

CỤC THỐNG KÊ



**CÁC BÁO CÁO
PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ
NĂM 2024**

HÀ NỘI 5-2025

CHỈ ĐẠO BIÊN SOẠN
TS. NGUYỄN THỊ HƯƠNG
Cục trưởng Cục Thống kê

THAM GIA BIÊN SOẠN
TỔ PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ

1. Bà Đỗ Thị Ngọc, Phó Cục trưởng, Tổ trưởng;
2. Bà Trần Thị Thu, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Tổ phó;
3. Bà Nguyễn Diệu Huyền, Phó Trưởng ban, Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Tổ phó;
4. Bà Phí Thị Hương Nga, Trưởng ban Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Thành viên;
5. Bà Đỗ Thị Thu Hà, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
6. Ông Bùi Trọng Tú, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Thành viên;
7. Bà Đinh Thị Thúy Phương, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Thành viên;
8. Ông Nguyễn Huy Minh, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Dân số và Lao động, Thành viên;
9. Ông Nguyễn Thế Quân, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Thành viên;
10. Ông Đặng Văn Phẩm, Phó Trưởng ban, Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
11. Ông Nguyễn Tuấn Anh, Phó trưởng ban, Ban Điều tra Thống kê, Thành viên;
12. Bà Nghiêm Thị Vân, Thống kê viên chính, Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Thành viên;
13. Bà Nguyễn Thị Hậu (A), Thống kê viên chính, Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia, Thành viên;
14. Bà Đinh Thị Thủy, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, Thành viên;
15. Bà Lộ Thị Nhung, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Thành viên;
16. Bà Nguyễn Thu Quỳnh, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Thành viên;
17. Bà Nguyễn Thị Thư, Thống kê viên, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Thành viên;
18. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Dân số và Lao động, Thành viên;
19. Bà Tô Thúy Hạnh, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Xã hội và Môi trường, Thành viên;
20. Ông Bùi Ngọc Tân, Thống kê viên chính Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Thành viên;
21. Bà Nguyễn Thị Hương, Thống kê viên chính, Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Thành viên kiêm Thư ký.

MỤC LỤC

TT	TÊN BÁO CÁO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	TRANG
	Lời mở đầu		
1	Các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người giai đoạn 2021-2023 tại Việt Nam	Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại	1
2	Thực trạng hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023 của Việt Nam và giải pháp đẩy mạnh xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2023		45
3	Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững nhằm nâng cao vai trò bệ đỡ của nền kinh tế Việt Nam		152
4	Phân tích tác động của giảm thuế giá trị tăng thêm (VAT) đến nền kinh tế Việt Nam	Ban Hệ thống Tài khoản quốc gia	216
5	Phân tích ảnh hưởng của chi ngân sách Nhà nước đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2023 của Việt Nam		261
6	Phân tích tác động của cấu trúc ngành kinh tế đến năng suất lao động Việt Nam		308
7	Hoạt động dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam: Thực trạng và xu hướng phát triển	Ban Thống kê Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	354
8	Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi từ năm 1986 đến nay và giải pháp phát triển bền vững trong thời gian tới		412
9	Tác động của biến đổi khí hậu đến khai thác, nuôi trồng thủy sản biển và đề xuất giải pháp phát triển ngành thủy sản biển đến năm 2030		454
10	Phân tích thực trạng phát triển ngành công nghiệp dệt, may và da giày qua kết quả Điều tra doanh nghiệp từ năm 2019-2023	Ban Thống kê Công nghiệp và Xây dựng	488

11	Vai trò của ngành Viễn thông trong chuyển đổi số quốc gia	Ban Thống kê Dịch vụ và Giá	543
12	Phân tích thực trạng phát triển thương mại điện tử Việt Nam qua kết quả Điều tra Doanh nghiệp năm 2023		601
13	Ứng dụng mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm chế biến thực phẩm giai đoạn 2024-2030 ở Việt Nam		658
14	Phân tích biến động giá vàng giai đoạn 2010-2023 tại thị trường Việt Nam		727
15	Phân tích thay đổi hành vi chi tiêu và những ảnh hưởng do thay đổi chi tiêu của hộ gia đình Việt Nam trước và sau đại dịch Covid-19	Ban Thống kê Xã hội và Môi trường	798
16	Phân tích ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đến môi trường và đời sống người dân Việt Nam giai đoạn 2015-2022		839
17	Thực trạng giáo dục phổ thông trong bối cảnh cơ cấu dân số vàng giai đoạn 2019-2023, dự báo tới năm 2045	Ban Thống kê Dân số và Lao động	913
18	Thanh niên Việt Nam: Lợi thế, tiềm năng trong hội nhập và phát triển đất nước		955

LỜI MỞ ĐẦU

Phân tích và dự báo thống kê ngày càng khẳng định vai trò quan trọng trong hoạt động thống kê. Phân tích và dự báo nâng cao giá trị của thông tin thống kê, làm cho “con số thống kê thực sự biết nói”, giúp người sử dụng thông tin thống kê hiểu biết một cách đầy đủ và sâu sắc hơn về số liệu thống kê. Nhiệm vụ phân tích và dự báo thống kê đã được quy định trong các văn bản pháp lý như: Luật Thống kê quy định trách nhiệm của cơ quan thống kê Nhà nước trong việc thực hiện phân tích và dự báo thống kê; Chiến lược phát triển thống kê Việt Nam giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 xác định đẩy mạnh phân tích và dự báo thống kê là một trong những chương trình hành động thực hiện Chiến lược; Nghị quyết số 01/NQ-CP hàng năm của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách Nhà nước đều xác định nâng cao chất lượng công tác thống kê, phân tích, dự báo, phục vụ quản lý, điều hành là một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu. Vì vậy, phân tích và dự báo thống kê trung thực, khách quan, toàn diện là trách nhiệm của ngành Thống kê để phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo của Chính phủ, các cấp, các ngành và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Những năm qua, Cục Thống kê đã thực hiện nhiều báo cáo, chuyên đề phân tích, dự báo chuyên sâu và nhận được sự đánh giá cao của người dùng tin. Năm 2024, Cục Thống kê thực hiện 18 báo cáo phân tích, nội dung tập trung vào những vấn đề có tính thời sự, được các đối tượng sử dụng thông tin thống kê quan tâm. Nhằm giới thiệu nội dung phân tích của các báo cáo này và hy vọng mang đến các thông tin hữu ích tới toàn thể bạn đọc, Cục Thống kê biên soạn ấn phẩm “Các báo cáo phân tích và dự báo thống kê năm 2024”.

Ấn phẩm này không tránh khỏi những thiếu sót trong quá trình thực hiện, Cục Thống kê mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục nâng cao chất lượng công tác phân tích và dự báo thống kê, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng tin./.

CỤC THỐNG KÊ

BÁO CÁO

**CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU NHẬP
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2021-2023 TẠI VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Thu nhập hộ gia đình và sự chênh lệch giàu nghèo là một vấn đề cốt lõi, mang tính thời đại, phản ánh sâu sắc những biến động và bất bình đẳng trong đời sống xã hội. Trong những năm qua, nhờ tác động của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, kinh tế thế giới có những bước phát triển nhảy vọt, tuy nhiên bên cạnh những thành tựu tăng trưởng kinh tế, sự bất bình đẳng giữa người giàu và người nghèo, nước giàu nước nghèo trên thế giới ngày càng gia tăng. Ở nước ta khi thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, từ năm 1986 nền kinh tế có sự tăng trưởng mạnh và đã tạo ra được những thành tựu kinh tế xã hội rất có ý nghĩa đối với gần như tất cả các nhóm dân cư ở tất cả các vùng. Song bên cạnh đó, sự chênh lệch về thu nhập dường như đang gia tăng đáng kể trên phạm vi cả nước trong thời gian gần đây. Việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cùng với giảm bất bình đẳng và giảm đói nghèo là một nguyên lý nền tảng của con đường phát triển mà Việt Nam đã lựa chọn.

Trong thập niên 90, tăng trưởng kinh tế kèm theo bất bình đẳng do hai nguyên nhân chính. Thứ nhất đó là tăng trưởng không đồng đều giữa nông thôn và thành thị làm tăng khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa hai khu vực. Thứ 2 sự phát triển không đồng đều giữa các vùng kinh tế ở Việt Nam cũng tăng lên. Vùng tăng trưởng nhanh nhất là Đông Nam Bộ, năm 2010 hệ số Gini dựa trên thu nhập của Đông Nam Bộ là 0,424. Như vậy Đông Nam Bộ là vùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và mức độ phân hóa giàu nghèo gia tăng đáng kể, đó là vấn đề hết sức cấp bách mà Đảng và Nhà nước ta quan tâm hàng đầu.

Thu nhập của người dân là một trong những yếu tố quan trọng góp phần tạo ra bất bình đẳng, bất kể quốc gia đó giàu hay nghèo, hay xét trên phạm vi từng địa phương. Thu nhập không chỉ phản ánh mức sống và sự phát triển kinh tế của một khu vực mà còn là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến chênh lệch giàu nghèo trong xã hội.

Do đó, việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu ***“Thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình trong giai đoạn 2021-2023”*** là thực sự cần thiết, nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy kinh tế hộ gia đình phát triển trong giai đoạn tới.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG

1.1. Một số khái niệm

a) Thu nhập

Thu nhập đó là phần đạt được của hộ hay của cá nhân từ sản xuất hoặc từ các hoạt động dịch vụ. Thu nhập có thể bằng tiền hoặc bằng hiện vật, được tính bằng cách lấy tổng thu nhập trừ cho chi phí mua ngoài và các khoản thuế phải nộp (không bao gồm các chi phí gia đình. Thu nhập bình quân trên đầu người được tính bằng cách lấy tổng thu nhập chia cho số thành viên trong hộ đó.

b) Hộ gia đình

Khái niệm hộ gia đình chưa được một văn bản pháp luật nào định nghĩa một cách trực tiếp, tuy vậy chúng ta có thể hiểu khái niệm này qua Điều 106 của BLDS “hộ gia đình là các thành viên có tài sản chung, cùng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác do pháp luật quy định là chủ thể khi tham gia QHPLDS thuộc lĩnh vực này”. Pháp luật coi hộ gia đình là một chủ thể của quan hệ dân sự, tuy vậy về mặt lý luận và thực tiễn còn rất nhiều vấn đề đang bỏ ngỏ về chủ thể này...

Như vậy, hộ gia đình nhất thiết phải có mối quan hệ về huyết thống, quan hệ hôn nhân và quan hệ về nuôi dưỡng (quan hệ về cha mẹ nuôi và con nuôi).

c) Kinh tế hộ gia đình

Kinh tế hộ gia đình là một tổ chức kinh doanh thuộc sở hữu của hộ gia đình, trong đó các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất - kinh doanh khác do pháp luật quy định. Kinh tế gia đình là loại hình kinh tế tương đối phổ biến và được phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Sự trường tồn của hình thức sản xuất này đang tự chuyển mình để trở thành một thành phần kinh tế của xã hội, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi nước. Tại Việt Nam, kinh tế hộ gia đình cũng có vai trò và ý nghĩa to lớn, bởi vì nước ta bước vào nền kinh tế thị trường với gần 80% dân số đang sinh sống ở nông thôn với xuất phát điểm thấp, kinh tế hộ gia đình đang là một đơn vị sản xuất phổ biến. Đây là mô hình kinh tế có vị trí quan trọng trong quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế vĩ mô, nhằm huy động mọi nguồn lực tiến hành sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Hiện nay, kinh tế hộ gia đình tại Việt Nam phát triển chủ yếu ở nông thôn, thường gọi là kinh tế hộ gia đình nông dân, ở thành thị thì gọi là các hộ tiểu thủ công nghiệp. Kinh tế hộ gia đình là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế Việt Nam. Kể từ khi được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ (năm 1988), sự phát triển kinh tế hộ gia đình nông thôn đã có sự chuyển biến tích cực cả về quy mô, tốc độ và cơ cấu. Đến nay, nhiều hộ gia đình đã đứng vững được trong nền kinh tế thị trường, có tác động lớn đến sự nghiệp xóa đói giảm nghèo của địa phương cũng như cả nước. Trong thời gian qua, chính sách tài chính đã thể hiện được vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của kinh tế hộ gia đình thông qua chính sách chi ngân sách nhà nước, chính sách thuế, phí và lệ phí; chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách hỗ trợ mặt bằng sản xuất; chính sách phát triển nguồn nhân lực... Tuy vậy, dưới góc nhìn phát triển bền vững, sự phát triển của kinh tế hộ vẫn còn nhiều hạn chế như số lượng hộ tăng nhanh nhưng chất lượng hoạt động chưa tương xứng với sự gia tăng; hầu hết các hộ quy mô nhỏ, công nghệ sản xuất còn lạc hậu; chất lượng nguồn nhân lực chưa cao, còn mang tính tự phát... Do đó, việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu “Kinh tế hộ gia đình và những vấn đề đặt ra đối với chính sách tài chính” là thực sự cần thiết, nhằm đề xuất các giải pháp thúc đẩy kinh tế hộ gia đình phát triển trong giai đoạn tới.

1.2. Một số nghiên cứu có liên quan

Nghiên cứu trên thế giới

- *Hàm thu nhập của Mincer (1774)* Hàm thu nhập của Mincer được mọi người biết đến và ứng dụng rất nhiều trong các chuyên đề nghiên cứu về thu nhập. Ông đã đưa ra hàm toán học để biểu thị mối quan hệ giữa số năm đi học, kinh nghiệm làm việc với thu nhập của một cá nhân. Hàm thu nhập của Mincer cho thấy yếu tố vốn con người trong đó cơ bản là số năm đi học và số năm làm việc có ảnh hưởng tới thu nhập của người lao động.

- *Keshab Bhattarai và Tomasz Wisniewski (2002)* đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến lương và cung lao động tại vương quốc Anh. Sử dụng bộ số liệu điều tra mức sống dân cư tại Anh để nghiên cứu các nhân tố tác động đến lương của Anh. Nghiên cứu của ông cho thấy các biến số năm đi học, kinh nghiệm làm việc, trình độ đào tạo nghề, giới tính, ngôn ngữ, đặc trưng nghề nghiệp và khu vực có ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động.

Kết quả nghiên cứu của ông cho thấy rằng kinh nghiệm, số năm đi học, giới tính, trình độ đào tạo nghề, khả năng tiếng anh đều có tác động đến thu nhập, và mức thu nhập trung bình ở các khu vực khác nhau là khác nhau.

- *Honest Zhou (2002)* trong bài nghiên cứu “các yếu tố quyết định đến thu nhập của thanh niên: Trường hợp của Harare” đã chỉ ra vốn con người là yếu tố quyết định quan trọng đến thu nhập của thanh niên, bao gồm số năm đi học, trình độ học vấn cao nhất đạt được. Nghiên cứu cho thấy người đi học đại học có thu nhập cao hơn người không có bằng đại học là 46%. Tuy nhiên trong nghiên cứu này thì biến kinh nghiệm làm việc và biến nhân khẩu học, kinh tế xã hội lại không có ý nghĩa thống kê.

- *Sandra Polaski (2014)* một trong các mục tiêu quốc gia là phải tạo đủ công ăn việc làm bền vững cho mọi người, những người có khả năng làm việc và mong muốn làm việc bởi cách tốt nhất để thoát nghèo là có được việc làm tốt, từ lao động phổ thông đến những công việc tạo ra năng suất cao hơn và yếu tố chính để thu hút người lao động đến với việc làm đó chính là tiền công, tiền lương và thu nhập tăng thêm là vấn đề then chốt.

- *Borjas (2013)* cho rằng tiền lương của một người phụ thuộc vào tuổi tác của người đó. Tiền lương tương đối thấp với người lao động trẻ, tăng lên khi họ trưởng thành và tích lũy được vốn con người, rồi có thể giảm nhẹ đối với người lao động lớn tuổi. Tác giả đã trình bày mối quan hệ và số năm đi học của một người bằng “đường tiền lương theo học vấn” cho thấy tiền lương của các doanh nghiệp sẵn sàng trả tương ứng cho mỗi trình độ học vấn, thể hiện mối quan hệ giữa lương và số năm đi học. (Mincer (1974), Borjas (2013), cho biết thông thường người lao động làm việc trong cùng một ngành nghề thì thu nhập của người lao động còn phụ thuộc vào chuyên môn (loại hình công việc) và kinh nghiệm công tác của người lao động.

- *Gregory Mankiw (2003)* năng suất lao động là điều kiện để thay đổi thu nhập, như vậy các nhân tố tác động đến năng suất lao động cũng chính là các nhân tố tác động đến thu nhập và cho rằng sự khác biệt trong thu nhập giữa các nước chính là do khác biệt về năng suất lao động.

Nghiên cứu trong nước

- *Nguyễn Thái Hòa (2018)* nghiên cứu về bất bình đẳng giới trong thu nhập của người lao động Việt Nam với bộ dữ liệu VHLSS 2014. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố số năm đi học, trình độ cao đẳng đại học, trình độ trên đại học, nam giới, khu vực kinh tế Nhà nước, khu vực kinh tế nước ngoài, thành thị, trình độ tay nghề có tác động cùng chiều với thu nhập của người lao động.

- *Phạm Thị Thu Lan (2016)* doanh nghiệp tìm cách ứng phó tiêu cực với tăng lương tối thiểu như cắt giảm các khoản trợ cấp khác của người lao động hay các biện pháp ảnh hưởng tới quyền lợi vốn có của người lao động chỉ làm

căng thẳng và xấu đi quan hệ lao động và càng khó giải được bài toán về năng suất lao động. Tuy nhiên, lương thấp và không đủ sống, không đủ tái tạo sức lao động một cách bền vững khó có thể nghĩ đến việc người lao động tự đào tạo để tăng năng suất.

- *Tổng Quốc Bảo (2015)* phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của lao động trong khu vực dịch vụ tại Việt Nam, sử dụng bộ dữ liệu VHLSS (Khảo sát mức sống dân cư) 2012. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố bao gồm số năm đi học, kinh nghiệm làm việc, thời gian làm việc trung bình trong tháng, nam giới, thành thị, vùng Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng có tác động cùng chiều với thu nhập của lao động trong khu vực dịch vụ. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng cho thấy nhân tố có tác động ngược chiều với thu nhập cụ thể là loại hình kinh tế Nhà nước, vùng Trung du và miền núi phía bắc, vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung, vùng Tây Nguyên.

- *Đinh Phi Hồ (2015)* tác giả sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính với dữ liệu chéo đưa ra khung phân tích với 10 yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình ở nông thôn. Để mô hình hồi quy đảm bảo khả năng tin cậy tác giả đã sử dụng kiểm định tương quan từng phần của hệ số hồi quy, kiểm định mức độ phù hợp của mô hình, kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, tự tương quan và hiện tượng phương sai của phần dư thay đổi bằng phương pháp so sánh với giá trị Chi bình phương. Sau đó tác giả dùng hệ số hồi quy chuẩn hóa chuyển đổi thành dạng phần trăm để xác định thứ tự ảnh hưởng của các yếu tố.

- *Phạm Thị Phong Lan và Trương Hoàng Minh (2014)* tác giả cho rằng, yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến thu nhập là kinh nghiệm, nhất là trong các nghề khai thác truyền thống. Bài viết sử dụng phương pháp phỏng vấn trực tiếp sau đó mã hóa số liệu để tính giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, nhỏ nhất và giá trị phần trăm. So sánh sự khác biệt thông qua kiểm định ANOVA và kiểm định T-test với mức ý nghĩa 5%, ngoài ra còn sử dụng mối tương quan hồi quy đa biến của các biến độc lập ảnh hưởng đến sản lượng và lợi nhuận.

- *Chử Thị Lân, Quyền Đình Hà (2014)* cho rằng, việc làm không đơn thuần là vấn đề kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội và chính trị, nhất là trong bối cảnh đất nước ta đang có nhiều chuyển đổi; việc làm tác động đến nhiều khía cạnh của đời sống, kinh tế, xã hội và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của bản thân NLĐ, vấn đề khủng hoảng kinh tế toàn cầu, điều kiện kinh tế trong nước có nhiều biến động, Việt Nam vẫn duy trì được khả năng tạo việc làm, yếu tố tiền lương, thu nhập lại là quan trọng nhất, tiếp đến là thời gian làm việc, môi trường và điều kiện làm việc, chính sách bảo hiểm và bảo đảm việc làm, mối quan hệ nơi làm việc và cơ hội đào tạo phát triển kỹ năng.

- *Phạm Lê Thông (2012)* tác giả chọn đối tượng khảo sát là những người làm công ăn lương ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long, sử dụng phương pháp thống kê mô tả của các biến số trong mô hình, kết quả ước lượng cho thấy học vấn là yếu tố quan trọng quyết định đến thu nhập cá nhân, từ đó khẳng định được lợi ích của giáo dục đối với người học trong nền kinh tế thị trường.

- *Phan Thị Hữu Nghĩa (2011)* cũng đã nghiên cứu các nhân tố tác động đến thu nhập cá nhân tại TP Hồ Chí Minh. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Nhân tố tác động mạnh nhất là cấp độ phân cấp, tiếp theo là nhân tố giáo dục, nhân tố loại hình doanh nghiệp và cuối cùng là nhân tố kinh nghiệm. Cũng theo kết quả khảo sát thì không có mối quan hệ giữa các nhân tố công việc/nghề nghiệp, giới tính, tuổi tác, quê quán (vùng miền) và thu nhập.

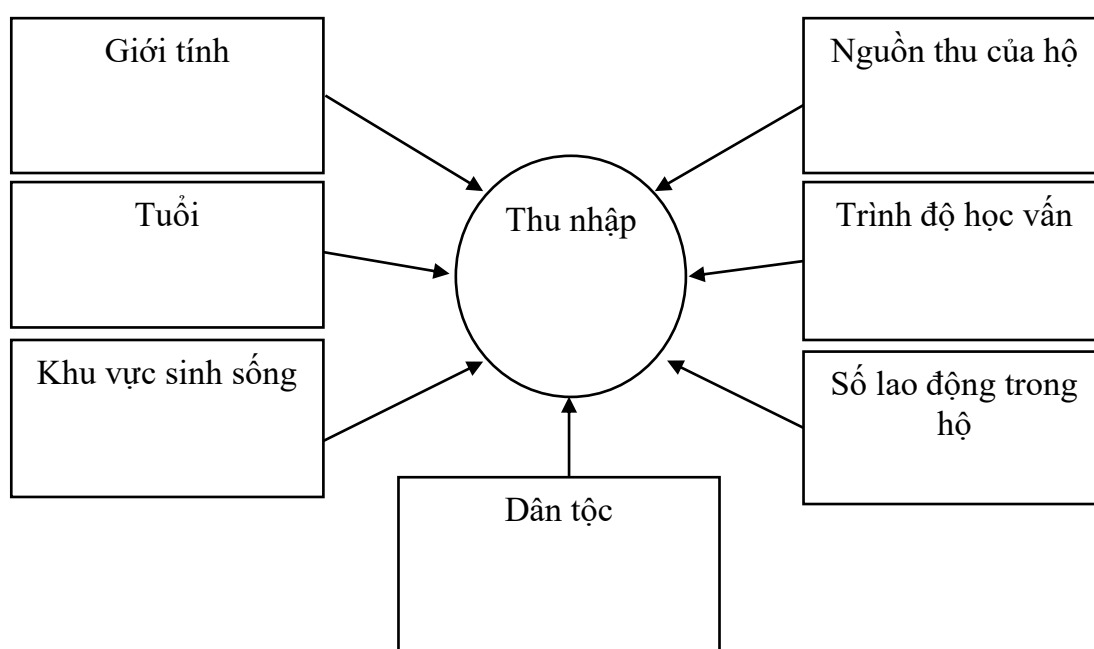
- *Nguyễn Quốc Nghi và Bùi Văn Trinh (2010)* với phương pháp thu thập dữ liệu phân tầng kết hợp với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên, sau đó sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập bình quân đầu người của hộ đồng bào dân tộc thiểu số, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao thu nhập, ổn định đời sống cho người Chăm và người Khmer. Kết quả nghiên cứu là căn cứ khoa học cho các cơ quan, ban ngành hữu quan trong việc hoạch định các chính sách có liên quan đến an sinh xã hội cho người dân tộc thiểu số ở đồng bằng sông Cửu Long nói riêng và cả nước nói chung.

CHƯƠNG 2: MÔ HÌNH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Mô hình nghiên cứu

Từ cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu, cũng như điều kiện dữ liệu đã có, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập của hộ gia đình như sau:

Hình 2.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất



2.1.1 Biến phụ thuộc

Biến phụ thuộc Y trong nghiên cứu này là thu nhập của hộ gia đình.

2.1.2 Biến độc lập

Chuyên đề phân tích 7 nhân tố tác động đến thu nhập của người lao động gồm:

- **Giới tính của chủ hộ:** Đối với giới tính của chủ hộ, các nghiên cứu đã có chứng minh được có sự khác biệt về thu nhập giữa nam và nữ. Do sự khác nhau về các đặc điểm sinh lý và quan niệm xã hội nên thu nhập của hộ gia đình có chủ hộ là nữ thường thấp hơn so với nam.

Do giới tính là biến định tính nên để đo lường biến này trong mô hình, tác giả tạo biến giả X_1 . Biến giả này sẽ nhận giá trị là 1 nếu giới tính của chủ hộ là nam và nhận giá trị là 0 nếu giới tính của chủ hộ là nữ.

Giả thuyết H1: Thu nhập của hộ gia đình có chủ hộ là nam giới cao hơn nữ giới.

- **Tuổi:** Các nghiên cứu đều chỉ ra mối quan hệ thuận chiều giữa tuổi và thu nhập của hộ gia đình. Thông thường, thu nhập của người lao động tăng nhanh sau khi học xong và đi làm tích lũy kinh nghiệm. Nhưng tốc độ tăng về thu nhập sẽ giảm dần khi người lao động đạt độ tuổi 40.

Tuổi của người lao động, biến X_2 , là biến định lượng. Biến này được tính tròn theo tháng sinh và tính theo năm dương lịch.

Giả thuyết H2: Thu nhập của hộ gia đình có quan hệ thuận chiều với tuổi của chủ hộ

- **Khu vực sinh sống:** Thu nhập bình quân của chủ hộ ở các khu vực khác nhau có sự khác biệt. Trong nghiên cứu này, tác giả đưa biến Khu vực sinh sống vào để nghiên cứu sự khác biệt về thu nhập của chủ hộ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Thông thường, do điều kiện, yêu cầu và môi trường làm việc, thu nhập của chủ hộ ở thành thị cao hơn so với nông thôn.

Do khu vực sinh sống là biến định tính nên để đo lường biến này trong mô hình, cần sử dụng biến giả X_3 . Biến giả này sẽ nhận giá trị là 1 nếu khu vực sinh sống của chủ hộ là thành thị và nhận giá trị là 0 nếu khu vực sinh sống của chủ hộ là nông thôn. Biến này được quan sát thông qua thông tin của địa bàn khảo sát mức sống dân cư.

Giả thuyết H3: Thu nhập của hộ gia đình sống khu vực thành thị cao hơn thu nhập của hộ gia đình sống ở khu vực nông thôn.

- **Nguồn thu của hộ:**

Trong mô hình, biến X_4 – nguồn thu chính của hộ là từ tiền công, tiền lương sẽ là biến giả nhận giá trị là 1, và nhận giá trị là 0 nếu thu nhập chính của hộ không đến từ tiền công, tiền lương.

Giả thuyết H4: Thu nhập của hộ gia đình có thu nhập chính từ tiền công tiền lương cao hơn thu nhập hộ gia đình có thu nhập chính không từ tiền công, tiền lương.

- **Trình độ học vấn của chủ hộ:** Có thể thấy rằng, kết quả của hầu hết nghiên cứu khẳng định trình độ học vấn có tác động tích cực đối với thu nhập của chủ hộ. Trình độ học vấn của chủ hộ càng cao thì thu nhập của họ cũng tăng theo.

Trong nghiên cứu, trình độ học vấn được chia làm ba biểu hiện gồm: chủ hộ có trình độ đại học và sau đại học, chủ hộ có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng và chủ hộ có trình độ sơ cấp nghề hoặc không có trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT). Để loại trừ hiện tượng đa cộng tuyến hoàn hảo trong mô hình, ảnh hưởng của nhân tố trình độ đào tạo tới thu nhập chủ hộ được biểu hiện trên 2 biến giả gồm:

+ Biến giả X_5 so sánh giữa trình độ đào tạo của chủ hộ từ đại học trở lên và các trình độ khác

+ Biến giả X_6 so sánh giữa trình độ đào tạo của chủ hộ là trung cấp và cao đẳng với các trình độ khác

Như vậy, cơ sở so sánh của 2 biến này là lao động có trình độ sơ cấp nghề hoặc không có trình độ CMKT. Các giả thuyết với nhân tố trình độ đào tạo như sau:

Giả thuyết H5: Chủ hộ có trình độ đào tạo từ đại học trở lên có thu nhập cao hơn lao động có trình độ sơ cấp nghề hoặc không có trình độ CMKT.

Giả thuyết H6: Chủ hộ có trình độ đào tạo trung cấp hoặc cao đẳng có thu nhập cao hơn thu nhập của lao động có trình độ sơ cấp nghề hoặc không có trình độ CMKT.

- Số lao động trong hộ

Biến X_7 , số lao động trong hộ gia đình, là biến định lượng, được quan sát trực tiếp phiếu khảo sát mức sống dân cư.

Giả thuyết H7: số lao động trong hộ gia đình có tỷ lệ thuận với thu nhập của hộ.

- Dân tộc của chủ hộ: Đối với dân tộc của chủ hộ, các nghiên cứu đã có chứng minh được có sự khác biệt về thu nhập chủ hộ dân tộc kinh với các dân tộc khác. Do sự khác nhau về quan niệm xã hội nên thu nhập của hộ gia đình có chủ hộ là dân tộc kinh thường cao hơn so với chủ hộ là dân tộc khác.

Do dân tộc là biến định tính nên để đo lường biến này trong mô hình, tác giả tạo biến giả X_8 . Biến giả này sẽ nhận giá trị là 1 nếu chủ hộ có là dân tộc kinh và nhận giá trị là 0 nếu chủ hộ là dân tộc khác.

Giả thuyết H8: Thu nhập của hộ gia đình có chủ hộ là dân tộc Kinh cao hơn dân tộc khác.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

Dữ liệu nghiên cứu được tác giả trích xuất từ bộ dữ liệu kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2023.

2.2.2. Phương pháp tổng hợp và phân tích dữ liệu

2.2.2.1. Nguyên tắc lựa chọn

Các phương pháp sử dụng trong tổng hợp và phân tích thống kê đều phải đảm bảo bốn nguyên tắc sau:

Thứ nhất, phải đảm bảo tính hướng đích: Phải phù hợp với mục đích, yêu cầu và nhiệm vụ nghiên cứu. Cụ thể trong chuyên đề này tác giả muốn sử dụng các phương pháp thống kê với mục đích nghiên cứu thu nhập và các nhân tố ảnh hưởng tới thu nhập của chủ hộ làm công hưởng lương năm 2023.

Thứ hai là phải đảm bảo tính hệ thống: Các phương pháp sử dụng để phân tích phải có liên hệ với nhau. Phải xác định phương pháp nào là chính và phương pháp nào là bổ sung vì mỗi phương pháp thống kê chỉ giải quyết được một số nhiệm vụ nhất định, vì vậy kết hợp dùng nhiều phương pháp sẽ mang lại hiệu quả cao nhất cho chuyên đề.

Thứ ba là phải đảm bảo tính khả thi: Các phương pháp thống kê sử dụng phải phù hợp với thực tiễn cũng như nguồn thông tin đã thu thập được.

Thứ tư là phải đảm bảo tính thích nghi: Các phương pháp thống kê không phải là một hệ thống cố định, bất biến mà thường xuyên thay đổi, hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện thực tế. Các phương pháp này luôn được thay đổi, cập nhật kịp thời để loại trừ những phương pháp đã lỗi thời và bổ sung phương pháp mới.

2.2.2.2. Lựa chọn một số phương pháp tổng hợp, phân tích thu nhập của chủ hộ

Phương pháp phân tổ thống kê

Đây là một trong những phương pháp rất quan trọng để nghiên cứu thu nhập của chủ hộ. Thông tin thu thập được trong quá trình điều tra là rất lớn, để có thể tiến hành nghiên cứu đòi hỏi cần có kỹ năng phương pháp phân tổ thống kê để tổng hợp dữ liệu theo mục đích nghiên cứu. Sử dụng phân tổ để phân chia chủ hộ thành các nhóm có đặc điểm chung về tiêu chí nào đó để nghiên cứu. Cụ

thể như phân chia nam - nữ; thành thị - nông thôn; phân theo nhóm tuổi; phân theo trình độ chuyên môn, kỹ thuật; phân theo ngành, nghề hoạt động....

Phương pháp thống kê mô tả

Thực hiện phân tích thống kê mô tả để cung cấp thông tin về các đặc trưng cơ bản như giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất... của các biến được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Qua đó đưa ra cái nhìn khái quát nhất về bộ dữ liệu được sử dụng, cụ thể trong nghiên cứu này là thông tin của 14.354 lao động làm công ăn lương được phỏng vấn trong năm 2023.

Phương pháp bảng, đồ thị thống kê

Trong chuyên đề, tác giả sử dụng một cách triệt để phương pháp này để mô tả thu nhập của chủ hộ làm công ăn lương theo nhiều yếu tố. Phương pháp giúp người đọc nhận thức được vấn đề một cách dễ dàng nhanh chóng và nêu một cách khái quát các đặc điểm chủ yếu về bản chất và xu hướng phát triển cơ bản của hiện tượng.

Đối với bảng số liệu sử dụng trong chuyên đề này, tác giả sử dụng số liệu được tổng hợp từ kết quả Khảo sát mức sống dân cư năm 2023 để mô tả về thu nhập của chủ hộ làm công hưởng lương. Bảng số liệu thể hiện số lượng, cơ cấu của lao động cũng như thu nhập tháng bình quân của lao động theo nhiều yếu tố.

Đồ thị có tính trực quan, sức hấp dẫn và sinh động làm cho mọi người dễ dàng lĩnh hội được vấn đề một cách nhanh nhất. Trong chuyên đề này, tác giả chủ yếu dùng đồ thị hình cột và đồ thị đường để biểu diễn số liệu.

Phương pháp phân tích tương quan

Phương pháp phân tích tương quan để đánh giá mức độ chặt chẽ của mối liên hệ tuyến tính giữa các cặp biến trong mô hình. Dấu của hệ số tương quan cho phép xác định chiều hướng của mối liên hệ, giá trị của hệ số tương quan cho phép xác định cường độ của mối liên hệ. Mức độ tương quan giữa các cặp biến cũng cho phép phát hiện sớm hiện tượng đa cộng tuyến nếu các biến độc lập có tương quan mạnh với nhau.

Bên cạnh đó, có thể thực hiện kiểm định đa cộng tuyến thông qua hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập. Nếu quan hệ tương quan giữa hai biến độc lập quá lớn (thường $VIF > 10$ và có giá trị $Sig < 0,05$) thì cần xem xét loại bỏ một trong hai biến không đưa vào phân tích hồi quy, vì sẽ làm xuất hiện

hiện tượng đa cộng tuyến làm sai lệch kết quả hồi quy. Biến độc lập nào có giá trị VIF lớn nhất là biến gây ra hiện tượng đa cộng tuyến nhiều nhất nên cần loại bỏ.

Phương pháp phân tích hồi quy

Phương pháp này cho phép phân tích mức độ ảnh hưởng và vai trò của các nhân tố đến thu nhập của chủ hộ. Cụ thể, tác giả nghiên cứu mối liên hệ tương quan giữa thu nhập của chủ hộ với giới tính, độ tuổi, khu vực sinh sống, thâm niên công tác, trình độ chuyên môn kỹ thuật,....

Trong chuyên đề này, mô hình hồi quy đa biến được sử dụng để nghiên cứu mối liên hệ với dạng tổng quát như sau:

$$Y = \beta_0 + \beta_1 X_{1i} + \beta_2 X_{2i} + \beta_3 X_{3i} + \beta_4 X_{4i} + \beta_5 X_{5i} + \beta_6 X_{6i} + \beta_7 X_{7i} + \beta_8 X_{8i} + \varepsilon_i$$

Trong đó:

Y: Thu nhập theo tháng của hộ.

X₁: Biến giả thể hiện giới tính của chủ hộ.

X₂: Tuổi của chủ hộ.

X₃: Biến giả thể hiện khu vực sinh sống của chủ hộ.

X₄: Nguồn thu của hộ.

X₅: Biến giả thể hiện trình độ đào tạo của chủ hộ là đại học và sau đại học.

X₆: Biến giả thể hiện trình độ đào tạo của chủ hộ là trung cấp hoặc cao đẳng.

X₇: Số lao động trong hộ.

X₈: Dân tộc của chủ hộ

ε_i là sai số ngẫu nhiên

Để kiểm định ý nghĩa của mô hình hồi quy, cần thực hiện kiểm định F với cặp giả thuyết:

H0: Mô hình hồi quy không có ý nghĩa ($R^2 = 0$)

H1: Mô hình hồi quy có ý nghĩa ($R^2 > 0$)

Bên cạnh đó, cần thực hiện kiểm định t đối với từng biến độc lập để đánh giá xem biến độc lập đó có thực sự tác động đến biến phụ thuộc hay không.

H0: Hệ số hồi quy không có ý nghĩa ($\beta_i = 0$)

H1: Hệ số hồi quy có ý nghĩa ($\beta_i \neq 0$)

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ THU NHẬP Ở VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2021-2023

3.1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021-2023

Giai đoạn 2021-2023 là thời kỳ kinh tế Việt Nam trải qua nhiều khó khăn, thách thức chưa từng có trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa kịp hồi phục sau đại dịch nhưng đã gặp liên tiếp nhiều biến động lớn về kinh tế, chính trị ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và khả năng thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng với sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ, sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam các năm giai đoạn 2021-2023 vẫn đạt mức tăng trưởng dương, là kết quả đáng khích lệ. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế khá, quy mô nền kinh tế ngày càng được mở rộng. Theo giá hiện hành, GDP năm 2021 đạt 8.487,5 nghìn tỷ đồng (tương đương 366,5 tỷ USD); năm 2022 đạt 9.548,7 nghìn tỷ đồng (tương đương 410,2 tỷ USD); năm 2023 đạt 10.221,8 nghìn tỷ đồng (tương đương 429,5 tỷ USD), gấp 1,2 lần GDP năm 2021. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân giai đoạn 2021-2023 đạt 5,22%/năm, thấp hơn nhiều so với bình quân 3 năm 2016-2018 (7,03%/năm) và cũng thấp hơn bình quân 3 năm 2018-2020 (5,87%/năm) nhưng là một thành công lớn của nước ta trong việc phòng chống dịch bệnh, duy trì tăng trưởng trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường. Năm 2021, GDP tăng 2,55% so với năm trước do dịch Covid-19 ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi lĩnh vực của nền kinh tế. Năm 2022, với quyết tâm phục hồi, tạo đà hoàn thành các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025, Chính phủ đã ban hành các chính sách, Nghị quyết về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội, GDP năm 2022 tăng 8,12%, là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. GDP năm 2023 ước tính tăng 5,05% so với năm trước, là mức tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới trong bối cảnh hầu hết các tổ chức quốc tế đánh giá kinh tế toàn cầu năm nay suy giảm hơn năm trước. Tốc độ tăng GDP bình quân 3 năm 2021-2023 là 5,22% thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra tại kế hoạch 5 năm 2021-2025 (từ 6,5% đến 7%). Trong đó, năm 2022 vượt kế hoạch Quốc hội giao, năm 2021 và 2023 không đạt mục tiêu đề ra.

Theo khu vực kinh tế, trong giai đoạn 2021-2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,67%/năm, bình quân mỗi năm đóng góp 8,41% vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,92%, đóng góp 36,72% và khu vực dịch vụ tăng 6,17%, đóng góp 54,87%.

Bảng 3.1: Tốc độ tăng GDP theo giá so sánh năm 2010 giai đoạn 2021-2023 phân theo khu vực kinh tế (%)

	Tổng số	Trong đó			Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	
2021	2,55	3,71	3,21	1,75	2,28
2022	8,12	3,48	7,87	10,11	5,77
Sơ bộ 2023	5,05	3,83	3,74	6,82	3,33
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm</i>					
Giai đoạn 2016-2018	7,03	2,97	8,37	7,35	6,20
Giai đoạn 2021-2023	5,22	3,67	4,92	6,17	3,78

Nguồn: Cục Thống kê.

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2021-2023 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Trong mức tăng bình quân tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đóng góp ở mức ổn định 0,45 điểm phần trăm, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 1,97 điểm phần trăm và khu vực dịch vụ đóng góp 2,94 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn giữ vai trò là động lực tăng trưởng của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình mỗi năm là 1,43 điểm phần trăm, mặc dù đây là mức đóng góp đã giảm đáng kể so với hai năm đầu (mức đóng góp của ngành tương ứng 3 năm là 1,34 điểm phần trăm; 2,1 điểm phần trăm và 0,93 điểm phần trăm) do hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành bị ảnh hưởng do thiếu đơn hàng, chi phí nguyên vật liệu tăng, lạm phát cao... Một số ngành dịch vụ thị trường tăng cao, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế trong giai đoạn 2021-2023 như sau: Ngành bán buôn, bán lẻ đóng góp 0,65 điểm phần trăm; ngành vận tải kho bãi đóng góp 0,37 điểm phần trăm; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống đóng góp 0,21 điểm phần trăm, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm đóng góp 0,49 điểm phần trăm.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Đến năm 2023, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp

và thủy sản chiếm 11,96% trong GDP, giảm 0,64 điểm phần trăm so với năm 2021; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 37,12%, giảm 0,27 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 42,54%, tăng 1,28 điểm phần trăm.

Bảng 3.2: Cơ cấu GDP theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế (%)

	Tổng số	Chia ra			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2021	100,00	12,60	37,39	41,26	8,75
2022	100,00	11,96	38,18	41,32	8,55
Sơ bộ 2023	100,00	11,96	37,12	42,54	8,38

Nguồn: Cục Thống kê

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế không chỉ diễn ra ở các khu vực kinh tế mà xu hướng chuyển đổi trong nội bộ ngành cũng diễn ra tích cực trong những năm gần đây. Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP đã giảm từ 9,39% năm 2021 xuống 8,77% năm 2023, tuy nhiên giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp vẫn đạt kết quả cao trong bối cảnh kinh tế nhiều khó khăn khi đạt tốc độ tăng 4,22% năm 2021; tăng 2,98% năm 2022; tăng 3,88% năm 2023. Điều này được thể hiện khá rõ trong hoạt động sản xuất nông nghiệp khi cơ cấu cây trồng được dịch chuyển từ cây có giá trị thấp sang cây có giá trị cao hoặc nuôi trồng thủy sản đã mang lại hiệu quả kinh tế cao. Sản xuất được điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế của mỗi địa phương và cả nước, gắn với nhu cầu thị trường. Một số nông sản có sản lượng lớn, chủ lực đã khẳng định được vị thế và khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới, bảo đảm đứng vững trong hội nhập quốc tế, trong đó nổi bật là các sản phẩm rau quả, hạt điều, gạo với giá trị xuất khẩu cao.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, tái cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng gia tăng tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và giá trị xuất khẩu lớn, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác và nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới sự phát triển bền vững. Ngành chế biến, chế tạo luôn đóng vai trò động lực, dẫn dắt tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tỷ trọng trong GDP tăng dần qua các năm: Năm 2021 chiếm 24,46%; năm 2022 chiếm 24,58%; tuy nhiên năm 2023 chỉ chiếm 23,88%, thấp hơn mục tiêu đặt ra trong

kế hoạch 5 năm (đạt trên 25%). Cả hai năm 2022 và 2023 chỉ tiêu này đều không đạt kế hoạch Quốc hội giao hàng năm. Tỷ trọng ngành khai khoáng trong GDP giảm đáng kể, đến năm 2023 chiếm 2,48%, giảm 1,04 điểm phần trăm so với tỷ trọng 3,51% của năm 2018. Tỷ trọng của ngành xây dựng giảm từ 6% năm 2020 xuống 5,99% năm 2021 do bị ảnh hưởng của việc thực hiện giãn cách xã hội ở một số trung tâm kinh tế lớn trong cả nước, đã tăng trở lại 6,21% năm 2022 và tiếp tục tăng lên 6,27% năm 2023 do tác động tích cực của việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Khu vực dịch vụ phục hồi tích cực, là điểm sáng và động lực tăng trưởng kinh tế trong những năm gần đây, tập trung vào phát triển các ngành dịch vụ có tiềm năng, lợi thế, có hàm lượng khoa học, công nghệ cao như công nghệ thông tin, truyền thông, tài chính, ngân hàng, logistics, hàng không, du lịch và thương mại điện tử, y tế, giáo dục. Đến năm 2023, tỷ trọng một số ngành dịch vụ thị trường chiếm 29,18% GDP, tăng 0,13 điểm phần trăm so với năm 2018; tốc độ tăng trưởng đạt 6,24%/năm trong 3 năm 2021-2023, cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế (5,22%/năm) trong bối cảnh kinh tế gặp nhiều khó khăn nhưng thấp hơn so với giai đoạn 2016-2018 (7,61%).

3. 2. Thực trạng dân số, lao động và việc làm

3.2.1. Tình hình dân số

Dân số trung bình cả nước tăng từ 98,5 triệu người năm 2021 lên 100,3 triệu người năm 2023, tăng 1803,0 nghìn người, tương đương tăng 1,83% so với năm 2021. Trong tổng số dân, dân số trung bình khu vực thành thị từ 36,5 triệu người lên 38,2 triệu người, tăng 4,6% so với năm 2021, dân số trung bình khu vực nông thôn từ 61,9 triệu người lên 62,0 triệu người, tăng 0,2%, dân số trung bình nam từ 49,0 triệu người lên 50,0 triệu người, tăng 1,9%; dân số trung bình nữ từ 49,4 triệu người lên 50,2 triệu người, tăng 1,7%.

Giai đoạn 2021-2023, bình quân dân số trung bình của cả nước tăng 0,9%/năm, trong đó; bình quân dân số trung bình khu vực thành thị tăng 2,2% năm; bình quân dân số trung bình khu vực nông thôn tăng 0,2%/năm; bình quân dân số trung bình nam tăng 1,0%/năm; bình quân dân số trung bình nữ tăng 0,9%/năm, mức gia tăng dân số cơ học đang có dấu hiệu chậm lại và giảm đi, duy chỉ có dân số khu vực thành thị có chiều hướng tăng nhưng không đáng kể.

3.2.2. Tình hình lao động của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

Việt Nam đang tiến sát tới mục tiêu là nước phát triển có nền công nghiệp hiện đại, phát triển theo hướng bền vững, sử dụng hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng hiện đại, lấy “kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn” là trọng tâm và động lực phát triển kinh tế. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, ngành dịch vụ chất lượng cao. Vì vậy, việc đào tạo nhân lực chất lượng cao, lao động có tay nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao là yêu cầu cấp thiết. Giai đoạn 2021-2023, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đã gia tăng mạnh mẽ hơn cụ thể: lao động qua đào tạo khu vực thành thị vẫn có tỷ lệ cao nhất là 43,2% năm 2021, tăng lên 44,2% năm 2023; lao động qua đào tạo khu vực nông thôn là với 19,4% năm 2021, lên mức 20,3% năm 2023; lao động nam qua đào tạo từ 30,2% năm 2021 lên 31,8% năm 2023; lao động nữ qua đào tạo từ 26,6% năm 2021 lên 26,8% năm 2023. Tính chung tỷ lệ lao động qua đào tạo trong giai đoạn này từ 28,5% năm 2021 tăng 29,5% năm 2023.

Bảng 3.3. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn ở Việt Nam

				%	
	Chung	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
Năm		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2018	23,7	25,4	21,8	39,1	16,0
2019	24,7	26,1	22,9	41,3	16,3
2020	26,1	28,2	23,5	42,0	17,8
2021	28,5	30,0	26,6	43,2	19,4
2022	28,6	30,2	26,7	43,4	19,5
Sơ bộ 2023	29,5	31,8	26,8	44,2	20,3
BQ giai đoạn 2018-2020	24,8	26,6	22,7	40,8	16,7
BQ giai đoạn 2021-2023	28,9	30,6	26,7	43,6	19,7

Nguồn: Cục Thống kê

Nhìn chung, giai đoạn 2021 - 2023 bình quân chung tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 28,9% cao hơn mức 24,8% của giai đoạn 2018-2020, trong đó bình quân tỷ lệ lao động khu vực thành thị đã qua đào tạo là 43,6% cao hơn mức 40,8%; bình quân tỷ lệ lao động khu vực nông thôn đã qua đào tạo là 19,7% cao hơn mức 16,7%; bình quân tỷ lệ lao động nam đã qua đào tạo là 30,6% cao hơn

mức 26,6%, bình quân tỷ lệ lao động nữ đã qua đào tạo là 26,7% cao hơn mức 22,7%. Đây là dấu hiệu rất tích cực và cần được duy trì nhịp tăng trong giai đoạn tiếp theo khi Việt Nam bước vào giai đoạn già hóa dân số, chất lượng lao động qua đào tạo tăng thay cho số lượng lao động là cốt lõi cho tăng trưởng kinh tế - xã hội, từ đó gia tăng mức thu nhập của người lao động, tiến sát mục tiêu Việt Nam là nước có nền kinh tế phát triển và thu nhập ở mức trung bình cao.

Ngoài ra lực lượng lao động cũng là yếu tố then chốt giúp duy trì nhịp tăng trưởng trong giai đoạn này khi giai đoạn 2018-2020 bị ảnh hưởng nặng nề khi làn sóng đại dịch Covid-19 ập đến, năm 2018 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đạt gần 55,4 triệu lao động tăng lên 55,7 triệu lao động năm 2019, nhưng đến năm 2020 lực lượng lao động này giảm sâu chỉ còn 54,8 triệu lao động, giảm 924,5 nghìn lao động tương đương giảm 1,7% so với năm 2019 do đứt gãy nguồn cung ứng hàng hóa, đơn hàng giảm mạnh, các doanh nghiệp có quy mô nhỏ không thể duy trì phải giải thể, chỉ còn đa số các doanh nghiệp lớn phải cắt giảm số lượng lao động để duy trì hoạt động, tuy nhiên khi đại dịch đi qua các doanh nghiệp phục hồi, lực lượng lao động nước ta đã tăng trưởng mạnh mẽ trở lại.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên xu hướng tăng qua các năm trong giai đoạn 2021-2023, cụ thể năm 2021 đạt 50,6 triệu lao động, năm 2022 đạt gần 52,0 triệu lao động và năm 2023 đạt 52,4 triệu lao động, trong đó, lao động nam từ 27,0 triệu lao động năm 2021 (chiếm 53,5%) tăng lên 27,9 triệu lao động năm 2023 (chiếm 53,2%); lao động nữ từ 23,5 triệu lao động năm 2021 (chiếm 46,5%) tăng lên 24,5 triệu lao động năm 2023 (chiếm 46,8%); lao động khu vực thành thị từ 18,5 triệu lao động năm 2021 (chiếm 36,7%) tăng lên 19,6 triệu lao động năm 2023 (chiếm 37,4%), lao động khu vực nông thôn từ 32,0 triệu lao động năm 2021 (chiếm 63,3%) tăng lên 32,8 triệu lao động năm 2023 (chiếm 62,6%).

Tuy nhiên bình quân lao động từ 15 tuổi trở lên giai đoạn 2021-2023 vẫn giảm do mức giảm của năm 2021 so với năm 2020 từ 54,8 triệu lao động xuống 50,5 triệu lao động, giảm gần 4,3 triệu lao động, tương đương giảm 7,8% so với năm 2020. Bình quân lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước giảm 1,4%/năm trong giai đoạn 2021-2023, duy chỉ có bình quân lao động khu vực thành thị tăng 2,5% năm bởi khả năng thích ứng nhanh chóng trong và sau đại dịch; bình quân lao động khu vực nông thôn giảm 3,4%/năm; bình quân lao động nam giảm 1,1%/năm; bình quân lao động nữ giảm 1,8%/năm.

3.2.3. Tình hình lao động có việc làm của Việt Nam giai đoạn 2021 - 2023

Trong giai đoạn 2021-2023 tình hình lao động có việc làm đang dần được cải thiện sau khủng hoảng Covid-19 khi lực lượng lao động giảm sâu, năm 2019 tổng lực lượng lao động trong nền kinh tế đạt gần 54,7 triệu lao động thì đến năm 2021 giảm mạnh chỉ còn 50,6 triệu lao động, trong đó, lực lượng lao động khu vực nông thôn giảm nhiều nhất từ 37,1 triệu lao động chỉ còn 31,3 triệu lao động; tiếp đó là lao động nam giảm từ 28,8 triệu lao động xuống còn 26,2 triệu lao động; lao động nữ từ 25,9 triệu lao động xuống còn 23,7 triệu lao động; duy chỉ có lao động khu vực thành thị lực lượng lao động có gia tăng về quy mô do Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã có những chính sách thích ứng kịp thời trong bối cảnh căng thẳng của dịch bệnh, tăng từ 17,6 triệu lao động lên 17,8 triệu lao động.

Đến năm 2022, lực lượng lao động ở nước ta đã lấy lại được nhịp độ tăng trưởng khi tổng số lao động đạt 50,6 triệu lao động, tăng 3,1% so với năm 2021. Cùng với đà tăng trưởng đó, năm 2023 sơ bộ lực lượng lao động đạt gần 51,3 triệu lao động, tăng 1,3% so với năm 2022.

Bảng 3.4. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính, thành thị, nông thôn Việt Nam giai đoạn 2021-2023

	Nghìn người				
	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
Năm		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2021	49072,0	26238,9	22833,1	17766,7	31305,3
2022	50604,7	26918,7	23686,0	18706,4	31898,3
Sơ bộ 2023	51287,0	27269,0	24018,0	19070,7	32216,3
Tốc độ tăng BQ Giai đoạn 2021-2023 (%)	-1,3	-1,2	-1,5	2,9	-3,5

Nguồn: Cục Thống kê

Nhìn chung giai đoạn 2021-2023, bình quân lao động có việc làm của cả nước giảm 1,3%/năm do ảnh hưởng hậu đại dịch Covid-19 ở Việt Nam, duy chỉ có bình quân lao động có việc làm khu vực thành thị là tăng 2,9%/năm, cũng bởi việc nhanh chóng thích ứng và áp dụng công nghệ trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp trong giai đoạn 2019-2021; bình quân lao động có việc làm khu vực nông thôn giảm cao nhất là 3,5%/năm; bình quân lao động nam có việc làm giảm 1,2%/năm; bình quân lao động nữ có việc làm giảm 1,5%/năm.

Kinh tế nhà nước giai đoạn 2021-2023 tiếp tục phát huy vai trò định hướng, điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Với mục tiêu nâng cao hiệu quả hoạt động của kinh tế nhà nước, để cho doanh nghiệp nhà nước cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm về sản xuất, kinh doanh. Một trong những vấn đề quan trọng là phân bổ, đảm bảo nguồn lao động dồi dào trong các khu vực kinh tế. Chuyển dịch cơ cấu lao động theo loại hình kinh tế theo hướng tích cực, tỷ trọng lao động khu vực kinh tế Nhà nước giảm từ 8,1% năm 2021 xuống còn 7,9% năm 2023; khu vực kinh tế ngoài nhà nước năm 2021 chiếm 82,6% trong tổng số lao động cả nước đến năm 2023 chiếm 81,8%; tỷ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 9,3% năm 2021 lên 10,3% năm 2023.

Bảng 3.5. Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế Việt Nam, giai đoạn 2021-2023

<i>Ngàn người</i>				
Năm	Chia ra			
	Tổng số	Kinh tế Nhà nước	Kinh tế ngoài Nhà nước	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
2021	49072,0	3951,7	40534,0	4586,3
2022	50604,7	3995,0	41533,2	5076,5
Sơ bộ 2023	51287,0	4046,8	41978,8	5261,4
Cơ cấu (%)				
2021	100,0	8,1	82,6	9,3
2022	100,0	7,9	82,1	10,0
Sơ bộ 2023	100,0	7,9	81,8	10,3
Tốc độ tăng BQ giai đoạn 2021-2023 (%)	-1,3	-0,4	-2,0	3,7

Nguồn: Cục Thống kê

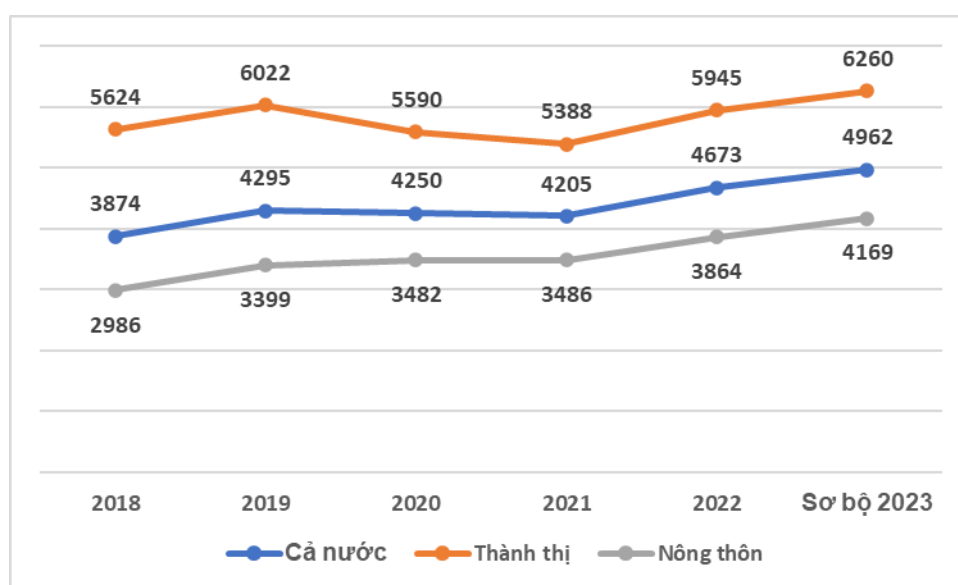
Nhìn chung giai đoạn 2021 - 2023, lực lượng lao động của khu vực kinh tế ngoài nhà nước (bao gồm kinh tế tư nhân và kinh tế tập thể) luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong 3 loại hình kinh tế và gia tăng về quy mô, phản ánh đúng định hướng và xu thế phát triển kinh tế của đất nước. Số lao động bình quân hàng năm theo 3 loại hình kinh tế Nhà nước, kinh tế ngoài Nhà nước tuy có sự tăng trưởng âm nguyên nhân cũng bởi dư âm của dịch Covid-19, duy chỉ có khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là tăng trưởng dương, lần lượt là -0,4%; -2,0% và 3,7%.

3.3. Thực trạng thu nhập bình quân đầu người, thu nhập của người lao động và thu nhập của lao động trong doanh nghiệp

3.3.1. Thu nhập bình quân đầu người

Tình hình trong nước năm 2021 và 2022 là những năm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, nửa cuối 2022 đời sống người dân có dấu hiệu phục hồi dần. Tuy nhiên, dịch bệnh ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động đặc biệt là người lao động làm thuê doanh nghiệp nước ngoài, sản xuất bị mất việc do dừng sản xuất. Năm 2023, đời sống dân cư phản ánh qua chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người vẫn tiếp tục duy trì tăng so với năm 2022, tuy nhiên tốc độ tăng chậm lại.

Hình 3.1. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng chia theo thành thị nông thôn



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng theo giá hiện hành sơ bộ đạt 4,96 triệu đồng, tăng 6,2% so với thu nhập bình quân năm 2022. Thu nhập khu vực thành thị đạt 6,26 triệu đồng, cao gấp gần 1,5 lần khu vực nông thôn (4,17 triệu đồng). Đông Nam Bộ là vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng cao nhất đạt 6,52 triệu đồng. Vùng có thu nhập bình quân đầu người 1 tháng thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc đạt 3,44 triệu đồng. Thu nhập bình quân năm 2023 của người dân nói chung vẫn tiếp tục duy trì tăng, chấm dứt chuỗi giảm thu nhập 2 năm liên tiếp 2020 và 2021 do ảnh hưởng của đại dịch Covid. Tuy nhiên, tốc độ tăng thu nhập bình quân năm 2023 so với năm 2022 có chậm lại so với tốc độ tăng thu nhập năm 2022 so với năm 2021 (11,2%) do nền kinh tế toàn cầu cũng như kinh tế Việt Nam tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn để khắc phục hậu quả sau đại dịch. Tính chung cho giai đoạn 2021-2023, thu nhập tăng bình quân 5,3%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng bình quân 6,8%/năm thời kỳ 2018-2020.

Trong năm 2023, nhóm hộ có thu nhập cao nhất (nhóm gồm 20% dân số có thu nhập cao nhất - nhóm 5) có thu nhập bình quân 1 người 1 tháng đạt 10,86 triệu đồng cao gấp 7,5 lần so với nhóm hộ có thu nhập thấp nhất (nhóm gồm 20% dân số có thu nhập thấp nhất – nhóm 1) với thu nhập bình quân đạt 1,45 triệu đồng/người/tháng. Cơ cấu thu nhập đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Các khoản thu từ tiền công, tiền lương vẫn giữ tỷ trọng cao trong thu nhập của dân cư, tăng từ 51,1% năm 2018 và duy trì ở mức trên 55% trong các năm từ 2020 đến 2023. Ngược lại, tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng ngày càng giảm, từ 13,3% năm 2018 xuống còn 10,2% năm 2023. Mức sống tối thiểu của người dân là 1.683,4 ngàn đồng, tăng 53 ngàn đồng so với năm 2022. Trong đó, chi lương thực, thực phẩm đáp ứng mức sống tối thiểu là 906,5 nghìn đồng, tăng 28,5 nghìn đồng.

Thu nhập năm 2022 so với năm 2021 tăng đều ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2022 ở khu vực thành thị đạt gần 5,95 triệu đồng (tăng 10,4 điểm phần trăm so với năm 2021) cao gấp 1,54 lần thu nhập bình quân ở khu vực nông thôn là 3,86 triệu đồng (tăng 10,8 điểm phần trăm so với năm 2021). Tuy nhiên, trong giai đoạn đỉnh dịch Covid (năm 2020 và 2021), các chính sách giãn cách và phong tỏa ảnh hưởng nhiều tới thu nhập của dân cư thành thị nhiều hơn so với thu nhập dân cư nông thôn khi thu nhập khu vực thành thị có xu hướng giảm (năm 2021 thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị là 5,4 triệu đồng/người/tháng, giảm 3,6% so với năm 2020), còn thu nhập dân cư nông thôn không có thay đổi đáng kể trong thời kỳ này (thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn năm 2021 và 2020 giữ ở mức 3,5 triệu đồng/người/tháng).

So với thu nhập năm 2019 (là năm trước đại dịch), thu nhập bình quân đầu người 1 tháng năm 2022 (năm sau đại dịch) của các vùng và các nhóm thu nhập trên cả nước đều tăng. Sự chênh lệch về thu nhập giữa các vùng và các nhóm thu nhập gần như không có sự thay đổi. Vùng Đông Nam Bộ vẫn là vùng giữ thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước, cao gấp khoảng 2 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc. Chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% số hộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất so với nhóm 20% hộ có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất trên cả nước có xu hướng giảm nhưng thay đổi không nhiều (từ 8,0 lần năm 2020 còn 7,6 lần năm 2022). Chênh lệch này có xu hướng thu hẹp so với thời kỳ trước (từ

9-10 lần thời kỳ 2012-2019 so với 7-8 lần thời kỳ 2020-2022) do thu nhập của nhóm 20% cao nhất đang tăng với tốc độ chậm lại.

Cơ cấu thu nhập thời kỳ 2021-2023 vẫn đang chuyển dịch theo hướng ngày càng tiến bộ hơn. Tỷ trọng các khoản thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng ngày càng giảm, từ 10,8% năm 2021 và còn 10,1% năm 2022. Ngược lại, tỷ trọng các khoản thu từ hoạt động tự làm phi nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng so với năm 2019, 2020 và 2021 (34,7% so với 33,4%, 33,3% và 32,5%).

Hệ số bất bình đẳng (Gini) năm 2023 là 0,374, giữ ổn định so với các năm trong từ năm 2020 cho đến nay và vẫn giữ ở mức bất bình đẳng trung bình như các nước trong khu vực (Gini 2021 của Singapore: 0,444; Phillipine: 0,441; Indonesia: 0,384). Mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị (0,370 so với 0,345). Đồng bằng sông Hồng là vùng có mức độ bất bình đẳng thấp nhất (0,335). So với giai đoạn 2018-2020, hệ số GINI giai đoạn 2021-2023 có xu hướng giảm nhưng không đáng kể.

3.3.2. Thu nhập của người lao động giai đoạn 2021-2023

Năm 2021 thời kỳ hậu đại dịch Covid-19, trong bối cảnh còn nhiều khó khăn nhưng Đảng, Nhà nước và Chính phủ đã có nhiều giải pháp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, cải thiện thu nhập cho người lao động cũng như bảo đảm an sinh xã hội cho các tầng lớp nhân dân, chính vì vậy thu nhập bình quân chung năm 2021 tăng 5,7 triệu đồng, tăng 5,2% so với năm 2020. Đến năm 2022 khi đại dịch đã không còn ảnh hưởng nhiều đến đời sống của người dân, cũng như các chính sách phát triển kinh tế - xã hội đã phát huy hiệu quả nhanh chóng cải thiện đáng kể về thu nhập của người dân, cụ thể; thu nhập bình quân chung của lao động Việt Nam đạt 6,6 triệu đồng, tăng 15,9% so với năm 2021.

Sơ bộ năm 2023 đạt 7,1 triệu đồng tăng 6,7% so với năm trước, giai đoạn 2021-2023 bình quân chung thu nhập của một lao động Việt Nam đạt 6,5 triệu đồng, trong đó; thu nhập bình quân lao động ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế là cao nhất đạt 12,5 triệu đồng năm 2021, tăng lên 13,2 triệu đồng năm 2022, tương ứng tăng 5,6% và năm 2023 đạt 13,8 triệu đồng tăng 4,5% so với năm trước; ngành thông tin và truyền thông đứng thứ hai khi thu nhập bình quân một lao động đạt 10,1 triệu đồng tăng 11,2 triệu đồng, tăng 11,2% so với năm trước và năm 2023 đạt 12,1 triệu đồng tăng 7,6% so với năm

2022; thấp nhất là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chỉ đạt 3,5 triệu đồng/lao động năm 2021 tăng 3,9 triệu đồng/lao động năm 2022 tương ứng mức tăng 9,3%, năm 2023 đạt 4,1 triệu đồng/lao động tăng 6,9% so với năm trước; thứ hai là ngành hoạt động làm thuê chỉ đạt 4,2 triệu đồng/lao động năm 2021 tăng 5,0 triệu đồng/lao động năm 2022 tương ứng mức tăng 5,6%, năm 2023 đạt 5,5 triệu đồng/ một lao động tăng 4,5% so với năm trước, đây là nhóm ngành lao động có mức thu nhập thấp và dễ bị tổn thương cần có giải pháp điều chỉnh tăng mức thu nhập trong giai đoạn tiếp theo.

Nhìn chung, thu nhập bình quân chung một lao động giai đoạn 2021-2023 đạt 6,5 triệu đồng/lao động/năm, cao hơn mức 5,3 triệu đồng/lao động/năm giai đoạn 2018-2020, tăng 1,2 triệu đồng/lao động, trong đó cao nhất thuộc về ngành hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế thu nhập bình quân một lao động đạt 13,2 triệu đồng/lao động/năm giai đoạn 2021- 2023, cao hơn 1,3 triệu đồng/lao động so với giai đoạn 2018-2020; thấp nhất là ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu nhập bình quân một lao động chỉ đạt 3,9 triệu đồng/lao động/năm giai đoạn 2021-2023, cao hơn 1,0 triệu đồng/lao động so với giai đoạn 2018-2020. Đây là mức chênh lệch khá lớn giữa hai ngành cụ thể là 9,0 triệu đồng/lao động giai đoạn 2018-2020 và 9,3 triệu đồng/lao động giai đoạn 2021-2023, nếu không rút ngắn khoảng cách sẽ làm trầm trọng hơn sự phân hóa giàu nghèo ở Việt Nam.

Theo vùng và địa phương, vùng có thu nhập bình quân một lao động cao nhất là vùng Đông Nam Bộ, năm 2021 đạt 7,1 triệu đồng/lao động; năm 2022 đạt 8,5 triệu đồng/lao động, tăng 19,8% so với năm 2021 và năm 2023 đạt 8,8 triệu đồng/lao động, tăng 3,2% so với năm 2022, cao hơn mức 7,1 triệu đồng/lao động của cả nước, trong đó: địa phương có thu nhập cao nhất vùng là TP. HCM năm 2021 đạt 7,5 triệu đồng/lao động; năm 2022 đạt 9,1 triệu đồng/lao động, tăng 21,3% so với năm 2021 và năm 2023 đạt 9,2 triệu đồng/lao động tăng 1,4% so với năm 2022; thấp nhất vùng là tỉnh Bình Phước, năm 2021 đạt 5,8 triệu đồng/lao động, năm 2022 đạt 6,9 triệu đồng/lao động, tăng 18,5% so với năm 2021 và năm 2023 đạt 6,7 triệu đồng/lao động, giảm 3,0% so với năm 2022.

Tiếp theo vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2021 đạt 6,8 triệu đồng/lao động, năm 2022 đạt 7,8 triệu đồng/lao động, tăng 11,9% so với năm trước và năm 2023 đạt 8,4 triệu đồng/lao động, tăng 8,0% so với năm 2022 và cao hơn mức 7,1 triệu đồng/lao động của cả nước, trong đó; địa phương có thu nhập cao

nhất vùng và cả nước là TP Hà Nội năm 2021 đạt 7,7 triệu đồng/lao động, năm 2022 đạt 9,1 triệu đồng/lao động tăng 14,2% so với năm trước và năm 2023 đạt 9,8 triệu đồng/lao động tăng 11,0% so với năm 2022; địa phương có thu nhập thấp nhất vùng là tỉnh Ninh Bình năm 2021 đạt 5,5 triệu đồng/lao động, năm 2022 đạt 6,2 triệu đồng/lao động tăng 12,9% so với năm trước và đạt 6,7 triệu đồng/lao động tăng 6,9% so với năm 2022.

Thấp nhất là vùng Tây Nguyên, năm 2021 đạt 4,3 triệu đồng/lao động, năm 2022 đạt 4,8 triệu đồng/lao động tăng 12,3% so với năm trước và đạt 5,1 triệu đồng/lao động tăng 4,8% so với năm 2022 thấp hơn nhiều mức 7,1 triệu đồng/lao động của cả nước, trong đó, địa phương có thu nhập cao nhất vùng là tỉnh Lâm Đồng, trong đó năm 2021 đạt 5,2 triệu đồng/lao động, năm 2022 đạt 5,9 triệu đồng/lao động, tăng 14,1% so với năm trước và năm 2023 đạt 6,3 triệu đồng/lao động, tăng 6,5% so với năm 2022. Địa phương có thu nhập thấp nhất vùng là tỉnh Gia Lai năm 2021 đạt 4,0 triệu đồng/lao động; năm 2022 đạt 4,2 triệu đồng/lao động, tăng 4,8% so với năm trước và năm 2023 đạt 4,4 triệu đồng/lao động, tăng 4,7% so với năm 2022.

Địa phương có thu nhập thấp nhất cả nước là tỉnh Điện Biên thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, năm 2021 đạt 2,8 triệu đồng/lao động, năm 2022 đạt 2,9 triệu đồng/lao động, tăng 1,9% so với năm trước và năm 2023 đạt 3,1 triệu đồng/lao động, tăng 5,1% so với năm 2022. Chênh lệch thu nhập của Điện Biên so với địa phương có mức thu nhập cao nhất là Hà Nội lần lượt qua các năm là năm 2021 là 4,9 triệu đồng, năm 2022 là 6,0 triệu đồng, năm 2023 là 6,8 triệu đồng. Nguyên nhân do là tỉnh có địa hình nhiều đồi núi, xa các thành phố lớn, di chuyển khó khăn, nên khó thu hút đầu tư hơn các tỉnh khác. Vì vậy cần tập trung đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng dịch vụ nghỉ dưỡng, nhất là phát triển các vùng du lịch mạo hiểm, du lịch tự nhiên nguyên sơ, từ đó nâng cao thu nhập cho người dân và lao động để rút ngắn khoảng cách với các địa phương khác trên cả nước.

Nhìn chung, mức chênh lệch về thu nhập lao động ở các địa phương của Việt Nam phản ánh đúng tình hình thực tế khi nước ta có $\frac{3}{4}$ diện tích là đồi núi, 54 dân tộc anh em, địa hình trải dài từ Bắc vào Nam. Có những dân tộc ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, giao thông không thuận lợi, cùng với đó là dân trí không cao, mức sống thấp, khó xây dựng chính sách phát triển kinh tế lâu

dài, việc đáp ứng nhu cầu công việc của người lao động là rất khó, dẫn đến mức thu nhập của các nhóm địa phương chưa cao.

3.3.3. Thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2020-2022

Nhờ sự quan tâm cũng như vào cuộc quyết liệt của Đảng, Nhà nước và Chính phủ chăm lo đến đời sống của người lao động, nhất là những lao động trong doanh nghiệp, bằng nhiều chính sách cụ thể nhằm nâng cao thu nhập, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là trong giai đoạn cả nước bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, nhiều doanh nghiệp hoạt động cầm chừng, hoặc phá sản ảnh hưởng rất nhiều đến thu nhập của người lao động, mặc dù vậy nhờ chính sách thích ứng kịp thời trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp, thu nhập bình quân của người lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2020 - 2022 vẫn tăng đều qua các năm. Thu nhập bình quân lao động trong doanh nghiệp giai đoạn 2020-2022 đạt 9,9 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 6,9%/năm, thuộc nhóm những nước có thu nhập cao trong khu vực và thu nhập trung bình cao trên thế giới.

Trong đó, nhóm ngành lao động có thu nhập cao là hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí; thông tin và truyền thông; khai khoáng; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, năm 2022 có mức thu nhập trên 15 triệu đồng/lao động, lao động trong nhóm ngành còn lại đều đạt mức khá là từ 7,7 triệu đồng/lao động đến dưới 15 triệu đồng/lao động.

Cao nhất là lao động trong ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm. Năm 2018, đạt 22,3 triệu đồng/lao động; năm 2019 tăng lên 24,5 triệu đồng/lao động, tăng 9,8%; năm 2022 đạt 24,8 triệu đồng/lao động, giảm 3,3% so với năm trước. Nguyên nhân do khi dịch bệnh kết thúc, người dân quan tâm đến các kênh đầu tư khác hơn là đầu tư vào ngân hàng, bảo hiểm. Thu nhập bình quân lao động ngành tài chính, bảo hiểm trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 24,5 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 2,7%/năm; tiếp theo là lao động trong ngành thông tin truyền thông, năm 2018 đạt 14,1 triệu đồng/lao động; năm 2019 tăng lên 17,7 triệu đồng/lao động; tăng 26,5%; năm 2020 đạt 17,3 triệu đồng/lao động, giảm 2,7% so với năm trước chủ yếu do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19; năm 2022 đạt 22,5 triệu đồng/lao động, tăng 20,0% so với năm trước; thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 18,1 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 12,9%/năm. Tiếp theo là lao động trong ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước

và điều hòa không khí, năm 2018 đạt 16,1 triệu đồng/lao động, năm 2019 tăng lên 18,3 triệu đồng/lao động, tăng 13,7%; năm 2021 đạt 18,1 triệu đồng/lao động giảm 2,3% so với năm trước, do ảnh hưởng của hậu đại dịch Covid-19, năm 2022 đạt 18,8 triệu đồng/lao động tăng 3,5% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 18,0 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 4,1%/năm.

Thấp nhất là lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2018 đạt 5,4 triệu đồng/lao động, năm 2019 tăng lên 5,6 triệu đồng/lao động tăng 4,7%, năm 2021 đạt 7,2 triệu đồng/lao động tăng 15,8% so với năm trước, do ít bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, năm 2022 đạt mức tăng khá là 7,7 triệu đồng/lao động tăng 6,7% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 6,4 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 6,7%/năm; đứng thứ hai là lao động trong ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú, năm 2018 đạt 6,7 triệu đồng/lao động, năm 2019 tăng lên 6,9 triệu đồng/lao động tăng 3,9%, năm 2020 đạt 6,4 triệu đồng/lao động giảm 7,7% so với năm trước, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, năm 2022 đạt 8,6 triệu đồng/lao động tăng 31,2% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 7,0 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 7,3%/năm.

Nhìn chung, lao động trong ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có thu nhập cao nhất và lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có thu nhập thấp nhất trong giai đoạn này với mức chênh lệch lần lượt là 17,0 triệu đồng/lao động, 18,9 triệu đồng/lao động, 18,8 triệu đồng/lao động, 18,4 triệu đồng/lao động, 17,1 triệu đồng/lao động, mức chênh lệch là khá cao nhưng đang có xu hướng giảm dần khoảng cách và mức thu nhập thấp nhất đạt 7,7 triệu đồng/lao động năm 2022, là tương đối khả quan, cần phát huy trong giai đoạn kế tiếp để nâng cao hơn nữa mức thu nhập của người lao động để Việt Nam sớm hoàn thành mục tiêu là một nước công nghiệp phát triển có mức thu nhập trung bình cao.

Theo vùng kinh tế và theo địa phương, vùng có thu nhập bình quân một lao động trong doanh nghiệp cao nhất là vùng Đông Nam Bộ, năm 2018 đạt 9,7 triệu đồng/lao động, năm 2019 tăng lên 10,3 triệu đồng/lao động, tăng 5,3% so với năm 2018, năm 2022 đạt 12,7 triệu đồng/lao động tăng 15,9% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 10,8 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 7,1%/năm, trong đó, địa phương có

thu nhập cao nhất vùng là Bà Rịa - Vũng Tàu, năm 2018 đạt 10,8 triệu đồng/lao động, năm 2020 tăng lên 12,0 triệu đồng/lao động tăng 4,1% so với năm trước, năm 2021 đạt 12,1 triệu đồng/lao động tăng 1,2% so với năm trước, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm chậm quá trình tăng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, năm 2022 đạt 13,4 triệu đồng/lao động tăng 10,5% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018-2022 đạt 12,0 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 5,6%/năm, tiếp theo là TP. Hồ Chí Minh năm 2018 đạt 10,3 triệu đồng/lao động, tăng lên 10,8 triệu đồng/lao động năm 2019 tương ứng với tăng 4,7%, năm 2020 đạt 10,9 triệu đồng/lao động tăng 0,8% so với năm trước, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm chậm quá trình tăng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp, năm 2022 đạt 14,0 triệu đồng/lao động, tăng 18,7% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018-2022 đạt 11,6 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 8,0%/năm; thấp nhất vùng là tỉnh Bình Phước năm 2018 đạt 7,0 triệu đồng/lao động, năm 2020 tăng lên 7,8 triệu đồng/lao động, tăng 6,0% so với năm trước, năm 2021 đạt 8,8 triệu đồng/lao động, tăng 12,7% so với năm trước, năm 2022 đạt 9,7 triệu đồng/lao động, tăng 9,7% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018-2022 đạt 8,2 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 8,5%/năm.

Tiếp theo vùng Đông bằng sông Hồng, năm 2018 đạt 9,0 triệu đồng/lao động, năm 2019 tăng lên 9,4 triệu đồng/lao động (tăng 4,0% so với năm 2018), năm 2020 tương đương năm 2019, năm 2022 đạt 11,5 triệu đồng/lao động tăng 9,7% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 10,0 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn là 6,5%/năm. Địa phương có thu nhập cao nhất vùng là Hà Nội, năm 2018 đạt 10,1 triệu đồng/lao động, năm 2019 tăng lên 10,5 triệu đồng/lao động, tăng 3,5% so với năm trước, năm 2020 đạt 10,2 triệu đồng/lao động, giảm 2,2% so với năm trước, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 làm giảm thu nhập của người lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội, năm 2022 đạt 12,8 triệu đồng/lao động tăng 12,0% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 11,0 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 6,3%/năm. Địa phương có thu nhập thấp nhất vùng là tỉnh Nam Định năm 2018 đạt 5,7 triệu đồng/lao động, năm 2020 tăng lên 6,4 triệu đồng/lao động, tăng 8,4% so với năm trước, năm 2022 đạt 7,5 triệu đồng/lao động, tăng 6,3% so với năm trước,

thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 6,5 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 7,2%/năm.

Thấp nhất là vùng Tây Nguyên, năm 2018 đạt 5,7 triệu đồng/lao động, năm 2020 tăng lên 6,4 triệu đồng/lao động tăng 8,8% so với năm trước, năm 2022 đạt 8,3 triệu đồng/lao động, tăng 10,7% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 6,8 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 9,8%/năm, trong đó địa phương có thu nhập cao nhất vùng là tỉnh Lâm Đồng, năm 2018 đạt 6,9 triệu đồng/lao động, năm 2021 tăng lên 8,2 triệu đồng/lao động, tăng 12,5% so với năm trước, năm 2022 đạt 9,1 triệu đồng/lao động, tăng 10,6% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 7,7 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 7,0%/năm; địa phương có thu nhập thấp nhất vùng là tỉnh Đắk Lắk, năm 2018 đạt 4,6 triệu đồng/lao động, năm 2020 tăng lên 5,8 triệu đồng/lao động, tăng 18,4% so với năm trước, năm 2022 đạt 7,5 triệu đồng/lao động tăng 12,0% so với năm 2021, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 5,9 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 13,0%/năm.

Địa phương có mức thu nhập thấp nhất cả nước là tỉnh Sơn La thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, năm 2018 đạt 4,9 triệu đồng/lao động, năm 2020 tăng lên 5,8 triệu đồng/lao động, tăng 16,9%, năm 2022 đạt 6,8 triệu đồng/lao động tăng 6,6% so với năm trước, thu nhập bình quân lao động trong giai đoạn 2018 - 2022 đạt 5,8 triệu đồng/lao động/năm, tốc độ tăng bình quân là 9,0%/năm, chênh lệch so với địa phương có mức thu nhập cao nhất là TP. Hồ Chí Minh lần lượt qua các năm là năm 2018 là 5,5 triệu đồng/lao động, năm 2019 là 5,8 triệu đồng/lao động, năm 2020 là 5,1 triệu đồng/lao động, năm 2021 là 5,4 triệu đồng/lao động và năm 2022 là 7,1 triệu đồng/lao động, do Sơn La là tỉnh có địa hình nhiều đồi núi, xa xôi hẻo lánh, có nhiều đồng bào dân tộc, đi lại khó khăn, lực lượng lao động khá mỏng, khó thu hút đầu tư từ doanh nghiệp trong nước và quốc tế, vì vậy; cần tập chung đầu tư phát triển kinh tế của tỉnh theo hướng dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch tự nhiên, phát huy thế mạnh về xuất khẩu cây ăn quả từ đó nâng cao thu nhập cho người dân và lao động trong các doanh nghiệp rút ngắn khoảng cách với các địa phương khác trên cả nước.

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO THU NHẬP CỦA HỘ GIA ĐÌNH

4.1. Các chính sách nâng cao thu nhập trong giai đoạn 2021-2023

4.1.1. Các chính sách tăng lương

Tăng lương cơ sở, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội từ ngày 01/7/2023

Từ ngày 01/7/2023 thực hiện tăng lương cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức lên mức 1.800.000 triệu đồng/tháng; tăng 12,5% lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội cho đối tượng do ngân sách nhà nước bảo đảm và hỗ trợ thêm đối với người nghỉ hưu trước năm 1995 có mức hưởng thấp; tăng mức chuẩn trợ cấp người có công bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn hộ nghèo khu vực thành thị và tăng 20,8% chi các chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở.

Tăng phụ cấp ưu đãi nghề đối với cán bộ y tế dự phòng và y tế cơ sở từ ngày 01/01/2023. Từ ngày 01/01/2023, thực hiện điều chỉnh tăng phụ cấp ưu đãi nghề đối với cán bộ y tế dự phòng và y tế cơ sở theo Kết luận số 25-KL/TW ngày 30/12/2021 của Bộ Chính trị.

Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù

Tiếp tục thực hiện cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù đối với các cơ quan, đơn vị đang thực hiện các cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù ở trung ương được cấp có thẩm quyền quy định đối với một số cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước cho tới khi thực hiện cải cách tổng thể chính sách tiền lương theo Nghị quyết 27-NQ/TW ngày 21/5/2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

Mức tiền lương và thu nhập tăng thêm hằng tháng tính theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng/tháng kể từ ngày 01/7/2023 theo cơ chế đặc thù bảo đảm không vượt quá mức tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân năm 2022 (không bao gồm phần tiền lương và thu nhập tăng thêm do điều chỉnh hệ số tiền lương theo ngạch, bậc khi nâng bậc, nâng ngạch).

Thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương

Các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục thực hiện các giải pháp tạo nguồn cải cách chính sách tiền lương theo quy định. Trong giai đoạn 2023 - 2025, cho phép tiếp tục loại trừ một số khoản thu khi tính tăng thu ngân sách địa phương so với dự toán để dành nguồn cải cách tiền lương như quy định tại Nghị quyết 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội.

Tăng mức chuẩn trợ cấp ưu đãi cho người có công từ 01/7/2023 theo Nghị quyết 69/2022/QH15 là tăng mức chuẩn trợ cấp ưu đãi cho người có công bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn hộ nghèo khu vực thành thị.

Theo khoản 1 Điều 3 Nghị định 75/2021/NĐ-CP thì hiện nay, mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng đang được áp dụng là 1.624 triệu đồng. Trong khi đó, tại khoản 2 Điều 3 Nghị định 07/2021/NĐ-CP quy định về chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2022 - 2025 như sau:

- Khu vực nông thôn: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1,5 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

- Khu vực thành thị: Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 02 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

Do đó, đối với tiêu chí thu nhập bình quân đầu người/tháng thì mức chuẩn hộ nghèo khu vực thành thị giai đoạn 2022 - 2025 là 02 triệu đồng.

Căn cứ theo các quy định trên, mức chuẩn trợ cấp người có công với cách mạng năm 2023 như sau:

- Từ ngày 01/01 - 30/06/2023: Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng sẽ vẫn giữ nguyên như hiện nay là 1,642 triệu đồng.

- Từ ngày 01/7/2023: Mức chuẩn trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng sẽ được điều chỉnh tăng bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn hộ nghèo khu vực thành thị giai đoạn 2022 - 2025 là 02 triệu đồng.

Ngoài ra, Nghị quyết còn quy định tăng 20,8% chi các chính sách an sinh xã hội đang gắn với lương cơ sở từ 01/07/2023.

4.1.2. Các chính sách xóa đói, giảm nghèo

- Chương trình mục tiêu giảm nghèo quốc gia giai đoạn 2021-2025 được thực hiện theo Quyết định số 90 QĐ/Ttg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/01/2022 về Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025. Mục tiêu cụ thể như sau:

- (1) Phần đầu giảm 1/2 số hộ nghèo và hộ cận nghèo so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia;

- (2) 100% các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng, phục vụ dân sinh, sản xuất, thương mại, lưu thông hàng hóa và cung cấp

các dịch vụ xã hội cơ bản; ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, gồm: đường giao thông, trường học, cơ sở y tế, cầu, hạ tầng điện, công trình thủy lợi;

(3) Hỗ trợ xây dựng, nhân rộng trên 1.000 mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo sinh kế, việc làm, thu nhập bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu, dịch bệnh cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

(4) Phân đầu 80% người có khả năng lao động, có nhu cầu thuộc hộ nghèo, hộ trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, bảo đảm an ninh lương thực, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng, tăng thu nhập;

(5) Phân đầu hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất một thành viên trong độ tuổi lao động có việc làm bền vững;

(6) 100% cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

- Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, gồm có 7 dự án thành phần:

Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo;

Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo;

Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng;

Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững;

Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo;

Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin.

Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội khóa XIV Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030

Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025, bao gồm 10 dự án trọng tâm, từ năm 2021 đến hết năm 2025:

Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết.

Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị.

Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc.

Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch.

Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em.

Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn.

Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình.

Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 06/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước

trung hạn và hàng năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, gồm 11 nội dung thành phần:

(1) Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống kinh tế-xã hội nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa.

(2) Phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn-đô thị và kết nối các vùng miền.

(3) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn; triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn, nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn... góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững.

(4) Giảm nghèo bền vững, đặc biệt là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

(5) Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn.

(6) Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn.

(7) Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam.

(8) Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; nâng cao chất lượng hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy quá trình chuyển đổi số trong nông thôn mới, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số,

xây dựng nông thôn mới thông minh; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân; tăng cường giải pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới.

(9) Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị-xã hội trong xây dựng nông thôn mới.

(10) Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn.

(11) Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới.

4.2. Kết quả nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ gia đình

4.2.1. Phân tích tương quan các biến đưa vào mô hình

Phân tích tương quan các biến đưa vào mô hình để kiểm tra mối quan hệ giữa biến phụ thuộc với các biến độc lập có sự tương quan với nhau hay không trước khi đi vào chạy hồi quy.

Bảng 4.1. Kết quả phân tích tương quan

	Y	X1	X2	X3	X4	x5	x6	x7	x8
Y	1	.142**	.026**	.342**	.377**	.469**	-.079**	-.090**	.153**
X1		1	.089**	-.026**	-.102**	-.073**	-.033**	.092**	0.011
X2			1	0.015	-.152**	-.077**	-.072**	-0.015	.313**
X3				1	.333**	.465**	-.027**	-.151**	-.034**
X4					1	.494**	.103**	-.172**	.140**
X5						1	-.338**	-.219**	.037**
X6							1	0.015	-0.008
X7								1	-.033**
X8									1

Nguồn số liệu: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS

Chú thích: ** - ý nghĩa thống kê ở mức 1%

Kết quả phân tích tương quan cho thấy giá trị mối tương quan giữa biến phụ thuộc Thu nhập theo tháng của hộ gia đình (Y) với các biến độc lập đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Như vậy, các biến độc lập Giới tính (X₁); Tuổi (X₂); Khu vực sinh sống (X₃); Nguồn thu của hộ (X₄); Trình độ đào tạo đại học và sau đại học của chủ hộ (X₅); Trình độ đào tạo trung cấp và cao đẳng của chủ hộ (X₆); Số lao động trong hộ (X₇); Dân tộc của chủ hộ (X₈); có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc Thu nhập theo tháng (Y) của hộ gia đình.

Theo bảng kết quả phân tích tương quan, nhận thấy biến phụ thuộc Thu nhập tháng (Y) của hộ gia đình có mối tương quan thuận chiều với các biến độc lập: Giới tính (X_1); Tuổi (X_2); Khu vực sinh sống (X_3); nguồn thu của hộ (X_4); Trình độ đào tạo đại học và sau đại học (X_5) và Số lao động trong hộ (X_7) do hệ số tương quan của các biến đều lớn hơn 0. Ngược lại, biến phụ thuộc Thu nhập tháng (Y) của hộ gia đình có mối tương quan âm với biến Trình độ đào tạo trung cấp và cao đẳng (X_6); và biến dân tộc (X_8) do có hệ số tương quan nhỏ hơn 0.

Hệ số tương quan cũng cho thấy các biến Khu vực sinh sống (X_3); nguồn thu của hộ (X_4); Trình độ đào tạo đại học và sau đại học (X_5) có mối quan hệ tương quan trung bình với biến Thu nhập tháng (Y) của hộ khi có hệ số tương quan lần lượt là 0,342; 0,377; 0,469. Các biến còn lại có mối quan hệ tương quan khá yếu với biến Thu nhập.

Thực hiện kiểm định đa cộng tuyến, kết quả cho thấy, hệ số chấp nhận (Tolerance) đều nhỏ hơn 1 và hệ số phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập đều nằm trong mức cho phép (tức nhỏ hơn 10), nên các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu không có quan hệ chặt chẽ với nhau do đó không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra. Điều này cho thấy, mối quan hệ giữa các biến độc lập không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả giải thích của mô hình hồi quy.

Bảng 4.2 Kết quả kiểm định đa cộng tuyến

Biến độc lập	Hệ số chấp nhận	Hệ số VIF
X_1	.876	1.024
X_2	.743	3.187
X_3	.841	1.350
X_4	.526	2.597
X_5	.503	1.988
X_6	.869	1.301
X_7	.943	2.072
X_8	.276	3.761

Nguồn số liệu: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS

Như vậy, tác giả sẽ đưa cả 8 biến: Giới tính (X_1); Tuổi (X_2); Khu vực sinh sống (X_3); Nguồn thu của hộ (X_4); Trình độ đào tạo đại học và sau đại học của chủ hộ (X_5); Trình độ đào tạo trung cấp và cao đẳng chủ hộ (X_6); Số lao động trong hộ (X_7); Dân tộc của chủ hộ (X_8) vào mô hình hồi quy để xác định ảnh hưởng đến biến phụ thuộc Thu nhập tháng của hộ gia đình.

4.2.2. Phân tích hồi quy

Phân tích hồi quy đã xác định mức độ ảnh hưởng của 8 biến độc lập là: Giới tính (X_1); Tuổi (X_2); Khu vực sinh sống (X_3); Nguồn thu của hộ (X_4); Trình độ đào tạo đại học và sau đại học của chủ hộ (X_5); Trình độ đào tạo trung cấp và cao đẳng của chủ hộ (X_6); Số lao động trong hộ (X_7); Dân tộc của chủ hộ (X_8) đến biến Thu nhập (Y) của hộ gia đình. Sau khi chạy mô hình hồi quy tuyến tính bằng phần mềm SPSS, kết quả thu được như sau:

Bảng 4.3 Tóm tắt mô hình

Mô hình	R	R^2	R^2 hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng
1	,561 ^a	,314	,314	3,892
a. Predictors: (Constant), X_6 , X_3 , X_1 , X_7 , X_2 , X_4 , X_5 , X_8				

Nguồn số liệu: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS

Hệ số xác định điều chỉnh R^2 là 0,314 cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính bội với 9 biến độc lập đưa ra đã giải thích được 31,4% biến thiên của biến phụ thuộc Thu nhập tháng của người lao động.

Để đánh giá ý nghĩa của mô hình một cách chính xác, cần thực hiện kiểm định giả F với cặp giả thuyết:

H_0 : Mô hình hồi quy không có ý nghĩa ($R^2 = 0$)

H_1 : Mô hình hồi quy có ý nghĩa ($R^2 > 0$)

Bảng 4.4 Kết quả phân tích phương sai ANOVA

Mô hình		Tổng bình phương	df	Bình phương trung bình	F	Sig.
1	Hồi quy	99667,543	9	11074,171	731,059	,000 ^b
	Phần dư	217284,735	14344	15,148		
	Tổng	316952,277	14353			
a. Dependent Variable: Y						
b. Predictors: (Constant), X_6 , X_3 , X_1 , X_7 , X_2 , X_4 , X_5 , X_8						

Nguồn số liệu: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS

Tiêu chuẩn kiểm định F được sử dụng để kiểm định cặp giả thuyết đã nêu cho kết quả là 731,059. Với giá trị Sig rất nhỏ (0,000) nên bác bỏ giả thuyết H_0 , mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê và có thể sử dụng để phân tích. Điều này

cho thấy sự phù hợp của mô hình, tức là sự kết hợp của các biến độc lập có trong mô hình có thể giải thích được sự thay đổi của biến phụ thuộc, hay nói cách khác có ít nhất một biến độc lập ảnh hưởng đến Thu nhập tháng của người lao động.

Bảng 4.5 cho biết kết quả phân tích hồi quy nhằm xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố trong mô hình với biến phụ thuộc là Thu nhập tháng của người lao động.

Bảng 4.5 Kết quả phân tích của mô hình hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy		Hệ số hồi quy	t	Sig.
		chưa chuẩn hóa		chuẩn hóa		
		B	Sai số chuẩn	Beta		
1	(Constant)	2,441	,265		9,206	,000
	X1	1,723	,066	,183	26,184	,000
	X2	,012	,003	,026	3,423	,001
	X3	1,325	,077	,139	17,303	,000
	X4	1,644	,089	,161	18,396	,000
	X5	3,339	,092	,353	36,225	,000
	X6	,520	,112	,037	4,630	,000
	X7	,382	,004	,024	3,316	,001
	X8	2,100	,163	,173	12,893	,000

Nguồn số liệu: Kết quả phân tích từ phần mềm SPSS

Từ kết quả phân tích ở bảng trên, nhận thấy tất cả các yếu tố đều thực sự có tác động đến Thu nhập tháng của người lao động (giá trị Sig. rất nhỏ), 9 giả thuyết nêu ra trong mô hình nghiên cứu đều có ý nghĩa. Thứ tự ảnh hưởng của các nhân tố lần lượt là Trình độ đào tạo đại học và sau đại học (X₅), Giới tính (X₁), Dân tộc của chủ hộ (X₈), nguồn thu của hộ (X₄), Khu vực sinh sống (X₃), Trình độ đào tạo trung cấp và cao đẳng (X₆), Tuổi (X₂), Số lao động trong (X₇).

Phương trình hồi quy của mô hình thể hiện mối quan hệ giữa các biến độc lập: Giới tính (X₁); Tuổi (X₂); Khu vực sinh sống (X₃); Nguồn thu của hộ (X₄); Trình độ đào tạo đại học và sau đại học của chủ hộ (X₅); Trình độ đào tạo trung cấp và cao đẳng của chủ hộ (X₆); Số lao động trong hộ (X₇); Dân tộc của chủ hộ (X₈) với biến phụ thuộc Thu nhập tháng của người lao động (Y) là:

$$Y = 2,441 + 1,723X_1 + 0,012X_2 + 1,325X_3 + 2,644X_4 + 3,339X_5 + 0,520X_6 + 0,38X_7 + 2,1X_8$$

Kết quả hồi quy cho thấy biến Thu nhập tháng của người lao động (Y) có quan hệ tuyến tính với 9 biến độc lập đưa vào mô hình. Để cụ thể hóa mối liên hệ này, tác giả phân tích ảnh hưởng của từng biến độc lập đến biến Thu nhập tháng (Y) của người lao động.

- *Biến Giới tính (X_1)* có hệ số Beta chuẩn hóa là 0,183. Điều này cũng có nghĩa là mối quan hệ giữa Giới tính và Thu nhập tháng của hộ có quan hệ cùng chiều. Mô hình hồi quy cho biết khi các yếu tố khác không thay đổi thì khi chủ hộ là nam giới, thu nhập tháng cao hơn chủ hộ là nữ là 1,723 triệu đồng. Kết quả nghiên cứu này đúng với giả thuyết đặt ra và cũng phù hợp với kết luận nghiên cứu của Tổng Quốc Bảo (2015) cũng như Keshab Bhattacharai và Tomasz Wisniewski (2002)

- *Biến Tuổi của người lao động (X_2)* có hệ số Beta chuẩn hóa bằng 0,026 cho thấy mối quan hệ cùng chiều với biến Thu nhập của hộ. Mô hình hồi quy cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi thì thu nhập tháng của hộ tăng 0,012 triệu đồng khi chủ hộ tăng thêm 1 tuổi. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của Phan Thị Hữu Nghĩa (2011); Borjas (2013) và đúng với giả thuyết tác giả đã đặt ra.

- *Biến Khu vực sinh sống (X_3)* có hệ số Beta chuẩn hóa bằng 0,139. Hệ số Beta lớn hơn 0 cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa biến Khu vực sinh sống và biến Thu nhập tháng của hộ. Mô hình hồi quy cho biết khi các yếu tố khác không thay đổi thì hộ sinh sống ở khu vực thành thị có thu nhập tháng cao hơn hộ sinh sống ở khu vực nông thôn là 1,325 triệu đồng. Kết quả này đúng với giả thuyết đặt ra và phù hợp với kết luận nghiên cứu của Đinh Phi Hổ (2015), Tổng Quốc Bảo (2015).

- *Biến nguồn thu của hộ (X_4)* có hệ số Beta chuẩn hóa bằng 0,161 cho thấy mối quan hệ cùng chiều với Thu nhập của hộ. Mô hình hồi quy cho thấy khi các yếu tố khác không thay đổi thì thu nhập tháng của hộ có thu nhập chính từ tiền công, tiền lương cao hơn hộ có thu nhập chính không từ tiền công tiền lương là 2,644 triệu đồng. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với giả thuyết tác giả đã đặt ra.

- *Biến Trình độ đào tạo đại học và sau đại học (X_5)* có hệ số Beta chuẩn hóa bằng 0,353, cao nhất trong các biến đưa vào mô hình. Kết quả này cũng cho chúng ta biết mối quan hệ giữa Trình độ đào tạo đại học và trên đại học của người lao động có quan hệ cùng chiều với Thu nhập. Mô hình hồi quy cho biết khi các yếu tố khác không thay đổi thì lao động có trình độ đại học và sau đại

học có Thu nhập tháng cao hơn lao động có trình độ sơ cấp nghề hoặc không có trình độ CMKT là 3,339 triệu đồng.

- *Biến Trình độ đào tạo trung cấp hoặc cao đẳng (X_6)* có hệ số Beta chuẩn hóa bằng 0,037 cho thấy mối quan hệ cùng chiều với biến Thu nhập của hộ động. Mô hình hồi quy cho thấy, khi các yếu tố khác không thay đổi thì thu nhập của hộ khi chủ hộ có trình độ trung cấp hoặc cao đẳng cao hơn lao động có trình độ sơ cấp nghề hoặc không có trình độ CMKT là 0,52 triệu đồng. Kết quả nghiên cứu của biến Trình độ đào tạo đúng với giả thuyết đã đặt ra và phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Phan Thị Hữu Nghĩa (2011); Tống Quốc Bảo (2015).

- *Biến Số lao động của hộ (X_7)* có hệ số Beta chuẩn hóa bằng 0,38 cho thấy mối quan hệ cùng chiều với biến Thu nhập của hộ gia đình. Mô hình hồi quy cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi thì thu nhập của hộ tăng 3,8 triệu đồng khi trong hộ tăng thêm 1 lao động. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đưa ra.

- *Biến Dân tộc của chủ hộ (X_8)* có hệ số Beta chuẩn hóa bằng 0,21. Như vậy Dân tộc của chủ hộ cũng có quan hệ cùng chiều với Thu nhập của hộ gia đình. Khi chủ hộ là người dân tộc kinh thì thu nhập của hộ cao hơn chủ hộ là dân tộc khác là 2,1 triệu đồng.

4.3. Giải pháp nâng cao thu nhập cho hộ gia đình

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy được những tác động của các biến độc lập: Giới tính (X_1); Tuổi (X_2); Khu vực sinh sống (X_3); Nguồn thu của hộ (X_4); Trình độ đào tạo đại học và sau đại học của chủ hộ (X_5); Trình độ đào tạo trung cấp và cao đẳng của chủ hộ (X_6); Số lao động trong hộ (X_7); Dân tộc của chủ hộ (X_8) với biến phụ thuộc Thu nhập của hộ (Y). Qua từng tác động cụ thể đã được nghiên cứu, để có thể từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống tốt hơn thì các cấp, ban ngành nói chung cũng như người lao động nói riêng cần phải có những chính sách, kế hoạch phù hợp với điều kiện cụ thể.

Nâng cao trình độ đào tạo

Kết quả hồi quy cho thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa trình độ học vấn và thu nhập của hộ. Bên cạnh đó muốn có thu nhập cao người lao động phải tham gia vào những ngành mà tạo ra giá trị gia tăng cao. Khi Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế, thị trường thế giới sẽ tạo ra sự cạnh tranh khốc liệt, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ. Hiện nay mô hình tăng trưởng của các nước chủ

yếu là phát triển về dịch vụ vì đây là một ngành công nghiệp không khói, có giá trị gia tăng cao. Tuy nhiên khi tham gia vào thị trường quốc tế với mức độ cạnh tranh gay gắt như hiện nay thì đòi hỏi người lao động phải có trình độ cao và đáp ứng được với yêu cầu của thị trường. Do đó để nâng cao thu nhập của hộ thì mỗi thành viên trong hộ cần phải tham gia học tập. Theo lý thuyết vốn con người cho thấy rằng: giáo dục và đào tạo làm tăng năng suất của người lao động bằng cách truyền đạt kiến thức và kỹ năng hữu ích, do đó nâng cao thu nhập tương lai của người lao động bằng cách tăng thu nhập suốt đời của họ. Không chỉ có học trên ghế nhà trường mà người lao động phải học ở bất cứ đâu, bất cứ thời gian nào có thể. Nghiên cứu tìm tòi những cái mới, rèn luyện những kỹ năng cần thiết để đáp ứng yêu cầu công việc, nâng cao năng suất và từ đó cải thiện được thu nhập.

Giảm chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ

Bất bình đẳng thu nhập về giới tính đã tồn tại rất lâu ở Việt Nam, đã có rất nhiều chính sách để giảm sự chênh lệch này, cụ thể là các chính sách thúc đẩy, nâng cao thu nhập cho nữ giới. Các nghiên cứu về giới ở Việt Nam rõ ràng đã tăng trong những năm gần đây, và chất lượng của những nghiên cứu này đã được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, các nghiên cứu liên quan đến giới trong các ngành khoa học xã hội vẫn còn tương đối mới, và một số lượng lớn những nghiên cứu cơ bản vẫn cần phải được thực hiện. Cần tiến hành nghiên cứu về tách biệt giới tính trong giáo dục và việc làm và ảnh hưởng của tách biệt giới đối với thị trường lao động. Tìm kiếm các biện pháp tăng sự tham gia của phụ nữ trong các ngành học và việc làm phi truyền thống.

Tổ chức nghiên cứu về sự phân biệt đối xử đối với phụ nữ trên thị trường lao động. Hình thành quy định hạn chế sự phân biệt đối xử về giới tính ở nơi làm việc, đặc biệt là trong tuyển dụng, đề bạt cũng như các hình thức thực thi luật pháp về lao động.

Bên cạnh đó, cần thiết lập cơ chế cho việc hình thành và thực hiện chính sách kinh tế vĩ mô có nhạy cảm giới: tăng cân bằng giới trong quá trình ra quyết định kinh tế vĩ mô; phân tích giới trong các lĩnh vực kinh tế chủ chốt. Đồng thời cần có các cơ quan chuyên môn giám sát thực hiện cụ thể những chính sách này.

Giảm chênh lệch thu nhập giữa khu vực thành thị và nông thôn

Nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt về thu nhập của lao động sinh sống ở khu vực thành thị với lao động sinh sống ở khu vực nông thôn. Luôn luôn xuất hiện luồng di chuyển của người lao động từ khu vực nông thôn ra thành phố để tìm kiếm việc làm. Điều này đã gây ra rất nhiều vấn đề trong các chính sách quản lý dân cư, đặc biệt là trong giai đoạn xảy ra dịch Covid19 đã gây ra rất nhiều khó khăn trong công tác quản lý và phòng chống dịch.

Những năm gần đây, đã có rất nhiều chính sách tập trung đầu tư về khu vực nông thôn, xây dựng điện, đường, trường, trạm... nâng cao cơ sở hạ tầng để góp phần phát triển kinh tế nông thôn. Khoảng cách giữa thành thị và nông thôn đang ngày càng được thu hẹp, các khu đô thị mới được xây dựng tại các vùng ngoại ô, các khu công nghiệp cũng đã chuyển ra ngoại thành giúp người lao động tại các vùng nông thôn không phải dịch chuyển vào thành phố kiếm việc làm.

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu và phân tích, có thể thấy rằng thu nhập của hộ gia đình tại Việt Nam trong giai đoạn 2021-2023 chịu tác động bởi nhiều yếu tố, bao gồm đặc điểm nhân khẩu học, yếu tố kinh tế - xã hội và môi trường sống. Các nhân tố như giới tính và độ tuổi của chủ hộ, khu vực sinh sống (thành thị hay nông thôn), trình độ học vấn, số lượng lao động trong hộ, nguồn thu nhập chính, dân tộc của chủ hộ đều có ảnh hưởng đáng kể đến thu nhập của hộ gia đình. Kết quả phân tích hồi quy cho thấy các yếu tố trình độ học vấn, khu vực sinh sống và nguồn thu từ tiền lương, tiền công có ảnh hưởng cùng chiều và mạnh mẽ nhất đến mức thu nhập. Trong khi đó, những hộ có chủ hộ là nữ, hoặc có trình độ học vấn thấp, sinh sống ở vùng nông thôn, dân tộc thiểu số thường có thu nhập thấp hơn. Đây là minh chứng rõ ràng cho việc bất bình đẳng thu nhập vẫn còn tồn tại đáng kể trong xã hội Việt Nam hiện nay.

Tình hình kinh tế vĩ mô trong giai đoạn 2021-2023, mặc dù gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch bệnh và biến động toàn cầu, vẫn ghi nhận sự phục hồi và phát triển nhất định, với tốc độ tăng GDP dương liên tục và thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng. Tuy nhiên, sự tăng trưởng này không đồng đều giữa các vùng miền và nhóm đối tượng, tạo ra sự phân hóa thu nhập rõ rệt, đặc biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa các vùng phát triển và vùng còn khó khăn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp bách về việc tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế trong xã hội như hộ nghèo, hộ dân tộc thiểu số, lao động nữ và người dân sống tại các khu vực khó khăn.

Để có thể góp phần nâng cao thu nhập của hộ gia đình thì cần các cấp, các ngành cũng như bản thân người lao động trong các hộ gia đình cần có những giải pháp nâng cao trình độ đào tạo cũng như kỹ năng lao động, qua đó nâng cao năng suất lao động, cải thiện hiệu quả công việc.

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
GIAI ĐOẠN 2020-2023 CỦA VIỆT NAM
VÀ GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
ĐẾN NĂM 2030**

MỞ ĐẦU

Giai đoạn từ 2020 - 2023, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức của đại dịch Covid-19, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng khiến hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng, tổng cầu suy giảm, lạm phát ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên mức kỷ lục.

Trong bối cảnh khó khăn chung của nền kinh tế toàn thế giới, kinh tế Việt Nam giai đoạn năm 2020 - 2023 cũng gặp rất nhiều khó khăn, nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chủ động, linh hoạt, quyết liệt, sát sao chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương cùng với sự đoàn kết, tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp đã triển khai nhiều giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy tăng trưởng, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn của nền kinh tế, nhờ đó kinh tế nước ta vẫn đạt được kết quả khả quan cho thấy nền kinh tế tiếp tục có xu hướng phục hồi.

Trước đại dịch Covid-19, xuất, nhập khẩu của Việt Nam liên tục tăng trưởng cao, nhưng khi đại dịch bùng phát, thị trường xuất, nhập khẩu của Việt Nam gặp nhiều khó khăn do sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu và sự suy giảm nhu cầu tiêu thụ từ các đối tác quốc tế. Tuy nhiên, nhờ vào chính sách quyết liệt của Chính phủ, sự quyết tâm và linh hoạt của doanh nghiệp, Việt Nam đã chủ động tìm kiếm cơ hội mới trong thị trường xuất, nhập khẩu. Đồng thời, Việt Nam cũng đang đa dạng hóa các mặt hàng xuất, nhập khẩu để giảm thiểu rủi ro từ sự phụ thuộc vào một số thị trường chính. Năm 2023, với tình hình kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn, nhu cầu hàng hóa giảm, thương mại và đầu tư toàn cầu thu hẹp, hàng rào bảo hộ gia tăng, hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam đã suy giảm đáng kể. Trước những thách thức và cơ hội đan xen trong thị trường quốc tế, Việt Nam cần có giải pháp thích hợp để ngành xuất khẩu tiếp tục phát triển và tăng trưởng trong tương lai.

Do đó, việc lựa chọn chuyên đề ***“Thực trạng hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020- 2023 của Việt Nam và giải pháp đẩy mạnh xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030”*** nhằm đánh giá thực trạng hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam trong thời gian qua và đề xuất các giải pháp để đẩy mạnh xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2020-2023

1.1. Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu giai đoạn 2020-2023

1.1.1. Bối cảnh kinh tế-xã hội quốc tế giai đoạn 2020-2023

Sau khi tăng trưởng âm vào năm 2020 do bùng phát đại dịch Covid-19, tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2021 đạt từ 5,9% - 6,3%¹ theo số liệu của các tổ chức quốc tế. Tuy nhiên, bước sang năm 2022, kinh tế toàn cầu đối mặt với nhiều thách thức như xung đột giữa Nga và U-crai-na, chính sách Zero-Covid của Trung Quốc và chính sách thắt chặt tiền tệ để ứng phó với lạm phát tăng cao, khiến tăng trưởng toàn cầu đạt khoảng 2,7% - 3,5%. Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm, lạm phát đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên mức kỷ lục, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng. Tại thời điểm cuối năm 2023, các tổ chức quốc tế đã điều chỉnh dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu so với dự báo trước đây theo các hướng khác nhau nhưng hầu hết các dự báo đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022.

Năm 2020, các nền kinh tế lớn đối mặt với tình trạng suy thoái sâu, tồi tệ nhất trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, trong những tháng cuối năm, khi phần lớn các nền kinh tế tái khởi động sau phong tỏa do dịch Covid-19, dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới có những dấu hiệu khả quan hơn². Thương mại toàn cầu, giá cả hàng hóa đang dần được phục hồi, thị trường chứng khoán toàn cầu tăng mạnh trong tháng 11 và tháng 12 nhờ tín hiệu tích cực từ sản xuất và hiệu quả của vắc-xin phòng Covid-19. Những nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Cộng đồng chung châu Âu tuy vẫn đối mặt với nhiều khó khăn nhưng đã có xu

¹ Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB) đạt 6,0%, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) 6,3%, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) 5,9%, Liên minh châu Âu (EU) 6,3% và Fitch Ratings (FR) 6,0%.

² Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo tăng trưởng toàn cầu giảm 4,2% trong năm 2020, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 9/2020. Tương tự, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng toàn cầu giảm 4,4%, tăng 0,5 điểm phần trăm; Tổ chức xếp hạng tín dụng quốc tế Fitch Ratings (FR) dự báo giảm 3,7%, tăng 0,7 điểm phần trăm.

hướng phục hồi trong những tháng cuối năm 2020 và dự báo tăng trưởng khả quan hơn trong năm 2021³.

Xu hướng suy yếu của hoạt động thương mại toàn cầu xuất hiện trong cả hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu ở phần lớn các quốc gia trên thế giới khi nhu cầu về hàng hóa, nguyên liệu sản xuất giảm mạnh và các chuỗi cung ứng hàng hóa bị gián đoạn. Triển vọng thương mại ảm đạm hơn tại các nước phụ thuộc vào xuất khẩu và hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, những nước xuất khẩu dầu mỏ cũng chịu cú sốc mạnh khi giá dầu giảm trong nửa đầu năm 2020.

Năm 2021, đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên toàn cầu. Bức tranh kinh tế thế giới cho thấy có sự khác biệt giữa các nền kinh tế phát triển, thị trường mới nổi và đang phát triển, chủ yếu do chênh lệch lớn trong tiếp cận vắc-xin và chính sách hỗ trợ kinh tế. Tăng trưởng năm 2021 của các nền kinh tế phát triển tương đối vững chắc, phản ánh việc mở cửa trở lại đối với các hoạt động dịch vụ và hỗ trợ chính sách bền vững. Điều này trái ngược với phục hồi của các nền kinh tế thị trường mới nổi, đặc biệt là Trung Quốc, vốn đã bị ảnh hưởng bởi những đợt bùng phát của biến thể Covid-19 mới. Đối với các quốc gia châu Á mới nổi và đang phát triển khác (không bao gồm Trung Quốc và Ấn Độ), tăng trưởng năm 2021 suy yếu do biến thể Delta Covid-19 lan rộng khắp Đông Nam Á đã dẫn đến những hạn chế mới về di chuyển. Tuy nhiên, nhìn chung tăng trưởng kinh tế của thế giới năm 2021 được các tổ chức quốc tế đánh giá là phục hồi tốt. Theo đó, tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021 theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB)⁴, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF)⁵, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)⁶, Liên minh châu Âu (EU)⁷ và Fitch Ratings (FR)⁸ lần lượt là 6,0%, 6,3%, 5,9%, 6,3%, 6,0%.

³ Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) dự báo tăng trưởng năm 2020 của Mỹ âm 3,5% (tăng 1,8 điểm phần trăm so với mức dự báo hồi tháng 9/2020) và tăng trưởng 4,2% năm 2021. Tương tự, Trung Quốc tăng 2,1% năm 2020 (tăng 0,3 điểm phần trăm) và tăng 7,7% năm 2021. Nhật Bản giữ nguyên dự báo mức tăng trưởng âm 5,4% cho năm 2020 và sẽ phục hồi ở mức tăng 2,3% năm 2021, cao hơn 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trước đó. Khu vực đồng Euro âm 7,4% năm 2020 (tăng 0,6 điểm phần trăm) và tăng 5,6% năm 2021.

⁴ WB (Tháng 6/2023), “Triển vọng kinh tế toàn cầu: Tăng trưởng suy yếu, rủi ro tài chính”, <https://www.worldbank.org/en/publication/global-economic-prospects>, truy cập ngày 05/01/2024.

⁵ IMF (Tháng 10/2023), “Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới: Điều hướng sự khác biệt toàn cầu”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2023/10/10/world-economic-outlook-october-2023>, truy cập ngày 05/01/2024.

⁶ OECD (Tháng 11/2023), “Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD: Phục hồi tăng trưởng”, <https://www.oecd.org/economic-outlook/november-2023/>; OECD (Tháng 11/2022), “Báo cáo triển vọng kinh tế OECD: Đối mặt với khủng hoảng”, <https://www.oecd.org/economic-outlook/november-2022/>, truy cập ngày 05/01/2024.

⁷ EU (Tháng 11/2023), “Dự báo kinh tế mùa thu 2023: Sự phục hồi khiêm tốn phía trước sau một năm đầy thách thức”, https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/ip_23_5743, truy cập ngày 05/01/2024.

⁸ Fitch Ratings (Tháng 12/2023), “Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu: Lãi suất gần đạt đỉnh nhưng mức giảm sẽ thấp”, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-datasheet-december-2023-08-12-2023>; Fitch Ratings (Tháng 12/2022), “Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu: Lam phát, tăng lãi suất và suy thoái”, https://your.fitchratings.com/rs/732-CKH-767/images/Fitch_Global_Economic_Outlook.pdf, truy cập ngày 05/01/2024.

Do việc kiểm soát dịch, cũng như do quy mô và mức độ của các gói hỗ trợ ở các quốc gia khác nhau nên phục hồi kinh tế không đồng đều giữa các khu vực.

Một số nét chính của kinh tế thế giới năm 2021 có thể kể tới:

Đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu

Từ quý I/2021, các quốc gia mở cửa trở lại sau thời gian dài phong tỏa khiến nhu cầu hàng hoá tăng mạnh. Các gói kích thích tiền tệ và tài khoá cùng các chương trình tiêm chủng vaccine rộng rãi trên toàn cầu đã góp phần giúp tổng cầu phục hồi và tăng trưởng, kích thích nhập khẩu. Các nước tập trung nhập khẩu các loại nguyên vật liệu phục vụ sản xuất, công nghiệp, công nghệ như chip bán dẫn, sắt, thép, nhôm, hàng hoá tiêu dùng, y tế, thiết bị điện tử,... Tuy nhiên, sự gia tăng quá nhanh của nhu cầu tiêu dùng khiến năng lực cung cấp khó đáp ứng, đặc biệt trong bối cảnh khan hiếm hàng hoá và thiếu hụt nguồn nhân lực. Hơn nữa, do thiếu phương tiện vận tải và ảnh hưởng của các biện pháp phong tỏa, hàng hóa không thể vận chuyển kịp thời và đầy đủ từ nhà sản xuất đến nhà phân phối và từ nhà phân phối đến người tiêu dùng, gây hệ quả đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Cụ thể:

+ Tình trạng khan hiếm hàng hóa: Dịch Covid-19 bùng phát ở các quốc gia được coi là công xưởng sản xuất của thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil hay các quốc gia Đông Nam Á dẫn tới hệ quả nhiều nhà máy và cơ sở sản xuất phải đóng cửa. Khi nguồn cung của hầu hết các chuỗi cung ứng trên thế giới ngừng hoạt động, cùng với cuộc khủng hoảng năng lượng bắt nguồn từ châu Âu, thì nguyên liệu đầu vào trở nên khan hiếm và giá cả tăng cao.

+ Tình trạng thiếu hụt nhân lực: Do tỷ lệ lao động nhiễm Covid-19 không thể đi làm tăng cao và các biện pháp cách ly xã hội được thực hiện để ngăn chặn đà lây lan của dịch bệnh, nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất đối mặt với tình trạng khủng hoảng lao động. Các yếu tố khác như hệ thống giáo dục bị ảnh hưởng, trường học đóng cửa,... cũng khiến số lượng lao động đi làm trực tiếp giảm.

+ Tình trạng khan hiếm container và chi phí vận tải biển tăng cao: Hiện nay, khoảng 90% hàng hoá được vận chuyển bằng đường biển (theo OECD), phần lớn trên các con tàu container lớn của các hãng tàu quốc tế với số lượng vào khoảng trên 5.500 chiếc trong năm 2021. Nhu cầu vận chuyển hàng hoá tăng cao làm gia tăng nhu cầu container. Do ảnh hưởng của dịch bệnh, hiệu suất xử lý hàng hoá tại các cảng đều giảm, dẫn đến một lượng khổng lồ container bị ứ đọng tại các cảng Bắc Mỹ và châu Âu không thể lưu chuyển về châu Á, khiến thời gian quay vòng container tăng vọt. Ngoài ra, năm 2021 lại là năm chứng kiến nhiều sự cố, rủi ro

trong vận tải đường biển. Những yếu tố trên là nguyên nhân đẩy giá cước vận tải biển tăng cao.

Năm 2021, vấn đề nguồn cung còn được đánh giá là nghiêm trọng hơn so với vấn đề về cầu mà nền kinh tế toàn cầu phải đối mặt trước đó. Thiếu hụt nguồn cung cùng sự tắc nghẽn lưu chuyển hàng hóa đang phá vỡ hàng loạt chuỗi cung ứng trên toàn cầu.

Khủng hoảng năng lượng trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị

Năm 2021, nhu cầu về năng lượng của thế giới bắt đầu hồi phục và tăng trưởng hậu Covid. Các quốc gia ở châu Âu và châu Á bắt đầu cạnh tranh để có được nguồn khí đốt hạn chế do Hoa Kỳ, Na Uy, Nga và khu vực Trung Đông cung cấp khiến giá khí tự nhiên tăng mạnh. Việc giá khí đốt tăng phi mã đã dẫn tới việc một số quốc gia bắt đầu chuyển từ tiêu thụ khí sang than để có mức giá rẻ hơn. Điều này lại gây áp lực lên một số quốc gia châu Á có tỷ trọng sử dụng than cao phải đối mặt với việc thiếu hụt nguồn cung và giá tăng. Giá nhiên liệu quá cao đã dẫn đến tình trạng thiếu hụt điện năng dành cho sản xuất, chi phí vận tải hàng hóa và sản xuất tăng mạnh, làm chậm lại quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch.

Hoa Kỳ phối hợp cùng với các nước tiêu thụ năng lượng chủ chốt khác gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Anh mở kho dầu chiến lược nhằm mục đích hạ nhiệt giá dầu. Trong khi đó, OPEC+ vẫn quyết định duy trì kế hoạch tăng nhẹ sản lượng dầu hàng tháng thêm 400.000 thùng/ngày với lý do “tránh khả năng lạm phát leo thang và tăng trưởng trì trệ khi tăng mạnh sản lượng dầu và khí đốt”.

Sự bùng nổ của các gói hỗ trợ tài chính

Các nền kinh tế lớn trên thế giới đã sử dụng gần như tối đa các công cụ tiền tệ, thuế quan, kích thích kinh tế để thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng trong nước, khiến nhu cầu nhập khẩu hàng hoá tăng cao.

Theo IMF, trong 60% nền kinh tế toàn cầu, các ngân hàng Trung ương đã đẩy lãi suất chủ chốt xuống dưới 1% và ở 1/5 nền kinh tế toàn cầu, lãi suất đã giảm xuống dưới 0%. Tuy vậy, cuối năm 2021 và đầu năm 2022, một số nền kinh tế như Anh và Hoa Kỳ đã có động thái rút lại thanh khoản hoặc tiến hành tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát.

Áp lực lạm phát tăng dân

Dịch Covid-19 diễn biến phức tạp với những biến chủng mới, chuỗi cung ứng đứt gãy, khủng hoảng năng lượng, cung tiền nhiều ra nền kinh tế,... đã khiến giá cả leo thang, gây ra lạm phát nghiêm trọng. Năm 2021, lạm phát được nhận định là mức đỉnh kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Theo IMF, năm 2021,

tại khu vực các nền kinh tế phát triển, mức lạm phát đã tăng mạnh lên hơn 4% sau nhiều năm.

Sang năm 2022, nền kinh tế toàn cầu đối mặt với những thách thức ngày càng lớn khi đà tăng trưởng đã giảm dần, lạm phát cao diễn ra dai dẳng, niềm tin suy yếu và tính bất ổn cao.

Một số nét chính của kinh tế thế giới ảnh hưởng tới hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2022 có thể kể tới:

Khủng hoảng năng lượng và sự thay đổi của bản đồ năng lượng thế giới

Năm 2022, khủng hoảng năng lượng diễn ra chủ yếu là do các xung đột địa chính trị. Sau khi cuộc xung đột Nga - Ukraine bùng nổ vào cuối tháng 02/2022, các nước phương Tây đã áp dụng các biện pháp trừng phạt ngành năng lượng, lĩnh vực xuất khẩu chính của Nga, khiến giá dầu nhanh chóng leo thang. Giá dầu Brent tăng vọt từ 98,08 USD/thùng trước xung đột Nga - Ukraine lên đến mức gần 130 USD/thùng. Với khủng hoảng xăng dầu, chi phí vận tải và giá cước ở mức cao khiến cho hoạt động vận chuyển quốc tế cũng như nội địa của nhiều quốc gia gặp nhiều khó khăn.

Hiện tại, giá năng lượng đã bình ổn trở lại nhờ sự điều chỉnh trong chuỗi cung ứng khi dầu thô và khí đốt của Nga dịch chuyển từ khách hàng châu Âu sang châu Á, chủ yếu là Trung Quốc và Ấn Độ. Trong khi đó, để bù lại nguồn cung từ Nga, EU tìm kiếm các nhà cung cấp mới từ Hoa Kỳ và Trung Đông, như Đức đã ký hợp đồng mua khí đốt kéo dài 15 năm với Qatar, EU nhập khẩu tới hơn 50% lượng khí LNG từ Hoa Kỳ.

Lạm phát tăng cao

Giá năng lượng tăng cao kéo theo sự gia tăng liên tiếp của giá cả hàng hóa do ảnh hưởng từ xung đột Nga - Ukraine và các yếu tố khác như sự thiếu hụt nguồn cung, khan hiếm lao động sau đại dịch Covid-19 đã đẩy tỷ lệ lạm phát ở nhiều nước tăng vọt trong năm 2022. Tháng 6/2022, lạm phát tại Hoa Kỳ đạt 9,1% - mạnh nhất kể từ năm 1982. Lạm phát tại Anh và Nhật Bản lập đỉnh trong vòng 40 năm trong tháng 10/2022. Bên cạnh đó, cũng vào tháng 10/2022, lạm phát tại Khu vực đồng Euro lập kỷ lục mới, với 10,7% - cao nhất kể từ năm 1997. Tính chung cả năm 2022, có tới hơn 43% số quốc gia trên thế giới ghi nhận lạm phát ở hai chữ số, lạm phát toàn cầu khoảng 9% - mức cao nhất trong nhiều thập kỷ. Lạm phát tăng cao và tồn kho cao, ảnh hưởng đến sức cầu nhập khẩu hàng hóa của người tiêu dùng, trong đó ảnh hưởng mạnh nhất là các mặt hàng không thiết yếu, vốn là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang thị trường các nước phát triển.

Các Ngân hàng trung ương (NHTW) thắt chặt chính sách tiền tệ

Trước tình trạng lạm phát tăng cao và lan rộng trên toàn cầu, NHTW các nước phải tăng lãi suất nhiều đợt để ngăn chặn, dẫn đầu bởi Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (FED). Tại Hoa Kỳ, đến tháng 12/2022, lãi suất cơ bản đã nằm trong ngưỡng 4,25-4,5%, cao nhất trong vòng 15 năm kể từ cuộc khủng hoảng tài chính năm 2007-2008. Tại Anh, Ngân hàng Trung ương Anh ngày 15/12 đã tăng lãi suất lần thứ 9 liên tiếp lên 3,5%, mức cao nhất trong 14 năm. Tại Khu vực đồng Euro, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã kết thúc giai đoạn 15 năm lãi suất cơ bản âm hoặc bằng 0 để kích cầu nền kinh tế sau cuộc khủng hoảng tài chính 2007 và đẩy mạnh lãi suất lên mức 2,5%. Mặt bằng lãi suất toàn cầu tăng lên đồng nghĩa với việc chi phí vay nợ của doanh nghiệp và người dân tăng lên, khiến kinh tế nhiều nước phát triển tăng trưởng chậm lại, làm giảm sức cầu hàng hóa nhập khẩu...

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - Ucraina diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung Đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới. Nhiều quốc gia, trong đó có các đối tác thương mại lớn của nước ta tăng trưởng chậm lại, nợ công tăng cao, tiềm ẩn nhiều rủi ro, tổng cầu thế giới suy giảm, tác động trực tiếp tới các quốc gia có độ mở kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 được các tổ chức quốc tế điều chỉnh so với dự báo trước đây nhưng hầu hết các dự báo đều thấp hơn tốc độ tăng trưởng năm 2022. Liên minh châu Âu (EU)⁹ dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 đạt 3,1%, điều chỉnh tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 5/2023, thấp hơn mức tăng trưởng 3,3% của năm 2022; Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF)¹⁰ dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 3,0%, giữ nguyên so với dự báo tháng 7/2023, thấp hơn mức tăng trưởng 3,5% năm 2022; Tổ chức

⁹ EU (Tháng 11/2023), “Dự báo kinh tế mùa thu 2023: Sự phục hồi khiêm tốn phía trước sau một năm đầy thách thức”, https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/ip_23_5743, truy cập ngày 21/12/2023.

¹⁰ IMF (Tháng 10/2023), “Báo cáo triển vọng kinh tế thế giới: Điều hướng sự khác biệt toàn cầu”, <https://www.imf.org/en/Publications/WEO/Issues/2023/10/10/world-economic-outlook-october-2023>, truy cập ngày 21/12/2023.

Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD)¹¹ nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 tăng trưởng 2,9%, điều chỉnh giảm 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023 và thấp hơn mức tăng trưởng 3,3% năm 2022; Fitch Ratings¹²(FR) dự báo tăng trưởng kinh tế thế giới năm 2023 đạt 2,9%, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2023; Ngân hàng Thế giới (WB)¹³ nhận định tăng trưởng toàn cầu đạt 2,1% năm 2023, giữ nguyên so với dự báo trong tháng 6/2023 và thấp hơn mức tăng 3,1% của năm 2022.

1.1.2. Bối cảnh kinh tế-xã hội Việt Nam giai đoạn 2020-2023

Kinh tế - xã hội năm 2020 của nước ta diễn ra trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát mạnh và diễn biến khó lường trên phạm vi toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến mọi mặt kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, làm tăng trưởng ở hầu hết các ngành, lĩnh vực chậm lại. Tình hình đứt gãy thương mại quốc tế gây ra những hệ lụy tới hoạt động sản xuất và xuất, nhập khẩu của Việt Nam. Tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở mức cao. Năm 2021 là một năm đầy biến động đối với mọi lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam do chịu ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19. Năm 2022, trong bối cảnh kinh tế toàn cầu có nhiều biến động mạnh và khó đoán định, mặc dù tăng trưởng ở hầu hết các quốc gia và khu vực cho thấy nhiều bất ổn và thách thức, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch. Thực tế này phần nào cho thấy hiệu quả của công tác điều hành hỗ trợ cho đà phục hồi và cải thiện khả năng chống chịu của nền kinh tế. Năm 2023, kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi tình hình kinh tế thế giới. Các động lực của nền kinh tế chưa phát huy được hiệu quả như những năm trước, đặc biệt trong giai đoạn nửa đầu năm. Tuy vậy, xu hướng tích cực hơn trong những tháng cuối năm đã giúp tăng trưởng kinh tế Việt Nam năm 2023 đạt 5,05%¹⁴ và là một trong những nền kinh tế tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới.

Năm 2020 - Năm có ý nghĩa quan trọng, năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của năm 2020 là cơ sở và động lực cho việc xây dựng và thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021, năm đầu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

¹¹ OECD (Tháng 11/2023), “*Báo cáo Triển vọng kinh tế OECD: Phục hồi tăng trưởng*”, <https://www.oecd.org/economic-outlook/september-2023>, truy cập ngày 21/12/2023.

¹² Fitch Ratings (Tháng 12/2023), “*Báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu: Lãi suất gần đạt đỉnh nhưng mức giảm sẽ thấp*”, <https://www.fitchratings.com/research/sovereigns/global-economic-outlook-datasheet-december-2023-08-12-2023>, truy cập ngày 21/12/2023.

¹³ WB (Tháng 10/2023), “*Cập nhật kinh tế Đông Á và Thái Bình Dương: Dịch vụ cho phát triển*”, <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/c3357c51-fda8-4b5e-a320-ee2db085d976>, truy cập ngày 21/12/2023.

¹⁴ Số liệu Tổng cục Thống kê công bố ngày 29/12/2023.

Kết thúc năm 2020, Việt nam đã đạt được “mục tiêu kép” vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, vừa quyết liệt phòng, chống dịch Covid-19. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cả năm 2020 đạt 2,87%, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020, nhưng xét dưới tác động chung của đại dịch Covid-19, kết quả này là tương đối ấn tượng khi so sánh với các quốc gia trong cùng khu vực và trên thế giới có tăng trưởng GDP âm hoặc không tăng trưởng. Nhờ đạt được sự cân bằng giữa việc duy trì hoạt động kinh tế và kiểm soát được sự lây lan của dịch bệnh, Việt Nam được đánh giá là nền kinh tế có sức chống chịu thuộc nhóm tốt nhất khu vực và thế giới về khả năng duy trì tăng trưởng.

Một số ngành công nghiệp chế biến chịu tác động mạnh: ngành dệt may do đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu đầu vào, cầu giảm mạnh và xuất khẩu giảm sút nghiêm trọng, đặc biệt là xuất khẩu tới các thị trường chủ lực và truyền thống như Mỹ, Eu; ngành da giày với đa số doanh nghiệp sản xuất da và các sản phẩm liên quan bị ảnh hưởng tiêu cực bởi dịch Covid-19.

Nhóm ngành dịch vụ chịu tác động mạnh nhất của dịch bệnh là du lịch, dịch vụ lưu trú và vận tải.

Tuy nhiên, cũng có nhiều nhóm ngành vẫn duy trì phát triển như: nhóm ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất sản phẩm điện tử, máy tính và các sản phẩm quang học. Một số ngành hàng mới cho thấy tiềm năng phát triển như thương mại điện tử, dịch vụ số, các ngành nghề liên quan các thiết bị y tế, đồ bảo hộ.

Sang năm 2021, ở trong nước, hoạt động xuất khẩu nhập khẩu đối mặt với những thuận lợi, khó khăn đan xen.

Khó khăn

Năm 2021 có thể nói là năm khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Sự xuất hiện biến thể mới có tốc độ lây lan nhanh khiến dịch bệnh diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, giai đoạn tháng 8-9 có thể coi là đỉnh dịch với số lượng ca nhiễm lớn, các biện pháp chống dịch phải thực hiện ở mức cao nhất. Đợt dịch lây lan diện rộng ở các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp của cả nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... khiến các doanh nghiệp phải dừng sản xuất hoặc tổ chức sản xuất tại chỗ làm ảnh hưởng đến nguồn hàng xuất khẩu. Hơn nữa, chi phí vận tải kho bãi tiếp tục ở mức cao, tình trạng thiếu hụt vỏ container có hạ nhiệt nhưng vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Bên cạnh đó, giá cả nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường thế giới ở mức cao (xăng dầu, sắt thép, nhựa, phân bón, thức ăn chăn nuôi,...) ảnh hưởng đến giá thành sản xuất và xuất khẩu.

Thuận lợi

Nước ta đã đạt được bước tiến nhanh trong công tác tiêm chủng. Đến cuối tháng 12/2021, Việt Nam đã tiêm chủng chậm mốc 150 triệu liều vaccine, nằm trong nhóm các quốc gia có tốc độ tiêm nhanh nhất thế giới.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Chính phủ, các Bộ, ngành đã nỗ lực xây dựng các giải pháp ứng phó với những tình huống chống dịch ở mức cao nhất, thực hiện “mục tiêu kép” - đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được hiệu quả của công tác phòng chống dịch theo tinh thần Nghị quyết 128/NQ-CP. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đặc biệt quan tâm đến chỉ đạo công tác đẩy mạnh xuất khẩu. Ngay từ đầu quý II, khi đợt dịch Covid-19 lần này còn chưa diễn biến phức tạp, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương xây dựng Đề án Phát triển xuất nhập khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2021 và những tháng đầu năm 2022. Chính phủ sau đó đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 để các Bộ, ngành, địa phương cùng triển khai thực hiện.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam đã thích ứng nhanh, linh hoạt trong đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, tận dụng đà phục hồi của các thị trường trọng điểm. Doanh nghiệp khai thác tương đối hiệu quả các ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA mang lại để tăng trưởng xuất khẩu. Hoạt động sản xuất, xuất khẩu cũng đã nhanh chóng được phục hồi trong quý IV, góp phần tăng trưởng mạnh mẽ xuất khẩu, đưa cán cân thương mại từ nhập siêu chuyển sang xuất siêu.

Nhờ đó, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng ngoạn mục, trở thành điểm sáng của nền kinh tế, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt kỷ lục 668,5 tỷ USD, tăng 22,6% so với năm trước, *đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế; trong đó xuất khẩu tăng 19%, nhập khẩu tăng 26,5%.*

Năm 2022, hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu trong nước cũng có những thuận lợi, khó khăn đan xen.

Khó khăn

Thứ nhất, ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 cần có thời gian để tích lũy, phục hồi; trong khi đó, nền kinh tế nước ta có độ mở lớn, năng lực nội tại, sức chống chịu, khả năng thích ứng còn hạn chế, lại đang trong quá trình phát triển và chuyển đổi với những tồn tại kéo dài từ trước chưa thể khắc phục triệt để... đặt ra những khó khăn, thách thức đối với hoạt động sản xuất, xuất nhập khẩu.

Thứ hai, hoạt động sản xuất chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi đứt gãy nguồn cung, giá nhiên liệu, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao. Giá nguyên liệu đầu vào tăng cao, đã ảnh hưởng đến nguồn cung và sức mua trong nước và tăng chi phí vốn sản xuất của doanh nghiệp.

Thứ ba, càng về cuối năm, nhu cầu nhập khẩu hàng hoá trên thị trường thế giới càng giảm sút khi khó khăn kinh tế ở các nước phát triển ngày càng trầm trọng sau xung đột tại Ukraine, lạm phát ở châu Âu ở mức cao, sức mua giảm sút rõ rệt. Tại thị trường Trung Quốc, các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 được duy trì chặt chẽ cả năm 2022, chỉ có tín hiệu dần mở cửa thời điểm đầu năm 2023.

Thuận lợi

Thứ nhất, trước bối cảnh tình hình địa chính trị bất ổn của thế giới, nền kinh tế Việt Nam duy trì được các chỉ số kinh tế vĩ mô ổn định. Năm 2022, nền kinh tế được hồi phục và đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022, GDP năm 2022 tăng 8,12% so với năm 2021, thuộc nhóm phục hồi khả quan nhất trên thế giới. Kinh tế vĩ mô ổn định tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu.

Thứ hai, các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA trải qua một quá trình thực thi bước đầu, các doanh nghiệp đã tận dụng tốt hơn các ưu đãi mang lại. Các doanh nghiệp Việt Nam cũng thích ứng nhanh, linh hoạt trong đa dạng hoá thị trường xuất, nhập khẩu.

Thứ ba, giá cước vận tải biển giảm đáng kể trong năm 2022 cũng hỗ trợ cho xuất khẩu hàng hoá, nâng cao khả năng cạnh tranh.

Thứ tư, ngành Công Thương, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, đã tập trung triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt, linh hoạt các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu và công tác đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, thị trường nhập khẩu, xúc tiến thương mại. Nhờ đó, xuất nhập khẩu năm 2022 tiếp tục là điểm sáng của nền kinh tế, với kim ngạch xuất khẩu năm 2022 đạt 371,3 tỷ USD, tăng 10,5% so với năm trước, vượt chỉ tiêu Chính phủ giao (tăng trên 8%).

Năm 2023 tiếp tục là năm khó khăn đối với kinh tế Việt Nam trước tác động từ cả bên trong và bên ngoài. Kinh tế Việt Nam có độ mở lớn, do đó chịu tác động mạnh từ suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu, sụt giảm tổng cầu, biến động thị trường và điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn, nhất là chính sách lãi suất-tỷ giá. Các động lực tăng trưởng chính của Việt Nam như đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng trong nước gặp nhiều thách thức.

Về thuận lợi, nền kinh tế đã có bước phục hồi nhờ các giải pháp đồng bộ như các cơ chế, chính sách nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, cải cách các thủ tục hành chính, đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số,... Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra kịp thời, hiệu quả, linh hoạt trong điều hành để hài hòa các mục tiêu trước mắt và lâu dài, phát huy tính chủ động, sáng tạo, quyết đoán, thực hiện quyết liệt các giải pháp phục hồi, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

Trong bối cảnh khó khăn, công tác phát triển thị trường - kết nối cung cầu được xem là nhiệm vụ trọng tâm; các bộ, ngành đã đẩy nhanh tiến độ và đã hoàn tất đàm phán các Hiệp định thương mại tự do như FTA giữa Việt Nam và Ix-ra-el, Vương quốc Anh gia nhập CPTPP và nỗ lực để kết thúc sớm đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện (CEPA) giữa Việt Nam và UAE. Trong năm 2023, khi thị trường các nước phương Tây chịu ảnh hưởng nặng nề của lạm phát thì việc khai thác thúc đẩy xuất khẩu vào Trung Quốc sau khi mở cửa trở lại là yếu tố quan trọng hỗ trợ xuất khẩu. Công tác thông tin thị trường được quan tâm và thực hiện thường xuyên. Các hoạt động xúc tiến thương mại đổi mới về phương thức, đa dạng về thị trường và ngành hàng.

Bên cạnh đó, vốn FDI giải ngân năm 2023 duy trì ở mức tương đương năm 2022, vốn đăng ký vào lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo tăng trưởng hơn 45% so với cùng kỳ. Việc nhóm doanh nghiệp FDI mới đưa các dự án đầu tư vào vận hành là nguồn bổ sung lớn cho xuất khẩu.

Tuy nhiên, các khó khăn, thách thức còn rất lớn, nhất là thị trường xuất khẩu vẫn tồn tại nhiều yếu tố bất định, thiếu đơn hàng; giá xăng dầu, giá nhiều loại hàng hóa, nguyên, nhiên vật liệu đầu vào cho sản xuất, chi phí sản xuất, sinh hoạt, vận tải còn ở mức cao; áp lực cạnh tranh và sự gia tăng các rào cản kỹ thuật tại các thị trường xuất khẩu... tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, việc làm và đời sống của người lao động. Những khó khăn đối với hoạt động ngoại thương không chỉ đối với Việt Nam, mà đó là khó khăn chung của các quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu khi tổng cầu giảm. Việt Nam là nền kinh tế có độ mở lớn, ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới, chúng ta đã từng được hưởng lợi và tăng trưởng vượt bậc khi thị trường thế giới thuận lợi và chúng ta cũng phải đối mặt với những rủi ro khi kinh tế thế giới biến động.

1.1.3. Tác động của đại dịch Covid-19 đến nền kinh tế Việt Nam

1.1.3.1. Tác động đến tăng trưởng

Do ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, nền kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề, tốc độ tăng trưởng Tổng sản phẩm trong nước (GDP) các

năm 2020 và 2021 sụt giảm mạnh so với tốc độ tăng các năm trước: Năm 2020 tăng 2,87% so với năm trước; năm 2021 tăng 2,55%; năm 2022 tăng 8,54% và năm 2023 tăng 5,07%. Bình quân giai đoạn 2020-2023 tăng 4,73%/năm, trong đó khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,60%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 4,86%/năm; khu vực dịch vụ tăng 5,27%/năm. Chỉ số này của giai đoạn 2015-2019 lần lượt là 7,09%/năm; 2,82%/năm; 8,50%/năm; 7,43%/năm. Về sử dụng GDP các năm, tiêu dùng cuối cùng năm 2020 tăng 3,18% so với năm trước; tích lũy tài sản tăng 4,17%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 3,42%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 3,48%. Năm 2021, tiêu dùng cuối cùng tăng 4,96% so với năm trước; tích lũy tài sản tăng 8,75%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 17,35%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 24,19%. Năm 2022, tiêu dùng cuối cùng tăng 10,56% so với năm trước; tích lũy tài sản tăng 11,45%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 12,84%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ tăng 9,58%. Năm 2023, tiêu dùng cuối cùng tăng 6,69% so với năm trước; tích lũy tài sản tăng 4,96%; xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 0,72%; nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 6,34%.

Có thể thấy ảnh hưởng rõ nét của đại dịch Covid-19 đối với nền kinh tế Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng GDP các năm 2020 và 2021 giảm mạnh so với tốc độ tăng của các năm trước (năm 2018 tăng 7,47%, năm 2019 tăng 7,36%). Đến năm 2022, GDP phần nào hồi phục nhưng tốc độ tăng xuất, nhập khẩu lại giảm mạnh; đến năm 2023, xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ còn tăng trưởng âm (xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 0,72%, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ giảm 6,34%).

Dịch Covid-19 bùng phát tại một số địa phương trên cả nước trong giai đoạn 2020-2022 với những diễn biến phức tạp, khó lường đã đặt ra nhiều thách thức, rủi ro cho nước ta trong việc thực hiện mục tiêu kép “vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phát triển kinh tế”.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản so với năm trước cơ bản vẫn duy trì được mức tăng khá do năng suất lúa tăng cao, ngành chăn nuôi và thủy sản phát triển ổn định, các sản phẩm nông nghiệp và thủy sản chủ yếu đều tăng khá. So với năm mức tăng của năm 2019 là 2,67% thì tốc độ tăng năm 2020 thậm chí còn cao hơn, đạt 3,04%, đến năm 2021 tăng lên 3,71%, năm 2022 tăng 3,70 và năm 2023 tiếp tục tăng cao hơn năm 2022, đạt 3,93%. Bình quân giai đoạn 2020-2023 tăng 3,60%/năm, cao hơn mức tăng 2,82%/năm của giai đoạn 2015-2019.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chỉ có năm 2022 đạt được tốc độ tăng tương đương các năm giai đoạn 2015-2019, nhưng chủ yếu tăng cao là do nền năm 2021 quá thấp. Còn 3 năm 2020, 2021 và 2023 khu vực này đều chịu ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19 gây ra, tốc độ tăng

chưa bằng một nửa mức tăng các năm trước. Bình quân cả giai đoạn tăng 4,86%/năm, chỉ bằng 57% mức tăng 8,50%/năm của giai đoạn 2015-2019.

Trong khu vực dịch vụ, hệ thống nhà hàng và cơ sở dịch vụ ăn uống tại chỗ, vận tải hành khách gặp nhiều khó khăn do thực hiện giãn cách xã hội tại một số địa phương để phòng chống dịch bệnh. Khu vực dịch vụ thậm chí còn chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nặng nề hơn khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Tăng trưởng của khu vực dịch vụ trong năm 2020 thấp hơn rất nhiều so với tốc độ tăng của các năm trong giai đoạn 2015-2019. So với năm mức tăng của năm 2019 là 6,74% thì tốc độ tăng năm 2020 thấp hơn rất nhiều, chỉ đạt 0,86%, đến năm 2021 tăng lên 2,30%, năm 2022 có dấu hiệu hồi phục sau đại dịch khi tăng lên 6,18% nhưng đến năm 2023 lại giảm mạnh so với tốc độ tăng của năm 2022, chỉ đạt 2,99%. Bình quân giai đoạn 2020-2023 tăng 3,07%/năm, thấp hơn rất nhiều so với mức tăng 6,17%/năm của giai đoạn 2015-2019.

1.1.3.2. Tác động đến khu vực doanh nghiệp

Dịch bệnh đã làm cho các doanh nghiệp cùng một lúc phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Với các doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực của dịch bệnh, khảo sát đã đề nghị các doanh nghiệp đưa ra 5 khó khăn lớn nhất mà họ đang gặp phải. Kết quả cho thấy, nhiều doanh nghiệp đang phải đối mặt với việc sụt giảm nguồn thu để bù đắp cho các chi phí khác (theo số liệu năm 2021 có 60,2% doanh nghiệp chịu tác động tiêu cực lựa chọn); hay hoạt động sản xuất kinh doanh vận hành dưới mức bình thường (năm 2021 có 51,8% doanh nghiệp lựa chọn). Bên cạnh đó, cũng theo số liệu năm 2021, có 43,4% doanh nghiệp trong số này gặp khó do không có nguồn thu; 39,4% không thực hiện được hoạt động sản xuất kinh doanh, chẳng hạn, phải đóng cửa trường học, cơ sở sản xuất kinh doanh theo qui định để phòng chống dịch. Ngoài ra, có 31,2% doanh nghiệp trả lời do hàng hóa sản xuất không tiêu thụ được trong nước; 17,20% không xuất khẩu được. Các vấn đề về thiếu hụt vốn (36,7% doanh nghiệp lựa chọn), thiếu hụt nguyên liệu sản xuất cũng là một khó khăn lớn, đặc biệt nguồn nguyên liệu từ nhập khẩu (29,1% doanh nghiệp lựa chọn).

Sụt giảm doanh thu đang là khó khăn lớn nhất mà nhiều doanh nghiệp gặp phải trong thời kỳ dịch bệnh. Cụ thể, trong năm 2021 có 20,2% doanh nghiệp chịu ảnh hưởng tiêu cực cho rằng doanh thu của doanh nghiệp mình sụt giảm từ 80% trở lên; 28,4% doanh nghiệp bị sụt giảm từ 50% đến 80% doanh thu; 34,9% sụt giảm từ 30% đến 50%; 13,9% sụt giảm từ 10% đến 30%; và chỉ có 2,7% doanh nghiệp bị sụt giảm dưới 10% doanh thu. Trong khi doanh thu bị sụt giảm nặng nề, các doanh nghiệp vẫn phải gánh chịu nhiều khoản chi phí lớn. Số lượng, quy mô doanh nghiệp suy giảm cùng với đó là lao động mất việc làm và thất nghiệp gia tăng. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2019 đạt 138,1 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Đến năm 2020, năm

bắt đầu chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới giảm 2,3% so với năm 2019, đạt 134,9 nghìn doanh nghiệp. Năm 2021, số doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục giảm mạnh 13,4%, chỉ đạt 116,8 nghìn doanh nghiệp. Tuy nhiên, đến năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới đã tăng trở lại, đạt 148,5 nghìn doanh nghiệp, tăng mạnh 27,1% so với năm 2021. Đến năm 2023, số doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng, đạt 159,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 7,2% so với năm 2022.

Sự gia tăng về số lượng và vốn của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới cho thấy sự nỗ lực và tinh thần khởi nghiệp của cộng đồng doanh nghiệp trong bối cảnh dịch bệnh đang diễn biến phức tạp. Tính chung giai đoạn 2020-2023, tổng số doanh nghiệp thành lập mới bình quân đạt 139,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 10,5% so với bình quân giai đoạn năm 2016-2019. Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn ghi nhận đánh giá tích cực khi gần 70% số doanh nghiệp nhận định hoạt động sản xuất kinh doanh đang tốt lên và giữ ổn định.

1.1.4. Tác động của chính sách quản lý về xuất nhập khẩu

1.1.4.1. Chính sách quản lý xuất khẩu hàng hóa

Trong quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 phê duyệt chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 đã đưa ra định hướng: (1) Phát triển xuất khẩu bền vững, phát huy lợi thế so sánh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội; (2) Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tăng tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng, có hàm lượng khoa học - công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao, các sản phẩm kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các sản phẩm thân thiện với môi trường. Chính phủ và các Bộ, ngành đã chú trọng xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách nhằm khuyến khích và tạo động lực thúc đẩy phát triển xuất khẩu theo hướng bền vững:

- Chính sách khuyến khích đầu tư, thu hút FDI cho xuất khẩu

Môi trường đầu tư, kinh doanh luôn được cải thiện, hoàn thiện hệ thống pháp lý, đơn giản hóa thủ tục hành chính, cải thiện cơ sở hạ tầng, danh nhiều ưu đãi về thuế, giá thuê đất, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tạo nhiều thuận lợi cho nhà đầu tư nước ngoài và cam kết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nhà đầu tư trong và ngoài nước. Điều chỉnh hoạt động đầu tư trước tiên và quan trọng nhất là Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17/6/2020, trong đó quy định về hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước

ngoài thay thế Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29/11/2005 và Luật đầu tư sửa đổi số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014.

Bên cạnh đó, Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030 đã đưa ra mục tiêu cụ thể là hoàn thiện thể chế, chính sách hợp tác đầu tư nước ngoài có tính cạnh tranh cao, hội nhập quốc tế; đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Khắc phục căn bản những hạn chế, bất cập đang tồn tại trong xây dựng, hoàn thiện và tổ chức thực hiện thể chế, chính sách về hợp tác đầu tư nước ngoài. Tạo lập môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh thuộc nhóm ASEAN 4 trước năm 2021, thuộc nhóm ASEAN 3 trước năm 2030.

Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022 trong đó nêu rõ cần tiếp tục thúc đẩy cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

- Chính sách thương mại, xuất nhập khẩu hàng hóa

Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017, có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2018 thay thế Luật thương mại 2005. Những quy định trong Luật tạo cơ chế chặt chẽ khuyến khích xuất khẩu như: Khuyến khích, ưu đãi thuế; Tài trợ xuất khẩu thông qua cơ chế hỗ trợ tài chính mạnh mẽ cho xuất khẩu; Hỗ trợ và trợ cấp xuất khẩu; Tỷ giá hối đoái, thực hiện tự do hóa cơ chế quản lý ngoại hối và chính sách tỷ giá thả nổi linh hoạt hơn nhằm tạo thuận lợi và khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đẩy mạnh xuất khẩu.

Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 phê duyệt chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 với những mục tiêu cụ thể như sau:

(1) Xuất khẩu, nhập khẩu tăng trưởng ổn định, cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý:

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6 - 7%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng xuất khẩu bình quân 8 - 9%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng trưởng bình quân 5 - 6%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5 - 6%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng nhập khẩu bình quân 7 - 8%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng trưởng bình quân 4 - 5%/năm.

- Cân bằng cán cân thương mại trong giai đoạn 2021 - 2025, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2026 - 2030; hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý với các đối tác thương mại chủ chốt.

(2) Xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu mặt hàng, cơ cấu thị trường cân đối, hài hoà

- Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu lên 88% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; trong đó, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ trung bình và cao đạt khoảng 65% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Tăng tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Âu lên 16-17% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 18 - 19% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 32 - 33% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 33 - 34% vào năm 2030; tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Á vào khoảng 49 - 50% vào năm 2025 và 46 - 47% vào năm 2030.

- Tăng tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Âu lên 8 - 9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10 - 11% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 8 - 9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10 - 11% vào năm 2030; giảm tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Á xuống khoảng 78% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

- Chính sách về xúc tiến thương mại, xúc tiến xuất khẩu

Để thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu giai đoạn 2020-2023, ngay từ những năm trước đây, Chính phủ, các Bộ, ngành đã ban hành một số quy định đối với hoạt động xúc tiến thương mại trong đó có phát triển và quảng bá thương hiệu hàng xuất khẩu Việt Nam. Quyết định số 1320/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8/10/2019 phê duyệt Chương trình thương hiệu quốc gia Việt Nam từ năm 2020 đến năm 2030, trong đó mục tiêu tổng quát nhằm xây dựng hình ảnh Việt Nam là một quốc gia có uy tín về hàng hóa và dịch vụ với chất lượng cao, góp phần thúc đẩy xuất khẩu và nâng cao năng lực cạnh tranh trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 2924/QĐ-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc phê duyệt chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại năm 2023.

Thông tư số 40/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại, phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại nhằm tạo cơ sở pháp lý rõ ràng hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại trên môi trường số, tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan xúc tiến thương mại, doanh nghiệp trong việc đa dạng hóa các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm khai thác tối ưu các công cụ xúc tiến thương mại để phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Chính sách tăng cường ứng dụng Khoa học và công nghệ trong hoạt động xuất khẩu

Chính sách và các quy định pháp luật về tăng cường ứng dụng KH&CN trong sản xuất, chế biến hàng xuất khẩu tạo thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Luật chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14, có hiệu lực từ 01/07/2018; Nghị quyết số 52-NQ-TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với mục tiêu tận dụng có hiệu quả các cơ hội do cuộc CMCN lần thứ tư đem lại để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế gắn bó thực hiện các đột phá chiến lược và hiện đại hóa đất nước; phát triển mạnh mẽ kinh tế số, phát triển nhanh và bền vững dựa trên khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và nhân lực chất lượng cao; nâng cao chất lượng cuộc sống, phúc lợi của người dân, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái; Nghị quyết số 20-NQ/TW và Nghị quyết số 46/NQ-CP của Chính phủ nhằm huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển KH&CN.

Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030, trong đó mục tiêu tổng quát nhằm tạo điều kiện, hỗ trợ doanh nghiệp chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng cao, thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp ở vùng nông thôn, miền núi, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ phục vụ chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ.

Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030 với mục tiêu tổng quát đến năm 2030, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người,

đảm bảo quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam; tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có mức thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới; một số lĩnh vực khoa học và công nghệ đạt trình độ quốc tế.

- Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ

Phát triển công nghiệp hỗ trợ sẽ giúp thúc đẩy sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ và các văn bản chính sách liên quan, hệ thống pháp luật, chính sách về công nghiệp hỗ trợ ngày càng được hoàn thiện thúc đẩy ngành công nghiệp hỗ trợ nói riêng và ngành công nghiệp nói chung ngày càng phát triển.

Nghị quyết 115/NQ-CP của Chính phủ ngày 6/8/2020 về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, với quan điểm chỉ đạo phát triển công nghiệp hỗ trợ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và xu hướng phát triển của thế giới, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa của các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển theo Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/3/2018 về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, bao gồm điện tử, cơ khí trọng điểm, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, da giày, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp quốc phòng.

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật trong xuất khẩu và phòng vệ thương mại

Việt Nam đã hội nhập quốc tế sâu rộng với việc tham gia rất nhiều các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA... Để tăng cường quản lý Nhà nước và nâng cao năng lực dự báo về khả năng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, ngăn chặn, xử lý nghiêm các hành vi lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ hàng hóa và chuyển tải bất hợp pháp, bảo vệ quyền và lợi ích của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh chân chính. Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan hoàn thiện khung khổ pháp luật, ban hành các văn bản pháp lý về các biện pháp tự vệ thương mại, chống bán phá giá, chống trợ cấp...

Bộ Công Thương từ năm 2021 đã xây dựng và đưa ra Hệ thống cảnh báo sớm về chống bán phá giá nhằm cung cấp cho các doanh nghiệp một bộ công cụ tra cứu thông tin hữu ích để có thể dự báo trước nguy cơ xảy ra các vụ kiện chống bán phá giá, chủ động ứng phó với các vụ kiện, giảm thiểu thiệt hại do các vụ

kiện chống bán phá giá gây ra cũng như cập nhật thông tin về các thị trường xuất khẩu mục tiêu.

Ngoài ra, Chính phủ và các Bộ, ngành thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu chủ động đáp ứng và vượt qua hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) trên các thị trường xuất khẩu.

1.1.4.2. Tác động của chính sách quản lý nhập khẩu hàng hóa

- Chính sách, các biện pháp hành chính, hải quan quản lý nhập khẩu

Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu đã được ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung để phù hợp với thực tiễn cũng như yêu cầu quản lý của nhà nước, trong đó rất quan trọng là Luật quản lý ngoại thương số 05 /2017/QH14 đã được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 12/6/2017. Luật Quản lý ngoại thương điều chỉnh các công cụ quản lý ngoại thương, hướng tới mục tiêu ổn định, minh bạch, thống nhất, đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương thuận lợi, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Luật Quản lý ngoại thương được xây dựng trên nguyên tắc đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, khuyến khích, tạo điều kiện cho sự phát triển hoạt động ngoại thương và nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế. Hoàn thiện, nâng cao hiệu lực pháp lý về các biện pháp phòng vệ thương mại, hỗ trợ ngoại thương để nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam, doanh nghiệp Việt Nam trong thời kỳ hội nhập.

Các biện pháp cấm nhập khẩu, tạm ngừng, hạn chế nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu, chỉ định cửa khẩu, thương nhân nhập khẩu, quản lý theo giấy phép, điều kiện nhập khẩu, chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển khẩu, quá cảnh hàng hóa, ủy thác và nhận ủy thác nhập khẩu, quản lý biên mậu, quản lý hàng hóa đối với khu vực hải quan riêng, các quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, thủ tục kiểm tra chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu.

- Các quy định về biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch động thực vật đối với hàng hóa nhập khẩu

Để đáp ứng yêu cầu về chất lượng hàng hóa, bảo vệ an toàn sức khỏe con người, bảo vệ động vật, thực vật, môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và bảo đảm an ninh, lợi ích quốc gia.

Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 có những quy định liên quan đến các biện pháp kỹ thuật, kiểm dịch được quy định trong Điều 61 về áp dụng biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp kỹ thuật đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện

theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, an toàn thực phẩm, đo lường. Điều 62 về áp dụng biện pháp kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trước khi xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập, chuyển cửa khẩu, gửi vào kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y. Điều 63 về áp dụng biện pháp kiểm dịch thực vật; Điều 64 về áp dụng biện pháp kiểm dịch y tế biên giới; Điều 65 quy định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là đối tượng phải kiểm tra.

- Chính sách về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, thanh tra, kiểm tra và xử lý những vấn đề phát sinh đối với hoạt động nhập khẩu

Hệ thống pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ được hoàn thiện phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời tham gia và thực thi đầy đủ các nghĩa vụ và cam kết hội nhập quốc tế về sở hữu trí tuệ trong các hiệp định FTA thế hệ mới. Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005 của Quốc hội được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009 của Quốc hội và Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Luật Sở hữu trí tuệ.

Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26/8/2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, trong đó bao gồm các hành vi vi phạm về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ liên quan đến xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

1.1.5. Tác động của các Hiệp định thương mại tự do FTA

Trong những năm gần đây, Việt Nam đẩy mạnh mở cửa, hội nhập kinh tế thế giới, tích cực tham gia vào mạng lưới FTA thế hệ mới. Hiện nay, Việt Nam đã và đang tham gia 19 FTA song phương và đa phương với hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Trong đó, 16/19 FTA đã có hiệu lực với hơn 60 đối tác, phủ rộng khắp các châu lục, với tổng GDP chiếm gần 90% GDP toàn cầu... đây cũng chính là cơ sở, là nền tảng đưa Việt Nam trở thành một trong những nước dẫn đầu khu vực về tham gia các khuôn khổ hợp tác kinh tế song phương và đa phương. Điều đó đã góp phần không nhỏ giúp Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, củng cố thị trường truyền thống, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam có cơ hội tham gia vào các thị trường tiềm năng trên thế giới, cũng như giúp cho người tiêu dùng Việt Nam có thể tiếp cận được nguồn hàng phong phú, chất lượng với giá cả hợp lý...

Trong năm 2023, công tác hội nhập đã giúp mở rộng, đa dạng thị trường, chuỗi cung ứng và sản phẩm xuất khẩu, tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam

tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu, nâng cao giá trị xuất khẩu các mặt hàng chủ lực; thúc đẩy kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng mạnh và cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt theo hướng chuyển từ thâm hụt sang thặng dư...

Đáng chú ý, trong bối cảnh thị trường xuất, nhập khẩu gặp nhiều khó khăn, bên cạnh các thị trường truyền thống, ngành Công Thương đã thúc đẩy, đàm phán tiến tới ký kết các FTA với Hiệp hội Mậu dịch tự do châu Âu (EFTA), Cộng đồng Thị trường Nam Mỹ (MERCOSUR), UAE và Ca-na-đa... để đa dạng hóa thị trường, sản phẩm và chuỗi cung ứng.

Việc ký kết và tham gia các FTA thế hệ mới sẽ có tác động lớn đến nền kinh tế Việt Nam thông qua việc mở rộng thị trường xuất nhập khẩu, theo đó, kim ngạch xuất nhập khẩu sang các nước đối tác sẽ tăng, củng cố thị trường truyền thống, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng. Cụ thể:

- *Thứ nhất*, thúc đẩy hoạt động xuất khẩu: Tự do hóa thương mại nói chung và các FTA thế hệ mới nói riêng có tác động thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Những quy định trong các FTA này buộc nền kinh tế thành viên, trong đó có Việt Nam, phải tái cấu trúc, mở ra những thị trường mới và tạo sức hút về hàng hóa. Trong thời gian tới, khi việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu thì xuất khẩu của Việt Nam được kỳ vọng sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh do: (i) Sự nỗ lực của các bộ, ngành liên quan trong việc phấn đấu đạt được mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu 7-8% mà Quốc hội đề ra; (ii) Khi thuế suất giảm, đặc biệt là đối với các mặt hàng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu như: Nguyên phụ liệu dệt may, chất dẻo, ngô, cao su...; (iii) Hiệp định CPTPP và EVFTA đi vào thực thi sẽ là động lực cho xuất khẩu của Việt Nam trong thời gian tới.

Đặc biệt, với cam kết mở cửa thị trường trong EVFTA sẽ giúp mở rộng hơn nữa thị trường hàng xuất khẩu, nhất là những sản phẩm mà cả hai cùng có lợi thế như nông thủy sản, đồ gỗ, dệt may, giày dép... của Việt Nam, máy móc, thiết bị, ô tô, xe máy, đồ uống có cồn của EU.

- *Thứ hai*, đối với sản xuất trong nước: Việc tham gia các FTA thế hệ mới sẽ khiến cho nhiều mặt hàng làm nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước có giá thấp hơn, do đó, chi phí sản xuất của các doanh nghiệp được cắt giảm, từ đó, giá cả hàng hóa sẽ cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu, thúc đẩy sản xuất trong nước để xuất khẩu. Việc cắt giảm thuế quan sẽ khiến hàng hóa nhập khẩu từ các

nước, đặc biệt là các nước EU vào Việt Nam sẽ nhiều hơn do giá thành rẻ, mẫu mã phong phú và đa dạng, tác động tích cực đến sản xuất trong nước.

- *Thứ ba*, đối với môi trường kinh doanh: Việc tham gia các FTA thế hệ mới như EVFTA, CPTPP về các vấn đề thể chế, chính sách pháp luật sau đường biên giới... sẽ tạo điều kiện và động lực cơ hội để thay đổi, cải thiện chính sách và pháp luật theo hướng minh bạch hơn, thuận lợi và phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Các FTA thế hệ mới sẽ giúp Việt Nam kiện toàn hơn bộ máy nhà nước, theo hướng đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường trách nhiệm, kỷ cương kỷ luật của cán bộ, từ đó, hỗ trợ cho tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của Việt Nam.

- *Thứ tư*, đối với thu hút đầu tư nước ngoài (FDI): Trong các FTA thế hệ mới đều có các cam kết đối xử công bằng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc thành lập, mua lại, mở rộng, điều hành, triển khai, vận hành, kinh doanh. Điều đó sẽ tạo cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài tiếp cận thị trường Việt Nam nhanh hơn. Các FTA thế hệ mới cũng có các quy định về phát triển bền vững, giúp hạn chế bớt những công nghệ lạc hậu và thúc đẩy phát triển các công nghệ sử dụng nguồn năng lượng tái tạo, thân thiện với môi trường. Những xu hướng này mang lại nhiều lợi ích cho nền kinh tế Việt Nam và cho các doanh nghiệp Việt Nam.

1.2. Tổng quan về xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023

Bốn năm qua, mặc dù tình hình kinh tế, chính trị thế giới có nhiều biến động phức tạp, cùng với đại dịch Covid-19 và biến đổi khí hậu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế của tất cả các nền kinh tế; chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, xung đột quân sự Nga - Ukraina chưa có hồi kết, thậm chí ngày càng gia tăng, song kinh tế Việt Nam đã có sự phục hồi và phát triển khả quan.

Trong thời gian qua, Việt Nam đã tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế thông qua các hoạt động kết nối với ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... tham gia sâu vào các thể chế quốc tế lớn, như: Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), đặc biệt là tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); tham gia ngày càng sâu vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, đã có tác động và tạo điều kiện rất lớn đối với các hoạt động phối hợp, liên kết giữa các địa phương, các ngành kinh tế trong cả nước; tạo thuận lợi về giao lưu kinh tế và hội nhập quốc tế; là những nơi có thế mạnh trong quá trình hội nhập, khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tiếp nhận chuyển giao công nghệ, thuận lợi trong xuất, nhập khẩu hàng hóa. Đồng thời, cũng chịu sức ép cạnh tranh trực

tiếp và gay gắt không chỉ từ các quốc gia phát triển mà còn cả với các quốc gia tương đồng. Hội nhập kinh tế thế giới đòi hỏi từng địa phương và từng bộ, ngành phải nắm được những thế mạnh, tiềm năng, sự khác biệt của từng nơi để có sự sắp xếp và phân công lao động hợp lý nhằm phát triển bền vững.

Tình hình trong nước trong giai đoạn 2020-2023 mặc dù có nhiều khó khăn nhưng cũng có những thuận lợi cơ bản: Sự ổn định về chính trị và kinh tế vĩ mô; cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hội nhập quốc tế sâu rộng có tác động tạo ra sự cải thiện mạnh mẽ môi trường kinh doanh, thu hút đầu tư và phát triển sản xuất. Được đánh giá là một trong số ít các quốc gia thành công trong việc kiểm soát dịch bệnh, tạo tiền đề cho phục hồi và thúc đẩy sản xuất trong nước, tái mở cửa kinh tế một cách an toàn, song Việt Nam cũng cần xây dựng một kế hoạch dài hơi hơn, tránh rủi ro “cạn kiệt” không gian chính sách và giảm động lực cải cách thể chế kinh tế.

Ngay từ năm 2021, năm đầu của nhiệm kỳ, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, khơi dậy nguồn lực phát triển trong toàn xã hội trên tinh thần của một Chính phủ liêm chính, kiến tạo và hành động, với những quyết tâm cao trong cải cách thủ tục hành chính, kiến tạo môi trường kinh doanh, đầu tư thuận lợi, thông thoáng; cùng với đó là sự nỗ lực của các Bộ, ngành trong việc triển khai tích cực và đồng bộ các giải pháp và sự đồng thuận, hưởng ứng tích cực của toàn dân và doanh nghiệp. Kinh tế Việt Nam trong 3 năm qua, giai đoạn 2020 - 2023, đã đạt được những đột phá trong chất lượng cải cách thể chế dẫn tới cải thiện chất lượng tăng trưởng song hành với các biện pháp nới lỏng tài khóa và tiền tệ đúng trọng tâm, đúng thời điểm, tốc độ tăng trưởng GDP trung bình đạt 4,73%/năm giai đoạn 2020 - 2023, đi kèm với những cải thiện đáng kể về năng suất. Việt Nam đang phục hồi tăng trưởng nhanh và bền vững hơn, ngay cả khi kinh tế thế giới còn nhiều bất định.

Do vậy, hoạt động xuất nhập khẩu trong giai đoạn 2020-2023 cũng gặp những khó khăn nhất định. Tuy nhiên, với những nỗ lực và sự điều hành quyết liệt của của toàn Đảng, toàn dân, kinh tế nước ta vẫn có nhiều điểm tích cực so với nhiều nền kinh tế trên thế giới. Trong giai đoạn 2020-2023, hoạt động xuất, nhập khẩu của Việt Nam đã đạt những kết quả tích cực, đáng khích lệ với điểm nổi bật là xuất siêu tăng cao và liên tục; công tác phát triển và mở rộng thị trường xuất khẩu, đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu và kiểm soát nhập khẩu đi liền với kiểm chế nhập siêu đạt hiệu quả cao.

Với quy mô thương mại ngày càng lớn, tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ bình quân hằng năm thời kỳ 2020-2023 vẫn duy trì ở mức cao bất chấp kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Kim

ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 282,6 tỷ USD năm 2020 lên khoảng 371,7 tỷ USD năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống 354,7 tỷ USD năm 2023; bình quân giai đoạn 2020-2023 đạt 336,3 tỷ USD/năm, gấp 1,58 lần so với mức 212,3 tỷ USD/năm giai đoạn 2015-2019, đây là động lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng từ 262,8 tỷ USD năm 2020 lên khoảng 359,8 tỷ USD năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống 326,4 tỷ USD năm 2023; bình quân giai đoạn 2020-2023 đạt 320,5 tỷ USD/năm, gấp 1,53 lần so với mức 209 tỷ USD/năm giai đoạn 2015-2019. Tăng trưởng xuất khẩu bình quân giai đoạn 2020-2023 ước đạt 7,6% cao hơn tăng trưởng nhập khẩu bình quân 1,1 điểm % (6,5%).

Biểu 1. Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2015-2019 và giai đoạn 2020-2023

	2015-2019		2020-2023	
	Kim ngạch BQ năm (Tỷ USD)	Tăng trưởng BQ (%)	Kim ngạch BQ năm (Tỷ USD)	Tăng trưởng BQ (%)
Tổng kim ngạch 2 chiều	421,3	11,7	656,8	7,1
Xuất khẩu	212,3	12,0	336,3	7,6
Nhập khẩu	209,0	11,4	320,5	6,5

Nguồn: Cục Thống kê

1.2.1. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Đối với xuất, nhập khẩu hàng hóa, kim ngạch tăng từ 545,4 tỷ USD năm 2020 lên 731,5 tỷ USD năm 2022, sau đó giảm xuống 681,1 tỷ USD năm 2023, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2020-2023 sơ bộ đạt 656,8 tỷ USD/năm, tốc độ tăng bình quân 7,1%/năm. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng từ 282,6 tỷ USD năm 2020 lên 371,7 tỷ USD năm 2022 và giảm xuống 354,7 tỷ USD năm 2023. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2020-2023 đạt 336,3 tỷ USD/năm, tăng trưởng bình quân đạt 7,6%/năm. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tăng từ 262,8 tỷ USD năm 2021 lên 359,8 tỷ USD năm 2022 và 326,4 tỷ USD năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2020-2023 đạt 320,5 tỷ USD, tăng trưởng bình quân nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này đạt 6,5%/năm.

Tỷ lệ xuất khẩu hàng hóa so với GDP giai đoạn 2020-2023 sơ bộ đạt bình quân 86,3%/năm, cao hơn với giai đoạn 2015-2019 (khoảng 74,4%), thể hiện độ mở rất lớn của nền kinh tế. Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 2.245 USD/người giai đoạn 2015-2019 lên khoảng 3.396 USD/người giai đoạn 2020-2023. Trong vòng 4 năm xuất khẩu bình quân đầu người tăng từ 2.896

USD/người năm 2020 lên khoảng 3.737 USD/người vào năm 2022 và giảm xuống 3.536 USD/người năm 2023.

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng là một trong những điều kiện căn bản để Việt Nam có nhiều cơ hội, tăng thêm nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội. Hàng năm, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam ngày càng đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng; nhiều chương trình hợp tác quốc tế đem lại lợi ích to lớn cho các bên liên quan. Đây là những nguồn lực quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vẫn là khu vực tận dụng tốt hơn ưu thế của hội nhập quốc tế. Xuất khẩu của khu vực này (kể cả dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao hơn khu vực trong nước và ngày càng chiếm tỷ trọng lớn với 73% so với tổng giá trị xuất khẩu trong năm 2023. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm giai đoạn 2020-2023 của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 8,7%/năm, cao hơn mức tăng chung 7,6%/năm của xuất khẩu, trong khi xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước chỉ tăng bình quân 4,9%/năm. Ngoài ra, cán cân thương mại hàng hóa của khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài luôn ở trạng thái xuất siêu và có xu hướng tăng mạnh qua các năm, trong khi cán cân thương mại của các doanh nghiệp trong nước luôn nhập siêu ở mức cao.

Về mặt hàng xuất khẩu, năm 2020 có 31 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch; năm 2021 có 33 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 93,4% tổng kim ngạch, năm 2022 có 34 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,5% tổng kim ngạch, sang năm 2023 có 32 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 92,6% tổng kim ngạch. Trong đó, chủ yếu là các mặt hàng gia công, lắp ráp như: Điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 16,2% năm 2023); điện thoại và linh kiện (chiếm 14,8%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng (chiếm 12,2%); hàng dệt may (chiếm 9,4%); giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; phương tiện vận tải và phụ tùng.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, nhóm hàng công nghiệp chế biến luôn chiếm tỷ trọng lớn, nhưng có xu hướng giảm dần trong giai đoạn này do những khó khăn chung của thương mại quốc tế, từ 89% năm 2020 tăng lên 89,4% năm 2021 rồi giảm xuống 89,1% năm 2022 và giảm còn 88% năm 2023. Nhóm hàng nông sản, nông sản chế biến và lâm sản, thủy sản chiếm 9,8% năm 2020 rồi giảm xuống 9,3% năm 2021 và tăng lên 9,5% năm 2022 và 10,9% năm 2023.

Xét theo mức độ chế biến, do những khó khăn chung trong tiêu thụ sản phẩm, cũng như sự bảo hộ sản xuất trong nước của nhiều quốc gia, cơ cấu hàng xuất khẩu cũng có sự thay đổi đáng kể, gia tăng tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản, giảm tỷ trọng hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo. Năm 2020 tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế,

hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản chiếm 12,3% thì đến năm 2023 tỷ trọng nhóm hàng này tăng lên mức 17% trong tổng kim ngạch xuất khẩu, trong khi nhóm hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo giảm từ 87,7% năm 2020 xuống còn 83% năm 2023.

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2020-2023 vẫn tập trung vào các bạn hàng truyền thống trong khu vực châu Á như các nước thuộc khối ASEAN (9,2% năm 2023), Trung Quốc (17,3%), Nhật Bản (6,6%), Hàn Quốc (6,6%). Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ và EU chiếm tỷ trọng ngày càng lớn (Hoa Kỳ chiếm 27,4%, EU chiếm 12,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam).

Về nhập khẩu hàng hóa, bình quân 4 năm giai đoạn 2020-2023 ước tính tốc độ tăng kim ngạch bình quân đạt 6,5%/năm, trong đó khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ước tính tăng 8,8%/năm, cao hơn 2,3 điểm phần trăm so với tăng trưởng chung về nhập khẩu; khu vực kinh tế trong nước tăng 3,0%/năm, thấp hơn 3,5 điểm phần trăm so với mức tăng chung về nhập khẩu.

Về mặt hàng nhập khẩu, nếu như năm 2020 có 35 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 89,6% tổng kim ngạch thì năm 2021 có 37 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 86,8% tổng kim ngạch; đến năm 2022 có 37 mặt hàng, chiếm khoảng 86% tổng kim ngạch và đến năm 2023 có 36 mặt hàng, chiếm 85,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Trong đó chủ yếu là các mặt hàng nguyên liệu phục vụ sản xuất và gia công như: Điện tử, máy tính và linh kiện (chiếm 27%); máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng (chiếm 12,7%); vải (chiếm 4%); sắt thép; chất dẻo; điện thoại và linh kiện.

Cơ cấu nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2023-2023 tương đối ổn định. Tỷ trọng nhập khẩu hàng tiêu dùng các năm là 11,2% năm 2020; 11,1% năm 2021; 11% năm 2022 và 11,1% năm; tỷ trọng nhập khẩu tư liệu sản xuất tương ứng các năm đạt 88,7%; 88,8%; 88,9% và 88,8%.

Về thị trường, nhập khẩu giai đoạn 2020-2023 nhiều nhất vẫn thuộc về các nước trong khu vực châu Á, đặc biệt thị trường Trung Quốc luôn đứng ở vị trí dẫn đầu với tỷ trọng bình quân 4 năm chiếm khoảng 32,9% tổng kim ngạch nhập khẩu. Tiếp đến là các thị trường như Hàn Quốc (17,0%), khu vực ASEAN (12,4%), Nhật Bản (6,9%) và Đài Loan (6,1%). Giai đoạn 2020-2023 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết các thị trường đều tăng chậm lại, nhập khẩu từ Trung Quốc giai đoạn 2020-2023 tăng bình quân 10,0%/năm; từ thị trường ASEAN tăng 6,1%/năm; từ Đài Loan tăng 5,0%; từ Hàn Quốc tăng 2,8%/năm; từ Nhật Bản tăng 2,5%.

Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2020-2023 liên tục xuất siêu với mức xuất siêu tăng cao, năm 2020 đạt mức xuất siêu 19,8 tỷ USD, giảm xuống 3,2 tỷ USD năm 2021 sau đó tiếp tục tăng lên 11,9 tỷ USD năm 2022 và tăng mạnh lên 28,4 tỷ

USD năm 2023. Đây được coi là thành tích nổi bật trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa giai đoạn này (giai đoạn 2015-2019 tỷ lệ xuất siêu tương đương 1,6% kim ngạch xuất khẩu, sang giai đoạn 2020-2023 tỷ lệ này tăng lên 4,7%).

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sang các thị trường quan trọng của Việt Nam là Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu (EU), các quốc gia Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc đều tăng trưởng cao trong giai đoạn 2020-2023. Trung Quốc luôn đứng đầu trong quan hệ thương mại hàng hóa hai chiều với Việt Nam với tổng mức lưu chuyển ngoại thương bình quân đạt 161,6 tỷ USD/năm trong cả giai đoạn 2020-2023; nhập siêu từ thị trường Trung quốc đạt 49,7 tỷ USD/năm, cao nhất trong các thị trường. Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 2 với 109,3 tỷ USD/năm về thương mại hai chiều; xuất siêu đạt giá trị cao nhất với 80,6 tỷ USD/năm. Hàn Quốc là thị trường có kim ngạch xuất nhập khẩu đứng ở vị trí thứ 3 với 76,7 tỷ USD/năm; nhập siêu đạt 32,2 tỷ USD/năm. Thị trường ASEAN có tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 69,7 tỷ USD/năm; nhập siêu từ thị trường này đạt 10,3 tỷ USD/năm. Thị trường EU có kim ngạch 2 chiều ước đạt 56,9 tỷ USD/năm; xuất siêu sang thị trường EU đạt giá trị 25,9 tỷ USD/năm. Nhật Bản có kim ngạch hai chiều ước đạt 43,8 tỷ USD/năm; nhập siêu từ thị trường Nhật Bản đạt 0,3 triệu USD/năm.

1.3. Thành tựu và hạn chế

1.3.1. Thành tựu

Trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm, tổng cầu thế giới sụt giảm nhưng hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2020-2023 tiếp tục vượt qua khó khăn và ghi nhận một số điểm tích cực:

- Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu đạt tăng trưởng tích cực trong bối cảnh thương mại toàn cầu chịu tác động mạnh từ đại dịch Covid-19

Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu vẫn duy trì mức tăng bình quân 7,7%/năm, đạt và vượt chỉ tiêu được Quốc hội giao. Đây là kết quả rất tích cực nếu xét đến trong tình hình kinh tế, chính trị thế giới. Nếu xét đến các nền kinh tế lớn và các nước trong khu vực, mức tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam đạt 7,7%/năm là vượt trội, cụ thể: Theo Tổng cục Hải quan Trung Quốc, xuất khẩu của Trung Quốc năm 2020 đạt 2.590 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm trước; theo số liệu của WTO (truy cập ngày 26 tháng 02 năm 2021), xuất khẩu của Nhật Bản giảm 9,1% so với năm trước, của Hàn Quốc giảm 5,4%, của Ấn Độ giảm 14,8%, của Singapore giảm 7,2%, của Thái Lan giảm 6,0%, của Indonesia giảm 2,3% và của Malaysia giảm 1,7%.

Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu duy trì tăng trưởng dương cho thấy sự cố gắng của Chính phủ, các Bộ, ngành trong việc xây dựng các giải pháp ứng phó với tình huống đại dịch Covid-19, đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được hiệu quả của công tác phòng chống dịch, đồng thời cho thấy một phần lớn do nỗ lực

của cộng đồng doanh nghiệp. Có thể nói Covid-19 như một “liều thuốc thử hạng nặng” với nền kinh tế Việt nam nói chung và lĩnh vực xuất nhập khẩu nói riêng. Và những kết quả đạt được trong giai đoạn 2020-2023 chứng tỏ sức chống chịu của hoạt động xuất nhập khẩu trước những tác động tiêu cực, toàn diện mà dịch Covid-19 gây ra là vô cùng ấn tượng. Đây là nền tảng vững chắc để hoạt động xuất nhập khẩu của Việt nam tiếp tục phát huy trong những năm tới.

- Kim ngạch xuất, nhập khẩu tăng trưởng chậm, tuy nhiên vẫn duy trì mức xuất siêu cao. Với tốc độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình hơn 17%/năm, giai đoạn 1992-2022, đã đưa Việt Nam trở thành quốc gia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hàng đầu thế giới. Năm 2023, trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, tổng cầu các nền kinh tế lớn suy giảm, thị trường xuất khẩu, sản xuất trong nước gặp nhiều khó khăn, lần đầu tiên sau 14 năm, kể từ năm 2009 (thời điểm khủng hoảng kinh tế toàn cầu), kim ngạch xuất, nhập khẩu của Việt Nam tăng trưởng âm, tuy nhiên, xuất khẩu của Việt Nam có nhiều điểm sáng, thể hiện nội lực và nỗ lực của nền kinh tế. Tổng mức xuất siêu trong cả giai đoạn là 63,3 tỷ USD, bình quân 15,8 tỷ USD/năm, trong đó các năm 2020, 2022, 2023 đều đạt trên 10 tỷ USD, đặc biệt năm 2023 đạt mức xuất siêu kỷ lục 28,4 tỷ USD, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, đồng thời hỗ trợ lớn cho cán cân thanh toán quốc tế. Đối với một nước đang phát triển (nhu cầu nhập khẩu lớn, năng lực cạnh tranh sản phẩm chế biến ở thị trường quốc tế còn hạn chế), thì đạt được kim ngạch ngoại thương xuất siêu, là thành tích đáng ghi nhận, phản ánh nỗ lực và bước phát triển về chất của nền kinh tế.

- Cơ cấu xuất khẩu chuyển dịch tích cực, mặt hàng xuất khẩu đa dạng

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu tiếp tục xu hướng chuyển dịch tích cực. Tổng giá trị xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến giai đoạn 2020-2023 đạt khoảng 1.196 tỷ USD, chiếm 88,9% tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Tỷ trọng của xuất khẩu nhóm hàng nông sản, lâm sản và thủy sản xếp thứ hai, chiếm 9,8% với giá trị xuất khẩu cả giai đoạn 2020-2023 đạt khoảng 133 tỷ USD. Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản chỉ còn chiếm tỷ trọng 1,3% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước, đạt 17 tỷ USD, giảm 0,6 điểm phần trăm so với năm 2019.

Xét về mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu lớn, năm 2023 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

Khu vực kinh tế trong nước tiếp tục nỗ lực để duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu trong bối cảnh xuất khẩu chung gặp nhiều khó khăn. Xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước năm 2023 đạt 95,7 tỷ USD (giảm 0,2% so với năm 2022), thấp hơn nhiều so với mức giảm xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô), đạt 259,1 tỷ USD (giảm 6,1%).

Xuất khẩu nhóm nông sản, thủy sản tăng cao so với năm trước, trong đó, một số nhóm hàng ghi nhận kim ngạch năm 2023 tăng cao so với năm trước như: Rau quả đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7%; gạo đạt 4,7 tỷ USD, tăng 35,3%; hạt điều đạt 3,6 tỷ USD, tăng 18,1%.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu gạo tiếp tục có sự dịch chuyển tích cực theo hướng đa dạng hóa và sang các thị trường mới, tiềm năng như Australia, các thị trường khu vực châu Âu. Xuất khẩu các chủng loại gạo có giá trị cao, phù hợp với nhu cầu thị trường và ưu thế của Việt Nam ngày càng tăng mạnh như: gạo thơm (ĐT8, OM 18, 5451), ST, nếp, gạo trắng cao cấp 5%.

- Thị trường xuất khẩu được đa dạng hoá, điều tiết hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu qua các cửa khẩu biên giới phía Bắc.

Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đến năm 2022 đã có mặt tại gần 200 quốc gia và lãnh thổ trên thế giới, trong đó có các thị trường lớn và khó tính, như Mỹ, Nhật Bản và EU. Đáng chú ý năm 2023, Việt Nam đã có 32 thị trường quốc gia xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD và có 5 thị trường quốc gia có xuất khẩu đạt kim ngạch trên 10 tỷ USD (Mỹ 97 tỷ USD; Trung Quốc 61,3 tỷ USD; Hàn Quốc 23,5 tỷ USD; Nhật Bản 23,3 tỷ USD; Hà Lan 10,2 tỷ USD). Trong bối cảnh xuất khẩu sang các thị trường lớn đều sụt giảm, kim ngạch xuất khẩu sang các nước châu Phi, Đông Âu, Bắc Âu, Tây Á tăng. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường các nước châu Phi năm 2023 đạt khoảng 3 tỷ USD, tăng 4,5% so với năm 2022; xuất khẩu sang thị trường Ả-rập Xê-út đạt 1,1 tỷ USD, tăng 57,5%; sang thị trường UAE đạt 4,0 tỷ USD, tăng 4,3%.

Điều hành, khai thông hiệu quả hoạt động xuất khẩu sang Trung Quốc, hàng hóa cơ bản không bị ách tắc, kể cả lúc cao điểm thời vụ, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc. Bên cạnh đó, nhờ việc mở cửa trở lại sau một thời gian dài áp dụng chặt chẽ các biện pháp phòng dịch Covid-19, xuất khẩu sang thị trường này đạt 49,6 tỷ USD, tăng 5,1% so với năm 2022.

Xuất khẩu trước tiên phải phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường thế giới, thế giới có nhu cầu thì xuất khẩu mới phát triển. Bên cạnh đó, một số quốc gia có mặt hàng xuất khẩu cạnh tranh với Việt nam đang gặp phải các vấn đề khủng hoảng, nên một số khách hàng tìm tới các thị trường khác để thay thế và Việt Nam có cơ hội. Ngoài ra, nền kinh tế trong nước cũng có sự hồi phục giúp doanh nghiệp gia tăng động lực nội tại để cải thiện tốt hơn năng lực sản xuất.

- Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu được duy trì ổn định

Cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu tiếp tục được duy trì ổn định, nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu. Trị giá nhập khẩu nhóm hàng cần nhập khẩu

phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước năm 2023 đạt 288,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng khoảng 88,4% tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước.

- Quản lý, điều hành xuất khẩu đáp ứng yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô và duy trì hiệu quả xuất khẩu.

Bộ Công Thương đã đề xuất Bộ Y tế xây dựng Quy trình kiểm soát, phòng chống dịch bệnh thống nhất cho xuất nhập khẩu hàng hóa, xuất nhập cảnh của phương tiện và người điều khiển phương tiện để áp dụng tại các cửa khẩu biên giới; qua đó giúp đảm bảo vừa thực hiện nghiêm các biện pháp phòng chống dịch, vừa không gây ảnh hưởng quá mức tới xuất nhập khẩu.

Với diễn biến phức tạp của dịch Covid-19 và nhu cầu lương thực, thực phẩm đang tăng mạnh trên thế giới, việc bảo đảm tuyệt đối an ninh lương thực quốc gia, không để xảy ra tình trạng thiếu lương thực trong bất kỳ hoàn cảnh nào là việc cấp bách, cần triển khai ngay để đảm bảo mục tiêu “kép” là chiến thắng đại dịch và duy trì sản xuất, tăng trưởng kinh tế.

1.3.2. Hạn chế

Bên cạnh những điểm tích cực, kết quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá cũng cho thấy còn những điểm hạn chế:

Thứ nhất, tăng trưởng xuất khẩu hiện tại đạt tốc độ cao nhưng chưa thật sự bền vững trong trung và dài hạn, tiềm ẩn nhiều rủi ro có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng xuất khẩu ổn định. Cán cân thương mại theo hướng gia tăng trị giá mức xuất siêu. Mặc dù xuất siêu giúp hỗ trợ chính sách tiền tệ, nâng cao dự trữ ngoại hối, tuy vậy, xuất siêu gia tăng do nhập khẩu giảm mạnh hơn so với sự sụt giảm của kim ngạch xuất khẩu, cho thấy những khó khăn trong tình hình đơn hàng sản xuất hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Nhu cầu yếu, đơn hàng giảm làm nhập khẩu nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất chưa tăng mạnh. Đồng thời, mức thâm hụt hoặc thặng dư thương mại đối với một số thị trường, khu vực thị trường tiếp tục ở mức cao có khả năng gây ảnh hưởng trước tình hình bền vững của hoạt động xuất nhập khẩu. Xuất siêu trong giai đoạn 2020-2023 được duy trì 4 năm liên tiếp góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, mức thặng dư ngày một cao và tăng nhanh (năm 2020 xuất siêu gần 20 tỷ USD, tăng 84% so với năm 2019, năm 2023 xuất siêu hơn 28 tỷ USD) cũng tạo sức ép lên việc điều hành chính sách tiền tệ và tỷ giá của Chính phủ.

Thứ hai, phát triển nguồn hàng xuất khẩu chưa bền vững, thiếu tính liên kết và dễ bị tác động tiêu cực khi thị trường nước ngoài có biến động. Sản xuất hàng hóa quy mô lớn dựa trên công nghệ hiện đại còn ít. Đa số các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm xuất khẩu quy mô nhỏ, thiếu thông tin về thị trường xuất khẩu.

Rất ít doanh nghiệp Việt Nam tham gia được vào mạng sản xuất, mạng phân phối và chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, khả năng cạnh tranh trong xuất khẩu còn hạn chế ở cả ba cấp độ: cấp sản phẩm, cấp doanh nghiệp và cấp quốc gia. Điều này do hạn chế về các nguồn lực lao động trình độ cao, nguồn lực tài chính và nguồn lực công nghệ. Quá trình chuyển đổi số, phát triển kinh doanh trên nền tảng kinh tế số, công nghệ số diễn ra chậm.

Thứ tư, mức độ đa dạng hóa thị trường của nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam chưa cao, đặc biệt là nhóm hàng nông sản, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm. Những hạn chế, yếu kém nội tại về sản xuất nhỏ, phân tán, mặc dù đã được khắc phục nhiều, nhưng chưa đáp ứng được đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn và tiêu chuẩn cao từ thị trường quốc tế, do đó, chưa đáp ứng được hoàn toàn những nhu cầu của thị trường.

Thứ năm, nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực là hàng gia công, giá trị gia tăng thấp. Năm 2021 có 8 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước là điện tử, máy tính và linh kiện; điện thoại và linh kiện; phương tiện vận tải và phụ tùng; sắt, thép; gỗ và sản phẩm gỗ; giày dép; hàng dệt may; máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng khác. Điều này chưa thực sự hợp lý vì nhóm hàng chế biến, chế tạo vẫn chủ yếu làm gia công, lắp ráp cho nước ngoài, giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu thấp. Sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, chất xám và giá trị gia tăng cao còn hạn chế.

Thứ sáu, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đang phải đối diện với nhiều khó khăn do nhiều nước chuyển sang áp dụng các hình thức bảo hộ mới thay vì áp dụng các hàng rào kỹ thuật, như áp thuế chống bán phá giá, chống trợ cấp và phòng vệ thương mại... đòi hỏi cần có nghiên cứu, thay đổi trong cách tiếp cận để kịp thời điều chỉnh, ứng phó. Mặc dù Việt Nam đã và đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu nhưng tình hình thế giới đang có những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và chủ nghĩa bảo hộ gia tăng. Kim ngạch xuất khẩu sang hầu hết các thị trường chủ lực đều giảm mặc dù mức suy giảm đang dần được thu hẹp, đặc biệt năm 2023 cả xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng trưởng âm. Trong đó, xuất khẩu sang thị trường Hoa Kỳ ghi nhận giảm 11,3% so với năm 2022; sang thị trường EU giảm 6,6%; sang thị trường Nhật Bản giảm 3,7%; sang thị trường Hàn Quốc giảm 3,3%; sang thị trường khu vực ASEAN giảm 4,2%. Tỷ trọng xuất khẩu sang một số thị trường lớn ngày càng tăng cao,

đặc biệt là thị trường Hoa Kỳ. Việc xuất khẩu sang một thị trường tăng nhanh cần tính đến nền kinh tế dễ tổn thương trước các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc cú sốc từ bên ngoài. Hàng hoá xuất khẩu có thời điểm xuất hiện tình trạng ùn tắc ở cửa khẩu, cảng biển, đặc biệt là từ thời điểm cuối tháng 12/2021, khi đợt dịch thứ 4 lan rộng tại miền Bắc và nhất là từ khi Trung Quốc cũng bắt đầu phát hiện các ca mắc Covid-19 tại khu vực biên giới. Thực tế này đòi hỏi phải đa dạng hóa hơn nữa các đối tác thương mại, giảm thiểu những tác động đến từ một đối tác thương mại cụ thể.

Thứ bảy, xuất khẩu vẫn còn phụ thuộc nhiều vào khối doanh nghiệp FDI. Do sản xuất và xuất khẩu của các doanh nghiệp này phụ thuộc rất mạnh vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu nên mỗi khi có biến động xảy ra đối với chuỗi cung ứng, xuất khẩu của Việt Nam sẽ chịu tác động mạnh.

Thứ tám, cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ XKHH còn nhiều yếu kém. Hệ thống logistics của Việt Nam, bao gồm kết cấu hạ tầng vật chất, kỹ thuật, dịch vụ logistics và kết nối logistics chậm phát triển. Công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Do đó, các doanh nghiệp còn phải nhập khẩu nhiều các loại nguyên vật liệu, bán thành phẩm, linh kiện, thiết bị,... phục vụ hoạt động sản xuất, xuất khẩu, đặc biệt là từ Trung Quốc, dẫn đến khó khăn khi chuỗi cung bị gián đoạn. Thực tế một số thời điểm khi dịch Covid-19 bùng phát mạnh ở Trung Quốc, xuất khẩu một số mặt hàng của Việt Nam đã đứng trước khó khăn do thiếu nguồn cung đầu vào.

Thứ chín, mặc dù Việt Nam đã và đang rất tích cực, chủ động xử lý có hiệu quả các vấn đề trong tranh chấp thương mại, xử lý các biện pháp phòng vệ thương mại, vượt qua các rào cản thương mại của các thị trường nhập khẩu nhưng thương mại thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp với xu hướng bảo hộ thương mại ngày càng tăng. nhiều nước chuyển sang áp dụng nhiều hình thức mới trong phòng vệ thương mại như chống lẩn tránh phòng vệ thương mại, gian lận xuất xứ thay vì áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại truyền thống. điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp cần nâng cao năng lực trong công tác cảnh báo sớm, phân tích, cảnh báo tình hình tăng trưởng xuất khẩu nóng, dẫn tới nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại và chủ động có biện pháp phù hợp để bảo vệ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

CHƯƠNG II. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2023

2.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đã tăng trưởng đều qua các năm trong giai đoạn 2020-2023. Năm 2020, dịch Covid-19 đã gây ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu nhưng vẫn đạt 282,6 tỷ USD, tăng khoảng 7% so với năm 2019. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, kim ngạch xuất khẩu năm 2020 của Việt Nam vẫn duy trì mức tăng 7% so với năm trước, bằng chỉ tiêu được Quốc hội giao cho Chính phủ trong năm 2020. Đây là nỗ lực rất lớn của Việt Nam. Kết quả này là nhờ sự cố gắng của Chính phủ, các bộ, ngành trong việc xây dựng các giải pháp ứng phó với đại dịch Covid-19, đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được thành quả của công tác phòng chống dịch; mặt khác còn cho thấy nỗ lực không nhỏ của cộng đồng doanh nghiệp.

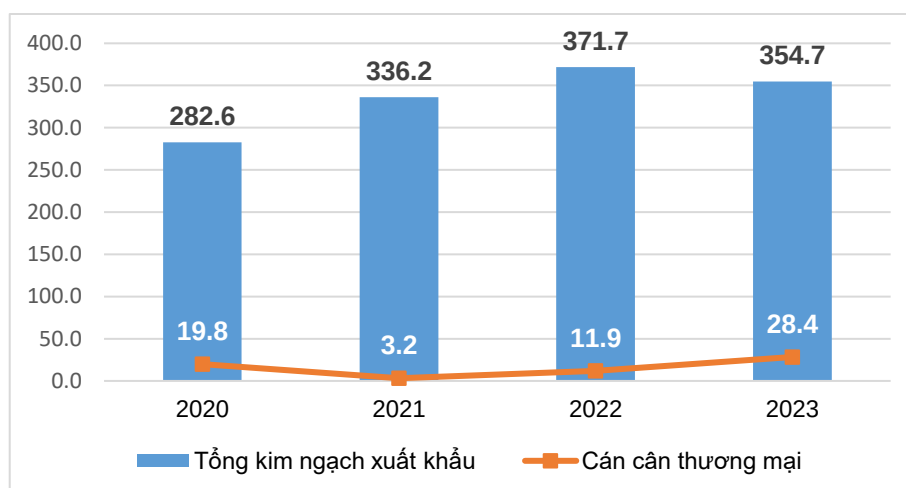
Năm 2021 và 2022, nền kinh tế đã phục hồi, dẫn đến tăng trưởng mạnh mẽ trong xuất khẩu. Cụ thể năm 2021, Việt Nam tiếp tục đương đầu với những thách thức từ đại dịch Covid-19 và tình hình kinh tế toàn cầu không ổn định. Thương mại toàn cầu giảm sút, bảo hộ mậu dịch gia tăng, xuất khẩu của nhiều quốc gia giảm đi. Tuy nhiên, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam vẫn phát triển mạnh mẽ, với kim ngạch xuất khẩu đạt 336,2 tỷ USD, tăng mạnh 18,9%. Sự thành công này đạt được nhờ vào sự quyết tâm và nỗ lực của Chính phủ cùng với doanh nghiệp, giúp ngành xuất khẩu của Việt Nam duy trì sự ổn định và phát triển.

Trong năm 2022, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn do cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na gây ra sự đứt gãy nguồn cung cho nhiều mặt hàng; Trung Quốc tiếp tục áp dụng biện pháp phong tỏa kéo dài; lạm phát tăng cao ở hầu hết các nền kinh tế và lãi suất được tăng mạnh để kiềm chế lạm phát. Trước tình hình này, Việt Nam tiếp tục tăng cường hoạt động xuất khẩu và tìm kiếm cơ hội mới trên thị trường quốc tế. Các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích xuất khẩu được triển khai nhằm thúc đẩy tăng trưởng ngành xuất khẩu. Kết quả cán cân thương mại năm 2022 tiếp tục duy trì vị thế xuất siêu, với thặng dư hàng hóa đạt 11,9 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 371,7 tỷ USD, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2023, với tình hình kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn, nhu cầu hàng hóa giảm, thương mại và đầu tư toàn cầu thu hẹp, hàng rào bảo hộ gia tăng, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đã suy giảm đáng kể. Năm 2023, kim ngạch xuất

khẩu hàng hóa của Việt Nam chỉ đạt 354,7 tỷ USD, giảm 4,6% so với năm trước nhưng cán cân thương mại hàng hóa vẫn đạt mức xuất siêu cao với 28,4 tỷ USD, gấp 2,4 lần so với năm 2022. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 giảm là do tình hình thế giới tiếp tục phức tạp và khó lường, kinh tế toàn cầu phục hồi chậm chạp. Nhiều quốc gia đối tác thương mại lớn của Việt Nam đều ghi nhận tăng trưởng chậm lại. Mặc dù lạm phát đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, khiến nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và lãi suất cao, dẫn đến sự suy giảm về nhu cầu, ảnh hưởng trực tiếp tới các quốc gia có mức độ mở cửa kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, sự tăng giá nguyên liệu, chi phí vận chuyển, và biến động trong tỷ giá cũng góp phần vào việc làm giảm lợi nhuận từ xuất khẩu và giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Hình 1: Tình hình xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2020-2023 (Tỷ USD, %)



Nguồn: Cục Thống kê

2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu giai đoạn 2020-2023

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đang ngày càng phát triển mạnh với danh mục hàng hóa đa dạng và đã gặt hái được nhiều thành tích ấn tượng. Hoạt động xuất khẩu hàng hóa được tận dụng tối đa tiềm năng của mình về mọi mặt để phát triển và lấy đà tăng trưởng, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam ở nhiều nơi trên thế giới. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực đóng góp lớn vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bao gồm: Điện thoại và linh kiện; hàng điện tử, máy tính và linh kiện; máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác; dệt may; giày dép; gỗ và sản phẩm gỗ; hàng thủy sản; rau quả.

2.2.1. Hàng nông sản, thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu hàng nông sản, thủy sản của Việt Nam giai đoạn 2020-2023 tăng trưởng qua các năm. Cụ thể,

năm 2020, các mặt hàng xuất khẩu quan trọng của nhóm nông, thủy sản đều có trị giá xuất khẩu giảm so với năm 2019, trong đó: thủy sản đạt 8,41 tỷ USD, giảm 1,5%; rau quả đạt 3,27 tỷ USD, giảm 12,7%; hạt điều đạt 515 nghìn tấn, kim ngạch đạt 3,21 tỷ USD, tăng 13,0% về lượng nhưng giảm 2,3% về kim ngạch; cà phê đạt 1,57 triệu tấn, kim ngạch đạt 2,74 tỷ USD, giảm 5,6% về lượng và 4,2% về kim ngạch. Đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng nông sản, thủy sản đạt 32,5 tỷ USD, tăng 5,3% so với năm 2022 và chiếm khoảng 9,1% tổng xuất khẩu của cả nước. Trong đó, 4 mặt hàng ghi nhận tăng trưởng xuất khẩu tích cực so với năm 2022 là: i) rau quả đạt 5,6 tỷ USD, tăng 66,7%; ii) gạo đạt 8,1 triệu tấn, kim ngạch đạt 4,7 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng và tăng 35,3% về trị giá; iii) hạt điều đạt 644 nghìn tấn, trị giá trên 3,6 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 18,1% về trị giá; iv) cà phê đạt 1,6 triệu tấn, kim ngạch đạt hơn 4,2 tỷ USD, giảm 8,7% về lượng nhưng tăng 4,6% về trị giá.

Do nhiều tác động từ thị trường nhập khẩu, các mặt hàng còn lại có kim ngạch xuất khẩu giảm trong năm 2023, cụ thể: thủy sản đạt gần 9,0 tỷ USD, giảm 17,8%; cao su đạt 2,14 triệu tấn, trị giá 2,9 tỷ USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 12,8% về trị giá; sản và sản phẩm từ sản đạt gần 3 triệu tấn, trị giá 1,3 tỷ USD, giảm 9,1% về lượng và giảm 7,3% về trị giá; hạt tiêu đạt 266 nghìn tấn, trị giá 910 triệu USD, tăng 16,3% về lượng nhưng giảm 6,2% về trị giá; chè đạt 120 nghìn tấn, trị giá 208 triệu USD, giảm 18% về lượng và 12% về trị giá.

2.2.1.1. Gạo

Xuất khẩu gạo của Việt Nam đã có sự tăng trưởng ổn định, nhờ vào chất lượng sản phẩm và chiến lược mở rộng thị trường. Các chính sách hỗ trợ từ chính phủ và việc chú trọng vào sản xuất gạo chất lượng cao đã góp phần nâng cao giá trị xuất khẩu. Xuất khẩu gạo năm 2020 đạt 6,25 triệu tấn với trị giá đạt 3,12 tỷ USD. Trong bối cảnh thị trường khó khăn và bị tác động của dịch Covid-19, xuất khẩu gạo Việt Nam vẫn đạt được tăng trưởng về trị giá, với giá xuất khẩu bình quân cả năm đạt khoảng 499 USD/tấn. Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu gạo Việt Nam đạt 7,1 triệu tấn với trị giá 3,46 tỷ USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 5,1% về kim ngạch so với năm 2021. Giá xuất khẩu bình quân đạt 486,2 USD/tấn, giảm 7,7% so với mức bình quân năm 2021. Đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu gạo cả nước đạt 8,13 triệu tấn, trị giá đạt 4,7 tỷ USD, tăng 30,1% về lượng và tăng 49,9% về kim ngạch so với năm 2020.

2.2.1.2. Thủy sản

Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8,41 tỷ USD, giảm 1,5% so với năm 2019. Do tác động của đại dịch Covid-19, nhu cầu tiêu thụ thủy sản giảm,

nên lượng xuất khẩu thủy sản trong năm 2020 cũng có sự giảm nhẹ so với năm 2019. Đến năm 2022, là năm đầu tiên ngành thủy sản đạt kim ngạch xuất khẩu kỷ lục 11 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm 2021 nhờ nhiều thuận lợi của thị trường trong các quý đầu năm 2022 như nhu cầu cao, giá xuất khẩu tăng, nguồn cung ổn định. Sau khi đạt mức 11 tỷ USD trị giá xuất khẩu năm 2022, hoạt động xuất khẩu thủy sản năm 2023 chững lại với trị giá xuất khẩu đạt gần 9 tỷ USD, giảm 17,8% so với năm 2022 do áp lực cạnh tranh và tồn kho cao, lạm phát làm giảm nhu cầu nhập khẩu tại các thị trường lớn.

2.2.1.3. Rau quả

Năm 2020, mặc dù chịu ảnh hưởng của hạn mặn, mưa lũ và tác động của đại dịch Covid-19, diện tích cây ăn quả của cả nước vẫn tăng do các địa phương tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi canh tác từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng trái cây. Kim ngạch xuất khẩu năm 2020 hàng rau quả đạt 3,27 tỷ USD. Đến năm 2023, xuất khẩu rau quả của Việt Nam tăng mạnh đạt 5,6 tỷ USD, tăng 71,2% so với năm 2020 và tăng 66,7% so với năm 2022 nhờ tăng mạnh xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, EU, Hàn Quốc. Kim ngạch xuất khẩu các loại quả vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu rau quả năm 2022. Trong đó, xuất khẩu sầu riêng đã thay thanh long chiếm vị trí thứ nhất với tỷ trọng 55,4% tổng trị giá xuất khẩu trái cây, đạt 2,24 tỷ USD, tăng 430% so với năm 2022. Thanh long đứng thứ hai chiếm 15,2% theo trị giá (giảm một nửa so với tỷ trọng 31,3% năm 2022), đạt 614 triệu USD, giảm 3,8%. Ngoài chuối chỉ tăng nhẹ (tăng 1,3%), các mặt hàng trái cây khác như mít, xoài, chanh leo, hạt dẻ cười... nhìn chung đều có mức tăng xuất khẩu cao, khoảng từ 34-44% so với năm 2022.

2.2.1.4. Cà phê

Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 khiến việc xuất khẩu cà phê gặp nhiều khó khăn. Các doanh nghiệp Việt Nam trong ngành cà phê đã tìm cách tăng tiêu thụ tại thị trường trong nước và coi đây là giải pháp vượt qua lúc gian khó. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam đạt khoảng 2,74 tỷ USD, với lượng xuất khẩu đạt khoảng 1,57 triệu tấn. So với năm 2019, khối lượng xuất khẩu giảm 5,6% và kim ngạch giảm 4,2%. Giá xuất khẩu cà phê bình quân tăng nhẹ từ 1.727 USD/tấn lên mức 1.751 USD/tấn (tăng 1,4%).

Năm 2023, xuất khẩu cà phê Việt Nam tuy không tăng về sản lượng nhưng nhờ giá bán cà phê Robusta ở mức tốt nên vẫn đạt trị giá tăng so với năm trước, qua đó, Việt Nam tiếp tục giữ vị thế số hai thế giới về xuất khẩu cà phê, sau Brazil. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam năm 2023 đạt 1,62 triệu tấn, trị giá 4,24 tỷ USD,

giảm 8,7% về lượng và tăng 4,6% về trị giá so với năm 2022. Giá xuất khẩu trung bình đạt 2.614 USD/tấn, tăng 14,5% so với năm 2022.

2.2.1.5. Hạt điều

Trong năm 2020, ngành hàng hạt điều có những hướng đi tích cực trong xuất khẩu để vượt qua các khó khăn. Dù ảnh hưởng bởi dịch bệnh, nhưng các doanh nghiệp đã có sự cố gắng trong việc tận dụng các thị trường lớn cũ và tìm kiếm, mở rộng cơ hội sang các thị trường mới, giúp cho xuất khẩu hạt điều giữ vững ở vị trí số 1 thế giới. Kim ngạch xuất khẩu hạt điều của Việt Nam trong năm 2020 đạt 3,21 tỷ USD, lượng xuất khẩu đạt 515 nghìn tấn. Năm 2021 là năm có nhiều biến động lớn đối với ngành chế biến và xuất khẩu điều với xuất khẩu điều đạt 580 nghìn tấn, trị giá đạt 3,64 tỷ USD; tăng 12,6% về lượng và 13,3% về trị giá so với năm 2020. Sang năm 2022, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố: (i) Xung đột địa chính trị làm nhu cầu tiêu thụ hạt điều giảm; (ii) Lạm phát tăng cao khiến người tiêu dùng có xu hướng tăng tiết kiệm, giảm chi tiêu cho thực phẩm không thiết yếu trong đó có hạt điều; (iii) Thị trường nhập khẩu hạt điều lớn là Trung Quốc tiếp tục duy trì chính sách Zero-Covid trong cả năm 2022. Mặc dù xuất khẩu hạt điều của Việt Nam năm 2022 giảm so với năm 2021 nhưng Việt Nam tiếp tục giữ vững vị trí số một thế giới 16 năm liền về xuất khẩu điều nhân khi chiếm tới 80% tổng sản lượng toàn cầu với kim ngạch xuất khẩu đạt 520 nghìn tấn hạt điều, trị giá đạt khoảng 3,09 tỷ USD, giảm 10,3% về lượng và 15,1% về trị giá so với năm 2021. Đến năm 2023, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam đạt 644 nghìn tấn, trị giá 3,64 tỷ USD, tăng 24% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với năm 2022.

2.2.2. Hàng công nghiệp

Nhóm hàng công nghiệp ngày càng có vai trò quan trọng trong xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp trong giai đoạn 2020-2023 luôn chiếm hơn 85% kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Năm 2020, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 240,8 tỷ USD, có 23/32 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng, trong đó 11 mặt hàng tăng trưởng mạnh trên 20%, góp phần vào tăng kim ngạch xuất khẩu chung của cả nước. Điện thoại vẫn là nhóm hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất đạt 51,2 tỷ USD, kế đến là nhóm máy vi tính, sản phẩm điện tử đạt 44,6 tỷ USD; đứng thứ 3 là dệt may đạt 29,8 tỷ USD. Riêng 3 nhóm hàng này đã chiếm đến 52,1% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến.

Năm 2023, xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 301,1 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng gần 85% tổng kim ngạch xuất khẩu. Trong đó, có 6 mặt hàng thuộc nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt kim ngạch

xuất khẩu trên 10 tỷ USD, bao gồm: điện thoại đạt 52,4 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm trước; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 57,3 tỷ USD, tăng 3,2%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 43,1 tỷ USD, giảm 5,7%; hàng dệt, may đạt 33,3 tỷ USD, giảm 11,4%; giày dép các loại đạt 20,2 tỷ USD, giảm 15,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt khoảng 14,2 tỷ USD, tăng 18,1%.

2.2.2.1. Điện thoại và linh kiện

Trong giai đoạn 2020-2023, kim ngạch xuất khẩu của nhóm này đạt trên 50 tỷ USD, cụ thể năm 2020 đạt 51,2 tỷ USD, năm 2021 đạt 57,5 tỷ USD, năm 2022 đạt 58,0 tỷ USD và đến năm 2023 đạt 52,4 tỷ USD.

Điện thoại và linh kiện là mặt hàng nhiều năm liền đứng đầu trong danh sách các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Năm 2020, điện thoại và linh kiện vẫn là nhóm hàng dẫn đầu trong kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong khi các nhóm hàng khác gặp khó khăn, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện vẫn đạt doanh số trên 50 tỷ USD do nhu cầu tiêu dùng điện thoại thông minh tăng trong điều kiện dịch bệnh.

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt 57,5 tỷ USD, tăng 12,4% so với năm 2020 và chiếm trên 17,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong năm 2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 56,9 tỷ USD, tăng 13,8% so với năm 2020 và chiếm gần 99,0% tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện của cả nước.

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện đạt 58,0 tỷ USD, tăng 0,81% so với năm 2021 và chiếm 15,62% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước. Trong đó, kim ngạch của khối doanh nghiệp FDI đạt 57,8 tỷ USD, tăng 1,35% so với năm trước và chiếm 99,67% kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng.

Năm 2023, tổng kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện đạt khoảng 52,4 tỷ USD giảm 9,7% so với năm 2022. Đây là nhóm hàng đứng thứ 2 về kim ngạch trong số các nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam (đứng sau nhóm hàng hàng điện tử, máy tính và linh kiện), chiếm 14,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

2.2.2.2. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện

Đứng vị trí thứ 2 trong các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam là điện tử, máy tính và linh kiện với quy mô và tốc độ tăng trưởng ổn định. Đây cũng là mặt hàng nhiều năm đứng đầu và chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước. Giai đoạn 2020-2023, kim ngạch xuất khẩu hàng điện tử, máy tính và linh kiện tăng từ 44,6 tỷ USD năm 2020 lên 57,3 tỷ USD năm 2023, tăng 28,6%.

Năm 2020, trong khi nhiều ngành sản xuất, xuất khẩu bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 thì lĩnh vực hàng điện tử vẫn tăng trưởng khá đạt 44,6 tỷ USD,

tăng 24,1% so với năm 2019 và chiếm gần 15,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 43,15 tỷ USD, tăng 34,7% so với năm 2019 và chiếm 96,8% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 50,8 tỷ USD, tăng 14,0% so với năm 2020 và chiếm trên 15,1% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa. Trong đó, xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của các doanh nghiệp FDI đạt trên 49,7 tỷ USD, tăng 15,2% so với năm trước và chiếm 97,8% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Năm 2022, kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng máy vi tính đạt 55,5 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2021 và chiếm 14,96% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt trên 54,6 tỷ USD, tăng 9,9% và chiếm 98,31% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 57,3 tỷ USD, tăng 3,2% so với năm 2022. Đây là nhóm hàng chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (chiếm 16,2%).

2.2.2.3. Máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác

Máy móc, thiết bị, phụ tùng là một trong những mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khá tích cực năm 2020. Trong năm 2020, mặt hàng máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác có kim ngạch xuất khẩu đạt 27,2 tỷ USD, chiếm khoảng 9,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước và đến năm 2023 đạt 43,1 tỷ USD, chiếm 12,2%. Đây là mặt hàng dự đoán sẽ trở thành mặt hàng chủ lực của Việt Nam trong một vài năm trở lại đây, tốc độ tăng trưởng của nhóm hàng này vượt bậc. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu đạt 38,35 tỷ USD, đã tăng 41% so với năm 2020, chiếm 11,4%. Năm 2022, tổng kim ngạch xuất khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 45,75 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm 2021; chiếm 12,32%. Đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác đạt gần 43,1 tỷ USD, giảm 5,7% so với năm 2022, chiếm tỷ trọng 12,2% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, trị giá xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác của khối doanh nghiệp FDI đạt gần 39,5 tỷ USD, giảm 7,2%, chiếm tỷ trọng 91,5% tổng xuất khẩu máy móc của cả nước.

2.2.2.4. Dệt may

Năm 2020 là năm đặc biệt khó khăn của ngành dệt may Việt Nam khi thị trường có nhiều biến động phức tạp, khó dự báo. Dưới tác động của đại dịch Covid-19, dệt may là một trong những ngành hàng chịu thiệt hại trực tiếp lớn nhất cùng với ngành du lịch, hàng không, da giày. Năm 2020 là năm đầu tiên kim

ngạch xuất khẩu của ngành dệt may tăng trưởng âm (giảm 9,8%) sau 25 năm tăng trưởng liên tục và kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may đã tụt xuống hàng thứ 3 sau nhóm mặt hàng điện thoại và Máy vi tính, sản phẩm điện tử - linh kiện. Tuy nhiên, với kim ngạch xuất khẩu đạt được trong năm 2020, ngành dệt may Việt Nam vẫn là điểm sáng trong hoạt động xuất khẩu, đặc biệt trong bối cảnh tổng cầu dệt may thế giới giảm gần 20% (từ 740 tỷ USD về 600 tỷ USD), các quốc gia cạnh tranh trong lĩnh vực dệt may đều có mức giảm từ 15-20% thậm chí gần 30% do bị cách ly dài. Có được kết quả như trên là nhờ công tác khống chế dịch bệnh hiệu quả đã giúp Việt Nam là nước duy nhất trong top 5 nước xuất khẩu dệt may lớn nhất thế giới không bị cách ly và không bị dừng sản xuất, qua đó góp phần giữ vững thị phần của ngành thời trang dệt may Việt Nam tại các thị trường lớn. Cùng với đó, các Hiệp định thương mại tự do tuy không thể bù đắp được sự sụt giảm về kim ngạch song đã có tác dụng đáng kể trong việc giảm thiểu thiếu hụt đơn hàng.

Trong năm 2020, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Bộ Công Thương đã sát sao trong việc nắm bắt tình hình nhập khẩu, sản xuất, xuất khẩu của doanh nghiệp theo từng tuần, từng tháng để đề xuất các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp, trong đó phải kể đến cơ chế linh hoạt trong chính sách chỉ đạo, điều hành xuất nhập khẩu mặt hàng khẩu trang, đồng thời chủ động thông tin để các doanh nghiệp dệt may chuyển đổi dây chuyền sản xuất sang may đồ bảo hộ, khẩu trang xuất khẩu, giúp bù đắp lượng đơn hàng thiếu trong xuất khẩu, duy trì tăng trưởng của ngành và tạo công ăn việc làm cho người lao động. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm của ngành dệt may đạt khoảng 35 tỷ USD, giảm 9,8% so với năm 2019. Trong đó, xuất khẩu hàng dệt may đạt 29,8 tỷ USD, giảm 9,2%; xuất khẩu sợi đạt 3,74 tỷ USD, giảm 10,5%; xuất khẩu nguyên phụ liệu dệt may đạt 1,0 tỷ USD, giảm 16% và vải màn, vải kỹ thuật khác đạt 456 triệu USD, giảm 22,6%.

Năm 2023, mặc dù kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm 2020 nhưng giảm so với năm 2022 do ngành dệt may phải đối diện với nhiều thách thức từ tác động của tình hình kinh tế thế giới và trong nước, trong đó vấn đề lạm phát ở các thị trường chủ lực như Hoa Kỳ, châu Âu khiến sức mua giảm, đơn hàng sụt giảm, lãi suất tăng cao và chênh lệch tỷ giá, ... Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng dệt, may của cả nước đạt 33,3 tỷ USD, giảm 11,4% so với năm 2022. Xơ sợi dệt các loại đạt 4,4 tỷ USD, giảm 7,6% so với năm 2022. Xuất khẩu năm 2023 toàn ngành đạt khoảng 40 tỷ USD.

2.2.2.5. Da giày

Việt Nam vẫn là nước xuất khẩu giày dép đứng thứ hai thế giới (sau Trung Quốc). Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng giày dép của Việt Nam năm 2020 đạt 16,8 tỷ USD, giảm 8,3% so với năm 2019. Mặt hàng túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù đạt 3,1 tỷ USD, giảm 16,5%. Tính chung năm 2020, kim ngạch xuất khẩu ngành hàng da giày đạt 19,9 tỷ USD, giảm 9,7% so với năm 2019 và chiếm 7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Năm 2023 được đánh giá rất khó khăn trong hoạt động xuất khẩu da giày của Việt Nam so với những năm trước với nhiều tác động tiêu cực như: suy thoái kinh tế thế giới, tồn kho sản phẩm tăng và sức mua giảm mạnh tại các khu vực thị trường tiêu thụ quan trọng; căng thẳng chính trị và xung đột quân sự tại một số khu vực trên thế giới dẫn đến đứt gãy các chuỗi cung ứng và tăng chi phí cước vận tải. Việc giữ chân công nhân lao động trong ngành và duy trì sản xuất trong bối cảnh đơn hàng giảm sút là thách thức lớn trong năm 2023.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 24,0 tỷ USD, giảm 14,2% so với năm 2022. Trong đó, xuất khẩu giày dép đạt 20,2 tỷ USD, giảm 15,3%, chiếm 5,7% tổng xuất khẩu của cả nước. Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng túi xách, vali, mũ, ô dù đạt 3,78 tỷ USD, giảm 7,8% so với năm 2022. Mặc dù kim ngạch năm 2023 có giảm nhưng thị trường xuất khẩu của ngành da giày có sự phục hồi những tháng cuối năm.

2.2.2.6. Gỗ và sản phẩm gỗ

Trong giai đoạn 2020-2023, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng từ 12,1 tỷ USD năm 2020 lên 14,8 tỷ USD năm 2021 và đến năm 2022, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đã chững lại với kim ngạch xuất khẩu đạt 16 tỷ USD, tăng 8,1% so với năm 2021 (thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng 19,7% trong năm 2021). Năm 2023, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt gần 13,5 tỷ USD, giảm mạnh 15,9% so với năm 2022 và là năm giảm đầu tiên kể từ năm 2009.

2.2.3. Hàng nhiên liệu, khoáng sản

2.2.3.1. Than

Do ảnh hưởng của dịch bệnh, nền kinh tế thế giới suy thoái, một số ngành sản xuất công nghiệp của các nước có nhu cầu sử dụng than của Việt Nam giảm sản xuất, vì vậy, lượng than xuất khẩu của Việt Nam giảm. Năm 2020, tổng xuất khẩu than các loại của nước ta đạt 910 nghìn tấn, trị giá 119,6 triệu USD, giảm 20,5% về lượng và giảm 29,1% về trị giá so với năm 2019. Năm 2021, tổng khối

lượng than xuất khẩu của cả nước đạt trên 1,8 triệu tấn, với kim ngạch 246 triệu USD, tăng mạnh 99,2% về lượng và tăng 105,7% về kim ngạch so với năm 2020. Đến năm 2022, trị giá xuất khẩu than vẫn tăng so với năm 2021 nhưng tốc độ tăng đã giảm so với năm 2021. Tổng khối lượng than xuất khẩu của cả nước năm 2022 đạt 1,2 triệu tấn với trị giá 411 triệu USD, giảm 33,8% về lượng và tăng 67% về trị giá so với năm 2021. Đến nay năm 2023, tổng khối lượng than xuất khẩu đạt 807 nghìn tấn với trị giá 249 triệu USD, giảm 32,6% về lượng và giảm 39,4% về trị giá so với năm 2022.

2.2.3.2. Dầu thô

Xuất khẩu dầu thô cả năm 2020 đạt 4,66 triệu tấn, tăng 17,1% so với năm 2019, trị giá xuất khẩu đạt 1,57 tỷ USD, giảm 23,1% so với năm 2019. Năm 2021, nhu cầu dầu thô thế giới đã phục hồi sau khi chịu tác động mạnh từ đại dịch Covid-19 trong năm 2020. Nhiều quốc gia mở lại biên giới, khôi phục lại hoạt động giao thông đi lại, cùng với cuộc khủng hoảng khí đốt đã kéo theo sự gia tăng nhu cầu dầu thô. Năm 2021, xuất khẩu dầu thô đạt 3,13 triệu tấn, giảm 32,8% so với năm 2020, trị giá xuất khẩu đạt 1,77 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2020.

Năm 2022, giá xuất khẩu dầu thô bình quân của Việt Nam tăng mạnh do những biến động kinh tế - chính trị toàn cầu năm 2022, ghi nhận mức giá xuất khẩu bình quân đạt 818,9 USD/tấn. Năm 2023, giá dầu thô có hạ nhiệt hơn, đạt mức bình quân 682,4 USD/tấn, giảm 16,7% so với năm 2022. Năm 2021, xuất khẩu dầu thô đạt 3,13 triệu tấn, giảm 32,8% so với năm 2020, trị giá xuất khẩu đạt 1,77 tỷ USD, tăng 12,3% so với năm 2020.

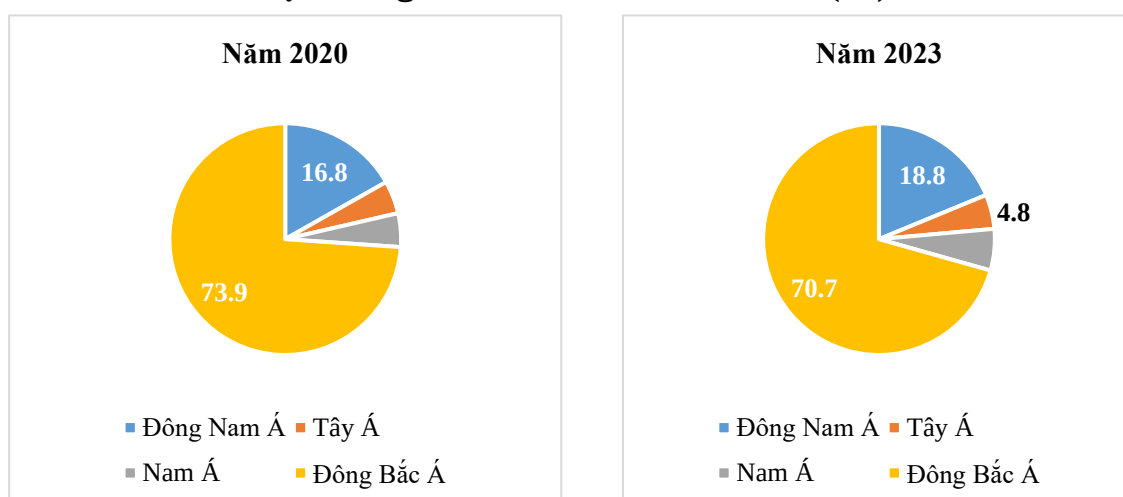
2.3. Thị trường xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023

2.3.1. Thị trường châu Á

Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu sang châu Á đạt 138,2 tỷ USD, chiếm 48,9% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, Đông Bắc Á là khu vực thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam, chiếm 73,9% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam sang châu Á; Đông Nam Á chiếm 16,8%; Nam Á chiếm 4,7%; Tây Á chiếm 4,6%.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á đạt 173,2 tỷ USD, chiếm 48,8% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam. Trong đó, Đông Bắc Á chiếm 70,7% tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến châu Á; Đông Nam Á chiếm 18,8%; Nam Á chiếm 5,8%; Tây Á chiếm 4,8%.

Hình 2. Tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam đến các khu vực thị trường Châu Á năm 2020 - 2023 (%)

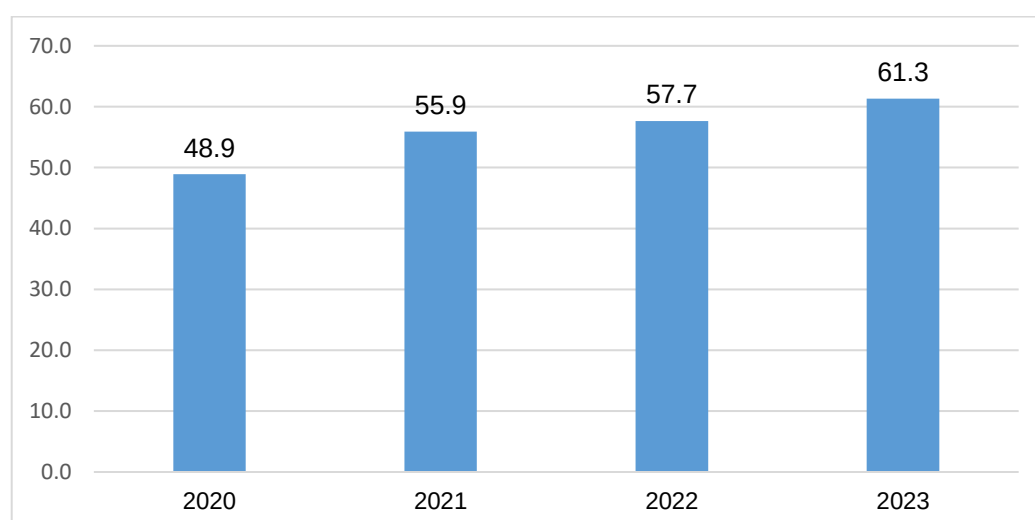


Nguồn: Cục Thống kê

2.3.1.1. Trung Quốc

Trung Quốc hiện là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam. Trung Quốc chiếm tỷ trọng 50% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á. Năm 2023, xuất khẩu của Việt Nam đến Trung Quốc đạt 61,3 tỷ USD, tăng 25,4% so với năm 2020. Trong năm 2023, Việt Nam và Trung Quốc đã cơ bản kiểm soát được đại dịch Covid-19 để tập trung phát triển kinh tế - xã hội và khôi phục các hoạt động song phương. Các bộ, ngành, địa phương hai nước triển khai các hoạt động hợp tác hết sức sôi động, các hoạt động trao đổi kinh tế, thương mại cũng dần được khôi phục như thời kỳ trước dịch Covid-19.

Hình 3: Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc giai đoạn 2020-2023 (Tỷ USD)



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2023, các nhóm hàng chính xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc hầu hết đều tăng so với năm 2020, cụ thể: Điện thoại và linh kiện (đạt 16,9 tỷ USD, tăng 37,4%); Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (đạt 13,1 tỷ USD, tăng 18%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 4,6 tỷ USD, gấp 3,3 lần); Hàng rau quả (đạt 3,6 tỷ USD, gấp 2 lần); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 3 tỷ USD, tăng 57,9%); Xơ, sợi dệt (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 9,5%); Cao su (đạt 2,3 tỷ USD, tăng 27,8%); Giày dép (đạt 1,9 tỷ USD, giảm 9,5%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 41,7%); Hàng thủy sản (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 8,3%); Hàng dệt, may (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 21,4%).

2.3.1.2. Nhật Bản

Nhật Bản chiếm tỷ trọng 19% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Đông Bắc Á. Giai đoạn 2020-2023, xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đã có những chuyển biến tích cực. Nhật Bản là một trong những đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, với nhiều sản phẩm đa dạng được xuất khẩu. Xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản có xu hướng tăng đều qua các năm mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức do dịch Covid-19 gây ra.

Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản đạt 19,3 tỷ USD, chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2023, xuất khẩu của Việt Nam đến Nhật Bản đạt 23,3 tỷ USD, tăng 21% so với năm 2020 và chiếm 6,6% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam.

Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản ngày càng nhiều nhóm hàng. So với năm 2020, nhiều nhóm hàng đạt kim ngạch xuất khẩu cao: Hàng dệt, may (đạt 4,1 tỷ USD, tăng 17,1%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 20,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,7 tỷ USD, tăng 35%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 30,8%); Hàng thủy sản (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 7,1%); Điện thoại và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 17,3%); Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (đạt 1,1 tỷ USD, tăng 13,2%); Giày dép (đạt 1 tỷ USD, tăng 17,9%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 686,9 triệu USD, tăng 2,1%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 589,7 triệu USD, tăng 22,1%). Năm 2023, một số nhóm hàng xuất khẩu sang Nhật Bản là: Dây điện và dây cáp điện (đạt 396,5 triệu US); Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (đạt 368,5 triệu USD); Hóa chất (đạt 360,7 triệu USD); Kim loại thường khác và sản phẩm (đạt 326,8 triệu USD).

2.3.1.3. Hàn Quốc

Trong giai đoạn 2020-2023, xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã ghi nhận nhiều biến động tích cực. Hàn Quốc là một trong những thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực như điện tử, dệt may, nông sản, và

thủy sản. Xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đã tăng đều qua các năm, nhờ vào việc phát triển mối quan hệ thương mại và đầu tư giữa hai nước. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 19,1 tỷ USD, chiếm 6,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến Hàn Quốc đạt 23,5 tỷ USD, tăng 22,9% so với năm 2020 và chiếm 6,6% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam.

So với năm 2020, các nhóm hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Hàn Quốc ngày càng tăng: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (đạt 4,8 tỷ USD, tăng 65,5%); Điện thoại và linh kiện (đạt 3,5 tỷ USD, giảm 23,9%); Hàng dệt, may (đạt 3 tỷ USD, tăng 3,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 2,8 tỷ USD, tăng 40%); Phương tiện vận tải và phụ tùng (đạt 1,2 tỷ USD, gấp 2,5 lần); Hàng thủy sản (đạt 790,8 triệu USD, tăng 2,6%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 784,3 triệu USD, giảm 4,2%); Giày dép các loại (đạt 626,6 triệu USD, tăng 14,2%); Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (đạt 524,4 triệu USD, tăng 59,7%); Xơ, sợi dệt (đạt 384,5 triệu USD, tăng 12,9%).

2.3.2. Thị trường châu Âu

Giai đoạn 2020-2023, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Âu đã có những diễn biến tích cực, đặc biệt sau khi Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) có hiệu lực từ tháng 8 năm 2020.

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19, thương mại giữa Việt Nam và các nước khu vực châu Âu chứng kiến sự suy giảm đáng kể. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Âu đạt khoảng 44,2 tỷ USD, chiếm 15,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong các năm tiếp theo, khi tình hình dịch bệnh Covid-19 được cải thiện và tác động tích cực từ các Hiệp định thương mại tự do với các đối tác khu vực châu Âu, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sẽ có sự phục hồi trở lại. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu đạt 53,2 tỷ USD, tăng 20,4% so với năm 2020 và chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu.

2.3.2.1. Khu vực EU

EU thị trường xuất khẩu thứ 3 của Việt Nam, sau Hoa Kỳ, Trung Quốc. Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 cùng những biến động của thị trường đã tác động đáng kể đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang EU với xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 35,1 tỷ USD. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU đạt 43,68 tỷ USD, tăng 24,2% so với năm 2020.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang một số thị trường có giá trị xuất khẩu trên 1 tỷ USD năm 2023 là Ba Lan đạt 2,5 tỷ USD, tăng 37,6% so với năm 2020;

I-ta-li-a 4,5 tỷ USD, tăng 43,5%; Tây Ban Nha 3,3 tỷ USD, tăng 55,4%; Đức 7,4 tỷ USD, tăng 11,3%; Bỉ 3,2 tỷ USD, tăng 39,4%; Hà Lan 10,2 tỷ USD, tăng 46,3%; Slô-va-ki-a 1 tỷ USD, giảm 11%; Áo 2,5 tỷ USD, giảm 12%; Pháp 3,2 tỷ USD, giảm 4%.

2.3.2.2. Liên bang Nga

Trong năm 2023, Việt Nam đã tiếp tục duy trì và phát triển xuất khẩu sang Nga bất chấp các biến động kinh tế. Tuy nhiên, tình hình lạm phát, sự thay đổi trong thói quen tiêu dùng và các yếu tố liên quan đến chính trị quốc tế có thể tác động đến mức độ tăng trưởng của các mặt hàng xuất khẩu này. Một số dự báo cho thấy kim ngạch xuất khẩu sang Nga có thể tăng trưởng ổn định trong các năm tiếp theo nếu các yếu tố ngoại cảnh không có thay đổi lớn.

Mặc dù có những thách thức nhưng thị trường Nga vẫn là một trong những đối tác xuất khẩu quan trọng của Việt Nam và là thị trường lớn nhất của Việt Nam trong Liên minh Kinh tế Á - Âu (EAEU). Năm 2020, xuất khẩu từ Việt Nam sang Nga đạt 2,85 tỷ USD và đến năm 2023, đạt 1,74 tỷ USD, tăng 12,6% so với năm 2022 nhưng giảm 38,8% so với năm 2020.

Về tỷ trọng xuất khẩu, mặt hàng dệt may xếp vị trí thứ nhất, chiếm tới 28% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Nga, tiếp đến là cà phê xếp vị trí thứ 2, chiếm 14%.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Liên bang Nga: thủy sản (đạt 136,9 triệu USD, giảm 15,8% so với năm 2022); hàng rau quả (50,4 triệu USD, giảm 9,4%); hạt điều (47,4 triệu USD, tăng 25%); cà phê (245,1 triệu USD, giảm 1,7%); cao su (31,3 triệu USD, giảm 38,6%); hàng dệt may (490 triệu USD, tăng 121,5%); hàng điện tử, máy tính và linh kiện (25,3 triệu USD, giảm 65,2%); máy móc thiết bị phụ tùng (167 triệu USD, tăng 43,8%).

2.3.2.3. Nước Anh

Thị trường xuất khẩu của Việt Nam sang Anh (Vương quốc Anh) rất đa dạng và phong phú, với các mặt hàng chủ yếu bao gồm nông sản, thủy sản, dệt may, giày dép và các sản phẩm chế biến sẵn. Mặc dù Anh đã rời khỏi Liên minh Châu Âu (Brexit), nhưng thương mại giữa Việt Nam và Anh vẫn duy trì ổn định và phát triển, đặc biệt là trong bối cảnh Việt Nam và Anh đã ký kết Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa hai nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu.

Xuất khẩu của Việt Nam sang Anh năm 2020 là 4,95 tỷ USD, giảm 13,9% so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch Covid-19, xuất khẩu của Việt Nam sang Anh chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ so với nhu cầu của Anh (chiếm 0,7% nhập khẩu của

Anh). Nhưng đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường bạn giữ được mức tăng trưởng dương có thể coi là kết quả rất khả quan. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Anh đạt hơn 6,3 tỷ USD, tăng 4,6% so với năm 2022. Việc lạm phát vẫn ở mức cao khiến nhu cầu tiêu dùng giảm sút vẫn là trở ngại lớn đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam ở thị trường này. Tuy nhiên, Việt Nam đang có cơ hội tăng cường xuất khẩu các nhóm hàng như thực phẩm, rau quả, da giày, giấy, cao su, dây điện và dây cáp điện, điện thoại và linh kiện sang Vương quốc Anh do nhu cầu nhập khẩu rất lớn, đặc biệt khi hệ thống cung ứng có nhiều khoảng trống do ảnh hưởng của Brexit và xung đột quân sự tại Ukraine.

Một số nhóm hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Vương quốc Anh có tăng trưởng tốt: Giấy và các sản phẩm từ giấy (71%); sản phẩm từ cao su (61%); Dây điện và dây cáp điện (60,5%); phương tiện vận tải và phụ tùng (41%); kim loại thường và các sản phẩm (22%); điện thoại và linh kiện (16%); Rau quả (16,7%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (21%); xơ, sợi dệt các loại (16,8%); hạt điều (13%); cà phê (11,4%); giày dép các loại (3,9%).

2.3.3. Thị trường châu Mỹ

Giai đoạn 2020-2023 phát triển vượt bậc của xuất khẩu Việt Nam sang Châu Mỹ, mở rộng phạm vi và gia tăng kim ngạch thương mại với các quốc gia này mặc dù gặp phải nhiều thách thức do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và các biến động kinh tế toàn cầu.

Năm 2020, kim ngạch xuất nhập sang thị trường châu Mỹ đạt gần 90 tỷ USD tăng mạnh 21,9% so với năm trước, chiếm tỷ trọng 31,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Năm 2023, kim ngạch xuất nhập đạt 114,1 tỷ USD, giảm 11% so với năm trước và tăng 26,8% so với năm 2020.

2.3.3.1. Hoa Kỳ

Xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ là một trong những mối quan hệ thương mại quan trọng nhất của Việt Nam, với kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng xuất khẩu của cả nước. Trong những năm qua, Hoa Kỳ luôn là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, đặc biệt sau khi Việt Nam gia nhập WTO (Tổ chức Thương mại Thế giới) và ký kết các hiệp định thương mại tự do, trong đó có Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ. Xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ, đã có sự tăng trưởng đáng kể trong giai đoạn 2020-2023. Trong đó, các sản phẩm dệt may, thủy sản, nông sản và điện thoại di động là những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm gần đây và sẽ tiếp tục đóng vai trò chủ lực trong chiến lược xuất khẩu của Việt Nam trong giai đoạn tới.

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và Hoa Kỳ năm 2020 đạt 90,8 tỷ USD, tăng 19,8% so với năm 2019, trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ đạt khoảng 77,1 tỷ USD, tăng 25,7% so với năm 2019. Năm 2023, Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ đạt 97,0 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 27,3% tổng xuất khẩu của cả nước, giảm 11,3% so với năm 2022 và tăng 25,9% so với năm 2020.

2.3.3.2. Ca-na-đa

Mặc dù kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa không lớn bằng Hoa Kỳ, nhưng trong giai đoạn 2020-2023, xuất khẩu sang Ca-na-đa vẫn có sự tăng trưởng ổn định, nhờ vào nhu cầu ngày càng cao đối với sản phẩm nông sản và thủy sản của Việt Nam. Ca-na-đa cũng hưởng lợi từ Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Ca-na-đa (CPTPP), giúp việc xuất khẩu hàng hóa Việt Nam trở nên thuận lợi hơn.

Trong giai đoạn 2020-2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa có xu hướng tăng trưởng mạnh mẽ. Cụ thể: Năm 2020: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa đạt khoảng 4,4 tỷ USD; năm 2021, mặc dù bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19, xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa vẫn duy trì mức ổn định, đạt khoảng 5,3 tỷ USD; năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng, đạt gần 6,3 tỷ USD và đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Ca-na-đa sẽ đạt 5,6 tỷ USD, với các mặt hàng chủ lực như nông sản, thủy sản, dệt may và giày dép vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

2.3.4. Thị trường châu Phi

Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Phi trong những năm qua đã có sự tăng trưởng đáng kể, đặc biệt là trong các sản phẩm nông sản, thủy sản, dệt may và các sản phẩm chế biến sẵn. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu sang châu Phi không lớn như các khu vực khác (như châu Á, châu Mỹ hay châu Âu), nhưng châu Phi vẫn là một thị trường đầy tiềm năng đối với hàng hóa Việt Nam, đặc biệt là trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu thay đổi và nhu cầu tiêu thụ ở các quốc gia châu Phi ngày càng gia tăng.

Năm 2020: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia châu Phi đạt khoảng 2,5 tỷ USD. Trong đó, các mặt hàng nông sản, thủy sản và dệt may chiếm phần lớn.

Năm 2021: Mặc dù đại dịch Covid-19 đã ảnh hưởng đến thương mại toàn cầu, nhưng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Châu Phi vẫn duy trì được mức ổn định, ước tính đạt 3 tỷ USD, tăng 20,5% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi chiếm 0,9% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới.

Năm 2022: Kim ngạch xuất khẩu tiếp tục có xu hướng tăng trưởng, đạt khoảng 2,8 tỷ USD, giảm 3,7% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến châu Phi chiếm 0,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

Năm 2023: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang châu Phi 3 tỷ USD, tăng 4,5% và chiếm 0,8% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam, nhờ vào việc gia tăng xuất khẩu nông sản, thủy sản, và các sản phẩm chế biến sẵn.

Xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường châu Phi giai đoạn 2020-2023 đã có sự tăng trưởng ổn định, đặc biệt trong các mặt hàng như nông sản, thủy sản, dệt may và giày dép. Châu Phi là một thị trường đầy tiềm năng, với nhu cầu cao đối với các sản phẩm tiêu dùng và thực phẩm chế biến sẵn. Các chính sách hỗ trợ xuất khẩu và cải thiện logistics đã giúp thúc đẩy giao thương giữa Việt Nam và các quốc gia châu Phi.

2.3.5. Thị trường châu Đại Dương

Xuất khẩu của Việt Nam sang châu Đại Dương đã có sự tăng trưởng ổn định trong những năm qua, đặc biệt trong các mặt hàng nông sản, thủy sản, dệt may và giày dép. Úc là thị trường lớn nhất trong khu vực này, và việc ký kết các hiệp định thương mại tự do cũng giúp thúc đẩy giao thương giữa Việt Nam và các quốc gia trong khu vực. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu sang châu Đại Dương không lớn như các thị trường khác, nhưng đây vẫn là một thị trường đầy tiềm năng cho hàng hóa Việt Nam trong những năm tới.

Năm 2020: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang khu vực châu Đại Dương đạt khoảng 4,1 tỷ USD. Trong đó, Úc là thị trường lớn nhất trong khu vực này với các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu sang Úc bao gồm thủy sản (tôm, cá tra), nông sản (cà phê, hạt điều, gạo), dệt may, và các sản phẩm chế biến sẵn.

Năm 2021: Kim ngạch xuất khẩu tiếp tục ổn định và tăng nhẹ, đạt 5,2 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2020. Xuất khẩu của Việt Nam đến châu Đại Dương chiếm 1,5% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam ra thế giới với các mặt hàng nông sản, thủy sản và dệt may chiếm tỷ trọng lớn.

Năm 2022: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Đại Dương đạt 6,3 tỷ USD, tăng 22,5% so với năm 2021. Xuất khẩu của Việt Nam đến châu Đại Dương chiếm 1,7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, tiếp tục duy trì sự tăng trưởng ổn định.

Năm 2023: Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đến châu Đại Dương đạt 5,9 tỷ USD, giảm 5,5% so với năm 2022 và chiếm 1,7% trong tổng xuất khẩu của Việt Nam, nhờ vào sự gia tăng xuất khẩu các mặt hàng nông sản và thủy sản, đặc biệt là tại thị trường Úc.

2.4. Thành tựu và hạn chế của hoạt động xuất khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023

2.4.1. Thành tựu

Năm 1995 đánh dấu sự hội nhập toàn diện của Việt Nam vào thế giới khi chính thức gia nhập ASEAN, khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), cũng như bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Mỹ. 30 năm qua đã chứng kiến nền kinh tế Việt Nam có những bước chuyển mình mạnh mẽ khi từng bước thực hiện chính sách đối ngoại đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ đối ngoại, từ đó khai thác tối đa các cơ hội về thương mại, đầu tư, hội nhập và chuyển giao công nghệ cũng như phát triển kinh tế.

Giai đoạn 2020-2023, xuất khẩu hàng hóa vẫn duy trì tăng trưởng khá, bình quân đạt 7,9%/năm, cao hơn 0,2 điểm phần trăm so với mức tăng chung của tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu. Quy mô kim ngạch xuất khẩu các năm đạt: 282,6 tỷ USD năm 2020; 336,2 tỷ USD năm 2021; 371,7 tỷ USD năm 2022 và 354,7 tỷ USD năm 2023; trung bình mỗi năm đạt 336,3 tỷ USD. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu của khu vực kinh tế trong nước so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa từ 27,7% năm 2020, giảm còn 26,6% năm 2021, 25,8% năm 2022 và tăng trở lại 27% năm 2023; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) từ 72,3% năm 2020, tăng lên 73,4% năm 2021, 74,2% năm 2022 và giảm xuống 73 % năm 2023. Giai đoạn 2020-2023, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu của khu vực FDI đạt 8,2%/năm, khu vực kinh tế trong nước là 6,9%/năm.

Năm 2020, có 31 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 91,9% tổng kim ngạch xuất khẩu (6 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 64,3%). Đến năm 2021 đã tăng lên 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,8% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 8 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 69,7%). Đến năm 2022 có 36 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 94% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 08 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 70,1%). Năm 2023 có 35 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 93,6% tổng kim ngạch xuất khẩu (có 07 mặt hàng xuất khẩu trên 10 tỷ USD, chiếm 66%).

Xét theo nhóm hàng so với tổng kim ngạch xuất khẩu - tỷ trọng giá trị xuất khẩu nhóm công nghiệp chế biến bình quân đạt 88,9%; nhóm nông, lâm, thủy sản bình quân 9,8%; nhóm hàng nhiên liệu và khoáng sản đạt 1,3%. Tỷ trọng hàng thô hoặc mới sơ chế tăng từ 12,3 % năm 2020 lên 17% năm 2020. Tỷ trọng hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo giảm từ 87,7% năm 2020 xuống còn 83% năm 2023.

Động lực tăng trưởng xuất khẩu không đến từ nhóm nông sản, thủy sản mà chủ yếu đến từ các mặt hàng thuộc nhóm công nghiệp (nhóm hàng công nghiệp chế biến tăng bình quân 7,9% trong giai đoạn 2020-2023, chiếm 88,9% tổng kim ngạch xuất khẩu).

- Trong giai đoạn 2020-2023, Việt Nam liên tục nằm trong nhóm 30 quốc gia và vùng lãnh thổ có giá trị xuất khẩu lớn nhất toàn cầu, theo bảng xếp hạng do Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) tổng hợp. Thứ hạng thương mại của Việt Nam không ngừng được cải thiện qua các năm, liên tục có mặt trong nhóm các quốc gia và vùng lãnh thổ có giá trị xuất khẩu lớn nhất. Đáng chú ý, mặc dù thứ hạng của các nước thành viên ASEAN không tăng trong vài năm qua, nhưng thứ hạng của Việt Nam đã có những bước tiến rõ rệt. Kể từ năm 2019, Việt Nam đã đứng thứ hai trong ASEAN, vượt qua Thái Lan và Ma-lai-xi-a, đứng sau Xin-ga-po. Theo báo cáo mới đây của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Việt Nam góp mặt trong top 30 nền kinh tế xuất khẩu hàng hóa lớn nhất thế giới, đứng ở vị trí 23. WTO chỉ rõ, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam trong năm 2023 đạt 354,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 1,5% toàn cầu, Việt Nam nằm trong Top 30 nền kinh tế xuất khẩu lớn nhất thế giới. Tuy nhiên, năm 2023, do chịu ảnh hưởng mạnh sau đại dịch Covid-19, xuất khẩu đã giảm mạnh so với năm 2022 - năm kim ngạch xuất nhập khẩu đạt mức kỷ lục với 731,5 tỷ USD. Năm 2024, tình hình xuất nhập khẩu lấy lại đà tăng trưởng, tiếp tục khởi sắc và được dự báo có thể tiếp tục đạt kỷ lục ở mức 780 - 800 tỷ USD. Đáng chú ý trong quá trình phát triển của hoạt động xuất khẩu là chúng ta đã mất nhiều năm để vượt mốc xuất khẩu 100 tỷ USD vào năm 2012, sau đó thêm 5 năm để vượt mốc 200 tỷ USD vào năm 2017 và 4 năm để vượt mốc 300 tỷ USD vào năm 2021; chỉ sau 3 tiếp theo năm kim ngạch xuất khẩu lại tăng thêm 100 tỷ USD, đạt mốc 400 tỷ USD.

Từ kết quả ấn tượng đó, soi chiếu vào hoạt động xuất khẩu của cả nước, có thể thấy, điểm sáng đối với hoạt động xuất khẩu là Việt Nam đã có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao trong suốt hơn 3 thập kỷ, ngay cả thời gian đại dịch Covid-19 (2019 - 2021). Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu tính trong cả thời kỳ từ năm 1992 đến 2023 (32 năm) đạt trung bình 18%/năm. Việt Nam trở thành quốc gia có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hàng đầu thế giới hơn 30 năm qua.

Đặt trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế toàn cầu giai đoạn 2020-2023, giai đoạn ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, kết quả này lại càng đáng ghi nhận, thể hiện sự nhất quán trong các chính sách, cũng như sự nỗ lực của doanh nghiệp. Đây là nỗ lực vô cùng lớn, đồng thời cũng là thành tích lớn của Việt Nam.

Trong WTO, Việt Nam có kế hoạch thực hiện tất cả các Điều khoản của Hiệp định Thuận lợi hóa Thương mại WTO (TFA) vào cuối năm 2024, và đã tích cực hành động để hiện thực hóa TFA kể từ khi TFA có hiệu lực vào ngày 22 tháng 2 năm 2017. TFA tạo động lực thúc đẩy thương mại toàn cầu và mang lại lợi ích chung cho các nước thành viên WTO, đặc biệt là các nước đang phát triển. Việc tham gia hiệp định sẽ góp phần đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa và nâng cao tính minh bạch trong thủ tục hải quan; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa xuất khẩu; và thu hút thêm đầu tư trực tiếp nước ngoài vào sản xuất và xuất khẩu. TFA đã được

các quốc gia thành viên WTO thông qua tại Hội nghị Bộ trưởng WTO lần thứ 9 vào ngày 7 tháng 12 năm 2013 và đã trở thành một phần trong các thỏa thuận bắt buộc của tổ chức kể từ tháng 11 năm 2014. Đây là hiệp định đa phương đầu tiên được ký kết trong lịch sử 21 năm của WTO, đánh dấu một cột mốc quan trọng trong hệ thống thương mại toàn cầu và khuyến khích tự do hóa thương mại. Những cải cách mà Việt Nam tiến hành đã tạo ra một môi trường kinh doanh hấp dẫn hơn và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia trong khu vực và trên thế giới.

2.4.2. Hạn chế

Trong giai đoạn 2020-2023, mặc dù xuất khẩu đã đạt nhiều thành tựu đáng khích lệ, nhưng bên cạnh đó, hoạt động xuất khẩu vẫn còn bộc lộ nhiều hạn chế, nhiều ngành hàng chủ lực như dệt may, da giày chủ yếu là gia công, trong khi các mặt hàng nông sản - thế mạnh của Việt Nam lại xuất khẩu dưới dạng thô, giá trị gia tăng thu về không nhiều, tỉ lệ hàng gia công còn khá lớn và tỉ trọng hàng đã qua chế biến hoặc tinh chế còn thấp.

Tỷ trọng xuất khẩu sang một số thị trường lớn ngày càng tăng cao khiến nền kinh tế dễ tổn thương trước các biện pháp phòng vệ thương mại hoặc cú sốc từ bên ngoài; công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, chưa sản xuất được các sản phẩm đủ về chất lượng, quy mô để có thể tham gia được vào chuỗi cung ứng sản phẩm, linh kiện cho các doanh nghiệp xuất khẩu; các mặt hàng nông, thủy sản xuất khẩu còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận những thị trường có yêu cầu cao về chất lượng và an toàn thực phẩm; tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng chủ yếu dựa trên tăng về số lượng và ở một số thời điểm là tăng về giá do nguồn cung trên thị trường khan hiếm; xuất khẩu vẫn phụ thuộc nhiều vào khối các doanh nghiệp FDI.

Đáng chú ý nhất là sức cạnh tranh của hàng hóa còn kém. Các ngành sản xuất của Việt Nam còn một số tồn tại, yếu kém cần phải cải thiện, cũng như đang phải đối diện với nhiều thách thức, khó khăn. Các doanh nghiệp quy mô nhỏ, phân tán, công nghệ sản xuất lạc hậu, năng lực quản lý, kinh doanh còn hạn chế; sức cạnh tranh kém so với các đối thủ quốc tế, chưa tạo dựng được nhiều giá trị gia tăng cho sản phẩm xuất khẩu.

Việt Nam có đến 95% doanh nghiệp là vừa và nhỏ, thậm chí siêu nhỏ nên việc tập trung cho công nghệ còn hạn chế. Thậm chí, nhiều doanh nghiệp Việt Nam làm ăn phi công nghệ, 45% doanh nghiệp có công nghệ trung bình thấp, chỉ có 8% là có trình độ công nghệ trung bình và chỉ khoảng 2% doanh nghiệp có trình độ cao. Ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 cần có thời gian để tích lũy, phục hồi; trong khi đó, nền kinh tế nước ta có độ mở lớn, năng lực nội tại, sức chống chịu, khả năng thích ứng còn hạn chế, lại đang trong quá trình phát triển và chuyển đổi với những tồn tại kéo dài từ trước chưa thể khắc phục triệt để... đặt ra những khó khăn, thách thức đối với hoạt động xuất khẩu.

CHƯƠNG III. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2020-2023

3.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023

Tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2020 - 2023 sơ bộ đạt 1.281,9 tỷ USD, tăng 45,8% so với giai đoạn 2016 - 2019; trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 452,2 tỷ USD, chiếm 35,5% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa, tăng 26,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 829,7 tỷ USD, chiếm 64,7%, tăng 59,1%, cho thấy nhập khẩu của Việt Nam vẫn dựa phần lớn vào các doanh nghiệp FDI. Theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương, tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo đạt 1.019,6 tỷ USD, chiếm 79,5% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa; kim ngạch nhập khẩu hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản đạt 260,6 tỷ USD, chiếm 20,3% và hàng hóa khác đạt 1,7 tỷ USD, chiếm 0,1%. Nhập khẩu được kiểm soát tốt đã giúp cán cân thương mại duy trì thặng dư nhiều năm liên tiếp.

**Biểu 2: Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020 - 2023
(Tỷ USD)**

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
2020	262,8	93,8	169,0
2021	333,0	114,5	218,5
2022	359,8	126,6	233,2
Sơ bộ 2023	326,3	117,3	209,0
Tổng cộng	1.281,9	452,2	829,7

Nguồn: Cục Thống kê

Tốc độ tăng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa bình quân giai đoạn 2020 - 2023 là 7,5%/năm, trong đó năm 2021 tăng cao nhất với 26,7%, tương ứng mức tăng 70,2 tỷ USD, năm 2022 tăng 8,1%, tương ứng 26,8 tỷ USD, năm 2020 tăng 3,6%, tương ứng 9,1 tỷ USD; riêng năm 2023 giảm 9,3%, tương ứng giảm 33,4 tỷ USD.

Giai đoạn 2020 - 2023 có 6 mặt hàng nhập khẩu đạt kim ngạch bình quân trên 10 tỷ USD/năm, chiếm 53,5% tổng kim ngạch nhập khẩu (giai đoạn 2016 - 2019 có 3 mặt hàng, chiếm 30,6% tổng kim ngạch), trong đó: chất dẻo đạt 10,6 tỷ USD/năm, tăng 32,4% so với giai đoạn 2016 - 2019, chiếm 3,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa; vải đạt 13,5 tỷ USD/năm, tăng 12,1%, chiếm 4,2%; sắt, thép đạt 10,5 tỷ USD/năm, tăng 14,8%, chiếm 3,3%; hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 77,3 tỷ USD/năm, gấp gần 2 lần, chiếm 24,1%; điện thoại và linh kiện đạt 17,0 tỷ USD/năm, tăng 12,3%, chiếm 5,3%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 42,5 tỷ USD/năm, chiếm 13,3%.

Về cơ cấu nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020 -2023, nhóm hàng tư liệu sản xuất ước tính đạt 1.138,7 tỷ USD, tăng 44,1% so với giai đoạn 2016 - 2019 và chiếm 88,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa (giảm 1,1 điểm phần trăm so với giai đoạn 2016 - 2019), trong đó nhóm hàng máy móc thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt 589,9 tỷ USD, tăng 51,2% và chiếm 46,0% (tăng 1,6 điểm phần trăm); nhóm hàng nguyên, nhiên, vật liệu đạt 548,8 tỷ USD, tăng 37,2% và chiếm 42,8% (giảm 2,7 điểm phần trăm). Nhóm hàng tiêu dùng ước tính đạt 142,1 tỷ USD, tăng 61,1% và chiếm 11,1% (tăng 1,1 điểm phần trăm); trong đó nhóm hàng lương thực tăng mạnh với kim ngạch 606,6 tỷ USD, gấp hơn 8 lần so với giai đoạn 2016 - 2029, tuy nhiên nhóm hàng này chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng kim ngạch chung. Nhóm vàng phi tiền tệ ước tính đạt hơn 1,0 tỷ USD, tăng 76,8% và chiếm 0,1% (tương đương giai đoạn 2016 - 2019).

3.2. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu giai đoạn 2020 - 2023

3.2.1. Nhóm hàng nông sản, thủy sản

3.2.1.1. Ngô

Theo thống kê của FAO, khoảng 21% sản lượng ngô trên thế giới được sử dụng làm lương thực cho người, nhiều nơi sử dụng ngô là lương thực chính như các nước thuộc khu vực châu Mỹ La-tinh.

Ở Việt Nam, ngô là cây lương thực đứng thứ hai sau lúa, được trồng phổ biến ở hầu hết các vùng, miền. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, căn cứ vào điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và tập quán canh tác, cây ngô được trồng tại 8 vùng sinh thái nông nghiệp trên cả nước, gồm đồng bằng sông Hồng, đông Bắc Bộ, Tây Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Hiện nay, ở nước ta, ngô không chỉ là lương thực cho người mà còn được sử dụng làm thức ăn chăn nuôi,

trong bối cảnh cơ cấu nông nghiệp đang chuyển dịch từng bước bền vững, hiệu quả theo hướng giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi. Tuy nhiên, theo đánh giá của FAO, năng suất và sản lượng ngô của nước ta vẫn thuộc loại thấp so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới, do đó, hàng năm ta vẫn phải nhập khẩu.

Nhập khẩu ngô trong giai đoạn 2020 - 2023 tăng cả về lượng và kim ngạch so với giai đoạn 2016 - 2019. Tổng lượng nhập khẩu cả giai đoạn đạt 41,41 triệu tấn, trị giá hơn 11,46 tỷ USD, tăng 50,8% so với giai đoạn trước, giá nhập khẩu bình quân là 276,7 USD/tấn. Trong đó, năm 2020 đạt gần 12,1 triệu tấn, tương đương 2,39 tỷ USD, mức tăng lần lượt là 5,0% về lượng và 2,8% về kim ngạch. Khối lượng và giá trị nhập khẩu ngô năm 2021 đạt 10,03 triệu tấn, trị giá đạt hơn 2,88 tỷ USD, giảm 17,0% về khối lượng và tăng 20,6% về trị giá so với năm 2020. Nhập khẩu ngô các loại trong năm 2022 đạt trên 9,57 triệu tấn, trị giá gần 3,33 tỷ USD, giảm 4,5% về lượng nhưng tăng 15,6% kim ngạch so với năm 2021. Năm 2023, Việt Nam nhập khẩu 9,71 triệu tấn ngô với kim ngạch 2,86 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng nhưng lại giảm 14,1% về trị giá so với năm trước.

3.2.1.2. Thức ăn chăn nuôi

Ngành chăn nuôi trong nước đang phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn từ năm 2017 đến nay và đã ghi nhận những chuyển biến rõ nét về tổ chức sản xuất, chăn nuôi gia trại/trang trại, tập trung. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư vào lĩnh vực chăn nuôi, áp dụng công nghệ cao hoặc chăn nuôi theo chuỗi sạch, hữu cơ, an toàn sinh học. Do vậy, nhu cầu sử dụng và nhập khẩu nguyên liệu phục vụ ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi ngày càng gia tăng. Theo thống kê của USDA, khoảng hơn 80% tổng nguồn nguyên liệu thô làm thức ăn chăn nuôi, bao gồm cả thức ăn chăn nuôi công nghiệp, là từ nguồn nhập khẩu. Với tốc độ phát triển của ngành chăn nuôi thời gian qua tại Việt Nam, trong khi nguồn nguyên liệu thức ăn chăn nuôi tự chế trong nước (cám gạo, tấm, sắn, ngô...) không đủ đáp ứng nhu cầu, việc gia tăng nhập khẩu thức ăn chăn nuôi công nghiệp và các nguyên liệu phục vụ sản xuất thức ăn chăn nuôi từ nước ngoài là điều tất yếu.

Kim ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 đạt 19,3 tỷ USD, tăng 35,2% so với giai đoạn 2016 - 2019.

3.2.1.3. Mặt hàng rau quả

Kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 đạt 6,9 tỷ USD, tăng 14,2% so với giai đoạn 2016 - 2019.

Biểu 3: Một số thị trường nhập khẩu rau quả chính giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Trung Quốc	359,89	27,5	462,09	31,2	858,23	41,3	794,72	40,5
Hoa Kỳ	310,08	23,7	308,24	20,8	356,30	17,2	331,54	16,9
Australia	114,60	8,8	135,85	9,2	158,22	7,6	142,36	7,3
New Zealand	83,21	6,4	94,92	6,4	124,47	6,0	120,75	6,2
Thái Lan	78,23	6,0	42,16	2,8	49,70	2,4	46,55	2,4
Myanmar	74,65	5,7	106,85	7,2	109,38	5,3	102,62	5,2
Hàn Quốc	44,73	3,4	47,23	3,2	62,26	3,0	63,77	3,3
Nam Phi	38,60	2,9	41,72	2,8	64,06	3,1	56,15	2,9

Nguồn: Cục Hải quan

3.2.1.4. Gỗ và sản phẩm từ gỗ

Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm từ gỗ về Việt Nam trong giai đoạn 2020 - 2023 đạt 10,7 tỷ USD, tăng 20,1% so với giai đoạn 2016 - 2019. Trong đó, kim ngạch năm 2020 đạt 2,6 tỷ USD, tăng 4,8% so với năm 2019; năm 2021 tăng mạnh, đạt 2,93 tỷ USD, tăng 14,5% so với năm 2020; năm 2022 đạt 3,0 tỷ USD, tăng nhẹ 3,4% so với năm 2021 nhưng năm 2023 giảm mạnh, đạt 2,17 tỷ USD, giảm 28,3% so với năm 2022.

3.2.1.5. Hạt điều

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, tổng kim ngạch nhập khẩu hạt điều của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 đạt khoảng 11,9 tỷ USD, tăng 36,1% so với giai đoạn 2016 - 2019. Trong đó, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu hạt điều tươi chưa bóc vỏ chiếm khoảng 95% tổng lượng nhập khẩu, còn lại là hạt điều tươi đã bóc vỏ.

3.2.2. Nhóm hàng công nghiệp

3.2.2.1. Dệt may

- Vải: Kim ngạch nhập khẩu vải giai đoạn 2020 - 2023 đạt 53,9 tỷ USD, tăng 12,1% so với giai đoạn 2016 - 2019.

- Bông: Kim ngạch nhập khẩu bông các loại của Việt Nam đạt trên 12,4 tỷ USD, tăng 28,8% so với giai đoạn 2016 - 2019.

- Xơ, sợi: Nhập khẩu xơ, sợi của nước ta giai đoạn này đạt trên 9,3 tỷ USD, tăng 12,5% so với giai đoạn 2016 - 2019.

3.2.2.2. Nguyên liệu nhựa và sản phẩm nhựa

- Nguyên liệu nhựa: Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu nguyên liệu nhựa của Việt Nam giai đoạn 2020 - 2023 đạt 42,2 tỷ USD. Trong đó, các doanh nghiệp FDI nhập khẩu hơn 21,5 tỷ USD, chiếm 50,9% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này.

Biểu 4: Một số thị trường cung cấp nguyên liệu nhựa giai đoạn 2020 - 2023

Triệu USD

Thị trường cung cấp	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Hàn Quốc	1.149	2.340	2.699	1.963
Trung Quốc	849	2.342	2.406	2.210
Đài Loan	773	1.551	1.528	1.055
Ả-rập Xê-út	1.031	1.264	1.354	961
Nhật Bản	301	612	629	487
Hoa Kỳ	634	617	693	717

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

- Sản phẩm từ nhựa: Giai đoạn 2020 - 2023, nhập khẩu sản phẩm nhựa của Việt Nam đạt 30,9 tỷ USD, trong đó, nhập khẩu của khối các doanh nghiệp FDI chiếm 74,8% tổng kim ngạch nhập khẩu, tương đương 23,1 tỷ USD.

Biểu 5: Một số thị trường nhập khẩu sản phẩm từ nhựa giai đoạn 2020 - 2023

Triệu USD

Thị trường cung cấp	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Trung Quốc	3.472	4.057	4.428	4.042
Hàn Quốc	1.770	1.649	1.478	1.390
Nhật Bản	804	823	803	789
Đài Loan	263	304	301	234
Hoa Kỳ	137	174	174	174

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

3.2.2.3. Thép

Nhập khẩu thép giai đoạn 2020 - 2023 đạt 50,6 triệu tấn, tương đương gần 42 tỷ USD, tăng 14,8% về giá trị kim ngạch so với giai đoạn 2016 - 2019.

Năm 2023, thép cuộn, thép tấm, thép mạ kẽm, thép thanh và dây thép là những mặt hàng được nhập khẩu nhiều. Cụ thể, thép cuộn dẫn đầu về nhập khẩu, đạt 9,6 triệu tấn với trị giá 6,7 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 71,9% tổng lượng thép nhập khẩu, tăng 25,2% về lượng nhưng giảm 7,2% về trị giá so với năm 2022. Thứ hai là thép tấm với lượng nhập khẩu đạt gần 1,5 triệu tấn với trị giá gần 1,4 tỷ USD, giảm 7,2% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với năm 2022. Thép mạ kẽm nhập khẩu đạt 713,6 nghìn tấn với trị giá 628,7 triệu USD, tăng 48,7% về lượng và tăng 19,2% về trị giá so với năm 2022.

3.2.2.4. Điện thoại và linh kiện

Tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện của cả nước giai đoạn 2020-2023 đạt hơn 68,0 tỷ USD, tăng 12,3% so với giai đoạn 2016-2019 và chiếm 5,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, giai đoạn 2020-2021 có xu hướng tăng dần từ 16,7 tỷ USD năm 2020 lên 21,4 tỷ USD năm 2021, sau đó năm 2022 giảm nhẹ xuống mức 21,1 tỷ USD và năm 2023 giảm sâu còn 8,8 tỷ USD. Nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này là do nhu cầu trong nước yếu, người dân có xu hướng thắt chặt chi tiêu các mặt hàng công nghệ và ưu tiên các nhóm hàng thiết yếu, trong khi các đơn hàng xuất khẩu điện thoại, linh kiện cũng đã giảm mạnh sau thời kỳ dịch Covid-19 và do tác động của bối cảnh chung thế giới.

Năm 2020, nhập khẩu điện thoại và linh kiện đạt kim ngạch 16,7 tỷ USD, tăng 13,9% so với năm trước và chiếm 6,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu điện thoại và linh kiện của khối doanh nghiệp FDI đạt 14,4 tỷ USD, tăng 22,0% so với năm 2019 và chiếm 86,6% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại của cả nước.

Năm 2021, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của nước ta đạt 21,4 tỷ USD, tăng 28,8% so với năm 2020 và chiếm trên 6,6% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, nhập khẩu điện thoại và linh kiện của khối doanh nghiệp FDI đạt 20,3 tỷ USD, tăng 31,1% so với năm 2020 và chiếm 94,7% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Năm 2022, Việt Nam nhập khẩu 21,1 tỷ USD điện thoại và linh kiện, giảm 1,61% so với năm 2021 và chiếm trên 5,9% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, kim ngạch của khối doanh nghiệp FDI đạt 20,1 tỷ USD, giảm 0,9% so với năm trước và chiếm 95,4% tổng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng.

Năm 2023, nhập khẩu điện thoại các loại và linh kiện của cả nước đạt khoảng 8,75 tỷ USD, giảm mạnh 58,6% so với năm 2022, chiếm 2,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước, giảm mạnh so với tỷ trọng các năm trước.

Biểu 6: Thị trường nhập khẩu mặt hàng điện thoại và linh kiện

Triệu USD

Thị trường	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Trung Quốc	7.796,0	9.236,7	8.061,2	7.925,0
Hàn Quốc	7.763,6	10.729,1	11.493,9	523,9
Đài Loan	196,5	363,6	414,0	11,8
Hồng Kông	23,6	125,2	309,0	21,2

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc: Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu điện thoại di động nguyên chiếc đạt 1,85 tỷ USD, giảm 5,1% so với năm 2019, chiếm 11,1% trong nhập khẩu nhóm hàng. Kim ngạch nhập khẩu điện thoại từ Trung Quốc tiếp tục tăng cao do nhiều hãng điện thoại trong đó có Xiaomi của Trung Quốc, liên tục đưa ra các mẫu mã mới giá rẻ, tính năng phù hợp với đông đảo giới trẻ Việt Nam hiện nay. Năm 2020, Việt Nam nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc từ Trung Quốc đạt 723,8 triệu USD, chiếm 46% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc, trong đó các loại điện thoại mang nhãn hiệu của Trung Quốc như Oppo, Vivo, Xiaomi, Huawei chiếm đến 74,8% lượng nhập khẩu.

Nhập khẩu điện thoại di động nguyên chiếc năm 2021 đạt kim ngạch 3,16 tỷ USD, tăng 70,8% so với năm 2020, chiếm khoảng 14,8% giá trị nhập khẩu của nhóm hàng. Kim ngạch nhập khẩu linh kiện, phụ kiện điện thoại của nước ta đạt trên 18,26 tỷ USD, tăng 23,5% so với năm 2020, chiếm 85,2% kim ngạch nhập khẩu của cả nhóm hàng.

Với nhóm điện thoại nguyên chiếc, kim ngạch nhập khẩu tiếp tục tăng cao do tăng nhập khẩu điện thoại Iphone, đặc biệt là Iphone 13 (với mức tăng 159,6%) và nhiều hãng điện thoại khác, trong đó có Xiaomi của Trung Quốc, liên tục đưa ra các mẫu mới giá rẻ, tính năng phù hợp với đông đảo giới trẻ Việt Nam hiện nay.

Năm 2022, nhập khẩu điện thoại di động nguyên chiếc của Việt Nam đạt trị giá trên 3,5 tỷ USD, tăng 10,46% so với năm 2021 và chiếm 16,57% tổng trị giá nhập khẩu nhóm hàng điện thoại và linh kiện của Việt Nam.

Điện thoại Iphone, Samsung, Oppo, Xiaomi là những thương hiệu điện thoại được nhập khẩu nhiều nhất về Việt Nam, chiếm 93,43%. Riêng Iphone chiếm 46,05% tổng kim ngạch nhập khẩu điện thoại nguyên chiếc của cả nước.

3.2.2.5. Hàng điện tử, máy tính và linh kiện

Chiếm tỷ trọng chi phối tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của nước ta với hơn 24,1%, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng điện tử, máy tính và linh kiện giai đoạn 2020-2023 đạt hơn 309,3 tỷ USD, gần gấp đôi kim ngạch giai đoạn 2016-2019.

Kim ngạch nhập khẩu hàng điện tử, máy tính và linh kiện năm 2020 đạt 64,0 tỷ USD, tăng 24,6% so với năm trước và chiếm 24,4% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 55,0 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2019 và chiếm 86,0% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Năm 2021, nhập khẩu hàng điện tử, máy tính và linh kiện của nước ta đạt 75,4 tỷ USD, tăng 17,9% so với năm trước và chiếm 22,7% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, nhập khẩu máy tính và linh kiện điện tử của khối doanh nghiệp FDI đạt 69,5 tỷ USD, tăng 22,4% so với năm 2020 và chiếm 92,14% tổng kim ngạch nhập khẩu. Việt Nam nhập khẩu chủ yếu là các loại linh kiện phục vụ sản xuất, chiếm khoảng 91,4% kim ngạch nhập khẩu của cả nhóm hàng.

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này đạt 81,9 tỷ USD, tăng 8,4% so với năm 2021 và chiếm khoảng 22,8% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 75,2 tỷ USD, tăng 8,2% so với năm 2021 và chiếm 91,9% tổng kim ngạch nhập khẩu của nhóm hàng.

Theo Tổng cục Hải quan, năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt gần 88,0 tỷ USD, tăng 7,4% so với năm 2022. Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu cao gồm vi mạch tích hợp, bộ vi xử lý, module các loại, màn hình các loại, mạch các loại, bộ nhớ.

3.2.2.6. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

Máy móc, thiết bị, phụ tùng khác là nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa nước ta giai đoạn 2020-2023 với kim ngạch gần 170,2 tỷ USD, chiếm 13,3%. Trong đó, năm 2020 đạt 37,25 tỷ USD, tăng 1,4% so với năm 2019, chiếm 14,1% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng của khối doanh nghiệp FDI trong năm 2020 đạt 23,6 tỷ USD, tăng 22,9% so với năm 2019.

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng đạt gần 46,3 tỷ USD, tăng 24,3% so với năm 2020 và chiếm tỷ trọng 13,93% kim ngạch nhập khẩu cả nước.

Năm 2022, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị của cả nước đạt 45,19 tỷ USD, giảm 2,4% so với năm 2021; chiếm khoảng 12,6% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Trong đó, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị của khối doanh nghiệp FDI đạt gần 31,2 tỷ USD, tăng 1,06% so với năm 2021; chiếm tỷ trọng 69,06% tổng nhập khẩu máy móc của cả nước.

Năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của cả nước đạt gần 41,6 tỷ USD, giảm 7,9% so với năm 2022 chiếm tỷ trọng 12,7% tổng nhập khẩu hàng hóa của cả nước. Nhóm máy móc, thiết bị điện, điện tử được nhập khẩu nhiều nhất trong năm, đạt 17,5 tỷ USD, giảm 10,9% so với năm 2022; chiếm 42,1% tổng nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của cả nước. Trong đó, thiết bị điện dùng cho điện thoại hữu tuyến (HS 8517) đạt kim ngạch nhập khẩu cao nhất, trên 3,5 tỷ USD, giảm 21,5% so với năm 2022. Xếp sau là các mặt hàng: Thiết bị điện để đóng ngắt mạch (HS 8536); ắc quy điện (HS 8507); biến thế điện, máy biến đổi điện tĩnh (HS 8504),...

3.2.3. Nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản

3.2.3.1. Than

Giai đoạn 2020-2023, nước ta nhập khẩu 174,2 triệu tấn than với trị giá 22,5 tỷ USD, gấp hơn 2,5 lần so với tổng kim ngạch giai đoạn 2016-2019.

Năm 2020, lượng than nhập khẩu đạt 54,8 triệu tấn với trị giá 3,8 tỷ USD, tăng 25,2% về lượng và giảm 0,3% về trị giá so với năm 2019. Giá than nhập khẩu trung bình năm 2020 giảm 20,4% so với năm 2019, đạt 68,9 USD/tấn.

Tổng khối lượng than nhập khẩu năm 2021 đạt 36,3 triệu tấn với kim ngạch gần 4,5 tỷ USD, chiếm tỷ trọng 1,3% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước, giảm 33,8% về lượng nhưng tăng 18,1% về kim ngạch so với năm 2020. Giá than nhập khẩu đạt 122,9 USD/tấn, tăng 78,3% so với năm trước.

Năm 2022, nhập khẩu than các loại vào nước ta đạt 31,9 triệu tấn, trị giá 7,16 tỷ USD, giảm 12% về lượng song tăng mạnh 60% về trị giá so với năm 2021.

Biểu 7: Thị trường cung cấp than các loại

Thị trường	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)
Australia	20.339	1.613	15.1571	4.459	17.018	4.296	19.890	3.282
Indonesia	16.848	786	14.699	2.122	10.464	1.591	19.258	2.069
Nga	7.614	611	3.589	1.283	2.224	591	4.376	848
Trung Quốc	269	73	506,3	527	648	334	342	97
Nhật Bản	375	88	386,3	149	310	145	166	60

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Đến năm 2023, do nhu cầu nhập khẩu than tiêu thụ cho sản xuất điện tăng nên nhập khẩu than các loại vào nước ta tăng mạnh, đạt khoảng 51,2 triệu tấn và trị giá khoảng 7,2 tỷ USD, tăng 61,4% về lượng và tăng 0,7% về trị giá so với năm 2022. Do giá than nhập khẩu trung bình giảm 38% so với năm 2022 nên tổng kim ngạch nhập khẩu chỉ tăng nhẹ so với năm 2022. Chúng loại than nhập khẩu chủ yếu là than antraxit và bán antraxit, bitum và á bitum dùng cho sản xuất điện.

3.2.3.2. Xăng dầu

Tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất cả nước ta giai đoạn 2020-2023 là hơn 34,2 triệu tấn, trị giá hơn 24,8 tỷ USD, giảm nhẹ 6,5% về giá trị so với giai đoạn 2016-2019. Trong đó chủ yếu là nhập khẩu diesel đạt 19,9 triệu tấn, trị giá 14,2 tỷ USD, chiếm 58,2% về lượng và chiếm 57,3% về trị giá.

Lượng nhập khẩu xăng dầu năm 2020 tiếp tục giảm so với năm 2019 do sản xuất trong nước đã đáp ứng một phần đáng kể, tuy nhiên nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu xăng dầu năm 2020 nội địa giảm mạnh dưới tác động của dịch Covid-19. Theo đó, năm 2020 đạt chỉ 8,27 triệu tấn, trị giá khoảng 3,33 tỷ USD, giảm 17,9% về lượng và giảm mạnh 45,7% về kim ngạch so với năm 2019. Giá xăng nhập khẩu bình quân năm 2020 giảm khoảng 33,8% so với năm trước cũng là yếu tố kéo nhập khẩu xăng dầu giảm mạnh so với năm 2019. Lượng nhập khẩu diesel chiếm nhiều nhất, đạt 4,81 triệu tấn, trị giá 1,84 tỷ USD, giảm 4% về lượng và giảm 39,1% về trị giá so với năm 2019.

Năm 2021, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập tái xuất là 6,99 triệu tấn, trị giá khoảng 4,15 tỷ USD, giảm 15,5% về lượng và tăng 24,6% về trị giá so với năm 2020. Trị giá nhập khẩu xăng dầu tăng do giá xăng nhập khẩu bình quân năm 2021 (khoảng 593,1 USD/tấn) đã tăng 47,4% so với giá nhập khẩu bình quân năm 2020 (khoảng 402,4 USD/tấn). Lượng nhập khẩu diesel đạt 4,8 triệu tấn, trị giá 2,8 tỷ USD, giảm 1,3% về lượng và tăng 52,5% về trị giá so với năm 2020.

Năm 2022, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất là 8,9 triệu tấn, trị giá khoảng 9,0 tỷ USD, tăng 27% về lượng và tăng 116,3% về trị giá so với năm 2021. Lượng nhập khẩu diesel đạt 4,8 triệu tấn, trị giá 5,0 tỷ USD, tăng 1,5% về lượng và tăng 78% về trị giá so với năm 2021.

Năm 2023, tổng lượng xăng dầu nhập khẩu và tạm nhập để tái xuất đạt 10,1 triệu tấn, trị giá 8,4 tỷ USD, tăng 13,3% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với năm 2022. Nhập khẩu diesel đạt 5,6 triệu tấn, trị giá 4,6 tỷ USD, tăng 15,5% về lượng nhưng giảm 8,6% về trị giá so với năm 2022.

Biểu 8: Một số thị trường nhập khẩu xăng dầu giai đoạn 2020 - 2023

Thị trường	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)
Hàn Quốc	2.431	1.025,8	1.620	989,6	3.223	3.385,0	3.920	3.219,9
Malaysia	2.381	882,7	2.270	1.278,0	1.415	1.298,4	1.945	1.578,6
Singapore	1.385	535,1	1.300	780,9	1.490	1.436,0	2.172	1.817,0
Trung Quốc	651	292,5	317	184,9	1.021	1.013,6	961	848,5
Thái Lan	1.170	449,0	1.194	733,7	1.481	1.158,3	1.007	857,9

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Cục Hải quan

3.3. Thị trường nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020 - 2023

3.3.1. Thị trường châu Á

Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu từ châu Á đạt 210,5 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2019, chiếm 80,1% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, Đông Bắc Á là khu vực thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam tại khu vực châu Á, chiếm 80,4% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á, tăng 1,8% về tỷ trọng so với năm 2019; Đông Nam Á chiếm 14,5%, giảm 1,5%; Nam Á chiếm 2,2%, giảm 0,2%; Tây Á chiếm 2,9%, giảm 0,1).

Kim ngạch nhập khẩu năm 2021 của Việt Nam từ châu Á đạt 268,2 tỷ USD, tăng 27,4% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á chiếm 80,7% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới. Đông Bắc Á chiếm 78,7%; Đông Nam Á chiếm 15,3%; Nam Á chiếm 2,7%; Tây Á chiếm 3,3%.

Đến năm 2022, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á đạt 293,9 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2021, chiếm 81,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó Đông Bắc Á chiếm chủ yếu tới 77,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á; Đông Nam Á chiếm 16%; Nam Á chiếm 2,5% và Tây Á chiếm 3,8%.

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Á đạt 263 tỷ USD, giảm 10,8% so với năm 2022, chiếm 80,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, Đông Bắc Á chiếm 77,9% tỷ; Đông Nam Á chiếm 15,5%; Nam Á chiếm 2,4%; Tây Á chiếm 4,1%.

3.3.1.1. Trung Quốc

Nhập khẩu từ Trung Quốc giai đoạn 2020-2023 chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam, đạt gần 422,8 tỷ USD, chiếm 33,9%. Kim ngạch nhập khẩu từ Trung Quốc tăng từ 84,2 tỷ USD năm 2020 lên mức 110,7 tỷ USD năm 2023 (tăng 31,4%).

Năm 2023, các nhóm hàng nhập khẩu chính hầu như đều tăng so với năm 2020, cụ thể: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện (đạt 23,4 tỷ USD, tăng 26,5%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 22,5 tỷ USD, tăng 32,4%); Vải (đạt 8,3 tỷ USD, tăng 124,3%); Điện thoại và linh kiện (đạt 7,3 tỷ USD, giảm 6,4%); Sắt thép (đạt 5,7 tỷ USD, tăng 137,5%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 4 tỷ USD, tăng 14,3%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 36,0%); Sản phẩm hóa chất (đạt 3,4 tỷ USD, tăng 94,7%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 3,1 tỷ USD, tăng 24,0%); Hóa chất (đạt 2,9 tỷ USD, tăng 81,3%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 2,2 tỷ USD, tăng 57,1%); Dây điện và dây cáp điện (đạt 1,5 tỷ USD, tăng 15,4%); Xơ, sợi dệt (đạt 1,3 tỷ USD, tăng 18,2%)...

Nhập khẩu từ Trung Quốc giai đoạn này chịu ảnh hưởng nặng nề từ bối cảnh dịch chung Covid-19 của toàn thế giới. Trong đó, giai đoạn 2020-2021, Trung Quốc đưa ra nhiều biện pháp tăng cường quản lý các cửa khẩu biên giới nhằm hạn chế ảnh hưởng của dịch, tăng cường kiểm soát thực phẩm nhập khẩu; kiên trì chính sách “Zero Covid” thông qua những biện pháp quản lý ngày càng nghiêm ngặt đối với người, hàng hóa nhập cảnh và nhập khẩu. Do đó, hoạt động thông quan tại các cửa khẩu biên giới Việt Nam - Trung Quốc trong giai đoạn 2020-2021 gặp nhiều khó khăn. Nhiều cửa khẩu biên giới quan trọng đối với hàng hóa thậm chí bị tạm dừng thông quan trong thời gian dài, gây ùn tắc hàng hóa xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Quảng Ninh.

Từ cuối năm 2022, Trung Quốc nới lỏng các biện pháp quản lý người và hàng hóa nhập cảnh, là tiền đề quan trọng giúp thuận lợi thông quan và giảm chi phí cho cả doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam và nhà nhập khẩu Trung Quốc, góp phần khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực sau 03 năm đại dịch Covid-19 bùng phát.

Đến năm 2023, Việt Nam và Trung Quốc đã cơ bản kiểm soát được đại dịch Covid-19 để tập trung phát triển kinh tế - xã hội và khôi phục các hoạt động song phương. Các bộ, ngành, địa phương hai nước triển khai các hoạt động hợp tác hết sức sôi động, các hoạt động trao đổi kinh tế, thương mại cũng dần được khôi phục như thời kỳ trước dịch. Đáng chú ý, tháng 12/2023, Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Trung Quốc Tập Cận Bình và Phu nhân đã có chuyến thăm cấp Nhà nước tới Việt Nam, được đánh giá là dấu ấn lịch sử quan trọng trong quan hệ hai Đảng, hai nước.

Hai bên đã nhất trí xây dựng Cộng đồng chia sẻ tương lai Việt Nam - Trung Quốc, có ý nghĩa chiến lược, nỗ lực vì hạnh phúc của nhân dân hai nước, vì sự nghiệp hòa bình và tiến bộ của nhân loại. Quan hệ tốt đẹp giữa hai nước góp phần tạo niềm tin vững chắc cho hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại song phương.

3.3.1.2. Hàn Quốc

Hàn Quốc là thị trường nhập khẩu lớn thứ hai của nước ta trong giai đoạn 2020-2023 với kim ngạch hơn 217,8 tỷ USD, chiếm 17,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 46,9 tỷ USD, giảm 0,3% so với năm trước, chiếm 17,9% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam; năm 2021 đạt 56,2 tỷ USD, tăng 19,7%; năm 2022 đạt 62,1 tỷ USD, tăng 10,3% và đến năm 2023 đạt 52,5 tỷ USD, giảm 15,6%.

Tình hình một số nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Hàn Quốc năm 2023 như sau: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 28,7 tỷ USD, tăng 67,8% so với năm 2020; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác đạt 5,4 tỷ USD, giảm 10,0%; Xăng dầu đạt 3,2 tỷ USD, tăng 220,0%; Chất dẻo nguyên liệu đạt 2 tỷ USD, giảm 33,3%; Vải đạt 1,5 tỷ USD, giảm 13,8%; Sản phẩm từ chất dẻo đạt 1,4 tỷ USD, giảm 6,25%; Kim loại thường khác đạt 1,3 tỷ USD, giảm 13,3%; Sắt thép đạt 1,1 tỷ USD, giảm 15,4%; Linh kiện, phụ tùng ô tô đạt 846,2 triệu USD, giảm 15,4%; Sản phẩm hóa chất đạt 830 triệu USD, tăng 17,6%; Sản phẩm từ sắt thép đạt 682,4 triệu USD, giảm 11,4%; Điện thoại và linh kiện đạt 523,9 triệu USD, giảm 93,3%; Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày đạt 521,2 triệu USD, giảm 4,9%...

3.3.1.3. Nhật Bản

Kim ngạch nhập khẩu của nước ta từ Nhật Bản giai đoạn 2020-2023 đạt hơn 88,2 tỷ USD, chiếm 7,1% tổng kim ngạch nhập khẩu và là thị trường nhập khẩu lớn thứ ba trên thế giới của Việt Nam.

Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Nhật Bản đạt 20,3 tỷ USD, tăng 4,1% so với năm 2019, chiếm 7,7% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam; năm 2021 đạt 22,6 tỷ USD, tăng 11,3%, chiếm 6,8% năm 2022 đạt 23,4 tỷ USD, tăng 2,5%, chiếm tỷ trọng 6,5% và năm 2023 đạt 21,6 tỷ USD, giảm 7,5%, chiếm 6,6%.

So với năm 2020, các nhóm hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Nhật Bản năm 2023 hầu như đều giảm, cụ thể như sau: Hàng điện tử, máy tính và linh kiện đạt 7,3 tỷ USD, giảm 57,3% so với năm 2020; Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 4,0 tỷ USD, giảm 33,3%); Sắt thép các loại (đạt 1,4 tỷ USD,

tăng 7,7%); Sản phẩm từ chất dẻo (đạt 789,3 triệu USD, giảm 56,2%); Vải (đạt 670,1 triệu USD, giảm 58,1%); Linh kiện, phụ tùng ô tô (đạt 580,9 triệu USD, giảm 47,2%); Sản phẩm hóa chất (đạt 575,5 triệu USD, giảm 18,4%); Kim loại thường khác (đạt 452,7 triệu USD, giảm 69,8%); Sản phẩm từ sắt thép (đạt 415,7 triệu USD, giảm 46,0%); Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày (đạt 259,6 triệu USD, giảm 52,6%)...

3.3.2. Thị trường châu Âu

Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, hoạt động nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các nước khu vực châu Âu chứng kiến sự suy giảm đáng kể trong năm 2020. Nhập khẩu đạt gần 18,9 tỷ USD, tăng 4,7%, chiếm tỷ trọng 7,2% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

Sáu tháng đầu năm 2021 chứng kiến thương mại hàng hóa giữa Việt Nam và thị trường châu Âu có xu hướng khởi sắc so với các quý trước đó nhờ những lợi thế mang lại từ các hiệp định thương mại tự do với khu vực, đặc biệt là EVFTA, UKVFTA, EAEU-VNFTA và các nước khu vực châu Âu bắt đầu mở cửa lại nền kinh tế bắt đầu từ quý II/2021. Quý III/2021, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 tại Việt Nam khiến một số ngành bị gián đoạn, lưu thông hàng hóa và nguyên vật liệu sản xuất trong nước bị tắc nghẽn, kéo theo ảnh hưởng tiêu cực đến tình hình nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ các quốc gia khu vực châu Âu. Tuy nhiên, quý IV/2021 lại chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ kim ngạch nhập khẩu hàng hóa với khu vực này do nhu cầu tiêu dùng tăng cao, thị trường phục hồi và hạn chế do Covid-19 dần được gỡ bỏ. Theo đó, kim ngạch nhập khẩu cả nước từ châu Âu năm 2021 đạt 21,68 tỷ USD, tăng 15,0% so với năm 2020.

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa với thị trường châu Âu đạt 20,4 tỷ USD giảm 6,0%, chiếm tỷ trọng 5,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Đóng góp chính cho mức tăng trưởng nhập khẩu với thị trường châu Âu đến từ mức tăng trưởng nhập khẩu giữa Việt Nam với thị trường các nước EU27 và thị trường Anh. Nguyên nhân chính là do tác động tích cực đến từ hai Hiệp định thương mại tự do EVFTA và UKVFTA mang lại. Trong khi đó, nhập khẩu với các nước EAEU lại giảm mạnh do ảnh hưởng của cuộc xung đột Nga - Ukraine. Không như những năm trước, tăng trưởng nhập khẩu của Việt Nam với thị trường này thường tập trung vào hai quý cuối năm, năm 2022, nhập khẩu lại tăng trưởng và đạt đỉnh vào quý II và có xu hướng giảm vào quý III và quý IV. Nguyên nhân chủ yếu là do các doanh nghiệp tăng cường nhập khẩu vào quý I và quý II để đề phòng rủi ro khan hiếm hàng hóa do lo sợ ảnh hưởng của vấn đề bất ổn chính trị trong khu vực, dịch bệnh và đứt gãy chuỗi cung ứng. Trong khi quý III và quý IV

nhu cầu thị trường sụt giảm do lạm phát tăng cao ở các nước, hàng tồn kho nhiều, Trung Quốc mở cửa lại dẫn đến nhập khẩu giữa Việt Nam và thị trường châu Âu giảm.

Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam từ khu vực châu Âu đạt hơn 19,1 tỷ USD giảm 4,9% so với năm 2022. Kim ngạch nhập khẩu trong quý I và quý II năm 2023 giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2022 đã kéo theo sự sụt giảm kim ngạch chung của cả năm mặc dù quý III và quý IV năm 2023 có dấu hiệu phục hồi. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm này đến từ việc bất ổn chính trị trong khu vực, tình hình kinh tế các nước châu Âu ảm đạm, lạm phát cao, nhu cầu tiêu dùng giảm và việc phải xử lý hàng tồn kho từ năm 2022.

3.3.2.1. Khu vực EU

EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam (sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc) và là thị trường nhập khẩu thứ 5 (sau Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan).

Năm 2020, dịch bệnh Covid-19 cùng những biến động của thị trường đã tác động đáng kể đến hoạt động thương mại của EU với các đối tác, trong đó có Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường khối EU năm 2020 đạt khoảng 14,65 tỷ USD, tăng 4,3% so với năm 2019. Việt Nam nhập khẩu hàng hóa chủ yếu từ các thị trường truyền thống là Đức, Italia, Pháp, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Thụy Điển và Ireland. Nhập khẩu từ 8 thị trường lớn nhất này năm 2020 chiếm khoảng 85% thị phần nhập khẩu hàng hóa từ EU.

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 16,89 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2020. Nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ hầu hết các thị trường lớn trong khối EU đều tăng so với năm 2020; trong khi nhập khẩu từ một số nước như : Thụy Điển, Slovenia, Latvia, Síp, Manta, Estonia giảm. Kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng chủ yếu từ EU đều tăng so với năm 2020. Trong đó, nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng như: chế phẩm thực phẩm khác; chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc; hàng điện gia dụng và linh kiện tăng khá mạnh.

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ EU27 giảm 8,7% so với năm 2021, đạt giá trị 15,42 tỷ USD. Nguyên nhân của sự sụt giảm này đến từ việc giảm nhập khẩu từ một số thị trường lớn như: Đức, Ireland, Hà Lan, Tây Ban Nha, Ba Lan. Nổi bật là việc giảm nhập khẩu từ Ireland với giá trị giảm hơn 1,1 tỷ USD, tương ứng giảm 24,6% so với 2021 và chủ yếu là giảm nhập khẩu mặt hàng bộ vi xử lý phục vụ cho sản xuất các sản phẩm điện tử. Trong năm 2022, trong số các mặt hàng nhập khẩu chính từ thị trường EU27 về Việt Nam có 02 mặt hàng có giá trị nhập khẩu trên 1 tỷ USD (Hàng điện tử, máy tính và linh kiện; Máy móc,

thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác) và cả 02 mặt hàng này đều chứng kiến sự sụt giảm trong nhập khẩu.

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU của Việt Nam đạt 14,9 tỷ USD, giảm 3,1% so với năm 2022. Nhập khẩu hàng hóa từ nhiều nước EU giảm như: Ireland giảm 7,2%; Pháp giảm 0,1%; Italy giảm 9%; Hà Lan giảm 0,3%; Bỉ giảm 18,5%; Hungary giảm 30%; Ba Lan giảm 0,4%;... Trong khi đó, nhập khẩu hàng hóa từ một số nước còn lại trong EU chứng kiến mức tăng trưởng dương nhưng không cao. Điều này góp phần vào sự sụt giảm nhập khẩu chung từ các nước EU trong năm 2023. Các mặt hàng nhập khẩu chính từ EU đều ghi nhận có sự sụt giảm trong 2023. Tuy nhiên, một số mặt hàng có tăng trưởng dương so với năm trước gồm: Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác tăng 0,2%, Hóa chất tăng 49,4%, Hàng thủy sản tăng 6,2%, Sữa và sản phẩm sữa tăng 5,9%...

3.3.2.2. Khu vực Liên minh kinh tế Á - Âu (EAEU)

Liên minh kinh tế Á- Âu (EAEU) bao gồm 5 nước thành viên: Liên bang Nga, Cộng hòa Belarus, Kazakhstan, Kyrgystan và Armenia. Đây là khu vực có quan hệ kinh tế - chính trị đặc biệt đối với Việt Nam từ thời Liên bang Xô viết. Việt Nam và EAEU đã ký Hiệp định thương mại tự do vào năm 2015 và Hiệp định có hiệu lực từ tháng 10/2016.

Do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, kim ngạch thương mại giữa EAEU và các đối tác thương mại chính đã giảm đáng kể. Trong đó, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ EAEU năm 2020 đạt 2,1 tỷ USD, tăng 5,5% so với năm 2019.

Năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, song đã chứng kiến sự phục hồi thương mại giữa Việt Nam và các nước EAEU với kim ngạch nhập khẩu từ các nước EAEU đạt hơn 2,4 tỷ USD, tăng 15,7%. Năm 2022 đạt 2,19 tỷ USD, giảm 13,3%; năm 2023, đạt hơn 1,9 tỷ USD, giảm 10,0%.

Liên bang Nga là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam trong EAEU. Kim ngạch nhập khẩu từ Liên bang Nga về Việt Nam năm 2023 đạt gần 1,89 tỷ USD, giảm 5,2% so với năm 2022. Trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam từ Liên bang Nga, mặt hàng than chiếm tới 44,8% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Liên bang Nga. Các mặt hàng nhập khẩu chính của Việt Nam từ Liên bang Nga có: thủy sản (121,4 triệu USD, giảm 16,1% so với năm 2022); lúa mì (55,9 triệu USD, tăng 127,1%); than (847,5 triệu USD, tăng 44,0%); hóa chất (52,7 triệu USD, tăng 8,7%); phân bón (108,6 triệu USD, giảm 30,0%); dược phẩm (42,6 triệu USD, tăng 6,1%); chất dẻo nguyên liệu (106,2 triệu USD, tăng 10,0%); gỗ và các sản phẩm gỗ (40,1 triệu USD, giảm 34,6%); sản phẩm từ sắt thép (43,4 triệu USD, tăng 176,5%); kim loại thường khác (39,6 triệu USD, giảm 32,3%).

3.3.2.3. Nước Anh

Từ 01/01/2021, Anh chính thức rời khỏi Liên minh châu Âu (EU) sau gần nửa thế kỷ gắn bó và sau 4 năm rưỡi trưng cầu dân ý rời khỏi. Các quy tắc của EU hiện không còn được áp dụng với Anh, đồng nghĩa với việc chấm dứt đi lại tự do của hơn 500 triệu người giữa Anh và các quốc gia EU. Sự kiện này đánh dấu Anh là quốc gia đầu tiên rời khỏi kinh tế chính trị được thành lập khi lục địa này được tái thiết sau Thế chiến II.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 của Việt Nam từ Anh là 687 triệu USD, giảm 19,8%. Nguyên nhân chính của sự sụt giảm này do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ thị trường Anh có: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; dược phẩm; sản phẩm hóa chất; ô tô nguyên chiếc; nguyên phụ liệu dệt may, da giày... Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh (UKVFTA) có ý nghĩa to lớn về kinh tế thương mại giữa hai nước, giúp duy trì không gián đoạn trao đổi thương mại giữa Việt Nam và Anh, mở cửa thị trường cho hàng hóa của Việt Nam vào Anh và ngược lại.

Nhập khẩu từ Anh năm 2021 đạt 849 triệu USD, tăng 23,6% so với năm trước; năm 2022 đạt 771 triệu USD, giảm 9,2% (trong đó kim ngạch nhập khẩu cũng chứng kiến tăng trưởng đột biến ở một số nhóm hàng gồm: Sắt thép các loại (tăng 425%, đạt 2,1 triệu USD); Nguyên phụ liệu dược phẩm (tăng 88%, đạt 7,2 triệu USD); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (tăng 37,2%, đạt 16,4 triệu USD); Sản phẩm từ chất dẻo (tăng 29%, đạt 22,2 triệu USD)).

Đến năm 2023, nhập khẩu hàng hóa từ Vương quốc Anh vào Việt Nam đạt gần 796 triệu USD, tăng 3,2% so với năm 2022. Các nhóm hàng nhập khẩu từ Anh tăng mạnh gồm: Hàng thủy sản (99%); Sản phẩm từ sắt thép (74%); Vải các loại (52%); Kim loại thường (16,4%); Phương tiện vận tải khác và phụ tùng (83%); Thuốc trừ sâu và nguyên liệu (16,4%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (13,7%)...

3.3.3. Thị trường châu Mỹ

Giai đoạn 2020-2023 tuy chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng cùng với những tác động tích cực từ việc Hiệp định CPTPP được triển khai có hiệu quả, kim ngạch nhập khẩu giữa Việt Nam và thị trường châu Mỹ duy trì tương đối ổn định. Cụ thể, trong năm 2020, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường châu Mỹ đạt 21,8 tỷ USD, giảm 2,6% so với năm trước, chiếm tỷ trọng khoảng 8,3% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Năm 2021 đạt gần 24,85 tỷ USD tăng 14,1%.

Năm 2022, kim ngạch nhập khẩu đạt 25,7 tỷ USD, tăng 3,4 %, trong đó mức tăng trưởng xuất nhập khẩu khá trong nửa đầu năm 2022 và đạt đỉnh vào quý II. Đến năm 2023 đạt 23,1 tỷ USD, giảm 10,0% so với năm trước với sự sụt giảm trong nửa đầu năm so với năm trước và phục hồi trong quý III, quý IV.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam từ khu vực châu Mỹ bao gồm: ngô, đậu tương, thức ăn chăn nuôi, máy vi tính và sản phẩm điện tử, bông các loại...

3.3.3.1. Hoa Kỳ

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 của Việt Nam từ Hoa Kỳ đạt khoảng 13,7 tỷ USD, giảm 5%. Một số mặt hàng nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ là: hàng điện tử, máy tính và linh kiện 4,7 tỷ USD, giảm 2,9%; bông các loại 1,3 tỷ USD, giảm 15,7%; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác 1,0 tỷ USD, giảm 8,1%; chất dẻo nguyên liệu 684 triệu USD, giảm 17,2%; thức ăn gia súc và nguyên liệu 505 triệu USD, giảm 19,6%,...

Năm 2021, nhập khẩu từ Hoa Kỳ đạt 15,3 tỷ USD, tăng 11,4% so với năm 2020, chiếm tỷ trọng 4,6% trong tổng nhập khẩu của cả nước; năm 2022 đạt gần 14,5 tỷ USD, giảm 5,2%, chiếm 4,0%; năm 2023 đạt 13,8 tỷ USD, giảm 4,5% so với năm 2022 và chiếm tỷ trọng 4,2%.

Một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu lớn từ Hoa Kỳ bao gồm: hàng điện tử, máy tính và linh kiện; bông; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; thức ăn gia súc và nguyên liệu; phế liệu sắt thép; chất dẻo nguyên liệu; đậu tương; sản phẩm hoá chất; dược phẩm.

3.3.3.2. Ca-na-đa

Trong các nước ASEAN, Việt Nam tiếp tục là đối tác nhập khẩu quan trọng nhất của Ca-na-đa, chiếm 43% tổng kim ngạch Ca-na-đa nhập khẩu từ khu vực. Trong top 10 đối tác thương mại hàng đầu của Ca-na-đa, Việt Nam lại vượt Italy và chiếm vị trí đối tác nhập khẩu lớn thứ 7 của Ca-na-đa. Năm 2023, Ca-na-đa đã xuất khẩu được 620,8 triệu USD vào Việt Nam, giảm 12,8% so với năm 2022.

Nhập khẩu của Việt Nam từ Ca-na-đa giảm hầu hết trong các lĩnh vực mặt hàng là nguyên liệu đầu vào công nghiệp, cùng chung xu thế giảm của chỉ số sản xuất công nghiệp và chỉ số PMI trong nước. Một số mặt hàng nông sản và máy thiết bị, linh kiện điện tử của Ca-na-đa vào Việt Nam vẫn giữ tốc độ tăng trưởng dương, trừ mặt hàng thịt. Đặc biệt, sau khi Việt Nam gỡ bỏ những hạn chế liên quan đến cở kê đồng trong ngũ cốc nhập khẩu từ Ca-na-đa (áp dụng từ 1/11/2023), xuất khẩu ngũ cốc của Ca-na-đa vào Việt Nam đã tăng mạnh. Xu hướng Ca-na-đa đẩy mạnh chính sách hướng về khối kinh tế Nam Mỹ đang là xu hướng tác

động rõ rệt đến xuất khẩu một số mặt hàng Việt Nam có thể mạnh như: trái cây, thủy sản, dệt may. Trong năm 2023, Ca-na-đa đẩy mạnh nhập khẩu từ E-cua-đo, Ác-hen-ti-na, Chi-lê và Me-xi-co. Ngoại trừ Ác-hen-ti-na, cả E-cua-đo, Chile và Mexico đều có FTAs song phương với Ca-na-đa.

3.3.4. Thị trường châu Phi

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 của Việt Nam từ châu Phi đạt 2,6 tỷ USD, tăng 1,0% so với năm 2019. Trong đó, Nam Phi là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực châu Phi, chiếm 27,0% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu lục này, tăng 14,3% về tỷ trọng so với năm 2019.

Năm 2021, Việt Nam nhập khẩu từ châu Phi 3,2 tỷ USD, tăng 20,6% so với năm 2020, chiếm 1,0% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới. Các nhóm hàng nhập khẩu chính gồm: hạt điều; bông các loại; gỗ và sản phẩm gỗ; hàng rau quả; chất dẻo nguyên liệu; sản phẩm hóa chất; đá quý, kim loại quý và sản phẩm...

Kim ngạch năm 2022 đạt 2,6 tỷ USD, giảm 18,4% so với năm 2021, chiếm 0,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng trưởng mạnh, đạt 11,4 triệu USD, gấp hơn 3,6 lần năm trước.

Đến năm 2023, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi đạt 2,8 tỷ USD, tăng 7,4% và chiếm 0,9% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, Nam Phi vẫn là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại khu vực này, chiếm 14,4% kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Phi (giảm 0,9% về tỷ trọng so với năm 2022). Ghana chiếm 10,0% (tăng 2,3%); Bờ Biển Ngà chiếm 36,4% (tăng 9,8%); Nigeria chiếm 14,7% (tăng 2,8%); Tanzania chiếm 7,6% (giảm 0,4%).

Các nhóm hàng nhập khẩu chính năm 2023 gồm: Hạt điều (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 48,4% so với năm 2022); Kim loại thường khác (đạt 298,8 triệu USD, giảm 38,3%); Hàng rau quả (đạt 56,1 triệu USD, giảm 12,4%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 42,7 triệu USD, giảm 62,6%); Bông (đạt 11,5 triệu USD, giảm 78,8%); Chất dẻo nguyên liệu (đạt 10,9 triệu USD, tăng 144%).

3.3.5. Thị trường châu Đại Dương

Năm 2020, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ châu Đại Dương đạt 5,2 tỷ USD, tăng 4,5% so với năm 2019. Trong đó, nhập khẩu từ thị trường Australia năm 2020 đạt 4,7 tỷ USD, tăng 5% so với năm 2019 và chiếm 89,3% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu lục này (tăng 0,4% về tỷ trọng so với năm 2019).

Năm 2021, kim ngạch nhập khẩu tăng khá, đạt 8,6 tỷ USD, tăng 63,9% so với năm 2020. Nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương chiếm 2,6% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam từ thế giới. Một số nhóm hàng nhập khẩu tăng mạnh

như: quặng và khoáng sản khác (đạt 1,7 tỷ USD, tăng 109,4%); lúa mì (đạt 940,4 triệu USD, tăng 340%); bông các loại (đạt 604,1 triệu USD, tăng 11,4 lần); phế liệu sắt thép (đạt 282,2 triệu USD, tăng 185,4%); thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 48,4 triệu USD, tăng 169,4%)...

Kim ngạch năm 2022 tiếp tục ổn định và tăng nhẹ, đạt 10,9 tỷ USD, tăng 26,2% so với năm 2021, chiếm 3,0% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Australia là đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam tại châu Đại Dương, chiếm 93,4% nhập khẩu của Việt Nam từ khu vực này (tăng 0,8% về tỷ trọng so với năm 2021). New Zealand chiếm tỷ trọng 6,6% nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương (giảm 0,8%).

Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Châu Đại Dương đạt 9,2 tỷ USD, giảm 15,0% so với năm 2022 và chiếm 2,8% trong tổng nhập khẩu của Việt Nam. Trong đó, thị trường Australia chiếm 92,6% tỷ trọng nhập khẩu của Việt Nam từ châu Đại Dương và New Zealand chiếm 7,4%. Các nhóm hàng nhập khẩu chính năm 2023: Than đá (đạt 3,3 tỷ USD, giảm 23,1%); Quặng và khoáng sản khác (đạt 1,1 tỷ USD, giảm 4,8%); Bông (đạt 1 tỷ USD, giảm 20,3%); Lúa mì (đạt 924,5 triệu USD, giảm 14,7%); Kim loại thường khác (đạt 564 triệu USD, giảm 14,7%); Sữa và sản phẩm sữa (đạt 461,1 triệu USD, tăng 1,1%); Hàng rau quả (đạt 263,1 triệu USD, giảm 6,9%); Phế liệu sắt thép (đạt 128,5 triệu USD, giảm 35,4%); Thức ăn gia súc và nguyên liệu (đạt 58,7 triệu USD, giảm 8,3%); Gỗ và sản phẩm gỗ (đạt 52,7 triệu USD, giảm 20,7%); Dược phẩm (đạt 39,6 triệu USD, giảm 18,8%); Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác (đạt 36,5 triệu USD, giảm 28,4%); Sắt thép (đạt 30 triệu USD, giảm 58,4%); Sản phẩm hóa chất (đạt 29,8 triệu USD, giảm 53,6%).

3.4. Thành tựu và hạn chế của hoạt động nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023

3.4.1. Thành tựu

Giai đoạn 2020-2023 biến động đầy khó khăn do dịch bệnh lan rộng, diễn biến phức tạp, giãn cách xã hội ở các địa phương, đặc biệt tại các tỉnh phía Nam trong các năm 2020 đến 2022 đã ảnh hưởng đến đời sống xã hội và hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Các hoạt động sản xuất, thương mại, đầu tư bị gián đoạn đã khiến kinh tế tăng trưởng thấp, bình quân cả giai đoạn tăng 4,7%/năm (giai đoạn 2015-2019 tăng trưởng bình quân 7,1%). Trong bối cảnh kinh tế thế giới suy giảm mạnh do tác động của đại dịch Covid-19, việc duy trì được tăng trưởng bình quân 4,7% của cả giai đoạn 2020-2023 là kết quả của những nỗ lực không ngừng nghỉ của Chính phủ, các cấp, các ngành trên cả nước.

Đặc biệt, với sự kiên định của Chính phủ trong việc ổn định kinh tế vĩ mô đi đôi với linh hoạt trong phòng, chống dịch bệnh, kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2020-2023 vẫn có nhiều điểm sáng, trong đó có các hoạt động kinh tế đối ngoại, tiếp tục củng cố thêm vị thế đối ngoại của Việt Nam trên trường quốc tế:

- Nhập khẩu hàng hóa tăng bình quân 7,5%/năm trong giai đoạn 2020 - 2023. Quy mô kim ngạch nhập khẩu từ 262,8 tỷ USD năm 2020, tăng lên 359,8 tỷ năm 2022, đạt 326,4 tỷ USD vào năm 2023. Trong giai đoạn này, khu vực kinh tế trong nước có tốc độ tăng trưởng bình quân 7,7 %, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 7,3%.

Theo mốc thời gian, tỷ trọng nhập khẩu của khu vực kinh tế trong nước so với tổng kim ngạch nhập khẩu duy trì mức bình quân khoảng 35%; tỷ trọng của khu vực FDI, bình quân 65%.

Cơ cấu nhập hàng hóa của Việt Nam (theo phân loại tiêu chuẩn ngoại thương) giai đoạn 2020-2023 nhìn chung ổn định: Tỷ trọng nhập khẩu mặt hàng tư liệu sản xuất khoảng gần 89%; tỷ trọng hàng tiêu dùng hơn 11%. Nhóm hàng cần hạn chế nhập khẩu đã tăng trưởng chậm lại. Nhập khẩu tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong nước.

Về thị trường nhập khẩu, theo thứ tự, châu Á vẫn là thị trường nhập chủ yếu của Việt Nam. Kế tiếp là châu Mỹ, Châu Âu, châu Đại Dương, Châu Phi .

- Nhập khẩu hàng hóa giai đoạn 2020-2023 ghi nhận mức tăng trưởng bình quân 7,5% do giá nguyên, nhiên, vật liệu trên thị trường quốc tế, cước phí vận tải tăng cao và nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất xuất khẩu tăng mặc dù các doanh nghiệp bị ảnh hưởng nặng nề do đại dịch Covid-19.

Nhập khẩu các mặt hàng chủ lực là nguyên vật liệu đầu vào phục vụ cho sản xuất như: Chất dẻo; vải các loại; sắt thép các loại; máy tính, sản phẩm điện tử; điện thoại và linh kiện; máy móc, thiết bị điều tăng mạnh ở mức hai con số. Trong đó, máy tính và sản phẩm điện tử tiếp tục là mặt hàng nhập khẩu lớn nhất cả nước với kim ngạch năm 2023 cao kỷ lục ở mức 88 tỷ USD, chiếm tới 27% tổng kim ngạch nhập khẩu.

- Khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục là khu vực có thặng dư thương mại lớn.

Xuất, nhập khẩu của khu vực doanh nghiệp FDI và khu vực trong nước đều tăng khá, nhưng khu vực FDI vẫn là nhân tố chính thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu của cả nước. Tính chung cả giai đoạn 2020-2023, khu vực FDI xuất siêu 39,1 tỷ

USD, trong khi khu vực doanh nghiệp trong nước nhập siêu 23,3 tỷ USD. Nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm bình quân 64,7%.

Trong nhiều năm qua, thương mại hàng hóa của Việt Nam luôn ghi nhận sự chi phối của các doanh nghiệp FDI, đặc biệt là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực gia công, lắp ráp các mặt hàng công nghệ cao như điện thoại, máy tính, linh kiện, máy ảnh, máy móc. Nhập khẩu các mặt hàng này năm 2023 chiếm tới 43,6% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Cùng với xu hướng dịch chuyển đầu tư của các doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng công nghệ cao từ Trung Quốc, dự kiến nhập khẩu từ nhóm mặt hàng này sẽ tiếp tục tăng cao trong thời gian tới.

- Thành công trong phòng chống dịch Covid-19 đã tạo tiền đề cho nhập khẩu tăng trưởng mạnh mẽ.

Nước ta đã đạt được bước tiến nhanh trong công tác tiêm chủng, luôn nằm trong nhóm các quốc gia có tốc độ tiêm nhanh nhất thế giới.

Trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh, Chính phủ, các Bộ, ngành đã nỗ lực xây dựng các giải pháp ứng phó với những tình huống chống dịch ở mức cao nhất, thực hiện “mục tiêu kép” - đảm bảo tăng trưởng trong khi giữ được hiệu quả của công tác phòng chống dịch theo tinh thần Nghị quyết 128/NQ-CP. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đặc biệt quan tâm đến chỉ đạo công tác đẩy mạnh nhập khẩu nguyên nhiên vật liệu để phục hồi sản xuất trong nước. Ngay khi đợt dịch Covid-19 chưa diễn biến phức tạp, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ Công Thương xây dựng Đề án Phát triển xuất, nhập khẩu bền vững trong những tháng cuối năm 2021 và những tháng đầu năm 2022. Chính phủ sau đó đã ban hành Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 29 tháng 6 năm 2021 về các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế những tháng cuối năm 2021 và đầu năm 2022 để các Bộ, ngành, địa phương cùng triển khai thực hiện.

Ngoài ra, các doanh nghiệp Việt Nam đã thích ứng nhanh, linh hoạt trong đa dạng hoá thị trường xuất, nhập khẩu, tận dụng đà phục hồi của các thị trường trọng điểm. Doanh nghiệp khai thác tương đối hiệu quả các ưu đãi từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA mang lại để tăng trưởng xuất khẩu.

Nhờ đó, hoạt động nhập khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng ngoạn mục, trở thành điểm sáng của nền kinh tế, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu đạt 2.627 tỷ USD, bình quân tăng 7,7%/năm, đưa Việt Nam vào nhóm 30 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế; trong đó nhập khẩu tăng bình quân 7,5%/năm.

- Nhập khẩu đáp ứng nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng trong nước.

Kim ngạch nhập khẩu năm 2020 đạt 262,8 tỷ USD, tăng 3,6% so với năm trước, năm 2021 đạt 333 tỷ USD, tăng 26,7%; năm 2022 đạt 359,8 tỷ USD, tăng 8,1%. Nhập khẩu đáp ứng nguồn cung nguyên liệu cho sản xuất của doanh nghiệp, không để tình trạng thiếu hụt hay đứt gãy nguồn cung.

Nhóm hàng nhập khẩu tư liệu sản xuất luôn chiếm tỷ trọng cao, bình quân đạt 284,7 tỷ USD/năm, chiếm tỷ trọng bình quân 88,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

- Hoạt động nhập khẩu giai đoạn 2020-2023 diễn ra trong bối cảnh đặc thù, với những biến động kinh tế chính trị khó lường và phần nhiều có tác động tiêu cực tới hoạt động thương mại. Cụ thể, cầu nhập khẩu hàng hoá suy giảm khi khó khăn kinh tế ở các nước phát triển gia tăng, lạm phát ở châu Âu và Hoa Kỳ ở mức cao đạt đỉnh trong nhiều năm, sức mua giảm sút rõ rệt. Hoạt động sản xuất chịu ảnh hưởng tiêu cực bởi đứt gãy nguồn cung do xung đột chính trị leo thang thành xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine cũng như việc các quốc gia áp dụng các biện pháp trả đũa qua lại, giá nhiên liệu, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao. Tại thị trường Trung Quốc, các biện pháp chặt chẽ để phòng chống dịch Covid-19 vẫn được thực thi nghiêm ngặt, điều này ảnh hưởng đáng kể lên chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu được duy trì ổn định

Cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu tiếp tục được duy trì ổn định, nhập khẩu chủ yếu phục vụ cho sản xuất, xuất khẩu. Trị giá nhập khẩu nhóm hàng tư liệu sản xuất phục vụ sản xuất trong nước chiếm tỷ trọng lớn tổng kim ngạch nhập khẩu cả nước.

3.4.2. Hạn chế

Giai đoạn 2020-2023 gắn liền với đại dịch Covid-19 ảnh hưởng đến kinh tế toàn cầu nên hoạt động xuất, nhập khẩu nói chung và nhập khẩu nói riêng gặp rất nhiều khó khăn. Năm 2021 có thể nói là năm khó khăn nhất của nền kinh tế Việt Nam kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Sự xuất hiện biến thể mới có tốc độ lây lan nhanh khiến dịch bệnh diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương, giai đoạn tháng 8-9 có thể coi là đỉnh dịch với số lượng ca nhiễm lớn, các biện pháp chống dịch phải thực hiện ở mức cao nhất. Đợt dịch lây lan diện rộng ở các tỉnh, thành phố có nhiều khu công nghiệp của cả nước như Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai,... khiến các doanh nghiệp phải dừng sản xuất hoặc tổ chức sản xuất tại chỗ làm ảnh hưởng đến nguồn hàng xuất khẩu. Hơn nữa, chi phí vận tải kho bãi tiếp tục ở mức cao, tình trạng thiếu hụt vỏ container có hạ nhiệt nhưng

vẫn chưa đáp ứng nhu cầu. Bên cạnh đó, giá cả nguyên, nhiên vật liệu trên thị trường thế giới ở mức cao (xăng dầu, sắt thép, nhựa, phân bón, thức ăn chăn nuôi,...) ảnh hưởng đến giá nhập khẩu.

Quy mô nhập khẩu

Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân thời kỳ 2020-2023 là 7,5%/năm, trong đó năm 2020 tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước; năm 2021 tăng 36,7%; năm 2022 tăng 8,1%; năm 2023 giảm 9,1%. Nhìn chung, tăng trưởng nhập khẩu của nước ta không ổn định qua các năm. Xuất siêu tăng khá nhanh. Năm 2016 bắt đầu xuất siêu là 1,6 tỷ USD, đến năm 2020 con số này tăng mạnh lên 19,8 tỷ USD và đến năm 2023 xuất siêu là 28,4 tỷ USD.

Cán cân thương mại Việt Nam đang có xu hướng được cải thiện tốt hơn. Tuy nhiên có sự mất cân đối lớn giữa xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa, diễn ra trên hầu hết các thị trường chủ yếu của Việt Nam. Trong khi Việt Nam xuất siêu lớn đối với các thị trường phát triển Hoa Kỳ và EU, Nhật Bản... thì nhập siêu lại gia tăng ở một số thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và ASEAN (Xin-ga-po, Thái Lan....).

Hàng hóa nhập khẩu

Trị giá nhập khẩu tăng và xu hướng tăng tỷ trọng tư liệu sản xuất là kết quả tất yếu của chủ trương đẩy mạnh xuất khẩu. Nguyên, nhiên, vật liệu nhập khẩu chiếm tỷ trọng cao, đồng thời tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng chưa được cải thiện trong khoảng thời gian dài cho thấy xuất khẩu nước ta quá phụ thuộc vào nguyên liệu nước ngoài và công nghệ chậm được thay đổi và mở rộng. Đây là hệ quả của sự phát triển yếu kém ngành công nghiệp hỗ trợ cũng như sản xuất thay thế nhập khẩu. Do đó, nếu không nhanh chóng đổi mới công nghệ, việc nhập khẩu các sản phẩm trung gian sẽ không cải thiện được giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu. Điều này sẽ hạn chế không nhỏ việc cải thiện cán cân thương mại trong dài hạn.

Thị trường nhập khẩu

Trong thập niên những năm 2000, nhập khẩu từ châu Á luôn chiếm tỷ trọng khoảng 80% tổng kim ngạch (77,8-81,3%) do có những lợi thế về vị trí địa lý, giá cả. Nhập khẩu từ thị trường châu Âu chiếm thị phần lớn thứ hai trong tổng kim ngạch với khoảng 11-12% và mức độ cải thiện thị phần hầu như không đáng kể. Châu Mỹ có mức độ cải thiện đáng kể, nhưng vẫn khá nhỏ bé, chỉ khoảng 6-7% trong tổng kim ngạch. Nhập khẩu từ châu Đại Dương, nhất là từ châu Phi đến nay vẫn chỉ chiếm thị phần nhỏ trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam.

Những năm gần đây, ngoài các thị trường truyền thống, đã bắt đầu có sự gia tăng nhập khẩu máy móc từ những thị trường có trình độ công nghệ cao như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Canada...tuy nhiên, kim ngạch vẫn còn thấp xét cả về quy mô lẫn tốc độ.

Tới nay, thị trường nhập khẩu nước ta đã mở rộng tới 200 quốc gia và vùng lãnh thổ. Năm 2023, số thị trường quốc gia đạt kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỷ USD là 26 quốc gia. Tổng kim ngạch nhập khẩu của các thị trường trên 1 tỷ USD chiếm gần 93% kim ngạch nhập khẩu của cả nước. Trung Quốc vẫn là quốc gia nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này tiếp tục tăng cao, trung bình giai đoạn 2020-2023 đạt 106 tỷ USD/năm, bình quân tăng 9,5%/năm, chiếm 33% tổng trị giá nhập khẩu của cả nước.

Có thể thấy rằng, cơ cấu thị trường nhập khẩu của nước ta giai đoạn 2020-2023 không có thay đổi lớn và dự báo sẽ ít có sự thay đổi đáng kể trong những năm tới. Với tỷ trọng nhập khẩu cao từ các thị trường châu Á (nhập siêu chủ yếu với các thị trường này) - những nước có trình độ công nghệ trung bình và xuất siêu đối với các thị trường có công nghệ nguồn, cho thấy Việt Nam đang đi theo lý thuyết đàn sếu bay một cách tuần tự nhưng với tốc độ chậm hơn nhiều các nước NICs. Điều này sẽ gây khó khăn cho việc phát triển theo kiểu rút ngắn, đi tắt đón đầu, xác định vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Nguy cơ tụt hậu sẽ rất lớn.

Nhập khẩu nhìn từ các thành phần kinh tế

Trong giai đoạn 2020-2023, khu vực kinh tế trong nước luôn xuất siêu rất lớn. Trong khi đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài luôn duy trì mức xuất siêu, năm 2023 lên tới 50 tỷ USD.

Thống kê giai đoạn 2020 - 2023, tỷ trọng nhập khẩu cho tiêu dùng bình quân trên 11%; nhập khẩu các loại nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào bình quân trên 46%, nhập khẩu máy móc, thiết bị, phụ tùng bình quân gần 43%. Như vậy, có thể thấy vấn đề của nền kinh tế Việt Nam là công nghiệp hỗ trợ để làm ra các sản phẩm, là chi phí đầu vào chứ không phải việc hạn chế tiêu dùng hàng nhập khẩu hay không. Một sản phẩm có thể mang nhãn mác Việt Nam nhưng toàn bộ nguyên vật liệu và máy móc thiết bị đều được nhập khẩu từ bên ngoài, như vậy việc khuyến khích tiêu dùng hàng Việt Nam thực chất cũng chỉ là việc tiêu dùng hàng nhập khẩu mà thôi.

CHƯƠNG IV. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA ĐẾN NĂM 2030

4.1. Xu hướng phát triển xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030

4.1.1. Quan điểm chiến lược

- Phát triển xuất nhập khẩu bền vững trên cơ sở hài hòa về cơ cấu hàng hóa, cơ cấu thị trường và cán cân thương mại với từng thị trường, khu vực thị trường; hài hòa giữa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn; hài hòa cơ hội tham gia và hưởng thụ thành quả tăng trưởng xuất nhập khẩu; gắn với thương mại xanh và thương mại công bằng, với bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa gắn với đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - kỹ thuật, khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững, tuần hoàn và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Nâng cao hàm lượng đổi mới sáng tạo trong sản phẩm xuất khẩu; xây dựng và phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam xuất khẩu.

- Phát triển xuất nhập khẩu gắn với quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương nhằm phát huy lợi thế cạnh tranh, khai thác hiệu quả cơ hội và hạn chế tác động của các thách thức trong thực thi cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, tham gia sâu vào chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu.

4.1.2. Mục tiêu

4.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu cân đối, hài hòa, phát huy lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh, phát triển thương hiệu hàng hóa Việt Nam, nâng cao vị thế quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu, là động lực của tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững.

4.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Xuất khẩu, nhập khẩu tăng trưởng ổn định, cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý.

- Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 6 - 7%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng xuất khẩu bình quân 8 - 9%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng trưởng bình quân 5 - 6%/năm.

- Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 5 - 6%/năm trong thời kỳ 2021 - 2030, trong đó giai đoạn 2021 - 2025 tăng trưởng nhập khẩu bình quân 7 - 8%/năm; giai đoạn 2026 - 2030 tăng trưởng bình quân 4 - 5%/năm.

- Cân bằng cán cân thương mại trong giai đoạn 2021 - 2025, tiến tới duy trì thặng dư thương mại bền vững giai đoạn 2026 - 2030; hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý với các đối tác thương mại chủ chốt.

b) Xuất nhập khẩu phát triển bền vững với cơ cấu mặt hàng, cơ cấu thị trường cân đối, hài hòa

- Tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế biến, chế tạo xuất khẩu lên 88% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 90% vào năm 2030; trong đó, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ trung bình và cao đạt khoảng 65% vào năm 2025 và 70% vào năm 2030.

- Tăng tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Âu lên 16 - 17% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 18 - 19% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 32 - 33% tổng kim ngạch xuất khẩu vào năm 2025 và 33 - 34% vào năm 2030; tỷ trọng thị trường xuất khẩu khu vực châu Á vào khoảng 49 - 50% vào năm 2025 và 46 - 47% vào năm 2030.

- Tăng tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Âu lên 8 - 9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10 - 11% vào năm 2030; khu vực châu Mỹ lên 8 - 9% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 10 - 11% vào năm 2030; giảm tỷ trọng thị trường nhập khẩu từ khu vực châu Á xuống khoảng 78% tổng kim ngạch nhập khẩu vào năm 2025 và 75% vào năm 2030.

4.1.3. Xu hướng phát triển xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030

4.1.3.1. Xu hướng xuất khẩu hàng hóa

a) Xu hướng chung

- Phát triển xuất khẩu bền vững, phát huy lợi thế so sánh và chuyển đổi mô hình tăng trưởng hợp lý theo chiều sâu, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo vệ môi trường sinh thái và giải quyết tốt các vấn đề xã hội.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tăng tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có giá trị gia tăng, có hàm lượng khoa học - công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao, các sản phẩm kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, các sản phẩm thân thiện với môi trường.

b) Xu hướng phát triển ngành hàng

- Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản: tăng tỷ trọng sản phẩm chế biến sâu, có giá trị kinh tế cao; nâng cao khả năng đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn trách nhiệm xã hội, môi trường; chủ động thích ứng và vượt qua các rào cản thương mại, các biện pháp phòng vệ thương mại ở thị trường nước ngoài.

- Nhóm hàng công nghiệp chế biến, chế tạo: gia tăng giá trị trong nước trong hàng hóa xuất khẩu, giảm phụ thuộc vào nguồn nguyên liệu, phụ tùng, linh kiện nhập khẩu; tăng tỷ trọng hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao; nâng nhanh tỷ trọng các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng công nghệ, hàm lượng đổi mới sáng tạo cao.

- Không khuyến khích phát triển sản xuất, xuất khẩu các mặt hàng thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường; chú trọng đầu tư phát triển xuất khẩu các sản phẩm kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

- Lộ trình và bước đi cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2021 - 2025: Nâng cao tỷ lệ chế biến các sản phẩm nông sản, thủy sản chủ lực có lợi thế sản xuất, xuất khẩu, kết hợp với xây dựng và phát triển thương hiệu đặc trưng nông sản Việt; nâng cao giá trị gia tăng cho những mặt hàng thâm dụng lao động và có tính cạnh tranh cao như dệt may, da giày, điện tử, các sản phẩm công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình.

+ Giai đoạn 2026 - 2030: Phát triển các mặt hàng mới có giá trị gia tăng cao, hàng nông sản, thủy sản chế biến sâu; hàng công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao, ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

4.1.3.2. Định hướng nhập khẩu hàng hóa

- Chủ động điều chỉnh nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa, kiểm soát việc nhập khẩu các loại hàng hóa trong nước sản xuất được, hàng xa xỉ, hàng hóa không thiết yếu, kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập khẩu.

- Tăng tỷ trọng nhập khẩu máy móc, thiết bị hiện đại, dây chuyền sản xuất tiên tiến từ các nước có nền công nghiệp phát triển, nhất là công nghệ cao, công nghệ nguồn, tiếp thu thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để tạo tiền đề nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu và thực hiện chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo chiều sâu.

4.1.3.3. Định hướng phát triển thị trường xuất khẩu, nhập khẩu

- Đa dạng hóa thị trường, tránh phụ thuộc quá mức vào một khu vực thị trường; hướng đến cán cân thương mại song phương lành mạnh, hợp lý, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn.

- Khai thác hiệu quả các cơ hội mở cửa thị trường từ các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế trong các Hiệp định thương mại tự do để đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, ASEAN...

- Đẩy mạnh khai thác các thị trường còn tiềm năng như Hoa Kỳ, Nga, Đông Âu, Bắc Âu, Ấn Độ, châu Phi, Trung Đông và châu Mỹ La tinh..., hướng đến xây dựng các khuôn khổ thương mại ổn định, lâu dài.

- Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu thị trường nhập khẩu theo hướng giảm tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ thấp, công nghệ trung gian, tăng tỷ trọng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn.

4.2. Một số giải pháp chủ yếu

4.2.1. Phát triển sản xuất, tạo nguồn cung bền vững cho xuất khẩu

4.2.1.1. Phát triển sản xuất công nghiệp

- Cơ cấu lại các ngành công nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi số, đặc biệt trong các ngành chế biến, chế tạo nhằm tạo sự bứt phá và động lực mới cho tăng trưởng sản xuất, xuất khẩu.

- Tăng cường công tác điều phối phát triển theo vùng, lãnh thổ nhằm nâng cao hiệu quả liên kết vùng góp phần hình thành các cụm liên kết ngành, các chuỗi giá trị trong nước, nhằm tận dụng lợi thế về tích tụ công nghiệp tại một số địa phương, vùng kinh tế.

- Triển khai có hiệu quả các quy hoạch phát triển ngành; các chiến lược, quy hoạch, đề án đầu tư phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các chiến lược, đề án, kế hoạch xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng dụng công nghệ, đổi mới sáng tạo quá trình quản trị sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu, trong đó chú trọng đến các công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (AI, dữ liệu lớn, IoT, in 3D, vật liệu mới,...).

- Tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế, tài chính đối với hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, khuyến khích các dự án, nghiên cứu về vật liệu mới, sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm thân thiện với môi trường, sản phẩm có hàm lượng đổi mới sáng tạo cao.

4.2.1.2. Phát triển sản xuất nông nghiệp

- Triển khai Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, phát triển nền sản xuất xanh sạch, bền vững, phát triển du lịch và ẩm thực.

- Có chính sách phát triển sản xuất nông nghiệp cho từng cấp sản phẩm chủ lực: (i) Sản phẩm quốc gia; (ii) Sản phẩm địa phương; (iii) Sản phẩm OCOP; chính sách xây dựng vùng sản xuất nguyên liệu tập trung ứng dụng quy trình kỹ thuật tiên tiến cho chế biến hàng nông sản xuất khẩu.

- Tăng cường liên kết, phát huy vai trò của tổ chức của nông dân (Tổ hợp tác, hợp tác xã nông nghiệp) trong việc phát triển chuỗi giá trị sản phẩm từ sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến, tiếp cận thị trường, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các khâu sản xuất, chế biến, xuất khẩu nông sản.

- Phát triển công nghệ bảo quản để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông sản chế biến; đẩy mạnh việc triển khai, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc nông, thủy sản xuất khẩu.

- Phát huy vai trò của địa phương trong lựa chọn loại nông sản thích hợp để hình thành vùng sản xuất tập trung theo quy hoạch; xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm chủ lực, nông sản đặc trưng, phát triển thương hiệu đi cùng với các tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

4.2.2. Phát triển thị trường xuất khẩu, nhập khẩu, bảo đảm tăng trưởng bền vững trong dài hạn

- Xây dựng, củng cố và phát triển các quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với các quốc gia thông qua thực thi hiệu quả cam kết trong các Hiệp định thương mại tự do; đàm phán Hiệp định thương mại tự do với các đối tác đã được Chính phủ cho chủ trương, chú trọng các đối tác có dung lượng thị trường lớn và sẵn sàng mở cửa thị trường cho hàng hóa của Việt Nam, đặc biệt là nông sản trên cơ sở có đi có lại; nghiên cứu khả thi việc đàm phán, ký kết các thỏa thuận ưu đãi thương mại với một số đối tác mới có tiềm năng.

- Nâng cao năng lực và tăng cường công tác theo dõi, nghiên cứu thị trường, dự báo, cập nhật các thay đổi về chính sách thương mại, các rào cản phi thuế quan tại các thị trường xuất khẩu.

- Thúc đẩy doanh nghiệp Việt Nam tham gia trực tiếp các mạng phân phối hàng hóa tại thị trường nước ngoài.

- Tăng cường các biện pháp hỗ trợ bảo hộ tài sản trí tuệ và chỉ dẫn địa lý của sản phẩm xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam ở những thị trường nước ngoài trọng điểm; tăng cường tuyên truyền, đào tạo về sở hữu trí tuệ cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu.

- Hoàn thiện chính sách, cơ chế quản lý nhà nước về hoạt động xúc tiến thương mại. Kiện toàn tổ chức và nâng cao năng lực mạng lưới xúc tiến thương mại ở trong nước và tại nước ngoài nhằm đẩy mạnh xúc tiến thương mại cả ở cấp chính phủ, ngành hàng, địa phương và doanh nghiệp.

- Triển khai kế hoạch xúc tiến xuất khẩu, xúc tiến nhập khẩu theo định hướng chiến lược về nhóm thị trường trọng điểm, nhóm mặt hàng ưu tiên theo từng giai đoạn. Đổi mới, đa dạng hóa các phương thức xúc tiến thương mại phục vụ xuất

nhập khẩu thông qua việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại, kết hợp có hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư, văn hóa, du lịch,... Chú trọng xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm, ngành hàng xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam.

4.2.3. Hoàn thiện thể chế, tăng cường quản lý nhà nước đối với xuất nhập khẩu

Hoàn thiện thể chế, tăng cường quản lý nhà nước trong tổ chức hoạt động xuất nhập khẩu nhằm tạo thuận lợi thương mại, chống gian lận thương mại và hướng tới thương mại công bằng

- Cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, tạo lập môi trường cạnh tranh.

- Đẩy nhanh việc xây dựng và áp dụng hệ thống tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, bao gồm tiêu chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các tiêu chuẩn xã hội và môi trường.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng và đạt các chứng chỉ về tăng trưởng xanh, tăng trưởng bền vững, phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế và tiêu chuẩn của các thị trường mục tiêu.

- Điều hành chính sách tiền tệ, tỷ giá phù hợp trong bối cảnh mới, hướng đến các mục tiêu công khai, minh bạch và bền vững.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát và xử lý các vi phạm về bảo vệ môi trường trong hoạt động xuất nhập khẩu, vi phạm về gian lận thương mại, gian lận xuất xứ và lần tránh các biện pháp phòng vệ thương mại.

- Hoàn thiện pháp luật, chính sách về phòng vệ thương mại, xem xét sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong lĩnh vực phòng vệ thương mại hoặc nghiên cứu xây dựng Luật Phòng vệ thương mại.

- Đảm bảo an sinh và công bằng xã hội trong hoạt động xuất nhập khẩu; thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển xuất nhập khẩu bền vững.

4.2.4. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển xuất khẩu, nâng cấp cơ sở hạ tầng kho vận, giảm chi phí logistics

- Kêu gọi các tập đoàn lớn, đa quốc gia tham gia đầu tư các dự án sản xuất xuất khẩu, ưu tiên những dự án có quy mô lớn, công nghệ hiện đại, sản phẩm có tính cạnh tranh cao và có khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Xây dựng, hoàn thiện các bộ chuẩn đầu ra trình độ trung cấp, cao đẳng cho nhân lực các ngành, nghề sản xuất hàng xuất khẩu theo hướng tiếp cận tiêu chuẩn các nước phát triển trên thế giới. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu từ khâu xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, đánh giá và tạo việc làm.

- Xây dựng năng lực của các tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận, phòng thí nghiệm quốc gia đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ việc đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực và tiêu chuẩn riêng đối với hàng hóa xuất khẩu.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi, cảng biển, phát triển các loại hình dịch vụ logistics, giảm chi phí logistics, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong logistics.

- Phát triển đội tàu vận tải trong nước để chủ động khai thác thị trường vận tải trong và ngoài nước; có chiến lược kết nối giữa các loại hình vận tải đa phương thức.

4.2.5. Quản lý và kiểm soát nhập khẩu

Quản lý và kiểm soát nhập khẩu đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất trong nước và hướng đến cán cân thương mại lành mạnh, hợp lý

- Hoàn thiện thể chế và nâng cao năng lực cho cơ quan điều tra về phòng vệ thương mại; tăng cường hiệu quả và cơ chế phối hợp liên ngành trong quá trình xử lý các vụ việc phòng vệ thương mại; đẩy mạnh công tác đào tạo, tuyên truyền về phòng vệ thương mại cho các cán bộ quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp, Hiệp hội và các tổ chức liên quan.

- Nâng cao hiệu quả kinh tế của các ngành sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu, hạ dần hàng rào bảo hộ để các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược đầu tư theo lộ trình giảm thuế, tăng cường đổi mới thiết bị, công nghệ, tạo sức ép cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm giá thành, cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

- Tăng cường quản lý, kiểm soát chất lượng hàng nhập khẩu thông qua các biện pháp phù hợp với các cam kết quốc tế.

- Có chính sách khuyến khích nhập khẩu cạnh tranh thông qua cơ chế đấu thầu, ưu tiên nhập khẩu máy móc, thiết bị, công nghệ cao, vật tư, nguyên nhiên vật liệu cơ bản trong nước chưa sản xuất được hoặc sản xuất trong nước chưa đáp ứng đủ nhu cầu.

- Xúc tiến nhập khẩu, thu hút đầu tư từ một số đối tác trọng điểm, nhất là các đối tác có thể giúp Việt Nam tăng cường năng lực công nghệ, đồng thời lành mạnh hóa, hợp lý hóa cán cân thương mại.

Nâng cao hiệu quả kinh tế của các ngành sản xuất hàng hóa thay thế nhập khẩu, hạ dần hàng rào bảo hộ để các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược đầu tư theo lộ trình giảm thuế, tăng cường đổi mới thiết bị, công nghệ, tạo sức ép cho các doanh nghiệp sản xuất trong nước nâng cao hiệu quả kinh tế, giảm giá thành, cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

Rà soát, đề xuất các ngành, các cấp liên quan sửa đổi bổ sung chính sách trong thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu nhằm tránh chồng chéo.

Xây dựng cơ chế khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, cải tạo nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, kho bãi; đồng thời chú trọng phát triển hạ tầng kỹ thuật dịch vụ logistics đáp ứng nhu cầu xuất khẩu trong giai đoạn trước mắt cũng như về lâu dài.

Khuyến khích hạn chế xuất khẩu bằng đường tiểu ngạch, chuyển đổi sang hình thức xuất khẩu chính ngạch nhất là các mặt hàng nông, lâm, thủy sản.

Xây dựng hệ thống dữ liệu thông tin về xuất nhập khẩu nhằm quản lý và hỗ trợ kịp thời hoạt động sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu của doanh nghiệp.

Tăng cường, phối hợp các đơn vị liên quan đào tạo chuyên sâu cho cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện về các lĩnh vực: thuế, quy tắc xuất xứ, tiếp cận thị trường, đầu tư, dịch vụ, hải quan, phòng vệ thương mại, sở hữu trí tuệ, lao động, môi trường... về các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, bảo đảm các cán bộ thuộc cơ quan quản lý nhà nước hiểu rõ, hiểu đúng, từ đó đảm bảo việc tận dụng và thực thi các hiệp định được đầy đủ và hiệu quả.

Tăng cường cải cách thủ tục hành chính liên quan đến lĩnh vực xuất nhập khẩu:

Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nhất là trong lĩnh vực đầu tư, thuế, hải quan, giám định chất lượng, kiểm dịch động thực vật, khử trùng... tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp vào đầu tư phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành nhằm tạo điều kiện thuận lợi, thông thoáng hơn cho doanh nghiệp làm thủ tục xuất nhập khẩu, đồng thời thường xuyên kết nối với doanh nghiệp nhằm kịp thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc, đề xuất giải pháp tháo gỡ và hỗ trợ doanh nghiệp, đặc biệt đối với các nhóm ngành hàng xuất khẩu có lợi thế.

4.2.6. Nâng cao vai trò của Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp hạt nhân

Nâng cao vai trò của Hiệp hội ngành hàng và các doanh nghiệp hạt nhân, thúc đẩy hình thành các chuỗi giá trị xuất khẩu quy mô lớn

- Phát triển doanh nghiệp tư nhân, hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu vượt rào cản và các biện pháp phòng vệ thương mại tại thị trường ngoài nước.

- Tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp trong nước, tạo tính lan tỏa, cùng liên kết, hợp tác và phát triển.

- Phát huy vai trò Hiệp hội ngành hàng là cầu nối giữa cơ quan quản lý nhà nước với các doanh nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp trong các tranh chấp thương mại quốc tế.

KẾT LUẬN

Trong thời gian qua, Việt Nam đã tích cực tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế thông qua các hoạt động kết nối với ASEAN, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản... tham gia sâu vào các thể chế quốc tế lớn, như: Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), đặc biệt là tham gia Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP). Từ đó, giúp cho việc tăng cơ hội tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Điều này đã có tác động và tạo điều kiện rất lớn đối với các hoạt động phối hợp, liên kết giữa các địa phương, các ngành kinh tế trong cả nước; tạo thuận lợi về giao lưu kinh tế và hội nhập quốc tế; là những nơi có thể mạnh trong quá trình hội nhập, khả năng thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tiếp nhận chuyển giao công nghệ, thuận lợi trong xuất, nhập khẩu hàng hóa. Tuy nhiên, cũng chịu sức ép cạnh tranh trực tiếp và gay gắt không chỉ từ các quốc gia phát triển mà còn cả với các quốc gia tương đồng.

Hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng là một trong những điều kiện căn bản để Việt Nam có nhiều cơ hội, tăng thêm nguồn lực bên ngoài cho phát triển kinh tế - xã hội. Hằng năm, nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam ngày càng đáp ứng được yêu cầu cả về số lượng và chất lượng; nhiều chương trình hợp tác quốc tế đem lại lợi ích to lớn cho các bên liên quan. Đây là những nguồn lực quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Để tiếp tục đạt được những kết quả tích cực trong hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và xuất, nhập khẩu nói riêng, cần sự vào cuộc mạnh mẽ, đồng bộ trên tất cả các phương diện, sự phối hợp tốt hơn nữa giữa các bộ, ngành, địa phương trong cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và không thể thiếu sự nỗ lực, tinh thần đổi mới, sáng tạo của khu vực doanh nghiệp tư nhân. Các Bộ, ngành cần luôn đồng hành, lắng nghe ý kiến và phản hồi của các doanh nghiệp về các vấn đề chính sách để cùng tháo gỡ những khó khăn, phát triển thị trường xuất, nhập khẩu cho hàng hóa Việt Nam. Để phát huy kết quả xuất, nhập khẩu đã đạt được và thúc đẩy xuất, nhập khẩu tăng trưởng nhanh và bền vững, trong những năm tiếp theo Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện quyết liệt cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực thi pháp luật và sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành ở tất cả các ngành, các cấp.

PHỤ LỤC BIỂU

Biểu 1. Tổng mức lưu chuyển hàng hoá xuất, nhập khẩu

	Tổng số	Chia ra	
		Xuất khẩu	Nhập khẩu
Triệu đô la Mỹ			
2020	545419,9	282628,9	262791,0
2021	669136,5	336166,8	332969,7
2022	731495,5	371715,4	359780,1
Sơ bộ 2023	681078,9	354721,0	326357,9
TỔNG SỐ 4 NĂM 2020-2023	2627130,8	1345232,1	1281898,7
Cơ cấu - %			
2020	100,0	51,8	48,2
2021	100,0	50,2	49,8
2022	100,0	50,8	49,2
Sơ bộ 2023	100,0	52,1	47,9
CHUNG 4 NĂM 2020-2023	100,0	51,2	48,8
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2020	5,3	6,9	3,6
2021	22,7	18,9	26,7
2022	9,3	10,6	8,1
Sơ bộ 2023	-6,9	-4,6	-9,3
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2020-2023	7,7	7,9	7,5

Biểu 2. Trị giá xuất khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

	Tổng số	Trong đó	
		Hàng thô hoặc mới sơ chế	Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo
Triệu đô la Mỹ			
2020	282628,9	34886,4	247726,9
2021	336166,8	39907,9	296224,8
2022	371715,4	45861,3	325832,1
Sơ bộ 2023	354721,0	60403,5	294281,9
TỔNG SỐ 4 NĂM 2020-2023	1345232,1	181059,1	1164065,7
Cơ cấu - %			
2020	100,0	12,3	87,7
2021	100,0	11,9	88,1
2022	100,0	12,3	87,7
Sơ bộ 2023	100,0	17,0	83,0
CHUNG 4 NĂM 2020-2023	100,0	13,5	86,5
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2020	6,9	-5,4	9,0
2021	18,9	14,4	19,6
2022	10,6	14,9	10,0
Sơ bộ 2023	-4,6	31,7	-9,7
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2020-2023	7,9	20,1	5,9

Biểu 3. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài ^(*)
Triệu đô la Mỹ			
2020	282628,9	78196,8	204432,1
2021	336166,8	89290,0	246876,8
2022	371715,4	95842,6	275872,8
Sơ bộ 2023	354721,0	95655,9	259065,1
TỔNG SỐ 4 NĂM 2020-2023	1345232,1	358985,3	986246,8
Cơ cấu - %			
2020	100,0	27,7	72,3
2021	100,0	26,6	73,4
2022	100,0	25,8	74,2
Sơ bộ 2023	100,0	27,0	73,0
CHUNG 4 NĂM 2020-2023	100,0	26,7	73,3
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2020	6,9	-1,0	10,3
2021	18,9	14,2	20,8
2022	10,6	7,3	11,7
Sơ bộ 2023	-4,6	-0,2	-6,1
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2020-2023	7,9	6,9	8,2

^(*) Bao gồm cả dầu thô

Biểu 4. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng

	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
	<i>Triệu đô la Mỹ</i>			
TỔNG SỐ	282628,9	336166,8	371715,4	354721,0
Nhiên liệu và khoáng sản	3407,2	4209,1	5313,3	3939,7
Công nghiệp chế biến	251487,1	300460,6	330925,4	312757,3
Hàng nông sản & nông sản chế biến	16027,7	18311,0	18995,8	23789,9
Hàng lâm sản	3311,5	4325,5	5573,9	5244,0
Hàng thủy sản	8389,0	8853,3	10895,4	8969,6
Vàng phi tiền tệ	6,4	7,3	11,6	20,5
	<i>Cơ cấu - %</i>			
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Nhiên liệu và khoáng sản	1,2	1,3	1,4	1,1
Công nghiệp chế biến	89,0	89,4	89,0	88,2
Hàng nông sản & nông sản chế biến	5,7	5,4	5,1	6,7
Hàng lâm sản	1,2	1,3	1,5	1,5
Hàng thủy sản	3,0	2,6	2,9	2,5
Vàng phi tiền tệ	0,002	0,002	0,003	0,006

Biểu 5. Trị giá xuất khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu

	Tổng	Trong đó			
	số	ASEAN	APEC	EU ^(*)	OPEC
Triệu đô la Mỹ					
2020	282628,9	23411,3	213283,7	35146,4	5254,1
2021	336166,8	28866,4	254532,3	40122,9	5731,8
2022	371715,4	33950,3	279873,1	46753,1	5285,9
Sơ bộ 2023	354721,0	32537,7	...	43662,9	...
TỔNG SỐ 4 NĂM 2020-2023	1345232,1	118765,7	747689,1	165685,3	16271,9
So với tổng số - %					
2020	100,0	8,3	75,5	12,4	1,9
2021	100,0	8,6	75,7	11,9	1,7
2022	100,0	9,1	75,3	12,6	1,4
Sơ bộ 2023	100,0	9,2		12,3	
CHUNG 4 NĂM 2020-2023	100,0	8,8	55,6	12,3	1,2
Tốc độ tăng - %					
<i>Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)</i>					
2020	6,9	-7,3	12,9	-15,4	-9,9
2021	18,9	23,3	19,3	14,2	9,1
2022	10,6	17,6	10,0	16,5	-7,8
Sơ bộ 2023	-4,6	-4,2		-6,6	
<i>Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2020-2023</i>	7,9	11,6	14,6	7,5	0,3

(*) Kể từ năm 2020 số liệu giá trị nhập khẩu khu vực EU không bao gồm Vương quốc Anh

Biểu 6. Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

	<i>Triệu đô la Mỹ</i>			
	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ				
Bru-nây	16,6	35,0	92,3	78,1
Cam-pu-chia	4149,0	4829,8	5734,3	4925,9
In-đô-nê-xi-a	2826,1	3914,2	4522,4	5069,9
Lào	571,8	594,7	602,7	533,5
Ma-lai-xi-a	3419,4	4414,8	5817,9	4863,0
My-an-ma	633,3	408,5	531,2	438,0
Phi-li-pin	3549,6	4571,3	5090,0	5150,5
Xin-ga-po	3022,8	3943,2	4215,5	4292,3
Thái Lan	4916,9	6154,9	7344,0	7186,4
Đài Loan	4321,9	4587,2	5116,0	4736,4
Hàn Quốc	19107,3	21946,3	24295,2	23490,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ),	10436,7	11994,9	10934,5	9607,2
Nhật Bản	19284,0	20125,4	24232,5	23337,5
CHND Trung Hoa	48906,1	55925,7	57669,4	61316,4
Ấn Độ	5235,2	6280,7	7960,2	8497,2
Băng-la-đét	694,0	1273,1	1352,4	926,4
Pa-ki-xtan	396,9	597,3	600,7	386,6
Xri Lan-ca	214,7	350,6	209,7	190,9
A-rập xê-út	437,9	371,0	718,1	1130,9
Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất	3916,1	4688,3	3846,4	4014,4
Cô oét	63,0	60,2	59,7	69,7
I-xra-en	683,4	780,6	785,6	631,3
Síp	38,1	38,4	56,0	55,4
Thổ Nhĩ Kỳ	980,7	1228,0	1577,2	1768,8
Ba Lan	1781,4	2066,7	2291,3	2451,0
Bun-ga-ri	58,2	107,7	141,1	140,4
Hung-ga-ri	925,1	570,2	577,6	418,5
Liên bang Nga	2852,0	3203,0	1548,8	1744,1
Ru-ma-ni	220,2	211,4	322,4	282,3
Cộng hòa Séc	424,5	582,8	666,8	957,6
Slô-va-ki-a	1165,7	1239,6	1037,3	1037,6
U-crai-na	284,8	344,7	65,6	38,5

Biểu 6 (Tiếp theo). Trị giá xuất khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

	<i>Triệu đô la Mỹ</i>			
	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Đan Mạch	295,0	354,6	494,6	356,5
Ai-len	172,6	343,9	501,5	393,0
Vương quốc Anh	4954,9	5766,0	6067,1	6344,5
Na Uy	216,9	135,3	190,0	214,6
Phân Lan	140,9	266,5	223,3	195,8
Thụy Điển	1126,7	1199,7	1265,4	946,2
Bồ Đào Nha	376,1	564,7	525,6	548,4
Hy Lạp	259,3	358,8	395,3	391,8
I-ta-li-a	3117,4	3878,6	4414,5	4474,3
Tây Ban Nha	2130,1	2546,5	2962,8	3309,8
Áo	2882,4	3022,9	2461,4	2537,0
CHLB Đức	6644,0	7288,2	8975,0	7398,0
Bỉ	2314,8	3602,4	3976,0	3227,8
Hà Lan	6999,3	7685,3	10430,7	10238,7
Pháp	3297,0	3210,0	3623,2	3165,1
Thụy Sĩ	269,3	237,4	183,7	198,5
Ca-na-đa	4361,2	5269,6	6326,9	5616,2
Hoa Kỳ	77077,3	96268,6	109412,2	97016,7
Ac-hen-ti-na	567,1	832,0	851,7	975,8
Bra-xin	1826,3	2266,2	2237,3	2437,9
Chi-lê	1018,3	1656,3	1724,2	1195,1
Mê-hi-cô	3159,3	4557,5	4535,0	4433,8
Pa-na-ma	309,5	462,1	434,6	376,0
Pêru	303,7	559,9	530,9	439,0
Ai Cập	447,5	567,9	502,8	432,1
An-giê-ri	148,2	153,2	141,0	237,2
Ga-na	363,5	480,6	302,1	450,7
Nam Phi	681,1	847,3	879,0	763,7
Ni-giê-ri-a	135,0	158,0	146,7	155,1
Tan-da-ni-a	37,9	53,4	74,8	77,9
Niu-Di-lân	498,3	701,9	698,1	648,8
Ô-xtrây-li-a	3620,6	4401,4	5517,4	5230,2

Biểu 7. Trị giá và khối lượng xuất khẩu một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Trị giá (Triệu đô la Mỹ)				
Hàng thủy sản	8389,0	8853,3	10895,4	8969,6
Hàng rau quả	3271,6	3545,3	3316,7	5601,5
Hạt điều	3213,9	3645,0	3087,4	3642,9
Cà phê	2742,0	3072,7	4056,4	4242,3
Chè	219,3	216,2	238,9	208,1
Hạt tiêu	660,6	937,5	970,7	910,4
Gạo	3120,0	3287,6	3454,5	4675,8
Sắn và sản phẩm của sắn	1017,9	1176,7	1407,6	1303,8
Canhke và xi măng	1435,9	1758,0	1383,4	1324,9
Than đá	119,6	246,1	411,0	249,1
Dầu thô	1572,8	1745,9	2209,1	1892,5
Xăng, dầu	957,3	1438,0	2055,1	2024,3
Hóa chất	1748,6	2503,5	3087,7	2411,3
Sản phẩm hóa chất	1485,4	1992,3	2509,0	2426,8
Chất dẻo nguyên liệu	1347,9	2264,0	2310,3	2168,6
Sản phẩm từ chất dẻo	3652,6	4928,5	5492,6	5181,6
Cao su	2384,4	3278,6	3316,1	2892,6
Ba lô, túi, cặp, ví, mũ, ô dù	3145,8	3031,2	4098,2	3779,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	12133,9	14809,0	16023,3	13468,7
Giấy và các sản phẩm từ giấy	1393,5	1689,5	1907,6	2089,3
Xơ, sợi dệt các loại	3737,6	5609,2	4713,7	4355,7
Hàng dệt, may	29812,4	32773,8	37634,1	33320,6
Giày, dép	16791,0	17750,2	23894,6	20235,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1666,5	1966,8	2214,5	1952,2
Đá quý, KL quý và sản phẩm	2673,4	836,2	1081,1	967,1
Sắt thép	5258,9	11790,5	7989,3	8346,9
Sản phẩm từ sắt thép	3077,2	3978,6	4674,0	3971,2
Kim loại thường khác và sản phẩm	2719,6	3754,0	4530,9	4017,2
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	44581,1	50612,8	55526,0	57325,1
Điện thoại các loại và linh kiện	51183,9	57530,7	58006,9	52375,5
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	3268,6	5286,3	6392,8	7618,9
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	27201,8	38342,5	45678,1	43126,6
Dây điện và cáp điện	2442,9	3109,5	3406,2	3337,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	9182,4	10612,1	12071,9	14157,1
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	2494,6	2838,6	2783,4	2552,3
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	2894,0	2925,9	4239,8	3671,2
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn)				
Gạo	6249,0	6242,2	7105,2	8131,6
Dầu thô	4656,8	3125,3	2701,6	2768,3
Cao su	1749,9	1955,6	2145,0	2143,0
Cà phê	1565,4	1562,1	1777,4	1623,2
Than đá	909,6	1812,4	1198,7	807,4
Hạt điều nhân	515,0	579,9	519,8	644,0
Hạt tiêu	285,3	260,7	228,7	265,9
Chè	136,0	127,3	147,2	119,7

Biểu 8. Trị giá nhập khẩu hàng hóa theo bảng phân loại tiêu chuẩn ngoại thương

	Tổng số	Chia ra:		
		Hàng thô hoặc mới sơ chế, hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế biến, khoáng sản	Hàng hóa thuộc ngành công nghiệp chế tạo	Hàng hóa khác
Triệu đô la Mỹ				
2020	262791,0	44276,3	218298,2	216,5
2021	332969,7	62041,6	270071,1	857,0
2022	359780,1	75480,0	284033,0	267,1
Sơ bộ 2023	326357,9	78802,9	247243,8	311,3
TỔNG SỐ 4 NĂM 2020-2023	1281898,7	260600,8	1019646,1	1651,9
Cơ cấu - %				
2020	100,0	16,8	83,1	0,1
2021	100,0	18,6	81,1	0,3
2022	100,0	21,0	78,9	0,1
Sơ bộ 2023	100,0	24,1	75,8	0,1
CHUNG 4 NĂM 2020-2023	100,0	20,3	79,5	0,1
Tốc độ tăng - %				
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)				
2020	3,6	-5,0	5,5	33,5
2021	26,7	40,1	23,7	295,8
2022	8,1	21,7	5,2	-68,8
Sơ bộ 2023	-9,3	4,4	-13,0	16,5
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2020-2023				
	7,5	21,2	4,2	12,9

Biểu 9. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khu vực kinh tế

	Tổng số	Chia ra	
		Khu vực kinh tế trong nước	Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
Triệu đô la Mỹ			
2020	262791,0	93777,1	169013,9
2021	332969,7	114489,5	218480,2
2022	359780,1	126621,6	233158,5
Sơ bộ 2023	326357,9	117298,4	209059,5
TỔNG SỐ 4 NĂM 2020-2023	1281898,7	452186,6	829712,1
Cơ cấu - %			
2020	100,0	35,7	64,3
2021	100,0	34,4	65,6
2022	100,0	35,2	64,8
Sơ bộ 2023	100,0	35,9	64,1
CHUNG 4 NĂM 2020-2023	100,0	35,3	64,7
Tốc độ tăng - %			
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)			
2020	3,6	-10,1	13,1
2021	26,7	22,1	29,3
2022	8,1	10,6	6,7
Sơ bộ 2023	-9,3	-7,4	-10,3
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2020-2023			
	7,5	7,7	7,3

Biểu 10. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo nhóm hàng

	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
<i>Tỷ đô la Mỹ</i>				
TỔNG SỐ	262791,0	332969,7	359780,1	326357,9
Tư liệu sản xuất	233094,7	295807,9	319941,7	289884,4
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	129146,9	157146,6	162978,5	140682,6
Nguyên, nhiên, vật liệu	103947,8	138661,3	156963,2	149201,8
Hàng tiêu dùng	29479,9	36904,0	39571,4	36180,1
Lương thực	19,30	157,70	144,80	284,8
Thực phẩm	11206,5	15395,7	16756,6	15948,8
Hàng y tế	3312,6	4050,3	3563,7	3977,1
Hàng tiêu dùng khác	14941,5	17300,3	19106,3	15969,4
Vàng phi tiền tệ	216,4	257,8	267,0	293,4
<i>Cơ cấu - %</i>				
TỔNG SỐ	100,0	100,0	100,0	100,0
Tư liệu sản xuất	88,7	88,8	88,9	88,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	49,1	47,2	45,3	43,1
Nguyên, nhiên, vật liệu	39,6	41,6	43,6	45,7
Hàng tiêu dùng	11,2	11,1	11,0	11,1
Lương thực	0,01	0,05	0,04	0,09
Thực phẩm	4,3	4,6	4,7	4,9
Hàng y tế	1,3	1,2	1,0	1,2
Hàng tiêu dùng khác	5,7	5,2	5,3	4,9
Vàng phi tiền tệ	0,1	0,1	0,1	0,1

Biểu 11. Trị giá nhập khẩu hàng hóa phân theo khối nước chủ yếu

	Tổng số	Trong đó			
		ASEAN	APEC	EU ^(*)	OPEC
Tỷ đô la Mỹ					
2020	262791,0	30484,9	220538,4	14660,3	5311,7
2021	332969,7	41197,8	274726,9	16862,5	7823,7
2022	359780,1	47312,2	298512,2	15423,6	10207,6
Sơ bộ 2023	326357,9	40882,9	...	14940,4	...
TỔNG SỐ 4 NĂM 2020-2023	1281898,8	159877,7	793777,6	61886,8	23343,0
So với tổng số - %					
2020	100,0	11,6	83,9	5,6	2,0
2021	100,0	12,4	82,5	5,1	2,3
2022	100,0	13,2	83,0	4,3	2,8
Sơ bộ 2023	100,0	12,5		4,6	
CHUNG 4 NĂM 2020-2023	100,0	12,5	61,9	4,8	1,8
Tốc độ tăng - %					
Tốc độ tăng hằng năm (Năm trước = 100)					
2020	3,6	-5,5	3,8	-2,1	-8,1
2021	26,7	35,1	24,6	15,0	47,3
2022	8,1	14,8	8,7	-8,5	30,5
Sơ bộ 2023	-9,3	-13,6		-3,1	
Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2020-2023					
	7,5	10,3	16,3	0,6	38,6

(*) Kể từ năm 2020 số liệu giá trị nhập khẩu khu vực EU không bao gồm Vương quốc Anh.

Biểu 12. Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu*Triệu đô la Mỹ*

	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TỔNG SỐ				
Bru-nây	265,6	258,1	634,9	175,3
Cam-pu-chia	1179,8	4710,8	4823,1	3668,8
In-đô-nê-xi-a	5381,8	7614,8	9627,8	8732,4
Lào	458,2	778,0	1047,4	1096,6
Ma-lai-xi-a	6576,3	8165,0	9126,6	7808,0
My-an-ma	219,9	382,7	369,6	251,0
Phi-li-pin	1754,5	2406,5	2713,1	2653,7
Xin-ga-po	3681,9	4289,2	4847,7	4712,3
Thái Lan	10967,1	12592,8	14121,9	11784,9
Đài Loan	16702,8	20779,7	22632,9	18421,3
Hàn Quốc	46926,0	56213,3	62167,6	52509,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	1113,5	1633,4	1910,6	1615,2
Nhật Bản	20369,1	22805,9	23406,5	21640,9
CHND Trung Hoa	84195,7	110075,4	117830,9	110651,1
Ấn Độ	4436,5	6964,3	7104,0	5863,1
Pa-ki-xtan	117,5	196,3	303,6	318,8
A-rập Xê-út	1150,9	1649,2	1917,3	1553,6
Các Tiểu vương quốc Ả-rập Thống nhất	416,6	575,9	582,6	676,8
Cô-oét	3168,1	4710,0	6562,3	5857,1
I-xra-en	893,2	1109,7	1442,2	2053,3
Qua-ta	174,4	315,5	295,3	285,6
Síp	61,3	46,8	45,8	45,8
Thổ Nhĩ Kỳ	276,0	387,3	419,9	468,9
Ba Lan	340,6	510,1	375,3	373,6
Bê-la-rút	77,5	109,5	53,8	41,1
Bun-ga-ri	60,5	112,4	62,8	70,9
Hung-ga-ri	371,8	532,2	612,9	429,7
Liên Bang Nga	2003,0	2335,8	1994,6	1889,6
Ru-ma-ni	68,2	134,5	102,6	148,5
Cộng hòa Séc	130,3	153,9	160,7	176,9
Slô-va-ki-a	47,1	68,2	68,0	65,2
U-crai-na	193,5	369,3	178,6	219,7
Đan Mạch	203,7	233,8	226,4	210,2
Ai-len	4060,6	4438,4	3347,3	3104,8
Vương quốc Anh	691,9	861,2	780,1	795,5

Biểu 12 (Tiếp theo). Trị giá nhập khẩu hàng hoá phân theo nước và vùng lãnh thổ chủ yếu

	<i>Triệu đô la Mỹ</i>			
	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Bồ Đào Nha	94,8	125,6	98,4	120,6
Hy Lạp	77,7	88,2	78,5	93,9
I-ta-li-a	1511,1	1726,5	1788,6	1626,8
Tây Ban Nha	526,5	578,8	572,8	627,4
Áo	298,2	332,3	334,4	393,2
CHLB Đức	3353,1	3951,9	3623,9	3691,1
Bỉ	473,8	685,6	754,9	615,3
Hà Lan	657,0	687,0	668,9	666,8
Pháp	1526,7	1596,9	1647,0	1637,0
Thụy Sĩ	594,3	623,3	622,7	626,2
Ca-na-đa	726,4	759,9	711,7	626,0
Hoa Kỳ	13712,3	15270,7	14480,5	13822,5
Ác-hen-ti-na	3384,7	3672,5	4043,4	2470,3
Bra-xin	2903,6	4106,1	4547,6	4674,0
Chi-lê	265,6	322,1	432,4	375,2
Mê-hi-cô	523,0	499,4	888,8	833,3
Pê-ru	87,4	73,8	69,4	47,0
Tuy-ni-di	10,7	11,1	14,2	12,6
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà)	644,4	1046,7	694,2	1025,4
Nam Phi	707,6	426,5	399,4	404,1
Niu-Di-lân	557,8	635,7	714,6	680,4
Ô-xtrây-li-a	4685,5	7967,6	10134,2	8528,0

Biểu 13. Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
TRỊ GIÁ (Triệu đô la Mỹ)				
Hàng thủy sản	1769,0	1991,3	2717,6	2590,6
Sữa và các sản phẩm từ sữa	1016,3	1176,0	1251,8	1161,4
Hàng rau quả	1281,3	1501,2	2101,2	1961,9
Hạt điều	1808,0	4241,5	2668,5	3201,3
Lúa mì	755,0	1328,7	1505,7	1559,5
Ngô	2388,3	2880,8	3339,3	2867,3
Thức ăn gia súc và NPL	3841,2	4929,9	5599,2	4951,8
Quặng và khoáng sản khác	1893,3	3831,8	2617,1	2365,7
Than đá	3777,7	4471,0	7120,2	7162,4
Dầu thô	3823,2	5218,4	7813,7	7079,8
Xăng, dầu	3417,1	4217,5	9132,9	8366,3
Hoá chất	5016,0	7645,4	9143,7	7725,4
Sản phẩm hoá chất	5656,7	7677,7	8627,8	7605,6
Tân được	3295,9	3979,3	3539,9	3441,0
Phân bón	951,3	1504,1	1618,1	1416,8
Chất dẻo	8397,8	11759,8	12386,5	9759,4
Sản phẩm chất dẻo	7271,5	7969,9	8120,7	7508,4
Cao su	1473,1	2969,8	3150,2	2252,9
Gỗ và sản phẩm gỗ	2558,1	2930,7	3029,5	2172,0
Giấy	1678,5	2102,3	2176,7	1982,3
Bông	2281,4	3236,3	4029,6	2832,653
Sợi	2010,8	2560,9	2558,4	2191,655
Vải	11859,0	14318,1	14688,8	13019,52
Nguyên, phụ liệu dệt, may, giày dép	5388,1	6266,3	6669,3	5992,668
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	1245,5	1499,7	1578,2	1648,8
Phế liệu sắt thép	1672,1	2800,0	1925,3	1648,9
Sắt, thép	8067,0	11528,3	11921,3	10430,3
Sản phẩm từ sắt, thép	4543,1	5313,0	5412,9	5338,9
Sản phẩm từ kim loại thường khác	1395,3	1671,5	2021,4	2261,0
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	63966,6	75540,1	81866,9	87965,2
Hàng điện gia dụng và linh kiện	2002,4	2120,7	2342,2	1848,0
Điện thoại và linh kiện	16684,9	21471,2	21135,4	8748,3
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	2475,0	2229,5	2335,2	2248,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	37251,4	46227,8	45114,0	41574,8
Dây điện và cáp điện	2039,6	2398,1	2424,8	2569,7
Ô tô nguyên chiếc	2335,3	3642,7	3809,2	2835,4

Biểu 13 (Tiếp theo) . Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu

	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
KHỐI LƯỢNG (Nghìn tấn)				
Xăng, dầu	8245,3	7137,4	9032,3	10057,83
Trong đó:				
Xăng	1533,6	847,7	1944,0	2046,971
Dầu diesel	4814,0	4874,5	4848,2	5547,78
Dầu mazut	676,0	645,7	608,9	616,366
Dầu hỏa	42,5	37,4	19,9	
Nhiên liệu máy bay	1179,3	732,2	1611,2	1826,67
Phân bón	3795,7	4623,1	3393,2	4130,165
Trong đó:				
Phân SA	986,6	288,6	1147,5	1098,95
Phân urê	82,3	400,7	103,3	309,994
Phân NPK	337,2	389,6	210,0	460,072
Phân DAP	586,7	1405,9	376,3	445,898
Phân kali	1087,7	1205,2	580,4	794,884
Loại khác	715,2	933,1	975,6	1020,367
Sắt, thép	13258,9	12299,2	11685,9	13330,43
Trong đó: Phôi thép	5,0	8,2	8,4	65,641
Ô tô nguyên chiếc (Chiếc)	104570	157749	170768	119046
Chia ra:				
Loại 9 chỗ ngồi trở xuống	74029	108216	140993	96670
Loại trên 9 chỗ ngồi	518	437	1708	46
Ô tô tải	23229	33916	18246	14381
Ô tô loại khác	6794	15180	9821	7949

**Biểu 14. Tỷ trọng giá trị hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu
so với tổng sản phẩm trong nước**

	%			
	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
XUẤT KHẨU	81,5	91,7	89,9	81,8
Phân theo nhóm hàng				
Nhiên liệu và khoáng sản	1,0	1,1	1,3	0,9
Công nghiệp chế biến	72,6	82,0	80,1	72,1
Hàng nông sản	4,6	5,0	4,6	5,5
Hàng lâm sản	1,0	1,2	1,3	1,2
Hàng thủy sản	2,4	2,4	2,6	2,1
Vàng phi tiền tệ	0,002	0,002	0,003	0,005
NHẬP KHẨU	75,8	90,9	87,0	75,3
Phân theo nhóm hàng				
Tư liệu sản xuất	67,3	80,7	77,4	66,8
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	37,3	42,9	39,4	32,4
Nguyên, nhiên, vật liệu	30,0	37,8	38,0	34,4
Hàng tiêu dùng	8,5	10,1	9,6	8,3
Lương thực	0,01	0,04	0,04	0,07
Thực phẩm	3,2	4,2	4,1	3,7
Hàng y tế	1,0	1,1	0,9	0,9
Hàng khác	4,3	4,7	4,6	3,7
Vàng phi tiền tệ	0,06	0,07	0,07	0,07

BÁO CÁO

**THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG
NHẪM NÂNG CAO VAI TRÒ BỆ ĐỒ
CỦA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

LỜI NÓI ĐẦU

Sản xuất nông nghiệp thời gian qua đã đạt được những thành tựu to lớn. Từ một nước có một nền nông nghiệp lạc hậu, độc canh cây lúa vươn lên trở thành một nước có nền nông nghiệp hàng hóa với sản phẩm phong phú, đa dạng. An ninh lương thực quốc gia được đảm bảo vững chắc kể cả trong tình huống diễn biến phức tạp của thời tiết và thiên tai, dịch bệnh. Nông nghiệp Việt Nam có vị trí đáng kể trong khu vực và trên thế giới với nhiều sản phẩm chất lượng cao mang tên “Nông sản Việt”. Nông nghiệp thu hút khoảng 26 - 35% lực lượng lao động trong nền kinh tế; với 62% dân số thuộc khu vực nông thôn, là nguồn cung cấp lao động chủ yếu. Nông nghiệp không chỉ giúp ổn định cuộc sống cho phần lớn dân cư nông thôn mà còn là nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, tạo tiền đề thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Mặc dù trong thời gian bị tác động của đại dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến nhiều ngành công nghiệp, dịch vụ nhưng sản xuất nông nghiệp của Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển. Nông nghiệp bền vững chính là tương lai của ngành nông nghiệp, không chỉ tại Việt Nam mà trên toàn thế giới. Sự đổi mới và áp dụng các phương pháp nông nghiệp bền vững không chỉ là một hướng đi mới, mà nó còn là điều quan trọng tất yếu của xã hội ngày nay, nhất là trong bối cảnh các vấn đề về biến đổi khí hậu và sự nóng lên của toàn cầu đang ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp.

Chính vì vậy, chuyên đề **“Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững nhằm nâng cao vai trò bộ đỡ của nền kinh tế Việt Nam”** sẽ đi sâu nghiên cứu phát triển bền vững về nông nghiệp và vai trò, bộ đỡ của nó đối với phát triển kinh tế xã hội để từ đó đưa ra các giải pháp phát triển nông nghiệp bền vững của Việt Nam.

Chuyên đề nghiên cứu vào gồm các nội dung chính sau:

Chương I: Tổng quan về nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

Chương II: Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp và nông nghiệp bền vững giai đoạn 2011-2023, vai trò bộ đỡ và sự đóng góp của nông nghiệp Việt Nam đối với kinh tế - xã hội.

Chương III: Giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững nông nghiệp Việt Nam.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG Ở VIỆT NAM

1.1. Nông nghiệp và vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế-xã hội

1.1.1. Nông nghiệp và đặc điểm sản xuất nông nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản.

Nông nghiệp thuần nông hay nông nghiệp sinh nhai là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp có đầu vào hạn chế, sản phẩm đầu ra chủ yếu phục vụ cho chính gia đình của mỗi người nông dân. Không có sự cơ giới hóa trong nông nghiệp sinh nhai.

Nông nghiệp chuyên sâu: là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp được chuyên môn hóa trong tất cả các khâu sản xuất nông nghiệp, gồm cả việc sử dụng máy móc trong trồng trọt, chăn nuôi, hoặc trong quá trình chế biến sản phẩm nông nghiệp. Nông nghiệp chuyên sâu có nguồn đầu vào sản xuất lớn, bao gồm cả việc sử dụng hóa chất diệt sâu, diệt cỏ, phân bón, chọn lọc, lai tạo giống, nghiên cứu các giống mới và mức độ cơ giới hóa cao. Sản phẩm đầu ra chủ yếu dùng vào mục đích thương mại, làm hàng hóa bán ra trên thị trường hay xuất khẩu. Các hoạt động trên trong sản xuất nông nghiệp chuyên sâu là sự cố gắng tìm mọi cách để có nguồn thu nhập tài chính cao nhất từ ngũ cốc, các sản phẩm được chế biến từ ngũ cốc hay vật nuôi...

Nông nghiệp là một ngành kinh tế quốc dân, một trong những bộ phận chủ yếu của sản xuất vật chất, sản xuất thực phẩm cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp. Trong nông nghiệp, việc sản xuất sản phẩm không những gắn liền với quá trình kinh tế, mà cũng gắn liền với quá trình tự nhiên của tái sản xuất.

b) Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

- Đất trồng là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế

Đây là đặc điểm quan trọng phân biệt nông nghiệp với công nghiệp. Không có sản xuất nông nghiệp nếu không có đất đai. Quy mô và phương hướng sản xuất mức độ thâm canh và cả việc tổ chức lãnh thổ phụ thuộc nhiều vào đất đai. Đặc

điểm này đòi hỏi trong sản xuất nông nghiệp phải duy trì và nâng cao độ phì cho đất, phải sử dụng hợp lý và tiết kiệm đất.

- Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các cây trồng và vật nuôi

Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là các sinh vật, các cơ thể sống. Chúng sinh trưởng và phát triển theo các quy luật sinh học và chịu tác động rất lớn của quy luật tự nhiên. Vì vậy, việc hiểu biết và tôn trọng các quy luật sinh học, quy luật tự nhiên là một đòi hỏi quan trọng trong quá trình sản xuất nông nghiệp.

- Sản xuất nông nghiệp có tính mùa vụ

Đây là đặc điểm điển hình của sản xuất nông nghiệp, nhất là trong trồng trọt. Thời gian sinh trưởng và phát triển của cây trồng, vật nuôi tương đối dài, không giống nhau và thông qua hàng loạt giai đoạn kế tiếp nhau. Thời gian sản xuất bao giờ cũng dài hơn thời gian lao động cần thiết để tạo ra sản phẩm cây trồng hay vật nuôi. Sự thay đổi về thời gian sinh trưởng, tác động của yếu tố thời tiết, thời gian thu hoạch khác nhau là nguyên nhân gây ra tính mùa vụ.

- Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên

Đặc điểm này bắt nguồn từ đối tượng lao động của nông nghiệp là cây trồng và vật nuôi. Cây trồng và vật nuôi chỉ có thể tồn tại và phát triển khi có đủ năm yếu tố cơ bản của tự nhiên là nhiệt độ, nước, ánh sáng, không khí và dinh dưỡng. Các yếu tố này kết hợp chặt chẽ với nhau, cùng tác động trong một thể thống nhất và không thể thay thế nhau.

- Trong nền kinh tế hiện đại, nông nghiệp trở thành ngành sản xuất hàng hóa

Biểu hiện cụ thể của xu hướng này là việc hình thành và phát triển các vùng chuyên môn hóa nông nghiệp và đẩy mạnh chế biến nông sản để nâng cao giá trị thương phẩm.

1.1.2. Vai trò của nông nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội

a) Nông nghiệp và tăng trưởng kinh tế

Nông nghiệp là một trụ cột quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, không chỉ đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước mà còn đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và cải thiện đời sống của hàng triệu người dân, đặc biệt là khu vực nông thôn. Dù đóng góp của nông nghiệp vào GDP quốc gia có xu hướng giảm dần khi nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, vai trò của nông nghiệp trong tăng trưởng kinh tế vẫn không thể phủ nhận.

- Đóng góp của nông nghiệp vào tăng trưởng GDP

Trong suốt lịch sử phát triển kinh tế của Việt Nam, nông nghiệp luôn đóng vai trò chủ đạo trong việc duy trì ổn định xã hội và tạo nền tảng cho tăng trưởng kinh tế. Giai đoạn từ thập niên 1980 đến 2000, nông nghiệp là động lực chính của

nền kinh tế, đặc biệt sau chính sách Đổi Mới năm 1986. Kể từ đó, nông nghiệp đã tạo ra một bước ngoặt trong việc tăng sản lượng lương thực, đưa Việt Nam từ một nước thiếu lương thực trở thành một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới.

Tăng trưởng GDP từ nông nghiệp: Mặc dù tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP giảm dần qua các năm, nhưng nông nghiệp vẫn đóng góp khoảng 15-20% GDP của cả nước trong thập kỷ đầu của thế kỷ XXI. Sự tăng trưởng của nông nghiệp, đặc biệt là từ các ngành trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, đã giúp kinh tế Việt Nam vượt qua nhiều giai đoạn khó khăn, đặc biệt là những giai đoạn suy thoái kinh tế toàn cầu.

- Cung cấp yếu tố đầu vào cho phát triển công nghiệp và khu vực đô thị

Nguồn cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, là nguồn nguyên liệu đầu vào quan trọng cho nhiều ngành công nghiệp chế biến như thực phẩm, đồ uống, và sản xuất hàng tiêu dùng. Việc phát triển các chuỗi giá trị từ nông nghiệp đã góp phần gia tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy các ngành công nghiệp phụ trợ phát triển. Nông nghiệp và nông thôn là thị trường tiêu thụ lớn của công nghiệp. Sự thay đổi về cầu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp đến sản lượng ở khu vực phi nông nghiệp. Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, nâng cao thu nhập dân cư nông nghiệp, làm tăng sức mua từ khu vực nông thôn sẽ làm cho cầu về sản phẩm công nghiệp tăng, thúc đẩy công nghiệp phát triển.

- Đóng góp vào xuất khẩu và thu nhập ngoại tệ

Nông nghiệp được coi là ngành đem lại nguồn thu nhập ngoại tệ lớn. Các loại nông, lâm thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế hơn so với các hàng hóa công nghiệp. Hoạt động xuất khẩu nông sản chế biến sâu tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tham gia vào cuộc cạnh tranh về giá cả, chất lượng, mẫu mã hàng hóa trên thị trường thế giới.

Xuất khẩu nông sản là một trong những lĩnh vực kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, mang lại nguồn thu ngoại tệ quan trọng, góp phần cân bằng cán cân thương mại quốc tế. Các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, hạt điều, tiêu, và cao su đã giúp Việt Nam khẳng định vị thế là một trong những nước xuất khẩu nông sản hàng đầu thế giới. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nông sản của Việt Nam đạt hơn 41 tỷ USD, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị xuất khẩu của cả nước. Những mặt hàng nông sản chủ lực như gạo, cà phê, và thủy sản không chỉ tạo nguồn thu lớn mà còn giúp cải thiện hình ảnh của Việt Nam trên trường quốc tế.

Nâng cao chuỗi giá trị nông sản: Trong những năm gần đây, ngành nông nghiệp Việt Nam đã chú trọng nhiều hơn vào việc nâng cao giá trị gia tăng của các sản phẩm nông nghiệp thông qua việc chế biến và xây dựng thương hiệu. Các sản phẩm như gạo ST25, cà phê chất lượng cao, và các loại trái cây xuất khẩu như thanh long, xoài đã không chỉ giúp nâng cao giá trị xuất khẩu mà còn khẳng định uy tín của nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Sản xuất nông sản vốn là thế mạnh của nông thôn và các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Sản xuất ra thì nhiều nhưng tiêu thụ ở trong nội bộ không lớn và tiêu thụ trong nước cũng không hết được. Do vậy, xuất khẩu nông sản sẽ là hướng đi thích hợp thu ngoại tệ từ đó sẽ có vốn cho đầu tư vào sản xuất như giống, phân bón, dây chuyền sản xuất chế biến, nâng cao năng lực sản xuất, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động. Nguồn thu ngoại tệ sẽ xóa đói giảm nghèo cho bà con nông dân, tạo ra bộ mặt mới cho nhiều vùng nông thôn góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Hơn nữa, xuất khẩu nông sản chế biến sâu càng làm tăng thêm giá trị nông sản xuất khẩu, tăng hiệu quả kinh tế từ đó nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động.

- Cung cấp lương thực thực phẩm đáp ứng nhu cầu xã hội

Cùng với mức sống của người dân dần được cải thiện, nhu cầu về thực phẩm chất lượng cao, giàu protein ngày một tăng thì ngành sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng, chăn nuôi ngày càng trở thành nguồn cung cấp nguyên liệu quan trọng cho thị trường nội địa. Ngành sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng là một trong những ngành tạo ra lương thực, thực phẩm, cung cấp các sản phẩm tiêu dùng trực tiếp. Ở tầm vĩ mô, dưới giác độ ngành kinh tế quốc dân, sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng đã góp phần đảm bảo an ninh lương thực thực phẩm, đáp ứng được yêu cầu cụ thể là tăng nhiều đạm và vitamin cho thức ăn. Có thể nói sản xuất nông nghiệp vai trò quan trọng trong việc cung cấp thực phẩm cho người dân.

- Bảo vệ môi trường

Nông nghiệp và nông thôn có vai trò to lớn, là cơ sở trong sự phát triển bền vững của môi trường vì sản xuất nông nghiệp gắn liền trực tiếp với môi trường tự nhiên: đất đai, khí hậu, thời tiết, thủy văn. Nông nghiệp sử dụng nhiều hoá chất như phân bón hoá học, thuốc trừ sâu bệnh ... làm ô nhiễm đất và nguồn nước. Quá trình canh tác, sản xuất nông nghiệp dễ gây ra xói mòn ở các triền dốc thuộc vùng đồi núi và khai hoang mở rộng diện tích đất rừng. Vì thế cần tìm những giải pháp thích hợp để duy trì và tạo ra sự phát triển bền vững của môi trường.

- Phát huy được lợi thế vùng nói riêng và lợi thế quốc gia nói chung

Để hoạt động xuất khẩu có hiệu quả thì các quốc gia thường phải lựa chọn các mặt hàng sản xuất ở quốc gia đó có lợi thế hơn so với sản xuất tại các quốc

gia khác. Đây chính là những mặt hàng có sử dụng nguồn nguyên liệu dồi dào, lao động rẻ, ứng dụng nền sản xuất trong nước. Chính vì vậy mà hoạt động xuất khẩu phát huy được lợi thế của quốc gia.

b) Nông nghiệp và phát triển xã hội

Nông nghiệp không chỉ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế mà còn có vai trò to lớn trong việc phát triển xã hội tại Việt Nam. Vai trò này thể hiện rõ ràng qua việc tạo việc làm cho hàng triệu người dân, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, đồng thời giúp xóa đói giảm nghèo và cải thiện đời sống người dân. Nông nghiệp góp phần thúc đẩy các quá trình phát triển bền vững, giảm chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị, và bảo tồn các giá trị văn hóa, truyền thống của xã hội nông nghiệp Việt Nam.

- Tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo

Một trong những đóng góp lớn nhất của nông nghiệp đối với xã hội là việc tạo ra hàng triệu việc làm, đảm bảo sinh kế cho một bộ phận lớn dân số, đặc biệt là khu vực nông thôn. Nhìn chung, nông nghiệp chiếm tới khoảng 40% lực lượng lao động cả nước trong những năm đầu của thế kỷ XX và chiếm khoảng 26-35% trong giai đoạn 2011-2023, là nguồn cung cấp việc làm ổn định cho những người lao động có kỹ năng thấp hoặc không có kỹ năng, cũng như cho những người lao động tại các khu vực ít có cơ hội tiếp cận với các ngành công nghiệp hoặc dịch vụ.

Tạo việc làm cho người dân nông thôn: Nông nghiệp cung cấp nguồn thu nhập chính cho phần lớn dân cư nông thôn. Việc canh tác cây trồng, chăn nuôi gia súc, và nuôi trồng thủy sản là những hoạt động mang lại thu nhập đều đặn cho người nông dân, đặc biệt là những người không có cơ hội làm việc trong các ngành công nghiệp hoặc dịch vụ. Những mô hình sản xuất nông nghiệp đa dạng, từ sản xuất lương thực đến các sản phẩm nông sản có giá trị cao, cũng tạo ra cơ hội việc làm cho nhiều đối tượng lao động.

Xóa đói giảm nghèo: Nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam, đặc biệt là ở các vùng sâu, vùng xa và vùng dân tộc thiểu số. Trong những thập kỷ qua, tỷ lệ nghèo ở các vùng nông thôn đã giảm mạnh nhờ các chương trình hỗ trợ phát triển nông nghiệp, cải thiện cơ sở hạ tầng và thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hóa. Bằng việc phát triển các ngành nông nghiệp bền vững và nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp, thu nhập của người dân nông thôn được cải thiện, từ đó giảm thiểu tỷ lệ nghèo đói.

- Phát triển nông thôn và nâng cao đời sống cư dân nông thôn

Phát triển nông nghiệp luôn gắn liền với phát triển nông thôn, đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng các cộng đồng nông thôn phát triển bền vững, giảm chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, đồng thời duy trì sự ổn định xã hội.

Cải thiện hạ tầng và dịch vụ xã hội: Các chính sách phát triển nông nghiệp đã góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn, bao gồm hệ thống giao thông, điện, nước sạch và các cơ sở dịch vụ công cộng như trường học, bệnh viện, và chợ nông thôn. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng sống cho người dân nông thôn mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp phát triển.

Phát triển cộng đồng nông thôn: Nông nghiệp phát triển cũng giúp xây dựng các cộng đồng nông thôn bền vững hơn thông qua việc tạo ra các cơ hội phát triển kinh tế - xã hội cho người dân. Sự phát triển của các mô hình hợp tác xã nông nghiệp, các nhóm sản xuất và chuỗi giá trị nông sản giúp nâng cao năng lực sản xuất của cộng đồng nông thôn, đồng thời tạo điều kiện để họ tiếp cận với các thị trường lớn hơn.

Định hướng nông thôn mới: Chương trình xây dựng nông thôn mới tại Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể, trong đó nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các tiêu chí về thu nhập, cơ sở hạ tầng và bảo vệ môi trường. Chương trình này đã giúp cải thiện đáng kể mức sống của người dân nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững.

- Bảo tồn văn hóa truyền thống

Nông nghiệp không chỉ có vai trò kinh tế và xã hội mà còn là nền tảng của nhiều giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam. Các phương thức canh tác truyền thống, các lễ hội nông nghiệp, cũng như lối sống gắn liền với nông nghiệp của người dân nông thôn là những giá trị quan trọng cần được bảo tồn và phát huy trong quá trình phát triển xã hội hiện đại.

Lễ hội và phong tục tập quán nông nghiệp: Nhiều lễ hội truyền thống của Việt Nam có nguồn gốc từ nền văn minh lúa nước, như lễ hội Tịch Điền, lễ hội cầu mùa, và các nghi lễ thờ cúng liên quan đến nông nghiệp. Những lễ hội này không chỉ là dịp để người dân bày tỏ lòng biết ơn đối với thiên nhiên mà còn là cách duy trì và truyền lại các giá trị văn hóa cho thế hệ sau.

Phương thức canh tác truyền thống: Các phương thức canh tác nông nghiệp truyền thống như cấy lúa nước, sử dụng hệ thống tưới tiêu tự nhiên hay trồng rừng để bảo vệ đất và nước là những di sản văn hóa quan trọng. Chúng không chỉ thể hiện sự khôn ngoan của người dân trong việc khai thác tài nguyên thiên nhiên mà còn là cơ sở để phát triển các mô hình nông nghiệp bền vững trong tương lai.

1.2. Điều kiện và các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển nông nghiệp Việt Nam

1.2.1. Yếu tố tự nhiên

a) Đất đai

Trong nông nghiệp ruộng đất là một trong những tư liệu sản xuất chủ yếu, không có đất đai không có sản xuất nông nghiệp. Đất ở nước ta rất đa dạng, thể

hiện rõ tính chất nhiệt đới gió mùa ẩm của thiên nhiên Việt Nam. Sự đa dạng của đất là do nhiều nhân tố tạo nên như: đá mẹ, địa hình, khí hậu, nguồn nước, sinh vật và sự tác động của con người. Đất nông nghiệp đóng vai trò quan trọng như một nguồn tài nguyên chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam. Đây không chỉ là nơi sản xuất nông nghiệp, bao gồm trồng trọt, chăn nuôi, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản, làm muối và các hoạt động khác liên quan đến nông nghiệp mà còn là tài liệu cần thiết cho lao động trong ngành nông- lâm nghiệp.

Tính đến 31/12/2022, nước ta có 28 triệu ha đất dành cho nông nghiệp, chiếm 84,5% tổng diện tích đất của cả nước. Trong đó, đất dành cho sản xuất nông nghiệp là 11,67 triệu ha (6,75 triệu ha trồng cây hằng năm và 4,92 triệu ha đất trồng cây lâu năm); 15,47 triệu ha đất lâm nghiệp; 783,9 nghìn ha đất nuôi trồng thủy sản và 15,4 nghìn ha đất làm muối. Tính chất, đặc điểm của đất có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đến chất lượng sản phẩm và đến phát triển nông nghiệp bền vững.

b) Khí hậu

Khí hậu là yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Việt Nam là đất nước nằm trong đới khí hậu nhiệt đới có gió mùa hoạt động quanh năm. Miền Bắc có 4 mùa rõ rệt, miền Nam với 2 mùa đặc trưng mưa, nắng nên tạo ra hệ động thực vật phong phú. Điều đó, đã tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta có nền nông nghiệp với các sản phẩm nông nghiệp phong phú, đa dạng thích ứng với điều kiện khí hậu. Khí hậu tác động trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp. Khí hậu, thời tiết thuận lợi, cây trồng vật nuôi sinh trưởng và phát triển tốt, năng suất cao, chất lượng tốt. Biến đổi khí hậu những năm gần đây đã làm cho hiện tượng hạn hán, thiếu nước về mùa khô và lũ lụt, ngập úng về mùa mưa thường xuyên diễn ra ở một số địa phương, đặc biệt là ở khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đã ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả sản xuất nông nghiệp.

c) Nước

Nước vô cùng cần thiết đối với sản xuất nông nghiệp. Với nền nông nghiệp lâu đời là sản xuất lúa nước như nước ta cho thấy nước giữ vai trò quan trọng nhất trong sản xuất. Nông nghiệp là ngành đứng đầu trong việc khai thác, sử dụng nước. Tổng nhu cầu sử dụng cho ngành nông nghiệp trên cả nước khoảng 78 tỷ m³/năm, chiếm khoảng 73,1% tổng nhu cầu sử dụng nước trên phạm vi cả nước và nguồn nước khai thác chủ yếu là nguồn nước mặt. Ngoài công trình thủy lợi, hệ thống các công trình thủy điện cũng góp phần rất lớn cấp nước cho các ngành đặc biệt cho nông nghiệp. Nước cũng đóng vai trò quan trọng trong các ngành nông sản, ngành nuôi trồng thủy sản.

Nước cần thiết cho cả chăn nuôi lẫn trồng trọt, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Thiếu nước, các loài cây và vật nuôi không thể phát triển. Vì thế nước rất cần

thiết: Dùng để tưới cây; phun thuốc bảo vệ thực vật; rửa thành phẩm nông sản; dùng để chăn nuôi, rửa chuồng trại; sử dụng để làm thủy lợi, hệ thống tưới tiêu; nuôi trồng thủy sản

d) Đa dạng sinh học

Việt Nam là một trong 12 trung tâm đa dạng sinh học của thế giới, có sự phong phú và đa dạng về các nguồn gen quý, hiếm. Đa dạng sinh học giúp hệ động thực vật phong phú nên góp phần phát triển nền nông nghiệp đa dạng với nhiều giống cây trồng vật nuôi.

Đa dạng sinh học rất quan trọng đối với nông nghiệp vì nó giúp tạo ra đất lành mạnh, thụ phấn và kiểm soát dịch hại. Khi có mức độ đa dạng sinh học cao trong một khu vực, đất sẽ khỏe mạnh hơn và giàu chất dinh dưỡng hơn. Điều này dẫn đến các loại cây trồng tốt hơn chứa nhiều chất dinh dưỡng cần thiết cho con người. Đảm bảo an ninh lương thực bằng cách cung cấp nhiều loại thực phẩm khác nhau trong một khu vực duy nhất để nếu một loại cây trồng bị ảnh hưởng do hạn hán hoặc các điều kiện khác thì những loại cây trồng khác vẫn có sẵn để thu hoạch.

Đa dạng sinh học cũng giúp cung cấp các loài thụ phấn như ong và bướm cần thiết cho các loại cây thụ phấn như lúa mì, đậu tương và ngô. Nếu không có những loài này, nguồn cung cấp thực phẩm của chúng ta sẽ không thể phát triển vì sẽ không có cách nào để chúng sinh sản và tiếp tục vòng đời của chúng. Điều này có nghĩa là chúng ta sẽ không có đủ thức ăn cho người cũng như động vật. Giúp nông dân hiểu các loài khác nhau tương tác với nhau như thế nào trong một hệ sinh thái để quản lý đất đai tốt hơn để chúng ta có thể phát triển bền vững nguồn cung cấp lương thực cho các thế hệ tương lai. Giúp nông dân hiểu cách quản lý sâu bệnh để không ảnh hưởng đến cây trồng, kiểm soát dịch hại bằng cách giảm số lượng các loài gây hại có hại để chúng không thể phá hoại mùa màng hoặc lây lan bệnh tật giữa người và động vật. Đa dạng sinh học cực kỳ quan trọng trong nông nghiệp, giúp nông dân hiểu cách quản lý trang trại của họ tốt hơn. Điều này bao gồm việc hiểu loại cây trồng nào cần được luân canh, loại cây trồng nào sẽ phát triển tốt nhất trong một số môi trường nhất định và tại sao một số loại cây trồng có thể không phát triển tốt như bình thường, giúp thích ứng với biến đổi khí hậu bằng cách bảo tồn các nguồn gen có khả năng chống chịu với biến đổi môi trường.

1.2.2. Đặc điểm dân cư

a) Dân số

Dân số trung bình của Việt Nam năm 2023 đạt 100,3 triệu người, trong đó tỷ lệ dân số nam và nữ khá cân bằng. Cụ thể, tỷ lệ nam giới chiếm 49,9%, nữ giới chiếm 50,1%. Dân số trung bình khu vực thành thị là 38,2 triệu người, chiếm 38,1%; khu vực nông thôn là 62,1 triệu người, chiếm 61,9%. Việt Nam là quốc gia đông dân thứ ba trong khu vực Đông Nam Á (xếp sau In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin) và đứng thứ 15 trên thế giới.

Lao động là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp. Nguồn lao động nông nghiệp khá dồi dào, bình quân là 5 lao động/hộ. Trong sản xuất nông nghiệp, lao động và nhân khẩu tác động rất lớn đến tình hình sản xuất - kinh doanh của nông hộ. Lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm nhanh trong thời gian qua. Trong giai đoạn 2011 - 2023, lao động nông lâm thủy sản của Vùng Đông Nam Bộ, giảm mạnh từ 1,24 triệu người năm 2011 còn 778 nghìn năm 2023, mỗi năm giảm trung bình 46,7 nghìn người/năm (tốc độ giảm bình quân 3.75% mỗi năm). Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã giảm từ 10,2 triệu người xuống 9,36 triệu người (mức giảm 7,2% tương ứng với 729.4 nghìn người). Nguyên nhân cho sự sụt giảm này là do lao động đã di cư ra khỏi vùng để tìm kiếm việc làm ở các khu công nghiệp, đô thị của các vùng khác.

b) Kết cấu hạ tầng nông thôn

Kết cấu hạ tầng là tổng thể các cơ sở vật chất, kỹ thuật, kiến trúc trong các hoạt động kinh tế - xã hội, có chức năng phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống của nhân dân, được bố trí trên một phạm vi lãnh thổ nhất định. Kết cấu hạ tầng nông thôn bao gồm hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, cơ sở hạ tầng như bệnh viện, trường học, hệ thống thủy lợi, cấp nước ..., được tích lũy từ các khoản đầu tư của cơ quan nhà nước trung ương và địa phương. Kết cấu hạ tầng đóng vai trò quan trọng trong việc đạt được tỷ lệ tăng trưởng kinh tế cao và nâng cao mức sống chung của một khu vực. Kết cấu hạ tầng nông thôn cũng có tác động đến phát triển sản xuất nông nghiệp, đóng vai trò rất quan trọng trong việc thúc đẩy hay hạn chế phát triển kinh tế thị trường, nâng cao năng lực sản xuất nông nghiệp.

1.2.3. Ứng dụng khoa học công nghệ trong nông nghiệp

Để xây dựng bền vững “trụ sở” của nền kinh tế, khoa học công nghệ đóng vai trò then chốt, nhất là khi nền nông nghiệp đang chuyển từ nâu sang xanh. Thực tế, con đường “phủ” tri thức, khoa học công nghệ trên những cánh đồng đã gặt nhiều quả ngọt. Song nhìn một cách tổng thể cũng đang gặp nhiều thách thức, rào cản cần tháo gỡ để hướng tới phát triển nền nông nghiệp sạch, nền nông nghiệp hữu cơ và vươn ra thị trường xuất khẩu với quy mô lớn hơn, chất lượng cao hơn.

Sản xuất nông nghiệp không thể tách rời những tiến bộ khoa học kỹ thuật vì nó đã tạo ra cây trồng vật nuôi có năng suất cao, chất lượng tốt. Hiện nay lĩnh vực khoa học và công nghệ ngày càng được quan tâm hơn.

Năm 2023, ngành nông nghiệp cán đích bằng những con số ấn tượng, kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản đạt hơn 53,22 tỷ USD, tăng 9,3% so với năm 2021; thặng dư thương mại toàn ngành ước đạt 8,5 tỷ USD, tăng 30%.

Nhìn xa hơn, từ một nước kém phát triển về nông nghiệp, phải nhập khẩu lương thực, Việt Nam hiện nay trở thành một trong những nước xuất khẩu nông - lâm - thủy sản hàng đầu thế giới, trong đó có nhiều nhóm hàng có giá trị xuất khẩu tỷ đô... Những kết quả đạt được đã làm sâu sắc vai trò của ngành nông nghiệp, đóng góp cho tăng trưởng chung của toàn bộ nền kinh tế, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và các vấn đề xã hội.

Để có được những thành công trên, chắc chắn có sự đóng góp vô cùng to lớn của khoa học công nghệ. Khoa học và công nghệ đã đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp nói chung, 38% giá trị gia tăng trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

Theo báo cáo của Bộ Khoa học & Công nghệ (KH&CN), các chương trình sản phẩm quốc gia, chương trình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen... được triển khai hiệu quả, góp phần duy trì xuất khẩu các mặt hàng nông sản chủ lực trong đại dịch Covid-19.

Thông qua Chương trình sản phẩm quốc gia giúp nhân rộng phát triển 18 giống lúa chất lượng cao cho các tỉnh phía Nam cùng với các gói kỹ thuật tiên tiến giúp nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất từ 17,5-36,9%; đưa vào sản xuất ở quy mô công nghiệp 12 giống nấm mới; phát triển sản xuất đối với 13 giống cà phê vối, 4 giống cà phê chè chất lượng cao áp dụng gói kỹ thuật GAP/BAP.

Nhiều doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trang trại tiên tiến đã và đang làm chủ được quy trình công nghệ, giảm giá thành sản phẩm, nhân rộng các quy trình công nghệ chuyển giao cho người sản xuất ở tất cả các lĩnh vực trên các đối tượng cây con chủ lực, tăng năng suất lao động, tăng hiệu quả kinh tế từ 15-30%, thúc đẩy sản xuất sản phẩm ở quy mô công nghiệp...

Theo Bộ Khoa học và Công nghệ, nhờ ứng dụng khoa học và công nghệ, năng suất một số vật nuôi, cây trồng của Việt Nam đạt cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Năng suất lúa cao nhất trong các nước ASEAN (gấp 1,5 lần Thái Lan), cà phê có năng suất đứng thứ 2 trên thế giới (chỉ sau Brazil), năng suất hồ tiêu đứng đầu thế giới, cao su đứng thứ 2 thế giới (chỉ sau Ấn Độ), cá tra với năng suất 500 tấn/ha cũng cao nhất thế giới.

Những con số định lượng cụ thể để minh chứng ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông lâm thủy sản mang lại hiệu quả cao cả về kinh tế, xã hội và môi trường như ứng dụng tưới tự động cho cây sầu riêng có thể giảm 95% công lao động sử dụng và giảm lượng nước tưới khoảng 30%. Áp dụng tưới nhỏ giọt trong nhà màng cho dưa lưới có thể giảm 46% chi phí sản xuất. Một số hợp tác xã áp dụng phun thuốc bảo vệ thực vật cho lúa bằng thiết bị bay không người lái có thể giảm chi phí bảo vệ thực vật 20-30% do giảm lượng thuốc sử dụng...

Do mang lại lợi ích cao nên ngày càng nhiều hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Số lượng hợp tác xã nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã tăng từ 28 HTX năm 2013 đến 1.931 HTX năm 2023 (chiếm 10,4% tổng số HTXNN).

Những con số cụ thể này đã nói lên vai trò của khoa học công nghệ trong phát triển nông nghiệp bền vững, hướng tới xây dựng, phát triển nông thôn mới theo chủ trương mà Đảng và Nhà nước đã đề ra.

1.3. Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam

1.3.1. Khái niệm nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp bền vững có thể được hiểu là một hệ thống sản xuất nông nghiệp nhằm thỏa mãn nhu cầu hiện tại về thực phẩm, nguyên liệu và các sản phẩm khác từ nông nghiệp mà không làm suy giảm khả năng đáp ứng các nhu cầu tương tự của thế hệ tương lai. Điều này có nghĩa là, hệ thống nông nghiệp phải duy trì năng suất lâu dài, bảo vệ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái, đồng thời đảm bảo lợi ích kinh tế và xã hội cho cộng đồng. Các nguyên tắc của nông nghiệp bền vững bao gồm: (1) Sử dụng tài nguyên hiệu quả, giảm thiểu lãng phí và tối ưu hóa việc sử dụng tài nguyên như nước, đất và năng lượng; (2) Bảo vệ môi trường: Giảm ô nhiễm, bảo tồn đất và duy trì đa dạng sinh học; (3) Tăng cường sức khỏe đất: Áp dụng các phương pháp như canh tác bảo tồn, sử dụng phân bón hữu cơ và hạn chế thuốc trừ sâu hóa học; (4) Cải thiện đời sống cộng đồng: Đảm bảo quyền lợi và sinh kế bền vững cho người nông dân; (5) Thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu: Áp dụng các biện pháp để giảm phát thải khí nhà kính và đối phó với biến đổi khí hậu.

Phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, giải quyết tốt các vấn đề xã hội gắn với bảo vệ môi trường sinh thái trên cơ sở bảo đảm thỏa mãn các nhu cầu của con người trong hiện tại và tương lai và được xã hội chấp nhận. Phát triển nông nghiệp bền vững còn được hiểu một cách khái quát là: nâng cao chất lượng môi trường và nguồn lực được dùng trong nông nghiệp nhằm thỏa mãn nhu cầu nông sản cho con người và nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp, đảm bảo khả thi về kinh tế đi đôi với nâng cao chất lượng cuộc sống cho nông dân.

Theo FAO (1992), phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình quản lý và duy trì sự thay đổi về tổ chức, kỹ thuật và thể chế cho nông nghiệp phát triển nhằm đảm bảo nhu cầu ngày càng tăng của con người về nông phẩm và dịch vụ, vừa đáp ứng nhu cầu của tương lai.

Phát triển nông nghiệp bền vững là quá trình đảm bảo hài hòa ba nhóm mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, thỏa mãn nhu cầu về nông nghiệp hiện tại mà

không tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của tương lai. bao gồm: 1) tính bền vững của chuỗi lương thực (từ người sản xuất đến tiêu thụ, liên quan trực tiếp đến cung cấp đầu vào, chế biến và thị trường); 2) tính bền vững trong sử dụng tài nguyên đất và nước về không gian và thời gian; 3) khả năng tương tác thương mại trong tiến trình phát triển nông nghiệp và nông thôn để đảm bảo cuộc sống đủ, an ninh lương thực trong vùng và giữa các vùng.

Phát triển nông nghiệp bền vững, không chỉ đem đến những vấn đề đạo đức, xã hội và tiềm ẩn trong đó cả những vấn đề về môi trường, mà còn nhằm mục đích chỉ ra những kinh nghiệm thành công từ khắp nơi trên thế giới, những thành công liên quan đến nông nghiệp bền vững, đến quản lý nguồn tài nguyên nước và đất bền vững, và cả các quá trình sáng tạo trong chăn nuôi, sản xuất. Phát triển nông nghiệp bền vững cũng nhằm cung cấp đầu vào cho quá trình ra quyết định, khuyến khích việc chuyển giao kiến thức, công nghệ và những kỹ năng liên quan cho các quốc gia khác nhau, nơi có điều kiện khí hậu nông nghiệp tương tự có thể áp dụng; do đó tiết kiệm nguồn tài nguyên quý giá. Thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững là một cách tiếp cận phù hợp để giải quyết các thách thức an ninh lương thực hiện nay.

1.3.2. Đặc điểm nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp bền vững luôn có những đặc điểm cơ bản sau:

Nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp trong đó hoạt động của con người phù hợp với quy luật phát triển của tự nhiên, khai thác và phục hồi được thực hiện trong cùng một quá trình, nhờ đó duy trì được môi trường tự nhiên cho đời sống trường tồn của mọi thế hệ.

Nông nghiệp bền vững là nền sản xuất nông nghiệp đảm bảo tăng trưởng kinh tế cao, ổn định, dựa trên cơ sở ứng dụng thành tựu khoa học công nghệ hiện đại sản xuất; đồng thời giúp nông dân có kiến thức về các kỹ thuật bền vững và tiếp cận các nguồn lực cần thiết.

Nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp sử dụng tài nguyên, các nguồn lực tiết kiệm, có hiệu quả, nhưng vẫn đảm bảo sự tăng trưởng. Nông nghiệp bền vững chú trọng vào việc sử dụng đất, nước và năng lượng một cách hợp lý, tránh lãng phí, giảm thiểu nhu cầu sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu hóa học để giảm ô nhiễm môi trường.

Nông nghiệp bền vững là nền sản xuất nông nghiệp có cơ cấu kinh tế hợp lý. Nói đến cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp là nói đến cơ cấu giữa chăn nuôi và trồng trọt.

Nông nghiệp bền vững là nền sản xuất nông nghiệp bảo đảm được công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập, bảo đảm được cơ sở vật chất cho phát triển nông thôn mới. Nông nghiệp bền vững ưu tiên cải thiện thu nhập và điều

kiện sống của người nông dân, đảm bảo một nguồn thu nhập ổn định thông qua việc sản xuất bền vững và xây dựng thị trường ổn định cho nông sản.

Nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp sản xuất an toàn, giảm thiểu chất độc hại, hạn chế sử dụng hóa chất độc hại trong quá trình canh tác để bảo vệ sức khỏe của nông dân và người tiêu dùng. Điều này thúc đẩy các phương pháp canh tác hữu cơ và an toàn hơn.

1.3.3. Vai trò của phát triển nông nghiệp bền vững

Nông nghiệp là một trụ cột kinh tế quan trọng của Việt Nam, chiếm khoảng 12-14% GDP và tạo công ăn việc làm cho khoảng 26 - 35% lao động cả nước. Tuy nhiên, các hoạt động nông nghiệp truyền thống đang đối mặt với nhiều thách thức nghiêm trọng như biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, và suy thoái đất. Trong bối cảnh đó, việc phát triển nông nghiệp bền vững không chỉ là một yêu cầu cấp bách mà còn là nền tảng cho sự phát triển kinh tế - xã hội lâu dài. Nông nghiệp bền vững không chỉ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn nâng cao hiệu quả sản xuất, tạo việc làm ổn định và cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân.

a) Vai trò của nông nghiệp bền vững đối với môi trường

Nông nghiệp bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường sống. Các phương pháp canh tác truyền thống, sử dụng nhiều phân bón hóa học và thuốc trừ sâu, đã gây ra tình trạng ô nhiễm đất, nước và không khí, làm suy giảm đa dạng sinh học. Trong khi đó, nông nghiệp bền vững nhấn mạnh vào việc sử dụng phân bón hữu cơ, giảm thiểu thuốc trừ sâu, luân canh và xen canh để giữ gìn sự đa dạng của hệ sinh thái. Các biện pháp này giúp duy trì sức khỏe đất, giảm thiểu xói mòn và ngăn chặn việc mất đất nông nghiệp - một thách thức lớn đối với các vùng nông thôn đang chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

Ngoài ra, nông nghiệp bền vững giúp giảm lượng khí thải carbon, nhờ việc áp dụng các phương pháp canh tác carbon thấp như canh tác không cày xới, tối ưu hóa hệ thống tưới tiêu, và phát triển các giống cây trồng chịu hạn, chịu mặn. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong bối cảnh Việt Nam là một trong những quốc gia dễ bị ảnh hưởng nhất bởi biến đổi khí hậu, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) Vai trò của nông nghiệp bền vững đối với kinh tế

Nông nghiệp bền vững là động lực thúc đẩy nền kinh tế nông thôn phát triển, tạo ra nguồn thu nhập ổn định và bền vững cho người nông dân. Ngoài ra, việc áp dụng các kỹ thuật bền vững cũng có thể giúp cải thiện năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Ví dụ, việc sử dụng công nghệ tưới tiêu thông minh và quản lý cây trồng qua hệ thống điều khiển tự động không chỉ giúp tiết kiệm nước mà còn giảm

chi phí lao động và năng lượng. Chính vì thế, nông nghiệp bền vững không chỉ đảm bảo lợi ích kinh tế trước mắt mà còn bảo vệ nguồn tài nguyên cho tương lai, góp phần ổn định sinh kế lâu dài cho người nông dân.

c) Vai trò của nông nghiệp bền vững đối với xã hội

Phát triển nông nghiệp bền vững có vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn. Nó không chỉ giúp đảm bảo an ninh lương thực mà còn tăng cường khả năng tự chủ của người nông dân trước các rủi ro từ thị trường và biến đổi khí hậu. Các mô hình nông nghiệp bền vững khuyến khích sự tham gia của cộng đồng, từ đó tạo ra sự đoàn kết, chia sẻ kinh nghiệm, và hỗ trợ lẫn nhau giữa các hộ nông dân.

Ngoài ra, nông nghiệp bền vững cũng góp phần thúc đẩy bình đẳng giới, tạo cơ hội việc làm cho phụ nữ và thanh niên tại nông thôn. Nhiều mô hình nông nghiệp bền vững, như canh tác hữu cơ hoặc nông nghiệp theo hướng sinh thái, không yêu cầu nhiều sức lao động nặng, phù hợp cho phụ nữ và người lao động lớn tuổi. Điều này giúp cải thiện thu nhập và vai trò của phụ nữ trong gia đình và cộng đồng, giảm bất bình đẳng và tăng cường sự phát triển xã hội bền vững.

1.3.4. Định hướng phát triển nông nghiệp bền vững

Ngày 28 tháng 1 năm 2022, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, với các định hướng cụ thể nhằm xây dựng một nền nông nghiệp hiện đại, bền vững, gắn kết chặt chẽ với phát triển nông thôn và bảo vệ môi trường. Những định hướng phát triển chính bao gồm:

- Hoàn chỉnh cơ cấu sản xuất nông nghiệp gắn với lợi thế cạnh tranh và yêu cầu thị trường
- Tổ chức các khâu quan trọng trong sản xuất nâng cao hiệu quả, đảm bảo phát triển bền vững
- Thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị, các mô hình nông nghiệp tiên tiến
- Phát triển kinh tế nông thôn tạo việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn
- Xây dựng nông thôn văn minh, hiện đại gắn với đô thị hóa, giữ gìn văn hóa truyền thống
- Phát triển bao trùm, đảm bảo công bằng phúc lợi xã hội ở nông thôn
- Xây dựng cộng đồng vững mạnh làm nòng cốt phát triển nông thôn, sản xuất nông nghiệp
- Bảo vệ môi trường sinh thái, cảnh quan thích nghi biến đổi khí hậu.

CHƯƠNG II: ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011-2023, VAI TRÒ BỆ ĐỒ VÀ SỰ ĐÓNG GÓP CỦA NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM ĐỐI VỚI KINH TẾ - XÃ HỘI

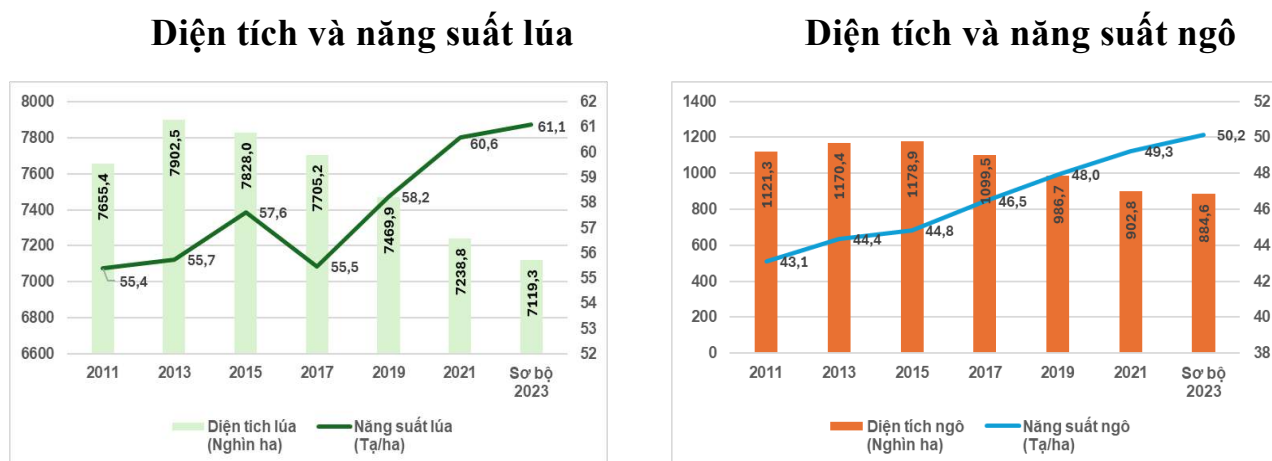
2.1. Đánh giá thực trạng phát triển nông nghiệp Việt Nam

2.1.1. Thực trạng phát triển nông nghiệp

Trong những năm qua, sản xuất nông nghiệp đã đạt được những thành tựu to lớn. Trong đó, đảm bảo được an ninh lương thực quốc gia là một thành tựu đáng ghi nhận, nước ta từ một nước có một nền nông nghiệp lạc hậu vươn lên trở thành một nước có nền nông nghiệp hàng hóa, có vị trí đáng kể trong khu vực và trên thế giới. Đối với một quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nông nghiệp là ngành giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế, phát triển kinh tế được khởi đầu từ khu vực nông nghiệp, nông nghiệp được coi là nền tảng, cung cấp nhu cầu tiêu dùng cơ bản, thiết yếu cho người dân.

Với việc tăng cường ứng dụng các thành tựu của khoa học và công nghệ, sản xuất nông nghiệp tại Việt Nam trong thời gian qua đã được chú trọng đẩy mạnh theo hướng hiện đại, nâng cao năng suất, đạt được giá trị gia tăng cao và bền vững. Cụ thể, trong giai đoạn 2011-2023, mặc dù diện tích đất nông nghiệp canh tác nhiều loại cây trồng giảm xuống do chuyển đổi sang các mục đích sử dụng khác, nhưng sản lượng và năng suất đều tăng, cho thấy hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Diện tích gieo trồng lúa giảm từ 7.655,4 nghìn ha vào năm 2011 xuống còn khoảng 7.119,3 nghìn ha vào năm 2023 (giảm 536,1 nghìn ha), nhưng năng suất lúa đã tăng từ 55,4 tạ/ha vào năm 2011 lên 61,1 tạ/ha vào năm 2023 (tăng 5,7 tạ/ha); diện tích ngô cũng giảm từ 1.121,3 nghìn ha trong năm 2011 xuống còn 884,6 nghìn ha trong năm 2023 (giảm 236,7 nghìn ha), trong khi đó, năng suất ngô đã tăng từ 43,1 tạ/ha trong năm 2011 lên 50,2 tạ/ha trong năm 2023 (tăng 7,0 tạ/ha)

Hình 1. Diện tích và năng suất lương thực có hạt



Việt Nam là nước có nhiều tiềm năng để phát triển sản xuất, xuất khẩu trái cây do có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, đa dạng, có điều kiện thuận lợi về khí hậu, đất đai, trình độ sản xuất của người nông dân ngày càng được nâng cao, thị trường tiêu thụ trong nước và thế giới ngày càng mở rộng. Việt Nam nằm ở vị trí thuận lợi với khí hậu và thổ nhưỡng rất phù hợp với các loại cây ăn quả nhiệt đới. Trong đó có một số cây có diện tích trồng lớn như: chuối năm 2023 đạt 161,5 nghìn ha, tăng 39,7 nghìn ha so với năm 2011; xoài đạt 115 nghìn ha, tăng 28,6 nghìn ha; bưởi đạt 108,8 nghìn ha, tăng 63,6 nghìn ha; cam, quýt đạt hơn 102,4 nghìn ha, tăng 33,6 nghìn ha... Các loại cây ăn quả được trồng rải rác ở các tỉnh thành, vùng miền trong cả nước trong đó có một số loại trái cây nổi tiếng của từng vùng miền như: nhãn lồng (Hưng Yên), cam sành (Hà Giang), vải thiều (Thanh Hà, Hải Dương), nho (Ninh Thuận), bơ (Đắk Lắk), bưởi (Đoan Hùng, Phú Thọ), bưởi da xanh (Bến Tre), xoài tứ quý (Bến Tre), xoài (Cát Chu, Sóc Trăng)...

Trong những năm gần đây, diện tích, sản lượng cũng như năng suất của cây ăn quả Việt Nam ngày càng tăng là nhờ tác động của tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sản xuất chuyên canh, chuyển đổi giống cây trồng và trình độ canh tác của các nhà vườn ngày càng được nâng cao. Các quy trình sản xuất trái cây tiên tiến, thân thiện với môi trường như VietGAP, Global GAP, nông nghiệp hữu cơ... đang được nhân rộng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng trong nước cũng như quốc tế. Cùng với đó, những năm qua, Việt Nam cũng chú trọng phát triển cây ăn quả theo hướng xây dựng các vùng sản xuất tập trung tạo ra khối lượng sản xuất đủ lớn, có chất lượng cao, đồng đều để đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng và có đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước cũng như thị trường nước ngoài, đồng thời, phát huy lợi thế và tiềm năng của từng loại cây trồng ở từng vùng.

Ngoài ra, sản xuất trái cây không chỉ phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa, mà còn phục vụ cho nhu cầu xuất khẩu. Năm 2023, trị giá xuất khẩu của nhóm hàng rau quả của Việt Nam đạt 5,6 tỷ USD. Điều này cho thấy, tiềm năng và triển vọng trong phát triển ngành hàng cây ăn quả của Việt Nam là rất lớn.

Trong nhóm cây công nghiệp lâu năm, ngoài các loại cây ăn quả có giá trị đóng góp cao thì phải kể đến nhóm các cây công nghiệp lâu năm. Cây công nghiệp lâu năm ở Việt Nam bao gồm nhiều loại cây có giá trị kinh tế cao và đóng góp quan trọng vào sự phát triển của ngành nông nghiệp. Các loại cây này bao gồm: cà phê, cao su, hồ tiêu, điều và chè với cà phê và cao su là hai trong số những sản phẩm xuất khẩu chính của Việt Nam.

Việt Nam là một trong năm quốc gia xuất khẩu cà phê lớn nhất thế giới, và ngành công nghiệp cà phê đã đạt được doanh thu xuất khẩu lên đến 4,2 tỷ USD vào năm 2023. Cao su cũng là một ngành công nghiệp quan trọng, Việt Nam là một trong những nước sản xuất cao su hàng đầu, trị giá xuất cao su năm 2023 đạt gần 2,9 tỷ USD. Ngoài ra, hồ tiêu và điều cũng là những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao, góp phần không nhỏ vào thu nhập quốc gia, trị giá xuất khẩu của hai mặt hàng này năm 2023 lần lượt là 910,5 triệu USD và 3,6 tỷ USD. Chè, mặc dù không phải là sản phẩm xuất khẩu chính, nhưng cũng đóng góp vào sự đa dạng của ngành nông nghiệp Việt Nam với trị giá xuất khẩu đạt 208,2 triệu USD.

Các loại cây công nghiệp lâu năm này không chỉ mang lại giá trị kinh tế mà còn tạo ra việc làm cho hàng triệu người lao động, đồng thời góp phần vào việc bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Phát triển cây công nghiệp chủ lực là một thế mạnh của nông nghiệp nước ta để phục vụ nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu, mang lại nguồn thu nhập ổn định cho người trồng; xuất khẩu các sản phẩm cây công nghiệp chủ lực đã góp phần khẳng định vị thế, sức cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới. Việt Nam hiện nay đang có những bước tiến vững chắc trong việc phát triển các loại cây công nghiệp lâu năm, nhờ vào điều kiện tự nhiên thuận lợi và sự đa dạng của hệ sinh thái cây trồng. Trong giai đoạn 2011 - 2023, tình hình chăn nuôi phát triển tương đối ổn định, chăn nuôi bò và gia cầm tăng cả về số lượng đàn và sản lượng chăn nuôi. Số lượng đàn lợn và số lượng trâu mặc dù có biến động nhưng nhìn chung sản lượng thịt hơi xuất chuồng của cả giai đoạn vẫn tăng khá.

Chăn nuôi lợn của Việt Nam được xác định là ngành chủ lực, quan trọng đã và đang chuyển dịch từ chăn nuôi quy mô nhỏ sang chăn nuôi tập trung, hàng hóa, quy mô lớn. Từ chăn nuôi manh mún, nhỏ lẻ, tự cung tự cấp nay Việt Nam đã được biết đến là một quốc gia có ngành chăn nuôi lợn đứng thứ 5 về đầu con, thứ 6 về sản lượng thịt so với thế giới (năm 2022). Trong thời gian qua, tăng trưởng đàn lợn của Việt Nam có sự biến động về tổng đàn và sản lượng. Giai đoạn 2011-2018, tổng số số đàn lợn (không bao gồm lợn con theo mẹ) tăng bình quân 1,1%/năm, đến giai đoạn 2019 - 2023, tổng số đàn lợn giảm 3,1% do ảnh hưởng của Dịch tả lợn châu Phi bùng phát mạnh trong năm 2019, đến năm 2020, dịch tả lợn châu Phi đã được kiểm soát khá tốt, tổng số lợn bị tiêu hủy trong năm chỉ bằng 1,5% so với năm 2019, đây là nền tảng quan trọng để người chăn nuôi tái đàn. Tuy nhiên, những tháng đầu năm 2020, công tác tái đàn còn chậm do giá con giống vẫn ở mức cao, các hộ chăn nuôi không có đủ nguồn lực để đầu tư tái đàn sau thời gian dài bị thiệt hại vì dịch bệnh, việc tái đàn chủ yếu ở các cơ sở chăn

nuôi lớn có đủ nguồn lực, chủ động được con giống. Đây là nguyên nhân chính khiến việc tái đàn của người dân không thể nhanh như kỳ vọng.

Trước tình hình đó, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tập trung phối hợp chặt chẽ thực hiện quản lý mặt hàng thịt lợn theo nguyên tắc: Đây là mặt hàng quan trọng phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân, văn hóa tiêu dùng thực phẩm của người Việt Nam; trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp, nguồn cung chưa bảo đảm thì giá thịt lợn là giá thị trường có sự quản lý của nhà nước, trong đó tập trung thúc đẩy sản xuất, chăn nuôi, tái đàn, chế biến, điều hòa và cân đối cung cầu để bình ổn giá thịt lợn; quyết liệt thực hiện các giải pháp chống đầu cơ, trục lợi, thao túng và nâng giá bất hợp lý, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm. Nhờ vậy những tháng cuối năm 2020, đàn lợn đã khôi phục nhanh, nguồn cung bắt đầu ổn định, sản lượng xuất chuồng tăng dần khiến giá thịt lợn hơi trên thị trường cũng giảm. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tính chung cả giai đoạn 2019-2023 tăng bình quân 0,7%.

Chăn nuôi trâu chịu ảnh hưởng rất nhiều bởi việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đặc biệt là chuyển dịch sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu vật nuôi làm cho diện tích chăn thả cho trâu có xu hướng giảm. Trong khi nhu cầu ẩm thực hiện nay không ngừng tăng, mà con trâu vòng đời lớn, thời gian sinh sản, sinh trưởng dài chính những nguyên nhân trên đã làm số lượng trâu trong cả nước vẫn liên tục giảm trong những năm trở lại đây. Tính chung cả giai đoạn 2011-2023, tổng đàn trâu giảm trung bình 2,4%, tuy nhiên sản lượng thịt trâu xuất chuồng vẫn tăng 3,0%.

Trong 6 vùng kinh tế, vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn là vùng tập trung chủ đạo đàn trâu cả nước. Năm 2023, số lượng trâu của vùng đạt gần 1,2 triệu con chiếm 55,97%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long là khu vực nuôi ít nhất chỉ 20 nghìn con, chiếm 0,94%; còn Tây Nguyên giữ mức trung bình thấp so với cả nước với 86,2 nghìn con, chiếm 4,04%. Thời gian qua, công tác giống trâu đã được chú trọng hơn, nhưng cần phải xây dựng đàn hạt nhân nhằm tạo vùng giống trâu có năng suất, chất lượng cao để cung cấp trâu giống trong vùng và các vùng phụ cận.

Chăn nuôi bò nhìn chung ổn định về số lượng đàn, tính chung cả giai đoạn 2011-2023, sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng trung bình 4,4%. Chăn nuôi bò theo chuỗi liên kết hiện nay còn chiếm tỷ trọng thấp, chủ yếu vẫn là chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán; tỷ suất đầu tư cho chăn nuôi bò thường khá lớn, chu kỳ sản xuất dài trong khi thời gian thu hồi vốn lại chậm. Ngoài ra, Việt Nam không có lợi thế về diện tích chăn thả, việc chuyển đổi diện tích đất nông nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng tập trung đàn bò của cả nước, năm 2023 số lượng đàn bò của vùng đạt 2,4 triệu con, chiếm gần 38% số lượng đàn bò của cả nước, vùng Đông Nam Bộ là khu vực nuôi ít nhất với 413,2 nghìn con, chiếm 6,53%.

Biểu 1. Số lượng và sản lượng chăn nuôi chủ yếu giai đoạn 2019-2023

	Đơn vị tính	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Số lượng trâu	Nghìn con	2388,8	2332,8	2262,9	2231,1	2136,0
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	120,3	120,6	119,9	119,8	122,9
Số lượng bò	Nghìn con	6278,0	6325,5	6333,3	6353,1	6331,9
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	427,0	441,7	466,2	482,4	489,5
Số lượng lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ)	Nghìn con	20208,3	22028,1	23202,8	24745,4	25546,0
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	4098,1	4013,5	4263,4	4536,8	4861,3
Số lượng gia cầm (Bao gồm gà, vịt, ngan)	Triệu con	480,3	512,7	524,2	547,0	559,4
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng	Nghìn tấn	1669,6	1871,9	2026,0	2207,1	2334,1
Sản lượng sữa tươi	Triệu lít	986,1	1049,3	1067,0	1124,3	1185,3
Trứng gia cầm	Triệu quả	15355,4	16656,5	17690,2	18073,7	19149,4

Đối với chăn nuôi gia cầm, thời gian gần đây đàn gia cầm cả nước phát triển tốt, mặc dù, dịch cúm gia cầm vẫn xảy ra rải rác tại một số địa phương nhưng đều được kiểm soát, không lây lan trên diện rộng. Tổng đàn và sản lượng gia cầm tiếp tục tăng do khu vực hộ mở rộng quy mô chăn nuôi, khu vực doanh nghiệp phát triển tốt. Tính chung giai đoạn 2011-2023, tổng số đàn gia cầm tăng trung bình 4,9%; sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng tăng cao 10,8%.

Nhìn chung, hoạt động sản xuất chăn nuôi thời gian qua đạt được thành quả tích cực là do có sự chung tay Chính phủ, các cơ quan bộ, ngành, của nhiều tập đoàn, doanh nghiệp lớn xây dựng được các chuỗi liên kết khép kín, sản xuất có hiệu quả với chăn nuôi an toàn sinh học, giết mổ an toàn thực phẩm. Thêm vào đó là sự phát triển mở rộng của các mô hình chăn nuôi hiệu quả với những cách

làm hay. Ngành chăn nuôi đã có đóng góp lớn cho an sinh xã hội và góp phần quan trọng trong thực hiện mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đồng thời đã tái cơ cấu sản xuất ngành khá hiệu quả, theo chuỗi giá trị liên kết, ngành hàng, bao gồm các chuỗi: Doanh nghiệp - trại chăn nuôi gia công, doanh nghiệp - HTX - nông hộ, trong đó ưu tiên phát triển chăn nuôi bền vững theo hướng hữu cơ, an toàn sinh học, chú trọng khâu giết mổ, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

2.1.2. Thực trạng phát triển lâm nghiệp

Trong hơn 10 năm qua, cơ cấu sản xuất lâm nghiệp đã có sự chuyển dịch theo hướng ngày càng nâng cao giá trị gia tăng, giá trị sản xuất lâm nghiệp tăng trưởng ổn định. Công tác trồng rừng được quan tâm thực hiện. Chất lượng rừng trồng được nâng cao, cung cấp từ 70-75% nguyên liệu gỗ phục vụ chế biến lâm sản để xuất khẩu và tiêu dùng trong nước. Giá trị xuất khẩu gỗ và lâm sản giai đoạn 2011-2023 tăng bình quân hơn 15 tỷ USD/năm, tỷ lệ xuất siêu cao. Nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng đạt bình quân 3.650 tỷ đồng/năm trong 3 năm gần đây. Riêng năm 2023 đã thu được 4.130 tỷ đồng, trong đó có gần 1.000 tỷ đồng từ bán tín chỉ carbon rừng, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân, tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, giảm áp lực chi ngân sách nhà nước.

Sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2023 hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra: Tỷ lệ diện tích rừng trồng từ nguồn giống kiểm soát và chứng nhận nguồn gốc lô cây; diện tích rừng gỗ lớn; diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC; sản lượng gỗ rừng trồng đáp ứng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; thu dịch vụ môi trường rừng; tỷ lệ che phủ rừng. Các chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững cộng với chủ trương cơ cấu lại lâm nghiệp đã được thực hiện hiệu quả, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyển theo hướng đa chức năng và phát triển trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, năng suất, chất lượng và giá trị từng loại rừng đã được nâng cao; độ che phủ rừng liên tục tăng và hoàn thành chỉ tiêu được giao.

Giai đoạn 2011-2023, diện tích rừng trồng mới tập trung bình quân đạt 268,1 nghìn ha/năm, trong đó: rừng sản xuất đạt 251,5 nghìn ha/năm; rừng phòng hộ đạt 15,0 nghìn ha/năm; rừng đặc dụng đạt 1,6 nghìn ha/năm. Bình quân giai đoạn 2011-2023, diện tích rừng diện tích rừng trồng mới tập tăng 1,1%/năm, trong đó: rừng sản xuất tăng 2,1%/năm; rừng phòng hộ giảm 11,3%/năm, rừng đặc dụng giảm 13,5%/năm.

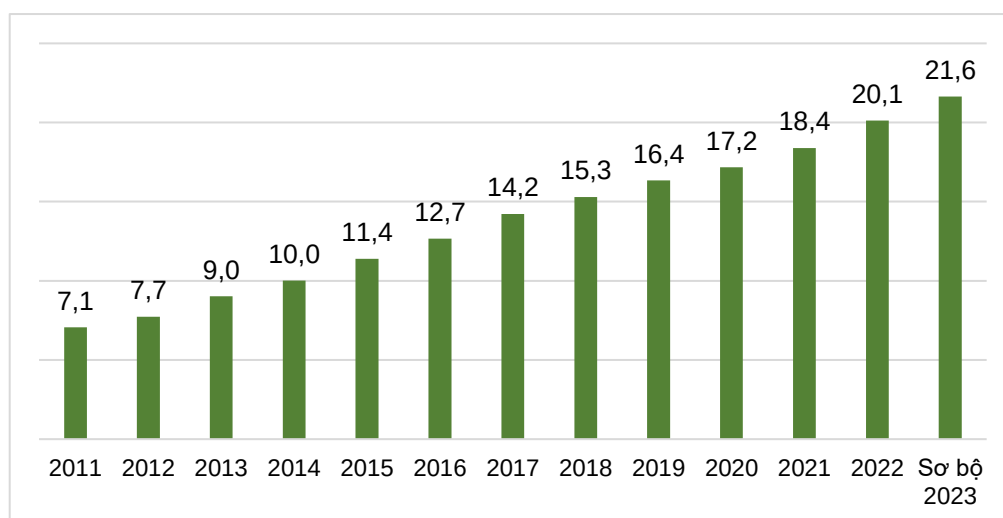
Biểu 2: Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng (Nghìn ha)

	Tổng số	Chia ra		
		Rừng sản xuất	Rừng phòng hộ	Rừng đặc dụng
2011	233,0	213,1	17,0	2,9
2012	229,2	208,9	18,5	1,8
2013	239,2	222,7	15,3	1,2
2014	249,7	223,2	25,0	1,5
2015	271,3	244,0	25,9	1,4
2016	264,8	240,8	22,6	1,4
2017	284,9	267,7	15,1	2,1
2018	282,4	268,0	12,5	1,9
2019	268,4	255,9	11,1	1,4
2020	269,9	260,3	7,8	1,8
2021	290,0	281,0	8,0	1,0
2022	306,5	294,5	10,1	1,9
Sơ bộ 2023	296,3	289,1	6,5	0,7

Nguồn: Cục Thống kê.

Tỷ lệ che phủ rừng liên tục tăng qua các năm, từ 39,7% năm 2011 lên 42,0% năm 2020 và duy trì tỷ lệ này đến năm 2023.

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng bình quân 10,3%/năm trong giai đoạn 2011-2023, từ 6,1 triệu m³ năm 2010 lên 17,2 triệu m³ năm 2020 và đạt 21,6 triệu m³ năm 2023. Khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững và đã dừng khai thác từ năm 2014.

Hình 2: Sản lượng gỗ khai thác (Triệu m³)

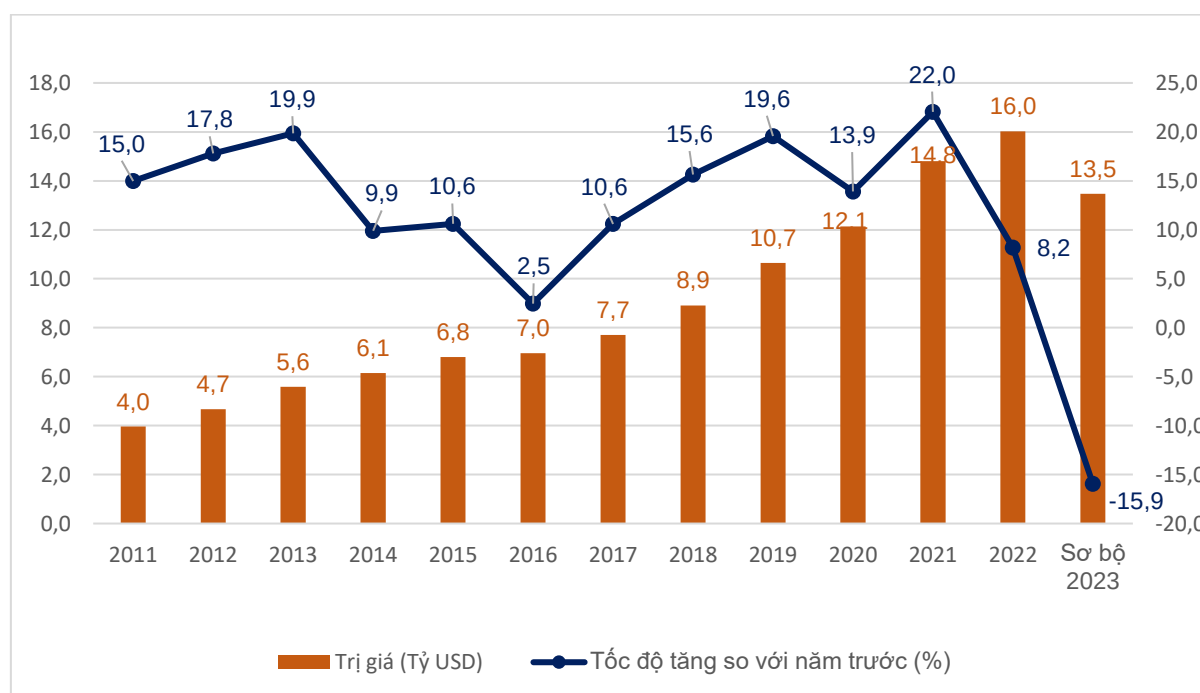
Nguồn: Cục Thống kê.

Công tác bảo vệ và phòng chống cháy rừng đã được các cấp, các ngành đặc biệt quan tâm, tăng cường kiểm tra, đôn đốc phòng cháy chữa cháy tại những địa phương có nguy cơ cao xảy ra cháy rừng. Năm 2020 diện tích rừng bị thiệt hại cả nước là 1.722,3 ha, tăng 53,5% so với năm trước, trong đó diện tích rừng bị chặt, phá là 1.047,8 ha, giảm 3%; diện tích rừng bị cháy là 674,5 ha, gấp 16,3 lần chủ yếu tập trung vào những tháng hè do thời tiết nắng nóng kéo dài.

Trong hơn thập niên qua, tăng trưởng xuất khẩu của ngành gỗ và lâm sản luôn đạt 2 con số mỗi năm. Kim ngạch xuất khẩu đứng thứ 5 trong các ngành hàng xuất khẩu (chỉ sau điện thoại, linh kiện điện tử, thiết bị máy móc, da giày, dệt may); xuất khẩu sang 140 quốc gia và vùng lãnh thổ, giữ vị trí thứ nhất Đông Nam Á, thứ 2 Châu Á (sau Trung Quốc) và thứ 5 trên thế giới (Trung Quốc, Đức, Ba Lan, Italia). Giá trị xuất siêu trung bình từ 8-10 tỷ USD mỗi năm.

Năm 2023, xuất khẩu lâm sản của Việt Nam đạt 5,2 tỷ USD, gấp 6,5 lần năm 2010, bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2023 tăng 15,5%; xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2023 đạt 13,5 tỷ USD, gấp 3,9 lần năm 2010, bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2023 tăng 11,1%. 5 thị trường chính của xuất khẩu gỗ và lâm sản gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU, Hàn Quốc, chiếm trên 90% giá trị xuất khẩu.

Hình 3: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam



Nguồn: Cục Thống kê.

Bên cạnh những kết quả đạt được quan trọng nêu trên, ngành lâm nghiệp hiện tại vẫn còn những tồn tại, bất cập cần tiếp tục xử lý, khắc phục:

Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch lâm nghiệp còn hạn chế, bất cập; diện tích rừng tuy có tăng nhưng chất lượng và tính đa dạng sinh học của một số

trạng thái rừng tự nhiên còn bị giảm hoặc tăng chậm. Chất lượng rừng tự nhiên thấp, có đến 60 - 70% là rừng nghèo, tăng trưởng chưa bền vững. Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện đáng kể so với giai đoạn trước, nhưng vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực, sản phẩm chủ yếu là gỗ nhỏ.

Nguồn vốn ngân sách Nhà nước chưa đáp ứng đủ theo nhu cầu tương ứng với nhiệm vụ được giao; quỹ đất trồng rừng của các địa phương tiếp tục bị thu hẹp, phân bổ phân tán, địa bàn xa, chi phí vận chuyển vật tư, giống cây trồng trong trồng rừng cao; mặt khác, hạn hán, nắng nóng kéo dài gây áp lực lớn trong phòng chống cháy rừng; nạn phá rừng, khai thác trái phép rừng và động vật hoang dã ngày càng tinh vi với quy mô lớn xảy ra ở nhiều địa phương, trong khi lực lượng kiểm lâm còn mỏng.

Sự hợp tác và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn lỏng lẻo, thiếu hiệu quả. Đầu tư cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản chưa tạo dựng được thương hiệu cho các sản phẩm gỗ tương ứng với tiềm năng thế mạnh của Việt Nam.

2.1.3. Thực trạng phát triển thủy sản

a) Phát triển ngành thủy sản giai đoạn 2011 - 2023

Việt Nam có nguồn lợi thủy sản dồi dào. Tuy nhiên, nguồn lợi thủy sản là tài nguyên thiên nhiên có khả năng tái tạo, nhưng hữu hạn. Mỗi vùng biển có một trữ lượng hải sản nhất định và chỉ cho phép khai thác một sản lượng nhất định. Nếu khai thác vượt qua khả năng khai thác cho phép thì sẽ gây ra suy giảm nguồn lợi. Khả năng cho phép khai thác thường khoảng 43- 50% tổng trữ lượng thủy sản (tùy vùng biển và loài thủy sản).

Biển Việt Nam có các loài thủy sản phong phú: Giai đoạn 2011-2015, có 1.081 loài thủy sản, bao gồm 881 loài cá, 115 loài giáp xác, 41 loài động vật chân đầu, 44 loài thuộc nhóm khác. So với giai đoạn 2011-2015, tổng số loài bắt gặp trong các chuyến điều tra trong giai đoạn 2016-2019 có sự biến động với 1.385 loài thủy sản, thuộc 614 giống, 237 họ, 47 bộ, số lượng loài tăng lên chủ yếu ở các nhóm cá rạn, động vật thân mềm và giáp xác do có sự tổng hợp, bổ sung số liệu từ các nguồn điều tra khác.

Theo kết quả điều tra, đánh giá của Viện Nghiên cứu hải sản cho thấy tổng trữ lượng nguồn lợi hải sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 3,95 triệu tấn, suy giảm đáng kể so với giai đoạn 2000-2005 (giảm 22,1%) và giai đoạn 2011-2015 (giảm 9,4%). Khả năng khai thác cho phép trung bình ước tính khoảng 2,45 triệu tấn/năm (dao động trong khoảng 2,27 đến 2,63 triệu tấn), trong đó, nhóm nguồn lợi tầng đáy đã chạm ngưỡng giới hạn; nhóm cá nổi (cá nổi lớn và

cá nỏ nhỏ) vẫn nằm trong giới hạn khai thác cho phép, một số nhóm nguồn lợi ở các vùng biển vẫn còn tiềm năng khai thác.

Biểu 4: Sản lượng thủy sản giai đoạn 2011-2023

	Sản lượng (Nghìn tấn)			Tốc độ phát triển (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Khai thác	Nuôi trồng		Khai thác	Nuôi trồng
2011	5598.1	2595.9	3002.2	107.6	105.0	109.9
2012	5903.8	2725.7	3178.1	105.5	105.0	105.9
2013	6133.7	2835.5	3298.2	103.9	104.0	103.8
2014	6420.5	3010.0	3410.5	104.7	106.2	103.4
2015	6727.2	3176.5	3550.7	104.8	105.5	104.1
2016	6924.4	3264.1	3660.3	102.9	102.8	103.1
2017	7402.6	3463.9	3938.7	106.9	106.1	107.6
2018	7885.9	3659.8	4226.1	106.5	105.7	107.3
2019	8421.3	3829.3	4592.0	106.8	104.6	108.7
2020	8635.7	3896.5	4739.2	102.5	101.8	103.2
2021	8826.7	3938.8	4887.9	102.2	101.1	103.1
2022	9108.0	3874.2	5233.8	103.2	98.4	107.1
Sơ bộ 2023	9305.6	3803.2	5502.4	102.2	98.2	105.1

Nguồn: Cục Thống kê.

Sự phát triển của ngành thủy sản đã kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ sản lượng thủy sản. Bình quân mỗi năm, nước ta có 7484 nghìn tấn thủy sản, trong đó khai thác 3390 nghìn tấn và nuôi trồng 4094 nghìn tấn. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm là 4,6%, trong đó khai thác tăng 3,4%/năm và nuôi trồng tăng 5,5%/năm. Sản lượng thủy sản tăng không những đáp ứng đầy đủ nhu cầu trong nước mà mỗi năm còn xuất khẩu thủy sản thu về bình quân 7,8 triệu USD/năm.

Trong bối cảnh nguồn lợi thủy sản tự nhiên ngày càng cạn kiệt thì việc chuyển hướng sang phát triển nuôi biển theo hướng công nghiệp hiện đại, bền vững đang là hướng đi đúng đắn của ngành thủy sản. Năm 2023, sản lượng thủy sản ước đạt 9.312,3 nghìn tấn, tăng 2,2% so với năm trước và tăng 66,2% so với năm 2011, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.455,8 nghìn tấn, tăng 4,2% và tăng 83,3%. Nuôi trồng thủy sản điều chỉnh cơ cấu nuôi hợp lý, phát triển các vùng nuôi tôm, cá tập trung ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thân thiện với môi trường. Sản phẩm nuôi trồng thủy sản chủ lực là cá tra và tôm đã mang

lại kết quả khá, sản lượng cá tra đạt 1.752,2 nghìn tấn, tăng 2,8% so với năm trước, tôm thẻ chân trắng đạt 858,6 nghìn tấn, tăng 7,1%; tôm sú đạt 275 nghìn tấn, tăng 2%.

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách cho ngư dân bám biển; chú trọng công tác bảo vệ, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản hướng đến khai thác thủy sản bền vững. Luật Thủy sản năm 2017 và Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là hai trong số các chính sách quan trọng về phát triển ngành Thủy sản giai đoạn 2016-2020.

b) Khai thác thủy sản

Việt Nam có bốn khu vực có tổng sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là: Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng. Tổng số lượng tàu khai thác thủy sản biển (từ 90CV trở lên) toàn quốc đạt 21.904 chiếc năm 2011 và tăng lên 34.825 chiếc năm 2023, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2023 là 3,94%/năm, có tổng công suất các tàu có công suất trên 90CV tăng từ 5.083,5 nghìn CV lên 14.623,2 nghìn CV, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2020 là 9,2%/năm. Số lượng phương tiện đánh bắt xa bờ gia tăng trong giai đoạn 2011-2023 góp phần tạo chuyển biến mới, tích cực trong ngành khai thác biển theo hướng tăng sản lượng và giá trị khai thác biển, vừa giảm áp lực khai thác ven bờ, khắc phục tình trạng đánh bắt hủy diệt, vừa tái tạo nguồn lợi hải sản, đưa nghề biển phát triển bền vững. Cơ cấu tàu cá có sự chuyển dịch theo xu hướng giảm dần nhóm tàu dưới 90CV và tăng nhóm tàu khai thác xa bờ trên 90CV. Cụ thể, tỷ trọng nhóm công suất dưới 20CV có xu hướng giảm từ 45,1% năm 2013 xuống còn 41,9% năm 2017. Nhóm công suất từ 20-<90CV giảm từ 32,6% xuống còn 24,8%. Nhóm tàu công suất trên 90CV tăng nhanh từ 22,2% lên tới 33,3%.

Trong cơ cấu nghề đã có sự gia tăng những nghề khai thác có hiệu quả như các nghề: Lưới vây, nghề câu, lưới rê khơi, giảm những nghề khai thác ảnh hưởng đến nguồn lợi như lưới kéo, nghề vó mảnh ven bờ, nghề te, xiệp... Số lượng tàu cá khai thác công suất lớn tăng nhanh là do các chính sách khuyến khích, hỗ trợ của Nhà nước; các địa phương cũng đã ban hành những cơ chế, chính sách khuyến khích vươn khơi, hỗ trợ ngư dân đóng mới, cải hoán tàu cá được phát triển theo quy định. Tại thời điểm 01/12/2023, tổng số tàu cá là 83.740 chiếc đang hoạt động, trong đó: Tàu có chiều dài từ 6 - <12 mét là: 43.266 chiếc, chiếm 51,67%; Tàu có chiều dài từ 12 - <15 mét là: 14.524 chiếc, chiếm 34,69%; tàu cá có chiều

dài từ 15 - <24 mét là: 24.017 chiếc, chiếm 28,68 %; Tàu có chiều dài từ 24 mét trở lên là: 1.933 chiếc, chiếm 2,31%.

Biểu 5: Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 2011 - 2023

Ngìn tấn

	Tổng số	Chia ra		
		Khai thác biển		Khai thác nội địa
		Tổng số	Trong đó: Cá	
2011	2595.9	2384.1	1737.9	211.8
2012	2725.7	2515.8	1844.8	209.9
2013	2835.5	2629.4	1920.6	206.1
2014	3010.0	2795.4	2057.2	214.6
2015	3176.5	2988.1	2235.1	188.4
2016	3264.1	3070.5	2310.7	193.6
2017	3463.9	3250.6	2451.3	213.3
2018	3659.8	3451.8	2636.8	208.0
2019	3829.3	3633.1	2822.3	196.2
2020	3896.5	3700.3	2884.3	196.2
2021	3940.1	3745.1	2923.6	195.0
2022	3874.3	3670.8	2860.3	203.5
Sơ bộ - 2023	3803.2	3618.7	2813.0	184.5

Nguồn: Cục Thống kê.

Sản lượng khai thác thủy sản của Việt Nam có sự gia tăng đáng kể từ 2.595,9 nghìn tấn năm 2011 lên 3.176,5 nghìn tấn năm 2015, tăng 22,4%, bình quân mỗi năm khai thác 2.869 nghìn tấn. Giai đoạn 2016-2023, sản lượng khai thác thủy sản biển của Việt Nam tăng từ 3.264,1 nghìn tấn lên 3.803,2 nghìn tấn, tăng 16,5%, bình quân mỗi năm khai thác được 3716 nghìn tấn. Trong đó, chủ yếu là thủy sản khai thác biển chiếm bình quân 94% tổng sản lượng thủy sản khai thác, trong đó sản lượng của nhóm là các loại thủy sản nổi nhỏ (cá nục sò, cá sông Nhật, cá ngân, cá bạc má, cá ba thú) và động vật chân đầu (mực nang, mực ống) có chiều hướng tăng lên, trong khi đó sản lượng nhóm cá đáy giảm đi. Mặc dù, vừa đảm bảo khai thác bền vững và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, những năm gần đây ngành khai thác thủy sản biển đã tuân thủ các quy định về chống khai thác thủy sản bất hợp pháp IUU nhưng sản lượng thủy sản khai thác biển cũng tăng lên đáng kể từ 2.384,1 nghìn tấn năm 2011 lên 2.988,1 năm 2015 và đến năm 2021 đạt 3.745,1 nghìn tấn, năm 2023 tuy có giảm 3,4% so với năm 2019 nhưng vẫn đạt 3.618,7 nghìn tấn. Có thể thấy rằng, mặc dù tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn ra

phức tạp trong năm 2020-2022, nhưng sản lượng thủy sản khai thác của nước ta vẫn tăng hoặc chỉ giảm nhẹ, đảm bảo nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Sản lượng nhóm cá khai thác biển chiếm 77,7% trong tổng sản lượng khai thác thủy sản biển, trong đó chủ yếu là cá nổi nhỏ và các loại cá ngừ và họ cá ngừ.

Các vùng khai thác quan trọng nhất là các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm khoảng 80% tổng sản lượng. Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận là các tỉnh khai thác thủy sản trọng điểm của miền Trung, trong khi đó Kiên Giang là tỉnh đánh bắt chính của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Công tác tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản đã được triển khai đồng bộ từ trung ương đến địa phương, trong đó tập trung thả các loài cá bản địa quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng như cá Chiên, Lăng Nha, cá Bống, cá Song... Trong 5 năm qua, trung bình mỗi năm cả nước thả khoảng 42 triệu cá giống xuống các thủy vực. Hoạt động tuyên truyền cũng đã được triển khai đồng bộ tại các địa phương nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường, nguồn lợi thủy sản. Hoạt động bảo vệ rùa biển đã được các cơ quan nhà nước, các tổ chức phi chính phủ và người dân quan tâm thực hiện thông qua kế hoạch hành động quốc gia bảo tồn rùa biển từ những năm 2004 đến nay. Công tác bảo tồn, lưu giữ nguồn gen: Đã xây dựng và thực hiện chương trình bảo tồn nguồn gen và giống các loài thủy sản quý hiếm, có giá trị kinh tế và có ý nghĩa khoa học. Những năm gần đây, việc bảo tồn, lưu giữ các loài thủy sản đang ngày càng được quan tâm.

c) Nuôi trồng thủy sản

Trong thời gian vừa qua ngành nuôi trồng thủy sản phát triển một cách mạnh mẽ và đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao vị thế của đất nước. Minh chứng cho điều đó là ngành đã luôn tăng mạnh cả về diện tích và sản lượng nuôi trồng cũng như giá trị xuất khẩu, đồng thời ngành còn giải quyết việc làm cho một số lượng lớn lao động nghèo ven biển.

Việt Nam có diện tích mặt nước lớn, kể cả nước ngọt, lợ và mặn, đây là một lợi thế cho việc phát triển nuôi trồng thủy sản và cũng là một trong những lý do dẫn tới sự thành công của ngành trong thời gian qua. Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng dần qua các năm từ 1.048,1 nghìn ha năm 2011, lên 1.118,0 nghìn ha năm 2018, năm 2019 diện tích đạt 1.138,0 nghìn ha (tăng 1,8%). Tuy nhiên, do ảnh hưởng từ dịch covid-19 diện tích nuôi trồng giảm qua các năm 2020- 2023. Năm 2023 ngành đạt 1.061,3 nghìn ha giảm 2,7% so với năm 2019. Chúng ta có thể thấy được rằng: Nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh mẽ khắp các vùng trong cả nước kể cả các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền núi phía Bắc... trên cả 3 loại hình nước ngọt, nước lợ và nước mặn và đang vươn ra biển. Điều đó chứng tỏ

trong suốt thời gian qua nước ta đã có những chính sách, biện pháp quy hoạch đất, từng bước chuyển đổi vùng trũng, vùng trồng lúa, vùng trồng cói, các cây công nghiệp năng suất thấp, làm muối kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản.

Sản lượng nuôi trồng thủy sản liên tục tăng và ổn định qua các năm. Giai đoạn 2011-2015, tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta đạt 16,2 triệu tấn, trong đó năm 2015 đạt 3.532,2 nghìn tấn, tăng 20,4% so với năm 2011, bình quân mỗi năm tăng 4,8%. Giai đoạn 2016-2023, thủy sản nuôi trồng đã tăng trưởng đáng kể nhờ áp dụng các mô hình nuôi trồng thủy sản cho năng suất và chất lượng cao, tổng sản lượng thủy sản giai đoạn này đạt 36,8 triệu tấn, trong đó năm 2023 đạt mức cao nhất với 5,5 triệu tấn, tăng 50,3% so với năm 2016, bình quân mỗi năm tăng 6,0%. Năm 2023, sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 5.502,4 nghìn tấn, tăng 5,1% so với năm trước, trong đó: Cá đạt 3.631,4 nghìn tấn, tăng 3,7%; tôm đạt 1.211,6 nghìn tấn, tăng 5,8%; thủy sản khác đạt 659,4 nghìn tấn, tăng 4,8%.

Biểu 6. Sản lượng thủy sản nuôi trồng giai đoạn 2011 - 2023

Nghìn tấn

	Tổng số	Chia ra					
		Nuôi trồng thủy sản biển			Nuôi trồng thủy sản nội địa		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó	
			Cá	Tôm		Cá	Tôm
2011	2933.1	168.1	6.8	1.3	2765.0	2248.8	477.4
2012	3115.3	173.7	7.0	1.4	2941.6	2395.2	472.5
2013	3215.9	221.8	9.0	1.7	2994.1	2342.6	558.8
2014	3412.8	231.5	9.4	1.8	3181.3	2449.3	613.4
2015	3532.2	252.1	10.2	2.0	3280.1	2526.6	632.8
2016	3660.3	285.3	12.0	2.3	3375.0	2582.8	659.9
2017	3938.7	308.0	13.2	2.2	3630.7	2742.6	746.9
2018	4226.1	317.1	13.5	2.0	3909.0	2940.8	814.1
2019	4592.0	341.1	14.2	2.7	4250.9	3183.5	898.0
2020	4739.2	357.8	19.2	3.9	4381.4	3244.6	940.8
2021	4886.7	371.9	18.6	3.5	4514.8	3302.8	1012.2
2022	5233.8	391.5	18.5	4.1	4842.3	3484.9	1141.3
Sơ bộ 2023	5502.4	436.4	20.8	4.0	5066.0	3662.3	1176.0

Nguồn: Cục Thống kê.

Chúng ta có thể thấy cá và tôm là hai đối tượng nuôi được chú trọng phát triển nhất ở Việt Nam vì thế sản lượng nuôi hàng năm của cá và tôm là tương đối

cao, nhất là cá luôn được ưu chuộng tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu hơn tôm. Hiện nay các loại cá được nuôi phổ biến đó là cá tra, cá basa. Hiện nay, nhiều doanh nghiệp nuôi tôm lại chuyển đổi phần lớn diện tích nuôi tôm sú sang nuôi tôm thẻ chân trắng. Bởi trên thương trường hiện nay, con tôm sú đang bị tôm thẻ chân trắng cạnh tranh quyết liệt, do tôm thẻ chân trắng dễ nuôi và có năng suất cao gấp hai lần so với tôm sú, nên giá thành sản xuất hạ, được người tiêu dùng ưa chuộng. Cơ cấu sản xuất đang được chuyển mạnh từ nuôi cá sang nuôi tôm. Kỹ thuật và công nghệ nuôi tôm nước lợ chuyển dần theo hướng ứng dụng công nghệ mới, nuôi tôm công nghiệp và bán công nghiệp quy mô lớn. Đáng chú ý là những năm gần đây, hình thức nuôi tôm sú công nghiệp theo chu trình khép kín, ít thay nước đã được áp dụng ở nhiều tỉnh ven biển miền trung, cho hiệu quả kinh tế cao.

Hiện nay, các mô hình nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao đang được áp dụng khá rộng rãi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, nâng cao thu nhập và góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường... Các mô hình phổ biến là Công nghệ Biofloc là một trong những công nghệ cao được ứng dụng phổ biến trong nuôi trồng thủy sản hiện nay để tạo môi trường nuôi giàu dinh dưỡng: Kích thích phát triển các vi sinh vật có lợi trong nước để tạo ra các hạt biofloc giàu protein, lipid và các hợp chất hữu cơ thiết yếu, là nguồn thức ăn tự nhiên cho tôm, cá; công nghệ nuôi thâm canh áp dụng mật nuôi độ nuôi cao, sử dụng hệ thống sục khí, lọc nước tự động để nâng cao năng suất; Công nghệ tuần hoàn, khép kín sử dụng hệ thống lọc, tuần hoàn nước, bổ sung oxy và dinh dưỡng để nuôi trong bể/ao khép kín. Giúp tiết kiệm nước, đảm bảo vệ sinh và năng suất cao; Công nghệ cảm biến, IoT giám sát các thông số môi trường như oxy, độ mặn, nhiệt độ từ xa qua thiết bị cảm biến và ứng dụng, công nghệ này đang được ứng dụng rộng rãi trong nuôi trồng thủy sản, mang lại nhiều lợi ích; Nuôi trồng thủy sản theo hướng VietGAP, GlobalGAP là áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn, vệ sinh, truy xuất nguồn gốc để nâng cao chất lượng sản phẩm. kháng bệnh tốt. Các mô hình này có ưu điểm đó là ứng dụng các công nghệ nuôi tiên tiến, tự động hóa và điều khiển quá trình nuôi bằng hệ thống máy móc, trang thiết bị và công nghệ thông tin; kiểm soát các yếu tố môi trường nuôi (nước, không khí, ánh sáng...) ở mức tối ưu cho sự sinh trưởng và phát triển của thủy sản; áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để phòng trừ dịch bệnh, đảm bảo an toàn sinh học; đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc.

Ngành nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam có sự tăng trưởng thời gian qua tuy đã có chú ý phát triển theo chiều sâu, nhưng chưa đồng đều ở các địa phương, vùng lãnh thổ. Sự phát triển chủ yếu theo chiều rộng qua việc tăng diện tích nuôi trồng chứ chưa thực sự được chú trọng thúc đẩy phát triển theo chiều sâu nhằm

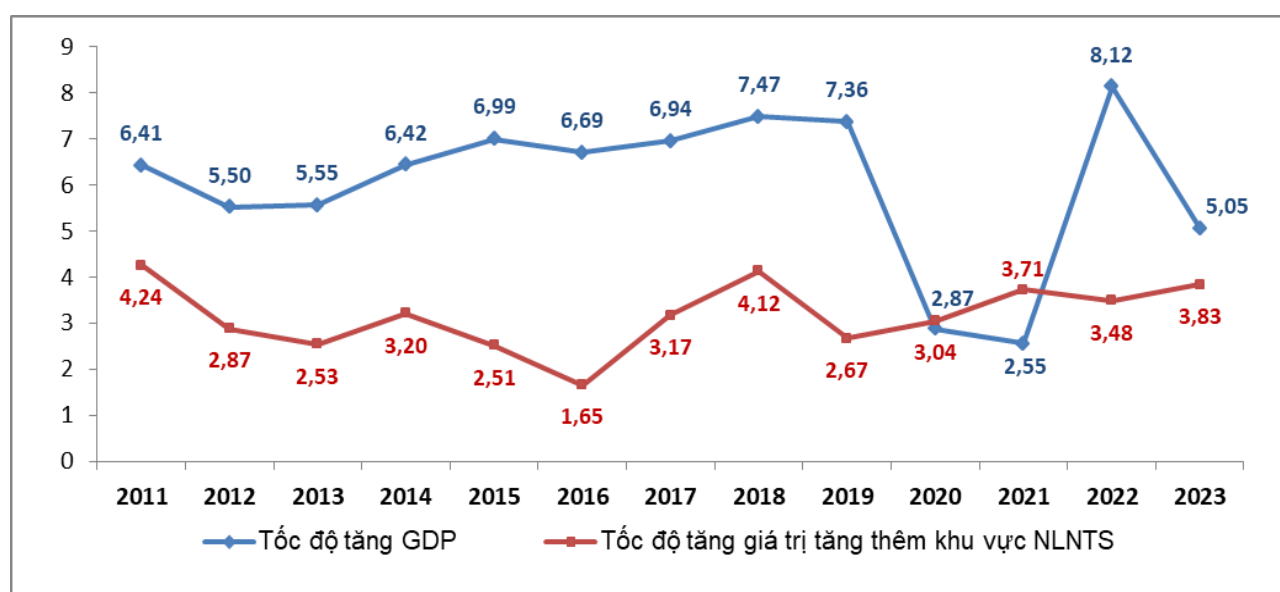
giữ vững và ổn định tốc độ tăng trưởng, tăng mức độ đóng góp của ngành vào GDP. Còn tồn tại thực trạng đó là do những nguyên nhân sau: việc xây dựng quy hoạch còn chậm chưa theo kịp với nhu cầu phát triển, khả năng, ứng dụng sáng tạo tiến bộ khoa học vào điều kiện cụ thể của từng vùng còn yếu kém, tuy có nhiều tiến bộ trong phương thức sản xuất và kỹ thuật nuôi, nhưng vẫn chưa theo kịp trình độ của các nước có ưu thế về nuôi thủy sản ở khu vực và thế giới, đầu tư còn dàn trải chưa đồng bộ, công tác quản lý còn nhiều bất cập...

2.2. Vai trò bộ đỡ và sự đóng góp của nông nghiệp Việt Nam đối với kinh tế-xã hội

2.2.1. Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế

Trong giai đoạn 2011-2023, cùng với sự phát triển chung của toàn nền kinh tế, nông nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển vượt bậc và đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: giá trị xuất khẩu nông sản đạt ở mức cao; sản lượng và năng suất cây trồng, vật nuôi tăng.... Sự phát triển của nông nghiệp Việt Nam không những góp phần đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế cả nước, mà còn mang lại thu nhập ngày càng cao cho người dân.

Hình 4. Tốc độ tăng GDP và giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2023



Nguồn: Cục Thống kê.

Quy mô nền kinh tế Việt Nam tính theo giá hiện hành tăng đều qua các năm trong giai đoạn 2011-2023, từ mức 3.539,9 tỷ đồng năm 2011 lên mức 10.221,8 tỷ đồng năm 2023. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2011-2018 tương đối ổn định, bình quân đạt 6,5%/năm. Bước sang giai đoạn 2019-2023, một loạt các cú sốc nghiêm trọng đã diễn ra và tác động lẫn nhau, gây ảnh hưởng đến

nền kinh tế thế giới nói chung và tình hình kinh tế Việt Nam nói riêng, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước trong giai đoạn này có nhiều biến động.

Giai đoạn 2011-2015 là một trong những giai đoạn khó khăn của nền kinh tế Việt Nam kể từ sau khi thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện nền kinh tế năm 1986. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm trong giai đoạn này đạt 6,17%/năm. Trong đó, giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân mỗi năm đạt 3,07%, đóng góp 0,50 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tuy không đạt kế hoạch đề ra là tăng 4,0% - 4,5% nhưng đây vẫn là mức tăng khá, chủ yếu do sản xuất nông nghiệp giữ mức phát triển ổn định và có sự tăng trưởng tương đối nhanh của ngành lâm nghiệp và thủy sản.

Năm 2011 là năm khởi đầu của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011-2015 với nhiều khó khăn, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước trong năm này đạt 6,41% đến năm 2015 tăng 6,99% nhưng chưa đủ mạnh để kéo cả giai đoạn hoàn thành mức tăng trưởng kế hoạch do các năm trước tăng trưởng không cao (năm 2012 tăng 5,50%; năm 2013 tăng 5,55%; năm 2014 tăng 6,42%). Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm 2011 đạt cao nhất trong cả giai đoạn (4,24%), đóng góp 0,73 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế, đến năm 2015 tăng 2,51%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2011-2015, trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù gặp nhiều khó khăn về thời tiết, dịch bệnh và biến động về giá cả nhưng ngành nông nghiệp vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm khá (2,71%/năm), đóng góp 2,09 điểm phần trăm, đây là bước tiến quan trọng, để vươn tới một nền nông nghiệp hàng hóa, kỹ thuật tiên tiến, đa ngành và tăng trưởng ổn định, các sản phẩm trồng trọt không những đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo mà còn là nông sản xuất khẩu với số lượng ngày càng tăng, nhất là các mặt hàng chủ lực như: gạo, cà phê, điều, cao su, rau quả, chè gạo... Năm 2015, trị giá xuất khẩu của mặt hàng gạo đạt 2,9 tỷ USD, cà phê đạt 2,6 tỷ USD, hạt điều đạt 2,4 tỷ USD, hạt tiêu 1,3 tỷ USD. Bên cạnh lĩnh vực trồng trọt thì lĩnh vực chăn nuôi lại gặp nhiều khó khăn, khi thiên tai, dịch bệnh thường xuyên xảy ra, giá nguyên, nhiên liệu đầu vào tăng trong khi giá sản phẩm chăn nuôi, nhất là giá lợn và giá gà công nghiệp giảm thấp, thêm vào đó tình hình sử dụng chất cấm trong chăn nuôi cũng gây tâm lý lo ngại cho người tiêu dùng, làm giảm sức mua, gây thiệt hại cho người chăn nuôi. Tuy nhiên, nhờ chính sách hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ và ngăn chặn tình trạng nhập lậu nên đã kịp thời tháo gỡ khó khăn cho người chăn nuôi. Công tác giám sát, phòng chống dịch bệnh cũng được tăng cường nên đã phát hiện và khống chế tốt dịch bệnh, không để xảy ra trong phạm vi lớn. Trong giai đoạn này, sản lượng thịt

trâu hơi xuất chuồng tăng 4,0%/năm; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 4,4%/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 5,2%; sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tăng 10,1%.

Ngành lâm nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 đạt tốc độ tăng bình quân cao nhất 5,38%/năm nhưng do giá trị sản xuất lâm nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá trị sản xuất khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản nên đóng góp của ngành này không nhiều (0,21 điểm phần trăm). Nhiều mô hình sản xuất liên doanh, liên kết trong sản xuất lâm nghiệp được triển khai rộng rãi trên cả nước và đạt được hiệu quả cao. Cùng với đó, nhiều chính sách, giải pháp đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực lâm nghiệp nhằm đa dạng hóa thị trường giúp cho thị trường xuất khẩu được mở rộng, nhiều sản phẩm đồ gỗ của Việt Nam được xuất khẩu sang các nước Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc. Năm 2015, trị giá xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ đạt tới 6,8 triệu USD, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2014.

Sản xuất thủy sản tuy gặp không ít khó khăn nhưng vẫn phát triển tương đối ổn định trong giai đoạn 2011-2015, đóng vai trò là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam nói chung và các địa phương ven biển nói riêng. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ngành thủy sản bình quân trong giai đoạn này đạt 4,06%/năm, đóng góp 0,77 điểm phần trăm. Năm 2015 trị giá xuất khẩu mặt hàng thủy sản của Việt Nam đạt 6,6 triệu USD. Thị trường xuất khẩu thủy sản không ngừng được mở rộng và tăng trên 15 thị trường, trong đó EU, Mỹ, Nhật Bản luôn đứng đầu về thị trường nhập khẩu thủy sản của Việt Nam.

Tính theo giá hiện hành, giá trị tăng thêm của khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2015 đạt 751,4 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2011. Trong đó, ngành nông nghiệp đạt 565,3 nghìn tỷ đồng, gấp 1,2 lần; ngành lâm nghiệp đạt 31,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7 lần và ngành thủy sản đạt 155,0 nghìn tỷ đồng, tăng 1,5 lần. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm dần qua các năm trong giai đoạn 2011-2015, lần lượt là 16,3%; 16,2%; 15,2%; 14,9%; 14,5%, thay vào đó là tỷ trọng tăng dần của khu vực dịch vụ qua các năm, lần lượt là 38,9%; 39,1%; 40,5%; 40,9% và 42,2%. Điều này cho thấy cơ cấu kinh tế trong giai đoạn này có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng và ngành dịch vụ.

Giai đoạn 2016-2020 có thể coi là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2016-2020 tốc độ tăng GDP đạt 6,25%, cao hơn 0,08 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2015. Trong đó, tốc độ tăng giá

trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân đạt 2,93%, đóng góp 0,18 điểm phần trăm vào mức tăng giá trị tăng thêm của nền kinh tế.

Năm 2016 là năm khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng trưởng GDP trong năm này đạt 6,69%, thấp hơn mức tăng 6,99% của năm 2015 do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong năm này đạt 1,65%, đóng góp 0,24 điểm phần trăm vào mức tăng chung của nền kinh tế, đến năm 2020 tăng lên 3,04%, đóng góp 0,38 điểm phần trăm.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, mặc dù sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh song với sự nỗ lực của các cấp, các ngành và các địa phương, sản xuất nông nghiệp đã có được những thành công đáng ghi nhận, được coi là bộ đỡ của nền kinh tế, đặc biệt năm 2019 và 2020 khi dịch bệnh Covid-19 bùng phát gây ảnh hưởng đến mọi mặt của nền kinh tế, ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn tạo được bước đột phá mạnh mẽ với sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu kinh tế, nhiều giống cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng được đưa vào sản xuất nhờ vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới. Tính theo giá hiện hành, giá trị tăng thêm của khu vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 đạt 1.018,1 nghìn tỷ đồng, gấp 1,3 lần năm 2016. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản qua các năm trong giai đoạn 2016-2020 lần lượt là 13,8%; 12,9%; 12,3%; 11,8%; 12,7%.

Sản xuất nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 2,23%/năm, đóng góp 1,68 điểm phần trăm vào mức tăng chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó, lĩnh vực trồng trọt chú trọng đến việc chuyển đổi cây trồng theo hướng nâng cao chất lượng và hiệu quả, thể hiện ở việc giảm diện tích cây trồng hàng năm không hiệu quả sang cây trồng khác cho giá trị kinh tế cao hơn như chuyển đổi diện tích trồng lúa bị hạn hán hoặc nhiễm mặn sang trồng cây ăn quả, loại bỏ những cây lâu năm già cỗi để tập trung vào cây trồng cho năng suất cao, có giá trị xuất khẩu. Năm 2020, trị giá xuất khẩu của mặt hàng rau quả đạt 3,3 tỷ USD; hạt điều đạt 3,2 tỷ USD, gạo đạt 3,1 tỷ USD, cà phê đạt 2,7 tỷ USD...

Ngành chăn nuôi có những bước chuyển đổi mạnh mẽ từ số lượng sang chất lượng, từ nông hộ quy mô nhỏ sang chăn nuôi gia trại, trang trại, theo hình thức công nghiệp quy mô lớn, áp dụng kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, khuyến khích chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng chăn nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh, chế biến sâu và phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp. Đồng thời chú trọng chất lượng, hiệu quả và giá trị gia tăng để liên kết doanh nghiệp

với các hộ chăn nuôi và tổ chức sản xuất nhằm tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Trong giai đoạn 2016-2020, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng 3,4%/năm; sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng tăng 5%/năm; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng tăng 0,5%; sản lượng thịt gia cầm hơi giết bán tăng 13,4%.

Sản xuất lâm nghiệp giai đoạn 2016-2020 tăng bình quân 4,52%/năm, đóng góp 0,19 điểm phần trăm vào mức tăng chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Sản xuất lâm nghiệp trong giai đoạn này hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra, các chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững cộng với chủ trương cơ cấu lại lâm nghiệp đã được thực hiện hiệu quả, rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ hơn, rừng trồng chuyên theo hướng đa chức năng và phát triển rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ. Năm 2020, trị giá xuất khẩu gỗ và các sản phẩm gỗ đạt tới 12,3 tỷ USD, tăng 15,7% so với cùng kỳ năm 2019.

Trong 5 năm 2016-2020, ngành thủy sản đã có những đóng góp quan trọng vào việc hoàn thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Sản lượng thủy sản giai đoạn này bình quân tăng 5,18%/năm, đóng góp 1,5 điểm phần trăm vào mức tăng chung của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Nuôi trồng thủy sản chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng các sản phẩm có khả năng xuất khẩu hoặc có giá trị kinh tế cao như: cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng. Tuy nhiên, vào những tháng đầu năm 2020 hoạt động sản xuất, chế biến xuất khẩu cá tra có xu hướng giảm sút do tác động của đại dịch Covid-19 và xâm nhập mặn kéo dài. Xuất khẩu thủy sản trong năm 2020 chỉ đạt 8,4 tỷ USD, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2019.

Bước sang giai đoạn 2021-2023, kinh tế - xã hội của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới phải đối mặt với những khó khăn, thách thức lớn, tính bất ổn cao, lạm phát đã tăng lên mức cao nhất trong nhiều thập kỷ buộc các quốc gia phải thắt chặt chính sách tiền tệ, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị; xung đột Nga - Ucraina diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung Đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Bình quân giai đoạn 2021-2023 tốc độ tăng GDP đạt 5,36%, thấp hơn 1,08 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 và thấp hơn 1,0 điểm phần trăm giai đoạn 2016-2020. Trong đó, tốc độ tăng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản bình quân đạt 3,67%, đóng góp 0,45 điểm phần trăm vào mức tăng giá trị tăng thêm của nền kinh tế, cao hơn 0,60 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 và cao hơn 0,75 điểm phần trăm giai đoạn 2016-2020.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, giai đoạn 2021-2023 ngành nông nghiệp tăng 3,69%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng

5,17%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,31%, đóng góp 0,09 điểm phần trăm.

Năm 2021, thời tiết khá thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trên toàn cầu cũng như ở hầu khắp các địa phương trong cả nước với nhiều chủng mới làm đứt gãy chuỗi sản xuất trong nền kinh tế nói chung và các khâu trong cung ứng và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản nói riêng. Đặc biệt, với thời gian dài thực hiện giãn cách xã hội trong Quý III/2021 ở các tỉnh đã ảnh hưởng lớn đến sản xuất, thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm nghiệp, đặc biệt ở khâu tiêu thụ sản phẩm thủy sản; giá sản phẩm đầu vào tăng cao; giá bán sản phẩm nhìn chung giảm so cùng kỳ. Tuy nhiên, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn thể hiện được là bộ phận của nền kinh tế trong lúc khó khăn và đảm bảo về nguồn cung lương thực, thực phẩm, hàng hóa thiết yếu, là cơ sở quan trọng để an sinh, an dân trong đại dịch, năng suất của phần lớn cây trồng đạt khá so với năm trước, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng cao góp phần duy trì nhịp tăng trưởng của cả khu vực. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 đạt 3,71%, đóng góp 0,46 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong đó, ngành nông nghiệp tăng 4,22%, đóng góp 0,39 điểm phần trăm; ngành lâm nghiệp tăng 5,41%, đóng góp 0,03 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 1,64%, đóng góp 0,04 điểm phần trăm.

Đến năm 2023, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng trưởng tích cực, trong đó kim ngạch xuất khẩu một số nông sản tăng cao, chăn nuôi phát triển ổn định, ứng dụng mô hình công nghệ cao trong nuôi tôm thẻ chân trắng đã đem lại hiệu quả kinh tế. Giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp năm 2023 tăng 3,88% so với năm trước, đóng góp 0,34 điểm phần trăm vào mức tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế; ngành lâm nghiệp tăng 3,74% nhưng chiếm tỷ trọng thấp nên chỉ đóng góp 0,02 điểm phần trăm; ngành thủy sản tăng 3,71%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm.

Như vậy, giai đoạn 2021-2023, mặc dù kinh tế thế giới và kinh tế trong nước đã trải qua nhiều biến động và thách thức, các vấn đề về an ninh lương thực, lạm phát, sản xuất và xuất khẩu nông sản trong bối cảnh giá vật tư nông nghiệp trong nước vẫn ở mức cao, các nước nhập khẩu vẫn đang thắt chặt chi tiêu do lạm phát, nông nghiệp Việt Nam vẫn tiếp tục khẳng định vị thế là khu vực đệm, là trụ đỡ quan trọng của nền kinh tế với kim ngạch xuất khẩu khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 ước tính đạt 14,1 tỷ USD, gấp 1,6 lần năm 2021 và gấp 2 lần năm 2022. Các mặt hàng đạt kim ngạch trên 2 tỷ USD, gồm: thủy sản, rau quả, hạt điều, gạo, cà phê, cao su, gỗ và sản phẩm gỗ. Nhiều quốc gia nhập khẩu

trái cây Việt Nam, như: Mỹ, New Zealand, Trung Quốc. Những kết quả tích cực mà ngành nông nghiệp Việt Nam đạt được trong thời gian qua chính là minh chứng rõ nét cho sự phát triển không ngừng nghỉ của toàn ngành, của việc không ngừng đổi mới cũng như ứng dụng những thành tựu của khoa học và công nghệ và các quy trình sản xuất, chế biến.

2.2.2. Đóng góp vào phát triển doanh nghiệp

a) Đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp nông lâm nghiệp và thủy sản

Lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản đã có đóng góp cho sự phát triển doanh nghiệp nói chung của đất nước. Bình quân mỗi năm trong lĩnh vực này có khoảng 2045 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, đóng góp 1,6% vào tổng số doanh nghiệp thành lập mới trong toàn nền kinh tế. Năm 2016, doanh nghiệp ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp 1,7% tổng số doanh nghiệp đăng ký mới. Trong khi đó, năm 2023 tỷ lệ này giảm xuống còn 1,1% trong tổng số doanh nghiệp đăng ký mới, cho thấy một xu hướng suy giảm về tỷ lệ cơ cấu của ngành này so với toàn bộ nền kinh tế. Tỷ trọng doanh nghiệp thành lập mới có sự thay đổi nhưng lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn giữ tỷ lệ ổn định và không có sự tăng trưởng đột phá. Về tốc độ tăng trưởng của doanh nghiệp nông, lâm và thủy sản, tăng mạnh vào năm 2020 với mức 30,1% nhờ vào các chính sách hỗ trợ của chính phủ và nhu cầu tăng cao trong ngành nông, lâm, thủy sản khi đại dịch Covid-19 xảy ra vì trong thời gian này các ngành kinh tế khác như công nghiệp và dịch vụ bị ảnh hưởng và suy thoái mạnh. Điều này thể hiện rõ sự ổn định và bệ đỡ của lĩnh vực nông nghiệp trong bối cảnh các ngành, lĩnh vực khác suy thoái, cho thấy tuy doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn khi đại dịch kéo dài nhưng vẫn trụ vững hơn so với các ngành kinh tế khác.

Vì là ngành sản xuất vật chất, sản phẩm sản xuất ra có thể tiêu dùng được ngay, có nhiều hộ gia đình tham gia sản xuất nên số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực này chiếm tỷ lệ không lớn. Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành này chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên cả nước. Năm 2011, có 3.308 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm khoảng 1% tổng số doanh nghiệp đang hoạt động. Đến năm 2019, con số này tăng lên là 7.471 doanh nghiệp, là năm có số lượng doanh nghiệp trong lĩnh vực nông lâm nghiệp thủy sản cao nhất nhưng cũng chỉ chiếm tỷ lệ là 1,1%, năm 2022 giảm xuống chỉ còn 5.721 doanh nghiệp, chiếm 0,8%. Đây là một sự giảm sút đáng kể, cho thấy ngành này có thể đã mất một phần sức hút đối với các nhà đầu tư hoặc gặp khó khăn trong việc duy trì số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Tỷ lệ này tăng nhẹ lên 1,1% vào năm 2018, 2019 cho thấy có thể các chính sách hỗ trợ hoặc điều kiện kinh doanh cải thiện đã giúp

một số doanh nghiệp trong ngành này duy trì hoạt động tốt hơn nhưng đến năm 2020-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid tuy có giảm nhưng không đáng kể so với sự giảm sút của các lĩnh vực khác.

Tốc độ tăng doanh nghiệp trong lĩnh vực này cũng chậm, bình quân giai đoạn 2011-2022 tăng 5,1%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng chung của toàn bộ doanh nghiệp trong nền kinh tế là 7,7%/năm. Điều này có thể là do lĩnh vực này thường xuyên gặp khó khăn về điều kiện tự nhiên, sự biến động của thị trường và đòi hỏi các giải pháp công nghệ để nâng cao hiệu quả, khiến việc duy trì doanh nghiệp hoạt động trong ngành này trở nên khó khăn hơn.

Biểu 7. Doanh nghiệp nông lâm thủy sản giai đoạn 2011 - 2022

	Tổng số doanh nghiệp cả nước (Doanh nghiệp)	Trong đó: Doanh nghiệp nông lâm thủy sản		
		Số doanh nghiệp (Doanh nghiệp)	Tỷ trọng (%)	Tốc độ tăng/giảm (%)
2011	324691	3308	1.0	5.8
2012	346777	3517	1.0	6.3
2013	373213	3656	1.0	4.0
2014	402326	3844	1.0	5.1
2015	442485	3846	0.9	0.1
2016	505059	4447	0.9	15.6
2017	560413	5464	1.0	22.9
2018	610637	6844	1.1	25.3
2019	668503	7471	1.1	9.2
2020	684260	6454	0.9	-13.6
2021	718697	6934	1.0	7.4
2022	735455	5721	0.8	-17.5

Nguồn: Cục Thống kê.

Có thể thấy rằng mặc dù ngành nông, lâm nghiệp, và thủy sản đóng vai trò quan trọng trong cung cấp nguyên liệu thô và bảo đảm an ninh lương thực, số lượng và cơ cấu doanh nghiệp trong ngành vẫn duy trì ở mức thấp và có xu hướng giảm dần qua các năm. Sự suy giảm tỷ lệ cơ cấu doanh nghiệp trong ngành này so với tổng thể cho thấy ngành này chưa thực sự phát triển ổn định và còn gặp nhiều trở ngại.

Tuy số doanh nghiệp trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm bình quân khoảng 1% trong tổng số doanh nghiệp trong cả nước nhưng số lao động chiếm khoảng 1,4 - 2,4%. Điều đó cho thấy sức hút lao động của khu vực này, đặc biệt là lao động nông thôn, có trình độ kỹ thuật thấp, góp phần giải quyết công ăn việc làm đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Giai đoạn tổng số lao động trong lĩnh vực nông lâm nghiệp và thủy sản chiếm 2,0-2,4% do nông nghiệp không đòi hỏi về lao động có tay nghề, chủ yếu là lao động phổ thông. Đến giai đoạn 2016 - 2022, tỷ trọng này giảm xuống còn 1,4 - 1,8% do sự phát triển trong nông nghiệp, cơ giới hóa trong nông nghiệp cao, đòi hỏi lao động có trình độ cao hơn nên lao động phổ thông giảm.

Về vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm, từ năm 2011 đến 2022, tổng vốn đầu tư vào tất cả các doanh nghiệp tăng từ 10.895,6 nghìn tỷ đồng vào năm 2011 lên 56,122 tỷ đồng vào năm 2022, cho thấy sự mở rộng đầu tư rất mạnh mẽ trong toàn bộ nền kinh tế. Trong đó, vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong ngành này năm 2011 chỉ đạt 123,6 tỷ đồng và đến năm 2022, con số này tăng lên 450,4 tỷ đồng. Giai đoạn 2011 - 2015: Vốn sản xuất kinh doanh bình quân năm tăng bình quân 21,1%/năm, cao hơn nhiều so với mức tăng 15,4%/năm vốn sản xuất kinh doanh bình của các doanh nghiệp trong toàn nền kinh tế. Đây có thể là kết quả của các chính sách khuyến khích và phát triển hạ tầng cho ngành nông nghiệp, nhằm đáp ứng nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Giai đoạn 2016 - 2019, vốn đầu tư tăng trưởng không đều, với một số năm tăng mạnh, đặc biệt là năm 2017 có mức tăng cao nhất với 29,1%, cho thấy có sự thúc đẩy lớn trong vốn đầu tư vào ngành và năm 2019 tăng 22,9%, thể hiện sự quan tâm đáng kể từ các nhà đầu tư. Tuy nhiên, năm 2020 giảm 8,35%, cho thấy ngành có thể gặp phải khó khăn, có thể do các yếu tố như thiên tai hoặc biến động thị trường. Cho đến giai đoạn từ năm 2021-2022, vốn đầu tư tăng nhẹ trở lại vào năm 2021 với mức 6,2%, nhưng tiếp tục giảm nhẹ 0,5% vào năm 2022, thể hiện những thách thức kéo dài trong việc duy trì vốn đầu tư cao. Sự gia tăng về vốn sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mặc dù có cải thiện nhưng vẫn còn thấp so với tốc độ tăng trưởng vốn của toàn bộ nền kinh tế. Điều này có thể phản ánh sự dè dặt từ các nhà đầu tư trong việc rót vốn vào ngành này do tỷ suất lợi nhuận thấp và rủi ro cao hơn, đặc biệt khi phải đối mặt với biến đổi khí hậu và khó khăn trong ứng dụng công nghệ.

Để cải thiện tình hình, cần có các chính sách đầu tư và hỗ trợ nhằm tăng cường năng lực sản xuất, áp dụng công nghệ hiện đại và thu hút thêm nguồn vốn. Ngoài ra, việc cải thiện điều kiện kinh doanh và hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và

vừa trong ngành này sẽ giúp tăng cường tính cạnh tranh và phát triển bền vững cho ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong nền kinh tế tổng thể.

b. Đánh giá đầu tư vào ngành nông lâm nghiệp và thủy sản

Đầu tư từ Ngân sách Nhà nước (NSNN) vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn và đảm bảo an ninh lương thực. Trong giai đoạn 2011 - 2015, Việt Nam tập trung đầu tư mạnh mẽ vào nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư NSNN cho lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội có xu hướng giảm. Cụ thể, năm 2011, tỷ trọng này chiếm khoảng 6,5%, nhưng đến năm 2015 giảm xuống còn khoảng 5,4%. Nguyên nhân chính là do sự gia tăng đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, dẫn đến tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp giảm. Tuy nhiên, giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020, mặc dù tổng vốn đầu tư NSNN tăng, nhưng tỷ trọng dành cho nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục giảm. Năm 2016, tỷ trọng này chiếm khoảng 5,2%, và đến năm 2020 giảm xuống còn khoảng 4,8%. Sự giảm này phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, với việc ưu tiên đầu tư vào các ngành công nghiệp và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Trong hai năm 2021 và 2022, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, NSNN phải tăng chi cho các hoạt động phòng chống dịch và cứu trợ xã hội, dẫn đến ngân sách đầu tư cho nông nghiệp bị hạn chế. Cụ thể, năm 2021, vốn đầu tư cho lĩnh vực này đạt khoảng 130 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng thấp trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Năm 2022, mặc dù có sự phục hồi kinh tế, nhưng tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp vẫn duy trì ở mức thấp. Qua đó có thể thấy, tỷ trọng đầu tư NSNN vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng giảm qua các năm, phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Sự gia tăng đầu tư vào các ngành công nghiệp và dịch vụ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh hơn đã dẫn đến việc giảm tỷ trọng đầu tư cho nông nghiệp. Duy trì và tăng cường đầu tư NSNN vào lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản để đảm bảo phát triển bền vững, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đồng thời cải thiện đời sống của người dân nông thôn. Ngoài ra, cần thúc đẩy các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đầu tư tư nhân và FDI vào lĩnh vực này để đa dạng hóa nguồn vốn và nâng cao hiệu quả đầu tư.

2.2.3. Giải quyết công ăn việc làm của người lao động

Trong thời gian qua, Nông nghiệp Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, được Đảng, Nhà nước, Nhân dân ghi nhận và đánh giá cao. Trong điều kiện

kinh tế thế giới và trong nước gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng bởi dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, suy thoái kinh tế, chiến tranh thương mại và xung đột giữa các nước... ngành Nông nghiệp Việt Nam vẫn đạt được những thành tựu to lớn, tiếp tục khẳng định được vị thế quan trọng trong nền kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, giải quyết việc làm. Việt Nam đã trở thành nước xuất khẩu nông sản đứng thứ 2 Đông Nam Á và thứ 15 trên thế giới, đưa nông sản tới hơn 200 quốc gia và vùng lãnh thổ.

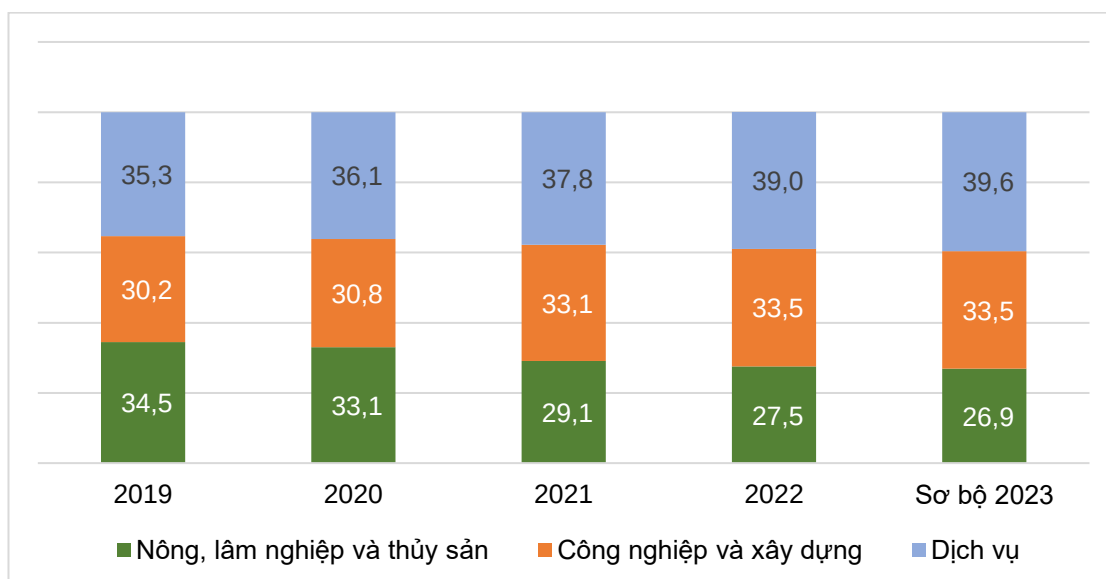
Nông nghiệp chỉ chiếm 12-14% trong cơ cấu GDP, nhưng lao động chiếm từ 26 - 35% tổng lao động của toàn nền kinh tế. Đặc biệt, người dân ở nông thôn chiếm đến 62% dân số. Cơ cấu lao động là vấn đề lớn đối với ngành nông nghiệp. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, dân số thành thị ngày càng tăng, trong khi dân số nông thôn có xu hướng giảm. Dân số khu vực thành thị ở Việt Nam năm 2023 là 38,2 triệu người, tăng 11,7 triệu người so với năm 2010, tương ứng chiếm 38,1% tổng dân số cả nước. Từ năm 2010 đến nay, tỷ trọng dân số khu vực thành thị tăng 7,6 điểm phần trăm. Một trong những lý do dẫn đến sự thay đổi này chính là quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị.

So sánh số liệu thống kê hằng năm cho thấy, sự dịch chuyển giảm dần đều về cơ cấu lao động ngành nông nghiệp trong tổng số lao động. Tỷ trọng lao động có việc làm trong khu vực nông, lâm, thủy sản ở nước ta liên tục giảm, từ 49,5% năm 2010 xuống còn 33,1% năm 2020 và còn 26,9% năm 2023. Từ năm 2019 đến nay, số lao động làm việc trong khu vực dịch vụ cao hơn số lao động trong khu vực nông, lâm, thủy sản.

Trong những năm vừa qua, lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản của vùng Đồng bằng sông Hồng giảm từ 12,1 triệu người năm 2018 xuống còn 11,6 triệu lượt người năm 2023, mỗi năm giảm trung bình giảm 106,1 nghìn người/năm, tốc độ giảm bình quân 0,89%/năm. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc giảm từ 7,6 triệu người năm 2018 xuống còn 6,1 triệu lượt người năm 2023, mỗi năm giảm trung bình giảm 291,2 nghìn người/năm, tốc độ giảm bình quân 4,16%/năm. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung giảm từ 11,6 triệu người năm 2018 xuống còn 10,5 triệu lượt người năm 2023, mỗi năm giảm trung bình giảm 216,1 nghìn người/năm, tốc độ giảm bình quân 1,94%/năm. Vùng đồng bằng sông Cửu Long giảm từ 10,1 triệu người năm 2018 xuống còn 9,3 triệu lượt người năm 2023, mỗi năm giảm trung bình giảm 153,3 nghìn người/năm, tốc độ giảm bình quân

1,57%/năm. Riêng vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có số lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng qua các năm.

Hình 5: Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo 3 khu vực (%)



Nguồn: Cục Thống kê.

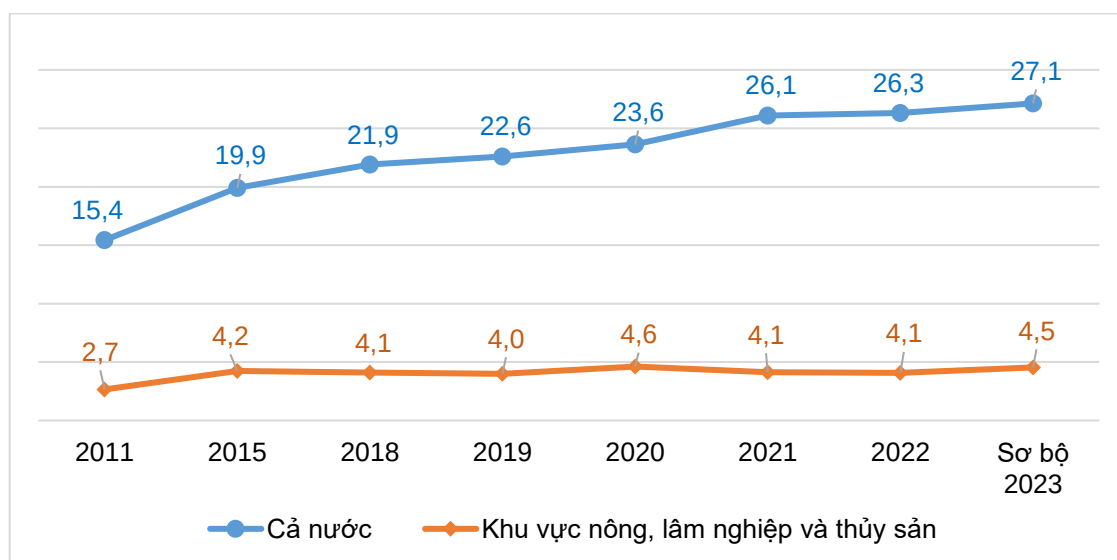
Thách thức lớn nhất hiện nay đối với lao động nói chung và lao động nông nghiệp ở Việt Nam nói riêng là chất lượng lao động còn thấp và còn khoảng cách khá xa so với các nước phát triển và một số nước trong khu vực. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo năm 2023 của cả nước là 27,2%, tăng 12,5 điểm % so với năm 2010, trong đó tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của khu vực nông thôn năm 2023 là 18,4%, tăng 9,9 điểm % so với năm 2010. Mặc dù tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của Việt Nam tăng đều qua các năm nhưng mới chỉ 27,2% lao động được qua đào tạo có bằng và chứng chỉ sơ cấp trở lên. Tỷ lệ lao động qua đào tạo và đào tạo nghề còn thấp, cơ cấu nguồn nhân lực phân theo trình độ đào tạo còn bất cập, tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ” vẫn chưa có hướng khắc phục hiệu quả, dẫn đến sử dụng lãng phí nguồn nhân lực; lợi thế giá nhân công rẻ bị mất dần, dạy nghề chưa gắn với nhu cầu việc làm và còn biểu hiện lãng phí. Nếu so sánh với một số nước trong khu vực, tỷ lệ lao động qua đào tạo của Việt Nam có những bước tiến bộ nhưng trên thực tế vấn đề chất lượng, bằng cấp của lao động khi vào làm việc vẫn là điều đáng lo ngại. Hầu hết lao động được tuyển dụng vẫn phải đào tạo lại, thậm chí nhiều lao động phải làm trái ngành nghề do đào tạo không sát với nhu cầu của thị trường.

Tính chuyên nghiệp trong kỷ luật lao động của lao động Việt Nam cũng là vấn đề đáng quan tâm. Một bộ phận không nhỏ người lao động chưa được tập huấn về kỷ luật lao động công nghiệp, thậm chí khi được tập huấn rồi nhưng việc tuân thủ các quy định, quy trình công nghiệp hiện đại của người lao động còn

thấp. Phần lớn lao động xuất thân từ nông thôn, mang nặng tác phong của một nền sản xuất nông nghiệp tiểu nông. Đây là một trong những khó khăn khi người lao động dịch chuyển từ khu vực nông nghiệp sang khu vực phi nông nghiệp, đặc biệt là sang các ngành nghề đòi hỏi tính quy chuẩn cao.

Đáng chú ý là tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đã qua đào tạo hiện nay còn thấp và có khoảng cách rất xa so với các khu vực còn lại. Năm 2023, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 4,5%, chỉ tăng có 0,2 điểm % so với năm 2015, gần như không có cải thiện trong gần 10 năm qua. Trong khi đó tỷ lệ này ở ngành khai khoáng là 62,7%; ngành sản xuất và phân phối điện là 81,1%; ngành thông tin truyền thông là 88,1%; tài chính ngân hàng là 86,4%; y tế là 91,2%.

Hình 6: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm đã qua đào tạo của cả nước và khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2011-2023



Nguồn: Cục Thống kê.

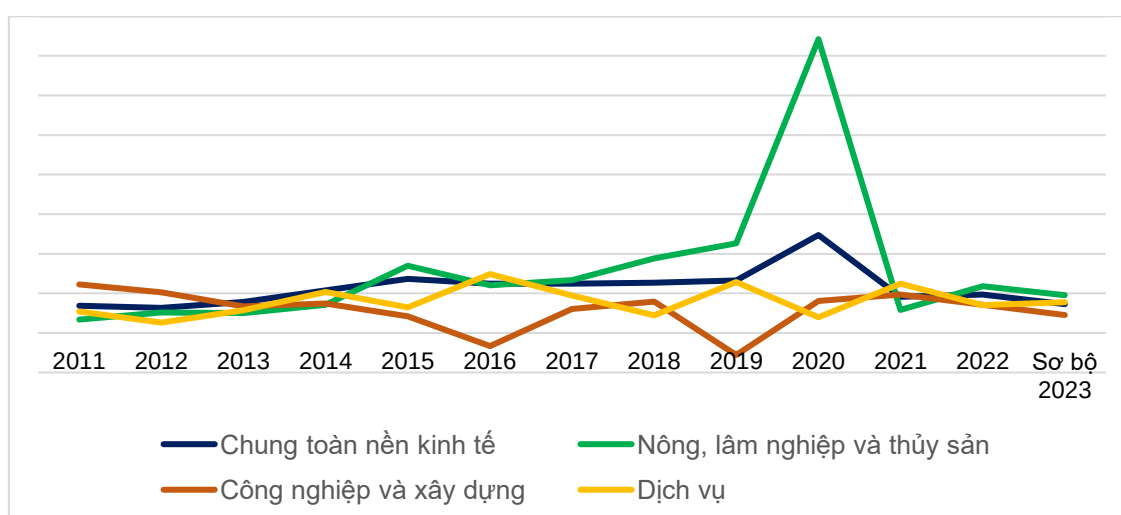
Bên cạnh đó, nguồn nhân lực nông thôn có chất lượng không cao nhưng vẫn bị các khu vực khác cạnh tranh mạnh mẽ. Tình trạng đô thị hóa đã “hút” nguồn nhân lực trẻ, khỏe từ nông thôn ra thành thị, dẫn đến tình trạng lao động ở lại nông thôn chủ yếu là những người trên hoặc dưới độ tuổi lao động, không có sức khỏe hoặc đang đi học. Điều này làm sâu thêm những lỗ hổng về đội ngũ nhân lực khu vực nông thôn vốn đã yếu kém về mặt chất lượng.

Cải thiện và thúc đẩy tăng năng suất lao động là vấn đề cốt lõi với kinh tế Việt Nam hiện nay, là con đường ngắn nhất để kinh tế phát triển nhanh, bền vững, bắt kịp trình độ của các nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, việc bắt kịp năng suất lao động của thế giới trong nền kinh tế nói chung, kinh

tế nông nghiệp nói riêng còn nhiều vấn đề phải giải quyết, nhất là lao động có trình độ cao, vốn...

Những năm qua, nông nghiệp được coi là điểm sáng của nền kinh tế, song NSLĐ vẫn là thách thức lớn trong thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững của ngành. Năng suất lao động trong ngành nông nghiệp vẫn thấp so với ngành công nghiệp và dịch vụ, và so với các nước trong khu vực. Năm 2023, năng suất lao động ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 88,5 triệu đồng/lao động, chỉ bằng 44% NSLĐ chung của toàn nền kinh tế (199,3 triệu đồng/lao động) và bằng 40% NSLĐ ngành công nghiệp, xây dựng (220,9 triệu đồng/lao động) và bằng 41% NSLĐ ngành dịch vụ (214,2 triệu đồng/lao động).

Hình 7: Tốc độ tăng NSLĐ theo giá so sánh phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2011-2023



Mặc dù NSLĐ của ngành nông nghiệp đã có nhiều cải thiện với tốc độ tăng NSLĐ theo giá so sánh bình quân 6%/năm trong giai đoạn 2011-2023, cao hơn tốc độ tăng bình quân 4,7%/năm của cả nước và tốc độ tăng 4,1%/năm của khu vực dịch vụ nhưng mức NSLĐ cần phải cải thiện nhiều. Năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam hiện nay chỉ bằng 40% của Thái Lan, 30% của Trung Quốc và 10% của Malaysia. Điều này dẫn đến khó khăn trong cạnh tranh và cải thiện thu nhập cho lao động trong ngành, khiến ngành nông nghiệp khó tuyển sinh hơn so với các ngành khác.

2.2.4. Đảm bảo an sinh xã hội và thực hiện xóa đói giảm nghèo

Nông nghiệp Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội và sinh kế cho trên 60% dân số sinh sống ở khu vực nông thôn, đóng góp 12% GDP của quốc gia (năm 2023), tạo việc làm cho gần 40 % lao động và góp phần quan trọng cho xóa đói giảm nghèo.

Qua gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Đảng ta luôn vận dụng đúng đắn và phát triển sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề nông nghiệp vào thực tiễn và luôn khẳng định nông nghiệp có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Vì vậy, đất nước ta đã thu được nhiều thành tựu to lớn. Sản xuất nông nghiệp luôn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao. Sự phát triển của nông nghiệp tạo ra bước tiến vượt bậc về chất, có ý nghĩa hết sức to lớn đối với nền kinh tế nước ta. Việt Nam từ một quốc gia hàng năm thường xuyên phải nhập khẩu lương thực (năm 1988 nước ta còn phải nhập khẩu hơn 45 vạn tấn gạo) đã trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu trên thế giới. Năm 2023, sản lượng lương thực có hạt của cả nước đạt 47,9 triệu tấn, dư thừa nhiều so với nhu cầu ăn khoảng 15 triệu tấn/năm. Mặc dù diện tích đất trồng lúa giảm dần (năm 2023 còn 7,1 triệu ha, giảm hơn 700 ha so với năm 2015) nhưng năng suất tăng từ 57,6 tạ/ha năm 2015 lên 61,1 tạ/ha năm 2023. Dự báo đến năm 2050, dân số Việt Nam khoảng 109 triệu dân nhưng nhu cầu gạo để ăn giảm còn khoảng 13 triệu tấn. Như vậy, sản lượng lương thực hàng năm đã đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và làm thức ăn chăn nuôi, chế biến hay xuất khẩu đều có thể điều chỉnh được để bảo đảm an ninh lương thực.

Theo thang điểm của Global Food Security Index (GFSI), năm 2015 Việt Nam đạt 53 điểm, xếp hạng 65/109 quốc gia, đến năm 2022, đạt 67,9 điểm, xếp hạng 46/113 quốc gia, còn ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Việt Nam đứng thứ 9/23 quốc gia. Trong đó, chỉ số giá cả lương thực hợp lý được đánh giá cao nhất (84 điểm). Điều này cho thấy, Việt Nam có mức độ an ninh lương thực cao hơn cho người tiêu dùng, do cung cấp đủ nguồn cung với mức giá tương đối ổn định.

Kinh tế nông thôn bước đầu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ - ngành nghề; các hình thức tổ chức sản xuất tiếp tục đổi mới. Sự phát triển ổn định ngành nông nghiệp góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Nhiều nhân tố mới trong nông nghiệp, nông thôn xuất hiện, việc tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, đầu tư phát triển giống mới có năng suất, chất lượng cao, phát triển các cụm công nghiệp, làng nghề, tiểu thủ công nghiệp... đã có tác động tích cực đến việc sản xuất, tạo việc làm và xóa đói, giảm nghèo.

Bên cạnh việc đảm bảo an ninh lương thực, từ năm 2010 đến nay, giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam luôn ở mức cao, đóng góp một phần không nhỏ vào tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa và GDP của Việt Nam. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản¹ tăng từ 10,6 tỷ USD năm 2010 lên 27,7 tỷ USD năm 2020 và đạt 38 tỷ

¹ Bao gồm xuất khẩu hàng nông sản và nông sản chế biến, hàng lâm sản và hàng thủy sản.

USD năm 2023, tăng trưởng bình quân 7,6%/năm giai đoạn 2020-2023. Đến năm 2023, kim ngạch xuất khẩu nông sản chiếm 10,7% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong bối cảnh thương mại nông sản thế giới còn nhiều diễn biến phức tạp với những biến động khó lường, quan hệ ngoại giao, kinh tế giữa các nền kinh tế lớn trở nên căng thẳng, chủ nghĩa bảo hộ xuất hiện trở lại, xuất khẩu nông sản vẫn duy trì được kết quả tích cực trong năm 2023.

Việt Nam đã vươn lên trở thành nền kinh tế lớn nằm trong топ 4 của ASEAN và trong топ 40 của thế giới, quy mô thương mại quốc tế nằm trong топ 20 của thế giới, là một trong những nền kinh tế được đánh giá là năng động và có độ mở cao nhất thế giới. Đặc biệt Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển con người, nổi bật là công cuộc giảm nghèo, được bạn bè quốc tế ghi nhận, đánh giá cao.

Theo đó các biện pháp giảm nghèo mới ngày càng chú trọng mục tiêu không chỉ giúp hộ nghèo đủ cơm ăn, áo mặc mà còn bảo đảm để người dân tiếp cận bình đẳng, đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản, đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, thông tin. Để trở thành điểm sáng về giảm nghèo so với quốc tế, Việt Nam đã xây dựng và thực hiện hàng loạt chính sách hướng đến mục tiêu giảm nghèo đa chiều, bao trùm và bền vững. Trong đó, trọng tâm là ba chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Từ đây, hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo vượt qua hoàn cảnh khó khăn, nâng cao chất lượng cuộc sống theo chuẩn nghèo đa chiều mới.

Nhằm thể hiện sự quyết tâm của Đảng và Nhà nước đối với công tác giảm nghèo, ngày 6/6/2022, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 47/2022/QH15 về Chương trình giám sát năm 2023, trong đó xác định tiến hành giám sát tối cao chuyên đề “Việc triển khai thực hiện các nghị quyết của Quốc hội về các Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp đã phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển nông thôn. Các thiết chế hạ tầng kinh tế-xã hội cơ bản đã được cải thiện. Đời sống người dân nông thôn ngày càng được nâng cao. Năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều của cả nước là 3,4%, tiếp tục giảm 0,8% so với năm 2022 đạt và vượt mục tiêu Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết số 24/2021/QH15 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo

bền vững giai đoạn 2021-2025 đã đề ra. Đối với khu vực nông thôn, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2023 còn 4,8%, giảm 1,1 điểm % so với năm 2022 và có mức giảm nhanh hơn khu vực thành thị (giảm 0,4 điểm %) và chung của cả nước. Tại nhiều địa phương trong cả nước, đời sống các địa bàn lõi nghèo đã có sự cải thiện, chuyển biến đáng kể.

2.3. Đánh giá phát triển nông nghiệp bền vững của Việt Nam

2.3.1. Kết quả đạt được

Với việc tích cực triển khai các chính sách phát triển nông nghiệp, thời gian qua, ngành nông nghiệp Việt Nam đã có nhiều kết quả tích cực, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và đảm bảo phát triển bền vững. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp tiếp tục được điều chỉnh phù hợp, chuyển đổi cây trồng sang các loại cây có giá trị cao, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, cải tiến quy trình nuôi trồng, chế biến thủy sản, nhằm cải thiện hiệu quả, cơ cấu sản xuất theo hướng phát huy lợi thế của từng địa phương, từng vùng và gắn với nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng tỷ trọng ngành, sản phẩm nông lâm thủy hải sản có lợi thế cạnh tranh và giá trị cao, bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

Diện tích lúa và cây công nghiệp hàng năm có xu hướng giảm, diện tích cây lâu năm tăng lên, đặc biệt là cây ăn quả. Đã tạo ra sự chuyển biến tích cực, thống nhất từ trung ương đến địa phương về chuyển đổi tư duy sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng hàng nông sản, nổi bật. Nhiều diện tích lúa kém hiệu quả được chuyển đổi sang cây trồng khác, nuôi trồng thủy sản có hiệu quả hơn; áp dụng thành công quy trình rải vụn cho hiệu quả kinh tế cao hơn, trong đó các địa phương vùng ĐBSCL áp dụng thành công quy trình kỹ thuật rải vụn, nhờ vậy hiệu quả kinh tế của 5 loại cây ăn quả (thanh long, xoài, chôm chôm, sầu riêng, nhãn) tăng 1,5 lần đến 2 lần.

Tổ chức việc tổ chức lại sản xuất gắn với phát triển nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu đã được chú trọng. Đến tháng 12/2023, đã có 33 địa phương triển khai hỗ trợ sản xuất hữu cơ trong lĩnh vực trồng trọt, tập trung chủ yếu vào các sản phẩm như lúa gạo, rau củ, cà phê, hồ tiêu, trái cây, điều (lúa gạo có 12 địa phương với gần 2.300 ha; rau củ có 20 địa phương với gần 900 ha; trái cây có 14 địa phương với hơn 14.000 ha; chè có 10 địa phương với gần 8.000 ha; có 05 địa phương đã có triển khai hỗ trợ sản xuất hữu cơ trong lĩnh vực chăn nuôi (chăn nuôi lợn, chăn nuôi bò sữa, chăn nuôi gà). Trong lĩnh vực thủy

sản, có 1 địa phương hỗ trợ đối với sản phẩm tôm được chứng nhận hữu cơ và 05 địa phương hỗ trợ phát triển sản phẩm lâm sản hữu cơ cho các mặt hàng quế và hồi. Về phát triển vùng sản xuất và nhân rộng các mô hình thí điểm về sản xuất nông nghiệp hữu cơ: Các địa phương đã bước đầu triển khai quy hoạch vùng sản xuất hữu cơ và hỗ trợ ban đầu cho một số mô hình sản xuất hữu cơ, trong đó chủ yếu là các mô hình trồng trọt (lúa, chè, rau củ, trái cây), chăn nuôi, thủy sản và lâm nghiệp bao gồm: 77 mô hình trồng trọt tại 38 địa phương, trong đó đã có 23 mô hình được chứng nhận, 14 mô hình đang trong quá trình chứng nhận, 40 mô hình theo hướng hữu cơ; 18 mô hình chăn nuôi theo hướng hữu cơ tại 13 địa phương; 07 mô hình thủy sản tại 07 địa phương, trong đó có 02 mô hình được chứng nhận, 01 mô hình đang xin chứng nhận, 04 mô hình theo hướng hữu cơ; 02 mô hình lâm nghiệp theo hướng hữu cơ tại 02 địa phương

Tổ chức lại sản xuất, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị gắn với an toàn vệ sinh thực phẩm đã được chú trọng thực hiện. Đến năm 2022, cả nước đã thực hiện các chuỗi liên kết - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với 4 tác nhân tham gia liên kết có 286 tổ chức khoa học, 686.445 hộ nông dân, 4.228 hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết với 2.167 doanh nghiệp trong sản xuất, thu hoạch chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; có 1.644 chuỗi nông sản an toàn được chứng nhận với 2.346 sản phẩm, chủ yếu sản phẩm tập trung vào các loại như rau, củ, quả các loại; lúa gạo, cà phê, hồ tiêu, điều, chè, thịt gà, thịt bò, thịt lợn, tôm, cá tra, các loại cá biển, các loại trái cây, trứng, nước mắm...; có 2.991 điểm bán các sản phẩm nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó, có 1.085 địa chỉ kinh doanh đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Cả nước có 2.038 chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với 1.250 HTX nông nghiệp tham gia. Trong đó, có 815 chuỗi liên kết từ sản xuất - sơ chế, chế biến - tiêu thụ sản phẩm với 290 HTX nông nghiệp tham gia; có 770 chuỗi liên kết sản xuất- tiêu thụ sản phẩm với 361 HTX nông nghiệp tham gia; 367 chuỗi liên kết chế biến gắn với tiêu thụ sản phẩm với 208 HTX tham gia; đã xây dựng thí điểm được 26 mô hình chuỗi liên kết giữa hộ nông dân - hợp tác xã - doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, trong đó có 18 mô hình hợp tác xã liên kết sản xuất và tiêu thụ mía đường và 08 mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo. Năm 2023, tiếp tục thúc đẩy phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản với 2.204 HTX, 517 Tổ hợp tác, 1.091 doanh nghiệp và 186.829 hộ nông dân tham gia. Triển khai sơ kết 05 năm thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, các địa phương đã phê duyệt được 2.146 dự án,

kế hoạch liên kết theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 5/7/2018 của Chính phủ, trong đó, trồng trọt 1.504 dự án, chăn nuôi 489 dự án, lâm nghiệp 61 dự án, thủy sản 92 dự án. Bên cạnh đó, để đẩy mạnh hình thành và phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu sản phẩm nông, lâm nghiệp quy mô hàng hóa tập trung, hiện đại, ứng dụng công nghệ tiên tiến trên cơ sở liên kết bền vững giữa các HTX nông nghiệp với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông lâm sản, Bộ NN&PTNT đã ban hành Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 phê duyệt và đang tích cực triển khai thực hiện Đề án thí điểm xây dựng vùng nguyên liệu nông, lâm sản đạt chuẩn phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu giai đoạn 2022 - 2025; thực hiện trên địa bàn: 75 xã, 50 huyện của 11 tỉnh, có sự tham gia của 250 HTX nông nghiệp; 185.000 hộ nông dân; 17 doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ nông sản.

Khoa học công nghệ (KHCN) được ứng dụng rộng rãi hơn, công tác nghiên cứu và chuyển giao KHCN được coi là then chốt để tạo đột phá cho cơ cấu lại ngành nông nghiệp, trong hai năm 2021, 2022 và 11 tháng năm 2023, ngành nông nghiệp tập trung vào thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng KHCN trong các khâu của chuỗi giá trị; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám; nâng cao năng lực hệ thống quản lý nghiên cứu, chọn tạo sản xuất giống cây trồng vật nuôi. Năm 2021, nghiệm thu và công bố, công nhận 54 giống cây trồng, vật nuôi; 80 tiến bộ kỹ thuật mới, quy trình kỹ thuật mới. Cùng với đó, các khu, vùng nông nghiệp đã được đẩy mạnh thực hiện công nhận vùng, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp ngày càng được nhân rộng như các hệ thống nhà màng, nhà kính, nhà lưới kết hợp với ứng dụng công nghệ số để điều khiển tự động hoặc bán tự động; ứng dụng BigData, IoT, AI trong quản lý và chăm sóc cây trồng, vật nuôi, công nghệ tưới tiên tiến tiết kiệm nước bán tự động hoặc tự động theo thời gian hoặc theo độ ẩm, nhiệt độ đo được; ứng dụng kỹ thuật canh tác không dùng đất. Đã xuất hiện nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với sự đầu tư mạnh của các doanh nghiệp, như: TH, Dabaco (chăn nuôi), Nafoods (trồng, chế biến trái cây), Masan (giết mổ, chế biến), Nam miền Trung (tôm), Vingroup (rau), Ba Huân (chăn nuôi). Đến nay, đã có 06 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập tại Hậu Giang; Phú Yên; Bạc Liêu; Thái Nguyên; Quảng Ninh và 01 Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc trung Bộ; có 690 vùng sản xuất nông nghiệp, trong đó có 499 vùng có ứng dụng CNC; có 290 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất (trong đó có 70 doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao); có 1.930 HTX nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Năm 2023, triển khai 231

nhiệm vụ xây dựng TCVN, QCVN; kết quả có 94 TCVN, QCVN đã được thẩm định, cấp số hiệu; lũy kế toàn Ngành có 1.350 TCVN và 205 QCVN (quản lý vật tư nông nghiệp có 448 TCVN và 35 QCVN).

Với nền nhiệt độ đa dạng đó cùng lượng mưa hàng năm lớn, ánh sáng và gió dồi dào, tạo điều kiện tự nhiên để phát triển và thúc đẩy từ bước chuyển đổi nền nông nghiệp mang bản sắc riêng, hướng tới thực hiện kinh tế nông nghiệp tuần hoàn. Diện tích hoa màu và lúa giảm bình quân hàng năm là 1,17%, trong khi cây ăn quả tăng bình quân gần 4,43%/năm; cây lấy dầu tăng xấp xỉ 2,4%; cây gia vị, dược liệu tăng gần 3,4%; nuôi trồng thủy sản thu hẹp, nhưng sản lượng cây trồng và thủy sản tăng đều qua các năm (tương đương khoảng 3,4%/năm) nhờ áp dụng thành công quy trình rải vụ để hiệu quả kinh tế cao hơn; tổ chức lại sản xuất gắn với phát triển nông nghiệp xanh, sạch, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp công nghệ cao, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường liên kết theo chuỗi giá trị gắn với an toàn vệ sinh thực phẩm đã được chú trọng thực hiện; tập trung vào thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng KHCN trong các khâu của chuỗi giá trị; ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, thông tin, viễn thông, viễn thám; nâng cao năng lực hệ thống quản lý nghiên cứu, chọn tạo sản xuất giống cây trồng vật nuôi.

Đến năm 2022, cả nước đã thực hiện các chuỗi liên kết - chế biến - tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp với 4 tác nhân tham gia liên kết có 286 tổ chức khoa học, 686.445 hộ nông dân, 4.228 hợp tác xã nông nghiệp tham gia liên kết với 2.167 doanh nghiệp trong sản xuất, thu hoạch chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; có 1.644 chuỗi nông sản an toàn được chứng nhận với 2.346 sản phẩm; có 2.991 điểm bán các sản phẩm nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó, có 1.085 địa chỉ kinh doanh đã được cấp giấy xác nhận chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn. Năm 2023, tiếp tục thúc đẩy phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản với 2.204 HTX, 517 Tổ hợp tác, 1.091 doanh nghiệp và 186.829 hộ nông dân tham gia. Đã phê duyệt được 2.146 dự án, kế hoạch khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, các địa phương, trong đó, trồng trọt 1.504 dự án, chăn nuôi 489 dự án, lâm nghiệp 61 dự án, thủy sản 92 dự án.

2.3.2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

a) Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, ngành nông nghiệp Việt Nam cũng bộ lộ nhiều tồn tại, hạn chế. Biến đổi khí hậu là thách thức vô cùng to lớn trong việc sử dụng tài nguyên nước, đất và sinh học. Bên cạnh đó, các dịch bệnh diễn biến bất

thường, khó kiểm soát; căng thẳng thương mại, các xung đột địa - chính trị, xung đột tôn giáo, văn hóa khó lường... Một số nước gắn việc nhập khẩu nông sản với chủ nghĩa bảo hộ, với hàng rào phi thuế quan, biện pháp phòng vệ thương mại tinh vi; cạnh tranh thị trường ngày càng trở nên gay gắt hơn, trong khi khả năng cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp của Việt Nam còn nhiều hạn chế...

Thêm vào đó, áp lực từ các tập đoàn siêu quốc gia trong việc xây dựng và phát triển nền nông nghiệp hội nhập cao, nhưng vẫn là nền nông nghiệp độc lập, tự chủ; thiếu chính sách và hành động cụ thể, thiết thực để xây dựng nền nông nghiệp hội nhập sâu rộng; năng suất lao động nông nghiệp thấp; hình thức tổ chức sản xuất chính trong nông nghiệp ở Việt Nam là nông hộ... Thực tế cho thấy, hợp tác xã, dù đã được đổi mới vẫn chưa “hấp dẫn” các hộ nông dân. Đây là thách thức không nhỏ mà nền nông nghiệp Việt Nam muốn “cắt cánh” phải đổi mới.

Nông nghiệp phát triển còn thiếu bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm, tổ chức sản xuất kinh doanh chủ yếu vẫn dựa vào nông hộ nhỏ, thiếu liên kết; chất lượng, hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tập thể, hợp tác xã chưa cao. Nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực còn hạn chế, chưa trở thành động lực chính để tạo đột phá phát triển; nhiều loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu. Thu hút đầu tư cho phát triển nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn. Công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp, chế biến nông sản chưa đáp ứng được yêu cầu; cơ giới hóa nông nghiệp chưa đồng bộ.

Công tác dự báo, thông tin về thị trường sản xuất, tiêu thụ nông sản còn hạn chế. Đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn còn nhiều bất cập; lao động nông thôn có xu hướng già hóa; năng suất lao động và thu nhập bình quân của cư dân nông thôn còn thấp, tỉ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng nông thôn mới chưa đồng đều, nhiều nơi chưa chú trọng đúng mức đến phát triển sản xuất, tạo sinh kế, xây dựng đời sống văn hóa; ô nhiễm môi trường nông thôn gia tăng; một số vấn đề xã hội phức tạp phát sinh ở nhiều địa phương, gây bức xúc trong xã hội; năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh còn nhiều hạn chế.

Việt Nam đang đối mặt với khó khăn khi tài nguyên biển đang suy giảm đáng báo động. Trữ lượng các nhóm nguồn lợi chủ yếu cũng đang có xu hướng suy giảm, đặc biệt là trữ lượng cá tầng đáy giảm 18,4%, đây là chỉ số quan trọng

cho thấy sự suy giảm nguồn lợi hải sản. Trong khi đó, năm 2020 sản lượng khai thác thủy sản biển đạt 3,9 triệu tấn, vượt trên 52% sản lượng khai thác cho phép.

b) Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan

- Một số chính sách khi đưa vào thực hiện bộc lộ nhiều hạn chế, bất hợp lý nhưng chậm được sửa đổi bổ sung, quá nhiều văn bản chồng chéo khó thực hiện. Sự quan tâm đầu tư của Nhà nước cho hoạt động lâm nghiệp vẫn còn hạn chế, nguồn lực huy động và hỗ trợ từ ngân sách địa phương hầu như không có, các nguồn lực thu hút từ bên ngoài thấp, nguồn lực đầu tư hỗ trợ từ doanh nghiệp cho sản xuất nông lâm nghiệp chưa có.

- Do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong tình hình mới, dân cư tăng nhanh, thu nhập khó khăn, không ổn định đời sống chủ yếu dựa vào sản xuất nông nghiệp gây áp lực đối với rừng và đất lâm nghiệp; trình độ dân trí còn hạn chế, thiếu vốn đầu tư thâm canh rừng, chu kỳ kinh doanh dài, rủi ro lớn.

- Sản xuất lâm nghiệp trải rộng, tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, địa hình phức tạp, đường giao thông đến các khu rừng đi lại còn khó khăn;

- Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, tác động bất thường, diễn biến phức tạp của thời tiết đã ảnh hưởng đến công tác phát triển rừng, đặc biệt là trồng rừng ven biển.

- Nhu cầu sử dụng đất sản xuất ngày càng lớn do sự gia tăng dân số, tốc độ đô thị hoá, giá gỗ nguyên liệu tăng dẫn đến nguy cơ xâm hại đến rừng tự nhiên là rất lớn, gây khó khăn không nhỏ cho công tác bảo vệ rừng. Áp lực về nhu cầu tiêu dùng gỗ quá lớn, thị hiếu dùng gỗ ngày càng tăng, giá cả gỗ thị trường cao, lợi nhuận từ khai thác gỗ và khoáng sản trái phép rất lớn đã kích thích nhiều người tham gia khai thác lâm, khoáng sản trái phép để vận chuyển, buôn bán, tiêu thụ; giá gỗ nguyên liệu rừng trồng ổn định, có lãi nên người dân phá rừng để lấy đất trồng rừng; vấn đề về nhu cầu sử dụng gỗ làm nhà tại chỗ cho đồng bào miền núi.

- Người dân vẫn còn chú trọng trong trồng rừng sản xuất gỗ nhỏ, sản xuất dăm gỗ, sử dụng cây giống rừng trồng giá rẻ, vốn đầu tư ít còn diễn ra phổ biến; việc áp dụng các nguyên tắc của quản lý rừng bền vững còn hạn chế nên chất lượng rừng trồng chưa đạt hiệu quả và khó khăn trong việc xuất khẩu sản phẩm gỗ ra thị trường quốc tế.

- Nguyên nhân dẫn đến nguồn lợi hải sản suy giảm tập trung vào một số nguyên nhân chính như sau: (1) Do nhu cầu thủy sản cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa ngày càng cao dẫn đến áp lực khai thác tăng cao (bao gồm cả số lượng tàu

thuyền, công suất máy, năng lực khai thác, máy móc thiết bị); (2) Vấn đề ngư cụ khai thác có mức độ tận diệt, xâm hại nguồn lợi cao như lưới kéo đáy, lò bát quái, điện; (3) Tình trạng khai thác vào khu vực bãi đẻ, bãi ương, vào mùa sinh sản; (4) Các hệ sinh thái quan trọng như rạn san hô, rừng ngập mặn suy giảm độ phủ và diện tích so với trước đây; (5) Vấn đề ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu.

Nguyên nhân chủ quan

- Công tác phổ biến, tuyên truyền, giáo dục pháp luật và cơ chế chính sách về lâm nghiệp phần nào còn hạn chế, việc triển khai, thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật chưa thực sự chặt chẽ. Nhận thức về vai trò, vị trí, tầm quan trọng trong phát triển lâm nghiệp ở một số cấp ủy Đảng, chính quyền cơ sở chưa cao, chưa phát huy được vai trò, trách nhiệm của chính quyền các cấp trong công tác bảo vệ, phát triển rừng.

- Đội ngũ cán bộ tham gia thực hiện của cấp huyện, cấp xã tại một số địa phương chưa được quan tâm, bố trí hợp lý để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong việc tham mưu triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Tổ chức bộ máy quản lý lâm nghiệp còn bất cập, nhiều việc còn chồng chéo không được phân định rõ; biên chế của lực lượng kiểm lâm còn mỏng thiếu so với quy định; năng lực trình độ của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan quản lý, các chủ rừng còn nhiều hạn chế. Trang thiết bị, phương tiện phục vụ nhiệm vụ bảo vệ rừng còn thiếu chưa tương xứng với nhiệm vụ được giao.

- Công tác kiểm tra, giám sát, phối hợp giữa các lực lượng trong công tác quản lý bảo vệ rừng đôi lúc chưa đồng bộ, chưa duy trì thường xuyên; chính quyền địa phương một số xã vùng giáp ranh chưa quan tâm đúng mức để xử lý triệt để tình trạng khai thác lâm, khoáng sản trái phép trên địa bàn. Một số chủ rừng thiếu trách nhiệm trong công tác quản lý bảo vệ rừng; công tác phối hợp giữa các lực lượng chức năng và chính quyền địa phương có lúc, có nơi chưa thực sự hiệu quả; việc xử lý vi phạm đối với một số vụ việc có dấu hiệu hình sự chưa kiên quyết vẫn còn để kéo dài.

- Diện tích đất để trồng rừng phân bố phân tán và ở địa bàn xa, đi lại khó khăn, chi phí trồng rừng cao, trong khi kinh phí đầu tư cho trồng rừng còn hạn chế.

- Rừng phân bố đan xen với đất sản xuất nông nghiệp, khu, cụm dân cư, lộ giao thông; đời sống cư dân ven rừng còn khó khăn, thiếu việc làm ổn định... tình trạng chăn thả gia súc vào rừng, xâm nhập trái phép vào rừng săn bắt, khai thác thủy sản vẫn còn diễn ra chưa có biện pháp ngăn chặn triệt để; việc sử dụng

lửa đốt rơm rạ vệ sinh đồng ruộng sau mùa vụ canh tác có nguy cơ cao cháy lan vào rừng nếu không có biện pháp kiểm soát phù hợp.

- Các cơ sở chế biến sản xuất kinh doanh vừa và nhỏ hạn chế về năng lực sản xuất và vốn đầu tư nên công nghệ sản xuất thường lạc hậu. Hầu hết các doanh nghiệp chưa chủ động xây dựng được vùng nguyên liệu, đáp ứng lâu dài cho sản xuất; các mối liên kết theo chuỗi còn lỏng lẻo, chưa bền chặt. Mô hình các công ty lâm nghiệp hoạt động chưa có hiệu quả, cơ chế liên doanh liên kết với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh để trồng rừng sản xuất còn nhiều bất cập nên khó thực hiện.

- Nhiều chính sách của nhà nước đã ban hành song không cân đối với điều kiện tài chính để tổ chức thực hiện; các tỉnh chưa có cơ chế chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển rừng sản xuất gỗ lớn trên địa bàn. Nguồn vốn phát triển lâm nghiệp chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước; nguồn lực của khu vực ngoài quốc doanh.

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

3.1. Chính sách của Đảng và Nhà nước phát triển nông nghiệp Việt Nam

Ngày 16-6-2022, Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết xác định quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, nhằm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng “nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh”

3.1.1. Quan điểm

(1) Nông nghiệp, nông dân, nông thôn là ba thành tố có quan hệ mật thiết, gắn bó, không thể tách rời; có vai trò, vị trí rất quan trọng trong sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; là cơ sở, lực lượng to lớn trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá, con người Việt Nam, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Nguồn lực của đất nước phải tiếp tục ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bảo đảm phát triển hài hòa giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hoá theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

(2) Nông dân là chủ thể, là trung tâm của quá trình phát triển nông nghiệp, kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới. Gắn xây dựng giai cấp nông dân với phát triển nông nghiệp và quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn. Mục tiêu cao nhất trong phát triển nông nghiệp, nông thôn là nâng cao toàn diện đời sống vật chất, tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn. Chú trọng xây dựng nông dân Việt Nam phát triển toàn diện, văn minh, yêu nước, đoàn kết, tự chủ, tự lực, tự cường, đổi mới sáng tạo, có ý chí, khát vọng xây dựng quê hương, đất nước phồn vinh, hạnh phúc; có trình độ, học vấn và năng lực tổ chức sản xuất tiên tiến, nếp sống văn minh, trách nhiệm xã hội, tôn trọng pháp luật, bảo vệ môi

trường; được thụ hưởng những thành tựu phát triển kinh tế - xã hội, từng bước tiếp cận các dịch vụ của đô thị.

(3) Nông nghiệp là lợi thế quốc gia, trụ đỡ của nền kinh tế. Phát triển nông nghiệp hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh, gắn với đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường nông sản cả ở trong nước và ngoài nước; bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực quốc gia, bảo vệ môi trường sinh thái; khuyến khích phát triển nông nghiệp xanh, hữu cơ, tuần hoàn. Chuyển mạnh tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường. Phát huy lợi thế vùng, miền, địa phương, tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo chuỗi giá trị, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(4) Xây dựng nông thôn hiện đại, phồn vinh, hạnh phúc, dân chủ, văn minh; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ; môi trường xanh, sạch, đẹp; đời sống văn hoá lành mạnh, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm. Phát triển nông nghiệp, nông thôn phải gắn với không gian di sản văn hoá vật thể, phi vật thể; bảo vệ các giá trị của nền văn minh lúa nước, bản sắc văn hoá dân tộc cao đẹp. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nông thôn cần chú trọng phát triển hài hoà, đồng bộ cả nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, gắn với cơ cấu lại lao động, tạo sinh kế, việc làm tại chỗ, nâng cao thu nhập cho nông dân và cư dân nông thôn, bảo đảm quốc phòng, an ninh, củng cố hệ thống chính trị cơ sở, nhất là các địa bàn chiến lược trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc. Xây dựng nông thôn mới đi vào chiều sâu, thực chất, hiệu quả và bền vững. Quản lý, sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên đất, tài nguyên nước, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển bền vững các hệ sinh thái. Chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp và an toàn cho nhân dân.

(5) Phát triển nông nghiệp, nông thôn, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân và cư dân nông thôn là trách nhiệm, nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội dưới sự lãnh đạo của Đảng; đề cao vai trò, trách nhiệm của các cấp uỷ, tổ chức đảng, nhất là người đứng đầu; hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan nhà nước. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong giám sát, phản biện xã hội, vận động đoàn viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia phát triển nông nghiệp, nông thôn.

3.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát đến năm 2030

Nông dân và cư dân nông thôn có trình độ, đời sống vật chất và tinh thần ngày càng cao, làm chủ quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nông nghiệp phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia, quy mô sản xuất hàng hoá nông sản ngày càng lớn, bảo đảm môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu. Nông thôn phát triển toàn diện, có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, cơ cấu kinh tế và hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, môi trường sống an toàn, lành mạnh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững; tổ chức đảng và hệ thống chính trị ở cơ sở trong sạch, vững mạnh.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GDP ngành Nông nghiệp phấn đấu đạt bình quân khoảng 3%/năm; tăng năng suất lao động nông nghiệp bình quân từ 5,5 - 6%/năm.
- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ nông thôn phấn đấu đạt bình quân trên 10%/năm.
- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới trên 90%, trong đó, phấn đấu 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới trên 70%, trong đó phấn đấu 35% số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.
- Thu nhập bình quân của người dân nông thôn năm 2030 phấn đấu tăng gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020.
- Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn đạt 80%.
- Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội dưới 20%; bình quân hằng năm đào tạo nghề cho khoảng 1,5 triệu lao động nông thôn.
- Tỷ lệ che phủ rừng ổn định ở mức 42%, nâng cao năng suất, chất lượng rừng; tỉ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định đạt 90%.

c) Tầm nhìn đến năm 2045

Nông dân và cư dân nông thôn văn minh, phát triển toàn diện, có thu nhập cao. Nông nghiệp sinh thái, sản xuất hàng hoá quy mô lớn, có giá trị gia tăng cao, gắn kết chặt chẽ với thị trường trong và ngoài nước, công nghiệp chế biến và bảo quản nông sản hiện đại, xuất khẩu nhiều loại nông sản đứng hàng đầu thế giới. Nông thôn hiện đại, có điều kiện sống tiệm cận với đô thị, môi trường sống xanh, sạch, đẹp, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội được bảo đảm vững chắc.

3.2. Giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững nông nghiệp Việt Nam

3.2.1. Giải pháp thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

- *Về cơ chế, chính sách:* Xây dựng và hoàn thiện các chính sách quản lý, sử dụng tài nguyên theo hướng thân thiện môi trường, tập trung vào 2 ngành có lượng thải các bon lớn là chăn nuôi và trồng lúa để thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện thể chế, cải cách thủ tục hành chính, cắt giảm mạnh rào cản về điều kiện kinh doanh NN, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cũng như cơ chế, chính sách hỗ trợ để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào NN. Tập trung thúc đẩy hoạt động liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, với vai trò dẫn dắt kinh tế nông thôn thuộc về doanh nghiệp. Nhà nước tập trung vào các hoạt động quản lý vĩ mô, như xây dựng chiến lược, ban hành chính sách, đàm phán pháp lý, hỗ trợ phát triển thị trường, tập trung vào cung cấp các dịch vụ công mà hộ nông dân chưa thể tự đảm đương được;

Tăng cường công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp theo đúng các quy định hiện hành, tránh tình trạng khan hiếm vật tư nông nghiệp, đội giá nguồn vật tư.. Tuyên truyền và khuyến khích người dân Đảm bảo việc sử dụng các loại phân bón, thuốc trừ sâu có rõ nguồn gốc rõ ràng, mặt khác và khuyến cáo người dân khuyến cáo người dân tránh lạm dụng sử dụng các loại phân bón không rõ nguồn gốc vật tư nông nghiệp.

- *Về tổ chức sản xuất:* Đẩy mạnh liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản trên các sàn thương mại điện tử nhằm để thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Ứng dụng các giải pháp công nghệ thông tin, công nghệ số gắn với mô hình sản xuất nông nghiệp tuần hoàn nhằm tích hợp đa giá trị không những về kinh tế mà còn mang giá trị về môi trường và xã hội. Tạo điều kiện để nông dân mở rộng, đổi mới công nghệ, liên kết trong sản xuất - tiêu thụ với doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm an toàn, bảo đảm nguồn nguyên liệu và kiểm soát được chất lượng thành phẩm; xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu sản phẩm được bảo hộ sở hữu trí tuệ; xây dựng mô hình sản xuất, chế biến nông sản an toàn theo quy trình.

Đổi mới mô hình tăng trưởng, gắn kết hữu cơ giữa phát triển NN và công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị và nông thôn; tiếp tục thực hiện cơ cấu lại NN theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, nhất là công nghệ sau thu hoạch, chế biến và chế biến sâu nông sản.

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp lợi thế và nhu cầu thị trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh, quy mô lớn.

Nâng cao năng lực sản xuất nguyên liệu, thức ăn chăn nuôi trong nước. Chuyển đổi một phần diện tích đất trồng trọt hiệu quả thấp sang trồng cây thức ăn chăn nuôi như ngô, sắn...; tổ chức giải pháp trồng ngô, sắn... theo hình thức hợp tác xã, trong đó doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi thu mua ngô, sắn... của nông dân với giá ổn định; tăng cường mối liên kết giữa cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi với cơ sở xay xát, kinh doanh thóc gạo để thu mua tấm, cám làm thức ăn chăn nuôi; phát triển, sản xuất chế biến các loại nguyên liệu thức ăn trong nước mà Việt Nam có lợi thế.

- *Về ứng dụng khoa học kỹ thuật*: Ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đưa cơ giới hóa trong sản xuất nhân rộng các mô hình sản xuất an toàn theo tiêu chuẩn VietGap, hữu cơ, các mô hình sản xuất trong nhà lưới, nhà màng... Tập trung nghiên cứu phát triển các loại giống cây trồng kháng bệnh, chất lượng giống tốt năng suất cao, đồng thời nghiên cứu các loại phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, chế phẩm sinh học, trừ bệnh dưỡng đất trong cây trồng nông nghiệp. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ, quy trình sản xuất tiên tiến, giảm sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc vô cơ; khuyến khích sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc hữu cơ.

Đầu tư chuyên sâu cho các khu vực nông nghiệp hàng hoá theo hướng hoàn thiện cơ sở hạ tầng sản xuất gắn với xây dựng thương hiệu, tập trung vào các vùng chuyên canh theo nhóm cây trồng chủ lực nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác xã, doanh nghiệp xây dựng mô hình sản xuất xanh, thân thiện môi trường.

Ưu tiên ứng dụng công nghệ 4.0, nhất là các công nghệ phục vụ cho chuyển đổi số trong NN ở các khâu then chốt, có thể làm ngay, như truy xuất nguồn gốc, giao dịch và tiêu thụ nông sản... Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ làm cơ sở nâng cao năng suất, chất lượng.

Phát triển chăn nuôi công nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ chăn nuôi trang trại, gia trại thân thiện với môi trường. Phát triển các giống đặc sản, chăn nuôi hữu cơ tạo ra sản phẩm có giá trị kinh tế cao, lợi thế cạnh tranh.

- *Về phát triển nguồn nhân lực*: Xây dựng và phát triển tầng lớp nông dân mới. Nông nghiệp thời hội nhập cần có đội ngũ những người nông dân mới, với “chân dung” và “gương mặt” mới. Để có tầng lớp nông dân mới, có 2 vấn đề cốt lõi nhất, đó là: 1- Đào tạo họ thành các nông dân chuyên nghiệp, hạnh phúc với

đồng quê, yêu mến và tôn trọng thiên nhiên, biết làm giàu cho mình và cho cộng đồng từ sản xuất, kinh doanh NN; 2- Nhà nước tiếp tục trao quyền cho họ và cùng họ vận hành hoạt động sản xuất, kinh doanh NN theo cơ chế thị trường.

- *Bảo vệ môi trường*: Môi trường nông thôn không chỉ là môi trường sống cho cư dân, mà còn là môi trường tạo ra niềm tin của chất lượng nông sản, môi trường cho sức mạnh cạnh tranh của nông phẩm, tạo ra giá trị gia tăng cao cho nông sản Việt Nam, tạo ra năng suất lao động cao của nghề nông... Từ đó, xây dựng và phát triển nền NN tuần hoàn, NN hữu cơ, tăng trưởng xanh. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro và các loại dịch bệnh. Cần tập trung nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo từ xa, quản lý và ứng phó rủi ro liên quan đến thời tiết và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, của dịch bệnh, gắn kết hệ thống này với dịch vụ tư vấn NN.

- *Về công tác tuyên truyền và nâng cao nhận thức*: Tuyên truyền tập huấn cho người nông dân cách sử dụng phân bón hữu cơ thông qua việc tận dụng nguồn phụ phẩm nông nghiệp kết hợp chế phẩm sinh học thay thế phân bón vô cơ. Tuyên truyền lợi ích của việc sản xuất nông nghiệp sạch: giúp giảm chi phí sản xuất, tạo ra nhiều loại nông sản sạch có giá trị cao, tăng hiệu quả kinh tế... cần nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về tầm quan trọng của NN và lợi thế NN của Việt Nam. Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức cho toàn xã hội, nhất là các cơ quan quản trị quốc gia, cá nhân có vai trò trong hoạch định chính sách và người nông dân, nhận thức đầy đủ và sâu sắc hơn về tầm quan trọng của NN trong phát triển bền vững kinh tế - xã hội.

3.2.2. Giải pháp thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững

- Tăng cường quản lý, bảo vệ, phát triển rừng, phục hồi rừng tự nhiên gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái. Phát động phong trào trồng rừng theo quy hoạch và kế hoạch hằng năm. Phát triển kinh tế rừng, có cơ chế đặc thù để bảo đảm vừa làm tốt công tác bảo vệ, phát triển rừng, vừa tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, đời sống của người dân sống ở khu vực có rừng.

- Đẩy mạnh xã hội hoá, phát triển thị trường cacbon, tăng nhanh diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Nâng cao chất lượng rừng trồng, chú trọng phát triển trồng rừng gỗ lớn, lâm đặc sản, đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước và làm nguyên liệu chế biến hàng xuất khẩu. Bảo vệ nghiêm ngặt rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, chú trọng phát triển rừng ven biển.

- Rà soát, chuyển diện tích đất lâm nghiệp trên thực tế không có rừng sang đất sản xuất nông nghiệp, thủy sản kết hợp với sản xuất lâm nghiệp phù hợp với

quy hoạch. Phát triển công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm gỗ cao cấp để Việt Nam trở thành trung tâm chế biến, xuất khẩu đồ gỗ của thế giới.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ rừng của người dân, vận động các hộ gia đình sống trong và gần rừng ký cam kết bảo vệ rừng, xây dựng và thực hiện các quy ước bảo vệ rừng.

- Tiếp tục các chính sách phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ bền vững, hiệu quả, theo chuỗi giá trị từ trồng rừng, khai thác rừng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; bảo đảm nguyên liệu gỗ hợp pháp trong chế biến, thương mại gỗ và sản phẩm gỗ,... công nghệ cao, thân thiện với môi trường.

- Tiếp tục nghiên cứu cơ chế, tạo điều kiện để các doanh nghiệp đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường ở các khu vực mới, tiềm năng.

3.2.3. Giải pháp thúc đẩy phát triển thủy sản bền vững

- Về cơ chế chính sách: Rà soát lại các cơ chế chính sách hiện có để sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới các chính sách hỗ trợ phát triển ngành thủy sản. Xây dựng các chính sách khuyến khích phát triển các đội tàu Viễn Dương, phát triển dịch vụ hậu cần nghề cá, các chính sách khuyến khích ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trong phát triển nuôi trồng thủy sản. Đặc biệt là các chính sách hỗ trợ, khuyến khích nuôi biển và hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề cho ngư dân, đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển ngành thủy sản.

- Tổ chức sản xuất: Tái cơ cấu ngành thủy sản gắn với điều kiện phát triển thủy sản của từng vùng, từng địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu và tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị từ khâu sản xuất, cung cấp nguyên liệu đầu vào đến nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm giảm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản Việt Nam, gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường. Chuyển mạnh sang nuôi trồng biển nhằm thúc đẩy tăng trưởng thủy sản, chuyển dịch cơ cấu lao động từ đánh bắt sang nuôi trồng, giải quyết nhiều việc làm, nâng cao đời sống cho người dân.

Chuyển từ nuôi trồng, khai thác theo phương thức truyền thống sang công nghiệp hóa ngành thủy sản, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức lại hoạt động khai thác, đẩy mạnh nuôi trồng, hiện đại hoá quản lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ.

Đẩy nhanh tiến độ lập Quy hoạch Sử dụng biển quốc gia gắn với việc điều tra, đánh giá đầy đủ về nguồn lợi thủy sản trên biển để làm cơ sở xây dựng kế hoạch khai thác thủy sản phù hợp với nguồn lợi thủy sản.

Phát triển các mô hình nuôi kết hợp, xen ghép nhiều đối tượng, nuôi luân canh, nuôi các đối tượng mới nhằm hạn chế dịch bệnh, giảm chi phí đầu tư, tăng hiệu quả sản xuất, góp phần cải tạo hệ sinh thái vùng nuôi. Tăng cường kiểm soát dịch bệnh và cải thiện chất lượng giống áp dụng các giải pháp kỹ thuật mới trong sản xuất, ương dưỡng giống, hạn chế sử dụng thuốc, kháng sinh, các chất vi sinh dùng trong nuôi trồng thủy sản để xây dựng và thực hành rộng rãi tiêu chuẩn nuôi sạch bệnh.

- Tăng cường công tác kiểm soát quá trình đầu tư phát triển, khai thác, nuôi trồng, chế biến, bảo quản sản phẩm thủy sản nhằm nâng cao chất lượng hiệu quả đầu tư các dự án hạ tầng, các dự án đóng mới tàu thuyền; đồng thời kiểm soát chất lượng sản phẩm thủy sản.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế nhằm mở rộng thị trường cho sản phẩm thủy sản Việt Nam; đồng thời trong việc phân định vùng biển, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và hợp tác đánh cá với các quốc gia trong khu vực và các vùng đại dương. Huy động nguồn lực để trang bị hợp tác khoa học cho các hoạt động tập trung lĩnh vực thủy sản.

- Đối với khai thác biển: Tháo gỡ ách tắc trong khắc phục thẻ vàng IUU cho thủy sản Việt Nam nhằm phát triển khai thác thủy sản hiệu quả, bền vững. Cải tiến cơ sở quản lý tàu thuyền khai thác, số hóa quy trình ghi nhật ký, kiểm tra, cấp xác nhận, chứng nhận khai thác. Giải quyết dứt điểm tình trạng tàu cá Việt Nam vi phạm các quy định về khai thác hải sản, đặc biệt là việc đánh bắt cá trái phép tại vùng biển nước ngoài. Thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ, phát triển và khai thác nguồn lợi thủy sản bền vững, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế; nâng cao hiệu quả khai thác hải sản xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia; kiên quyết khắc phục tình trạng khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; đẩy mạnh đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và dịch vụ nghề cá.

- Đối với nuôi trồng thủy sản: Hình thành vùng nuôi tập trung, đầu tư vốn, kỹ thuật đầy đủ, kiểm soát chặt đầu vào, đầu ra để tạo nguồn nguyên liệu chất lượng cao, đầu tư vùng nguyên liệu gắn kết với người nuôi để quản lý và kiểm soát giá cả; tổ chức lại vùng nuôi theo các tiêu chuẩn cao của thị trường như ASC và BAP². Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển và đất liền theo hướng công nghiệp, sinh thái; tăng cường kiểm soát dịch bệnh, dư lượng kháng sinh.

²ASC: Aquaculture Stewardship Council (Hội Đồng Quản Lý Nuôi Trồng Thủy Sản); BAP: Best Aquaculture Practices (Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt nhất) của tổ chức Global Aquaculture Alliance (GAA: Liên Minh Thủy Sản Toàn Cầu)

KẾT LUẬN

Nông nghiệp vẫn sẽ là ngành quan trọng, đảm bảo an ninh lương thực đáp ứng đầy đủ nhu cầu lương thực của dân số toàn cầu đang ngày một tăng cao, gìn giữ và phục hồi các nguồn tài nguyên thiên nhiên, hệ sinh thái. Nông nghiệp bền vững được hiểu đơn giản là việc canh tác nông nghiệp theo hướng bền vững, lâu dài. Ngành nông nghiệp bền vững phải đáp ứng được 2 yếu tố: Con người và môi trường, đáp ứng được nhu cầu lương thực của hiện tại, đảm bảo vệ sinh và an toàn cho môi trường để phát triển lâu dài trong tương lai. Nông nghiệp trong suốt quá trình phát triển của Việt Nam luôn được xác định là ngành kinh tế căn bản, lĩnh vực kinh tế “gốc”, là nền tảng cho sự tồn tại và phát triển của tất cả các ngành kinh tế khác. Trải qua các cuộc khủng hoảng kinh tế, đại dịch Covid-19, nông nghiệp luôn khẳng định vai trò bệ đỡ và là nền tảng của phát triển kinh tế xã hội. Bên cạnh kết quả đạt được, phát triển nông nghiệp bền vững gặp nhiều khó khăn thách thức nên cần có giải pháp phù hợp.

Đó là có chính sách phù hợp, tổ chức sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất, chất lượng sản phẩm và thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường tuyên truyền nhận thức, đào tạo “người nông dân thế hệ mới” có trình độ, tư duy đổi mới, nông nghiệp gắn với phát triển nông nghiệp hàng hóa. Thúc đẩy mạnh mẽ cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực, gắn kết chặt chẽ với ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo chuyển biến rõ rệt về năng suất, chất lượng và hiệu quả, sức cạnh tranh, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững. Chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, thủy sản phù hợp theo hướng sản xuất hàng hóa, hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế từng vùng, miền, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhu cầu thị trường trên cơ sở đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Trong bối cảnh nông nghiệp đang được đẩy mạnh, trong đó có chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hoá nông sản xuất khẩu và chuyển giao công nghệ tiên tiến, giống cây, giống con có năng suất, chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế. Làm tốt các giải pháp đề ra giúp ngày nông nghiệp ngày càng phát huy vai trò bệ đỡ, nền tảng đối với phát triển kinh tế-xã hội.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA GIẢM THUẾ GIÁ TRỊ TĂNG THÊM
(VAT) ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM**

MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang trải qua những biến động sâu sắc do tác động của đại dịch Covid-19, xung đột địa chính trị và xu hướng suy thoái kinh tế ở nhiều quốc gia, việc điều hành chính sách tài khóa, đặc biệt là các chính sách thuế, trở thành công cụ quan trọng giúp ổn định kinh tế vĩ mô, hỗ trợ doanh nghiệp và đảm bảo an sinh xã hội. Tại Việt Nam, thuế giá trị gia tăng (viết tắt là thuế VAT) không chỉ là nguồn thu chủ lực của ngân sách nhà nước, mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc điều tiết tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất và tạo động lực tăng trưởng kinh tế.

Để kích thích nhu cầu tiêu dùng trong nước, việc giảm thuế suất VAT được xem như một biện pháp ngắn hạn hữu hiệu nhằm làm giảm giá bán sản phẩm tới tay người tiêu dùng, tăng cầu từ đó lan tỏa đến các hoạt động sản xuất. Tính cấp thiết của việc phân tích tác động của giảm thuế VAT đặc biệt trở nên rõ rệt trong bối cảnh nền kinh tế đối mặt với áp lực kép: vừa cần duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế, vừa phải bảo đảm cân đối ngân sách. Một mặt, việc giảm thuế có thể góp phần kích cầu, thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất. Mặt khác, điều chỉnh thuế VAT có thể làm giảm nguồn thu ngân sách là cơ sở để duy trì hoạt động đầu tư công, an sinh xã hội và các dịch vụ thiết yếu khác. Vì vậy, cần có một cách tiếp cận khoa học, khách quan, dựa trên dữ liệu và phương pháp để đánh giá toàn diện các tác động cả trực tiếp và lan tỏa của việc giảm thuế VAT đối với nền kinh tế.

Chuyên đề **“Phân tích tác động của giảm thuế giá trị tăng thêm (VAT) đến nền kinh tế Việt Nam”** có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc. Chuyên đề này được thực hiện với mục tiêu làm rõ những ảnh hưởng của chính sách giảm thuế VAT thông qua việc sử dụng các phương pháp phân tích hiện đại, đặc biệt là bảng cân đối liên ngành (viết tắt là Bảng I/O), từ đó tính toán tác động đến các chỉ tiêu như chỉ số giá tiêu dùng (viết tắt là CPI) và thu ngân sách nhà nước từ nguồn thu thuế VAT. Báo cáo được thực hiện dựa trên việc rà soát, tổng hợp kinh nghiệm quốc tế trong việc áp dụng và điều chỉnh thuế VAT tại các quốc gia có điều kiện tương đồng với Việt Nam, từ đó đưa ra các bài học và khuyến nghị chính sách phù hợp với thực tiễn Việt Nam và áp dụng mô hình Giá trong phân tích sử dụng Bảng IO để phân tích các tác động của việc giảm thuế VAT đến một số chỉ tiêu của nền kinh tế.

Cấu trúc của Chuyên đề được chia thành ba chương:

- Chương 1 trình bày tổng quan về thuế VAT và những tác động đến nền kinh tế, từ góc độ lý luận và thực tiễn;
- Chương 2 phân tích thực trạng thu thuế VAT tại Việt Nam từ năm 2010 đến nay, qua đó làm rõ vai trò của sắc thuế này trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế;
- Chương 3 tập trung đi sâu vào việc phân tích tác động của chính sách giảm thuế VAT đối với nền kinh tế Việt Nam, dựa trên các mô hình định lượng và phân tích chuỗi cung ứng.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THUẾ VAT VÀ TÁC ĐỘNG ĐẾN NỀN KINH TẾ

1. Thuế VAT

1.1. Khái niệm và đặc điểm thuế VAT

1.1.1 Khái niệm

Thuế VAT là một trong các sắc thuế thuộc hệ thống thuế tiêu dùng được áp dụng phổ biến, rộng rãi trên phạm vi của nhiều nước. Trước tiên, để hiểu sâu sắc về thuế VAT cần hiểu rõ bản chất về khái niệm giá trị tăng thêm (viết tắt là VA). Có rất nhiều quan điểm của các học giả trên thế giới đưa ra về VA. Theo nhà kinh tế học David Begg, VA là sự gia tăng giá trị của hàng hóa do quá trình sản xuất tạo ra. Theo đó, VA của một doanh nghiệp được tính bằng cách lấy giá trị sản lượng của doanh nghiệp trừ đi chi phí cho hàng hóa đầu vào đã được dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng đó. VA của một ngành bằng tổng VA của các doanh nghiệp trong ngành. VA của nền kinh tế bằng tổng VA của các ngành trong nền kinh tế.

Từ quan điểm về VA để làm cơ sở, có thể đưa ra luật thuế VAT tại nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Tại Việt Nam thuế VAT được áp dụng lần đầu tiên vào năm 1990 với tên gọi là Thuế doanh thu. Đến năm 1999 Quốc hội sửa đổi và ban hành luật mới chính thức mang tên gọi Thuế VAT và giữ tên gọi này cho đến hiện nay. Theo Điều 2, Luật Thuế VAT 2008, thuế VAT là một loại thuế gián thu đánh trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng, được nộp vào ngân sách Nhà nước theo mức độ tiêu thụ hàng hóa dịch vụ (HHDV).

Như vậy, thuế VAT đánh trên phần giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, phải xác định được VA ở mỗi giai đoạn sản xuất kinh doanh mới có thể tính chính xác số thuế VAT của giai đoạn đó.

$VA = \text{Tổng giá trị HHDV bán ra} - \text{Tổng giá trị HHDV mua vào tương ứng.}$

$\text{Số thuế VAT} = \text{VAT của HHDV chịu thuế} \times \text{Thuế suất thuế VAT của HHDV đó.}$

1.1.2. Đặc điểm thuế VAT

Thuế VAT là một sắc thuế tiêu dùng nên nó mang toàn bộ những đặc điểm của sắc thuế tiêu dùng và các đặc điểm riêng như sau:

Thứ nhất, thuế VAT là một loại thuế gián thu đánh vào hành vi tiêu dùng HHDV chịu thuế VAT, là một yếu tố cấu thành trong giá cả hàng hóa và dịch vụ,

là khoản thu được cộng thêm vào giá bán của người cung cấp, hay nói cách khác, giá cả HHDV chịu thuế VAT mà người tiêu dùng mua bao gồm cả thuế VAT. Tính gián thu của thuế VAT biểu hiện ở việc: người mua HHDV là người phải trả khoản thuế này thông qua giá thanh toán của HHDV chứ không trực tiếp nộp thuế vào ngân sách nhà nước (viết tắt là NSNN). Cuối kỳ, người bán thực hiện nộp khoản thuế VAT phải nộp đã được người mua trả vào NSNN.

Thứ hai, thuế VAT là sắc thuế tiêu dùng nhiều giai đoạn, không trùng lặp. Thuế VAT đánh vào tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất, kinh doanh, nhưng chỉ tính trên phần giá trị tăng thêm ở mỗi giai đoạn.

Thứ ba, thuế VAT có tính trung lập kinh tế cao, thể hiện ở 2 khía cạnh: (i) Thuế VAT không chịu ảnh hưởng bởi kết quả kinh doanh của người nộp thuế, do người nộp thuế chỉ là người thay mặt người tiêu dùng nộp hộ khoản thuế này vào NSNN. Do vậy, thuế VAT không phải là yếu tố của chi phí sản xuất, mà chỉ đơn thuần là một khoản thu được cộng thêm vào giá bán của người cung cấp HHDV. (ii) Thuế VAT không bị ảnh hưởng bởi quá trình tổ chức và phân chia quá trình sản xuất kinh doanh, bởi tổng số thuế ở tất cả các giai đoạn luôn bằng số thuế tính trên giá bán ở giai đoạn cuối cùng bất kể số giai đoạn nhiều hay ít.

Thứ tư, thuế VAT có tính lãnh thổ rõ rệt. Đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng HHDV trong phạm vi lãnh thổ quốc gia. Thuế VAT chỉ đánh vào hoạt động tiêu dùng diễn ra trong phạm vi lãnh thổ, không đánh vào hành vi tiêu dùng ngoài lãnh thổ. Đặc điểm này tạo ra sự công bằng trong những giao dịch quốc tế thông qua việc không thu thuế đối với hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu và đánh thuế đối với hàng hoá, dịch vụ nhập khẩu.

Thứ năm, thuế VAT có tính lũy thoái so với thu nhập. Thuế VAT phụ thuộc vào mức tiêu dùng của xã hội, khi xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu tiêu dùng, trao đổi mua bán càng tăng lên thì càng làm tăng nguồn thu từ thuế VAT.

1.2. Đối tượng áp dụng

*** Đối tượng chịu thuế VAT**

Đối tượng chịu thuế VAT là các loại HHDV dùng cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam, trừ các đối tượng không thuộc diện chịu thuế theo quy định của Luật thuế VAT và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.

*** Đối tượng nộp thuế VAT**

Đối tượng nộp thuế VAT là các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh HHDV chịu thuế và tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu hàng hóa chịu thuế. Theo đó, phân thành 2 nhóm: (i) Tổ chức sản xuất kinh doanh HHDV, bao gồm:

Doanh nghiệp (viết tắt là DN) nhà nước; DN có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài tham gia hợp tác kinh doanh theo Luật Đầu tư tại Việt Nam; Các công ty nước ngoài và tổ chức nước ngoài hoạt động kinh doanh ở Việt Nam không theo Luật Đầu tư tại Việt Nam; DN tư nhân; Công ty trách nhiệm hữu hạn; Công ty cổ phần; Hợp tác xã, tổ hợp tác; Tổ chức kinh tế của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân và các tổ chức, đơn vị sự nghiệp khác. (ii) Cá nhân sản xuất kinh doanh HHDV, bao gồm: những người có kinh doanh độc lập, hộ gia đình, cá nhân hợp tác với nhau để cùng sản xuất kinh doanh nhưng không hình thành pháp nhân kinh doanh.

1.3. Phương pháp tính thuế VAT

* Phương pháp khấu trừ: áp dụng cho cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hóa đơn, chứng từ, gồm: Cơ sở kinh doanh đang hoạt động có doanh thu nhất định (ví dụ: hàng năm cơ sở có doanh thu từ 1 tỷ đồng trở lên), trừ hộ cá nhân kinh doanh hoặc cơ sở kinh doanh đăng ký tự nguyện áp dụng phương pháp khấu trừ thuế. Cách tính thuế VAT của HHDV theo phương pháp khấu trừ:

Số thuế VAT phải nộp = Số thuế VAT đầu ra – Số thuế VAT đầu vào được khấu trừ.

Trong đó: Thuế VAT đầu ra = Giá tính thuế HHDV chịu thuế bán ra x Thuế suất thuế VAT của HHDV đó.

Thuế VAT đầu vào = Tổng số thuế VAT của HHDV mua vào ghi trên hóa đơn VAT.

Điều kiện để khấu trừ thuế VAT đầu vào là phải thực hiện thanh toán qua ngân hàng, trừ trường hợp hàng hóa mua có trị giá thấp hơn 20 triệu đồng hoặc trong một số trường hợp DN chứng minh việc thanh toán được thực hiện theo phương thức bù trừ. Thuế VAT đầu vào giữ lại từ những khoản thanh toán cho các nhà thầu nước ngoài (theo chế độ thuế nhà thầu nước ngoài) cũng được khấu trừ khi tính thuế.

Khoản thuế VAT đầu vào của các DN cung cấp HHDV không chịu thuế không được khấu trừ. Ngược lại, đối với DN cung cấp HHDV chịu thuế suất 0% hoặc thuộc đối tượng không phải kê khai và tính thuế VAT (việc cung cấp HHDV vẫn được coi là thuộc hệ thống thuế VAT), thì thuế VAT đầu vào của các DN này vẫn được khấu trừ. Trong trường hợp một DN vừa có doanh thu chịu thuế VAT vừa có doanh thu không chịu thuế VAT, thì DN đó chỉ có thể

khấu trừ thuế VAT đối với phần HHDV đầu vào được sử dụng trong hoạt động chịu thuế VAT.

* Phương pháp trực tiếp: áp dụng cho DN, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu (ví dụ: doanh thu một tỷ đồng); tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, trừ tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp HHDV để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay. Tính thuế VAT của HHDV trong TMĐT theo phương pháp trực tiếp:

Số thuế VAT phải nộp = VAT của HHDV chịu thuế bán ra x Thuế suất áp dụng đối với HHDV.

2. Tác động của thuế VAT đến nền kinh tế

Thuế VAT đóng vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam. Một mặt, thuế VAT là một trong các nguồn thu quan trọng của Chính phủ để tài trợ chi tiêu công, thanh toán nợ và thực hiện các đầu tư công. Mặt khác, thuế VAT gây ra sự méo mó về giá cả, vì thuế làm tăng giá trong trường hợp tăng thuế suất VAT mà người tiêu dùng phải trả, từ đó gây ra sự mất mát đối với tổng mức thỏa dụng của toàn xã hội. Vì vậy, việc tăng thuế suất thuế VAT đồng thời tạo nên hai hiệu ứng: tăng nguồn thu cho Chính phủ nhưng lại gây thiệt hại cho nền kinh tế trên cả phương diện tiêu dùng và sản xuất.

Tại Việt Nam, có ba mức thuế suất VAT là: 0%, 5% và 10%. Cụ thể, mức thuế suất 0% áp dụng cho hàng hóa dịch vụ xuất khẩu được tiêu dùng ngoài Việt Nam hoặc trong khu phi thuế quan. Một số trường hợp ngoại lệ bao gồm: chuyển giao công nghệ, chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ ra nước ngoài; dịch vụ tái bảo hiểm ra nước ngoài; dịch vụ bưu chính, viễn thông. Mức thuế suất 5% chủ yếu đang áp dụng cho các lĩnh vực liên quan tới hàng hóa dịch vụ thiết yếu như nước sạch, phân bón, thức ăn chăn nuôi, một số sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến, thiết bị dụng cụ y tế, giáo cụ giảng dạy. Trong khi đó, thuế suất 10% hay thuế suất VAT phổ thông áp dụng cho các trường hợp chịu thuế khác.

Tuy nhiên, không phải tất cả hàng hóa và dịch vụ đều phải chịu thuế VAT. Điều 5 của Luật thuế giá trị gia tăng có quy định về 25 nhóm đối tượng thuộc diện miễn thuế VAT. Một số hàng hóa dịch vụ được miễn thuế bao gồm bảo hiểm nhân thọ; dịch vụ y tế, thú y; dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật. Điểm khác biệt giữa hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế với loại chịu mức

thuế suất 0% là cơ sở kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế không được khấu trừ và hoàn thuế VAT đầu vào.

2.1. Thu ngân sách Nhà nước

Trên thế giới, ngân sách nhà nước hình thành và tồn tại cùng với sự ra đời và phát triển của Nhà nước. Vai trò của ngân sách nhà nước đối với phát triển kinh tế được phân tích qua công trình nghiên cứu nổi tiếng của John M. Keynes và các cộng sự. Từ đó, hình thành khái niệm chính sách tài khóa, đó là sự tác động có chủ đích của Nhà nước thông qua công cụ thu - chi ngân sách nhà nước đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nhằm đạt được các mục tiêu kinh tế vĩ mô đề ra. Các nhà kinh tế theo trường phái kinh tế học Keynes cho rằng, việc giảm thuế suất trong giai đoạn suy thoái giúp hạn chế việc suy giảm sản lượng nhờ tăng đầu tư ngoài khu vực nhà nước, trong khi việc tăng thuế suất trong các giai đoạn tăng trưởng nóng giúp hạn chế tốc độ lạm phát nhờ cắt giảm tiêu dùng ngoài khu vực nhà nước (J.M. Keynes, 1973). David Begg (2005) cũng đã đề cập đến chính sách tài khóa và tác động của nó đến kinh tế vĩ mô, trong đó nhấn mạnh tác động của chính sách tài khóa đến sản lượng cân bằng.

Thuế VAT hiện nay là nguồn thu từ thuế lớn nhất cho ngân sách Việt Nam. Các chỉ số thường được dùng để đo lường hiệu quả hành thu thuế VAT bao gồm: tỷ số năng suất của thuế VAT và tỷ số hiệu suất C. Cả hai chỉ số này của Việt Nam đều tương đối cao, phản ánh sự hành thu thuế VAT khá hiệu quả.

2.2. Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình

Khi thuế VAT áp dụng cho một mặt hàng, gánh nặng thuế được chia sẻ cho cả người tiêu dùng và người sản xuất. Salanié (2002) đã chỉ ra rằng, trong mô hình cân bằng một phần, sự phân chia gánh nặng thuế sẽ phụ thuộc vào độ co giãn của cung và cầu theo giá. Nếu cầu có độ co giãn theo giá kém hơn cung, gánh nặng thuế rơi chủ yếu vào người tiêu dùng và ngược lại nếu độ co giãn của cung tốt hơn, gánh nặng thuế sẽ nghiêng về người sản xuất.

Thuế VAT là sắc thuế không chỉ đánh vào việc bán hàng cho người tiêu dùng cuối cùng mà còn áp dụng cho tất cả các giao dịch trước đó trong chuỗi cung ứng giữa các doanh nghiệp. Tuy nhiên, thuế VAT sử dụng cơ chế khấu trừ, theo đó các doanh nghiệp có quyền khấu trừ thuế VAT đã trả cho đầu vào kinh doanh (thuế VAT đầu vào) đối với thuế VAT thu được trên doanh thu (thuế VAT đầu ra).

Do đó, trên thực tế thuế VAT chỉ đánh vào người tiêu dùng cuối cùng. Việc áp dụng thuế VAT tại các khâu sản xuất tiêu dùng cung ứng sản phẩm hiện nay giúp khuyến khích sự tuân thủ tự nguyện thuế vì mỗi doanh nghiệp có động lực

nhận hóa đơn từ người bán để họ có thể yêu cầu khấu trừ thuế VAT khi mua hàng của mình và từ đó cũng giảm tỷ lệ trốn thuế.

2.3. Tăng trưởng kinh tế

2.3.1 Thuế tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Một số nghiên cứu khác còn cho thấy kết quả tác động tích cực của thuế đến tăng trưởng kinh tế. Tosun và Abizahed (2005) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách thuế và tăng trưởng kinh tế ở 21 quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) trong giai đoạn 1980 đến 1999 bằng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả cho thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế, với kết quả tích cực và có ý nghĩa về thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp.

Tương tự, Orcan (2009) đã điều tra tác động của chính sách tài khóa đối với tăng trưởng kinh tế ở Nam Phi bằng cách sử dụng mô hình hồi quy tự động (VAR) vector. Các phát hiện cho thấy doanh thu thuế có liên quan tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thuế được thực hiện một mình mất một thời gian dài đáng kể để tác động đến tăng trưởng kinh tế. Canavire – Bacarreza & cộng sự (2013) cho thấy nền kinh tế các quốc gia châu Mỹ Latin phụ thuộc lớn vào thuế thu nhập doanh nghiệp và chúng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực.

Trong khi đó Babatundel, Ibukun & Oveyemi (2017) đã thực hiện một nghiên cứu để xem xét mối quan hệ của thuế và tăng trưởng kinh tế ở châu Phi từ giai đoạn 2004 đến 2013. Thử nghiệm ước tính trước được thực hiện là thống kê mô tả và kiểm tra gốc đơn vị, cho thấy các biến số GDP và thuế là bình thường và ổn định. Tuy nhiên, những phát hiện cho nghiên cứu này chỉ ra rằng doanh thu thuế có liên quan tích cực đến GDP và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở châu Phi. Nghiên cứu kết luận rằng doanh thu thuế có mối quan hệ tích cực đáng kể với GDP.

2.3.2. Thuế không có tác động đến tăng trưởng kinh tế

Một số nghiên cứu chứng minh không có mối quan hệ nào giữa thuế và tăng trưởng kinh tế (Anthony và Arikpo 2016). Myles (2000) đã kiểm tra tác động của thuế đối với tăng trưởng kinh tế ở Anh từ giai đoạn 1950 đến 1998 bằng mô hình tăng trưởng ngoại sinh và mô hình tăng trưởng nội sinh. Các kết quả cho thấy mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế là rất yếu và trong thực tế thuế không ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng. Một nghiên cứu tương tự đã được bắt đầu bởi Xing (2012) để kiểm tra mối liên hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế ở 21 quốc gia OECD trong giai đoạn 1970 đến 2004. Trong nghiên cứu này tác giả xem xét đồng thời tác động của tổng số thu thuế và các loại thuế khác nhau đến tăng trưởng

kinh tế để có góc nhìn đa chiều về mối quan hệ này. Tuy nhiên, nghiên cứu cho thấy thuế doanh nghiệp và cá nhân là không đáng kể.

Từ những luận chứng trên cho thấy, cùng với những thách thức nội tại, rõ ràng Việt Nam cần vận dụng chính sách thuế một cách phù hợp thì mới có thể tạo động lực thúc đẩy đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế, vừa phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước. Theo đó, khi đánh giá tác động của chính sách thuế đến phát triển kinh tế - xã hội cần lưu ý những vấn đề cụ thể sau:

Một là, các tác động khác nhau của chính sách thuế trong ngắn hạn và dài hạn: Từ kết quả nghiên cứu của các nước trên thế giới, cho thấy, mức độ tác động của chính sách thuế có sự khác biệt rõ rệt trong ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt đối với tăng trưởng kinh tế. Việc giảm thuế suất một số loại thuế cơ bản như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế tiêu dùng có thể khiến tăng trưởng sản xuất, kích thích tiêu dùng trong giai đoạn đầu nhưng đến một lúc nào đó, khi số thu ngân sách từ thuế không được bù bởi nguồn khác, Chính phủ bắt buộc phải cắt giảm chi tiêu công. Điều này dẫn đến cơ sở hạ tầng sẽ không được chú trọng đầu tư, dự trữ quốc gia sụt giảm, tiếp đó, có thể gây tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, khi quyết định điều chỉnh chính sách thuế hay một sắc thuế nhất định, cần phải đánh giá một cách toàn diện để tìm ra những giải pháp tối ưu.

Hai là, lựa chọn mô hình nghiên cứu phù hợp: Các mô hình hay phương pháp nghiên cứu được áp dụng rất đa dạng ở các quốc gia khác nhau. Mặc dù mô hình cân bằng tổng thể là mô hình tối ưu nhất được sử dụng để đánh giá tác động của chính sách thuế. Nhưng khi áp dụng tại Việt Nam thì cần phải tính toán đến yếu tố kỹ thuật và trình độ của đội ngũ nghiên cứu, cũng như có những điều chỉnh thích hợp hoặc bổ sung thêm mô hình khác như sử dụng Bảng IO để phân tích, từ đó củng cố kết quả nghiên cứu.

Ba là, dữ liệu nghiên cứu đóng vai trò vô cùng quan trọng: Các nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng trên phạm vi quốc gia đưa ra quá ít thông tin đáng tin cậy phục vụ cho việc thực hiện chính sách ở từng quốc gia. Vì vậy, sử dụng Bảng IO sẽ có được thông tin ở cấp độ toàn nền kinh tế và chi tiết theo ngành sản phẩm, nên có thể dễ dàng phân tích và nhìn nhận, đánh giá tác động của việc giảm thuế VAT.

2.4. Xuất, nhập khẩu

Nhìn chung chính sách thuế của các quốc gia trong điều kiện hiện nay đều có ảnh hưởng nói lỏng sự hạn chế thương mại, từng bước giảm dần các mức thuế trên cơ sở các hiệp định đa phương và song phương. Thương lượng trong

việc xây dựng biểu thuế quan được coi như là một đặc trưng cơ bản của chính sách thuế xuất nhập khẩu trong những thập kỷ gần đây.

Nhìn chung, các quốc gia trên thế giới đều đánh thuế xuất khẩu 0% hoặc áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu rất thấp đối với hầu hết các mặt hàng xuất khẩu để tạo khuyến khích xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài, qua đó, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh trong nước phát triển.

Chỉ có một số rất ít các hàng hóa không khuyến khích xuất khẩu vì lợi ích kinh tế - xã hội của quốc gia mới đánh thuế xuất khẩu cao. Thêm vào đó, một trong những mục tiêu của chính sách miễn thuế xuất khẩu, nhập khẩu của các quốc gia là tạo thuận lợi cho hoạt động ngoại thương, chẳng hạn như chính sách miễn thuế xuất khẩu, miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập, tái xuất.

Thuế VAT hàng nhập khẩu có vai trò quan trọng trong việc bảo hộ thị trường nội địa, đặc biệt là bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ. Thuế VAT nhập khẩu sẽ làm tăng giá hàng hóa, do vậy sẽ khuyến khích các nhà sản xuất trong nước. Tuy nhiên, điều đó cũng sẽ làm giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước. Thuế nhập khẩu có thể giúp cải thiện thương mại của nước đánh thuế. Có thể có nhiều sản phẩm mà giá của chúng không tăng đáng kể khi bị đánh thuế. Đối với loại hàng hóa này thuế quan có thể khuyến khích nhà sản xuất ở nước ngoài giảm giá. Khi đó lợi nhuận sẽ được chuyển dịch một phần cho nước nhập khẩu. Tuy nhiên, để đạt được hiệu ứng đó, nước nhập khẩu phải là nước có khả năng chi phối đáng kể đối với cầu thế giới của hàng hóa nhập khẩu.

3. Kinh nghiệm áp dụng thuế VAT trên thế giới

3.1. Xu hướng điều chỉnh thuế suất thuế giá trị gia tăng tại các nước trên thế giới

Thuế VAT hiện là một trong những nguồn thu quan trọng nhất đối với ngân sách của hơn 160 quốc gia, chiếm trung bình khoảng 30% tổng thu ngân sách và khoảng 4-7% GDP tùy từng nhóm nước. Với cơ chế khấu trừ thuế đầu vào - đầu ra, VAT chủ yếu đánh vào người tiêu dùng cuối cùng, đồng thời tạo động lực cho doanh nghiệp tuân thủ tự nguyện thông qua việc yêu cầu hóa đơn để được khấu trừ, từ đó hạn chế gian lận thuế.

Xu hướng toàn cầu trong những thập kỷ qua cho thấy nhiều quốc gia đã điều chỉnh tăng thuế suất VAT nhằm bù đắp hụt thu ngân sách và đảm bảo tài chính công. Các nước thuộc OECD áp mức thuế suất phổ thông tăng từ 15,6% năm 1975 lên 19,3% năm 2020. Nhiều quốc gia châu Âu như Hung-ga-ri (27%), Đan Mạch,

Na Uy, Thụy Điển (25%) áp dụng mức thuế suất cao. Ngược lại, một số nước như Canada (5%), Nhật Bản (10%) hay Hàn Quốc (10%) áp dụng mức thấp hơn.

Giai đoạn 2009-2014, có 23 nước OECD đã điều chỉnh tăng thuế suất VAT, đặc biệt tại các nước EU nhằm đối phó với khủng hoảng tài chính. Sau năm 2015, xu hướng này chững lại và các mức thuế được duy trì ổn định hơn. Một số nước như Hy Lạp, Nhật Bản, Luxembourg vẫn tăng nhẹ, trong khi Iceland và Israel lại điều chỉnh giảm.

Ở châu Á, các nước như Hàn Quốc, Nhật Bản, Thái Lan và In-đô-nê-xi-a cũng áp dụng VAT như công cụ tài chính chủ lực, với mức thuế phổ thông dao động từ 7% đến 11%. Trung Quốc áp dụng VAT từ năm 1994, gần đây đã giảm thuế suất phổ thông từ 17% xuống 13% trong năm 2019 nhằm hỗ trợ doanh nghiệp trong bối cảnh cạnh tranh thương mại ngày càng khốc liệt.

Trong thời kỳ Covid-19, nhiều nước đã áp dụng các biện pháp tạm thời như miễn hoặc giảm thuế VAT đối với hàng hóa y tế, thiết bị bảo hộ và dịch vụ chăm sóc sức khỏe. Một số quốc gia còn giãn thời gian nộp thuế hoặc hoàn thuế nhanh để hỗ trợ doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, sự bùng nổ của thương mại điện tử và nền kinh tế số đặt ra thách thức mới trong quản lý VAT. Các quốc gia đang từng bước hoàn thiện khung pháp lý để đánh thuế dịch vụ kỹ thuật số xuyên biên giới, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong thu thuế, như dữ liệu lớn (big data), nền tảng số và dự kiến trong tương lai là blockchain. Điều này không chỉ tăng hiệu quả quản lý thuế mà còn hướng tới mô hình đánh thuế trực tiếp người tiêu dùng cuối cùng với độ chính xác cao hơn.

3.2. Tác động của việc áp dụng thuế suất thuế VAT đồng nhất

Hiện nay, đa số các quốc gia trên thế giới có xu hướng áp dụng một mức thuế suất thuế VAT phổ thông nhằm đơn giản hóa quản lý thuế, hạn chế méo mó thị trường và tạo điều kiện thuận lợi cho việc tuân thủ. Theo số liệu của IMF, khoảng 47,6% các nước áp dụng biểu thuế một mức (không tính mức 0% cho hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu); 31,7% sử dụng hai mức và phần còn lại áp dụng từ ba mức trở lên. Các quốc gia châu Á, đặc biệt là nhóm nước ASEAN, chủ yếu sử dụng một mức thuế suất nhằm đảm bảo tính minh bạch, dễ quản lý và phù hợp với năng lực hành chính thuế còn hạn chế.

Ngoài ra, nhiều nước áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế VAT cho hàng hóa và dịch vụ thiết yếu nhằm hỗ trợ nhóm đối tượng yếu thế và hướng đến mục tiêu công bằng thuế thông qua ưu đãi thuế cho các sản phẩm như thực phẩm, thuốc men, dịch vụ y tế, giáo dục, vận tải công cộng, hoặc các ngành cần kích thích tiêu dùng như du lịch, giải trí, văn hóa. Tuy nhiên, theo OECD (2022), việc áp dụng

ưu đãi thuế VAT không phải lúc nào cũng mang lại hiệu quả như mong đợi. Nhóm thu nhập cao thường được hưởng lợi nhiều hơn từ chính sách này do chi tiêu nhiều hơn so với nhóm người thu nhập thấp, nhóm người nghèo.

Về mặt kinh tế vĩ mô, chính sách thuế suất đồng nhất giúp xây dựng hệ thống thuế trung lập và hiệu quả, giảm thiểu sự phân bổ sai lệch nguồn lực trong nền kinh tế. Nghiên cứu tại Liên minh châu Âu cho thấy, việc tăng thuế VAT thêm 1% chỉ làm giá tiêu dùng tăng từ 0,036% đến 0,76%, do các doanh nghiệp có xu hướng điều chỉnh biên lợi nhuận, chất lượng hoặc số lượng sản phẩm thay vì chuyển toàn bộ chi phí cho người tiêu dùng. Điều này góp phần hạn chế tác động tiêu cực đến lạm phát, đồng thời giữ ổn định môi trường kinh doanh.

Một số nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia như Ba Lan, Ru-ma-ni, Cộng hòa Séc và Bun-ga-ri cho thấy việc điều chỉnh giảm thuế suất VAT trong bối cảnh khó khăn kinh tế có thể kích thích tiêu dùng, thúc đẩy đầu tư và tăng trưởng GDP. Khi áp dụng mức thuế suất đồng nhất, các biện pháp hỗ trợ bằng cắt giảm thuế sẽ mang lại tác động lan tỏa đồng đều đến toàn bộ nền kinh tế thay vì chỉ giới hạn trong một nhóm ngành nhất định.

Tuy nhiên, thuế suất đồng nhất cũng tồn tại một số bất cập. Khi không phân biệt được mức độ thiết yếu của hàng hóa, gánh nặng thuế sẽ trở nên tương đối cao hơn đối với người nghèo chi phần lớn thu nhập vào các mặt hàng cơ bản như lương thực, thực phẩm, y tế, giáo dục. Bên cạnh đó, chính sách này cũng thiếu tính định hướng tiêu dùng, chưa hỗ trợ hiệu quả các lĩnh vực cần khuyến khích phát triển. Điều này có thể làm gia tăng bất bình đẳng thu nhập nếu không đi kèm các công cụ hỗ trợ xã hội khác.

Trước những thách thức đó, nhiều quốc gia đã kết hợp áp dụng thuế suất phổ thông với các chính sách hỗ trợ có mục tiêu như trợ cấp tiền mặt, miễn thuế cho doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc triển khai các chương trình phúc lợi gắn với hệ thống thuế. Một số nước cũng đang hướng tới việc sử dụng công nghệ số để xác định và quản lý chính xác hơn nhóm người tiêu dùng cuối cùng nhằm nâng cao hiệu quả điều tiết của thuế VAT. Việc kết hợp chính sách thuế đơn giản, minh bạch với các biện pháp hỗ trợ chọn lọc là hướng đi được đánh giá cao trong việc đảm bảo công bằng xã hội và hiệu quả kinh tế lâu dài.

3.3. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Từ kinh nghiệm quốc tế, Việt Nam có thể cân nhắc áp dụng hệ thống thuế VAT theo hướng quy định một mức thuế suất phổ thông áp dụng cho hầu hết các loại hàng hóa, dịch vụ, nhằm đơn giản hóa quản lý thuế và giảm méo mó thị trường. Đồng thời, cần duy trì một số mức ưu đãi dưới hình thức miễn hoặc giảm thuế cho các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như thực phẩm, đồ uống, thuốc

men, giáo dục và y tế - những mặt hàng chiếm tỷ trọng cao trong chi tiêu của các hộ gia đình có thu nhập thấp, từ đó giúp tăng tính công bằng trong hệ thống thuế và hỗ trợ các mục tiêu xã hội của Chính phủ.

Trong khi nhiều quốc gia có xu hướng điều chỉnh tăng dần thuế suất VAT để bù đắp hụt thu ngân sách, Việt Nam nên giữ ổn định thuế suất VAT ở mức hợp lý (dưới 10%) trong ngắn và trung hạn. Đặc biệt, trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn, có thể áp dụng giảm thuế VAT để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, kích thích tiêu dùng và giảm áp lực chi tiêu đối với nhóm dân cư thu nhập thấp, vốn có tỷ trọng tiêu dùng cho hàng hóa thiết yếu rất cao.

Tuy nhiên, các chính sách ưu đãi thuế VAT cần được thiết kế thận trọng và có đánh giá tác động cụ thể. Thay vì mở rộng ưu đãi tràn lan, Việt Nam có thể hướng tới chính sách ưu đãi có mục tiêu, kết hợp hỗ trợ bằng tiền mặt trực tiếp hoặc sử dụng các sắc thuế khác như thuế tiêu thụ đặc biệt hay thuế thu nhập để điều tiết tiêu dùng và thu nhập hiệu quả hơn. Việc học hỏi linh hoạt kinh nghiệm quốc tế, đồng thời cân nhắc điều kiện kinh tế – xã hội trong nước sẽ giúp Việt Nam xây dựng chính sách thuế VAT phù hợp, vừa đảm bảo công bằng xã hội, vừa hỗ trợ phát triển kinh tế bền vững.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG THU THUẾ VAT GIAI ĐOẠN 2010 ĐẾN NAY VÀ VAI TRÒ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Chính sách thuế VAT hiện hành

1.1. Chính sách thuế VAT giai đoạn 2010-2021

Chính sách thuế VAT tại Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2021 được xây dựng dựa trên hệ thống pháp luật hiện hành, bao gồm các luật, nghị định và thông tư hướng dẫn. Đây là giai đoạn Chính phủ nỗ lực cải thiện khung pháp lý để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế trong nước và hội nhập quốc tế. Việc điều chỉnh, sửa đổi các văn bản pháp luật nhằm đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả, đồng thời xử lý những bất cập phát sinh trong thực tiễn.

** Luật Thuế VAT năm 2008: Nền tảng của giai đoạn 2010 - 2021*

Luật Thuế VAT 13/2008/QH12 được Quốc hội khóa XII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 03/6/2008 thay thế cho Luật thuế VAT năm 1997; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế VAT số 07/2003/QG11; Bãi bỏ điều 2 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật thuế giá trị gia tăng số 57/2005/QH11. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng để thực thi các chính sách liên quan tới thuế VAT quy định chi tiết các đối tượng chịu thuế, không chịu thuế, các mức thuế suất, nguyên tắc khấu trừ thuế và hoàn thuế và được xem là bước đột phá trong cải cách thuế tại Việt Nam, khi chuyển từ mô hình thuế doanh thu sang thuế giá trị gia tăng, giúp tránh tình trạng thuế chồng thuế và khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, mở rộng sản xuất.

Từ năm 2010, Luật Thuế VAT được sửa đổi, bổ sung 3 lần, qua đó, đã giảm bớt các nhóm hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế, tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình sản xuất kinh doanh. Ngoài ra, sắp xếp, điều chỉnh chuyển một số nhóm hàng hóa từ thuế suất 5% sang áp dụng thuế suất 10%. Luật thuế cũng đã sửa đổi, bổ sung quy định mức ngưỡng doanh thu 1 tỷ đồng/năm trở lên để áp dụng phương pháp khấu trừ thuế VAT phù hợp với thông lệ quốc tế. Đồng thời, bổ sung quy định các DN siêu nhỏ, hộ, cá nhân kinh doanh áp dụng phương pháp trực tiếp nộp thuế theo mức tỷ lệ trên doanh thu nhằm đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch, tạo điều kiện cho người nộp thuế nhỏ (bao gồm DN nhỏ, siêu nhỏ, đơn vị sự nghiệp, hộ, cá nhân kinh doanh) dễ dàng kê khai, tính toán số thuế phải nộp.

Cùng với đó, quy định rõ về các trường hợp được hoàn thuế VAT đối với dự án đầu tư, điều kiện của ngành nghề kinh doanh có điều kiện khi được hoàn thuế, cách tính tỷ lệ % doanh thu xuất khẩu trên tổng doanh thu của các kỳ hoàn thuế

trong trường hợp không hạch toán riêng được. Việc hoàn thuế VAT đầu vào đối với các dự án đầu tư được đánh giá là đã tạo thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển công nghệ, đầu tư đổi mới tài sản cố định, góp phần thúc đẩy vốn đầu tư xã hội tăng trưởng.

** Giai đoạn 2013-2014 sửa đổi và bổ sung Luật Thuế VAT*

Trước nhu cầu hội nhập kinh tế quốc tế và cải thiện môi trường kinh doanh, Quốc hội đã thông qua Luật số 31/2013/QH13 vào ngày 19/6/2013, sửa đổi và bổ sung một số điều của Luật Thuế VAT với một số điểm nổi bật bao gồm:

- Bổ sung nội dung cụ thể của một số đối tượng không chịu thuế gồm sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt; các nội dung liên quan tới bảo hiểm, dịch vụ tài chính, ngân hàng và kinh doanh chứng khoán; dịch vụ duy trì vườn thú, vườn hoa, công viên, cây xanh đường phố, chiếu sáng công cộng; dịch vụ tang lễ; v.v..;

- Sửa đổi, bổ sung các đối tượng áp dụng mức thuế suất 0%, 5% và 10%.

- Quy định cụ thể hơn phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ bao gồm cơ sở kinh doanh có mức doanh thu hàng năm từ bán hàng, cung ứng dịch vụ từ một tỷ đồng trở lên, trừ hộ, cá nhân kinh doanh.

- Sửa đổi quy định về phương pháp tính trực tiếp trên thuế giá trị gia tăng, trong đó bổ sung quy định đối với xác định giá trị gia tăng của vàng, bạc, đá quý; đối tượng áp dụng phương pháp tính trực tiếp thuế giá trị gia tăng phải nộp, gồm doanh nghiệp, hợp tác xã có doanh thu hàng năm dưới mức ngưỡng doanh thu một tỷ đồng, hộ, cá nhân kinh doanh, Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không có cơ sở thường trú tại Việt Nam nhưng có doanh thu phát sinh tại Việt Nam chưa thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ, trừ tổ chức, cá nhân nước ngoài cung cấp hàng hóa, dịch vụ để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển và khai thác dầu, khí nộp thuế theo phương pháp khấu trừ do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay, tổ chức kinh tế khác, trừ trường hợp đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Quy định cụ thể hơn đối với về khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như cơ sở kinh doanh phải hạch toán riêng thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ; mở rộng phạm vi của thuế giá trị gia tăng được khấu trừ toàn bộ bao gồm hàng hoá, dịch vụ sử dụng cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí được.

- Tăng mức thuế giá trị gia tăng đầu vào chưa được khấu trừ được hoàn thuế giá trị gia tăng (theo tháng, quý); Bổ sung các đối tượng được hoàn thuế giá trị

gia tăng gồm: Người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài mua hàng hoá tại Việt Nam mang theo người khi xuất cảnh, Chủ chương trình, dự án hoặc nhà thầu chính, tổ chức do phía nhà tài trợ nước ngoài chỉ định việc quản lý chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) không hoàn lại mua hàng hoá, dịch vụ mua tại Việt Nam để phục vụ cho chương trình, dự án; Tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ không hoàn lại, tiền viện trợ nhân đạo của tổ chức, cá nhân nước ngoài để mua hàng hoá, dịch vụ phục vụ cho chương trình, dự án viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam, đối tượng được hưởng quyền ưu đãi miễn trừ ngoại giao theo quy định của pháp luật về ưu đãi miễn trừ ngoại giao mua hàng hóa, dịch vụ tại Việt Nam để sử dụng.

- Giảm mức thuế suất thuế giá trị gia tăng từ ngày 01/7/2013 đến hết ngày 30/6/2014 đối với bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở thương mại đối với căn hộ hoàn thiện giá rẻ có diện tích sàn dưới 70 m².

Đến năm 2014, Quốc hội tiếp tục thông qua Luật số 71/2014/QH13, sửa đổi các quy định liên quan đến nhiều sắc thuế, bao gồm VAT, trong đó đáng chú ý là việc bãi bỏ hoàn thuế đối với các dự án đầu tư không đi vào hoạt động kinh doanh nhằm hạn chế tình trạng lạm dụng chính sách hoàn thuế, gây thất thoát NSNN.

** Nghị định và thông tư hướng dẫn thực thi*

Trong giai đoạn này, Chính phủ đã ban hành một loạt nghị định và thông tư để hướng dẫn chi tiết việc thực hiện Luật Thuế VAT.

- Nghị định 209/2013/NĐ-CP: Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế VAT, tập trung vào việc xác định giá tính thuế, cách khấu trừ và hoàn thuế.

- Thông tư 219/2013/TT-BTC: hướng dẫn thực thi Nghị định 209, làm rõ các quy định về kê khai thuế theo phương pháp khấu trừ và phương pháp trực tiếp, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ, hộ kinh doanh cá thể.

- Thông tư 151/2014/TT-BTC: Bổ sung một số quy định nhằm đơn giản hóa thủ tục thuế. Một điểm cải tiến quan trọng là việc giảm tần suất kê khai thuế VAT từ hàng tháng xuống hàng quý đối với các doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

** Thúc đẩy cải cách hành chính thuế*

Giai đoạn 2010-2021, Chính phủ đặc biệt chú trọng đến việc cải cách hành chính thuế, mà trọng tâm là đơn giản hóa quy trình kê khai và thanh toán thuế VAT. Một trong những bước tiến đáng kể nhất là việc triển khai hóa đơn điện tử theo quy định tại Nghị định 119/2018/NĐ-CP và sau đó được cụ thể hóa bởi

Thông tư 68/2019/TT-BTC. Hóa đơn điện tử không chỉ thay thế hóa đơn giấy truyền thống mà còn giúp giảm chi phí in ấn, lưu trữ và rút ngắn thời gian xử lý dữ liệu. Hệ thống hóa đơn điện tử đồng thời góp phần quan trọng trong việc ngăn chặn các hành vi gian lận thuế, đặc biệt là tình trạng xuất khống hóa đơn để trục lợi từ chính sách hoàn thuế VAT.

Ngoài ra, việc kê khai thuế điện tử cũng được mở rộng trên toàn quốc, giúp giảm đáng kể thủ tục hành chính. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, tính đến cuối năm 2020, gần 98% doanh nghiệp tại Việt Nam đã thực hiện kê khai thuế qua mạng, mang lại sự tiện lợi cho cả doanh nghiệp và cơ quan thuế. Tần suất kê khai thuế VAT cũng được điều chỉnh, với việc áp dụng kê khai theo quý thay vì hàng tháng cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, giúp giảm áp lực hành chính cho các đơn vị này.

Cải cách hành chính trong quản lý VAT không chỉ dừng lại ở sự đơn giản hóa mà còn tính minh bạch và hiệu quả. Những cải tiến này được ví như "chiếc chìa khóa vàng", mở ra cánh cửa hiện đại hóa hệ thống thuế, đồng thời tăng cường niềm tin của người nộp thuế đối với chính sách tài chính quốc gia.

** Các chính sách thuế VAT trong bối cảnh COVID-19*

Đại dịch COVID-19 từ đầu năm 2020 không chỉ gây ra cuộc khủng hoảng y tế toàn cầu mà còn khiến nền kinh tế Việt Nam và thế giới chịu tổn thất nặng nề. Trong hoàn cảnh đó, thuế VAT đã trở thành một trong những công cụ tài khóa linh hoạt, được Chính phủ sử dụng để hỗ trợ doanh nghiệp, người dân và kích thích tiêu dùng nội địa.

Một trong những biện pháp đáng chú ý là việc giảm mức thuế suất VAT cho một số hàng hóa và dịch vụ bị ảnh hưởng trực tiếp bởi đại dịch. Cụ thể, theo Nghị quyết 406/NQ-UBTVQH15 và các văn bản hướng dẫn liên quan, một số lĩnh vực như vận tải, du lịch, lưu trú, ăn uống được giảm thuế VAT từ mức thông thường 10% xuống 8% trong thời gian nhất định. Điều này giúp giảm giá thành sản phẩm, kích thích nhu cầu tiêu dùng và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phục hồi.

Bên cạnh đó, Nghị định 52/2021/NĐ-CP quy định việc giãn thời hạn nộp thuế VAT cho các doanh nghiệp và tổ chức kinh doanh thuộc các ngành nghề bị ảnh hưởng bởi đại dịch. Thời hạn nộp thuế VAT quý I và quý II năm 2021 được kéo dài thêm 5 tháng, trong khi thời hạn nộp thuế VAT quý III và quý IV được giãn 3 tháng. Chính sách này giúp các doanh nghiệp giảm áp lực tài chính tạm thời, duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong bối cảnh khó khăn.

Ngoài ra, để tăng khả năng lưu thông hàng hóa và thúc đẩy xuất khẩu, cơ quan thuế đã đẩy nhanh tiến độ hoàn thuế VAT đối với các doanh nghiệp xuất khẩu. Việc này giúp doanh nghiệp sớm nhận được nguồn vốn lưu động, từ đó giảm thiểu tác động tiêu cực từ chuỗi cung ứng toàn cầu bị gián đoạn.

Những chính sách thuế VAT trong bối cảnh Covid-19 cho thấy tính linh hoạt và khả năng thích ứng nhanh chóng của hệ thống tài chính Việt Nam. Đây không chỉ là các giải pháp ngắn hạn nhằm hỗ trợ nền kinh tế trong giai đoạn khủng hoảng mà còn thể hiện nỗ lực của Chính phủ trong việc đồng hành cùng doanh nghiệp và người dân. Tuy nhiên, cũng cần nhìn nhận rằng việc giảm thuế suất và giãn thời hạn nộp thuế đã khiến nguồn thu ngân sách nhà nước bị sụt giảm, đặt ra thách thức lớn trong việc cân đối tài chính và đảm bảo các mục tiêu phát triển lâu dài. Có thể khẳng định, trong những thời điểm khó khăn nhất, thuế không chỉ là công cụ thu ngân sách mà còn là cánh tay nối dài của Chính phủ, góp phần duy trì ổn định xã hội và khuyến khích tinh thần vượt khó của toàn dân.

1.2. Chính sách thuế VAT từ năm 2022 đến nay

Trong giai đoạn từ năm 2022 đến 2024, chính sách thuế VAT tiếp tục thể hiện vai trò trung tâm trong việc hỗ trợ phục hồi kinh tế, thích ứng với các biến động toàn cầu và đảm bảo nguồn thu ngân sách quốc gia. Với những bài học từ đại dịch COVID-19, chính sách VAT đã được điều chỉnh linh hoạt, tập trung vào việc cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, ổn định tài chính, và hội nhập quốc tế trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu bước vào giai đoạn phục hồi không đồng đều.

** Mở rộng chính sách giảm thuế VAT để hỗ trợ phục hồi kinh tế*

Năm 2022 chứng kiến sự tiếp nối của chính sách giảm thuế VAT nhằm kích thích tiêu dùng nội địa và hỗ trợ doanh nghiệp phục hồi sau những tổn thất kéo dài từ đại dịch. Theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP, mức thuế VAT cho hầu hết hàng hóa và dịch vụ được giảm từ 10% xuống còn 8%, áp dụng từ ngày 1/2/2022 đến 31/12/2022. Chính sách này không chỉ giảm áp lực tài chính lên người tiêu dùng mà còn tạo cơ hội cho doanh nghiệp giảm giá bán, kích thích thị trường tiêu dùng và sản xuất.

Việc giảm thuế VAT được đánh giá là "cú hích ngắn hạn" quan trọng để thúc đẩy sức mua trong dân cư, khi người dân phải đối mặt với chi phí sinh hoạt gia tăng do lạm phát.

Bước sang năm 2023, chính sách giảm thuế VAT tiếp tục được cân nhắc mở rộng, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế toàn cầu đối mặt với nguy cơ suy thoái. Chính phủ Việt Nam đã thông qua một số đề xuất giảm thuế VAT trong những lĩnh vực trọng điểm như du lịch, vận tải và lưu trú để duy trì đà phục hồi của các ngành này.

** Tăng cường áp dụng hóa đơn điện tử và cải cách quản lý thuế VAT*

Từ năm 2022, Việt Nam đã đạt được một cột mốc quan trọng khi hoàn thành triển khai hóa đơn điện tử trên toàn quốc, đúng theo lộ trình của Nghị định 123/2020/NĐ-CP và Thông tư 78/2021/TT-BTC. Hóa đơn điện tử trở thành yêu cầu bắt buộc đối với tất cả các doanh nghiệp, hộ kinh doanh và tổ chức, đánh dấu bước tiến lớn trong hiện đại hóa hệ thống quản lý thuế VAT.

Việc áp dụng hóa đơn điện tử giúp cải thiện đáng kể khả năng giám sát của cơ quan thuế, giảm thiểu gian lận và tạo thuận lợi cho người nộp thuế. Theo thống kê, trong năm đầu tiên áp dụng, hóa đơn điện tử đã giúp tiết kiệm hàng nghìn tỷ đồng chi phí liên quan đến in ấn, vận chuyển và lưu trữ, đồng thời nâng cao tính minh bạch trong giao dịch kinh doanh.

Cùng với đó, cơ quan thuế đã tích cực áp dụng phân tích dữ liệu lớn (big data) để quản lý VAT một cách hiệu quả hơn. Các giao dịch VAT được theo dõi và đối chiếu tự động, giảm thiểu tình trạng trốn thuế và các hành vi gian lận thông qua xuất hóa đơn không. Đây được xem là bước đột phá trong việc chuyển đổi số ngành thuế, đồng thời mang lại sự tin cậy cao hơn cho các chính sách thuế VAT.

** Các chính sách VAT trong bối cảnh hội nhập và thương mại quốc tế*

Giai đoạn 2022-2024 cũng là thời điểm mà Việt Nam tham gia sâu rộng hơn vào các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, và RCEP. Trong bối cảnh đó, chính sách VAT được điều chỉnh để phù hợp với các cam kết quốc tế, đồng thời bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp trong nước.

Đối với các doanh nghiệp xuất khẩu, việc hoàn thuế VAT tiếp tục là một công cụ quan trọng để duy trì sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Thời gian xử lý hồ sơ hoàn thuế được rút ngắn đáng kể nhờ ứng dụng công nghệ, giảm từ 15 ngày xuống còn khoảng 6–8 ngày đối với các hồ sơ hợp lệ. Đồng thời, các chính sách ưu đãi VAT cho hàng hóa sản xuất trong nước cũng được mở rộng, nhằm thúc đẩy giá trị gia tăng nội địa và giảm sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

** Chiến lược cải cách thuế VAT*

Từ năm 2022, Việt Nam triển khai chiến lược cải cách toàn diện chính sách VAT với những mục tiêu lớn như mở rộng cơ sở thuế, giảm bớt ngoại lệ, và hiện đại hóa quản lý thuế thông qua chuyển đổi số. Các cải cách này không chỉ nhằm tăng tính hiệu quả trong thu ngân sách mà còn hướng tới sự minh bạch và công bằng trong thực thi chính sách. Một trong những nội dung nổi bật của chiến lược này là mở rộng cơ sở thuế, nhằm giảm thiểu tình trạng bất bình đẳng trong phân

bỏ gánh nặng thuế. Việc loại bỏ hoặc thu hẹp các nhóm hàng hóa và dịch vụ được miễn thuế VAT, trừ các lĩnh vực thiết yếu như y tế, giáo dục và an sinh xã hội, là giải pháp để đảm bảo tính toàn diện và hiệu quả của hệ thống thuế.

Các ngành nghề và dịch vụ trước đây ít chịu thuế VAT, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế số như thương mại điện tử, dịch vụ trực tuyến xuyên biên giới, đã bắt đầu được đưa vào diện quản lý chặt chẽ. Nghị định 85/2021/NĐ-CP về quản lý thuế đối với các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử được ban hành vào cuối năm 2021, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc thu thuế VAT từ các doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh trên nền tảng số trong năm 2022 trở đi.

Bên cạnh đó, cơ cấu thuế VAT hai mức (5% và 10%) cũng được xem xét lại để tránh các tranh cãi không cần thiết trong phân loại hàng hóa, dịch vụ, đồng thời giảm thiểu gánh nặng hành chính cho cơ quan thuế và doanh nghiệp. Chính phủ cũng đặt ra mục tiêu giữ mức thuế suất cơ bản 10%, nhưng cân nhắc áp dụng linh hoạt các mức ưu đãi ngắn hạn nhằm hỗ trợ những ngành nghề ưu tiên phát triển như năng lượng tái tạo và công nghệ cao.

2. Thực trạng thu thuế VAT và vai trò của thuế VAT đối với phát triển kinh tế

2.1. Thực trạng thu thuế VAT

Bảng 1 thể hiện kết quả thu thuế VAT giai đoạn 2014-2022, trong đó giai đoạn 2014-2018, thu thuế, đặc biệt là thuế VAT hầu như tăng đều đặn trong các năm và giảm vào năm 2019, 2020; năm 2021 bắt đầu tăng trở lại do kinh tế đã dần hồi phục cùng với những cải thiện không ngừng về chính sách thuế của Nhà nước. Năm 2018, thu thuế VAT đạt mức cao nhất (464,3 nghìn tỷ đồng) sau đó giảm xuống ở hai năm 2019, 2020 và tăng trở lại vào 2021, 2022. Năm 2022 mức thuế giá trị gia tăng đạt gần mức thu của năm 2018 (445 nghìn tỷ đồng).

Bảng 1. Thuế VAT giai đoạn 2014-2022¹

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thu ngân sách nhà nước và viện trợ	Thu thuế	Thuế VAT	Thay đổi so với năm trước
2014	877.697	717.370	241.129	-
2015	998.217	756.370	251.758	10.629
2016	1.107.381	807.107	271.604	19.846

¹ Số liệu thuế VAT từ năm 2014 do trước năm 2014 số liệu quyết toán thuế không tách riêng thuế VAT.

2017	1.288.665	928.818	314.508	42.904
2018	1.431.662	1.100.498	464.251	149.743
2019	1.553.611	1.082.213	371.967	-92.284
2020	1.510.579	1.055.552	340.068	-31.899
2021	1.591.411	1.180.564	375.841	35.774
2022	1.820.310	1.326.619	445.018	69.177

Nguồn: Thu thập từ quyết toán ngân sách Nhà nước trên trang web của Bộ Tài chính

Giai đoạn 2011-2020, ngành Thuế đã hiện đại hóa toàn diện theo chuẩn mực quốc tế về quản lý và thủ tục hành chính. Dù gặp khó khăn trong thu ngân sách, ngành đã nỗ lực kiểm soát nợ thuế và cưỡng chế hiệu quả, nhờ các yếu tố hỗ trợ sau:

- Thể chế, chính sách pháp luật: Luật Quản lý thuế và các văn bản liên quan đã thiết lập hành lang pháp lý rõ ràng trong xác định, thu hồi, gia hạn và xóa nợ thuế. Cơ quan thuế tích cực kiểm soát hành vi chuyển giá, chuyển lợi nhuận, thành lập bộ phận quản lý rủi ro để phân tích, đánh giá và phân loại người nộp thuế.

- Tuyên truyền pháp luật và cải cách thủ tục: Các quy định thuế được công khai rộng rãi trên cổng thông tin điện tử, giúp người nộp thuế dễ tiếp cận. Đẩy mạnh hỗ trợ doanh nghiệp đặc biệt qua nền tảng số.

- Hiện đại hóa quản lý thuế: Ứng dụng công nghệ trong kê khai và thu thuế giúp giảm sai sót, nhầm lẫn, tăng hiệu quả thu. Nổi bật là hóa đơn điện tử, cổng thông tin cho nhà cung cấp nước ngoài và thương mại điện tử. Hệ thống cơ sở dữ liệu liên kết các cơ quan nhà nước, tăng cường minh bạch và giám sát.

- Thu thuế trực tuyến: Tạo thuận lợi cho cá nhân, doanh nghiệp trong kê khai, nộp thuế, giảm chi phí hành chính. Tăng cường kiểm tra tại cơ quan thuế, tập trung vào lĩnh vực có rủi ro cao như bất động sản, thương mại điện tử.

Tuy nhiên, tốc độ tăng thu ngày càng chậm và vẫn tồn tại tình trạng thất thoát thuế. Nhiều doanh nghiệp, cá nhân lợi dụng kẽ hở pháp luật, sử dụng hóa đơn giả, giao dịch không thực tế, khai man doanh thu hoặc thực hiện chuyển giá để trốn thuế, đặc biệt trong các giao dịch xuyên biên giới.

2.2. Đóng góp của thuế VAT vào ngân sách nhà nước

* *Khái niệm theo Luật Ngân sách Nhà nước 2015*: Ngân sách Nhà nước (NSNN) là toàn bộ các khoản thu và chi của Nhà nước, được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền

quyết định. NSNN nhằm bảo đảm việc thực hiện các chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng.

* *Vai trò của NSNN trong nền kinh tế*: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế: NSNN cung cấp nguồn vốn đầu tư cho các công trình kết cấu hạ tầng như giao thông, điện, nước, y tế, giáo dục... đồng thời hỗ trợ các ngành kinh tế trọng điểm, giúp doanh nghiệp mở rộng sản xuất, nâng cao năng suất và tạo việc làm.

* *Công cụ tạo uy tín tài chính cho Chính phủ*: Khi ngân sách minh bạch, cân đối và hiệu quả, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước sẽ đánh giá tích cực về năng lực tài chính quốc gia, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn vay cho đầu tư phát triển.

* *Điều tiết thị trường và kiểm soát lạm phát*: NSNN được sử dụng để điều tiết cung - cầu thị trường, bình ổn giá cả thông qua các hình thức như trợ giá, tài trợ vốn, và sử dụng các quỹ dự trữ Nhà nước. Ngân sách còn tác động đến thị trường tiền tệ, thị trường vốn và là công cụ gián tiếp hỗ trợ kiểm soát lạm phát.

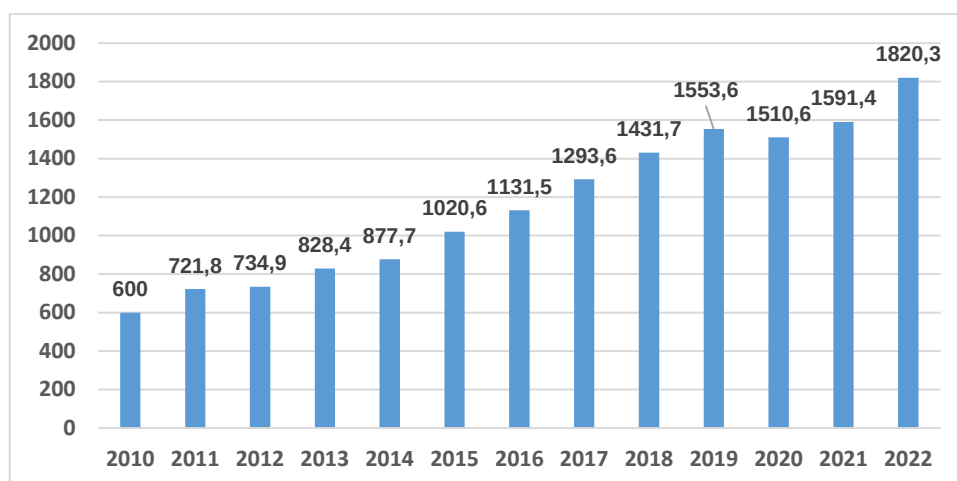
* *Thực hiện công bằng xã hội*: NSNN góp phần điều tiết thu nhập giữa các nhóm dân cư thông qua chính sách thuế. Đồng thời, ngân sách thực hiện chi trả phúc lợi công cộng như y tế, giáo dục, an sinh xã hội và trợ cấp cho các đối tượng chính sách, qua đó giảm bất bình đẳng và nâng cao chất lượng sống.

* *Các nguồn thu chủ yếu của NSNN*: Thu từ các loại thuế, phí và lệ phí theo quy định. Thu từ hoạt động dịch vụ công của các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước. Thu từ viện trợ không hoàn lại của nước ngoài (Chính phủ, tổ chức, cá nhân quốc tế). Các khoản thu hợp pháp khác.

Từ năm 2010-2019, thu ngân sách liên tục tăng, sau 9 năm thu ngân sách nhà nước năm 2019 gấp 2,59 lần so với năm 2010 (từ 600 tỷ đồng lên 1.553,6 tỷ đồng). Năm 2020, do chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 nên thu NSNN thấp hơn so với mức thu của năm 2019 (giảm 43 tỷ đồng) và sau đó tăng nhẹ trở lại từ năm 2021 (tăng 80,8 tỷ đồng). Đặc biệt, mức thu ngân sách tăng mạnh vào năm 2022 và đạt 1.820,3 tỷ đồng (tăng 14,38% so với năm 2021) khi dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, và hoạt động kinh tế tiếp tục duy trì đà phục hồi và tăng trưởng khả quan (GDP năm 2022 tăng 8,02%). Đây là tín hiệu đáng mừng trong công tác quản lý NSNN khi tổng thu NSNN năm 2022 đã tăng trưởng mạnh so với năm 2019 (năm trước dịch bệnh). Kết quả này có được một phần nhờ việc tăng cường kiểm soát và đôn đốc các nguồn thu, đặc biệt là thu thuế, trong đó phải kể tới tăng cường sử dụng hóa đơn điện tử (Hình 1).

Hình 1: Thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2010-2022

ĐVT: Tỷ đồng



Nguồn: Số liệu thu ngân sách nhà nước thu thập từ trên website của Cục Thống kê

(*) Số liệu tổng thu ngân sách được điều chỉnh theo Luật Ngân sách 2015, bao gồm thu từ sổ xố kiến thiết, không bao gồm thu từ huy động đầu tư; Từ năm 2015 số liệu không bao gồm thu cổ tức, lợi nhuận còn lại của DNNN, tiền bán cổ phần sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp.

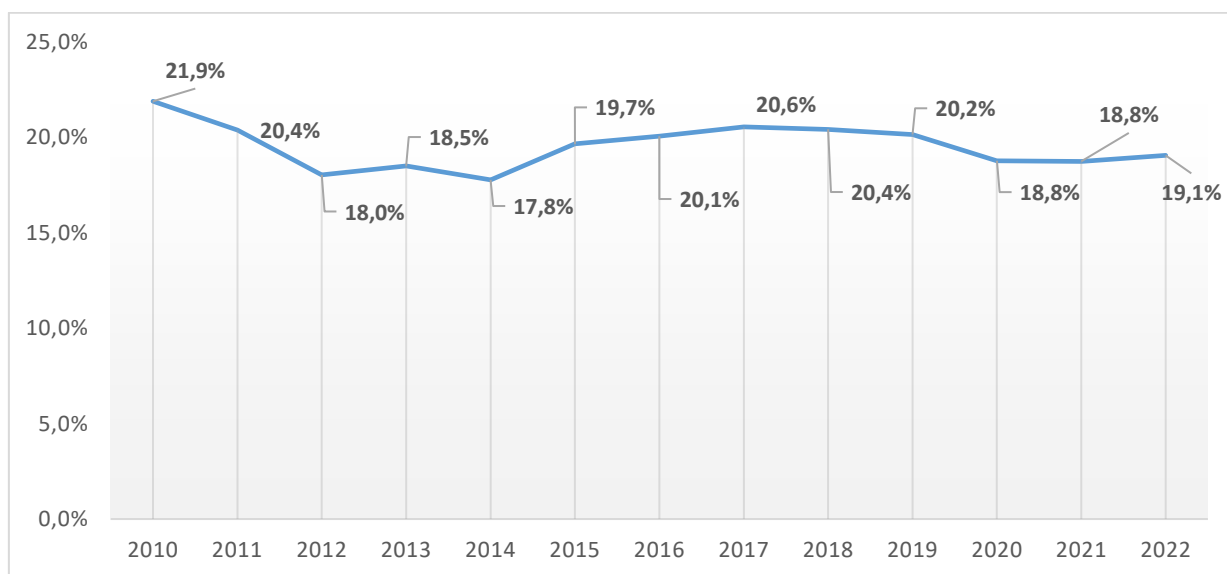
Nhìn chung, thu NSNN giai đoạn 2010-2022 liên tục tăng trưởng, đóng vai trò là nguồn lực tài chính quan trọng, góp phần bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững. So với GDP theo giá hiện hành, giai đoạn 2010-2022, tỷ lệ thu ngân sách so với GDP đạt khoảng 15,5%, trong đó cao nhất là năm 2020 là 21,9%, thấp nhất là 2014 với tỷ lệ 17,8%.

Giai đoạn 2014-2017, tỷ lệ thu ngân sách so với GDP liên tục tăng từ. Tuy nhiên, từ năm 2018, tỷ lệ này có xu hướng giảm liên tục đến mức thấp nhất 18,8% năm 2021. Năm 2022, tỷ lệ này tăng nhẹ lên mức 19% GDP. Trong 2 năm (2021 và 2022), tuy quy mô thu NSNN không ngừng tăng lên nhưng tỷ lệ huy động ngân sách so với GDP lại giảm chủ yếu do chính sách giảm thuế hỗ trợ các doanh nghiệp vượt qua khó khăn do dịch bệnh Covid-19. Cụ thể, năm 2021, dịch Covid-19 còn diễn biến phức tạp, Chính phủ đã đưa ra một loạt các chính sách hỗ trợ như gia hạn nộp tiền thuế và thuê đất cho đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh², giảm 30% tiền thuê đất cho các tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp, hộ gia đình, cá nhân đang được Nhà nước cho thuê đất³, giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp có doanh thu không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019. Bình quân giai đoạn 2018-2022 vẫn đạt hơn 22% (Hình 2).

² Nghị định 41/2020/NĐ-CP, ngày 08/04/2020.

³ Quyết định 27/2021/QĐ-TTg.

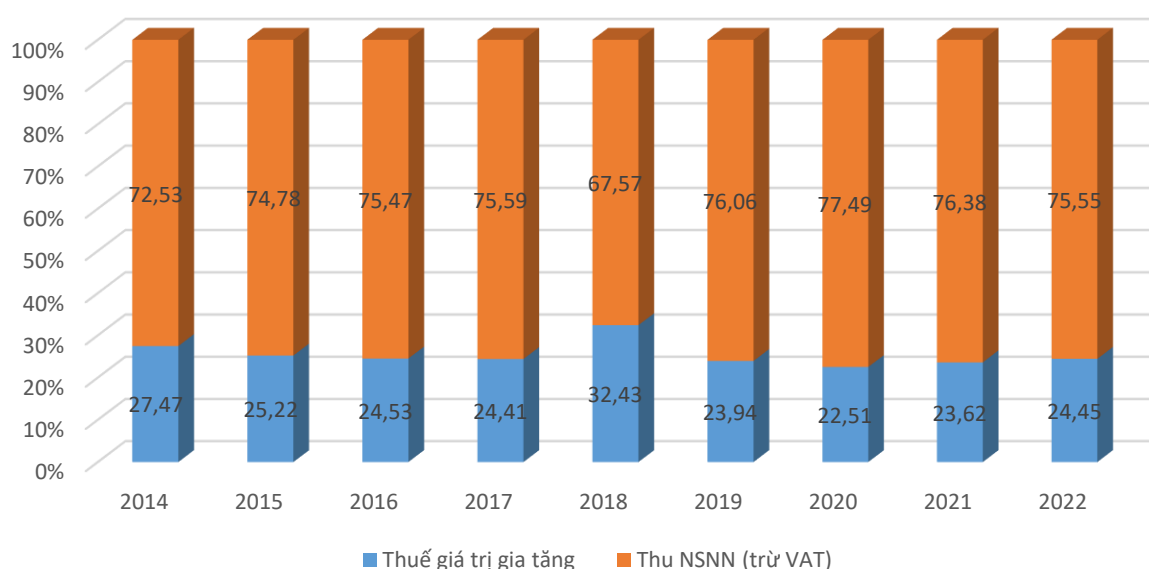
Hình 2: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Tài chính và Cục Thống kê

Hình 3 thể hiện tỷ trọng thuế VAT trong tổng thu ngân sách và viện trợ (%) giai đoạn 2014-2022. Theo đó, tỷ trọng thuế VAT trong tổng thu ngân sách và viện trợ giai đoạn 2014-2020 đạt bình quân 25,79%, trong đó cao nhất là năm 2018 với 32,43%, thấp nhất là năm 2020 với 22,51% do các hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất bị ảnh hưởng bởi dịch Covid. Tỷ trọng thuế VAT trong tổng thu ngân sách bình quân các năm từ 2019-2022 (hơn 23%) thấp hơn các năm từ 2014-2017 (hơn 25%).

Hình 3: Tỷ trọng thuế VAT trong tổng thu ngân sách và viện trợ (%)



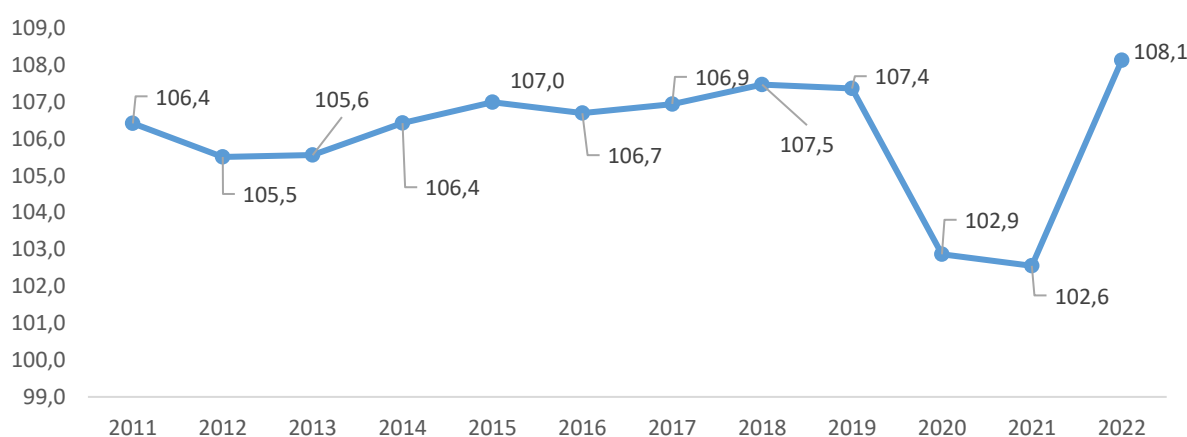
2.3. Vai trò của thuế VAT đối với tăng trưởng kinh tế và xuất, nhập khẩu

2.3.1. Tăng trưởng kinh tế

Bước vào những năm đầu tiên của giai đoạn 2011-2020, nền kinh tế bị ảnh hưởng bởi các tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên tăng trưởng kinh tế của các năm 2012, năm 2013 và 2014 chỉ đạt dưới 6% (tương ứng 5,25%, 5,42%, 5,98%). Trước tình hình đó, Chính phủ đã có giải pháp khắc phục những tồn tại, hạn chế, phát huy những yếu tố làm động lực cho sự phát triển chung của nền kinh tế nên tăng trưởng đã được cải thiện trong những năm tiếp theo và đạt mức tăng khá trong những năm cuối của thời kỳ. Năm 2018 tăng trưởng kinh tế đạt mức cao nhất của cả giai đoạn ở mức 7,5%, sau đó chỉ đạt 7,4% năm 2019.

Những tháng đầu năm 2020, nước ta đối mặt với khó khăn, thách thức bất thường và khó lường do đại dịch Covid, bên cạnh đó thời tiết những tháng đầu năm không thuận lợi, hạn hán và xâm ngập mặn diễn ra sớm đã ảnh hưởng nhiều tới tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần trong nền kinh tế cũng như tới đời sống xã hội của người dân. Năm 2020, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chỉ đạt 2,9%. Bình quân giai đoạn 2011 - 2020 tăng trưởng kinh tế đạt 6,12% (Hình 4).

Hình 4: Chỉ số phát triển GDP giai đoạn 2011-2022 (%)



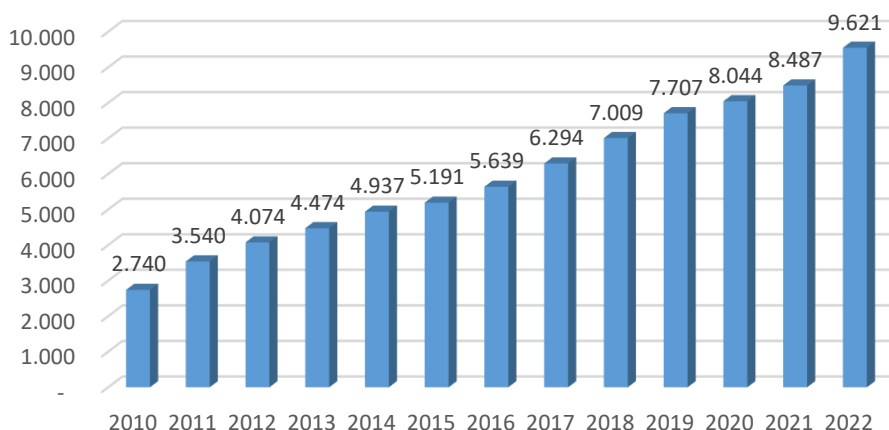
Nguồn: Cục Thống kê

Sau nhiều năm nỗ lực phát triển kinh tế, quy mô kinh tế của Việt Nam cũng đã được cải thiện đáng kể. Năm 2020, tuy chịu ảnh hưởng của dịch Covid làm giảm tốc độ tăng trưởng GDP dẫn tới quy mô GDP theo giá hiện hành thấp hơn con số dự kiến trước đây nhưng quy mô GDP vẫn tăng khá nhiều sau 10 năm. Theo giá hiện hành, GDP năm 2020 của Việt Nam đạt 8.044 nghìn tỷ đồng (tăng

gần 3 lần); tiếp tục chịu ảnh hưởng của dịch Covid, năm 2021 GDP tăng trưởng thấp nên GDP giá hiện hành chỉ đạt 8.487 nghìn tỷ đồng; năm 2022 GDP tăng trưởng trở lại, quy mô GDP đạt mức 9.621 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5 lần so với năm 2010 (Hình 5).

Hình 5: GDP theo giá hiện hành giai đoạn 2010-2022

ĐVT: Nghìn tỷ



Nguồn: Cục Thống kê

2.3.2. Vai trò của Thuế VAT đối với tăng trưởng kinh tế và xuất nhập khẩu

a) Vai trò của Thuế VAT với tăng trưởng kinh tế

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là một trong những thành phần quan trọng cấu thành GDP, trong đó thuế giá trị gia tăng (VAT) đóng vai trò chủ đạo. Thuế VAT không chỉ là nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước mà còn là công cụ điều tiết vĩ mô, tác động sâu rộng đến nhiều khía cạnh của nền kinh tế. Trước hết, VAT giúp tăng nguồn thu ổn định cho chính phủ, tạo điều kiện để thực hiện các chính sách đầu tư công như xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển y tế, giáo dục, an sinh xã hội và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác. Cùng với quá trình cải cách thuế, chính sách VAT ngày càng được hoàn thiện nhằm vừa đảm bảo nguồn thu, vừa hỗ trợ sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong các giai đoạn kinh tế khó khăn hoặc có biến động bất thường. Khi nền kinh tế tăng trưởng, nguồn thu từ VAT cũng tăng theo, trở thành động lực tài chính quan trọng cho phát triển bền vững.

Ngoài vai trò tài khóa, thuế VAT còn là công cụ điều tiết hành vi tiêu dùng và sản xuất trong xã hội. Việc điều chỉnh mức thuế suất đối với từng nhóm hàng hóa, dịch vụ giúp nhà nước tác động vào cơ cấu tiêu dùng: tăng thuế với các mặt hàng xa xỉ, không có lợi cho sức khỏe như rượu, bia, thuốc lá để hạn chế tiêu dùng; trong khi giảm hoặc miễn thuế với các hàng hóa thiết yếu như thực phẩm, thuốc men nhằm hỗ trợ người thu nhập thấp và đảm bảo công bằng xã hội. Nhờ vậy, thuế VAT góp phần ổn định thị trường, kiểm soát lạm phát và điều chỉnh chu kỳ kinh tế phù hợp với mục tiêu phát triển trong từng giai đoạn.

Một điểm mạnh nữa của chính sách thuế VAT là khả năng hỗ trợ xuất khẩu. Các doanh nghiệp xuất khẩu được hoàn thuế VAT đầu vào, giúp giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh hàng hóa trên thị trường quốc tế, đồng thời thúc đẩy sản xuất trong nước và tạo thêm việc làm. Từ góc độ doanh nghiệp, VAT dễ quản lý hơn so với các loại thuế trực tiếp vì được thu ở từng khâu trong chuỗi cung ứng và có cơ chế khấu trừ đầu vào, giúp giảm thiểu gian lận, nâng cao tính minh bạch trong hoạt động kinh doanh.

Bên cạnh đó, VAT cũng góp phần hỗ trợ phát triển bền vững và giảm bất bình đẳng. Thông qua việc miễn, giảm thuế cho một số ngành công nghiệp chiến lược như công nghệ cao, năng lượng tái tạo, nhà nước có thể định hướng dòng vốn đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên. Đồng thời, bằng cách điều chỉnh thuế suất linh hoạt giữa hàng hóa thiết yếu và hàng hóa xa xỉ, chính sách VAT góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo và thúc đẩy phát triển toàn diện.

b). Tác động của Thuế VAT thúc đẩy xuất, nhập khẩu

Thuế VAT có tác động quan trọng đến hoạt động xuất nhập khẩu của một quốc gia, đặc biệt trong việc điều chỉnh chi phí, giá cả và khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường quốc tế. Đối với hàng hóa xuất khẩu, VAT thường được miễn hoặc hoàn thuế cho doanh nghiệp, giúp giảm chi phí sản xuất và giá bán, từ đó nâng cao sức cạnh tranh. Nhờ chính sách hoàn thuế, sản phẩm của các doanh nghiệp có thể tiếp cận thị trường quốc tế với mức giá hấp dẫn hơn, tăng khả năng xuất khẩu và góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong nước. Ngoài ra, sự khác biệt về chính sách hoàn thuế giữa các quốc gia cũng tạo nên lợi thế cạnh tranh tương đối cho những nước có hệ thống VAT hiệu quả và hợp lý.

Ngược lại, hàng hóa nhập khẩu thường phải chịu thuế VAT ngay tại thời điểm nhập khẩu, làm tăng giá thành sản phẩm khiến khó cạnh tranh với sản phẩm trong nước. Điều này gián tiếp bảo hộ sản xuất nội địa, khuyến khích doanh nghiệp trong nước phát triển sản phẩm thay thế, giảm sự phụ thuộc vào hàng hóa nhập khẩu. Ở nhiều quốc gia, nguyên liệu nhập khẩu phục vụ cho sản xuất được miễn hoặc giảm thuế VAT nhằm hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, đặc biệt trong các ngành hướng đến xuất khẩu hoặc phục vụ tiêu dùng thiết yếu trong nước.

Bên cạnh đó, thuế VAT góp phần quan trọng trong việc cân bằng cán cân thương mại. Chính sách hoàn thuế cho hàng xuất khẩu thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu, trong khi việc đánh thuế VAT đối với hàng nhập khẩu làm giảm hấp dẫn của hàng hóa nước ngoài, nhất là khi kết hợp với các biện pháp kỹ thuật hoặc phi thuế quan khác. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, VAT còn đóng vai trò tạo sự công bằng trong thương mại, ngăn ngừa việc hàng hóa nhập khẩu lấn át sản phẩm nội địa do không phải chịu chi phí thuế tương đương. Một chính sách VAT hiệu quả sẽ tạo ra một môi trường thương mại lành mạnh, bảo vệ lợi ích doanh nghiệp trong nước và duy trì mối quan hệ thương mại cân bằng với đối tác quốc tế.

CHƯƠNG 3: PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC GIẢM THUẾ VAT ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

1. Sử dụng bảng IO phân tích tác động của giảm thuế VAT đến nền kinh tế Việt Nam

Bảng I/O là công cụ mô tả toàn diện bức tranh kinh tế của một quốc gia từ công nghệ sản xuất được áp dụng để tạo ra sản phẩm (biểu thị bởi các hệ số chi phí sản xuất) đến sử dụng kết quả sản xuất do nền kinh tế trong nước tạo ra và nhập khẩu (phản ánh qua cơ cấu tích lũy, tiêu dùng và xuất khẩu) và thu nhập được tạo ra từ sản xuất (cơ cấu thu của người lao động; khấu hao tài sản cố định; thuế sản xuất và thặng dư sản xuất). Ngoài ra, Bảng I/O còn là công cụ dùng để phân tích và dự báo rất hữu hiệu giúp cho các nhà quản lý và điều hành kinh tế đưa ra những quyết định, những giải pháp kinh tế - xã hội có lợi cho quá trình phát triển của đất nước.

Bảng I/O được xây dựng do nhu cầu phân tích một cách tổng hợp toàn bộ các hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế và theo ngôn ngữ của các nhà kinh tế là phân tích vĩ mô nền kinh tế. Wassily Leontief đưa ra những ý tưởng đầu tiên về Bảng I/O với ý tưởng cơ bản là coi mỗi công nghệ sản xuất một sản phẩm nào đó là sự quan hệ tuyến tính giữa số lượng sản phẩm sản xuất ra (đầu ra) và các sản phẩm vật chất và dịch vụ là đầu vào (chi phí sản xuất). Trong nền kinh tế, sự liên hệ này được biểu diễn bởi một hệ thống hàm tuyến tính, với những hệ số được quyết định bởi công nghệ.

Trước khi có bảng I/O, các mô hình toán kinh tế như mô hình tăng trưởng dạng hàm sản xuất của Cobb-Douglas và mô hình Harrod-Domar chỉ nghiên cứu các quan hệ về tổng cung, tức là nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố về lao động, hoặc đầu tư với sản xuất. Mô hình dựa vào Bảng I/O trở thành mô hình toàn diện nhất thể hiện sự liên hệ giữa cung-cầu, hiện nay hầu hết các mô hình khác đều dựa trên nền tảng của Bảng I/O. Richard Stone là người hoàn thiện Hệ thống tài khoản quốc gia bằng cách đưa Bảng I/O của Leontief vào trong lần điều chỉnh năm 1968 và SNA xuất bản năm 1993 coi Bảng I/O là trung tâm của toàn bộ hệ thống; SNA đã sử dụng Bảng I/O để mô tả việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ, lao động (được đo bằng thu nhập của người lao động), tài sản cố định (được thể hiện bằng khấu hao tài sản cố định) trong quá trình sản xuất của từng hoạt động sản xuất. Bảng I/O không những cho biết chi phí trực tiếp cho sản xuất mà cả chi phí gián tiếp trong vòng tròn khép kín của quá trình sản xuất. Từ đó, chỉ tiêu GDP có thể được tính bằng 3 phương pháp: Phương pháp sử dụng cuối

cùng, phương pháp sản xuất và phương pháp thu nhập. Bảng I/O do Leontief xây dựng cho Hoa Kỳ năm 1919 và 1929, hai bảng I/O này được công bố vào năm 1936. Từ đó đến nay đã có hàng trăm nước trên thế giới lập bảng I/O.

1.1. Phương pháp sử dụng Bảng I/O đánh giá tác động đến chỉ số giá tiêu dùng

Giá được xác định trong hệ thống đầu vào - đầu ra từ một tập hợp các phương trình trong đó giá mỗi ngành của nền kinh tế trên mỗi đơn vị sản phẩm phải bằng với tổng chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất của ngành đó. Các khoản chi phí không chỉ bao gồm các khoản thanh toán cho các đầu vào từ cùng ngành và từ các ngành khác mà bao gồm cả giá trị gia tăng, trong đó chủ yếu đại diện cho các khoản thanh toán đến do các yếu tố ngoại sinh, ví dụ vốn, lao động và đất đai. Theo hướng dẫn trong cuốn “Sổ tay về Bảng Nguồn, Sử dụng, Đầu vào - đầu ra” của Eurostat (tiếng Anh: Eurostat manual of supply, use and input-output tables) năm 2008, trong bảng đầu vào-đầu ra, các chi phí sản xuất cho từng ngành được thể hiện trong cột tương ứng của ma trận.

Các cột hoán đổi được thể hệ trong hệ phương trình sau:

$$x_{11}p_1 + x_{21}p_2 + x_{31}p_3 + z_1q = x_1p_1 \quad (1.1)$$

$$x_{12}p_1 + x_{22}p_2 + x_{32}p_3 + z_2q = x_2p_2 \quad (1.2)$$

$$x_{13}p_1 + x_{23}p_2 + x_{33}p_3 + z_3q = x_3p_3 \quad (1.3)$$

Trong đó: x_{ij} = sản phẩm trung gian từ ngành i sang ngành j (sản lượng); x_j = sản lượng ngành j (sản lượng); p_i = giá sản phẩm i ; z_j = đầu vào ngành j (sản lượng); q = chi phí cho một đơn vị đầu vào.

Chúng ta giả định rằng tất cả ba ngành đều có cùng hàm sản xuất Leontief. Hơn nữa, bằng cách tính toán giá, chúng ta ngầm giả định rằng các điều kiện là cạnh tranh hoàn hảo (nhiều nhà cung cấp, nhiều người mua, tự do tiếp cận thị trường, đầy đủ thông tin).

$$a_{ij} = x_{ij}/x_j \quad \text{Hệ số đầu vào cho các trung gian trong nước}$$

$$v_j = z_j/x_j \quad \text{Hệ số đầu vào cho nhân tố đầu vào (giá trị gia tăng)}$$

Các nhu cầu trung gian có thể được định nghĩa là hệ số đầu vào với quyền số là mức sản lượng tương ứng.

$$x_{ij} = a_{ij} x_j \quad (1.6) \quad \text{Nhu cầu trung gian (hàng hóa và dịch vụ)}$$

$$z_j = v_j x_j \quad (1.7) \quad \text{Nhu cầu đầu vào (vốn, lao động)}$$

Trong đó: a_{ij} = hệ số đầu vào cho sản xuất; z_j = nhu cầu đầu vào (số lượng); v_j = hệ số đầu vào cho nhân tố đầu vào.

Các hệ số đầu vào trung gian và nhân tố đầu vào trong hệ phương trình:

$$a_{11}x_1p_1 + a_{21}x_1p_2 + a_{31}x_1p_3 + v_1x_1q = x_1p_1 \quad (1.8)$$

$$a_{12}x_2p_1 + a_{22}x_2p_2 + a_{32}x_2p_3 + v_2x_2q = x_2p_2 \quad (1.9)$$

$$a_{13}x_3p_1 + a_{23}x_3p_2 + a_{33}x_3p_3 + v_3x_3q = x_3p_3 \quad (1.10)$$

Chia mỗi hàng của hệ phương trình với các mức sản lượng x_i , ta có:

$$a_{11}p_1 + a_{21}p_2 + a_{31}p_3 + v_1q = p_1 \quad (1.11)$$

$$a_{12}p_1 + a_{22}p_2 + a_{32}p_3 + v_2q = p_2 \quad (1.12)$$

$$a_{13}p_1 + a_{23}p_2 + a_{33}p_3 + v_3q = p_3 \quad (1.13)$$

Giải hệ phương trình với các biến ngoại sinh là 'Tiền lương trên một đơn vị sản phẩm'...nhận được phương trình Leontief cho các mô hình giá.

$$(1-a_{11})p_1 -a_{12}p_2 -a_{13}p_3 = v_1q \quad (1.14)$$

$$-a_{21}p_1 +(1-a_{22})p_2 -a_{23}p_3 = v_2q \quad (1.15)$$

$$-a_{31}p_1 -a_{32}p_2 +(1-a_{33})p_3 = v_3q \quad (1.16)$$

Mô hình giá trong ma trận được định nghĩa như sau:

$$A'p + Qv = p \quad (1.17)$$

$$p-A'p = Qv \quad (1.18)$$

$$(I-A')p = Qv \quad (1.19)$$

Giải phương trình tuyến tính:

$$p = (I - A')^{-1} Qv \quad (1.20)$$

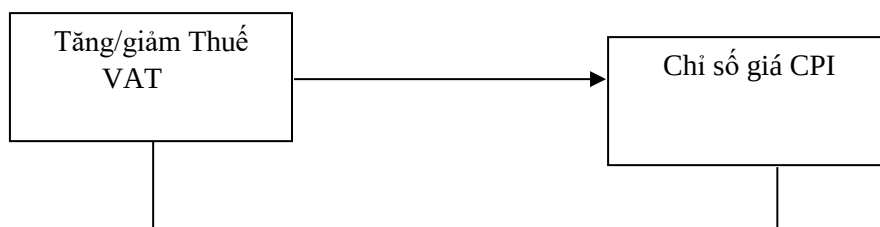
A' là ma trận hoán vị của hệ số đầu vào cho nhu cầu trung gian; I = ma trận đơn vị; $(I - A')$ = hoán đổi ma trận Leontief; $(I - A')^{-1}$ = hoán đổi ma trận nghịch đảo Leontief; v = vector cột của hệ số đầu vào cho nhân tố đầu vào; Q = ma trận đường chéo với giá các nhân tố đầu vào; p = vector giá (chỉ số giá) sản phẩm

1.2. Tác động của Thuế VAT

Các mô hình giá cả có thể được sử dụng để nghiên cứu tác động của việc thay đổi đầu vào (hệ số đầu vào, giá nhân tố đầu vào) trên giá bán sản phẩm. Khi mô hình giá được áp dụng, giả định rằng tất cả các điều kiện là cạnh tranh hoàn hảo. Giá yếu tố đầu vào cao sẽ khiến giá sản phẩm cao hơn ở thị trường cạnh tranh. Cho đến nay, phương pháp này có khả năng mô phỏng tác động lạm phát

do chi phí đẩy. Ví dụ, mô hình giá cả có thể được sử dụng để nghiên cứu tác động của việc giảm thuế VAT tới giá thành các sản phẩm khác (chỉ số giá CPI) thông qua tác động trực tiếp và gián tiếp (Hình 6).

Tăng giá mặt hàng tiêu dùng liên quan đến thuế VAT



Hình 6: Tác động Thuế VAT đến chỉ số giá tiêu dùng CPI

2. Tác động của giảm thuế VAT đến nền kinh tế

2.1 Tác động trực tiếp của giảm thuế VAT đến chỉ số giá tiêu dùng CPI

2.1.1 Giả định cơ bản trong phân tích

Nghiên cứu này sử dụng số liệu hiện có tại Bảng IO 2019 với giả định giảm thuế VAT trong năm 2019 như sau:

- Mức thay đổi thuế VAT:
 - + Thuế VAT được giả định giảm 2% trong năm 2019;
 - + Tỷ lệ giảm thuế áp dụng đồng nhất trên toàn bộ các ngành hàng hóa và dịch vụ trong bảng VAT;
 - + Chỉ số giá trong bảng kết quả được tính toán dựa trên mức giảm thuế VAT giả định này.
- Tác động lên giá sản phẩm:
 - + Giảm thuế VAT trực tiếp làm giảm giá các sản phẩm đầu cuối;
 - + Ảnh hưởng đến tiêu dùng hộ gia đình được giả định tỷ lệ thuận với mức giảm giá với giả định sản lượng tiêu dùng không thay đổi.
- Tác động lên ngân sách Nhà nước:
 - + Tổng thu từ thuế VAT giảm tương ứng với mức giảm thuế suất và quy mô tiêu dùng;
 - + Các nguồn thu khác (như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế xuất khẩu) có thể tăng nhẹ nhờ sản xuất và tiêu dùng mở rộng.
- Giả định về chuỗi cung ứng:
 - + Không có sự thay đổi lớn trong công nghệ sản xuất hay cấu trúc ngành trong ngắn hạn.

2.1.2 Quy trình đánh giá tác động đến chỉ số giá tiêu dùng

Đánh giá tác động của thuế Bảo vệ môi trường, thuế xăng dầu đến chỉ số giá tiêu dùng dựa vào Mô hình Giá (nêu ở Mục 2.1.1). Quy trình đánh giá tác động của thuế Bảo vệ môi trường, thuế xăng dầu đến chỉ số giá tiêu dùng như sau:

Bước 1: Tính toán ma trận Hệ số chi phí đầu vào (Ma trận A); cỡ của Ma trận A: 178 ngành sản phẩm x 178 ngành kinh tế;

Bước 2: Tính toán ma trận Leontief (Ma trận I-A);

Bước 3: Tính toán ma trận nghịch đảo của ma trận Leontief - Ma trận $(I-A)^{-1}$;

Bước 4: Chuyển vị ma trận Leontief - Ma trận $(I-A)^{-1}$;

Bước 5: Tính quyền số phục vụ tính Mô hình Giá ở bước sau theo công thức:

$$\sum \text{quyền số (tổng giá trị đầu ra)} = \frac{\text{nhập khẩu}}{GO} + \frac{\text{thuế SP-trợ cấp SP}}{GO} + \frac{VA(\text{giá cơ bản})}{GO};$$

Bước 6: Tính toán mô hình giá (theo khung lý thuyết ở mục 2.1.1) dựa vào trước khi chịu tác động của Thuế VAT:

$$\text{Giá trước thuế} = [\text{Ma trận chuyển vị Leontief}] \times \text{Tổng giá trị đầu ra};$$

Bước 7: Tính toán mô hình giá (theo khung lý thuyết ở mục 2.1.1) sau khi chịu tác động tăng Thuế Bảo vệ môi trường, thuế xăng dầu:

$$\text{Giá sau thuế} = [\text{Ma trận chuyển vị Leontief}] \times \text{Tổng giá trị đầu ra};$$

(Trước bước này, cần tính lại tổng quyền số mới sau khi chịu tác động tăng Thuế VAT).

Bước 8: Tính toán số điểm % thay đổi của chỉ số giá tiêu dùng CPI trước và sau khi áp dụng tăng thuế dựa vào công thức:

$$\text{Chỉ số giá tiêu dùng theo nhóm hàng} = \frac{HFCE_{\text{nhóm hàng } i}^{\text{sau thuế}}}{HFCE_{\text{nhóm hàng } i}^{\text{trước thuế}}}$$

Trong đó: i=1-12 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng bao gồm: 01. Thực phẩm và đồ uống không cồn; 02. Đồ uống có cồn, thuốc lá; 03. Quần áo và giày dép; 04. Nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác; 05. Nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì hộ gia đình thường xuyên; 06. Y tế; 07. Giao thông vận tải; 08. Truyền thông; 09. Giải trí và văn hóa; 10. Giáo dục; 11. Nhà hàng và khách sạn; 12. Hàng hóa và dịch vụ khác.

Đánh giá tác động thuế bảo vệ môi trường, thuế xăng dầu đến chỉ số giá tiêu dùng sử dụng mô hình giá, dựa vào Bảng I/O 2019 của Việt Nam, bao gồm 178 sản phẩm theo phân ngành VCPA. Để có kết quả tác động vào chỉ số giá tiêu dùng của 12 nhóm hàng hóa, cần lập danh mục kết nối giữa mã của 178 sản phẩm theo VCPA sang mã sản phẩm theo mục đích tiêu dùng (COICOP) thông qua mã CPC, cụ thể: Mã sản phẩm theo VCPA → Mã sản phẩm theo CPC → Mã sản phẩm theo COICOP.

2.1.3 Kết quả phân tích tác động giảm thuế VAT 2% tới giá tiêu dùng

Bảng 2 phân tích tác động của việc giảm 2% thuế VAT đến giá tiêu dùng của hộ gia đình theo 12 nhóm hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp những thông tin quan trọng, phản ánh rõ hiệu ứng chính sách thuế đến hành vi chi tiêu. Theo số liệu, khi giảm 2% thuế VAT thì giá tiêu dùng cuối cùng các sản phẩm giảm 0,08%. Mặc dù mức giảm này không lớn, nhưng lại thể hiện vai trò hỗ trợ tích cực của chính sách giảm thuế trong việc làm giảm chi phí chi tiêu của hộ gia đình, qua đó góp phần giữ ổn định và gia tăng tổng chi tiêu trong bối cảnh nền kinh tế còn nhiều khó khăn. Điều này cũng cho thấy việc giảm thuế VAT đã phát huy tác dụng nhất định trong việc hỗ trợ người tiêu dùng, đặc biệt là nhóm hộ gia đình có thu nhập trung bình và thấp.

So sánh giữa kết quả tại Việt Nam và Liên minh châu Âu cho thấy mức độ phản ứng của chỉ số giá tiêu dùng đối với thay đổi thuế VAT là tương đồng là đều có tác động trong cùng một phạm vi không quá khác biệt. Mức độ tác động ở Việt Nam (giảm 2% VAT dẫn đến CPI giảm 0,08%) có phần thấp hơn so với biên độ tác động ở châu Âu (tăng 1% VAT làm CPI tăng từ 0,036% đến 0,76%). Sự khác biệt nằm ở biên độ tác động khi Việt Nam cần giảm 2% và châu Âu chỉ cần tăng 1% thì đã tác động làm chỉ số giá tiêu dùng tăng trong khoảng từ 0,036%-0,08%, có thể là do đặc thù về cơ cấu tiêu dùng, mức độ cạnh tranh thị trường, và năng lực sản xuất trong nước. Ở Việt Nam, cơ cấu hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có thể có tỷ trọng lớn ở các nhóm hàng hóa thiết yếu, là các nhóm mà các doanh nghiệp ít có dư địa điều chỉnh giá hoặc mức độ cạnh tranh cao khiến doanh nghiệp khó chuyển chi phí thuế sang người tiêu dùng. Bên cạnh đó, sức mua còn hạn chế của người dân, đặc biệt là các hộ thu nhập trung bình và thấp, cũng khiến doanh nghiệp buộc phải hấp thụ một phần chi phí thay vì điều chỉnh giá bán.

Như vậy, chính sách giảm thuế VAT tại Việt Nam dù có tác động vừa phải đến giá tiêu dùng, song đã góp phần ổn định chi phí sinh hoạt cho người dân trong bối cảnh kinh tế còn nhiều áp lực.

Bảng 2: Tác động giảm thuế VAT 2% năm 2019 tới chỉ số giá tiêu dùng

Phân theo nhóm hàng	Thay đổi chỉ số giá tiêu dùng do giảm thuế VAT 2%
	%
01. Thực phẩm và đồ uống không cồn	-0,07
02. Đồ uống có cồn, thuốc lá	-0,22
03. Quần áo và giày dép	-0,04
04. Nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác	-0,08
05. Nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì hộ gia đình thường xuyên	-0,10
06. Y tế	-0,04
07. Giao thông vận tải	-0,07
08. Truyền thông	-0,11
09. Giải trí và văn hóa	-0,09
10. Giáo dục	-0,03
11. Nhà hàng và khách sạn	-0,06
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	-0,07
Hàng hóa và dịch vụ	-0,08

Nguồn: Tính toán từ Bảng IO cập nhật năm 2019

Kết quả từ Bảng 2 cho thấy tác động của việc giảm 2% thuế VAT năm 2019 đến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là không đồng đều giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ, phản ánh sự khác biệt trong mức độ hưởng lợi từ chính sách thuế. Mức giảm mạnh nhất ghi nhận ở nhóm “Đồ uống có cồn, thuốc lá” với -0,22%, tiếp theo là “Truyền thông” (-0,11%), “Nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì hộ gia đình thường xuyên” (-0,10%) và “Giải trí và văn hóa” (-0,09%). Trong khi đó, những nhóm hàng thiết yếu như “Thực phẩm và đồ uống không cồn” (-0,07%), “Nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác” (-0,08%), “Giao thông vận tải” (-0,07%) và “Hàng hóa và dịch vụ khác” (-0,07%). Đây là mức giảm tương đối rõ rệt, góp phần trực tiếp làm giảm áp lực chi tiêu cho hộ gia đình.

Ngược lại, một số nhóm hàng và dịch vụ có chỉ số giá giảm thấp như “Giáo dục” (-0,03%), “Y tế” (-0,04%) và “Quần áo, giày dép” (-0,04%) cho thấy hiệu ứng lan tỏa của chính sách thuế là không đồng nhất.

Xem xét theo một số nhóm hàng hóa và dịch vụ trọng yếu, trong nhóm Thực phẩm và đồ uống không cồn, các sản phẩm như thuốc lá giảm (-0,43) chịu thuế

VAT cao, nên khi thuế giảm, giá bán lẻ phản ứng mạnh mẽ. Ở nhóm Nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác, các dịch vụ thiết yếu như khí đốt (-0,35%), dịch vụ phân phối điện (-0,13%) hay nước tự nhiên (-0,07%) cũng có điều chỉnh giảm nhẹ. Trong lĩnh vực nội thất và thiết bị gia dụng, mức giảm VAT đã giúp kéo giá một số mặt hàng có giá trị lớn như thiết bị điện (-0,29%), máy chuyên dụng (-0,21%) giảm đáng kể. Đây là nhóm hàng không tiêu dùng thường xuyên nên rất nhạy cảm với thay đổi giá, và chính sách thuế đóng vai trò kích thích tiêu dùng trong thời điểm mua sắm như cuối năm hoặc dịp khuyến mãi.

Nhóm giao thông vận tải cũng ghi nhận tác động rõ nét, tiêu biểu là ô tô (-0,13%) và vận tải đường sắt (-0,18%). Việc giảm VAT có thể đã hỗ trợ giảm giá vé và chi phí sở hữu phương tiện, góp phần gia tăng tiếp cận dịch vụ đi lại cho người dân. Dù vậy, một số loại phương tiện như xe máy hoặc dịch vụ hàng không phản ứng nhẹ hơn, có thể do còn phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào khác ngoài VAT. Đối với nhóm nhà hàng và khách sạn, mức giảm giá ở dịch vụ lưu trú (-0,11%) và dịch vụ ăn uống (-0,06%) ở mức vừa phải. Dù đây là lĩnh vực có vòng quay doanh thu cao, nhưng chi phí vận hành lớn và cấu trúc giá phức tạp khiến tác động của giảm thuế chưa chuyển hóa rõ ràng ra giá bán cuối cùng.

Sự khác biệt về phản ứng với chính sách thuế VAT giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ phản ánh mức độ đa dạng trong cơ cấu tiêu dùng. Trước hết, mức độ thiết yếu của sản phẩm đóng vai trò quan trọng. Các mặt hàng tiêu dùng hàng ngày như thực phẩm, điện, nước thường chiếm tỷ trọng lớn trong ngân sách của hộ gia đình, nên ngay cả sự thay đổi nhỏ về thuế cũng dễ dàng được chuyển thành thay đổi giá và nhanh chóng nhận thấy trên thị trường. Điều này giải thích vì sao nhiều sản phẩm trong nhóm thực phẩm, đồ uống không còn hay các dịch vụ tiện ích lại có mức giảm giá tương đối rõ rệt.

Ngoài ra, tâm lý và hành vi tiêu dùng cũng góp phần giải thích sự chênh lệch trong phản ứng với chính sách. Người tiêu dùng có xu hướng nhạy cảm hơn với các mặt hàng thiết yếu, nơi giá cả được theo dõi sát sao và ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống hàng ngày. Trong khi đó, đối với các mặt hàng ít tiêu dùng hoặc chi tiêu không thường xuyên như giáo dục, y tế, hoặc các sản phẩm giải trí cao cấp, việc giảm thuế VAT đôi khi không đủ tạo ra thay đổi đáng kể trong quyết định mua sắm. Mặt khác, nhiều dịch vụ công như y tế, giáo dục vốn đã được miễn hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi từ trước, nên mức thay đổi sau điều chỉnh thuế là rất nhỏ, gần như không tạo ra biến động thực tế về giá.

Nhìn chung, mức độ phản ứng của chỉ số giá tiêu dùng trước chính sách giảm thuế không chỉ phụ thuộc vào bản thân quy định thuế, mà còn chịu ảnh hưởng của

nhiều yếu tố khác như cơ chế định giá, đặc điểm ngành hàng, cấu trúc thị trường và hành vi tiêu dùng.

2.1.4. Tác động tới chỉ số giá tiêu dùng theo sản phẩm và dịch vụ

Chính sách giảm 2% thuế VAT trong năm 2019 đã tạo ra những biến động đáng kể trong chỉ số giá của nhiều ngành hàng, đặc biệt là các nhóm sản phẩm có giá trị cao hoặc mang tính đầu vào trong sản xuất. Hình 10 cho thấy những mặt hàng có mức giảm chỉ số giá lớn nhất gồm sản phẩm thuốc lá (-0,43%), quặng kim loại và tinh quặng kim loại (-0,41%), khí đốt và dịch vụ phân phối nhiên liệu khí (-0,35%), và thiết bị điện khác (-0,29%). Tiếp theo là các sản phẩm như sữa và các sản phẩm từ sữa (-0,27%), bia (-0,25%), cùng một số nhóm hàng phục vụ sản xuất như plastic nguyên sinh, thiết bị đo lường, máy chuyên dụng, và hóa chất cơ bản.

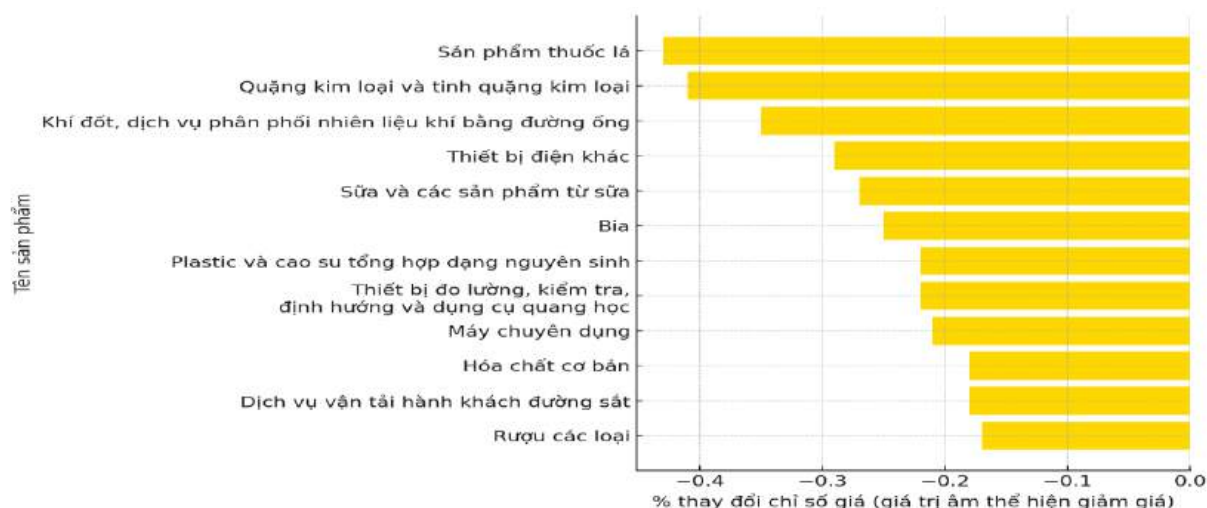
Điểm đáng chú ý là sự giảm giá không chỉ xuất hiện ở các sản phẩm tiêu dùng phổ biến như sữa, bia hay rượu, mà còn ở các đầu vào quan trọng của công nghiệp chế biến và chế tạo một ngành là động lực thúc đẩy tăng trưởng chính của nền kinh tế đang được ưu tiên phát triển tại Việt Nam. Trong bối cảnh năm 2019, nền kinh tế đang trong quá trình đẩy mạnh tăng trưởng công nghiệp, cải thiện năng suất và hội nhập sâu rộng vào chuỗi giá trị toàn cầu, việc giảm VAT cho các nguyên vật liệu như quặng kim loại, khí đốt, plastic, máy móc thiết bị giúp doanh nghiệp giảm chi phí sản xuất, qua đó tăng sức cạnh tranh.

Đối với các mặt hàng tiêu dùng như thuốc lá, rượu, bia, vốn có mức thuế suất cao và giá trị lớn, việc giảm VAT đã tác động rõ rệt lên giá bán. Đây là nhóm sản phẩm có độ co giãn theo giá khá lớn, nên ngay cả sự thay đổi nhỏ trong thuế suất cũng dẫn đến điều chỉnh rõ rệt về giá và hành vi tiêu dùng. Tuy nhiên, do các sản phẩm này không thuộc nhóm thiết yếu, tác động của chính sách ở đây mang tính định hướng thị trường hơn là hỗ trợ an sinh.

Bối cảnh năm 2019 cũng là thời kỳ Việt Nam đẩy mạnh cải cách chính sách tài khóa để hỗ trợ doanh nghiệp, giảm gánh nặng thuế gián thu và khuyến khích mở rộng sản xuất. Chính sách giảm thuế VAT không chỉ đóng vai trò ngắn hạn trong việc kích cầu, mà còn có tác động dài hạn đến cấu trúc giá cả, giúp doanh nghiệp điều chỉnh chiến lược định giá và đầu tư hiệu quả hơn.

Tóm lại, trong điều kiện kinh tế năm 2019, việc giảm thuế VAT là một công cụ chính sách tài khóa hợp lý, vừa giúp bình ổn giá cả, vừa hỗ trợ doanh nghiệp giảm chi phí đầu vào, từ đó góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Tuy nhiên, để tối ưu hóa hiệu quả chính sách, cần đảm bảo tính minh bạch trong khâu phân phối lợi ích, tránh tình trạng giảm thuế không thực sự đến tay người tiêu dùng hoặc doanh nghiệp sản xuất (Hình 7).

Hình 7: Các ngành sản phẩm có thay đổi chỉ số giá nhiều nhất



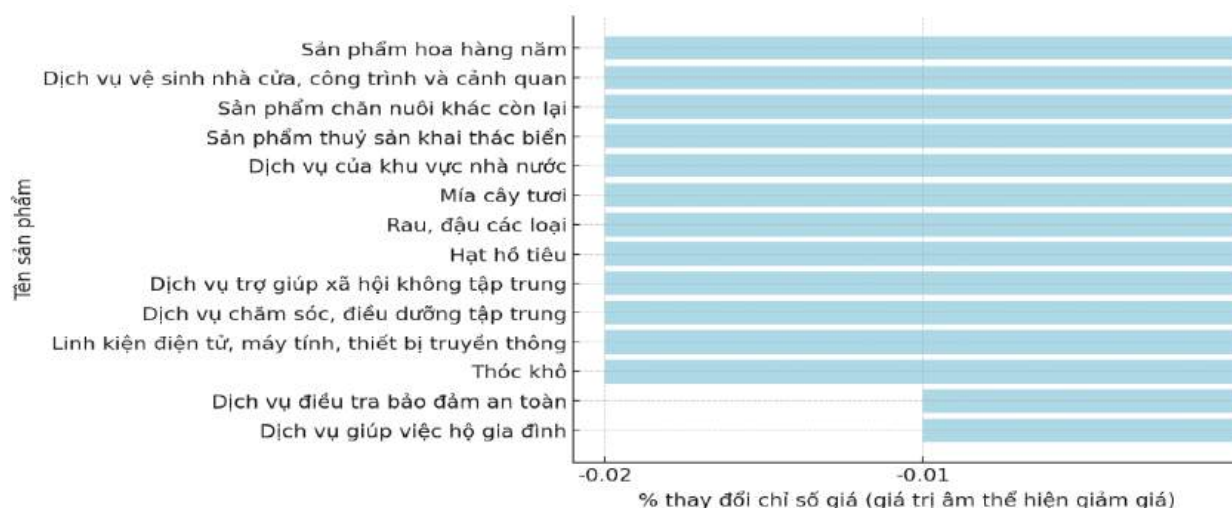
Nguồn: Tính toán từ Bảng IO cập nhật năm 2019

Mặc dù chính sách giảm 2% thuế VAT trong năm 2019 áp dụng rộng rãi trên nhiều nhóm hàng hóa và dịch vụ, tuy nhiên một số sản phẩm và dịch vụ lại ghi nhận mức thay đổi chỉ số giá rất thấp, chỉ ở mức -0,02% hoặc -0,01%. Thể hiện rõ qua các nhóm như sản phẩm nông nghiệp thô (thóc khô, rau đậu, mía, hoa hàng năm, hồ tiêu, thủy sản), các dịch vụ công ích như vệ sinh nhà cửa, chăm sóc điều dưỡng, trợ giúp xã hội, điều tra an toàn, hoặc các dịch vụ trong khu vực nhà nước. Nguyên nhân chính đến từ việc phần lớn các mặt hàng và dịch vụ trên đã nằm trong diện thuế suất thấp (5%) hoặc không chịu thuế VAT từ trước. Do đó, việc tiếp tục giảm thuế không tạo ra chênh lệch đáng kể về giá bán. Ngoài ra, một số sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến có tỷ trọng thuế VAT trong cấu trúc giá rất thấp nên tác động của chính sách không nhiều.

Đối với các dịch vụ công cộng hoặc thuộc khu vực nhà nước, việc định giá thường do Nhà nước quy định hoặc có tính chất trợ giá nhằm phục vụ mục tiêu an sinh xã hội. Chính vì vậy, mức thuế VAT giảm không làm thay đổi đáng kể mức giá bán ra hoặc chi phí mà người dân phải chi trả. Nhóm sản phẩm công nghệ như linh kiện điện tử, thiết bị máy tính và truyền thông tuy có giá trị cao, nhưng có thể đã được hưởng chính sách thuế ưu đãi hoặc có cấu trúc giá nhập khẩu phức tạp, nên việc giảm VAT nội địa không tạo ra thay đổi lớn về chỉ số giá trong nước.

Như vậy, không phải nhóm hàng hóa hay dịch vụ nào cũng phản ứng mạnh với chính sách giảm thuế VAT. Đối với các mặt hàng nông sản, dịch vụ công, hoặc những lĩnh vực vốn đã được ưu đãi thuế, mức giảm giá khá nhỏ và phản ánh đúng tính chất đặc thù của các ngành này trong cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2019 (Hình 8).

Hình 8: Các ngành sản phẩm có thay đổi chỉ số giá tiêu dùng ít nhất



Nguồn: Tính toán từ Bảng IO cập nhật năm 2019

*** Đánh giá tổng quan tác động của giảm 2% thuế VAT:**

Kết quả phân tích cho thấy chính sách giảm 2% thuế VAT năm 2019 có tác động ở mức vừa phải tới chỉ số giá tiêu dùng (CPI), nhưng ảnh hưởng không đồng đều giữa các nhóm hàng hóa và dịch vụ. Hiệu ứng chính sách thể hiện rõ rệt hơn ở các nhóm hàng hóa có thuế suất cao, giá trị lớn hoặc đầu vào sản xuất, trong khi những nhóm hàng hóa thiết yếu hoặc dịch vụ công phản ứng yếu hơn do đã được miễn/ưu đãi thuế hoặc có cơ chế định giá đặc thù.

Tác động của chính sách có xu hướng lan tỏa mạnh trong những nhóm hàng hóa có tính thị trường cao, nơi mà giá bán lẻ chịu ảnh hưởng trực tiếp từ thay đổi thuế suất. Trong khi đó, các nhóm dịch vụ như giáo dục, y tế, hay hành chính công có độ trễ hoặc biên độ phản ứng thấp hơn.

Ở góc độ sản xuất, chính sách này vừa hỗ trợ chi tiêu tiêu dùng, vừa tạo điều kiện giảm chi phí đầu vào cho doanh nghiệp sản xuất, đặc biệt trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, vốn là động lực chính của tăng trưởng kinh tế giai đoạn đó. Mặt khác, sự phân hóa trong tác động giữa các ngành cũng cho thấy mức độ thụ hưởng chính sách chưa thực sự đồng đều, đòi hỏi việc thiết kế và điều chỉnh chính sách cần tính đến đặc điểm của từng ngành, từng nhóm hàng hóa.

So với một số quốc gia trên thế giới, tác động giảm giá từ chính sách giảm thuế VAT tại Việt Nam là tương đối thấp, phản ánh đặc thù về cơ cấu tiêu dùng, mức độ cạnh tranh và khả năng định giá của doanh nghiệp. Điều này cũng đặt ra yêu cầu cần phối hợp chính sách thuế với các biện pháp hỗ trợ bổ sung, nhằm tăng khả năng lan tỏa của chính sách đến đúng đối tượng mục tiêu.

Việc giảm 2% thuế VAT đã phát huy hiệu quả nhất định trong việc giảm nhẹ mặt bằng giá, hỗ trợ tiêu dùng và sản xuất, dù biên độ tác động chỉ ở mức vừa phải. Chính sách này cho thấy vai trò quan trọng của các công cụ tài khóa trong ổn định kinh tế vĩ mô, song để phát huy tối đa hiệu quả, cần được thiết kế theo hướng linh hoạt, có mục tiêu cụ thể và đi kèm với cơ chế theo dõi, đánh giá hiệu quả thực tiễn một cách sát sao.

2.1.5. Thu ngân sách Nhà nước

Việc giảm thuế suất thuế VAT 2% làm giảm nguồn thu ngân sách nhà nước (NSNN) từ loại thuế VAT này. Tổng giá trị thu thuế VAT bị giảm ước tính là 7.833,3 tỷ đồng, trong đó mức giảm phân bổ không đồng đều giữa các nhóm hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng. Cụ thể, nhóm nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì hộ gia đình thường xuyên ghi nhận mức giảm lớn nhất, lên tới 2.305,9 tỷ đồng, chiếm 29,44% tổng số giảm thu. Tiếp theo là nhóm nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác với mức giảm 1.598,8 tỷ đồng, tương đương giảm 20,41% và nhóm thực phẩm và đồ uống không cồn giảm 936,8 tỷ đồng, tương đương giảm 11,96%.

Một số nhóm khác cũng ghi nhận mức giảm đáng kể như: giao thông vận tải giảm 709,4 tỷ đồng; truyền thông giảm 395,5 tỷ đồng và hàng hóa, dịch vụ khác giảm 495 tỷ đồng. Ngược lại, các nhóm có mức giảm thu từ thuế VAT thấp nhất như giáo dục, giảm 68,3 tỷ đồng; y tế giảm 94,6 tỷ đồng; giải trí, văn hóa giảm 225,7 tỷ đồng.

Các nhóm hàng có mức giảm thu lớn nhất thường là những nhóm có tỷ trọng tiêu dùng cao trong tổng chi tiêu hộ gia đình, hoặc là các mặt hàng thiết yếu có tần suất tiêu dùng thường xuyên, như điện, nước, thực phẩm hay đồ gia dụng - do đó việc giảm thuế VAT với các nhóm này giúp giảm chi phí sinh hoạt, hỗ trợ trực tiếp cho người dân và kích thích tiêu dùng nội địa.

Đối với các nhóm có mức giảm thu thấp hơn, nguyên nhân chủ yếu là do chính sách hiện hành đã miễn hoặc không áp dụng VAT đối với nhiều loại hình dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục và y tế. Riêng nhóm giải trí và văn hóa, mặc dù có tiềm năng tiêu dùng, nhưng số liệu năm 2019 cho thấy nhiều hoạt động trong lĩnh vực này không thuộc diện chịu thuế VAT, đồng thời tồn tại tình trạng thu lệ phí không chính thức, thu ngoài hóa đơn, dẫn đến giá trị kê khai VAT thấp và mức giảm thuế không phản ánh đầy đủ quy mô tiêu dùng thực tế (Bảng 3).

Bảng 3: Giảm thu thuế VAT do giảm thuế suất thuế VAT 2%*Đơn vị tính: Triệu đồng*

Phân theo nhóm hàng	Giảm thu thuế do giảm thuế VAT 2%	Cơ cấu
	<i>Tỷ đồng</i>	<i>%</i>
01. Thực phẩm và đồ uống không cồn	-936,8	11,96
02. Đồ uống có cồn, thuốc lá và ma túy	-487,4	6,22
03. Quần áo và giày dép	-327,7	4,18
04. Nhà ở, nước, điện, gas và nhiên liệu khác	-1598,8	20,41
05. Nội thất, thiết bị gia dụng và bảo trì hộ gia đình thường xuyên	-2305,9	29,44
06. Y tế	-94,6	1,21
07. Giao thông vận tải	-709,4	9,06
08. Truyền thông	-395,5	5,05
09. Giải trí và văn hóa	-225,7	2,88
10. Giáo dục	-68,3	0,87
11. Nhà hàng và khách sạn	-188,3	2,40
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	-495,0	6,32
Tổng	-7833,3	100,00

2.2. Tác động gián tiếp của giảm thuế suất VAT**2.2.1. Hoạt động sản xuất**

Việc giảm 2% thuế VAT không chỉ tác động trực tiếp đến giá bán hàng hóa và dịch vụ mà còn góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất thông qua hai cơ chế chính: giảm chi phí đầu vào và gia tăng nhu cầu tiêu dùng. Trước hết, khi thuế VAT giảm, nhiều hàng hóa và dịch vụ đầu vào của quá trình sản xuất cũng giảm theo, từ đó giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí sản xuất. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các ngành sử dụng nhiều nguyên vật liệu và dịch vụ chịu thuế, như chế biến thực phẩm, may mặc, xây dựng, logistics... Việc tiết giảm chi phí không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn cải thiện biên lợi nhuận và tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt.

Bên cạnh đó, việc giảm thuế VAT dẫn đến giá bán lẻ giảm, góp phần làm chậm lại đà tăng của chỉ số giá tiêu dùng CPI, từ đó giúp kích thích sức mua của người tiêu dùng. Khi giá hàng hóa thấp hơn, người dân có xu hướng gia tăng tiêu dùng, đặc biệt đối với những mặt hàng không thiết yếu hoặc dịch vụ có tính linh

hoạt cao. Điều này tạo ra nhu cầu mới, gián tiếp thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất để đáp ứng thị trường. Tác động này không chỉ giới hạn trong khu vực sản xuất hàng tiêu dùng mà còn lan tỏa sang các ngành liên quan như vận tải, kho bãi, bao bì, nguyên vật liệu... Tóm lại, chính sách giảm thuế VAT đã góp phần tích cực vào việc kích thích tổng cầu, qua đó hỗ trợ tăng trưởng sản xuất và thúc đẩy phục hồi kinh tế.

Không chỉ dừng lại ở tác động ngắn hạn, chính sách giảm thuế VAT còn tạo hiệu ứng tâm lý tích cực trong môi trường kinh doanh. Khi chi phí đầu vào giảm và nhu cầu tiêu dùng được kích thích, doanh nghiệp có xu hướng tăng cường đầu tư, mở rộng sản xuất, tuyển dụng lao động và đổi mới công nghệ. Trong dài hạn, điều này góp phần nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất theo hướng hiệu quả và hiện đại hơn. Đặc biệt, với các doanh nghiệp nhỏ và vừa, việc giảm thuế VAT giúp duy trì hoạt động sản xuất, tránh gián đoạn chuỗi cung ứng và hỗ trợ phục hồi nhanh hơn sau khủng hoảng.

2.2.2. Tác động chi tiết theo nhóm ngành

Chính sách giảm 2% thuế VAT đã mang lại mức độ tác động khác nhau đến từng nhóm ngành kinh tế, tùy thuộc vào đặc điểm hoạt động, cơ cấu chi phí và mức độ nhạy cảm với giá cả. Trong đó, nhóm ngành hưởng lợi nhiều nhất bao gồm giao thông vận tải, nhà hàng - khách sạn, và may mặc - giày dép. Ngành giao thông vận tải được hưởng lợi rõ rệt từ việc giảm chi phí đầu vào như nhiên liệu, dịch vụ bảo trì và vật tư, qua đó làm giảm chi phí vận hành. Đồng thời, khi giá dịch vụ vận tải giảm, nhu cầu vận chuyển hàng hóa và hành khách có xu hướng tăng, hỗ trợ tích cực cho chuỗi cung ứng và hoạt động logistic. Ngành nhà hàng và khách sạn cũng ghi nhận tác động tích cực nhờ giá thực phẩm, năng lượng và các dịch vụ hỗ trợ giảm, giúp doanh nghiệp giữ giá cả ở mức cạnh tranh. Giá thành thấp hơn khuyến khích khách hàng quay trở lại với dịch vụ ăn uống, lưu trú, từ đó tạo động lực phục hồi cho ngành du lịch và dịch vụ. Tương tự, ngành quần áo và giày dép cũng được hưởng lợi từ việc giảm chi phí nguyên liệu đầu vào như vải, da... góp phần giữ giá thành ổn định. Việc giá giảm đã kích thích tiêu dùng, đặc biệt trong ngành thời trang vốn phụ thuộc lớn vào sức mua của người dân.

Ở chiều ngược lại, một số nhóm ngành ít bị ảnh hưởng bởi chính sách giảm thuế VAT, bao gồm giáo dục, y tế và các hàng hóa – dịch vụ thiết yếu như thực phẩm và nước sạch. Trong ngành giáo dục, chính sách thuế hiện tại đã áp dụng nhiều ưu đãi, đồng thời nhu cầu học tập thường ổn định và không bị tác động mạnh bởi biến động giá, do đó mức ảnh hưởng là không đáng kể. Tương tự, trong lĩnh vực y tế, nhiều sản phẩm dược phẩm và dịch vụ khám chữa bệnh đã được

miễn VAT hoặc chịu mức thuế thấp, giúp giảm chi phí y tế cho người dân. Hơn nữa, nhu cầu chăm sóc sức khỏe luôn thiết yếu và có tính ổn định cao nên không bị ảnh hưởng nhiều bởi biến động thuế. Đối với các mặt hàng thiết yếu như thực phẩm và nước sạch, do thuộc diện kiểm soát giá của Nhà nước, mức thuế thấp cùng cơ chế bình ổn giúp duy trì mức giá ổn định, đảm bảo khả năng tiếp cận cho người dân, đặc biệt là nhóm thu nhập thấp.

2.2.3. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

a) Hoạt động xuất khẩu

Chính sách giảm 2% thuế VAT không chỉ tác động đến tiêu dùng trong nước mà còn mang lại hiệu ứng tích cực đối với hoạt động xuất khẩu, đặc biệt thông qua việc giảm giá thành sản phẩm. Khi chi phí sản xuất giảm nhờ mức thuế VAT thấp hơn, giá bán đầu ra có thể được điều chỉnh theo hướng cạnh tranh hơn, từ đó tăng sức hấp dẫn của hàng hóa Việt Nam trên thị trường quốc tế. Đây là yếu tố quan trọng giúp thúc đẩy xuất khẩu trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu ngày càng gay gắt và nhu cầu thế giới có dấu hiệu chững lại.

Một số ngành xuất khẩu chủ lực hưởng lợi rõ rệt từ chính sách này, bao gồm các ngành xuất khẩu nguyên liệu như dầu thô, khí đốt, than đá và sản phẩm khai thác mỏ - những ngành có giá trị xuất khẩu lớn và nhạy cảm với chi phí đầu vào. Việc giảm chi phí sản xuất trực tiếp giúp nâng cao khả năng cạnh tranh về giá, từ đó tạo cơ hội mở rộng thị phần trên thị trường quốc tế. Ngoài ra, ngành thủy sản và nông sản chế biến cũng là nhóm được hưởng lợi đáng kể. Với đặc thù sản phẩm dễ bị cạnh tranh về giá, việc giảm chi phí giúp các doanh nghiệp duy trì hoặc mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt tại các quốc gia có thu nhập trung bình.

Xét theo từng nhóm ngành, dệt may và da giày là lĩnh vực được hưởng lợi kép, khi cả chi phí sản xuất và chi phí logistic đều giảm, nhờ đó nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng sức cạnh tranh với các nước cùng xuất khẩu như Bangladesh hay Campuchia. Thủy sản và nông sản cũng được thúc đẩy xuất khẩu mạnh mẽ khi mức giá hợp lý hơn giúp hàng Việt dễ tiếp cận hơn với các thị trường yêu cầu cao về chi phí như EU, Trung Quốc hoặc Nhật Bản. Trong khi đó, ngành công nghiệp nặng như dầu khí, than, kim loại - vốn có khối lượng xuất khẩu lớn - sẽ gia tăng được biên lợi nhuận hoặc có thể hạ giá bán để cạnh tranh trong điều kiện thị trường biến động, đặc biệt là khi chi phí đầu vào được tiết giảm nhờ giảm thuế VAT.

Chính sách giảm thuế VAT góp phần củng cố năng lực cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam trong bối cảnh hội nhập sâu rộng, giúp doanh nghiệp mở rộng thị trường, tăng kim ngạch xuất khẩu, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

b) Hoạt động nhập khẩu

Chính sách giảm 2% thuế VAT cũng mang lại những tác động tích cực đối với hoạt động nhập khẩu, đặc biệt là trong việc giảm chi phí tiếp cận hàng hóa và nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước. Khi thuế VAT giảm, giá hàng hóa nhập khẩu được điều chỉnh thấp hơn, giúp các doanh nghiệp nhập khẩu có thể tiếp cận nguyên vật liệu với chi phí hợp lý hơn. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng quy mô sản xuất và giảm giá thành sản phẩm đầu ra, từ đó nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Một số ngành kinh tế được hưởng lợi rõ rệt từ xu hướng này, tiêu biểu là ngành công nghiệp chế biến với nhu cầu nhập khẩu nguyên liệu như linh kiện điện tử, hóa chất, vải, da... vẫn còn lớn. Việc nhập khẩu nguyên liệu với chi phí thấp giúp doanh nghiệp tiết kiệm chi phí sản xuất và ổn định nguồn cung. Ngoài ra, ngành xây dựng cũng được hưởng lợi khi giá các loại vật liệu như thép, nhôm, kính và thiết bị kỹ thuật giảm, góp phần làm giảm tổng chi phí đầu tư và giá thành công trình xây dựng, qua đó kích thích nhu cầu xây dựng dân dụng và hạ tầng.

Tuy nhiên, để chính sách giảm thuế VAT phát huy hiệu quả trong lĩnh vực nhập khẩu, cần có thêm các chính sách hỗ trợ đồng bộ. Cụ thể, giảm chi phí logistic và thuế nhập khẩu sẽ giúp tối ưu hóa chi phí đầu vào, đặc biệt trong bối cảnh giá cước vận chuyển quốc tế còn biến động. Đồng thời, cần khuyến khích sản xuất trong nước bằng cách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào các ngành sản xuất nguyên liệu thay thế hàng nhập khẩu, qua đó vừa giảm phụ thuộc vào nước ngoài, vừa tăng chủ động trong sản xuất. Ngoài ra, tăng cường quản lý nhập khẩu một cách hiệu quả, đặc biệt là đối với các mặt hàng không thiết yếu, nhằm bảo vệ cán cân thương mại và định hướng lại cơ cấu nhập khẩu theo hướng bền vững.

Giảm thuế VAT không chỉ thúc đẩy tiêu dùng, sản xuất và xuất khẩu, mà còn góp phần giảm áp lực chi phí cho cả doanh nghiệp và người dân. Đối với lĩnh vực nhập khẩu, chính sách này tạo điều kiện thuận lợi để tiếp cận hàng hóa với giá hợp lý hơn, hỗ trợ chuỗi cung ứng và sản xuất trong nước, đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực của nền kinh tế.

3. Giải pháp

Để tối ưu hóa tác động của chính sách thuế VAT và hướng tới mục tiêu đẩy mạnh tiêu dùng, gia tăng sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế, cần xem xét một số giải pháp trọng tâm sau:

- * Thiết kế chính sách thuế theo hướng có mục tiêu rõ ràng

Thay vì áp dụng giảm thuế diện rộng, cần xác định những ngành hàng có khả năng truyền dẫn chính sách cao (như tiêu dùng thiết yếu, đầu vào sản xuất, công nghiệp hỗ trợ...) để có chính sách ưu đãi thuế có mục tiêu, tránh dàn trải và lãng phí nguồn lực.

Đối với các lĩnh vực đã được miễn thuế hoặc có tác động yếu, cần kết hợp thuế với các công cụ tài khóa khác như trợ cấp, ưu đãi tín dụng, hoặc đầu tư công để kích thích hiệu quả hơn.

- * Tăng cường kết nối giữa chính sách thuế và sản xuất

Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất bằng cách kết hợp giảm thuế VAT với các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, khấu hao nhanh, hoặc hoàn thuế đầu vào cho sản phẩm xuất khẩu.

Thực hiện hoàn thuế VAT nhanh chóng và minh bạch cho doanh nghiệp xuất khẩu nhằm tăng sức cạnh tranh, giảm chi phí lưu kho và rút ngắn chu kỳ vốn.

- * Đẩy mạnh tiêu dùng trong nước

Cần tăng cường truyền thông về chính sách thuế để người tiêu dùng nhận thấy lợi ích từ việc giảm giá bán hàng hóa, từ đó thúc đẩy tiêu dùng thực sự.

Khuyến khích doanh nghiệp chuyển phần lợi ích từ giảm thuế vào giá bán thay vì giữ lại tăng lợi nhuận. Cần có cơ chế theo dõi, kiểm tra mức độ truyền dẫn chính sách từ thuế đến giá bán.

- * Hoàn thiện hệ thống thuế theo hướng hiện đại và bền vững

Từng bước xây dựng hệ thống thuế suất đơn giản, dễ thực thi và đảm bảo công bằng, tiến tới áp dụng thuế suất đồng nhất như nhiều quốc gia. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số trong quản lý thuế, hóa đơn điện tử, cơ sở dữ liệu lớn để giảm thất thoát thuế, tăng độ chính xác và hiệu quả của chính sách tài khóa.

- * Gắn chính sách thuế với phục hồi và phát triển dài hạn

Xác định rõ vai trò của thuế VAT trong các giai đoạn kinh tế khác nhau. Khi kinh tế khó khăn, giảm thuế để kích cầu là cần thiết; khi nền kinh tế phục hồi, cần tính đến việc tái cân đối ngân sách, đảm bảo nguồn thu vững chắc cho đầu tư phát triển và an sinh xã hội. Đồng thời, có thể kết hợp chính sách thuế VAT với các mục tiêu phát triển xanh, tiêu dùng bền vững bằng cách ưu đãi cho các sản phẩm thân thiện môi trường, khuyến khích sản xuất trong nước và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu.

KẾT LUẬN

Chính sách giảm 2% thuế giá trị gia tăng (VAT) được thực hiện trong năm 2019 là một biện pháp tài khóa có mục tiêu hỗ trợ tiêu dùng, giảm chi phí sản xuất và góp phần ổn định nền kinh tế trong bối cảnh còn tiềm ẩn nhiều khó khăn. Kết quả tính toán và phân tích từ bảng cân đối liên ngành cho thấy, việc giảm thuế VAT đã có tác động nhất định tới chỉ số giá tiêu dùng (CPI), tuy mức tác động không lớn và có sự phân hóa rõ rệt giữa các nhóm hàng hóa, dịch vụ.

Trung bình, việc giảm 2% thuế VAT giúp làm giảm chỉ số giá tiêu dùng khoảng 0,08%. Mức giảm này tuy không nhiều, song lại có ý nghĩa thực tiễn trong việc hỗ trợ chi phí sinh hoạt cho người dân, đặc biệt là nhóm hộ thu nhập thấp và trung bình chịu tác động trực tiếp từ biến động giá cả. Các nhóm hàng thiết yếu như thực phẩm, đồ uống không cồn, điện, nước, giao thông, nhà ở ghi nhận mức giảm giá tương đối rõ rệt, phản ánh sự truyền dẫn tương đối hiệu quả của chính sách đến các nhóm chi tiêu cơ bản của hộ gia đình.

Tuy nhiên, tác động của chính sách không đồng đều giữa các nhóm ngành. Một số nhóm hàng hóa và dịch vụ như giáo dục, y tế, hoặc dịch vụ công cộng có mức giảm giá rất nhỏ, do phần lớn các dịch vụ này vốn đã được miễn hoặc áp dụng thuế suất ưu đãi từ trước, đồng thời chịu sự kiểm soát giá chặt chẽ của Nhà nước. Trong khi đó, các sản phẩm công nghiệp, hàng tiêu dùng cao cấp hoặc nguyên vật liệu sản xuất có giá trị giao dịch lớn và thuế suất cao lại ghi nhận mức giảm giá mạnh hơn.

Mặt khác, khi so sánh với các nền kinh tế phát triển như Liên minh châu Âu, mức độ phản ứng của CPI tại Việt Nam đối với thay đổi thuế VAT được đánh giá là thấp hơn, phản ánh đặc thù về cơ cấu tiêu dùng, sức mua của người dân và khả năng chuyển giá của doanh nghiệp trong bối cảnh thị trường cạnh tranh cao. Nhiều doanh nghiệp, thay vì điều chỉnh giá bán, đã lựa chọn hấp thụ phần giảm thuế để giữ giá ổn định nhằm duy trì sức mua và bảo vệ thị phần.

Từ các kết quả nêu trên có thể nhận định, chính sách giảm 2% thuế VAT phát huy vai trò hỗ trợ nhất định trong việc ổn định mặt bằng giá, giảm gánh nặng chi phí tiêu dùng và tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, biên độ tác động chưa đủ mạnh để tạo ra đột phá tiêu dùng nội địa. Điều này đặt ra yêu cầu cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các công cụ tài khóa khác nhau, đồng thời thiết kế chính sách một cách có mục tiêu, tập trung hơn vào những ngành hàng có khả năng lan tỏa cao để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và góp phần phục hồi cũng như phát triển kinh tế bền vững trong dài hạn.

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016-2023 CỦA VIỆT NAM

MỞ ĐẦU

Sự can thiệp của Chính phủ vào nền kinh tế là một thực tế khách quan và đã được thừa nhận rộng rãi. Chính phủ dùng chính sách tài khóa để can thiệp vào nền kinh tế bằng công cụ thuế và chi tiêu công, Keynes (1936) cho rằng nhà nước có thể đạt mục tiêu tạo ra tổng cầu hiệu quả thông qua các biện pháp kích thích từ chi tiêu công. Các chính sách chi tiêu công cho giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, nghiên cứu phát triển có tác động tích cực lên tăng trưởng kinh tế.

NSNN là một điều kiện vật chất quan trọng nhằm thực hiện các nhiệm vụ của Nhà nước và là khâu chủ đạo trong hệ thống tài chính quốc gia. Thời gian qua, cùng với quá trình đổi mới quản lý kinh tế, trong đó ban hành Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 áp dụng từ ngày 01/1/2017, hoạt động quản lý NSNN ở Việt Nam có vị trí hết sức quan trọng, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, ổn định vĩ mô, an ninh tài chính quốc gia, thể hiện qua việc cân đối ngân sách huy động và phân bổ nguồn lực hợp lý.

Nghiên cứu chi NSNN đến tăng trưởng kinh tế là một trong những báo cáo được nhiều tác giả ở Việt Nam và trên thế giới nghiên cứu. Tuy nhiên, việc nghiên cứu tác động của chi NSNN đến tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam thông qua bảng cân đối liên ngành (IOT) còn rất ít. Do đó, chuyên đề **“Phân tích ảnh hưởng của chi Ngân sách Nhà nước đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2023 của Việt Nam”** nhằm nghiên cứu về khái niệm, phạm vi và vai trò của chi NSNN đến tăng trưởng kinh tế, phương pháp đo lường tác động của chi NSNN đến tăng trưởng kinh tế và kết quả tính toán tác động của chi NSNN đến tăng trưởng kinh tế thông qua bảng cân đối liên ngành (IOT).

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TĂNG TRƯỞNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2023

1.1. Khái niệm, phạm vi và vai trò của chi NSNN

1.1.1. Khái niệm về chi NSNN

Ngân sách Nhà nước có thể hiểu là một thành phần trong hệ thống tài chính, tổng hợp tất cả các khoản thu và chi của Nhà nước nhằm đảm bảo sự hoạt động của bộ máy chính quyền Nhà nước từ trung ương đến địa phương,

Khoản 14 Điều 4 Luật Ngân sách Nhà nước 2015 quy định cụ thể về ngân sách Nhà nước như sau: “Ngân sách Nhà nước là toàn bộ các khoản thu, chi của Nhà nước được dự toán và thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước”.

Chi ngân sách Nhà nước là quá trình phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính từ ngân sách Nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ, chức năng của Nhà nước theo các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội đã đề ra. Chi NSNN bao gồm việc sử dụng các khoản tiền do Nhà nước huy động (từ thuế, vay nợ, các nguồn thu khác) để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh và quản lý Nhà nước.

1.1.2. Phạm vi chi NSNN

a) Phân theo mục đích chi NSNN

Chi ngân sách Nhà nước được quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Ngân sách Nhà nước 2015, hướng dẫn bởi Điều 3 Nghị định 163/2016/NĐ-CP gồm những khoản sau:

(1) Chi đầu tư phát triển gồm:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản cho các dự án theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 3 Điều này;

- Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chi dự trữ quốc gia;

(3) Chi thường xuyên cho các lĩnh vực:

- Quốc phòng;

- An ninh và trật tự, an toàn xã hội;
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề;
- Sự nghiệp khoa học và công nghệ;
- Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình;
- Sự nghiệp văn hóa thông tin;
- Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn;
- Sự nghiệp thể dục thể thao;
- Sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Các hoạt động kinh tế;

- Hoạt động của các cơ quan Nhà nước, cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội bao gồm: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Liên đoàn lao động Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam; hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật;

- Chi bảo đảm xã hội, bao gồm cả chi hỗ trợ thực hiện các chính sách xã hội theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

(4) Chi trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do Chính phủ, chính quyền địa phương cấp tỉnh vay.

(5) Chi viện trợ của ngân sách trung ương cho các Chính phủ, tổ chức ngoài nước.

(6) Chi cho vay theo quy định của pháp luật.

(7) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

(8) Chi chuyển nguồn từ ngân sách năm trước sang ngân sách năm sau.

(9) Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới.

b) Phân theo phạm vi địa phương

- Ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách tỉnh), bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách của các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương;

- Ngân sách huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là ngân sách huyện), bao gồm ngân sách cấp huyện và ngân sách của các xã, phường, thị trấn;

- Ngân sách các xã, phường, thị trấn (gọi chung là ngân sách cấp xã).

1.1.3. Vai trò của chi NSNN

Chi NSNN là công cụ tài chính quan trọng của Nhà nước, đóng vai trò không chỉ trong việc duy trì hoạt động của bộ máy hành chính mà còn thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh xã hội và ổn định nền kinh tế. Những quy định trong Luật NSNN 2015 và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP giúp nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn lực ngân sách, vai trò của chi ngân sách Nhà nước được thể hiện:

(1) Bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của Nhà nước

- Quản lý Nhà nước: Chi NSNN là nguồn tài chính để duy trì hoạt động của bộ máy Nhà nước, từ trung ương đến địa phương, bao gồm chi trả lương, phụ cấp và các hoạt động hành chính;

- Quốc phòng và an ninh: Bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội thông qua việc chi cho xây dựng lực lượng vũ trang, trang thiết bị, cơ sở vật chất, và công tác quốc phòng.

(2) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững

- Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng: Chi NSNN tập trung vào xây dựng các công trình giao thông, năng lượng, hạ tầng công nghệ, y tế, giáo dục, và khoa học công nghệ;

- Hỗ trợ sản xuất kinh doanh: Thông qua các chính sách hỗ trợ, ưu đãi tài chính và khuyến khích các ngành, lĩnh vực kinh tế then chốt phát triển.

(3) Đảm bảo an sinh xã hội

- Giảm bất bình đẳng: Sử dụng chi NSNN để thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ các nhóm yếu thế như người nghèo, người già, trẻ em, người khuyết tật;

- Phát triển giáo dục và y tế: Chi ngân sách để nâng cấp trường học, bệnh viện và cung cấp các dịch vụ công miễn phí hoặc giảm giá cho người dân;

- An sinh và bảo hiểm xã hội: Hỗ trợ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp và các chương trình phúc lợi khác.

(4) Ổn định kinh tế vĩ mô

- Kiểm soát lạm phát: Thông qua chi tiêu hợp lý và hiệu quả, Nhà nước điều chỉnh mức cầu trong nền kinh tế để tránh lạm phát hoặc giảm phát;

- Điều tiết chu kỳ kinh tế: Khi nền kinh tế suy thoái, Nhà nước tăng chi tiêu để kích thích tăng trưởng; ngược lại, giảm chi tiêu khi kinh tế tăng trưởng quá nóng.

(5) Góp phần bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Chi NSNN cho các dự án bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó với thiên tai, và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

(6) Thực hiện các cam kết quốc tế

- Đóng góp vào các tổ chức quốc tế: Đảm bảo thực hiện nghĩa vụ tài chính với các tổ chức mà Việt Nam là thành viên;

- Hỗ trợ hợp tác quốc tế: Chi cho các chương trình viện trợ phát triển chính thức (ODA) và các dự án hợp tác kinh tế - xã hội với các nước khác.

(7) Tăng cường hiệu quả sử dụng vốn và kiểm soát ngân sách

Chi NSNN có vai trò thiết lập các nguyên tắc và tiêu chí sử dụng ngân sách nhằm bảo đảm tính công khai, minh bạch, hiệu quả, và hạn chế thất thoát tài chính công.

1.2.Kết quả chi NSNN giai đoạn 2016-2023

1.2.1. Thực trạng chi NSNN giai đoạn 2016-2023

Bối cảnh chi ngân sách nhà nước từ 2016 đến 2023 tại Việt Nam có những thay đổi đáng kể về cả quy mô và cấu trúc chi tiêu, nhằm đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện có nhiều biến động. Bình quân giai đoạn 2016-2023, tổng chi NSNN đạt 1.611.743 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 6,5%/năm và chiếm tỷ trọng 20,4% trong GDP, Trong đó, bình quân giai đoạn 2016-2019, tổng chi NSNN đạt 1.403.913 tỷ đồng/năm, tăng bình quân 4,6%/năm và chiếm tỷ trọng 21,1% trong GDP; bình quân giai đoạn 2020-2023, tổng chi NSNN đạt 1.819.573 tỷ đồng/năm, cao hơn 1,3 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2019, tăng bình quân 8,4%/năm và chiếm tỷ trọng 20% trong GDP. Nguyên nhân của tăng trưởng chi NSNN giai đoạn 2020-2023 cao hơn so với giai đoạn 2016-2019 chủ yếu do trong giai đoạn 2020-2023, đặc biệt trong hai năm 2020 và năm 2021 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tăng nhu cầu rất cao cho chi tiêu cho dịch vụ y tế và mua sắm vắc xin và các thiết bị y tế và tăng nhu cầu cho chi đầu tư phát triển.

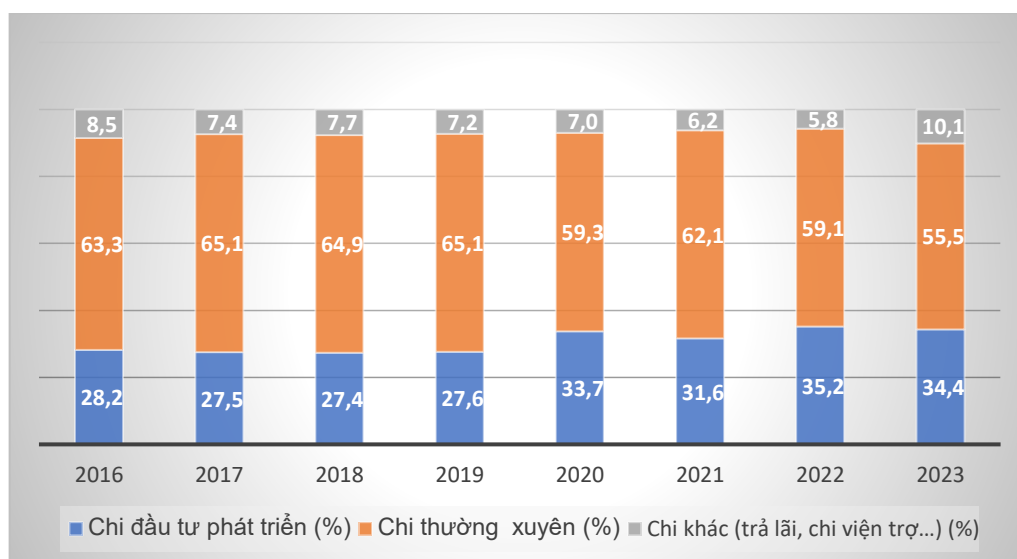
Bảng 01: Chi NSNN giai đoạn 2016-2023

STT	Năm	Tổng chi NSNN (Tỷ đồng)	GDP (Tỷ đồng)	Tăng trưởng chi NSNN (%)	Tỷ lệ chi NSNN so với GDP (%)
A	B	1	2	3	4
1	2016	1.298.290	5.639.401	1,7	23,0
2	2017	1.355.034	6.293.905	4,4	21,5
3	2018	1.435.435	7.009.042	5,9	20,5
4	2019	1.526.893	7.707.200	6,4	19,8
5	2020	1.709.524	8.044.386	12,0	21,3
6	2021	1.708.088	8.487.476	-0,1	20,1
7	2022	1.750.790	9.621.372	2,5	18,2
8	2023	2.109.891	10.320.311	20,5	20,4
9	Bình quân giai đoạn 2016-2019	1.403.913	6.662.387	4,6	21,1
10	Bình quân giai đoạn 2020-2023	1.819.573	9.118.386	8,4	20,0
11	Bình quân giai đoạn 2016-2023	1.611.743	7.890.387	6,5	20,4

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

Trong giai đoạn 2016-2023, năm 2023 là năm có tốc độ tăng trưởng chi NSNN cao nhất với mức tăng 20,5% so với năm 2022, lần đầu tiên trong lịch sử chi NSNN đạt 2.109.891 tỷ đồng, gấp 1,6 lần so với chi NSNN năm 2016 và chi NSNN chiếm 20,4% trong GDP. Tiếp đến là năm 2020, dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19, nhưng chi NSNN vẫn tăng 11,96% so với năm 2019 và chiếm 21,3% so với GDP, nguyên nhân chủ yếu do tăng chi cho hoạt động y tế và hoạt động phòng chống dịch Covid-19. Năm 2021, tiếp tục chịu ảnh hưởng sâu rộng của dịch Covid-19, chi NSNN giảm 0,1% so với cùng kỳ năm 2020 và chiếm 20,1% so với GDP nguyên nhân chủ yếu do chi cho đầu tư phát triển chiếm 31,6% trong tổng chi NSNN và giảm 6,2% so với cùng kỳ năm 2020 chủ yếu do hoạt động giãn cách xã hội từ ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Biểu đồ 01: Cơ cấu chi ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2023



Nguồn số liệu: Niên giám thống kê 2023

Về cơ cấu chi NSNN có sự chuyển dịch rõ nét theo xu hướng tăng chi đầu tư phát triển và giảm chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước. Từ biểu đồ 01, chi đầu tư phát triển năm 2016 đạt 365,9 nghìn tỷ đồng chiếm 28,2% trong tổng chi NSNN và đến năm 2023 chi đầu tư phát triển đạt 725 nghìn tỷ đồng (gấp 2 lần so với năm 2016) chiếm tỷ lệ 34,4% trong tổng chi NSNN; đặc biệt năm 2022 chi đầu tư phát triển đạt 615,6 nghìn tỷ đồng chiếm đến 35,2% trong tổng chi NSNN. Trong khi đó, chi thường xuyên từ NSNN năm 2016 đạt 822,3 nghìn tỷ đồng chiếm tỷ lệ 63,3% trong tổng chi NSNN và đến năm 2023 chi thường xuyên từ NSNN đạt 1171,8 nghìn tỷ đồng chỉ còn chiếm 55,5% trong tổng chi NSNN. Các khoản chi lãi, chi viện trợ và các khoản chi khác chiếm từ 5,8 % đến 10,1% trong tổng chi NSNN của giai đoạn 2016-2023.

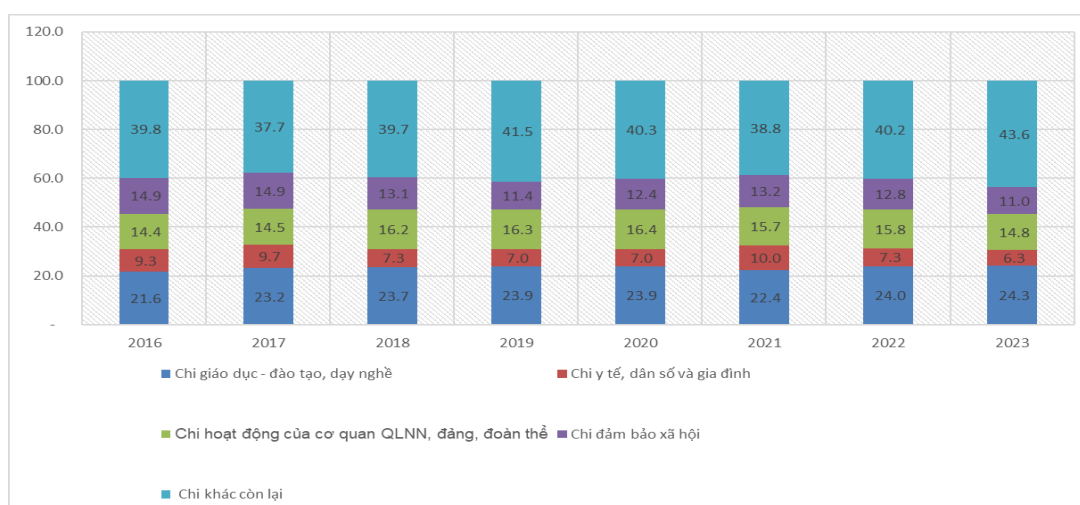
1.2.2. Kết quả chi thường xuyên ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2023

Kết quả thực hiện chi thường xuyên từ NSNN bình quân giai đoạn 2016-2023 đạt 989 nghìn tỷ đồng/năm, tăng bình quân 5,1%/ năm và chiếm 61,4% trong tổng chi NSNN. Kế hoạch tài chính 5 năm giai đoạn 2016-2020 đã đặt ra mục tiêu giảm tỷ trọng chi thường xuyên xuống dưới 64% tổng chi NSNN. Từ năm 2016, đã đẩy mạnh tiết kiệm chi thường xuyên, chủ động bố trí ưu tiên thực hiện chính sách an sinh xã hội và xóa đói giảm nghèo; giảm hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công theo lộ trình điều chỉnh giá, phí. Đồng thời, tăng cường trao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015. Từ năm 2017, đã thực hiện giảm dự toán chi hỗ trợ trực tiếp từ NSNN cho các cơ sở giáo dục đào tạo và y tế công lập theo lộ trình tính đúng, đủ chi phí vào giá dịch vụ... Bên cạnh đó, thực hiện chủ trương sắp xếp tổ chức bộ

máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, góp phần đẩy mạnh cơ cấu chi NSNN, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách, tạo điều kiện phát triển xã hội hóa, tạo môi trường thúc đẩy cạnh tranh, nâng cao chất lượng dịch vụ công. Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2020, tổng chi thường xuyên khoảng 4.644,4 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng bình quân chi NSNN giai đoạn 2016-2020 là 5,1%/năm. Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN đã giảm từ 65,1% của năm 2017, xuống còn 59,3% năm 2020, bình quân 5 năm của giai đoạn 2016-2020 chi thường xuyên từ NSNN đạt 63,4% trong tổng chi NSNN.

Giai đoạn năm 2021-2023, cơ cấu chi thường xuyên NSNN trong tổng chi NSNN tiếp tục có xu hướng giảm, chi thường xuyên tăng lên 62,1% tổng chi NSNN của năm 2021, đến năm 2022 giảm xuống 59,1% và giảm xuống 55,5% năm 2023. Bình quân giai đoạn năm 2021-2023 chi thường xuyên từ NSNN chiếm 58,7% so với tổng chi NSNN. Trong giai đoạn này dịch Covid-19 đã xảy ra, đặc biệt năm 2021 chi thường xuyên tăng do chi cho sự nghiệp y tế lớn hơn nhiều so với các năm vì nhu cầu về vắc xin, trang thiết bị y tế và khám chữa bệnh thời đại dịch Covid-19 tăng cao.

Biểu đồ 02: Cơ cấu chi thường xuyên NSNN giai đoạn 2016-2023



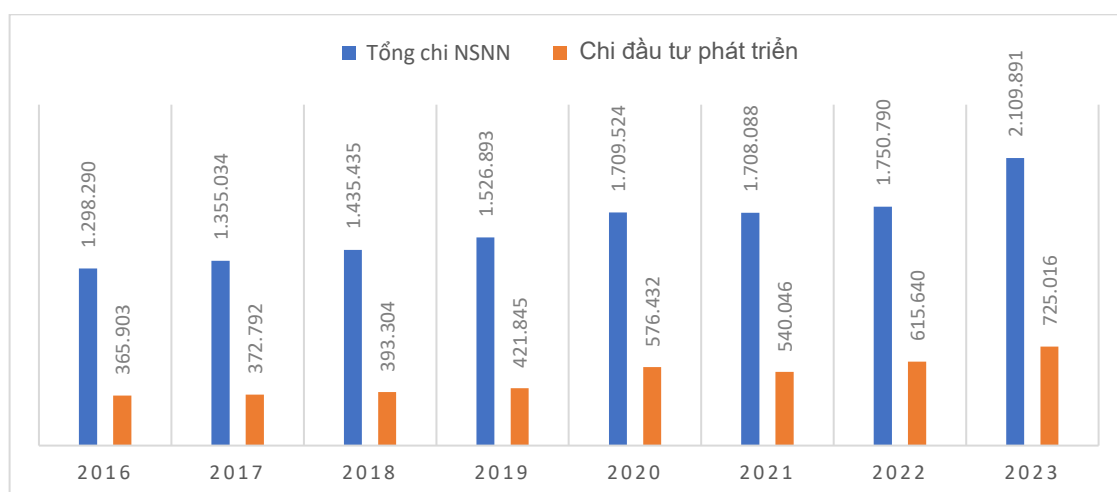
Nguồn số liệu: Bộ Tài chính

Trong tổng chi thường xuyên từ NSNN, chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề chiếm tỷ trọng lớn nhất. Bình quân giai đoạn 2016-2023, chi NSNN cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 231,5 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 6,1%/năm, chiếm tỷ trọng 23,4% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 14,4% trong tổng chi NSNN. Thứ hai là chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (không bao gồm chi an ninh, quốc phòng) đạt 153,6 nghìn tỷ đồng/năm, tăng bình quân là 3,4%/năm, chiếm tỷ trọng 15,5% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 9,5% trong tổng chi NSNN. Thứ ba là chi cho đảm bảo xã hội đạt 126,9 nghìn

tỷ đồng/năm, tăng bình quân là 2,6%/năm, chiếm tỷ trọng 12,8% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 7,9% trong tổng chi NSNN. *Thứ tư* là chi cho hoạt động y tế, dân số và gia đình đạt 78,2 nghìn tỷ đồng/năm, tăng bình quân là 5,2%/năm, chiếm tỷ trọng 7,9% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 4,9% trong tổng chi NSNN. Các khoản chi khác còn lại đạt 398,6 nghìn tỷ đồng/năm, tăng bình quân 6,6%/năm và chiếm 40,3% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và 24,7% trong tổng chi NSNN, trong đó, chi cho khoa học và công nghệ đạt 11 nghìn tỷ đồng/năm, tăng 3,1%/năm, chiếm bình quân 1,1% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN và bình quân 0,7% trong tổng chi NSNN.

1.2.3. Kết quả chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2023

Chi đầu tư phát triển từ NSNN là một nhân tố vô cùng quan trọng tác động trực tiếp đến tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn, góp phần giúp giảm bớt suy thoái kinh tế. Trong giai đoạn 2016-2023, quy mô chi đầu tư phát triển từ NSNN liên tục tăng qua các năm. Năm 2016 chi đầu tư phát triển đạt 365,9 nghìn tỷ đồng và đến năm 2023, chi đầu tư phát triển đạt 725 nghìn tỷ đồng, tăng gần gấp 2 lần so với năm 2016. Bình quân giai đoạn 2016-2023, chi đầu tư phát triển từ NSNN đạt 501,4 nghìn tỷ đồng/năm, chiếm 31,1% trong tổng chi NSNN, tăng trưởng bình quân chi đầu tư phát triển từ NSNN giai đoạn 2016-2023 đạt 7,7%/năm. Năm 2020, trước ảnh hưởng của dịch Covid_19, chi đầu tư phát triển từ NSNN đã thể hiện rõ vai trò là động lực, bệ đỡ cho tăng trưởng kinh tế năm 2020, kết quả chi đầu tư phát triển năm 2020 đạt 576,4 nghìn tỷ đồng, tăng cao nhất trong giai đoạn 2016-2023 và đạt tốc độ tăng là 36,7% so với năm 2019, chiếm tỷ trọng 33,7% trong tổng chi NSNN; thứ hai là năm 2023 chi đầu tư phát triển đạt 725 nghìn tỷ đồng và tăng 17,8% so với năm 2022 và chiếm tỷ trọng 34,4% trong tổng chi NSNN; thứ ba là năm 2022, chi đầu tư phát triển đạt 615,6 nghìn tỷ đồng và tăng 14% so với cùng kỳ, chiếm tỷ trọng 35,2% trong tổng chi NSNN; thứ tư là năm 2019, chi đầu tư phát triển đạt 421,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2018 và chiếm tỷ trọng 27,6% trong tổng chi NSNN; thứ năm là năm 2018, chi đầu tư phát triển đạt 393,3 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5% so với năm 2017 và chiếm tỷ trọng 27,4% trong tổng chi NSNN; thứ sáu là năm 2017, chi đầu tư phát triển đạt 372,8 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với năm 2016 và chiếm tỷ trọng 27,5% trong tổng chi NSNN. Trong hai năm 2016 và năm 2021, chi đầu tư phát triển giảm lần lượt là 8,9% và 6,3% so với cùng kỳ và đạt 365,9 nghìn tỷ đồng năm 2016 và 540 nghìn tỷ đồng năm 2021, chiếm tỷ trọng tương ứng là 28,2% và 31,6% trong tổng chi NSNN.

Biểu đồ 03: Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2023*Đơn vị tính: Tỷ đồng**Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023*

Trong 5 năm (giai đoạn 2016-2020) chi đầu tư phát triển đạt gần 2,5 triệu tỷ đồng, tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSNN bình quân khoảng 28,4%, vượt mục tiêu kế hoạch đề ra nhưng vẫn thấp hơn giai đoạn 2011-2015 (khoảng 32%). Quy mô và tốc độ tăng chi đầu tư phát triển liên tục tăng qua các năm, giai đoạn 2020-2023 chi đầu tư phát triển bình quân đạt 614,3 nghìn tỷ/năm, tăng gấp 1,6 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2019 (388,5 nghìn tỷ đồng); Tốc độ tăng bình quân chi đầu tư phát triển giai đoạn 2020-2023 đạt 14,5%/năm cao hơn 13,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2016-2019 (tăng 1,2%).

1.3. Tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) giai đoạn 2016-2023

1.3.1. Quy mô nền kinh tế giai đoạn 2016-2023

Trong giai đoạn 2016-2023, quy mô GDP ngày càng được mở rộng, cơ cấu kinh tế dịch chuyển theo hướng tích cực và phù hợp hơn với mô hình tăng trưởng kinh tế. Nền kinh tế dịch chuyển theo hướng hiện đại, tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh, trở thành động lực tăng trưởng chính, trong khi tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm xuống. Không chỉ cơ cấu kinh tế thay đổi mà cơ cấu nội ngành cũng dịch chuyển phù hợp trình độ phát triển của nền kinh tế. Bình quân giai đoạn 2016-2023, quy mô GDP giá hiện hành đạt 7.890.387 tỷ đồng/năm. Năm 2023, quy mô GDP giá hiện hành đạt 10.320.311 tỷ đồng, gấp 1,8 lần so với quy mô GDP năm 2016 (5.639.401 tỷ đồng). Cơ cấu GDP năm 2016 ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ 13,8% trong GDP trong khi năm 2023 cơ cấu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chỉ chiếm 11,86% trong GDP; khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2016 chiếm tỷ lệ 34,12% trong GDP đến năm 2023 khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ 37,58% trong GDP; khu

vực dịch vụ năm 2016 chiếm tỷ lệ 42,85% trong GDP đến năm 2023 khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ lệ 42,29% trong GDP; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2016 chiếm tỷ lệ 9,21% trong GDP đến năm 2023 thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm tỷ lệ 8,26% trong GDP.

Bảng 02: Cơ cấu GDP giai đoạn 2016-2023

Đơn vị tính: %

STT	Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	GDP	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2	Khu vực I: Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13,82	12,93	12,31	11,78	12,66	12,60	11,88	11,86
3	Khu vực II: Công nghiệp và xây dựng	34,12	35,39	36,54	36,80	36,74	37,39	38,48	37,58
4	<i>Riêng công nghiệp</i>	28,59	29,81	30,84	30,94	30,75	31,40	32,42	31,47
5	Khu vực III: Dịch vụ	42,85	42,58	42,17	42,47	41,83	41,26	41,14	42,29
6	Thuế sản phẩm trừ Trợ cấp	9,21	9,10	8,98	8,94	8,77	8,75	8,50	8,26

Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

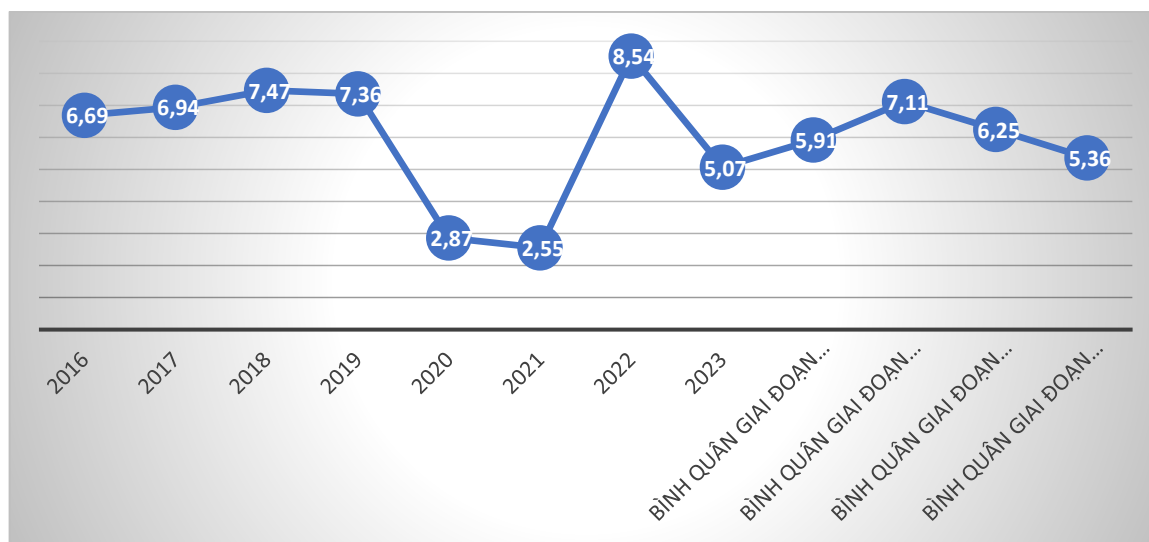
1.3.2. Tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2023

Trong suốt quá trình chuyển mình từ một nền kinh tế lạc hậu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường hiện đại định hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam đã vươn lên thành một điểm sáng tăng trưởng trong khu vực và trên thế giới với nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Nền kinh tế không chỉ tăng trưởng về quy mô mà chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện đáng kể. Bình quân giai đoạn 2016-2023 tăng trưởng GDP đạt

5,9%/năm, trong đó năm 2016 tăng 6,69%, năm 2017 tăng 6,94%, năm 2018 tăng 7,47%, năm 2019 tăng 7,36%, năm 2020 tăng 2,87%, năm 2021 tăng 2,55%, năm 2022 tăng 8,54% và năm 2023 tăng 5,07%.

Biểu đồ 04: Tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

Giai đoạn 2016-2020 là một trong những giai đoạn thành công của kinh tế Việt Nam kể từ khi bước vào công cuộc đổi mới nền kinh tế. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,69%, tuy thấp hơn tốc độ tăng của năm 2015 (6,99%) do ảnh hưởng của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại các tỉnh vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhưng cao hơn các năm trong giai đoạn 2011-2014¹. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,94%; năm 2018 tăng 7,47% và là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008; năm 2019 tăng 7,36%. Bình quân giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng GDP đạt 7,11%/năm, cao hơn 0,94 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 6,17%/năm của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, tăng trưởng kinh tế đạt 2,87%, tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới thì đây là thành công lớn của Việt Nam. Bình quân giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng GDP đạt 6,25%/năm, không đạt mục tiêu đề ra trong kế hoạch

¹ Tốc độ tăng GDP các năm 2011-2014 lần lượt là: 6,41%; 5,50%; 5,55%; 6,42%.

phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 (6,5% - 7%/năm) nhưng vẫn cao hơn mức tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015.

Theo khu vực kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng bình quân 2,9%/năm trong giai đoạn 2016-2019; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,33%/năm và khu vực dịch vụ tăng 7,53%/năm. Năm 2020, sản lượng của một số cây lâu năm, sản phẩm chăn nuôi chủ yếu và sản lượng tôm năm 2020 tăng khá nên tốc độ tăng của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,04%; khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ chỉ tăng lần lượt là 4,38% và 2,01%, thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020². Bình quân giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,93%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 7,53%; khu vực dịch vụ tăng 6,4%.

Bảng 03: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2016-2020 phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: %

	2016	2017	2018	2019	2020	Bình quân 2016- 2020
Tổng sản phẩm trong nước	6,69	6,94	7,47	7,36	2,87	6,25
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1,65	3,17	4,12	2,67	3,04	2,93
Công nghiệp và xây dựng	7,83	8,28	8,99	8,21	4,38	7,53
Dịch vụ	7,46	7,12	7,46	8,08	2,01	6,40
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	6,16	6,25	6,19	6,74	0,86	5,22

Nguồn: Cục Thống kê

Đóng góp vào mức tăng bình quân chung mỗi năm trong giai đoạn 2016-2020 của toàn nền kinh tế chủ yếu do các ngành công nghiệp, xây dựng, thương mại, ngân hàng. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo liên tục giữ vai trò là động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế với mức đóng góp trung bình 2,17 điểm phần trăm, trong đó năm 2016 đóng góp 2,37 điểm phần trăm; năm 2017 đóng

² Tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng các năm 2011-2020 lần lượt là: 7,35%; 7,17%; 5,12%; 6,24%; 9,19%; 7,83%; 8,28%; 8,99%; 8,21% và 4,38%; tốc độ tăng giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ lần lượt là: 7,65%; 7,03%; 6,82%; 7,31%; 7,05%; 7,46%; 7,12%; 7,46%; 8,08% và 2,01%.

góp 2,69 điểm phần trăm; năm 2018 đóng góp 2,67 điểm phần trăm; năm 2019 đóng góp 2,31 điểm phần trăm; năm 2020 đóng góp 1,22 điểm phần trăm.

Giai đoạn 2021-2023 là thời kỳ kinh tế Việt Nam trải qua nhiều khó khăn, thách thức chưa từng có trong bối cảnh kinh tế thế giới chưa kịp hồi phục sau đại dịch nhưng đã gặp liên tiếp nhiều biến động lớn về kinh tế, chính trị ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội và khả năng thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế- xã hội hằng năm. Mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn nhưng với sự chỉ đạo sát sao của Đảng, Chính phủ, sự vào cuộc của toàn hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân, kinh tế Việt Nam các năm giai đoạn 2021-2023 vẫn đạt mức tăng trưởng dương, là kết quả đáng khích lệ.

Tốc độ tăng trưởng GDP các năm giai đoạn 2021-2023 lần lượt là: năm 2021 đạt 2,55%; năm 2022 đạt 8,54%; năm 2023 đạt 5,07%, bình quân giai đoạn đạt 5,36%. Trong đó, năm 2022 vượt kế hoạch Quốc hội giao, năm 2021 và 2023 không đạt kế hoạch Quốc hội giao.

Năm 2021, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp từ cuối tháng Tư đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động thương mại và dịch vụ. Tăng trưởng âm của một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế. Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 lần thứ tư khiến hoạt động sản xuất, kinh doanh và tinh thần khởi nghiệp của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Đặc biệt là trong quý III nhiều địa phương kinh tế trọng điểm phải thực hiện giãn cách xã hội kéo dài để phòng chống dịch bệnh dẫn tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh bị đình trệ, đặc biệt là khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Dịch bệnh kéo dài “bào mòn” sức lực của nhiều doanh nghiệp trong nước, trong đó phần lớn là các doanh nghiệp mới thành lập và có quy mô vốn nhỏ. Trước tình hình đó, Chính phủ đã ban hành những quyết sách kịp thời để phòng chống sự lây lan của dịch bệnh và phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Ngày 11/10/2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 128/NQ-CP quy định tạm thời “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả của dịch Covid-19”, cùng với các chính sách đảm bảo an sinh xã hội khác. Điều đó đã giúp các hoạt động sản xuất kinh doanh dần hoạt động trở lại trong trạng thái bình thường mới, lưu thông giữa các tỉnh, thành phố đã cởi mở hơn, kinh tế dần hồi phục và tăng trưởng trở lại vào những tháng cuối năm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, năng suất của phần lớn cây trồng đạt khá so với năm trước, chăn nuôi tăng trưởng ổn định, kim ngạch xuất khẩu một số nông sản năm 2021 tăng cao góp phần duy trì nhịp tăng trưởng của cả khu vực, đạt 3,71%, đóng góp 0,46 điểm% trong mức tăng giá trị tăng thêm chung. Ngay sau khi các địa phương trên cả nước thực hiện Nghị quyết số

128/NQ-CP của Chính phủ, sản xuất công nghiệp đã có sự khởi sắc. Khu vực công nghiệp và xây dựng tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 3,21%, đóng góp 1,29 điểm %, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một trong những động lực tăng trưởng quan trọng của nền kinh tế tăng 5,4%, đóng góp 1,34 điểm%. Hoạt động thương mại, vận tải trong nước, khách du lịch quốc tế dần khôi phục trở lại giúp cho khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng dương, năm 2021 khu vực này tăng 1,75%, đóng góp 0,83 điểm %.

Năm 2022, kinh tế - xã hội của nước ta diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động nhanh, khó lường làm gia tăng rủi ro đến thị trường tài chính, tiền tệ, an ninh năng lượng, an ninh lương thực toàn cầu. Với quyết tâm phục hồi và phát triển kinh tế, tạo đà hoàn thành mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2022 và giai đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Đại hội Đảng XIII, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo Bộ, ngành, địa phương triển khai quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp của Nghị quyết số 01/NQ-CP, Nghị quyết số 02/NQ-CP, Nghị quyết số 11/NQ-CP về Chương trình phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế vĩ mô tiếp tục duy trì ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo; chính sách tiền tệ, tài khóa được điều hành chủ động, linh hoạt và hiệu quả. Môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện tích cực, góp phần phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội, tạo sự tin tưởng, ủng hộ của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội năm 2022 của nước ta khởi sắc trên hầu hết các lĩnh vực, nhiều ngành đã khôi phục mạnh mẽ với mức tăng trưởng cao.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục thể hiện vai trò bệ đỡ của nền kinh tế. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,70%, đóng góp 0,47 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là động lực tăng trưởng của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng 8,18%, đóng góp 3,31 điểm phần trăm vào tốc độ tăng tổng giá trị tăng thêm của toàn nền kinh tế. Khu vực dịch vụ được khôi phục và tăng trưởng mạnh mẽ với tốc độ tăng năm 2022 đạt 10,66%, cao nhất trong giai đoạn 2011-2022 và đóng góp 5,0 điểm %.

Năm 2023, mặc dù tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng các ngành các cấp từ Trung ương đến địa phương đã nỗ lực phấn đấu để hoàn thành cao nhất các mục tiêu của kế hoạch sản xuất, kinh doanh. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của nước ta duy trì xu hướng tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát trong tầm kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo, nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực đạt được mục tiêu đề ra và tiếp tục là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Đóng góp cho mức tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế trong năm 2023 chủ yếu vẫn từ khu vực dịch vụ; khu vực công nghiệp và xây dựng vẫn còn nhiều khó khăn nhưng cũng đã tích cực dần theo thời gian, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì là “bệ đỡ” vững vàng cho nền kinh tế. Tăng trưởng kinh tế đạt 5,07%, thấp hơn nhiều mức tăng 8,54% của năm 2022.

Khu vực I vẫn duy trì mức tăng trưởng ổn định do thị trường xuất khẩu được duy trì ở mức cao, đặc biệt là kim ngạch sản phẩm rau, quả và gạo có tốc độ tăng rất cao, cùng diễn biến thời tiết thuận lợi giúp nông nghiệp tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng trong nền kinh tế, khu vực này đạt mức tăng trưởng 3,93%. Khu vực II gặp khó khăn, sản xuất một số ngành công nghiệp chủ lực suy giảm chủ yếu do thiếu đơn hàng sản xuất cùng với khó khăn do lạm phát, giá nguyên vật liệu tăng. Giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2023 ước tăng 3,74% so với năm trước (riêng công nghiệp tăng 2,99%). Trong khu vực III, một số ngành dịch vụ thị trường duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 8,54%; vận tải kho bãi tăng trên 9,82%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 13,04%. Cả năm giá trị tăng thêm của khu vực này đạt mức tăng 6,91%.

**Bảng 04: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2021-2023
phân theo khu vực kinh tế**

Đơn vị tính: %

	<i>2021</i>	<i>2022</i>	<i>Sơ bộ 2023</i>	<i>Bình quân 2021-2023</i>
GDP	2,55	8,54	5,07	5,36
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,71	3,70	3,93	3,78
Công nghiệp và xây dựng	3,21	8,18	3,74	5,02
Dịch vụ	1,75	10,66	6,91	6,38
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2,30	6,18	2,99	3,81

Nguồn: Cục Thống kê

Trong ba khu vực kinh tế, mức độ đóng góp của vào mức tăng giá trị tăng thêm bình quân 5,36% trong giai đoạn 2021-2023 của toàn nền kinh tế chủ yếu do khu vực công nghiệp và dịch vụ với 2,96 điểm phần trăm, công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,03 điểm phần trăm, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản vẫn đóng góp ở mức ổn định 0,46 điểm phần trăm. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục là ngành có đóng góp cao nhất vào mức tăng trưởng kinh tế bình quân

giai đoạn 2021-2023 với 1,53 điểm phần trăm, tuy nhiên, năm 2023 mức đóng góp của ngành này đã giảm đáng kể so với hai năm đầu (mức đóng góp của ngành tương ứng ba năm là 1,34; 2,31 và 0,93 điểm phần trăm). Lý do cơ bản của sự sụt giảm này là do năm 2023 hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong ngành bị ảnh hưởng do thiếu đơn hàng, chi phí nguyên vật liệu tăng, lạm phát cao...; tiếp theo là ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa mô tô, xe máy và xe có động cơ đóng góp 0,65 điểm phần trăm; Hoạt động tài chính và ngân hàng, bảo hiểm đóng góp 0,50 điểm phần trăm.

1.4. Mối quan hệ giữa chi NSNN và tăng trưởng kinh tế

Chi ngân sách nhà nước đóng vai trò như một động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Khi Nhà nước tăng chi tiêu ngân sách vào các lĩnh vực khác nhau sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa, kích thích nền kinh tế phát triển. Chi NSNN là công cụ quan trọng của chính sách tài khóa, vì vậy việc kiểm soát, điều hành công cụ này có vai trò rất quan trọng đến tình hình kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế ở những khía cạnh sau:

Điều tiết kinh tế vĩ mô

Chi NSNN góp phần chống suy thoái kinh tế bởi trong thời kỳ suy thoái, tăng chi tiêu ngân sách sẽ giúp kích cầu, tạo ra việc làm, hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn cũng như thúc đẩy sản xuất để đáp ứng nhu cầu thị trường.

Chi NSNN cũng đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát lạm phát bởi trong thời kỳ lạm phát cao, giảm chi tiêu ngân sách có thể giúp làm giảm áp lực lên giá cả. Kiểm soát lạm phát tốt là nhân tố then chốt thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Tạo ra hiệu ứng lan tỏa

Chi NSNN giúp tăng thu nhập của người dân bởi khi Nhà nước tăng chi tiêu, đặc biệt là chi tiêu xã hội, thu nhập của người dân sẽ tăng lên, điều này sẽ giúp tăng tiêu dùng và đầu tư, từ đó góp phần tăng trưởng kinh tế.

Cụ thể, chi NSNN ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế chủ yếu qua kết quả của chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên:

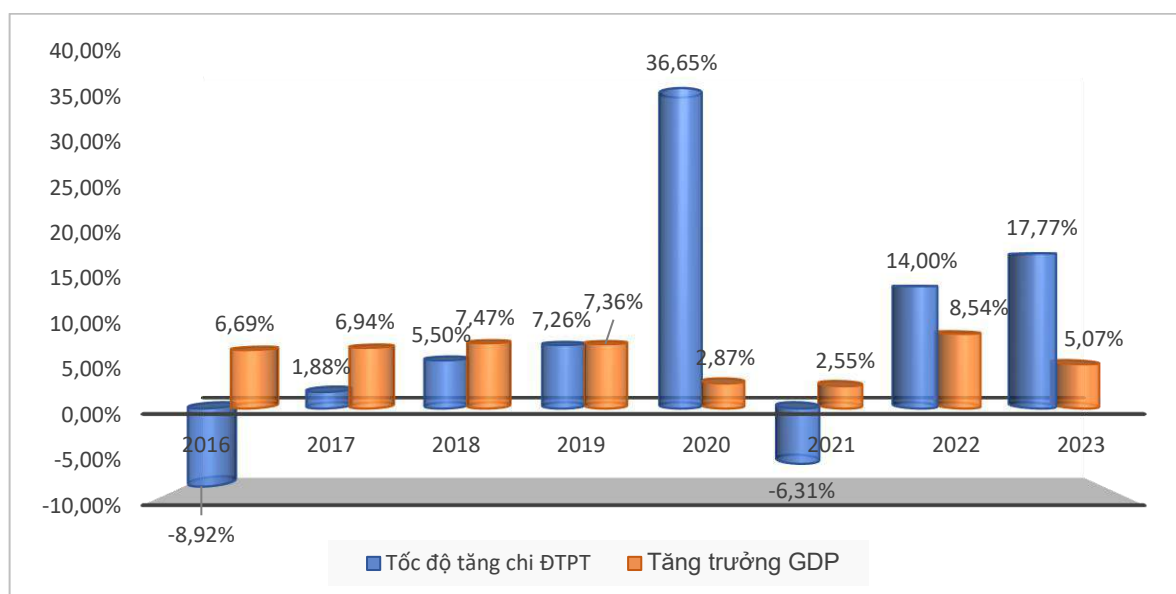
a) Chi đầu tư phát triển

Theo khoản 1 Điều 14 Nghị định 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN quy định chi đầu tư phát triển gồm các khoản chi như sau: (1) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương theo các lĩnh vực được quy định; (2) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; (3) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

Như vậy, đây là khoản chi cho xây dựng cơ sở hạ tầng như đường xá, cầu cống, cảng biển, sân bay, không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh mà còn tạo ra nhiều việc làm, thúc đẩy sản xuất, tiêu dùng trong nước - khoản chi này thường chiếm khoảng 80% chi đầu tư phát triển. Cấu phần lớn thứ hai của chi đầu tư phát triển là chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là đầu tư vào các ngành công nghiệp có tiềm năng, tạo ra giá trị gia tăng lớn, nâng cao năng suất lao động và thúc đẩy xuất khẩu.

Chi đầu tư phát triển trong chi NSNN (hay còn gọi là chi đầu tư công) là một trong ba động lực tăng trưởng chủ chốt của kinh tế Việt Nam, đây được coi là nguồn vốn “mồi” để thu hút vốn xã hội, tạo động lực cho phát triển và đột phá, đặc biệt là khi nền kinh tế gặp khó khăn như năm 2020 và 2023 - năm mà hai động lực còn lại là tiêu dùng và xuất khẩu gặp trở ngại lớn thì đầu tư công được xem là nhân tố chủ chốt thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng. Điều này được thể hiện qua biểu đồ về mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ tăng chi đầu tư phát triển sau:

Biểu đồ 05: Tăng trưởng GDP và tốc độ tăng chi đầu tư phát triển



Việc duy trì cơ cấu chi ngân sách với tỷ trọng chi đầu tư phát triển tăng dần qua từng năm sẽ góp phần tích lũy thêm nhiều tài sản quốc gia và gia tăng hạ tầng kinh tế - xã hội, qua đó tạo điều kiện thu hút đầu tư tư nhân và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Gia tăng chi đầu tư phát triển là cũng một trong những mục tiêu đặc biệt quan trọng được nêu trong Nghị quyết về kế hoạch tài chính quốc gia (Nghị quyết số 23/2021/QH15 về kế hoạch tài chính quốc gia và vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2021-2025).

b) Chi thường xuyên

Đây là nhiệm vụ chi của NSNN nhằm bảo đảm hoạt động của bộ máy nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức khác và thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên của Nhà nước về phát triển kinh

tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Chi thường xuyên NSNN bao gồm các khoản chi chủ yếu về giáo dục và đào tạo, y tế, quản lý nhà nước, đảm bảo xã hội... giúp ổn định đời sống người dân, giảm thiểu bất bình đẳng xã hội, tạo ra môi trường kinh tế ổn định để sản xuất kinh doanh phát triển.

Chi thường xuyên là khoản chi chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi NSNN, bình quân giai đoạn 2016-2020 chiếm 63,4%. Tuy nhiên, Chính phủ chủ trương đẩy mạnh tiết kiệm chi thường xuyên, từ đó gia tăng tỷ trọng chi NSNN cho đầu tư phát triển, vốn có ý nghĩa rất lớn đối với mục tiêu tăng trưởng. Tiết kiệm chi thường xuyên nhưng vẫn phải đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, đảm bảo thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ về phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy cần đẩy mạnh cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới cơ chế phân bổ chi thường xuyên, bảo đảm chi cho con người, an sinh xã hội, y tế, môi trường, quốc phòng, an ninh và các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, khoa học - công nghệ theo quy định của pháp luật.

Số liệu cho thấy, tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN đã có xu hướng giảm dần khi bình quân giai đoạn 2021-2023 là 58,7%, giảm 4,7 điểm phần trăm so với bình quân giai đoạn 2016-2020. Nếu không tính năm 2021 là năm mà nền kinh tế nước ta bị ảnh hưởng từ việc giãn cách xã hội do đại dịch Covid-19 và Chính phủ phải cắt giảm chi đầu tư phát triển để tăng cho phòng chống dịch, khiến năm 2021 tỷ trọng chi thường xuyên tăng lên 62,1% thì tỷ trọng chi thường xuyên bình quân năm 2022-2023 là 60,6%, thấp hơn 4,02% của giai đoạn 2016-2019 nhưng nền kinh tế vẫn giữ được nhịp tăng trưởng với tốc độ tăng GDP bình quân năm 2021-2022 là 6,79%, chỉ thấp hơn 0,32 điểm phần trăm so với giai đoạn 2016-2019.

Phân tích sâu vào số liệu chi NSNN, Chính phủ đã điều tiết khá linh hoạt hai nội dung chi quan trọng nhất trong chi NSNN là chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên để đảm bảo các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tỷ trọng chi đầu tư phát triển so với tổng chi NSNN giai đoạn 2016-2023 có sự biến động đáng chú ý. Tỷ lệ này ở mức 28,2% vào năm 2016, sau đó duy trì quanh mức 27,5% trong giai đoạn 2017-2019, sau đó tăng lên 33,7% vào năm 2020 nhằm hỗ trợ cho nền kinh tế tăng trưởng. Với nỗ lực đẩy mạnh đầu tư công đã giúp GDP năm 2020 đã đạt mức tăng trưởng 2,87%, tuy là mức thấp nhất từ năm 2010-2020 nhưng đó lại là thành tựu đáng ghi nhận trong bối cảnh hầu hết các nước trên thế giới đều tăng trưởng âm và Việt Nam nổi lên là một trong 4 nền kinh tế có mức tăng trưởng GDP cao nhất trên thế giới. Tuy nhiên, năm 2021, tỷ lệ này giảm xuống chỉ còn 31,6% và quy mô chi đầu tư phát triển cũng giảm 36,386 nghìn tỷ đồng. Việc quy mô và tỷ trọng chi đầu tư phát triển có dấu hiệu chững lại trong năm 2021 một phần là do dịch bệnh Covid-19 diễn biến rất phức tạp khiến cho việc giải ngân nguồn vốn đầu tư gặp nhiều khó khăn (do việc duy trì các biện pháp hạn chế dịch chuyển) và một phần cũng do nguồn lực của Nhà nước tập trung chi cho công tác

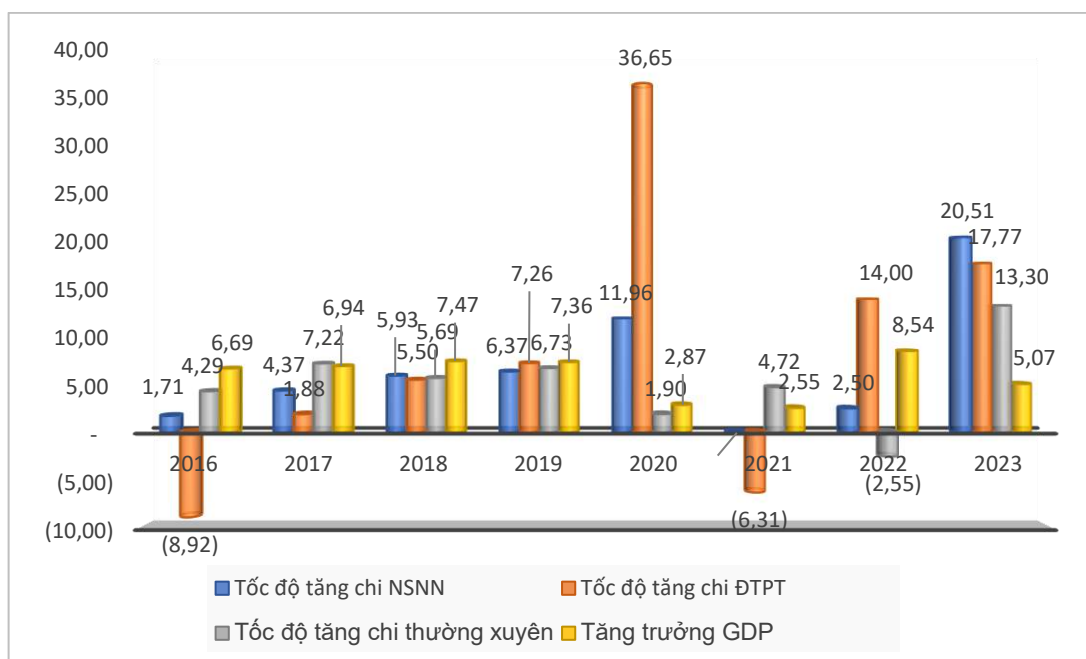
y tế nhằm phòng chống đại dịch, điều này là một trong những nguyên nhân khiến tăng trưởng GDP thấp nhất từ trước đến nay với mức tăng 2,55%.

Bước sang năm 2022, dù tốc độ tăng chi NSNN không cao, chỉ đạt 2,5% nhưng nhờ chi đầu tư phát triển tăng mạnh với mức tăng 14%, cùng với đó là nhu cầu tiêu dùng đã phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, khu vực doanh nghiệp đã phản ứng hiệu quả trước các cơ hội mở ra sau đại dịch và nhanh chóng đẩy mạnh sản xuất, xuất khẩu, bên cạnh đó tốc độ giải ngân vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh đã giúp kinh tế Việt Nam phục hồi ngoạn mục với mức tăng trưởng mạnh mẽ 8,54% - mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2010 đến nay.

Năm 2023 là một năm rất khó khăn của nước ta khi mà nhu cầu nước ngoài suy yếu do lạm phát tăng nhanh trên toàn cầu khiến các nền kinh tế lớn liên tục tăng lãi suất để thực hiện thắt chặt chính sách tiền tệ, nhu cầu tiêu dùng và mở rộng đầu tư theo đó cũng suy giảm; cầu trong nước hồi phục chậm trên cả hai lĩnh vực tiêu dùng và đầu tư, biểu hiện qua các chỉ số tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng trưởng tín dụng đều đạt mức tăng thấp so với tốc độ tăng của cùng kỳ năm trước. Vì vậy, dù Chính phủ đã tăng khá mạnh cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển với mức tăng tương ứng là 13,30% và 17,77% nhưng tăng trưởng GDP năm 2023 đạt 5,07% - thấp hơn so với mục tiêu Quốc hội đề ra từ đầu năm (tăng trưởng GDP năm 2023 khoảng 6,5%).

Biểu đồ 06: So sánh tốc độ tăng trưởng của Chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển, chi NSNN và GDP giai đoạn 2016-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

CHƯƠNG 2: LỰA CHỌN PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH VÀ CÁCH TIẾP CẬN ĐỂ PHÂN TÍCH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG CỦA CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN NỀN KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Cấu trúc và vai trò của bảng cân đối liên ngành

2.1.1. Cấu trúc bảng cân đối liên ngành

Bảng cân đối liên ngành (IOT) mô tả mối quan hệ mua bán giữa người sản xuất và người tiêu dùng trong một nền kinh tế. Bảng cho biết các luồng hàng hóa dịch vụ cuối cùng và trung gian được xác định theo đầu ra của ngành (ngành x ngành) hoặc theo đầu ra sản phẩm (sản phẩm x sản phẩm).

Bảng IOT luôn được cấu trúc dạng vuông: Theo cấu trúc vuông, số lượng ngành sản phẩm thể hiện ở hàng ngang và số lượng ngành kinh tế thể hiện ở cột dọc là bằng nhau. Dạng cấu trúc này hàm ý ngành kinh tế và sản phẩm là thuần nhất và thích hợp cho công tác phân tích kinh tế theo dạng ma trận và các dạng mô hình hóa vì nó không bị bóp méo bản chất sản phẩm – ngành kinh tế do các yếu tố phụ trợ, ngoại lai từ các ngành kinh tế khác.

Bảng IOT có thể được lập theo nhiều dạng:

- Bảng IOT giá trị, hiện vật;
- Bảng IOT tĩnh, động;
- Bảng IOT cho phạm vi toàn bộ nền kinh tế; cho phạm vi từng vùng lãnh thổ
- Bảng IOT dạng cạnh tranh và phi cạnh tranh

Cấu trúc tổng quát bảng IOT có dạng:

Bảng 05: Bảng cân đối liên ngành tổng quát dạng cạnh tranh theo giá cơ bản

			Sản phẩm						Tổng tiêu dùng trung gian	Tiêu dùng cuối cùng				Tích lũy tài sản			Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ			Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ	Tổng sử dụng theo giá cơ bản	
			Nông nghiệp	Công nghiệp	Xây dựng	Thương mại	Vận tải	Tài chính, bảo hiểm, ngân hàng		Dịch vụ	Tổng số	Hộ gia đình	NPISH	Nhà nước	Tổng số	Tích lũy tài sản cố định	Tích lũy tài sản lưu động	Tổng số	Xuất khẩu hàng hóa			Xuất khẩu dịch vụ
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)			(17)
Sản phẩm	Nông nghiệp	(1)	I							II												
	Công nghiệp	(2)																				
	Xây dựng	(3)																				
	Thương mại	(4)																				
	Vận tải	(5)																				
	Tài chính, bảo hiểm, ngân hàng	(6)																				
	Dịch vụ	(7)																				
	Tổng chi phí trung gian theo giá cơ bản	(8)																				
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp SP	(11)																				
	Tổng chi phí trung gian theo giá người mua	(12)																				
Giá trị tăng thêm	Thu nhập của người lao động	(13)	III																			
	Thuế SX khác trừ trợ cấp SX khác	(14)																				
	Khấu hao tài sản cố định	(15)																				
	Giá trị thặng dư sản xuất /thu nhập hỗn hợp	(16)																				
	Tổng giá trị tăng thêm giá cơ bản	(17)																				
	Tổng giá trị đầu vào theo giá cơ bản	(18)																				

Bảng IOT chia thành 3 ô:

- Ô I: Phản ánh chi phí trung gian để sản xuất ra sản phẩm vật chất và dịch vụ theo ngành, được chia thành 1, 2, ... n ngành sản phẩm (theo dòng và theo cột);
- Ô II: Phản ánh từng loại sản phẩm vật chất và dịch vụ sử dụng cho nhu cầu tiêu dùng cuối cùng, tích lũy, xuất (và nhập) khẩu;
- Ô III: Phản ánh các yếu tố của giá trị tăng thêm: thu nhập của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao tài sản cố định, giá trị thặng dư sản xuất/thu nhập hỗn hợp.

Theo hàng (Ô I và Ô II) phản ánh kết cấu sử dụng giá trị sản xuất của từng ngành sản phẩm;

Theo cột (Ô I và Ô III) phản ánh kết cấu giá trị của giá trị sản xuất của từng ngành sản phẩm.

Trong bảng IOT, các sản phẩm được tạo ra trong các ngành tương ứng. Nó vừa phản ánh quá trình hình thành, đồng thời với việc sử dụng các sản phẩm cho các nhu cầu khác nhau trong nền kinh tế. Do đó, đối với một sản phẩm được xem xét và đánh giá đồng thời từ phía cung và phía cầu:

Xem xét sản phẩm từ phía cung (theo cột – hay ngành hoạt động): thể hiện nguồn của sản phẩm, tức là sản phẩm đó được sản xuất ra như thế nào? Những sản phẩm nào được sử dụng làm chi phí đầu vào trong quá trình sản xuất ra sản phẩm đó? Lượng sử dụng từng sản phẩm đầu vào là bao nhiêu so với một đơn vị sản phẩm đầu ra? Hay nói cách khác, theo cột, bảng IO cho thấy kết cấu giá trị hay định mức kỹ thuật khi tạo ra một đơn vị sản phẩm. Theo cột, những chi phí về sản phẩm vật chất và dịch vụ trong quá trình sản xuất ra sản phẩm (thuộc ô I) được gọi là **Chi phí trung gian** và những giá trị mới được tạo ra trong quá trình sản xuất (thuộc ô III) được gọi là **Giá trị tăng thêm**. Giá trị tăng thêm gồm: thu của người lao động, thuế sản xuất hoặc thuế sản xuất khác, khấu hao tài sản cố định và thặng dư sản xuất. Tổng giá trị của tất cả các thành phần dọc theo cột (chi phí trung gian và giá trị tăng thêm) được gọi là sản lượng đầu vào hay còn được gọi là **tổng chi phí sản xuất** tạo ra giá trị sản phẩm (Karl Marx ký hiệu là $C+V+M$).

Xem xét sản phẩm từ phía cầu (theo hàng – hay ngành sản phẩm): cho biết nhu cầu sử dụng sản phẩm tức là sản phẩm đó được dùng như thế nào trong nền kinh tế? Cụ thể, sản phẩm đó được dùng bao nhiêu cho sản xuất? bao nhiêu cho sử dụng cuối cùng, gồm tiêu dùng (của nhà nước, của dân cư), tích lũy và xuất khẩu?

Dùng cho sản xuất ở đây được hiểu là sản phẩm vật chất và dịch vụ được sử dụng làm chi phí đầu vào trong các quá trình sản xuất tạo ra các sản phẩm trong nền kinh tế. Về bản chất, khi sử dụng giá trị sản phẩm đó không bị mất đi trong quá trình sản xuất mà được dịch chuyển vào sản phẩm mới được tạo ra. Trong hệ thống tài khoản quốc gia cũng như bảng IOT coi việc dùng sản phẩm cho sản xuất là tiêu dùng trung gian.

Dùng cho sử dụng cuối cùng, gồm:

Tiêu dùng cuối cùng: Tiêu dùng cuối cùng là việc sử dụng các sản phẩm vật chất và dịch vụ cho nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần của cá nhân và xã hội. Những sản phẩm đó sẽ mất đi trong quá trình sử dụng, Ví dụ: gạo, rau, thịt được hộ gia đình dùng ăn uống hàng ngày được gọi là tiêu dùng cuối cùng. Nhưng nếu gạo được dùng để làm bún trong cơ sở sản xuất bún, thịt được làm nguyên liệu đầu vào của đơn vị sản xuất đồ hộp thì gạo và bún lúc này được coi là tiêu dùng trung gian. Khi các đơn vị sản xuất bán bún, bán đồ hộp ra thị trường để có doanh thu, giá trị của gạo và bún làm nguyên liệu đầu vào của quá trình sản xuất sẽ được thu hồi, không bị mất đi như khi dùng chúng cho tiêu dùng cuối cùng.

Tích lũy tài sản: là phần sản phẩm được dùng cho quá trình sản xuất của thời kỳ sau.

Xuất khẩu: là sản phẩm vật chất và dịch vụ được dùng cho xuất khẩu. Những sản phẩm này được sản xuất ở trong nước nhưng được tiêu dùng cho nhu cầu sử dụng của đơn vị không thường trú. Trường hợp xuất khẩu phổ biến là sản phẩm sản xuất trong nước được xuất ra bên ngoài lãnh thổ kinh tế phục vụ cho nhu cầu sử dụng của nước khác. Một trường hợp xuất khẩu trực tiếp diễn ra khi các đơn vị thường trú của nước ngoài đến và tiêu dùng sản phẩm trong nước. Đây chính là hiện tượng phổ biến trong du lịch quốc tế.

Nhập khẩu: là trường hợp ngược lại của xuất khẩu.

Bảng IOT được xây dựng ở dạng cạnh tranh và không cạnh tranh

✓ Bảng IOT cạnh tranh: Chi phí đầu vào bao gồm sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm sản xuất ở nước ngoài.

✓ Bảng IOT dạng không cạnh tranh: Chi phí đầu vào được tách ra sản phẩm sản xuất trong nước và sản phẩm nhập khẩu.

Ở Việt Nam, bảng IOT đã được Cục Thống kê xây dựng lần đầu tiên vào năm 1989, Cho đến nay, Việt Nam đã 6 lần thực hiện lập bảng IOT vào các năm 1989, 1996, 2000, 2007, 2012 và năm 2019.

Bảng 06: Nguồn thông tin và phương pháp lập bảng cân đối liên ngành của Việt Nam giai đoạn 1989-2019

Năm	Kích cỡ ma trận	Loại bảng	Giá	Loại giá	Nguồn thông tin	Phương pháp lập
1989	54x54	IOT dạng cạnh tranh	Giá hiện hành	- Giá cơ bản - Giá người sản xuất - Giá người mua	- Điều tra mẫu; - Khai thác thông tin từ chế độ báo cáo thống kê quốc gia; - Khai thác dữ liệu hành chính (dữ liệu thuế, chi NSNN,...).	Lập bảng ma trận sản xuất và sử dụng sau đó dùng giả thuyết về công nghệ ngành sản phẩm và giả thuyết về ngành kinh tế để chuyển về bảng IOT.
1996	97x97					
2000	112x112					
2007	138x138					
2012	164x164			- Giá cơ bản - Giá người mua		
2019	178x178			- Giá cơ bản - Giá người mua		Lập trực tiếp bảng IOT 2019

2.1.2. Vai trò của bảng cân đối liên ngành

Bảng IOT là mô hình phản ánh bức tranh về toàn bộ nền kinh tế được cân đối dưới góc nhìn từ cung, cầu và thu nhập của nền kinh tế. Nó phản ánh mối quan hệ liên ngành/liên vùng trong quá trình sản xuất và sử dụng sản phẩm cho tiêu dùng cuối cùng, tích lũy tài sản, xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ của toàn bộ nền kinh tế. Bên cạnh đó, bảng IOT còn cho biết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm cuối cùng của một ngành/vùng thì cần bao nhiêu sản phẩm của ngành/vùng khác và ngược lại, ngành/vùng đó cung cấp bao nhiêu sản phẩm để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm của ngành/vùng khác. Từ đó cho phép phân tích các mối quan hệ, đánh giá hiệu quả sản xuất, tính toán các chỉ tiêu tổng hợp khác phục vụ công tác quản lý kinh tế vĩ mô, phân tích và dự báo kinh tế. Vai trò và ứng dụng chính của bảng IOT là phục vụ cho việc phân tích định lượng về mặt kinh tế.

Trong biên soạn bảng IOT, việc xác định đúng các hệ số đầu vào, hệ số đầu ra, hệ số thu nhập của nền kinh tế là rất quan trọng bởi nó là cốt lõi của mọi phân tích, dự báo kinh tế. Trong phân tích và dự báo sử dụng mô hình IOT, các hệ số

đầu vào như hệ số chi phí trực tiếp, hệ số chi phí gián tiếp, hệ số chi phí toàn phần thể hiện dưới dạng các ma trận toán học là công cụ hữu hiệu giúp các nhà phân tích nắm được cấu trúc đầu vào của nền kinh tế, xác định được những tác động từ sản xuất tới tiêu dùng và thu nhập, tác động từ nhu cầu cuối cùng ngược trở lại sản xuất và thu nhập trên cơ sở mối quan hệ nhân quả, liên kết ngược, xuôi giữa các ngành kinh tế ở mỗi giai đoạn sản xuất, tiêu dùng của nền kinh tế. Ví dụ sự tác động của việc mở rộng sản xuất của một ngành nào đó, không những chỉ làm tăng sản lượng của bản thân ngành đó mà còn kích thích những ngành khác gia tăng sản lượng trong nền kinh tế phát triển theo, cũng đánh giá mức độ sử dụng đầu vào là sản phẩm trong nước hay nhập khẩu của các ngành có ảnh hưởng thế nào đến nền kinh tế. Thông qua mối quan hệ tuyến tính của ma trận Leontief giúp các nhà hoạch định chính sách thấy rõ được mức độ sử dụng sản phẩm trong nước đóng góp vào tăng trưởng như thế nào. Từ đó định hướng tăng cường năng lực sản xuất cho ngành nào, để thúc đẩy tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế.

Qua bảng IOT của một thời kỳ cho thấy được công nghệ sản xuất của nền kinh tế thay đổi như thế nào; sẽ thấy được chất lượng tăng trưởng kinh tế của từng thời kỳ; thấy được vai trò của các ngành kinh tế theo nghĩa thúc đẩy sự phát triển của các ngành qua các liên kết xuôi và liên kết ngược của chúng.

Bảng IOT không chỉ ứng dụng hiệu quả trong phân tích và dự báo mà còn được sử dụng phổ biến trong công tác thống kê tài khoản quốc gia và là bảo chứng cho tính khoa học, phù hợp của số liệu thống kê tài khoản quốc gia, Cụ thể:

- Kiểm định tính chính xác của số liệu GDP tính theo 3 phương pháp;
- Cho thấy khi cầu cuối cùng tăng lên 1 đơn vị, sản xuất tăng lên hơn 1 đơn vị, trong đó ở mỗi ngành sẽ có các yêu cầu về sản xuất khác nhau, Bảng IOT lượng hóa được sự tăng lên ở từng ngành là bao nhiêu. Ngược lại, khi giá trị sản xuất hoặc giá trị tăng thêm tăng lên 1 đơn vị sẽ tác động vào từng nhu cầu cuối cùng là bao nhiêu;
- Giúp các nhà nghiên cứu thấy rõ khi muốn tăng một đơn vị nhu cầu cuối cùng của một ngành nào đó, thì năng lực sản xuất của ngành đó phải ra sao. Hoặc ngược lại, muốn tăng thêm một đơn vị giá trị gia tăng của một ngành kinh tế nào đó, thì nhu cầu sử dụng sản phẩm đó của thị trường sẽ ra sao.
- Bảng IOT sẽ chỉ ra sự biến động của giá cả sản phẩm khi giá của một hay nhiều sản phẩm thay đổi hoặc có sự thay đổi về chính sách...;
- Từ việc tính toán liên kết ngược, liên kết xuôi, độ nhạy, hệ số lan tỏa từ bảng IOT, có thể xác định được các ngành kinh tế trọng điểm, cần phát triển trong thời gian tới. Các ngành trọng điểm sẽ là động lực cho việc phát triển kinh tế của

vùng, cả nước và không chỉ phục vụ cho việc phát triển các ngành đó mà việc phát triển các ngành này sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành kinh tế khác;

- Bảng IOT cũng là một công cụ quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả chính sách bảo hộ thương mại, như xem xét việc tăng, giảm các thuế suất, xuất, nhập khẩu của mặt hàng nào thì có lợi nhất cho nền kinh tế;

- Vận dụng mô hình IOT có thể đánh giá tương đối chính xác về hiệu quả đầu tư của từng ngành trong nền kinh tế, phân tích năng suất lao động cho từng ngành kinh tế khi kết hợp với ma trận lao động phân theo ngành tương ứng;

- Hiện nay, trong quá trình xem xét mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, một số nhà kinh tế đã sử dụng bảng IOT để phân tích, ước lượng, đánh giá và dự đoán về chất thải trong quá trình sản xuất và tiêu dùng sản phẩm đến môi trường và các ảnh hưởng ngược lại. Ngoài ra, việc kết hợp giữa bảng IOT và một số mô hình phân tích khác được sử dụng để dự báo về nhu cầu vốn và lao động,

2.2. Cấu trúc tổng cầu

Tổng cầu (Aggregate Demand - AD) phản ánh tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ mà các tác nhân kinh tế sẵn sàng mua ở mỗi mức giá trong một khoảng thời gian nhất định. Nó đóng vai trò quan trọng trong việc xác định mức sản lượng và tăng trưởng kinh tế.

Tổng cầu là một khái niệm cốt lõi trong kinh tế vĩ mô, phản ánh sức mua tổng thể của nền kinh tế. Việc hiểu rõ cấu trúc và các yếu tố ảnh hưởng đến tổng cầu giúp chính phủ, doanh nghiệp và người dân có những quyết định kinh tế đúng đắn nhằm đảm bảo tăng trưởng ổn định và bền vững.

Tổng cầu được chia thành hai thành phần chính:

- Một là nhu cầu trung gian (Intermediate Demand): Nhu cầu trung gian là nhu cầu về hàng hóa và dịch vụ được các doanh nghiệp và ngành kinh tế mua để sử dụng làm đầu vào sản xuất. Hàng hóa và dịch vụ này không phải là sản phẩm cuối cùng mà sẽ được chế biến, sản xuất hoặc sử dụng trong quá trình tạo ra các sản phẩm khác.

- Hai là nhu cầu cuối cùng (Final Demand): Hàm tổng cầu cuối cùng có dạng

$$AD=C+G+I+(X-M)$$

Trong đó:

AD: Nhu cầu cuối cùng

C: Tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình: Là khoản chi tiêu của các hộ gia đình vào hàng hóa và dịch vụ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cá nhân bao gồm: Hàng hóa tiêu dùng lâu bền (Durable Goods): Ô tô, tủ lạnh, máy giặt, đồ điện

tử...; Hàng hóa tiêu dùng không lâu bền (Non-Durable Goods): Thực phẩm, quần áo, đồ uống...; Dịch vụ (Services): Giáo dục, y tế, du lịch, giải trí...

G: Chi tiêu dùng cuối cùng của chính phủ Là tổng chi tiêu của chính phủ cho hàng hóa và dịch vụ công cộng, bao gồm quốc phòng, giáo dục, y tế, giao thông công cộng...

I: Tổng tích lũy tài sản: Là tổng đầu tư vào tài sản cố định và hàng tồn kho để phục vụ sản xuất và kinh doanh.

Tích lũy tài sản cố định phân theo loại tài sản được chia thành: Nhà cửa và các công trình xây dựng; Máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải và các loại tài sản cố định khác.

Tích lũy tài sản cố định chia theo loại hình kinh tế bao gồm:

- Tài sản cố định theo loại hình kinh tế nhà nước: bao gồm tài sản cố định từ đầu tư công và tài sản cố định khác;

- Tài sản cố định theo loại hình kinh tế ngoài nhà nước;

- Tài sản cố định theo loại hình kinh tế có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

X: Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ

M: Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ

2.3. Ảnh hưởng của nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất

Trong bảng IOT cạnh tranh, ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp (chi phí đầu vào) vừa bao gồm cả sản phẩm vật chất và dịch vụ sản xuất trong nước và nhập khẩu, như vậy việc phân tích mức độ lan tỏa và độ nhạy của nền kinh tế sẽ bị lẫn phần nhập khẩu, một số ngành nào đó có độ lan tỏa cao chưa chắc đã là ngành ảnh hưởng tích cực đến sản xuất song lại có thể là ngành chỉ kích thích nhập khẩu. Đối với bảng IOT phi cạnh tranh, ma trận hệ số chi phí trung gian trực tiếp không bao gồm chi phí đầu vào là sản phẩm nhập khẩu, vì vậy khi tính toán mức độ lan tỏa và độ nhạy của một ngành sẽ phản ánh ảnh hưởng đích thực của ngành đó đến sản xuất trong nước.

Trong điều kiện với n ngành và n sản phẩm, giá trị a_{ij} là giá trị đầu vào của sản phẩm của ngành i sử dụng trong sản xuất của 1 đơn vị giá trị đầu ra của ngành j. Từ bảng cân đối liên ngành có thể viết như sau:

$$\begin{aligned}
 (1.1) \quad & a_{11}X_1 + a_{12}X_2 + a_{13}X_3 + \dots + a_{1n}X_n + Y_1 = X_1 \\
 & a_{21}X_1 + a_{22}X_2 + a_{23}X_3 + \dots + a_{2n}X_n + Y_2 = X_2 \\
 & a_{31}X_1 + a_{32}X_2 + a_{33}X_3 + \dots + a_{3n}X_n + Y_3 = X_3 \\
 & \dots\dots\dots \\
 & a_{n1}X_1 + a_{n2}X_2 + a_{n3}X_3 + \dots + a_{nn}X_n + Y_n = X_n
 \end{aligned}$$

Trong điều kiện ma trận, phương trình (1.1) có thể viết như sau:

$$\begin{bmatrix} a_{11} & a_{12} & a_{13} & \dots & a_{1n} \\ a_{21} & a_{22} & a_{23} & \dots & a_{2n} \\ a_{31} & a_{32} & a_{33} & \dots & a_{3n} \\ \dots & \dots & \dots & \dots & \dots \\ a_{n1} & a_{n2} & a_{n3} & \dots & a_{nn} \end{bmatrix} * \begin{bmatrix} X_1 \\ X_2 \\ X_3 \\ \dots \\ X_n \end{bmatrix} + \begin{bmatrix} Y_1 \\ Y_2 \\ Y_3 \\ \dots \\ Y_n \end{bmatrix} = \begin{bmatrix} X_1 \\ X_2 \\ X_3 \\ \dots \\ X_n \end{bmatrix} \quad (1.2)$$

Việc tính toán ma trận hệ số a_{ij} có thể được thể hiện trong điều kiện công thức toán học sau:

$$a_{ij} = \frac{F_{ij}}{X_j}$$

Ở đó F_{ij} là viết tắt của một phần tử của dòng như là mô tả trong hộp vuông của bảng (1.1). Phương trình (1.2) thường được viết trong điều kiện ma trận như:

$$AX + Y = X \quad (1.3)$$

Mỗi quan hệ (1.3) là hệ thống giá trị đầu vào-đầu ra cơ bản của phương trình. Ma trận A được gọi là ma trận hệ số giá trị đầu vào – đầu ra, vec tơ X là vec tơ của giá trị đầu ra và vec tơ Y là vec tơ của nhu cầu cuối cùng thuần,

Về mặt toán học, vec tơ của giá trị đầu ra X trong hệ thống phương trình (1.3) có thể tính toán như sau:

$$\begin{aligned} X - AX &= Y \\ (I - A)X &= Y \Rightarrow X = (I - A)^{-1}Y \end{aligned} \quad (1.4)$$

Trong đó, I là ma trận đơn vị và là một ma trận vuông, tất cả các yếu tố đường chéo chính bằng 1, các phần tử nằm ngoài đường chéo bằng 0,

$(I - A)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief

Y là ma trận nhu cầu cuối cùng bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng (C), tích lũy tài sản (I), xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ (X) và nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ (-M).

Đối với bảng cân đối liên ngành dạng phi cạnh tranh:

$$A = A^d + A^m \quad (1.5)$$

$$Y = C^d + C^m + I^d + I^m + E - M \quad (1.6)$$

$$Y = C^d + C^m + I^d + I^m + E - M \quad (1.7)$$

$$A^d X + A^m X + C^d + C^m + I^d + I^m + E - M = X \quad (1.8)$$

$$\text{Đặt: } C^d + I^d + E = Y^d$$

$$A^d X + Y^d + A^m X + C^m + I^m - M = X \quad (1.9)$$

$$A^d X + Y^d = X \quad (1.10)$$

$$X = (I - A^d)^{-1} * Y^d \quad (1.11)$$

Trong đó: X là vec tơ giá trị sản xuất; A^d là ma trận hệ số chi phí trong nước (Không bao gồm sản phẩm nhập khẩu);

$(I - A^d)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo của Leontief;

Y^d là ma trận nhu cầu cuối cùng sản phẩm trong nước bao gồm: Tiêu dùng cuối cùng (tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình, tiêu dùng cuối cùng của nhà nước), tích lũy tài sản (tích lũy tài sản cố định (tích lũy tài sản từ khu vực nhà nước; ngoài nhà nước và FDI), tích lũy tài sản lưu động), xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Nhu cầu cuối cùng về sản phẩm vật chất và dịch vụ có tác động trở lại tới nền kinh tế. Trong chu kỳ đầu tiên, nhu cầu cuối cùng tăng lên đối với một số sản phẩm của một ngành nhất định, đòi hỏi ngành đó cần phải sản xuất nhiều hơn. Gia tăng sản xuất sản phẩm sẽ kéo theo sự gia tăng chi phí đầu vào. Kết quả là khi nhu cầu cuối cùng tăng dẫn tới sản xuất tăng và theo đó thu nhập của các ngành liên quan cũng gia tăng.

2.4 Ảnh hưởng nhu cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm

Phần này mô tả mối liên hệ của các yếu tố cấu thành nhu cầu cuối cùng với thu nhập từ sản xuất (thu của người lao động, thuế sản xuất, khấu hao TSCĐ và thặng dư sản xuất); biểu thị qua công thức sau:

$$V = v * X$$

$$\text{Mà} \quad X = (I - A^d)^{-1} * Y^d$$

$$\text{Suy ra:} \quad V = v (I - A^d)^{-1} Y^d$$

Trong đó: V là ma trận giá trị tăng thêm

v là ma trận hệ số giá trị tăng thêm

X là véc tơ giá trị sản xuất

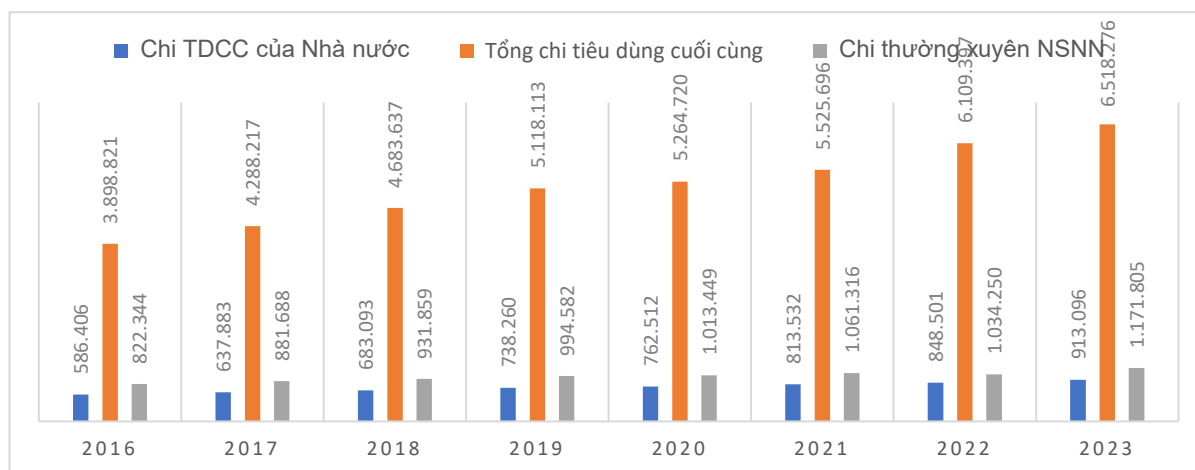
CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẾN KINH TẾ VIỆT NAM

3.1. Đóng góp Chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2023

Tiêu dùng là phần quan trọng trong bất cứ một nền kinh tế và là một cấu phần rất quan trọng trong GDP. Trong thành tố chi tiêu dùng cuối cùng bao gồm chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình, chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước và chi tiêu dùng cuối cùng của các tổ chức không vì lợi phục vụ Hộ gia đình, trong đó chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước chiếm tỷ trọng lớn thứ hai trong cơ cấu chi tiêu dùng cuối cùng. Chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước được tính toán chủ yếu dựa trên nguồn thông tin từ chi thường xuyên NSNN và được tính bằng tổng giá trị sản xuất của nhà nước nhưng trừ giá trị sản xuất sử dụng cho tích lũy tài sản cố định của chính các đơn vị sản xuất nhà nước, trừ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ nhà nước bán ở giá có ý nghĩa kinh tế và không có ý nghĩa kinh tế, cộng thêm chuyển nhượng xã hội bằng hiện vật nhà nước mua từ nhà sản xuất thị trường.

Biểu đồ 07: So sánh chi TDCC của nhà nước với tổng chi thường xuyên và chi tiêu dùng cuối cùng giai đoạn 2016-2023

Đơn vị tính: Tỷ đồng



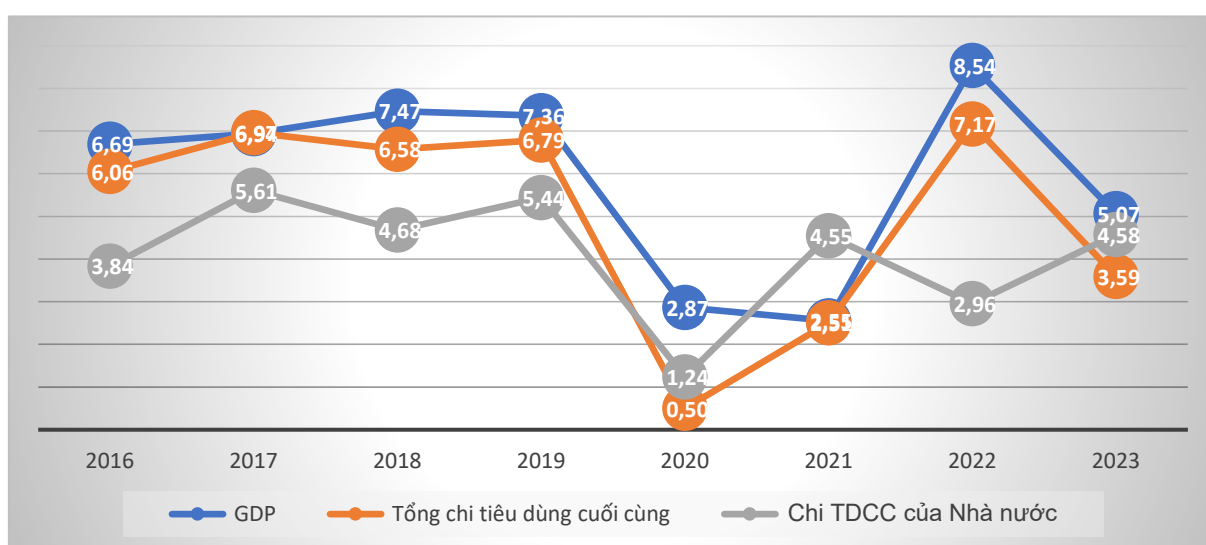
Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê năm 2023

Trong giai đoạn 2016-2023, quy mô chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước có tăng qua các năm nhưng mức độ tăng quy mô chi tiêu đã được kiểm soát theo đúng chủ trương của nhà nước là tập trung nguồn lực để thực hiện giảm tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSNN và tăng quy mô chi đầu tư phát triển. Năm 2023, chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đạt 913,1 nghìn tỷ đồng, gấp 1,6 lần so với năm 2016 (586,4 nghìn tỷ đồng). Bình quân giai đoạn 2016-2023, theo giá hiện hành, chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đạt 747,9 nghìn tỷ đồng/năm,

đóng góp bình quân 9,5% trong GDP, chiếm 14,4% trong tổng chi tiêu dùng cuối và 75,6% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN. Trong đó, giai đoạn 2016-2019, chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đạt 661,4 nghìn tỷ đồng/năm, đóng góp bình quân 9,9% trong GDP, chiếm 14,7% trong tổng chi tiêu dùng cuối và 72,9% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN. Giai đoạn 2020-2023, chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đạt 834,4 nghìn tỷ đồng/năm (gấp 1,5 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2019), đóng góp 9,5% trong GDP, chiếm 14,3% trong tổng tiêu dùng cuối cùng và 78% trong tổng chi thường xuyên từ NSNN.

Biểu đồ 08: So sánh tốc độ tăng chi TDCC của nhà nước, GDP và tổng chi tiêu dùng cuối cùng giai đoạn 2016-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn số liệu: Niên giám Thống kê 2023

Tốc độ tăng chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước thấp hơn so với tốc độ tăng tổng chi tiêu dùng cuối cùng và tốc độ tăng GDP trong giai đoạn 2016-2023. Bình quân giai đoạn 2016-2023, chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước tăng 4,1%/năm thấp hơn so tốc độ tăng trưởng tổng chi tiêu dùng cuối cùng (tăng 5%/năm) là 0,9 điểm phần trăm và thấp hơn so tốc độ tăng trưởng GDP (tăng 5,9%/năm) là 1,8 điểm phần trăm. Khởi đầu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020, tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2016 đạt 6,69% trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 10,04% GDP, với tốc tăng đạt 3,84% so với cùng kỳ năm 2015 và đóng góp 0,39 điểm phần trăm tăng trưởng vào GDP. Trong ba năm tiếp theo, nền kinh tế đã có sự bứt phá, tốc độ tăng GDP năm sau cao hơn năm trước và vượt mục tiêu Quốc hội đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội hằng năm, trong đó tốc độ tăng GDP năm 2017 đạt 6,94% trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 10,13% GDP, với tốc tăng 5,61% so với cùng kỳ năm 2016 và đóng góp 0,58% điểm phần

trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP. Năm 2018, GDP tăng 7,47% trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 9,75% GDP, với tốc tăng 4,68% so với cùng kỳ năm 2017 và đóng góp của chi tiêu dùng cuối của nhà nước là 0,38% điểm phần trăm tăng trưởng vào tốc độ tăng trưởng GDP. Năm 2019, GDP tăng 7,36% trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 9,58% GDP với tốc tăng 5,44% so với cùng kỳ năm 2018 và chi tiêu dùng cuối của nhà nước đóng góp 0,46 điểm phần trăm tăng trưởng vào tốc độ tăng trưởng GDP,

Riêng hai năm 2020-2021 kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi đại dịch Covid-19, chi tiêu dùng cuối của nhà nước lại có sự đóng góp rất trái chiều đến tăng trưởng GDP. Cụ thể, GDP năm 2020 tăng trưởng 2,87% trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 9,48% GDP với tốc tăng 1,24% so với cùng kỳ năm 2019 và chi tiêu dùng cuối của nhà nước chỉ đóng góp 0,14 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP. Năm 2021, GDP chỉ tăng trưởng 2,55% trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 9,59% GDP với tốc tăng 4,55% so với cùng kỳ năm 2020 nhưng chi tiêu dùng cuối của nhà nước lại đóng góp 1,22 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP.

Năm 2022 nền kinh tế phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, tăng trưởng GDP đạt 8,54%, tốc độ tăng trưởng cao nhất từ 2010 đến nay, tuy nhiên đóng góp của chi tiêu dùng cuối của nhà nước lại giảm mạnh so với năm 2021, chỉ còn 0,26 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP, trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 8,82% GDP với tốc tăng 2,96% so với cùng kỳ năm 2021.

Năm 2023, trước những khó khăn của tình hình trong nước và thế giới, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 5,07% nhưng đóng góp của chi tiêu dùng cuối của nhà nước lại tăng so với năm 2022, trong đó chi tiêu dùng cuối của nhà nước chiếm tỷ lệ 8,85% GDP với tốc tăng 4,58% so với cùng kỳ năm 2022 và đóng góp 0,36 điểm phần trăm tăng trưởng GDP, chiếm tỷ trọng 7,19% đóng góp vào tăng trưởng GDP.

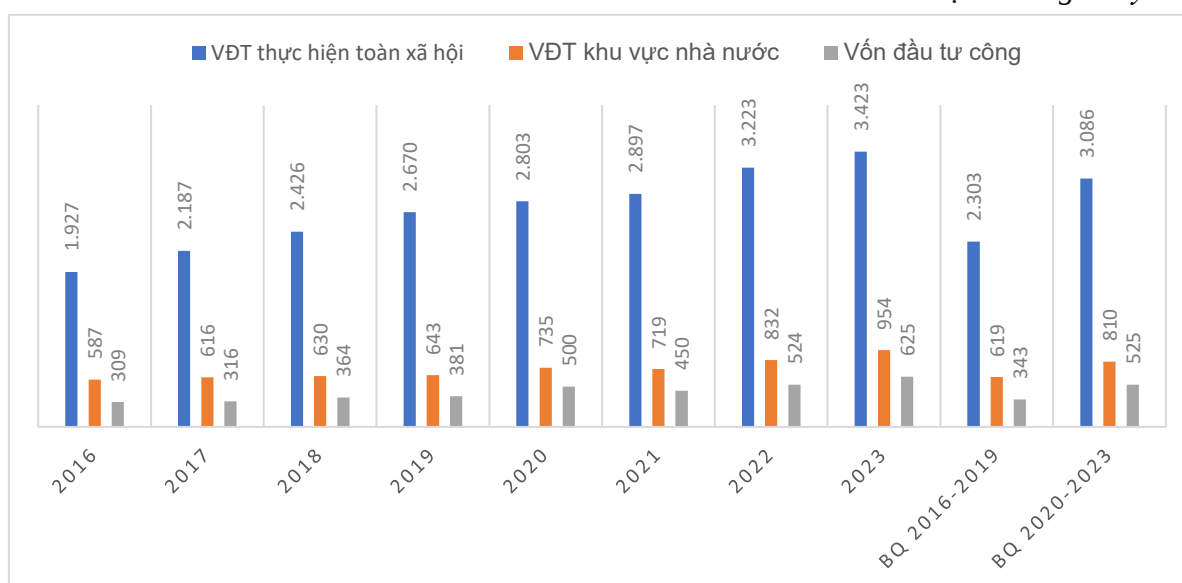
3.2. Đóng góp chi đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2016-2023

Cùng với chi thường xuyên, chi đầu tư công có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế giai đoạn 2016-2023, quy mô vốn đầu tư công liên tục tăng qua các năm và thể hiện rõ vai trò là nguồn vốn mới để thúc đẩy tăng trưởng các nguồn vốn khác từ đó tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bình quân giai đoạn 2016-2023, theo giá hiện hành, chi đầu tư công đạt 433,9 nghìn tỷ đồng/năm, đóng góp 5,5% trong GDP, chiếm 60,7% trong tổng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước và 16,1% trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội. Trong đó, giai đoạn 2016-2019 chi đầu tư công bình quân đạt 342,7 nghìn tỷ/năm, chiếm 5,1% trong GDP,

chiếm 55,3% trong tổng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước và 14,9% trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội; giai đoạn 2020-2023, mặc dù ảnh hưởng của dịch Covid-19 trong 2 năm 2020-2021, nhưng vốn đầu tư công đã thể hiện rõ vai trò là động lực trong phát triển kinh tế của giai đoạn 2020-2023, bình quân giai đoạn 2020-2023, quy mô vốn đầu tư công đạt 525 nghìn tỷ đồng/năm (gấp 1,5 lần so với bình quân giai đoạn 2016-2019), đóng góp 5,8% trong GDP, chiếm 64,8% trong tổng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước và 17% trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội.

Biểu đồ 09: Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, vốn đầu tư từ khu vực Nhà nước và vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2023,

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng



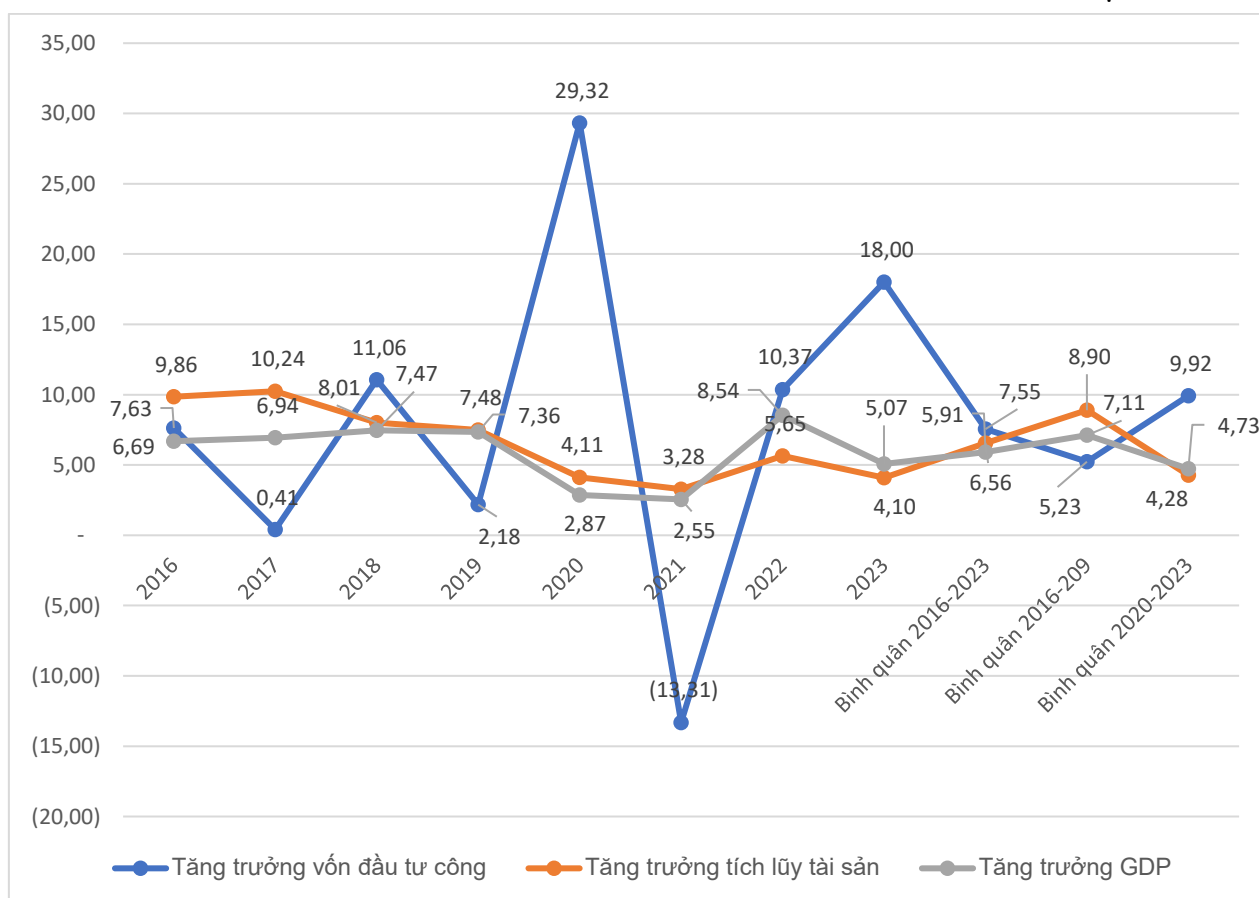
Nguồn số liệu: Niên giám thống kê năm 2023

Về đóng góp tăng trưởng vốn đầu tư công trong tích lũy tài sản và tăng trưởng GDP, bình quân giai đoạn 2016-2023, tăng trưởng của vốn đầu tư công cao hơn so với tăng trưởng của tích lũy tài sản và tăng trưởng GDP. Bình quân giai đoạn 2016-2023, tăng trưởng vốn đầu tư công đạt 7,6%/năm, cao hơn 1,04 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng của tích lũy tài sản (6,56%/năm) và cao hơn 1,7 điểm phần trăm so với tốc độ tăng trưởng GDP (5,9%/năm), trong đó, năm 2020 tuy ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhưng vốn đầu tư công lại có tăng trưởng cao nhất với tốc độ tăng đạt 29,3%, đóng góp 4,2 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp 1,8 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP; tiếp đến là năm 2023 vốn đầu tư công tăng 18%, đóng góp 2,8 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp 0,9 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP; năm 2022 vốn đầu tư công tăng 10,4%, đóng góp 1,6 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp 0,53 điểm

phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP; năm 2018 vốn đầu tư công tăng 11,1%, đóng góp 1,6 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp 0,48 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP; năm 2016 vốn đầu tư công tăng 7,6%, đóng góp 1,3 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp 0,42 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP; năm 2019 vốn đầu tư công chỉ tăng 2,2%, đóng góp 0,33 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp 0,11 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP; năm 2017 vốn đầu tư công chỉ tăng 0,4%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp 0,02 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP; đặc biệt năm 2021 do chịu ảnh hưởng của dịch Covid-19, vốn đầu tư công giảm 13,3%, đóng góp -2,4 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng tích lũy tài sản và đóng góp -2,53 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng GDP. Điều đó khẳng định, tác động của vốn đầu tư công đến tăng trưởng kinh tế là khá rõ nét và có vai trò đặc biệt quan trọng trong tăng trưởng GDP của giai đoạn 2016-2023.

Biểu đồ 10: Môi quan hệ tăng trưởng vốn đầu tư công, tích lũy tài sản và GDP giai đoạn 2016-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn số liệu: Cục Thống kê

Hình trên thể hiện, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2016-2019 đạt 7,1%/năm, cao hơn so với bình quân giai đoạn 2020-2023 (tăng 4,7%/năm) là 2,4 điểm phần trăm và tích lũy tài sản tăng bình quân 8,9%/năm cao hơn so với bình quân giai đoạn 2020-2023 (tăng 4,3%/năm) là 4,6 điểm phần trăm, tuy nhiên vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2019 tăng bình quân là 5,2%/năm và thấp hơn so với bình quân giai đoạn 2020-2023 (tăng 9,9%/năm) là 4,7 điểm phần trăm. Điều đó càng thể hiện vai trò của vốn đầu tư công luôn là bệ đỡ và là nguồn vốn môi thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2016-2023 nói chung và đặc biệt trong giai đoạn 2020-2023 khi có ảnh hưởng của dịch Covid-19. Hơn nữa càng thể hiện rõ vai trò của Nhà nước trong việc điều hành chính sách kinh tế vĩ mô trong giai đoạn vừa qua khi xảy ra các “cú sốc” về phát triển kinh tế - xã hội.

3.3. Ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến tăng trưởng kinh tế

3.3.1. Ảnh hưởng chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến giá trị sản xuất

Chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước là một cấu phần quan trọng trong biên soạn GDP. Đây là thành tố lớn thứ hai trong cơ cấu chi tiêu dùng cuối cùng (sau chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình). Tính toán từ bảng cân đối liên ngành năm 2016, 2019 và 2022 cho thấy, mức độ ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế giai đoạn 2016-2023 là không cao và thấp hơn so với tác động của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế. Năm 2016, ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là 1,401 lần, thấp hơn so với mức độ ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,799 lần) và thấp hơn so với tổng ảnh hưởng của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,788 lần). Năm 2019, ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là 1,39 lần, thấp hơn so với mức độ ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,807 lần) và thấp hơn so với tổng ảnh hưởng của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,696 lần). Năm 2022, ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là 1,481 lần, thấp hơn so với mức độ ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,869 lần) và thấp hơn so với tổng ảnh hưởng của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,915 lần).

Bảng 07: Ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng nhà nước đến giá trị sản xuất

	2016	2019	2022
1. Tổng chi tiêu dùng cuối cùng	1,733	1,734	1,806
Chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình	1,799	1,807	1,869
Chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước	1,401	1,394	1,481
2. Tổng nhu cầu cuối cùng	1,788	1,696	1,915

Nguồn số liệu: Tính toán từ bảng IOT 2016, 2019, 2022

Chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước tăng lên sẽ kích thích lan tỏa đến sản lượng của các ngành kinh tế là khác nhau. Tính toán từ bảng cân đối liên ngành năm 2016, 2019 và năm 2022 kết quả cho thấy khi chi tiêu dùng cuối cùng tăng lên sẽ kích lan tỏa đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là khá tương đồng, khi chi tiêu tiêu dùng cuối cùng của nhà nước tăng thêm 10% sẽ kích thích, lan tỏa làm giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế tăng thêm bình quân khoảng 0,48 điểm phần trăm, trong đó, lan tỏa cao đến giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế như: Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc tăng thêm bình quân khoảng 9,7 điểm phần trăm; Giáo dục và đào tạo tăng thêm bình quân khoảng 6,2 điểm phần trăm; Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng thêm bình quân khoảng 3,7 điểm phần trăm; Thông tin và truyền thông tăng thêm bình quân khoảng 1,66 điểm phần trăm; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng thêm bình quân khoảng 1,45 điểm phần trăm; dịch vụ khác tăng thêm bình quân khoảng 1,2 điểm phần trăm...

Bảng 08: Mức độ ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của các ngành kinh tế khi chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước tăng 10%

Đơn vị tính: %

	IOT 2016	IOT 2019	IOT 2022	Bình quân 3 năm
Tổng số	0,54	0,46	0,45	0,48
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,03	0,06	0,06	0,05
Khai khoáng	0,09	0,12	0,13	0,12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,14	0,09	0,12	0,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,46	0,36	0,27	0,36

	IOT 2016	IOT 2019	IOT 2022	Bình quân 3 năm
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,29	0,29	0,23	0,27
Xây dựng	0,06	0,05	0,04	0,05
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,14	0,15	0,16	0,15
Vận tải kho bãi	0,16	0,15	0,14	0,15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,24	0,17	0,23	0,21
Thông tin và truyền thông	2,10	1,41	1,46	1,66
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,23	0,30	0,28	0,27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,32	0,21	0,25	0,26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,58	0,71	0,93	0,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,28	0,61	0,76	0,55
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	9,80	9,60	9,71	9,70
Giáo dục và đào tạo	6,11	6,66	5,93	6,23
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4,41	3,89	3,00	3,77
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,73	1,75	1,88	1,45
Hoạt động dịch vụ khác	1,13	1,14	1,18	1,15
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,03	0,03	0,03	0,03

Nguồn số liệu: Tính toán từ bảng IOT năm 2016, 2019 và 2022

3.3.2. Ảnh hưởng chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến giá trị tăng thêm

Mặc dù chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước có ảnh hưởng thấp đến giá trị sản xuất nhưng mức độ lan tỏa đến giá trị tăng thêm là lớn nhất trong các cấu phần của nhu cầu cuối cùng. Từ bảng cân đối liên ngành: Năm 2016, trong khi tổng nhu cầu cuối cùng ảnh hưởng đến tổng giá trị tăng thêm là 0,6118 lần, nhưng ảnh hưởng chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến giá trị tăng thêm là 0,8304 lần và cao hơn so với mức độ ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình (0,6791 lần) đến giá trị tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế và cao hơn so với mức độ ảnh hưởng của tổng chi tiêu dùng cuối cùng đến giá trị tăng thêm (0,706

lần). Năm 2019, ảnh hưởng chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến tổng giá trị tăng thêm là 0,7988 lần, cao hơn so với mức độ ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình đến giá trị tăng thêm (0,7438 lần) của toàn bộ nền kinh tế và chi tiêu dùng cuối cùng đến giá trị tăng thêm (0,754 lần) và cao hơn so với mức bình quân của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm (0,5607 lần) của toàn bộ nền kinh tế. Đến năm 2022, ảnh hưởng chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước đến tổng giá trị tăng thêm là 0,8193 lần, cao hơn so với mức độ ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng của Hộ gia đình đến giá trị tăng thêm (0,7306 lần) của toàn bộ nền kinh tế và tổng chi tiêu dùng cuối cùng đến giá trị tăng thêm (0,745 lần) và cao hơn so với mức bình quân của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị tăng thêm (0,6189 lần) của toàn bộ nền kinh tế. Khi chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước tăng lên 10% sẽ lan tỏa làm tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế tăng 0,83 điểm phần trăm.

Bảng 09: Ảnh hưởng của chi tiêu dùng cuối cùng nhà nước đến giá trị tăng thêm

STT	Chỉ tiêu	2016				2019				2022			
		Chi tiêu dùng cuối cùng			Nhu cầu cuối cùng	Chi tiêu dùng cuối cùng			Nhu cầu cuối cùng	Chi tiêu dùng cuối cùng			Nhu cầu cuối cùng
		Tổng số	Hộ gia đình	Nhà nước		Tổng số	Hộ gia đình	Nhà nước		Tổng số	Hộ gia đình	Nhà nước	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thu của người lao động	0,4541	0,42672	0,5809	0,386728	0,4748	0,4614	0,536	0,364	0,4671	0,4509	0,5497	0,39677
2	Thuế sản xuất	0,0156	0,017662	0,006	0,011948	0,0116	0,0119	0,0106	0,008	0,0111	0,0111	0,0109	0,009052
3	Khấu hao	0,0955	0,093642	0,1039	0,085564	0,1237	0,1242	0,1221	0,081	0,1179	0,1167	0,1246	0,089099
4	Thặng dư thuần	0,1408	0,141029	0,1397	0,1276	0,1434	0,1464	0,13	0,1078	0,1489	0,1519	0,134	0,124025
5	VA	0,706	0,679053	0,8304	0,61184	0,7536	0,7438	0,7988	0,5607	0,745	0,7306	0,8193	0,618946

Nguồn số liệu: Tính toán từ bảng cân đối liên ngành 2016, 2019, 2022

3.4. Ảnh hưởng của chi đầu tư từ NSNN đến tăng trưởng kinh tế

3.4.1. Ảnh hưởng chi đầu tư từ NSNN đến giá trị sản xuất

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bao gồm vốn đầu tư thực hiện từ khu vực nhà nước; vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước và vốn đầu tư từ khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Vốn đầu tư công là một trong những cấu phần của vốn đầu tư từ khu vực nhà nước. Phương pháp tính tích lũy tài sản cố định bằng tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trừ (-) vốn đầu tư không làm tăng tài sản cố định. Do đó, tích lũy tài sản cố định cũng sẽ được phân tổ bao gồm tích lũy tài sản cố định từ khu vực nhà nước (bao gồm tích lũy tài sản cố định từ khu vực công (hay còn gọi đầu tư công) và tích lũy tài sản khác từ khu vực nhà nước); tích lũy tài sản cố định từ khu vực ngoài nhà nước và tích lũy tài sản cố định từ khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Để phục vụ tính toán tác động của vốn đầu tư công đến giá trị sản xuất từ bảng cân đối liên ngành với giả định cơ cấu của vốn đầu tư công trong tổng vốn đầu tư từ khu vực nhà nước cũng chính là tích lũy tài sản công trong tổng tích lũy từ khu vực Nhà nước.

Từ bảng cân đối liên ngành các năm 2016, 2019 và 2022, cho thấy mức độ ảnh hưởng của chi đầu tư công đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là khá cao: Năm 2016, ảnh hưởng của vốn đầu tư công đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là 1,892 lần, cao hơn so với mức độ ảnh hưởng của tổng tích lũy tài sản cố định đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,875 lần) và tích lũy tài sản đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,891 lần) và cao hơn so với tổng ảnh hưởng của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,788 lần). Năm 2019, ảnh hưởng của chi đầu tư công đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là 1,924 lần, cao hơn so với mức độ ảnh hưởng của tích lũy tài sản cố định đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,916 lần) và cao hơn so với mức độ ảnh hưởng của tích lũy tài sản đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,921 lần) và cao hơn so với tổng ảnh hưởng của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,696 lần). Năm 2022, ảnh hưởng của chi đầu tư công đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế là 2,069, cao hơn so với mức độ ảnh hưởng tổng tích lũy tài sản cố định đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (2,054 lần) và cao hơn so với mức độ ảnh hưởng tổng tích lũy tài sản đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,978 lần) và hơn so với tổng ảnh hưởng của tổng nhu cầu cuối cùng đến giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế (1,915 lần).

Bảng 10: Ảnh hưởng lan tỏa của chi đầu tư công đến giá trị sản xuất

	2016	2019	2022
1. Tích lũy tài sản	1,891	1,921	1,978
Trong đó: Tích lũy tài sản cố định	1,875	1,916	2,054
<i>Trong đó: Tích lũy tài sản cố định từ đầu tư công</i>	1,892	1,924	2,069
2. Tổng nhu cầu cuối cùng	1,788	1,696	1,915

Nguồn số liệu: Tính toán từ bảng IOT 2016, 2019, 2022

Chi đầu tư công tăng lên sẽ kích thích lan tỏa đến sản lượng của các ngành kinh tế là khác nhau. Khi chi đầu tư công tăng thêm 10% sẽ kích thích, lan tỏa làm giá trị sản xuất của toàn bộ nền kinh tế tăng thêm bình quân khoảng 0,4 điểm phần trăm, trong đó, lan tỏa cao đến giá trị sản xuất của một số ngành kinh tế như: Hoạt động xây dựng tăng thêm bình quân khoảng 2,1 điểm phần trăm; Khai khoáng tăng thêm bình quân khoảng 0,6 điểm phần trăm; Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ tăng thêm bình quân khoảng 0,4 điểm phần trăm; Dịch vụ tài chính – ngân hàng tăng thêm bình quân khoảng 0,3 điểm phần trăm; dịch vụ thương mại tăng thêm bình quân khoảng 0,3 điểm phần trăm; Gạch, ngói, đá lát và các sản phẩm xây dựng bằng đất sét nung tăng thêm bình quân khoảng 2 điểm phần trăm; sản xuất xi măng tăng thêm bình quân khoảng 1,9 điểm phần trăm; sản xuất Sản phẩm gang, sắt, thép tăng thêm bình quân khoảng 0,9 điểm phần trăm...

Bảng 11: Mức độ ảnh hưởng đến giá trị sản xuất của các ngành kinh tế khi chi đầu tư công tăng 10%

	IOT 2016	IOT 2019	IOT 2022	Bình quân 3 năm
Tổng số	0,39	0,33	0,40	0,38
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,01	0,02	0,09	0,041
Khai khoáng	0,49	0,63	0,66	0,591
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,35	0,22	0,30	0,289
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0,39	0,32	0,30	0,339
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,14	0,16	0,17	0,159
Xây dựng	2,08	1,98	2,07	2,043

Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,22	0,18	0,24	0,215
Vận tải kho bãi	0,15	0,21	0,25	0,203
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,05	0,05	0,08	0,060
Thông tin và truyền thông	0,05	0,14	0,18	0,123
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,30	0,27	0,31	0,294
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,09	0,08	0,13	0,102
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,18	0,38	0,46	0,340
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,18	0,23	0,32	0,245
Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	0,00	0,00	0,01	0,004
Giáo dục và đào tạo	0,01	0,01	0,01	0,011
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,00	0,01	0,01	0,008
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,01	0,00	0,01	0,007
Hoạt động dịch vụ khác	0,01	0,04	0,05	0,034
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,04	0,00	0,00	0,014

Nguồn số liệu: Tính toán từ bảng IOT năm 2016, 2019 và 2022

3.4.2. Ảnh hưởng chi đầu tư công đến giá trị tăng thêm

Trong thời gian qua, đầu tư công đóng vai trò là nguồn lực quan trọng cho tăng trưởng kinh tế. Chất lượng vốn đầu tư công đã được cải thiện rõ nét trong giai đoạn 2016-2023. Điều này được thể hiện ở mức độ ảnh hưởng của vốn đầu tư công đến giá trị tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế ngày càng tăng. Năm 2016, ảnh hưởng lan tỏa của vốn đầu tư công đến giá trị tăng thêm là 0,5487 lần, đến năm 2019 ảnh hưởng lan tỏa của vốn đầu tư công đến giá trị tăng thêm là 0,5672 lần và đến năm 2022 ảnh hưởng lan tỏa của vốn đầu tư công đến giá trị tăng thêm là 0,6012 lần. Khi chi tiêu đầu tư công tăng lên 10% sẽ lan tỏa làm tổng giá trị tăng thêm của nền kinh tế tăng 0,35 điểm phần trăm.

Bảng 12: Ảnh hưởng chi đầu tư từ NSNN đến giá trị tăng thêm

STT	Chỉ tiêu	2016				2019				2022			
		Tích lũy tài sản			Tổng nhu cầu cuối cùng	Tích lũy tài sản			Tổng nhu cầu cuối cùng	Tích lũy tài sản			Tổng nhu cầu cuối cùng
		Tổng số	Tích lũy tài sản cố định			Tổng số	Tích lũy tài sản cố định			Tổng số	Tích lũ tài sản cố định		
			Tổng số	Trong đó: TLTS công			Tổng số	Trong đó: TLTS công			Tổng số	Trong đó: TLTS công	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	Thu của người lao động	0,3886	0,3856	0,3859	0,3854	0,3920	0,3835	0,3776	0,3640	0,3798	0,4047	0,3995	0,3968
2	Thuế sản xuất	0,0110	0,0111	0,0111	0,0120	0,0076	0,0077	0,0076	0,0080	0,0095	0,0086	0,0083	0,0091
3	Khấu hao	0,0824	0,0811	0,0803	0,0854	0,0708	0,0708	0,0705	0,0810	0,0817	0,0762	0,0754	0,0891
4	Thặng dư thuần	0,0831	0,0783	0,0715	0,1275	0,1091	0,1104	0,1115	0,1078	0,1232	0,1184	0,1179	0,1240
5	Tổng giá trị tăng thêm	0,5650	0,5561	0,5487	0,6103	0,5794	0,5723	0,5672	0,5607	0,5942	0,6078	0,6012	0,6189

Nguồn số liệu: Tính toán từ bảng cân đối liên ngành 2016, 2019, 2022

KẾT LUẬN

Giai đoạn 2016-2023, chi ngân sách nhà nước (NSNN) tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, và hỗ trợ doanh nghiệp, chi NSNN đã giúp nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sống của người dân, đồng thời duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định ngay cả trong những giai đoạn khó khăn như đại dịch Covid-19. Các chính sách tài khóa mở rộng, đặc biệt là các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động, đã giúp nền kinh tế phục hồi nhanh chóng sau đại dịch, khẳng định vai trò thiết yếu của chi tiêu công đối với ổn định và phát triển kinh tế vĩ mô. Kết quả tăng trưởng GDP giai đoạn 2016-2023 (bình quân tăng 5,9%/năm) có sự đóng góp không nhỏ từ chi NSNN, trong đó chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên từ NSNN chính là một phần động lực quan trọng của tăng trưởng GDP. Bình quân giai đoạn 2016-2023, chi NSNN chiếm tỷ lệ 20,4% trong GDP, trong đó chi đầu tư phát triển chiếm tỷ lệ 6,4% trong GDP và chi thường xuyên từ NSNN chiếm tỷ lệ 12,5% trong GDP. Khi Chi tiêu dùng cuối cùng của Nhà nước tăng thêm 10% sẽ kích thích, lan tỏa làm giá trị tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế tăng 0,83 điểm phần trăm và khi đầu tư công tăng 10% % sẽ kích thích, lan tỏa làm giá trị tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế tăng 0,35 điểm phần trăm.

Chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước theo lĩnh vực và chi đầu tư công (tích lũy tài sản công) có ảnh hưởng khác nhau tới tăng trưởng kinh tế. Cụ thể, chi tiêu dùng cuối cùng của nhà nước có ảnh hưởng thấp đến giá trị sản xuất nhưng có mức độ lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm. Trong khi đó, chi đầu tư công có ảnh hưởng rất lớn đến giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm và có xu hướng cải thiện hơn về chất lượng vốn đầu tư công trong giai đoạn 2016-2023.

Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp tích cực, chi tiêu NSNN cũng đặt ra nhiều thách thức, đặc biệt là về tính bền vững tài chính công. Trong những năm qua, thâm hụt ngân sách và nợ công có xu hướng gia tăng, tạo áp lực lớn lên nền kinh tế. Việc phụ thuộc vào nguồn vay để tài trợ cho đầu tư công có thể tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối tài khóa trong dài hạn. Do đó, cần có các giải pháp hợp lý để kiểm soát thâm hụt ngân sách và đảm bảo an toàn nợ công, tránh ảnh hưởng tiêu cực đến ổn định kinh tế trong tương lai.

Một vấn đề đáng quan tâm khác là hiệu quả sử dụng ngân sách. Mặc dù Việt Nam đã dành nguồn lực đáng kể cho đầu tư công, nhưng tình trạng giải ngân chậm, lãng phí và thất thoát ngân sách vẫn tồn tại. Nhiều dự án đầu tư công bị chậm tiến độ hoặc không đạt hiệu quả như mong muốn, làm giảm tác động tích cực của chi NSNN

đối với nền kinh tế. Ngoài ra, cơ cấu chi tiêu chưa thực sự hợp lý khi chi thường xuyên vẫn chiếm tỷ trọng lớn, hạn chế nguồn lực dành cho đầu tư phát triển.

Để đảm bảo chi NSNN tiếp tục là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, Việt Nam cần thực hiện các cải cách mạnh mẽ về quản lý tài chính công. Trước hết, cần nâng cao hiệu quả chi tiêu bằng cách đẩy mạnh giám sát, đánh giá các dự án đầu tư công, đảm bảo nguồn lực được sử dụng đúng mục đích và đem lại giá trị cao nhất. Đồng thời, cần tái cơ cấu chi tiêu theo hướng cắt giảm chi thường xuyên, ưu tiên đầu tư vào các lĩnh vực có giá trị gia tăng cao như công nghệ, đổi mới sáng tạo và giáo dục.

Bên cạnh đó, việc nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản lý ngân sách là điều cần thiết để hạn chế tình trạng thất thoát và lãng phí. Chính phủ cần áp dụng các công nghệ hiện đại để giám sát chi tiêu, công khai thông tin tài chính để người dân và doanh nghiệp có thể theo dõi và đánh giá hiệu quả sử dụng ngân sách.

Tóm lại, chi NSNN giai đoạn 2016-2023 đã có những đóng góp quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nhưng để tối ưu hóa tác động của chính sách tài khóa, cần có các biện pháp cải cách nhằm đảm bảo tính hiệu quả, minh bạch và bền vững của tài chính công. Nếu thực hiện tốt các giải pháp này, chi tiêu ngân sách sẽ không chỉ là công cụ hỗ trợ tăng trưởng mà còn là nền tảng vững chắc giúp Việt Nam phát triển bền vững trong dài hạn.

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CỦA CẤU TRÚC NGÀNH KINH TẾ
ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VIỆT NAM

MỞ ĐẦU

Năng suất lao động là yếu tố quan trọng đối với chiến lược phát triển của một quốc gia vì những tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội trong dài hạn, chỉ tiêu này không chỉ quyết định sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp mà còn quyết định tăng trưởng và mức sống của một quốc gia. Nhiều quốc gia đặt mục tiêu tăng năng suất lao động là mục tiêu hàng đầu nhằm thoát khỏi tình trạng đói nghèo và hướng đến nền kinh tế phát triển cao hơn.

Việt Nam trong xu hướng chuyển biến mạnh mẽ đang nỗ lực, quyết tâm và khát vọng đạt được những thành tựu to lớn trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, với *ưu tiêu hàng đầu trong kỷ nguyên mới là thắng lợi các mục tiêu chiến lược đến năm 2030*, Việt Nam trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao khiến bài toán nâng cao năng suất lao động càng quan trọng và cấp thiết. Định hướng về năng suất lao động của Việt Nam *đề ra đến năm 2030 phải đạt trên 6,5%/năm, với mục tiêu này lao động thuộc nhóm ngành nông nghiệp hướng giảm xuống còn dưới 20%*. Định hướng này xác định chuyển dịch lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất lao động cao hơn. Điều này chỉ đạt được khi cấu trúc các ngành thay đổi theo hướng tăng cơ cấu các ngành có giá trị gia tăng cao.

Các ngành có giá trị gia tăng cao nói chung, và các ngành có năng suất cao nói riêng sẽ thúc đẩy và tạo hiệu ứng lan tỏa sang các khu vực khác, từ đó cải thiện giá trị gia tăng và năng suất toàn nền kinh tế. Chính tầm quan trọng của năng suất ngành nên có nhiều nghiên cứu đã được công bố, tuy nhiên các nghiên cứu mới chỉ tập trung vào mô tả, phân tích năng suất ngành để tìm ra nguyên nhân đề xuất giải pháp, hoặc sẽ tập trung vào phân tích năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), mức độ đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng ngành. Nghiên cứu này ngoài sử dụng phân tích định tính còn dùng mô hình bảng cân đối liên ngành để thấy được tác động của ngành kinh tế đến tốc độ tăng năng suất lao động của từng ngành; thay đổi cơ cấu các ngành ảnh hưởng đến năng suất lao động. Từ đó đưa ra khuyến nghị chính sách về phát triển ngành cũng như về nâng cao trình độ, kỹ năng của người lao động nhằm đạt mục tiêu thúc đẩy năng suất lao động Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

1.1 Lý luận về ngành và cấu trúc ngành

1.1.1 Tổng quan các nghiên cứu về ngành và cấu trúc ngành

Ngành kinh tế được hình thành dựa trên hệ thống phân loại để phân các hoạt động sản xuất theo một tiêu chuẩn thống nhất giữa các quốc gia trên thế giới cũng như trong một quốc gia, nhằm hỗ trợ cho việc thu thập, tổng hợp so sánh thông tin về hoạt động sản xuất theo các nhu cầu khác nhau, từ đó phản ánh được sự tiến bộ của xã hội, phát triển của công nghệ, kinh tế và thay đổi trong cấu trúc của nền kinh tế. Hệ thống phân ngành kinh tế (SIC) đầu tiên được biết đến năm 1937 được các cơ quan thống kê Hoa Kỳ sử dụng để phân loại các đơn vị dựa trên hoạt động kinh tế chính của các đơn vị đó. Đóng góp của SIC đã đơn giản hóa quy trình thống kê, hỗ trợ khả năng so sánh cơ sở dữ liệu của cơ quan chính phủ, hiệp hội, viên nghiên cứu độc lập khác nhau tại Hoa Kỳ. Vì vậy năm 1948, Liên hợp quốc đã phát triển trên phân ngành này và cho ra mắt Phân ngành quốc tế tiêu chuẩn của tất cả các hoạt động kinh tế (ISIC), phân ngành này đã nhanh chóng trở thành nền tảng khái niệm cho các phân loại ngành kinh tế của nhiều quốc gia.

Trong giai đoạn sơ khai của nền kinh tế, các ngành kinh tế còn khá đơn giản, phân loại ngành kinh tế chủ yếu dựa trên các hoạt động sản xuất cơ bản như nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương mại. Khi Cách mạng công nghiệp nổ ra vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20 đánh dấu sự thay đổi lớn và phát triển kinh tế toàn cầu, sự ra đời của máy móc và công nghệ mới đã làm đa dạng hóa các hoạt động sản xuất, đòi hỏi một hệ thống phân loại phức tạp hơn. Vì vậy các quốc gia bắt đầu xây dựng các hệ thống phân ngành riêng, nhưng chúng thường không tương thích nhau, gây khó khăn cho việc so sánh dữ liệu quốc tế. Giữa thế kỷ 20, nhận thấy nhu cầu về một hệ thống phân loại các hoạt động kinh tế thống nhất giữa các quốc gia trên thế giới, Liên Hợp Quốc đã khởi xướng việc xây dựng phân ngành kinh tế quốc tế (ISIC).

Phiên bản đầu tiên của ISIC được đưa ra, cung cấp một khung phân loại cơ bản cho các hoạt động kinh tế, nhưng sự gia tăng của thương mại quốc tế và đầu tư trực tiếp nước ngoài đòi hỏi một hệ thống phân loại thống nhất để so sánh dữ liệu kinh tế giữa các quốc gia; sự phát triển của công nghệ thông tin và tự động hóa đã tạo ra nhiều ngành công nghiệp mới và thay đổi cách thức sản xuất hàng hóa và dịch vụ; sự chuyển dịch từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ đòi hỏi phải điều chỉnh hệ thống phân ngành; và nhu cầu về thông tin thống kê của các chính phủ, doanh nghiệp và các tổ chức quốc tế cần có dữ liệu chính xác và

đáng tin cậy để đưa ra các quyết định kinh tế đã dẫn đến những cải tiến của phân ngành theo từng giai đoạn. Trải qua nhiều lần sửa đổi để phù hợp với sự thay đổi của cấu trúc kinh tế thế giới, các phiên bản sau này của ISIC ngày càng chi tiết và bao quát hơn, phản ánh sự phát triển của các ngành dịch vụ, công nghệ thông tin và các ngành mới nổi khác.

Các bản sửa đổi và cập nhật:

ISIC Rev. 2 (1968): Bản sửa đổi này nhằm mục đích cải thiện hệ thống phân loại bằng cách kết hợp các tiến bộ công nghệ và những thay đổi trong cơ cấu kinh tế.

SIC Rev. 3 (1989): Bản sửa đổi đưa ra một phân loại chi tiết hơn về các dịch vụ, phản ánh tầm quan trọng ngày càng tăng của ngành dịch vụ trong nền kinh tế toàn cầu.

ISIC Rev. 3.1 (2002): Bản sửa đổi nhỏ nhằm làm rõ một số phân loại và giải quyết các hoạt động kinh tế mới nổi.

ISIC Rev. 4 (2008): Bản sửa đổi mới nhất đã giới thiệu một phân loại chi tiết hơn về các dịch vụ chuyên sâu về kiến thức và các ngành công nghiệp mới nổi khác, phản ánh tốc độ thay đổi công nghệ và toàn cầu hóa nhanh chóng.

Từ ISIC, một số nền kinh tế phát triển các phân ngành khác như: Phân ngành kinh tế Bắc Mỹ (NAICS) được xây dựng năm 1997, dựa trên khái niệm hướng đến sản xuất, được sử dụng tại các cơ quan thống kê như Canada, Mexico, Hoa Kỳ; Phân ngành thống kê các hoạt động kinh tế của Cộng đồng Châu Âu (NACE), Phân ngành chung của ASEAN (ACIC) với điều chỉnh phù hợp với hoàn cảnh kinh tế và xã hội của từng khu vực... Mỗi phân ngành sẽ có tiêu chuẩn khác nhau do sự đa dạng về văn hóa, trình độ phát triển kinh tế và bối cảnh xã hội của mỗi quốc gia hoặc khu vực, nhưng các phân ngành này đều có sự tương thích cao với hệ thống phân ngành ISIC.

Lịch sử hình thành phân ngành hoạt động kinh tế phản ánh quá trình phát triển của nền kinh tế thế giới, ISIC là thành quả của sự hợp tác quốc tế và đóng vai trò quan trọng trong việc thu thập, phân tích và so sánh dữ liệu kinh tế.

Tại Việt Nam đã áp dụng Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) từ năm 1993 dựa trên khuôn khổ khái niệm của ISIC Rev. 3 năm 1990. Là thành viên của Liên hợp quốc và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam đã xây dựng và ban hành bản sửa đổi VSIC năm 2018 với 5 cấp độ, tương ứng với ISIC của Liên hợp quốc:

- Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến U;

- Ngành cấp 2 gồm 88 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng hai số theo ngành cấp 1 tương ứng;
- Ngành cấp 3 gồm 242 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng ba số theo ngành cấp 2 tương ứng;
- Ngành cấp 4 gồm 486 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng bốn số theo ngành cấp 3 tương ứng;
- Ngành cấp 5 gồm 734 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng năm số theo ngành cấp 4 tương ứng.

Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam tương thích với các phân ngành trong khu vực như: ISIC và ACIC, trong khi vẫn đảm bảo phản ánh tính đặc thù của nền kinh tế Việt Nam. Do đó, hệ thống này tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích dữ liệu và tăng cường khả năng so sánh thống kê giữa các cơ quan nhà nước và tổ chức tư nhân khác nhau trên toàn thế giới, bao gồm ASEAN, Liên minh Châu Âu và Bắc Mỹ. Ngoài ra, VSIC cũng là một công cụ hiệu quả để chính phủ tiến hành các hoạt động hành chính và ban hành các quy định về thuế và chiến lược kinh tế.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của ngành và cấu trúc ngành

Khái niệm về ngành và cấu trúc ngành

Ngành kinh tế, theo kinh tế học là một bộ phận của nền kinh tế chuyên tạo ra hàng hóa và dịch vụ.

Phân các hoạt động sản xuất vào ngành kinh tế là tập hợp các hoạt động sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ tương tự nhau vào một lĩnh vực kinh tế, giúp phân tách các đơn vị sản xuất tham gia vào các hoạt động khác nhau trong nền kinh tế. Các ngành có thể được phân loại dựa trên sự khác biệt sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp, cách thức tổ chức sản xuất, hay các yếu tố kỹ thuật và công nghệ được áp dụng.

Mỗi ngành thường có đặc điểm, quy mô và các yếu tố chi phối khác nhau tùy thuộc vào nhu cầu thị trường, các yếu tố tự nhiên và xu hướng phát triển kinh tế. Tuy nhiên, một tổ chức sản xuất không nhất thiết phải thuộc về một ngành, chẳng hạn như khi một doanh nghiệp lớn (thường được gọi là tập đoàn) sản xuất đa dạng hóa ở các ngành riêng biệt. Phân ngành kinh tế có giá trị đối với phân tích kinh tế vì nó sẽ tạo ra các danh mục phân biệt dựa trên các tiêu chí khác nhau. Thông qua các phân loại này, các nhà kinh tế có thể so sánh các đơn vị sản xuất trong cùng một ngành để đánh giá sức hấp dẫn của ngành đó.

Cấu trúc ngành phản ánh cách các đơn vị sản xuất tương tác trong ngành, bao gồm số lượng, quy mô, mức độ cạnh tranh, rào cản gia nhập ngành và quyền

lực của người mua, người bán. Cấu trúc ngành ảnh hưởng đến hiệu quả, giá cả, công nghệ, môi trường pháp lý và khả năng thích ứng thị trường.

Cấu trúc ngành ngoài thể hiện sức mạnh năng lực cạnh tranh còn quyết định tiềm năng lợi nhuận dài hạn của một ngành, vì các lực này định hình sự phân chia giá trị giữa các tác nhân trong ngành như lợi nhuận có bị hạn chế bởi các sản phẩm thay thế hay những người mới tham gia, bị khách hàng hoặc nhà cung cấp mặc cả hay bị các đối thủ cạnh tranh loại bỏ. Cấu trúc ngành được phản ánh trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh chứ không phải trong một năm.

Khi phân tích cấu trúc, các nhà phân tích sẽ tập trung vào cấu trúc tổng thể và các điều kiện dài hạn hơn là các yếu tố nhỏ và ngắn hạn. Cấu trúc ngành là yếu tố quan trọng trong phân tích kinh tế và giúp các nhà quản lý, nhà nghiên cứu, và các cơ quan hoạch định chính sách hiểu được cách thức hoạt động của thị trường, từ đó đưa ra các chiến lược phát triển phù hợp.

Đặc điểm, vai trò của ngành kinh tế

Các đặc điểm quan trọng để phân các hoạt động sản xuất vào các ngành, hay trong cùng một ngành có sự tương đồng ở các đặc điểm sau:

Loại sản phẩm, dịch vụ được sản xuất ra: Các hoạt động kinh tế thuộc cùng một ngành, sản xuất các sản phẩm tương tự nhau, hoặc quy trình sản xuất có sự tương đồng. Ví dụ như ngành thủy sản các hoạt động sản xuất tạo ra các sản phẩm đầu ra được nuôi trồng và khai thác từ nước, ngành y tế là các sản phẩm dịch vụ chăm sóc sức khỏe...

Quy mô: Quy mô ngành thường đề cập đến vốn hóa thị trường, vốn đầu tư, số lượng lao động hoặc khối lượng sản xuất. Theo đặc điểm này, các hoạt động sản xuất được phân loại thành quy mô nhỏ, quy mô vừa và quy mô lớn. Các ngành quy mô nhỏ có nguồn lực và khối lượng sản xuất hạn chế hoạt động ở mức cơ bản. Những ngành này thường do chính họ sở hữu và sử dụng ít vốn và lao động. Ví dụ các ngành sản xuất sản phẩm từ lâm sản (trừ gỗ), cỏi và các vật liệu tết bện. Ngược lại, các ngành quy mô vừa có nhiều vốn và nguồn lực hơn nhưng không mạnh bằng các doanh nghiệp quy mô lớn, ví dụ như ngành sản xuất ô tô.

Nguyên liệu đầu vào: Các hoạt động sản xuất thuộc cùng một ngành sẽ sử dụng đầu vào có sự tương đồng về nguồn gốc. Ví dụ như: ngành công nghiệp chế biến thực phẩm sẽ sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc từ sản phẩm của ngành nông nghiệp như cây trồng, vật nuôi. Ngành công nghiệp sản xuất kim loại dựa trên nguyên liệu chính là khoáng sản: sắt, thép, nhôm.

Bản chất sản phẩm đầu ra: Các sản phẩm đầu ra của các hoạt động sản xuất sẽ được phân từ thấp đến cao. Các ngành sơ cấp là các ngành sử dụng khai thác khoáng sản, tài nguyên trực tiếp từ đất, nước để tạo ra các sản phẩm hoàn chỉnh như ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, khai khoáng. Ngành thứ cấp là ngành chuyển đổi từ nguyên liệu thô từ ngành sơ cấp như ngành: dệt may, chế biến thực phẩm. Các ngành bậc 3 là các ngành cung cấp dịch vụ, như: y tế, giao thông vận tải, ngân hàng. Các ngành bậc cao hơn tập trung vào quản lý thông tin và sáng tạo: như khoa học công nghệ, giáo dục...

Vai trò của ngành kinh tế thể hiện trên các khía cạnh:

Tiêu chuẩn hóa: Ngành cung cấp một tiêu chuẩn chung các hoạt động kinh tế, đảm bảo rằng dữ liệu có thể được thu thập, tổng hợp theo ngành. Từ đó có thể tính toán và so sánh các chỉ số kinh tế, xu hướng và hiệu suất giữa các hoạt động sản xuất.

Phân tích: Các nhà phân tích có thể dựa vào các dữ liệu phân theo ngành thống nhất và nhất quán để nghiên cứu các hoạt động kinh tế, phân tích hiệu quả của ngành, tìm kiếm cơ hội kinh doanh, phát hiện rủi ro và dự báo xu hướng trong tương lai.

Hỗ trợ hoạch định chính sách: Chính phủ thông qua ngành để phát triển và thực hiện các chính sách kinh tế hiệu quả, phân bổ nguồn lực và theo dõi hiệu quả kinh tế.

Đánh giá tác động chính sách: Ngành giúp chính phủ xác định đúng phạm vi, đánh giá tác động của các chính sách kinh tế đối với các ngành khác nhau.

Thúc đẩy phát triển kinh tế: Ngành giúp các quốc gia xác định các hoạt động kinh tế tiềm năng, có tác động tích cực đến nền kinh tế để lựa chọn, đầu tư và hỗ trợ phù hợp nhằm thúc đẩy tăng trưởng.

1.2. Lý luận về năng suất lao động

1.2.1. Tổng quan các nghiên cứu về năng suất lao động

Quan điểm của Karl Marx

Trong cuốn “Das Kapital (Tư bản)” được xuất bản đầu tiên năm 1867, Karl Marx không sử dụng khái niệm năng suất lao động (NSLĐ) tuy nhiên nó được thể hiện ở sức sản xuất lao động cụ thể có ích, được đo bằng số lượng sản phẩm sản xuất ra trong một đơn vị thời gian nhất định. Như vậy, NSLĐ ở đây phản ánh tính hiệu quả của việc sử dụng lao động, phản ánh mối quan hệ giữa đầu ra (sản phẩm) và đầu vào (lao động), được đo bằng thời gian làm việc hay phản ánh hiệu quả hoạt động sản xuất của người lao động. NSLĐ là chỉ tiêu quan trọng thể hiện tính chất

và trình độ tiến bộ của một tổ chức, một đơn vị sản xuất, hay của một phương thức sản xuất.

Lý thuyết về năng suất cận biên (Marginal Productivity Theory)

Adam Smith, David Ricardo, và John Stuart Mill là những nhà kinh tế học tân cổ điển đầu tiên cho rằng năng suất lao động phụ thuộc vào năng suất cận biên (tức là sự đóng góp của một đơn vị lao động thêm vào).

Carl Menger và Léon Walras tiếp tục phát triển lý thuyết cận biên, cho rằng năng suất lao động tăng khi vốn hoặc công nghệ cải thiện, nhưng sẽ có điểm giới hạn khi thêm lao động vào.

Lý thuyết tăng trưởng kinh tế của Solow

Robert Solow (1956) phát triển mô hình tăng trưởng với ý tưởng rằng năng suất lao động bị ảnh hưởng bởi vốn, lao động và tiến bộ công nghệ. Trong mô hình Solow, tăng trưởng kinh tế dài hạn chỉ có thể đạt được nhờ vào tiến bộ công nghệ, vì tăng vốn hoặc lao động chỉ tạo ra tăng trưởng tạm thời.

Một trong những đóng góp quan trọng của mô hình này là việc giải thích vai trò của năng suất nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity - TFP) trong việc thúc đẩy năng suất lao động. TFP phản ánh mức độ hiệu quả mà các yếu tố sản xuất (như lao động và vốn) được sử dụng.

Lý thuyết Human Capital (Vốn nhân lực)

Gary Becker và Theodore Schultz đã phát triển lý thuyết này, cho rằng năng suất lao động phụ thuộc vào trình độ học vấn, kỹ năng và kinh nghiệm của người lao động.

Nghiên cứu của Becker trong cuốn "Human Capital" (1964) đã chứng minh rằng đầu tư vào giáo dục và đào tạo không chỉ cải thiện năng suất cá nhân mà còn tăng năng suất chung cho nền kinh tế.

Ví dụ: Nghiên cứu của Hanushek và Woessmann (2012) chỉ ra rằng cải thiện chất lượng giáo dục có tác động đáng kể đến tăng trưởng năng suất lao động ở các quốc gia phát triển.

Lý thuyết về tổ chức công việc và động lực (Work Organization and Motivation Theory)

Năng suất lao động không chỉ bị ảnh hưởng bởi vốn và công nghệ mà còn bởi cách thức tổ chức công việc. Frederick Winslow Taylor với phương pháp Quản lý khoa học (Scientific Management) là một trong những nhà lý thuyết đầu tiên tập trung vào việc tối ưu hóa quy trình làm việc để tăng năng suất.

Douglas McGregor với lý thuyết X và Y cũng chỉ ra rằng cách quản lý và động lực làm việc của nhân viên có tác động lớn đến năng suất lao động. Theo

McGregor, nhân viên được trao quyền, khuyến khích tự chủ và phát triển cá nhân sẽ có năng suất làm việc cao hơn.

Lý thuyết về hiệu ứng quy mô (Economies of Scale)

Alfred Marshall và sau đó là các nhà kinh tế học tân cổ điển cho rằng quy mô sản xuất lớn hơn sẽ giúp tăng năng suất lao động thông qua các hiệu ứng kinh tế quy mô. Khi một doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, chi phí sản xuất trên mỗi đơn vị sản phẩm giảm xuống, từ đó năng suất lao động được cải thiện.

Các nghiên cứu sau này, đặc biệt là của Paul Krugman về thương mại quốc tế, cũng chỉ ra rằng các quốc gia có thị trường lớn hơn và khả năng tiếp cận công nghệ, vốn và thị trường rộng hơn thường có năng suất lao động cao hơn nhờ lợi thế quy mô.

Nghiên cứu về tăng trưởng nội sinh (Endogenous Growth Theory)

Paul Romer phát triển lý thuyết tăng trưởng nội sinh (1990), nhấn mạnh rằng tiến bộ công nghệ và năng suất lao động có thể tăng nhờ vào các quyết định kinh tế nội tại trong một quốc gia, đặc biệt là đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D), giáo dục và đào tạo.

Lý thuyết của Romer giải thích rằng các yếu tố như sự đổi mới công nghệ và học hỏi từ kinh nghiệm (learning by doing) có thể dẫn đến tăng trưởng năng suất lâu dài, chứ không chỉ dựa vào yếu tố ngoại sinh như mô hình Solow.

Nghiên cứu của các tổ chức quốc tế

Nghiên cứu của OECD (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) cho thấy sự đổi mới công nghệ, kỹ năng của lực lượng lao động và môi trường kinh doanh là những yếu tố chính giúp cải thiện năng suất lao động.

IMF (Quỹ Tiền tệ Quốc tế) cũng chỉ ra rằng sự hội nhập toàn cầu (globalization) và cải thiện chuỗi giá trị toàn cầu có thể làm tăng năng suất lao động của các quốc gia, đặc biệt là các nước đang phát triển.

Theo Ủy ban năng suất của Hội đồng năng suất châu Âu, NSLĐ là một trạng thái tư duy, một thái độ nhằm tìm kiếm để cải thiện những gì đang tồn tại. Có một sự chắc chắn rằng ngày hôm nay con người có thể làm việc tốt hơn ngày hôm qua và ngày mai sẽ làm việc tốt hơn ngày hôm nay. Thêm vào đó nó còn là sự đòi hỏi những cố gắng không ngừng nghỉ để thích ứng với hoạt động kinh tế trong trường hợp điều kiện luôn thay đổi, ứng dụng phương pháp mới.

Nghiên cứu về năng suất lao động tại các quốc gia đang phát triển

Nghiên cứu của McKinsey Global Institute (2002) chỉ ra rằng các quốc gia đang phát triển, như Trung Quốc và Ấn Độ, có thể tăng năng suất lao động

thông qua việc cải cách cơ cấu kinh tế, nâng cao kỹ năng lao động, và cải thiện điều kiện làm việc.

Đến nay, thế giới đã có nhiều nghiên cứu về NSLĐ với các mục tiêu đánh giá thực trạng năng suất, nhận diện các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ, dự báo NSLĐ... nhằm giúp cho các nhà quản lý nhìn nhận được thực trạng cũng như các vấn đề ảnh hưởng đến NSLĐ của toàn nền kinh tế cũng như từng ngành, lĩnh vực riêng, từ đó xây dựng các chiến lược, giải pháp nhằm nâng cao NSLĐ quốc gia.

Các nghiên cứu về năng suất lao động của Việt Nam

Viện năng suất Việt Nam công bố Báo cáo Năng suất Việt Nam. Báo cáo gần đây nhất “Báo cáo Năng suất Việt Nam 2020” được thực hiện trong bối cảnh nền kinh tế phải đối mặt với nhiều thách thức do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, xu hướng chuyển đổi của Cách mạng công nghiệp 4.0 và nỗ lực thực hiện các chính sách phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Chính phủ. Cùng với việc cung cấp một bức tranh toàn cảnh về năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của nền kinh tế, ngành kinh tế và doanh nghiệp năm 2020 và giai đoạn 2011-2020, Báo cáo phân tích các động lực khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong thúc đẩy nâng cao năng suất tại Việt Nam qua một số nghiên cứu doanh nghiệp tiêu biểu. Từ đó làm rõ hơn hiệu quả đầu tư cho khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đối với cải tiến năng suất của các doanh nghiệp.

Trường Đại học kinh tế quốc dân biên soạn “Báo cáo Đánh giá kinh tế Việt Nam thường niên 2019” có chủ đề “Cải thiện NSLĐ trong bối cảnh kinh tế số” với các mục tiêu: Đánh giá diễn biến kinh tế năm 2019 (những thành tựu và những tồn tại, đánh giá nguyên nhân, phân tích cơ hội - thách thức) và triển vọng năm 2020; Phân tích chuyên sâu thực trạng NSLĐ tổng thể của nền kinh tế, nghiên cứu tác động của kinh tế số đến NSLĐ, dự báo tăng trưởng NSLĐ trong bối cảnh kinh tế số cho đến năm 2030; Đề xuất các khuyến nghị chính sách nhằm gia tăng nhanh năng suất tổng thể nền kinh tế trong giai đoạn sắp tới.

Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam (2019) công bố báo cáo “Năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam”, trong đó đưa ra đánh giá về năng suất và khả năng cạnh tranh của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam, cũng như các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng NSLĐ, khả năng cạnh tranh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của Việt Nam. Dựa trên phân tích toàn diện về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, năng suất và khả năng cạnh tranh của các tiểu ngành trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, báo cáo này cũng đưa ra các khuyến nghị nâng cao năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam.

Ấn phẩm “Nguồn gốc tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam trong ba thập niên cải cách và hội nhập, 1990-2020: Phân tích và gợi ý chính sách” được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu của Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách (VEPR), Đại học Quốc gia Hà Nội phối hợp với Diễn đàn phát triển GRIPS (GDF) thuộc Viện Nghiên cứu chính sách Quốc gia (GRIPS) tại Tokyo. Báo cáo phân tích quá trình năng suất của Việt Nam, tập trung vào NSLĐ và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP). Đây là công trình đầu tiên xem xét toàn bộ tiến trình tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế và giữa các ngành theo thời gian, cũng như so sánh với các nước láng giềng, trong giai đoạn liên tục 30 năm, từ 1990 đến 2020. Báo cáo này đã phát hiện rất nhiều khía cạnh về NSLĐ của Việt Nam, là một tài liệu tham khảo có giá trị cho nghiên cứu của đề tài.

Tiến sỹ Tăng Văn Khiên, Viện Khoa học Thống kê với đề tài “Nghiên cứu và áp dụng các chỉ tiêu thống kê năng suất” với mục tiêu thống nhất quan điểm và nhận thức về năng suất nói chung và NSLĐ nói riêng, lựa chọn những chỉ tiêu chủ yếu về năng suất phù hợp với tình hình thực tiễn Việt Nam và đưa ra một số kiến nghị để lựa chọn và áp dụng các chỉ tiêu NSLĐ vào thực tiễn.

Tác giả Vũ Thị Vân Anh, Viện Khoa học Thống kê với đề tài “Nghiên cứu phương pháp luận tính năng suất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp”, trong đó tập trung nghiên cứu cơ sở lý luận về phương pháp tính năng suất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp trong nước và quốc tế và đưa ra các đề xuất phương pháp tính năng suất trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

NSLĐ là một khái niệm quan trọng, khi nền kinh tế càng phát triển tính hiệu quả trong sản xuất càng được coi trọng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cũng như quy mô của cải xã hội. Do vậy, NSLĐ đã được nghiên cứu từ rất sớm, các nghiên cứu tập trung vào các yếu tố ảnh hưởng đến NSLĐ với mục tiêu giảm các yếu tố tiêu cực, tăng các yếu tố tích cực để đảm bảo NSLĐ phát triển bền vững, đạt được các mục tiêu đề ra. Các yếu tố được nhiều nghiên cứu quan tâm tính toán và công bố như vốn, lao động, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo hơn là tập trung vào sự chuyển dịch cấu trúc ngành kinh tế làm thay đổi NSLĐ.

1.2.2. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của năng suất lao động

Khái niệm năng suất lao động

Theo kinh tế học, *NSLĐ là một khái niệm được dùng để chỉ mối quan hệ giữa sản phẩm hay sản lượng của một đơn vị kinh tế nào đó so với đầu vào dùng để sản xuất ra một loại sản phẩm hay sản lượng đó.*

Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO,2005) cho rằng: *Năng suất là mối quan hệ giữa đầu ra và đầu vào. Nó tăng lên khi sản lượng tăng lên nhưng đầu vào tăng ít hơn tương ứng, hoặc khi cùng một sản lượng được sản xuất với ít đầu vào hơn.*

Theo ILO, NSLĐ là thước đo hiệu quả sản xuất và hiệu quả của các nguồn lực (đầu vào) được sử dụng để tạo ra đầu ra (hàng hóa và dịch vụ). Đây là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng gắn liền với tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và mức sống của người dân. Chỉ số này cho phép người sử dụng dữ liệu đánh giá quy mô và tốc độ tăng GDP trên lao động theo thời gian, từ đó cung cấp thông tin chung về hiệu quả và chất lượng của lao động tham gia vào quá trình sản xuất ứng trong mỗi bối cảnh kinh tế - xã hội nhất định. Với tính hữu ích trong việc truyền tải thông tin có giá trị về tình hình thị trường lao động của một quốc gia, tăng trưởng NSLĐ là một trong những chỉ số được lựa chọn để đo lường tiến bộ đạt được các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ - MDGs (Mục tiêu 1. Xóa đói giảm nghèo); Mục tiêu Phát triển Bền vững -SDG (Mục tiêu 8. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững, bao trùm và bền vững, tạo việc làm đầy đủ, hiệu quả và công việc tốt cho tất cả mọi người).

Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD,2001), NSLĐ tính bằng số sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cuối cùng được tạo ra cho một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất. Trong đó, hàng hoá và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế là Tổng sản phẩm trong nước (GDP); lao động tham gia vào hoạt động sản xuất tạo ra GDP phản ánh thời gian, công sức, kỹ năng của lực lượng lao động và thường được tính bằng lao động đang làm việc hoặc giờ công lao động.

Theo Cơ quan Thống kê châu Âu (EROSTAT), NSLĐ đo lường lượng hàng hóa và dịch vụ được sản xuất bởi từng thành viên trong lực lượng lao động hoặc sản lượng trên mỗi đầu vào của lao động. Nó có thể được đo bằng nhiều cách khác nhau.

Như vậy NSLĐ thể hiện năng lực sản xuất của nền kinh tế, được đo lường bằng giá trị mới được tạo ra trên một đơn vị lao động tham gia vào hoạt động sản xuất trong kỳ.

Đặc điểm của NSLĐ

NSLĐ được tính toán ở các cấp độ khác nhau: Cấp vi mô (ví dụ NSLĐ của doanh nghiệp) và cấp vĩ mô (NSLĐ của ngành, của khu vực, của toàn nền kinh tế)

Phạm vi NSLĐ đo hiệu quả và hiệu suất lao động: NSLĐ được đánh giá qua việc sử dụng nguồn lực hiệu quả, kinh tế hoặc hoàn thành đầu ra với hiệu suất cao, đảm bảo yêu cầu của khách hàng.

Đơn vị đo lường NSLĐ có nhiều: NSLĐ có thể được đo lường bằng giá trị, chỉ tiêu định lượng và chỉ tiêu định tính.

Vai trò của năng suất lao động

NSLĐ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và từ đó tạo động lực để phát triển kinh tế. Một nền kinh tế có năng suất cao nghĩa là nền kinh tế có thể sản xuất ra nhiều hàng hóa hoặc dịch vụ hơn với cùng một lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào, hoặc sản xuất ra số lượng hàng hóa hoặc dịch vụ tương đương với lượng nguyên liệu/yếu tố đầu vào ít hơn, làm tăng của cải xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đối với doanh nghiệp, tăng NSLĐ tạo ra lợi nhuận lớn hơn và thêm cơ hội đầu tư. NSLĐ tăng dẫn đến sản lượng tăng lên, từ đó tổng giá trị sản lượng cũng tăng tương ứng. Sản lượng tăng, làm tăng lợi nhuận, giúp các doanh nghiệp có thể tích lũy đầu tư mở rộng sản xuất. Đây cũng là điều kiện quan trọng để giúp doanh nghiệp đứng vững trước những biến động của thị trường, đồng thời nâng cao khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp khác.

Đối với người lao động, tăng NSLĐ dẫn tới lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn. NSLĐ đóng vai trò quan trọng đối với việc tăng lương thực tế và cải thiện mức sống của người lao động về dài hạn. Khi giá trị tăng thêm bình quân trên mỗi người lao động tăng lên, doanh nghiệp có thể trả lương cao hơn trong khi vẫn duy trì khả năng cạnh tranh.

Đối với Chính phủ, tăng NSLĐ giúp tăng nguồn thu. Nhờ đó Chính phủ có thêm nguồn để mở rộng sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, cải thiện các lĩnh vực xã hội như: trường học, y tế, bệnh viện... góp phần nâng cao phúc lợi xã hội và lợi ích của mọi công dân.

Năng suất thấp là một trong những nguyên nhân gốc rễ của hiện tượng “lao động nghèo”, những người phải làm việc nhiều giờ, thường là trong khu vực kinh tế phi chính thức hoặc tự cung tự cấp, nhưng vẫn không kiếm đủ tiền để nuôi sống gia đình. Nâng cao năng suất và đảm bảo rằng năng suất tăng thêm đó được chia sẻ công bằng giữa chủ doanh nghiệp, nhà đầu tư (lợi nhuận và giá trị cổ đông cao hơn) và người lao động (lương cao hơn và điều kiện làm việc tốt hơn), do đó có tầm quan trọng đặc biệt trong nỗ lực giảm nghèo của một quốc gia.

Ở chiều ngược lại, việc tăng trưởng và phát triển kinh tế cũng sẽ tạo ra những yếu tố để thúc đẩy tăng NSLĐ, như phân bổ lại các nguồn lực; chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tập trung vào những ngành có năng suất cao hơn; đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị từ đó mở rộng quy mô và làm NSLĐ tăng nhanh hơn.

Có thể thấy, ở góc độ vĩ mô cấu trúc kinh tế, cấu trúc ngành sẽ có tác động rất lớn đối với năng suất lao động. Một cấu trúc phù hợp sẽ hướng nền kinh tế tập trung nguồn lực vào các ngành có NSLĐ cao nhằm đạt được các mục tiêu tăng

trường, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế và cạnh tranh gay gắt việc lựa chọn nguồn lực trong đầu tư và phát triển càng quan trọng đối với các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

1.3. Đề xuất phương pháp tính tác động của ngành đến năng suất lao động

1.3.1. Giới thiệu các mô hình phân tích tác động của ngành đến năng suất lao động

Phương pháp phân tích Shift-Share truyền thống

Để đo lường tác động của chuyển dịch cơ cấu tới NSLĐ, phương pháp phân tích tác động của chuyển dịch cơ cấu đầu tiên được đề xuất bởi Fabricant. Theo phương pháp này, năng suất lao động của nền kinh tế được đo bằng công thức:

$$P = Y/L = \sum_{i=1}^n (Y_i/L_i)(L_i/L) = \sum_{i=1}^n (P_i S_i)$$

Trong đó:

P là năng suất lao động của nền kinh tế; P_i là NSLĐ của ngành i

Y: là tổng đầu ra của nền kinh tế (GDP)

L: tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế

i= 1-n (số ngành của nền kinh tế)

L_i : số lao động trong ngành i; S_i là tỷ trọng lao động làm việc trong ngành i ($S_i = L_i/L$).

Để tính tốc độ tăng trưởng năng suất lao động của nền kinh tế (gP_e) giữa hai thời kỳ, giữa năm T so với năm gốc (0), ta có thể tính được theo công thức sau:

$$gP_e = \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * S_i^T}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n P_i^0 * (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0}$$

Trong đó, cấu phần thứ nhất phía bên phải của phương trình đo lường tăng trưởng năng suất nội ngành (intrasectoral effect), cấu phần thứ hai chính là tác động của chuyển dịch cơ cấu tới năng suất lao động của nền kinh tế (shift effect).

Phương pháp phân tích Shift-Share mở rộng: được phát triển từ phương pháp phân tích Shift-Share truyền thống và sử dụng trong nghiên cứu tiêu biểu của Ark (1995). Với phương pháp Shift – Share truyền thống, tăng trưởng năng suất lao động chỉ phân tách được tăng trưởng năng suất lao động của nội bộ ngành và tăng trưởng năng suất lao động do chuyển dịch cơ cấu. Trong khi đó, với phương pháp phân tích Shift – Share mở rộng, phần tăng trưởng năng suất lao động có được từ chuyển dịch cơ cấu lao động lại có thể được phân tách thành hai cấu phần đó là: i, do sự dịch chuyển từ những ngành có mức năng suất lao động

thấp (giá trị tuyệt đối) sang những ngành có năng suất lao động cao và ii, có sự dịch chuyển lao động từ những ngành có tốc độ tăng trưởng năng suất lao động thấp sang ngành có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao hơn.

Chính vì vậy, phương pháp phân tích Shift-Share để phân rã tác động của chuyển dịch cơ cấu tới năng suất lao động. Công thức cụ thể như sau:

$$gP_e = \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * S_i^T}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n P_i^0 * (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0} + \frac{\sum_{i=1}^n (P_i^T - P_i^0) * (S_i^T - S_i^0)}{\sum_{i=1}^n P_i^0}$$

Trong đó, cấu phần thứ nhất của vế phải phương trình đo lường tăng trưởng NSLĐ của nội ngành (intrasectoral effect), cấu phần thứ hai là tác động đo lường dịch chuyển của lao động từ ngành có năng suất lao động thấp sang ngành có NSLĐ cao hơn (net-shift effect), cấu phần thứ ba là tác động dịch chuyển cơ cấu động nghĩa là lao động dịch chuyển từ ngành có tốc độ tăng trưởng NSLĐ thấp sang ngành có tốc độ tăng trưởng NSLĐ cao hơn (interaction effect). Cấu phần thứ hai và ba của phương trình chính là tác động của chuyển dịch cơ cấu tới NSLĐ.

Phương pháp phân tích Shift-Share rất hiệu quả tuy nhiên để nhìn thấy thay đổi cấu trúc kinh tế cần theo dõi ở thời kỳ dài và không chỉ diễn ra ở một nhóm mà diễn ra trên toàn bộ nền kinh tế. Để thấy được sự thay đổi của cấu trúc kinh tế tác động đến NSLĐ cần mô hình tổng thể nền kinh tế, mô hình này sẽ cho thấy những thay đổi cấu trúc ngành sẽ tác động như nào đến NSLĐ. Chuyên đề đề xuất mô hình Bảng cân đối liên ngành (Input- Output, IO) để đánh giá tác động của cấu trúc ngành đến NSLĐ của Việt Nam.

1.3.2. Đề xuất mô hình bảng cân đối liên ngành tính tác động của ngành đến năng suất lao động

Bảng IO là một mô hình tổng quan về các ngành của nền kinh tế dựa trên sự quan trọng của từng ngành và nhóm ngành để đưa ra mức độ chi tiết của ngành và nhóm ngành khác nhau. Khi sử dụng mô hình bảng IO sẽ đánh giá được tác động của ngành đến NSLĐ. Sử dụng hai bảng IO ở hai giai đoạn khác nhau, sẽ thấy được sự thay đổi cấu trúc ngành tác động đến NSLĐ.

Theo đó, nghiên cứu dựa trên hai bảng cân đối liên ngành 2012 và 2019 đưa ra danh mục theo Hệ thống phân ngành sản phẩm Việt Nam cấp 1 từ đó đánh giá năng suất lao động của ngành ở hai giai đoạn. Trong đó, để xác định các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất của lao động trong nước cần phải sử dụng bảng IO phi cạnh tranh, điều này giúp cho tác động từ cầu nhìn thấy tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất trong nước chứ không phải vào nhập khẩu.

Phương pháp tính toán tác động của ngành đến năng suất lao động bằng mô hình I-O

Ta có bảng I-O dạng phi cạnh tranh.

Bảng 01: Bảng I-O dạng phi cạnh tranh

	Cầu trung gian	Cầu cuối cùng	Thuế nhập khẩu	GO
Chi phí trung gian	$X_{11}^d \quad X_{12}^d \quad X_{13}^d \quad \dots \quad X_{1j}^d$	$C_1^d \quad G_1^d \quad K_1^d \quad E_1$	T_1	X_1
	$X_{21}^d \quad X_{22}^d \quad X_{23}^d \quad \dots \quad X_{2j}^d$	$C_2^d \quad G_2^d \quad K_2^d \quad E_2$	T_2	X_2
	...	...	...	...
	$X_{i1}^d \quad X_{i2}^d \quad X_{i3}^d \quad \dots \quad X_{ij}^d$	$C_i^d \quad G_i^d \quad K_i^d \quad E_i$	T_i	X_i
	$M_1 \quad M_2 \quad M_3 \quad \dots \quad M_j$	$M_c \quad M_g \quad M_k$		M
VA	$VA_1 \quad VA_2 \quad VA_3 \quad \dots \quad VA_j$			
GI	$X_1 \quad X_2 \quad X_3 \quad \dots \quad X_j$			

Nguồn: Tác giả tự minh họa

X_{ij}^d thể hiện giá trị sử dụng sản phẩm sản xuất trong nước loại i làm chi phí trung gian trong quá trình sản xuất ngành j

C_i^d : Sử dụng cuối cùng của hộ về sản phẩm i, được sản xuất trong nước;

G_i^d :Sử dụng cuối cùng của chính phủ về sản phẩm i, được sản xuất trong nước;

K_i^d : Tích lũy sản phẩm i, được sản xuất trong nước ;

E_i : Xuất khẩu sản phẩm i ;

M_j : Nhập khẩu cho chi phí trung gian của sản xuất ngành j

M_c : Nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng của hộ gia đình;

M_g : Nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng của chính phủ ;

M_I : Tích lũy là sản phẩm nhập khẩu (nhập khẩu máy móc thiết bị);

Tại Bảng I-O phi cạnh tranh, quan hệ (5) được viết lại dưới dạng :

$$(A^d + A^m).X + Y^d + Y^m - M = X \quad (7)$$

$$\rightarrow A^d.X + Y^d + A^m.X + Y^m - M = X \quad (8)$$

Ở đây

$A^d.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm được sản xuất trong nước;

$A^m.X$ là véc tơ sử dụng trung gian là sản phẩm nhập khẩu;

Y^d là vec tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm được sản xuất trong nước;

Y^m là vec tơ sử dụng cuối cùng sản phẩm nhập khẩu (sử dụng cuối cùng của hộ gia đình, sử dụng cuối cùng của chính phủ, tích lũy gộp tài sản và xuất khẩu).

Đề ý rằng:

$$A^m.X + Y^m = M \quad (9)$$

Quan hệ (9) được hiểu nhập khẩu M bao gồm vec tơ nhập khẩu cho sản xuất ($A^m.X$) và vec tơ nhập khẩu cho sử dụng cuối cùng (Y^m)

Quan hệ (9) viết lại là:

$$A^d.X + Y^d = X \quad (10)$$

$$\text{Và: } X = (I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (11)$$

Quan hệ cân bằng (11) là quan hệ chuẩn của Leontief ở dạng phi cạnh tranh, đây là bảng phù hợp nhất cho các tính toán để thấy được tầm quan trọng của sản xuất trong nước.

Cách chuyển bảng I-O dạng cạnh tranh về dạng phi cạnh tranh bằng phương pháp gián tiếp:

$$\text{Đặt: } D_i = 1 - M_i/TDD_i \quad (12)$$

Ở đây TDD_i là tổng nhu cầu trong nước:

$$TDD_i = IC_i + C_i + G_i + I_i \quad (13)$$

Quan hệ (12) và (13) thể hiện nhập khẩu hoặc để làm chi phí trung gian của quá trình sản xuất; cho sử dụng cuối cùng, hoặc cho tích lũy. Trong mô hình I-O không có ý niệm tái xuất, vì khi một sản phẩm (hàng hóa) được nhập khẩu dù chỉ là tái xuất cũng đã lưu kho và như vậy đã đi vào giá trị tăng thêm của hoạt động kho bãi. Do đó $D_i \leq 1$

Gọi $\mathbf{\mathcal{E}}$ là ma trận đường chéo với các phần tử trên đường chéo là D_i , từ đó có thể tính toán được hệ số chi phí trung gian là các sản phẩm trong nước như sau:

$$A^d = \mathbf{\mathcal{E}}.A \quad (14)$$

$$\text{Và: } Y^d = \mathbf{\mathcal{E}}.Y \quad (15)$$

Sau khi ma trận hệ số A và Y đã được nhập khẩu. ta có mô hình chuẩn tính toán tác động :

$$X = (I - A^d)^{-1}.Y^d \quad (16)$$

Phương pháp tính toán

Mỗi quan hệ giữa các ngành trên bảng I-O được tóm tắt như công thức sau:

$$X = (I - A)^{-1} Y \quad (17)$$

Y là tổng sử dụng cuối cùng của nền kinh tế

I là ma trận đơn vị, với $I = \begin{bmatrix} 1 & \dots & 0 \\ \dots & 1 & \dots \\ 0 & \dots & 1 \end{bmatrix}$

$(I-A)^{-1}$ là ma trận nghịch đảo Leontief phản ánh sự thay đổi của cầu làm thay đổi sản xuất.

X là ma trận đầu ra được tạo ra bởi sự thay đổi của sử dụng cuối cùng của nền kinh tế; Trong đó, X_j là giá trị sản xuất của mỗi ngành sản phẩm; X_{ij} là giá trị sử dụng chi phí trung gian là sản phẩm i của ngành j

A là ma trận hệ số chi phí trung gian; với hệ số $a_{ij} = X_{ij}/X_j$ ($\sum X_i = \sum X_j$)

Ma trận A được làm rõ như sau:

$$A = \begin{vmatrix} & A_{ii} & A_{ij} \\ & A_{ji} & A_{jj} \end{vmatrix}$$

+ Xác định công thức tác động chung

Đặt $B = (I-A)^{-1}$

Công thức (17) được viết lại như sau: $X = B.Y$ (18)

Ma trận B được làm rõ như sau:

$$B = \begin{vmatrix} & B_{ii} & B_{ij} \\ & B_{ji} & B_{jj} \end{vmatrix}$$

Trong đó,

$$B_{ii} = (I - A_{ii} - A_{ij}(I - A_{ii})^{-1}.A_{ji})$$

$$B_{jj} = (I - A_{jj} - A_{ji}(I - A_{jj})^{-1}.A_{ij})$$

$$B_{ij} = B_{ii}.A_{ij}(I-A_{jj})^{-1}$$

$$B_{ji} = B_{jj}.A_{ji}(I - A_{ii})^{-1}$$

B_{ii} là ma trận tác động trực tiếp, do ngành i sử dụng sản phẩm i làm chi phí trung gian;

B_{ji} là ma trận tác động gián tiếp, do ngành i sử dụng sản phẩm j làm chi phí trung gian;

B_{ij} là ma trận tác động liên ngành, do ngành j sử dụng sản phẩm i làm chi phí trung gian;

B_{jj} là ma trận tác động do ngành j sử dụng sản phẩm j làm chi phí trung gian.

Lượng hóa những thay đổi của giá trị sản xuất do những thay đổi từ tổng sử dụng cuối cùng của nền kinh tế:

$$\Delta X = B.\Delta Y \quad (19)$$

$$X = \begin{bmatrix} B_{ii}.Y_{ii} + B_{ij}.Y_{ji} & B_{ij}.Y_{jj} + B_{ii}.Y_{ij} \\ B_{ji}.Y_{ii} + B_{jj}.Y_{ji} & B_{jj}.Y_{jj} + B_{ji}.Y_{ij} \end{bmatrix}$$

Trong đó, ΔX là lượng thay đổi giá trị sản xuất của hàng hóa, dịch vụ

ΔY là lượng thay đổi của tổng sử dụng cuối cùng về hàng hóa và dịch vụ trong nước

Ý nghĩa: Khi tổng sử dụng cuối cùng thay đổi 1 lượng ΔY làm thay đổi giá trị sản xuất một lượng ΔX .

+ Lượng hóa thay đổi của giá trị tăng thêm do những thay đổi từ tổng sử dụng cuối cùng của nền kinh tế

Từ quan hệ (19) ta có:

$$\Delta T = t.B.\Delta Y \quad (20)$$

T : năng suất lao động của nền kinh tế

t^i là năng suất của ngành i

$$t = (t^i, t^j)$$

$$t.B = (t_i.B_{ii} + t_j.B_{ji}, t_j.B_{jj} + t_i.B_{ij}) \quad (21)$$

$$T = t.BY = [t_i.(B_{ii}.Y_{ii} + B_{ij}.Y_{ji}), + t_j.(B_{ji} + B_{jj}.Y_{ji}); t_i.(B_{ii}.Y_{ij} + B_{ij}.Y_{jj}) + t_j.(B_{ji}.Y_{ji} + B_{jj}.Y_{jj})] \quad (22)$$

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH TÁC ĐỘNG CẤU TRÚC NGÀNH ĐẾN NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG VIỆT NAM

2.1. Thực trạng phát triển ngành và cơ cấu ngành giai đoạn 2010-2023

Thực trạng phát triển ngành và cơ cấu các ngành kinh tế ở Việt Nam trong những năm qua đã có nhiều thay đổi đáng kể, phản ánh quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, theo các định hướng mà Đảng và nhà nước đã đặt ra cho giai đoạn này. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) và Đại hội Đảng lần thứ XII (2016) của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã định hướng phát triển kinh tế của đất nước đến năm 2020 trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Theo đó, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội là phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; phát triển kinh tế theo hướng bền vững: chú trọng đến việc giảm dần phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và năng lượng, đồng thời khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đổi mới mô hình tăng trưởng từ chủ yếu dựa vào tài nguyên và xuất khẩu lao động sang tập trung vào các yếu tố như công nghệ, cải thiện năng suất lao động, và phát triển các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

2.1.1. Thực trạng quy mô, tốc độ phát triển ngành

a) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Việc cải cách nông nghiệp đã mang lại một bộ mặt mới cho ngành nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023, giúp ngành này nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng trưởng bền vững và có những đóng góp quan trọng vào nền kinh tế quốc gia. Có 6 nội dung trong việc cải cách nông nghiệp: (1) Tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển đổi sang các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, chuyển đổi mô hình sản xuất phù hợp hơn; (2) Ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới kỹ thuật trong sản xuất; (3) Thúc đẩy sản xuất nông sản hữu cơ và bền vững; (4) Phát triển chuỗi giá trị nông sản; (5) Cải thiện đời sống nông dân và giảm nghèo; (6) Du lịch nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn.

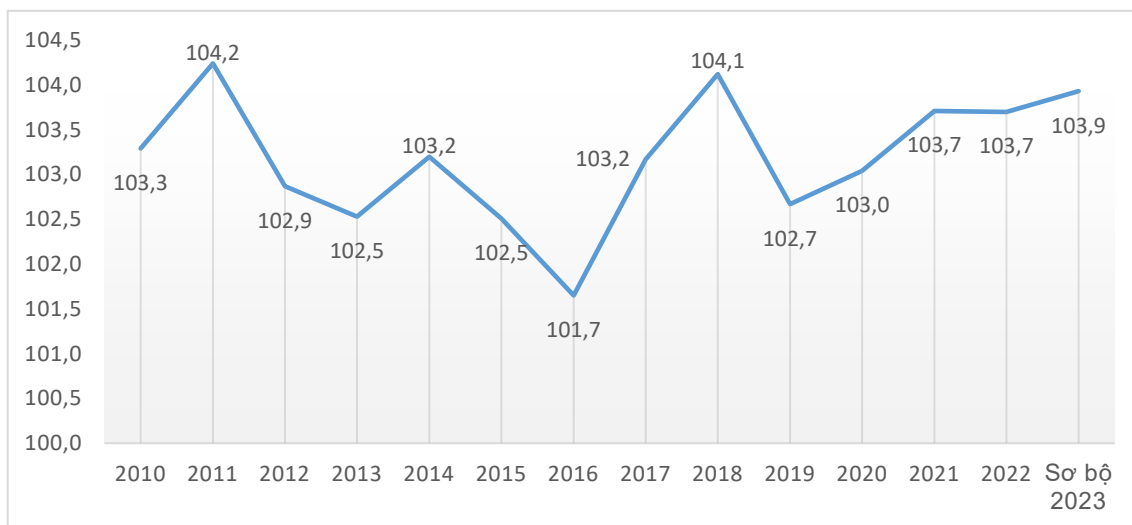
Thực trạng phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Về quy mô: Xét về quy mô, từ năm 2010 - 2023 quy mô giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã tăng gấp 3 lần (từ 421,3 nghìn tỷ năm 2010 lên 1.224,2 nghìn tỷ năm 2023).

- Về tốc độ tăng giá trị tăng thêm: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản phát triển ổn định ở mức thấp qua các năm. Năm

2020 và 2021 dù trong thời kỳ Covid-19, ngành nông nghiệp vẫn giữ tốc độ khá tốt (lần lượt tăng 3,0% và 3,7%) và trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

Biểu đồ 1. Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản (Giai đoạn 2010-2023)



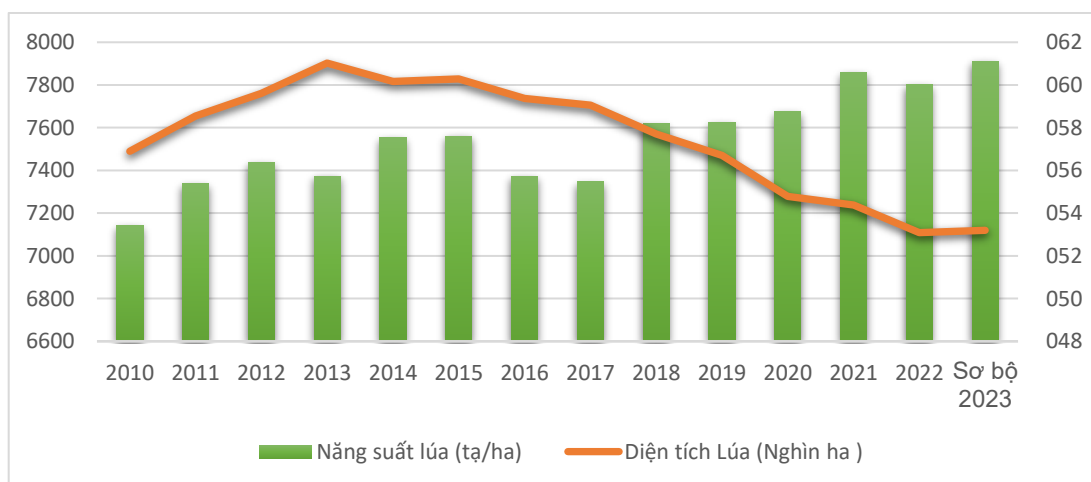
Nguồn: Cục Thống kê

- Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu:

Lúa: Diện tích gieo trồng lúa đã giảm từ 7.489 nghìn ha vào năm 2010 xuống còn khoảng 7.119 nghìn ha vào năm 2023 (giảm 370,1 nghìn ha), nhưng năng suất lúa đã tăng từ 53,4 tạ/ha vào năm 2010 lên 61,1 tạ/ha vào năm 2023 (tăng tạ/ha);

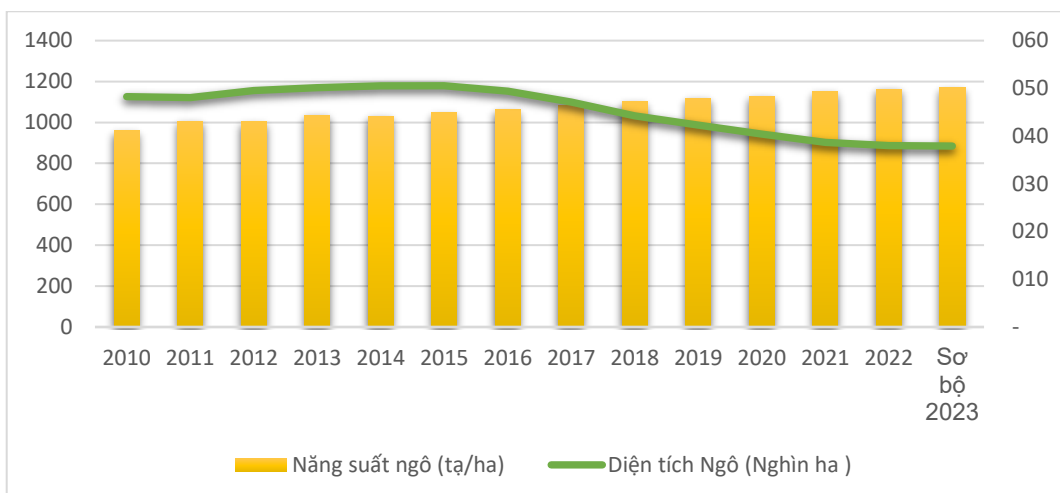
Ngô: diện tích ngô cũng giảm từ 1.125,7 nghìn ha trong năm 2010 xuống còn 884,6 nghìn ha trong năm 2022 (giảm 241,1 nghìn ha), trong khi đó, năng suất ngô đã tăng từ 41,1 tạ/ha trong năm 2010 lên 50,16 tạ/ha trong năm 2023 (tăng 9,07 tạ/ha) (Biểu đồ 2, 3)

Biểu đồ 2. Diện tích gieo trồng và năng suất lúa giai đoạn 2010-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Biểu đồ 3. Diện tích gieo trồng và năng suất ngô giai đoạn 2010-2023

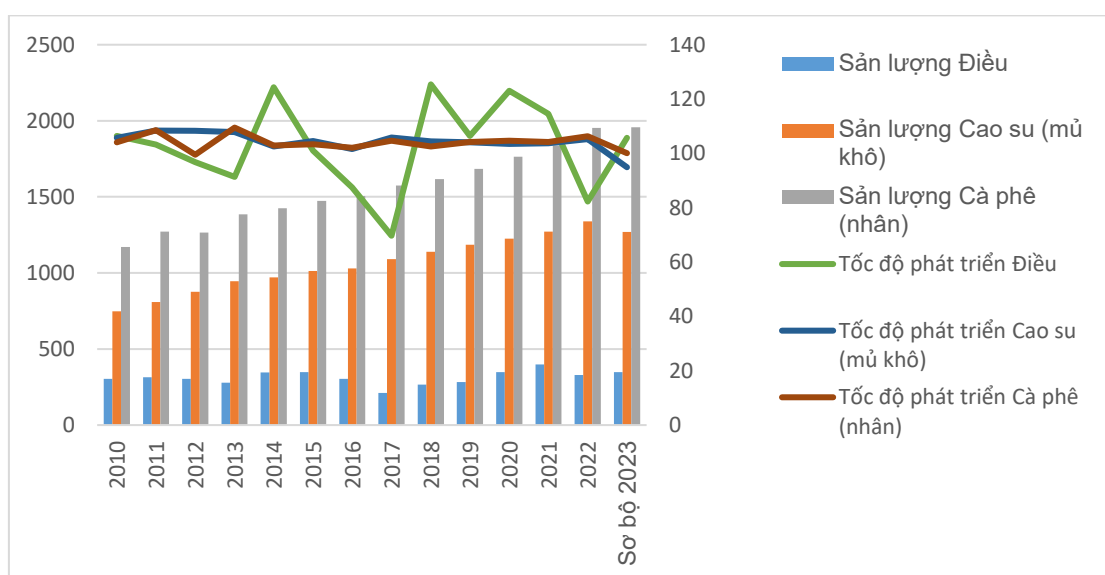


Nguồn: Cục Thống kê

Sản lượng của các loại cây công nghiệp lâu năm như điều, cao su, cà phê nhân đều tăng về quy mô trong cả giai đoạn (Biểu đồ 4). Trong đó sản lượng điều có nhiều sự biến động nhất so với cao su và cà phê. Từ năm 2015-2017, sản lượng điều sụt giảm nghiêm trọng, chỉ còn 69,7% vào năm 2017, sau đó đã lấy lại đà tăng trưởng và có xu hướng tăng lên vào năm 2023. Cao su và cà phê tuy không có nhiều biến động và có xu hướng tăng sản lượng.

Biểu đồ 4. Sản lượng và tốc độ phát triển của một số cây công nghiệp lâu năm giai đoạn 2010-2023

Đơn vị: Nghìn tấn và %



Nguồn: Cục Thống kê

Chăn nuôi và thủy sản cũng ngày càng phát triển, thể hiện qua sản lượng sản phẩm xuất chuồng, sản lượng đánh bắt và khai thác ngày một tăng cao. Sản

lượng gia súc, gia cầm, sản lượng sữa, sản lượng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng năm 2023 đều cao hơn nhiều so với năm 2010 (Bảng 02).

Bảng 02. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi và thủy sản giai đoạn 2010-2023

	2010	2015	2019	2020	2021	2022	2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	83.6	101.8	120.3	120.6	119.4	119.7	122.9
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	278.9	346.2	427	441.7	465.5	481.4	489.5
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	3036.4	3907.1	4098.1	4013.5	4224.3	4539.2	4861.3
Sản lượng thịt gia cầm hơi giết, bán (nghìn tấn)	615.2	997.4	1669.6	1871.9	2010.5	2178.6	2334.1
Sản lượng sữa tươi (triệu lít)	306.7	727.8	986.1	1049.3	1061.5	1124.7	
Sản lượng thủy sản khai thác (nghìn tấn)	2472.2	3176.5	3829.3	3896.5	3938.8	3874.2	3803.24
Sản lượng thủy sản nuôi trồng (nghìn tấn)	2732.3	3550.7	4592	4739.2	4887.9	5233.8	5502.4

Nguồn: Cục Thống kê

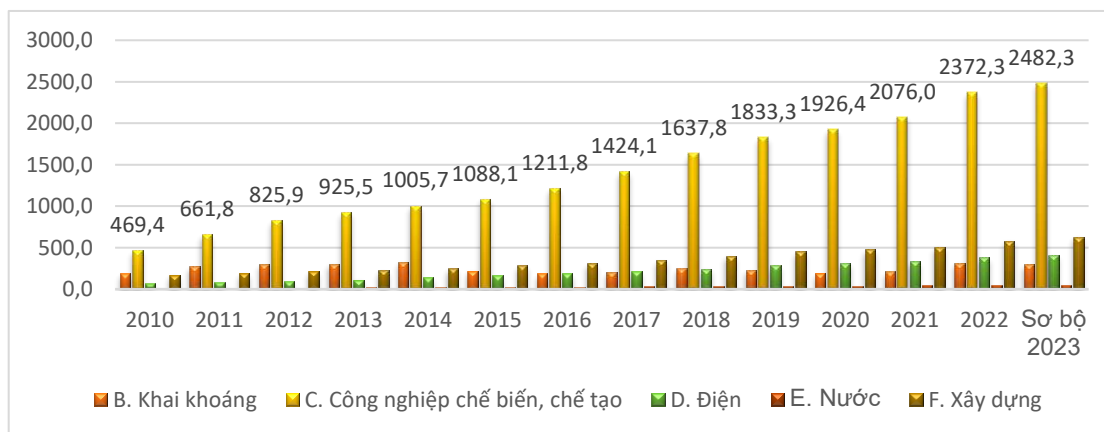
b) Ngành công nghiệp - xây dựng

Sự phát triển của ngành công nghiệp, xây dựng thể hiện quy mô và tốc độ giá trị tăng thêm của ngành đều tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn 2010-2023.

Quy mô giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp – xây dựng tăng 4,3 lần từ năm 2010 đến năm 2023 (năm 2010 là 904,8 nghìn tỷ, đến năm 2023 là 3878,5 nghìn tỷ), trong đó nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn nhất trong quy mô giá trị tăng thêm toàn ngành, bình quân giai đoạn 2010-2023 khoảng 62%.

Biểu đồ 5. Quy mô giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế khu vực công nghiệp - xây dựng giai đoạn 2010-2023

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

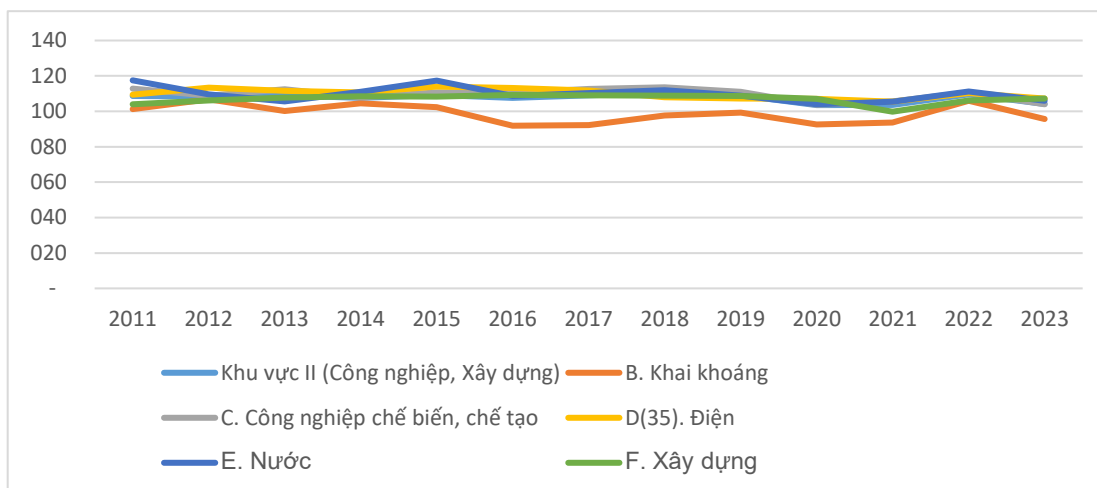


Nguồn: Cục Thống kê

Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm các ngành công nghiệp tương đối cao và đồng đều, trừ ngành khai khoáng. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo và ngành điện có tốc độ phát triển khá tốt (Biểu đồ 6).

Biểu đồ 6. Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm một số ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

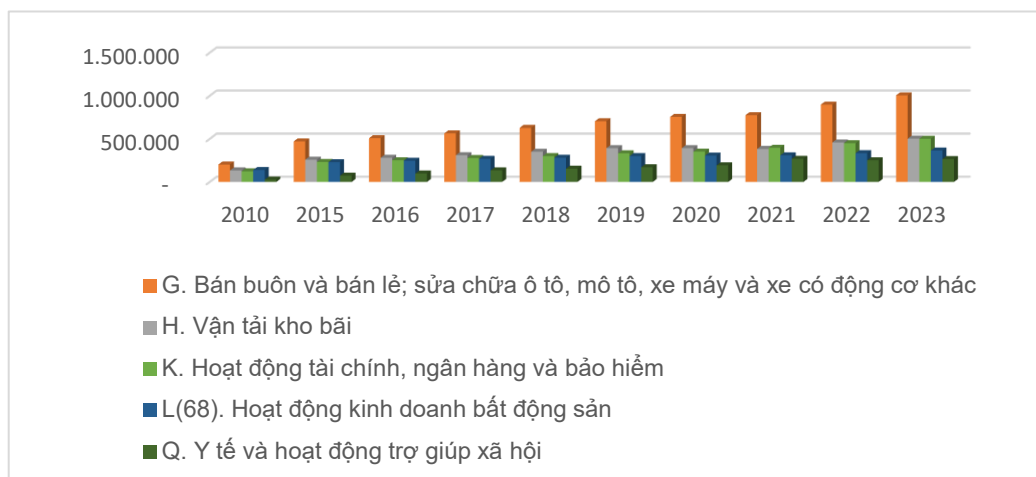
c) Ngành dịch vụ

Xu hướng thay đổi cấu trúc nền kinh tế Việt Nam được thể hiện rất rõ khi nhìn vào quy mô và tốc độ của khu vực dịch vụ.

- Về quy mô: Quy mô giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ đã tăng gấp bốn lần từ năm 2010 đến năm 2023. Trong đó tập trung chủ yếu vào các ngành bán buôn bán lẻ, tăng gấp năm lần, vận tải kho bãi tăng gấp bốn lần, tài chính ngân hàng tăng gấp bốn lần. Đặc biệt quy mô của ngành y tế thay đổi nhiều nhất, tăng gấp 10 lần từ năm 2010 đến năm 2023.

Biểu đồ 7: Quy mô giá trị tăng thêm của một số ngành dịch vụ giai đoạn 2010-2023

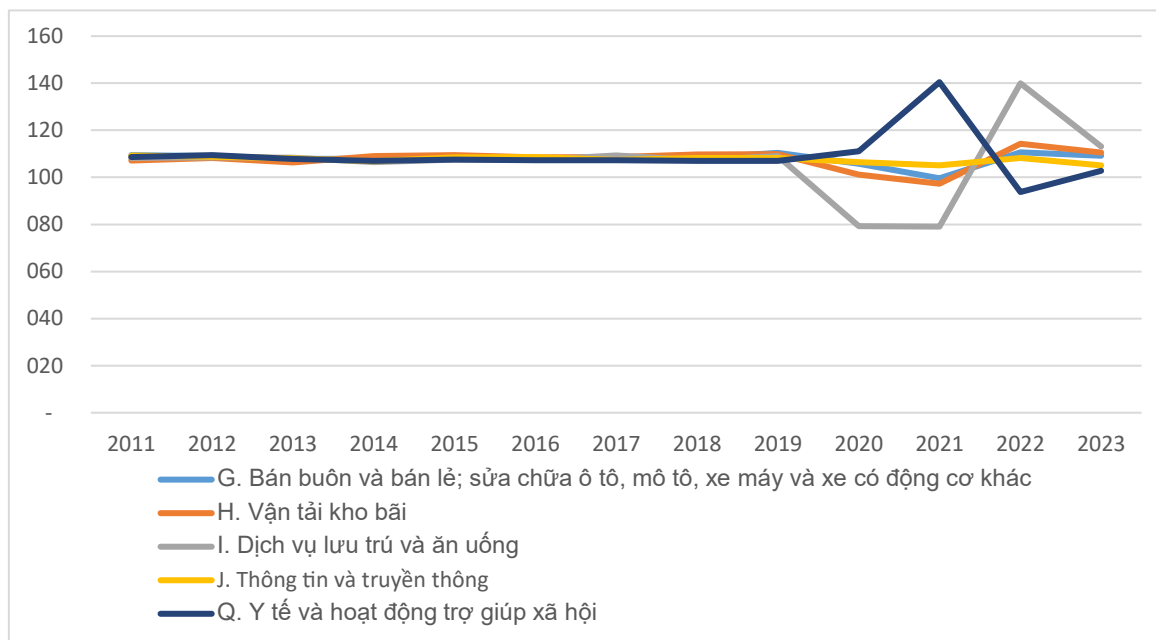
Đơn vị tính: Tỷ đồng



Nguồn: Cục Thống kê

- Về tốc độ tăng trưởng: Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ tương đối cao, bình quân cả giai đoạn tăng 106,81%. Các ngành dịch vụ có tốc độ phát triển tăng cao là các ngành bán buôn bán lẻ, vận tải kho bãi, thông tin truyền thông, tài chính ngân hàng, y tế, bình quân giai đoạn từ 107% trở lên.

Biểu đồ 8: Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm của một số ngành dịch vụ giai đoạn 2010-2023 (%)



Nguồn: Cục Thống kê

2.1.2 Thực trạng chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu các ngành kinh tế của Việt Nam trong những năm qua đã đạt được những tiến bộ đáng kể, từ một nền kinh tế chủ yếu phụ thuộc vào nông nghiệp, dần chuyển sang các ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, quá trình chuyển dịch này còn nhiều thách thức và cần những bước đi tiếp theo để tạo nền tảng bền vững cho sự phát triển trong tương lai.

Nông nghiệp: Trong giai đoạn từ 2010-2023, tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp trong GDP giảm dần qua các năm. Giai đoạn từ 2010-2015, tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm khoảng 14-17% GDP, giai đoạn 2016-2020 thì giảm dần còn khoảng 11-13% GDP. Bình quân cả giai đoạn 2010-2023 giá trị tăng thêm của ngành chiếm khoảng 13,7% GDP. Mặc dù tỷ trọng giảm, nông nghiệp vẫn vẫn có sự chuyển mình, với sự xuất hiện của nông nghiệp công nghệ cao, các sản phẩm có giá trị gia tăng như: trái cây, thủy sản chế biến, và các sản phẩm organic. Các tiến bộ khoa học công nghệ đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp và 38% trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi. Nhờ đó, kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 53,01 tỷ USD, với một số mặt hàng như: rau quả đạt 5,69 tỷ USD, tăng 69,2%, và gạo đạt 4,78 tỷ USD, tăng

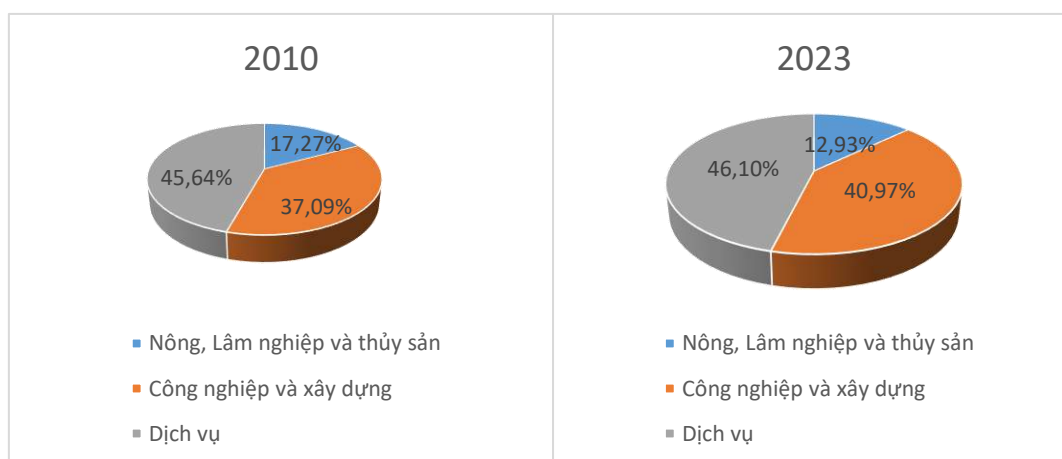
38,4%. Cơ cấu giảm nhưng nông nghiệp vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực, tạo việc làm cho một bộ phận lớn dân số, và tăng cường xuất khẩu các sản phẩm như: gạo, thủy sản, cà phê, tiêu...

Công nghiệp: Ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến, chế tạo, đã có sự phát triển mạnh mẽ, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP của Việt Nam. Giá trị tăng thêm của ngành này hiện chiếm khoảng 36.47% GDP (bình quân giai đoạn 2010-2023), nhờ vào tận dụng tốt cơ hội từ các hiệp định thương mại tự do (FTA) để tăng trưởng xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo như: dệt may, điện tử, cơ khí chế tạo... Tỷ trọng giá trị tăng thêm bình quân giai đoạn 2010-2023 của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm khoảng 30.7% GDP. Tuy nhiên sản xuất của các ngành này chịu tác động nhiều từ biến động giá nguyên liệu đầu vào và chính sách thương mại quốc tế, Việt Nam chưa chủ động được đầu ra và đầu vào mà chủ yếu là hoạt động gia công, lắp ráp.

Dịch vụ: Ngành dịch vụ đang trở thành một động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế, tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành dịch vụ trong GDP hiện nay chiếm khoảng 40% (bình quân cả giai đoạn 2010-2023). Ngành dịch vụ đang có sự phát triển mạnh mẽ và đóng góp đáng kể vào GDP và xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực du lịch, tài chính, ngân hàng, bất động sản, và thương mại điện tử. Du lịch là ngành dịch vụ mũi nhọn, tạo ra nguồn thu ngoại tệ quan trọng cho đất nước. Bên cạnh đó, Việt Nam hiện là một trong những quốc gia có tỷ lệ tăng trưởng thương mại điện tử cao nhất trong khu vực Đông Nam Á, cùng với Chương trình chuyển đổi số Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa các ngành kinh tế thông qua tăng cường đầu tư ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, phát triển cơ sở hạ tầng số, góp phần tăng tỷ trọng khu vực dịch vụ và thúc đẩy các ngành khác phát triển.

Biểu đồ 9. Tỷ trọng các ngành kinh tế năm 2010, 2023

Đơn vị tính: %



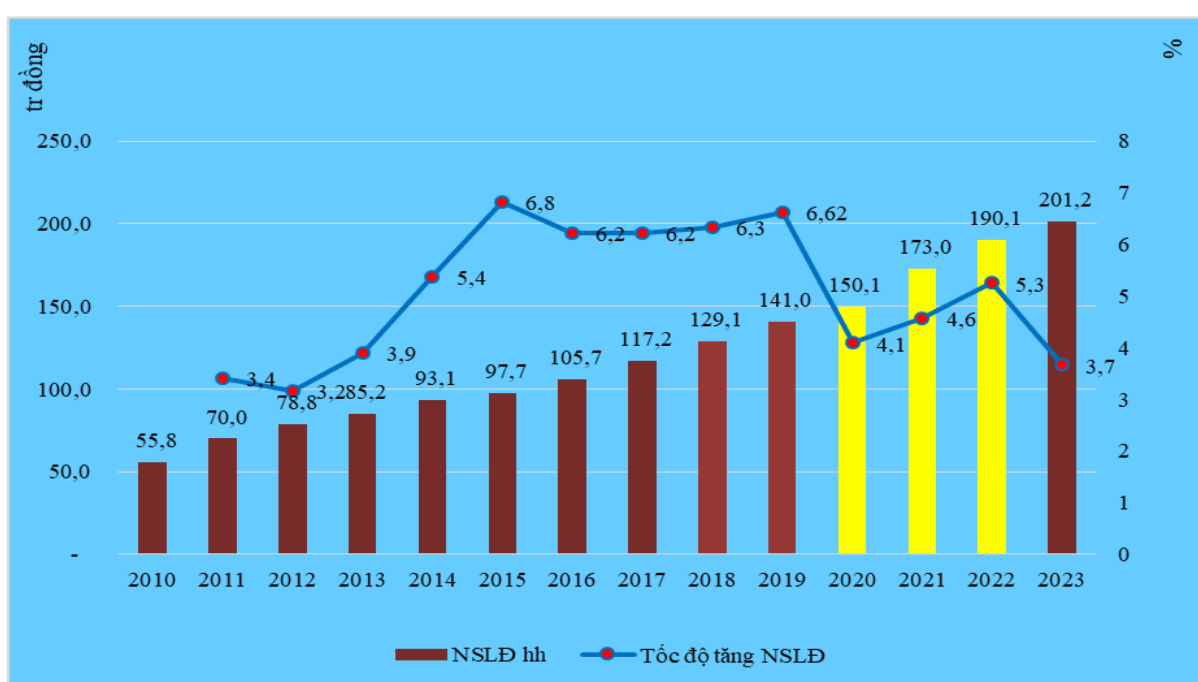
Nguồn: Cục Thống kê

2.2 Phân tích tác động cấu trúc ngành đến năng suất lao động Việt Nam giai đoạn 2010-2023

2.2.1 Năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2010- 2023

Kết quả tính toán năng suất lao động toàn nền kinh tế cho thấy, cùng với quá trình đổi mới và phát triển kinh tế, NSLĐ của Việt Nam đã có cải thiện đáng kể trong những năm gần đây. NSLĐ bình quân cả nước giai đoạn 2010-2023 tăng 3,6 lần từ gần 56 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 201,2 triệu đồng/lao động năm 2023. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân toàn nền kinh tế giai đoạn này đạt gần 5,05%/năm. Đây là kết quả thể hiện nỗ lực cải thiện nâng cao NSLĐ của Việt Nam.

Biểu đồ 10: Năng suất và tốc độ tăng NSLĐ chung toàn nền kinh tế giai đoạn 2010-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Giai đoạn 2010-2023, mức năng suất lao động của Việt Nam luôn có xu hướng tăng, trong đó năm 2012 đạt tốc độ tăng thấp nhất 3,2%, năm 2015 đạt tốc độ cao nhất 6,8%. Tốc độ tăng NSLĐ toàn nền kinh tế bình quân năm giai đoạn 2011-2015 đạt 4,5%, sang giai đoạn 2016-2019 bình quân năm đạt 6,4%, trong đó năm 2019 đạt tốc độ tăng cao nhất 6,6%. Năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tốc độ tăng NSLĐ có chậm lại nhưng vẫn đạt gần 4,1%. Tính chung giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam đạt 6,1%, cao hơn tốc độ tăng bình quân của giai đoạn 2011-2015 là 1,6 điểm phần trăm và vượt mục tiêu tăng NSLĐ bình quân hằng năm đề ra trong Nghị quyết số 05-NQ/TW Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Giai đoạn 2016-2020: tốc

độ tăng NSLĐ bình quân hằng năm cao hơn 5,5%”. Năm 2020 đến năm 2023 tuy có sự biến động mạnh về tốc độ tăng NSLĐ nhưng quy mô NSLĐ năm sau vẫn cao hơn năm trước. NSLĐ năm 2020 là 150,1 triệu đồng/lao động, năm 2021 là 173,0 triệu đồng/lao động¹, năm 2022 đạt 190,1 triệu đồng/lao động và năm 2023 vẫn lên 201,2 triệu đồng/lao động.

Tính theo sức mua tương đương (PPP 2017), NSLĐ của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 tăng bình quân 5,4%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Ma-lai-xi-a (1,3%/năm); Hàn Quốc (1,5%/năm); Xin-ga-po (1,7%/năm); Thái Lan (2,2%/năm); In-đô-nê-xi-a (2,6%/năm); Phi-li-pin (3,5%/năm). Nhờ đó, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách tương đối với một số nước ASEAN có trình độ phát triển cao hơn. Nếu năm 2011 NSLĐ của Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Phi-li-pin lần lượt gấp NSLĐ của Việt Nam 12,4 lần; 4,3 lần; 2,1 lần; 1,7 lần và 1,3 lần thì đến năm 2020 khoảng cách tương đối này giảm xuống tương ứng còn 8,8 lần; 3 lần; 1,7 lần; 1,3 lần và 1,2 lần. So với một số nền kinh tế lớn của châu Á, khoảng cách tương đối về NSLĐ của Việt Nam so với Hàn Quốc giảm từ 6,1 lần xuống 4,3 lần; Nhật Bản từ 6,8 lần xuống 4,1 lần²

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), tính theo sức mua tương đương (PPP), NSLĐ Việt Nam tăng bình quân 4%/năm trong giai đoạn 2021-2022, mức tăng này cao hơn nhiều so bình quân chung của thế giới là 2% và đứng thứ 2 Đông Nam Á. Trong cùng giai đoạn, NSLĐ bình quân của Singapore, Indonesia, Malaysia, Campuchia, Thái Lan, Philippines tăng lần lượt là 5,8%, 3,7%, 3,3%, 2,2%, 1,9% và 1,2%; trong khi các nước phát triển trong khu vực là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản tăng lần lượt 3,5%, 1,7% và 1,5%.³ Tuy tốc độ tăng bình quân cao nhưng quy mô vẫn rất thấp so với các nước trong khu vực.

2.2.2. Phân tích tác động của cấu trúc ngành đến năng suất lao động của Việt Nam

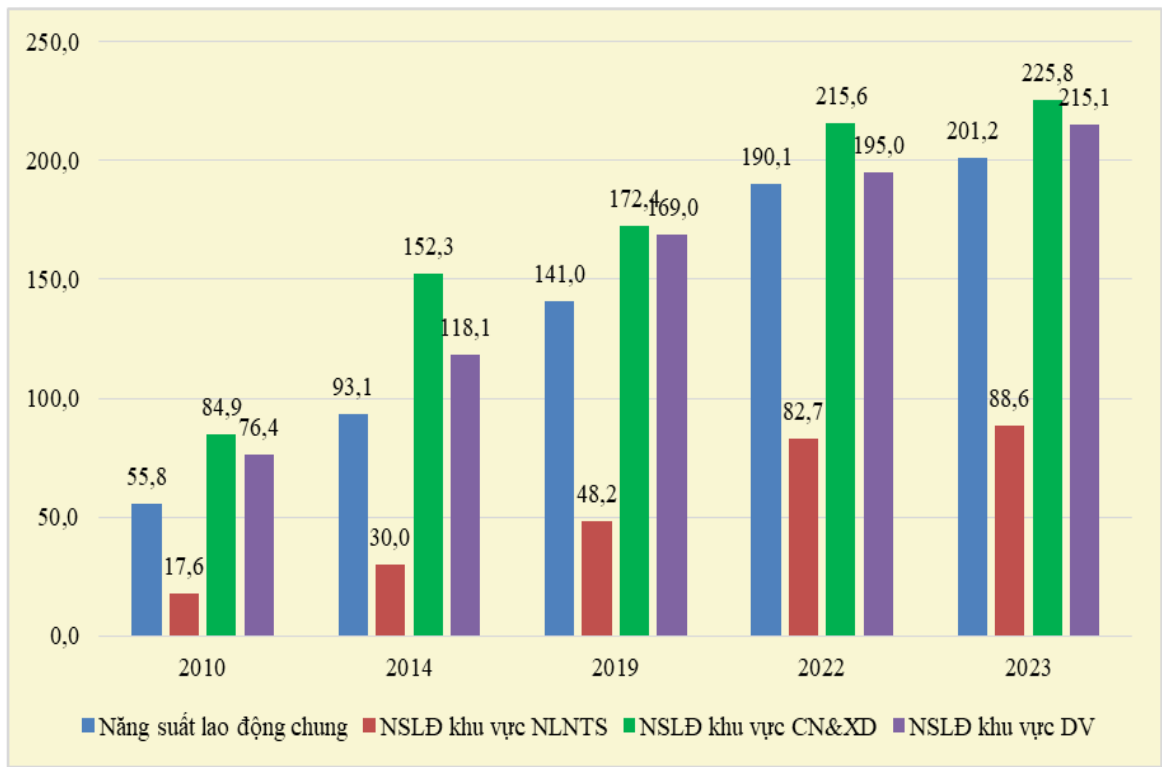
a) Thực trạng năng suất lao động theo ngành kinh tế

¹ Có mức tăng cao do số lao động được tính theo tiêu chuẩn ICLS 2019 không bao gồm số lao động tự sản, tự tiêu khoảng 4 triệu lao động.

² Ấn phẩm NSLĐ việt Nam giai đoạn 2011-2020

³ <https://consosukien.vn/nang-cao-nang-suat-lao-dong-con-duong-ngan-nhat-de-viet-nam-phat-trien-nhanh-va-ben-vung.htm>

Biểu đồ 11. Năng suất lao động theo giá hiện hành của các khu vực kinh tế giai đoạn 2010-2023



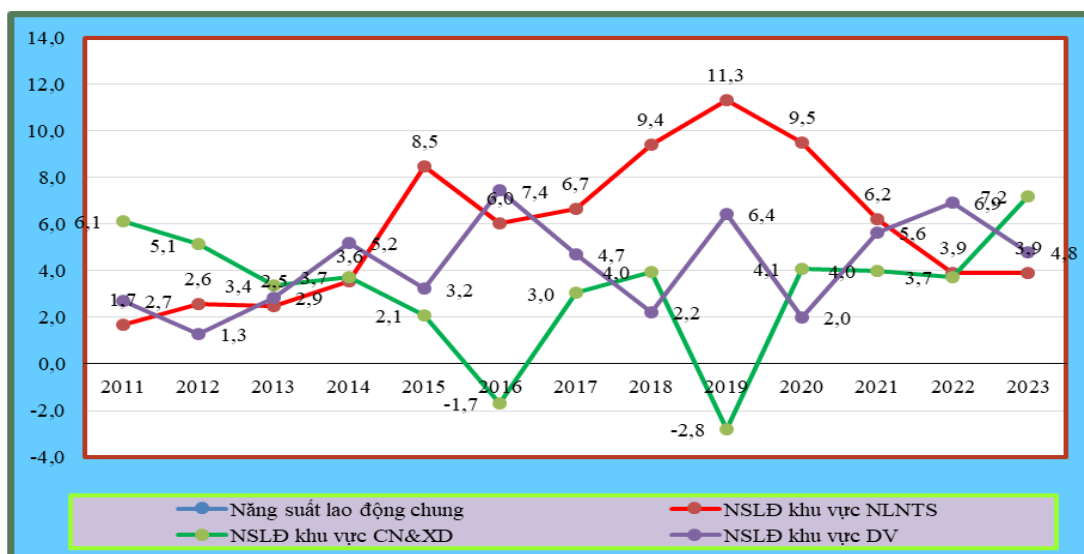
Nguồn: Cục Thống kê

Theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2010-2023, NSLĐ theo ba khu vực đều có những cải thiện đáng kể. Khu vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản, năng suất lao động tăng gấp 5,0 lần từ mức 17,6 triệu đồng/lao động năm 2010 lên 88,6 triệu đồng/lao động năm 2023; Công nghiệp và Xây dựng tăng 2,7 lần từ mức 84,9 triệu đồng/lao động lên 225,8 triệu đồng/lao động; Dịch vụ gấp 2,8 lần từ mức 76,4 triệu đồng/lao động lên 215,1 triệu đồng/lao động. So với NSLĐ chung của toàn nền kinh tế năm 2010, NSLĐ khu vực Công nghiệp và Xây dựng gấp 1,36 lần, Dịch vụ gấp 1,52 lần; chỉ riêng Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng 31,5% NSLĐ chung của nền kinh tế. Năm 2023, giữa các khu vực NSLĐ có xu hướng thu hẹp hơn, khu vực Công nghiệp và Xây dựng gấp 1,12 lần, Dịch vụ gấp 1,07 lần; Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản bằng 44,0% NSLĐ chung của nền kinh tế.

Khoảng cách NSLĐ giữa các khu vực hẹp lại do giai đoạn 2010-2020 tốc độ tăng NSLĐ bình quân khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cao hơn các khu vực khác, tăng bình quân 6,1%/năm, khu vực dịch vụ 3,8%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng 2,7%. Tuy nhiên đến giai đoạn 2021-2023, khu vực dịch vụ và khu vực công nghiệp và xây dựng đã tăng cao trở lại, NSLĐ bình quân khu vực dịch vụ tăng 5,8%; tiếp đến khu vực công nghiệp xây tăng 5,0%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức tăng thấp nhất 4,7%.

Biểu đồ 12. Tốc độ tăng năng suất lao động của các khu vực kinh tế giai đoạn 2011-2023

Đơn vị tính: %

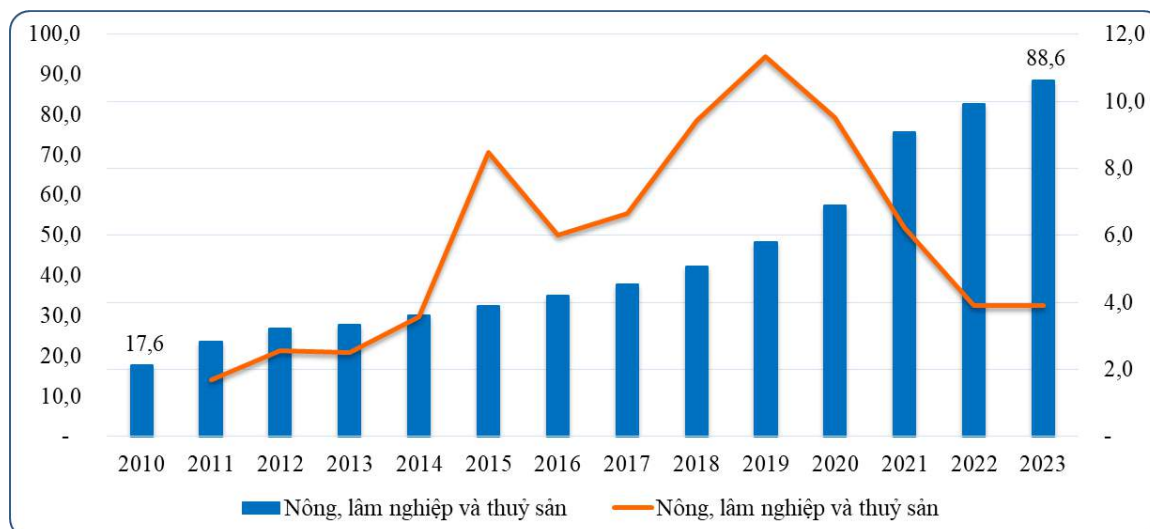


Nguồn: Cục Thống kê

Đối với khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, sự cải thiện đáng kể về năng suất giai đoạn 2010-2020, do tốc độ tăng trưởng khu vực được cải thiện, sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản hướng đến nâng cao năng suất, chất lượng, tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân đạt 3,0%. Giai đoạn 2021-2023 tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm được cải thiện, bình quân giai đoạn 3,8% nhưng tốc độ tăng năng suất lao động chậm lại.

Biểu đồ 13: Năng suất và tốc độ tăng năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giai đoạn 2010-2023

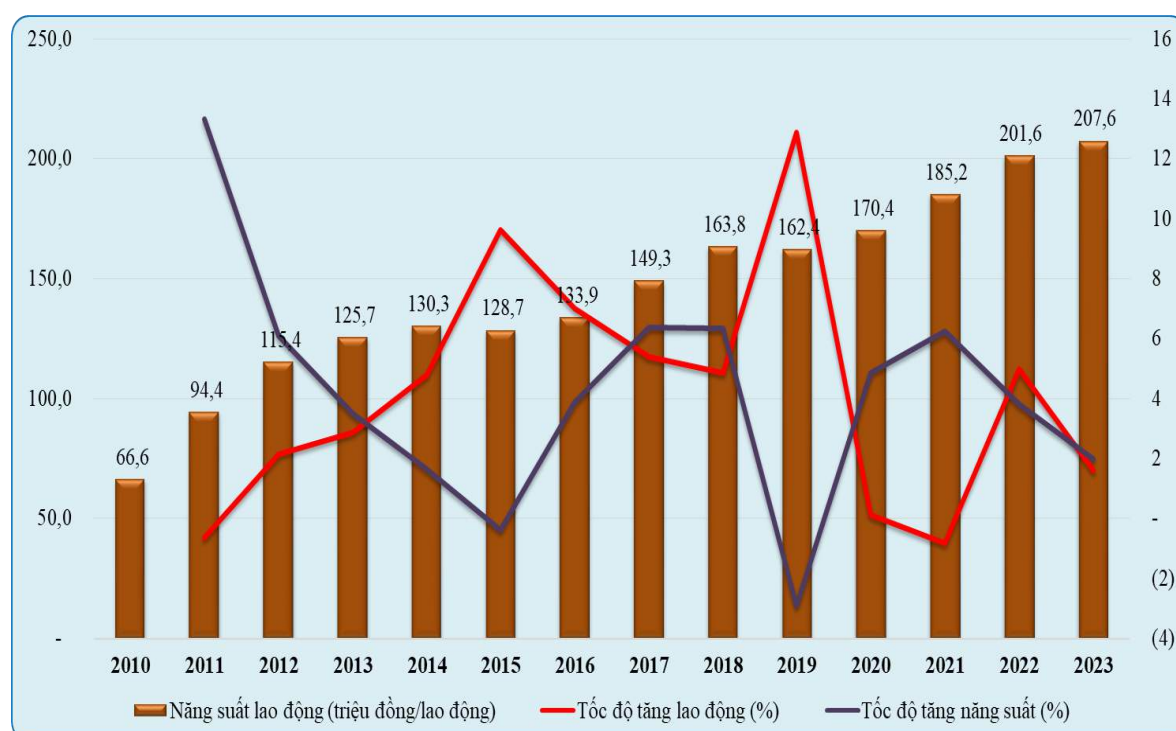
Đơn vị tính: triệu đồng/lao động;%



Nguồn: Cục Thống kê

Khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp khoảng 36,1% vào GDP trong giai đoạn 2010-2023, điều này cho thấy sự quan trọng của khu vực này đối với nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, khu vực này chỉ sử dụng 26,3% tổng số lao động trong nền kinh tế, và trở thành khu vực có NSLĐ cao nhất trong ba khu vực kinh tế. Các ngành có NSLĐ cao trong khối ngành công nghiệp và xây dựng như: Ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí là ngành có năng suất lao động cao nhất, tốc độ tăng nhanh nhất, NSLĐ đã tăng 5,7 lần từ mức 494,3 triệu đồng/lao động năm lên 2.808 triệu đồng/lao động năm 2023 và gấp 14,1 lần so với mức năng suất chung của toàn nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng bình quân/năm đạt 8,29% trong giai đoạn 2010-2023; Đứng sau là ngành khai khoáng, đây là ngành tỷ lệ vốn trên lao động cao, yêu cầu sử dụng nhiều máy móc, thiết bị công nghệ cao để khai thác, cũng là ngành sản phẩm hạn chế xuất khẩu và có giá trị tương đối cao, vì vậy năng suất lao động trong ngành này đạt mức cao, năm 2023 NSLĐ của ngành đạt gần 1500 triệu đồng/ lao động; Tiếp đến là ngành chế biến chế tạo, là ngành đóng vai trò chủ đạo, có quy mô sản xuất lớn nhất và tạo ra giá trị gia tăng lớn nhất cho khu vực công nghiệp và tác động nhiều đến tăng trưởng kinh tế, bình quân trong giai đoạn 2010- 2023, công nghiệp chế biến chế tạo chiếm tỷ trọng 21,9% GDP của toàn nền kinh tế. Công nghiệp chế biến chế tạo cung cấp việc làm, thu hút khoảng 23% số lao động đang làm việc trong toàn nền kinh tế (năm 2023), một số ngành chế biến chế tạo như dệt, may mặc, giày da, trang phục, chế biến nông sản đã thu hút một lượng lớn lao động từ ngành nông nghiệp chuyển sang không chỉ giúp giải quyết vấn đề việc và góp phần vào quá trình công nghiệp hóa của Việt Nam. Năng suất ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong giai đoạn 2010-2023 không ngừng tăng từ mức 66,6 triệu đồng/lao động năm 2010 đã tăng lên 207,6 triệu đồng/lao động năm 2023, cao hơn mức năng suất chung toàn nền kinh tế. Tuy nhiên, tốc độ tăng năng suất không cao, tăng trưởng NSLĐ bình quân ngành công nghiệp chế biến chế tạo đạt 4,2%, giai đoạn 2011-2023, thấp hơn tăng trưởng năng suất chung toàn nền kinh tế (5,1%).

Biểu đồ 14: Năng suất lao động ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2010-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Sử dụng phương pháp SSA đánh giá đóng góp của các yếu tố vào năng suất tổng thể ngành công nghiệp chế biến chế tạo cho thấy, NSLĐ không chỉ phụ thuộc vào tăng trưởng năng suất nội ngành mà còn do dịch chuyển cơ cấu lao động, chủ yếu là từ ngành nông nghiệp sang. Nếu coi tổng tác động là không đổi, tác động của tăng trưởng năng suất nội ngành càng cao thì tác động của tăng năng suất do dịch chuyển cơ cấu lao động càng giảm và ngược lại. Cụ thể năm 2015, 2019 tăng trưởng năng suất nội ngành lần lượt âm 0,39%, âm 2,91% do sự dịch chuyển cơ cấu lao động lao động ở mức cao, năm 2015 cơ cấu dịch chuyển lao động tăng 9,41%, năm 2019 tăng 11,75%.

Bảng 03: Thể hiện sự đóng góp các yếu tố vào năng suất tổng thể ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Năm	Tốc độ tăng năng suất tổng thể	Điểm % đóng góp do				Tốc độ tăng năng suất tổng thể	Tỷ trọng đóng góp do			
		Tăng trưởng năng suất nội ngành	Tăng năng suất do DCCC lao động	Trong đó			Tăng trưởng năng suất nội ngành	Tăng năng suất do DCCC lao động	Trong đó	
				Do dịch chuyển cơ cấu tĩnh	Do dịch chuyển cơ cấu "động"				Do dịch chuyển cơ cấu tĩnh	Do dịch chuyển cơ cấu "động"
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2011	9.42	13.31	-3.89	-3.43	-0.46	100	141.28	-41.28	-36.43	-4.85
2012	5.98	6.11	-0.12	-0.11	-0.01	100	102.02	-2.02	-1.91	-0.12
2013	4.84	3.51	1.33	1.28	0.05	100	72.58	27.42	26.49	0.93
2014	5.45	1.63	3.82	3.75	0.06	100	29.97	70.03	68.91	1.13
2015	9.02	-0.39	9.41	9.45	-0.04	100	-4.33	104.33	104.74	-0.41
2016	10.65	3.87	6.78	6.52	0.25	100	36.36	63.64	61.26	2.37
2017	11.37	6.38	4.98	4.68	0.30	100	56.16	43.84	41.21	2.63
2018	10.30	6.33	3.97	3.74	0.24	100	61.42	38.58	36.28	2.30
2019	8.84	-2.91	11.75	12.10	-0.35	100	-32.91	132.91	136.89	-3.98
2020	7.05	4.86	2.19	2.09	0.10	100	68.90	31.10	29.66	1.44
2021	7.43	6.24	1.19	1.12	0.07	100	83.94	16.06	15.12	0.94
2022	4.81	3.06	1.75	1.70	0.06	100	63.54	36.46	35.31	1.15
2023	2.24	1.99	0.25	0.25	0.01	100	88.80	11.20	10.98	0.22
2011-2015	6.94	4.83	2.11	2.19	-0.08	100	69.63	30.37	31.51	-1.14
2016-2020	9.64	3.71	5.94	5.83	0.11	100	38.44	61.56	60.44	1.12
2021-2023	4.83	3.76	1.07	1.02	0.04	100	77.91	22.09	21.19	0.90
2011-2023	7.49	4.15	3.34	3.32	0.02	100	59.06	40.94	40.65	0.29

Nguồn: Tính toán của Đề tài

Khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng giá trị tăng thêm cao nhất trong nền kinh tế Việt Nam, chiếm 40,6% GDP vào năm 2010 lên 42,5% năm 2023. Tỷ lệ việc làm trong ngành cũng tăng mạnh, từ 29,7% vào năm 2010 lên 39,6% vào năm 2023, trở thành nguồn tạo việc làm lớn nhất, đồng thời hấp thụ một lượng lao động đáng kể từ ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, năng suất lao động và hiệu quả việc làm trong ngành dịch vụ vẫn còn thấp so với các quốc gia khác. Giai đoạn 2010-2023, tốc độ tăng trưởng năng suất lao động bình quân khu vực này tăng 4,01%.

Biểu đồ 15. Năng suất lao động khu vực dịch vụ giai đoạn 2010-2023

Đơn vị tính: triệu đồng/người



Nguồn: Cục Thống kê

Trong khu vực dịch vụ, ngành bán buôn, bán lẻ và ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống là những ngành chiếm tỷ trọng lớn nhưng năng suất lao động thấp. Vào năm 2023, năng suất lao động của các ngành này lần lượt đạt 129,4 triệu đồng mỗi lao động và 87,1 triệu đồng mỗi lao động, chỉ bằng 65% và 44% so với mức năng suất lao động chung của nền kinh tế. Ngược lại, các ngành như tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bất động sản, cùng hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ có mức năng suất lao động cao, nhưng số lượng việc làm trong các ngành này lại chiếm tỷ lệ nhỏ trong tổng số việc làm của toàn nền kinh tế.

Nhìn chung, năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng cao hơn so với các khu vực khác. Đây là khu vực chủ yếu đóng góp vào sự tăng trưởng mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam, với các ngành như sản xuất, chế biến, và xây dựng. Mặc dù vậy tốc độ tăng trưởng trong khu vực này còn chưa đạt mức kỳ vọng, đặc biệt trong một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Khu vực dịch vụ năng suất lao động một số ngành cũng khá cao, đặc biệt ở các ngành như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và bất động sản, tuy nhiên tỷ lệ việc làm trong các ngành có năng suất cao lại chiếm tỷ lệ nhỏ, dẫn đến một sự phân hóa lớn về năng suất lao động trong khu vực này. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức năng suất thấp nhất nhưng tốc độ tăng trưởng năng suất lao động đã có những cải thiện nhất định nhờ áp dụng công nghệ và các phương thức sản xuất hiện đại, nhưng khoảng cách so với các khu vực khác vẫn khá lớn. Việc cải thiện năng suất lao động trong các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đang là mục tiêu quan trọng, nhằm thu hẹp khoảng cách về năng suất lao động giữa các khu vực và thúc đẩy sự phát triển bền vững cho nền kinh tế..

b) Phân tích tác động của cấu trúc ngành đến năng suất lao động

Năng suất lao động của các ngành phụ thuộc vào giá trị tăng thêm và lao động làm việc trong các ngành kinh tế. Để đánh giá tác động của cấu trúc ngành đến năng suất lao động, trước tiên cần xác định cấu trúc ngành tác động đến giá trị tăng thêm của nền kinh tế ở giai đoạn 2010 -2023 dựa trên hai bảng cân đối liên ngành 2012, 2019.

Tính toán từ bảng 04 cho thấy, trong số 20 ngành kinh tế cấp 1 của nền kinh tế có 11 ngành có hệ số lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm, lớn hơn mức trung bình của nền kinh tế. Trong đó chỉ có 2 ngành thuộc nhóm ngành công nghiệp và xây dựng là: Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (năm 2012 là 1,15 lần; năm 2019 là 1,13 lần); ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (năm 2012 là 1,02 lần; năm 2019 là 1,01 lần). Còn lại, nhóm ngành dịch vụ có 9 trong tổng 14 ngành có hệ số lan tỏa

cao đến giá trị tăng thêm lớn hơn mức trung bình của nền kinh tế: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và kinh doanh bất động sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Chuyên môn, khoa học và công nghệ; Hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ do Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; dịch vụ của các hiệp hội; Giáo dục và đào tạo; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình. Như vậy, khi cầu tăng lên sẽ tác động lan tỏa cao đến nhiều ngành dịch vụ hơn các nhóm ngành khác, đây là những ngành tạo ra nhiều giá trị tăng thêm hơn mức trung bình chung của nền kinh tế.

Bảng 04. Chỉ số lan tỏa của cầu đến giá trị tăng thêm của các ngành trong nền kinh tế

Đơn vị tính: Lần

STT	Ngành	2012	2019
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,86	0,89
2	Khai khoáng	0,91	0,89
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,72	0,71
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,15	1,13
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,02	1,01
6	Xây dựng	0,77	0,75
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,10	1,11
8	Vận tải, kho bãi	0,82	0,82
9	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	0,87	0,87
10	Thông tin truyền thông	0,93	0,93
11	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,12	1,15
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,20	1,21
13	Chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,07	1,05
14	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,02	1,01
15	Dịch vụ do Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; dịch vụ của các hiệp hội...	1,15	1,15
16	Giáo dục và đào tạo	1,20	1,21
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,84	0,82
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,10	1,12
19	Hoạt động dịch vụ khác	0,98	0,97
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	1,16	1,21

Nguồn tính toán từ Bảng IO 2012, IO 2019

Với cấu trúc ngành, đại diện của bảng cân đối liên ngành 2012, 2019 như trên sẽ tác động như nào đến năng suất lao động của từng ngành. Bảng 05 cho thấy, không phải các ngành có độ lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm sẽ lan tỏa cao đến năng suất lao động, ngoài giá trị tăng thêm, năng suất còn phụ thuộc vào số lượng lao động làm việc cho các ngành kinh tế. Năm 2012 và 2019, nền kinh tế chỉ có 6/20 ngành lan tỏa đến năng suất lao động cao hơn mức trung bình của nền kinh tế: Khai khoáng; Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước; Thông tin truyền thông và nghệ thuật vui chơi giải trí; Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và kinh doanh bất động sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Chuyên môn, khoa học và công nghệ. Báo cáo cho thấy, năng suất lao động cao tập trung vào những ngành hỗ trợ sản xuất hơn là những ngành sản xuất.

Chi tiết hơn cho thấy, nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự lan tỏa ngày càng tốt hơn đến năng suất lao động của ngành (chỉ số lan tỏa từ 0,34 lần lên 0,42 lần) nhưng vẫn ở mức rất thấp so với mức trung bình chung của nền kinh tế. Chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm còn cao hơn chỉ số lan tỏa đến năng suất lao động của ngành cho thấy lao động của ngành còn lớn. Nhu cầu lao động lớn phản ánh việc áp dụng khoa học kỹ thuật còn thấp, cần tiếp tục có những định hướng để nâng cao trình độ khoa học kỹ thuật, giảm lao động chân tay cho ngành, tăng quy mô và giảm lao động dư thừa sang các ngành có năng suất lao động cao hơn. Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cần phải nỗ lực hơn nữa góp phần lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm cũng như năng suất lao động của ngành.

Khai khoáng vẫn là ngành có chỉ số lan tỏa cao nhất đến năng suất lao động, mặc dù lan tỏa thấp đến giá trị tăng thêm do tài nguyên khoáng sản ngày càng cạn kiệt, nhu cầu dịch chuyển năng lượng từ khai thác năng lượng hóa thạch (than đá, dầu mỏ, khí đốt) sang năng lượng tái tạo với mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào ngành khai thác tài nguyên, nhưng do lao động ngành khai khoáng có xu hướng giảm góp phần làm tăng cao năng suất lao động của ngành. Mặc dù là ngành lan tỏa cao đến năng suất lao động nhưng nhìn vào chỉ số lan tỏa của ngành đến giá trị tăng thêm cho thấy sự không bền vững trong năng suất lao động ngành.

Ngành công nghiệp chế biến chế tạo mặc dù có quy mô lớn chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế, ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế nhưng lan tỏa đến giá trị tăng thêm và năng suất lao động đều thấp hơn so với mức trung bình chung của nền kinh tế. Mặc dù lan tỏa đến giá trị tăng thêm thấp hơn đến năng suất lao động nhưng đều có xu hướng giảm dần. Điều này có thể do sự dịch chuyển lao động trình độ thấp từ khu vực khác chuyển sang tuy nhiên cũng cho thấy mục tiêu và kỳ vọng của ngành chưa đạt được như kỳ vọng.

Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí vẫn là ngành có lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm và đặc biệt cao đến năng suất lao động. Đây là ngành hỗ trợ sản xuất và phục vụ nhu cầu thiết yếu của con người nên cầu luôn tăng cùng với quy mô sản xuất và dân sinh. Cùng với việc không ngừng ứng dụng các công nghệ cao giúp giảm lao động, giảm chi phí góp phần không nhỏ vào việc tăng giá trị tăng thêm và năng suất của ngành.

Khu vực dịch vụ ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong nền kinh tế, có 9/14 ngành có sự lan tỏa cao hơn mức trung bình chung của nền kinh tế đến giá trị tăng thêm, nhưng chỉ có 4/14 ngành lan tỏa cao hơn mức trung bình chung của nền kinh tế đến năng suất lao động. Tính toán cho thấy, mặc dù nhiều ngành tạo ra giá trị tăng thêm cao nhưng chưa đem lại quyền lợi xứng đáng cho người lao động. Một số ngành có hệ số lan tỏa cao đến giá trị tăng thêm nhưng lan tỏa thấp đến năng suất lao động như ngành: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Giáo dục và đào tạo; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình. Đây là những ngành sử dụng nhiều lao động ở trình độ thấp.

Khu vực dịch vụ có một số ngành có hệ số lan tỏa rất cao đến năng suất lao động. Ngành cao nhất là Hoạt động kinh doanh bất động sản, đây là ngành phụ thuộc nhiều vào biến động thị trường nên tính ổn định không cao, mặc dù hệ số lan tỏa giá trị tăng thêm ở hai cấu trúc kinh tế ổn định nhưng biến động năng suất lao động lại khá lớn (hệ số lan tỏa đến năng suất lao động năm 2012 là 3,17 lần và năm 2019 là 1,91 lần). Tiếp đến là các ngành: Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và kinh doanh bất động sản; Thông tin truyền thông; Chuyên môn, khoa học và công nghệ cũng có hệ số lan tỏa cao đến năng suất lao động, đây là những ngành ứng dụng nhiều khoa học kỹ thuật và có ít lao động.

Bảng 05. Chỉ số lan tỏa của cầu đến năng suất lao động của ngành trong nền kinh tế

Đơn vị: lần

STT	Ngành	2012	2019
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,36	0,42
2	Khai khoáng	2,93	4,54
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,90	0,86
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2,38	2,17
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,75	0,69
6	Xây dựng	0,62	0,55

7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,58	0,58
8	Vận tải, kho bãi	0,62	0,60
9	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	0,60	0,55
10	Thông tin truyền thông	1,12	1,10
11	Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,87	1,53
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,17	1,91
13	Chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,06	1,18
14	Hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,60	0,57
15	Dịch vụ do Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc; dịch vụ của các hiệp hội...	0,34	0,43
16	Giáo dục và đào tạo	0,39	0,45
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,54	0,52
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,62	0,68
19	Hoạt động dịch vụ khác	0,52	0,49
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,02	0,21

Nguồn tính toán từ Bảng IO2012, IO2019

Có thể thấy, cấu trúc kinh tế giữa hai giai đoạn biến động không nhiều nhưng tác động đến năng suất lao động ở hai thời kỳ thay đổi nhiều ở một số ngành. Các ngành có tác động cao đến năng suất là những ngành chú trọng áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, có xu hướng giảm lao động, đặc biệt lao động thủ công và tập trung nâng cao chất lượng lao động.

CHƯƠNG 3. KẾT LUẬN VÀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY TĂNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG

3.1. Kết luận tác động của cấu trúc ngành đến năng suất lao động

Chuyển dịch trong nền kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng các ngành có giá trị gia tăng cao còn chậm: Việt Nam đã có định hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang nền kinh tế có sự đóng góp lớn từ các ngành công nghiệp và dịch vụ thông qua các định hướng công nghiệp hóa hiện đại hóa, chuyển dịch gắn với nâng cao NSLĐ, từ các ngành có năng suất thấp sang các ngành có năng suất cao. Tuy nhiên quá trình này diễn ra còn chậm chưa đạt như kỳ vọng.

Cơ cấu lao động theo ngành chưa hợp lý: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và một số ngành dịch vụ có lao động chiếm tổng số lao động lớn nhưng NSLĐ còn thấp, vì đa số là lao động giản đơn, công việc thời vụ, không ổn định. Nhưng một số ngành có quy mô lao động nhỏ và có NSLĐ cao như: Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và kinh doanh bất động sản; Thông tin truyền thông; Chuyên môn, khoa học và công nghệ.

Vai trò của NSLĐ đối với tăng trưởng kinh tế còn hạn chế: Tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào mở rộng quy mô các ngành sử dụng nhiều lao động, hàm lượng công nghệ thấp như: Nông, lâm nghiệp và thủy sản; Công nghiệp chế biến chế tạo; Xây dựng.

NSLĐ còn chưa tương xứng với sự phát triển của ngành: Nhiều ngành nghề, nhất là những ngành nghề dịch vụ phục vụ, chăm sóc con người như: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Nghệ thuật, vui chơi và giải trí; Giáo dục và đào tạo; Hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình tạo ra giá trị tăng thêm cao nhưng NSLĐ thấp.

Có thể thấy để cải thiện NSLĐ đáp ứng được với mục tiêu đề ra là đến năm 2030, Việt Nam sẽ trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao cần phải có nhiều giải pháp đồng bộ.

3.2. Giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động

Nâng cao NSLĐ là vấn đề cốt lõi của kinh tế Việt Nam, là con đường ngắn nhất để đưa nền kinh tế phát triển nhanh, bền vững, bắt kịp trình độ của các nước trong khu vực và trên thế giới. Để tăng NSLĐ, từng bước rút ngắn khoảng cách

về mức NSLĐ với các nước trong khu vực và trên thế giới, Chính phủ, các bộ, ngành và cộng đồng doanh nghiệp và người lao động cần triển khai một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm sau:

Đối với Chính phủ

(1) Khẩn trương xây dựng và triển khai thực hiện Chiến lược quốc gia về nâng cao NSLĐ Việt Nam. Định kỳ đánh giá, bổ sung, cập nhật Chiến lược này phù hợp với những thay đổi của kinh tế thế giới. Chủ động dự báo các biến cố, xu hướng thay đổi của kinh tế thế giới; nhận diện, đánh giá tác động của những cơ hội và thách thức đến từ các thay đổi này đối với kinh tế nước ta. Không ai khác, mà chính là Chính phủ phải xác định được các yếu tố ngoại sinh tạo ra sự đổi mới để từ đó chủ động đưa ra các giải pháp tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức giữ vững ổn định vĩ mô, nâng cao NSLĐ, thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững.

(2) Cạnh tranh lành mạnh trên tất cả các thị trường là nền tảng quan trọng để nâng cao NSLĐ. Vì vậy, Chính phủ cần thực hiện cải cách và hoàn thiện thể chế nhanh hơn, hiệu quả hơn để khơi thông và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực của đất nước. Đặc biệt, Chính phủ cần hoàn thiện đồng bộ môi trường pháp lý để tất cả các loại thị trường đều phát triển và cạnh tranh lành mạnh. Trong đó, đặc biệt quan tâm tới xây dựng và hoàn thiện thể chế thị trường hàng hoá; thị trường nhân tố và thể chế quản trị doanh nghiệp. Xóa bỏ mọi độc quyền dưới bất kỳ hình thức nào diễn ra trên thị trường hàng hoá và thị trường nhân tố.

(3) Thương mại quốc tế là động lực thúc đẩy các nền kinh tế đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ để nâng cao năng lực cạnh tranh, chiếm lĩnh và mở rộng thị phần thế giới. Vì vậy, Chính phủ cần rà soát, bổ sung, hoàn thiện và thực hiện hiệu quả Chiến lược tăng trưởng hướng tới xuất khẩu nhằm tận dụng tối đa lợi ích từ các hiệp định FTA, phù hợp với xu hướng thay đổi của toàn cầu hóa và chuỗi cung ứng toàn cầu đặt trong bối cảnh xây dựng nền kinh tế tuần hoàn, giảm phát thải nhà kính, phát triển một hành tinh xanh.

(4) Trong bối cảnh hiện nay, cạnh tranh là động lực chủ yếu cho đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ thúc đẩy tăng trưởng không chỉ với các nền kinh tế đã đạt ngưỡng công nghệ mà đặc biệt cần thiết với các nền kinh tế đang phát triển còn xa ngưỡng công nghệ. Chính phủ cần đổi mới cơ chế giao nghiên cứu, quản lý, đánh giá các hoạt động R&D, đảm bảo mức kinh phí 2% GDP hằng năm.

Xây dựng môi trường thuận lợi cùng với các chính sách ưu đãi, đặc thù hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện giải pháp đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ mới, như giảm thuế thu nhập đối với doanh nghiệp có hoạt động R&D, hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp đầu tư vào đổi mới công nghệ.

(5) Thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế phù hợp với xu hướng thay đổi của kinh tế thế giới. Cơ cấu lại từng ngành theo hướng phát huy lợi thế so sánh và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tập trung nội lực, thúc đẩy động lực phát triển những sản phẩm có lợi thế so sánh, sức cạnh tranh và giá trị gia tăng cao. Cơ cấu lại lĩnh vực đầu tư công, ngân sách nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng.

(6) Xây dựng Chiến lược quốc gia phát triển doanh nghiệp công nghệ, ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp công nghệ cao, thiết kế, sáng tạo; Chiến lược thu hút vốn đầu tư nước ngoài hướng tới hỗ trợ nâng cao NSLĐ quốc gia; chiến lược khuyến khích, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân vươn ra thị trường khu vực và thế giới.

(7) Chính phủ cần hoàn thiện thể chế, chính sách đồng bộ, thống nhất nhằm tạo dựng và nâng cao hiệu quả vận hành thị trường lao động linh hoạt, hội nhập và bền vững đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp, xu hướng chuyển đổi chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực, đảm bảo khả năng cung ứng lao động cho chuyển dịch đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Xây dựng và thực thi chính sách thị trường lao động tích cực, chủ động thực hiện phương châm đào tạo, đào tạo lại, đào tạo thích ứng cho lực lượng lao động đang làm việc. Đồng thời thực hiện phương châm học suốt đời, học linh hoạt nhằm nâng cao trình độ và kỹ năng của người lao động đáp ứng đòi hỏi về nâng cao và bồi đắp kỹ năng lao động.

(8) Nâng cao NSLĐ phụ thuộc rất nhiều vào trình độ, năng lực, kỹ năng và chuyên môn của người lao động. Vì vậy, giáo dục cho người dân, mở rộng độ bao phủ, phổ cập giáo dục và nâng cao chất lượng hệ thống giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, trong đó có định hướng ưu tiên đào tạo các tài năng cá biệt và các kỹ năng mới nổi phải là quốc sách hàng đầu đối với Việt Nam trong giai đoạn phát triển.

(9) Nghiên cứu xu hướng chuyển đổi nhu cầu lao động của thế giới và khu vực; xác định ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển trong những năm tới của toàn nền kinh tế, từng vùng, miền và địa phương; đào tạo nâng cao trình độ và kỹ năng của lực lượng lao động. Đồng thời, triển khai việc cấp bằng hoặc giấy chứng nhận hành nghề một cách thực chất theo tiêu chuẩn quốc tế, đúng với năng lực chuyên môn và kỹ năng của người lao động. Giải pháp này nâng cao trình độ, góp phần nâng cao tính cạnh tranh của lực lượng lao động trong nền kinh tế.

Đối với doanh nghiệp

(1) Doanh nghiệp cần xây dựng và thực thi chiến lược nâng cao NSLĐ dựa vào tri thức và công nghệ; tập trung đầu tư nâng cao năng lực công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại vào sản xuất, quản trị doanh nghiệp.

(2) Đổi mới quy trình sản xuất; sắp xếp lại quy mô doanh nghiệp phù hợp với từng ngành, từng vùng kinh tế; phát triển công nghiệp hỗ trợ, đẩy mạnh liên doanh liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với nhau, giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp FDI để tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu, đồng thời tiếp nhận chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản trị, quản lý.

(3) Doanh nghiệp cần đánh giá cụ thể từng công đoạn của quy trình sản xuất, cơ cấu lại bức tranh lao động của doanh nghiệp; phát triển quy trình sản xuất tự động, đầu tư sử dụng robot công nghiệp và trí tuệ nhân tạo nâng cao năng suất, hạ giá thành và nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm.

(4) Kinh tế thế giới có nhiều biến động, với nhiều thách thức, doanh nghiệp cần phát huy mọi khả năng vượt qua thách thức, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, đưa trí tuệ nhân tạo vào vận hành, tái cấu trúc doanh nghiệp, xây dựng lại quy trình quản trị. Doanh nghiệp cần phát triển chiến lược chuyển đổi số cụ thể, rõ ràng và chi tiết. Theo đó, cần xác định mục tiêu, kế hoạch hành động và các bước cụ thể để triển khai công nghệ số. Doanh nghiệp cần chủ động chuẩn bị một sự thay đổi liên tục để cập nhật các xu hướng công nghệ hiện đại sắp tới.

Đối với người lao động

(1) Nâng cao ý thức, kỷ luật lao động, tác phong công nghiệp. Cần nỗ lực, rèn luyện, phấn đấu, nâng cao trình độ học vấn, tay nghề, khẳng định năng lực... để thăng tiến, rèn luyện cho mình tác phong làm việc chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi trong xu thế phát triển hiện nay. Đây là yêu cầu tất yếu, nếu không đáp ứng được thì người lao động có thể bị đào thải trong quá trình phát triển chung của doanh nghiệp.

(2) Người lao động đứng trước kỷ nguyên mới cần chủ động tìm hiểu thông tin về thị trường lao động như các ngành nghề, các yêu cầu đòi hỏi đối với từng vị trí, từng lĩnh vực nhằm trang bị tốt nhất các kiến thức, kỹ năng cần thiết đáp ứng được nhu cầu ngày càng cao của các nhà tuyển dụng.

3.3. Khuyến nghị chính sách

Để thực hiện những giải pháp nêu trên cần phải có những khuyến nghị chính sách sau:

Về chính sách kinh tế:

Cơ cấu nghề nghiệp của người lao động ở nước ta cho thấy tỷ lệ lao động làm trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ lệ cao hơn so với hai ngành còn lại là công nghiệp và dịch vụ. Chính vì vậy, cần phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đó là đưa dần lao động làm trong lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ để làm tăng

NSLĐ xã hội. Để làm được điều đó cần phải nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật và trình độ học vấn cho người lao động để người lao động có thể tiếp thu được khoa học kỹ thuật mới áp dụng vào công việc của mình từ đó nhằm nâng cao NSLĐ xã hội.

Sự phân hóa lao động ở một số ngành, giữa khu vực đầu tư nước ngoài và trong nước chênh lệch cao. Vì vậy nhà nước nên có chính sách phân công lại lao động xã hội cho phù hợp với yêu cầu phát triển của từng ngành, từng nghề và từng vùng. Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, phát huy vai trò tự chủ trong quá trình kinh doanh của từng ngành, từng doanh nghiệp, từng loại hình sản phẩm.

Về nguồn nhân lực:

Nguồn nhân lực ở nước ta hiện nay là rất dồi dào với lượng lao động trẻ chiếm tỷ lệ tương đối cao, chính vì vậy ta cần phải tận dụng nguồn nhân lực này một cách có hiệu quả để nâng cao NSLĐ xã hội. Hướng ưu tiên phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhất là trong các lĩnh vực then chốt, các ngành trọng điểm nhằm tạo nền tảng ổn định, bền vững. Vì vậy cần tập trung phát triển giáo dục đào tạo, nâng cao trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động, theo hướng:

- + Khuyến khích người lao động học tập để nâng cao trình độ của mình bằng cách mở những lớp dạy nghề ngắn hạn.

- + Không nên tập trung quá nhiều các trường đại học, trường dạy nghề tại các thành phố lớn mà cần ưu tiên cho việc phát triển mở rộng trường cao đẳng, đại học ở các vùng lao động có trình độ cao còn ít. Phân bổ và phát triển đồng đều các trường đại học lớn có tầm quốc gia, quốc tế ở các vùng trong cả nước để người lao động ở đâu cũng được học tập và giảng dạy một cách tốt nhất.

Bên cạnh việc đào tạo giáo dục, chúng ta cần phải thường xuyên chăm lo cho người lao động, phải có chế độ khen thưởng hợp lý, tạo điều kiện cho người lao động làm việc, khuyến khích khả năng sáng tạo của người lao động trong sản xuất. Xây dựng môi trường làm việc an toàn, tích cực, thực hiện công bằng, dân chủ. Một điều không kém phần quan trọng là phải có chế độ chăm sóc y tế, sức khỏe thường xuyên cho người lao động, cùng với việc tuân thủ trích lập quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động.

Về phát triển khoa học công nghệ và trang bị khoa học công nghệ cho người lao động:

Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, cần tăng cường trình độ khoa học và công nghệ theo hai hướng: tăng cường trình độ công nghệ trong từng ngành sản xuất và chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang những ngành

có hàm lượng khoa học và công nghệ cao – cũng chính là những ngành có giá trị giá trị gia tăng lớn.

Sự tiến bộ công nghệ của nền kinh tế đất nước được thực hiện bằng cách kết hợp đẩy mạnh nhập khẩu công nghệ ở nước ngoài và tự phát triển, sáng tạo công nghệ tiên tiến trên nền tảng các công nghệ nhập khẩu. Trong thời kỳ đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với một nước đang trong quá trình phát triển như Việt Nam thì nhập khẩu công nghệ tiên tiến ở nước ngoài là phương pháp vừa tiết kiệm thời gian, vừa tiết kiệm chi phí. Điều này được gọi là lợi thế đi sau của các nước đang phát triển do không bắt buộc phải trải qua hành trình tiến bộ công nghệ như các nước phát triển.

Tuy nhiên để nhập công nghệ tiên tiến đòi hỏi chi phí đầu tư lớn trong khi khả năng nguồn vốn của nền kinh tế còn hạn hẹp. Vì vậy, quá trình nhập khẩu và nâng cao trình độ công nghệ chỉ có thể đẩy mạnh bằng chiến lược phát triển thị trường vốn trong nước và khai thông, kết nối với thị trường vốn quốc tế, đặc biệt là thị trường chứng khoán. Đây cũng chính là bí quyết công nghiệp hóa, hiện đại hóa rút ngắn của Hàn Quốc, Đài Loan trước kia và của Trung Quốc hiện nay. Đồng thời với quá trình trên, chúng ta phải nhanh chóng thúc đẩy việc tiếp thu và phát triển khả năng tự chế tạo, tiến tới sáng tạo công nghệ. Khả năng sáng tạo công nghệ là con đường duy nhất để Việt Nam cũng như các nước đang phát triển đuổi kịp và vượt trình độ của các nước công nghiệp phát triển, nhờ vậy mới có thể giảm bớt những khoản chi phí tốn kém cho việc nhập khẩu những công nghệ tiên tiến. Khả năng sáng tạo công nghệ dựa trên cơ sở óc sáng tạo và trình độ quản lý hoạt động nghiên cứu và trình độ nghiên cứu khoa học tự nhiên và công nghệ ứng dụng. Nó phụ thuộc vào tiềm năng trí tuệ của dân tộc và đòi hỏi một chính sách đầu tư lâu dài liên tục và đúng phương hướng vào khoa học và công nghệ của đất nước.

Như tất cả các nước đang phát triển có nguồn lực còn hạn chế, nước ta phải vượt qua khó khăn trong quá trình đầu tư hiện đại hóa công nghệ, là tích lũy và sử dụng tối ưu nguồn vốn. Trong thời kỳ đầu, chúng ta đã tập chung vốn vào các ngành kinh tế đối với công nghệ chưa phải tiên tiến và đòi hỏi nguồn vốn thấp để phát huy lợi thế so sánh động so với các nước phát triển hơn. Tuy nhiên, để vượt qua trạng thái dừng của nền kinh tế có trình độ công nghệ thấp, trong thời kỳ tới chúng ta phải có chiến lược nâng cao trình độ khoa học và công nghệ để tối ưu hóa chất lượng sản phẩm và hiệu quả của nền kinh tế. Đây chính là mô hình phát triển “xuất khẩu tinh tiến” bằng động lực khoa học và công nghệ.

Việc nâng dần trình độ khoa học và công nghệ của nền kinh tế phải được thực hiện đồng thời bằng hai quá trình:

Thứ nhất, nâng dần trình độ công nghệ của các ngành sản xuất đã có để phá vỡ trạng thái dừng của các ngành này, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng và thu nhập lao động.

Thứ hai, chuyển dịch dần cơ cấu sản xuất sang các ngành có trình độ khoa học và công nghệ và giá trị gia tăng cao hơn.

Quá trình thứ nhất diễn ra tự nhiên sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước trong cùng một ngành. Còn quá trình thứ hai đòi hỏi phải có một sự định hướng đúng đắn của Đảng và Nhà nước trong chính sách ưu đãi phát triển ngành sản xuất, giáo dục và đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và công nghệ, đi trước một bước tương ứng với quá trình đột phá và dịch chuyển của nền kinh tế lên trình độ công nghệ cao hơn. Trong mỗi thời kỳ phát triển, ngành sản xuất chủ yếu đang nắm giữ lợi thế so sánh của nền kinh tế có nhiệm vụ xuất khẩu và tích lũy vốn, trong khi đó ngành sản xuất mũi nhọn được bảo hộ tương đối trong chiến lược nâng cao trình độ công nghệ của nền kinh tế. Những ngành mũi nhọn này có nhiệm vụ đột phá về công nghệ của nền sản xuất trong nước, và đến khi có sự trưởng thành chúng phải đứng vững trong cuộc cạnh tranh quốc tế, đặt nền tảng cho việc mở rộng xuất khẩu ở trình độ công nghệ cao hơn và chuyển thành ngành sản xuất chủ yếu. Lúc đó lại xuất hiện những ngành mũi nhọn mới có nhiệm vụ tiếp tục nâng cao hơn nữa trình độ công nghệ của nền sản xuất trong nước, tạo thành quá trình “xuất khẩu tinh tiến” liên tục với các sản phẩm xuất khẩu có hàm lượng khoa học và công nghệ ngày càng cao hơn. Vì vậy, việc lựa chọn đầu tư ngành mũi nhọn và phát triển khoa học và công nghệ phù hợp với ý nghĩa chiến lược trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tạo điều kiện cho quá trình tăng trưởng cao liên tục của nền kinh tế đất nước.

PHỤ LỤC

Phụ lục 01. Quy mô giá trị tăng thêm một số ngành công nghiệp

Đơn vị tính: nghìn tỷ

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Sơ bộ 2023
Khai khoáng	186,2	275,8	306,4	305,9	327	220,8	188	206,4	246,2	231	192,8	211,4	314,8	299,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	469,4	661,8	825,9	925,5	1006	1088	1212	1424	1638	1833	1926	2076	2372	2482
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	65,59	78,47	94,19	112,2	138,3	162,2	184,9	214,9	242,4	281,9	313,8	334,7	384,9	415,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	11,8	14,83	17,94	20,02	22,55	25,31	27,84	30,68	34,89	38,77	40,46	42,95	47,21	50,57
Xây dựng	171,8	193,3	216,4	227,9	249,2	282,5	311,4	351,4	399,9	451,5	482,3	508,6	583,3	631,1

Nguồn: Cục Thống kê

Phụ lục 02. Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm một số ngành công nghiệp giai đoạn 2010-2023

Đơn vị tính: %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Khu vực II (Công nghiệp, Xây dựng)	108.7	108.4	109.1	107.7	109.2	107.5	109.1	110.5	109.1	103.5	103.5	110.0	105.1
Trong đó: Công nghiệp	109.7	108.8	109.4	107.5	109.4	107.2	109.1	110.8	109.2	102.8	104.3	110.4	104.6
B. Khai khoáng	101.2	106.8	100.2	104.5	102.4	91.9	92.3	97.7	99.3	92.6	93.8	104.8	96.0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	112.9	108.9	112.4	107.9	110.7	110.5	112.6	113.6	111.1	103.7	105.5	111.1	105.4
D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	109.3	113.4	111.5	110.7	114.0	113.2	111.7	107.9	107.1	107.1	105.5	109.9	106.0
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	117.5	109.5	105.6	111.0	117.3	108.8	110.3	111.9	108.8	104.0	105.4	107.6	106.5
F. Xây dựng	104.0	106.2	107.7	108.5	108.3	109.3	109.0	109.0	108.6	107.1	99.8	107.9	107.6

Nguồn: Cục Thống kê

Phụ lục 3. Quy mô giá trị tăng thêm của một số ngành dịch vụ giai đoạn 2010-2023

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	202	471	508	565	628	705	755	775	898	1,005
H. Vận tải kho bãi	134	259	280	310	351	392	392	384	458	503
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	123	232	252	278	300	332	352	396	449	501
L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	138	230	247	268	281	300	306	308	333	364
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	27	73	98	135	154	170	192	269	252	266

Nguồn: Cục Thống kê

Phụ lục 4. Tốc độ phát triển giá trị tăng thêm của một số ngành dịch vụ giai đoạn 2010-2023

Đơn vị tính: %

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	109.5	109.0	107.7	107.9	107.9	108.3	107.8	108.3	110.4	105.8	99.6	111.5	110.0
H. Vận tải kho bãi	107.1	108.2	106.3	109.1	109.4	108.5	108.6	109.7	109.8	101.1	97.3	114.2	109.8
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	108.2	108.5	108.3	106.4	107.6	107.4	109.3	107.3	109.0	79.2	79.1	141.0	114.5
J. Thông tin và truyền thông	109.3	108.8	108.1	106.9	108.5	108.6	107.5	108.2	108.3	106.5	105.1	106.8	104.0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	108.7	109.4	107.9	107.0	107.5	107.3	107.3	107.0	106.9	111.0	140.4	93.6	102.9

Nguồn: Cục Thống kê

BÁO CÁO

HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM:
THỰC TRẠNG VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

LỜI MỞ ĐẦU

Ngành “016. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp” thuộc nhóm ngành cấp 2 “Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan” và là một trong 13 ngành kinh tế cấp 3 thuộc lĩnh vực Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản nói chung. Dịch vụ nông nghiệp ngoài đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng kinh tế mà còn tác động một cách gián tiếp với năng suất, nâng cao hiệu quả sản xuất cây trồng vật nuôi. Sự phát triển của dịch vụ nông nghiệp trong những năm gần đây đã giải phóng sức lao động cho người nông dân và hỗ trợ tích cực trong việc chuyển đổi từ sản xuất nhỏ lẻ sang hướng sản xuất hàng hóa.

Theo số liệu tính toán, công bố của Cục Thống kê, giá trị hoạt động dịch vụ nông nghiệp (gồm trồng trọt và chăn nuôi) năm 2018 chiếm 3,0% tổng giá trị sản xuất ngành NLTS; và dự ước năm 2023 đạt gần 4,2%. Như vậy, giá trị các hoạt động dịch vụ nông nghiệp đã tăng lên đáng kể do quá trình chuyển dịch từ sản xuất tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa trong những năm gần đây phát triển nhanh, tiến trình mở rộng quy mô sản xuất, ứng dụng khoa học kỹ thuật hiện đại trở nên phổ biến; các hình thức sản xuất trong trồng trọt và chăn nuôi ngày càng đa dạng; nhiều mô hình sản xuất mới xuất hiện, các hoạt động thuê ngoài trong nông nghiệp đang có chiều hướng gia tăng.

Tuy nhiên, nội dung không những thế mà nông nghiệp còn là một ngành vô cùng vất vả, cần nhiều sức lao động mà người ta thường hay nói là “bán mặt cho đất bán lưng cho trời”. Phần lớn nông dân đều dành khá nhiều thời gian vào việc đồng áng, chính vì thế mà họ mong muốn có những sản phẩm, những dịch vụ giúp họ trong công việc.

Niềm vui lớn nhất của người nông dân chính là việc đi ra cồng là có dịch vụ nông nghiệp. Từ khi xuất hiện các máy móc hỗ trợ, thuốc trừ sâu, phân bón, thức ăn chăn nuôi,... họ đã bớt những nỗi lo về mùa màng hơn rất nhiều. Chính vì vậy nông nghiệp càng phát triển thì dịch vụ nông nghiệp được gắn vào sự phát triển đó do nhu cầu về dịch vụ nông nghiệp ngày càng tăng.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

1.1. Một số khái niệm

1.1.1. Hoạt động kinh tế

Hoạt động kinh tế là quá trình sử dụng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động, công nghệ, mạng thông tin... nhằm tạo ra các hàng hoá hoặc dịch vụ mới, như vậy mỗi hoạt động kinh tế có đặc trưng được thể hiện bằng quy trình sản xuất, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

Các kết quả đầu ra từ hoạt động có thể được chuyển giao hoặc bán cho các đơn vị khác (trên thị trường hoặc phi thị trường giao dịch), lưu kho của nhà sản xuất (hàng tồn kho) hoặc được sử dụng bởi các đơn vị sản xuất.

1.1.1.2. Nông nghiệp

Là một ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội và là bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân. Hiểu theo nghĩa hẹp, nông nghiệp là việc sử dụng đất đai để thực hiện các hoạt động trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp.

Theo Hệ thống ngành kinh tế quốc tế, phiên bản 4.0 (ISIC, Rev 4) và Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ (VISIC 2018), nhóm ngành kinh tế cấp 2. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan gồm 7 nhóm ngành cấp 3 sau:

- (1) 011. Trồng cây hằng năm
- (2) 012. Trồng cây lâu năm
- (3) 013. Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- (4) 014. Chăn nuôi
- (5) 015. Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
- (6) 016. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
- (7) 017. Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan

1.1.1.3. Kết cấu ngành 016. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Theo VSIC 2018, hoạt động dịch vụ nông nghiệp có mã 016, thuộc ngành kinh tế cấp 1 “Nông, lâm nghiệp và thủy sản”. Ngành 016. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp gồm các hoạt động phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và các hoạt

động liên quan (như thu hoạch sản phẩm nông nghiệp), thực hiện trên cơ sở hợp đồng thu phí; các hoạt động sau thu hoạch nhằm chuẩn bị để đưa các sản phẩm nông nghiệp vào khâu tiêu thụ trên thị trường. Ngành “016. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp” gồm 4 ngành cấp 4 sau:

(1) 0161 - 01610: Hoạt động dịch vụ trồng trọt

Nhóm này gồm:

Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí hoặc hợp đồng các công việc sau:

- Xử lý cây trồng: Trồng dặm, tỉa củ cải...
- Phun thuốc bảo vệ thực vật, phòng chống sâu bệnh cho cây trồng, kích thích tăng trưởng, bảo hiểm cây trồng;
- Cắt, xén, tỉa cây lâu năm;
- Làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch;
- Kiểm soát loài sinh vật gây hại trên giống cây trồng;
- Kiểm tra hạt giống, cây giống;
- Cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển;
- Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ trồng trọt.

Loại trừ:

- Các hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (được phân vào nhóm 01630 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch);
- Hoạt động của các nhà nông học và nhà kinh tế nông nghiệp (được phân vào nhóm 7490 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu);
- Tổ chức trình diễn hội chợ sản phẩm nông nghiệp (được phân vào nhóm 82300 - Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại);
- Kiến trúc phong cảnh (được phân vào nhóm 71101 - Hoạt động kiến trúc).

(2). 0162 - 01620: Hoạt động dịch vụ chăn nuôi

Nhóm này gồm:

Các hoạt động được chuyên môn hóa phục vụ cho bên ngoài trên cơ sở phí và hợp đồng các công việc sau:

- Hoạt động để thúc đẩy việc nhân giống, tăng trưởng và sản xuất sản phẩm động vật;
- Kiểm tra vật nuôi, chẩn đoán cho ăn, thiến hoạn gia súc, gia cầm, vệ sinh chuồng trại, lấy phân...;

- Các hoạt động liên quan đến thụ tinh nhân tạo;
- Cắt, xén lông cừu;
- Các dịch vụ chăn thả, cho thuê đồng cỏ;
- Nuôi dưỡng và thuần dưỡng thú;
- Phân loại và làm sạch trứng gia cầm, lột da súc vật và các hoạt động có liên quan;
- Đóng móng ngựa, trông nom ngựa.

Loại trừ:

- Hoạt động chăm sóc động vật, vật nuôi, kiểm soát giết mổ động vật, khám chữa bệnh động vật, vật nuôi (được phân vào nhóm 75000 - Hoạt động thú y);
- Cho thuê vật nuôi (được phân vào nhóm 77309 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu);
- Các dịch vụ săn bắt và đánh bắt vì mục đích thương mại (được phân vào nhóm 01700 - Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan);
- Chăm sóc, nuôi các loại chim, vật nuôi làm cảnh (được phân vào nhóm 91030 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên);
- Hoạt động của các trường nuôi ngựa đua được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

(3).0163 - 01630: Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch

Nhóm này gồm:

- Hoạt động chuẩn bị trước khi bán sản phẩm, như làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy;
- Tỉa hạt bông;
- Phơi, sấy lá thuốc lá, thuốc lào;
- Sơ chế thô hạt cô ca...;

Loại trừ:

- Khâu chuẩn bị sản xuất của nhà sản xuất nông nghiệp (được phân vào nhóm 011 - Trồng cây hàng năm, hoặc nhóm 012 - Trồng cây lâu năm);
- Cuốn và sấy thuốc lá (được phân vào nhóm 1200 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá);
- Các hoạt động thị trường của các thương nhân và các hợp tác xã (được phân vào nhóm 461 - Đại lý, môi giới, đấu giá);
- Hoạt động bán buôn sản phẩm nông nghiệp chưa qua chế biến (được phân vào nhóm 462 - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống).

Các sản phẩm thuộc khâu bảo quản sản phẩm chuẩn bị trước khi xuất bán hoặc trước khi sử dụng: Gồm các sản phẩm dịch vụ hỗ trợ bảo quản sản phẩm

(4). 0164 - 01640: Xử lý hạt giống để nhân giống

Nhóm này gồm: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn lựa một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho. Những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường.

Loại trừ:

- Sản xuất hạt giống các loại (được phân vào nhóm 011 - Trồng cây hàng năm và nhóm 012 - Trồng cây lâu năm);

- Hoạt động nghiên cứu về di truyền học làm thay đổi hạt giống phát triển hoặc lai ghép hạt giống mới (được phân vào nhóm 721 - Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên và kỹ thuật);

- Chế biến hạt giống để làm dầu thực vật (được phân vào nhóm 10402 - Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật).

1.2. Vai trò của hoạt động dịch vụ nông nghiệp ở Việt Nam

1.2.1. Vai trò của hoạt động dịch vụ nông nghiệp về khía cạnh kinh tế

Ở Việt Nam, các loại hình dịch vụ nông nghiệp là vô cùng đa dạng, phục vụ cho cả ngành trồng trọt và chăn nuôi. Một số loại hình dịch vụ nông nghiệp phổ biến nhận được sự quan tâm và nhu cầu lớn từ người nông dân như dịch vụ trong lĩnh vực ngành trồng trọt: Xử lý cây trồng, phun thuốc trừ sâu (thuốc bảo vệ thực vật) để đảm bảo cho cây trồng được sinh trưởng và phát triển tốt, tía cây, làm đất trồng cây, kiểm tra giống cây trồng, tưới tiêu,...Dịch vụ chăn nuôi bao gồm: Kiểm tra sức khỏe vật nuôi, kiểm tra, nghiên cứu thúc đẩy và phát triển giống vật nuôi, các dịch vụ chăn cừu thuê, cho thuê đồng cỏ, nuôi và thuần chủng con vật, phân loại gia cầm, chăn ngựa và đóng móng ngựa,...Ngoài ra, còn có dịch vụ sau khi thu hoạch như: Làm sạch sản phẩm nông sản trước khi xuất ra thị trường, sơ chế sản phẩm; Xử lý hạt giống (lựa chọn hạt giống, phân loại giống cây trồng, bảo quản, phơi sấy hạt giống để đảm bảo cho giống cây khi xuất ra thị trường sẽ không bị hỏng và vẫn đảm bảo được chất lượng tốt); nhân giống cây trồng.

Theo phương pháp sản xuất truyền thống, hộ sản xuất có xu hướng sản xuất theo chu trình khép kín từ sản xuất giống, nuôi trồng đến thu hoạch sản phẩm nên hiệu suất lao động thấp. Ngày nay với sự phát triển của khoa học công nghệ đã đóng góp rất lớn đến sự phát triển của ngành nông nghiệp, các công việc nặng

nhọc đã được cơ giới hóa nhờ sử dụng máy móc thiết bị từ khâu đầu vào sản xuất như khâu làm đất, gieo sạ, ra thóc, vận chuyển đến đầu ra sản phẩm như sơ chế, chế biến bảo quản nhất là đặc tính của sản phẩm NLTS chủ yếu là sản phẩm tươi, sống. Dịch vụ nông nghiệp từ đó mà ngày càng phát triển, không chỉ giải phóng sức lao động, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nông phẩm mà ngày càng chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu giá thành sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Dịch vụ nông nghiệp có vai trò đóng góp trực tiếp và sự tăng trưởng kinh tế. Đối với Việt Nam, trong điều kiện sản xuất NLTS chủ yếu là nhỏ lẻ, phần lớn là hộ sản xuất thì cách tiếp cận doanh thu hoạt động dịch vụ sẽ có thể từ đơn vị cung cấp (doanh thu) hoặc từ đơn vị sử dụng dịch vụ (chi phí sử dụng dịch vụ). Việc tiếp cận từ đơn vị nào cũng cần quy định một số nguyên tắc để tính đúng, tính đầy đủ, tránh trùng các công việc dịch vụ NLTS. Hiện nay vai trò của hoạt động dịch vụ nông nghiệp về khía cạnh kinh tế được đánh giá qua sự đóng góp trực tiếp GTSX và VA ngành hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong ngành nông nghiệp và dịch vụ có liên quan được tính toán từ đơn vị sử dụng dịch vụ.

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp (bao gồm dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi và dịch vụ sau thu hoạch) những năm gần đây chiếm khoảng 4,0% so với giá trị sản xuất ngành nông nghiệp và dịch vụ có liên quan. VA ngành dịch vụ nông nghiệp cũng chiếm khoảng 4,0% với hệ số chi phí trung gian của ngành là 0,53. Xét về cơ cấu, ngành dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng những lợi ích to lớn của dịch vụ nông nghiệp mang lại đã trở thành một phần không thể thiếu và ngày càng quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Ngoài những đóng góp một cách trực tiếp vào sự phát triển của kinh tế, dịch vụ nông nghiệp còn thể hiện vai trò ở việc đóng góp gián tiếp làm tăng năng suất hiệu quả sản xuất ngành nông nghiệp, điển hình như sau:

Dịch vụ gieo sạ lúa bằng máy: Mang lại hiệu quả cao do việc thực hiện gieo sạ một cách chính xác và đồng đều cho việc gieo giống, ví dụ khi sử dụng máy bay nông nghiệp để gieo sạ giúp tăng tốc độ và độ chính xác của quá trình gieo sạ. Hạt giống không bị chìm sâu quá trong đất nên dễ dàng nảy mầm, tỉ lệ rất đồng đều, hạt giống không bị rơi vãi lãng phí, giúp tiết kiệm hơn 30,0% lượng giống so với phương pháp gieo truyền thống, từ đó giúp nâng cao hiệu quả và tăng sản lượng lúa. Mặt khác, nâng cao hiệu quả sản xuất do tiết kiệm chi phí do dịch vụ gieo sạ giống lúa cung cấp cho người sử dụng những loại giống tốt nhất, phù hợp với thổ nhưỡng với chi phí hợp lý. Tiết kiệm trong việc gieo sạ và vận chuyển giống lúa, như máy bay nông nghiệp có thể gieo sạ trên một khu vực rộng lớn

trong thời gian ngắn, tiết kiệm hơn nhiều so với việc thuê nhiều nhân công lao động gieo sạ thủ công.

Dịch vụ rải phân bón: Dịch vụ rải phân bón giúp cung cấp các chất dinh dưỡng cần thiết cho cây trồng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu dinh dưỡng cho quá trình sinh trưởng, phát triển và tăng sức đề kháng của cây trồng. Sử dụng dịch vụ rải phân bón tăng hiệu quả canh tác: Rải phân bón giúp phân bố đều và chính xác các loại phân bón cho mỗi vùng đất. Qua đó gia tăng khả năng sinh trưởng của cây trồng, đất đai phì nhiêu, tơi xốp, chống xói mòn, bạc màu. Dịch vụ rải phân bón sử dụng máy móc thiết bị hiện đại, sử dụng công nghệ vòi phun mới, giúp phân bón được lan tỏa đồng đều, độ chính xác cao, không làm rơi vãi lãng phí, tiết kiệm được nguồn phân bón, không làm ảnh hưởng tới môi trường xung quanh, có thể điều chỉnh được tốc độ phun, lưu lượng phân bón theo yêu cầu của người dùng.

Dịch vụ phun thuốc trừ sâu: Đây là một trong những loại hình dịch vụ nông nghiệp được sử dụng phổ biến nhất hiện nay. Phun thuốc trừ sâu là một việc làm quan trọng nhằm bảo vệ cây trồng trước các loại sâu bệnh gây hại. Tuy nhiên đây lại là một công việc nặng nhọc và tiềm ẩn những nguy cơ độc hại ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Chính vì lý do đó mà dịch vụ phun thuốc trừ sâu đã ra đời và ngày càng nhận được sự ủng hộ của những người lao động trong ngành nông nghiệp. Trước đây, dịch vụ phun thuốc sâu thường được thực hiện bằng phương pháp bơm tay thủ công với chi phí cao nhưng hiệu quả thấp, đồng thời ảnh hưởng rất nhiều đến sức khỏe của người làm dịch vụ. Tuy nhiên, với sự xuất hiện của dịch vụ phun thuốc trừ sâu bằng máy móc, đặc biệt là sử dụng máy bay không người lái thì dịch vụ phun thuốc sâu đã trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết và tiết kiệm chi phí thuê nhân công. Máy bay nông nghiệp có thể hoạt động với công suất lớn gấp 20 lần người làm thủ công. Mặt khác, với công nghệ phun thuốc hiện đại, thuốc phun ra ở dạng sương mù nên thẩm thấu rất nhanh, tiêu diệt hoàn toàn sâu bệnh. Không mất chi phí bảo hành, sửa chữa: sử dụng dịch vụ phun thuốc bằng máy bay sẽ giúp bà con không phải lo lắng về vấn đề sửa chữa hay bảo hành máy móc.

1.2.2. Vai trò của hoạt động dịch vụ nông nghiệp về khía cạnh xã hội, môi trường

Dịch vụ nông nghiệp giúp giải phóng sức lao động, giảm gánh nặng công việc, giảm thiểu thời gian lao động. Bảo vệ sức khỏe người lao động, không tiếp xúc với hóa chất độc hại. Tiết kiệm phân bón, thuốc trừ sâu giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất, nước. Cung cấp các dịch vụ phù hợp với điều kiện tự nhiên, thời tiết, tránh được tình trạng mất mùa do ảnh hưởng của mưa bão, lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh.

Giúp người nông dân giảm được gánh nặng công việc, không còn phải “bán mặt cho đất bán lưng cho trời”, không còn là hình ảnh “trâu ơi ta bảo trâu này, trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta” mà bây giờ những công đoạn cần nhiều sức lao động đã được đi thuê thông qua dịch vụ nông nghiệp, máy móc tham gia vào phần lớn các công đoạn như máy cày, máy gặt, máy phun thuốc trừ sâu, bón phân....

Diễn hình như dịch vụ gieo sạ bằng máy trong trồng lúa giúp tiết kiệm thời gian trong việc tìm kiếm và chọn loại giống phù hợp, giảm thời gian và sức lực trong việc gieo sạ. Ví dụ khi gieo sạ bằng máy bay không người lái, với tốc độ bay nhanh, thiết bị có thể thực hiện công việc gieo hạt cho cả chục ha chỉ trong vài phút, tiết kiệm được hơn 80% thời gian so với các phương pháp thông thường. Hoặc dịch vụ rải phân bón bằng máy, hỗ trợ người làm nông rất lớn trong việc giữ vững sức khỏe do việc thuê dịch vụ phun thuốc giúp cho người chủ vườn không phải tiếp xúc trực tiếp với các hóa chất độc hại có trong thuốc BVTV, ... Mặt khác, giảm tác động xấu tới môi trường do dịch vụ rải phân bón được thực hiện một cách chính xác, thuốc bám dính tốt, phân bón được rải đồng đều, không bị rơi vãi lãng phí, ảnh tới nguồn nước và đất đai.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TẠI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2023

2.1. Kết quả đạt được

2.1.1. Đóng góp chung của hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Đóng góp của dịch vụ nông nghiệp thể hiện qua mức độ đóng góp và tốc độ tăng trưởng của giá trị sản xuất và giá trị tăng thêm của Ngành.

Phạm vi tính toán GTSX hoạt động dịch vụ nông nghiệp gồm các hoạt động của các đơn vị doanh nghiệp/ HTX và hộ. Phương pháp tính toán GTSX có thể tiếp cận từ phía cung hoặc phía cầu, hay nói cách khác là từ bên cung cấp hoặc bên sử dụng dịch vụ nông nghiệp. Đối với Việt Nam, trong điều kiện sản xuất NLTS chủ yếu là nhỏ lẻ, việc tính toán sự đóng góp của dịch vụ nông nghiệp và sự tăng trưởng kinh tế được tính toán từ phía sử dụng, và đảm bảo tính đúng, tính đầy đủ, tránh trùng lặp.

(1) Giá trị sản xuất

Giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp (bao gồm dịch vụ trồng trọt, dịch vụ chăn nuôi và dịch vụ sau thu hoạch) những năm gần đây chiếm khoảng 4% so với giá trị sản xuất ngành nông nghiệp. Xét về cơ cấu, ngành dịch vụ nông nghiệp chiếm tỷ trọng nhỏ trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản nhưng những lợi ích to lớn của dịch vụ nông nghiệp mang lại đã trở thành một phần không thể thiếu và ngày càng quan trọng trong hoạt động sản xuất nông nghiệp.

**Bảng 1. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành dịch vụ nông nghiệp
giai đoạn 2010-2023**

<i>Đơn vị tính: %</i>				
Năm	Chung	Dịch vụ trồng trọt	Dịch vụ chăn nuôi	Dịch vụ sau thu hoạch
2010	100	88.8	4.4	6.8
2011	100	88.1	5.1	6.9
2012	100	87.4	5.1	7.5
2013	100	87.1	5.1	7.8
2014	100	87.2	5.2	7.7
2015	100	86.7	5.4	7.9
2016	100	86.7	5.8	7.5
2017	100	86.7	5.9	7.4
2018	100	86.5	6.0	7.5
2019	100	86.5	5.7	7.8
2020	100	86.2	5.9	7.8
2021	100	86.8	6.0	7.1
2022	100	86.5	6.1	7.4
2023	100	91.7	4.5	3.8

Nguồn: Cục Thống kê

Trong cơ cấu giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp giai đoạn 2010-2023, dịch vụ trồng trọt chiếm cơ cấu lớn nhất trên 86,0%, tiếp đến là dịch vụ sau thu hoạch trên 7,0% và dịch vụ chăn nuôi khoảng 6,0%.

Bảng 2. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành, tỷ lệ dịch vụ nông nghiệp giai đoạn 2010-2023

ĐVT: Tỷ đồng

	GTSX theo giá hiện hành		GTSX dịch vụ		Tỷ lệ (%)	
	Trồng trọt	Chăn nuôi	Trồng trọt & sau thu hoạch	Chăn nuôi	Trồng trọt & sau thu hoạch	Chăn nuôi
2010	469.954,3	175.155,1	26.896,3	1333,5	5,7	0,8
2011	671.399,0	255.909,4	27.989,6	1615,5	4,2	0,6
2012	635.777,7	267.221,4	39.851,2	2391,1	6,3	0,9
2013	658.494,7	266.903,2	43.341,4	2637,7	6,6	1,0
2014	699.071,1	305.206,8	46.412,8	2819,1	6,6	0,9
2015	722.939,4	331.812,2	49.968,3	3.351,6	6,8	0,9
2016	745.596,4	362.038,3	49.968,3	3.351,7	6,7	0,9
2017	794.629,6	312.953,5	52.860,6	3.584,8	6,7	1,1
2018	812.380,2	356.744,5	54.603,9	3.786,6	6,7	1,1
2019	842.365,7	376.100,7	57.069,2	3.784,1	6,8	1,0
2020	892.590,8	531.075,9	58.740,2	4.040,9	6,6	0,8
2021	955.638,3	54.190,3	60.730,6	4.219,4	6,4	0,8
2022	1.015.680,9	547.560,9	64.488,9	4.508,9	6,4	0,8
2023	1.118.577,4	571.721,6	68.732,9	4.992,4	6,1	0,9

Nguồn: Cục Thống kê

Dịch vụ nông nghiệp giữa các vùng cũng có sự khác biệt về tỷ trọng do địa thế nhiều nơi là vùng sản xuất nông nghiệp. Vùng đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ lệ cao nhất trên 45% trong tổng số giá trị dịch vụ nông nghiệp của các năm giai đoạn 2016-2023, tiếp đó là đến vùng đồng bằng sông Hồng chiếm khoảng 15-16%, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung chiếm khoảng 12-13%, vùng Đông Nam Bộ chiếm khoảng 10-11%, vùng Tây Nguyên chiếm khoảng 9-10%, vùng có tỷ lệ thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc khoảng 5% so với tổng giá trị dịch vụ nông nghiệp.

Bảng 3. Cơ cấu dịch vụ nông nghiệp theo vùng kinh tế giai đoạn 2016-2023

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Cả nước	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đồng bằng sông Hồng	16,1	15,7	15,2	15,0	15,0	15,1	17,9	18,0
Trung du & miền núi phía Bắc	5,2	5,2	5,4	5,3	5,3	5,5	4,2	4,3
Bắc Trung bộ và DH miền Trung	12,7	12,8	13,0	13,0	12,7	13,1	14,8	15,3
Tây Nguyên	9,8	10,1	10,1	10,2	10,5	10,7	9,3	9,2
Đông Nam Bộ	10,0	10,3	10,8	10,9	10,8	11,0	9,5	9,3
Đồng bằng sông Cửu Long	46,2	45,9	45,5	45,6	45,7	44,7	44,3	43,9

Nguồn: Cục Thống kê

Giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp năm 2010 là 30.285,2 tỷ đồng, tăng lên là 43.234 tỷ đồng vào năm 2023. Tốc độ tăng bình quân mỗi năm giai đoạn 2010-2023 là 2,8%/năm, trong đó dịch vụ trồng trọt tốc độ bình quân tăng là 2,2%/năm, dịch vụ chăn nuôi tăng 5,7%/năm và dịch vụ sau thu hoạch tăng 3,8%/năm.

Bảng 4. Giá trị dịch vụ ngành nông nghiệp theo giá so sánh năm 2010

Năm	Tổng số	Chia ra		
		Dịch vụ trồng trọt	Dịch vụ chăn nuôi	Dịch vụ sau thu hoạch
Tỷ đồng				
2010	30.285,2	26.896,3	13.33,5	20.55,4
2011	31.786,8	27.989,6	16.15,5	21.81,8
2012	33.332,3	29.147,1	16.97,8	24.87,4
2013	34.434,4	29.993,3	17.52,5	26.88,6
2014	35.148,2	30.639,7	18.13,5	26.95,0
2015	35.777,8	31.015,5	19.45,5	28.16,8
2016	36.112,7	31.243,7	20.71,0	27.98,1
2017	37.720,5	32.638,1	21.97,5	28.85,0
2018	38.260,1	33.010,9	23.01,6	29.47,7
2019	39.261,2	33.852,9	22.73,8	31.34,6
2020	40.068,1	34.411,1	24.52,2	32.04,8
2021	40.820,4	35.285,7	24.57,5	30.77,2
2022	41.948,0	36.296,6	25.60,3	30.91,0
2023	43.234,4	37.142,4	27.38,7	33.53,3

Nguồn: Cục Thống kê

Tốc độ tăng giá trị sản xuất (GO) và giá trị tăng thêm (VA) dịch vụ nông nghiệp hàng năm tăng đều. Giai đoạn 2016-2021, tốc độ tăng GO bình quân 2,5%/năm; tốc độ tăng VA bình quân 2,2%/năm.

Bảng 5. GO và VA của ngành dịch vụ nông nghiệp giai đoạn 2016-2021*ĐVT: Tỷ đồng; %*

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
GO theo giá so sánh 2010	36.112,7	7.720,5	38.260,1	39.261,2	40.068,1	40.820,4	41.944,6	43.234,4
Tốc độ tăng GO		104,5	101,4	102,6	102,1	101,9	102,8	103,1
VA giá ss 2010	16.955,8	17.606,3	17.801,6	18.260,1	18.633,7	18.881,6	19.401,6	19.998,2
Tốc độ tăng VA		103,8	101,1	102,6	102,0	101,3	102,8	103,1

*Nguồn: Cục Thống kê***2.1.2. Hoạt động dịch vụ nông nghiệp phân theo các hoạt động chính**

Để đánh giá được thực trạng hoạt động dịch vụ nông nghiệp một cách cụ thể theo các hoạt động chính, TCTK đã tiến hành điều tra hoạt động dịch vụ nông nghiệp thực hiện ở 8 địa phương: Hà Nội, Thái Bình, Lào Cai, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh và Cà Mau. Các thông tin về hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong năm 2022 được điều tra theo các phiếu điều tra và suy rộng cho vùng, cả nước. Dưới đây là kết quả về tình hình thực hiện thuê ngoài các hoạt động dịch vụ nông nghiệp.

2.1.2.1 Kết quả điều tra dịch vụ trồng trọt

Tại thời điểm điều tra 01/11/2022 điều tra tại 08 tỉnh đại diện cho 6 vùng kinh tế - xã hội của cả nước bao gồm 16 huyện, 32 xã, thị trấn. Tổng số hộ điều tra có sử dụng dịch vụ thuê ngoài trồng trọt là 580 hộ, trong đó Hà Nội 91 hộ; Lào Cai 60 hộ; Thái Bình 60 hộ; Thanh Hóa 90 hộ; Lâm Đồng 89 hộ; Đồng Nai 70 hộ; TP Hồ Chí Minh 60 hộ; Cà Mau 60 hộ.

Đối tượng điều tra dịch vụ trồng trọt:

- Cây hằng năm (lúa, ngô, khoai và rau các loại);
- Cây lâu năm (cây ăn quả, cây công nghiệp).

Theo kết quả điều tra mẫu 08 tỉnh, diện tích gieo trồng cây hằng năm là 293,8 ha bao gồm diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân, vụ mùa đối với các tỉnh miền Bắc, diện tích gieo trồng lúa vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa đối với các tỉnh phía Nam và các loại diện tích gieo trồng cây hằng năm khác như rau, củ, quả bao gồm bí, bầu, bắp cải, dưa chuột, dưa hấu... Diện tích thu hoạch cây hằng năm là 293,5 ha, chiếm 99,6% so với diện tích gieo trồng, diện tích được làm đất là

288,3 ha chiếm 98,1%, diện tích có bón phân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và điều tiết sinh trưởng là 257,5 ha chiếm 87,7%.

Bảng 6. Diện tích, sản lượng cây hàng năm điều tra 08 tỉnh, thành phố

	ĐVT	Cây hàng năm		
		Tổng số	Trong đó: Lúa	Cây hàng năm khác
Diện tích gieo trồng	Ha	293,8	185,3	108,5
Diện tích làm đất	Ha	288,3	184,7	103,6
Diện tích có bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, điều tiết sinh trưởng	Ha	257,5	172,7	84,8
Diện tích thu hoạch	Ha	293,5	185,1	108,4
Sản lượng thu hoạch	Tấn	4.155	954,2	3.200,8

(Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022)

Cây lâu năm diện tích trồng tập trung hiện có tại thời điểm điều tra là 216,8 ha, trong đó diện tích trồng tập trung cho sản phẩm tại thời điểm là 179,6 ha chiếm 82,8% so với diện tích trồng tập trung hiện có, diện tích trồng mới tính đến thời điểm điều tra là 18,2 ha, chiếm 8,4%, diện tích đang trong giai đoạn kiến thiết là 24 ha, chiếm 11,1%, diện tích trồng tập trung cho thu hoạch trong 12 tháng qua là 179,2 ha, chiếm 82,7%, diện tích cây lâu năm bị chặt bỏ trong 12 tháng qua là 5 ha chiếm 2,3%, diện tích có sử dụng phân bón thuốc trừ sâu, điều tiết sinh trưởng trong 12 tháng qua là 199 ha, chiếm 91,8%.

Bảng 7. Diện tích cây lâu năm điều tra của 08 tỉnh, thành phố

	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
Diện tích trồng tập trung hiện có tại thời điểm điều tra	216.8	100.0
Diện tích trồng tập trung cho sản phẩm tại thời điểm điều tra	179.6	82.8
Diện tích trồng mới tính đến thời điểm điều tra	18.2	8.4
Diện tích trong giai đoạn kiến thiết cơ bản tại thời điểm điều tra (bao gồm diện tích cây cho thu bói)	24.0	11.1
Diện tích trồng tập trung cho thu hoạch trong 12 tháng qua	179.2	82.7
Diện tích chặt bỏ, thanh lý trong 12 tháng qua	5.0	2.3
Diện tích có sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, điều tiết sinh trưởng (bón phân, phun thuốc) trong 12 tháng qua	199.0	91.8

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Từ kết quả điều tra của 8 địa phương, nhóm nghiên cứu đã tính toán một số dịch vụ của ngành trồng trọt như sau:

a) Tỷ lệ diện tích cây trồng sử dụng dịch vụ thuê ngoài

Theo kết quả điều tra tại 08 địa phương, tỷ lệ diện tích thuê ngoài cho các công đoạn thu hoạch, làm đất, bón phân sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chiếm tỷ lệ cao do những công đoạn này chiếm nhiều thời gian, công sức của người nông dân. Cây hằng năm và cây lâu năm tỷ lệ thuê ngoài thu hoạch đều chiếm tỷ lệ cao nhất lần lượt là 81% và 55,7%. Đối với cây hằng năm các dịch vụ thuê ngoài như làm đất có tỷ lệ là 78,2%, cấy sạ 52,7%, bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là 43,4%, chăm sóc 24% và cuối cùng là dịch vụ tưới tiêu 8,3%. Nhưng đối với cây lâu năm ngoài dịch vụ thuê ngoài thu hoạch cao thì đặc thù lĩnh vực cây lâu năm dịch vụ thuê ngoài chăm sóc khá cao chiếm tỷ lệ 40,1%, bón phân, bảo vệ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật là 34,1%, dịch vụ làm đất 27,7%, dịch vụ tưới tiêu 14,4% và cuối cùng là dịch vụ trồng mới 5,1%.

Bảng 8. Tỷ lệ diện tích thuê ngoài trong trồng trọt theo các hoạt động dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Cây hằng năm (so với diện tích gieo trồng)		Cây lâu năm (so với diện tích hiện có)	
		Diện tích	Tỷ lệ	Diện tích	Tỷ lệ
1	Làm đất	229,7	78,2	60,2	27,8
2	Cấy sạ/ trồng mới	154,9	52,7	11,1	5,1
3	Có bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, điều tiết sinh trưởng	127,6	43,4	73,9	34,1
4	Tưới tiêu	24,3	8,3	31,2	14,4
5	Chăm sóc khác	73,2	24,9	87,0	40,1
6	Thu hoạch	237,8	81,0	120,9	55,7

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Tỷ lệ diện tích dịch vụ thuê ngoài trồng lúa giữa các tỉnh cũng có sự chênh lệch do đặc thù về khí hậu và địa lý. Có 04 tỉnh có tỷ lệ diện tích thuê ngoài thu hoạch đạt 100% là Thái Bình, Thanh Hóa, TP. Hồ Chí Minh và Cà Mau. Còn lại 2 địa phương TP Hà Nội và Đồng Nai có tỷ lệ thuê ngoài thu hoạch lần lượt là 98,8% và 92,7%, riêng Lâm Đồng tỷ lệ diện tích thuê ngoài thu hoạch thấp hơn là 62,5%. Tỷ lệ diện tích thuê ngoài được làm đất cho đất lúa cũng khá cao trên 90% riêng 2 tỉnh có tỷ lệ đạt thấp là vùng Lâm Đồng là 49,9% và Lào Cai là 21,2%. Tỷ lệ diện tích thuê ngoài cấy sạ lúa từ 32% đến 83%, Lâm Đồng có tỷ lệ đạt thấp là 8,4%. Một số tỷ lệ thuê ngoài khác xuất hiện lác đác tại một số địa phương và cũng chiếm tỷ lệ không cao.

Bảng 9. Tỷ lệ diện tích thuê ngoài trồng lúa của 8 tỉnh, thành phố

Tỉnh	Tỷ lệ diện tích thuê ngoài trồng lúa (%)					
	Được làm đất	Cấy sạ	Có bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, điều tiết sinh trưởng	Tưới tiêu	Chăm sóc khác	Thu hoạch
TP. Hà Nội	97,0	50,0	2,0	53,0	33,0	99,0
Thái Bình	100,0	23,0	1,0	-	61,0	100,0
Lào Cai	21,0	78,0	2,0	-	-	-
Thanh Hóa	98,0	70,0	42,0	100,0	5,0	100,0
Lâm Đồng	50,0	8,0	2,0	-	-	62,0
Đồng Nai	94,0	42,0	33,0	6,0	27,0	93,0
TP Hồ Chí Minh	100,0	87,0	88,0	-	1,0	100,0
Cà Mau	92,0	39,0	44,0	1,0	47,0	100,0

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Đối với cây hằng năm khác ngoài lúa như ngô, khoai, sắn, rau các loại. Thanh Hóa có tỷ lệ diện tích thuê ngoài làm đất cao nhất chiếm tỷ lệ 94,5% với các sản phẩm cây hằng năm khác như ngô, khoai, sắn, mía, rau các loại. Cà Mau có tỷ lệ dịch vụ thuê ngoài cao đồng đều như làm đất 87,0%, gieo trồng 84,3%, thuê bón phân hóa học cho cây trồng 60,7%, chăm sóc 81,2%, thu hoạch 83,3%. Đồng Nai có tỷ lệ thuê ngoài thu hoạch cao nhất 91,4%, làm đất 50,3%, gieo trồng 69,2%, thuê bón phân hóa học 29,7%, thuê chăm sóc 3,2%. Trong cuộc điều tra này Lào Cai, Lâm Đồng có 4/6 loại dịch vụ thuê ngoài, riêng Hà Nội tỷ lệ dịch vụ thuê ngoài chiếm thấp chỉ có 2/6 loại dịch vụ thuê ngoài.

Đối với cây lâu năm tỷ lệ diện tích thuê ngoài của 08 tỉnh chủ yếu là diện tích chăm thuê chăm sóc cây trồng, bón phân điều tiết sinh trưởng và chi phí thuê thu hoạch do đặc thù các loại cây trồng lâu năm cần chăm sóc tốt, yêu cầu kỹ thuật trồng cao để cây trồng đậu quả tốt và đúng thời vụ.

Bảng 10. Tỷ lệ diện tích thuê ngoài cây lâu năm của 8 tỉnh, thành phố

Tỉnh	Tỷ lệ diện tích thuê ngoài cây lâu năm (%)					
	Được làm đất	Trồng mới	Có bón phân, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, điều tiết sinh trưởng	Tưới tiêu	Chăm sóc khác	Thu hoạch
TP. Hà Nội	5,0	-	41,0	-	64,0	-
Thái Bình	23,0	-	-	-	97,0	100,0
Lào Cai	21,0	-	12,0	-	18,0	25,0
Thanh Hóa	76,0	21,0	59,0	9,0	72,0	55,0
Lâm Đồng	-	-	31,0	24,0	41,0	86,0
Đồng Nai	44,0	4,0	69,0	36,0	40,0	90,0
TP Hồ Chí Minh	-	-	-	-	-	-
Cà Mau	-	-	-	-	89,0	20,0

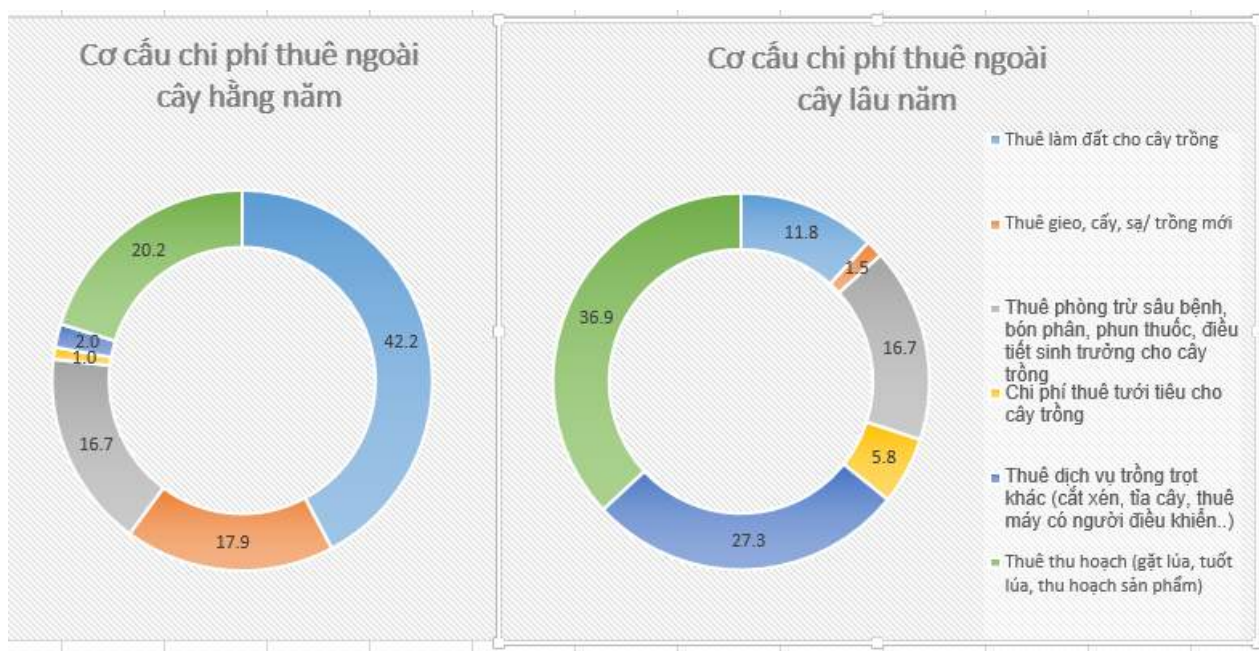
Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

b) Chi phí thuê ngoài cho hoạt động dịch vụ trồng trọt

Chi phí sử dụng thuê ngoài cho hoạt động trồng trọt cũng có các mức ưu tiên khác nhau tùy thuộc vào loại cây trồng. Đối với cây hằng năm chi phí sử dụng lớn nhất là chi phí thuê làm đất chiếm 42,2% trong tổng chi phí, tiếp đó là chi phí thuê ngoài thu hoạch chiếm 20,2%, chi phí thuê gieo cấy chiếm 17,9%, chi phí phòng trừ sâu bệnh chiếm 16,7%, chi phí dịch vụ trồng trọt khác chiếm 2%, chi phí tưới tiêu cho cây trồng chiếm 1%.

Đối với cây lâu năm tỷ lệ thuê ngoài thu hoạch chiếm cao 36,9% trong tổng số chi phí người nông dân bỏ ra, tiếp đó đến chi phí thuê ngoài khác chiếm 27,3%, chi phí thuê phun thuốc và phòng trừ sâu bệnh chiếm 16,7%, chi phí thuê làm đất chiếm 11,8%, chi phí thuê ngoài tưới tiêu chiếm 5,8%, chi phí thuê trồng mới thấp nhất chiếm 1,5%.

Hình 1. Cơ cấu chi phí thuê ngoài của 8 địa phương điều tra (%)



Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

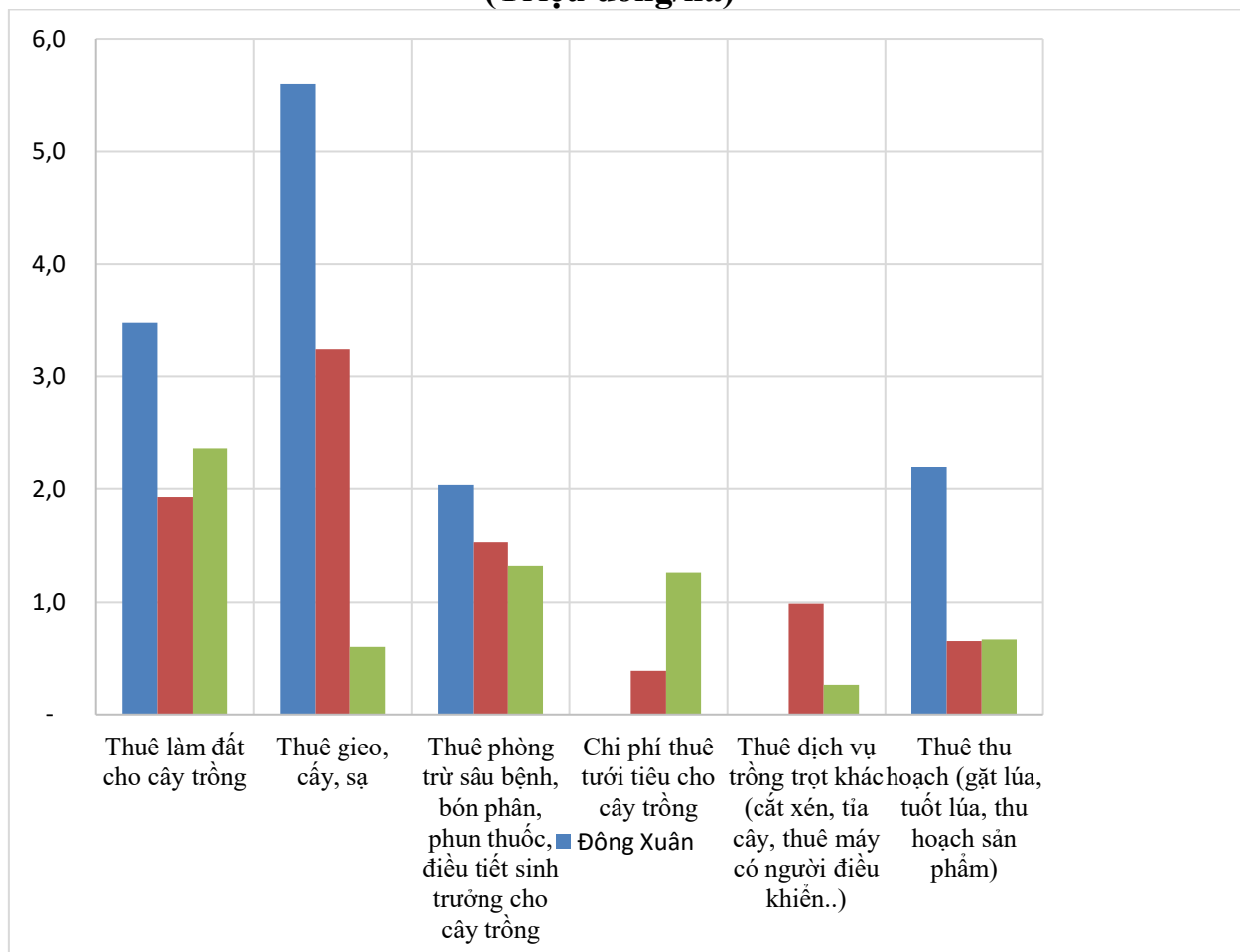
c) Đơn giá chi phí bình quân thuê ngoài

Chi phí bình quân thuê ngoài của các vụ lúa cũng có sự khác biệt, chi phí bình quân chung thuê ngoài vụ lúa Đông Xuân là 14,3 triệu đồng/ha, vụ lúa Mùa là 9,3 triệu đồng/ha và vụ lúa Hè thu là 6,7 triệu đồng/ha.

Trong đó, đơn giá chi phí thuê ngoài cho từng loại diện tích thuê ngoài theo vụ sản xuất như vụ lúa Đông Xuân như sau đơn giá thuê làm đất là 4,5 triệu đồng/ha, thuê cấy sạ là 5,6 triệu đồng/ha, thuê phun thuốc, bón phân là 2,3 triệu đồng/ha, thuê thu hoạch là 2,2 triệu đồng/ha. Đơn giá bình quân thuê ngoài làm đất vụ lúa Mùa là 1,9 triệu đồng/ha, giá thuê gieo cấy là 3,2 triệu đồng/ha, thuê

phun thuốc, bón phân là 1,5 triệu đồng/ha, thuê tưới tiêu là 0,4 triệu đồng/ha, thuê chăm sóc là 1,2 triệu đồng/ha, thuê thu hoạch là 1,0 triệu đồng/ha. Đối với chi phí vụ lúa Hè thu đơn giá thuê làm đất là 2,4 triệu đồng/ha, thuê gieo cấy là 0,6 triệu đồng/ha, thuê phun thuốc, bón phân là 1,3 triệu đồng/ha, thuê tưới tiêu là 1,3 triệu đồng/ha, thuê chăm sóc là 0,3 triệu đồng/ha, thuê thu hoạch là 0,9 triệu đồng/ha.

Hình 2. Đơn giá bình quân các loại chi phí thuê ngoài theo mùa vụ (Triệu đồng/ha)



Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Đơn giá bình quân thuê ngoài một số loại cây hàng năm khác như các sản phẩm ngô, khoai, sắn và các loại rau màu khác cũng không có đột biến về chi phí bình quân dịch vụ thuê ngoài của cuộc điều tra thường xuyên năm 2022.

Bảng 11. Chi phí bình quân thuê ngoài một số sản phẩm cây hàng năm khác (Triệu đồng/ha)

Sản phẩm	Ngô	Sắn	Khoai lang	Cà chua	Bí xanh	Bầu
Chi phí BQ	3,76	2,11	5,69	6,00	8,86	8,30

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

2.1.2.2. Kết quả điều tra dịch vụ chăn nuôi

Tại thời điểm điều tra 01/11/2022, điều tra thu thập thông tin về hoạt động dịch vụ thuê ngoài trong lĩnh vực chăn nuôi của 8 tỉnh, thành phố với tổng số hộ chăn nuôi có sử dụng dịch vụ thuê ngoài là 520 hộ, trong đó Hà Nội 80 hộ; Lào Cai 60 hộ; Thái Bình 60 hộ; Thanh Hóa 80 hộ; Lâm Đồng 60 hộ; Đồng Nai 80 hộ; TP. Hồ Chí Minh 60 hộ; Cà Mau 40 hộ.

Điều tra thu thập thông tin về tổng đàn vật nuôi, sản lượng và chi phí thuê dịch vụ theo hoạt động chủ yếu: thuê chăn dắt, chăm sóc vật nuôi, thuê kiểm tra vật nuôi, thuê thiến hoạn, thuê thụ tinh nhân tạo, thuê dọn rửa chuồng trại, lấy phân, ... và theo loại vật nuôi chủ yếu (lợn, gà, trâu, bò). Thời kỳ tham chiếu của thông tin là 9 tháng qua từ 01/01/2022 đến 01/10/2022.

Theo kết quả điều tra tại 8 tỉnh, thành phố, một số thông tin về tình hình chăn nuôi cơ bản của các hộ mẫu như sau:

Tổng đàn lợn của các hộ mẫu thời điểm 01/10/2022 là 49.145 con, trong đó có 2.950 con lợn nái đẻ, 6.288 con lợn chưa tách mẹ, 39.835 con lợn thịt, 72 con lợn đực giống. Cơ cấu đàn tương ứng là lợn nái đẻ chiếm 6,0% tổng đàn, lợn con chưa tách mẹ chiếm 12,8% tổng đàn, lợn thịt chiếm 81,1% tổng đàn, lợn đực giống chiếm 0,15% tổng đàn;

Trong tổng 49.145 con lợn của hộ mẫu, có 11.845 con là của các hộ nhận nuôi gia công, chiếm 24,1%;

Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng trong 9 tháng là 8.136,2 tấn, tương ứng với 97.257 con xuất chuồng, trọng lượng lợn hơi xuất chuồng bình quân là 83,7 kg/con;

Tổng đàn gà của các hộ mẫu thời điểm 01/10/2022 là 1.097,7 nghìn con, trong đó có 575,4 nghìn con gà công nghiệp, chiếm 52,4% tổng đàn, 186,9 nghìn con gà đẻ trứng, chiếm 17,0% tổng đàn, có 122,2 nghìn con gà công nghiệp đẻ trứng, chiếm 65,4% tổng số gà đẻ trứng;

Trong tổng 1.097,7 nghìn con gà của hộ mẫu, có 258,7 nghìn con là của các hộ nhận nuôi gia công, chiếm 23,6%;

Tổng đàn vịt của các hộ mẫu thời điểm 01/10/2022 là 62,2 nghìn con, trong đó có 10,3 nghìn con vịt đẻ trứng, chiếm 15,1% tổng đàn, có 7,5 nghìn con vịt nhận nuôi gia công, chiếm 11,0% tổng đàn;

Tổng đàn ngan của các hộ mẫu thời điểm 01/10/2022 là 1,565 con, trong đó có 32 con vịt đẻ trứng, chiếm 2,0% tổng đàn, không hộ mẫu nào có nhận nuôi ngan gia công;

Tổng đàn gia cầm bao gồm gà, vịt, ngan của các hộ mẫu thời điểm 01/10/2022 là 1.167,5 nghìn con, trong đó đàn gà chiếm 94,0%, đàn vịt chiếm

5,8%, đàn nạc chiếm 0,1%. Tổng số lượng gia cầm nhận nuôi gia công là 266,2 nghìn con, chiếm 22,8% tổng đàn gia cầm của các hộ mẫu;

Tổng số gia cầm xuất chuồng của các hộ mẫu trong 9 tháng qua là 198,6 triệu con, tổng trọng lượng gia cầm xuất chuồng là 504,8 nghìn tấn, trọng lượng gia cầm xuất chuồng bình quân là 2,54 kg/con. Trong đó, có 186,5 nghìn tấn là trọng lượng gia cầm hơi xuất chuồng mà hộ nhận nuôi gia công, chiếm 36,9%, trọng lượng gia cầm nhận nuôi gia công xuất chuồng bình quân là 2,78 kg/con;

Tổng đàn trâu các hộ mẫu thời điểm 01/10/2022 là 1.820 con, trong đó có 120 con trâu thịt, chiếm 6,6% tổng đàn, không hộ mẫu nào nhận nuôi trâu gia công;

Tổng đàn bò các hộ mẫu thời điểm 01/10/2022 là 116,7 nghìn con, trong đó có 91,6 nghìn con bò sữa, chiếm 78,5% tổng đàn. Số lượng bò nhận nuôi gia công của các hộ mẫu là 1.440 con, chiếm 1,2% tổng đàn.

a) Chi phí thuê ngoài khu vực hộ chăn nuôi các hoạt động dịch vụ

Thông tin tỷ lệ các loại dịch vụ chăn nuôi thuê ngoài trong tổng giá trị chi phí thuê ngoài của hộ từ cuộc điều tra chuyên đề tại 8 tỉnh, thành phố được thể hiện theo từng nhóm hộ chăn nuôi lợn, hộ chăn nuôi gia cầm, hộ chăn nuôi trâu bò. Cụ thể:

- Hộ nuôi lợn

Theo kết quả của cuộc điều tra chuyên đề, đối với 247 hộ nuôi lợn có thuê ngoài các hoạt động hỗ trợ, tỷ lệ các loại chi phí thuê ngoài như sau:

Bảng 12. Tỷ lệ các loại chi phí thuê ngoài của hộ nuôi lợn

Đơn vị tính: %

Tỉnh/thành phố	Tổng số	Thuê chăn đất, chăm sóc vật nuôi	Thuê kiểm tra vật nuôi (không bao gồm hoạt động thú y)	Thuê thiên hoạn vật nuôi	Thuê thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi	Thuê dọn, rửa chuồng trại, lấy phân	Thuê dịch vụ chăn nuôi khác
Hà Nội	100,0	39,9	0,3	1,9	6,2	51,7	0,0
Thái Bình	100,0	70,7	7,2	0,4	0,8	20,9	0,0
Lào Cai	100,0	4,8	0,0	1,4	20,1	59,7	14,1
Thanh Hóa	100,0	3,2	0,0	0,2	9,8	83,7	3,1
Lâm Đồng	100,0	26,0	2,2	2,4	4,8	64,7	0,0
Đồng Nai	100,0	9,2	7,7	6,8	38,4	37,9	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,0	0,0	0,0	9,9	90,1	0,0
Cà Mau	100,0	0,0	0,0	6,6	93,4	0,0	0,0

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Từ bảng trên có thể thấy rằng, ở đa số các tỉnh, chi phí thuê dọn, rửa chuồng trại, lấy phân chiếm tỷ trọng cao nhất trong các loại chi phí: TP. Hồ Chí Minh

90,1%; Thanh Hóa 83,7%; Lâm Đồng 64,7%; Lào Cai 59,7%; Hà Nội 51,7%; Đồng Nai 37,9%; Thái Bình 20,9%.

Tỷ lệ chi phí thuê thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi: Cà Mau 93,4%; Đồng Nai 38,4%; Lào Cai 20,1%; TP. Hồ Chí Minh 9,9%; Thanh Hóa 9,8%; Hà Nội 6,2%; Lâm Đồng 4,8%; Thái Bình 0,8%.

Đối với chi phí thuê chăn dắt, chăm sóc vật nuôi, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Thái Bình 70,7%; Hà Nội 39,9%; Lâm Đồng 26,0%; Đồng Nai 9,2%; Lào Cai 4,8%; Thanh Hóa 3,2%.

Đối với chi phí thuê thiên hoạn vật nuôi, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Đồng Nai 6,8%; Cà Mau 6,6%; Lâm Đồng 2,4%; Hà Nội 1,9%; Lào Cai 1,4%; Thái Bình 0,4%; Thanh Hóa 0,2%.

Đối với chi phí thuê kiểm tra vật nuôi (không bao gồm hoạt động thú y), tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Đồng Nai 7,7%; Thái Bình 7,2%; Lâm Đồng 2,2%; Hà Nội 0,3%. Đối với các chi phí khác, chỉ có 2 tỉnh có số liệu: Lào Cai 14,1%; Thanh Hóa 3,1%.

- Hộ nuôi gia cầm

Trong 8 tỉnh được điều tra, chỉ có 6 tỉnh có xuất hiện hộ mẫu nuôi gia cầm (gà, vịt, ngan) có thuê ngoài các hoạt động dịch vụ. Kết quả cụ thể như bảng sau:

Bảng 13. Tỷ lệ các loại chi phí thuê ngoài của hộ nuôi gia cầm

Đơn vị tính: %

Tỉnh/thành phố	Tổng số	Thuê chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	Thuê kiểm tra vật nuôi (không bao gồm hoạt động thú y)	Thuê thiên hoạn vật nuôi	Thuê thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi	Thuê dọn, rửa chuồng trại, lấy phân	Thuê phân loại và lau sạch trứng	Thuê dịch vụ chăn nuôi khác
Hà Nội	100,0	49,3	1,6	0	0	39,1	10	0
Thái Bình	100,0	8,2	0	0	0	68,3	23,5	0
Lào Cai	100,0	0	0	0	0	36,7	56,1	7,2
Thanh Hóa	100,0	59,9	0,3	0	0	14,4	7,3	18,1
Lâm Đồng	100,0	16,8	0	0	0	46	20,9	16,3
Đồng Nai	100,0	9,1	11,8	0	0	65,5	13,6	0

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Đối với chi phí thuê chăn dắt, chăm sóc vật nuôi, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Hà Nội 49,3%, Thanh Hóa 59,9%, Lâm Đồng 16,8%, Đồng Nai 9,1%;

Đối với chi phí thuê kiểm tra vật nuôi (không bao gồm hoạt động thú y), tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Hà Nội 1,6%, Thanh Hóa 0,3%, Đồng Nai 11,8%;

Đối với chi phí thuê dọn rửa chuồng trại, lấy phân, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Hà Nội 39,1%, Thái Bình 68,3%, Lào Cai 36,7%, Thanh Hóa 14,4%, Lâm Đồng 46,0%, Đồng Nai 65,5%;

Đối với chi phí thuê phân loại và lau sạch trứng, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Lào Cai 56,1%, Hà Nội 10,0%, Thanh Hóa 7,3%, Lâm Đồng 20,9%, Đồng Nai 13,6%;

Đối với chi phí khác, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Lào Cai 7,2%, Thanh Hóa 18,1%, Lâm Đồng 16,3%.

- Hộ nuôi trâu, bò

Trong 8 tỉnh được điều tra, chỉ có 6 tỉnh có xuất hiện hộ mẫu nuôi trâu, bò có thuê ngoài các hoạt động dịch vụ. Kết quả cụ thể như bảng sau:

Bảng 14. Tỷ lệ các loại chi phí thuê ngoài của hộ nuôi trâu, bò

Đơn vị tính: %

Tỉnh/Thành phố	Tổng chi phí thuê ngoài	Thuê chăn dắt, chăm sóc vật nuôi	Thuê kiểm tra vật nuôi (không bao gồm hoạt động thú y)	Thuê thiên hoạn vật nuôi	Thuê thụ tinh nhân tạo cho vật nuôi	Thuê dọn, rửa chuồng trại, lấy phân	Thuê dịch vụ chăn nuôi khác
Hà Nội	100,0	20,5	0,0	0,0	49,5	29,7	0,3
Thái Bình	100,0	2,5	0,0	0,0	97,5	0,0	0,0
Lào Cai	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0
Lâm Đồng	100,0	0,0	0,0	0,0	82,6	0,0	17,4
Đồng Nai	100,0	70,6	0,0	0,0	18,0	11,4	0,0
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	0,0	0,0

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Đối với chi phí thuê chăn dắt, chăm sóc vật nuôi, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Hà Nội 20,5%, Thái Bình 2,5%, Đồng Nai 70,6%;

Đối với chi phí thuê kiểm tra vật nuôi (không bao gồm hoạt động thú y), và thuê thiên hoạn vật nuôi, không có hộ mẫu nào phát sinh chi phí;

Đối với chi phí thuê thuê thụ tinh nhân tạo, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Hà Nội 49,5%, Thái Bình 97,5%, Lào Cai 100%, Lâm Đồng 82,6%, Đồng Nai 18,0%, TP. Hồ Chí Minh 100%;

Đối với chi phí thuê dọn rửa chuồng trại, lấy phân, tỷ lệ cụ thể từng tỉnh như sau: Hà Nội 29,7%, Đồng Nai 11,4%. Đối với chi phí khác, chỉ xuất hiện kết quả ở Lâm Đồng 17,4%.

- Hoạt động thú y

Thông tin thu thập trong cuộc điều tra chuyên đề này phản ánh cơ cấu đơn vị cung cấp dịch vụ thú y cho các hộ chăn nuôi được chọn mẫu và chi phí thú y bình quân 1 vật nuôi xuất chuồng. Thông tin từ điều tra mẫu phản ánh được tình hình sử dụng dịch vụ thú y của các hộ nuôi lợn và nuôi gia cầm như sau:

Kết quả điều tra về thông tin hộ nuôi lợn sử dụng dịch vụ thú y

Bảng 15. Thông tin hộ nuôi lợn sử dụng dịch vụ thú y

Tỉnh/Thành phố	Tổng số	Tỷ lệ tổ chức/cá nhân cung cấp dịch vụ thú y cho hộ (%)				Chi phí thú y bình quân 1 vật nuôi xuất chuồng (đồng/con)
		Cán bộ thú y xã	Cộng tác viên thú y thôn	Cán bộ thú y huyện	Thú y tư nhân	
Hà Nội	100,0	10,0	40,0	0,0	50,0	164.584
Thái Bình	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	112.720
Lào Cai	100,0	0,0	60,0	20,0	20,0	279.725
Thanh Hóa	100,0	55,6	22,2	0,0	22,2	192.574
Lâm Đồng	100,0	50,0	0,0	0,0	50,0	364.392
Đồng Nai	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	328.264
TP. Hồ Chí Minh	100,0	50,0	0,0	25,0	25,0	313.059
Cà Mau	100,0	66,7	0,0	25,0	8,3	210.703

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Đối với hộ nuôi lợn, cán bộ thú y xã và cơ sở thú y tư nhân là 2 đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất với đa số các tỉnh. Ở Thái Bình, 100% hộ nuôi lợn sử dụng dịch vụ thú y từ cán bộ thú y xã, Thanh Hóa 55,6%, Lâm Đồng 50%,

Đồng Nai 50%, Cà Mau 66,7%, Hà Nội 10%. Tại Đồng Nai, 100% hộ nuôi lợn sử dụng dịch vụ thú y từ khu vực thú y tư nhân, Hà Nội 50%, Lào Cai 20%, Thanh Hóa 22,2%, Lâm Đồng 50%, TP. Hồ Chí Minh 25%, Cà Mau 8,3%.

Cộng tác viên thú y thôn khá phổ biến: Hà Nội số thôn có cộng tác viên chiếm 40% tổng số thôn của địa phương, Lào Cai 60%, Thanh Hóa 22,2%. Cán bộ thú y huyện cung cấp dịch vụ cho 20% hộ nuôi lợn ở Lào Cai; TP. Hồ Chí Minh 25%; Cà Mau 25%.

Chi phí thú y bình quân 1 con lợn xuất chuồng tại các hộ mẫu điều tra của 8 tỉnh dao động ở mức 100 - 300 nghìn đồng/con. Cụ thể như sau: Hà Nội 164 nghìn đồng/con, Thái Bình 113 nghìn đồng/con, Lào Cai 280 nghìn đồng/con, Thanh Hóa 193 nghìn đồng/con, Lâm Đồng 364 nghìn đồng/con, Đồng Nai 328 nghìn đồng/con, TP. Hồ Chí Minh 313 nghìn đồng/con, Cà Mau 210 nghìn đồng/con. Kết quả điều tra về thông tin hộ nuôi gia cầm sử dụng dịch vụ thú y

Bảng 16. Thông tin hộ nuôi gia cầm sử dụng dịch vụ thú y

	Tổng số	Tỷ lệ tổ chức/cá nhân cung cấp dịch vụ thú y cho hộ (%)				Chi phí thú y bình quân 1 vật nuôi xuất chuồng (đồng/con)
		Cán bộ thú y xã	Cộng tác viên thú y thôn	Cán bộ thú y huyện	Thú y tư nhân	
Hà Nội	100,0	0,0	9,7	12,9	77,4	1.393
Lào Cai	100,0	16,7	0,0	0,0	83,3	1.987
Thanh Hóa	100,0	0,0	6,3	0,0	93,8	1.376
Lâm Đồng	100,0	66,7	16,7	0,0	16,7	2.200
Đồng Nai	100,0	0,0	0,0	25,0	75,0	2.490
TP. Hồ Chí Minh	100,0	0,0	0,0	0,0	100,0	2.778
Cà Mau	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	2.748

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Đối với hộ nuôi gia cầm, có 7 tỉnh có thông tin về sử dụng dịch vụ thú y.

- Tại Hà Nội, thú y tư nhân là đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất đối với các hộ nuôi gia cầm, chiếm 77,4%, tiếp đến là cán bộ thú y huyện 12,9%, cuối cùng là cộng tác viên thú y thôn 9,7%, cán bộ thú y xã không phải là đơn vị cung cấp dịch vụ phổ biến ở đây. Chi phí thú y bình quân 1 con gia cầm xuất chuồng ở Hà Nội là khoảng 1.393 đồng/con;

- Tại Lào Cai, thú y tư nhân là đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất đối với các hộ nuôi gia cầm, chiếm 83,3%, tiếp đến là cán bộ thú y xã 16,7%, cộng tác viên thú y thôn và cán bộ thú y huyện không phải là đơn vị cung cấp dịch vụ

phổ biến ở đây. Chi phí thú y bình quân 1 con gia cầm xuất chuồng ở Lào Cai là khoảng 1.987 đồng/con;

- Tại Thanh Hóa, thú y tư nhân là đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất đối với các hộ nuôi gia cầm, chiếm 93,8%, tiếp đến là cộng tác viên thú y thôn 6,3%, cán bộ thú y xã và cán bộ thú y huyện không phải là đơn vị cung cấp dịch vụ phổ biến ở đây. Chi phí thú y bình quân 1 con gia cầm xuất chuồng ở Thanh Hóa là khoảng 1.376 đồng/con;

- Tại Lâm Đồng, cán bộ thú y xã là đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất đối với các hộ nuôi gia cầm, chiếm 66,7%, tiếp đến là cộng tác viên thú y thôn và thú y tư nhân đều có tỷ lệ 16,7%, cán bộ thú y huyện không phải là đơn vị cung cấp dịch vụ phổ biến ở đây. Chi phí thú y bình quân 1 con gia cầm xuất chuồng ở Lâm Đồng là khoảng 2.200 đồng/con;

- Tại Đồng Nai, thú y tư nhân là đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất đối với các hộ nuôi gia cầm, chiếm 75,0%, tiếp đến là cán bộ thú y huyện 25,0%, cán bộ thú y xã và cộng tác viên thú y thôn không phải là đơn vị cung cấp dịch vụ phổ biến ở đây. Chi phí thú y bình quân 1 con gia cầm xuất chuồng ở Đồng Nai là khoảng 2.490 đồng/con;

- Tại TP. Hồ Chí Minh, thú y tư nhân là đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất đối với các hộ nuôi gia cầm, chiếm 100%, các đơn vị còn lại không phải là đơn vị cung cấp dịch vụ phổ biến ở đây. Chi phí thú y bình quân 1 con gia cầm xuất chuồng ở TP. Hồ Chí Minh là khoảng 2.778 đồng/con;

- Tại Cà Mau, cán bộ thú y xã là đơn vị cung cấp dịch vụ thú y phổ biến nhất đối với các hộ nuôi gia cầm, chiếm 100%, các đơn vị còn lại không phải là đơn vị cung cấp dịch vụ phổ biến ở đây. Chi phí thú y bình quân 1 con gia cầm xuất chuồng ở Cà Mau là khoảng 2.748 đồng/con.

2.2 Mức độ sử dụng dịch vụ nông nghiệp trong hoạt động trồng trọt, chăn nuôi

2.2.1 Trồng trọt

Giai đoạn 2016-2021, diện tích đất nông nghiệp có hoạt động dịch vụ như làm máy, tưới tiêu, làm đất tăng đều qua các năm. Cơ cấu diện tích làm đất sử dụng máy móc chiếm khoảng 24-25% lớn nhất trong tổng diện tích sử dụng dịch vụ, tiếp đến diện tích tưới tiêu chiếm khoảng 20-22%, diện tích thu hoạch chiếm khoảng 13% và diện tích ra hạt (tuốt lúa) chiếm khoảng 12-14%, diện tích phòng trừ sâu bệnh chiếm khoảng 10%, diện tích thuê gieo cấy/sạ khoảng 9-10%, còn lại diện tích trồng trọt khác chiếm khoảng 6-7%.

**Bảng 17. Diện tích đất trồng trọt có hoạt động dịch vụ
giai đoạn 2016-2021**

Đơn vị tính: Nghìn ha

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Dịch vụ trồng trọt	27.261,0	28.353,0	28.935,0	29.576,0	30.117,0	30.776,0	31,625.7	32,400.6
- Dịch vụ gieo, cấy, sạ	2.490,0	2.578,0	2.849,0	3.007,0	3.030,0	3.113,0	3,316.7	3,421.3
- Dịch vụ tưới, tiêu nước	6.055,0	6.153,0	6.193,0	6.306,0	6.156,0	6.226,0	6,365.7	6,515.2
- Dịch vụ làm đất	6.865,0	7.157,0	7.265,0	7.326,0	7.353,0	7.426,0	7,503.2	7,634.1
- Dịch vụ thu hoạch	3.680,0	3.953,0	3.828,0	3.998,0	4.080,0	4.243,0	4,304.5	4,398.3
- Dịch vụ ra hạt (tuốt lúa...)	3.398,0	3.478,0	3.876,0	3.876,0	4.340,0	4.403,0	4,492.0	4,603.0
- Dịch vụ phòng trừ sâu bệnh	2.895,0	3.088,0	2.945,0	3.019,0	3.067,0	3.145,0	3,278.1	3,399.9
- Dịch vụ trồng trọt khác chưa được phân vào đâu	1.878,0	1.946,0	1.979,0	2.044,0	2.091,0	2.220,0	2,365.5	2,428.7

Nguồn: Cục Thống kê

2.2.2 Chăn nuôi

Tổng cục Thống kê đã xác định cần thu thập thông tin về chi phí dịch vụ chăn nuôi thuê ngoài của các hộ chăn nuôi nên đã lồng ghép chỉ tiêu này vào cuộc điều tra chăn nuôi mới đây và xác định được tỷ lệ hộ có thuê ngoài các dịch vụ chăn nuôi theo từng nhóm quy mô nuôi của 2 loại vật nuôi quan trọng nhất trong ngành chăn nuôi của Việt Nam là lợn và gà. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 18. Tỷ lệ hộ có thuê ngoài dịch vụ chăn nuôi lợn

Đơn vị tính: %

Tỉnh/thành phố	Nuôi từ 1 đến 9 con	Nuôi từ 10 đến 29 con	Nuôi từ 30 đến 99 con	Nuôi từ 100 đến 199 con	Nuôi từ 200 đến 299 con	Nuôi từ 300 con trở lên
Hà Nội	16,0	12,9	43,2	50,0	44,3	69,9
Thái Bình	2,1	8,0	16,5	39,4	48,7	63,2
Lào Cai	10,5	19,2	34,7	50,0	50,0	71,4
Thanh Hóa	23,5	54,9	79,2	79,5	69,2	84,9

Tỉnh/thành phố	Nuôi từ 1 đến 9 con	Nuôi từ 10 đến 29 con	Nuôi từ 30 đến 99 con	Nuôi từ 100 đến 199 con	Nuôi từ 200 đến 299 con	Nuôi từ 300 con trở lên
Lâm Đồng	15,6	36,5	32,6	28,9	58,3	74,6
Đồng Nai	7,0	14,9	37,9	48,0	36,6	65,8
TP. Hồ Chí Minh	28,6	57,7	66,7	100,0	89,5	100,0
Cà Mau	16,9	47,7	64,7	66,7	0,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ nhóm nghiên cứu

Theo bảng số liệu trên, có thể nhận thấy xu hướng các hộ có quy mô chăn nuôi càng lớn thì tỷ lệ thuê ngoài các hoạt động dịch vụ càng cao. Điều này khá phù hợp với thực tế sản xuất. Đối với nhóm hộ nuôi từ 300 con lợn trở lên, tỷ lệ các hộ có thuê ngoài các hoạt động dịch vụ đều trên 60%, riêng thành phố Hồ Chí Minh và Cà Mau có tỷ lệ là 100%. Đối với nhóm hộ nuôi từ 1-9 con, tỷ lệ các hộ có thuê ngoài các hoạt động dịch vụ đều dưới 30%, cao nhất là thành phố Hồ Chí Minh 28,6%, thấp nhất là Thái Bình 2,1%, Đồng Nai 7,0%.

Bảng 19. Tỷ lệ hộ nuôi gà có thuê ngoài dịch vụ chăn nuôi từ điều tra chăn nuôi kỳ 01.01.2023 của Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: %						
Tỉnh/ thành phố	Nuôi từ 1 đến 49 con	Nuôi từ 50 đến 199 con	Nuôi từ 200 đến 999 con	Nuôi từ 1000 đến 3999 con		Nuôi từ 4000 con trở lên
				Gà thịt	Gà đẻ trứng	
Hà Nội	0,5	1,0	6,1	15,7	30,7	48,7
Thái Bình	2,9	0,0	9,6	17,7	36,7	37,0
Lào Cai	1,4	1,1	12,5	27,8	66,7	32,3
Thanh Hóa	0,0	10,9	22,8	37,8	83,7	82,2
Lâm Đồng	0,6	0,0	0,0	14,3	42,0	56,1
Đồng Nai	0,0	0,0	2,6	34,0	39,4	55,6
Hồ Chí Minh	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
Cà Mau	0,7	0,0	0,0	35,7	0,0	0,0

Nguồn: Cục Thống kê

Đối với nhóm hộ nuôi từ 4000 con gà trở lên, tỷ lệ các hộ có thuê ngoài các hoạt động dịch vụ đều trên 30%, thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ là 100%, thấp

nhất là Lào Cai 32,3%, Thái Bình 37,0%, Hà Nội 48,7%, Đồng Nai 55,6%, Lâm Đồng 56,1%, Thanh Hóa 82,2%.

Đối với nhóm hộ nuôi từ 1-49 con, tỷ lệ các hộ có thuê ngoài các hoạt động dịch vụ khá thấp, cao nhất là Thái Bình 2,9%, Lào Cai 1,4%, Cà Mau 0,7%, Lâm Đồng 0,6%, Hà Nội 0,5%. Tại 3 tỉnh Thanh Hóa, Đồng Nai, TP. Hồ Chí Minh, nhóm hộ này gần như không thuê ngoài các hoạt động hỗ trợ.

2.1.3 Tác động của dịch vụ nông nghiệp tới hiệu quả sản xuất trồng trọt, chăn nuôi

Ngoài những tác động trực tiếp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế thông qua chỉ tiêu TGSX và VA, dịch vụ nông nghiệp còn có đóng góp gián tiếp vào sự tăng trưởng thông qua sự tác động tới tính hiệu quả trong sản xuất. Khi sử dụng mô hình hồi quy OLS2 để đánh giá, kết quả cho thấy sự tác động này mang tính tích cực, cụ thể như sau:

a) Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Dữ liệu phân tích trong chuyên đề này được lấy từ cuộc Điều tra thu thập thông tin lập bảng cân đối liên ngành và tính hệ số chi phí trung gian năm 2021. Mẫu nghiên cứu bao gồm 1,457 hộ sản xuất thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, đảm bảo tính đại diện và chất lượng cho phân tích hồi quy.

Mô hình hồi quy tuyến tính OLS (Ordinary Least Squares) là phương pháp thống kê được sử dụng phổ biến để ước lượng mối quan hệ giữa biến phụ thuộc (Y) và một hoặc nhiều biến độc lập (X).

Công thức:

- Hồi quy đơn biến: $Y = \alpha + \beta X + \varepsilon$
- Hồi quy đa biến: $Y = \alpha + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \dots + \beta_n X_n + \varepsilon$

trong đó,

- Y: Biến phụ thuộc, là biến mà ta muốn dự đoán hoặc giải thích;
- X: Biến độc lập, là biến được sử dụng để dự đoán hoặc giải thích biến Y;
- α : Tham số chặn, thể hiện giá trị trung bình của Y khi tất cả các biến X bằng 0;
- β : Tham số thể hiện sự thay đổi của Y khi X tăng thêm một đơn vị;
- ε : Sai số thể hiện sự chênh lệch giữa giá trị thực tế của Y và giá trị dự đoán bởi mô hình.

Phương pháp OLS sử dụng thuật toán tối thiểu hóa tổng bình phương sai số (SSE) để tìm ra các giá trị của α và β sao cho SSE đạt giá trị nhỏ nhất.

Đánh giá sự phù hợp của mô hình OLS bằng cách sử dụng các chỉ số thống kê như R², R² hiệu chỉnh, thống kê F, Root MSE, P-Value,...

b) Kết quả nghiên cứu

(1). Mô tả các biến trong mô hình hồi quy tuyến tính (OLS)

Với mô hình hồi quy tuyến tính OLS, biến phụ thuộc là Thu nhập, biến độc lập lần lượt là: Chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp, chi phí mua phân bón.

Các biến trong mô hình phân tích sẽ được logarit để:

- Giúp mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp hơn với dữ liệu;
- Giúp ổn định phương sai, cải thiện độ chính xác của mô hình;
- Hệ số hồi quy trong mô hình hồi quy tuyến tính với các biến logarit có thể được giải thích trực tiếp hơn so với mô hình với các biến chưa được logarit.

Tuy nhiên, việc logarit các biến không thể áp dụng với các giá trị bằng 0 nên khi logarit sẽ ra giá trị missing.

Ta có bảng thống kê mô tả các biến trong mô hình OLS:

Bảng 20. Thống kê mô tả các biến trong mô hình hồi quy tuyến tính

Tên biến	Ký hiệu	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
Logarit của thu nhập	lnThuNhap	10.43	1.44	3.69	18.04
Logarit của chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp	lnChiphithueDVNN	8.33	1.60	2.48	16.01
Logarit của chi phí sử dụng phân bón	lnChiphiphanbon	9.06	1.52	0.69	17.03

*Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

(2). Ma trận tương quan giữa các biến

Hệ số tương quan r cho thấy mối quan hệ giữa các biến. Hệ số biến thiên từ -1 đến +1. Từ dữ liệu, ta có bảng 2 dưới đây:

Bảng 21. Ma trận tương quan giữa các biến trong mô hình nghiên cứu

	lnChiphiphanbon	lnChiphithueDVNN	lnThuNhap
lnChiphiphanbon	1		
lnChiphithueDVNN	0.69	1	
	0.00		
lnThuNhap	0.73	0.56	1
	0.00		

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Bảng 2 cho ta thấy:

- Biến $\ln\text{ChiPhiPhanbon}$ và $\ln\text{ChiPhiThueDVNN}$ có hệ số tương quan là 0.69, điều này cho thấy có một mối quan hệ tương quan dương. Điều này có nghĩa là khi chi phí phân bón tăng, chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp cũng có xu hướng tăng và ngược lại;

- Biến $\ln\text{ChiPhiPhanbon}$ và $\ln\text{ThuNhap}$ có hệ số tương quan là 0.73, đây là một giá trị tương đối cao, cho thấy sự tương quan dương mạnh. Điều này có thể phản ánh một mối quan hệ tích cực giữa đầu tư vào phân bón và năng suất, từ đó dẫn đến thu nhập cao hơn;

- Biến $\ln\text{ChiPhiThueDVNN}$ và $\ln\text{ThuNhap}$ có hệ số tương quan là 0.56, điều này cũng chỉ ra một mối quan hệ tương quan dương nhưng yếu hơn so với hai trường hợp trước. Điều này có nghĩa là chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp có xu hướng tăng khi thu nhập tăng, nhưng mức độ liên quan không quá mạnh.

Ngoài ra, các giá trị 0.00 trong bảng thể hiện rằng mối quan hệ giữa các biến là có ý nghĩa thống kê.

(3). Kết quả mô hình hồi quy tuyến tính với logarit

Bảng 22. Kết quả ước lượng mô hình OLS (OLS1)

Number of obs = 1,467			
Prob > F = 0.00			
R-squared = 0.5425			
Adj R-squared = 0.5419			
Root MSE = 0.9772			
$\ln\text{ThuNhap}$	Coefficient	Std. err.	P> t
$\ln\text{ChiPhiThueDVNN}$	0.09	0.02	0.00
$\ln\text{ChiPhiPhanbon}$	0.63	0.02	0.00
_cons	3.94	0.16	0.00

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Theo kết quả ước lượng mô hình từ bảng 2, ta thấy mô hình được xây dựng dựa trên 1467 quan sát. $F(3,1464) = 867.99$ cho thấy mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê với mức độ tin cậy cao. Với giá trị P cho thống kê F là $\text{Prob}>F=0.00$ thể hiện mô hình có ý nghĩa thống kê và các biến độc lập có liên quan đến biến phụ thuộc.

Với R^2 hiệu chỉnh = 0,5419 cho thấy 54.19% biến động của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập, điều chỉnh cho số lượng biến độc lập. Điều này cho thấy mô hình có khả năng giải thích tốt biến động của biến phụ thuộc. Với $\text{Root MSE} = 0.977$ nghĩa là sai số trung bình giữa giá trị dự đoán và giá trị

thực tế là 0.977 đơn vị của biến phụ thuộc. Giá trị RMSE càng nhỏ, mô hình càng tốt, dự đoán của mô hình càng gần với giá trị thực tế. Vì vậy, độ chính xác dự đoán của mô hình khá tốt.

Chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp: Trong mô hình, biến logarit của biến này có hệ số dương, tác động cùng chiều với biến Thu nhập, nghĩa là khi tăng 1% chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp, thu nhập dự kiến sẽ tăng 0.09% với điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Chi phí mua phân bón: Logarit của biến này có hệ số dương, nghĩa là có tác động đồng biến với biến Thu nhập, khi sử dụng phân bón tăng 1% thì thu nhập dự kiến tăng 0.63%.

(4). Kiểm định các giả thuyết của mô hình

Kiểm định các giả thuyết cho mô hình OLS là bước quan trọng để đảm bảo tính chính xác và tin cậy của mô hình:

- Đánh giá tính phù hợp của mô hình: Giúp ta xác định xem mô hình có phù hợp với dữ liệu hay không, hay có vi phạm các giả định quan trọng của OLS;
- Xác định ý nghĩa thống kê của các tham số: Giúp ta xác định xem các tham số ước tính có khác biệt so với 0 hay không, hay chỉ là sự ngẫu nhiên;
- Lựa chọn mô hình tốt nhất: Giúp ta so sánh các mô hình khác nhau và lựa chọn mô hình phù hợp nhất với dữ liệu;
- Tránh sai lầm khi sử dụng mô hình: Giúp ta tránh đưa ra những kết luận sai lầm dựa trên mô hình không chính xác.

Kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi là hai bước quan trọng để đảm bảo tính chính xác và tin cậy của mô hình OLS.

Bảng 23. Kết quả kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến, hiện tượng phương sai sai số thay đổi của mô hình

Kiểm định	Thống kê	Kết quả
Đa cộng tuyến (Vif)	Vif = 1.93 < 10	Không có hiện tượng đa cộng tuyến
Phương sai sai số thay đổi (Breusch-Pagan)	Prob > chi2 = 0.8 > 0.05	Không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi

*Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

(5). Kiểm tra biến ngoại lai

Biến ngoại lai là những điểm dữ liệu nằm xa so với phần còn lại của dữ liệu. Chúng có thể ảnh hưởng đáng kể đến kết quả của mô hình hồi quy, dẫn đến sai lệch và thiếu chính xác nên dữ liệu có số lượng biến ngoại lai lớn.

Vì vậy ta sẽ kiểm tra biến ngoại lai đề:

- Hiểu rõ hơn về dữ liệu;
- Cải thiện độ chính xác của mô hình;
- Tránh sai lệch kết quả.

Bảng 24. Kết quả kiểm tra giá trị ngoại lai

Giá trị ngoại lai	Tần số	Tỷ lệ phần trăm
Không	1,458	99.39
Có	9	0.61
Total	1,467	100

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

(6). Kết quả hồi quy tuyến tính

Khi bỏ giá trị ngoại lai và chạy lại mô hình hồi quy tuyến tính, ta được kết quả như bảng dưới đây:

Bảng 25. Kết quả ước lượng mô hình OLS sau khi bỏ giá trị ngoại lai (OLS2)

		Number of obs	= 1,458
		Prob > F	= 0.00
		R-squared	= 0.5558
		Adj R-squared	= 0.5552
		Root MSE	= 0.9509
lnThuNhap	Coefficient	Std. err.	P> t
lnChiphithueDVNN	0.06	0.02	0.00
lnChiphithuePhanbon	0.66	0.02	0.00
_cons	3.91	0.16	0.00

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Theo kết quả ước lượng mô hình từ bảng 6, ta thấy theo phương pháp OLS2 (loại bỏ biến ngoại lai) thì các biến độc lập trong mô hình phân tích giải thích được 55.53% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Vậy tỷ lệ giải thích biến của mô hình OLS2 cao hơn OLS1 cho thấy khả năng giải thích biến động của biến phụ thuộc tốt hơn. Cùng với đó RMSE của OLS2 = 0.95 < OLS1 = 0.977 nên độ

chính xác về mô hình OLS2 sẽ tốt hơn OLS1. Như vậy, mô hình OLS2 có ý nghĩa thống kê và giải thích tốt hơn mô hình OLS1.

Chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp: Trong mô hình OLS2, biến logarit của biến này có hệ số dương, tác động cùng chiều với biến Thu nhập, nghĩa là khi tăng 1% chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp, thu nhập dự kiến sẽ tăng 0.06% với điều kiện các yếu tố khác không đổi. Nguyên nhân chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp tăng dẫn đến tăng thu nhập của nông dân có thể do:

- Tăng cường sử dụng công nghệ và máy móc hiện đại: Việc thuê dịch vụ nông nghiệp giúp nông dân tiếp cận các máy móc và công nghệ tiên tiến, từ đó nâng cao hiệu quả sản xuất và năng suất lao động. Điều này làm tăng sản lượng và, do đó, tăng thu nhập;

- Nâng cao kỹ thuật và chuyên môn: Các dịch vụ nông nghiệp cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và tư vấn chuyên môn, giúp nông dân áp dụng các phương pháp canh tác hiệu quả hơn, tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực và giảm lãng phí;

- Tiết kiệm thời gian và lao động: Thuê dịch vụ nông nghiệp giúp giảm bớt khối lượng công việc thủ công và tiết kiệm thời gian. Nhờ đó, nông dân có thể tập trung vào các hoạt động khác để gia tăng thu nhập hoặc mở rộng quy mô sản xuất.

- Giảm thiểu rủi ro trong sản xuất: Việc sử dụng các dịch vụ nông nghiệp có thể giúp nông dân giảm thiểu các rủi ro liên quan đến thời tiết, sâu bệnh và các yếu tố bất lợi khác. Khi rủi ro giảm, sản xuất ổn định hơn và thu nhập ít bị ảnh hưởng bởi những biến động tiêu cực.

- Tăng chất lượng sản phẩm: Dịch vụ nông nghiệp như tư vấn kỹ thuật và chăm sóc cây trồng có thể giúp cải thiện chất lượng sản phẩm, từ đó nâng cao giá bán và tổng thu nhập của nông dân.

Mặc dù tác động của chi phí thuê dịch vụ không lớn như chi phí phân bón, việc tăng cường đầu tư vào dịch vụ nông nghiệp vẫn có thể mang lại lợi ích lâu dài trong việc nâng cao hiệu quả và lợi nhuận của sản xuất nông nghiệp.

Chi phí mua phân bón: Logarit của biến này có hệ số dương, nghĩa là có tác động đồng biến với biến Thu nhập, khi sử dụng phân bón tăng 1% thì thu nhập dự kiến tăng 0.66%. Nguyên nhân có thể như sau:

- Phân bón là yếu tố thiết yếu cho năng suất cây trồng: Phân bón cung cấp các dưỡng chất cần thiết giúp cây trồng phát triển mạnh mẽ và cho năng suất cao hơn. Khi nông dân đầu tư nhiều hơn vào phân bón, họ có thể cải thiện chất lượng đất và tối ưu hóa điều kiện sinh trưởng của cây trồng, từ đó làm tăng sản lượng thu hoạch và thu nhập.

- **Tăng hiệu quả sản xuất:** Việc sử dụng phân bón đúng cách có thể làm tăng hiệu quả sản xuất và tỷ lệ chuyển đổi giữa đầu vào (phân bón) và đầu ra (sản lượng). Hiệu quả sản xuất cao hơn giúp nông dân tối ưu hóa lợi nhuận, vì sản lượng tăng lên thường kéo theo doanh thu và thu nhập tăng.

- **Nâng cao chất lượng sản phẩm:** Bên cạnh việc tăng sản lượng, phân bón cũng giúp cải thiện chất lượng nông sản, chẳng hạn như kích thước, màu sắc và hàm lượng dinh dưỡng của sản phẩm. Những sản phẩm có chất lượng cao thường có thể được bán với giá cao hơn, từ đó tăng thu nhập cho nông dân.

- **Cạnh tranh và lợi thế thị trường:** Nông dân đầu tư vào phân bón có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh so với những người ít đầu tư vào phân bón hơn. Năng suất và chất lượng tốt hơn giúp họ duy trì hoặc mở rộng thị phần, từ đó tăng thu nhập.

- **Hiệu quả kinh tế theo quy mô:** Đối với những nông dân sản xuất trên diện tích lớn, việc tăng đầu tư vào phân bón có thể giúp họ đạt hiệu quả kinh tế theo quy mô, nghĩa là chi phí trung bình cho mỗi đơn vị sản phẩm có thể giảm xuống khi sản lượng tăng, từ đó tăng tổng thu nhập.

Nhìn chung, phân bón là một yếu tố đầu vào quan trọng, đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Điều này giải thích tại sao sự gia tăng chi phí phân bón lại khiến mức tăng thu nhập tương đối cao

Bảng 26. So sánh kết quả hồi quy các mô hình

	(OLS1)	(OLS2)
	lnThuNhap	lnThuNhap
lnChiphithueDVNN	0.0938***	0.0646**
lnChiphiphanbon	0.630***	0.660***
_cons	3.942***	3.907***
N	1467	1458

Ghi chú: * $p < 0,1$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,01$

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Mô hình hồi quy tuyến tính với logarit được chọn sau khi loại bỏ giá trị ngoại lai (OLS2) được viết lại như sau:

$$\ln \text{ThuNhap} = 3.907 + 0.0646 \ln \text{ChiphithueDVNN} + 0.66 \ln \text{Chiphiphanbon}$$

Những kết quả từ phân tích hồi quy OLS đã chỉ ra rõ ràng tác động của chi phí dịch vụ nông nghiệp và chi phí phân bón đến thu nhập của người nông dân. Điều này mang lại một số ý nghĩa quan trọng cho việc phát triển và chính sách trong lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp như:

- Vai trò hỗ trợ của dịch vụ nông nghiệp: Mô hình thể hiện rằng việc đầu tư vào các dịch vụ nông nghiệp có tác động tích cực đến thu nhập của nông dân, dù mức tăng không quá lớn. Điều này cho thấy dịch vụ nông nghiệp đóng vai trò hỗ trợ, cải thiện quy trình sản xuất, cung cấp công nghệ và kỹ thuật mới, giúp tối ưu hóa hiệu suất sản xuất và giảm thiểu rủi ro. Đây là cơ sở để khuyến khích sự phát triển và mở rộng các dịch vụ này trong ngành nông nghiệp.

- Tăng cường đầu tư và tiếp cận dịch vụ: Kết quả mô hình cho thấy việc tiếp tục đầu tư vào các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp là hợp lý để nâng cao năng suất và thu nhập. Chính sách nên tập trung vào việc tạo điều kiện để nông dân có thể tiếp cận dịch vụ chất lượng cao với chi phí hợp lý, giúp cải thiện khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững.

- Đào tạo và phát triển kỹ năng: Để tận dụng tối đa các dịch vụ nông nghiệp, cần nâng cao trình độ và kỹ năng của nông dân trong việc sử dụng dịch vụ và ứng dụng công nghệ mới. Các chương trình đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật nên được triển khai để đảm bảo rằng việc sử dụng dịch vụ nông nghiệp mang lại hiệu quả cao nhất.

- Giảm thiểu rủi ro và nâng cao năng lực sản xuất: Dịch vụ nông nghiệp không chỉ giúp nâng cao thu nhập mà còn giúp giảm thiểu rủi ro liên quan đến thiên tai, dịch bệnh và biến đổi khí hậu thông qua các giải pháp kỹ thuật và tư vấn chuyên môn. Việc này giúp nông dân ổn định hơn trong sản xuất, từ đó duy trì và cải thiện thu nhập dài hạn.

- Tầm quan trọng trong chính sách phát triển nông nghiệp: Ý nghĩa của mô hình cũng gợi ý rằng chính phủ và các tổ chức liên quan nên xây dựng các chính sách hỗ trợ phát triển dịch vụ nông nghiệp, bao gồm đầu tư vào hạ tầng và khuyến khích doanh nghiệp cung cấp dịch vụ. Sự phát triển đồng bộ này sẽ tạo nền tảng vững chắc để nông dân tăng cường sản xuất và nâng cao thu nhập.

Kết luận, mô hình hồi quy OLS2 mang lại cái nhìn sâu sắc về vai trò quan trọng của chi phí thuê dịch vụ nông nghiệp trong việc cải thiện thu nhập của nông dân. Nó cho thấy rằng dịch vụ nông nghiệp, mặc dù không phải yếu tố chính, vẫn đóng vai trò quan trọng trong hệ sinh thái sản xuất nông nghiệp, giúp nông dân nâng cao hiệu quả sản xuất và thích ứng với các thách thức mới trong lĩnh vực này.

Tuy nhiên, để có cái nhìn sâu hơn về sự phát triển và xu hướng tương lai của ngành dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam, cần thực hiện một phân tích dự báo nhằm ước tính giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp trong các năm tới. Phần tiếp theo sẽ trình bày kết quả dự báo giá trị sản xuất dịch vụ nông nghiệp từ năm 2025 đến 2030 thông qua mô hình dự báo chuỗi thời gian ARIMA.

2.1.4 Hiệu quả sản xuất ngành hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Tỷ suất lợi nhuận là một chỉ số quan trọng giúp đánh giá khả năng sinh lời của các doanh nghiệp/HTX trong ngành dịch vụ nông nghiệp. Tỷ suất này phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm chiến lược kinh doanh, chi phí sản xuất, và giá trị gia tăng của sản phẩm/dịch vụ. Trong giai đoạn 2010-2023, tỷ suất lợi nhuận của các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nông nghiệp dao động từ 5%-12%, với mức trung bình khoảng 8%. Những doanh nghiệp có khả năng cung cấp dịch vụ gia tăng giá trị, như cung cấp giống cây trồng chất lượng cao, các sản phẩm hữu cơ hoặc sản phẩm chế biến sẵn, có tỷ suất lợi nhuận cao hơn.

Đặc biệt, những công ty hoạt động trong lĩnh vực công nghệ nông nghiệp có tỷ suất lợi nhuận cao hơn hẳn, đặc biệt là khi họ phát triển các giải pháp công nghệ tiên tiến giúp tăng năng suất, giảm chi phí sản xuất cho nông dân. Các công ty này có thể đạt tỷ suất lợi nhuận từ 15%-20%, nhưng cần đầu tư ban đầu lớn và chịu rủi ro từ việc phát triển sản phẩm mới. Về phía các HTX nông nghiệp, HTX nông nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực cung ứng giống, phân bón, hay chế biến nông sản có tỷ suất lợi nhuận thường thấp hơn, dao động trong khoảng 3%-7%. Mặc dù tỷ suất lợi nhuận không cao, nhưng nhiều HTX vẫn có thể duy trì hoạt động nhờ vào việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu cho nông dân và tận dụng sự hỗ trợ từ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước.

Như vậy, giai đoạn 2010-2023 đã chứng kiến sự phát triển đáng kể của ngành dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam, tuy nhiên vẫn còn tồn tại nhiều thách thức cần khắc phục. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2020, trong số 643 doanh nghiệp cung ứng dịch vụ nông nghiệp, có 262 doanh nghiệp hoạt động có lãi, chiếm 40,7%; 302 doanh nghiệp bị lỗ, chiếm 47,0%; 79 doanh nghiệp hòa vốn, chiếm 12,3%. Điều này cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp bị lỗ vẫn rất lớn. Các đơn vị bị lỗ chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ trồng trọt, tiếp sau là doanh nghiệp cung ứng dịch vụ sau thu hoạch. Chính vì vậy, việc tối ưu hóa chi phí, đầu tư vào công nghệ và cải thiện chuỗi giá trị nông sản sẽ là yếu tố quyết định giúp ngành này tiếp tục phát triển bền vững trong những năm tới.

2.2. Hạn chế, khó khăn

2.2.1. Nguồn thông tin tính toán đầy đủ sự đóng góp của hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Nguồn thông tin từ dữ liệu hành chính (báo cáo hành chính của các Sở Nông nghiệp và PTNT; phòng Nông nghiệp Huyện, Trung tâm dịch vụ và từ thông tin hành chính ở cấp xã) chủ yếu là thông tin áp dụng cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt cho các cây trồng chủ yếu trên địa bàn (lúa). Đây không phải là thông tin về

sản phẩm dịch vụ trồng trọt, nếu sử dụng cần có tính toán thêm. Cụ thể gồm các thông tin:

- + Diện tích được làm đất (vụ/năm); trong đó diện tích được làm đất bằng máy;
 - + Diện tích được gieo sạ bằng máy (vụ/năm);
 - + Diện tích được chăm sóc (bón phân, phun thuốc) bằng máy;
 - + Diện tích được tưới, tiêu nước chủ động từ hệ thống kênh mương do HTX, công ty thủy nông quản lý và vận hành;
 - + Chi phí tưới, tiêu cho sản xuất: Thủy lợi phí và phí thủy nông nội đồng (nếu có), không tính phần đóng góp xây dựng kênh, mương;
 - + Diện tích được thu hoạch bằng máy;
- Thông tin về tỷ lệ % công việc làm đất, cấy sạ, chăm sóc, thu hoạch mà hộ đảm nhiệm cho vụ lúa năm 2010 được tổng hợp từ phiếu điều tra hộ mẫu trong cuộc Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2011. Đây là các thông tin được thu thập trực tiếp từ đơn vị sử dụng dịch vụ, đảm bảo phạm vi của các hoạt động dịch vụ trong trồng trọt nhưng số liệu quá xa và không sử dụng cho hiện tại. Ngoài ra, thông tin này cũng chỉ có sử dụng dịch vụ cho cây lúa, chưa có thông tin của các cây hàng năm khác.

2.2.2. Quy mô, mức độ sử dụng hoạt dịch vụ nông nghiệp còn hạn chế

Theo số liệu năm 2022, quy mô và mức độ sử dụng dịch vụ nông nghiệp còn hạn chế. Dịch vụ gieo, cấy, sạ chiếm 23,1% tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp. Dịch vụ tưới, tiêu nước chiếm khoảng 44,0%. Dịch vụ làm đất chiếm hơn 52% tổng diện tích trồng trọt. Tỷ lệ diện tích thu hoạch sử dụng dịch vụ còn hạn chế, chỉ chiếm 29,9%. Dịch vụ ra hạt (chủ yếu là tuốt lúa) chiếm khoảng 63,2% diện tích gieo trồng lúa năm 2022. Diện tích sử dụng dịch vụ phòng trừ sâu bệnh còn hạn chế, chỉ chiếm 22,7%. Mức độ sử dụng dịch vụ còn hạn chế chủ yếu là do quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, người sản xuất chủ động nhiều khâu trong sản xuất, ít sử dụng dịch vụ.

Tỷ lệ diện tích được cơ giới hóa trong tổng diện tích sản xuất của một số cây chủ yếu năm 2008 và năm 2018 cụ thể như sau:

Bảng 27. Tỷ lệ diện tích đất được cơ giới hóa trong tổng diện tích sản xuất của một số cây trồng chủ yếu do ngành nông nghiệp thu thập, tổng hợp (%)

Cây/con	Chỉ tiêu	2008	2018
	Tỷ lệ diện tích làm đất bằng máy	75	94
	Tỷ lệ diện tích gieo sạ và cấy bằng máy	5	25

Cây/con	Chỉ tiêu	2008	2018
Lúa	Tỷ lệ diện tích chăm sóc và bảo vệ thực vật bằng máy	55	75
	Tỷ lệ diện tích thu hoạch bằng máy	15	70
Mía	Tỷ lệ diện tích làm đất bằng máy		90
	Tỷ lệ diện tích trồng bằng máy		40
	Tỷ lệ diện tích chăm sóc, bón phân bằng máy		70
Ngô	Tỷ lệ diện tích làm đất, gieo hạt, chăm sóc cơ giới hóa bằng máy		70
Chè	Tỷ lệ diện tích chăm sóc, xới cỏ, phun thuốc bảo vệ thực vật, khâu đốn, hái chè bằng máy		90
Cà phê	Tỷ lệ diện tích tưới, chăm sóc bằng máy		90
Rau	Tỷ lệ diện tích làm đất, tưới bằng máy tại các vùng chuyên canh		90

- Thông tin về tỷ lệ diện tích cây trồng được cơ giới hóa trong 12 tháng trước thời điểm điều tra được tổng hợp từ phiếu từ phiếu điều tra xã trong cuộc Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ năm 2020. Đây là các thông tin được thu thập trực tiếp từ đơn vị điều tra là toàn bộ các UBND xã. Mặc dù không trực tiếp tính toán khối lượng sản phẩm dịch vụ trồng trọt nhưng là nguồn thông tin cụ thể nhằm đối chiếu với nguồn thông tin của ngành nông nghiệp thực hiện trong năm 2020, từ đó có sự điều chỉnh cần thiết. Các thông tin về cây trồng như sau:

Cây lúa

Diện tích được làm đất bằng máy 91,03%

Diện tích được gieo sạ bằng máy 31,69%

Diện tích được thu hoạch bằng máy 85,28%

Cây hằng năm khác

Diện tích được làm đất bằng máy 51,64%

Diện tích được gieo sạ bằng máy 1,03%

Diện tích được thu hoạch bằng máy 4,17%

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam giai đoạn 2010-2023

Kết quả của hoạt động dịch vụ nông nghiệp bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố đặc biệt là lực lượng lao động; quy mô đất sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi; sự

phát triển của máy móc, thiết bị và kỹ thuật công nghệ; Cách thức tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp. Cụ thể như sau:

2.3.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động ảnh hưởng rất mạnh mẽ tới sự phát triển của dịch vụ nông nghiệp thể hiện qua độ tuổi tham gia, trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Bảng 28: Cơ cấu lao động dịch vụ nông nghiệp phân theo giới tính và độ tuổi năm 2016 và 2020

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng số	Chia theo giới tính		Chia ra theo độ tuổi					
		Nam	Nữ	15 đến dưới 20	20 đến dưới 30	30 đến dưới 40	40 đến dưới 50	50 đến dưới 60	60 trở lên
2016	100.0	52.7	47.3	6.2	26.0	28.8	22.6	12.7	3.7
2020	100.0	54.4	45.6	3.4	14.9	28.6	27.4	18.4	7.3
So sánh	0	1.7	-1.7	-2.8	-11.1	-0.2	4.8	5.7	3.6

Nguồn: Cục Thống kê

Theo số liệu tại bảng 28 cho thấy lao động dịch vụ nông nghiệp là nam giới chiếm đa số trong tổng số lao động. Điều này cho thấy nam giới vẫn giữ vai trò chủ đạo trong các hoạt động lao động nặng nhọc hoặc yêu cầu kỹ thuật cao, như vận hành máy móc hay quản lý sản xuất. Lao động nữ tập trung vào các công việc nhẹ nhàng hơn hoặc các hoạt động hỗ trợ sản xuất, phù hợp với thể chất và điều kiện gia đình.

Trong tổng số lao động dịch vụ nông nghiệp, độ tuổi từ 15 đến dưới 20 tuổi năm 2020 chiếm 3,4% giảm 2,8% so với năm 2016. Đây là nhóm tuổi bắt đầu gia nhập thị trường lao động nhưng tỷ lệ thấp, do phần lớn vẫn đang trong giai đoạn học tập hoặc tích lũy kỹ năng. Lao động trẻ có xu hướng giảm dần do chuyển sang những ngành nghề khác có thu nhập cao hơn.

Độ tuổi từ 20 đến dưới 30 tuổi năm 2020 chiếm 14,9%, giảm 11,1% so 2016. Lao động trong nhóm tuổi này có khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại trong nông nghiệp nhanh nhạy. Mặc dù tỷ trọng lao động trong độ tuổi này khá cao, tuy nhiên giai đoạn 2016-2020 lại có xu hướng giảm khá mạnh cho thấy lao động dịch vụ nông nghiệp có xu hướng già hóa.

Độ tuổi từ 30 đến dưới 40 tuổi là nhóm tuổi chiếm tỷ trọng lao động vụ nông nghiệp cao nhất, chiếm 28,6% năm 2020 giảm 0,2% so 2016. Đây là nhóm lao động đóng vai trò chủ chốt, có sức khỏe, kinh nghiệm và khả năng thích nghi với yêu cầu công việc, đặc biệt là trong bối cảnh nông nghiệp dần chuyển sang

ứng dụng công nghệ cao. Tuy nhiên tỷ trọng lao động trong nhóm tuổi này có xu hướng giảm trong giai đoạn 2016-2020 và chuyển dần sang nhóm tuổi cao hơn.

Độ tuổi từ 40 đến dưới 50 tuổi năm 2020 chiếm 27,4% tăng 4,8% so 2016. Trong giai đoạn 2016-2020 cơ cấu lao động đã chuyển dịch dần sang lao động có độ tuổi từ 40 tuổi trở lên, đây cũng là lực lượng giữ vai trò quan trọng nhờ kinh nghiệm trong hoạt động sản xuất dày dặn.

Độ tuổi từ 50 đến dưới 60 tuổi chiếm 18,4% tăng 5,7% so 2016; 60 tuổi trở lên chiếm 7,3%, tăng 3,6% do dân số có xu hướng già hóa và lao động trẻ di cư đến các thành phố lớn, khu công nghiệp làm việc.

Bảng 29. Cơ cấu lao động dịch vụ nông nghiệp chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất năm 2016-2020

Đơn vị tính: %

Năm	Tổng	Chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất						
		Chưa qua đào tạo	Đã qua Đào tạo nhưng không có CC	Đã qua đào tạo có CC và sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, trung cấp nghề chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề, cao đẳng	Đại học trở lên	Trình độ khác
2016	100	87.1	7.6	3.3	0.9	0.5	0.5	0.1
2020	100	84.9	9.2	3.4	0.9	0.4	0.6	0.5
So sánh	0	-2.2	1.6	0.1	0.1	-0.1	0.2	0.4

Nguồn: Cục Thống kê

Từ kết quả ĐT NTNN giữa kỳ 2020 cho thấy tỷ lệ lao động dịch vụ nông nghiệp có trình độ chưa qua đào tạo chiếm tỷ lệ cao là 84,9% năm 2020. Tuy nhiên tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo của dịch vụ nông nghiệp thấp hơn so với trình độ của NLTS nói chung khoảng 90%, điều này cho thấy về mặt bằng chung lao động chuyên về dịch vụ nông nghiệp có tỷ lệ đã qua đào tạo cao hơn, nhằm đảm bảo cung cấp dịch vụ có chất lượng. Năm 2020, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo giảm 2,2%, đã qua đào tạo tăng 2,2% so năm 2016, cho thấy trình độ có xu hướng được nâng cao, đặc biệt là ở trình độ đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ tăng 1,6% chủ yếu là hình thức đào tạo ngắn hạn hoặc truyền nghề.

2.3.2. Quy mô đất sản xuất nông nghiệp và chăn nuôi

Khi sản xuất quy mô lớn, hộ có xu hướng sử dụng dịch vụ nông nghiệp nhiều hơn để tối ưu hóa về năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong giai đoạn 2016-2020, số thửa đất sản xuất nông nghiệp bình quân 1 hộ tăng từ 2,5 thửa năm 2016 lên 2,8 thửa năm 2020 và diện tích bình quân 1 thửa tăng từ 1.843,1 m² lên 2.026,3 m² như vậy quy mô sản xuất nông nghiệp có xu hướng tăng dần. Tính ra,

trong 5 năm (2016 - 2020), số thửa đất sử dụng bình quân 1 hộ tăng 12,00%; diện tích bình quân 1 thửa tăng 9,94% và diện tích đất nông nghiệp sử dụng bình quân 1 hộ tăng 12,31%. Tương tự như trồng trọt, chăn nuôi cũng có xu hướng tăng lên về quy mô sản xuất. Tỷ lệ hộ nuôi từ 1 đến 10 con trâu chiếm trong tổng số hộ nuôi trâu giảm từ 43,91% năm 2016 xuống còn 40,73% năm 2020; tỷ lệ hộ nuôi từ 11 con trâu trở lên tăng từ 0,42% lên 0,52%. Tỷ lệ hộ nuôi từ 1 đến 10 con bò chiếm trong tổng số hộ nuôi bò giảm từ 33,31% năm 2016 xuống còn 28,36%; tỷ lệ hộ nuôi từ 11 con bò trở lên tăng từ 1,44% năm 2016 lên 1,72% năm 2020. Tỷ lệ hộ nuôi từ 1 đến 19 con gà chiếm trong tổng số hộ nuôi gà giảm từ 46,59% xuống 27,71%; tỷ lệ hộ nuôi từ 20 đến 49 con gà tăng từ 38,97% lên 50,43%; nuôi từ 50 đến 99 con gà tăng từ 9,83% lên 15,61%; nuôi từ 100 đến 999 con gà tăng từ 4,24% lên 5,60%; nuôi từ 1.000 con trở lên tăng từ 0,37% lên 0,65%. Tính ra, năm 2020 bình quân 1 hộ nuôi 2,19 con trâu, tăng 3,47% so với năm 2016; 2,89 con bò, tăng 8,49% và 54,11 con gà, tăng 38,52%¹.

Đối với nông thôn nói chung và nông nghiệp nói riêng, đất là tư liệu sản xuất. Để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, đặc biệt là tích tụ, tập trung đất sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và tỷ suất nông sản hàng hóa. Trong những năm vừa qua, các địa phương đã triển khai thực hiện hai chủ trương lớn là dồn điền, đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Tuy nhiên, đến 01/7/2020, cả nước mới có 2.795 xã tiến hành dồn điền, đổi thửa, chỉ chiếm 34,47% tổng số xã khu vực nông thôn với diện tích thực hiện dồn điền, đổi thửa 790,1 nghìn ha, chiếm 6,57% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Một số vùng hầu như không triển khai thực hiện chủ trương này như: Tây Nguyên chỉ có 19 xã tiến hành dồn điền, đổi thửa với diện tích thực hiện 0,4 nghìn ha; Đông Nam Bộ 11 xã tiến hành với diện tích thực hiện 1,3 nghìn ha; Đồng bằng sông Cửu Long 66 xã với diện tích thực hiện 4,0 nghìn ha. Kết quả xây dựng cánh đồng lớn cũng rất hạn chế. Hầu hết các chỉ tiêu thực hiện trong 5 năm 2016 - 2020 đều giảm sút. Đến thời điểm 01/7/2020, chỉ có 1.051 xã có cánh đồng lớn, chiếm 12,68% tổng số xã khu vực nông thôn, giảm 31,51 điểm phần trăm so với năm 2016. Số cánh đồng lớn giảm từ 2.262 cánh đồng năm 2016 xuống 1.660 cánh đồng năm 2020; số hộ tham gia cánh đồng lớn giảm từ 619,34 nghìn hộ xuống 327,33 nghìn hộ; tổng diện tích gieo trồng của cánh đồng lớn giảm từ 579,25 nghìn ha xuống 271,2 nghìn ha. Năm 2020, bình quân 1 cánh đồng lớn có 197,18 hộ tham gia, bằng 71,93% năm 2016; diện tích bình quân 1 cánh đồng lớn 163,38 ha, bằng 63,86%.

2.3.3. Máy móc, thiết bị và kỹ thuật công nghệ

Cơ giới hóa sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được thúc đẩy phát triển. Năm 2020, máy móc, thiết bị sử dụng đa dạng ở tất cả các khâu trong

¹ Kết quả TĐT NTNN 2016 và Điều tra NTNN giữa kỳ 2020

quá trình sản xuất với số lượng tăng đáng kể. Bình quân 100 hộ có hoạt động nông, lâm nghiệp và thủy sản sử dụng 0,74 ô tô phục vụ sản xuất, gấp 3,89 lần năm 2016; Bình quân 100 hộ trồng lúa sử dụng 0,44 máy gặt đập liên hợp, gấp 1,61 lần; 2,84 máy gặt khác, gấp 1,32 lần; 4,02 máy tuốt lúa có động cơ, gấp 1,25 lần. Những máy móc như ô tô phục vụ sản xuất; máy gặt đập liên hợp; máy tuốt lúa có động cơ được sử dụng nhiều trong dịch vụ nông nghiệp.

Ngoài ra, loại hình dịch vụ nông nghiệp được phát triển ngày càng hiện đại cả thiết bị và công nghệ như dịch vụ gieo sạ lúa bằng máy sử dụng máy bay nông nghiệp để gieo sạ giúp tăng tốc độ và độ chính xác của quá trình gieo sạ. Máy bay nông nghiệp có thể gieo sạ trên một khu vực rộng lớn trong thời gian ngắn, tiết kiệm hơn nhiều so với việc thuê nhiều nhân công lao động gieo sạ thủ công. Dịch vụ rải phân bón sử dụng máy móc thiết bị hiện đại, sử dụng công nghệ vòi phun mới, giúp phân bón được lan tỏa đồng đều, độ chính xác cao, không làm rơi vãi lãng phí, tiết kiệm được nguồn phân bón. Dịch vụ phun thuốc trừ sâu có sự xuất hiện của dịch vụ phun thuốc trừ sâu bằng máy móc, đặc biệt là sử dụng máy bay không người lái đảm bảo an toàn và tiết kiệm chi phí thuê nhân công.

2.3.4. Cách thức tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp

Trong giai đoạn 2010-2023, cách thức tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam đã có ảnh hưởng lớn đến việc phát triển và cải thiện các dịch vụ nông nghiệp, đồng thời góp phần quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của ngành nông nghiệp. Sự phát triển của các mô hình tổ chức dịch vụ nông nghiệp, hợp tác xã, các doanh nghiệp, sự quan tâm và đồng hành của các tổ chức phi chính phủ là minh chứng cụ thể cho những nhận định trên.

a) Mô hình tổ chức dịch vụ nông nghiệp và sự phát triển của hợp tác xã

- Phát triển các hợp tác xã và tổ chức nông nghiệp:

Trong giai đoạn này, các hợp tác xã nông nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp các dịch vụ nông nghiệp cho nông dân. Các hợp tác xã giúp tập hợp nguồn lực của các nông dân nhỏ lẻ, cung cấp các dịch vụ như cung ứng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, hỗ trợ kỹ thuật, và thu mua sản phẩm. Mô hình hợp tác xã giúp giảm chi phí sản xuất cho nông dân thông qua việc mua chung nguyên liệu, thiết bị và các dịch vụ, đồng thời giúp tăng khả năng thương thảo giá cả với các doanh nghiệp và thị trường tiêu thụ.

Số lượng hợp tác xã (HTX) nông nghiệp trong giai đoạn 2010 - 2023 cũng đã tăng lên đáng kể, nhờ vào chính sách hỗ trợ từ Nhà nước và nhu cầu tổ chức lại sản xuất trong ngành nông nghiệp. Các HTX không chỉ tập trung vào sản xuất mà còn cung cấp dịch vụ nông nghiệp, từ giống cây trồng, vật nuôi, đến các dịch vụ tư vấn kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm. Số lượng HTX nông nghiệp tại Việt Nam

khoảng HTX vào năm 2010. Năm 2020, cả nước có 7.471 doanh nghiệp nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản), tăng 94,25% so với năm 2016; số HTX nông nghiệp là 7.418 HTX, tăng 6,8% so với năm 2016. Chỉ tính riêng cho năm 2023, hơn 1.400 doanh nghiệp đã được thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp lên trên 16.100 doanh nghiệp. Nhiều HTX chuyển hướng sang các mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và công nghệ cao. Đặc biệt, các HTX kiểu mới (HTX nông nghiệp 4.0) đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ tài chính, và tiêu thụ sản phẩm cho các nông dân trong chuỗi giá trị sản phẩm nông sản.

- Tạo liên kết chuỗi giá trị: Các hợp tác xã và mô hình tổ chức sản xuất nông nghiệp đã thúc đẩy sự hình thành các chuỗi giá trị khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ, giúp các dịch vụ nông nghiệp được tổ chức tốt hơn và có thể tạo ra đầu ra ổn định cho sản phẩm nông sản. Mô hình này giúp nông dân kết nối trực tiếp với các nhà chế biến, phân phối và tiêu thụ, giảm bớt vai trò của trung gian, từ đó tối ưu hóa lợi nhuận.

Theo Báo cáo của Bộ NN&PTNT và Viện Nghiên cứu Nông nghiệp Việt Nam, từ năm 2010 đến 2023, đã có hàng nghìn chuỗi giá trị khép kín được hình thành và phát triển tại Việt Nam, đặc biệt trong các lĩnh vực lúa gạo, rau quả, thủy sản, và chăn nuôi. Cụ thể, năm 2010 có khoảng 500 chuỗi giá trị khép kín chủ yếu trong các lĩnh vực lúa gạo, thủy sản, trái cây, năm 2023 số lượng chuỗi giá trị khép kín đã tăng lên đến 2.000 – 3.000 chuỗi giá trị trong các ngành nông sản chủ lực như gạo, trái cây, rau củ, thủy sản và chăn nuôi. Như vậy, số lượng các mô hình chuỗi giá trị nông sản từ sản xuất đến tiêu thụ đã tăng gấp 2-3 lần so với đầu thập niên 2010.

b) Tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân và các tổ chức phi chính phủ

- Sự tham gia của các doanh nghiệp tư nhân vào lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là trong việc cung cấp các dịch vụ đầu vào (giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), các công nghệ mới, dịch vụ tài chính nông nghiệp, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Theo báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, trong giai đoạn 2010-2020, số lượng doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp tại Việt Nam đã tăng từ 30,000 lên hơn 50,000 doanh nghiệp. Các công ty công nghệ nông nghiệp (agritech) đã phát triển mạnh mẽ trong giai đoạn này như công ty VinGroup, Nafoods, TH, Dabaco Việt Nam, Masan, Lavifood, Công ty Thực phẩm xuất khẩu Đồng Giao, Công ty Thương mại và Đầu tư Biển Đông và Thaco đã đầu tư vào các công ty chuyên cung cấp giải pháp công nghệ cho nông nghiệp như hệ thống tưới tiêu thông minh, phần mềm quản lý trang trại, và các giải pháp chuỗi cung ứng thông minh. Ngoài ra, đầu tư từ khu vực tư nhân vào nông nghiệp tại Việt Nam trong

giai đoạn này đã tăng lên đáng kể. Năm 2020, khu vực tư nhân đã đóng góp khoảng 60% tổng vốn đầu tư vào ngành nông nghiệp. Sự gia tăng này giúp nâng cao chất lượng và tính hiệu quả của các dịch vụ nông nghiệp, đồng thời thúc đẩy sự đổi mới công nghệ trong ngành. Đồng thời, qua đó cũng phản ánh sự quan tâm và đầu tư mạnh mẽ của khu vực tư nhân vào nông nghiệp.

- Tổ chức phi chính phủ và các dự án hỗ trợ nông nghiệp: Các tổ chức phi chính phủ, quốc tế và các dự án viện trợ đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp dịch vụ kỹ thuật, đào tạo và chuyển giao công nghệ cho nông dân. Những tổ chức này giúp nông dân tiếp cận các phương thức canh tác và chăn nuôi bền vững, áp dụng công nghệ mới và cải thiện thu nhập. Sự tham gia của các tổ chức này đã gia tăng mạnh mẽ trong giai đoạn 2010-2023. Các sáng kiến hợp tác giữa doanh nghiệp tư nhân, tổ chức phi chính phủ và các cơ quan nhà nước đã giúp tăng trưởng cả sản lượng và giá trị của nhiều loại nông sản. Giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam đã tăng trưởng mạnh, từ khoảng 7 tỷ USD trong năm 2010 lên gần 50 tỷ USD vào năm 2023.

+ Chương trình phát triển nông thôn bền vững: Theo báo cáo của Tổ chức Nông Lương Liên Hợp Quốc (FAO), các tổ chức phi chính phủ đã triển khai hàng nghìn dự án hỗ trợ nông dân trên toàn cầu trong giai đoạn này. Trong khuôn khổ sáng kiến "Nông nghiệp bền vững và an ninh lương thực", các tổ chức phi chính phủ đã đầu tư hàng triệu USD vào các dự án nông nghiệp bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu, giúp hàng triệu nông dân tăng năng suất và thu nhập.

+ Hỗ trợ tài chính và kỹ thuật: Các tổ chức phi chính phủ như Oxfam, CARE International, và các tổ chức của Liên Hợp Quốc (UNDP, FAO) đã cung cấp nguồn lực tài chính, kỹ thuật, đào tạo và tư vấn cho nông dân. Ví dụ, Oxfam đã triển khai các dự án cung cấp tài chính vi mô cho các hộ nông dân nghèo, giúp họ tiếp cận các dịch vụ tín dụng và kỹ thuật.

+ Hỗ trợ chuyển đổi chuỗi cung ứng: Các tổ chức phi chính phủ cũng tham gia vào việc cải thiện chuỗi cung ứng nông sản, từ khâu sản xuất đến chế biến và tiêu thụ, triển khai các chương trình kết nối nông dân với các nhà máy chế biến, từ đó giúp nông dân gia tăng giá trị sản phẩm và giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch.

Như vậy, cách thức tổ chức hoạt động cung ứng dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023 đã có những bước chuyển mình mạnh mẽ và đóng góp quan trọng vào việc nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Các mô hình tổ chức dịch vụ nông nghiệp như hợp tác xã, liên kết chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ, cùng với sự hỗ trợ của các chính sách, đã giúp cải thiện năng suất và chất lượng sản phẩm, nâng cao thu nhập cho nông dân và giảm thiểu các rủi ro. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức trong việc mở rộng phạm vi và chất lượng dịch vụ nông nghiệp, đòi hỏi sự tiếp tục đầu tư và đổi mới trong tương lai.

CHƯƠNG III: XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP TRONG THỜI GIAN TỚI VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KHUYẾN NGHỊ

3.1. Xu hướng phát triển dịch vụ nông nghiệp trong thời gian tới

3.1.1. *Yếu tố ảnh hưởng tới xu hướng phát triển dịch vụ nông nghiệp*

Yếu tố đầu tiên ảnh hưởng tới xu hướng phát triển dịch vụ nông nghiệp đó là quy mô sản xuất nông nghiệp. Khi quy mô tăng lên sẽ thúc đẩy dịch vụ nông nghiệp phát triển do nhu cầu về nhân lực, áp dụng khoa học kỹ thuật để tối ưu hóa hiệu quả cao

Yếu tố tiếp cận tín dụng cũng là góp phần kích thích việc áp dụng công nghệ. Các nhà khoa học tin rằng việc tiếp cận tín dụng thúc đẩy việc áp dụng các công nghệ có tính rủi ro thông qua việc xoá bỏ rào cản thanh khoản cũng như tăng khả năng chịu rủi ro của hộ. Lý do chủ yếu là nếu đi vay, hộ gia đình có thể giảm thiểu rủi ro nhưng chiến lược đa dạng hoá thu nhập trở nên không hiệu quả và tập trung nhiều vào các khoản đầu tư rủi ro nhưng hiệu quả. Do đó, các nhà hoạch định chính sách cần phải cải tiến hệ thống tín dụng nhỏ hiện tại để đảm bảo rằng các hộ nông dân vừa và nhỏ có thể tiếp cận nguồn tín dụng để phát triển nâng cao quy mô sản xuất.

Vốn con người được cho là có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định của nông dân về việc áp dụng các công nghệ mới Trình độ học vấn được cho là có ảnh hưởng tích cực đến quyết định của nông dân trong việc áp dụng công nghệ mới, áp dụng các hoạt động dịch vụ.

3.1.2. *Dự báo đóng góp của dịch vụ nông nghiệp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế giai đoạn 2025-2030*

3.1.2.1. *Phương pháp nghiên cứu*

Có nhiều mô hình khác nhau được ứng dụng trong việc dự báo các dữ liệu chuỗi thời gian. Hiện nay có nhiều phương pháp để dự báo hiệu quả độ trễ tiếp theo của dữ liệu chuỗi thời gian, mỗi mô hình dự báo đều có ưu và nhược điểm riêng. Tuy nhiên, mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại, dữ liệu quá khứ. Mô hình ARIMA lần đầu tiên được đưa ra bởi Box&Jenkins (1970) trong phân tích chuỗi thời gian, nó được hiểu là phương pháp Box-Jenkins. Mô hình ARIMA được kết hợp bởi 3 thành phần chính: AR (thành phần tự hồi quy), I (tính dừng của chuỗi thời gian) và MA (thành phần trung bình trượt). Theo Gujarati (2006) và R.Carter Hill et al., (2011) để sử dụng mô hình ARIMA trong dự báo chuỗi thời gian, cần thực hiện 4 bước như sau:

Bước 1: Nhận dạng mô hình

Để sử dụng mô hình ARIMA(p,d,q) trong dự báo cần nhận dạng ba thành phần p,d và q của mô hình. Thành phần d của mô hình được nhận dạng thông qua kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian. Nếu chuỗi thời gian dừng ở bậc 0 ta ký hiệu I(d=0), nếu sai phân bậc 1 của chuỗi dừng ta ký hiệu I(d=1), nếu sai phân bậc 2 của chuỗi dừng ta ký hiệu I(d=2).

Mô hình ARIMA dựa trên giả thuyết chuỗi dừng và phương sai sai số không đổi nên kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian là điều kiện quan trọng để sử dụng mô hình ARIMA trong dự báo một dãy số thời gian. Kiểm định tính dừng bằng cách phân tích đồ thị tự tương quan (ACF) và tự tương quan chéo (PACF) hoặc sử dụng các kiểm định nghiệm đơn vị Dickey–Fuller (ADF) và kiểm định Phillips-Perron. Nếu dãy số không dừng, các ước lượng của mô hình sẽ không chính xác và dự báo không đáng tin cậy nên cần biến đổi thành chuỗi dừng bằng phép sai phân hoặc khử xu hướng trước khi áp dụng mô hình ARIMA. Việc lựa chọn phương pháp xử lý dãy số không dừng phụ thuộc vào đặc điểm của chuỗi dữ liệu và mục tiêu dự báo.

Sau khi kiểm định tính dừng, ta sẽ xác định bậc của quy trình tự hồi quy (AR) và quy trình trung bình trượt (MA) thông qua biểu đồ tự tương quan (ACF) và biểu đồ tự tương quan riêng phần (PACF).

Quy trình tự hồi quy bậc p, ký hiệu AR(p), được thể hiện qua công thức:

$$(Y_t - \delta) = \alpha_1(Y_{t-1} - \delta) + \alpha_2(Y_{t-2} - \delta) + \dots + \alpha_p(Y_{t-p} - \delta) + u_t \quad (2)$$

trong đó,

- Y_t là chuỗi theo thời gian;
- δ là kỳ vọng của chuỗi Y_t ;
- u_t là nhiễu trắng (white noise).

Quy trình trung bình trượt bậc q, ký hiệu MA(q) được thực hiện:

$$Y_t = \mu + \beta_0 u_t + \beta_1 u_{t-1} + \beta_2 u_{t-2} + \dots + \beta_q u_{t-q} \quad (3)$$

Mô hình (2) là kết hợp tuyến tính giữa Y_t và các nhiễu trắng.

Kết hợp (2) và (3) ta có mô hình ARMA(p,q) như sau:

$$Y_t = \Theta + \alpha_1 Y_{t-1} + \alpha_2 Y_{t-2} + \dots + \alpha_p Y_{t-p} + \beta_0 u_t + \beta_1 u_{t-1} + \beta_2 u_{t-2} + \dots + \beta_q u_{t-q} \quad (4)$$

Nhận dạng mô hình ARIMA(p,d,q) là tìm các giá trị thích hợp của p, d, q, với d là bậc sai phân của chuỗi thời gian được khảo sát, p là bậc tự hồi quy và q là bậc trung bình trượt.

Bước 2: Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Các tham số của mô hình sẽ được ước lượng bằng phần mềm Stata17. Quá trình lựa chọn mô hình là quá trình thực nghiệm và so sánh các tiêu chí R² điều chỉnh, Log likelihood, AIC (Akaike Information Criterion) và BIC (Bayesian Information Criterion) cho đến khi ta chọn được mô hình tốt nhất cho việc dự báo.

Bước 3: Kiểm định mô hình

Kiểm định tính hợp lý của mô hình ARIMA được lựa chọn, bao gồm kiểm định các tham số và kiểm định phần dư. Nếu kiểm định mô hình được lựa chọn không thỏa mãn thì quay lại từ giai đoạn nhận dạng để lựa chọn mô hình khác hợp lý hơn.

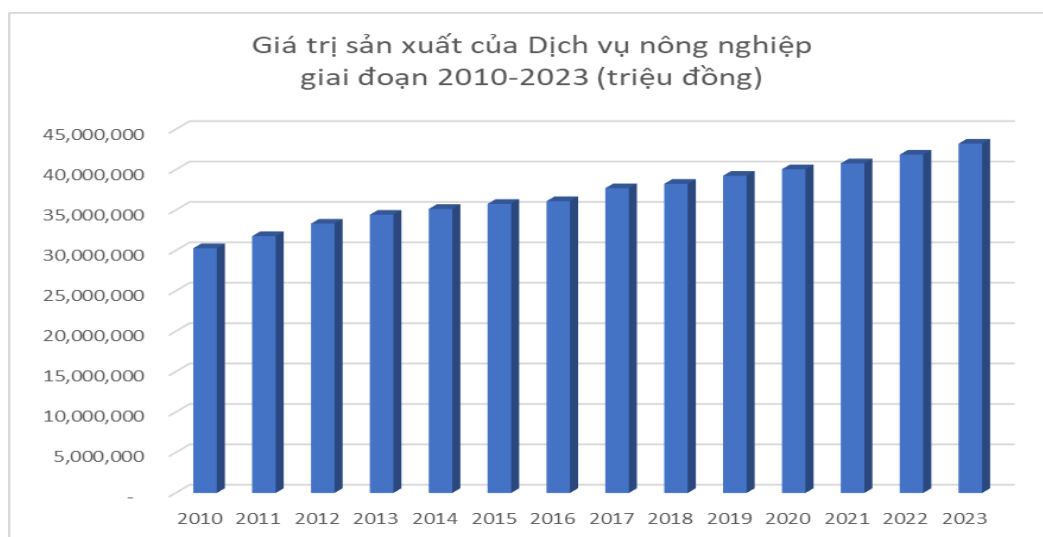
Bước 4: Dự báo

Dựa trên mô hình được lựa chọn thực hiện dự báo giá trị tương lai của chuỗi dữ liệu, cũng như đưa ra khoảng tin cậy của dự báo. Giá trị tương lai có thể được dự báo cho thời điểm kế tiếp cho những năm tới.

3.1.3.2 . Kết quả nghiên cứu

Nguồn dữ liệu dùng cho dự báo là giá trị sản xuất của dịch vụ nông nghiệp (GO_{DVNN}) giai đoạn 2010-2023 được thu thập từ báo cáo chính thức của Tổng cục Thống kê, đảm bảo tính chính xác và đại diện cho toàn ngành. Hình 1 minh họa xu hướng tổng quát của dữ liệu đồng thời làm cơ sở cho việc áp dụng phương pháp dự báo để từ đó nhận diện các xu hướng và biến động tiềm năng trong tương lai.

Hình 3. GO_{DVNN} giai đoạn 2010-2023



Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu Báo cáo của Cục Thống kê

a) Xây dựng mô hình ARIMA

Để xây dựng mô hình ARIMA, trước tiên ta phải kiểm định tính dừng của chuỗi GO_{DVNN} . Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) cho thấy P-Value > 0.05 . Vì vậy, kết luận chuỗi GO_{DVNN} là chuỗi không dừng.

Bảng 30. Kiểm định tính dừng chuỗi GO_{DVNN}

Kiểm định	Giá trị t-statistic	P-Value
ADF	-3.187	0.0870
PP	-3.277	0.0701

Ghi chú: Các giá trị tới hạn ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% tương ứng là: 4.380, -3.600, -3.2404

Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Bảng 30 cho thấy chuỗi GO_{DVNN} không dừng tại sai phân bậc 0 nên phải lấy sai phân bậc 1 để kiểm định tính dừng. Sau khi lấy sai phân bậc 1, kiểm định ADF và PP có P-value < 0.05 nên chuỗi GO_{DVNN} dừng.

Kết quả kiểm định ADF và PP được thể hiện ở Bảng 10 và Hình 1.

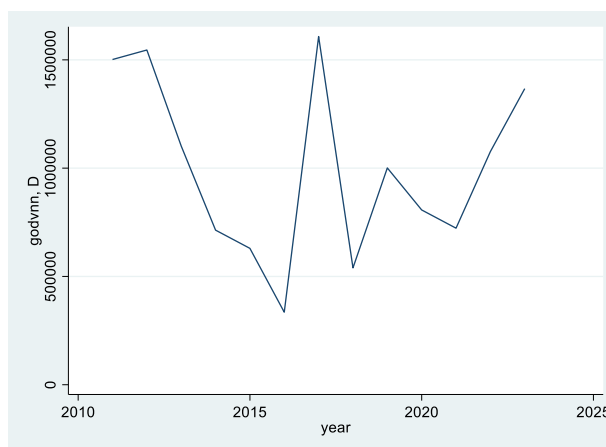
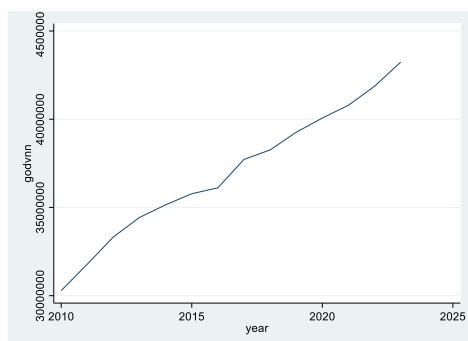
Bảng 31. Kiểm định tính dừng chuỗi GO_{DVNN} sau khi lấy sai phân bậc 1

Kiểm định	Giá trị t-statistic	P-Value
ADF	-3.259	0.0168
PP	-3.280	0.0158

Ghi chú: Các giá trị tới hạn ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10% tương ứng là: -3.750, -3.000, -2.630

*Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Hình 4. Chuỗi GO_{DVNN} không dừng và GO_{DVNN} đã dừng khi lấy sai phân bậc 1

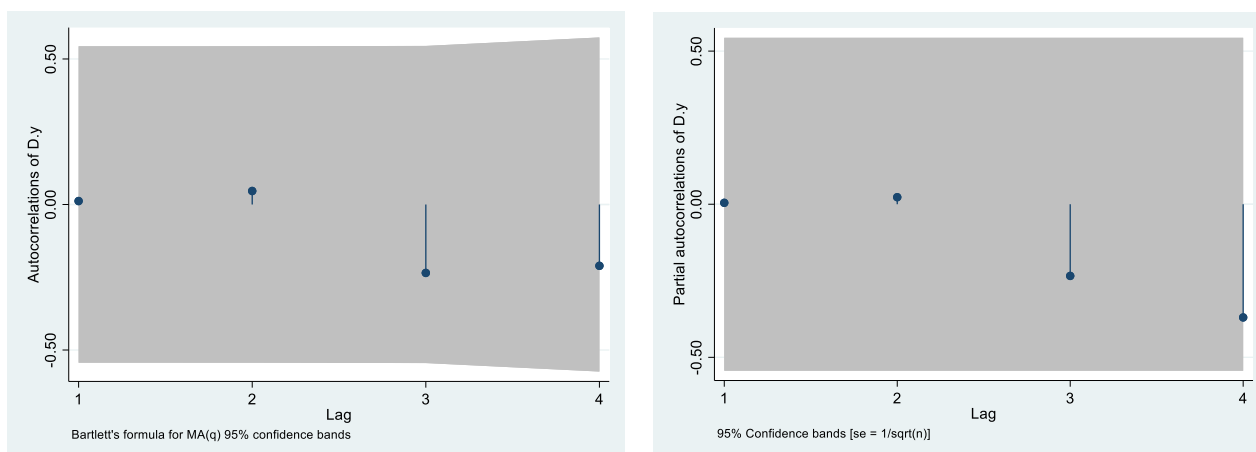


Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

b) Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Để xác định giá trị p , q của mô hình ARIMA cần phải dựa vào biểu đồ ACF và PACF. Qua hình, ta thấy rằng không có độ trễ nào vượt quá dải tin cậy 95% nên thành phần trung bình cộng MA trong mô hình sẽ là 0 ($q=0$) và thành phần tự hồi quy AR sẽ là 0 ($p=0$) của biến sai phân bậc nhất.

Hình 5. Biểu đồ ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1 của GO_{DVNN}



Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Vậy mô hình ARIMA(0,1,0) là mô hình thỏa mãn các thông số và phù hợp nhất với bộ dữ liệu nghiên cứu.

c) Kiểm định mô hình

Mô hình ARIMA(0,1,0) cần được kiểm tra tính nhiễu trắng để đảm bảo tính hợp lệ của mô hình. Nếu phần dư không phải là nhiễu trắng, mô hình ARIMA sẽ không chính xác và không thể dự đoán chính xác chuỗi thời gian.

Bảng 32. Kiểm tra tính nhiễu trắng của phần dư mô hình ARIMA(0,1,0)

Portmanteau test for white noise		
Portmanteau (Q) statistic	=	2.0805
Prob > chi2(4)	=	0.7210

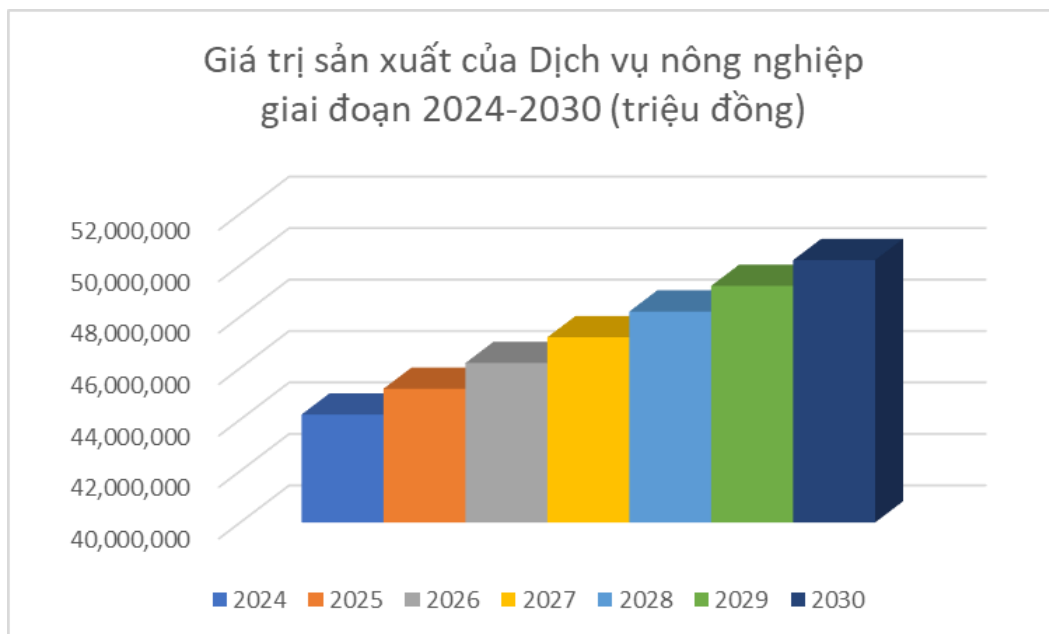
Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Dựa vào bảng 11, ta thấy Prob > 0.05 nên phần dư là nhiễu trắng, mô hình dự báo sẽ có độ chính xác cao.

d) Dự báo

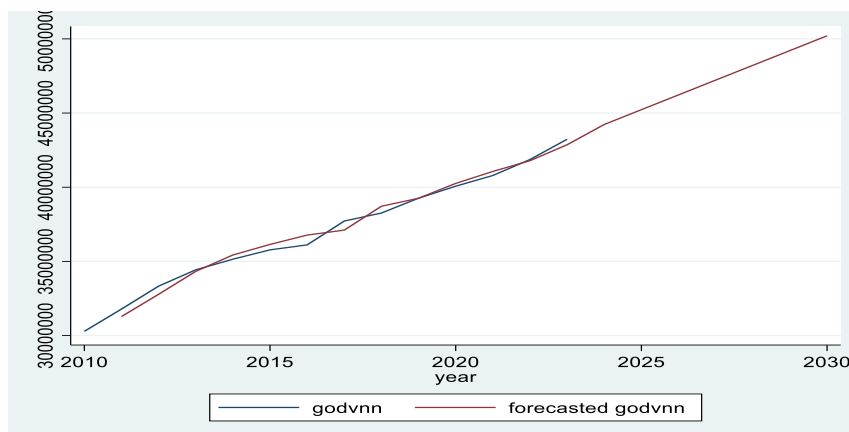
Kết quả dự báo GO_{DVNN} từ mô hình ARIMA(0,1,0) như sau:

Hình 6. Kết quả dự báo GO_{DVNN} bằng mô hình ARIMA(0,1,0)



Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ Excel

Hình 7. GO_{DVNN} thực tế và GO_{DVNN} dự báo (ĐVT: triệu đồng)



Nguồn: Kết quả chạy dữ liệu từ phần mềm Stata

Dựa vào hình 5, ta có thể thấy đường biểu diễn giá trị thực tế (màu xanh) và dự báo (màu đỏ) đều cho thấy xu hướng tăng trưởng ổn định qua các năm. Điều này chỉ ra rằng dịch vụ nông nghiệp đã có sự phát triển bền vững trong quá khứ và dự kiến sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong tương lai. Cụ thể, giá trị sản xuất dịch vụ này dự kiến sẽ tăng trung bình khoảng 1,000,000 mỗi năm, từ mức 44,200,000 vào năm 2024 lên đến 50,200,000 vào năm 2030. Đây là dấu hiệu cho thấy ngành dịch vụ nông nghiệp có triển vọng phát triển tích cực, góp phần củng cố sự ổn định của thị trường dịch vụ nông nghiệp và gia tăng giá trị tổng sản lượng quốc gia.

Trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2023, sự khớp gần như tuyệt đối giữa hai đường biểu diễn thể hiện khả năng dự báo chính xác của mô hình ARIMA được

sử dụng. Điều này tạo ra độ tin cậy cao cho các dự báo sau năm 2023, giúp nhà hoạch định chính sách yên tâm hơn về tính đúng đắn của kết quả dự báo. Mô hình ARIMA(0,1,0) với đặc điểm là một mô hình chuỗi thời gian đã chỉ ra rằng sự tăng trưởng của dịch vụ nông nghiệp được thúc đẩy bởi yếu tố xu hướng mà không có ảnh hưởng rõ rệt từ các yếu tố ngẫu nhiên hay chu kỳ. Điều này phản ánh một quỹ đạo phát triển tương đối đều đặn và dễ dự đoán, phù hợp với các dự án đầu tư dài hạn trong lĩnh vực nông nghiệp.

Kết quả dự báo từ mô hình ARIMA cho thấy một triển vọng tích cực đối với ngành dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2024-2030. Điều này phù hợp với tiềm lực phát triển của dịch vụ nông nghiệp hiện nay khi sản xuất quy mô lớn ngày càng phát triển, ứng dụng khoa học kỹ thuật được phát triển mạnh mẽ. Các loại hình đơn vị cung cấp dịch vụ nông nghiệp ngày càng đa dạng. Trên thế giới, việc thay đổi khí hậu một cách khắc nghiệt trên thế giới, việc thay đổi khí hậu một cách khắc nghiệt đa dạng, mạnh mẽ. dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2024-2030. Trên thế giới, việc thay đổi khí hậu một cách khắc nghiệt đa dạng, mạnh mẽ. dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2024-2030. MA được sử dụng. Điều này tạo ra độ tin cậy cao cho các dự báo sau năm 2024. Trên thế giới, việc thay đổi khí hậu một cách các nỗ lực về sự duy trì sự bền vững trong chuỗi cung ứng. Theo tuyên bố của Trung tâm truy xuất nguồn gốc thực phẩm Toàn cầu (GFTC), yêu cầu về truy xuất nguồn gốc của các sản phẩm nông nghiệp đã tăng đều đặn do đại dịch. Điều này sẽ giúp thúc đẩy việc triển khai các công cụ dựa trên dữ liệu tiên tiến như trí tuệ nhân tạo, máy móc và các công cụ phân tích dữ liệu nâng cao khác để giúp các bên liên quan trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Trên thế giới, dân số trên thế giới là đông trên thế giới thay đổi khí hậu mpha nhằm tăng năng suất và tăng cường kết nối giữa nông dân và nông sản. Sự phát triển của ngành nông nghiệp trên thế giới nói chung sẽ dẫn tới sự phát triển của dịch vụ nông nghiệp. Đối với Việt Nam, để đảm bảo mức tăng trưởng của dịch vụ nông nghiệp, cần có các chiến lược cụ thể như đầu tư mạnh vào cơ sở hạ tầng, cải thiện chất lượng dịch vụ và tiếp tục nghiên cứu các công nghệ mới hỗ trợ sản xuất như:

Tăng cường các chính sách hỗ trợ: Nhà nước cần tiếp tục cung cấp các chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích sự phát triển của dịch vụ nông nghiệp, bao gồm việc giảm thiểu chi phí cho nông dân và cải thiện các dịch vụ kỹ thuật;

Đầu tư vào công nghệ và đổi mới: Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ mới nhằm tối ưu hóa sản xuất và nâng cao chất lượng dịch vụ;

Hợp tác công-tư: Thúc đẩy sự hợp tác giữa các tổ chức chính phủ và doanh nghiệp tư nhân để nâng cao hiệu quả của các dịch vụ nông nghiệp, qua đó hỗ trợ nông dân tốt hơn.

Sự gia tăng này phản ánh sự phát triển ổn định và tiềm năng lớn của ngành dịch vụ nông nghiệp. Với tốc độ tăng trưởng đều đặn, các dịch vụ hỗ trợ nông nghiệp, bao gồm các dịch vụ cơ giới hóa, tư vấn kỹ thuật và cung cấp đầu vào sản xuất, được kỳ vọng sẽ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc tối ưu hóa năng suất lao động và cải thiện hiệu quả sản xuất. Ngành dịch vụ nông nghiệp không chỉ giúp nâng cao chất lượng sản phẩm đầu ra mà còn thúc đẩy quá trình chuyển đổi nông nghiệp từ phương thức truyền thống sang phương thức sản xuất bền vững hơn.

Việc tăng trưởng này còn cho thấy sự ổn định trong nhu cầu sử dụng dịch vụ nông nghiệp của nông dân và các nhà sản xuất, một phần là do sự hỗ trợ từ chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước. Những chính sách như đầu tư vào hạ tầng nông nghiệp, hỗ trợ vay vốn và khuyến khích ứng dụng công nghệ hiện đại đã và đang góp phần làm tăng nhu cầu về dịch vụ nông nghiệp chất lượng cao. Kết quả dự báo này càng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc duy trì và mở rộng những chính sách hỗ trợ này trong tương lai.

Xu hướng tích cực này không thể tách rời khỏi bối cảnh chung của sự phát triển công nghệ và đổi mới trong ngành nông nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tiên tiến vào dịch vụ nông nghiệp đã tạo ra nhiều cơ hội mới, từ tự động hóa quá trình sản xuất đến phân tích dữ liệu để đưa ra quyết định chính xác hơn. Điều này không chỉ giúp giảm chi phí sản xuất mà còn giúp nông dân tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên, cải thiện năng suất và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

3.1.3 Xu hướng phát triển dịch vụ nông nghiệp tại Việt Nam theo từng lĩnh vực

Trong cuộc điều tra mẫu tiến hành tại 08 tỉnh được đề cập tại mục 2.1.2, TCTK đã tiến hành điều tra xu hướng sử dụng dịch vụ nông nghiệp cho năm tiếp theo theo từng hoạt động cụ thể.

Bảng 33. Cơ cấu hộ có xu hướng sử dụng dịch vụ thuê ngoài cho cây lúa (%)

Tỉnh	Tổng số	Tăng	Giảm	Không thay đổi
Hà Nội	100	25,6	2,9	71,5
Thái Bình	100	1,1	-	98,9
Lào Cai	100	2,3	11,5	86,2
Thanh Hóa	100	31,7	6,6	61,7
Lâm Đồng	100	58,5	1,9	39,6
Đồng Nai	100	35,3	12,9	51,7
TP Hồ Chí Minh	100	86,2	4,3	9,5
Cà Mau	100	73,6	1,8	24,5

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Kết quả điều tra cho thấy thuê ngoài cho lúa tăng của các tỉnh điều tra đa số là tăng hoặc không thay đổi. Đặc biệt TP Hồ Chí Minh tỷ lệ hộ cho biết muốn tăng sử dụng dịch vụ thuê ngoài chiếm tỷ lệ cao tới 86,2%, hộ có xu hướng giảm chiếm 4,3%, hộ không thay đổi so với vụ lúa năm 2022 chiếm 9,5% so với tổng số hộ sử dụng dịch vụ nông nghiệp. Tiếp đó tỉnh Lâm Đồng xu hướng các hộ sử dụng dịch vụ thuê ngoài có cơ cấu lần lượt là tăng chiếm 58,5%, giảm 1,9%, không thay đổi 39,6%. Ngược lại một số tỉnh không thay đổi phương thức sản xuất so với vụ lúa năm trước như tỉnh Thái Bình tỷ lệ có xu hướng tăng sử dụng dịch vụ trồng trọt chỉ chiếm 1,2% và xu hướng hộ không thay đổi chiếm 98,8%. Lào Cai xu hướng hộ sử dụng dịch vụ thuê ngoài cho vụ lúa cơ cấu lần lượt là tăng 2,3%, giảm 11,5% và không thay đổi là 86,2%.

Xu hướng sử dụng dịch vụ cây lâu năm đối với cây trọng điểm và cây lâu năm khác còn lại thì xu hướng không thay đổi chiếm tỷ lệ lớn cây trọng điểm là 74,5%, cây lâu năm khác còn lại là 59%. Tỷ lệ tăng xu hướng sử dụng dịch vụ cho cây trọng điểm ở các tỉnh Hà Nội, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai và Cà Mau còn lại xu hướng giảm chỉ xuất hiện lác đác tại một số tỉnh như Lào Cai, Thanh Hóa, Lâm Đồng với tỷ lệ rất nhỏ.

Bảng 34. Cơ cấu hộ có xu hướng sử dụng dịch vụ thuê ngoài cho cây lâu năm (%)

TT	TỈNH	Cây trọng điểm			Cây lâu năm khác còn lại		
		Tăng	Giảm	Không thay đổi	Tăng	Giảm	Không thay đổi
	Tổng số	24,1	1,4	74,5	20,7	0,3	59,0
1	TP Hà Nội	6,3	-	93,8	-	-	-
2	Tỉnh Lào Cai	-	9,1	90,9	-	-	100,0
3	Tỉnh Thái Bình	-	-	100,0	-	-	-
4	Tỉnh Thanh Hóa	16,1	1,0	82,9	18,2	-	81,8
5	Tỉnh Lâm Đồng	92,3	7,7	-	-	-	-
6	Tỉnh Đồng Nai	41,9	-	58,1	36,0	-	64,0
7	TP Hồ Chí Minh	-	-		-	88,3	11,7
8	Tỉnh Cà Mau	26,7	-	73,3	-	25,0	75,0

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

3.3. Một số đề xuất, kiến nghị về hoạt động dịch vụ nông nghiệp trong thời gian tới

3.3.1 Lực lượng lao động

Đào tạo kỹ năng: Cần chú trọng vào việc nâng cao kỹ năng chuyên môn cho người lao động, đặc biệt là lao động trẻ để đáp ứng yêu cầu công việc hiện đại.

Cải thiện điều kiện làm việc: Để giữ chân lao động nữ và lao động lớn tuổi, cần cải thiện môi trường làm việc, đặc biệt là các chính sách an sinh và hỗ trợ sức khỏe.

3.3.2 Quy mô sản xuất

Cần tích cực phát triển nông nghiệp theo quy mô lớn thì khả năng áp dụng dịch vụ nông nghiệp tăng lên đưa lại hiệu quả cao hơn. Tăng cường tích tụ, tập trung đất sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và tỷ suất nông sản hàng hóa. Phát huy mô hình sản xuất cánh đồng mẫu lớn nhằm tăng cường hiệu quả sản xuất nhờ ứng dụng mạnh mẽ khoa học trong sản xuất.

3.3.3 Ứng dụng máy móc thiết bị, quy trình sản xuất hiện đại vào hoạt động dịch vụ nông nghiệp

Hoạt động dịch vụ cần hoạt động một cách hiệu quả từ đó tạo dựng được uy tín và thúc đẩy dịch vụ nông nghiệp phát triển. Chính vì vậy việc ứng dụng máy móc thiết bị, quy trình sản xuất hiện đại là điều rất quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động dịch vụ nông nghiệp. Việc đầu tư vào máy móc thiết bị, quy trình sản xuất đòi hỏi một lượng đầu tư vốn lớn và đào tạo về khoa học kỹ thuật phù hợp với những cá nhân, tổ chức chuyên hoạt động dịch vụ nông nghiệp do nguồn vốn của hộ nông dân còn hạn chế. Dịch vụ nông nghiệp phát triển sẽ tăng diện tích sử dụng máy vào sản xuất góp phần nâng cao năng suất, hiệu quả cây trồng.

3.3.4 Giải pháp về cơ chế chính sách

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận trong toàn xã hội. Từ đó, làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân tham gia, thống nhất cao về nhận thức trong việc thực hiện mục tiêu phát triển "nông nghiệp sinh thái, bền vững; nông thôn hiện đại, nông dân văn minh"; đổi mới mạnh mẽ tư duy từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp, phù hợp với quy luật kinh tế thị trường và xu thế hội nhập; khai thác và phát huy tốt tiềm năng, thế mạnh, nhất là những lợi thế đặc thù của địa phương.

Hai là, rà soát, điều chỉnh quy hoạch sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng các khu nông nghiệp chuyên canh tập trung. Rà soát quy hoạch không gian sản xuất trên các lĩnh vực ngư, nông, lâm nghiệp.

Ba là, đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất, thích ứng với biến đổi khí hậu; nâng cao chất lượng dịch vụ; đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp; củng cố, nâng cao năng lực chế biến, bảo quản hàng nông sản giá trị gia tăng cao. Ưu tiên nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất gắn với đẩy mạnh thu hút, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư các dự án sản xuất nông nghiệp tập trung vào nông nghiệp, nông thôn.

Bên cạnh đó, hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông, đặc biệt là quy hoạch hệ thống giao thông đường sông, đường biển để giảm chi phí logistics cho doanh nghiệp. Nâng cấp, hiện đại hóa trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở sản xuất giống nông nghiệp. Đầu tư phát triển sản xuất nguyên liệu, nhà máy chế biến thức ăn phục vụ sản xuất. Nâng cao năng lực khuyến nông cơ sở nhằm nâng cao chất lượng cung ứng các dịch vụ phục vụ sản xuất ngư, nông, lâm nghiệp. Nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao trong sản xuất, chế biến và bảo quản nông sản, từng bước thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp; khuyến khích doanh nghiệp mở rộng đầu tư cải tiến công nghệ sơ chế, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại, đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng chế biến tinh, chế biến sâu; giảm dần xuất khẩu nông sản thô; đảm bảo kiểm soát được chất lượng, an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Có lộ trình cụ thể sắp xếp nhà máy chế biến thủy sản vào các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế đảm bảo theo quy hoạch.

Bốn là, tổ chức sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực theo liên kết chuỗi giá trị. Tăng cường hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất thông qua nâng cao năng lực và vai trò các tổ chức kinh tế tập thể của nông dân từ các khâu cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và tiếp cận thị trường. Xây dựng cơ chế ràng buộc về quyền lợi và trách nhiệm đảm bảo tính bền vững trong liên kết. Nâng cấp mô hình chuỗi thành dự án chuỗi hợp tác, vùng liên kết, tiểu vùng liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua thực hiện có hiệu quả các chương trình phối hợp với các tỉnh, thành phố. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn gắn với sự tham gia của doanh nghiệp để liên kết trong sản xuất, thu mua và tiêu thụ sản phẩm. Chú trọng nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, phát triển hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực và chương trình OCOP.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu ngày càng thay đổi và Việt Nam đang tích cực hội nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu, việc xác định và phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến xu hướng phát triển dịch vụ nông nghiệp là một yêu cầu cấp thiết để xây dựng chiến lược phát triển bền vững. Các yếu tố như chính sách của Nhà nước, sự phát triển công nghệ, nhu cầu thị trường, và tác động của biến đổi khí hậu đã và sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành và định hướng các dịch vụ nông nghiệp trong tương lai. Đặc biệt, việc đầu tư vào công nghệ số, chuyển đổi số trong nông nghiệp, cùng với sự phát triển của cơ sở hạ tầng logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sẽ là động lực lớn thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành nông nghiệp Việt Nam trong thập kỷ tới. Mặt khác, việc nâng cao chất lượng dịch vụ và đào tạo nguồn nhân lực cũng sẽ là yếu tố quyết định để tăng cường năng lực cạnh tranh của ngành nông nghiệp Việt Nam, không chỉ trong khuôn khổ quốc gia mà còn trên thị trường quốc tế.

Để phát triển dịch vụ nông nghiệp thì điều tiên quyết cần phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn là sản xuất một loại sản phẩm có chất lượng giống nhau, với một số lượng lớn, trên một địa bàn tập trung. Mục tiêu của sản xuất nông nghiệp quy mô lớn nhằm đạt các mục tiêu: Nâng cao sự đồng đều về chất lượng với một số lượng sản phẩm lớn, nhằm chiếm lĩnh một thị trường nhất định; Tạo điều kiện để sử dụng những công nghệ sản xuất tiên tiến, nhằm tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, tạo điều kiện để tăng năng suất lao động và năng suất đất đai. Tạo điều kiện để thực hiện sự phân công lao động tốt nhất, tận dụng những kinh nghiệm và kỹ năng cao nhất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế cho những người tham gia lao động... Phát triển dịch vụ nông nghiệp cần gắn liền với nâng cao trình độ lao động trong ngành dịch vụ nông nghiệp nhằm phát triển bền vững.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Viết đầy đủ
ĐT NTNN	Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp
ĐT NTNNGK	Điều tra nông thôn, nông nghiệp giữa kỳ
GTSX	Giá trị sản xuất
NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
TCTK	Tổng cục Thống kê

BÁO CÁO

**ĐÁNH GIÁ SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI
TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
TRONG THỜI GIAN TỚI**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngành chăn nuôi đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, không chỉ trong việc cung cấp thực phẩm mà còn tạo việc làm, thúc đẩy phát triển nông thôn, nâng cao đời sống người dân. Ngành chăn nuôi góp phần bảo đảm an ninh lương thực quốc gia bằng cách tạo ra nguồn thực phẩm ổn định và phong phú, giảm thiểu sự phụ thuộc vào các sản phẩm nhập khẩu từ nước ngoài.

Nhu cầu về sản phẩm chăn nuôi ngày càng tăng do tiêu dùng trong nước và xuất khẩu tăng, do vậy, quy mô ngành chăn nuôi không ngừng được mở rộng từ năm 1986 đến nay và ngày càng đóng góp lớn trong tổng giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản. Việc mở rộng quy mô ngành chăn nuôi đồng thời kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi. Chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi của Việt Nam từ năm 1986 đến 2023 là một quá trình thay đổi đáng kể, phản ánh sự phát triển của nền kinh tế và những thay đổi trong chiến lược phát triển ngành chăn nuôi. Trong giai đoạn này, ngành chăn nuôi Việt Nam đã có những chuyển biến rõ nét về cơ cấu sản phẩm, công nghệ, hình thức tổ chức sản xuất và sự tham gia của các thành phần kinh tế trong sản xuất. Bên cạnh đó, việc phát triển ngành chăn nuôi cũng dẫn đến hệ lụy như gây ô nhiễm môi trường, dịch bệnh...

Chuyên đề “Đánh giá sự chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi từ 1986 đến nay và giải pháp phát triển bền vững trong thời gian tới” nhằm phân tích những thế mạnh của việc chuyển dịch cơ cấu, hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi cũng như chỉ ra những hạn chế cần khắc phục, đồng thời đề xuất một số giải pháp hướng đến phát triển bền vững trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI VÀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CHĂN NUÔI

1.1. Một số khái niệm

a. Hoạt động kinh tế và ngành kinh tế

- **Hoạt động kinh tế:** Là quá trình sử dụng nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động, công nghệ, mạng thông tin... nhằm tạo ra các hàng hoá hoặc dịch vụ mới, như vậy mỗi hoạt động kinh tế có đặc trưng được thể hiện bằng quy trình sản xuất, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra.

- **Ngành kinh tế:** Về lý thuyết sẽ là tốt nhất nếu mỗi hoạt động tạo nên một ngành, do vậy danh mục ngành là danh mục các hoạt động kinh tế. Tuy nhiên trong thực tế, danh mục ngành theo chuẩn mực tối ưu này không xác lập được do sự phong phú, tính phức tạp và hay thay đổi của các hoạt động kinh tế. Do đó, ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam là tập hợp các hoạt động kinh tế giống nhau dựa trên 3 tiêu chí xếp theo thứ tự ưu tiên dưới đây:

- Quy trình và công nghệ sản xuất của hoạt động kinh tế;
- Nguyên liệu đầu vào mà hoạt động kinh tế sử dụng để tạo ra sản phẩm;
- Đặc điểm của sản phẩm sản xuất ra của hoạt động kinh tế.

Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam phân loại các hoạt động kinh tế dựa trên tính chất của hoạt động kinh tế, do đó cần lưu ý một số nội dung sau:

- Không căn cứ vào loại hình sở hữu, loại hình tổ chức, phương thức hay quy mô của hoạt động sản xuất. Chẳng hạn đối với hoạt động sản xuất giày, dép thì bất kể hoạt động này thuộc sở hữu tư nhân hay nhà nước, loại hình tổ chức là doanh nghiệp độc lập hay phụ thuộc hay cơ sở kinh doanh cá thể, được thực hiện theo phương thức thủ công hay máy móc, với quy mô sản xuất lớn hay nhỏ đều được xếp vào ngành: "Sản xuất giày, dép", mã số 15200.

- Khái niệm "ngành kinh tế" khác với khái niệm "ngành quản lý": Ngành kinh tế trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được hình thành từ các hoạt động kinh tế diễn ra trong lãnh thổ kinh tế của Việt Nam, bất kể các hoạt động kinh tế này do ai quản lý; ngược lại ngành quản lý bao gồm những hoạt động kinh tế thuộc quyền quản lý của một đơn vị nhất định (Bộ, ngành quản lý nhà nước...), bất kể hoạt động đó thuộc ngành kinh tế nào. Như vậy ngành quản lý có thể bao gồm một hay nhiều ngành kinh tế.

- Khái niệm ngành kinh tế cũng cần phân biệt với khái niệm nghề nghiệp. Ngành kinh tế gắn với đơn vị kinh tế, tại đó người lao động làm việc với các nghề nghiệp khác nhau. Lao động theo ngành kinh tế phản ánh hoạt động kinh tế của mỗi cá nhân trong tổng thể các hoạt động của đơn vị; nghề nghiệp của người lao động phản ánh kỹ năng và việc làm cụ thể của họ tại đơn vị. Ví dụ, một người lao động làm kế toán trong đơn vị có hoạt động chính "Sản xuất thuốc lá", khi đó lao động được xếp vào ngành sản xuất thuốc lá nhưng nghề của lao động này là kế toán.

b. Hoạt động chăn nuôi

Chăn nuôi là một bộ phận cấu thành quan trọng trong ngành nông nghiệp, bên cạnh trồng trọt, lâm nghiệp và thủy sản. Hoạt động chăn nuôi là quá trình nuôi dưỡng và chăm sóc các loài động vật (như gia súc, gia cầm, thủy sản, v.v.) nhằm mục đích sản xuất thực phẩm (thịt, trứng, sữa, v.v.), sản phẩm phụ (như lông, sừng, da), hoặc các sản phẩm khác phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của con người.

Theo Phân ngành kinh tế 2018, nhóm ngành chăn nuôi bao gồm tất cả hoạt động chăn nuôi các động vật (trừ thủy sản).

Loại trừ:

- Hỗ trợ giống, kiểm dịch, chăm sóc thú y được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi);

- Giết thịt, chế biến thịt, ngoài cơ sở chăn nuôi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Sản xuất da, kéo sợi lông được phân vào nhóm 14200 (Sản xuất sản phẩm từ da lông thú).

0141: Chăn nuôi trâu bò và sản xuất giống trâu, bò

01411: Sản xuất giống trâu, bò

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi trâu, bò để sản xuất giống;

- Sản xuất tinh dịch trâu, bò.

01412: Chăn nuôi trâu, bò

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi trâu, bò để lấy thịt, sữa, cày kéo;

- Sản xuất sữa nguyên chất từ bò và trâu sữa;

Loại trừ: Chế biến sữa ngoài cơ sở chăn nuôi được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa).

0142: Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa

01421: Sản xuất giống ngựa, lừa

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi ngựa, lừa để sản xuất giống (bao gồm cả sản xuất giống ngựa đua);
- Sản xuất tinh dịch ngựa, lừa

01422: Chăn nuôi ngựa, lừa, la

- Chăn nuôi ngựa, lừa, la để lấy thịt và sữa, cày kéo

Loại trừ:

- Hoạt động đua ngựa được phân vào nhóm 93190 (Hoạt động thể thao khác).

0144: Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu

01441: Sản xuất giống dê, cừu

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi dê, cừu để sản xuất giống;
- Sản xuất tinh dịch dê, cừu

01442: Chăn nuôi dê, cừu

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi dê, cừu để lấy thịt, sữa;
- Sản xuất sữa nguyên chất từ dê và cừu sữa;

Cắt, xén lông cừu thô Loại trừ:

- Công việc cắt xén lông cừu trên cơ sở phí và hợp đồng được phân vào nhóm 01620 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi);

- Sản xuất lông cừu đã cắt, xe được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt);

- Chế biến sữa được phân vào nhóm 10500 (Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa).

0145: Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn

01451: Sản xuất giống lợn

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi lợn để sản xuất giống;
- Sản xuất tinh dịch lợn.

01452: Chăn nuôi lợn

Nhóm này gồm:

- Chăn nuôi lợn thịt, lợn sữa.

Loại trừ:

- Hoạt động kiểm dịch, chăm sóc lợn được phân vào nhóm 06120 (Hoạt động dịch vụ chăn nuôi).

- Giết mổ, chế biến thịt lợn ngoài trang trại chăn nuôi được phân vào nhóm 1010 (Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt).

0146: Chăn nuôi gia cầm

01461: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm

Nhóm này gồm: Hoạt động của các cơ sở ấp trứng gia cầm để lấy con giống và trứng lợn.

01462: Chăn nuôi gà

Nhóm này gồm: Hoạt động chăn nuôi gà lấy thịt và lấy trứng.

01463: Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng

Nhóm này gồm: Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng lấy thịt và lấy trứng.

Loại trừ: hoạt động sản xuất lông vũ, được phân loại vào nhóm 1010

01469: Chăn nuôi gia cầm khác

Nhóm này gồm: chăn nuôi đà điểu, chim cú, chim bồ câu...

0149 - 01490: Chăn nuôi khác

Nhóm này gồm:

- Nuôi và tạo giống các con vật nuôi trong nhà, các con vật nuôi khác kể cả các con vật cảnh (trừ cá cảnh): chó, mèo, thỏ, bò sát, côn trùng, ốc;

- Nuôi ong, nhân giống ong và sản xuất mật ong;

- Nuôi tằm, sản xuất kén tằm;

- Sản xuất da lông thú, da bò sát từ hoạt động chăn nuôi.

Loại trừ:

- Nuôi và thuần dưỡng thú từ các trại được phân vào nhóm 01620;

- Sản xuất da, lông của các con vật do săn bắt và đánh bắt được phân vào nhóm 01700 (Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan);

- Nuôi ếch, cá sấu, ba ba được phân vào nhóm 03222 (Nuôi trồng thủy sản nước ngọt);

- Nuôi cá, được phân loại vào nhóm 0321, 0322)

- Huấn luyện thú cảnh được phân vào nhóm 91030 (Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên).

c. Chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi

Chuyển dịch cơ cấu là quá trình thay đổi cơ cấu của nền kinh tế, xã hội, hoặc các lĩnh vực, ngành nghề trong một quốc gia hoặc khu vực theo hướng chuyển từ các ngành, lĩnh vực, hoặc hoạt động có giá trị thấp sang các ngành, lĩnh vực có giá trị cao hơn, hiệu quả hơn. Quá trình này thường diễn ra theo thời gian và có thể xảy ra ở nhiều cấp độ khác nhau: từ cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động đến cơ cấu ngành nghề hoặc cơ cấu xã hội.

Chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi là quá trình thay đổi tỷ trọng và cơ cấu sản phẩm chăn nuôi giữa các loại vật nuôi khác nhau (trâu, bò, lợn, gà,...) và các hình thức sản xuất (nông hộ, trang trại, sản xuất công nghiệp). Trong những năm qua, ngành chăn nuôi ở Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu sản phẩm và mô hình sản xuất, tạo ra những thay đổi đáng kể trong ngành nông nghiệp.

Một trong những yếu tố quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi là sự thay đổi trong mô hình sản xuất. Việt Nam đã chuyển từ mô hình chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang mô hình trang trại lớn và chăn nuôi công nghiệp. Trong những thập niên trước, phần lớn ngành chăn nuôi ở Việt Nam dựa vào mô hình nông hộ (gia đình tự cung tự cấp, chăn nuôi nhỏ lẻ), đặc biệt là ở các khu vực nông thôn. Mô hình này có ưu điểm là chi phí đầu tư thấp và dễ duy trì nhưng lại gặp phải nhiều hạn chế như năng suất thấp, chất lượng sản phẩm không ổn định, khó kiểm soát dịch bệnh và không đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế.

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi Việt Nam đã chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình trang trại công nghiệp với quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao trong chăn nuôi và chế biến. Các trang trại công nghiệp giúp tăng năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm thiểu các yếu tố rủi ro như dịch bệnh. Mô hình này đã tạo ra sự thay đổi trong cơ cấu sản phẩm, tập trung vào các sản phẩm như thịt gà công nghiệp, lợn thịt, trứng gà sạch và bò thịt.

Chăn nuôi an toàn và chăn nuôi hữu cơ đang là xu hướng nổi bật, đặc biệt với nhu cầu tiêu dùng thực phẩm sạch ngày càng cao. Việc chuyển sang mô hình chăn nuôi an toàn, sạch sẽ và có chứng nhận về quy trình chăn nuôi là yếu tố quan trọng giúp ngành chăn nuôi Việt Nam nâng cao chất lượng sản phẩm và cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Trong phạm vi chuyên đề này, nhóm tác giả tập trung phân tích sự chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi tại Việt Nam từ sau thời kỳ Đổi Mới đến hiện tại (1986 – 2023). Chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi của Việt Nam từ năm 1986 đến 2023 là một quá trình thay đổi đáng kể, phản ánh sự phát triển của nền kinh tế và những thay đổi trong chiến lược phát triển nông nghiệp của đất nước. Trong giai đoạn này, ngành chăn nuôi Việt Nam đã có những chuyển biến rõ nét

về cơ cấu sản phẩm, công nghệ, hình thức tổ chức sản xuất và sự tham gia của các thành phần kinh tế.

Trên thế giới, từ năm 1986 đến năm 2023, ngành chăn nuôi toàn cầu đã có sự tăng trưởng đáng kể về cả khối lượng và giá trị sản xuất. Ví dụ, sản lượng thịt toàn cầu đã tăng gấp đôi trong giai đoạn này. Sự gia tăng nhu cầu về protein động vật, do dân số tăng và thu nhập tăng là động lực chính thúc đẩy sự tăng trưởng này, đặc biệt là ở các nước đang phát triển. Việt Nam cũng không nằm ngoài xu thế này.

Trước năm 1986, ngành chăn nuôi ở Việt Nam chủ yếu mang tính tự cung tự cấp, với phương thức chăn nuôi nhỏ lẻ và phân tán. Ngành này chịu ảnh hưởng của cơ chế bao cấp và kế hoạch hóa tập trung, dẫn đến việc thiếu động lực đổi mới và phát triển. Sau năm 1986, khi Việt Nam thực hiện chính sách Đổi Mới, nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường, ngành chăn nuôi bắt đầu có sự chuyển biến mạnh mẽ. Đặc biệt, khi cơ chế thị trường được áp dụng, việc sản xuất chăn nuôi dần trở nên chuyên nghiệp hơn, thị trường tiêu thụ mở rộng và ngành chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp hóa.

Trong giai đoạn này, ngành chăn nuôi Việt Nam đã có những thay đổi lớn, bao gồm:

- Sự tăng trưởng mạnh mẽ của chăn nuôi gia súc, gia cầm: Việc sản xuất và tiêu thụ thịt gia súc, gia cầm đã tăng trưởng nhanh chóng.
- Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm: Trong những năm đầu của giai đoạn 1986-2000, thịt lợn vẫn là sản phẩm chủ yếu của ngành chăn nuôi, nhưng khi nền kinh tế phát triển, chăn nuôi gia cầm và bò cũng được quan tâm hơn. Nhiều mô hình sản xuất gia cầm, bò thịt, bò sữa phát triển tốt. Điều này góp phần vào việc nâng cao giá trị gia tăng trong ngành nông nghiệp.
- Chuyển đổi phương thức sản xuất: Chăn nuôi đã chuyển từ phương thức truyền thống, nhỏ lẻ sang phương thức công nghiệp hóa, với việc áp dụng các công nghệ tiên tiến, như chăn nuôi theo chuỗi khép kín, sử dụng thức ăn chăn nuôi công nghiệp và các giống vật nuôi cải tiến.
- Sự tham gia của doanh nghiệp và đầu tư nước ngoài: Những năm gần đây, đặc biệt từ 2010 trở đi, các doanh nghiệp lớn và nhà đầu tư nước ngoài đã tham gia vào ngành chăn nuôi, tạo ra một thị trường ngày càng cạnh tranh và hiện đại hơn. Các tập đoàn lớn như Masan, CP, hay Vinamilk đã đầu tư mạnh mẽ vào lĩnh vực này, không chỉ trong sản xuất mà còn trong chế biến thực phẩm.

Trong chương II, chúng ta sẽ tiếp cận gần hơn sự chuyển dịch cơ cấu này thông qua những số liệu thống kê cụ thể.

1.2. Vai trò của ngành chăn nuôi trong phát triển kinh tế - xã hội

Ngành nông nghiệp đóng góp lớn vào nền kinh tế Việt Nam, và trong đó chăn nuôi chiếm khoảng 24% giá trị sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản¹. Ngành chăn nuôi đóng vai trò thiết yếu trong sự phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt trong việc tạo ra nguồn thu nhập, bảo vệ an ninh lương thực, giảm nghèo, tạo việc làm và thúc đẩy phát triển hạ tầng.

Chăn nuôi đóng vai trò rất quan trọng trong việc phát triển sinh kế và giảm nghèo ở nông thôn, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam. Những vai trò nổi bật của ngành chăn nuôi trong việc cải thiện sinh kế và giảm nghèo ở khu vực nông thôn được thể hiện ở các khía cạnh sau:

- **Cung cấp thu nhập ổn định:** Chăn nuôi là nguồn thu nhập chủ yếu cho nhiều hộ gia đình nông dân, đặc biệt là những người có diện tích đất canh tác hạn chế. Việc nuôi gia súc, gia cầm không chỉ giúp tăng thu nhập mà còn tạo ra việc làm cho người lao động ở nông thôn. Thu nhập từ chăn nuôi giúp họ cải thiện đời sống và có khả năng chi trả cho các nhu cầu thiết yếu như giáo dục, y tế và chi phí sinh hoạt.

- **Tăng cường an ninh lương thực:** Chăn nuôi giúp đảm bảo nguồn cung thực phẩm tại chỗ, từ đó giúp các gia đình nông dân có được nguồn protein động vật ổn định như thịt, sữa, trứng. Ngoài ra, sản phẩm từ chăn nuôi còn là nguồn hàng hóa để tiêu thụ trong các thị trường địa phương và quốc gia, giúp duy trì sự ổn định trong chuỗi cung ứng thực phẩm.

- **Đa dạng hóa nguồn thu nhập:** Nhiều hộ gia đình nông dân không chỉ dựa vào trồng trọt mà còn kết hợp chăn nuôi để đa dạng hóa thu nhập. Việc kết hợp chăn nuôi với trồng trọt giúp giảm thiểu rủi ro do thiên tai hoặc biến động giá cả nông sản. Mô hình chăn nuôi nhỏ lẻ hoặc trang trại gia đình có thể cung cấp nguồn thu nhập bền vững, giúp các hộ gia đình duy trì sinh kế trong nhiều hoàn cảnh khác nhau.

- **Tạo việc làm cho cộng đồng:** Chăn nuôi không chỉ tạo việc làm trực tiếp cho hộ gia đình mà còn tạo ra cơ hội việc làm cho nhiều người dân trong cộng đồng. Công việc như chăm sóc gia súc, gia cầm, chế biến sản phẩm từ chăn nuôi (như làm sữa, chế biến thịt,...) cần lực lượng lao động lớn, từ đó tạo ra nguồn thu nhập cho người dân ở các khu vực nông thôn.

- **Tăng cường chất lượng cuộc sống:** Chăn nuôi có thể cải thiện chất lượng cuộc sống của các hộ gia đình nông dân thông qua việc tăng cường dinh dưỡng, chăm sóc sức khỏe tốt hơn, và phát triển các sản phẩm từ động vật như phân bón

¹ Giá trị sản xuất theo giá hiện hành năm 2023.

hữu cơ, lông, da,... Các sản phẩm phụ từ chăn nuôi này cũng có thể được sử dụng để giảm chi phí sản xuất nông nghiệp hoặc bán ra thị trường.

- Giảm nghèo bền vững: Chăn nuôi góp phần đáng kể vào việc giảm nghèo vì nó không chỉ tạo thu nhập trực tiếp mà còn góp phần phát triển các dịch vụ hỗ trợ như ngân hàng, bảo hiểm, và các dịch vụ tài chính khác cho người dân nông thôn. Chính nhờ chăn nuôi, nhiều gia đình đã thoát nghèo và phát triển ổn định trong dài hạn.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực: Ngành chăn nuôi phát triển còn kéo theo sự phát triển của các ngành nghề phụ trợ khác như chế biến thực phẩm, sản xuất thức ăn chăn nuôi, vận tải, và phân phối. Điều này tạo ra một chuỗi cung ứng mạnh mẽ giúp phát triển nền kinh tế nông thôn và giảm tỷ lệ thất nghiệp.

- Tác động môi trường và phát triển bền vững: Nếu thực hành đúng cách, chăn nuôi có thể góp phần bảo vệ môi trường. Các mô hình chăn nuôi bền vững, như sử dụng phân bón hữu cơ từ gia súc, gia cầm, có thể cải thiện chất lượng đất và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Tóm lại, chăn nuôi không chỉ là một ngành nghề quan trọng trong nông nghiệp mà còn là công cụ thiết yếu trong giảm nghèo và nâng cao sinh kế bền vững cho người dân nông thôn. Tuy nhiên, để ngành này phát triển bền vững, cần có sự đầu tư vào công nghệ, kỹ thuật chăn nuôi hiện đại và các chính sách hỗ trợ phù hợp từ chính phủ, đồng thời phải chú trọng đến bảo vệ môi trường và phát triển xã hội.

CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY

2.1. Một số đặc điểm sản xuất chăn nuôi Việt Nam

Những năm qua, nhiều chính sách của Đảng và Chính phủ về phát triển kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đã đi vào thực tiễn cuộc sống, góp phần thúc đẩy quá trình phát triển ngành chăn nuôi. Phương thức sản xuất mới - sản xuất theo hướng hàng hóa bền vững - trong ngành chăn nuôi đang từng bước hình thành.

Theo Quyết định phê duyệt của Chính phủ về định hướng phát triển chăn nuôi đến 2020, “chăn nuôi sẽ được thay đổi cơ bản theo hướng công nghiệp có năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh cao; kiểm soát được dịch bệnh và bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm; đáp ứng đủ nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng trong nước và hướng tới xuất khẩu”. Tất cả các nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước là điểm tựa vững chắc giúp ngành chăn nuôi có cơ sở pháp lý để phát triển trong thời kỳ hội nhập.

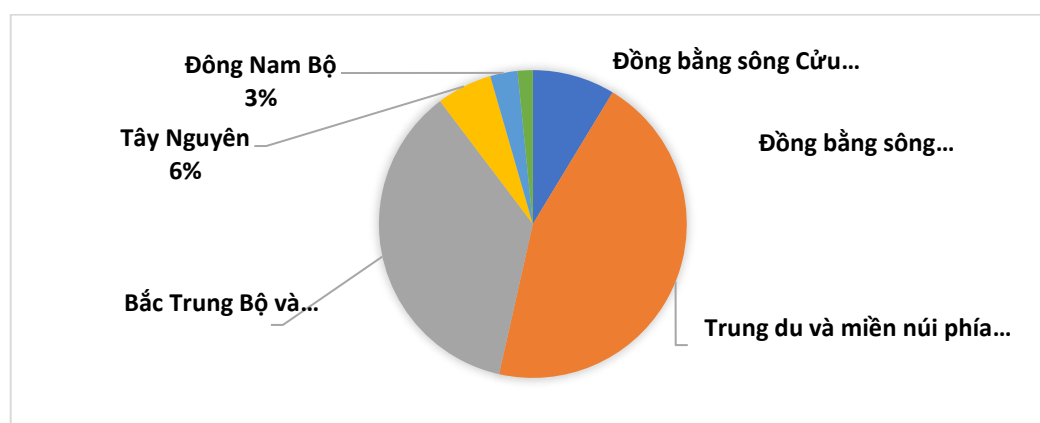
Sự phát triển của ngành này cũng chịu sự ảnh hưởng lớn từ các yếu tố địa lý, khí hậu của từng vùng miền. Với đặc điểm địa hình trải dài từ Bắc vào Nam, các kiểu khí hậu cũng thay đổi theo vùng miền, Việt Nam có thể được chia thành sáu vùng kinh tế chính: đồng bằng sông Hồng, Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long. Mỗi vùng có những đặc điểm tự nhiên, kinh tế và xã hội khác nhau, ảnh hưởng đến loại hình và quy mô chăn nuôi.

a) Sản phẩm chính, cơ cấu sản phẩm

Phần này sẽ đưa ra những thông tin khái quát về cơ cấu các sản phẩm chính trong ngành chăn nuôi tại Việt Nam là lợn, gia cầm, trâu, bò.

Hiện nay, đàn trâu được chăn nuôi chủ yếu tại hai vùng là Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Tổng sản lượng thịt trâu của hai vùng này chiếm hơn 81% tổng sản lượng thịt trâu cả nước.

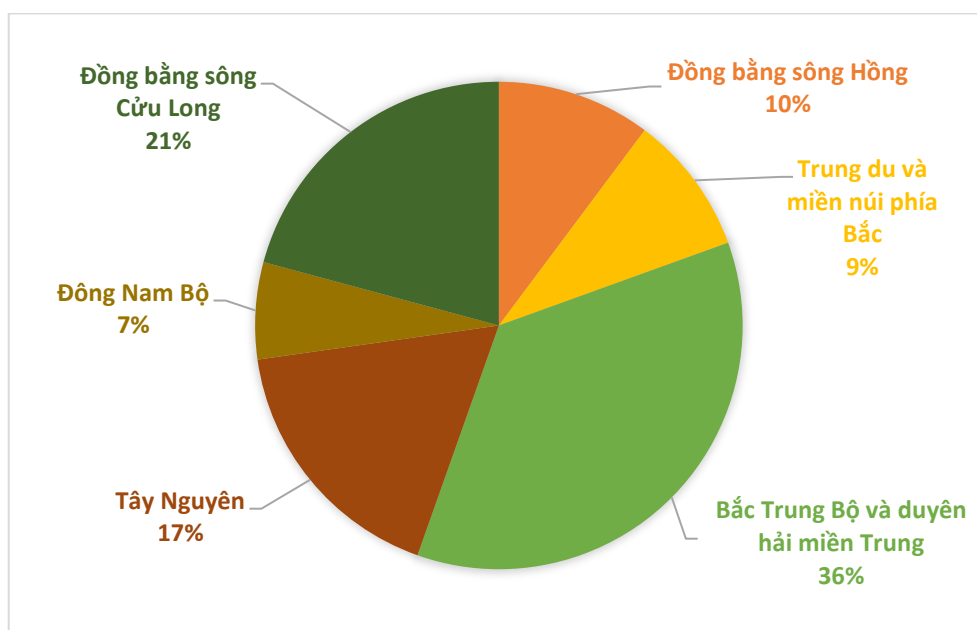
Hình 1: Tỷ trọng sản lượng thịt trâu phân theo vùng (%)



Đồng bằng sông Cửu Long là vùng có tỷ trọng sản lượng thịt trâu thấp nhất trong cả nước, chỉ chiếm khoảng 1%, tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ 3%, Tây Nguyên 6%, Đồng bằng sông Hồng 9%, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 36%, Trung du miền núi phía Bắc 45%.

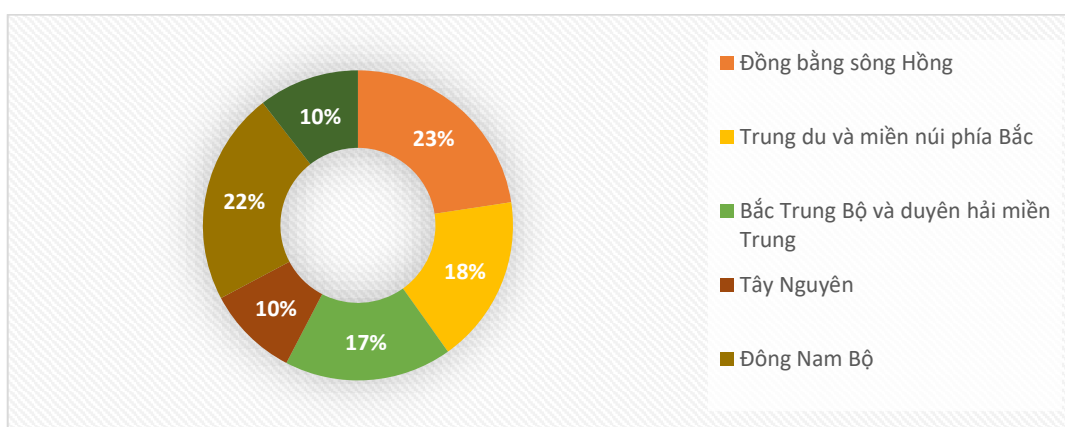
Chăn nuôi bò phổ biến nhất ở vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với sản lượng chiếm tới 36% tổng sản lượng thịt bò cả nước, tiếp đến là Đồng bằng sông Cửu Long 21%, Tây Nguyên 17%, Đồng bằng sông Hồng 10%, Trung du và miền núi phía Bắc 9%, Đông Nam Bộ 7%.

Hình 2: Tỷ trọng sản lượng thịt bò phân theo vùng (%)



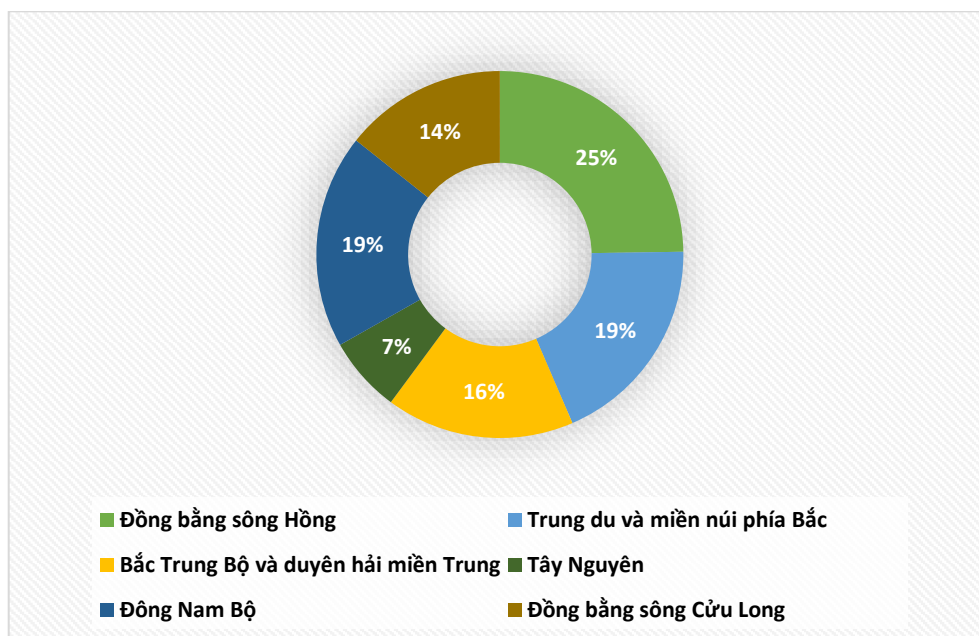
Chăn nuôi lợn phân bố tương đối đồng đều hơn, sản lượng thịt lợn hơi vùng đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng cao nhất cả nước với 23%, xếp thứ hai là vùng Đông Nam Bộ 22%, tiếp đến là Trung du và miền núi phía Bắc 18%, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 17%, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long đều khoảng 10%.

Hình 3: Tỷ trọng sản lượng thịt lợn phân theo vùng (%)



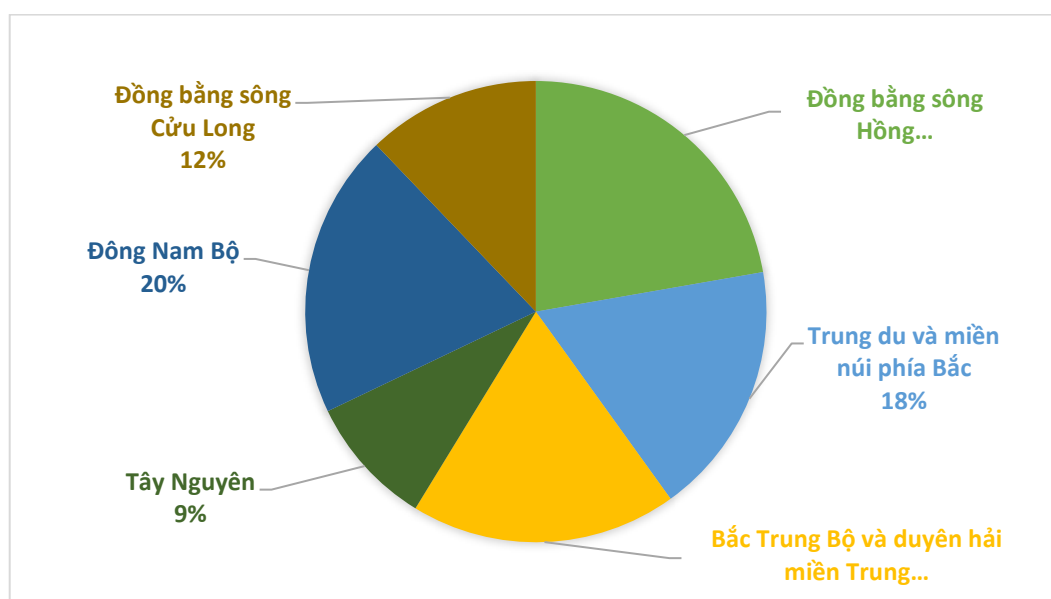
Đối với sản lượng thịt gia cầm, Đồng bằng sông Hồng cũng là vùng chiếm tỷ trọng cao nhất trong cả nước với 25%, tiếp đến là vùng Trung du và miền núi phía Bắc và miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ đều khoảng 19%, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 16%, Đồng bằng sông Cửu Long 14%, Tây Nguyên 7%.

Hình 4: Tỷ trọng sản lượng thịt gia cầm phân theo vùng (%)



Tính chung tổng sản lượng thịt các loại trâu, bò, lợn, gia cầm, Đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 22%, xếp thứ hai là vùng Đông Nam Bộ 20%, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung 19%, Trung du và miền núi phía Bắc 18%, Đồng bằng sông Cửu Long 12%, Tây Nguyên là vùng có sản lượng thịt thấp nhất cả nước, chỉ chiếm 9%.

Hình 5: Tỷ trọng sản lượng các loại thịt phân theo vùng (%)



b) Đơn vị sản xuất:

Các đơn vị sản xuất trong ngành chăn nuôi của Việt Nam có thể được chia thành một số nhóm sau:

*** Đơn vị sản xuất hộ gia đình:**

- Quy mô nhỏ: Đây là loại hình phổ biến nhất trong ngành chăn nuôi Việt Nam. Các hộ gia đình chăn nuôi thường có quy mô nhỏ, không có sự chuyên môn hóa cao. Một số hộ chỉ nuôi vài con gia súc, gia cầm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong gia đình hoặc bán nhỏ lẻ ra thị trường.

- Tính phân tán: Các hộ chăn nuôi phân tán ở khắp các vùng miền trong cả nước, đặc biệt là các khu vực nông thôn. Hình thức này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng sản lượng chăn nuôi.

- Sản xuất tự cung tự cấp: Các hộ gia đình chủ yếu chăn nuôi để cung cấp thực phẩm cho gia đình hoặc bán lẻ, không phải mục tiêu sản xuất lớn cho thị trường tiêu thụ.

- Chưa áp dụng công nghệ cao: Các hộ này thường không sử dụng nhiều công nghệ hiện đại trong sản xuất và chăm sóc vật nuôi, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và các phương pháp truyền thống.

*** Đơn vị sản xuất trang trại quy mô vừa và lớn:**

- Quy mô lớn hơn và chuyên nghiệp hơn: Đây là các trang trại có quy mô lớn hơn, sản xuất hàng hóa với mục tiêu cung cấp sản phẩm cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Các trang trại này chủ yếu là chăn nuôi gia súc (bò, lợn), gia cầm (gà, vịt) hoặc các động vật nuôi khác.

- Áp dụng công nghệ hiện đại: Các trang trại này thường áp dụng công nghệ tiên tiến trong việc chăm sóc, phòng ngừa dịch bệnh, tăng trưởng vật nuôi và quản lý sản xuất. Ví dụ như sử dụng hệ thống chuồng trại tự động, máy móc cho việc cho ăn, chăm sóc vật nuôi, kiểm soát chất lượng nước, không khí, và sức khỏe động vật.

- Chăn nuôi công nghiệp: Một số trang trại có quy mô công nghiệp, vận hành với quy trình khép kín, từ giống, thức ăn đến tiêu thụ sản phẩm. Các trang trại này đặc biệt phát triển mạnh ở khu vực miền Bắc và miền Nam của Việt Nam.

- Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng: Các trang trại lớn và chuyên nghiệp thường đầu tư nhiều vào cơ sở hạ tầng, như hệ thống cấp nước, xử lý chất thải, kho bảo quản thức ăn chăn nuôi, và nhà máy chế biến sản phẩm phụ từ chăn nuôi.

*** Đơn vị sản xuất của các công ty lớn:**

- Công ty chăn nuôi lớn: Các công ty chăn nuôi lớn như CP Vietnam, Masan, Vissan, Dabaco... chiếm ưu thế trong ngành chăn nuôi công nghiệp với quy mô lớn và sản phẩm có thương hiệu mạnh.

- Áp dụng quy trình sản xuất tiên tiến: Các công ty này áp dụng quy trình sản xuất hiện đại, từ giống, chăm sóc, phòng dịch đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Họ cũng chú trọng đến việc phát triển hệ thống chuỗi cung ứng và thị trường xuất khẩu.

- Tích hợp chuỗi giá trị: Các công ty lớn thường xây dựng chuỗi giá trị khép kín, từ sản xuất thức ăn chăn nuôi, chăm sóc vật nuôi, chế biến, đến phân phối và tiêu thụ sản phẩm.

*** Đơn vị sản xuất chăn nuôi hữu cơ và bền vững:**

- Chăn nuôi hữu cơ: Trong những năm gần đây, các đơn vị sản xuất chăn nuôi hữu cơ (chăn nuôi không sử dụng hóa chất, thuốc trừ sâu, thuốc tăng trưởng...) ngày càng phát triển. Các sản phẩm hữu cơ có giá trị cao và được thị trường trong nước và quốc tế đánh giá cao.

- Chăn nuôi bền vững: Các đơn vị này tập trung vào việc sử dụng các phương pháp sản xuất bền vững, bảo vệ môi trường, giảm thiểu ô nhiễm và tiêu thụ tài nguyên.

Tóm lại, ngành chăn nuôi Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt về các đơn vị sản xuất, từ các hộ gia đình quy mô nhỏ đến các trang trại lớn và các công ty chăn nuôi hiện đại. Sự đa dạng này tạo ra một ngành chăn nuôi có tiềm năng phát triển mạnh mẽ nhưng cũng cần đối mặt với các thách thức như công nghệ, chất lượng sản phẩm và kiểm soát dịch bệnh.

c) Yếu tố địa lý, vùng miền

Yếu tố địa lý và vùng miền cũng ảnh hưởng nhiều đến sản xuất ngành chăn nuôi của Việt Nam. Các đặc điểm này bao gồm khí hậu, đất đai, hệ thống giao thông, nguồn tài nguyên, và các yếu tố tự nhiên khác, và chúng quyết định nhiều yếu tố trong việc lựa chọn giống vật nuôi, phương pháp chăn nuôi, và sản lượng của ngành này. Dưới đây là một số đặc điểm cụ thể:

*** Khí hậu và thời tiết**

Khí hậu nhiệt đới gió mùa: Việt Nam có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Tuy nhiên với địa hình trải dài từ Bắc vào Nam nên các tỉnh có thời tiết khí hậu khác nhau, ví dụ các tỉnh miền Bắc có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông, còn các tỉnh miền Nam thường chỉ hai mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô). Các kiểu khí hậu khác nhau có những thuận lợi riêng cho việc chăn nuôi gia cầm và gia súc, nhưng

cũng gây ra một số thách thức, như việc kiểm soát dịch bệnh trong mùa mưa hoặc thiếu nguồn thức ăn trong mùa khô.

Biến đổi khí hậu đang là một vấn đề toàn cầu, không chỉ ở riêng Việt Nam. Những thay đổi về thời tiết, như nắng nóng kéo dài hoặc mưa lớn liên tiếp, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của vật nuôi, làm giảm năng suất và tăng chi phí sản xuất.

*** Đặc điểm vùng miền**

Miền Bắc:

- Khí hậu lạnh và có mùa đông kéo dài: Các tỉnh miền Bắc có khí hậu lạnh vào mùa đông, đặc biệt là vùng núi cao như Lào Cai, Hà Giang, nơi thích hợp với việc nuôi các giống bò và dê bản địa chịu lạnh. Tuy nhiên, việc chăn nuôi trong mùa đông vẫn sẽ gặp khó khăn do nhiệt độ thấp, người chăn nuôi thường phải áp dụng nhiều biện pháp để giữ ấm, bảo vệ đàn vật nuôi.

- Vùng đồng bằng sông Hồng là khu vực phát triển mạnh mẽ các hình thức chăn nuôi lợn, gia cầm. Hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng tốt giúp kết nối nhanh chóng giữa sản xuất và thị trường tiêu thụ. Hà Nội là tỉnh có đàn lợn xếp thứ 3 cả nước với 1,3 triệu con (xếp sau Đồng Nai 2 triệu con, Bình Phước 1,4 triệu con), và là tỉnh có đàn gia cầm đứng đầu cả nước (hơn 36 triệu con).

Miền Trung:

- Khí hậu khô hạn và nắng nóng: Các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung trải dài từ Thanh Hóa, Nghệ An tới Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, Đà Nẵng có khí hậu nắng nóng, thường xảy ra khô hạn, tuy không thật sự có những điều kiện lý tưởng cho chăn nuôi nhưng bằng việc sử dụng những giống vật nuôi thích nghi tốt với điều kiện tự nhiên, sản xuất chăn nuôi ở khu vực này vẫn tương đối phát triển. Điều này góp phần đảm bảo an ninh lương thực tại địa phương, và đóng góp trong sự tăng trưởng chung của ngành.

- Chăn nuôi bò tại các tỉnh miền Trung phát triển tương đối ổn định. Số lượng bò của khu vực Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung hiện nay đạt khoảng 2,4 triệu con, chiếm tới 38% tổng đàn bò cả nước, một số tỉnh có đàn bò lớn là Thanh Hóa (233 nghìn con), Nghệ An (533 nghìn con), Quảng Ngãi (273 nghìn con), Bình Định (302 nghìn con).

Miền Nam:

- Khí hậu chia thành 2 mùa mưa và khô rõ rệt, nhiệt độ các tháng trong năm chênh lệch không lớn như các tỉnh miền Bắc. Trong vài năm trở lại đây, nhiều

doanh nghiệp đã và đang đầu tư phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm tại một số tỉnh khu vực Tây Nguyên và Đông Nam Bộ như Gia Lai, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh. Đây là những tỉnh có nhiều điều kiện để phát triển như quỹ đất lớn, thời tiết thuận lợi, chính quyền địa phương có nhiều chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư,...

- Vùng Đông Nam Bộ là một trong những khu vực sản xuất chăn nuôi chính của Việt Nam với tỉnh Đồng Nai thường được mệnh danh là “thủ phủ chăn nuôi”. Vị trí địa lý thuận lợi, điều kiện khí hậu, đất đai, cơ sở hạ tầng và nguồn lực lao động đã giúp Đồng Nai phát triển mạnh mẽ ngành chăn nuôi. Tại Đồng Nai, chăn nuôi công nghiệp chiếm ưu thế với các trang trại quy mô lớn. Các trang trại này áp dụng công nghệ cao trong việc chăm sóc, phòng ngừa dịch bệnh và quản lý sản xuất. Các hệ thống chuồng trại hiện đại, máy móc tự động hóa trong việc cho ăn, tiêm phòng và thu hoạch sản phẩm giúp nâng cao hiệu quả sản xuất.

**** Đặc điểm đất đai và tài nguyên thiên nhiên***

- Đất đai màu mỡ: Các vùng đồng bằng như Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long có đất đai màu mỡ, thích hợp cho việc trồng trọt các loại cây thức ăn chăn nuôi như ngô, đậu tương, lúa, và cỏ. Điều này hỗ trợ giảm chi phí thức ăn cho ngành chăn nuôi.

- Đất đồi núi: vùng Trung du và miền núi phía Bắc, thích hợp cho việc chăn nuôi gia súc lớn như trâu, bò, dê. Vùng này có nhiều đồng cỏ tự nhiên, nhưng cũng cần phải đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và công nghệ để quản lý chăn nuôi hiệu quả.

**** Hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng***

- Giao thông thuận lợi: Các tỉnh miền Bắc và miền Nam có hệ thống giao thông phát triển, thuận lợi cho việc vận chuyển thức ăn, vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi từ trang trại đến các thị trường tiêu thụ. Điều này đặc biệt quan trọng đối với các sản phẩm chăn nuôi như thịt, trứng và sữa.

- Hạ tầng yếu ở vùng sâu vùng xa: Các vùng miền núi hoặc các khu vực nông thôn xa xôi đôi khi gặp khó khăn trong việc vận chuyển và phân phối sản phẩm chăn nuôi do hạ tầng giao thông chưa phát triển, ảnh hưởng đến chi phí và hiệu quả sản xuất.

Có thể thấy rằng, các yếu tố địa lý và vùng miền ở Việt Nam tác động mạnh mẽ đến việc phát triển ngành chăn nuôi, từ việc lựa chọn giống vật nuôi, hình thức nuôi (chăn nuôi công nghiệp hay truyền thống), đến phương pháp chăm sóc, và khả năng kết nối với thị trường. Mỗi vùng miền có đặc điểm khí hậu, đất đai và

tài nguyên khác nhau, do đó cần các chiến lược chăn nuôi phù hợp để tối ưu hóa năng suất và hiệu quả sản xuất.

2.2. Quá trình phát triển ngành chăn nuôi giai đoạn 1986 – 2023

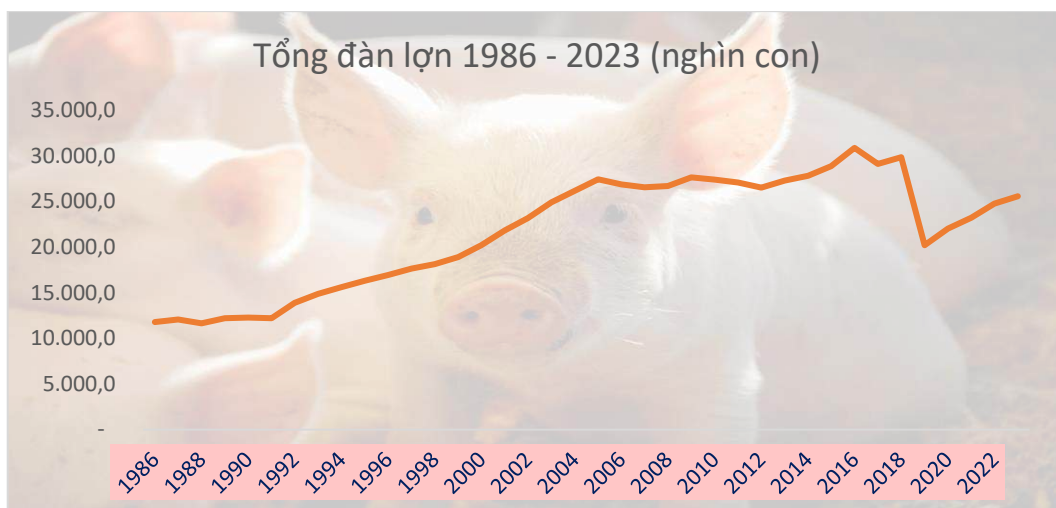
Đối với các loại vật nuôi chính trong ngành chăn nuôi tại Việt Nam, trong 37 năm qua, tổng đàn lợn và gia cầm có xu hướng tăng trưởng mạnh, tổng đàn bò tăng ổn định, tổng đàn trâu giảm dần theo thời gian. Cụ thể:

a) Chăn nuôi lợn

Chăn nuôi lợn ở Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển dài, từ một nền sản xuất chủ yếu quy mô nhỏ và tự cung tự cấp đến một ngành công nghiệp có tính thương mại và quy mô lớn. Giai đoạn từ 1986 đến 2023 chứng kiến những thay đổi lớn trong ngành chăn nuôi lợn, bao gồm sự chuyển dịch về quy mô sản xuất, thay đổi trong phương thức nuôi, và những tác động của các vấn đề như dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

Lợn là vật nuôi quan trọng nhất trong tổng thể ngành chăn nuôi của Việt Nam. Đàn lợn của Việt Nam có xu hướng tăng khá nhanh, nhất là trong giai đoạn sau thập kỷ 90. Năm 1990, đàn lợn ở mức 12,2 triệu con. Đến năm 2000, cả nước đã có khoảng hơn 20 triệu con lợn, gấp trên 1,6 lần so với năm 1990 (tương đương khoảng 8 triệu con), trong khi giai đoạn 1980 đến 1990, số đầu lợn chỉ tăng 2,25 triệu con). Tổng đàn lợn của Việt Nam đạt trên 30,8 triệu con vào năm 2016, gấp trên 2,5 lần so với năm 1990. Tuy nhiên ngành chăn nuôi lợn đã phải đối mặt với cơn khủng hoảng lớn khi dịch tả lợn châu Phi xuất hiện và lan rộng. Sau khi ổ dịch đầu tiên được phát hiện tại miền Bắc từ tháng 2/2019, đến tháng 9/2019 dịch đã lan rộng khắp cả 63 tỉnh, thành phố. Năm 2019, người chăn nuôi lợn cả nước thiệt hại nặng nề, đàn lợn giảm hơn 9 triệu con so với năm 2018, chỉ còn 20,2 triệu con. Nhờ có sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng của người dân và chính quyền, dịch bệnh đã được kiểm soát vào cuối năm 2019, bắt đầu hồi phục dần vào năm 2020. Tuy nhiên, cũng chính năm 2020, Việt Nam và thế giới bắt đầu đối mặt với dịch COVID-19, dịch bệnh đẩy lùi mọi mặt phát triển kinh tế. Ngành chăn nuôi cũng bị ảnh hưởng từ dịch bệnh này, sự hồi phục tổng đàn lợn trong giai đoạn 2020 – 2023 chậm, năm 2023, tổng đàn lợn cả nước đạt mức 25,5 triệu con, tăng 26% so với năm 2019, nhưng vẫn thấp hơn năm 2018 – thời điểm trước dịch là hơn 4,3 triệu con.

Hình 6: Tổng đàn lợn từ năm 1986 đến năm 2023 (nghìn con)



Việt Nam bắt đầu thực hiện chính sách Đổi Mới vào năm 1986, chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Chính sách này đã tạo ra những thay đổi quan trọng trong ngành nông nghiệp, bao gồm cả chăn nuôi. Chuyển từ chăn nuôi tự cung tự cấp sang thương mại hóa: chăn nuôi lợn được chú trọng hơn để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Nông dân bắt đầu có động lực để mở rộng quy mô sản xuất nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng. Các giống lợn ngoại nhập như lợn Landrace, Yorkshire, Duroc bắt đầu được đưa vào chăn nuôi, giúp tăng trưởng nhanh và năng suất cao hơn so với giống lợn bản địa. Giai đoạn từ 1990 – 2000, đánh dấu những bước chuyển dịch từ chăn nuôi tự cung tự cấp sang thương mại hóa, tốc độ tăng trưởng tổng đàn lợn bình quân 4,7%/năm.

Trong giai đoạn từ 2000 – 2010, ngành chăn nuôi lợn của Việt Nam bắt đầu chuyển mình mạnh mẽ, đặc biệt là sự gia tăng quy mô chăn nuôi công nghiệp và ứng dụng công nghệ. Các trang trại chăn nuôi lợn quy mô lớn với công nghệ tiên tiến bắt đầu phát triển mạnh mẽ, đặc biệt ở các khu vực đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Việc ứng dụng công nghệ chăn nuôi hiện đại, bao gồm hệ thống chuồng trại khép kín, chăm sóc và kiểm soát dịch bệnh, giúp tăng năng suất và chất lượng thịt lợn. Việt Nam trở thành một trong những nước sản xuất lợn lớn nhất khu vực Đông Nam Á. Sản lượng thịt lợn tăng đều qua các năm, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Năm 2000, tổng lợn có hơn 20 triệu con, đến năm 2010, đạt mức 27,4 triệu con, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn này là 3,2%/năm.

Sau 37 năm đổi mới và phát triển, tổng đàn lợn cả nước đã tăng gấp 2,2 lần, từ khoảng hơn 11 triệu con vào năm 1986, đến năm 2023 đã đạt mức hơn 25 triệu con. Với sự gia tăng nhận thức về an toàn thực phẩm và bảo vệ môi trường, ngành

chăn nuôi lợn chuyển hướng sang mô hình sản xuất bền vững. Các trang trại áp dụng công nghệ thông minh, sử dụng nguồn thức ăn sạch. Tiêu thụ thịt lợn trong nước tiếp tục tăng, nhưng ngành chăn nuôi lợn cũng bắt đầu chú trọng đến xuất khẩu, đặc biệt là thịt lợn chế biến. Các thị trường xuất khẩu như Trung Quốc, Nhật Bản, và Hàn Quốc trở thành các điểm đến quan trọng.

b) Chăn nuôi gia cầm

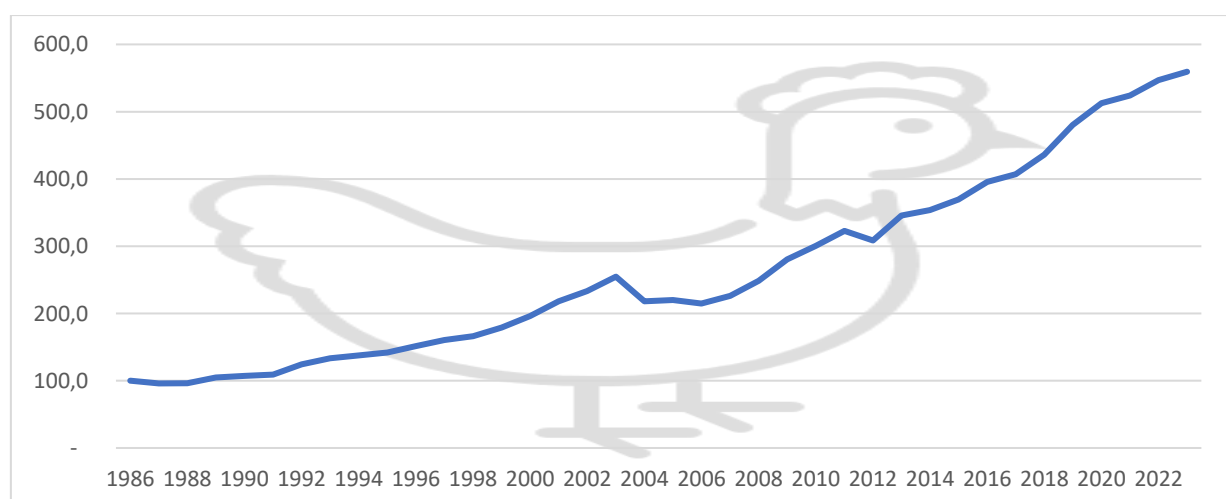
Quá trình phát triển của ngành chăn nuôi gia cầm ở Việt Nam từ năm 1986 đến 2023 có những bước chuyển biến rõ rệt về quy mô sản xuất, công nghệ và thị trường. Các chính sách thay đổi, nhu cầu tiêu thụ và xu hướng hội nhập quốc tế đã tác động mạnh mẽ đến ngành này.

Trong những năm đầu sau 1986, khi Việt Nam thực hiện chính sách Đổi Mới, ngành nông nghiệp nói chung, và chăn nuôi gia cầm nói riêng, bắt đầu được tái cơ cấu và chuyển từ nền sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi gà vẫn chủ yếu phát triển theo hình thức chăn nuôi hộ gia đình và quy mô nhỏ, chưa có sự thay đổi lớn về công nghệ hay mô hình trang trại.

Giai đoạn từ năm 2000 – 2010, ngành chăn nuôi gia cầm bắt đầu phát triển mạnh mẽ với sự gia tăng của các trang trại nuôi gà công nghiệp quy mô lớn. Các mô hình chăn nuôi theo hình thức chăn nuôi gia cầm thịt và chăn nuôi gia cầm đẻ trứng trở nên phổ biến, sản xuất gia cầm với số lượng lớn để cung cấp cho thị trường nội địa và xuất khẩu. Các doanh nghiệp lớn như Masan, CP, Vinafood bắt đầu tham gia vào lĩnh vực sản xuất gà, thúc đẩy ngành chăn nuôi phát triển theo hướng công nghiệp hóa.

Năm 1986, tổng đàn gia cầm cả nước mới đạt mức gần 100 triệu con, đến năm 2023, đã tăng hơn gần 5,6 lần, đạt mức hơn 559 triệu con. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 37 năm qua là 4,9%/năm.

Hình 7: Tổng đàn gia cầm từ năm 1986 đến năm 2023 (triệu con)



Sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007, Việt Nam bắt đầu mở rộng thị trường xuất khẩu, đặc biệt là vào các thị trường châu Á và Mỹ. Các sản phẩm từ gà (thịt gà và trứng) trở thành những mặt hàng xuất khẩu tiềm năng của ngành chăn nuôi Việt Nam. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi gia cầm cũng phải đối mặt với những yêu cầu khắt khe về chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm từ các thị trường quốc tế.

Hiện nay, các mô hình chăn nuôi gà công nghiệp phát triển mạnh, với sự gia tăng của các trang trại nuôi gà quy mô lớn, tự động hóa trong việc cho ăn, theo dõi sức khỏe của đàn gà, và quản lý khí hậu chuồng trại. Các doanh nghiệp tiếp tục mở rộng quy mô, và một số bắt đầu đầu tư vào việc chế biến các sản phẩm từ gia cầm như gia cầm chế biến sẵn, thịt gia cầm chế biến và sản phẩm phụ từ gia cầm. Các mô hình chăn nuôi gia cầm bền vững và bảo vệ môi trường đang được phát triển. Điều này bao gồm việc xử lý chất thải, giảm thiểu khí thải và sử dụng năng lượng tái tạo trong trang trại.

c) Chăn nuôi trâu, bò

Sau năm 1986, với chính sách Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam chuyển từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường, mở ra cơ hội cho ngành nông nghiệp, bao gồm cả chăn nuôi. Chính phủ khuyến khích phát triển nông nghiệp và chăn nuôi, bao gồm việc nhập khẩu giống bò mới, cải tạo đàn bò trong nước. Mặc dù có những cải cách, nhưng ngành chăn nuôi bò vẫn chủ yếu ở quy mô nhỏ lẻ, phân tán trong các hộ gia đình, năng suất chưa cao, và cơ sở hạ tầng chăn nuôi chưa phát triển mạnh.

Giai đoạn 2000 - 2010, đàn bò ở Việt Nam tăng trưởng mạnh mẽ, đặc biệt là đàn bò sữa và bò thịt. Các trang trại chăn nuôi bò sữa và bò thịt công nghiệp bắt đầu phát triển, đặc biệt ở các khu vực như Đồng Nai, Bình Dương, và Hà Nội. Ngành sữa bắt đầu có sự phát triển mạnh mẽ với sự gia nhập của các công ty lớn như Vinamilk, FrieslandCampina, và TH Group. Cùng với đó là sự gia tăng sản lượng sữa trong nước. Sản lượng sữa cả nước năm 2000 mới đạt mức hơn 51 nghìn tấn, nhưng đến năm 2023, con số này là gần 1,2 triệu tấn, như vậy sản lượng sữa đã tăng quy mô hơn 23 lần trong giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2023.

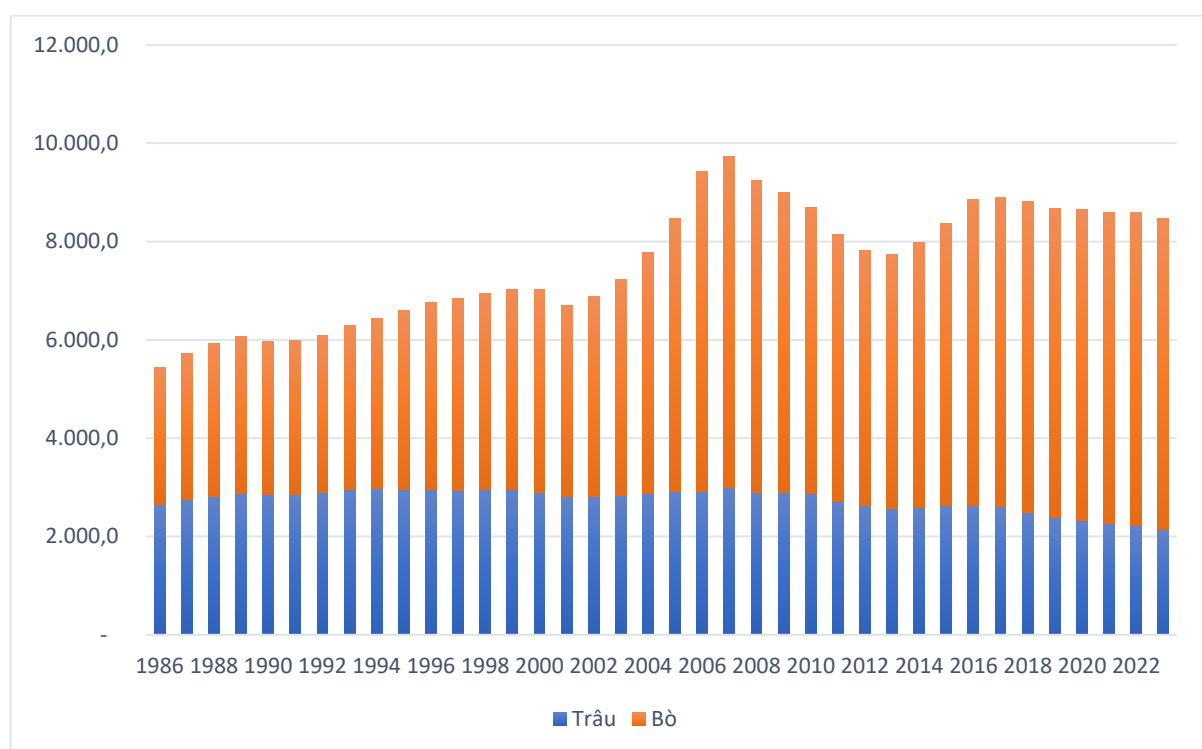
Từ năm 2010, các trang trại bò sữa và bò thịt công nghiệp ngày càng phổ biến và trở thành ngành sản xuất lớn. Các tỉnh như Đồng Nai, Bình Dương, và Lâm Đồng đã phát triển các khu chăn nuôi bò sữa với quy mô lớn, công nghệ hiện đại. Chính phủ và các doanh nghiệp chú trọng vào việc cải thiện giống bò, năng suất, và chất lượng thịt. Các giống bò cao sản và công nghệ chăn nuôi hiện đại đã giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Công nghệ chăn nuôi thông minh,

như chăn nuôi bò bằng hệ thống tự động hóa, giám sát từ xa qua Internet, bắt đầu được áp dụng tại một số trang trại lớn, giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao hiệu quả.

Năm 1986, tổng đàn bò cả nước đạt mức gần 2,8 triệu con, đến năm 2023, đã tăng hơn gần 2,3 lần, đạt mức hơn 6,3 triệu con. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 37 năm qua là tăng 2,4%/năm.

Có thể thấy rằng ngành chăn nuôi bò ở Việt Nam đã có sự chuyển mình lớn từ năm 1986 đến 2023, từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang quy mô công nghiệp với ứng dụng công nghệ tiên tiến. Tuy nhiên, ngành này vẫn đối mặt với nhiều thách thức như dịch bệnh, biến đổi khí hậu, giá thức ăn cao, và yêu cầu nâng cao chất lượng sản phẩm. Các chính sách hỗ trợ và sự chuyển đổi sang mô hình chăn nuôi bền vững đang giúp ngành chăn nuôi bò phát triển trong tương lai.

Hình 8: Tổng đàn trâu, bò từ năm 1986 đến năm 2023 (nghìn con)



Trong khi đó, tổng đàn trâu cả nước trong 37 năm qua có xu hướng giảm dần. Nguyên nhân chủ yếu là do giảm đàn trâu cày kéo khi quá trình cơ giới hóa diễn ra trong ngành nông nghiệp. Các loại máy móc dần thay thế sức kéo của động vật. Năm 1986, tổng đàn trâu cả nước đạt mức gần 2,7 triệu con, đến năm 2023, đã giảm hơn 531 nghìn con, tổng đàn hiện nay có khoảng hơn 2,1 triệu con. Tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 37 năm qua là giảm 0,6%/năm. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tổng đàn trâu lớn nhất cả nước (hiện nay chiếm khoảng 56% tổng đàn trâu cả nước), nhưng theo xu hướng phát triển,

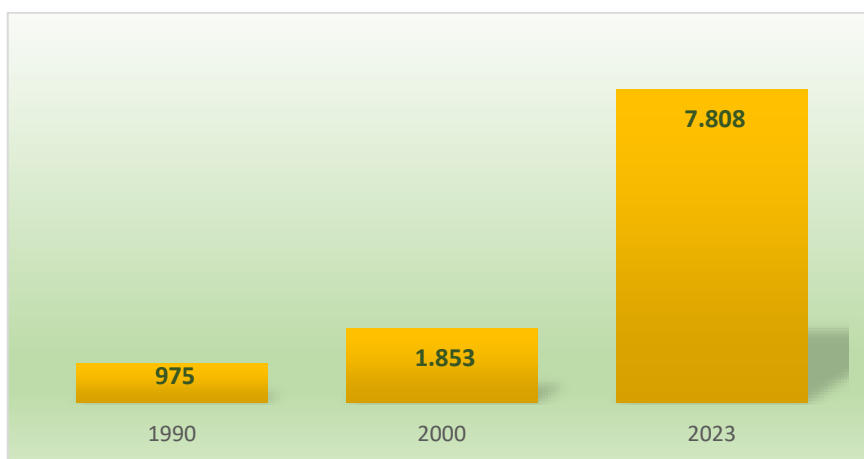
đàn trâu các tỉnh trong khu vực này cũng đang giảm dần. Năm 2023, tổng đàn trâu các tỉnh khu vực này là khoảng 1,2 triệu con, giảm 10% so với năm 2019. Cụ thể mức giảm đàn trâu từ năm 2019 đến năm 2023 của một số tỉnh trong vùng như sau: Hà Giang 14%, Bắc Kạn 20%, Lào Cai 18%, Sơn La 14%, Hòa Bình 11%.

Khi nền kinh tế phát triển, mặc dù không còn sử dụng nhiều như trước trong công việc đồng áng, nhưng nhu cầu tiêu thụ thịt trâu đã tăng lên, tạo động lực cho việc duy trì đàn trâu. Việc phát triển các giống trâu có năng suất cao đã được quan tâm, như giống trâu lai có chất lượng thịt tốt hơn. Việc tiêu thụ thịt trâu, đặc biệt là thịt trâu tươi và các món ăn đặc sản từ trâu, đã gia tăng. Công tác sử dụng giống trâu cải tiến được chú trọng. Các chương trình hỗ trợ giống và kỹ thuật chăm sóc trâu được triển khai, giúp nâng cao năng suất và chất lượng thịt trâu. Nông dân được hỗ trợ kỹ thuật và vay vốn để mở rộng quy mô chăn nuôi.

d) Sản lượng các loại thịt chủ yếu tại Việt Nam

Quá trình đổi mới và phát triển của ngành chăn nuôi trong 37 năm qua đã đạt được nhiều thành tựu. Cụ thể nhất là sản lượng thịt các loại vật nuôi đều tăng cao do nhiều yếu tố như giống, quy trình, phương thức chăn nuôi hiện đại, hiệu quả, năng suất cao,...

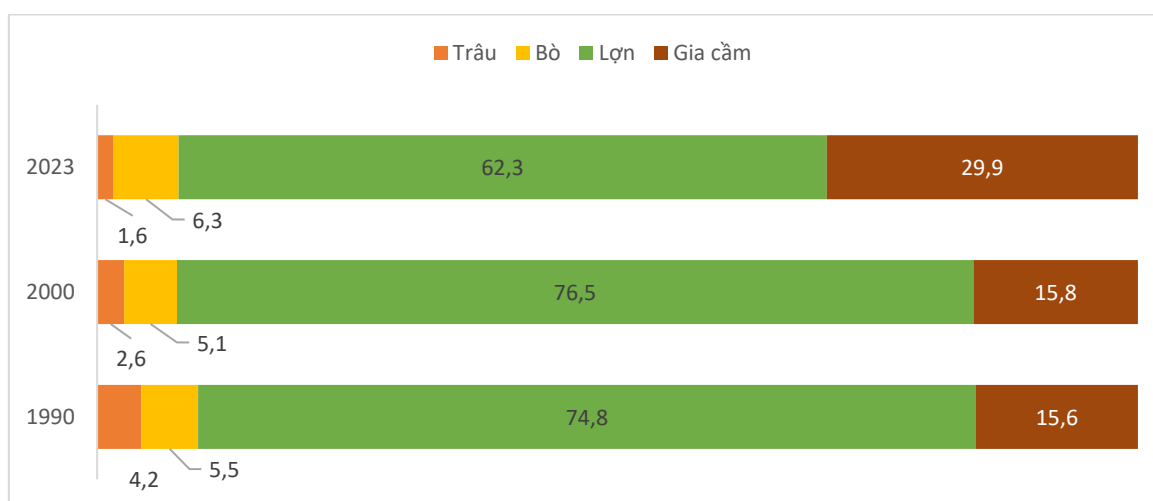
Hình 9: Tổng sản lượng thịt hơi các loại chính



Tổng sản lượng các loại thịt chủ yếu năm 1990 đạt hơn 975 nghìn tấn, trong đó, sản lượng thịt trâu hơi là 41,4 nghìn tấn, chiếm 4,2%, sản lượng thịt bò hơi là 53,2 nghìn tấn, chiếm 5,5%, sản lượng thịt lợn hơi là 728,9 nghìn tấn, chiếm 74,7%, sản lượng thịt gia cầm hơi là 151,7 nghìn tấn, chiếm 15,6%. Đến năm 2023, tổng sản lượng thịt hơi các loại chủ yếu đạt hơn 7,8 triệu tấn, quy mô tăng gấp 8 lần so với năm 1990. Trong đó, sản lượng thịt trâu hơi là 122,9 nghìn tấn, chiếm 1,6%, sản lượng thịt bò hơi là 489,5 nghìn tấn, chiếm 6,3%, sản lượng thịt

lợn hơi là 4.861,3 nghìn tấn, chiếm 62,3%, sản lượng thịt gia cầm hơi là 2.334,1 nghìn tấn, chiếm 29,9%.

Hình 10: Cơ cấu các loại thịt chủ yếu tại Việt Nam



Có thể thấy rằng, thịt lợn vẫn là sản phẩm chăn nuôi chính theo thời gian, chiếm tỷ trọng vượt trội. Tuy nhiên một xu thế đang dần hiện rõ là các sản phẩm thịt gia cầm tăng trưởng rất mạnh mẽ. Đây là loại thịt có quy mô tăng gấp 15 lần từ năm 1990 tới 2023. Trong giai đoạn này, quy mô sản lượng thịt trâu tăng gấp 3 lần, thịt bò tăng gấp 9 lần, và thịt lợn tăng quy mô gần 7 lần. Xu hướng thịt gia cầm gia tăng tỷ trọng có thể sẽ tiếp diễn trong tương lai khi mà người tiêu dùng Việt Nam ngày càng quan tâm đến những chế độ ăn dinh dưỡng, cân bằng và có lợi cho sức khỏe. Trong xu hướng này, các nhà khoa học đã chỉ ra rằng con người nên giảm tiêu thụ các loại thịt đỏ (trâu, bò, lợn,...), chuyển sang các loại thịt trắng (gia cầm, cá,...).

2.3. Đánh giá về chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi

Chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi là quá trình thay đổi tỷ trọng và cơ cấu sản phẩm chăn nuôi giữa các lĩnh vực khác nhau (gà, lợn, bò, trâu,...) và các hình thức sản xuất (nông hộ, trang trại, sản xuất công nghiệp). Trong những năm qua, ngành chăn nuôi ở Việt Nam đã có những chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu sản phẩm và mô hình sản xuất, tạo ra những thay đổi đáng kể trong ngành nông nghiệp.

Chăn nuôi đã và đang chuyển dịch từ chăn nuôi quy mô nhỏ sang chăn nuôi hộ có quy mô lớn hơn, tăng phát triển các mô hình trang trại, tập trung và hình thành các chuỗi giá trị chăn nuôi.

Xét theo tỷ trọng giá trị của các loại hình kinh tế trong ngành chăn nuôi giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2022, đã có những sự thay đổi như sau: tỷ trọng giá trị của khu vực Nhà nước giảm 0,08 điểm %, từ chiếm 0,51% trong tổng giá trị

sản xuất ngành chăn nuôi xuống còn 0,43%, tỷ trọng giá trị của khu vực ngoài Nhà nước² giảm 1,76 điểm %, từ chiếm 95,47% trong tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi xuống còn 93,72%, tỷ trọng giá trị của khu vực có vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tăng 1,84 điểm %, từ chiếm 4,02% trong tổng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi tăng lên mức 5,86%.

a. Đối với chăn nuôi lợn

Năm 2011, cả nước có khoảng trên 4,13 triệu cơ sở chăn nuôi lợn, đến năm 2016 số lượng cơ sở chăn nuôi lợn của cả nước giảm xuống còn 3,4 triệu; sau đợt khủng hoảng 2017 về giá thịt lợn, số cơ sở chăn nuôi lợn còn khoảng 2,5 triệu cơ sở, năm 2018, số cơ sở chăn nuôi lợn tăng nhẹ khoảng 2,96 triệu cơ sở, sau đó giảm mạnh còn 1,82 triệu cơ sở năm 2019. Số cơ sở chăn nuôi lợn tăng dần từ năm 2020 đến 2022 (Bảng 1).

Bảng 1. Số lượng cơ sở chăn nuôi lợn giai đoạn 2018-2022

Năm	Tổng số cơ sở chăn nuôi lợn	Chia ra theo quy mô nuôi lợn (cơ sở)				
		Nuôi từ 1 đến 9 con	Nuôi từ 10 đến 29 con	Nuôi từ 30 đến 99 con	Nuôi từ 100 đến 299 con	Nuôi từ 300 con trở lên
2018	2,962,962	2,461,370	398,955	87,047	10,797	4,793
2019	1,817,053	1,534,859	230,801	41,656	5,882	3,855
2020	2,052,837	1,713,103	279,085	49,962	6,380	4,307
2021	2,278,689	1,897,116	313,714	55,327	8,123	4,409
2022	2,373,805	1,983,837	320,222	56,979	8,288	4,479

Chăn nuôi chuyển dịch mạnh theo xu hướng giảm chăn nuôi nhỏ lẻ ở hộ gia đình, tăng mạnh các hộ chăn nuôi chuyên nghiệp và trang trại quy mô lớn. Trong 5 năm vừa qua, tỷ lệ chăn nuôi nông hộ giảm từ 5-7%/năm, riêng năm 2019-2021, cơ sở chăn nuôi nhỏ quy mô nông hộ giảm 15-20%. Hiện nay sản lượng lợn sản xuất trong nông hộ nhỏ lẻ giảm còn 35-40%; sản lượng lợn sản xuất trong hộ chuyên nghiệp và trang trại đạt chiếm 50-60%.

² Bao gồm các loại hình kinh tế tập thể, tư nhân, cá thể.

Năm 2021 tổng đàn lợn thuộc 16 doanh nghiệp và đơn vị chăn nuôi lợn quy mô lớn, đạt 5,8 triệu con, chiếm 20,7% tổng đàn. Các doanh nghiệp chăn nuôi lớn trong nước (như Dabaco, Masan, Tân Long, Thiên Thuận Trường, Mavin, Greenfeed, Trường Hải, Hòa Phát...) và nước ngoài (CP, Jafa comfeed, Newhope, CJ, Emivest, Cargill...) đang xây dựng và từng bước hình thành hệ thống trang trại liên kết chuỗi. Đây chính là bước chuyển dịch cơ cấu chăn nuôi để từng bước hiện đại hóa ngành chăn nuôi.

b) Đối với chăn nuôi gia cầm

Năm 2021, tổng số hộ chăn nuôi gà, vịt là 9,989 triệu hộ (trong đó khoảng 87% số hộ chăn nuôi gà), đến năm 2022, tổng số hộ chăn nuôi gà, vịt khoảng 10,266 triệu hộ trong đó số hộ nuôi gà chiếm 88%.

Bảng 2. Số lượng cơ sở chăn nuôi gà giai đoạn 2021-2022

Năm	Tổng số hộ nuôi gà	Chia ra theo quy mô nuôi						
		Nuôi từ 1 đến 49 con	Nuôi từ 50 đến 199 con	Nuôi từ 200 đến 999 con	Nuôi từ 1000 đến 3999 con		Nuôi từ 4000 con trở lên	
					Tổng số	Chia ra		
						Gà thịt		Gà đẻ trứng
2021	8,662,111	7,785,454	786,700	62,044	20,495	16,141	4,354	7,418
2022	9,017,886	8,216,637	711,198	62,108	20,144	16,157	3,987	7,799

Bảng 3. Số lượng cơ sở chăn nuôi vịt giai đoạn 2021-2022

Năm	Tổng số hộ nuôi vịt	Chia ra theo quy mô nuôi						
		Nuôi từ 1 đến 49 con	Nuôi từ 50 đến 199 con	Nuôi từ 200 đến 499 con	Nuôi từ 500 đến 1999 con			Nuôi từ 2000 con trở lên
					Tổng số	Chia ra		
						Vịt thịt	Vịt đẻ trứng	
2021	1,327,204	1,171,001	102,788	31,306	16,002	7,936	8,066	6,107
2022	1,247,853	1,111,958	88,261	26,193	14,878	7,516	7,362	6,563

Như vậy, từ năm 2019 đến nay, số hộ chăn nuôi lợn và gia cầm đều tăng, trong đó, số hộ chăn nuôi lợn từ 100 con trở lên và số hộ chăn nuôi gia cầm từ 2000 con trở lên gia tăng đáng kể. Ngày càng gia tăng số hộ chăn nuôi quy mô lớn chủ yếu do liên kết với các công ty hoặc tham gia ngày càng nhiều các mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác.

Chăn nuôi nông hộ là một thành phần kinh tế đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của Việt Nam, vừa cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng trong nước vừa đảm bảo sinh kế của người nông dân. Tuy nhiên, trong bối cảnh công nghiệp, hiện đại hóa và đô thị hóa ngày càng mạnh mẽ, cùng với sự phát triển khoa học công nghệ, chăn nuôi nông hộ với quy mô quá nhỏ năng suất thấp chịu nhiều tác động rủi ro như dịch bệnh, thị trường, biến đổi khí hậu...) khó cạnh tranh với chăn nuôi quy mô lớn trở thành yếu thế.

Trong thời gian tới, hình thức chăn nuôi nông hộ vẫn tiếp tục được duy trì. Vì: *Thứ nhất*, chăn nuôi nông hộ đã tồn tại từ rất lâu đời, đi sâu vào tập quán, truyền thống của người dân, đặc biệt vùng sâu vùng xa – Vì thế, hình thức chăn nuôi này chưa thể biến mất ngay được, nó sẽ còn tồn tại nhưng ở một mô hình mới – chăn nuôi nông hộ kết hợp: Người dân sẽ tiếp tục duy trì chăn nuôi, nhưng họ sẽ tìm kiếm các công việc phi nông nghiệp khác để gia tăng nguồn thu nhập. Chăn nuôi vẫn được duy trì nhằm một phần tự chủ nguồn lương thực, một phần có thêm nguồn thu tích lũy theo tư duy hàng hóa. *Thứ hai*, chăn nuôi nông hộ nói riêng và nông nghiệp nói chung đóng vai trò “đệm” cho sinh kế người dân và cho nền kinh tế quốc dân. Khi gặp khủng hoảng ở khu vực phi nông nghiệp (phá sản nhà máy, khủng hoảng kinh tế ...), người dân sẽ mất việc làm, phải trở lại nông thôn để tiếp tục làm nông nghiệp như một kế sinh nhai bền vững. Vai trò này thể hiện rất rõ sự chủ động của các vùng, các nước có thể chủ động, tự túc về lương thực thực phẩm trong giai đoạn giãn cách do dịch bệnh Covid-19. Kinh nghiệm nhiều nước phát triển (như Đài Loan bị khủng hoảng đầu năm 1974 và 1982) cho thấy khi người dân mất việc làm ở khu vực phi nông nghiệp thì lúc đó chăn nuôi cũng như nông nghiệp chính là cứu cánh cho họ để bình ổn cuộc sống và bình ổn xã hội. *Thứ ba*, chăn nuôi nông hộ mặc dù có nhiều rủi ro, hiệu quả kinh tế không cao nhưng nếu biết phát triển đúng cách, đúng hướng thì cũng có nhiều lợi thế như: khả năng linh động lớn (chuyển đổi hình thức chăn nuôi), có thể tiếp cận được một số thị trường mục tiêu có giá trị cao (như sản phẩm hữu cơ, đặc sản, bản địa,.. kết hợp du lịch tích hợp đa giá trị).

Hướng phát triển chăn nuôi nông hộ

(1) Không nên duy trì chăn nuôi nông hộ ở quy mô quá nhỏ vì sức cạnh tranh yếu, chi phí sản xuất cao => Nên giúp đỡ nông hộ gia tăng lên quy mô trung bình để dễ dàng ứng dụng khoa học, công nghệ nhằm tăng năng suất, tăng độ đồng đều và ổn định sản phẩm và giảm chi phí, giá thành sản phẩm. Khi quy mô lớn hơn thì việc quản lý trang trại, quản lý dịch bệnh sẽ dễ hơn.

(2) Tiếp tục hỗ trợ để người chăn nuôi nông hộ liên kết, hợp tác với nhau (nhóm cùng sở thích, tổ hợp tác, HTX,..) nhằm tăng khả năng tiếp cận và cạnh tranh trên thị trường, huy động nguồn lực (đất đai, vốn, phương tiện sản xuất,..) tốt hơn.

(3) Có chính sách bảo vệ, bảo hộ người sản xuất vừa và nhỏ, đặc biệt là xây dựng và phát triển các chuỗi hàng hóa, phát triển ngành hàng hiệu quả, phát triển các hình thức liên kết, hợp đồng (contract farming) với doanh nghiệp để ổn định sản xuất, ổn định thị trường.

(4) Tiếp tục nghiên cứu thúc đẩy, phát triển các “mô hình chăn nuôi nông hộ kiểu mới” theo hướng sản xuất hàng hóa, hiệu quả sản xuất, gắn chăn nuôi với các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp như: Du lịch nông nghiệp, mô hình trải nghiệm, mô hình chăn nuôi sinh thái,...

Về giết mổ và chế biến

Trong thời gian vừa qua, làn sóng đầu tư vào lĩnh vực giết mổ, chế biến diễn ra mạnh mẽ và được dự báo sẽ tăng trưởng nhanh trong những năm tiếp theo. Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ ngày càng giảm; cơ sở giết mổ tập trung có xu hướng tăng cả về số lượng và quy mô. Hiện nay, cả nước có khoảng gần 25 ngàn cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, trong đó có 162 cơ sở giết mổ tập trung (số cơ sở giết mổ công nghiệp chiếm 20%, giết mổ bán công nghiệp chiếm 50% và giết mổ thủ công chiếm 30%), còn lại là cơ sở giết mổ nhỏ lẻ. Hiện nay, tỷ lệ gia súc, gia cầm được giết mổ tập trung ước khoảng 25-30% (trong đó giết mổ công nghiệp khoảng 10-12%). Công suất thực tế tại các cơ sở giết mổ công nghiệp còn thấp so với công suất thiết kế (dao động 30-65%). Sản phẩm chăn nuôi cơ bản đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực và dinh dưỡng của hơn 100 triệu dân Việt Nam và du khách quốc tế; ngoài ra, đã xuất khẩu vào thị trường hơn 60 nước và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu những năm gần đây không ngừng được tăng cao.

Chế biến hiện nay là công đoạn đem lại lợi nhuận nhiều nhất trong chuỗi giá trị ngành chăn nuôi. Đến hết năm 2022, cả nước khoảng 110 cơ sở, nhà máy của các doanh nghiệp chế biến thịt, trứng và sữa quy mô công nghiệp để xuất khẩu và

phục vụ tiêu dùng trong nước, đáp ứng nhu cầu chế biến cho khoảng trên 1,3 triệu tấn thịt, trên 100 triệu quả trứng, hàng triệu lít sữa tươi hàng năm. Cả nước hiện có 67 nhà máy chế biến thịt các loại và sản phẩm thịt chế biến khoảng trên 1,3 triệu tấn chiếm khoảng 20-22% tổng sản lượng thịt sản xuất trong nước. Sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng thấp chiếm 80 - 85% (chế biến đơn giản, sơ chế) và các sản phẩm chế biến có giá trị gia tăng cao (thịt hun khói, giăm bông, xúc xích, Lạp xưởng...) chiếm khoảng 15 - 20%. Sản phẩm đóng bao gói nhỏ cung cấp cho bán lẻ chiếm khoảng 10%; sản xuất thịt mát đã bắt đầu phát triển chiếm khoảng 10%. Hiện có 6 nhà máy chế biến trứng và sản lượng trứng chế biến khoảng 100 - 110 triệu quả trứng/năm, chiếm khoảng 0,7% - 0,8 % tổng sản lượng trứng sản xuất trong nước. Cả nước có 35 nhà máy chế biến sữa, trong đó phần lớn các nhà máy chế biến có công nghệ tiên tiến, tính tự động hóa cao. Hầu hết các nhà máy chế biến sữa đều chủ động liên kết vùng nguyên liệu, tạo chuỗi sản phẩm khá hiệu quả và đây là thế mạnh của ngành chế biến sữa của Việt Nam.

2.4. Sử dụng mô hình để đánh giá hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi

Mô hình đánh giá hiệu quả sản xuất là một hệ thống hoặc phương pháp sử dụng các tiêu chí và chỉ số cụ thể để đo lường, phân tích và đánh giá mức độ hiệu quả trong quá trình sản xuất của một tổ chức, doanh nghiệp hoặc ngành nghề. Mục tiêu của mô hình này là giúp xác định được các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu suất sản xuất, tìm ra các điểm yếu, và cải thiện quy trình sản xuất để tối ưu hóa nguồn lực, giảm chi phí, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

Để cụ thể hóa tác động của chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi và đánh giá mức độ hiệu quả sản xuất, từ đó đưa ra được những khuyến nghị cụ thể. Nhóm tác giả sử dụng mô hình phân tích biên ngẫu nhiên SFA (Stochastic Frontier Analysis) để đánh giá hiệu quả sản xuất của các hộ chăn nuôi tại Việt Nam. Đây là phương pháp sử dụng các hàm sản xuất ngẫu nhiên để phân tích hiệu quả kỹ thuật trong quá trình sản xuất. Mô hình này giúp đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất như công nghệ, quy mô và chất lượng quản lý.

2.4.1. Mô hình Stochastic Frontier Analysis – SFA

- Aigner et al. (1977) và Meeusen & van Den Broeck (1977) đã độc lập đề xuất mô hình hàm sản xuất biên ngẫu nhiên có dạng:

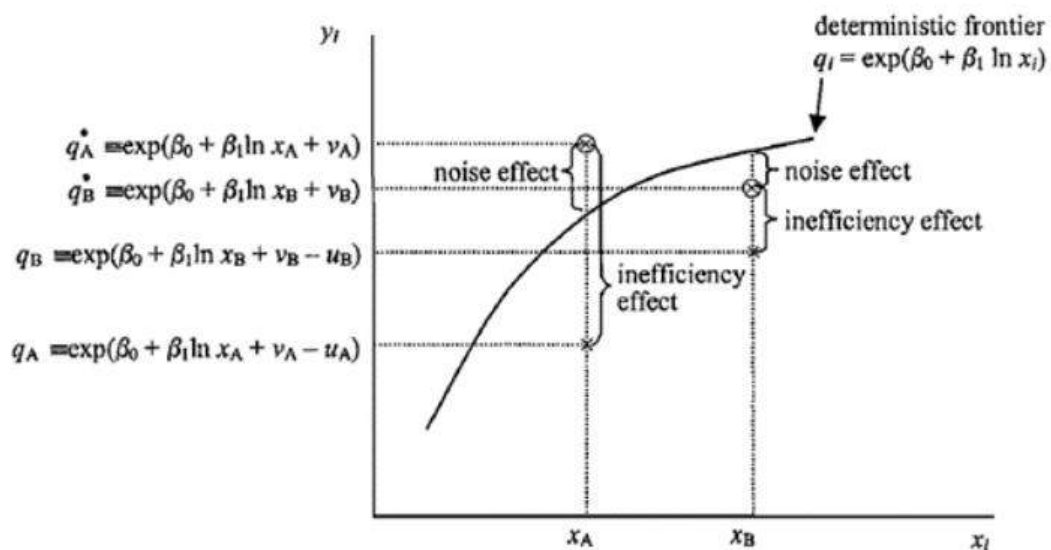
$$\ln y_i = x_i' \beta + v_i - u_i$$

trong đó:

- y là biểu thị quan sát thứ i trên biến phụ thuộc;
- x là vector $K \times 1$ chứa các biến giải thích;
- β là vector $K \times 1$ liên quan của các tham số chưa biết;
- v là một thuật ngữ lỗi ngẫu nhiên biểu thị nhiễu thống kê;
- u là thành phần kém hiệu quả.

Mô hình được xác định trong phương trình trên được gọi là hàm sản xuất biên ngẫu nhiên với các giá trị đầu ra bị giới hạn từ trên bởi các biến ngẫu nhiên $\exp(x' \beta + v_i)$.

Đồ thị biểu diễn Biên sản xuất ngẫu nhiên



- Phần lớn phân tích biên ngẫu nhiên hướng đến việc dự đoán các tác động kém hiệu quả. Biện pháp hiệu quả kỹ thuật theo hướng xác định đầu ra phổ biến nhất là tỷ lệ giữa đầu ra quan sát được với đầu ra biên ngẫu nhiên tương ứng:

$$TE = \frac{q_i}{\exp(x'_i \beta + v_i)} = \frac{\exp(x'_i \beta + v_i - u_i)}{\exp(x'_i \beta + v_i)} = \exp(-u_i)$$

- Thước đo hiệu quả kỹ thuật này có giá trị từ 0 đến 1. Nó đo lường sản lượng của đơn vị thứ i so với sản lượng có thể được sản xuất bởi một đơn vị có hiệu quả sản xuất tuyệt đối khi cùng sử dụng một lượng vector đầu vào. Vì vậy, bước đầu tiên trong việc dự đoán hiệu quả kỹ thuật, TE (technical efficient), là ước tính các tham số của mô hình biên sản xuất ngẫu nhiên trong phương trình.

2.4.2. Đánh giá kết quả mô hình

Trong báo cáo này, nhóm tác giả sử dụng bộ dữ liệu từ cuộc khảo sát “Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ - Viet Nam Access to Resources Household Survey - VARHS” năm 2016. VARHS được bắt đầu thực hiện từ năm 2002 (với sự tài trợ của Dự án Danida cùng các Viện nghiên cứu và có sự tham vấn ý kiến của rất nhiều chuyên gia. Kết quả của cuộc điều tra năm 2002 đã thôi thúc CIEM, CAP/IPSARD, ILSSA & DERG, Trường đại học Copenhagen tiếp tục và mở rộng điều tra vào các năm 2006, 2008, 2010, 2012, 2014, 2016 và 2018 và từ 2009 mở rộng hợp tác với UNU-WIDER (với nguồn tài trợ chính từ Phần Lan, Thụy Điển, Đan Mạch, DFID và gần đây nhất là KOICA).

Cuộc điều tra này được tiến hành tại 12 tỉnh là: Đắk Lắk, Đắk Nông, Điện Biên, Hà Tây, Khánh Hòa, Lai Châu, Lâm Đồng, Lào Cai, Long An, Nghệ An, Phú Thọ và Quảng Nam.

Để đánh giá hiệu quả sản xuất của các hộ chăn nuôi, nhóm tác giả đã dùng mô hình hồi quy với hai biến là diện tích đất và tổng chi phí đầu vào. Tổng chi phí đầu vào gồm các loại chi phí về lao động, đất, tiếp cận thủy lợi, và các đầu vào khác.

Bảng 4. Kết quả mô hình hồi quy giá trị sản phẩm đầu ra của hộ chăn nuôi

```
. reg logtotal_output logland logother_input_cost, robust
```

Linear regression	Number of obs	=	2,047
	F(2, 2044)	=	634.19
	Prob > F	=	0.0000
	R-squared	=	0.4891
	Root MSE	=	1.3069

logtotal_output	Coef.	Robust Std. Err.	t	P> t	[95% Conf. Interval]	
logland	.1864307	.0435896	4.28	0.000	.1009459	.2719154
logother_input_cost	.6373779	.0290581	21.93	0.000	.5803913	.6943645
_cons	-.1197405	.2557556	-0.47	0.640	-.6213093	.3818283

Với 2.047 quan sát, mô hình giải thích được 48,91% quan sát, hai biến giải thích là diện tích đất và tổng chi phí đầu vào đều có ý nghĩa thống kê với giá trị $P < 0.05$. Kết quả mô hình ở bảng trên cho thấy, nếu các yếu tố khác giữ nguyên, thì khi diện tích đất tăng 1% thì giá trị sản phẩm đầu ra của hộ sẽ tăng 0,18%, hoặc khi tổng giá trị đầu vào dùng cho sản xuất của hộ tăng 1% thì giá trị sản phẩm đầu ra sẽ tăng 0,63%.

Tiếp theo, nhóm tác giả ước tính các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của các hộ chăn nuôi được khảo sát.

Bảng 5. Kết quả ước tính các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của hộ chăn nuôi

Stoc. frontier normal/exponential model				Number of obs = 2047			
				Wald chi2 (2) = 3571.23			
				Prob > chi2 = 0.0000			
Log likelihood = -2746.3277							
logtotal_output		Coef.	Std. Err.	z	P> z	[95% Conf. Interval]	
Frontier							
logland		.4180136	.0229156	18.24	0.000	.3730998	.4629275
logother_input_cost		.4807784	.0155344	30.95	0.000	.4503315	.5112253
_cons		.2857847	.1454944	1.96	0.050	.000621	.5709484
Usigma							
logage		.0770474	.1955871	0.39	0.694	-.3062963	.4603911
logschooling		.3270557	.1403235	2.33	0.020	.0520267	.6020846
loghh_size		-.6951905	.1481976	-4.69	0.000	-.9856525	-.4047286
logroad_km		-.2061487	.0832302	-2.48	0.013	-.369277	-.0430205
logmarket_km		-.1380917	.0771945	-1.79	0.074	-.2893901	.0132067
_cons		-.0486276	.9483001	-0.05	0.959	-1.907262	1.810006
Vsigma							
_cons		-1.307087	.0546869	-23.90	0.000	-1.414271	-1.199903
E (sigma_u)		.8676173				.8615515	.8736831
sigma_v		.5201992	.014224	36.57	0.000	.4930545	.5488384

Từ kết quả bảng 5, giá trị phương sai của hệ số kém hiệu quả kỹ thuật sigma_u cho thấy các yếu tố như tuổi lao động, trình độ học vấn, quy mô hộ, khoảng cách đến chợ có thể chiếm khoảng 70,4% các nguyên nhân gây ra sự kém hiệu quả về mặt kỹ thuật trong sản xuất của các hộ chăn nuôi được khảo sát.

Sau đó, sử dụng mô hình tính hiệu quả kỹ thuật TE đã trình bày ở trên, nhóm tác giả đã ước tính ra hiệu quả sản xuất của các hộ chăn nuôi như bảng 6.

Bảng 6. Kết quả ước tính hiệu quả sản xuất của hộ chăn nuôi

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
technicha_~i	2,046	.5301527	.2003043	.00005	.9298491

Kết quả bảng 6 cho thấy trung bình các hộ được khảo sát mới đạt 53,01% hiệu quả sản xuất tối ưu. Có nghĩa rằng, nếu với cùng các yếu tố sản xuất đầu vào, những hộ chăn nuôi này vẫn có thể cải thiện thêm về mặt kỹ thuật tới 47% để đạt mức hiệu quả sản xuất tối ưu mà không cần gia tăng quy mô về vốn hay lao động.

Về mặt thực tế, kết quả này cũng khá hợp lý, khi ở thời điểm năm 2016, do hạn chế nhiều về mặt khoa học công nghệ nên các phương thức chăn nuôi của các hộ thường dừng ở mức theo kinh nghiệm và phương pháp truyền thống. Tuy nhiên theo thời gian, khi khoa học công nghệ phát triển, người nông dân nói chung và người chăn nuôi nói riêng dễ dàng tiếp cận các kỹ thuật chăn nuôi mới, thì hiệu quả kỹ thuật trong chăn nuôi sẽ tăng lên.

Nhóm tác giả cũng nhận thấy một hạn chế về nguồn số liệu khi chưa thể lượng hóa các đánh giá về hiệu quả kỹ thuật trong sản xuất chăn nuôi ở thời điểm gần hơn.

CHƯƠNG 3. XU HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGÀNH CHĂN NUÔI

3.1. Cơ hội và thách thức

Ngành chăn nuôi đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp toàn cầu và Việt Nam, cung cấp thực phẩm thiết yếu như thịt, sữa, trứng cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, ngành này cũng phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến việc bảo vệ môi trường, sức khỏe động vật, an toàn thực phẩm và phát triển bền vững. Để phát triển bền vững, ngành chăn nuôi cần đáp ứng các xu hướng hiện đại và thực hiện những giải pháp đồng bộ để giảm thiểu tác động tiêu cực và tận dụng cơ hội phát triển.

*** Cơ hội đối với ngành chăn nuôi Việt Nam:**

a. Mở rộng thị trường xuất khẩu:

* Thị trường quốc tế rộng lớn: Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) với các đối tác lớn như Liên minh Châu Âu - EU (EVFTA), các quốc gia trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực RCEP, giúp ngành chăn nuôi Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm chăn nuôi (thịt, sữa, gia cầm, thủy sản, v.v.) vào các quốc gia có nhu cầu tiêu thụ lớn.

* Giảm thuế quan và mở rộng cơ hội xuất khẩu: Các hiệp định thương mại giúp giảm thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho các sản phẩm chăn nuôi Việt Nam cạnh tranh về giá và gia tăng kim ngạch xuất khẩu.

b. Tăng cường đầu tư và phát triển công nghệ:

* Đầu tư từ nước ngoài: Việc hội nhập giúp thu hút đầu tư từ các công ty nước ngoài vào ngành chăn nuôi, không chỉ về tài chính mà còn về công nghệ, quy trình sản xuất, quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm.

* Cải tiến công nghệ và quy trình sản xuất: Nhờ việc hợp tác và chuyển giao công nghệ, ngành chăn nuôi có thể áp dụng các công nghệ hiện đại trong chăn nuôi, chế biến và bảo quản sản phẩm, từ đó nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

c. Tiếp cận thông tin và thị hiếu người tiêu dùng quốc tế:

Chuyển giao thông tin và xu hướng tiêu dùng: Hội nhập giúp ngành chăn nuôi Việt Nam tiếp cận được các xu hướng tiêu dùng toàn cầu, chẳng hạn như nhu cầu tiêu thụ thực phẩm an toàn, hữu cơ và sản phẩm có chất lượng cao. Điều này

tạo cơ hội cho ngành chăn nuôi điều chỉnh sản xuất để đáp ứng yêu cầu của người tiêu dùng quốc tế.

d. Phát triển chuỗi giá trị toàn cầu:

Phát triển chuỗi giá trị ngành chăn nuôi theo hướng hiện đại hóa là một yêu cầu cấp thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh, gia tăng giá trị sản phẩm và đảm bảo phát triển bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu. Việc hiện đại hóa chuỗi giá trị ngành chăn nuôi không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sản xuất mà còn tạo ra những sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

*** Thách thức đối với ngành chăn nuôi Việt Nam:**

a. Đảm bảo nguồn lực đầu vào ổn định:

- Nguồn thức ăn chăn nuôi: Ngành chăn nuôi Việt Nam phụ thuộc nhiều vào nguồn thức ăn chăn nuôi nhập khẩu. Biến động về giá thức ăn, sự thay đổi chính sách thương mại của các quốc gia xuất khẩu nguyên liệu thức ăn có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và hiệu quả chăn nuôi.

- Sự thiếu hụt nguồn nhân lực chuyên môn: Việc thiếu hụt nguồn nhân lực có tay nghề cao trong quản lý, chăn nuôi và chế biến thực phẩm là một yếu tố thách thức đối với ngành chăn nuôi Việt Nam trong việc nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

b. Vấn đề chất lượng và an toàn thực phẩm:

- Yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn thực phẩm: Các quốc gia đối tác yêu cầu sản phẩm chăn nuôi phải đạt tiêu chuẩn về an toàn thực phẩm và chất lượng. Việc đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn thực phẩm, kiểm dịch động vật, và bảo vệ sức khỏe cộng đồng là một thách thức lớn đối với ngành chăn nuôi Việt Nam.

- Khả năng kiểm soát dịch bệnh: Dịch bệnh trong ngành chăn nuôi như dịch tả lợn Châu Phi hay cúm gia cầm có thể gây thiệt hại nặng nề và ảnh hưởng đến việc xuất khẩu sản phẩm. Các yêu cầu nghiêm ngặt về kiểm dịch và phòng chống dịch bệnh từ các đối tác quốc tế càng làm cho ngành chăn nuôi phải có những cải tiến lớn trong công tác quản lý dịch bệnh.

c. Vấn đề bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:

- Ô nhiễm môi trường: Ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi gia súc và gia cầm, có thể gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng đất, nước và không khí. Việc hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu yêu cầu Việt Nam tuân thủ các

quy định bảo vệ môi trường, điều này đòi hỏi đầu tư vào công nghệ và quản lý môi trường.

- Chăn nuôi bền vững: Các yêu cầu về chăn nuôi bền vững, bảo vệ động vật và sử dụng thức ăn chăn nuôi hữu cơ sẽ tạo ra áp lực cho ngành chăn nuôi Việt Nam trong việc thay đổi phương thức sản xuất.

d. Cạnh tranh khốc liệt từ thị trường quốc tế:

- Cạnh tranh với các quốc gia có ngành chăn nuôi phát triển mạnh: Khi gia nhập thị trường toàn cầu, ngành chăn nuôi Việt Nam sẽ phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các quốc gia có ngành chăn nuôi phát triển mạnh như Brazil, Mỹ, EU, Trung Quốc, các nước có quy mô sản xuất lớn và công nghệ tiên tiến hơn.

- Vấn đề giá cả và chất lượng: Các sản phẩm chăn nuôi từ những quốc gia phát triển có thể có giá thành thấp hơn do quy mô sản xuất lớn và công nghệ tiên tiến, điều này tạo ra áp lực lớn cho các sản phẩm trong nước.

e. Thay đổi trong chính sách và quy định quốc tế:

- Rủi ro từ chính sách thương mại quốc tế: Việc thay đổi các chính sách thương mại quốc tế, chẳng hạn như áp dụng các biện pháp bảo vệ thương mại (thuế nhập khẩu, hạn ngạch xuất khẩu) hoặc quy định mới về vệ sinh an toàn thực phẩm có thể tạo ra khó khăn cho ngành chăn nuôi Việt Nam trong việc xuất khẩu sang các thị trường quốc tế.

Hội nhập kinh tế toàn cầu mang lại nhiều cơ hội lớn cho ngành chăn nuôi Việt Nam, bao gồm việc mở rộng thị trường xuất khẩu, tiếp cận công nghệ và nâng cao năng suất. Tuy nhiên, ngành chăn nuôi cũng phải đối mặt với không ít thách thức, đặc biệt là trong việc cạnh tranh với các quốc gia có ngành chăn nuôi phát triển mạnh, đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm, cũng như đối phó với các vấn đề về môi trường và dịch bệnh. Để tận dụng tối đa cơ hội và vượt qua các thách thức, ngành chăn nuôi Việt Nam cần tiếp tục cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, cải thiện năng lực quản lý và phát triển bền vững.

3.2. Xu hướng phát triển ngành chăn nuôi trong tương lai

Ngành chăn nuôi đang đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp toàn cầu và Việt Nam, cung cấp thực phẩm thiết yếu như thịt, sữa, trứng cho người tiêu dùng. Tuy nhiên, ngành này cũng phải đối mặt với nhiều thách thức liên quan đến việc bảo vệ môi trường, sức khỏe động vật, an toàn thực phẩm và phát triển bền vững. Để phát triển bền vững, ngành chăn nuôi cần đáp ứng các xu hướng hiện đại và thực hiện những giải pháp đồng bộ để giảm thiểu tác động tiêu cực và tận dụng cơ hội phát triển. Một số xu hướng trong tương lai như sau:

**** Tăng cường công nghệ và tự động hóa trong chăn nuôi***

Công nghệ số: Ứng dụng các công nghệ thông minh như IoT (Internet of Things), big data, AI (trí tuệ nhân tạo) để theo dõi và quản lý chăn nuôi. Ví dụ, việc sử dụng cảm biến để giám sát nhiệt độ, độ ẩm, sức khỏe vật nuôi, giúp cải thiện năng suất và giảm thiểu chi phí.

Tự động hóa trong sản xuất: Các hệ thống tự động hóa trong chế biến thức ăn, quản lý chuồng trại, thu gom phân, giám sát sức khỏe vật nuôi đã trở thành xu hướng trong nhiều trang trại lớn, giúp tăng hiệu quả và giảm thiểu công sức lao động.

**** Chăn nuôi hữu cơ và chăn nuôi an toàn***

Chăn nuôi hữu cơ đang trở thành một xu hướng quan trọng, đặc biệt là trong việc sản xuất các sản phẩm thực phẩm an toàn, không chứa thuốc kháng sinh, hormon tăng trưởng hay hóa chất độc hại. Người tiêu dùng ngày càng ưa chuộng các sản phẩm từ chăn nuôi hữu cơ vì tính an toàn và bảo vệ sức khỏe.

Tiêu chuẩn an toàn thực phẩm như Global GAP, HACCP, và ISO 22000 đang được áp dụng rộng rãi trong ngành chăn nuôi, giúp các sản phẩm đạt chất lượng quốc tế, nâng cao khả năng xuất khẩu.

**** Chăn nuôi bền vững và giảm phát thải khí nhà kính***

Ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi gia súc, là một trong những nguồn phát thải khí nhà kính (CH_4 , CO_2). Do đó, phát triển bền vững trong chăn nuôi yêu cầu giảm thiểu tác động đến môi trường. Các nghiên cứu và sáng kiến đang hướng tới việc cải thiện dinh dưỡng cho vật nuôi, giảm phát thải và sử dụng các công nghệ thu hồi khí metan (CH_4) từ chất thải gia súc để tạo năng lượng tái tạo.

Quản lý chất thải trong chăn nuôi cũng ngày càng được chú trọng với việc xử lý và tái chế chất thải thành phân bón hữu cơ, năng lượng sinh học (biogas), hoặc làm nguyên liệu sản xuất thức ăn cho động vật.

**** Chăn nuôi thích ứng với biến đổi khí hậu***

Biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng đến ngành chăn nuôi thông qua sự thay đổi thời tiết, điều kiện khí hậu khắc nghiệt và dịch bệnh. Do đó, thích ứng với biến đổi khí hậu là một yếu tố quan trọng trong chiến lược phát triển bền vững ngành chăn nuôi.

**** Phát triển mô hình chuỗi giá trị khép kín***

Các mô hình chuỗi giá trị khép kín trong ngành chăn nuôi, từ sản xuất giống, thức ăn, chăm sóc vật nuôi, giết mổ đến chế biến sản phẩm, đang trở thành xu

hướng. Mô hình này giúp kiểm soát chất lượng sản phẩm, giảm chi phí, tối ưu hóa quy trình sản xuất và đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

3.3. Đề xuất giải pháp phát triển bền vững ngành chăn nuôi

Để phát triển ngành chăn nuôi bền vững tại Việt Nam, các giải pháp cần tập trung vào việc giảm thiểu tác động môi trường, cải thiện hiệu quả sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đảm bảo sức khỏe cộng đồng. Dưới đây là một số giải pháp quan trọng để đạt được mục tiêu này:

Cải tiến quy trình sản xuất và quản lý

Tăng cường quản lý chất lượng: Triển khai hệ thống quản lý chất lượng từ khâu sản xuất giống đến chế biến sản phẩm để đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường trong nước và quốc tế.

Giảm thiểu tác động môi trường: Áp dụng các phương pháp xử lý chất thải hiệu quả như biogas, phân bón hữu cơ và xử lý nước thải từ các trang trại chăn nuôi. Đồng thời, khuyến khích việc trồng cây xanh xung quanh khu vực chăn nuôi để giảm thiểu ô nhiễm.

Đẩy mạnh hoạt động giết mổ, bảo quản, chế biến, chế biến sâu, đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi: Chính phủ tăng cường hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư phát triển các hệ thống chế biến thực phẩm, các chuỗi lạnh để điều tiết thị trường và đa dạng sản phẩm phục vụ người tiêu dùng.

Phát triển chăn nuôi hữu cơ và an toàn thực phẩm

Đào tạo và chuyển giao công nghệ: Đảm bảo rằng người chăn nuôi có kiến thức đầy đủ về quy trình chăn nuôi hữu cơ, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm và đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng.

Khuyến khích chứng nhận an toàn thực phẩm: Khuyến khích các trang trại tham gia các chương trình chứng nhận như Global GAP, HACCP, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm và đáp ứng yêu cầu thị trường quốc tế.

Giải pháp tài chính và hỗ trợ chính sách

Hỗ trợ tài chính: Chính phủ có thể đưa ra các chính sách tín dụng ưu đãi, hỗ trợ nông dân và doanh nghiệp trong việc đầu tư công nghệ mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng và cải thiện năng suất chăn nuôi.

Khuyến khích hợp tác và liên kết: Các mô hình hợp tác xã, liên kết giữa người sản xuất và các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm sẽ giúp giảm chi phí và tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm bền vững.

Thực hiện tuyên truyền và thúc đẩy chăn nuôi an toàn sinh học một cách đồng bộ, triệt để và thống nhất: Thông qua các công cụ truyền thông và khuyến nông, cần triển khai bài bản và có hệ thống các chương trình đào tạo, tập huấn cho nông dân về chăn nuôi an toàn sinh học và kiểm soát dịch bệnh. Phối hợp đa ngành trong tăng cường kiểm tra và kiểm soát gia súc, gia cầm sống nhập lậu qua biên giới.

Đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển (R&D)

Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ trong chọn giống, phát triển thức ăn chăn nuôi, chăm sóc sức khỏe động vật, phòng chống dịch bệnh, và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển giống vật nuôi có khả năng chống chịu tốt với điều kiện khí hậu biến đổi, có năng suất cao và chất lượng sản phẩm vượt trội.

Thúc đẩy chuyển giao khoa học công nghệ và các tiến bộ kỹ thuật vào chăn nuôi, bằng mọi phương án hạ giá thành sản phẩm: Cần tạo ra sự phối hợp giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu và Trường Đại học trong việc đưa khoa học công nghệ cao, chuyển giao quy trình chăn nuôi vào thực tiễn sản xuất. Nghiên cứu và có chính sách hỗ trợ phát triển các loại nguyên liệu có thể sản xuất trong nước để hạn chế phụ thuộc nước ngoài.

Tóm lại, ngành chăn nuôi đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc phát triển bền vững, nhưng cũng đồng thời có nhiều cơ hội để cải tiến và phát triển. Các xu hướng và giải pháp như áp dụng công nghệ mới, phát triển mô hình chăn nuôi hữu cơ, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm phát thải khí nhà kính, và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ giúp ngành chăn nuôi không chỉ phát triển mạnh mẽ mà còn bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn thực phẩm cho cộng đồng. Các giải pháp cần được triển khai đồng bộ từ chính sách, công nghệ, đến việc cải thiện năng lực của người chăn nuôi để đảm bảo một ngành chăn nuôi bền vững, hiệu quả và có trách nhiệm với xã hội.

KẾT LUẬN

Quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi trong 37 năm từ thời kỳ Đổi Mới đến năm 2023 đã có rất nhiều thay đổi đồng thời đóng góp quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các kết quả chính về quá trình này có thể được tóm tắt như sau:

- Chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ, truyền thống sang công nghiệp và bán công nghiệp: Việt Nam đã chuyển từ hình thức chăn nuôi nông hộ nhỏ lẻ sang hình thức chăn nuôi công nghiệp và bán công nghiệp. Điều này giúp tăng năng suất và hiệu quả sản xuất, đồng thời đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của thị trường trong và ngoài nước. Đàn vật nuôi các loại chính như lợn, gia cầm có sự tăng trưởng vượt bậc, quy mô sản lượng các loại thịt năm 2023 tăng gấp 8 lần so với năm 1990 hoàn toàn đảm bảo được an ninh lương thực của quốc gia và đóng góp vào an ninh lương thực trên thế giới.

- Đa dạng hóa sản phẩm chăn nuôi: Sự chuyển dịch này cũng thể hiện qua việc phát triển đa dạng các sản phẩm chăn nuôi, từ thịt lợn, gà, bò, cho đến các sản phẩm sữa và trứng. Các tỉnh đều đã đầu tư phát triển các loại vật nuôi, giống vật nuôi phù hợp với điều kiện thực tiễn. Các loại vật nuôi như trâu, bò, lợn, gà đều được chăn nuôi tại các địa phương. Điều này không chỉ giúp tăng trưởng trong sản xuất mà còn tạo ra sự linh hoạt trong cung ứng thực phẩm cho thị trường.

- Áp dụng công nghệ cao và cải tiến giống vật nuôi: Một yếu tố quan trọng trong quá trình chuyển dịch là việc áp dụng công nghệ cao và cải tiến giống vật nuôi. Các giống vật nuôi năng suất cao và các hệ thống chăn nuôi tự động giúp giảm chi phí sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Tăng cường an toàn vệ sinh thực phẩm: Cùng với sự phát triển, ngành chăn nuôi tại Việt Nam cũng đã chú trọng đến vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm. Các quy định về kiểm soát dịch bệnh, chất lượng thực phẩm và môi trường chăn nuôi đã được cải thiện để bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

- Thách thức và cơ hội: Dù đã có nhiều bước tiến, ngành chăn nuôi Việt Nam vẫn đối mặt với những thách thức lớn như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường và sự biến động của thị trường. Tuy nhiên, cơ hội từ việc mở rộng xuất khẩu và áp dụng công nghệ mới sẽ tiếp tục thúc đẩy sự phát triển của ngành.

- Hướng tới phát triển bền vững: Ngành chăn nuôi Việt Nam đang dần chuyển mình hướng tới phát triển bền vững, với mục tiêu bảo vệ môi trường và cải thiện đời sống của người lao động trong ngành.

Tóm lại, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi tại Việt Nam đã mang lại nhiều lợi ích về tăng trưởng sản xuất và chất lượng sản phẩm, nhưng cũng cần giải quyết những thách thức như dịch bệnh và bảo vệ môi trường để đạt được sự phát triển bền vững trong tương lai.

PHỤ LỤC I
Tổng đàn vật nuôi từ năm 1986 - 2023

Năm	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)
1986	2,657.6	2,783.5	11,795.9	99.9
1987	2,752.7	2,979.1	12,050.8	96.0
1988	2,806.8	3,126.6	11,642.6	96.3
1989	2,871.3	3,201.7	12,217.3	104.8
1990	2,854.1	3,116.9	12,260.5	107.4
1991	2,858.6	3,135.6	12,194.3	109.0
1992	2,886.5	3,201.8	13,891.7	124.5
1993	2,960.8	3,333.0	14,873.9	133.4
1994	2,977.3	3,466.8	15,587.7	137.8
1995	2,962.8	3,638.9	16,306.4	142.1
1996	2,953.9	3,800.3	16,921.7	151.4
1997	2,943.6	3,904.8	17,635.9	160.6
1998	2,951.4	3,984.2	18,132.1	166.4
1999	2,955.7	4,063.6	18,885.8	179.3
2000	2,897.2	4,127.9	20,193.8	196.1
2001	2,807.9	3,899.7	21,800.1	218.1
2002	2,814.5	4,062.9	23,169.5	233.3
2003	2,834.9	4,394.4	24,884.6	254.6
2004	2,869.8	4,907.7	26,143.7	218.2
2005	2,922.2	5,540.7	27,435.0	219.9
2006	2,921.1	6,510.8	26,855.3	214.6
2007	2,996.4	6,724.7	26,560.7	226.0
2008	2,897.7	6,337.7	26,701.6	248.3

Năm	Trâu (nghìn con)	Bò (nghìn con)	Lợn (nghìn con)	Gia cầm (triệu con)
2009	2,886.6	6,103.3	27,627.7	280.2
2010	2,877.0	5,808.3	27,373.3	300.5
2011	2,712.0	5,436.6	27,056.0	322.6
2012	2,627.8	5,194.2	26,493.9	308.5
2013	2,565.3	5,170.6	27,267.8	345.8
2014	2,586.9	5,383.9	27,807.4	353.9
2015	2,626.1	5,749.9	28,864.0	369.5
2016	2,638.6	6,219.1	30,863.9	395.5
2017	2,605.1	6,285.3	29,110.7	407.1
2018	2,486.9	6,325.2	29,830.7	435.9
2019	2,388.8	6,278.0	20,208.3	480.3
2020	2,332.8	6,325.5	22,028.1	512.7
2021	2,262.9	6,333.3	23,202.8	524.2
2022	2,231.1	6,353.1	24,745.4	547.0
2023	2,136.0	6,331.9	25,546.0	559.4

PHỤ LỤC II: Sản lượng thịt hơi xuất chuồng từ năm 2000 - 2023

Đơn vị tính: Nghìn tấn

Năm	Tổng sản lượng thịt hơi các loại chính	Trâu	Bò	Lợn	Gia cầm
2000	1,853.2	48.4	93.8	1,418.1	292.9
2001	1,970.3	49.2	97.8	1,515.3	308.0
2002	2,146.3	51.8	102.5	1,653.6	338.4
2003	2,327.2	53.1	107.7	1,795.4	371.0
2004	2,505.7	57.5	119.8	2,012.0	316.4
2005	2,812.2	59.8	142.2	2,288.3	321.9
2006	3,073.2	64.3	159.5	2,505.0	344.4
2007	3,295.1	67.5	206.1	2,662.7	358.8
2008	3,517.4	71.5	226.7	2,771.0	448.2
2009	3,906.9	79.1	263.4	3,035.9	528.5
2010	4,014.1	83.6	278.9	3,036.4	615.2
2011	4,169.9	87.8	287.2	3,098.9	696.0
2012	4,271.9	88.5	294.0	3,160.0	729.4
2013	4,876.8	90.2	314.2	3,594.7	877.7
2014	5,077.0	92.1	326.9	3,718.1	939.9
2015	5,352.5	101.8	346.2	3,907.1	997.4
2016	6,063.0	100.6	356.7	4,449.3	1,156.4
2017	6,300.0	103.3	394.1	4,564.2	1,238.4
2018	6,571.7	114.8	413.1	4,697.2	1,346.5
2019	6,315.0	120.3	427.0	4,098.1	1,669.6
2020	6,447.7	120.6	441.7	4,013.5	1,871.9
2021	6,697.9	123.0	466.4	4,190.6	1,917.9
2022	7,346.1	119.8	482.4	4,536.8	2,207.1
2023	7,807.8	122.9	489.5	4,861.3	2,334.1

BÁO CÁO

**TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN KHAI THÁC,
NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BIỂN VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN
NGÀNH THỦY SẢN BIỂN ĐẾN NĂM 2030**

MỞ ĐẦU

Biến đổi khí hậu đe dọa khả năng của chúng ta trong việc đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu, xóa đói giảm nghèo và đạt được sự phát triển bền vững. Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc, năm 2016 có 31% lượng khí thải toàn cầu bắt nguồn từ hoạt động của con người, bao gồm nạn phá rừng, chăn nuôi, quản lý đất và chất dinh dưỡng, thất thoát và lãng phí lương thực. Sự tập trung ngày càng tăng của khí nhà kính đang giữ nhiều nhiệt hơn trong khí quyển, gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu.

Biến đổi khí hậu có cả tác động trực tiếp và gián tiếp đến các hệ thống nông nghiệp thực phẩm do lượng mưa, nhiệt độ thay đổi và các hiện tượng thời tiết cực đoan, thiên tai cao hơn như hạn hán, lũ lụt, bùng phát sâu bệnh và dịch bệnh cũng như axit hóa đại dương không thể đoán trước. Biến đổi khí hậu là một thách thức toàn cầu đòi hỏi sự hợp tác toàn diện và liên ngành hành động, bao gồm cả các hệ thống nông nghiệp thực phẩm. Những hành động như vậy cần phải được thực hiện đầy đủ xem xét các mục tiêu và thỏa thuận quốc tế, chẳng hạn như Chương trình nghị sự 2030 về Phát triển bền vững và các Mục tiêu phát triển bền vững được thống nhất toàn cầu, Tuyên bố Rio về Môi trường và Phát triển, Thỏa thuận Paris. Nó cũng cần phải bắt nguồn từ các khía cạnh kinh tế - xã hội - môi trường của phát triển bền vững.

Để thấy được phần nào tác động của biến đổi khí hậu đến ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở Việt Nam, tác giả nghiên cứu chuyên đề *“Tác động của biến đổi khí hậu đến khai thác, nuôi trồng thủy sản biển và đề xuất giải pháp phát triển ngành thủy sản biển đến năm 2030”*. Với ba mục tiêu nghiên cứu chính là: Xây dựng cơ sở lý luận và thực tiễn về tác động của biến đổi khí hậu đến ngành thủy sản biển; đánh giá và dự báo tác động của biến đổi khí hậu đến khai thác thủy sản biển; đề xuất giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản biển ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ KHAI THÁC, NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BIỂN

1.1. Biến đổi khí hậu

1.1.1. Khái niệm và nguyên nhân của biến đổi khí hậu

a) Khái niệm

Theo Công ước Khung của Liên hợp Quốc về BĐKH (UNFCCC): “Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu được quy trực tiếp hoặc gián tiếp là do tác động của hoạt động con người dẫn đến thay đổi thành phần khí quyển toàn cầu và đóng góp thêm vào những biến động khí hậu tự nhiên có thể quan sát được trong các khoảng thời gian dài”. Như vậy theo UNFCCC biến đổi khí hậu là do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần khí quyển và sự biến động khí hậu do các nguyên nhân tự nhiên.

Điều 3, khoản 13, Luật Khí tượng Thủy văn 2015 của Việt Nam: “Biến đổi khí hậu là sự thay đổi của khí hậu trong một khoảng thời gian dài do tác động của các điều kiện tự nhiên và hoạt động của con người, biểu hiện bởi sự nóng lên toàn cầu, mực nước biển dâng và gia tăng các hiện tượng khí tượng thủy văn cực đoan”. Như vậy, theo Luật Khí tượng Thủy văn 2015 thì biến đổi khí hậu là do cả nguyên nhân tự nhiên và nguyên nhân con người.

b) Nguyên nhân của biến đổi khí hậu

- Nguyên nhân tự nhiên

Hoạt động núi lửa: Khi núi lửa phun trào, nó thải ra lượng lớn khí và tro vào bầu khí quyển. Các hạt tro có thể phản chiếu ánh sáng mặt trời trở lại không gian, làm mát Trái Đất. Tuy nhiên, khí như carbon dioxide (CO_2) thải ra có thể làm tăng hiệu ứng nhà kính và làm ấm bầu khí quyển.

Biến đổi quỹ đạo của Trái Đất: Các chu kỳ Milankovitch mô tả sự thay đổi trong hình dáng quỹ đạo của Trái Đất xung quanh Mặt Trời, nghiêng của trục Trái Đất và quay của Trái Đất trên trục của nó. Những thay đổi này ảnh hưởng đến lượng ánh sáng mặt trời mà Trái Đất nhận được, từ đó ảnh hưởng đến khí hậu.

Hoạt động của Mặt Trời: Sự thay đổi trong hoạt động bức xạ của Mặt Trời cũng có thể ảnh hưởng đến khí hậu Trái Đất. Các chu kỳ hoạt động của Mặt Trời, như chu kỳ 11 năm của các vết mặt trời, có thể làm thay đổi lượng bức xạ mặt trời mà Trái Đất nhận được.

Các dòng hải lưu: Dòng hải lưu chuyển động nước nóng và lạnh qua các đại dương, ảnh hưởng đến khí hậu khu vực và toàn cầu. Sự thay đổi trong các dòng hải lưu có thể dẫn đến thay đổi lớn trong mô hình thời tiết và khí hậu.

Sự kiện El Niño và La Niña: Là những biến đổi tự nhiên trong khí hậu Thái Bình Dương có thể có tác động toàn cầu. El Niño làm ấm nước biển ở Thái Bình Dương nhiệt đới, trong khi La Niña làm lạnh chúng. Cả hai hiện tượng đều có thể gây ra thay đổi lớn trong mô hình mưa và nhiệt độ trên toàn thế giới.

Những yếu tố tự nhiên này là một phần của hệ thống khí hậu động và phức tạp của Trái Đất, chúng đã gây ra các thay đổi khí hậu trong quá khứ trước cả khi có sự ảnh hưởng của con người. Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh chóng của biến đổi khí hậu trong thời đại hiện nay chủ yếu được cho là do hoạt động của con người, đặc biệt là thông qua việc thải khí nhà kính vào bầu khí quyển.

- Nguyên nhân con người

Thế giới đang nóng lên từng ngày với tốc độ nhanh hơn mọi thời điểm từng ghi nhận trong lịch sử. Khí nhà kính là nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu. Các hoạt động của con người gây ra hiệu ứng nhà kính:

Sản xuất năng lượng: Quá trình sản xuất điện và nhiệt từ việc đốt cháy các nguồn nhiên liệu hóa thạch tạo ra một lượng lớn khí thải trên toàn cầu. Phần lớn điện được tạo ra thông qua việc đốt than, dầu hoặc khí đốt, gây ra cacbon dioxide và nitơ oxit - những loại khí nhà kính đang lan rộng trên Trái Đất và giữ lại nhiệt từ mặt trời.

Sản xuất hàng hoá: Các ngành sản xuất và công nghiệp tạo ra lượng khí thải đáng kể, đặc biệt là từ quá trình đốt cháy nhiên liệu hóa thạch để sản xuất năng lượng cho việc sản xuất xi măng, sắt, thép, điện, nhựa, quần áo, ... Ngoài ra, các ngành khai khoáng, xây dựng và các quy trình công nghiệp khác cũng góp phần vào phát thải khí. Do đó, ngành công nghiệp sản xuất là một trong những nhân tố lớn làm phát thải khí nhà kính trên toàn cầu.

Sản xuất lương thực: Quá trình sản xuất lương thực tạo ra khí thải bao gồm carbon dioxide, metan và các loại khí nhà kính khác theo nhiều phương thức khác nhau. Việc mở rộng đất canh tác và chăn nuôi, sản xuất thức ăn cho gia súc, sử dụng phân bón trong nông nghiệp, cũng như tiêu thụ năng lượng từ các nguồn nhiên liệu hóa thạch để vận hành các thiết bị trong nông trại, tàu cá. Tất cả những hoạt động này đều làm cho ngành sản xuất lương thực trở thành một nguồn phát thải đáng kể gây ra biến đổi khí hậu.

Chặt phá rừng: Việc phá rừng làm giảm khả năng của tự nhiên trong việc hấp thụ carbon dioxide và giảm khí thải trong bầu khí quyển. Phá rừng, cùng với các hoạt động nông nghiệp và sử dụng đất khác, là nguyên nhân lớn khiến phát thải khí nhà kính toàn cầu.

Sự gia tăng về dân số: Việc tăng dân số làm nhu cầu sinh hoạt tăng cao dẫn đến những nguy cơ gián tiếp trong biến đổi khí hậu. Hầu hết các phương tiện tham gia giao thông đều phải sử dụng nhiên liệu để hoạt động. Chính vì vậy, khi dân số tăng thì nhu cầu lưu thông tăng lên. Đây là nguyên nhân làm cho ngành giao thông vận tải trở thành một trong những nguồn gây ra lượng khí thải nhà kính lớn nhất. Mặt khác, khi dân số tăng nhu cầu về nhà ở và các dịch vụ vui chơi giải trí cũng tăng. Sự gia tăng số lượng các tòa nhà dân cư và trung tâm thương mại dẫn đến nhu cầu về điện càng lớn. Việc sử dụng điện cho các nhu cầu sưởi ấm, làm mát, chiếu sáng hay sử dụng các thiết bị gia dụng, thiết bị kết nối tăng lên góp phần làm tăng lượng khí thải nhà kính. Vì vậy, để giảm thiểu khí thải nhà kính phụ thuộc rất nhiều vào cách chúng ta lựa chọn hành động và lối sống cũng như ý thức của các hộ gia đình.

1.1.2. Biểu hiện của biến đổi khí hậu

a) Nhiệt độ

Nhiệt độ không khí là yếu tố khí hậu thể hiện rõ nhất bởi sự ảnh hưởng của vị trí địa lý, hoàn lưu không chế, chế độ nắng, đồng thời là yếu tố thay đổi tuần hoàn trong ngày - đêm, tháng, mùa và năm. Sự biến đổi nhiệt độ trong ngày là do bề mặt Trái đất hấp thụ bức xạ mặt trời tại từng thời điểm trong ngày khác nhau. Quy luật tuần hoàn ngày - đêm là một trong những đặc điểm quan trọng của nhiệt độ.

Nhiệt độ trung bình ngày càng tăng cao do sự nóng lên của bầu khí quyển. Rất nhiều khả năng những đợt nóng sẽ trở nên khắc nghiệt, thường xuyên và kéo dài hơn trong tương lai. Các giai đoạn lạnh sẽ giảm rõ rệt. Hầu như ở mọi nơi, nhiệt độ thấp nhất ngày có tốc độ tăng nhanh hơn so với nhiệt độ cao nhất ngày, dẫn tới việc giảm biên độ biến trình ngày của nhiệt độ. Ở những vùng vĩ độ cao và trung bình số ngày đông giá sẽ ít hơn.

b) Lượng mưa

Không giống như xu thế ấm lên khá đồng nhất của nhiệt độ, biến đổi khí hậu làm lượng mưa tăng giảm thất thường và sự tăng giảm này khá khác nhau theo khu vực. Thay vì chỉ mưa vào một số mùa nhất định trong năm thì các cơn mưa trái mùa lại thường xuyên xuất hiện gây lũ lụt làm thiệt hại đến con người và môi trường sống.

c) Biến đổi của mực nước biển

Nước biển dâng là sự dâng mực nước của đại dương trên toàn cầu, trong đó không bao gồm triều, nước dâng do bão. Nước biển dâng tại một vị trí nào đó có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với trung bình toàn cầu vì có sự khác nhau về nhiệt độ của đại dương và các yếu tố khác.

Nhiệt độ ngày càng cao trên trái đất khiến mực nước biển đang dần dâng lên. Nhiệt độ tăng làm các sông băng, biển băng hay lục địa băng trên trái đất tan chảy và làm tăng lượng nước đổ vào các biển và đại dương. Các bờ biển đang có nguy cơ biến mất. Ở Việt Nam đã bắt đầu có những manh nha biểu hiện cho hiện tượng biển lấn đất liền sau những trận mưa lớn, thiên tai hay lũ lụt và từ đó diện tích đất nhiễm mặn ngày càng tăng cao.

1.2. Khai thác và nuôi trồng thủy sản biển

1.2.1. Khái niệm và phân loại hoạt động

a) Khai thác thủy sản

Theo Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 “Khai thác thủy sản là hoạt động đánh bắt, thu hoạch các loài thủy sản từ môi trường tự nhiên. Hoạt động này bao gồm cả việc tổ chức, quản lý, và thực hiện các biện pháp kỹ thuật để khai thác các nguồn lợi thủy sản một cách hợp lý, bền vững và không làm tổn hại đến hệ sinh thái”.

Khai thác thủy sản bao gồm hoạt động đánh bắt hoặc hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản, trong đó nguồn lợi thủy sản là tài nguyên sinh vật trong vùng nước tự nhiên có giá trị kinh tế, khoa học, du lịch, giải trí; hoạt động hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản là hoạt động thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ, vận chuyển nguồn lợi thủy sản đánh bắt trong vùng nước tự nhiên. Ở Việt Nam có nhiều loại nghề đánh bắt cá biển, song căn cứ vào nguyên lý đánh bắt chủ động hoặc thụ động có thể ra làm 6 họ nghề: lưới kéo, lưới vây, lưới rê, lưới vó, nghề cố định và nghề câu.

- Họ lưới kéo: Còn gọi là nghề giã cào, đánh bắt chủ động nhưng tốn nhiên liệu, gồm kéo thủ công, kéo cơ giới, kéo một tàu, kéo hai tàu. Đối tượng đánh bắt chủ yếu là các loài cá đáy như cá phèn, cá lạng, cá mối, cá hồng, cá nục, tôm...

- Họ lưới vây: Còn gọi là lưới bao hay lưới rút, đánh bắt chủ động, gồm có vây rút chì, xồm, chà, rùng, cao, quát... trong đó nghề lưới vây rút chì là tiên bộ nhất, chủ yếu đánh bắt mực, các loài cá cơm, cá lằm, cá trích, cá ngừ, cá bạc má,...

- Họ lưới rê: là nghề đánh bắt thụ động, lưới trôi theo dòng chảy và cá vướng vào mắt lưới. Gọi theo kỹ thuật đánh bắt có lưới rê trôi, rê đáy; theo đối tượng đánh bắt có lưới rê thu (hay lưới cản), rê gộc, rê bạc má, rê tôm; theo kích thước mắt lưới (kích thước bằng ngón tay gọi là then) gồm lưới then 1, then 2, then 3,....

- Họ lưới vó: Gồm các nghề vó, mảnh, rờ, đặc biệt nghề vó kết hợp ánh sáng có năng suất cao, đánh bắt chủ yếu cá trích, cá nục, cá cơm, cá bạc má,...

- Họ nghề cố định: Gồm các nghề đăng, đáy, nò và rờ. Đây là nghề đánh bắt thụ động, song chi phí sản xuất ít và có thể không cần hoặc cần ít nhiên liệu. Đối tượng đánh bắt chủ yếu là tôm, moi và một số loài cá di cư.

- Hộ nghề câu: Gồm có câu vàng, câu tay hoặc gọi theo đối tượng đánh bắt như câu ngừ, câu mực... Nghề câu có chi phí sản xuất ít, năng suất cao, đối tượng đánh bắt chủ yếu là cá thu, cá ngừ, cá hồng, cá kềm, cá dưa, cá trích, mực...

b) Nuôi trồng thủy sản

Trong khuôn khổ của chuyên đề phân tích về ngành thủy sản biển nên tác giả chỉ đi sâu vào nội dung của nuôi trồng thủy sản biển mà không đề cập đến các hình thức nuôi trồng khác.

Nuôi trồng trên biển là hình thức nuôi từ khi bắt đầu thả giống đến khi thu hoạch sản phẩm đều được thực hiện ở trên biển. Diện tích nuôi trồng thủy sản biển: Là phần diện tích nuôi trồng thủy sản ở ngoài biển, các vùng nước ven bờ có độ mặn thường lớn hơn 20‰.

Hình thức nuôi trồng thủy sản biển bằng lồng bè đang ngày càng trở lên phổ biến do tính đa dạng, có thể ứng dụng tại nhiều dạng thủy vực. Dù ở các dạng địa hình nông sâu khác nhau như vịnh, đảo hay biển, nuôi thủy hải sản bằng lồng bè cũng vẫn có thể phát huy tác dụng. Bắt đầu từ năm 2013, các loại lồng bè đã được sử dụng nhiều, rộng rãi tại các vùng miền, mang lại hiệu quả nuôi trồng rất tốt. Với các mặt nước có độ sâu từ 3m trở lên, nuôi trồng thủy hải sản bằng lồng bè có thể áp dụng cho cả phương pháp thâm canh và bán thâm canh.

Ưu điểm của hình thức này là ở tính đa dạng hóa, ứng dụng được trên nhiều dạng địa hình và cho sản lượng cao, đáp ứng được các dự án quy mô lớn. Tuy nhiên nhược điểm cần có kỹ thuật tốt để xây dựng khu vực nuôi trồng với lồng bè, đặc biệt với các loại lồng bè cao cấp và hiện đại, có công nghệ châu Âu.

Hiện nay, các ngư dân và các chủ dự án nuôi thủy hải sản đã đưa vào sử dụng 2 loại lồng bè sau: lồng bè truyền thống từ gỗ và thùng nhựa, lồng bè từ ống HDPE cao cấp. Lồng bè truyền thống được các ngư dân và các chủ dự án áp dụng từ rất lâu, với các nguyên liệu chính như gỗ, tre, phao nhựa nâng lồng, sắt. Cho đến nay, các loại lồng có khung lồng bằng tre, khung lồng bằng sắt, khung lồng bằng gỗ hay lồng lưới vẫn đang được sử dụng nhiều nhất tại nước ta. Tuy chưa phải phương án tối ưu, do lồng bè từ gỗ và tre dễ mục, mốc, gây ô nhiễm môi trường và phá vỡ cấu trúc kiên cố cần có của các loại lồng cá. Còn lồng bè từ sắt tuy kiên cố hơn nhưng nặng nề, khó vận chuyển, không an toàn với môi trường, dễ bị oxy hóa, ăn mòn nước biển... Nhìn chung, với định hướng bảo vệ môi trường nước, môi trường biển hiện nay, các loại lồng bè truyền thống sẽ sớm bị thay thế.

Đối với lồng bè cao cấp từ ống nhựa HDPE: Tuy chưa được sử dụng rộng rãi, nhưng lồng bè cao cấp HDPE đã và đang được các chủ dự án quy mô vừa và lớn đặc biệt quan tâm. Đây là loại lồng cá được sử dụng các mô hình nuôi trồng thủy hải sản hiện đại từ các nước châu Âu như Na Uy, Thụy Điển, yêu cầu các chủ dự án cần có sự đầu tư tìm hiểu áp dụng và đầu tư tài chính.

Phù hợp với hướng phát triển các mô hình nuôi trồng thủy hải sản bền vững, các lồng cá HDPE cao cấp mang nhiều ưu điểm vượt trội mà cho đến nay vẫn đang là mô hình số 1 trên Thế giới: Vật liệu có độ bền, tuổi thọ siêu cao, gấp 20 - 30 lần so với các vật liệu truyền thống; chất liệu HDPE có khả năng chống ăn mòn từ muối biển, chống ăn mòn từ các tác động môi trường và kháng tia UV cực tốt; với tính mềm dẻo, lồng bè từ ống HDPE hoàn toàn có thể thích ứng với nhiều loại địa hình, địa chất khác nhau. Vật liệu HDPE thân thiện với môi trường, đảm bảo giữ được độ sạch cho nước. Tối ưu chi phí đầu tư với công suất hoạt động và sản lượng cao.

1.2.2. Vai trò của ngành thủy sản biển đối với phát triển kinh tế - xã hội

Ngành thủy sản biển là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho cộng đồng ngư dân ven biển. Ngành thủy sản biển bao gồm hai hoạt động chính là khai thác và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Với giá trị dinh dưỡng cao, chứa nhiều chất đạm dễ tiêu, chất khoáng, ít chất béo, có lợi cho sức khỏe, nên nhu cầu tiêu dùng thủy sản ngày càng tăng. Thực phẩm thủy sản đang đóng góp nhiều hơn bao giờ hết vào an ninh lương thực và dinh dưỡng. Tiêu thụ thực phẩm thủy sản (trừ tảo) trên toàn cầu đã tăng với tốc độ trung bình hàng năm là 3,0% kể từ năm 1961, gần gấp đôi so với mức tăng dân số thế giới hàng năm - đạt 20,2 kg trên đầu người, cao hơn gấp đôi mức tiêu thụ trong những năm 1960¹.

Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản biển tạo việc làm cho nhiều cộng đồng, đặc biệt ở vùng ven biển, góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện thu nhập. Bên cạnh việc tiêu dùng trực tiếp, thủy sản còn làm đầu vào cho các ngành chế biến thực phẩm, dược phẩm, hay trồng trọt (chẳng hạn các loại rong biển được dùng để bón ruộng rất tốt), chăn nuôi (làm thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, gia súc, gia cầm). Thủy sản là một trong những loại hàng hoá được trao đổi nhiều nhất trên thế giới. Các sản phẩm thủy sản giúp đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, đem lại ngoại tệ cho sự đầu tư phát triển công nghiệp.

Hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản biển hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nếu như trước đây các nền kinh tế nông nghiệp lấn biển để mở rộng đất đai canh tác thì hiện nay các nền kinh tế công nghiệp hoá và hiện đại hoá tiến ra biển, kéo biển lại gần. Phát triển khai thác thủy sản biển đòi hỏi phát triển ngành công nghiệp đóng sửa tàu cá, sản xuất ngư cụ, thiết bị bảo quản và chế biến thủy sản; phát triển thương mại và các hoạt động dịch vụ hậu cần như cung cấp vật tư và chuyên chở đặc dụng cho hoạt động khai thác thủy sản.

¹ <https://www.mard.gov.vn/Pages/fao-nuoi-trong-thuy-san-la-dong-luc-chinh-trong-tang-truong-nganh-thuy-san.aspx>

Hoạt động khai thác thủy sản biển giúp đảm bảo an ninh quốc phòng và chủ quyền quốc gia, đặc biệt ở vùng biển và hải đảo. Việc tăng số lượng tàu đánh bắt xa bờ góp phần thực hiện chiến lược quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân trên các vùng biển

1.3. Các nghiên cứu quốc tế về tác động của khí hậu đến hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản

Nghiên cứu của Garza-Gil và cộng sự (2011) về *“Đánh giá tác động kinh tế của biến đổi khí hậu đến nghề đánh bắt cá trích ở châu Âu”* đã ước tính lợi nhuận của ngành đánh bắt cá trích ở châu Âu sẽ giảm bình quân 1,4% mỗi năm khi nhiệt độ tăng cao hơn 10% so với xu hướng tăng nhiệt độ Trái Đất. Các tác giả ước lượng hàm tăng trưởng tự nhiên của cá trích theo các biến nhiệt độ mặt nước biển và sản lượng đánh bắt, sử dụng lần lượt các dạng hàm logistic và hàm Cobb-Douglas.

Sun và cộng sự (2006) trong một nghiên cứu *“Ảnh hưởng của EL Nino đối với việc khai thác cá ngừ ở Đài Loan”* cho biết trong đợt El Nino 1997-1998 sản lượng đánh bắt cá ngừ lưới vây ở Đài Loan giảm 48%, dẫn đến doanh thu năm 1998 giảm khoảng 6,22 tỷ đô la Mỹ so với năm trước. Từ đó, các tác giả đã sử dụng mô hình sinh học-kinh tế để xác định mức tăng chi phí đánh bắt cá năm 1998 so với trường hợp giả định nếu không xảy ra El Nino. Nghiên cứu cho thấy nhiệt độ tăng làm cho trữ lượng cá giảm, dẫn đến sản lượng đánh bắt giảm mặc dù thời gian đánh bắt đã tăng lên để bù vào. Số liệu của nghiên cứu được lấy từ nhật ký chi tiết theo ngày của đội tàu đánh bắt cá ngừ lưới vây ở Đài Loan trong vòng 18 năm từ 1982 đến 1999, do đó số quan sát của chuỗi dữ liệu khá cao, các mô hình hồi quy đã được kiểm định với mức độ tin cậy cao. Nghiên cứu có sử dụng thêm biến xu thế để thể hiện sự tiến bộ về công nghệ và kinh nghiệm đánh bắt theo thời gian.

Nghiên cứu của Ủy ban Kinh tế vùng châu Mỹ Latin và Caribe (2011) về *“Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đối với ngành nông nghiệp Guyana”* dùng chuỗi thời gian để đánh giá quan hệ giữa sản lượng thủy sản với các yếu tố giá thủy sản xuất khẩu, nhiệt độ bề mặt nước biển và lượng mưa trung bình năm. Kết quả cho thấy nhiệt độ bề mặt nước biển và lượng mưa trung bình tỷ lệ nghịch với sản lượng thủy sản ở Guyana.

Với các nghiên cứu quốc tế, hầu như chưa có đánh giá định lượng tác động kinh tế của biến đổi khí hậu đến khai thác và nuôi trồng thủy sản biển ở các vùng biển nhiệt đới, trong khi nhiều nghiên cứu định tính thừa nhận rằng nguồn lợi thủy sản ở các vùng biển nhiệt đới bị ảnh hưởng tiêu cực do biến đổi khí hậu. Chuyên đề này sẽ đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến khai thác và nuôi trồng thủy sản biển ở vùng biển nhiệt đới Việt Nam, lượng hoá tác động bằng áp dụng mô hình hồi quy. Đồng thời đưa ra các giải pháp mà Chính phủ đã, đang và sẽ triển khai trong thời gian tới nhằm giúp ngư dân ứng phó hữu hiệu đối với biến đổi khí hậu.

CHƯƠNG 2: TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN BIỂN Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2000-2023

2.1. Thực trạng biến đổi khí hậu ở Việt Nam

Do nội dung của chuyên đề đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động khai thác và nuôi trồng thủy sản biển nên tác giả chỉ phân tích thực trạng biến đổi khí hậu vùng biển ở Việt Nam mà không đánh giá biến đổi khí hậu ở vùng nội địa.

2.1.1. Đặc điểm địa hình và khí hậu vùng biển Việt Nam

Biển Việt Nam chia thành năm vùng biển bao gồm: Vùng biển vịnh Bắc Bộ; vùng biển miền Trung; vùng biển Đông Nam Bộ; vùng biển Tây Nam Bộ (vịnh Thái Lan) và vùng khơi (quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa). Khí hậu vùng biển Việt Nam thể hiện rõ nét là hai mùa gió: mùa gió Đông Bắc (mùa khô) từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau và mùa gió Tây Nam (mùa mưa) từ tháng 5 đến tháng 9, tháng 4 và 10 là thời kỳ chuyển tiếp.

Hàng năm trên vùng biển Việt Nam trung bình có khoảng 14 cơn bão và áp thấp nhiệt đới hình thành từ tây Thái Bình Dương và biển Đông, trong đó có khoảng 5 - 7 cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến nước ta. Các cơn bão đổ bộ vào Việt Nam chủ yếu xảy ra từ tháng 6 đến tháng 11. Xu thế ảnh hưởng của bão chuyển dần từ Bắc vào Nam. Giông tố thường xuất hiện bất thường, khoảng 50% sóng dâng thường cao hơn 1m; 20% đạt trên 2m; cao nhất tới 3m thường xuất hiện ở vùng biển phía Bắc.

Tùy thuộc vào vị trí địa lý mà ở mỗi vùng biển Việt Nam có sự khác nhau về nền nhiệt độ trong năm:

- Vùng biển vịnh Bắc Bộ: Vịnh nằm phía Tây Bắc biển Đông, được bao bọc ở phía Bắc bởi bờ biển lãnh thổ đất liền của hai nước Việt Nam và Trung Quốc, phía Đông bởi bờ biển bán đảo Lôi Châu và đảo Hải Nam của Trung Quốc, phía Tây bởi bờ biển đất liền Việt Nam và giới hạn phía Nam bởi đoạn thẳng nối liền từ điểm nhô ra nhất của mép ngoài cùng của mũi Oanh Ca - đảo Hải Nam của Trung Quốc có tọa độ địa lý là vĩ tuyến $18^{\circ}31'19''$ Bắc, kinh tuyến $108^{\circ}41'17''$ Đông, qua đảo Cồn Cỏ của Việt Nam đến một điểm trên bờ biển của Việt Nam có tọa độ địa lý là vĩ tuyến $16^{\circ}57'40''$ Bắc và kinh tuyến $107^{\circ}08'42''$ Đông². Diện tích toàn vịnh khoảng 126.250 km^2 (36.000 hải lý vuông), chiều ngang của Vịnh

² Điều 3 Thông tư 06/2015/TT-BGTVT

nơi rộng nhất khoảng 310 km (176 hải lý), nơi hẹp nhất ở cửa vịnh khoảng 220 km (119 hải lý). Đây là vùng biển có độ sâu không lớn, nền đáy bằng phẳng, thuận lợi cho hoạt động của nghề lưới kéo. Các nghề phát triển mạnh ở vùng biển này là nghề lưới kéo; chụp mực, lưới rê....

Mùa gió Đông Bắc ở vịnh Bắc Bộ, nhiệt độ phân bố theo xu hướng tăng dần từ bờ ra khơi và từ Bắc vào Nam; nhiệt độ nước tầng mặt dao động trong phạm vi từ 14 - 24°C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 2 (khoảng 12,2 °C). Mùa gió Tây Nam: Nhiệt độ tầng mặt ở vùng nước nông phía tây và bắc có trị số cao khoảng 30 °C, các vùng khác có nhiệt độ thấp hơn dưới 28 °C, nhiệt độ tầng đáy giảm dần theo độ sâu. Nhiệt độ có xu hướng giảm dần từ Bắc vào Nam và từ bờ ra khơi, nhiệt độ nước trung bình trong tháng 5 là 26,5 °C, đến tháng 8 trên toàn vịnh khoảng 28,6 - 29,8 °C. Nhiệt độ nước tầng mặt dao động trong phạm vi từ 28 - 31 °C, nhiệt độ tầng đáy giảm dần theo độ sâu từ 29,2 - 24,5 °C.

- Vùng biển miền Trung: Có đường ranh giới từ vĩ độ 17000'N tới 11030'N chiếm phần lớn diện tích vùng biển ven bờ tây và phần trung tâm Biển Đông thuộc chủ quyền Việt Nam, bao gồm vùng biển của 14 tỉnh, thành phố trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, chiếm 50% tổng số tỉnh, thành phố có biển của cả nước (14/28 tỉnh, thành phố). Nằm ở thềm lục địa rất hẹp và dốc dần về phía Nam, đến địa phận Đà Nẵng thềm lục địa mở rộng về phía biển khơi, mép thềm lục địa ra tới độ sâu 800 - 1.000 m. Từ Quy Nhơn đến Khánh Hòa có bồn trũng kéo dài theo hướng kinh tuyến, vát nhọn ở phía Bắc, mở rộng ở phía Nam, độ sâu trung bình 2.000 - 2.500 m. Phía Nam quần đảo Trường Sa có vùng trũng rộng lớn sâu tới 3.000 - 4.000 m, có chỗ sâu trên 5.500 m, những khu vực này chỉ có nghề câu hoặc lưới rê hoạt động để khai thác cá nổi đại dương di cư vào vùng biển nước ta. Đây là một trong những vùng biển giàu san hô nhất trong Biển Đông - một nhân tố đóng vai trò quyết định đối với đa dạng sinh học và phát triển nghề cá.

- Vùng biển Đông Nam Bộ: Giới hạn từ vĩ độ 6000' - 11030'N diện tích thềm lục địa khoảng 297.000 km². Bờ biển nhiều chỗ lồi lõm, có nhiều cửa sông với lưu lượng nước đổ ra biển rất lớn, đáy biển có dạng đồng bằng rộng lớn, độ dốc trung bình 10-200m. Thềm lục địa từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến mũi Cà Mau chạy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Côn Đảo địa hình đáy biển tương đối phức tạp, bị chia cắt mạnh. Phía Nam Côn Đảo địa hình đáy biển tương đối bằng phẳng hơn.

Vùng biển miền Trung và Đông Nam bộ: Cấu trúc nhiệt độ nước biển mang tính chất của đại dương, nhiệt độ nước biển luôn luôn biến động. Nhiệt độ tầng mặt từ tháng 1 - tháng 3 dao động từ 21,5 - 28,5 °C, thấp nhất ở dải hẹp ven bờ 14

- 17 °C, khu vực ngoài khơi và phía nam từ 24,5 - 28,4 °C. Vào thời kỳ gió mùa Tây Nam, nhiệt độ nước tầng mặt cao, trung bình 27,0 - 30,2 °C.

- Vùng biển Tây Nam Bộ (vịnh Thái Lan)

Vịnh Thái Lan là một phần của vịnh Thái Lan. Phía Tây Nam giáp với bờ biển Malaysia, phía Đông, Đông Bắc giáp với Campuchia và bờ biển Việt Nam; một phần phía Đông thông với biển Đông. Độ sâu trung bình 45m, nơi sâu nhất không quá 80m. Độ sâu tăng dần tương đối đều đặn từ bờ ra giữa vịnh, nền đáy vịnh tương đối bằng phẳng. Thời tiết của vùng biển thể hiện 2 mùa rõ rệt là mùa gió tây nam (mùa mưa) kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa gió đông bắc (mùa khô) kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Mùa gió đông bắc hướng gió thịnh hành là đông bắc nhưng không phải gió đông bắc của gió mùa cực đới mà là tín phong của lưỡi cao áp phó nhiệt đới Tây Thái Bình Dương, vì vậy mùa này không lạnh.

Nhiệt độ nước biển tầng mặt vùng biển Tây Nam Bộ vào mùa gió Tây nam (trung bình 29,1°C) và mùa gió Đông bắc (trung bình 28,3°C). Trong khi đó nhiệt độ tầng đáy biển thiên nhiên nhiều hơn so với tầng mặt, đặc biệt là vào mùa gió Tây Nam.

- Vùng khơi (quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa)

Quần đảo Hoàng Sa: Nằm trên một cao nguyên ngầm bị chia cắt và diện tích khoảng trên 100.000 km². Hoàng Sa gồm trên 100 đảo nhỏ, bãi nông và khoảng 60 thực thể đã được đặt tên.

Quần đảo Trường Sa: Nằm trên mặt cao nguyên ngầm bị chia cắt mạnh và có diện tích trên 300.000 km². Quần đảo này gồm nhiều đảo nổi, rạn, bãi nông, bãi ngầm với khoảng 150 thực thể đã được đặt tên, bao gồm 8 cụm lớn là: Song Tử, Thị Tứ, Loại Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Bình Nguyên, Trường Sa và Thám Hiểm.

Vùng biển khơi (Hoàng sa - Trường Sa): Nhiệt độ tầng mặt vào mùa gió tây nam (tháng 8 - 10) dao động từ 28,2 - 30,6 °C và 22,5 - 29,5 °C (tầng 50m) cao hơn nhiệt độ trung bình thời kỳ mùa khô (tháng 3 - 4) từ 1,0 - 2,0 °C. Theo các lớp nước tiêu chuẩn, nhiệt độ nước biển tầng mặt trong thời kỳ mùa Tây nam thường ổn định với chênh lệch toàn vùng biển từ 1,1 - 1,7 °C, trong khi giai đoạn mùa mưa sự chênh lệch này khoảng 3,0 °C.

2.1.2. Biến đổi khí hậu vùng biển của Việt Nam giai đoạn 2000-2023

a) Biến đổi của nhiệt độ nước biển tầng mặt

Nhiệt độ nước biển là một thông số vật lý cơ bản nhất, chi phối mọi quá trình thủy điện động lực biển, đồng thời đảm bảo tồn tại và phát triển đời sống sinh vật trong biển. Nhiệt độ nước biển tầng mặt có vai trò quan trọng trong hệ thống khí hậu của Trái đất và nó được xem là thông số quan trọng nhất trong đại dương học.

Ngoài nghiên cứu trao đổi hơi nước, nhiệt giữa bề mặt nước và khí quyển, nhiệt độ nước biển tầng mặt còn cung cấp những thông tin hữu ích khác như biến đổi khí hậu hay tìm kiếm ngư trường cá tiềm năng, ...

Nhiệt độ nước biển tầng mặt có sự biến động mạnh theo thời gian (có sự khác biệt giữa hai mùa gió) và không gian (nhiệt độ tăng dần từ bắc vào nam, từ ven bờ ra ngoài khơi), tuân theo quy luật chu kỳ mùa và liên mùa. Vào mùa gió đông bắc, nhiệt độ nước biển tầng mặt phân bố ở ngưỡng nhiệt rộng, tập trung chủ yếu ở khoảng giá trị từ 26°C - 30°C, chênh lệch giá trị nhiệt độ giữa vùng vịnh Bắc Bộ và Tây Nam Bộ khoảng 9°C. Vào mùa gió tây nam, nhiệt độ nước biển tầng mặt phân bố ở ngưỡng nhiệt hẹp hơn và ít biến đổi theo không gian, tập trung chủ yếu ở khoảng giá trị từ 29°C - 31°C. Một số khu vực ven biển mang tính chất địa đới như ven bờ Ninh Thuận - Bình Thuận tồn tại một khu vực nước trôi với nền nhiệt thấp (khoảng 26°C) hoạt động mạnh mẽ từ tháng 6 đến tháng 8. Hoạt động của nước trôi rất thích hợp cho sự phát triển của sinh vật.

Giai đoạn 2000-2023, nhiệt độ nước biển tầng mặt ở vùng vịnh Bắc Bộ trung bình tháng nhỏ nhất là 19,9°C vào tháng 2 năm 2018, cao nhất là 31,5°C vào tháng 9 năm 2020, giá trị trung bình toàn giai đoạn là 26,5°C. Vùng biển Trung Bộ giá trị nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình tháng nhỏ nhất là 25,3°C vào tháng 1 năm 2014, cao nhất là 30,84 °C vào tháng 6 năm 2020, giá trị trung bình toàn giai đoạn là 28,3 °C. Vùng biển Đông Nam Bộ có giá trị trung bình toàn giai đoạn là 28,98 °C, giá trị nhỏ nhất vào tháng 1 năm 2014 là 25,7 °C, giá trị cao nhất vào tháng 6 năm 2020 là 31,17 °C. Vùng biển Tây Nam bộ và lân cận nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình tháng thấp nhất vào tháng 1 năm 2014 là 26,3 °C, cao nhất là 31,4 °C vào tháng 5 năm 2016, trung bình toàn giai đoạn là 29,4 °C.

Như vậy trong các năm từ 2000 đến 2023 nhiệt độ nước biển tầng mặt luôn có giá trị cực đại vào các tháng chính mùa tây nam (tháng 6, 7) và giá trị cực tiểu vào chính mùa đông bắc (tháng 12, 1). Giá trị nhiệt độ nước biển tầng mặt vùng Biển Đông biến đổi giữa các năm phụ thuộc vào cường độ, thời gian hoạt động của hệ thống gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam. Sự chênh lệch này cũng thể hiện rõ giữa vùng ven bờ và vùng biển ngoài khơi. Trong đó, vào mùa đông, khu vực ven bờ (nhất là phía bắc) nhiệt độ đều thấp hơn và giá trị biến đổi giữa các năm lớn hơn so với khu vực ngoài khơi. Trong mùa hè còn thấy sự khác biệt rất lớn ở khu vực nước trôi hoạt động. Tóm lại, nhiệt độ nước biển tầng mặt vùng Biển Đông không chỉ tuân theo chu kỳ mùa, liên mùa, năm, nhiều năm, thập kỷ mà còn chịu sự tác động của biến đổi khí hậu, hiện tượng ENSO (nóng, lạnh). Xu hướng nhiệt độ nước biển tầng mặt vùng Biển Đông ấm dần lên.

Sự biến đổi nhiệt độ nước biển tầng mặt trong giai đoạn chịu sự chi phối rất lớn bởi sự hoạt động của chế độ gió mùa thịnh hành. Mùa gió đông bắc hoạt động từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, các khối khí xuất phát từ cao áp Xibia di chuyển về nước ta với tính chất lạnh khô và gây nên một mùa đông lạnh giá với nền nhiệt thấp ở vùng biển phía bắc. Do sự hoạt động mạnh mẽ của hệ thống gió mùa đông bắc đã đẩy các khối nước lạnh ép sát bờ, các khối nước lạnh này từ phía bắc Thái Bình Dương dọc theo ven bờ lục địa di chuyển về Biển Đông qua khe biển Phúc Kiến (Trung Quốc) và Đài Loan. Các khối nước lạnh này áp sát ven bờ lục địa hình thành “lưỡi” lạnh kéo dài đẩy dần xuống phía nam. Lưỡi nước lạnh này có quy mô khác nhau và ngày càng rõ rệt khi vào chính mùa gió đông bắc làm cho nhiệt độ nước biển bề mặt ven bờ phía bắc và phía tây Biển Đông từ Quảng Ninh, Hải Phòng (vịnh Bắc Bộ) đến Bạc Liêu, Cà Mau (Đông Nam Bộ) có dải nhiệt thấp hơn khu vực ngoài khơi và có xu hướng tăng dần khi về gần xích đạo. Điều này được thể hiện qua các đường đẳng nhiệt có xu hướng thu hẹp và gần nhau hơn. Cụ thể nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình mùa gió đông bắc giai đoạn 2000-2023 vùng Biển Đông dao động trong khoảng từ 18°C đến 29°C, khu vực từ ven bờ phía bắc Biển Đông và một phần vùng biển Quảng Ninh có nền nhiệt thấp nhất ở khoảng từ 18°C đến 20°C. Khu vực giữa vịnh Bắc Bộ và ven bờ Trung Bộ (từ Nghệ An đến Sóc Trăng, Bạc Liêu) do ảnh hưởng của “lưỡi” nước lạnh nhiệt độ ở khoảng 23°C đến 26°C. Khu vực phía tây nam Việt Nam và vịnh Thái Lan nhiệt độ cao nhất so với toàn vùng biển, nhiệt độ ở khoảng 27°C đến 28°C do ít bị ảnh hưởng bởi “lưỡi” nước lạnh từ Biển Đông, nơi có nền nhiệt ổn định và ít biến đổi. Khu vực xa bờ miền Trung và giữa Biển Đông nhiệt độ từ 26°C đến 28°C và có xu hướng tăng dần từ vị trí quần đảo Hoàng Sa đến quần đảo Trường Sa. Giá trị nhiệt độ nước biển tầng mặt chênh lệch từ vùng biển vịnh Bắc Bộ so với vùng biển Tây Nam Bộ ở mùa gió này là 9°C.

b) Biến đổi lượng mưa trung bình

Vùng biển Việt Nam có lượng mưa trung bình khá lớn, mang đặc trưng của vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. Lượng mưa có xu thế biến đổi không đồng đều giữa các vùng.

Vùng biển Vịnh Bắc Bộ: Giai đoạn 2000-2023, tổng lượng mưa dao động trong khoảng 1090-3400mm/năm, lượng mưa trung bình tại một số vị trí trong vùng biển từ 1677-2232mm/năm, trong đó cao nhất vào năm 2020 ở khu vực đảo Cồn Cỏ với lượng mưa 3400mm và thấp nhất khu vực quanh đảo Cô Tô năm 2009 với lượng mưa 1090mm. Xu thế lượng mưa tăng nhẹ hàng năm, trung bình mỗi năm tăng 50mm tại khu vực quanh đảo Cồn Cỏ, tăng 45mm tại khu vực quanh đảo Cô Tô và tăng 13mm tại khu vực quanh đảo Bạch Long Vĩ.

Trong 23 năm có 5460 ngày mưa với lượng mưa trung bình trên 1mm, những ngày mưa to lớn hơn 50mm tập trung chủ yếu vào các tháng mùa hè. Phân bố mưa trong năm tập trung chủ yếu từ tháng 5 đến tháng 10. Vào mùa hè mưa phân bố toàn vùng với lượng mưa cao, tập trung cao nhất ở khu vực ven bờ Quảng Ninh và Hà Tĩnh với lượng mưa khoảng 1400mm, vào mùa đông lượng mưa giảm sút ở khoảng từ 150-600mm với xu hướng giảm dần về phía Đông Bắc vịnh. Xu thế lượng mưa tăng nhẹ hàng năm, trung bình mỗi năm tăng 13-50mm/năm

Vùng biển miền Trung: Lượng mưa trung bình năm của vùng biển miền Trung trong giai đoạn 2000-2023 có sự khác nhau rất lớn, nơi cao nhất lên đến 2819mm/năm (Thừa Thiên Huế) nhưng nơi thấp nhất chỉ có 747 mm/năm (Phan Rang). Dọc theo khu vực ven biển miền Trung, lượng mưa cực đại tại Hà Tĩnh, Thừa Thiên Huế, Tam Kỳ (Quảng Nam) và lượng mưa cực tiểu tại Quỳnh Lưu (Nghệ An), Đồng Hới (Quảng Bình), Quy Nhơn (Bình Định) và Phan Rang (Ninh Thuận).

Biến trình năm của lượng mưa có những diễn biến phức tạp, lượng mưa cực đại xảy ra vào tháng 5 và tháng 10 (riêng Thanh Hóa xảy ra vào tháng 6 và tháng 9). Diễn biến mưa ở Phan Thiết khác hẳn với khu vực miền Trung, nó mang những nét đặc trưng của mưa gió tây nam (mùa mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10) mặc dù lượng mưa không lớn.

Vùng biển Đông Nam bộ: Lượng mưa trung bình trong các tháng mùa mưa lớn hơn nhiều so với các tháng mùa khô. Các tháng mùa khô tuy lượng mưa ít nhưng lại có mức độ biến đổi cao hơn nhiều so với các tháng mùa mưa (lượng mưa nhiều nhưng mức độ biến đổi thấp hơn). Giai đoạn 2000-2023, lượng mưa trung bình vào khoảng 1700 mm, lượng mưa năm lớn nhất khoảng 2100mm (năm 2022), lượng mưa thấp nhất là 930,6 mm (2002).

Vùng biển Tây Nam Bộ (vịnh Thái Lan): Do ảnh hưởng của địa hình, lượng mưa ở vùng biển Tây Nam Bộ thường lớn hơn vùng biển Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Giai đoạn 2000 -2023, tổng lượng mưa trung bình khoảng 2200 - 2400mm, lượng mưa lớn nhất đạt 4165mm (năm 2000 tại trạm Phú Quốc) và lượng mưa thấp nhất 1800 mm.

Vùng khơi (quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa): Mưa chủ yếu tập trung vào mùa hè (từ tháng 5 đến tháng 10 lượng mưa trung bình hàng tháng 100 - 200 mm, đạt 200 - 400 mm trong tháng 10. Lượng mưa trung bình trong mùa đông (từ tháng 11 đến tháng 4) 200 - 300 mm với lượng mưa hàng tháng 20 - 25 mm (tháng 1, 2, 3) và đạt đến 50 mm trong tháng 12 và tháng 4.

c) Biến đổi mặt nước biển dâng

Cũng như các yếu tố khí hậu, xu thế biến đổi của mực nước biển ở Việt Nam được đánh giá thông qua mực nước biển trung bình năm tại các trạm quan trắc hải

văn. Theo số liệu quan trắc tại các trạm hải văn ven biển và các đảo của Việt Nam, mực nước biển tại các trạm giai đoạn 2000-2023 đều có xu thế tăng với tốc độ mạnh nhất khoảng trên 6 mm/năm tại các trạm Cửa Ông, Bạch Long Vĩ và Côn Đảo. Mực nước tại trạm Hòn Ngư và Cô Tô có xu thế giảm (5,7 và 0,6mm/năm). Mực nước tại trạm Cồn Cỏ và Quy Nhơn có xu thế thay đổi không rõ rệt.

**Biểu 1: Mực nước biển trung bình giai đoạn 2015-2023
tại một số trạm quan trắc hải văn**

ĐVT: Mm

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Trạm Cô Tô	206	209	213	210	213	213	212	215	215
Trạm Cửa Ông	249	252	256	253	254	255	252	254	253
Trạm Bãi Cháy	213	215	219	215	217	217	214	218	214
Trạm Hòn Dấu	199	202	206	202	204	204	201	206	202
Trạm Bạch Long Vĩ	150	154	155	152	152	153	156	153	149
Trạm Sầm Sơn	193	193	197	196	196	196	198	197	197
Trạm Hòn Ngư	168	172	168	165	159	162	164	170	169
Trạm Cồn Cỏ	81	70	78	87	81	83	87	84	
Trạm Sơn Trà	95	102	96	101	104	101	101	107	102
Trạm Quy Nhơn	153	158	162	158	160	158	160	164	160
Trạm Phú Quý	219	221	225	222	224	224	226	229	225
Trạm Trường Sa	237	239	239	242	243	242	243	243	243
Trạm Vũng Tàu	264	270	275	271	272	271	272	275	277
Trạm Côn Đảo	252		256	255	259	260	256	260	
Trạm Thổ Chu	81		86	84	86	83	85	86	
Trạm Phú Quốc	94		100	97	86	98	96	101	97

(Nguồn: Niên giám Tổng cục Thống kê)

Tính trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam, mực nước biển tăng khoảng $3,50 \pm 0,7$ mm/năm. Khu vực ven biển Trung Bộ tăng mạnh nhất với tốc độ tăng khoảng trên 4 mm/năm, trong đó lớn nhất tại khu vực ven biển Nam Trung Bộ với tốc độ tăng đến trên 5,6 mm/ năm; khu vực ven biển vịnh Bắc Bộ có mức tăng thấp hơn, khoảng 2,5 mm/năm.

d) Số lượng các cơn bão trên biển

Trong giai đoạn 2000 - 2023, số lượng các cơn bão số lượng cơn bão hoạt động trên biển tăng giảm không theo bất cứ quy luật nào. Năm 2000, 2001 số cơn

bão là 9 - 10 cơn/năm, giai đoạn từ năm 2002 đến năm 2007 số cơn bão giảm chỉ còn từ 5 - 6 cơn/năm, sau đó lại tăng lên 10 - 12 cơn trong năm 2008 - 2009. Đến năm 2010 - 2011 số lượng bão đã giảm đi 1 nửa, chỉ còn 6 cơn/năm. Vào năm 2012, 2013 số lượng bão lần lượt là 10, 14 cơn bão. Đến năm 2014, 2015 số lượng bão giảm còn 5 - 6 cơn/năm. Năm 2016, có 10 cơn bão; năm 2017 có 16 cơn bão; năm 2018 có 9 cơn bão; năm 2019 có 8 cơn bão; năm 2020 có 13 cơn bão; năm 2021 có 8 cơn bão; năm 2022 có 7 cơn bão và năm 2023 có 5 cơn bão. Trung bình mỗi năm có khoảng 7-8 cơn bão trên các vùng biển của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2023.

Số liệu này mới chỉ phản ánh số lượng các cơn bão mà chưa tính đến cường độ của bão và tốc độ gió lốc mới là một trong những yếu tố xác định mức độ tàn phá của chúng. Theo thống kê của P-GIS, giai đoạn 2000-2023 tốc độ gió lốc trong các cơn bão vào Việt Nam dao động ở mức 25-40 (m/s) là phổ biến nhất. Số lượng các cơn bão mạnh tăng và số ngày bão rất mạnh tăng ở biển Đông.

Về thời gian bão ảnh hưởng: Khu vực ven biển Bắc Bộ, Quảng Ninh và Thanh Hóa bão ảnh hưởng tập trung chủ yếu vào các tháng 7,8,9 (chiếm 76% tổng số cơn bão đổ bộ vào khu vực); khu vực ven biển từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế, bão ảnh hưởng tập trung chủ yếu vào các tháng 8,9,10 (chiếm 86%); khu vực ven biển từ Đà Nẵng đến Ninh Thuận, bão ảnh hưởng tập trung chủ yếu vào các tháng 9,10,11 (chiếm 80%); khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ (từ Bình Thuận đến Cà Mau - Kiên Giang), bão ảnh hưởng tập trung chủ yếu vào các tháng 10,11,12 (chiếm 86%).

Về tần số bão ảnh hưởng: Khu vực ven biển Bắc Bộ, Quảng Ninh và Thanh Hóa, tần số bão ảnh hưởng lớn nhất, trên 2 cơn bão một năm; khu vực ven biển từ Nghệ An đến Thừa Thiên - Huế, tần số bão ảnh hưởng dao động từ 1,5 - 2,0 cơn một năm; khu vực ven biển từ Đà Nẵng đến Bình Định, tần số bão ảnh hưởng dao động từ 1,0 - 1,5 cơn một năm; khu vực ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ, tần số bão ảnh hưởng dưới 1 cơn một năm, trong đó từ Phú Yên đến Ninh Thuận có tần số từ 0,5 - 1,0 cơn và từ Bình Thuận đến Cà Mau - Kiên Giang có tần số <0,5 cơn/năm.

Khu vực Nam Trung Bộ và Nam Bộ (từ Phú Yên đến Cà Mau), tuy có sự đồng nhất về thời gian bão ảnh hưởng trong năm (tháng 10, 11, 12), nhưng có sự khác biệt về tần số bão mà ranh giới là hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận. Theo số liệu thống kê của Đài Khí tượng Thủy văn khu vực Nam Trung Bộ, trong giai đoạn 2000-2023, số lượng bão ảnh hưởng đến Ninh Thuận khoảng 0,64 cơn/năm và ở Bình Thuận là khoảng 0,26 cơn/năm. Như vậy, có thể thấy giữa Ninh Thuận và Bình Thuận hình thành một ranh giới khá rõ về tần số bão ảnh hưởng.

2.2. Thực trạng khai thác thủy sản biển ở Việt Nam giai đoạn 2000-2023

2.2.1. Trữ lượng và phân bố nguồn lợi thủy sản

Trữ lượng nguồn lợi thủy sản biển nước ta chủ yếu là cá, tôm, cua, ghẹ, mực, bạch tuộc. Theo Báo cáo Quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi thủy sản ở biển Việt Nam giai đoạn 2011-2015 ước tính dao động khoảng 4,1 - 4,6 triệu tấn. Trong đó, nhóm cá nổi nhỏ dao động trong khoảng 2,22-3,07 triệu tấn; nhóm hải sản tầng đáy dao động trong khoảng 528-834 nghìn tấn và nhóm cá nổi lớn là 1,03 triệu tấn. Trữ lượng hải sản ở vùng khơi là 3,08 triệu tấn, chiếm 68,6% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển.

Trong giai đoạn 2016-2020, tổng trữ lượng nguồn lợi các nhóm cá, giáp xác và động vật chân đầu là 3,95 triệu tấn, bao gồm cá nổi nhỏ khoảng 2,45 triệu tấn (chiếm 62,1%), cá đáy khoảng 408 ngàn tấn (chiếm 10,3%), động vật chân đầu khoảng 88 ngàn tấn (chiếm 2,2%), giáp xác (gồm tôm và cua ghẹ) khoảng 58 ngàn tấn (chiếm 1,5%), cá nổi lớn khoảng 940 ngàn tấn (chiếm 23,8%) và khoảng 2,7 ngàn tấn nhóm ốc, nhuyễn thể (chiếm 0,1%).

Xét theo phân vùng quản lý khai thác thủy sản quy định tại Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 của Chính phủ, trữ lượng nguồn lợi thủy sản ở vùng biển nước ta tập trung chính ở vùng khơi đạt khoảng 2,813 triệu tấn, chiếm 71,22% tổng trữ lượng trong toàn vùng biển. Nhóm cá nổi nhỏ có trữ lượng lớn nhất với 1,513 triệu tấn, tiếp đó là trữ lượng nguồn lợi cá nổi lớn 940 nghìn tấn, cá đáy 2,65 nghìn tấn, động vật chân đầu 59 nghìn tấn và khoảng 1,7 nghìn tấn ở các nhóm nguồn lợi khác. Vùng lộng có diện tích nhỏ, chuyển tiếp giữa vùng bờ và vùng khơi, trữ lượng nguồn lợi thủy sản toàn vùng khoảng 729 nghìn tấn; vùng ven bờ có tổng trữ lượng ước tính khoảng 407 nghìn tấn.

Xét theo vùng biển, trữ lượng nguồn lợi ở vùng biển vịnh Bắc Bộ đạt 627 nghìn tấn, 864 nghìn tấn ở Trung Bộ, 940 nghìn tấn ở giữa biển Đông, 985 nghìn tấn ở Đông Nam Bộ, và 532 nghìn tấn ở Tây Nam Bộ. Ở từng vùng biển, trữ lượng nguồn lợi được ước tính chi tiết riêng cho từng nhóm đối tượng (cá nổi nhỏ, cá đáy, động vật chân đầu, giáp xác, cá nổi lớn và nhóm khác) và ở từng phân vùng biển (vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi).

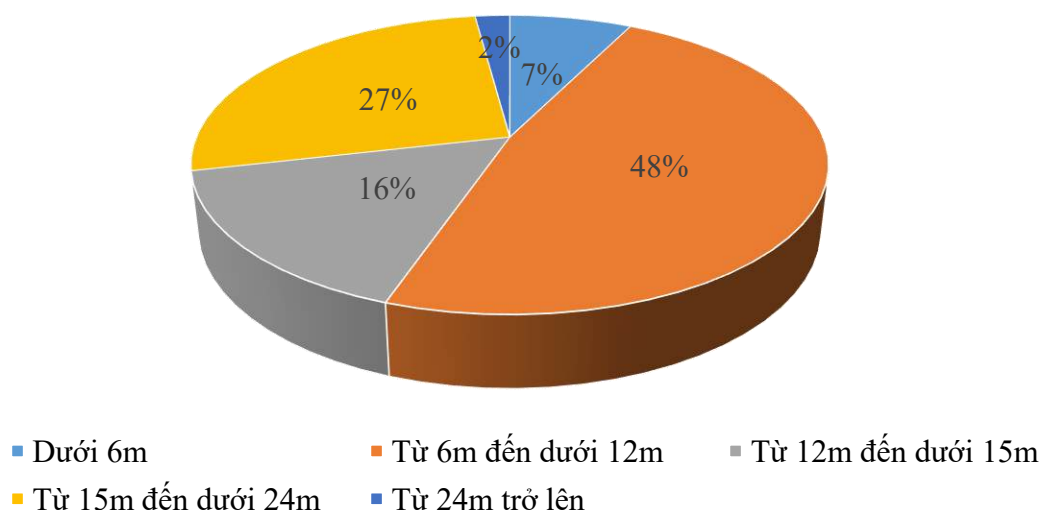
Như vậy, nguồn lợi thủy sản trên biển liên tục suy giảm qua các thời kỳ do cường lực khai thác quá mức và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Giai đoạn 2000 - 2005, trữ lượng khoảng 5,07 triệu tấn; giai đoạn 2011 - 2015, khoảng 4,36 triệu tấn, giảm 15% so với giai đoạn 2000 – 2005 và giai đoạn 2016 - 2020 giảm xuống còn khoảng 3,95 triệu tấn, giảm 23% so với giai đoạn 2000 - 2005.

2.2.2. Số lượng tàu và công suất tàu khai thác thủy sản

Ở nước ta có khoảng 40 loại nghề khai thác thủy sản, được xếp vào 9 hộ nghề chủ yếu, trong đó nghề lưới rê, lưới kéo và hộ nghề câu chiếm tỷ trọng lớn. Theo số liệu thống kê, năm 2023 nghề lưới rê chiếm tỷ trọng lớn nhất 33,2% trong cơ cấu nghề; nghề lưới kéo chiếm 18,6%; nghề câu chiếm 16,8%.

Năm 2023, cả nước có 90.778 tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ, trong đó: Nhóm tàu, thuyền có chiều dài từ 6 - 12m là: 43.499 chiếc, chiếm 47,9% tổng số tàu, thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ; nhóm tàu cá có chiều dài từ 12 - 15m là: 14.651 chiếc, chiếm 16,1%; nhóm tàu cá có chiều dài từ 15 - 24m là: 24.034 chiếc, chiếm 26,5%; nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 24m trở lên là: 1.934 chiếc, chiếm 2,1%.

Hình 1: Cơ cấu tàu, thuyền khai thác biển có động cơ năm 2023 theo nhóm chiều dài tàu



Trong giai đoạn 2000 - 2019, số tàu khai thác thủy sản biển có công suất từ 90 CV trở lên tăng dần qua các năm, với tốc độ tăng trung bình 7,1%/năm. Tuy nhiên từ giai đoạn 2020-2023, số tàu có công suất từ trên 90CV trở lên giảm từ 35,2 nghìn chiếc xuống còn 34,8 nghìn chiếc, giảm 0,52%/năm. Điều này thể hiện xu hướng phát triển khai vùng khơi, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác của Đảng và Nhà nước. Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là vùng có số lượng tàu, thuyền lớn nhất cả nước, chiếm 57% tổng số tàu, thuyền cả nước.

Cùng với sự gia tăng số lượng tàu cá, tổng công suất máy cũng tăng nhanh trong giai đoạn 2000 - 2023, đến năm 2023 đạt khoảng 14,6 triệu CV, tăng 2,5% so với năm 2020, tăng 56,3% so với năm 2015 và tăng 255,7% so với năm 2010.

Biểu 2: Cơ cấu công suất tàu cá khai thác thủy sản biển từ 90CV trở lên theo vùng giai đoạn 2010 – 2023

	2010		2015		2020		2023	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
CẢ NƯỚC	4110.4	100.0	9358.3	100.0	14273.4	100.0	14623.2	100.0
Đồng bằng sông Hồng	115.4	2.8	264.7	2.8	723.6	5.1	760.8	5.2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1351.7	32.9	4966.2	53.1	8039.7	56.3	8079.5	55.2
Đông Nam Bộ	386.0	9.4	960.7	10.3	1321.7	9.3	1231.8	8.5
Đồng bằng sông Cửu Long	2257.3	54.9	3166.7	33.8	4188.4	29.3	4551.1	31.1

Nguồn: Cục Thống kê

2.2.3. Sản lượng khai thác

Trong giai đoạn 2000 - 2023, cùng với sự phát triển về số lượng tàu thuyền, tổng sản lượng khai thác thủy sản tăng liên tục qua các năm từ năm 2000 đến 2020 và có xu hướng giảm từ năm 2021 đến nay. Năm 2000, sản lượng khai thác thủy sản đạt 1,41 triệu tấn; năm 2010 đạt 2,27 triệu tấn; năm 2015 đạt gần 3 triệu tấn; năm 2020 đạt 3,7 triệu tấn và năm 2023 đạt 3,62 triệu tấn. Sản lượng khai thác thủy sản trong giai đoạn 2000 - 2020 có tốc độ tăng khá nhanh, đạt 5,1%/năm. Tuy nhiên đến giai đoạn 2021-2023, tốc độ sản lượng khai thác giảm 0,74%. Đây cũng là chiến lược phát triển của Đảng và Nhà nước trong phát triển bền vững ngành thủy sản, giảm sản lượng khai thác tự nhiên và tăng sản lượng nuôi trồng.

Tỷ trọng sản lượng khai thác của từng vùng cũng có sự biến đổi trong giai đoạn 2000-2023 (Biểu 3). Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng lớn nhất và ngày càng có xu hướng chiếm tỷ trọng cao hơn. Ngược lại vùng đồng bằng sông Cửu Long có xu hướng giảm tỷ trọng khai thác.

**Biểu 3: Cơ cấu sản lượng thủy sản khai thác biển theo vùng
giai đoạn 2000 – 2023**

ĐVT: Nghìn tấn, %

	Sản lượng (Nghìn tấn)					Cơ cấu (%)				
	Cả nước	ĐBSH	BTB & DHMT	Đông Nam Bộ	ĐBSCL	Cả nước	ĐBSH	BTB & DHMT	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
2000	1413.6	84.5	412.1	306.4	610.6	100.00	5.98	29.15	21.68	43.19
2005	1791.1	122.4	546.7	418.4	703.6	100.00	6.83	30.52	23.36	39.28
2010	2273.9	170.8	931.8	263.3	908.0	100.00	7.51	40.98	11.58	39.93
2015	2988.2	224.0	1242.7	321.2	1200.3	100.00	7.49	41.59	10.75	40.17
2020	3700.2	319.3	1602.2	363.5	1415.2	100.00	8.62	43.30	9.83	38.25
2023	3618.7	760.8	8079.5	1231.8	4551.1	100.00	9.51	47.59	9.82	33.08

(Nguồn: Cục Thống kê)

Trong cơ cấu sản lượng khai thác thủy sản, sản lượng cá biển luôn chiếm tỷ trọng lớn, năm 2023 sản lượng cá biển chiếm gần 80% sản lượng khai thác thủy sản. Sản lượng khai thác cá biển chủ yếu ở một số địa phương: Quảng Ngãi, Bình Định, Bà Rịa – Vũng Tàu, Kiên Giang, Bến Tre, ... Giai đoạn 2010-2023, tốc độ tăng bình quân của sản lượng cá biển khai thác 3,63%/năm, trong đó cá ngừ tăng 5,03%/năm; cá cơm tăng 10,09%/năm; tôm tăng 0,5%/năm; mực tăng 2,46%/năm.

2.3. Thực trạng nuôi trồng thủy sản biển ở Việt Nam

Nuôi trồng thủy sản biển trong những năm gần đây đang trên đà phát triển mạnh, thu hút nhiều thành phần kinh tế tham gia và góp phần thay đổi cơ cấu kinh tế các vùng nông thôn ven biển. Diện tích mặt nước đưa vào nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng, hình thức nuôi phong phú, nhiều mô hình nuôi tiên tiến, đối tượng nuôi đa dạng và kỹ thuật nuôi không ngừng được cải tiến. Sản phẩm thủy sản ngày càng được đánh giá cao, không những đáp ứng được thị trường trong nước mà cả thị trường quốc tế. Nuôi trồng thủy sản biển cho thấy tiềm năng, triển vọng lớn. Phát triển nuôi trồng thủy sản biển là một trong những định hướng của ngành thủy sản nhằm tạo ra một lượng lớn sản phẩm thủy sản phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa, tạo công ăn việc làm nâng cao thu nhập cho người dân.

2.3.1. Diện tích và sản lượng nuôi biển

Trong giai đoạn 2000-2023, nuôi biển Việt Nam đã đạt được những bước tiến đáng kể, diện tích mặt nước và sản lượng nuôi trồng thủy sản biển tăng đều qua các năm. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản trên biển năm 2000 là 19,9 nghìn ha đến năm 2005 là 34,1 nghìn ha, năm 2010 là 38,8 nghìn ha, năm 2015 là 40,8 nghìn ha, năm 2020 là 41,9 nghìn ha và năm 2023 là 46,5 nghìn ha.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng biển năm 2000 đạt 51,5 nghìn tấn thì đến năm 2010 đạt 124,9 nghìn tấn, tăng 142,5% so với năm 2000; năm 2020 đạt 357,8 nghìn tấn, tăng 186,5% so với năm 2010 và đến năm 2023 đạt 436,4 nghìn tấn, tăng 22% so với năm 2020. Bình quân giai đoạn 2000-2023, sản lượng nuôi trồng thủy sản biển tăng 11,9%/năm.

**Biểu 4: Diện tích, sản lượng thủy sản nuôi trồng biển
giai đoạn 2000-2023**

	2000	2005	2010	2015	2020	2023
Diện tích nuôi biển	19,9	34,1	38,8	40,8	41,9	46,5
Sản lượng nuôi biển	51,5	90,7	124,9	253,9	357,8	436,4

ĐVT: Nghìn ha, nghìn tấn

Nguồn: Cục Thống kê

2.3.2. Đối tượng nuôi biển

Về đối tượng nuôi trồng thủy sản biển, có 4 nhóm chính là: Cá biển, nhuyễn thể, giáp xác và thực vật thủy sinh. Nhóm giáp xác chủ yếu là tôm, cua; nhóm nhuyễn thể chủ yếu là ngao, hào, tu hài, ốc hương; nhóm cá biển có cá song, cá giò, cá mú, cá vược, cá bớp, rô phi; nhóm thực vật thủy sinh chủ yếu là rong câu, rong mơ và rong sụn.

a) Cá biển

Đối tượng nuôi chủ yếu hiện nay bao gồm cá song, cá giò, cá vược, ngoài ra còn có cá cam, cá tráp đỏ, cá dìa, cá chim vây vàng... Trong giai đoạn 2000-2023, số lượng lồng, bè nuôi cá biển liên tục tăng. Tổng số lồng, bè năm 2000 là 6,9 nghìn chiếc, năm 2005 là 14,6 nghìn chiếc, năm 2010 là 32,2 nghìn chiếc, năm 2015 là 35,8 nghìn chiếc, năm 2020 là 39,1 nghìn chiếc và đến năm 2023 là 41,7 nghìn chiếc, tăng 29,5% so với năm 2010 và tăng 6,6% so với năm 2020.

Sản lượng cá biển nuôi năm 2023 đạt 20,8 nghìn tấn, tăng 8,5% so với năm 2020, tăng 92% so với năm 2015, tăng 122,4% so với năm 2010. Bình quân giai

đoạn 2010-2023, sản lượng cá biển nuôi tăng 6,3%/năm. Năm 2023, sản lượng cá song đạt gần 5 nghìn tấn, chiếm 23,8% tổng sản lượng cá biển nuôi, cá giò đạt 6,4 nghìn tấn, chiếm 30,7%, cá vược đạt 6,8 nghìn tấn, chiếm 32,8%.

Biểu 5: Sản lượng cá nuôi biển giai đoạn 2010-2023

	2010	2015	2020	2023	<i>ĐVT: Tấn</i> TĐBQ (%)
Tổng số	9362.0	10843.2	19186.5	20817.6	6,3
<i>Trong đó:</i>					
Cá song	4076.9	3068.8	4321.6	4955.8	1,5
Cá giò	1475.2	3319.9	5645.1	6400.8	12,0
Cá vược	1128.6	2059.0	7017.2	6825.8	14,9

Nguồn: Cục Thống kê

Một số địa phương có sản lượng cá biển nuôi lớn là: Quảng Ninh, Hải Phòng, Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Yên, Khánh Hòa, Quảng Ngãi, Ninh Thuận, Bình Thuận với những mô hình nuôi biển có quy mô lớn.

b) Nhuyễn thể

Đây là một trong những nhóm đối tượng được nuôi phổ biến tại các địa phương có hoạt động nuôi biển. Đối tượng nuôi chủ yếu là ngao/nghêu, sò lông, sò huyết, hào, tu hài, ốc hương. Ngao/nghêu chủ yếu nuôi khu vực phía bắc và bắc trung bộ, tập trung nhiều ở Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa; nuôi ở vùng biển Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh. Sò lông, sò huyết được nuôi hầu hết các tỉnh ven biển nước ta, nhưng tập trung nhiều ở vịnh Kiêng Giang và vịnh Bắc Bộ (khu vực Quảng Ninh). Hào được nuôi nhiều ở khu vực cửa sông Chanh (Yên Hưng), Vân Đồn (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng); Quỳnh Lưu (Nghệ An), Lăng Cô (Thừa Thiên-Huế), đầm Nha Phu (Khánh Hòa), Bán đảo Long Sơn (Bà Rịa Vũng Tàu), huyện Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh). Bào ngư, tu hài được nuôi nhiều ở khu vực Vân Đồn, Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Nha Trang (Khánh Hòa), vịnh Kiên Giang.

Nuôi nhuyễn thể chủ yếu ở các mô hình nuôi bãi, năm 2010 toàn quốc đưa vào khai thác vùng bãi triều để nuôi nhuyễn thể 25,6 nghìn ha (chủ yếu để nuôi ngao), đến năm 2023 đã lên đến 58,2 nghìn ha, tăng 127,5% so với năm 2010. Trong nhóm nhuyễn thể, ngao/nghêu chiếm 33% về diện tích và 70% về sản lượng trong tổng số sản lượng nhuyễn thể. Sản lượng ngao/nghêu giai đoạn 2010-2023 có tốc độ tăng bình quân 10%/năm.

c) *Giáp xác*

- Nuôi tôm hùm:

Nghề nuôi tôm hùm hiện nay phát triển mạnh ở 5 tỉnh bao gồm: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Trong đó, Khánh Hòa là tỉnh có nghề nuôi tôm hùm phát triển sớm nhất, tiếp theo là tỉnh Phú Yên và sau đó phát triển ra các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận. Các loài tôm hùm được nuôi phổ biến là: tôm hùm bông, tôm hùm xanh, tôm hùm đỏ và tôm hùm tre. Theo số liệu thống kê tổng hợp 5 tỉnh, tôm hùm bông là loài nuôi chủ yếu (chiếm 74,2% thể tích nuôi tôm hùm), tiếp theo là tôm hùm xanh (chiếm 22,7%).

Biểu 6: Sản lượng nuôi tôm hùm giai đoạn 2010-2023

					<i>DVT: Tấn</i>
	2010	2015	2020	2023	TĐBQ(%)
Tổng số	1032.7	1382.97	2478.4	2763.39	7,87
<i>Trong đó:</i>					
Khánh Hòa	630.2	720	1463.2	1836.2	8.57
Phú Yên	362.0	640	900.2	742.1	5.67

Nguồn: Cục Thống kê

Tôm hùm có giá trị kinh tế cao, đang được chú trọng phát triển. Sản lượng tôm hùm nuôi biển giai đoạn 2010-2023 tăng, giảm không ổn định một phần do nhu cầu thị trường, phần khác do ảnh hưởng của ô nhiễm nguồn nước, dịch bệnh thường xuyên xảy ra gây chết tôm. Giai đoạn 2010-2023, sản lượng tôm hùm tăng 7,87%/năm, trong đó Khánh Hòa tăng 8,57%/năm và Phú Yên tăng 5,67%/năm.

- Nuôi cua, ghẹ

Hiện nay cua, ghẹ được nuôi ghép với các đối tượng khác trên lồng bè. Những năm gần đây do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tăng, nên cùng với nghề khai thác ghẹ tự nhiên, nghề nuôi ghẹ đã phát triển ở nhiều địa phương trong cả nước, tuy nhiên nguồn con giống chủ yếu vẫn còn phụ thuộc vào khai thác tự nhiên.

Nguồn cua giống trước kia phục vụ cho nuôi thương phẩm chủ yếu là thu gom từ tự nhiên nên diện tích nuôi cua thương phẩm còn nhỏ lẻ và bị hạn chế. Từ năm 2002 trở lại đây, nhờ tiến bộ khoa học trong việc nghiên cứu sinh sản nhân tạo cua, ghẹ đã chuyển giao tại nhiều địa phương nên đã góp phần vào việc phát triển nuôi cua, ghẹ thương phẩm hiện nay. Hình thức nuôi cua, ghẹ trong lồng trên biển hiện nay còn hạn chế.

d) Rong biển

Việt Nam có hơn 800 loài rong biển, trong đó có khoảng 90 loài có giá trị kinh tế. Đối tượng trồng rong biển ở nước ta chủ yếu là rong sụn, rong câu và rong nho. Năm 2023, diện tích rong biển của Việt Nam đạt 16,5 nghìn ha, với sản lượng 150 nghìn tấn, tập trung ở một số địa phương như Quảng Ninh, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kiên Giang. Tuy nhiên, việc nuôi trồng, chế biến và tiêu thụ sản phẩm rong biển vẫn theo hình thức tự phát và chưa hình thành liên kết chuỗi. Do vậy, giá rong biển nguyên liệu còn thấp và bấp bênh, người dân ven biển cũng chưa mặn mà với nghề trồng rong biển.

2.4. Đánh giá tác động của BĐKH đến khai thác và nuôi trồng thủy sản biển

2.4.1. Tác động của biến đổi khí hậu đến hoạt động khai thác thủy sản biển

a) Tác động của BĐKH đến nguồn lợi thủy sản

Biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến các hệ sinh thái biển, biến động chủng loại quần đàn. Những thay đổi về nhiệt độ và hóa học đại dương trực tiếp ảnh hưởng đến sinh lý, tăng trưởng, sinh sản và phân bố của sinh vật biển. Cá trong vùng nước ấm hơn có thể sẽ có một kích thước cơ thể nhỏ hơn ở sự trưởng thành so với trước, có tỷ lệ tử vong cao hơn và được đánh bắt tại các khu vực khác nhau.

Sự gia tăng nhiệt độ bề mặt nước biển, thay đổi dòng hải lưu làm thay đổi phân bố và trữ lượng sinh vật phù du, dẫn đến sự thay đổi phân bố và trữ lượng cá do di cư. Sự tranh giành thức ăn ở nơi có lượng phù du giảm cũng làm ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng và sự sống còn của cá. Các bãi cá nổi, cá đáy ở khu vực tuyến bờ và lòng có xu hướng ra xa dần; mùa vụ cá cơm, cá ồ, cá thu, cá nục từ tháng 3 đến tháng 5 hàng năm tại các ngư trường đều bị thay đổi và xáo trộn trong những năm gần đây.

Nhiệt độ ngày càng tăng gây ảnh hưởng đến quá trình sinh sống, di cư của sinh vật. Một số loài di chuyển tìm vùng nước mới phù hợp để sinh sống và phát triển sẽ làm thay đổi ngư trường truyền thống, dẫn đến cấu trúc tàu thuyền và ngư cụ cần được cải tiến phù hợp.

Như vậy, nhiệt độ tăng cùng với sự thay đổi tính chất lý - hóa trong nước biển làm thay đổi cấu trúc, thành phần các loài, các quần xã hiện có. Đồng thời, làm cho nguồn lợi thủy sản bị phân tán, di cư đi các vùng khác phù hợp hơn hoặc di cư xuống sâu hơn. Khi đó vùng biển sẽ mất đi hoặc giảm bớt trữ lượng một số loài cá có giá trị kinh tế; năng suất cũng như giá trị khai thác giảm xuống.

b) Tác động của BĐKH đến hoạt động đánh bắt và hậu cần đánh bắt nguồn lợi thủy sản

Những thay đổi về phân bố thủy sản làm thay đổi ngư trường, do đó hoạt động hậu cần phục vụ đánh bắt thủy sản cũng phải thay đổi theo, chẳng hạn gia tăng đội tàu thu mua hải sản xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần đánh bắt xa bờ do tàu đánh bắt thủy sản có thể phải di chuyển xa hơn, ở dài ngày hơn trên biển. Việc chuẩn bị chỗ trú ẩn, tránh bão cho tàu xa bờ cũng cần phải được tính đến.

BĐKH làm gia tăng cường độ hoặc tần suất xuất hiện của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lốc xoáy, nắng nóng, rét đậm, mưa lớn, ... Điều này làm tăng số ngày không đánh bắt được trên biển do thời tiết xấu, ảnh hưởng sức khỏe và thậm chí cả tính mạng của ngư dân. Thời tiết xấu, nước biển dâng cũng làm ảnh hưởng các cơ sở hạ tầng nghề cá, làm hư hại thuyền bè, cảng cá, tăng chi phí phòng chống bão. Mùa vụ thay đổi và khó dự đoán hơn ảnh hưởng đến khả năng lập kế hoạch đánh bắt. Khi hải sản di chuyển ra xa bờ để tìm vùng nước mát hơn, thời gian đi tàu dài hơn, tiêu hao dầu và đá ướp lạnh gia tăng. Các tàu cá cần trang bị ngư cụ đa dạng hơn để thích nghi với sự thay đổi loài đánh bắt truyền thống. Ngư dân cũng cần thay đổi để thích nghi với công nghệ và kỹ thuật đánh bắt mới. Phân bố thủy sản thay đổi, trữ lượng biến động, chi phí thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ thủy sản cần phải tăng lên. Chi phí thu mua, vận chuyển hải sản trên biển cũng tăng lên.

Như vậy, biến đổi khí hậu đã ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản biển và hoạt động đánh bắt, từ đó mà sản lượng đánh bắt cũng bị ảnh hưởng.

2.4.2. Tác động của biến đổi khí hậu đến ngành nuôi trồng thủy sản biển

a) Giảm năng suất và chất lượng vật nuôi

Biến đổi khí hậu là một trong những thách thức lớn nhất đối với nuôi trồng thủy sản của Việt Nam. Các yếu tố khí hậu chủ đạo như nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, áp suất, gió, bão, chế độ mưa, chế độ thủy triều, quyết định đến diện tích, số lượng, chất lượng và quy trình nuôi hải sản biển.

Nhiệt độ tăng khiến nước biển ấm hơn, nếu tăng vượt quá giới hạn tối ưu thì sự tăng trưởng sẽ giảm đáng kể. Nhiệt độ gia tăng thay đổi môi trường sống của tảo và các vi sinh vật gây ảnh hưởng đến chế độ dinh dưỡng của nguồn nước, ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng thủy sản.

Mực nước biển dâng khiến các khu vực nuôi trồng thủy sản ven biển dễ bị ngập lụt, mất đất canh tác và diện tích nuôi trồng bị giảm. Nước biển dâng cùng với sóng, gió, triều cường và hiện tượng thời tiết bất thường (bão, lũ) làm gia tăng ngập lụt và xói lở bờ biển, tác động trực tiếp đến các phương tiện nuôi (lồng, bè).

Biến đổi khí hậu làm thay đổi thời vụ sản xuất giống, tăng nguy cơ dịch bệnh, giảm năng suất, làm suy giảm nguồn lợi thủy sinh và nguồn giống bố mẹ ngoài tự nhiên.

b) Dịch bệnh tăng lên

Nhiệt độ ảnh hưởng đến rất nhiều yếu tố khác trong môi trường nước, đặc biệt là chất lượng nước, đồng thời ảnh hưởng đến khả năng thích nghi sinh trưởng và phát triển, làm suy giảm sức đề kháng của vật nuôi, từ đó làm tăng nguy cơ dịch bệnh. Nhiệt độ nước tăng là một trong những yếu tố thuận lợi gây hiện tượng “thủy triều đỏ” sản sinh ra độc tố, làm giảm nồng độ oxy trong nước, khiến các sinh vật biển, các loài cá chết hàng loạt.

Bên cạnh đó, nhiệt độ nước biển ngày càng tăng, đặc biệt là hiện tượng “sóng nhiệt” vào mùa hè sẽ làm giảm nồng độ oxy hòa tan trong nước là nguyên nhân trực tiếp làm thủy sản chết hoặc làm sức đề kháng suy giảm tạo cơ hội để các mầm bệnh gây hại cho vật nuôi. Nhiều vùng nuôi lồng bè trên biển đều ghi nhận thủy sản chết nhiều, chết đột ngột vào mùa hè, mùa biển lặng.

c) Các công trình nuôi trồng thủy sản bị hư hỏng

Sự gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan đã ảnh hưởng đến các công trình xây dựng trên biển và ven bờ như nhà máy điện chạy khí và hệ thống chuyển tải, phân phối điện, hệ thống giao thông ven biển... khiến cho việc cung ứng các dịch vụ và tiêu thụ các sản phẩm nuôi gặp khó khăn. Ở những khu vực biển có gió mạnh, tạo các cột sóng lớn, tăng tốc độ trao đổi oxy với không khí, giúp cải thiện quá trình oxy hóa nhưng cũng khiến việc chuyển hóa khí độc như NH_3 , CO_2 và H_2S từ nước... gây xáo trộn môi trường nước, dẫn đến các loài hải sản nuôi bị chết hàng loạt.

2.4.3. Mô hình đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến khai thác thủy sản biển

Biến đổi khí hậu là thách thức lớn đối với hoạt động khai thác thủy sản biển. Vậy nhân tố khí hậu nào đã ảnh hưởng và ảnh hưởng như thế nào tới khai thác thủy sản biển, tác giả xây dựng mô hình hồi quy tuyến tính để phân tích:

$$Y = \beta_0 + \beta_1. \text{SST}_t + \beta_2. \text{Rainfall}_t + \beta_3. \text{MSL}_t + \beta_4. \text{Typhoon}_t + \epsilon_j$$

Trong đó:

Biến phụ thuộc: Y (sản lượng thủy sản khai thác biển)

Biến độc lập: SST_t ; Rainfall_t ; MSL_t ; Typhoon_t

β_i là các hệ số ước lượng tương ứng cho từng yếu tố đầu vào

ϵ_j là sai số ước lượng đại diện cho các yếu tố khác không có trong mô hình

Biểu 7: Mô tả các biến độc lập và biến phụ thuộc trong mô hình

Biến	Mô tả	Nguồn	Ghi chú
Y	Sản lượng thủy sản khai thác biển năm t (Nghìn tấn)	Cục Thống kê	Sản lượng KTTS biển toàn quốc
SST_t	Nhiệt độ bề mặt nước biển năm t (oC)	Cục Thống kê	Nhiệt độ bề mặt nước biển, đo tại vịnh Bắc Bộ
$Rainfall_t$	Lượng mưa trung bình năm t (mm)	Cục Thống kê	Lượng mưa trung bình năm được đo tại vịnh Bắc Bộ
MSL_t	Mức nước biển trung bình năm t (cm)	Cục Thống kê	Lượng mưa trung bình năm được đo vịnh Bắc Bộ
$Typhoon_t$	Số lượng bão năm t	Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Trung ương Quốc gia	Số cơn bão đi vào vùng thuộc phạm vi theo dõi của Trung tâm Dự báo Khí tượng thủy văn Trung ương Quốc gia

Để thấy rõ hơn mối liên hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập tác giả thực hiện hồi quy tuyến tính đa biến với biến phụ thuộc là sản lượng thủy sản khai thác biển. Chi tiết kết quả về mô hình hồi quy được trình bày sau đây:

regress lnCatcht lnSSTt lnRainfallt lnMSLt lnTyphoont

Source	SS	df	MS	Number of obs	=	24
Model	1.9168923	4	.479223074	F(4, 19)	=	15.83
Residual	.57531469	19	.030279721	Prob > F	=	0.0000
Total	2.49220699	23	.108356826	R-squared	=	0.7692
				Adj R-squared	=	0.7206
				Root MSE	=	.17401

lnCatcht	Coefficient	Std. err.	t	P> t	[95% conf. interval]	
lnSSTt	6.316861	1.651252	3.83	0.001	2.860751	9.772972
lnRainfallt	.9110301	.1965932	4.63	0.000	.4995559	1.322504
lnMSLt	1.968779	.7110752	2.77	0.012	.4804815	3.457076
lnTyphoont	-.158334	.1170044	-1.35	0.192	-.403227	.0865591
_cons	-27.33046	5.211078	-5.24	0.000	-38.23737	-16.42354

Giá trị R^2 hiệu chỉnh bằng 0.7692 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 76,92% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 23,08% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên.

$P\_value = 0.00 < 0.05$, như vậy, mô hình hồi quy tuyến tính bội phù hợp với tập dữ liệu và có thể sử dụng được.

Biến $Typhoon_t$ có giá trị $P = 0.192 > 0.05$, do đó biến này không có ý nghĩa trong mô hình hồi quy hay nói cách khác biến này không có sự tác động lên biến phụ thuộc Y.

Các biến còn lại SST_t , $Rainfall_t$, MSL_t đều có $P < 0.05$ do đó các biến này đều có ý nghĩa thống kê, đều tác động lên biến phụ thuộc Y. Hệ số hồi quy của biến SST_t , $Rainfall_t$, MSL_t mang dấu dương như vậy biến độc lập tác động thuận chiều lên biến độc lập.

Hệ số phóng đại phương sai (VIF) của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2, trong trường hợp dữ liệu không vi phạm giả định đa cộng tuyến.

. vif

Variable	VIF	1/VIF
lnTyphoont	1.21	0.823969
lnRainfallt	1.18	0.847928
lnSSTt	1.17	0.854372
lnMSLt	1.12	0.892417
Mean VIF	1.17	

Phương trình hồi quy tuyến tính đa biến được viết như sau:

$$Y = -27.3 + 6.31 SST_t + 0.91 Rainfall_t + 1.96 MSL_t + \varepsilon \quad (1)$$

Từ phương trình hồi quy (1) ta thấy:

Các yếu tố nhiệt độ bề mặt nước biển, lượng mưa trung bình và mực nước biển trung bình năm tác động cùng chiều với sản lượng thủy sản khai thác biển, trái với kỳ vọng ban đầu. Mặc dù gặp bất lợi của thời tiết nhưng sản lượng khai thác thủy sản biển của Việt Nam vẫn đạt khá là do nguyên nhân chính sau:

- Nghề đánh bắt khai thác hải sản là sinh kế truyền thống, lâu đời gắn bó với một bộ phận lớn dân cư nước ta tại các vùng ven biển, đảo. Vì vậy ngư dân bằng mọi cách bám biển để đánh bắt thủy hải sản;
- Việc đánh bắt khai thác hải sản ngày càng áp dụng những tiến bộ khoa học nên năng suất đánh bắt ngày càng hiệu quả cao;
- Vùng biển ven bờ và vùng biển ngoài khơi nước ta đều có trữ lượng thủy hải sản rất lớn.

Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác thủy sản nước ta trở thành một trong những lĩnh vực mũi nhọn của quá trình phát triển kinh tế biển.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

3.1. Khó khăn, thách thức

Ngành thủy sản Việt Nam là một trong những ngành kinh tế quan trọng, góp phần quan trọng vào phát triển kinh tế biển, bảo đảm an ninh lương thực, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho cộng đồng ngư dân ven biển. Tuy nhiên, ngành thủy sản biển Việt Nam cũng đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn, thách thức như:

(1) Tình trạng biến đổi khí hậu gây thiên tai, mưa bão và nước biển dâng đang ngày càng diễn biến phức tạp, khó lường. Cùng với đó là tình trạng xả thải, xả rác ra biển gây ô nhiễm môi trường sống của hải sản.

(2) Hệ thống cảng cá, cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản còn thiếu sót, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành. Các cơ sở chế biến, bảo quản và vận chuyển thủy sản còn lạc hậu, không đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm.

(3) Chất lượng con giống, giống bố mẹ, thức ăn cho nuôi trồng thủy sản còn yếu kém, không đa dạng và không ổn định. Các loại con giống nhập khẩu còn có nguy cơ mang theo các loại dịch bệnh gây hại cho ngành nuôi trồng thủy sản trong nước.

(4) Dịch bệnh là một trong những nguyên nhân gây thiệt hại lớn cho ngành nuôi trồng thủy sản.

(5) Công tác quản lý nhà nước trong ngành thủy sản còn yếu kém, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý ở các cấp và các địa phương. Các văn bản quy phạm pháp luật về ngành thủy sản còn thiếu sót, chưa được áp dụng hiệu quả. Công tác kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong ngành thủy sản còn nhiều hạn chế.

3.2. Định hướng

Quyết định số 339/QĐ-TTg, ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có nêu rõ định hướng phát triển của ngành thủy sản đến năm 2030, trong đó:

a) Khai thác thủy sản

- Phát triển khai thác hải sản vùng khơi hiệu quả, bền vững trên cơ sở giảm dần cường lực khai thác đảm bảo phù hợp với trữ lượng nguồn lợi thủy sản.

- Tổ chức lại hoạt động khai thác hải sản vùng lộng, vùng ven bờ và khai thác thủy sản nội địa hợp lý, gắn phát triển sinh kế của cộng đồng ngư dân với phát triển nuôi trồng thủy sản, du lịch sinh thái, nghề cá giải trí.

- Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

- Xây dựng cơ cấu nghề khai thác hợp lý, cơ cấu lao động chuyên ngành, kiêm nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi thủy sản, đặc điểm kinh tế - xã hội từng vùng. Phân bổ hạn ngạch khai thác thủy sản phù hợp.

- Giảm thiểu, tiến tới chấm dứt các nghề khai thác có tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản, chuyển đổi các nghề xâm hại lớn đến nguồn lợi, sử dụng nhiều nhiên liệu sang các nghề thân thiện với môi trường và nguồn lợi thủy sản.

- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển khai thác thủy sản; hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác khai thác viễn dương. Củng cố, đổi mới các tổ, đội, hợp tác xã; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến, cơ giới hóa, hiện đại hóa tàu cá; giảm thiểu tổn thất sau thu hoạch đến năm 2030 dưới 10%; đảm bảo an toàn thực phẩm cho tàu cá, điều kiện sống và làm việc của thuyền viên phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế.

- Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển nhằm chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các sự cố, rủi ro, thiên tai trên biển. Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động trên biển, tham gia hiệu quả công tác hỗ trợ tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

b) Nuôi trồng thủy sản

- Tiếp tục phát triển nuôi hiệu quả các đối tượng chủ lực và các loài thủy sản có giá trị kinh tế gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Tận dụng tiềm năng mặt nước, phát triển nuôi trồng thủy sản trên các hồ chứa, các vùng xâm nhập mặn mới hình thành do biến đổi khí hậu không thể tiếp tục sản xuất nông nghiệp.

- Chủ động phát triển hệ thống sản xuất giống thủy sản chất lượng cao. Ưu tiên phát triển giống các đối tượng nuôi chủ lực, giá trị kinh tế cao, các loài mới có tiềm năng.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển mở; tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

- Phát triển nuôi trồng vi tảo, rong biển phục vụ nhu cầu thực phẩm và cung cấp nguyên liệu cho các ngành kinh tế khác (mỹ phẩm, dược phẩm,...). Nuôi trồng thủy sinh vật làm cảnh, giải trí, đồ mỹ nghệ, dược phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường tiêu dùng trong và ngoài nước.

- Khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; các mô hình nuôi hữu cơ, nuôi sinh thái, áp dụng các tiêu chuẩn chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (GAP) để nâng cao giá trị và phát triển bền vững.

- Nâng cao năng lực quản lý và sản xuất nuôi trồng thủy sản theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số trong quản lý, sản xuất giống, vật tư thủy sản, phòng trừ dịch bệnh, nuôi trồng thủy sản.

3.3. Giải pháp

3.3.1. Khai thác thủy sản biển

- Quyết liệt chỉ đạo hoàn thành việc lắp đặt thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá có chiều dài từ 15m trở lên, đặc biệt là việc duy trì kết nối trong suốt thời gian tàu hoạt động. Tăng cường kiểm soát tàu cá rời cảng và về cảng; đảm bảo thực hiện đúng quy định về khai báo và kiểm soát sản lượng, thành phần loài thủy sản bốc dỡ qua cảng.

- Tiếp tục điều tra nghề cá thương phẩm phục vụ công tác đánh giá, xác định khai thác tối đa cho phép trên các vùng biển, nghề một cách hợp lý và bền vững. Tăng cường điều tra biến động nguồn lợi hải sản ở các vùng biển, đặc biệt là vùng ven bờ phục vụ việc xác định hạn ngạch giấy phép khai thác của địa phương.

- Tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng, nâng cấp, duy tu sửa chữa các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá theo quy định. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tập huấn về các quy định pháp luật đối với quản lý cảng cá.

3.3.2. Nuôi trồng thủy sản biển

- Tăng cường chính sách hỗ trợ phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển, quản lý và tổ chức sản xuất

Xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến nuôi trồng thủy sản trên biển; cấp phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo quy hoạch; hỗ trợ tài chính, thuế, lãi suất cho các doanh nghiệp và hộ nuôi trồng thủy sản trên biển; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi từ các dự

án ODA, FDI; xây dựng và phát triển các tổ chức hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong nuôi trồng thủy sản trên biển.

- Triển khai các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ trong sản xuất giống để sản xuất, ương dưỡng con giống

Tập trung nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ sinh học tiên tiến để tạo ra các loại con giống chất lượng cao, có khả năng chống chịu dịch bệnh và biến đổi khí hậu; xây dựng và phát triển các cơ sở sản xuất giống theo tiêu chuẩn VietGAP; kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu con giống từ nước ngoài; tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản trên biển.

- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, phát triển thị trường cho sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên biển

Xây dựng và phát triển các thương hiệu sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên biển có uy tín, chất lượng cao; xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, chứng nhận về chất lượng, an toàn, xuất xứ, bền vững cho sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên biển; tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên biển tại các thị trường trong nước và quốc tế.

KẾT LUẬN

Biến đổi khí hậu đang ngày càng tác động mạnh mẽ đến các ngành kinh tế và môi trường, trong đó có ngành khai thác và nuôi trồng thủy sản biển. Những thay đổi về nhiệt độ, độ pH của nước biển, mức độ mưa và bão mạnh hơn đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển của các loài thủy sản, làm thay đổi mùa vụ, sản lượng và chất lượng thủy sản. Những hiện tượng như nước biển ấm lên, xâm nhập mặn và sự thay đổi của hệ sinh thái biển gây ra những thách thức lớn đối với các ngư dân và nhà sản xuất thủy sản.

Tuy nhiên, việc nhận thức rõ tác động của biến đổi khí hậu và chủ động triển khai các biện pháp thích ứng là điều vô cùng quan trọng. Các giải pháp như áp dụng công nghệ tiên tiến trong nuôi trồng, tăng cường quản lý tài nguyên biển bền vững và nghiên cứu các loài thủy sản có khả năng chịu đựng biến đổi khí hậu sẽ giúp giảm thiểu những tác động tiêu cực và tạo ra sự phát triển bền vững cho ngành thủy sản.

Với việc đẩy mạnh các chiến lược thích ứng và giảm thiểu, cộng với sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà khoa học, cơ quan quản lý và cộng đồng nuôi trồng thủy sản, chúng ta có thể bảo vệ và phát triển ngành thủy sản biển trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng.

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP
DỆT, MAY VÀ DA GIÀY QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
TỪ NĂM 2019-2023**

LỜI NÓI ĐẦU

Ngành công nghiệp dệt, may và da giày đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, không chỉ là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực mà còn tạo ra hàng triệu việc làm cho người lao động. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng, ngành dệt, may và da giày đang phải đối mặt với nhiều cơ hội và thách thức, từ sự thay đổi trong chuỗi cung ứng toàn cầu, áp lực về chuyển đổi công nghệ, đến yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững.

Định hướng phát triển ngành đã được cụ thể hóa trong Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/12/2022 về "Chiến lược Phát triển ngành dệt, may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035". Chiến lược nhấn mạnh vai trò của xuất khẩu, phát triển thiết kế thời trang để xây dựng thương hiệu Việt, và sự phát triển bền vững gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Giai đoạn 2018-2022 là khoảng thời gian có nhiều biến động đối với ngành dệt, may và da giày, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ đại dịch COVID-19, căng thẳng thương mại toàn cầu, sự thay đổi trong chính sách thương mại quốc tế, cũng như xu hướng chuyển dịch đầu tư. Nhận thức được tầm quan trọng, chuyên đề **"Phân tích thực trạng phát triển ngành công nghiệp dệt, may và da giày qua kết quả điều tra doanh nghiệp từ năm 2019-2023"** để đánh giá thực trạng phát triển của ngành, giúp nhận diện rõ những xu hướng tăng trưởng, những điểm mạnh và điểm yếu, từ đó đề xuất các giải pháp phù hợp cho sự phát triển bền vững trong thời gian tới.

Chuyên đề tập trung phân tích thực trạng phát triển của ngành công nghiệp dệt, may và da giày tại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2022 dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp từ năm 2019-2023. Các nội dung chính bao gồm: (1) Tổng quan về ngành công nghiệp dệt, may và da giày; (2) Thực trạng phát triển của ngành công nghiệp dệt, may và da giày qua kết quả điều tra doanh nghiệp từ năm 2019-2023; (3) Giải pháp và kiến nghị thúc đẩy ngành công nghiệp dệt, may và da giày phát triển trong thời gian tới.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT, MAY VÀ DA GIÀY

1. Vai trò của ngành công nghiệp dệt, may và da giày

1.1. Khái niệm chung về ngành công nghiệp dệt, may và da giày

Ngành dệt, may và da giày là một trong những ngành sản xuất có sự đa dạng cao về sản phẩm, với quy trình sản xuất phức tạp và yêu cầu linh hoạt trong việc đáp ứng nhu cầu thị trường.

Ngành dệt, may có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, ngành dệt, may là ngành cung cấp sản phẩm thiết yếu nên thị trường tiêu dùng rất lớn. Sản phẩm của ngành dệt, may rất đa dạng và phong phú, có tính chất thời trang, vừa có tính quốc tế, vừa có tính dân tộc. Đồng thời, các sản phẩm do ngành dệt, may tạo ra là những sản phẩm để đáp ứng nhu cầu thiết yếu nên thị trường tiêu thụ hết sức rộng lớn, không những cho nhu cầu trong nước mà còn nhu cầu nước ngoài.

Đặc biệt, khi kinh tế phát triển, đời sống nhân dân được nâng cao, yêu cầu hàng dệt, may ngày càng phong phú và chất lượng cao hơn. Bên cạnh những mặt hàng truyền thống, thông qua việc gia công cho nước ngoài, các doanh nghiệp Việt Nam có điều kiện làm quen với công nghệ may phức tạp hơn để đáp ứng yêu cầu thời trang của thế giới, điều này là một cơ hội để ngành dệt, may phát triển, đa dạng hơn về sản phẩm và đáp ứng ngày càng nhiều thị trường tiêu thụ trên khắp thế giới.

Thứ hai, là ngành sử dụng nhiều lao động, đặc biệt là nữ, không đòi hỏi trình độ cao. Dệt, may là ngành sử dụng nhiều lao động giản đơn phát huy được lợi thế của những nước có nguồn lao động dồi dào với giá nhân công rẻ, ngành không đòi hỏi kỹ thuật quá cao nên rất dễ thu hút lao động, đến nay các doanh nghiệp dệt, may đã thu hút nhiều lao động góp phần đáng kể trong việc giải quyết khó khăn về việc làm cho người lao động.

Thứ ba, là ngành không đòi hỏi vốn đầu tư lớn, phù hợp với tổ chức sản xuất quy mô vừa và nhỏ. Ngành công nghiệp dệt, may đòi hỏi vốn đầu tư ít do vậy sản xuất hàng dệt, may thường phát triển mạnh và có hiệu quả rất lớn đối với các nước đang phát triển và đang ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá.

Thứ tư, trong sản xuất dệt, may thị trường đầu vào chính là nguyên liệu bông, xơ, sợi hay vải; sản phẩm của ngành dệt chính là đầu vào của ngành may. Vì vậy, việc sản xuất, tìm kiếm nguyên liệu cho ngành dệt quyết định đến sự phát triển của ngành dệt, may. Thực tiễn cho thấy, bông là nguyên liệu chính của ngành dệt, may. Hiện nay, Việt Nam sản xuất sản phẩm bông, đáp ứng một phần nhỏ nhu cầu

của ngành dệt trong nước. Sợi tổng hợp và sợi bông cho sản xuất hàng dệt kim cũng phải nhập khẩu với số lượng lớn hàng năm.

Ngành da giày cũng có những có khá nhiều đặc điểm giống với ngành dệt, may, chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau, đều là những ngành công nghiệp liên quan đến việc chế biến và sản xuất các sản phẩm từ vật liệu (vải, da) dùng trong ngành thời trang, tiêu dùng và công nghiệp. Tuy ngành dệt, may và da giày cũng có những sự khác biệt về sản phẩm cuối cùng, nhưng chúng có sự kết nối mạnh mẽ trong việc chia sẻ nguyên liệu, công nghệ sản xuất, xu hướng thiết kế, và quản lý chuỗi cung ứng. Việc sử dụng đồng bộ giữa vải và da trong các sản phẩm thời trang là một minh chứng rõ nét về sự hòa hợp giữa nhóm ngành này, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng.

Các sản phẩm của ngành dệt, may và da giày

Xuất phát từ việc đáp ứng nhu cầu thiết của con người nên sản phẩm của ngành dệt, may, da giày là một trong những hàng hoá đầu tiên tham gia vào thương mại quốc tế. Ngành công nghiệp dệt, may, da giày bao gồm ngành dệt, ngành may, ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, do đó sản phẩm của ngành dệt, may và da giày được tạo ra thông qua rất nhiều công đoạn, và sự hỗ trợ của nhiều thiết bị, nguyên liệu như máy móc, hóa chất, thuốc nhuộm, và có thể liệt kê theo các nhóm sản phẩm chính sau:

Thứ nhất, đối với nhóm sản phẩm sợi, bao gồm: Sợi có nguồn gốc từ thực vật: Sợi bông (sợi 100% cotton), sợi tơ tằm. Sợi có nguồn gốc từ nhân tạo: loại sợi này được sản xuất từ các loại phụ phẩm của ngành hóa dầu; sợi pha (sợi pha bông với các thành phần khác).

Thứ hai, sản phẩm vải: Có thể phân loại theo loại sợi cấu thành vải, gồm: Vải sợi bông; vải sợi tơ tằm; vải sợi tổng hợp. Hoặc, cũng có thể phân loại: Vải dệt thoi; vải dệt kim; vải không dệt.

Thứ ba, phân loại sản phẩm hoàn thiện dệt, may mặc: Dựa vào mục đích sử dụng, có thể liệt kê các loại sản phẩm: Hàng mặc cho mùa hè; hàng mặc cho mùa đông; hàng thể thao; đồ lót; quần áo nghề nghiệp; đồ bảo hộ lao động, chăn, ga, thảm.v.v.

Thứ tư, sản phẩm da và các sản phẩm liên quan: Da thuộc; vali; túi xách; giày dép các loại;...

1.2. Vai trò của ngành dệt, may và da giày

Ngành dệt, may và da giày đóng một vai trò rất quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, không chỉ trong việc tạo ra giá trị gia tăng mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống người lao động và gia tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Đóng góp vào phát triển kinh tế: Ngành dệt, may và da giày là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt là trong các thị trường quốc tế như Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Góp phần giải quyết việc làm: Ngành dệt, may và da giày là ngành sử dụng lao động lớn nhất tại Việt Nam. Theo ước tính, hàng triệu lao động trực tiếp làm việc trong các nhà máy dệt, may, gia công giày dép và các lĩnh vực liên quan. Điều này không chỉ giúp giảm tỷ lệ thất nghiệp mà còn nâng cao đời sống cho người lao động, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn và miền núi. Đây là một yếu tố quan trọng giúp ổn định xã hội và giảm nghèo.

Thúc đẩy phát triển xuất khẩu và thu ngoại tệ: Việt Nam hiện nay là một trong những quốc gia xuất khẩu dệt, may và da giày lớn nhất thế giới. Ngành này mang lại nguồn thu ngoại tệ đáng kể, giúp cân bằng cán cân thanh toán, cải thiện tình hình tài chính quốc gia và hỗ trợ cho các hoạt động đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng. Sự phát triển của ngành xuất khẩu dệt, may và da giày cũng góp phần củng cố vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.

Hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ: Ngành dệt, may và da giày phát triển cũng kéo theo sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp phụ trợ khác như sản xuất sợi, vải, da, hóa chất, máy móc thiết bị, và các dịch vụ logistics. Điều này không chỉ tạo ra thêm việc làm mà còn thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp khác, đóng góp vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn: Ngành dệt, may và da giày có tác động lớn đến các khu vực nông thôn, nơi phần lớn lao động trong ngành này cư trú. Việc mở rộng các nhà máy sản xuất dệt, may, da giày ở các khu vực nông thôn giúp tạo công ăn việc làm cho người dân địa phương, giảm áp lực di cư vào các thành phố lớn, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của hạ tầng giao thông, giáo dục và y tế.

Hội nhập kinh tế quốc tế: Ngành dệt, may và da giày Việt Nam cũng góp phần vào quá trình hội nhập quốc tế của nền kinh tế. Các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam ký kết với các quốc gia và tổ chức quốc tế, như CPTPP, EVFTA hay RCEP, mở ra nhiều cơ hội cho ngành dệt, may và da giày. Các ưu đãi về thuế quan giúp sản phẩm Việt Nam cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế, thúc đẩy xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài.

Chuyển đổi và phát triển bền vững: Ngành dệt, may và da giày cũng đang chuyển mình để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao về phát triển bền vững. Các doanh nghiệp ngày càng chú trọng đến việc áp dụng các tiêu chuẩn môi trường, sử dụng

nguyên liệu tái chế và áp dụng các phương thức sản xuất xanh. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường mà còn nâng cao giá trị sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế, đáp ứng xu hướng tiêu dùng bền vững của thế giới.

Ngành dệt, may và da giày không chỉ là trụ cột của nền kinh tế Việt Nam về xuất khẩu, mà còn góp phần tạo ra hàng triệu việc làm, thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, cải thiện đời sống người dân và nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Do đó, việc duy trì và phát triển sẽ tiếp tục đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển kinh tế quốc gia.

Ngành dệt, may và da giày của Việt Nam hiện nay có nhiều ưu thế nhưng cũng không thiếu những hạn chế cần phải khắc phục để phát triển bền vững.

Ưu thế của ngành dệt, may và da giày Việt Nam

Chi phí lao động thấp: Việt Nam có chi phí lao động tương đối thấp so với các nước, giúp giảm chi phí sản xuất cho các doanh nghiệp, điều đó làm cho sản phẩm của Việt Nam trở nên cạnh tranh hơn về giá cả, đặc biệt trong các thị trường xuất khẩu lớn như Mỹ, EU và Nhật Bản.

Kinh nghiệm và năng lực gia công cao: Việt Nam đã có lịch sử lâu dài trong việc gia công và sản xuất dệt, may, da giày, với đội ngũ công nhân lành nghề và các nhà máy sản xuất đạt tiêu chuẩn quốc tế. Các doanh nghiệp dệt, may Việt Nam đã xây dựng được uy tín trên thị trường quốc tế nhờ vào chất lượng sản phẩm ổn định và khả năng hoàn thành đơn hàng đúng hạn.

Hệ thống cơ sở hạ tầng ngày càng được cải thiện: Cơ sở hạ tầng giao thông (cảng biển, sân bay, đường bộ, đường sắt) ngày càng phát triển giúp ngành dệt, may, da giày Việt Nam dễ dàng tiếp cận các thị trường quốc tế. Điều này giúp giảm chi phí logistics và nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam.

Tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA): Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định thương mại tự do (như EVFTA, CPTPP, RCEP), giúp ngành dệt, may và da giày Việt Nam được hưởng các ưu đãi thuế quan và gia tăng khả năng xuất khẩu sang các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản. Điều này mở rộng cơ hội thị trường và giúp tăng trưởng xuất khẩu.

Gia công: Ngành dệt, may và da giày Việt Nam rất mạnh trong lĩnh vực gia công, đặc biệt là gia công cho các thương hiệu quốc tế lớn như Nike, Adidas, Uniqlo, Zara. Sự phát triển của mảng gia công đã giúp ngành này duy trì được nguồn thu ổn định từ xuất khẩu và củng cố vị thế của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Tiềm năng phát triển thị trường nội địa: Với dân số hơn 100 triệu người, Việt Nam là một thị trường tiêu thụ dệt, may và da giày lớn. Sự phát triển của tầng lớp trung lưu và nhu cầu tiêu dùng cao đang mở ra cơ hội lớn cho ngành này phát triển thêm trong nước.

Hạn chế của ngành dệt, may và da giày Việt Nam

Phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu: Mặc dù Việt Nam là một trong những quốc gia xuất khẩu dệt, may lớn, nhưng ngành này vẫn phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu, đặc biệt là sợi, vải và hóa chất. Điều này khiến các doanh nghiệp trong ngành gặp khó khăn trong việc chủ động nguồn cung và chịu ảnh hưởng của biến động giá nguyên liệu toàn cầu.

Chưa phát triển mạnh mẽ các sản phẩm có giá trị gia tăng cao: Hiện nay, ngành dệt, may và da giày của Việt Nam chủ yếu tập trung vào gia công và sản xuất các sản phẩm cơ bản, có giá trị gia tăng thấp. Những sản phẩm có giá trị gia tăng cao như thời trang cao cấp, giày dép thể thao chuyên dụng hoặc các sản phẩm có thiết kế sáng tạo còn hạn chế. Điều này khiến cho ngành chưa khai thác được hết tiềm năng và không thể cạnh tranh cao trong phân khúc thị trường cao cấp.

Sự thiếu hụt về công nghệ sản xuất và tự động hóa: Mặc dù ngành dệt, may và da giày Việt Nam đã có nhiều tiến bộ, nhưng vẫn còn nhiều doanh nghiệp sử dụng công nghệ lạc hậu, quy trình sản xuất thủ công chiếm tỷ trọng lớn. Điều này làm giảm năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đặc biệt khi so với các quốc gia có công nghệ sản xuất hiện đại như Trung Quốc, Hàn Quốc hay Nhật Bản.

Khó khăn trong việc bảo vệ môi trường: Ngành dệt, may, da giày là một trong những ngành gây ô nhiễm môi trường nhiều nhất, từ việc sử dụng hóa chất, nhuộm vải đến việc xử lý chất thải. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường ngày càng trở thành một yêu cầu bắt buộc từ các đối tác quốc tế, nhưng nhiều doanh nghiệp trong ngành chưa đầu tư đầy đủ vào công nghệ xử lý môi trường và tái chế.

Khả năng thích ứng với thị trường và xu hướng tiêu dùng thay đổi: Ngành dệt, may và da giày Việt Nam còn thiếu sự linh hoạt trong việc thay đổi và đáp ứng nhanh chóng các xu hướng tiêu dùng mới, đặc biệt là trong lĩnh vực thời trang. Điều này khiến các doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì sự cạnh tranh, đặc biệt là khi nhu cầu và thói quen của người tiêu dùng thay đổi nhanh chóng.

Vấn đề về quản lý chuỗi cung ứng: Mặc dù Việt Nam có lợi thế về chi phí lao động và sản xuất, nhưng việc quản lý chuỗi cung ứng của ngành này còn gặp nhiều thách thức, đặc biệt là trong bối cảnh các yếu tố như thiên tai, dịch bệnh, biến động giá nguyên liệu hoặc chính sách thuế quan có thể ảnh hưởng đến toàn

bộ ngành. Điều này làm giảm khả năng dự báo và kiểm soát chi phí, cũng như tăng độ rủi ro trong kinh doanh.

Thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp trong ngành: Một số doanh nghiệp dệt, may và da giày ở Việt Nam hoạt động độc lập, thiếu sự phối hợp và liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, nhà cung cấp nguyên liệu, thiết kế và phân phối. Điều này làm giảm hiệu quả trong việc xây dựng chiến lược phát triển bền vững và chưa tận dụng được hết các lợi thế cạnh tranh.

Ngành dệt, may và da giày của Việt Nam có những ưu thế vượt trội như chi phí lao động thấp, kinh nghiệm gia công tốt, và lợi thế từ các FTA. Tuy nhiên, ngành này cũng đối mặt với một số hạn chế như phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu, thiếu sự phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, và công nghệ sản xuất còn chậm đổi mới. Để ngành dệt, may và da giày phát triển bền vững và duy trì sức cạnh tranh trong tương lai, cần có sự đầu tư vào công nghệ, nghiên cứu và phát triển sản phẩm, cũng như cải thiện quy trình quản lý chuỗi cung ứng và bảo vệ môi trường.

2. Chính sách của Nhà nước phát triển ngành công nghiệp dệt, may, da giày trong những năm gần đây.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã triển khai nhiều chính sách nhằm thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp dệt, may và da giày. Đáng chú ý, vào ngày 29/12/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1643/QĐ-TTg, phê duyệt "Chiến lược phát triển ngành dệt, may và da giày Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035".

Mục tiêu chính của chiến lược bao gồm:

Phát triển bền vững: Hướng tới mô hình kinh tế tuần hoàn, hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất trong nước và tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tăng trưởng xuất khẩu: Phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu dệt, may 50-52 tỷ USD vào năm 2025 và 68-70 tỷ USD vào năm 2030; đối với da giày, mục tiêu là 27-28 tỷ USD vào năm 2025 và 38-39 tỷ USD vào năm 2030

Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa: Đạt 51-55% giai đoạn 2021-2025 và 56-60% giai đoạn 2026-2030 cho cả hai ngành.

Các giải pháp trọng tâm được đề ra:

Phát triển thị trường: Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tận dụng lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do như EVFTA, CPTPP. Thúc đẩy thương mại điện tử và xây dựng thương hiệu quốc gia cho sản phẩm dệt, may và da giày.

Phát triển nguồn nhân lực: Đào tạo và nâng cao chất lượng lao động, đặc biệt trong lĩnh vực thiết kế, quản lý chuỗi cung ứng và công nghệ cao.

Đổi mới khoa học, công nghệ và phát triển bền vững: Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường. Thúc đẩy sản xuất xanh, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong ngành dệt, may và da giày.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ: Đẩy mạnh sản xuất nguyên phụ liệu trong nước, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu. Hình thành các khu công nghiệp tập trung chuyên ngành, tổ hợp chuyên ngành dệt, may và da giày tại các vùng kinh tế trọng điểm.

Những chính sách này thể hiện cam kết của Nhà nước trong việc hỗ trợ và định hướng ngành dệt, may và da giày phát triển theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập quốc tế.

Phấn đấu giai đoạn 2031 – 2035 Việt Nam trở thành quốc gia sản xuất, xuất khẩu hàng dệt, may và da giày đáp ứng các yêu cầu về phát triển bền vững; thời trang Việt Nam được ghi danh trên bản đồ thời trang thế giới với các sự kiện về thời trang thu hút được sự quan tâm và tham gia của các hãng thời trang nổi tiếng thế giới.

Theo định hướng chung, ngành dệt, may và da giày phát triển theo hướng chuyên môn hoá, hiện đại hóa; cải thiện cơ cấu sản phẩm, tập trung phát triển các sản phẩm có giá trị gia tăng cao; áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý chất lượng tiên tiến để nâng cao sức cạnh tranh của ngành dệt, may và da giày Việt Nam.

Đẩy mạnh chuyển từ gia công sản xuất sang các hình thức đòi hỏi năng lực cao hơn về quản lý chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, thiết kế và xây dựng thương hiệu trên cơ sở công nghệ phù hợp đến hiện đại gắn với hệ thống quản lý chất lượng, quản lý lao động và bảo vệ môi trường theo chuẩn mực quốc tế.

Thúc đẩy đầu tư sản xuất nguyên, phụ liệu, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt, may và da giày; chú trọng đến sản xuất vải, vải nhân tạo, da thuộc, khuyến khích sản xuất vải từ sợi sản xuất trong nước nhằm giảm nhập khẩu, tác động tích cực đến môi liên kết, hình thành chuỗi giá trị và cung ứng hoàn chỉnh trong ngành dệt, may và da giày, đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ của các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới cũng như đẩy mạnh quá trình nội địa hóa, cải thiện và giảm nhanh khoảng cách chênh lệch về trình độ và năng suất với các nước có nền kinh tế phát triển cao hơn.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (năng lực nghiên cứu, thiết kế, kỹ thuật, công nghệ, quản lý) nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0.

Định hướng phát triển thời trang dệt, may và da giày là thúc đẩy và tạo gắn kết, phối hợp giữa các nhà sản xuất, thiết kế phát triển sản phẩm và kinh doanh để định hướng và tạo ra các xu hướng thời trang cho thị trường trong nước; phát triển xây dựng thương hiệu sản phẩm và thương hiệu quốc gia.

Phát triển Trung tâm thời trang tại Thành phố Hồ Chí Minh và Thủ đô Hà Nội; đẩy mạnh phát triển thời trang dệt, may và da giày kết hợp chặt chẽ với chiến

lược tiếp thị và chiến lược truyền thông; hướng sản phẩm thời trang dệt, may và da giày phục vụ nhu cầu trong nước, ngoài nước và khách du lịch, gắn với xu thế thế giới về các sản phẩm xanh, sản phẩm tiện lợi.

Về ngành Dệt (bao gồm xơ sợi, dệt, nhuộm và hoàn tất vải), phát triển sản xuất các loại xơ sợi tổng hợp, xơ sợi chức năng, xơ sợi nguyên liệu mới, thân thiện môi trường, sợi chỉ số cao, chất lượng cao,... đáp ứng nhu cầu sản xuất trong nước, giảm dần nhập khẩu; đầu tư phát triển mạnh các mặt hàng vải dệt kim, vải dệt thoi, vải kỹ thuật.

Xây dựng một số khu công nghiệp tập trung chuyên ngành, tổ hợp chuyên ngành dệt, may và da giày lớn (bao gồm chuỗi xơ sợi, dệt nhuộm, hoàn tất vải; thuộc da); ưu tiên dự án có công suất lớn từ nhà đầu tư có uy tín, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, có quy trình sản xuất đồng bộ, khép kín và đảm bảo tuân thủ các quy định về môi trường.

Ngành may lựa chọn phát triển những mặt hàng chiến lược có uy tín trên thị trường, tăng dần tỷ trọng các sản phẩm chất lượng cao; dịch chuyển sản xuất về các huyện, thị xã và các khu vực có nguồn lao động và hệ thống hạ tầng thuận lợi.

Phát triển ngành da giày, chuyển dịch từ sản xuất sản phẩm truyền thống sang sản xuất các sản phẩm trung và cao cấp, các loại giày da, túi xách thông dụng và thời trang. Đối với các sản phẩm phục vụ nhu cầu nội địa, tập trung mạnh hơn vào phát triển mẫu mới thời trang, nghiên cứu ứng dụng nguyên liệu mới, quan tâm tới nghiên cứu nhu cầu thị trường.

Phát triển một số tổ hợp chuyên ngành tại 03 miền Bắc, Trung, Nam (kết hợp với ngành dệt, may) và cụm công nghiệp chuyên ngành có vị trí thuận lợi và hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hợp thành mạng lưới chuỗi cung ứng từ nghiên cứu phát triển đến sản xuất nguyên, phụ liệu, sản xuất và phân phối sản phẩm, trong đó ưu tiên thu hút đầu tư tại các vùng kinh tế trọng điểm.

Về công nghiệp hỗ trợ, hướng các dự án công nghiệp hỗ trợ, sản xuất nguyên, phụ liệu tập trung phát triển ở khu vực có mật độ cao các doanh nghiệp dệt, may, da giày tại một số địa phương phía Bắc (Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh,...), khu vực miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định,...) và phía Nam (Bình Phước, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Trà Vinh, Long An,...), để giảm chi phí vận chuyển, hạ giá thành và nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm...

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT, MAY VÀ DA GIÀY QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TỪ NĂM 2019-2023

1. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp công nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành dệt, may và da giày

Dựa vào kết quả thu thập thông tin qua các cuộc Điều tra doanh nghiệp từ năm 2019-2023 để phân tích thực trạng doanh nghiệp công nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngành dệt, ngành sản xuất trang phục (ngành may) và ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (ngành da giày) nói riêng giai đoạn 2018-2022, dưới đây là một số chỉ tiêu cơ bản:

1.1. Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp nói chung và ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022

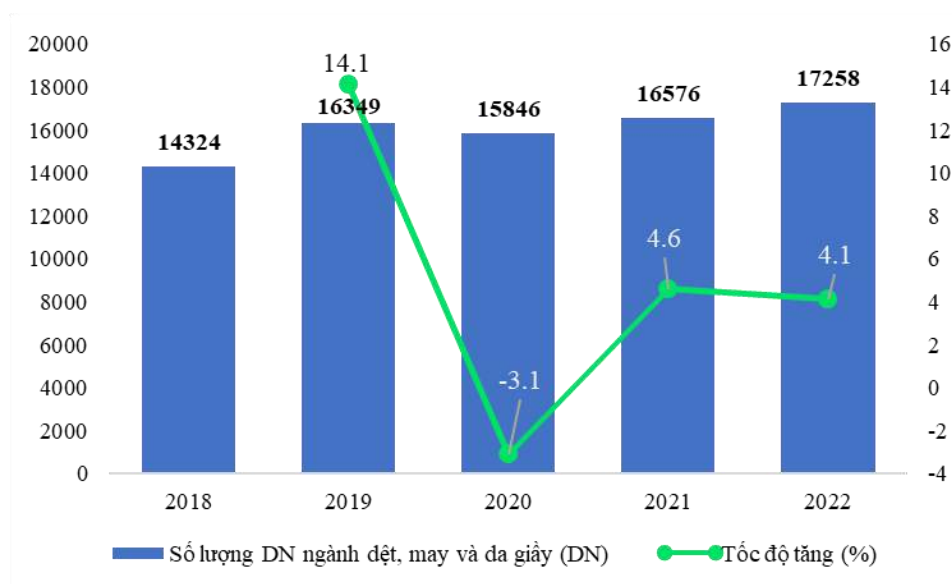
Theo số liệu điều tra doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2022, cả nước có 127.445 doanh nghiệp ngành công nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (DN), tăng 3,0% so với thời điểm 31/12/2021 và tăng 22,5% so với thời điểm 31/12/2018 (104.047 DN).

Theo ngành kinh tế

Trong ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số lượng DN chiếm tỷ trọng cao nhất, tuy nhiên đang có xu hướng giảm dần, chiếm 93% năm 2018 và đến năm 2022 có tổng 114.723 DN chiếm 90,0% trong tổng số DN toàn ngành công nghiệp. Chiếm tỷ trọng thấp nhất là DN ngành khai khoáng với 2.947 DN tại thời điểm 31/12/2022, chiếm 2,3% và giảm 15,7% so với cùng thời điểm năm 2018.

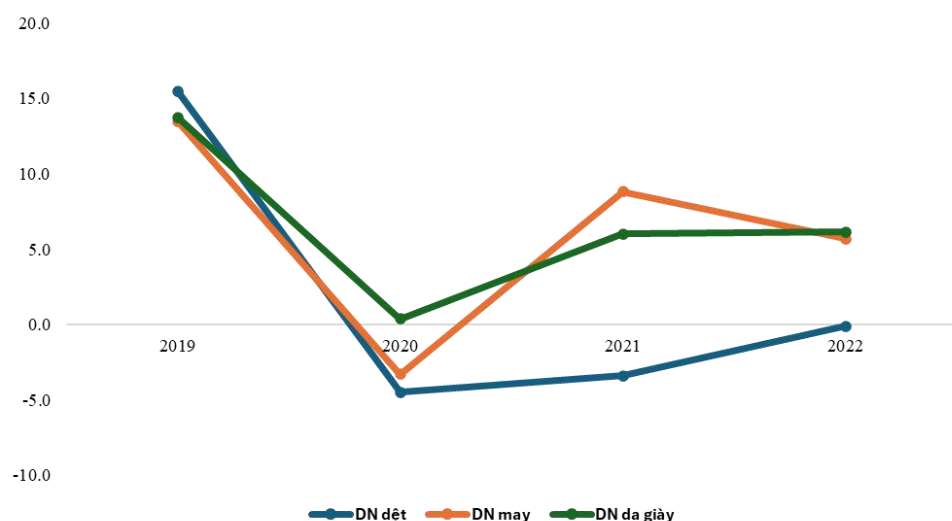
Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, nhóm ngành dệt, may và da giày thời điểm 31/12/2022 có 17.258 DN (trong đó ngành may có 9.626 DN, đứng thứ 3 trong các ngành cấp 2 có số lượng DN lớn nhất trong toàn ngành công nghiệp), chiếm 13,5% tổng số DN toàn ngành công nghiệp, đây là năm có số lượng DN lớn nhất giai đoạn 2018-2022, tăng 4,1% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 20,5% so cùng thời điểm năm 2018.

Hình 1: Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022



Trước khi dịch Covid-19 xảy ra, năm 2018 có 14.324 DN tham gia sản xuất kinh doanh ngành dệt, may và da giày. Đến năm 2019 có 16.349 DN, tăng 14,1% so với năm 2018, năm 2020 khi dịch Covid-19 ảnh hưởng nặng nề đến đời sống của nhân dân cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Các biện pháp phong tỏa và giãn cách xã hội làm gián đoạn và đứt gãy chuỗi cung ứng ảnh hưởng đến các DN, trong đó ngành dệt, may và da giày có nhiều DN đã đóng cửa hoặc phá sản. Số lượng DN đã giảm từ 16.349 DN năm 2019 xuống còn 15.846 DN năm 2020, giảm 3,1%, đây là mức giảm sâu nhất giai đoạn 2018-2022. Năm 2021, số lượng DN tăng trở lại với 16.576 DN, tăng 4,6% so với năm 2020.

Hình 2: Tốc độ tăng số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày (%)
(thời điểm 31/12 năm sau so năm trước)

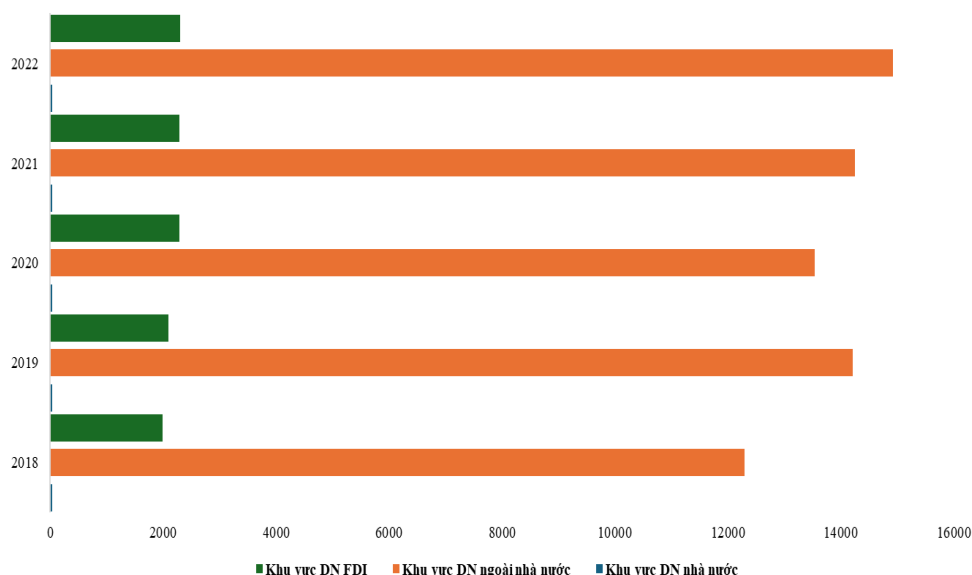


Trong đó, số lượng DN ngành dệt đạt cao nhất thời điểm 31/12/2019 với 5.086 DN, giảm dần và thấp nhất vào năm 2022 với 4.687 DN, giảm 0,1% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 6,4% so cùng thời điểm năm 2018. Ngành may năm 2019 có 8.655 DN và giảm còn 8.370 DN vào năm 2020 và tăng trở lại vào năm 2021 và thời điểm 31/12/2022 đạt 9.626 DN (cao nhất trong nhóm ngành dệt, may và da giày), tăng 5,7% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 26,2% so với cùng thời điểm năm 2018. DN ngành da giày đều tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022, tuy nhiên năm 2020 không giảm như ngành dệt và may, nhưng mức tăng không đáng kể với 0,4% so với năm 2019 và thời điểm 31/12/2022 có 2.945 DN, tăng 6,1% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 28,4% so cùng thời điểm năm 2018.

Theo loại hình doanh nghiệp

Thời điểm 31/12/2022, DN công nghiệp ngoài nhà nước có số lượng DN cao nhất với 116.125 DN, chiếm 91,1%, tăng 3,2% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 22,7% so cùng thời điểm năm 2018. DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với 10.699 DN, tăng 1,3% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 23,8% so cùng thời điểm năm 2018. Thấp nhất là DN công nghiệp nhà nước thời điểm 31/12/2022 có 621 DN với xu thế cổ phần hóa DN nhà nước, đây cũng là năm có số lượng DN thấp nhất trong giai đoạn 2018-2022, giảm 1,3% so cùng thời điểm 2021 và giảm 17,7% so cùng thời điểm 2018.

Hình 3: Số lượng DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày theo loại hình doanh nghiệp giai đoạn 2018-2022



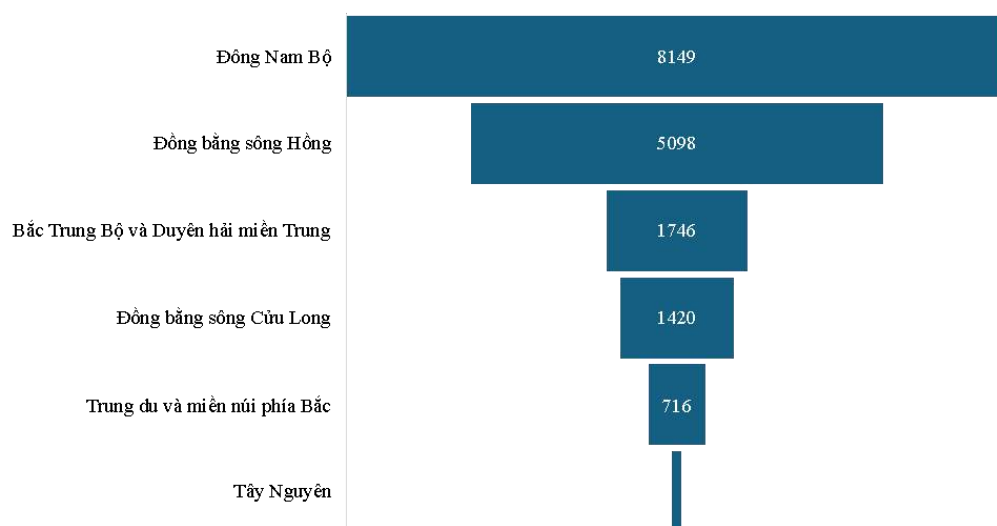
Trong đó, cùng xu hướng với DN công nghiệp, số lượng DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày chủ yếu là DN ngoài nhà nước thời điểm 31/12/2022 có 14.922 DN chiếm 86,5% trong tổng số DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, tăng 4,7% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 21,4% so cùng thời điểm

năm 2018. Số lượng DN có vốn đầu tư nước ngoài đều tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022, năm 2020 trong khi số lượng DN ngoài nhà nước giảm, DN có vốn đầu tư nước ngoài tăng, chiếm 14,4% (tăng 1,6 điểm phần trăm so với năm 2019), tăng 8,8% so cùng thời điểm năm 2019. DN nhà nước chiếm tỷ trọng thấp nhất, thời điểm 31/12/2022 chỉ có 37 DN, chiếm 0,2%, giảm 9,8% so cùng thời điểm năm 2018.

Theo vùng kinh tế

DN công nghiệp tập trung chủ yếu ở hai vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ nơi có hai thành phố lớn là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, thời điểm 31/12/2022 số lượng DN công nghiệp trong tổng số DN công nghiệp cả nước lần lượt chiếm 31,2% và 40,6% (trong đó thành phố Hà Nội có 20.193 DN, thành phố Hồ Chí Minh 30.714 DN), tăng lần lượt so với năm 2021 là 4,6% và 1,5%, so với năm 2018 là 24,3% và 15,0%... Số lượng DN thấp nhất là vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 2,7% năm 2022, tuy nhiên tốc độ tăng cao nhất với 75,6% so cùng thời điểm năm 2018 (năm 2018 vùng Tây Nguyên chỉ có hơn 1.900 DN đến năm 2022 số lượng DN đạt gần 3.400 DN). Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có lượng DN chiếm tỷ trọng ít thứ hai cả nước với 5,5% thời điểm 31/12/2022, tăng 4,8% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng cao thứ hai trong các vùng của cả nước với 35,8% so cùng thời điểm năm 2018.

Hình 4: Số lượng doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày theo vùng kinh tế thời điểm 31/12/2022



Cùng chung xu hướng với DN ngành công nghiệp của cả nước, DN công nghiệp ngành dệt, may và da giày tập trung nhiều nhất ở vùng Đông Nam Bộ với 8.149 DN vào thời điểm 31/12/2022 (trong đó thành phố Hồ Chí Minh có 5.697 DN), chiếm 47,2% tổng số DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, giảm

1,1% so cùng thời điểm năm 2021, tăng 4,4% so cùng thời điểm năm 2018, năm 2019 là năm có số lượng DN nhiều nhất trong giai đoạn 2018-2022 và có xu hướng giảm dần qua các năm. Vùng Đồng bằng sông Hồng có 5.098 DN, chiếm 29,5%, tăng 6% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 26,8% so cùng thời điểm năm 2018, trái ngược với xu hướng của vùng Đông Nam bộ, số lượng DN đều tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022 và đạt số lượng DN cao nhất vào năm 2022. Số lượng DN thấp nhất ở vùng Tây Nguyên chỉ chiếm 0,7% năm 2022, tăng 13,6% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 38,9% so cùng thời điểm năm 2018.

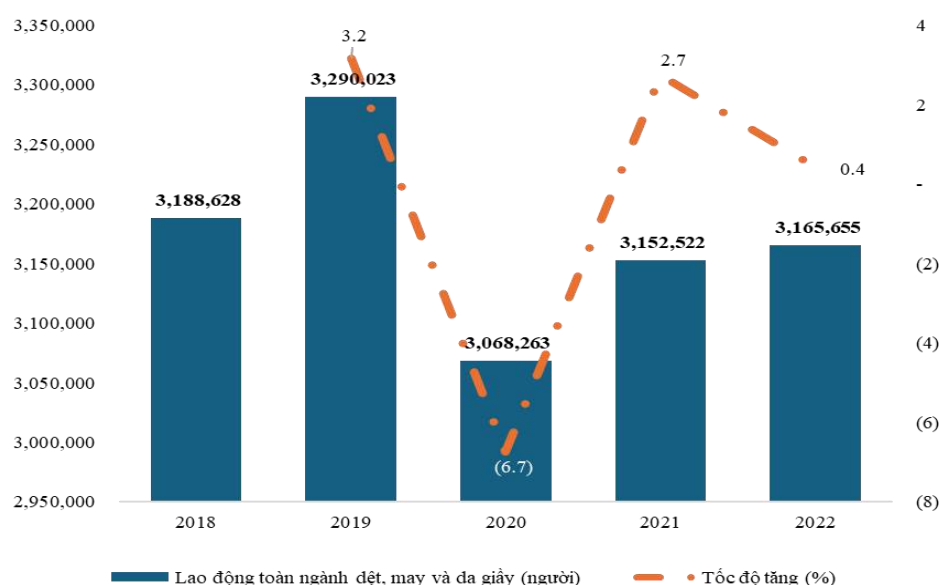
1.2. Số lượng lao động thời điểm 31/12

Tại thời điểm 31/12/2022, tổng số lao động đang làm việc trong các DN công nghiệp là 8,06 triệu người, tăng 0,7% so với cùng thời điểm năm 2021, tăng 4,6% so với cùng thời điểm năm 2018.

Theo ngành kinh tế

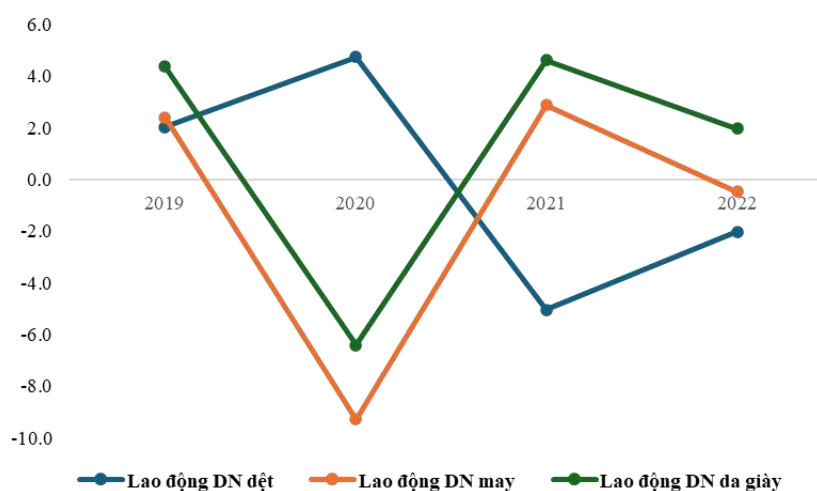
Thời điểm 31/12/2022, DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút nhiều lao động nhất với 94,9%, tăng 0,75% so cùng thời điểm 2021 và tăng 4,8% so cùng thời điểm năm 2018. Thời điểm 31/12/2019, DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút gần 7,6 triệu lao động, tăng 3,5% so cùng thời điểm năm 2018, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2018-2022. Năm 2020 thu hút số lượng lao động giảm 0,5% so cùng thời điểm năm 2019 và bắt đầu tăng trở lại vào năm 2021, tuy nhiên mức tăng cũng không đáng kể, thấp hơn mức tăng về số lượng DN, tăng 1,1% so cùng thời điểm năm 2020.

Hình 5: Số lao động của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày thời điểm 31/12



Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, số lượng lao động trong DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày thời điểm 31/12/2022 đạt gần 3,2 triệu người (trong đó ngành may thu hút nhiều lao động nhất trong toàn ngành công nghiệp với gần 1,5 triệu người, thu hút nhiều lao động thứ 2 là DN ngành da giày với gần 1,4 triệu lao động), chiếm 39,3% tổng lao động của DN công nghiệp, tăng 0,4% so cùng thời điểm năm 2021 và giảm 0,7% so cùng thời điểm 2018. Năm 2019 DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày thu hút lực lượng lao động nhiều nhất giai đoạn 2018-2022 với khoảng gần 3,3 triệu người, tăng 3,2% so cùng thời điểm năm 2018, đây cũng mức tăng cao nhất trong toàn giai đoạn. Năm 2020, cùng xu hướng của DN công nghiệp cả nước, số lượng lao động giảm, tuy nhiên mức giảm của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giảm sâu với 6,7% so cùng thời điểm năm 2019. Năm 2021 và 2022 đã tăng trở lại nhưng mức tăng chậm và vẫn chưa đạt số lượng lao động cùng thời điểm năm 2019.

Hình 6: Tốc độ tăng số lượng lao động thời điểm 31/12 của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày (%) (năm sau so năm trước)



DN ngành may và da giày có cùng xu hướng với DN toàn ngành công nghiệp, năm 2019 thu hút nhiều lao động nhất và giảm ở năm 2020, trong khi đó, DN ngành dệt thu hút nhiều lao động nhất ở năm 2020 và giảm mạnh vào năm 2021 (giảm 5% so cùng thời điểm năm 2020), thời điểm 31/12/2022 thu hút 307,6 nghìn người, giảm 2% so với cùng thời điểm năm 2021 và giảm 0,6% so cùng thời điểm năm 2018.

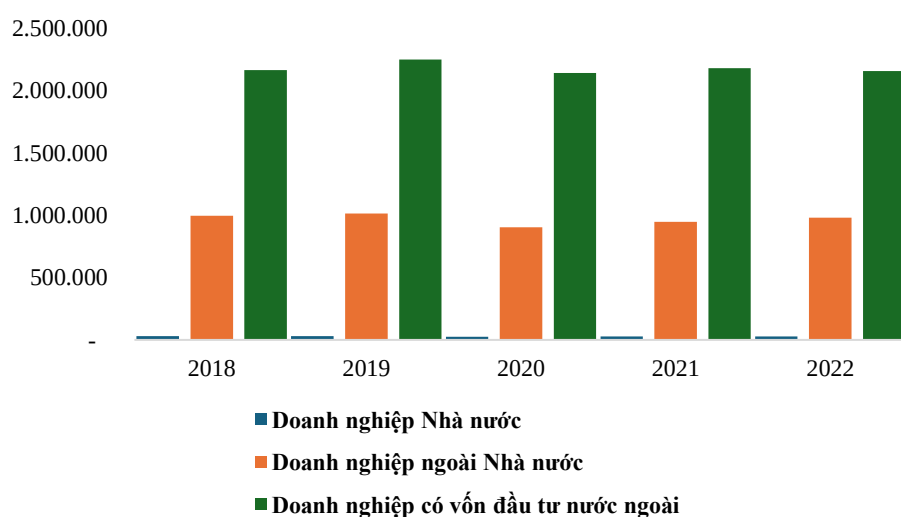
Theo loại hình doanh nghiệp:

DN công nghiệp ngoài nhà nước có số lượng DN chiếm cao nhất, nhưng DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút nhiều lao động nhất và đều tăng trong suốt giai đoạn 2018-2021, năm 2022 giảm nhưng không đáng kể. Thời điểm 31/12/2022, lao động trong DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm

57,3%, giảm 0,5% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 8,4% so cùng thời điểm năm 2018. DN công nghiệp ngoài nhà nước thời điểm 31/12/2022 thu hút lao động chiếm 37,7%, tăng 3,1% so cùng thời điểm năm 2021 và tăng 1,8% so cùng thời điểm 2018. DN công nghiệp nhà nước thu hút lao động thấp nhất cả nước với 5,1% vào thời điểm 31/12/2022, giảm 2,4% so cùng thời điểm 2021 và giảm 12,9% so với cùng thời điểm 2018.

Cùng xu hướng với DN công nghiệp cả nước, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có lao động tập trung chủ yếu ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, thời điểm 31/12/2022 chiếm tỷ trọng chi phối với 68,1% (cao hơn 10,9 điểm % so với DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cả nước), giảm 1% so cùng thời điểm năm 2021 và giảm 0,3% so cùng thời điểm năm 2018. Năm 2019 thu hút số lượng lao động cao nhất trong giai đoạn 2018-2022 với gần 2,3 triệu lao động.

Hình 7: Số lượng lao động thời điểm 31/12 doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 theo loại hình doanh nghiệp



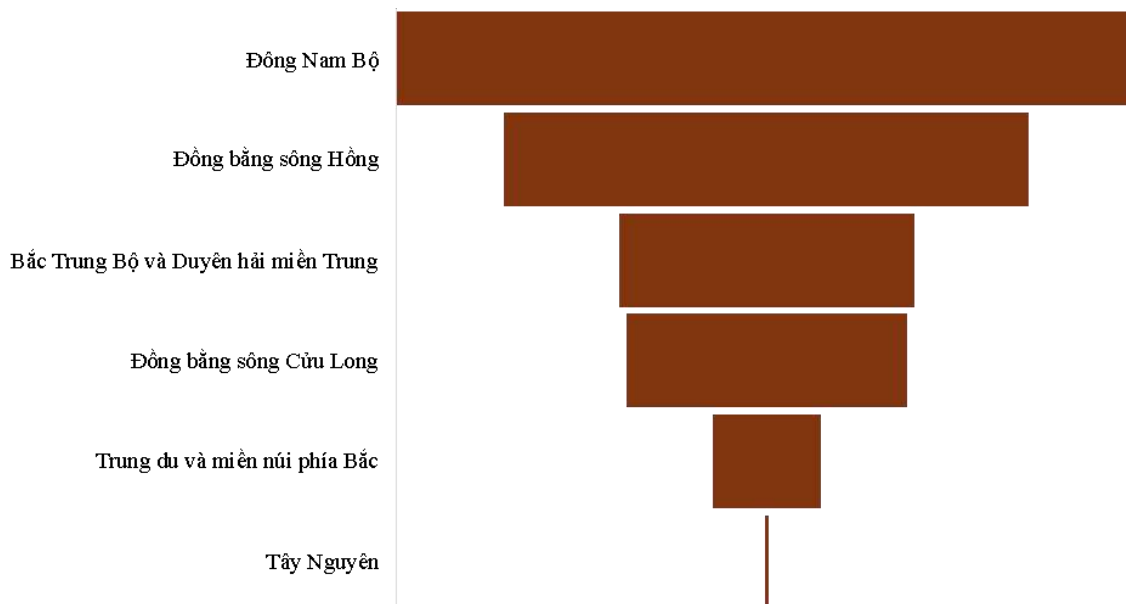
Thời điểm 31/12/2020, số lượng lao động đều giảm và thấp nhất ở cả ba loại hình doanh nghiệp, năm 2021 thu hút số lượng lao động đã tăng trở lại, tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2022 số lượng lao động trong DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vẫn chưa đạt bằng thời điểm 31/12/2018.

Theo vùng kinh tế:

Số lượng DN công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ, cùng với đó là hai vùng có tỷ lệ thu hút lao động cao nhất cả nước, thời điểm 31/12/2022 vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút 32,9% tổng số lao động trong DN công nghiệp, tăng 1,2% so cùng thời điểm năm trước và tăng 11,1% so cùng thời điểm năm 2018. Vùng Đông Nam bộ, tỷ lệ thu hút lao động năm 2022 cao nhất với 35,4%, giảm 0,2% so cùng thời điểm năm trước và

giảm 7,9% so cùng thời điểm năm 2018. Vùng có số lượng lao động công nghiệp thấp nhất cả nước phải kể đến vùng Tây Nguyên, lao động trong DN công nghiệp thời điểm 31/12/2022 thu hút hơn 47 nghìn lao động chiếm 0,6%, tăng 2,1% so cùng thời điểm năm trước và tăng 1,7% so cùng thời điểm năm 2018.

Hình 8: Số lượng lao động trong doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày theo vùng kinh tế thời điểm 31/12/2022



Trong đó, lao động DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày cũng tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, tuy nhiên số lượng lao động đang giảm dần qua các năm, chiếm 37,7% tổng số lao động ngành dệt, may và da giày vào thời điểm 31/12/2022, giảm 1,8% so cùng thời điểm năm 2021 và giảm 18% so cùng thời điểm năm 2018. Thu hút nhiều lao động thứ hai cả nước là Vùng Đồng bằng sông Hồng với 26,8% thời điểm 31/12/2022, tăng 2,3% so cùng thời điểm 2021 và tăng 9% so cùng thời điểm năm 2018 và năm 2020 có số lao động giảm so cùng thời điểm năm trước với mức giảm 5,8%, năm duy nhất trong giai đoạn 2018-2022 có số lượng lao động giảm. Cùng xu hướng DN công nghiệp cả nước, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Tây Nguyên có số lượng lao động thấp nhất chỉ chiếm 0,2% tổng số lao động DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày cả nước, tăng 33,2% so cùng thời điểm năm 2021, đây là mức tăng cao nhất cả nước và tăng 26% so cùng thời điểm năm 2018.

1.3. Thu nhập bình quân của người lao động

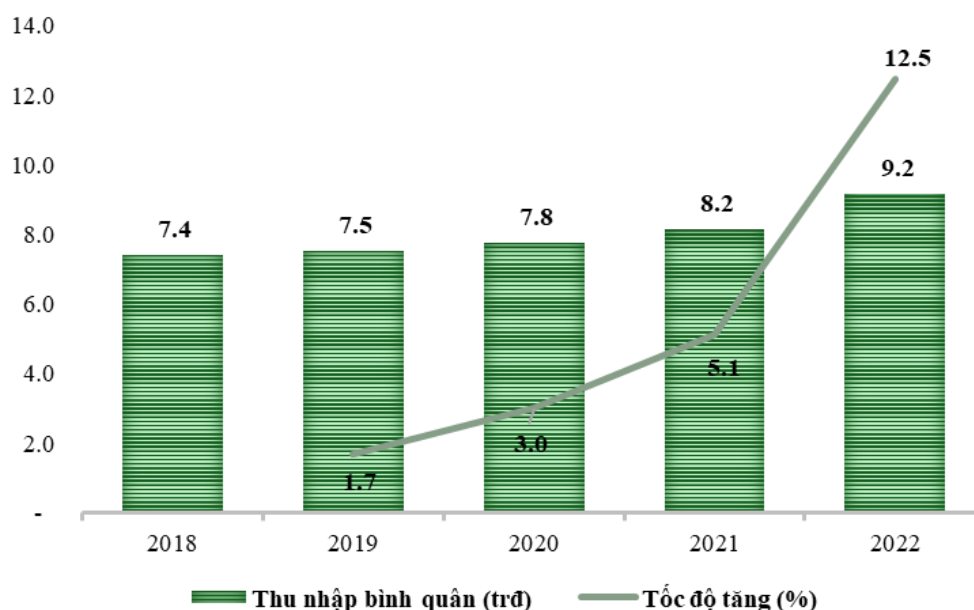
Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN công nghiệp năm 2022 đạt 10,84 triệu đồng/người, tăng 10,3% so với năm 2021 và tăng 28,7% so với năm 2018.

Theo ngành kinh tế

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN công nghiệp tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022. Trong đó, DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tạo nhiều công ăn việc làm nhất cho người lao động và hiện mức thu nhập bình quân thấp hơn thu nhập bình quân của DN ngành công nghiệp khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện. Năm 2018 có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động là 8,2 triệu đồng, đều tăng năm sau cao hơn năm trước trong giai đoạn 2018-2022 và đạt cao nhất vào năm 2022 với 10,6 triệu đồng, tăng 10,6% so với năm 2021 và tăng 28,7% so với năm 2018.

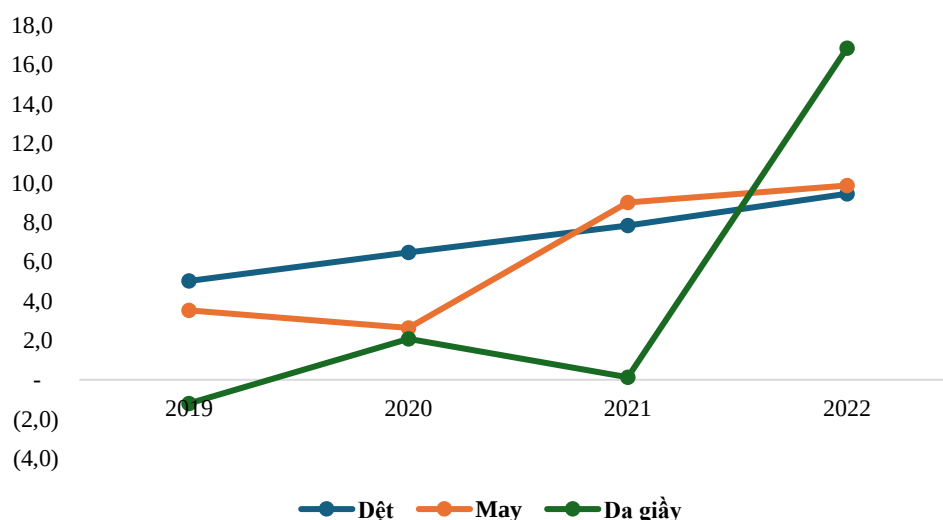
Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có thu nhập bình quân một tháng của người lao động cũng tăng từ 7,4 triệu đồng vào năm 2018 và đạt cao nhất với 9,2 triệu đồng vào năm 2022.

Hình 9: Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022



Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày đều thấp hơn thu nhập bình quân của DN công nghiệp cả nước trong suốt giai đoạn 2018-2022 và tăng bất phá ở năm 2022 với mức tăng 1 triệu đồng so với năm 2021 tương ứng với 12,5% và tăng 23,8% so với năm 2018. Thu nhập bình quân của DN ngành dệt cao nhất với mức bình quân giai đoạn 2018-2022 là 9,3 triệu đồng, đạt 10,8 triệu đồng vào năm 2022, trong khi bình quân giai đoạn 2018-2022 của DN ngành may là 7,9 triệu đồng, DN ngành da giày thấp hơn với 7,8 triệu đồng.

Hình 10: Tốc độ tăng thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022



Thu nhập bình quân một tháng của người lao động của DN ngành dệt tăng khá đều qua các năm ở giai đoạn 2018-2022, DN ngành da giày có nhiều biến động, năm 2019 giảm so với năm 2018 và tăng mạnh vào năm 2022 với 8,9 triệu đồng (mức thấp nhất trong nhóm ngành công nghiệp dệt, may và da giày). DN ngành may có thu nhập bình quân một tháng của người lao động đạt cao nhất ở năm 2022 với 9,1 triệu đồng, tăng 9,9% so với năm 2021 và tăng 27,2% so với năm 2018.

Theo loại hình doanh nghiệp

DN công nghiệp ngoài nhà nước có số lượng DN chiếm cao nhất, nhưng DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại thu hút nhiều lao động nhất và DN công nghiệp nhà nước có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất, tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022, năm 2022 đạt cao nhất với 16 triệu đồng, tăng 7,9% so với năm 2021 và tăng 37,6% so với năm 2018. Năm 2022, thu nhập bình quân một tháng của người lao động ở DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,4 triệu đồng, tăng 11,7% so năm trước và tăng 28,4% so với năm 2018. DN công nghiệp ngoài nhà nước thu nhập bình quân một tháng của người lao động thấp nhất với 9,3 triệu đồng, tăng 9,2% so với năm 2021 và tăng 27,9% so với năm 2018.

DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có vốn đầu tư nước ngoài có thu nhập bình quân một tháng của người lao động bình quân giai đoạn 2018-2022 đạt cao nhất với 8,3 triệu đồng, năm 2022 cao nhất với 9,4 triệu đồng và tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022, trong khi đó DN ngành công nghiệp dệt, may và

da giày nhà nước và ngoài nhà nước có mức thu nhập bình quân cả giai đoạn như nhau với 7,5 triệu đồng, năm 2022 cũng đạt mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất cùng với 8,7 triệu đồng.

Theo vùng kinh tế

Số lượng DN công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ, cùng với đó là hai vùng có tỷ lệ thu hút lao động và thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất cả nước, tuy nhiên cũng không có chênh lệch quá nhiều giữa các vùng. Năm 2022, thu nhập của DN công nghiệp vùng Đông Nam bộ là 12 triệu đồng, tăng 14,3% so năm trước và tăng 28,2% so với năm 2018. Vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2022 đạt 11,2 triệu đồng, thấp nhất là DN công nghiệp vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 8,4 triệu đồng vào năm 2022.

Cùng xu hướng với DN công nghiệp cả nước, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Đông Nam bộ cũng có mức thu nhập bình quân một tháng của người lao động cao nhất ở tất cả các năm trong giai đoạn 2018-2022, với mức bình quân giai đoạn 9 triệu đồng, trong khi các vùng còn lại đều có mức bình quân dưới 8 triệu đồng, thấp nhất là DN vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 6,3 triệu đồng.

1.4. Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân

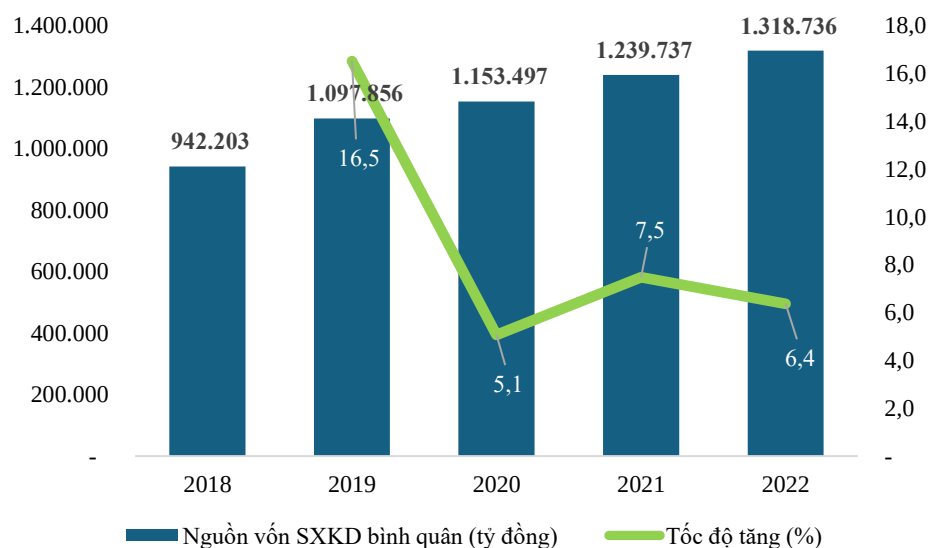
Vốn bình quân sử dụng cho SXKD của DN công nghiệp năm 2022 đạt 14,45 triệu tỷ đồng, tăng 9,8% so với năm 2021 và tăng 47,3% so với năm 2018.

Theo ngành kinh tế

Nguồn vốn SXKD bình quân của DN công nghiệp đều tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022, năm 2020 khi mà số lượng DN cũng như lao động giảm so với năm 2019 thì nguồn vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh của DN công nghiệp vẫn tăng với mức tăng 11,7% so với năm 2019, đây là mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2018-2022 và nguồn vốn đạt cao nhất vào năm 2022. DN công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 đầu tư cho SXKD cao nhất với 76,5% trong tổng số vốn đầu tư bình quân của DN công nghiệp, tăng 9,3% so với năm 2021 và tăng 49,9% so với năm 2018.

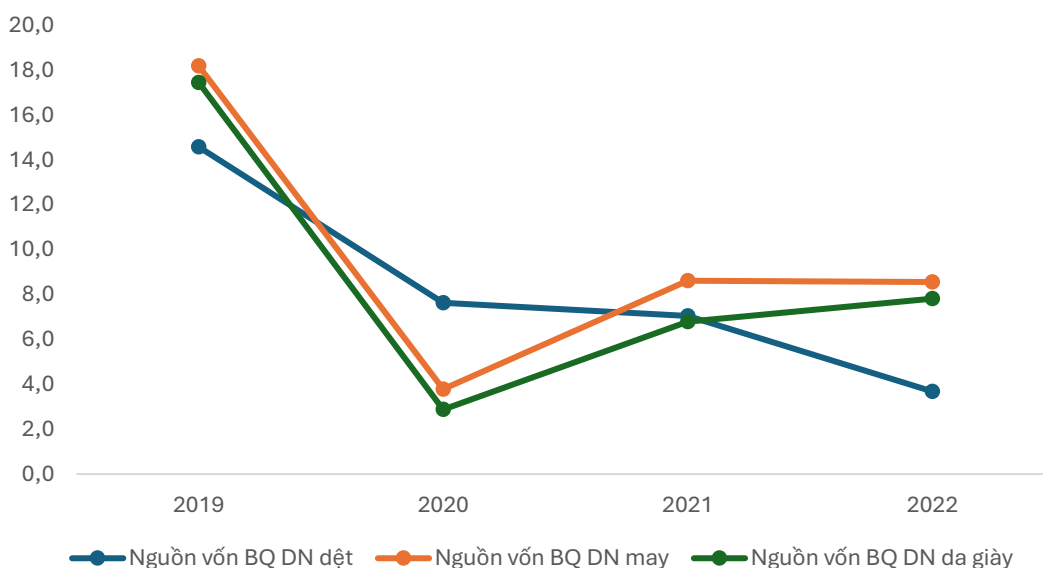
Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày năm 2022 đạt 1,32 triệu tỷ đồng, chỉ chiếm 9,1% trong tổng số nguồn vốn bình quân DN công nghiệp đầu tư cho hoạt động SXKD (cao nhất là ngành dệt với 3,6% trong tổng nguồn vốn của DN công nghiệp), tăng 6,4% so với năm 2021 và tăng 40% so với năm 2018.

Hình 11: Nguồn vốn sản xuất kinh doanh bình quân của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày



Cùng xu hướng với DN công nghiệp cả nước, nguồn vốn đầu tư cho SXKD của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày đều tăng qua các năm, năm 2019 là năm có tốc độ tăng vốn đầu tư cho SXKD cao nhất với 16,5% so với năm 2018 và năm 2022 có vốn bình quân cao nhất với 1,32 triệu tỷ đồng. Trong đó, ngành dệt đầu tư vốn cho SXKD nhiều nhất trong cả giai đoạn 2018-2022, năm 2022 đầu tư gần 525 nghìn tỷ đồng vốn bình quân, tăng 3,7% so với năm 2021 và tăng 36,9% so với năm 2018.

Hình 12: Tốc độ tăng nguồn vốn bình quân của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 (%)
(năm sau so năm trước)



Giai đoạn 2018-2022, DN ở cả ba ngành dệt, may và da giày đều có cùng xu hướng, năm 2019 là năm các DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có tốc độ tăng nguồn vốn đầu tư bình quân cho hoạt động sản xuất kinh doanh cao nhất, giảm vào năm 2020, tuy nhiên trong toàn giai đoạn nguồn vốn đầu tư bình quân năm sau vẫn cao hơn năm trước và nguồn vốn bình quân đạt cao nhất vào năm 2022.

Theo loại hình doanh nghiệp

DN công nghiệp ngoài nhà nước có số lượng DN nhiều nhất, DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút nhiều lao động nhất và đầu tư nhiều vốn nhất cho SXKD, nguồn vốn bình quân tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022, năm 2022 đầu tư khoảng 7 triệu tỷ đồng vốn bình quân, chiếm 48,7%, tăng 11,9% so với năm 2021 và tăng 63,2% so với năm 2018. Năm 2022, DN công nghiệp ngoài nhà nước đầu tư vốn cho SXKD chiếm 37,9%, tăng 11,3% so với năm 2021 và tăng 61,8% so với năm 2018. DN công nghiệp nhà nước đầu tư vốn cho SXKD thấp nhất cả nước với 13,4%, giảm 0,3% so với năm 2021 và giảm 8,1% so với năm 2018.

DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có vốn đầu tư nước ngoài thu hút nhiều lao động nhất, đầu tư nhiều vốn nhất cho hoạt động SXKD với 68% vào năm 2022, tăng 4,2% so với năm 2021 và tăng 40,7% so với năm 2018. DN ngoài nhà nước năm 2022 đầu tư khoảng 401 nghìn tỷ đồng vốn bình quân cho SXKD, tăng 11,2% so với năm 2021 và tăng 41,1% so với năm 2018. Thấp nhất là DN nhà nước với khoảng 20,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với năm 2021 và tăng 0,6% so với năm 2018.

Theo vùng kinh tế

Số lượng DN công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ, cùng với đó là hai vùng có tỷ lệ thu hút lao động và đầu tư vốn cho SXKD cao nhất cả nước, năm 2022 vùng Đồng bằng sông Hồng đầu tư 31,2% tổng nguồn vốn bình quân trong DN công nghiệp, tăng 8,8% so với năm 2021 và tăng 39,8% so với năm 2018. Vùng Đông Nam bộ, tỷ lệ đầu tư vốn bình quân cho SXKD năm 2022 cao nhất với 32,7%, tăng 9,1% so với 2021 và tăng 48,3% so với năm 2018. Vùng có nguồn vốn bình quân trong DN công nghiệp thấp nhất cả nước phải kể đến vùng Tây Nguyên, năm 2022 đầu tư gần 251 nghìn tỷ chiếm 1,7%, tăng 24% so với năm 2021 và tăng 144,5% so với năm 2018, đây là mức tăng cao nhất cả nước.

DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày lao động cũng tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, cùng với đó nguồn vốn bình quân đầu tư cho SXKD

cũng cao nhất với 52,6% tổng số vốn bình quân của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, vốn bình quân tăng dần qua các năm trong giai đoạn 2018-2022, năm 2022 tăng 1,4% so với năm 2021 và tăng 26,8% so với năm 2018. Đầu tư nhiều vốn bình quân thứ 2 cả nước là Vùng Đồng bằng sông Hồng với 24,2% năm 2022, tăng 10,4% so với 2021 và tăng 45,3% so với năm 2018 và cũng tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022. Cùng xu hướng DN công nghiệp cả nước, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Tây Nguyên đầu tư vốn bình quân cho SXKD thấp nhất chỉ chiếm 0,3%, tăng 14,4% so với năm 2021 và tăng 119% so với năm 2018, đây là mức tăng cao nhất cả nước.

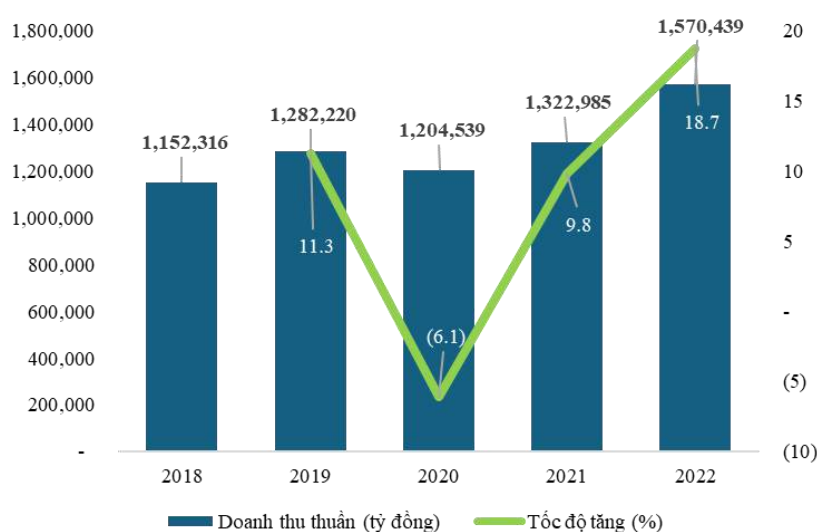
1.5. Doanh thu thuần

Năm 2022, tổng doanh thu thuần của DN công nghiệp đạt 15,7 triệu tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2021 và tăng 48,3% so với năm 2018.

Theo ngành kinh tế

Doanh thu thuần DN công nghiệp đều tăng trong suốt giai đoạn 2018-2022, năm 2020 số lượng DN cũng như lao động giảm so với năm 2019 nhưng doanh thu thuần của DN công nghiệp vẫn tăng, tuy nhiên mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2018-2022 với 4,4% so với năm trước và doanh thu thuần đạt cao nhất vào năm 2022. DN công nghiệp chế biến, chế tạo có doanh thu thuần cao nhất với 87,9% trong tổng doanh thu thuần của DN công nghiệp năm 2022, tăng 15,1% so với năm 2021 và tăng 49,9% so với năm 2018.

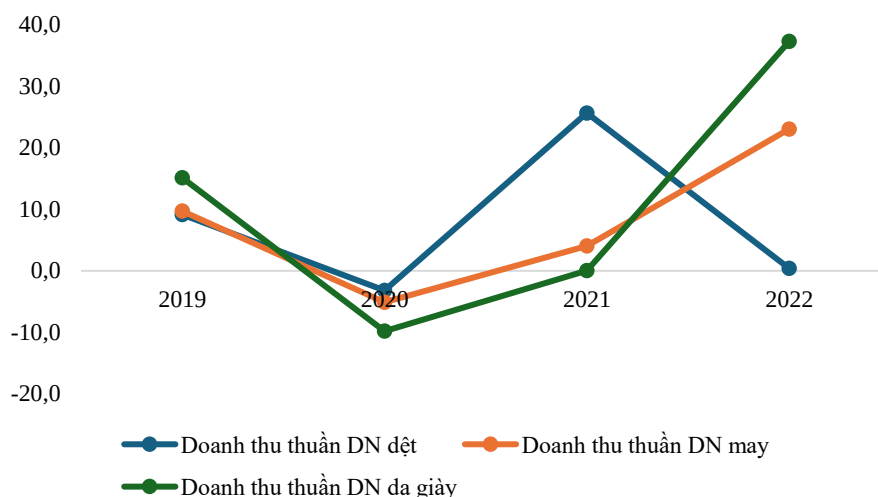
Hình 13: Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022



Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày năm 2022 tạo ra gần 1,6 triệu tỷ đồng, chiếm 10% trong tổng số doanh thu thuần của DN công nghiệp tạo ra (cao nhất là DN ngành may chiếm

3,5% trong tổng doanh thu thuần của DN công nghiệp và cũng không có nhiều khác biệt đối với ngành dệt và ngành da giày khi cả 2 ngành đều chiếm tỷ trọng trên 3%), tăng 18,7% so với năm 2021 và tăng 36,3% so năm 2018.

Hình 14: Tốc độ tăng doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày (%)
(năm sau so với năm trước)



Cùng xu hướng với số lượng DN và số lượng lao động, doanh thu thuần tạo ra giảm vào năm 2020 (giảm ở cả 3 ngành dệt, may và da giày, trong đó ngành da giày giảm nhiều nhất với mức giảm 9,8% so với năm 2019), với 1,2 triệu tỷ đồng, giảm 6,1% so với năm 2019 và bắt đầu tăng trở lại vào năm 2021 và đạt doanh thu thuần cao nhất vào năm 2022. Trong đó, DN ngành dệt tăng chậm với 0,2% năm 2022 so với năm 2021 và tăng 33,3% so với năm 2018. DN ngành may tăng 23,1% so với năm 2021 và tăng 33,3% so với năm 2018. DN ngành da giày năm 2022 tăng mạnh nhất với 37,3% so với năm 2021 và tăng 42,6% so với năm 2018, đây cũng là mức tăng cao nhất.

Theo loại hình doanh nghiệp

DN công nghiệp ngoài nhà nước có số lượng DN chiếm cao nhất, DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút nhiều lao động nhất, đầu tư nhiều vốn nhất cho hoạt động SXKD và đóng góp vào doanh thu thuần của DN toàn ngành công nghiệp cao nhất, với 8,8 triệu tỷ đồng vào năm 2022, chiếm 56,1% tổng doanh thu thuần của DN công nghiệp, tăng 15,5% so với năm 2021 và tăng 55,2% so với năm 2018. Năm 2022, DN công nghiệp ngoài nhà nước đóng góp 31,7% vào tổng doanh thu thuần, tăng 14,4% so với năm 2021 và tăng 45,8% so với năm 2018. DN công nghiệp nhà nước đóng góp thấp nhất cả nước với 12,3%, tăng 14,5% so với năm 2021 và tăng 28,1% so với năm 2018.

DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có vốn đầu tư nước ngoài thu hút nhiều lao động nhất, đầu tư nhiều vốn nhất cho hoạt động SXKD và đóng góp vào doanh thu thuần nhiều nhất với 69,2% vào năm 2022 trong tổng doanh thu ngành dệt, may và da giày, tăng 15,7% so với năm 2021 và tăng 37,3% so với năm 2018. DN ngoài nhà nước năm 2022 chiếm 29,3%, tăng 26,1% so với năm 2021 và tăng 33,5% so với năm 2018. Thấp nhất là DN nhà nước với khoảng 24 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5%, tăng 26,6% so với năm 2021 và tăng 46,2% so với năm 2018.

Theo vùng kinh tế

Số lượng DN công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ, cùng với đó là hai vùng có tỷ lệ thu hút lao động, đầu tư vốn cho SXKD và đóng góp vào doanh thu thuần cao nhất cả nước, năm 2022 vùng Đồng bằng sông Hồng đóng góp 35,6% tổng doanh thu thuần DN công nghiệp, tăng 11,3% so năm 2021 và tăng 43,8% so với năm 2018. Vùng Đông Nam bộ đóng góp 33,5%, tăng 14,2% so với năm 2021 và tăng 41,3% so với năm 2018. DN công nghiệp ở Tây Nguyên đóng góp doanh thu thuần thấp nhất cả nước với 73 nghìn tỷ chiếm 0,5%, tăng 2,8% so với năm 2021 và tăng 59,9% so với năm 2018.

DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, thu hút nhiều lao động nhất, cùng với đó nguồn vốn bình quân đầu tư cho SXKD nhiều nhất và đóng góp doanh thu thuần cũng cao nhất. Doanh thu thuần giảm vào năm 2020 trong giai đoạn 2018-2022 và tăng trở lại vào năm 2021 và đạt cao nhất vào năm 2022 với hơn 830 nghìn tỷ đồng, chiếm 53% tổng doanh thu thuần của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, tăng 16,8% so với năm 2021 và tăng 20,3% so với năm 2018. Doanh thu thuần nhiều thứ 2 cả nước là Vùng Đồng bằng sông Hồng, năm 2022 chiếm 22,5%, tăng 12,9% so với 2021 và tăng 51,5% so với năm 2018 và cũng giảm vào năm 2020 trong giai đoạn 2018-2022 và tăng trở lại từ năm 2021. Cũng cùng xu hướng DN công nghiệp cả nước, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Tây Nguyên đóng góp doanh thu thuần thấp nhất chỉ chiếm 0,3%, tăng 34,5% so với năm 2021 và tăng 121,1% so với năm 2018, đây là mức tăng cao nhất cả nước.

1.6. Lợi nhuận trước thuế

Năm 2022, lợi nhuận trước thuế của DN công nghiệp đạt 628,5 nghìn tỷ đồng, giảm 0,2% so với năm 2021 và tăng 34,8% so với năm 2018.

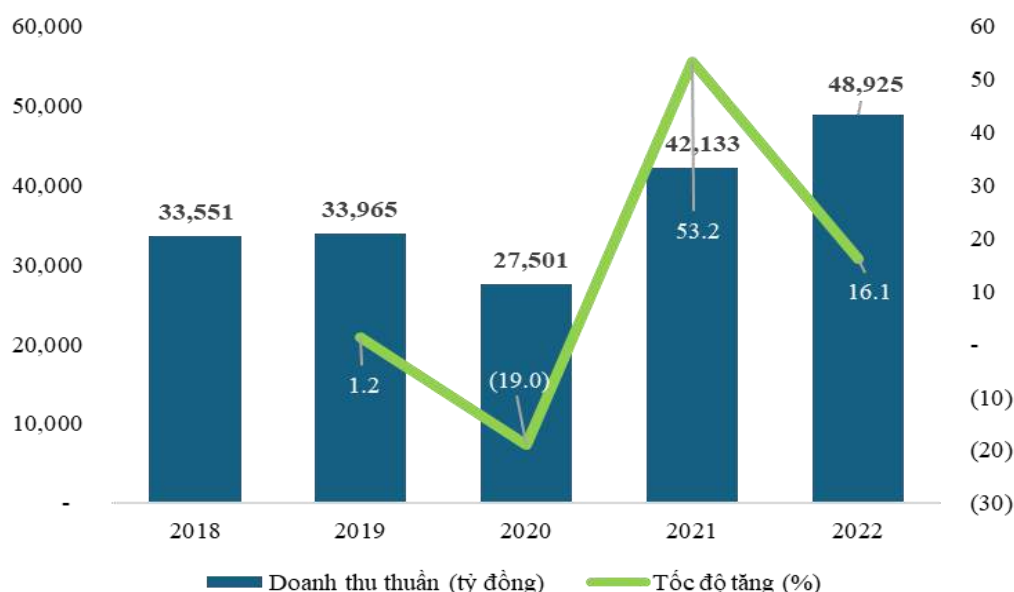
Theo ngành kinh tế

Lợi nhuận trước thuế của DN công nghiệp năm 2019 giảm 2,2% so với năm 2018, đây là mức giảm nhiều nhất trong giai đoạn 2018-2022. Năm 2021 tạo ra 629,7 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 21% so với năm 2020 và là mức

tăng cao nhất trong giai đoạn 2018-2022. DN công nghiệp chế biến, chế tạo có lợi nhuận trước thuế cao nhất với 81,9% trong tổng lợi nhuận trước thuế của DN công nghiệp năm 2022, giảm 3,3% so với năm 2021 và tăng 23,6% so với năm 2018.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày năm 2022 tạo ra 48,9 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 16,1% so với năm 2021 và tăng 45,8% so với năm 2018.

Hình 15: Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022



Giai đoạn 2018-2022, năm 2020 lợi nhuận trước thuế của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giảm nhiều nhất với mức giảm 19% so với năm trước, năm 2021 tăng mạnh trở lại với 53,2% so với năm trước và đạt cao nhất vào năm 2022. Trong đó, năm 2020 ngành da giày là ngành ảnh hưởng nhiều nhất, với mức giảm 81,7% so với năm 2019 và năm 2021 DN ngành da giày lỗ 5,5 nghìn tỷ đồng, đây là năm duy nhất có lợi nhuận âm trong suốt giai đoạn 2018-2022.

Theo loại hình doanh nghiệp

DN công nghiệp ngoài nhà nước có số lượng DN chiếm cao nhất, DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thu hút nhiều lao động nhất, đầu tư nhiều vốn nhất cho hoạt động SXKD, đóng góp vào doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của DN toàn ngành công nghiệp cao nhất, với khoảng 408 nghìn tỷ vào năm 2022, chiếm 64,9% tổng lợi nhuận của DN công nghiệp, giảm 2,9% so với năm 2021 và tăng 28,8% so với năm 2018. Năm 2022, DN công nghiệp ngoài nhà nước đóng góp 21,6% vào tổng lợi nhuận trước thuế, tăng 6,6% so với năm 2021 và tăng 5,8% so với năm 2018. DN công nghiệp nhà nước đóng góp thấp nhất cả nước với 13,5%, tăng 3% so với năm 2021 và tăng 299,3% so với năm 2018, đây là mức tăng cao nhất cả nước.

DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có vốn đầu tư nước ngoài thu hút nhiều lao động nhất, đầu tư nhiều vốn nhất cho hoạt động SXKD, đóng góp vào doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế nhiều nhất với 76,4% vào năm 2022 trong tổng lợi nhuận trước thuế của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, tăng 13,9% so với năm 2021 và tăng 61,1% so với năm 2018. DN ngoài nhà nước năm 2022 chiếm 23,6%, tăng 29,3% so với năm 2021 và tăng 9,3% so với năm 2018.

Theo vùng kinh tế

Số lượng DN công nghiệp tập trung chủ yếu ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ, cùng với đó là hai vùng có tỷ lệ thu hút lao động, đầu tư vốn cho SXKD, đóng góp vào doanh thu thuần và tạo ra lợi nhuận trước thuế cũng cao nhất cả nước, năm 2022 vùng Đông Nam bộ tạo ra 38,1% tổng lợi nhuận trước thuế trong DN công nghiệp, tăng 7,9% so năm trước và tăng 33,1% so với năm 2018. Vùng Đồng bằng sông Hồng tạo ra 34,5%, tăng 2,5% so với năm trước và tăng 12,5% so với năm 2018. DN công nghiệp ở Tây Nguyên tạo ra lợi nhuận trước thuế thấp nhất cả nước với 0,1%, tăng 8,0% so với năm trước và tăng 52,5% so với năm 2018.

DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có số lượng DN và lao động cũng tập trung chủ yếu ở vùng Đông Nam bộ, cùng với đó nguồn vốn bình quân đầu tư cho SXKD, đóng góp doanh thu thuần và tạo ra lợi nhuận trước thuế cũng cao nhất với 58,6% tổng lợi nhuận trước thuế của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, lợi nhuận trước thuế giảm vào năm 2020 trong giai đoạn 2018-2022 và tăng trở lại vào năm 2021 và đạt cao nhất vào năm 2022 với gần 29 nghìn tỷ đồng, tăng 19,8% so với năm 2021 và tăng 18,1% so với năm 2018. Vùng Đồng bằng sông Hồng tạo ra lợi nhuận nhiều thứ 2 với 18,3% năm 2022, giảm 30,1% so với 2021 và tăng 166,4% so với năm 2018. DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Tây Nguyên có mức lợi nhuận trước thuế âm trong suốt giai đoạn 2018-2022, tuy nhiên năm 2022 là năm khả quan nhất với mức lợi nhuận âm ít nhất giai đoạn.

Qua việc phân tích một số chỉ tiêu cơ bản về DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022, có thể thấy DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 có một số điểm nổi bật như sau:

DN ngành dệt

Thu nhập bình quân cao nhất (10,8 triệu/tháng năm 2022), đây là ngành có yêu cầu về tay nghề của lao động cao hơn cũng như việc ứng dụng công nghệ nhiều hơn. Nguồn vốn lớn nhất (đạt hơn 500 nghìn tỷ đồng năm 2022), cho thấy mức đầu tư cho hoạt động SXKD khá lớn. Doanh thu tăng khá ổn định, tăng +33,3% (năm 2022 so với năm 2018), phản ánh nhu cầu bền vững trong thị trường. Bên cạnh đó, số lao động giảm nhẹ (-0,6%). Lợi nhuận biến động mạnh, đặc biệt năm 2021 tăng vọt nhưng giảm lại vào 2022, giai đoạn này bị ảnh hưởng bởi chi

phí nguyên liệu đầu vào cũng như sự bất ổn của nhu cầu tiêu dùng trên thế giới. Số lao động giảm nhiều nhất (-4,9%) cùng với số lượng DN tăng ít nhất (+6,4%), thu hút DN mới không nhiều như ngành may và da giày.

DN ngành may

Số lượng DN nhiều nhất và tốc độ tăng mạnh +26,2% (năm 2022 so với năm 2018), cho thấy đây là ngành hấp dẫn nhất với các nhà đầu tư. Thu hút số lượng lao động lớn nhất (gần 1,5 triệu lao động năm 2022), ngành may là trụ cột chính trong việc giải quyết việc làm trong lĩnh vực dệt, may và da giày. DN tiếp tục mở rộng đầu tư thể hiện qua việc đầu tư nguồn vốn cho SXKD tăng mạnh (+44,6%). Tăng trưởng lợi nhuận nhanh (+84,6%), không bị biến động nhiều như ngành dệt. Thu nhập bình quân cao thứ hai (9,1 triệu/tháng năm 2022). Tốc độ tăng trưởng lao động chậm, trong khi số DN tăng nhanh, có thể dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động.

DN ngành da giày

Tốc độ tăng số lượng DN nhanh nhất (+28,4%), có thể thấy DN ngành da giày thu hút đầu tư mạnh hơn so với ngành dệt và may. Số lao động thu hút nhiều thứ hai (gần 1,4 triệu người năm 2022). Tăng trưởng doanh thu thuần nhanh nhất (+42,6%), lợi nhuận trước thuế cũng tăng nhanh nhất (+88,0%). Bên cạnh đó, thu nhập lao động không quá cao (8,9 triệu/tháng năm 2022), mặc dù ngành có lợi nhuận tốt, số lao động giảm nhẹ trong năm 2022.

Tóm lại DN ngành dệt có dấu hiệu chững lại với mức giảm về lao động và lợi nhuận, nhưng vẫn giữ mức thu nhập bình quân cao nhất. DN ngành may giữ vị trí quan trọng nhưng đang gặp khó khăn trong việc duy trì lao động, mặc dù có mức đầu tư vốn tăng nhanh. DN ngành da giày đang trên đà phát triển mạnh mẽ, thu hút DN, lao động và có mức lợi nhuận tăng trưởng nhanh nhất.



2. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh của DN công nghiệp và DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày

2.1. Hiệu suất sử dụng lao động

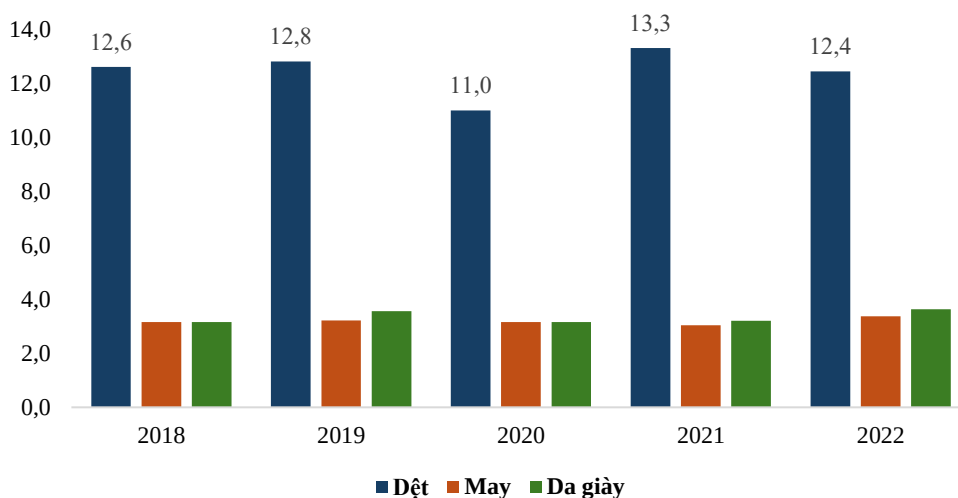
Hiệu quả sử dụng lao động phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của DN xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động (Doanh thu thuần bình quân một lao động/thu nhập bình quân một lao động).

Hiệu quả sử dụng lao động của DN công nghiệp năm 2022 đạt 15,1 lần, tăng 3,4% so với năm 2021 và tăng 9,7% so với năm 2018.

Theo ngành kinh tế

Năm 2022 hiệu suất sử dụng lao động của DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 14,3 lần (thấp hơn DN ngành khai khoáng và ngành sản xuất phân phối điện), tăng 3,2% so với năm 2021 và tăng 10,6% so với năm 2018. Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 12,4 lần vào năm 2022, giảm 6,5% so năm 2021 và giảm 1,3% so với năm 2018.

Hình 16: Hiệu suất sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 (lần)



Năm 2020, hiệu suất sử dụng lao động của DN ngành dệt, giảm 14,1% so năm trước, đây là năm có mức giảm cao nhất, năm 2021 đạt cao nhất với 13,3 lần, tăng 21% so với năm trước và giảm vào năm 2022 tương ứng với 6,6% so với năm trước và giảm 1,4% so với năm 2018. Trong khi đó, hiệu suất sử dụng lao động của DN ngành may và da giày chỉ đạt hơn 3 lần và không thay đổi nhiều qua các năm trong suốt giai đoạn 2018-2022.

Theo loại hình doanh nghiệp

Theo loại hình doanh nghiệp, DN công nghiệp nhà nước có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất, đạt trên 20 lần ở tất cả các năm trong suốt giai đoạn 2018-2022.

Tiếp theo DN công nghiệp ngoài nhà nước trên 13 lần và đạt cao nhất vào năm 2022 với 15 lần, tăng 1,8% so với năm trước và tăng 12,5% so với năm 2018. Thấp nhất là DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt trên 12 lần và đạt cao nhất vào năm 2022 với 14 lần, tăng 3,6% so với năm trước và tăng 10,1% so với năm 2018.

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày cũng có cùng xu hướng DN công nghiệp cả nước, DN nhà nước có hiệu suất sử dụng cao với trên 6 lần trong giai đoạn 2018-2022 và đạt cao nhất vào năm 2022 với 8 lần, tăng 11% so với năm trước và tăng 9,3% so với năm 2018. DN ngoài nhà nước và DN có vốn đầu tư nước ngoài chỉ đạt trên 4 lần trong suốt giai đoạn 2018-2022.

Theo vùng kinh tế

Theo vùng kinh tế, DN công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất, khoảng 20 lần ở các năm trong giai đoạn 2018-2022 và thấp nhất là vùng Đông Nam bộ chỉ với 12,9 lần vào năm 2022, tăng 3,4% so với năm trước và tăng 20,1% so với năm 2018.

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Tây Nguyên đạt cao nhất với 7,9 lần vào năm 2022, tăng 5,2% so với năm trước và tăng 42,6% so với năm 2018. Hiệu suất sử dụng lao động cao thứ 2 là vùng Đông Nam bộ với 5,7 lần vào năm 2022, tăng 7,2% so với năm trước và tăng 22,7% so với năm 2018.

2.2. Tỷ suất lợi nhuận

Tỷ suất lợi nhuận được đề cập trong chuyên đề gồm ba chỉ tiêu: tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tài sản của DN (ROA), tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu của DN (ROE), tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần của DN (ROS).

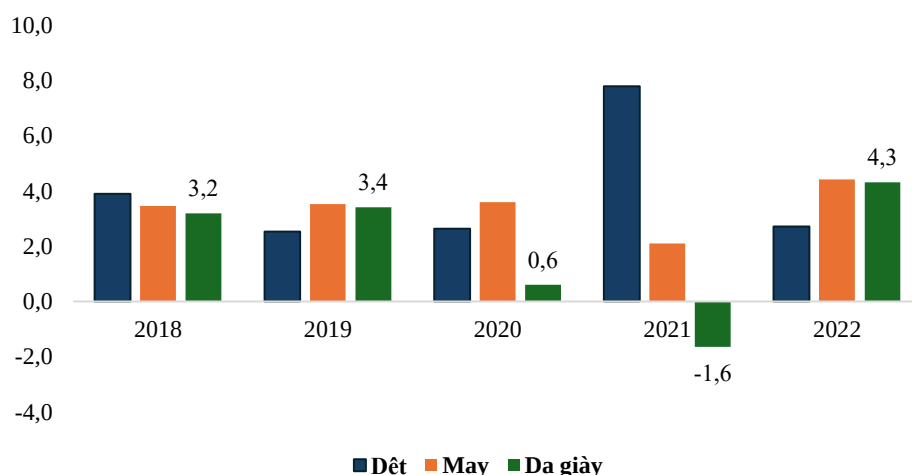
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA)

Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) của DN công nghiệp năm 2022 đạt 4,4%, giảm 9,1% so với năm 2021 và giảm 8,5% so với năm 2018, mặc dù hiệu suất sinh lợi trên tài sản chưa cao, nhưng vẫn cao hơn mức bình quân của toàn DN (2,6%), bình quân một DN công nghiệp đầu tư 100 đồng tài sản để thu về 4,4 đồng lợi nhuận.

Theo ngành kinh tế

Trong ngành công nghiệp, DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 đạt 4,7% (cao thứ 2 trong toàn ngành công nghiệp), giảm 11,5% so với năm 2021 và giảm 17,5% so với năm 2018. DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày năm 2022 đạt 3,7%, tăng 9,2% so với năm 2021 và tăng 4,2% so với năm 2018; năm 2020 ROA đạt thấp nhất chỉ với 2,4%, giảm 22,9% so với năm trước.

Hình 17: ROA của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 (%)



Trong đó, ROA của DN ngành da giày giảm mạnh từ năm 2020, tương ứng với mức giảm 82,2% so với năm trước và ROA -1,6% vào năm 2021, tăng mạnh trở lại vào năm 2022 với ROA đạt 4,3%, tăng 35,1% so với năm 2018. DN ngành dệt tăng mạnh vào năm 2021, đạt 7,8% và giảm vào năm 2022 với 2,7%, giảm 30,3% so với năm 2018. Ổn định nhất là DN ngành may, với ROA đạt bình quân trên 3% trong suốt giai đoạn 2018-2022, thấp nhất vào năm 2021 với 2,1% và đạt cao nhất vào năm 2022 với 4,4%, tăng gấp 2 lần so với năm 2021 và tăng 27,6% so với năm 2018.

Theo loại hình doanh nghiệp

Theo loại hình doanh nghiệp, DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có ROA đạt cao nhất, với 5,8% vào năm 2022, tuy nhiên đây là năm có ROA thấp nhất trong giai đoạn 2018-2022, năm 2018 là năm ROA đạt cao nhất với 7,3%. Tiếp theo DN công nghiệp nhà nước đạt cao nhất vào năm 2022 với 4,4%, tăng 3,3% so với năm trước và tăng hơn 4 lần so với năm 2018. Thấp nhất là DN công nghiệp ngoài nhà nước với 2,5% vào năm 2022 và đạt cao nhất vào năm 2018 với 3,8%, khu vực này không có nhiều biến động trong giai đoạn 2018-2022.

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày cũng có cùng xu hướng DN công nghiệp cả nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài có ROA đạt cao nhất, năm 2022 đạt 4,2%, tăng 9,3% so với năm trước và tăng 14,5% so với năm 2018. DN ngoài nhà nước năm 2022 đạt 2,9%, tăng 16,2% so với năm trước và giảm 22% so với năm 2018. Thấp là DN nhà nước, ROA chỉ đạt 0,1% vào năm 2022, thấp hơn nhiều so với năm 2021 (2,2%) và đây cũng là 2 năm có ROA >0 trong giai đoạn 2018-2022.

Theo vùng kinh tế

Theo vùng kinh tế, DN công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có ROA đạt cao nhất với 7,4% vào năm 2022 và thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 2,1% vào năm 2022.

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 đạt cao nhất với 4,3%, tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ với 4,1%; thấp nhất là vùng Tây Nguyên ROA đều <0 trong suốt giai đoạn 2018-2022, năm 2022 ROA đạt -0,8%, khả quan nhất trong giai đoạn 2018-2022.

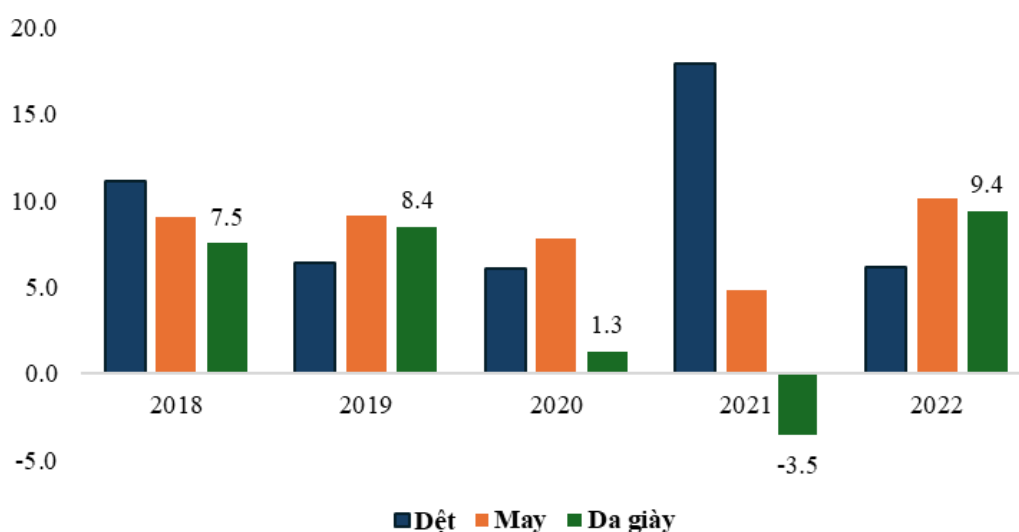
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROA) của DN công nghiệp năm 2022 đạt 9,9%, giảm 10,9% so với năm 2021 và giảm 16,8% so với năm 2018, hiệu suất sinh lợi trên vốn chủ sở hữu của DN công nghiệp cao hơn mức bình quân của toàn DN (8,2%), bình quân một DN công nghiệp đầu tư 100 đồng vốn chủ sở hữu thu về 9,9 đồng lợi nhuận.

Theo ngành kinh tế

Trong ngành công nghiệp, ROE của DN ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 đạt 10,6% (cao thứ 2 trong toàn ngành công nghiệp), giảm 11,7% so với năm 2021 và giảm 24,6% so với năm 2018. Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày năm 2022 đạt 8,4%, tăng 8,9% so với năm 2021 và giảm 10,4% so với năm 2018, năm 2020 đạt 5,3%, giảm 32,6% so với năm trước, đây là năm có ROE đạt thấp nhất trong giai đoạn 2018-2022,.

Hình 18: ROE của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 (%)



Trong đó, cùng xu hướng với ROA, ROE của DN ngành công nghiệp da giày giảm mạnh từ năm 2020, tương ứng với mức giảm 84,8% so với năm trước và năm 2021 thấp nhất với -3,5%, tăng mạnh trở lại vào năm 2022 với ROA đạt 9,4%, tăng 25,2% so với năm 2018. DN ngành dệt tăng mạnh vào năm 2021 với ROE đạt 17,9% và xu hướng giảm vào năm 2022 với 6,2%, giảm 44,3% so với năm 2018. Ổn định nhất là DN ngành may, tuy nhiên ROE đạt thấp nhất vào năm 2021 với 4,8% và đạt cao nhất vào năm 2022 với 10,1%, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2021 và tăng 11,8% so với năm 2018.

Theo loại hình doanh nghiệp

Theo loại hình doanh nghiệp, DN công nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có ROE đạt cao nhất, với 12,6% vào năm 2022, giảm 13,2% so với năm 2021 và giảm 23,1% so với năm 2018 (năm 2018 đạt cao nhất giai đoạn với 16,4%). Tiếp theo DN công nghiệp nhà nước năm 2022 đạt 9,3%, giảm 13,2% so với năm 2021 và tăng hơn 3 lần so với năm 2018. Năm 2022, ROE đạt thấp nhất là DN công nghiệp ngoài nhà nước với 6,2%, giảm 6,2% so với năm 2021 và giảm 37,3% so với năm 2018 (đây là năm ROE đạt cao nhất với 9,9%).

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày cũng có cùng xu hướng DN công nghiệp cả nước, DN công nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có ROE đạt cao nhất, với 8,8% vào năm 2022, tăng 9,0% so với năm 2021 và giảm 1,7% so với năm 2018; ROE thấp nhất giai đoạn 2018-2022 với 5,3% vào năm 2020, năm 2018 là năm ROA đạt cao nhất với 9,0%. Tiếp theo DN ngoài nhà nước đạt, năm 2022 đạt 7,4%, tăng 14,5% so với năm 2021 và giảm 30,6% so với năm 2018 (năm 2018 là năm đạt cao nhất giai đoạn với 10,7%). Năm 2022, ROE đạt thấp nhất là DN công nghiệp nhà nước với 0,5%, giảm nhiều so với năm 2021, tuy nhiên trong giai đoạn 2018-2022, năm 2021 và 2022 có ROE >0.

Theo vùng kinh tế:

Theo vùng kinh tế, DN công nghiệp ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc có ROE đạt cao nhất với 16,2% vào năm 2022 và thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 5,6% vào năm 2022.

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Đông Nam bộ năm 2022 đạt cao nhất với 9,6%, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu long với 9,3%; thấp nhất là vùng Tây Nguyên ROA đều <0 trong suốt giải đoạn 2018-2022, năm 2022 ROA đạt -3,7%, khả quan nhất trong giai đoạn 2018-2022.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS)

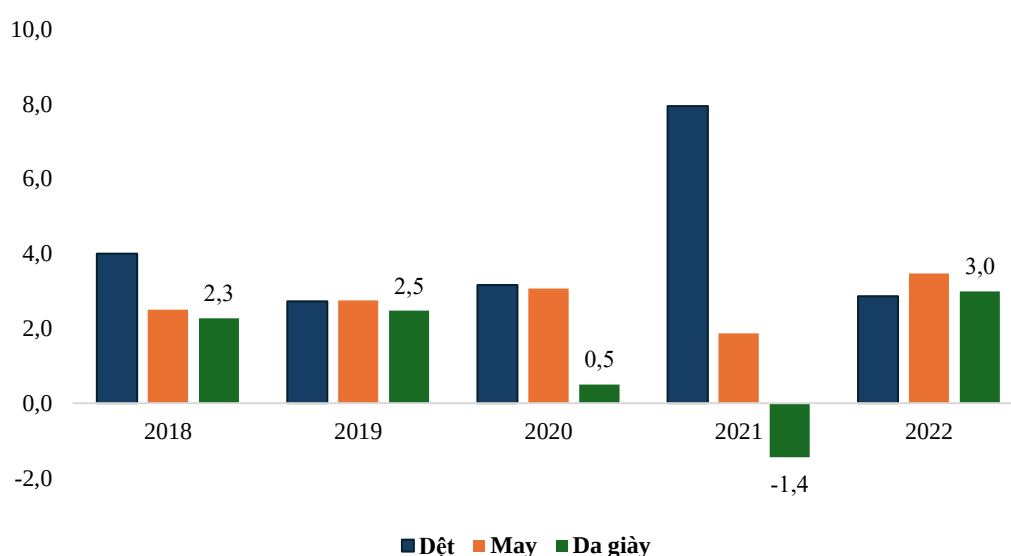
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (ROS) của DN công nghiệp năm 2022 đạt 4,0%, giảm 13,2% so với năm 2021 và giảm 9,1% so với năm 2018, hiệu suất

sinh lợi trên doanh thu thuần của DN công nghiệp ngang với mức bình quân của toàn DN (4,1%), bình quân một DN công nghiệp tạo ra 100 đồng doanh thu thu về được 4 đồng lợi nhuận.

Theo ngành kinh tế

Trong ngành công nghiệp, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2022 đạt 3,7% (cao thứ 3 so với 4 ngành công nghiệp cấp 1), giảm 49,0% so với năm 2021 và tăng gần 3 lần so với năm 2018. Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày năm 2022 đạt 3,1%, giảm 2,2% so với năm 2021 và tăng 7,0% so với năm 2018; năm 2020 ROA đạt thấp nhất với 2,3%, không thấp hơn nhiều so với mức bình quân chung của giai đoạn 2018-2022.

Hình 19: ROS của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 (%)



Trong đó, ROS của DN ngành công nghiệp da giày giảm mạnh từ năm 2020, tương ứng với mức giảm 79,7% so với năm trước và năm 2021 có ROS <0 với -1,4%, tăng trở lại vào năm 2022 với 3,0%, tăng 31,8% so với năm 2018. Cùng xu hướng với ROA và ROE, ROS của DN ngành dệt tăng mạnh vào năm 2021, đạt 7,9% và giảm vào năm 2022 với 2,9%, giảm 64,0% so với năm 2021 và giảm 28,5% so với năm 2018. DN ngành may có ROA khá ổn định so với ngành dệt và da giày, tuy nhiên ROS thấp nhất vào năm 2021 với 1,9% và đạt cao nhất vào năm 2022 với 3,5%, tăng gần 2 lần so với năm 2021 và tăng 38,5% so với năm 2018.

Theo loại hình doanh nghiệp:

Theo loại hình doanh nghiệp, DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có ROS năm 2022 đạt cao nhất, với 4,6%, tuy nhiên đây là năm có ROS thấp nhất

trong giai đoạn 2018-2022. Tiếp theo DN công nghiệp nhà nước đạt cao nhất vào năm 2022 với 4,4%, giảm 10,0% so với năm trước và tăng hơn 3 lần so với năm 2018. Thấp nhất là DN công nghiệp ngoài nhà nước với 2,7% vào năm 2022 và đạt cao nhất vào năm 2018 với 3,8%, khu vực này không có nhiều biến động trong giai đoạn 2018-2022.

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày cũng có cùng xu hướng DN công nghiệp cả nước, DN có vốn đầu tư nước ngoài có ROS đạt cao nhất, năm 2022 đạt 3,4%, giảm 1,5% so với năm trước và tăng 17,3% so với năm 2018. DN ngoài nhà nước năm 2022 đạt 2,5%, tăng 2,5% so với năm trước và giảm 18,1% so với năm 2018. Thấp là DN nhà nước, cùng xu hướng với ROA, ROS chỉ đạt 0,1% vào năm 2022, thấp hơn nhiều so với năm 2021 (2,2%) và trong giai đoạn 2018-2022 chỉ có năm 2021 và 2022 có ROA >0.

Theo vùng kinh tế

Theo vùng kinh tế, DN công nghiệp ở vùng Tây Nguyên có ROS đạt cao nhất với 8,3% vào năm 2022, tăng 5,1% so với năm 2021 và giảm 4,6% so với năm 2018. Thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 2,7% vào năm 2022, giảm 59,6% so với năm 2021 và tăng hơn 4 lần so với năm 2018.

Trong đó, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 đạt cao nhất với 3,4%; cùng xu hướng với ROA và ROE, vùng Tây Nguyên có ROS thấp nhất và đều <0, năm 2022 ROS đạt -0,7%, khả quan nhất trong giai đoạn 2018-2022.

Khái quát chung về tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp:

ROA (Lợi nhuận trước thuế trên tài sản):

- Ngành dệt có biến động mạnh nhất, đạt đỉnh vào năm 2021 (7,8%) nhưng giảm vào 2022 (2,7%).
- Ngành may duy trì ổn định, đạt cao nhất 4,4% năm 2022.
- Ngành da giày có sự suy giảm vào 2021 (-1,6%) nhưng phục hồi mạnh với 4,3% vào 2022.

ROE (Lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu):

- Ngành dệt có biến động lớn, từ 6,1% (2020) lên 17,9% (2021) rồi giảm xuống 6,2% (2022).
- Ngành may có sự cải thiện đáng kể trong năm 2022 đạt 10,1%.
- Ngành da giày tăng mạnh trong năm 2022 (9,4%) sau khi giảm sâu vào 2021 (3,5%).

ROS (Lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần):

- Ngành dệt biến động lớn nhưng có xu hướng phục hồi vào năm 2022 (2,9%).
- Ngành may khá ổn định với mức tăng 3,5% năm 2022.
- Ngành da giày phục hồi tốt vào năm 2022 (3,2%).

2.3. Chỉ số sản xuất và giá trị sản xuất ngành công nghiệp dệt, may và da giày giai đoạn 2018-sơ bộ 2023.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp dệt, may và da giày

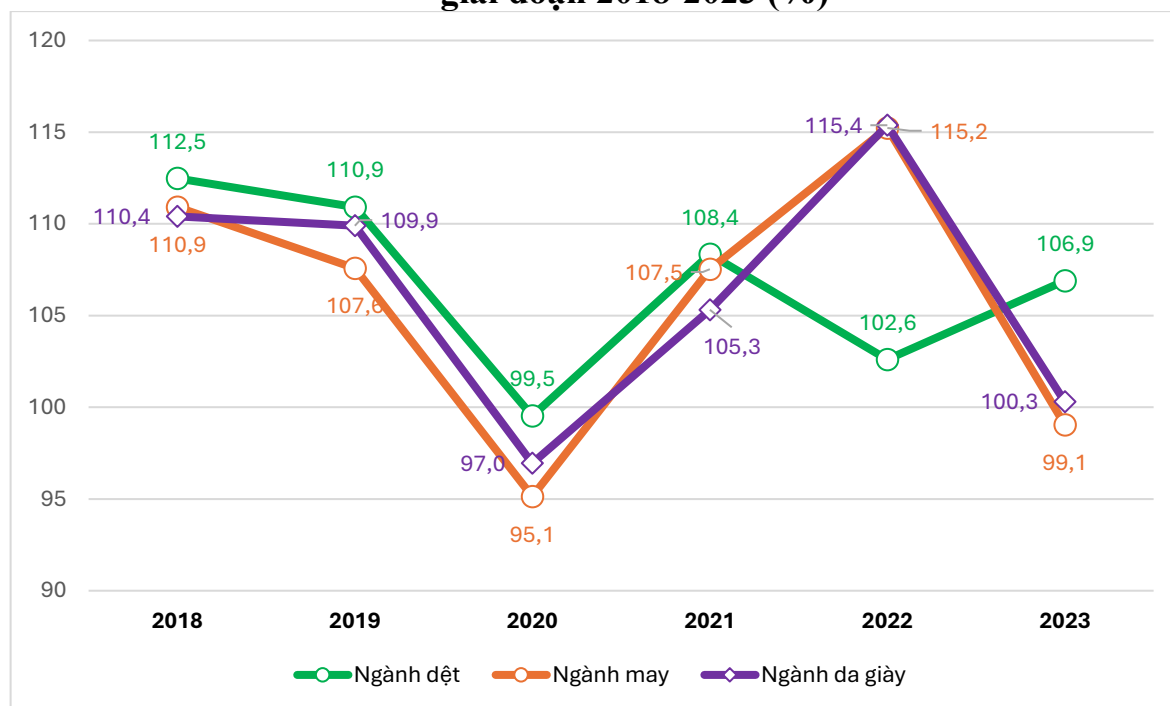
Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Tính đến thời điểm tháng 31/12/2023, cả nước có hơn 7.000 DN công nghiệp được chọn vào mẫu IIP hàng tháng, trong đó có hơn 6.000 DN thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo, chiếm hơn 81% số DN đang điều tra hàng tháng. Trong đó có gần 900 DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, chiếm gần 15% số lượng DN ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Có khoảng 300 DN ngành dệt, hơn 400 DN ngành may và hơn 180 DN ngành da giày đang hoạt động có kết quả SXKD, tham gia điều tra ngành công nghiệp hàng tháng. Các DN được chọn vào mẫu điều tra hàng tháng là các DN đáp ứng đủ các yêu cầu khi chọn mẫu, đại diện cho các ngành và sản phẩm.

Năm 2018 và 2019, tình hình kinh tế thế giới có nhiều biến động, tuy nhiên chưa ảnh hưởng rõ rệt đến hoạt động SXKD của DN, đặc biệt là các DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày. Năm 2018 chỉ số sản xuất công nghiệp ngành dệt, may và da giày tương đối cao, lần lượt là 112,5%; 110,9% và 110,4%. Tốc độ tăng trưởng so cùng kỳ của các ngành dệt, may và da giày đều trên 10% lần lượt là 12,5%; 10,9% và 10,4%. Năm 2019, ngành công nghiệp dệt, may và da giày có xu hướng tăng trưởng chậm lại, chỉ số sản xuất công nghiệp so cùng kỳ vẫn tăng nhưng không cao như năm trước. Ngành dệt có chỉ số sản xuất cao hơn may và da giày với 110,9%, tăng 10,9% so với năm trước. Tiếp theo là ngành da giày với 109,9%, tăng 9,9% so với năm trước. Cuối cùng là ngành may với 107,6%, tăng 7,6% so với năm trước.

Hình 20: Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2023 (%)



Năm 2020 là năm có nhiều biến động đối với ngành dệt, may và da giày Việt Nam, chủ yếu do tác động của đại dịch Covid-19. Chỉ số sản xuất công nghiệp của các ngành dệt, may và da giày đều giảm, thấp hơn 100%. Cụ thể, chỉ số sản xuất ngành dệt là 99,5%, giảm 0,5% so với năm trước; chỉ số sản xuất ngành may là 95,1%, giảm 4,9% so với năm trước; chỉ số sản xuất ngành da giày là 97%, giảm 3% so với năm trước. Năm 2020 ngành may có mức giảm sâu nhất và ngành dệt giảm ít nhất, đây cũng là năm chỉ số sản xuất giảm sâu nhất trong suốt giai đoạn 2018-2023.

Năm 2021, ngành dệt, may và da giày bắt đầu sản xuất tăng trở lại. Chỉ số sản xuất ngành dệt cao nhất trong 3 ngành với 108,4%, tăng 8,4% so với năm trước. Tiếp theo là chỉ số sản xuất ngành may với 107,5%, tăng 7,5% so với năm trước. Cuối cùng là ngành da giày với 105,3%, tăng 5,3% so với cùng kỳ.

Năm 2022, ngành may và ngành da giày đều tăng mạnh, trong khi đó ngành dệt có mức tăng khá thấp. Chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành may đạt 115,2%, tăng 15,2% so với cùng kỳ, đây cũng là mức tăng cao nhất của ngành may trong suốt giai đoạn 2018-2023. Tiếp theo là chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành da giày, tương đương ngành may, chỉ số ngành da giày đạt 115,4%, tăng 15,4% so với cùng kỳ, đây cũng là mức tăng cao nhất của ngành da giày trong suốt giai đoạn 2018-2023. Ngược lại với sự tăng trưởng mạnh mẽ của ngành may và ngành da giày, tốc độ tăng của ngành dệt khiêm tốn hơn rất nhiều, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành dệt đạt 102,6%, tăng chỉ 2,6% so với cùng kỳ. Nguyên nhân

của sự tăng nhẹ này do nguyên liệu chính của ngành dệt là cây bông, khi các quốc gia khác tiến hành chế độ phong tỏa để hạn chế lây lan của Covid-19 thì việc nhập khẩu bông cũng bị hạn chế, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả sản xuất ngành dệt.

Năm 2023, xung đột chính trị cùng lạm phát tăng cao, đây cũng là nguyên nhân khiến cho người dân thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là các sản phẩm không thiết yếu. Điều này đã tác động trực tiếp lên ngành dệt, may và ngành da giày, ngành may và da giày có xu hướng tăng trưởng chậm lại trong giai đoạn 2018-2023. Năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành may đạt 100,3%, tốc độ tăng trưởng so năm trước rất thấp chỉ với 0,3%. Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành da giày tụt xuống dưới 100%, với 99,1%, giảm 0,9% so với năm trước. Điểm sáng của nhóm ngành dệt, may và da giày năm 2023 là ngành dệt, với chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 106,9%, tăng 6,9% so với năm trước.

Giai đoạn 2018-2023 là giai đoạn có nhiều biến động đối với ngành dệt, may và da giày, từ phát triển ổn định cho đến giai đoạn gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, tiếp đến là ảnh hưởng lạm phát toàn cầu và xung đột chính trị khiến sức mua người tiêu dùng giảm sút ảnh hưởng trực tiếp đến SXKD của các DN.

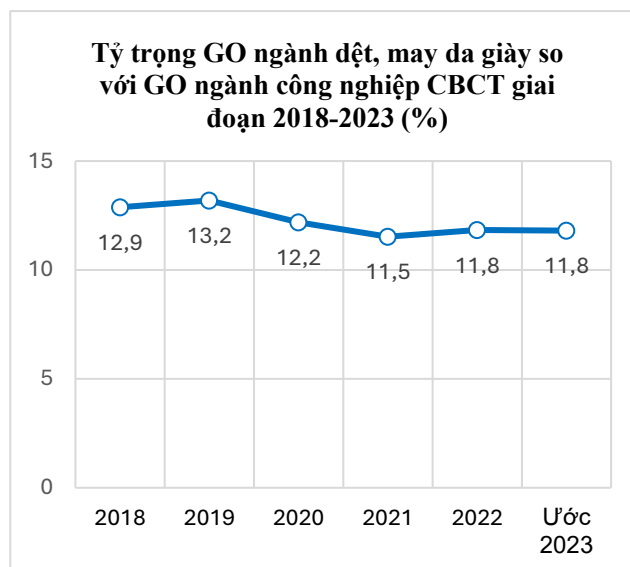
Giá trị sản xuất công nghiệp dệt, may và da giày

Năm 2018, giá trị sản xuất ngành dệt, may da giày đạt 1,2 triệu tỷ đồng, chiếm 11,9% trong tổng số giá trị sản xuất ngành công nghiệp. Năm 2019, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,4 triệu tỷ đồng, chiếm 12,2% trong tổng số giá trị sản xuất ngành công nghiệp. Năm 2020, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày giảm còn 1,3 triệu tỷ đồng, chiếm 11,3% trong tổng số giá trị sản xuất ngành công nghiệp.

Từ năm 2021 đến 2023, mặc dù giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày không ngừng tăng lên nhưng tỷ trọng giá trị sản xuất đã giảm so giai đoạn trước đó hơn 1%. Cụ thể, năm 2021, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,4 triệu tỷ đồng tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm 10,7%. Năm 2022, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,6 triệu tỷ đồng, chiếm 10,9%. Ước 2023, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,6 triệu tỷ đồng nhưng tỷ trọng giá trị sản xuất chiếm 10,8%. Giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày không ngừng tăng lên và đóng góp từ 10-12% tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp trong suốt giai đoạn từ năm 2018-2023.

Giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày trong giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2018-2023

Năm 2018, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,2 triệu tỷ đồng, chiếm 12,9% trong tổng số giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Năm 2019, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,4 triệu tỷ đồng, chiếm 13,2% trong tổng số giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Năm 2020, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày giảm còn 1,3 triệu tỷ đồng, chiếm 12,2% trong tổng số giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo.



Năm 2021, tỷ trọng giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày giảm gần 1% so với thời kì đầu giai đoạn 2018-2023. Cụ thể, năm 2021, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,4 triệu tỷ đồng, chiếm 11,5%. Năm 2022, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,6 triệu tỷ đồng, chiếm 11,8%. Ước 2023, giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày đạt 1,6 triệu tỷ đồng, chiếm 11,8%. Giá trị sản xuất ngành dệt, may và da giày không ngừng tăng lên và đóng góp từ 11-13% tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong suốt giai đoạn từ năm 2018-2023.

3. Phân tích yếu tố tác động đến doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành dệt, may và da giày.

3.1. Phân tích yếu tố tác động đến doanh thu thuần của doanh nghiệp công nghiệp

Tổng điều tra kinh tế thu thập thông tin về hoạt động SXKD của toàn bộ DN trên phạm vi 63 tỉnh/thành phố một cách đầy đủ và chi tiết. Do vậy chuyên đề thông qua mô hình hồi quy dựa vào kết quả từ Tổng điều tra kinh tế 2021 (thu thập thông tin của DN năm 2020) để phân tích những yếu tố tác động đến doanh thu thuần của DN công nghiệp cũng như DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày.

Mô hình lựa chọn biến phụ thuộc là doanh thu thuần của DN và các biến độc lập hay còn gọi là các biến giải thích bao gồm đặc điểm của giám đốc DN (giới tính, trình độ chuyên môn), đặc điểm của DN: quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, vùng kinh tế, DN có chi nhánh, DN có sử dụng internet, có website, có sử dụng phần mềm, DN có xuất nhập khẩu. Sau khi loại

những quan sát chưa đảm bảo, DN thuộc vùng không xác định để đảm bảo tính so sánh giữa các nhóm vùng...

Biến doanh thu thuần có phân phối lệch chuẩn, do vậy để đảm bảo một trong các điều kiện của mô hình hồi quy là biến phụ thuộc có phân phối gần chuẩn nên doanh thu thuần được chuyển đổi dưới dạng giá trị logarit. Kết quả mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là logarit doanh thu thuần của toàn bộ DN công nghiệp hầu hết các biến giải thích đều có ý nghĩa thống kê, ngoại trừ một số ít biến không có ý nghĩa thống kê, được trình bày dưới bảng sau.

Bảng 1: Kết quả mô hình hồi quy về doanh thu thuần của DN công nghiệp

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Biến phụ thuộc		
Logarit Doanh thu thuần		
Các biến độc lập		
<i>Giới tính của giám đốc</i>		
Giám đốc nữ	0.004	0.00
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>		
Chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng	0.001	***
Sơ cấp, trung cấp	0.006	***
Cao đẳng	-0.040	0.01
Thạc sỹ	0.096	0.00
Tiến sỹ	0.060	***
Khác	-0.037	0.01
<i>Một số đặc điểm của DN</i>		
Có xuất nhập khẩu	0.355	0.00
Có sử dụng internet	0.138	0.00
Có sử dụng phần mềm	0.161	0.00
Có Website	0.201	0.00

*R2 là 0.7321 với số quan sát là 98623

Về giới tính của giám đốc: Với biến đối chứng là giám đốc nam, có thể thấy rằng trong điều kiện các đặc điểm là như nhau, nếu DN công nghiệp có giám đốc là nữ thì khả năng doanh thu thuần cũng không có nhiều thay đổi với mức tăng 0,4% so với DN có giám đốc là nam.

Về trình độ chuyên môn của giám đốc: Với biến đối chứng là giám đốc có trình độ đại học, trình độ của giám đốc là tiến sỹ, sơ cấp, trung cấp và chưa qua đào tạo không có ý nghĩa thống kê. Nếu các đặc điểm là như nhau, doanh thu thuần của DN công nghiệp giám đốc với trình độ thạc sỹ có khả năng cao hơn khoảng 9,6% so với DN công nghiệp mà giám đốc có trình độ đại học. Tương tự

nếu giám đốc có trình độ khác thì khả năng doanh thu thuần giảm 3,7%. Trong khi đó doanh thu thuần có khả năng giảm nhiều nhất khi giám đốc có trình độ cao đẳng, giảm 4% so với DN công nghiệp giám đốc có trình độ đại học.

Về đặc điểm khác như có ứng dụng công nghệ, có xuất nhập khẩu:

Trong thời đại công nghệ 4.0, internet được phủ rộng khắp mọi miền và việc giao thương cũng dễ dàng hơn giữa các nước trên toàn thế giới, các biến về công nghệ và xuất nhập khẩu đều có ảnh hưởng đến doanh thu thuần của DN công nghiệp. Nếu DN công nghiệp có xuất nhập khẩu thì doanh thu thuần có khả năng tăng 35,5% so với DN công nghiệp không có hoạt động xuất nhập khẩu. Nếu DN có sử dụng Website thì doanh thu thuần của DN có khả năng tăng lên khoảng 20,1% so với DN công nghiệp không có Website, nếu DN sử dụng phần mềm sẽ giúp DN có cơ hội tăng doanh thu thuần khoảng 16,1% so với DN không sử dụng phần mềm. DN có sử dụng internet thì doanh thu thuần của DN có khả năng tăng 13,8 so với DN không sử dụng internet.

Bảng 1 (Tiếp theo): Kết quả mô hình hồi quy về doanh thu thuần của doanh nghiệp công nghiệp

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Biến phụ thuộc		
Logarit Doanh thu thuần		
Các biến độc lập		
<i>Theo loại hình doanh nghiệp</i>		
DN nhà nước	0.467	0.00
DN FDI	0.107	0.00
<i>Theo ngành công nghiệp cấp 1</i>		
B. Khai khoáng	2.963	0.00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0.345	0.00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0.339	0.00
<i>Theo ngành công nghiệp cấp 2</i>		
Khai thác than cứng và than non	-1.742	0.00
Khai thác quặng kim loại	-2.280	0.00
Khai khoáng khác	-2.186	0.00
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-2.257	0.00
Sản xuất đồ uống	0.450	0.00
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	-0.338	0.00
Dệt	0.872	0.00

Sản xuất trang phục	0.377	0.00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0.174	0.00
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	0.621	0.00
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0.693	0.00
In, sao chép bản ghi các loại	0.438	0.00
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0.736	0.00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	0.345	0.00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0.239	0.00
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0.600	0.00
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0.610	0.00
Sản xuất kim loại	0.852	0.00
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	0.575	0.00
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	0.435	0.00
Sản xuất thiết bị điện	0.543	0.00
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0.541	0.00
Sản xuất xe có động cơ	0.575	0.00
Sản xuất phương tiện vận tải khác	0.480	0.00
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0.400	0.00
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0.175	0.00
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0.379	0.00
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	0.026	***
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	-0.191	0.01
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-0.034	***

Theo loại hình doanh nghiệp: Kết quả mô hình ở bảng trên có thể thấy, với biến đổi chứng là DN công nghiệp ngoài nhà nước và các đặc điểm khác của DN là giống nhau, nếu DN công nghiệp nhà nước thì cơ hội tăng doanh thu thuần của DN khoảng 46,7% so với DN công nghiệp ngoài nhà nước, bên cạnh đó DN công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có khả năng tăng doanh thu 10,7% so với DN công nghiệp ngoài nhà nước.

Theo ngành công nghiệp cấp 1: Với biến đổi chứng là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thì 3 ngành công nghiệp cấp 1 (ngành khai khoáng, ngành điện và ngành nước) còn lại đều có khả năng ảnh hưởng tăng cao hơn so với ngành đối chứng nếu các đặc điểm của DN là như nhau, ảnh hưởng tăng nhiều nhất là ngành khai khoáng tăng 2,96 lần. Ảnh hưởng tăng cao tiếp theo là ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí với 34,5%. Thấp nhất là ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải với 33,9%.

Theo ngành công nghiệp cấp 2: Xét theo ngành công nghiệp cấp 2 thì có một số ít ngành không có ý nghĩa thống kê với doanh thu thuần của DN công nghiệp khi chạy mô hình. Nếu có cùng đặc điểm thì DN công nghiệp có doanh thu thuần có khả năng giảm (4 ngành đều thuộc ngành công nghiệp khai khoáng, 2 ngành thuộc ngành nước, rác thải và ngành sản xuất đồ uống) so với ngành đối chứng (ngành may). Bên cạnh đó, các ngành khả năng tăng doanh thu thuần so với ngành may nhiều hơn các ngành có nguy cơ giảm, có cơ hội tăng nhiều nhất phải kể đến ngành sản xuất thuốc lá với 87,2%; ngành sản xuất kim loại 85,2%; ngành sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế với 7,6%; sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy 69,3%; trong khi đó, ngành dệt 37,7% và ngành da giày có cơ hội tăng 17,4% so với DN ngành may.

Bảng 1 (tiếp theo): Kết quả mô hình hồi quy về doanh thu thuần của doanh nghiệp công nghiệp

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Biến phụ thuộc		
Logarit Doanh thu thuần		
Các biến độc lập		
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>		
DN siêu nhỏ	-2.825	0.00
DN vừa	1.961	0.00
DN lớn	3.381	0.00
<i>Theo vùng kinh tế</i>		
Trung du và miền núi phía Bắc	-0.069	0.00
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0.215	0.00
Tây Nguyên	-0.346	0.00
Đông Nam bộ trừ TP Hồ Chí Minh	0.082	0.00
Đồng bằng sông Cửu Long	0.061	0.00
Hằng số	5.996	0.00

Theo quy mô doanh nghiệp: Qua kết quả của mô hình, DN công nghiệp có quy mô siêu nhỏ, vừa và lớn đều có khả năng ảnh hưởng đến doanh thu thuần của DN công nghiệp, trong đó DN có quy mô vừa và lớn cao hơn so với nhóm đối chứng (DN công nghiệp nhỏ). Với các điều kiện là như nhau thì doanh thu thuần của DN công nghiệp có quy mô lớn cao hơn nhiều nhất với khoảng 3,4 lần so với DN công nghiệp nhỏ. DN công nghiệp quy mô vừa có cơ hội tăng doanh thu thuần với khoảng gần 2 lần so với DN công nghiệp có quy mô nhỏ. Trong khi đó, DN công

ngành có quy mô siêu nhỏ có nguy cơ giảm 2,8 lần doanh thu thuần so với DN có quy mô nhỏ.

Theo vùng kinh tế: So với vùng đối chứng là vùng Đồng bằng sông Hồng thì có ba vùng có nguy cơ giảm và hai vùng là vùng Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu long có cơ hội tăng doanh thu thuần so với vùng đối chứng. Vùng có nguy cơ giảm doanh thu thuần cao nhất là vùng Tây Nguyên với 34,6% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Tiếp theo vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung với mức giảm 21,5%. Nếu mọi điều kiện là như nhau, nếu là vùng Đông Nam bộ có cơ hội tăng 8,2% doanh thu thuần so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

3.2. Phân tích yếu tố tác động đến doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành dệt, may và da giày

Biến phụ thuộc là doanh thu thuần trong DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày, các biến độc lập hay còn gọi là các biến giải thích bao gồm đặc điểm của giám đốc DN (giới tính, trình độ chuyên môn), đặc điểm của DN: quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, vùng kinh tế, DN có sử dụng internet, có website, có sử dụng phần mềm, DN có xuất nhập khẩu... Sau khi loại những quan sát chưa đảm bảo, số lượng DN được đưa vào mô hình chi tiết theo ngành dệt, may và da giày thể hiện dưới bảng sau:

Bảng 2: Kết quả mô hình hồi quy về doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày

	Số DN	Tỷ lệ (%)
Tổng số	13315	100.0
Dệt	4090	30.7
Sản xuất trang phục	6940	52.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	2285	17.2

Biến doanh thu thuần có phân phối lệch chuẩn, do vậy để đảm bảo một trong các điều kiện của mô hình hồi quy là biến phụ thuộc có phân phối gần chuẩn nên doanh thu thuần được chuyển đổi dưới dạng giá trị logarit tương tự như ở mô hình của toàn bộ DN. Kết quả mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là logarit doanh thu thuần của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày được trình bày dưới bảng sau.

Bảng 2 (Tiếp theo): Kết quả mô hình hồi quy về doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Biến phụ thuộc		
Logarit Doanh thu thuần		
Các biến độc lập		
<i>Giới tính của giám đốc</i>		
Giám đốc nữ	0.002	***
<i>Trình độ chuyên môn của giám đốc</i>		
Chưa qua đào tạo hoặc đào tạo dưới 3 tháng	-0.115	0.02
Sơ cấp, trung cấp	-0.039	***
Cao đẳng	-0.116	0.01
Thạc sỹ	0.142	***
Tiến sỹ	-0.067	***
Khác	-0.073	0.03
<i>Một số đặc điểm của DN</i>		
Có xuất nhập khẩu	0.513	0.00
Có sử dụng internet	0.050	0.03
Có sử dụng phần mềm	0.125	0.00
Có Website	0.365	0.00

* R2 là 0.7119 với số quan sát là 13315

Về giới tính của giám đốc: Với biến đối chứng là giám đốc nam, giới tính của giám đốc không có ý nghĩa thống kê đối với doanh thu thuần.

Về trình độ chuyên môn của giám đốc: Với biến đối chứng trình độ chuyên môn của giám đốc là đại học, trình độ chuyên môn của giám đốc sơ cấp, trung cấp; thạc sỹ; tiến sỹ không có ý nghĩa thống kê. Ở các trình độ chuyên môn của giám đốc còn lại đều có khả năng giảm doanh thu thuần so với DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có giám đốc với trình độ đại học, mức giảm nhiều nhất với 11,6% ở trình độ cao đẳng.

Về đặc điểm khác như có ứng dụng công nghệ, có xuất nhập khẩu:

Cùng xu hướng của DN ngành công nghiệp cả nước, các biến về công nghệ và xuất nhập khẩu đều có ảnh hưởng đến doanh thu thuần của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày. Nếu DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có xuất nhập khẩu thì doanh thu thuần có khả năng tăng 51,3% so với DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày không có hoạt động xuất nhập khẩu. Nếu DN có sử dụng Website thì doanh thu thuần của DN có khả năng tăng lên khoảng 36,5%

so với DN không có Website, nếu DN sử dụng phần mềm sẽ giúp DN có cơ hội tăng doanh thu thuần khoảng 12,5% so với DN không sử dụng phần mềm.

Bảng 2 (Tiếp theo): Kết quả mô hình hồi quy về doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày

	Hệ số hồi quy	Giá trị P
Biến phụ thuộc		
Logarit Doanh thu thuần		
Các biến độc lập		
<i>Theo loại hình doanh nghiệp</i>		
DN nhà nước	0.290	***
DN FDI	0.323	0.00
<i>Theo ngành công nghiệp cấp 2</i>		
Dệt	0.319	0.00
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0.184	0.00
<i>Theo quy mô doanh nghiệp</i>		
DN siêu nhỏ	-2.526	0.00
DN vừa	1.533	0.00
DN lớn	2.746	0.00
<i>Theo vùng kinh tế</i>		
Trung du và miền núi phía Bắc	-0.129	0.05
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-0.234	0.00
Tây Nguyên	0.271	0.07
Đông Nam bộ	0.280	0.00
Đồng bằng sông Cửu Long	0.008	***
Hằng số	6.074	0.00

Theo loại hình doanh nghiệp: Kết quả mô hình ở bảng trên có thể thấy, với biến đối chứng là DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày ngoài nhà nước và các đặc điểm khác của DN là giống nhau, biến DN nhà nước không có ý nghĩa thống kê, DN có vốn đầu tư nước ngoài có khả năng tăng 32,3% doanh thu thuần so với DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày ngoài nhà nước.

Theo ngành công nghiệp cấp 2: Với biến đối chứng là DN công nghiệp may và các đặc điểm khác của DN là như nhau, thì nếu là DN ngành dệt sẽ có cơ hội tăng 31,9% doanh thu thuần so với DN may, và cơ hội tăng doanh thu thuần 18,4% với DN ngành da giày.

Theo quy mô doanh nghiệp: Qua kết quả của mô hình, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có quy mô vừa và lớn đều có cơ hội tăng doanh thu

nhieu so với nhóm đối chứng (DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày nhỏ). Với các điều kiện là như nhau thì doanh thu thuần của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có quy mô lớn cao hơn nhiều nhất với khoảng 2,7 lần so với DN nhỏ. Doanh nghiệp công nghiệp quy mô vừa có cơ hội tăng doanh thu thuần với khoảng 1,5 lần so với doanh nghiệp công nghiệp có quy mô nhỏ. Trong khi đó, doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ có khả năng giảm 2,5 lần doanh thu thuần so với doanh nghiệp có quy mô nhỏ.

Theo vùng kinh tế: Với vùng đối chứng là vùng Đồng bằng sông Hồng thì có hai vùng có nguy cơ giảm; hai vùng có cơ hội tăng so với vùng đối chứng, bên cạnh đó biến vùng Đồng bằng sông cửu long không có ý nghĩa thống kê. Vùng có nguy cơ giảm doanh thu thuần cao nhất là vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung với 23,4% so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Tiếp theo vùng trung du và miền núi phía Bắc với mức giảm 12,9%. Nếu các điều kiện là như nhau, vùng Đông Nam bộ có cơ hội tăng 28,8% doanh thu thuần và vùng

Tây Nguyên tăng 27,1% so với vùng Đồng bằng sông Hồng.



CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ THÚC ĐẨY NGÀNH CÔNG NGHIỆP DỆT, MAY VÀ DA GIÀY PHÁT TRIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI

1. Kết quả đạt được và khó khăn đối với doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày.

Kết quả đạt được

Thành tựu về tăng trưởng xuất khẩu

Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh: Ngành dệt, may và da giày duy trì vị thế là một trong những ngành xuất khẩu chủ lực, đóng góp hàng tỷ USD mỗi năm. Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu dệt, may đạt gần 40 tỷ USD và da giày khoảng 23 tỷ USD (dữ liệu từ các báo cáo ngành).

Thị trường xuất khẩu mở rộng: Tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA), doanh nghiệp ngành này đã tiếp cận được nhiều thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc.

Gia tăng tỷ lệ nội địa hóa

Các doanh nghiệp từng bước chủ động sản xuất nguyên phụ liệu, nhờ vào chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ. Tỷ lệ nội địa hóa của ngành dệt, may đạt trên 50%, giảm phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu.

Tăng cường vị thế toàn cầu

Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu dệt, may và da giày hàng đầu thế giới. Uy tín của các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng được nâng cao trên thị trường quốc tế.

Góp phần giải quyết việc làm

Doanh nghiệp ngành dệt, may và da giày sử dụng hơn 3 triệu lao động, chiếm 39,3% tổng số lao động doanh nghiệp công nghiệp, chủ yếu là lao động phổ thông và phụ nữ ở các vùng nông thôn, góp phần ổn định kinh tế - xã hội.

Khó khăn đối với doanh nghiệp

Áp lực cạnh tranh quốc tế

Chi phí lao động tăng cao: Lợi thế về giá nhân công rẻ đang dần giảm sút, khiến các doanh nghiệp khó cạnh tranh với các nước có chi phí thấp hơn như Bangladesh, Ấn Độ.

Tiêu chuẩn chất lượng cao: Yêu cầu khắt khe từ thị trường quốc tế về xuất xứ, chất lượng, và tiêu chuẩn môi trường gây áp lực lớn cho doanh nghiệp.

Phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu

Chưa chủ động hoàn toàn nguyên liệu: Dù tỷ lệ nội địa hóa đã tăng, nhưng các doanh nghiệp vẫn phải nhập khẩu phần lớn nguyên phụ liệu từ Trung Quốc,

Hàn Quốc, gây rủi ro khi chuỗi cung ứng bị gián đoạn. Điều đó thể hiện khi chỉ số sản xuất công nghiệp ngành dệt, may và da giày sụt giảm nghiêm trọng và bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi dịch Covid 19 bùng phát, nhiều doanh nghiệp phản ánh tình hình sản xuất kinh doanh đình trệ do đứt gãy chuỗi cung ứng.

Thách thức từ chuyển đổi xanh

Chi phí đầu tư cao: Đầu tư vào công nghệ sản xuất xanh và áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn đòi hỏi chi phí lớn, đặc biệt khó khăn với doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Yêu cầu bền vững: Các yêu cầu về giảm phát thải, sử dụng nguyên liệu tái chế từ khách hàng quốc tế là thách thức lớn đối với doanh nghiệp chưa có đủ năng lực tài chính và công nghệ.

Thiếu hụt nguồn nhân lực chất lượng cao

Ngành vẫn gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động có kỹ năng cao, đặc biệt trong lĩnh vực thiết kế thời trang, công nghệ sản xuất hiện đại, và quản lý chuỗi cung ứng.

Sức ép từ biến động thị trường

Rủi ro thị trường: Biến động kinh tế toàn cầu, như lạm phát ở các nước tiêu thụ lớn hoặc suy thoái kinh tế, ảnh hưởng trực tiếp đến đơn hàng xuất khẩu.

Suy giảm đơn hàng: Nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc duy trì sản lượng do nhu cầu giảm sút từ thị trường quốc tế sau đại dịch.

Quy mô doanh nghiệp nhỏ lẻ

Phần lớn doanh nghiệp trong ngành là doanh nghiệp vừa và nhỏ, với năng lực cạnh tranh hạn chế cả về vốn, công nghệ, và khả năng mở rộng thị trường.

Nguyên nhân tồn tại, khó khăn

Qua thực trạng doanh nghiệp ngành dệt, may và da giày giai đoạn 2018-2022 có thể thấy một số nguyên nhân tồn tại, khó khăn của DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày như sau:

Giai đoạn 2018-2022, DN ngành công nghiệp dệt, may và da giày có doanh thu không ổn định, lợi nhuận biến động mạnh nguyên nhân do đơn hàng xuất khẩu không ổn định, phụ thuộc vào thị trường quốc tế; chi phí sản xuất và giá nguyên liệu đầu vào tăng cao; khủng hoảng chuỗi cung ứng (do COVID-19, xung đột địa chính trị), thiếu nguyên liệu sản xuất.

Quản lý doanh nghiệp hiệu quả chưa cao: Thiếu kỹ năng quản trị chuỗi cung ứng, tài chính và chiến lược kinh doanh; quy trình sản xuất lạc hậu, thiếu ứng dụng công nghệ hiện đại. DN ngành công nghiệp nói chung và DN ngành công

nghiệp dệt, may và da giày chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ do vậy thường không có đủ nguồn lực để thuê nhân sự quản lý cấp cao.

Phụ thuộc vào gia công: Thương hiệu dệt, may, da giày Việt Nam chưa mạnh, chủ yếu làm gia công cho nước ngoài, chưa đầu tư nhiều vào thiết kế, sáng tạo sản phẩm. Khả năng tiếp cận vốn vay ưu đãi, chính sách hỗ trợ của Nhà nước còn hạn chế.

Chưa tối ưu hóa công nghệ, ứng dụng chuyển đổi số còn chậm: Thiếu vốn đầu tư vào máy móc, công nghệ và mở rộng sản xuất, hệ thống quản lý sản xuất; chưa khai thác các kênh bán hàng trực tuyến hiệu quả.

Cạnh tranh gay gắt trong khu vực và thế giới: Chi phí lao động tại Việt Nam tăng dần, không còn lợi thế cạnh tranh như trước; các nước khác được hỗ trợ thuế, vốn đầu tư, giúp giá thành thấp hơn.

Khó khăn về nguồn nguyên liệu và chuỗi cung ứng: chưa tự chủ được nguồn nguyên liệu, phụ thuộc vào nhập khẩu; Biến động thị trường thế giới ảnh hưởng đến giá nguyên liệu.

Ảnh hưởng từ vùng kinh tế và hạ tầng logistics: Hạ tầng chưa phát triển đồng bộ, chi phí logistics cao; thiếu lao động có tay nghề cao, ảnh hưởng đến năng suất.

Ngành công nghiệp dệt, may và da giày Việt Nam đạt được nhiều thành tựu quan trọng, đặc biệt trong tăng trưởng xuất khẩu và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, để phát triển bền vững, ngành cần vượt qua các thách thức về cạnh tranh, đổi mới công nghệ, và đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao từ thị trường quốc tế. Các doanh nghiệp cần tận dụng chính sách hỗ trợ từ Nhà nước, đồng thời đổi mới mạnh mẽ để gia tăng giá trị và sức cạnh tranh.

2. Giải pháp thúc đẩy ngành công nghiệp dệt, may và da giày

Giải pháp chung cho ngành dệt, may và da giày

Các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035; tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, nghiên cứu, kỹ thuật, thiết kế và công nhân đáp ứng yêu cầu phát triển hội nhập và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0; nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp trong ngành; xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng, mở rộng hệ thống đào tạo trong các trường đào tạo chuyên ngành dệt, may và da giày; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp liên kết đào tạo nghề với các cơ sở đào tạo trong cả nước đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp; đào tạo kiến thức, kỹ năng về quản trị công nghệ, chuyên giao công nghệ; hợp tác với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để đào tạo, chuyển giao công nghệ và nâng cao năng lực sản xuất.

Các giải pháp đổi mới khoa học, công nghệ và phát triển bền vững, xanh hoá ngành dệt, may và da giày: Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích nhập khẩu công nghệ nguồn, công nghệ cao, công nghệ sạch trong ngành dệt, may và da giày; ưu đãi, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ mới; tăng cường tái chế, tái sử dụng nguyên, nhiên vật liệu, chất thải; tập trung ưu tiên quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá, thân thiện với môi trường; khuyến khích các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong sản xuất và phát triển các loại nguyên, phụ liệu trong nước chưa sản xuất được; tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong ngành Dệt, may, Da giày đầu tư nghiên cứu khoa học và áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất; tăng cường đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ thông qua các đề tài, dự án phục vụ phát triển sản xuất; tăng cường năng lực nghiên cứu cho các cơ quan nghiên cứu chuyên ngành dệt, may và da giày; xây dựng chính sách đẩy mạnh ứng dụng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến dựa trên nền tảng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo; đẩy mạnh các nghiên cứu về vật liệu và hoá chất mới; tổ chức các khoá đào tạo và nâng cao năng lực về quản lý và kiểm soát các vấn đề về môi trường tại doanh nghiệp

Các giải pháp, cơ chế tài chính, thuế và nguồn vốn: Xây dựng chính sách về đầu tư, tín dụng, thuế cho lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt, may và da giày; xây dựng và triển khai các chương trình về tín dụng cho các dự án phát triển khu công nghiệp tập trung, xây dựng kết cấu hạ tầng cho các cụm công nghiệp chuyên ngành dệt, may và da giày; xây dựng chính sách hỗ trợ đối với các cơ sở đào tạo nghề xơ sợi, dệt, nhuộm, hoàn tất, thuộc da như miễn, giảm thuế thu nhập, hỗ trợ chi phí thuê mặt bằng, xây dựng trường, xưởng thực hành, miễn thuế nhập khẩu các thiết bị giảng dạy, giáo cụ; xây dựng chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo nhân lực bậc cao bằng các hình thức nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí đào tạo.

Ngoài ra doanh nghiệp ngành dệt, may và da giày tận dụng chính sách hỗ trợ từ cơ quan và tổ chức nhà nước để mở rộng thị trường xuất khẩu.

Đối với doanh nghiệp ngành dệt:

Tập trung vào dệt bền vững: Đầu tư công nghệ nhuộm không nước, giảm phát thải CO₂.

Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu: Giảm phụ thuộc vào Trung Quốc, mở rộng sang EU và Mỹ.

Ứng dụng AI: Tối ưu hóa sản xuất, giảm hao phí nguyên liệu.

Tận dụng hiệp định thương mại EVFTA, CPTPP: Giảm thuế nhập khẩu nguyên liệu.

Đối với doanh nghiệp ngành may:

Phát triển thương hiệu thời trang Việt Nam, giảm phụ thuộc vào gia công và khẳng định vị trí thế trên thị trường quốc tế.

Tự động hóa sản xuất, ứng dụng kỹ thuật hiện đại như robot cắt may, in 3D, CAD/CAM.

Chuyển đổi mô hình, ứng dụng chuyển đổi số mạnh mẽ trong sản xuất và bán hàng.

Đầu tư vào sản xuất vải nội địa: Giảm lệ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài.

Đối với doanh nghiệp da giày:

Đẩy mạnh sản xuất da nhân tạo đáp ứng xu hướng tiêu dùng bền vững theo tiêu chuẩn của Mỹ và EU.

Đầu tư công nghệ in 3D, tự động hóa để tăng năng suất, giảm chi phí lao động.

Liên kết với các thương hiệu lớn để mở rộng thị trường cũng như tăng đơn hàng, cùng với đó ứng dụng chuyển đổi số, thương mại điện tử để đẩy mạnh khâu tiêu thụ sản phẩm.

3. Kiến nghị

Đối với doanh nghiệp: Để phát huy những lợi thế về nguồn nhân lực và cùng với những khó khăn khách quan do tình hình kinh tế thế giới tác động, ngành dệt, may và da giày cũng đang từng bước khắc phục những khó khăn nội tại, cải tiến quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

Có chiến lược phát triển nguồn nhân lực: nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, kỹ năng, tay nghề của lao động thông qua việc triển khai hiệu quả chiến lược đào tạo nghề. Đặc biệt, cần áp dụng các quy định, yêu cầu về chứng chỉ đối với lao động.

Chuyển đổi số là “chìa khóa” không chỉ giúp doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày tăng trưởng về quy mô, mà còn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0.

Đối với cơ quan quản lý: Doanh nghiệp công nghiệp dệt, may và da giày thu hút số lượng lao động lớn, số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng cao trong tổng số doanh nghiệp công nghiệp, nhưng vốn đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh không cao, do đó việc có những chính sách hỗ trợ về vốn, lãi suất đối với doanh nghiệp công nghiệp dệt, may và da giày cũng góp phần giúp doanh nghiệp ngành dệt, may và da giày ngày càng phát triển.

Tạo điều kiện hơn nữa để doanh nghiệp tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA), các cơ quan chức năng cần tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện đầy đủ các cam kết theo lộ trình các FTA đã đề ra. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai công tác tuyên truyền, phổ biến cam kết trong các FTA một cách chuyên sâu, theo từng lĩnh vực, ngành hàng cụ thể, để DN có thể nắm vững quy định của các FTA liên quan đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của mình. Đặc biệt, các cơ quan chức năng cần đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan tới các hoạt động thực thi FTA, nhất là các thủ tục xuất nhập khẩu, kiểm tra chuyên ngành... Song song với đó là tăng cường các biện pháp hỗ trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh cho DN, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc để tạo điều kiện cho các DN đáp ứng được các cam kết, tiêu chuẩn của các FTA.

Cần có những chính sách, giải pháp hỗ trợ kịp thời cho những doanh nghiệp dệt, may và da giày siêu nhỏ và nhỏ (chiếm chủ yếu trong tổng doanh nghiệp công nghiệp). Hỗ trợ cho những doanh nghiệp có phụ nữ làm chủ, có thể thấy qua kết quả mô hình thì doanh nghiệp có giám đốc là nữ không có nhiều khác biệt so với doanh nghiệp công nghiệp nói chung và doanh nghiệp có giám đốc là nam. Khu vực doanh nghiệp ngành công nghiệp dệt, may và da giày ngoài nhà nước (chiếm trên 85% trong tổng số doanh nghiệp nhóm ngành này) còn có nhiều hạn chế nên chẳng cần có những hỗ trợ từ các cơ quan Nhà nước để tạo cú huých cho khu vực này phát triển, đóng góp nhiều hơn nữa cho nền kinh tế. Ưu tiên phát triển doanh nghiệp dệt, may và da giày ở các vùng có nhiều tiềm năng nhưng chưa phát huy được hết thế mạnh cũng như tiềm lực của vùng, vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung và vùng Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có nguy cơ giảm doanh thu nhiều nhất so với vùng Đồng bằng sông Hồng. Tận dụng tối đa những vùng có nguồn lao động tại địa phương dồi dào, góp phần giảm tải tập trung vào những thành phố lớn.

KẾT LUẬN

Trong giai đoạn 2018-2022, ngành công nghiệp dệt, may và da giày của Việt Nam đã duy trì vai trò then chốt trong nền kinh tế quốc dân, đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu và giải quyết việc làm cho hàng triệu lao động. Dù chịu nhiều tác động tiêu cực từ đại dịch Covid-19 và biến động kinh tế toàn cầu, ngành vẫn thể hiện sức chống chịu và khả năng phục hồi tương đối tốt, đặc biệt là ở các doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu và năng lực đổi mới cao.

Kết quả điều tra doanh nghiệp giai đoạn 2019-2023 cho thấy bức tranh phát triển của ngành khá đa dạng, với nhiều điểm sáng như sự gia tăng số lượng doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, xu hướng ứng dụng công nghệ trong sản xuất và quản lý, cũng như khả năng thích ứng với các hiệp định thương mại tự do mới. Tuy nhiên, ngành vẫn đối mặt với không ít thách thức: phụ thuộc nguyên phụ liệu nhập khẩu, hạn chế trong công nghệ và quản trị, thiếu nhân lực chất lượng cao, và sức ép cạnh tranh ngày càng lớn trên thị trường quốc tế.

Để thúc đẩy ngành dệt, may và da giày phát triển bền vững trong thời gian tới, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Nhà nước, doanh nghiệp và các tổ chức ngành nghề. Việc hoàn thiện chính sách hỗ trợ, phát triển công nghiệp phụ trợ, đẩy mạnh chuyển đổi số, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tận dụng hiệu quả các hiệp định thương mại tự do sẽ là những yếu tố then chốt giúp ngành tăng cường năng lực cạnh tranh và từng bước tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu.

BÁO CÁO

VAI TRÒ CỦA NGÀNH VIỄN THÔNG TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

LỜI MỞ ĐẦU

Ngành viễn thông đang không ngừng phát triển ở Việt Nam và trên toàn thế giới với những xu hướng mới, góp phần quản lý, điều hành đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời nâng cao đời sống, văn hóa và kinh tế của người dân.

Trong thời đại công nghệ số, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông đang có sự chuyển đổi sâu sắc, đó là chuyển từ nhà cung cấp dịch vụ viễn thông truyền thống sang nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật số. Dựa trên những ứng dụng công nghệ mới, Internet vạn vật, điện toán đám mây để thay đổi phương thức điều hành, quản lý và lãnh đạo. Xu hướng bùng nổ kết nối trí tuệ nhân tạo (AI), chat GPT, mạng ảo, robotics ... đòi hỏi ngành viễn thông phải mở rộng hệ sinh thái và chuyển dịch sang cung cấp dịch vụ, sản phẩm số.

Ngành viễn thông đang là tâm điểm thúc đẩy việc áp dụng rộng rãi các công nghệ tiên tiến, dẫn đầu là dịch vụ băng thông rộng di động và 5G trong kỷ nguyên Internet vạn vật (IoT). Với quyết tâm của Việt Nam trong quá trình chuyển đổi số, vai trò của ngành viễn thông càng trở nên quan trọng.

Trên cơ sở đó chuyên đề: ***“Vai trò của ngành viễn thông trong chuyển đổi số quốc gia”*** nghiên cứu sâu về ngành viễn thông và vai trò, tầm quan trọng của ngành viễn thông trong quá trình chuyển đổi số quốc gia. Chuyên đề sử dụng phương pháp phân tích định tính: đưa ra một số khái niệm, đặc điểm và mô tả về ngành viễn thông, về chuyển đổi số quốc gia, nêu lên ý nghĩa và vai trò của chuyển đổi số trong ngành viễn thông; Sử dụng phương pháp phân tích định lượng: từ các dữ liệu đã được thu thập, tổng hợp đã giải thích và phân tích kết quả về thực trạng hoạt động của ngành viễn thông qua các giai đoạn phát triển. Kết hợp các phương pháp phân tích định tính và định lượng để đưa ra những nhận định, đánh giá và đề ra những giải pháp thúc đẩy vai trò của ngành viễn thông trong chuyển đổi số quốc gia.

Chuyên đề gồm có Lời mở đầu, kết luận và 3 chương:

Chương I. Tổng quan ngành Viễn thông và chuyển đổi số quốc gia

Chương II. Vai trò và thực trạng của ngành Viễn thông trong chuyển đổi số quốc gia

Chương III: Một số giải pháp thúc đẩy vai trò của ngành Viễn thông trong chuyển đổi số quốc gia.

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN NGÀNH VIỄN THÔNG VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Ngành viễn thông đang không ngừng phát triển ở Việt Nam và trên toàn thế giới với những xu hướng mới, góp phần quản lý, điều hành đất nước, đảm bảo an ninh quốc phòng, đồng thời nâng cao đời sống, văn hóa và kinh tế của người dân. Việt Nam được đánh giá là một quốc gia có nhiều lợi thế để phát triển ngành viễn thông. Phát triển ngành Viễn thông chính là sự đầu tư phát triển về hạ tầng và công nghệ. Quá trình xây dựng hạ tầng viễn thông hiện đại được đặt trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Việc hoàn thiện hạ tầng viễn thông sẽ tạo ra "cao tốc thông tin", giúp thúc đẩy các lĩnh vực như thương mại điện tử, trí tuệ nhân tạo (AI) và điện toán đám mây. Bên cạnh đó, hạ tầng viễn thông hiện đại cũng là cơ sở để triển khai các giải pháp bảo mật thông tin, đảm bảo an ninh mạng trong thời kỳ công nghệ số. Theo Quy hoạch Hạ tầng Thông tin và Truyền thông thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, đến năm 2030, hạ tầng viễn thông sẽ đạt nhiều cột mốc quan trọng, trở thành nền tảng vững chắc cho sự phát triển kinh tế số và xã hội số.

Trong chương này, chuyên đề đưa ra một số khái niệm tổng quan về ngành viễn thông; về chuyển đổi số quốc gia, cũng như tầm quan trọng của chuyển đổi số trong ngành viễn thông và một số chỉ số chuyển đổi số quốc gia đã được ban hành tại Quyết định 922/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án "Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia" năm 2022.

1.1. Tổng quan ngành viễn thông và chuyển đổi số

1.1.1. Ngành viễn thông và quá trình phát triển

1.1.1.1. Ngành viễn thông là ngành thuộc kết cấu hạ tầng của nền kinh tế; có đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế; là công cụ hỗ trợ công tác quản lý đất nước; góp phần mở rộng hợp tác quốc tế và đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa – công nghiệp hóa đất nước; góp phần phát triển văn hóa xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường. Ngành Viễn thông bao gồm các hoạt động kinh doanh hạ tầng viễn thông và hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông (dịch vụ cơ bản; dịch vụ giá trị gia tăng và dịch vụ Internet).

✓ Cơ sở hạ tầng viễn thông gồm có hạ tầng quốc tế; mạng đường trục quốc gia; mạng băng rộng; Mạng thông tin di động; hệ thống vệ tinh và trung tâm dữ liệu.

- **Hạ tầng quốc tế** là hệ thống tuyến cáp quang biển và trên đất liền, kết nối trực tiếp với hơn 240 quốc gia và trung tâm kinh tế, tài chính trên toàn thế giới. Các tuyến cáp quang biển như SMW3, AAG, APG, AAE-1 và SJC2 cung cấp băng thông lớn và độ tin cậy cao, đáp ứng được các yêu cầu cao về truyền dẫn dữ liệu quốc tế.

- **Mạng đường trục quốc gia:** Sử dụng công nghệ hiện đại như OTN (Optical Transport Network), DWDM (Dense Wavelength Division Multiplexing), ASON/GMPLS (Automatically Switched Optical Network/Generalized Multiprotocol Label Switching), đảm bảo thông tin liên lạc trong mọi tình huống. Mạng cáp quang Bắc – Nam và hệ thống mạng vòng cáp quang kết nối các khu vực trên toàn lãnh thổ của Việt Nam, cùng với các hệ thống tổng đài Toll và NGN (Next Generation Network), tạo ra một hệ thống truyền dẫn liên tỉnh sử dụng công nghệ hiện tại, dung lượng lớn, độ dự phòng cao, phủ khắp 63 tỉnh/thành phố.. Điều này giúp các nhà mạng cung cấp dịch vụ viễn thông linh hoạt và đáng tin cậy cho khách hàng trên toàn quốc.

- **Mạng băng rộng:** Mạng cáp quang của các nhà mạng kết nối dịch vụ Internet băng rộng tới tận nhà thuê bao, cung cấp băng thông từ hàng Mbps đến hàng Gbps, triển khai trên toàn bộ 63 tỉnh thành và kết nối tới 100% các xã trên cả nước, mang lại cho khách hàng khả năng tiếp cận với các dịch vụ truyền thông và công nghệ mới nhất, đồng thời thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội ở mọi vùng miền của Việt Nam.

- **Mạng thông tin di động:** Các nhà mạng đã triển khai mạng lưới các trạm thu phát sóng 3G/4G/5G phủ sóng 63/63 tỉnh thành trên cả nước, đồng thời cung cấp dịch vụ roaming tới hàng trăm nhà cung cấp dịch vụ thông tin di động thuộc các quốc gia/vùng lãnh thổ trên thế giới. Điều này giúp người dùng di động tại Việt Nam có thể trải nghiệm các dịch vụ viễn thông tiên tiến và tiện ích, cũng như tiếp cận với mạng lưới quốc tế một cách thuận lợi và tin cậy.

- **Hệ thống vệ tinh Vinasat:** Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) là doanh nghiệp duy nhất được Chính phủ giao trọng trách đầu tư và quản lý hệ thống vệ tinh viễn thông của Việt Nam. Với Vinasat-1 và Vinasat-2, VNPT cung cấp các dịch vụ kênh thuê riêng, phát hình lưu động, đào tạo từ xa, truyền hình DTH, truyền dữ liệu, và nhiều dịch vụ khác trên toàn khu vực Đông Nam Á và các nước lân cận.

- **Trung tâm Dữ liệu:** Các nhà mạng đã và đang sở hữu hệ thống Trung tâm dữ liệu phủ rộng khắp ba miền, trang thiết bị hiện đại và được vận hành bởi những kỹ sư, chuyên gia công nghệ hàng đầu ở Việt Nam, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Phát triển **cơ sở hạ tầng viễn thông** là một trong những mục tiêu quan trọng nhất của nhiều quốc gia. Để đáp ứng nhu cầu sử dụng của người dân, mạng lưới viễn thông liên tục nâng cấp, ứng dụng công nghệ, đầu tư và góp vốn hiệu quả, đặc biệt ở các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

✓ **Các dịch vụ viễn thông** bao gồm dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng (VAS - Value added Services) cung cấp nhiều tiện ích, biến chiếc điện thoại trở nên thông minh hơn như kết nối Internet (3G, 4G), nghe nhạc, xem phim, chơi game,... Người dùng có thể đăng ký sử dụng những dịch vụ cần thiết, phục vụ cho nhu cầu và sở thích. Dịch vụ VAS mang đến cho người dùng nhiều trải nghiệm thú vị, đồng thời các nhà mạng cũng thu được nguồn lợi nhuận cao. Chính vì vậy, các nhà mạng khác nhau đã và đang không ngừng phát triển nhiều tiện ích hơn nữa để phù hợp với khách hàng. Dịch vụ Internet cũng ngày càng phát triển mạnh mẽ với nhiều tiện ích mới mẻ. Những dịch vụ, tiện ích này mang lại nguồn lợi ích lớn cho các doanh nghiệp kinh doanh viễn thông nói riêng và sự phát triển kinh tế của quốc gia nói chung. Các dịch vụ, tiện ích được phát triển dựa trên nhu cầu thực tế của người dùng. Đặt người dùng làm trung tâm giúp các công ty, doanh nghiệp viễn thông cung cấp những sản phẩm, dịch vụ có tính ứng dụng cao.

1.1.1.2. Quá trình phát triển của ngành Viễn thông Việt Nam đến nay được chia làm các giai đoạn: Giai đoạn phục vụ, giai đoạn kinh doanh độc quyền; giai đoạn mở cửa cạnh tranh và giai đoạn hội nhập quốc tế. Dù ở giai đoạn phát triển nào, ngành viễn thông cũng luôn có những đóng góp đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế- xã hội qua các dấu mốc quan trọng:

Năm 1993, năm khởi đầu của chiến lược tăng tốc giai đoạn 1(1993-1995), ghi nhận nhiều kết quả ứng dụng công nghệ mới vào phát triển mạng lưới của Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nay là Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Tháng 10/1993, tuyến cáp quang dung lượng 34Mbps đầu tiên Hà Nội - TP Hồ Chí Minh được đưa vào hoạt động. Cũng trong năm 1993, mạng thông tin di động MobiFone sử dụng công nghệ GSM lần đầu tiên được đưa vào khai thác ở Việt Nam. Đến cuối năm 1994, mạng truyền dẫn và chuyển mạch của VNPT đã được số hóa tới 372/495 huyện.

Năm 1995 là năm có ý nghĩa đặc biệt trong quá trình phát triển của Bưu điện Việt Nam và VNPT. Kết thúc kế hoạch tăng tốc giai đoạn I (1993-1995), hệ thống tổng đài và truyền dẫn trên toàn mạng viễn thông đã được số hoá hoàn toàn. Việt Nam trở thành một trong những nước có mức độ số hoá mạng lưới

cao nhất Đông Nam Á. Mật độ điện thoại của Việt Nam đạt 1 máy/100 dân. Lần đầu tiên mạng viễn thông Việt Nam có tên trên bản đồ viễn thông thế giới.

Năm 1996, đổi số toàn bộ mạng điện thoại quốc gia (*tính cả đêm đổi số 29/2, rạng sáng ngày 1/3/1996, mạng điện thoại của Việt Nam đã có tới 3 lần phải thêm số*). Lần đổi số đó thực chất là tăng gấp 10 lần dung lượng tổng đài để đảm bảo đủ dung lượng cho kế hoạch tăng tốc giai đoạn 2 (1996-2000) của ngành. Đồng thời tăng số thuê bao của khách hàng từ 6 số lên 7 số. Cùng với việc đổi số, hệ thống điều khiển, kết nối cuộc gọi, hệ thống báo hiệu được nâng cấp để có thể hòa mạng, tương thích với khoảng 1.000 tổng đài điện tử trên toàn mạng của Việt Nam.

Năm 2008, phóng thành công vệ tinh Vinasat -1: Vào lúc 5 giờ 17 phút sáng ngày 19/4/2008 đã trở thành mốc son đáng nhớ trong lịch sử viễn thông Việt Nam khi vệ tinh Vinasat-1 được phóng thành công vào quỹ đạo 132 độ Đông. Lần đầu tiên, Việt Nam có tên trên bản đồ vệ tinh không gian thế giới, sở hữu vệ tinh viễn thông riêng của mình. Mặc dù không phải là một vệ tinh “thuần Việt”, bởi được đối tác nước ngoài chế tạo và phóng ở địa phận quốc tế, nhưng vệ tinh Vinasat-1 đã thể hiện ý chí quyết tâm và khát vọng chinh phục đỉnh cao công nghệ của những người dân Việt Nam. Và khi những tín hiệu sóng đầu tiên của vệ tinh Vinasat-1 được phủ sóng trên toàn lãnh thổ Việt Nam và cả quốc tế vào ngày 22/5/2008, Vinasat-1 không còn là một “vật thể bay vô tri” nữa mà nó ẩn chứa trong mình một tinh thần Việt mang niềm tự hào của dân tộc Việt Nam vươn ra thế giới, khẳng định những ý nghĩa về mặt quốc gia. Vinasat-1 đã đưa Việt Nam hòa nhập với văn minh nhân loại, khẳng định trình độ tiếp cận và làm chủ khoa học kỹ thuật của người dân Việt Nam, đưa chúng ta từ vị trí phụ thuộc lên vị trí tự chủ trong lĩnh vực khai thác, quản lý vệ tinh.

Năm 2009, chính thức cung cấp dịch vụ công nghệ 3G: ngày 12/10/2009, tại Hà Nội, Công ty Dịch vụ Viễn thông Vinaphone chính thức khai trương mạng Vinaphone 3G và trở thành mạng thông tin di động tiên phong ở Việt Nam cung cấp cho khách hàng các dịch vụ thông tin di động trên nền công nghệ 3G. Việc Vinaphone khai trương mạng 3G đã đánh dấu một giai đoạn phát triển mới của lĩnh vực thông tin di động Việt Nam. Với đường truyền dữ liệu và truy cập Internet tốc độ tối đa lên tới 14.4 Mbps, 3G được kỳ vọng tạo nên một cuộc cách mạng về thông tin di động tại Việt Nam. Trước đó, người sử dụng các mạng di động chủ yếu chỉ có thể nghe gọi, nhắn tin. Với dịch vụ công nghệ 3G, người dùng sẽ được sử dụng nhiều dịch vụ đa phương tiện tốc độ cao một cách thuận tiện, mọi lúc, mọi nơi. Tại thời điểm khai trương mạng 3G, Vinaphone

cung cấp cho khách hàng 6 dịch vụ mới, gồm: các dịch vụ Internet di động tốc độ cao như: Mobile Internet (truy cập Internet tốc độ cao trực tiếp từ điện thoại), Mobile Broadband (truy cập Internet tốc độ cao từ máy tính thông qua sóng di động); các dịch vụ có tính đột phá như: Video Call (đàm thoại thấy hình giữa các thuê bao Vinaphone), Mobile Camera (xem trực tiếp hình ảnh tình trạng các nút giao thông); các dịch vụ giải trí cao cấp như Mobile TV (xem trực tiếp 15 kênh truyền hình trên máy di động, 3G Portal (thế giới thông tin và giải trí trên điện thoại di động). Sau VinaPhone, lần lượt các doanh nghiệp nhận được giấy phép từ Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT) là MobiFone, Viettel và EVN Telecom cũng đã cung cấp dịch vụ tới người dùng. Theo đánh giá từ phía Bộ TT&TT, các doanh nghiệp đã hết sức nỗ lực, cố gắng triển khai mạng 3G, thực hiện các nội dung cam kết. Chỉ trong thời gian ngắn đã triển khai phủ sóng diện rộng trên 63 tỉnh, thành phố, phù hợp với mục tiêu đề ra của cấp phép 3G. Có doanh nghiệp còn hoàn thành việc triển khai hạ tầng, mạng lưới theo cam kết trong 3 năm xuống chỉ còn 2 năm.

Năm 2016, Nhà mạng cung cấp dịch vụ 4G sớm nhất là VinaPhone, bắt đầu từ đầu tháng 1-2016 tại Phú Quốc, VinaPhone đã thử nghiệm thành công và lắp đặt đủ dung lượng trạm 4G từ cuộc thử nghiệm một năm về trước. Đến ngày 3-11-2016, VNPT VinaPhone đã chính thức khai trương dịch vụ viễn thông VinaPhone 4G trên băng tần 1800MHz tại Phú Quốc. Với việc khai trương này, VNPT VinaPhone trở thành nhà mạng đầu tiên chính thức triển khai dịch vụ 4G tại Việt Nam. Sau khi VNPT VinaPhone bất ngờ cung cấp dịch vụ 4G chỉ sau ít ngày Bộ TT&TT cấp phép, cuối năm 2016, Viettel cũng đưa ra chương trình đổi sim miễn phí 4G cho khách hàng trên toàn quốc. Ngày 18/4/2017, Viettel bắt đầu cung cấp dịch vụ 4G đến người dùng. Đến hết năm 2017, Viettel bổ sung hàng chục nghìn trạm BTS 4G được triển khai trên cả nước.

Tháng 6 năm 2020, mạng 5G đã chính thức ra mắt tại Việt Nam vào. Đây được coi là một bước tiến quan trọng trong ngành công nghệ viễn thông, mang đến nhiều cơ hội và thách thức cho các nhà mạng và người dùng tại Việt Nam. 5G vượt trội hơn hẳn so với các công nghệ tiền nhiệm đặc biệt là ở tốc độ truyền tải dữ liệu siêu nhanh, độ trễ cực thấp và khả năng kết nối nhiều thiết bị cùng lúc. Với mạng 5G, người dùng có thể xem video ở cấu hình 4K/8K, trải nghiệm công nghệ thực tế ảo...

Đi cùng với sự phát triển của công nghệ, có thể nhận thấy, thói quen của người dùng cũng thay đổi, hướng đến sử dụng những hình thức liên lạc, truyền dẫn thông tin hiện đại, nhanh chóng hơn. Chính vì vậy, các nhà mạng cũng đang

dần thay đổi, làm mới bản thân để phù hợp với xu hướng chuyển đổi số. Đây là mục tiêu hàng đầu và tất yếu của ngành viễn thông, đặc biệt là trong giai đoạn cuộc cách mạng số 4.0 bùng nổ mạnh mẽ như hiện nay.

1.1.2. Chuyển đổi số và tầm quan trọng của chuyển đổi số

Theo Microsoft, chuyển đổi số là một sự đổi mới kinh doanh được thúc đẩy bởi sự bùng nổ của đám mây, trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT), cung cấp những cách mới để hiểu, quản lý và chuyển đổi cho các hoạt động kinh doanh của họ. Thực chất chuyển đổi số là ứng dụng công nghệ vào đời sống, thay đổi tư duy về quản lý và phát triển tổ chức. Ứng dụng những tiến bộ về công nghệ số như điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big data),... vào mọi hoạt động của tổ chức, doanh nghiệp nhằm đưa lại hiệu suất cao, thúc đẩy phát triển doanh thu và thương hiệu.

Chuyển đổi số không phải đơn thuần thay đổi cách thực hiện công việc từ thủ công truyền thống (ghi chép trong sổ sách, họp trực tiếp,...) sang vận dụng công nghệ để giảm thiểu sức người. Trên thực tế, chuyển đổi số đóng vai trò thay đổi tư duy kinh doanh, phương thức điều hành, văn hóa tổ chức,...

Đối với Việt Nam, “**Chuyển đổi số**” được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi mô hình doanh nghiệp từ dạng truyền thống sang dạng doanh nghiệp số. Dựa trên những ứng dụng công nghệ mới, Internet vạn vật, điện toán đám mây Để thay đổi phương thức điều hành, lãnh đạo, quy trình thực hiện, văn hóa của doanh nghiệp.

Khái niệm này được ra đời trong thời đại bùng nổ Internet, mô tả những hoạt động đổi mới một cách mạnh mẽ và toàn diện trong cách thức hoạt động của toàn doanh nghiệp, ở tất cả những khía cạnh như cung ứng, sản xuất, hợp tác, mối quan hệ khách hàng hoặc thậm chí là tạo ra những doanh nghiệp mới với cách thức hoạt động mới mẻ hoàn toàn. Chuyển đổi số không chỉ là ứng dụng các phần mềm số hóa vào vận hành để giảm sức người, tối ưu chi phí mà còn thay đổi tư duy vận hành của người quản lý.

Tầm quan trọng của xu hướng chuyển đổi số ngày nay thể hiện ở 5 điểm như sau:

Thứ nhất: Thay đổi tư duy quản lý, văn hóa tổ chức

Việc ứng dụng công nghệ vào vận hành yêu cầu người quản lý cần thay đổi tư duy. Họ cần chủ động và cho phép thực hiện lưu trữ thông tin kinh doanh lên không gian đám mây của bên thứ 3. Điều này buộc họ cần tin tưởng vào nhân

viên và thực hiện trao quyền, nhờ đó, họ không mất nhiều thời gian để trực tiếp theo dõi nhân viên làm việc mà vẫn nắm được tình hình hoạt động của công ty.

Chuyển đổi số sẽ giúp tăng cường liên kết giữa các bộ phận trong tổ chức, các phòng ban có các công việc, mục tiêu liên quan tới nhau và họ có thể dễ dàng nắm bắt được nhờ thông tin trên hệ thống. Điều này sẽ giúp tăng tính minh bạch trong tổ chức và tối ưu hiệu suất làm việc của tất cả các thành viên trong tổ chức.

Thứ hai: Cung cấp thông tin, dữ liệu nhanh chóng

Khi các tổ chức thực hiện chuyển đổi số, thì các thông tin, dữ liệu đều được đưa lên tài khoản điện toán đám mây. Nhờ đó, nhà quản lý dễ dàng theo dõi và cập nhật thông tin để nhanh chóng đưa ra quyết định chính xác cho tổ chức, doanh nghiệp của mình.

Đồng thời, nhân viên có thể dễ dàng truy cập thông tin để làm việc hiệu quả mọi lúc mọi nơi. Lợi ích này có thể thấy được dễ dàng trong thời điểm giãn cách xã hội thì nhân viên làm việc tại nhà (work from home) thì nhiều công ty vẫn có thể hoạt động bình thường.

Thứ ba: Giảm chi phí vận hành

Khi thực hiện chuyển đổi số, nhiều công việc trong mô hình truyền thống sẽ không còn mà được thay bằng công nghệ. Ví dụ: các thông tin lưu trữ sẽ được đưa lên hệ thống máy tính giảm bớt lượng giấy để in ấn, giúp công ty tiết kiệm được một khoản chi phí trong vận hành. Hoặc một số công việc sẽ không còn phù hợp trong chuyển đổi số. Ví dụ với công việc văn thư, làm thủ tục giấy tờ sẽ không cần nhiều người thực hiện vì đã có các phần mềm quản lý hỗ trợ.

Thứ tư: Nâng cao trải nghiệm khách hàng

Lưu trữ thông tin của khách hàng là một điểm quan trọng trong chuyển đổi số của các doanh nghiệp. Từ các thông tin như lịch sử giao dịch, các sản phẩm mà khách hàng yêu thích, mua thường xuyên, người bán hàng có thể tư vấn các mặt hàng hoặc dịch vụ phù hợp cho người mua. Hoặc nhờ thông tin trên CRM, các công ty có nhiều chương trình chăm sóc khách hàng như thường gửi các tin nhắn, quà tặng hoặc coupon,... để tạo thiện cảm với khách hàng.

Thứ năm: Tăng khả năng cạnh tranh cho doanh nghiệp

Chuyển đổi số giúp tiết kiệm chi phí vận hành giúp doanh nghiệp có các nguồn tiền để đầu tư cho các kế hoạch phát triển. Nhờ các mô hình quản lý bằng các ứng dụng công nghệ giúp người bán tới gần và nâng cao được trải nghiệm khách hàng. Điều này sẽ làm tăng tính cạnh tranh cho các doanh nghiệp để đưa ra được các sản phẩm, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

Xu hướng chuyển đổi số đang diễn ra từng ngày, từng giờ ở Việt Nam và trên toàn thế giới nhằm phát triển kinh doanh và mang tới chất lượng dịch vụ, sản phẩm tốt cho người dùng.

1.2 Chuyển đổi số ngành viễn thông

Chuyển đổi số ngành viễn thông là quá trình thay đổi từ mô hình doanh nghiệp viễn thông truyền thống sang doanh nghiệp viễn thông số bằng cách áp dụng công nghệ mới như IoT, Big Data, AI, Cloud Computing

- **Internet vạn vật (IoT - Internet of Things):** giúp kết nối tất cả các thiết bị như các đồ dùng trong nhà hay các hệ thống máy móc trong nhà máy thông qua mạng không dây (wifi) hoặc mạng viễn thông băng rộng (3G,4G,5G). Khi đó, các thiết bị có thể liên lạc thông suốt với nhau, đưa ra phản hồi nhanh chóng và đồng nhất.

- **Dữ liệu lớn (Big Data):** hỗ trợ thu thập, phân tích khối lượng dữ liệu khổng lồ, cung cấp những thông tin cần thiết cho doanh nghiệp về hành vi, thói quen và nhu cầu của khách hàng.

- **Trí tuệ nhân tạo (AI):** xử lý, phân tích khối lượng dữ liệu lớn, trích xuất những thông tin có giá trị. Từ đó, đưa ra cách xử lý, giải quyết vấn đề, mang lại những trải nghiệm tốt hơn cho khách hàng bằng cách: Cung cấp sản phẩm; dịch vụ mới; tối ưu hóa mạng, bảo trì dự đoán; trợ lý ảo....Các chuyên gia nhận định rằng, ngành Viễn thông là một trong những ngành luôn đi đầu đổi mới công nghệ, trong đó AI đang đóng vai trò chính trong quá trình chuyển đổi này. Chuyển đổi số mở ra một kỷ nguyên mới cho ngành viễn thông với những bước phát triển mạnh mẽ, kết nối thế giới thực và ảo. Trong xu hướng đó, sự đổi mới, sáng tạo, năng lực học hỏi và tư duy quản lý của con người là vô cùng quan trọng để có thể làm chủ và ứng dụng công nghệ một cách tối đa, hiệu quả.

- **Điện toán đám mây (Cloud Computing):** là nền tảng cung cấp các công nghệ, tài nguyên máy tính thông qua việc liên kết với hệ thống mạng internet. Người dùng sẽ được tiếp cận các tài nguyên công nghệ, lưu trữ cơ sở dữ liệu đến từ các nhà cung cấp dịch vụ điện toán đám mây. Trong lĩnh vực viễn thông, điện toán đám mây đóng vai trò rất quan trọng như sau: **1. Thông qua Hội nghị truyền hình trực tuyến:** Trong bối cảnh số lượng nhân viên làm việc từ xa và kết nối với các nhóm ảo ngày càng gia tăng, hội nghị truyền hình trực tuyến là một yếu tố quan trọng để tạo sự kết nối và tăng cường hợp tác giữa các nhóm làm việc. Hội nghị trực tuyến không chỉ giúp kết nối các nhóm với nhau mà còn kết nối các nhóm với khách hàng và khách hàng tiềm năng của họ. Việc sử dụng hình ảnh trực tiếp trong hội nghị truyền hình cho phép giao tiếp cá nhân một cách trực quan mà các hình thức hội nghị truyền thống không thể đạt được. Hội

ngiht truyền hình có thể thúc đẩy mối quan hệ tốt hơn, đảm bảo các cuộc họp và phiên làm việc hiệu quả hơn, từ đó giúp hoàn thành công việc nhanh chóng hơn. Một ví dụ về phần mềm họp trực tuyến trên đám mây rất phổ biến là Zoom Meeting; **2. Chia sẻ tài liệu và hợp tác chỉnh sửa:** Tài liệu giấy và thư mục tệp đã được thay thế bằng giải pháp chia sẻ tài liệu dựa trên đám mây như Google Drive, Box, Dropbox và nhiều nền tảng khác. Điều này đồng nghĩa với việc môi trường kinh doanh không còn phụ thuộc vào giấy tờ truyền thống. Các giải pháp chia sẻ tài liệu dựa trên đám mây cho phép truy cập tài liệu bất cứ khi nào và ở bất cứ đâu cần thiết. Nó cũng cho phép làm việc đồng thời trên các tài liệu, chia sẻ thông tin giữa các nhóm nội bộ và cộng tác nhanh chóng và liền mạch với khách hàng; **3. Kết nối thông qua nền tảng nhắn tin:** Ngoài hội nghị truyền hình và chia sẻ tài liệu dựa trên đám mây, nền tảng nhắn tin cung cấp sự thay thế cho việc trao đổi thông qua email. Cá nhân và doanh nghiệp sử dụng nền tảng nhắn tin hàng ngày, bao gồm tin nhắn văn bản, iMessage, Facebook Messenger, để liên lạc với bạn bè, gia đình và khách hàng. Từ góc độ kinh doanh, nền tảng nhắn tin cung cấp nhiều tiện ích. Dùng các ứng dụng như GChat, Slack, Microsoft Teams và các nền tảng nhắn tin khác, người dùng có thể nhận được câu trả lời nhanh chóng và dễ dàng thảo luận và trao đổi thông tin trong nhóm một cách hiệu quả, tránh sự rối loạn của email.

1.2.1. Tầm quan trọng của chuyển đổi số ngành viễn thông

Ngành viễn thông đã bước vào đổi mới lần thứ hai, nghĩa là từ hạ tầng viễn thông chuyển thành hạ tầng số, từ hạ tầng thông tin liên lạc sang hạ tầng của nền Kinh tế số (KTS), từ Công nghệ thông tin (CNTT) sang công nghệ số, từ ứng dụng CNTT sang chuyển đổi số, từ tự động hoá sang thông minh hoá, từ xử lý thông tin hữu hạn sang xử lý dữ liệu số vô hạn để sinh ra giá trị mới; từ phần mềm riêng lẻ sang nền tảng số; đổi mới sáng tạo số trở thành động lực cơ bản của phát triển.

Đổi mới lần hai của ngành viễn thông có nhiều không gian hơn, rộng hơn. Sự chuyển dịch này cũng có sứ mệnh lớn đó là công nghiệp hóa- hiện đại hóa đất nước thông qua sáng tạo ứng dụng số. Chuyển đổi số, ứng dụng số vào các ngành công nghiệp và các ngành khác, các doanh nghiệp kha. Các Doanh nghiệp viễn thông có vai trò quan trọng trong việc phát triển hạ tầng số của Việt Nam – là hạ tầng của nền Kinh tế số. Hạ tầng số của Việt Nam bao gồm: Hạ tầng viễn thông, hạ tầng IoT, hạ tầng tính toán, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng cung cấp công nghệ số như dịch vụ và các nền tảng số có tính hạ tầng. Hạ tầng này phải được ưu tiên đầu tư, hiện đại hoá và đi trước một bước.

Như vậy, chuyển đổi số ngành viễn thông là để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển Kinh tế, xã hội số.

1.2.2. Căn cứ pháp lý của việc chuyển đổi số ngành viễn thông

Một trong những quan điểm lớn của Đảng trong chiến lược phát triển đất nước đó là thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chính vì tầm quan trọng của kinh tế số đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, Bộ Chính trị đã ban hành **Nghị quyết số 52-NQ/TW** ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cách mạng công nghệ 4.0. Để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển Kinh tế, xã hội số, trước tiên cần chuyển đổi số ngành viễn thông.

Triển khai nghị Quyết của Đảng về thúc đẩy kinh tế số, Chính phủ coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm và đã chủ động nghiên cứu, xây dựng nhiều chủ trương, chính sách, đặc biệt là đã ban hành kịp thời một loạt các văn bản pháp quy để tạo dựng hành lang pháp lý, quản lý và điều tiết các mảng khác nhau của nền kinh tế số tại Việt Nam. Cụ thể,

Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030". Theo Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 của Thủ tướng Chính phủ, kinh tế số đặt mục tiêu đạt 20% GDP đến năm 2025 và đạt 30% GDP đến năm 2030. Để đạt được mục tiêu đó, chuyển đổi số trong doanh nghiệp là một trong những giải pháp then chốt để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy nền kinh tế số.

Chương trình chuyển đổi số quốc gia đặt rất nhiều mục tiêu và đồng bộ về phát triển chính phủ số, xã hội số và doanh nghiệp số. Trong đó, hạ tầng số đóng vai trò quyết định cho công cuộc chuyển đổi số quốc gia và mục tiêu “Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang” toàn dân.

Trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, ngành viễn thông sẽ là đơn vị tiên phong tham gia vào các nền tảng công nghệ để thúc đẩy sự phát triển của chính phủ điện tử, giáo dục (học tập từ xa), y tế (khám bệnh từ xa), kinh tế (làm việc từ xa), an ninh mạng..., đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về chuyển đổi số.

Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược đã xác định 06 quan điểm lớn, đặt ra 05 nhóm mục tiêu chính. Để thực hiện các mục tiêu, Chiến lược

đã xác định 06 nhóm nhiệm vụ trọng tâm quốc gia trong đó có nhiệm vụ phát triển hạ tầng số; phát triển các nền tảng số. Như vậy đặt ra một số nhiệm vụ cho ngành Viễn thông trong đó có: Phát triển và vận hành hạ tầng mạng chuyên dùng ổn định, an toàn, thông suốt, kết nối 04 cấp hành chính từ trung ương đến cấp xã; Xây dựng nền tảng điện toán đám mây Chính phủ; Phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; Phát triển Nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử quốc gia; Phát triển Nền tảng ứng dụng trên thiết bị di động cho mọi dịch vụ Chính phủ điện tử, Chính phủ số;

Chiến lược cũng chỉ rõ trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương trong việc ứng dụng mạnh mẽ, hiệu quả các công nghệ số mới như điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big Data), di động (Mobility), Internet vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (Blockchain), mạng xã hội,...để tiết kiệm thời gian, chi phí xây dựng, vận hành các hệ thống thông tin và tự động hoá, thông minh hoá, tối ưu hoá các quy trình xử lý công việc.

Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Chiến lược giao Bộ TT&TT chủ trì triển khai, chủ trì thúc đẩy phát triển kinh tế số và xã hội. Để kinh tế số, xã hội số phát triển, hạ tầng phải đi trước một bước. Do đó, cần phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, gồm hạ tầng số và hạ tầng thiết yếu phục vụ kinh tế số và xã hội số. Điểm đột phá là nhanh chóng phổ cập điện thoại thông minh tới mỗi người dân, phổ cập Internet cáp quang băng rộng tốc độ cao tới mỗi hộ gia đình, phổ cập dịch vụ điện toán đám mây tới mỗi doanh nghiệp. Đây chính là nhiệm vụ chủ yếu đặt ra cho ngành viễn thông.

Luật Viễn thông (sửa đổi) được Quốc hội biểu quyết thông qua ngày 24/11/2023 và có hiệu lực từ 01/01/2025 thay thế Luật số 41/2009/QH12 về Viễn thông ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2009 nhằm mục đích cập nhật các quy định hiện tại và đưa ra các quy định mới phù hợp hơn với nền kinh tế kỹ thuật số hiện tại.

Luật Viễn thông đã tác động trực tiếp, tích cực đến sự phát triển nhanh, bền vững cơ sở hạ tầng và dịch vụ viễn thông; đáp ứng ngày càng tốt hơn các nhu cầu của phát triển kinh tế, xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng của đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế; Cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông của đất nước tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ với việc thiết lập được hạ tầng mạng lưới viễn thông của Việt Nam tốc độ cao, băng thông rộng, vùng phủ lớn làm nền tảng cho sự phát triển hệ sinh thái số. Luật Viễn thông

mới mang đến tiềm năng to lớn trong việc chuyển đổi bối cảnh kỹ thuật số của Việt Nam và thúc đẩy tăng trưởng trong tương lai.

1.2.3. Xu hướng chuyển đổi số ngành viễn thông

Hiện nay, chuyển đổi số với các doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin là xu thế không thể thay đổi khi đặt mục tiêu tìm kiếm những nguồn doanh thu thay thế cho các dịch vụ truyền thống. Theo các chuyên gia viễn thông, chuyển đổi số ngành viễn thông là việc sử dụng công nghệ số để giải quyết các vấn đề, cung cấp các dịch vụ và giải quyết các hạn chế nhằm đạt được sự phát triển bền vững trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế. Chuyển đổi số dựa vào ba trụ cột chính, đó là con người, quy trình và công cụ như Trí tuệ nhân tạo (AI), Blockchain (Chuỗi cung ứng), mạng 5G...

Trí tuệ nhân tạo AI đang được sử dụng để cải thiện hiệu suất mạng, tự động hóa các tác vụ dịch vụ khách hàng cũng như phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới. Một trong những đóng góp quan trọng nhất mà AI đang được ứng dụng trong ngành viễn thông là cải thiện hiệu suất mạng. AI có thể được sử dụng để phân tích dữ liệu từ các cảm biến mạng nhằm xác định các sự cố tiềm ẩn trong hệ thống. Điều này cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện các bước chủ động để khắc phục sự cố và ngăn chặn sự cố dẫn tới gián đoạn hoạt động. AI đang được ứng dụng trong ngành Viễn thông với 6 lĩnh vực sau:

- **Tối ưu hóa mạng:** AI đang được sử dụng để phân tích dữ liệu từ các cảm biến nhằm xác định các sự cố tiềm ẩn trước khi chúng xảy ra trong hệ thống mạng. Điều này cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện các bước chủ động để khắc phục sự cố và ngăn chặn gián đoạn mạng. Điển hình như, các công ty đang sử dụng AI để dự đoán tắc nghẽn mạng và chủ động định tuyến lại lưu lượng truy cập để tránh mất điện. Mạng 5G bắt đầu triển khai vào năm 2019 và được dự đoán sẽ có hơn 1,7 tỷ thuê bao trên toàn thế giới, trong đó có 20% kết nối toàn cầu vào năm 2025. AI sẽ là công cụ đắc lực giúp các hãng bảo mật nội dung (Content Security Policy – CSP) xây dựng các mạng tự tối ưu hóa để hỗ trợ phát triển thuê bao. Đồng thời cho phép các nhà khai thác tự động tối ưu hóa chất lượng mạng dựa trên thông tin lưu lượng truy cập theo khu vực và múi giờ. Nhờ việc sử dụng các thuật toán AI tiên tiến để tìm kiếm các mẫu trong dữ liệu mà các công ty viễn thông có thể phát hiện và dự đoán các điểm bất thường của mạng; các hãng CSP có thể chủ động khắc phục sự cố trước khi khách hàng bị ảnh hưởng tiêu cực.

- **Tự động hóa dịch vụ khách hàng và Trợ lý ảo:** Các chatbot do AI hỗ trợ có thể trả lời các câu hỏi của khách hàng và giải quyết các vấn đề mà không cần

sự can thiệp của con người. Điều này có thể giảm bớt công việc của các dịch vụ chăm sóc khách hàng để tập trung vào các vấn đề phức tạp hơn. Ví dụ điển hình là Verizon đang sử dụng AI để hỗ trợ Trợ lý ảo của mình, trợ lý này có thể trả lời các câu hỏi của khách hàng về thanh toán, gói dịch vụ và hỗ trợ kỹ thuật.

- **Bảo trì và dự đoán:** Phân tích dự đoán dựa trên AI giúp các công ty viễn thông cung cấp dịch vụ tốt hơn bằng cách sử dụng dữ liệu, thuật toán tinh vi và kỹ thuật máy học để dự đoán kết quả trong tương lai dựa trên dữ liệu lưu trữ. Người vận hành có thể sử dụng thông tin chi tiết dựa trên dữ liệu để theo dõi trạng thái của thiết bị và dự đoán lỗi dựa trên các mẫu. Việc triển khai AI trong viễn thông cũng cho phép CSP chủ động khắc phục sự cố với phần cứng liên lạc, chẳng hạn như tháp di động, đường dây tải điện, máy chủ trung tâm dữ liệu và thậm chí cả hộp giải mã tín hiệu số trong nhà của khách hàng. Tự động hóa mạng và AI sẽ cho phép phân tích nguyên nhân gốc rễ, dự đoán các vấn đề phát sinh và tạo ra trải nghiệm mới cho khách hàng và giải quyết hiệu quả các nhu cầu dịch vụ mới.

- **Tự động hóa quy trình bằng robot (RPA) cho Viễn thông:** CSP có số lượng lớn khách hàng tham gia vào hàng triệu giao dịch hàng ngày, mỗi giao dịch đều dễ bị lỗi do thao tác của con người. Robotic Process Automation (RPA) là một dạng công nghệ tự động hóa quy trình kinh doanh dựa trên AI. RPA có thể mang lại hiệu quả cao hơn cho các chức năng viễn thông bằng cách cho phép các công ty viễn thông quản lý các hoạt động tại văn phòng hỗ trợ và giải quyết khối lượng lớn các hành động theo trình tự và lặp đi lặp lại. RPA giải phóng sức lao động của nhân viên CSP để thực hiện công việc có giá trị gia tăng cao hơn bằng cách hợp lý hóa việc thực hiện các quy trình phức tạp, tốn nhiều công sức và thời gian, chẳng hạn như lập hóa đơn, nhập dữ liệu, quản lý lực lượng lao động và thực hiện đơn hàng. Theo thống kê, thị trường RPA được dự báo sẽ tăng lên 13 tỷ USD vào năm 2030, với việc RPA sẽ đạt được sự chấp nhận gần như toàn cầu trong vòng 5 năm tới.

- **Phòng chống gian lận:** Các công ty viễn thông đang khai thác khả năng phân tích mạnh mẽ của AI để chống lại các trường hợp gian lận. Các thuật toán AI và máy học có thể phát hiện sự bất thường trong thời gian thực, giúp giảm hiệu quả các hoạt động gian lận liên quan đến viễn thông, chẳng hạn như truy cập mạng trái phép và hồ sơ giả mạo. Hệ thống có thể tự động chặn quyền truy cập của kẻ lừa đảo ngay khi phát hiện hoạt động đáng ngờ, giảm thiểu thiệt hại. Với các ước tính trong ngành chỉ ra rằng 90% nhà khai thác là mục tiêu của

những kẻ lừa đảo hàng ngày gây thiệt hại lên tới hàng tỷ USD mỗi năm. Ứng dụng AI đặc biệt hiệu quả để các CSP kịp thời phòng chống gian lận.

- **Tăng trưởng doanh thu:** Ứng dụng AI trong Viễn thông sẽ tạo sự thống nhất và hiểu ý nghĩa của nhiều loại dữ liệu, chẳng hạn như thiết bị, mạng, ứng dụng di động, dữ liệu định vị địa lý, hồ sơ khách hàng chi tiết, sử dụng dịch vụ và dữ liệu thanh toán. Sử dụng phân tích dữ liệu dựa trên AI, các công ty viễn thông có thể tăng tốc độ tăng trưởng thuê bao và doanh thu trung bình trên mỗi người dùng (ARPU) thông qua việc bán thêm và bán chéo dịch vụ của khách hàng một cách linh hoạt. Bằng cách dự đoán nhu cầu của khách hàng qua số liệu AI phân tích trong bối cảnh thời gian thực, công ty viễn thông có thể đưa ra ưu đãi phù hợp vào đúng thời điểm trên đúng kênh.

Tương lai của AI trong thị trường viễn thông đang ngày càng giúp các nhà mạng quản lý, tối ưu hóa và duy trì cơ sở hạ tầng cũng như các hoạt động hỗ trợ khách hàng. Tối ưu hóa mạng, bảo trì dự đoán, trợ lý ảo, ngăn chặn gian lận và tạo luồng doanh thu mới là tất cả các ví dụ về các trường hợp ứng dụng AI viễn thông, trong đó công nghệ AI đã giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Khi các công cụ và ứng dụng dữ liệu lớn trở nên sẵn có và phức tạp hơn, tương lai của AI trong ngành viễn thông sẽ tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu khách hàng tốt hơn, an toàn hơn. Sử dụng AI, viễn thông có thể mong đợi tiếp tục đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng trong môi trường cạnh tranh ngày càng cao này. Quy mô thị trường viễn thông AI toàn cầu được dự báo sẽ đạt gần 15 tỷ USD vào năm 2027, từ gần 12 tỷ USD vào năm 2020, với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) là 42,6% trong giai đoạn 2021 - 2027.

Chuỗi cung ứng (Blockchain): Các ứng dụng mới về cách triển khai công nghệ blockchain trong mọi lĩnh vực đang ngày càng nở rộ. Các nhà quản lý hiểu rằng việc sử dụng blockchain trong thị trường viễn thông sẽ hỗ trợ họ truy xuất dữ liệu chính xác với chất lượng tốt hơn, đảm bảo quá trình ra quyết định có định hướng tốt hơn. Nhà cung cấp dịch vụ truyền thông (CSP) kiểm soát dữ liệu mà khách hàng trao đổi qua mạng của họ. Blockchain trong thị trường viễn thông cung cấp tính toàn vẹn dữ liệu và tạo ra một hệ sinh thái đáng tin cậy giúp ngăn ngừa hỏng dữ liệu do mã hóa bảo mật. Phải nói rằng, blockchain giảm thiểu khả năng xảy ra các cuộc tấn công độc hại do tính chất của kiến trúc của nó. Ngoài ra, các dịch vụ hiện có sẽ được hưởng lợi từ việc triển khai công nghệ mới nổi này. Công nghệ chuỗi khối cho phép CSP số hóa cách xác minh ID và cung cấp thẻ eSIM cho khách hàng của họ. Sự chuyển đổi kỹ thuật số này của

một dịch vụ cốt lõi trong ngành viễn thông cho phép cả hai đối tác (doanh nghiệp và khách hàng) tiết kiệm thời gian và tiền bạc.

Mạng 5G là một công cụ quan trọng giúp thúc đẩy quá trình chuyển đổi số. Tốc độ của mạng 5G nhanh hơn gấp nhiều lần so với 4G ở hiện tại. Những ưu điểm nổi bật nhất của công nghệ 5G so với 4G là:

- Công nghệ mạng 5G truyền tải thông tin nhanh hơn và chính xác hơn;
- Giảm thiểu độ trễ, nếu ở trong điều kiện không đảm bảo cũng có thể hoàn thiện công việc nhanh hơn so với 4G;
- Kết nối được nhiều thiết bị cùng một lúc mà không bị gián đoạn;
- Truyền tín hiệu tập trung tới các thiết bị, tránh việc tín hiệu không truyền được do bị phân tán xung quanh.

Những thay đổi từ sự xuất hiện của “trực tuyến” trong mười năm qua đã định nghĩa lại cách thức giao tiếp của con người. Người dùng sử dụng điện thoại thông minh thường xuyên hơn vì tính tiện lợi và di động. Trong số hơn ba tỷ người dùng Internet trên toàn cầu, đa số sử dụng điện thoại thông minh làm điểm truy cập Internet chính. Những thiết bị di động này không chỉ hữu ích cho việc tìm kiếm trên Internet mà còn giúp người dùng quản lý các công việc quan trọng trong cuộc sống của họ.

Vì vậy, để tạo đà cho việc đáp ứng nhu cầu người dùng, đồng thời, làm nền tảng đảm bảo cho quá trình chuyển đổi số được diễn ra thuận lợi, sự phát triển của mạng 5G và băng thông rộng là một yếu tố không thể thiếu. Hạ tầng 5G và băng thông rộng hứa hẹn về khả năng truy cập nhanh hơn và đem lại nhiều dịch vụ phong phú hơn như: Tốc độ dữ liệu nhanh hơn 4G gấp 100 lần, truy cập tức thì đến các dịch vụ và ứng dụng với tốc độ tải xuống lên đến 20GB/s; Độ trễ của mạng sẽ được giảm xuống 1 mili giây so với 200 mili giây hiện tại trong 4G; Mở rộng khối lượng dữ liệu truy cập lên gấp 1.000. Nhiều quốc gia phát triển đã triển khai và sử dụng thành công 5G trong các lĩnh vực khác nhau. Điều này cũng không ngoại lệ ở Việt Nam khi trong năm 2020 các nhà mạng đã bắt đầu sản xuất được các thiết bị hạ tầng, làm chủ được công nghệ 5G, đã triển khai 5G ở một số khu vực và đạt được những kết quả khả quan. Các nhà mạng viễn thông Việt Nam là triển khai 5G trên diện rộng và hứa hẹn sẽ mang đến nhiều trải nghiệm vượt bậc cho người dùng di động, đồng thời cũng là nền tảng thúc đẩy chuyển đổi số cho các doanh nghiệp và phát triển nền kinh tế đất nước.

Chuyển đổi số nhằm phát triển kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, nâng cao hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước là xu hướng quan trọng, đột phá mà các quốc gia trên thế giới đang tích cực thực hiện, trong đó có Việt

Nam. Cũng vì vậy mà đánh giá và đo lường mức độ chuyển đổi số quốc gia được quan tâm chú ý. Việc đánh giá chuyển đổi số quốc gia đã được các quốc gia trên thế giới tiến hành từ hơn thập kỷ trước ở các giai đoạn hình thành, phát triển chính phủ điện tử và chuyển đổi sang chính phủ số.

Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 đã đặt “Mục tiêu kép”: “Vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực đi ra toàn cầu... Đổi mới căn bản, toàn diện hoạt động quản lý, điều hành của Chính phủ...”. Chính phủ số Việt Nam sẽ được hình thành vào năm 2025, thuộc nhóm 70 nước dẫn đầu theo chỉ số xếp hạng Chính phủ điện tử (EGDI) của Liên hợp quốc và đến năm 2030 - thuộc nhóm 50 nước dẫn đầu.

Thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam và Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, từ năm 2020 Việt Nam đã triển khai xây dựng bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số trên các nguyên tắc chung, khung đánh giá của Liên hợp quốc và cụ thể hóa phù hợp với các mục tiêu và điều kiện ở Việt Nam.

Năm 2022, Bộ Thông tin và Truyền thông đã ban hành Quyết định 922/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” (*sau đây viết gọn là “Bộ chỉ số chuyển đổi số”*). Trong Bộ chỉ số này, các chỉ số về kinh tế bao quát tác động lan tỏa của công nghệ số đến mọi hoạt động kinh tế, bao gồm 07 nhóm tiêu chí như: Chuyển đổi nhận thức; kiến tạo thể chế; phát triển hạ tầng và nền tảng số; thông tin và dữ liệu số; hoạt động chuyển đổi số; an toàn, an ninh mạng; đào tạo và phát triển nhân lực.

1.3. Tổng quan chỉ số chuyển đổi số quốc gia

Bộ chỉ số chuyển đổi số nhằm theo dõi, đánh giá xác thực, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số theo định kỳ; so sánh, xác định các thế mạnh và các thách thức trong chính phủ điện tử, chính phủ số, từ đó đưa ra các chính sách và chiến lược phù hợp trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia; Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm của bộ, tỉnh, quốc gia; giúp bộ, tỉnh, quốc gia thấy được các điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục và cung cấp thông tin hỗ trợ cho bộ, tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra tại Chương trình Chuyển đổi số quốc gia

gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Về cấp độ đánh giá, các bộ chỉ số đánh giá là công cụ đo lường chuẩn ở cấp độ quốc tế, quốc gia, cũng như ở cấp độ các bộ, ngành và địa phương. Về cấu trúc, bộ chỉ số gồm tổng hợp chỉ số chính, được xây dựng theo các những yếu tố trụ cột của chuyển đổi số, có tính đến những nội dung trọng tâm và yêu cầu phát triển chính phủ số của mỗi quốc gia, mỗi bộ, ngành và địa phương; các yếu tố đặc thù của mỗi lĩnh vực.

1.3.1. Cấu trúc chỉ số chuyển đổi số

Bộ chỉ số chuyển đổi số bao gồm 03 cấp: Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh; Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ và Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp quốc gia.

1.3.1.1. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về tỉnh nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần.

09 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

- Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

- Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

- Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

1.3.1.2. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ đánh giá chung mức độ chuyển đổi số của bộ, phù hợp với đặc điểm mỗi bộ phụ trách các lĩnh vực khác nhau.

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về bộ nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 70 chỉ số thành phần.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số Hoạt động chuyển đổi số. Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau.

1.3.1.3. Cấu trúc Bộ chỉ số chuyển đổi số quốc gia

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp quốc gia bao gồm 24 chỉ số. Các chỉ số này thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời tham chiếu đến các chỉ số được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

1.3.2. Danh mục chỉ số thành phần tính chỉ số chuyển đổi số quốc gia

Bộ chỉ số chuyển đổi số cấp quốc gia bao gồm 24 chỉ số với thang điểm 1000 như sau:

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	40
2	Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân	40
3	Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	40
4	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân	40
5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	40
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	40
7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết	40
8	Tỷ lệ đăng ký nhập học ở 3 cấp	40
9	Số năm đi học dự kiến	40
10	Số năm đi học trung bình	40
11	Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trong lực lượng lao động	40
12	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình trực tuyến	40

13	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến	40
14	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	60
15	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP	60
16	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	40
17	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	40
18	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	40
19	Tỷ lệ lao động kinh tế số trong tổng số lao động (KTS chung)	40
20	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	40
21	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	40
22	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	40
23	Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản	40
24	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	40

1.3.3. Nội dung chính một số chỉ số thành phần tính chỉ số chuyển đổi số cấp quốc gia

Chỉ số 01. Tỷ lệ người sử dụng Internet

Tỷ lệ người sử dụng Internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng Internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo. Người sử dụng Internet là người truy nhập vào mạng Internet để đọc tin tức, tìm kiếm thông tin, tham gia mạng xã hội, mua sắm trực tuyến, sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến,...

Chỉ số 02. Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân

Thuê bao điện thoại di động là tổng số thuê bao phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân bằng tổng số thuê bao di động chia cho tổng số dân nhân với 100.

Chỉ số 03. Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định là tổng số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân bằng tổng số thuê bao Internet băng rộng cố định chia cho tổng số dân nhân với 100.

Chỉ số 06. Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet cáp quang

Truy cập Internet cáp quang là một dịch vụ truy cập Internet băng thông rộng, sử dụng đường truyền là dây cáp quang, có ưu điểm là tốc độ cao, an toàn, bảo mật tốt hơn so với cáp đồng truyền thống.

Tỷ lệ doanh nghiệp có kết nối Internet cáp quang là số phần trăm doanh nghiệp có kết nối Internet cáp quang so với tổng số doanh nghiệp tại thời điểm quan sát.

Chỉ số 13. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến

Chỉ số này nhằm đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử.

Số dịch vụ hành chính công có phát sinh hồ sơ trực tuyến là số dịch vụ công trực tuyến do các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/thành phố cung cấp có phát sinh hồ sơ trực tuyến.

Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a nêu trên. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến bằng tổng số dịch vụ đã khai báo, tích hợp cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo quy định trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC/Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết nhân 100%.

Chỉ số 22. Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông

Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông là số phần trăm người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông so với dân số trung bình trong năm tương ứng

$$\text{Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông (\%)} = \frac{\text{Số người biết kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông}}{\text{Dân số trung bình}} \times 100$$

Người có kỹ năng công nghệ thông tin và truyền thông (kỹ năng ICT) là người có ít nhất một trong các kỹ năng sau:

- a) Biết mở máy, đăng nhập và sử dụng bàn phím, chuột;
- b) Biết sao chép, chuyển tệp hoặc thư mục;
- c) Biết mở văn bản có sẵn, tạo văn bản mới, lưu, xóa nội dung trong văn bản;
- d) Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...);
- e) Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: Đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng Internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...);
- g) Biết mua hàng qua mạng Internet;
- h) Biết sử dụng một số công cụ văn phòng phổ biến như bảng tính (excel), phần mềm thuyết trình (power point,...);
- i) Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần);
- k) Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (luật, nghị định, thông tư,... - ít nhất 1 lần);
- l) Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: Màn hình, máy chiếu, máy in);
- m) Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm;
- n) Biết chuyển tập tin giữa máy tính và các thiết bị khác (ví dụ: Thẻ nhớ, điện thoại, USB,...);
- o) Biết viết chương trình máy tính sử dụng ngôn ngữ lập trình.

Trong đó: Kỹ năng từ a đến g thuộc cơ bản, từ h đến o thuộc kỹ năng nâng cao.

Chỉ số 24. Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến

Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng dịch vụ hành chính công trực tuyến so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

Người sử dụng dịch vụ công trực tuyến là người trong thời gian 12 tháng tính đến thời điểm khảo sát có sử dụng dịch vụ hành chính công theo hình thức trực tuyến do cơ quan nhà nước cung cấp.

Mỗi dịch vụ hành chính công gắn liền với một hoặc một số thủ tục hành chính để giải quyết một công việc cụ thể liên quan đến tổ chức, cá nhân.

Dịch vụ hành chính công của cơ quan nhà nước là dịch vụ hành chính công và các dịch khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng.

Cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công trực tuyến theo 02 mức độ như sau:

a) Dịch vụ công trực tuyến toàn trình: là dịch vụ bảo đảm cung cấp toàn bộ thông tin về thủ tục hành chính, việc thực hiện và giải quyết thủ tục hành chính đều được thực hiện trên môi trường mạng. Việc trả kết quả được thực hiện trực tuyến hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích.

b) Dịch vụ công trực tuyến một phần: là dịch vụ công trực tuyến không bảo đảm các điều kiện quy định tại điểm a nêu trên. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số tối đa trong quá trình cung cấp và xử lý dịch vụ công trực tuyến trên môi trường mạng trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước hoặc cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II: VAI TRÒ VÀ THỰC TRẠNG VÀ CỦA NGÀNH VIỄN THÔNG TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

Ngành viễn thông nước ta hiện nay đang trải qua một giai đoạn phát triển sôi động và tiềm năng, đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của mỗi chúng ta cũng như trong các hoạt động kinh tế, giáo dục, y tế, chính trị... Không chỉ kết nối mọi người với nhau mà còn là cầu nối cho việc trao đổi thông tin và dữ liệu, từ đó thúc đẩy sự tiến bộ của kinh tế – xã hội. Cùng với sự bùng nổ của công nghệ thông tin và sự xuất hiện của các công nghệ mới như 5G, IoT và trí tuệ nhân tạo, ngành viễn thông đang ngày càng tiến xa hơn trong hành trình mang đến cho con người những trải nghiệm kết nối mạnh mẽ và hiệu quả.

2.1. Vai trò của ngành viễn thông trong chuyển đổi số quốc gia

2.1.1. Định hướng chuyển đổi số ngành Viễn thông

Lần đổi mới thứ nhất từ những năm 1990, ngành Viễn thông Việt Nam đã thực hiện cuộc cách mạng chuyển đổi từ công nghệ analog sang kỹ thuật số, đưa nước ta trở thành một trong những quốc gia có ngành viễn thông phát triển tiên tiến trên thế giới. Điều này cũng đặt nền móng quan trọng cho quá trình phổ cập dịch vụ viễn thông, đặc biệt là di động tới mọi người dân.

Cuộc đổi mới lần thứ 2 - phát triển hạ tầng số: Hiện nay, trước sự phát triển như vũ bão của công nghệ, ngành viễn thông toàn cầu, trong đó có Việt Nam đã, đang đứng trước những thách thức lớn, đó là doanh thu, lợi nhuận liên tục suy giảm. Bởi, khách hàng thay vì thực hiện cuộc gọi thoại, gửi tin nhắn thông thường (có cước phí) đã chuyển sang sử dụng các ứng dụng OTT (Over The Top) xuyên biên giới (miễn phí và chỉ trả cước data theo gói). Doanh thu chung của toàn ngành và các nhà mạng từ chỗ tăng trưởng 2 con số, giờ chỉ còn dưới 5%. Việc chuyển dịch từ cung cấp hạ tầng viễn thông truyền thống sang hạ tầng số đã được đặt ra cách đây 5 năm và trong giai đoạn này càng trở nên cấp bách. Đây cũng là quan điểm được Bộ TT&TT định hướng trong năm 2024, toàn ngành sẽ phải thực hiện những chuyển dịch quan trọng, chuyển dịch từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số; từ hạ tầng thông tin liên lạc sang hạ tầng kinh tế số.

Phát triển hạ tầng số: Hạ tầng số Việt Nam gồm Hạ tầng viễn thông, hạ tầng IoT, hạ tầng tính toán, hạ tầng dữ liệu, hạ tầng cung cấp công nghệ số như dịch vụ và các nền tảng số có tính hạ tầng.

Theo đó, mục tiêu của Việt Nam đặt ra là: Hạ tầng số phải có dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, phổ cập, bền vững, xanh, thông minh, mở và an

toàn. Hạ tầng này phải được ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa và đi trước một bước để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số. Nội dung này cũng được Bộ TT&TT xác định là chủ đề hành động trong năm 2024: ***“Phổ cập hạ tầng số, sáng tạo ứng dụng số để phát triển kinh tế số - động lực mới cho tăng trưởng kinh tế và tăng năng suất lao động”***.

Quan điểm này cũng đã được lãnh đạo Bộ TT&TT định hướng cho các nhà mạng lớn cũng là các doanh nghiệp nhà nước lớn như Viettel, VNPT, MobiFone về việc đầu tư và phát triển hạ tầng. Đó vừa là lợi thế cạnh tranh vừa là sứ mệnh. Theo đó, các nhà mạng cần chi đầu tư cho hạ tầng chiếm 15-20% doanh thu, và khi triển khai công nghệ mới như 5G thì đầu tư cho hạ tầng phải ở mức 20-25% doanh thu.

Xây dựng trung tâm dữ liệu và đám mây: được coi là những thành phần quan trọng của hạ tầng số phục vụ phát triển kinh tế số và xã hội số. Luật Viễn thông sửa đổi có ý nghĩa rất quan trọng nhằm thể chế hóa chủ trương về phát triển hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số, từ đó tạo nền tảng cho kinh tế số, xã hội số; đồng thời xây dựng hành lang pháp lý mới về viễn thông phù hợp với xu thế về chuyển đổi số. Luật đã bổ sung quản lý đối với 3 dịch vụ: Trung tâm dữ liệu, đám mây và OTT theo hướng quản lý nhẹ và mở.

Triển khai dịch vụ 5G: đại diện Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội (Viettel) cho biết, Viettel đã chuẩn bị cho 5G từ sớm và đội ngũ nghiên cứu của Viettel cơ bản tự chủ động sản xuất được từ thiết bị vô tuyến, mạng lõi, truyền dẫn.... Hiện, việc triển khai dịch vụ 5G chỉ chờ giấy phép để thiết lập hạ tầng. Ngoài ra, trong năm nay, nhà mạng này sẽ chính thức công bố hệ sinh thái thiết bị 5G do Viettel sản xuất và đẩy mạnh kinh doanh ra quốc tế.

2.1.2. Mục tiêu chuyển đổi số quốc gia của ngành Viễn thông

Mục tiêu trong Chương trình chuyển đổi số Quốc gia ban hành tại Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 đặt ra cho ngành Viễn thông:

✓ Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số:

Mục tiêu cơ bản đến năm 2025

- Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ trên 80% hộ gia đình, 100% xã;
- Phổ cập dịch vụ mạng di động 4G/5G và điện thoại di động thông minh;

Mục tiêu cơ bản đến năm 2030

- Phổ cập dịch vụ mạng Internet băng rộng cáp quang;
- Phổ cập dịch vụ mạng di động 5G;

✓ **Phát triển hạ tầng số bao gồm:**

- Xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao;
- Phát triển hạ tầng 5G; nâng cấp 4G; sớm thương mại hóa 5G; phổ cập smartphone; xây dựng lộ trình yêu cầu tích hợp 4G, 5G;
- Mở rộng kết nối Internet trong nước, khu vực và quốc tế, phát triển các tuyến cáp quang biển.
- Phát triển hạ tầng IoT; xây dựng lộ trình tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị.

✓ **Phát triển nền tảng số:**

Xây dựng hệ thống thanh toán điện tử cho phép doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử không thông qua tài khoản ngân hàng (Mobile Money) đối với người dân để phổ cập, cung cấp khả năng tiếp cận dịch vụ thanh toán điện tử một cách rộng rãi tới tất cả người dân.

Như vậy, Trong Chương trình Chuyển đổi số quốc gia, ngành viễn thông sẽ là đơn vị tiên phong tham gia vào các nền tảng công nghệ để thúc đẩy sự phát triển của chính phủ điện tử, giáo dục (học tập từ xa), y tế (khám bệnh từ xa), kinh tế (làm việc từ xa), an ninh mạng..., đồng thời giữ vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu quốc gia về chuyển đổi số.

2.1.3. Tác động chuyển đổi số ngành viễn thông đối với sự phát triển kinh tế số, xã hội số...

• **Đối với kinh tế số**

Kinh tế số đang được xem là một trong những động lực tăng trưởng quan trọng nhất ở Việt Nam trong những thập niên tới. Thúc đẩy kinh tế số được Chính phủ Việt Nam coi là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng và nâng cao chất lượng tăng trưởng, đưa đất nước thoát khỏi bẫy thu nhập trung bình và hướng tới mục tiêu trở thành nước công nghiệp phát triển vào năm 2045. Cùng với đó, Chính phủ cũng đã chủ động nghiên cứu, xây dựng nhiều chủ trương, chính sách, đặc biệt là đã ban hành kịp thời một loạt các văn bản pháp quy như nghị định, thông tư để tạo dựng hành lang pháp lý, quản lý và điều tiết các mảng khác nhau của nền kinh tế số tại Việt Nam

Bên cạnh đó, Chính phủ Việt Nam đã và đang thực hiện các bước đi cần thiết để tạo điều kiện cho sự phát triển của kinh tế số như: (1) Thực hiện sửa đổi, bổ sung thể chế, quy định pháp luật cho các ngành, trong đó có cả những ngành

đang thực hiện nhiều mô hình kinh doanh mới như: Thương mại điện tử, tài chính số, ngân hàng số. Thực hiện cải cách thể chế để thu hút đầu tư cho các công nghệ số. Hoàn thiện thể chế về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và đầu tư nguồn lực cho thi hành pháp luật về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. (2) Xây dựng chính phủ điện tử, chính phủ số, cải cách nền hành chính theo hướng số hóa và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đã có những cấu phần đi vào vận hành như cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia; cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo hiểm; cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp... Chính phủ cũng đã thành lập Ủy ban Chính phủ điện tử. Nhiệm vụ của Ủy ban này là nghiên cứu và đề xuất chiến lược, cơ chế, chính sách để tạo môi trường pháp lý cho việc xúc tiến và thành lập chính phủ điện tử, phục vụ cho việc triển khai CMCN 4.0. (3) Thúc đẩy đổi mới sáng tạo và hệ sinh thái số. Nhiều chương trình thúc đẩy hệ sinh thái khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo được triển khai tích cực, bao gồm: Cơ quan Công nghệ quốc gia, Quỹ Đổi mới sáng tạo công nghệ quốc gia. Chính phủ cũng thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia và Trung tâm Khởi nghiệp quốc gia. (4) Xây dựng các khung pháp lý về an toàn, an ninh mạng, trong đó Luật An toàn thông tin mạng và Luật An ninh mạng đã được Quốc hội thông qua năm 2018. Luật An ninh mạng áp dụng cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước cung cấp dịch vụ viễn thông hoặc các dịch vụ số có giá trị gia tăng ở Việt Nam. Luật quy định việc bắt buộc phải thành lập chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam đối với các doanh nghiệp muốn thu thập, khai thác, phân tích thông tin cá nhân, dữ liệu của người dùng tại Việt Nam. Thực hiện cải cách hệ thống thuế của Việt Nam phù hợp với xu thế hóa của nền kinh tế.

Chuyển đổi số ngành viễn thông với mục tiêu các doanh nghiệp viễn thông tập trung xây dựng Hệ thống Trung tâm dữ liệu và thương mại hoá 5G sẽ làm cho hạ tầng viễn thông sẽ trở thành hạ tầng số. Đó chính là nhân tố thúc đẩy và phát triển kinh tế số.

Bộ TT&TT khẳng định hạ tầng trung tâm dữ liệu điện toán đám mây của Việt Nam là một cấu phần quan trọng của hạ tầng số sẽ đáp ứng được yêu cầu về phát triển kinh tế số của Việt Nam, để đạt mục tiêu đưa Việt Nam lên mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và mức thu nhập cao vào năm 2045.

• Đối với chính phủ số, xã hội số:

Chính phủ số là Chính phủ hoạt động an toàn trên môi trường số, có mô hình được vận hành hoàn toàn dựa trên dữ liệu và công nghệ số, nhằm cung cấp dịch vụ chất lượng hơn, đưa ra quyết định kịp thời hơn, ban hành chính sách tốt

hơn, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn, kiến tạo, dẫn dắt chuyển đổi số quốc gia, đồng thời giải quyết hiệu quả các vấn đề lớn trong sự phát triển, quản lý kinh tế - xã hội. Thước đo chính của Chính phủ số là số lượng dịch vụ hành chính công giảm, số lượng dịch vụ công mới, sáng tạo phục vụ xã hội tăng lên nhờ công nghệ và dữ liệu số.

Phát triển Chính phủ số là một nhiệm vụ tất yếu của các quốc gia trên toàn cầu. Việt Nam cũng không nằm ngoài trục xoay đó, một hệ thống Chính phủ số để theo kịp xu hướng chung này. Hệ thống Chính phủ số không chỉ đảm bảo tính hiệu quả, minh bạch và công khai trong hoạt động của Chính phủ, mà còn hạn chế những vấn đề nghiêm trọng như tham nhũng và lạm quyền. Điều này đồng nghĩa với việc xã hội sẽ có những phát triển bền vững hơn.

Xã hội số là một xã hội mà ở đó, công nghệ được tích hợp mặc định vào mọi khía cạnh của đời sống, người dân được kết nối, tương tác và thành thạo các kỹ năng về kỹ thuật số để sử dụng hiệu quả các dịch vụ số, hình thành mối quan hệ mới trong môi trường số, thói quen số và văn hóa số.

Theo nghĩa rộng, xã hội số bao trùm lên mọi hoạt động của con người, từ chính phủ, kinh tế, giáo dục, y tế, văn hóa, giải trí,... Trong xã hội số, mọi người có thể dễ dàng tiếp cận thông tin, giao tiếp với nhau và thực hiện các giao dịch một cách nhanh chóng, thuận tiện.

Theo nghĩa hẹp, xã hội số bao gồm công dân số và văn hóa số. Công dân số là những người có khả năng sử dụng công nghệ số để học tập, làm việc và tham gia các hoạt động xã hội. Văn hóa số là những giá trị, chuẩn mực, hành vi được hình thành trong xã hội số.

Nói tóm lại, xã hội số là sự thay đổi toàn diện về cách thức tương tác, kết nối xã hội từ phương thức truyền thống sang kết nối số hóa ở hầu hết mọi lĩnh vực và đối tượng có nhu cầu được số hóa, trong đời sống xã hội thông qua hạ tầng công nghệ – kỹ thuật số phát triển mạnh mẽ, phù hợp với xu thế công nghệ số của thế giới.

Cơ sở hạ tầng mạng lưới viễn thông của đất nước tiếp tục được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ với việc thiết lập được hạ tầng mạng lưới viễn thông của Việt Nam tốc độ cao, băng thông rộng, vùng phủ lớn làm nền tảng cho sự phát triển hệ sinh thái số bao gồm chính phủ số, xã hội số.

Đầu năm 2023, Bộ TT&TT ban hành Chỉ thị 01/CT-BTTTT về định hướng phát triển ngành Thông tin và Truyền thông năm 2023 và giai đoạn 2024 – 2025, trong đó nhấn mạnh công cuộc chuyển đổi số quốc gia do ngành Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng và triển khai thực hiện với mục tiêu kép vừa phát

triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số lớn mạnh của Việt Nam để vươn ra thế giới.

2.2. Thực trạng kết quả hoạt động ngành Viễn thông

2.2.1. *Quy mô của ngành viễn thông*

➤ Về cơ sở hạ tầng viễn thông

Với hạ tầng quốc tế; Mạng đường trục quốc gia; Mạng băng rộng; Mạng thông tin di động đang ngày càng được mở rộng, hiện đại hóa và phát triển mạnh mẽ. Các nhà mạng đã đẩy mạnh đầu tư xây dựng các tuyến cáp quang biển và cáp đất liền, thiết lập được hạ tầng mạng lưới viễn thông của Việt Nam tốc độ cao, băng thông rộng, vùng phủ lớn làm nền tảng cho sự phát triển hệ sinh thái số. Đến nay, đã có hơn 1 triệu km cáp quang đã được triển khai đến tận thôn/bản/xã/phường của 63/63 tỉnh/thành phố trên cả nước; sóng di động đã phủ tới 99,7% dân số (trong đó, vùng phủ 3G, 4G phục vụ trên 98% dân số), hình thành xa lộ kết nối với toàn thế giới (băng thông quốc tế 8,1 Tbps). Cơ sở hạ tầng viễn thông (cột, cống bể cáp, trạm phát sóng...) đã được triển khai trải rộng khắp 63 tỉnh, thành phố trên cả nước với hàng vạn cột treo cáp (gồm cả cột điện lực), hàng nghìn km cống bể cáp và hàng trăm nghìn trạm thu phát sóng di động 2G/3G/4G (hiện có 286 nghìn trạm BTS ứng với hơn 100 nghìn vị trí lắp đặt trạm trên toàn quốc). Hệ thống vệ tinh Vinasat-1 và Vinasat-2 cung cấp các dịch vụ kênh thuê riêng, phát hình lưu động, đào tạo từ xa, truyền hình DTH, truyền dữ liệu, và nhiều dịch vụ khác trên toàn khu vực Đông Nam Á và các nước lân cận.

Hạ tầng mạng lưới này đã góp phần đưa “dịch vụ số” vào các hoạt động đời sống kinh tế - xã hội và sẽ là nền tảng vững chắc cho “nền kinh tế số” trong tương lai thông qua việc đầu tư, nâng cấp mở rộng mạng 4G, triển khai 5G trong thời gian tới và mạng cáp quang phủ rộng khắp đến từng hộ gia đình với năng lực truyền tải dung lượng Tbps để cung cấp các kết nối dung lượng lớn, chất lượng cao đáp ứng cho IoT, Cách mạng công nghiệp 4.0... Chính phủ cũng đang đầu tư vào việc xây dựng và hiện đại hóa mạng viễn thông dùng riêng cho các hoạt động quốc phòng và an ninh, cũng như cho các cơ quan của Đảng và Nhà nước. Điều này đảm bảo sự an toàn và bảo mật thông tin ở mức cao nhất. Theo Bộ Thông tin và Truyền thông, trong năm 2024, toàn ngành sẽ phải thực hiện những chuyển dịch quan trọng. Trong đó, phải chuyển dịch từ hạ tầng viễn thông sang hạ tầng số; từ hạ tầng thông tin liên lạc sang hạ tầng nền kinh tế số.

Hạ tầng số Việt Nam gồm: Hạ tầng viễn thông; hạ tầng IoT; hạ tầng tính toán; hạ tầng cung cấp công nghệ số như dịch vụ và các nền tảng số có tính hạ tầng. Hạ tầng số thì phải dung lượng siêu lớn, băng thông siêu rộng, phổ cập,

bền vững, xanh, thông minh, mở và an toàn. Hạ tầng này phải được ưu tiên đầu tư, hiện đại hóa và đi trước một bước để thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số; hạ tầng dữ liệu. Các nhà mạng đã đầu tư mạnh cho việc xây dựng trung tâm dữ liệu. Trong đó phải kể đến Tập đoàn VNPT đã khai trương Trung tâm dữ liệu (IDC) Hòa Lạc (tháng 10-2023), được coi là lớn nhất và hiện đại nhất đến thời điểm này. Trước đó, trong năm 2022, các doanh nghiệp Viettel, CMC, VNG cũng đã đưa vào hoạt động các IDC hiện đại vào hoạt động. Dự kiến, trong năm nay, Tập đoàn FPT cũng sẽ khánh thành và đưa vào hoạt động IDC mới hiện đại nhất tại thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, FPT cũng đầu tư hệ thống siêu máy tính xây dựng các hạ tầng tính toán phục vụ chuyển đổi số quốc gia. MobiFone cũng sẽ sớm khánh thành IDC tại Hòa Lạc phục vụ chuyển đổi số quốc gia.

➤ Về phát triển dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông bao gồm: Dịch vụ viễn thông cơ bản (là các dịch vụ điện thoại (thoại, fax, truyền số liệu trong băng thoại); dịch vụ truyền số liệu; dịch vụ nhắn tin; dịch vụ truyền hình ảnh; dịch vụ hội nghị truyền hình; dịch vụ kênh thuê riêng; dịch vụ kết nối Internet; dịch vụ mạng riêng ảo và các dịch vụ viễn thông cơ bản khác) và Dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng (dịch vụ thư điện tử; dịch vụ thư thoại; dịch vụ fax giá tăng giá trị; dịch vụ truy nhập Internet, gồm dịch vụ truy nhập Internet băng hẹp có tốc độ tải thông tin xuống thấp hơn 256 kb/s và dịch vụ truy nhập Internet băng rộng có tốc độ tải thông tin xuống từ 256 kb/s trở lên và các dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng khác);

Đối với việc phát triển dịch vụ Internet, hiện nay công nghệ các nhà mạng đã triển khai dịch vụ 5G. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội (Viettel) đã chuẩn bị cho 5G từ sớm và đội ngũ nghiên cứu của Viettel cơ bản tự chủ động sản xuất được từ thiết bị vô tuyến, mạng lõi, truyền dẫn.. Hiện, việc triển khai dịch vụ 5G chỉ chờ giấy phép để thiết lập hạ tầng. Trong năm 2024, các nhà mạng sẽ thương mại hóa dịch vụ 5G, công bố hệ sinh thái thiết bị 5G và đẩy mạnh kinh doanh ra quốc tế.

Trong những năm qua, nhờ áp dụng những tiến bộ về mặt khoa học, công nghệ là dùng mạng viễn thông với kỹ thuật số, tự động hoá cao và đa dịch vụ., ngành Viễn thông đã có bước phát triển vượt bậc, có nhiều nhà cung cấp dịch vụ, số lượng thuê bao điện thoại và thuê bao truy cập Internet phát triển mạnh, thị trường viễn thông có tốc độ tăng trưởng nhanh trong khu vực và trên thế giới.

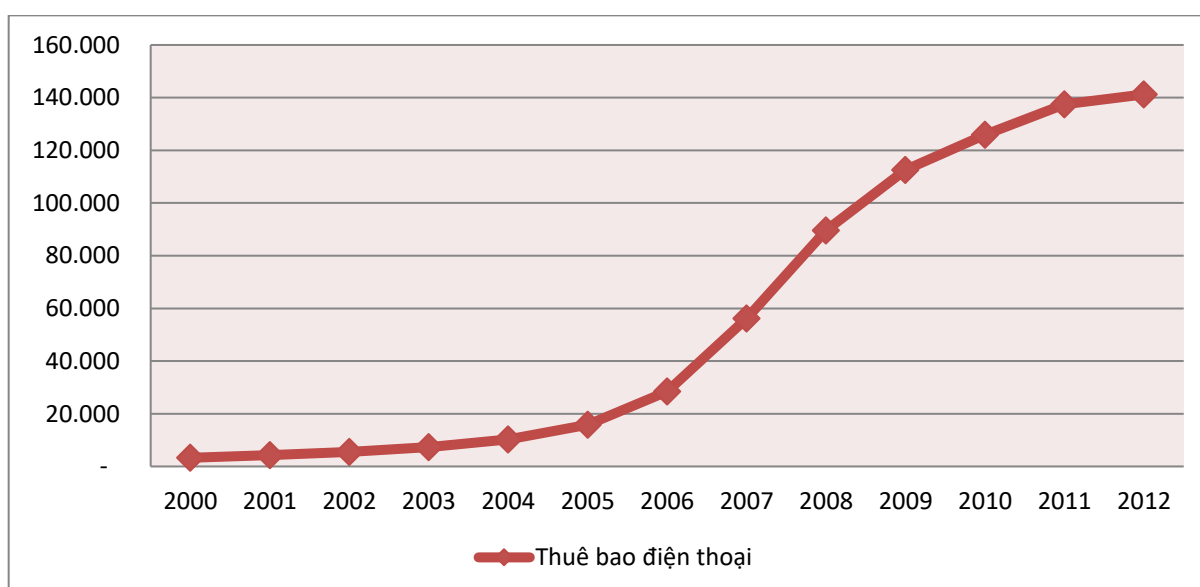
2.2.1.1. Thuê bao điện thoại và Internet

Trong vòng hơn 20 năm qua, kể từ năm 2000 số lượng thuê bao điện thoại của Việt Nam đã tăng hơn 38 lần (*trên toàn mạng năm 2000 có 3,3 triệu thuê bao điện thoại và lên tới 126,4 triệu thuê bao điện thoại vào cuối năm 2023*). Tuy nhiên, số lượng thuê bao phát triển nhanh trong giai đoạn từ năm 2000-2012; Đến giai đoạn 2013-2023 số lượng thuê bao điện thoại không còn phát triển bùng nổ như những giai đoạn trước, có sự biến động tăng, giảm theo từng năm.

Tốc độ tăng trưởng thuê bao điện thoại bình quân giai đoạn 2000-2012 của Việt Nam đạt 36,8%/năm, đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có tốc độ tăng trưởng viễn thông cao hàng đầu thế giới. Mật độ thuê bao điện thoại vào năm 2000 mới có 4 thuê bao/100 dân đến năm 2012 đạt mức 158 thuê bao/100 dân.

Hình 1. Thuê bao điện thoại giai đoạn 2000-2012

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao

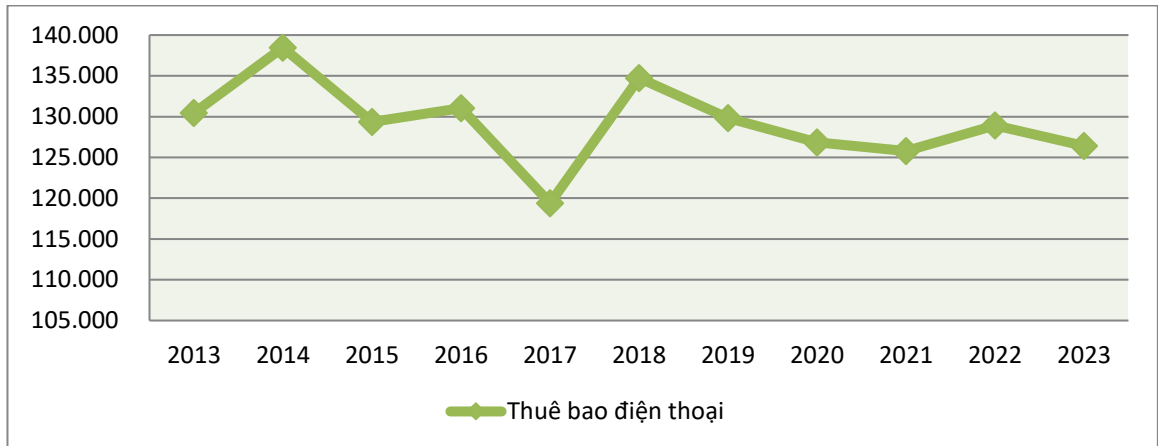


Nguồn: Niên giám thống kê năm 2013

Giai đoạn 2013-2023, số lượng thuê bao điện thoại có sự biến động tăng, giảm theo từng năm. Nhưng xu hướng là giảm do việc siết chặt quản lý thuê bao di động trả trước, loại bỏ tình trạng SIM rác, SIM ảo. Giai đoạn này bình quân số lượng thuê bao điện thoại giảm 0,3%/năm. Mật độ thuê bao điện thoại đến hết năm 2023 đạt 129 thuê bao/100 dân.

Hình 2. Số thuê bao điện thoại giai đoạn 2013-2023

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao



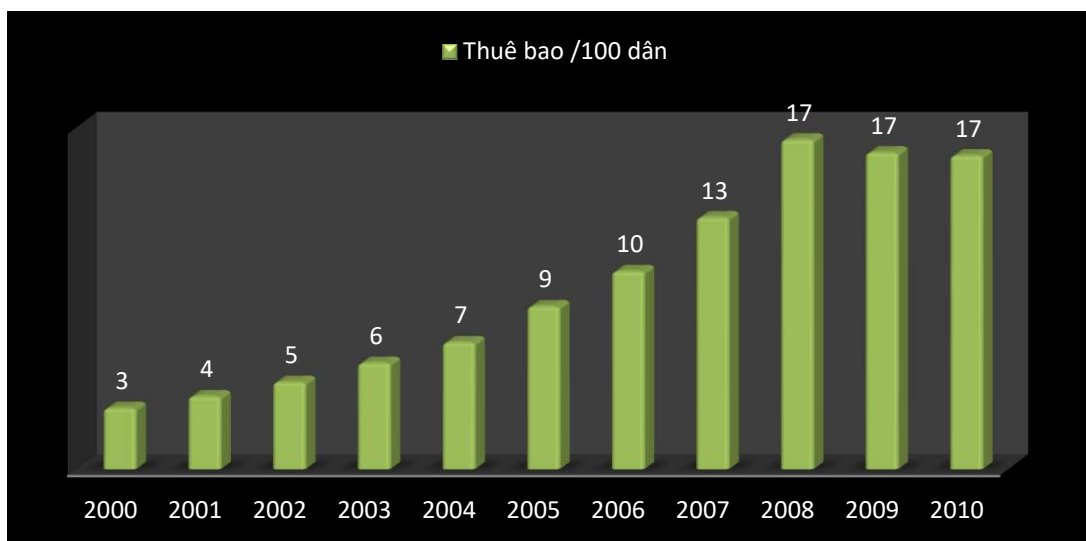
Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Với cơ sở hạ tầng và số lượng thuê bao điện thoại, Việt Nam được xếp vào nước có qui mô mạng viễn thông lớn trên thế giới. Theo xếp hạng của ITU năm 2023, chỉ số phát triển CNTT của Việt Nam được xếp hạng 70/169 nước xếp hạng trên thế giới¹.

Thuê bao điện thoại cố định

Thời kỳ hoàng kim của điện thoại cố định là ở giai đoạn năm 2000-2010. Tốc độ phát triển thuê bao cố định giai đoạn này là 19,1%/năm. Năm 2008 là năm có số lượng thuê bao điện thoại cao nhất với 14,7 triệu thuê bao trên toàn mạng và tỷ lệ điện thoại cố định là 17,3 thuê bao/100 dân.

Hình 3. Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân giai đoạn 2000-2010



Nguồn: Cục Thống kê

¹ <https://english.mic.gov.vn/some-reviews-of-vietnams-rankings-on-the-development-of-information-and-communications-by-international-organizations>

Đến giai đoạn 2011-2023, các nhà cung cấp đã phải đối mặt với lượng người dùng điện thoại cố định giảm sút mạnh. Tính đến hết tháng 12 năm 2023, điện thoại cố định tại Việt Nam chỉ còn khoảng 2,3 triệu thuê bao. Tỷ lệ thuê bao chỉ còn 2 thuê bao/100 dân. Nguyên nhân chính dẫn đến sự suy giảm từ mức hàng chục triệu thuê bao là do sự bùng nổ của điện thoại di động. Cơ sở di động hóa trong thời đại công nghệ web 2.0 và công nghiệp 4.0 đã khiến cho sự suy giảm của thuê bao điện thoại cố định diễn ra nhanh và mạnh hơn. Tốc độ giảm bình quân giai đoạn 2011-2023 là 11,6%/năm. Hiện tại, thuê bao điện thoại cố định vẫn tiếp tục đà giảm theo xu thế người dùng chuyển sang sử dụng dịch vụ điện thoại di động, đặc biệt là thuê bao các hộ gia đình.

Hình 4. Tỷ lệ thuê bao điện thoại/100 dân giai đoạn 2011-2023



Nguồn: Cục Thống kê

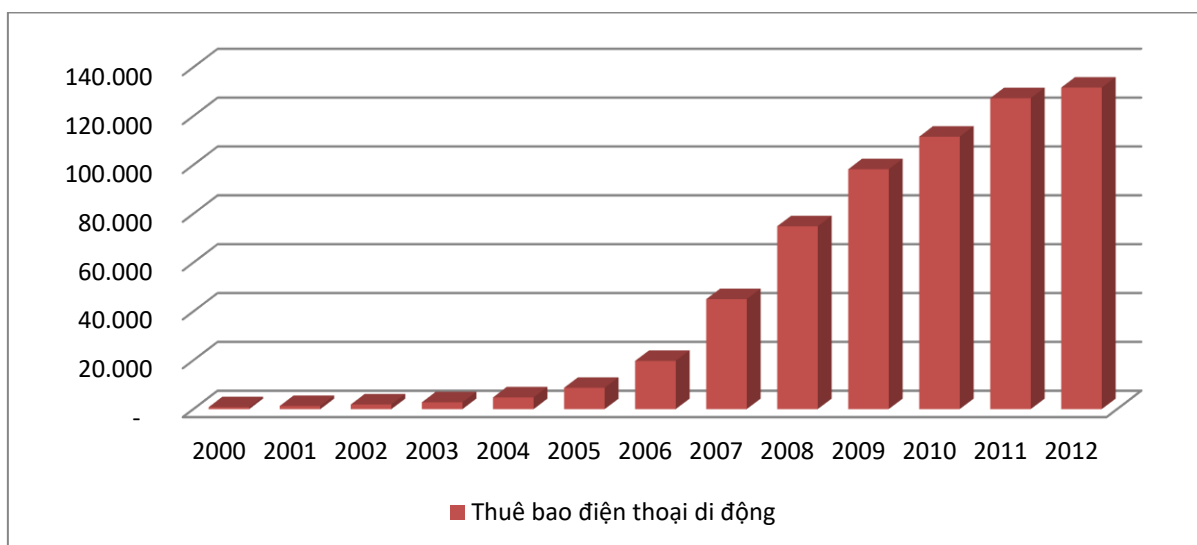
Thuê bao điện thoại di động

Theo số liệu của Bộ Thông tin và Truyền thông (TT-TT), đến hết năm 2023, thị trường viễn thông di động Việt Nam hiện có 124,1 triệu thuê bao. Trong đó, 3 mạng di động lớn là MobiFone, VNPT VinaPhone và Viettel chiếm khoảng 96% thị phần; số còn lại thuộc các mạng Vietnamobile, Gmobile, Itel, Local và Wintel. Trong hơn 20 năm qua, dù mức độ tăng trưởng thuê bao thay đổi tại những thời điểm khác nhau, nhưng về cơ bản, 3 mạng di động bao giờ cũng chiếm hơn 90% thị phần ở Việt Nam.

Tốc độ tăng trưởng thuê bao điện thoại di động bình quân giai đoạn 2000-2012 của Việt Nam đạt 53,3%/năm, ở giai đoạn này Việt Nam là một trong những nước có tốc độ tăng trưởng thuê bao điện thoại di động cao hàng đầu thế giới. Tỷ lệ thuê bao điện thoại di động năm 2012 đạt mức 147 thuê bao/100 dân.

Hình 5. Thuê bao điện thoại di động giai đoạn 2000-2012

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao

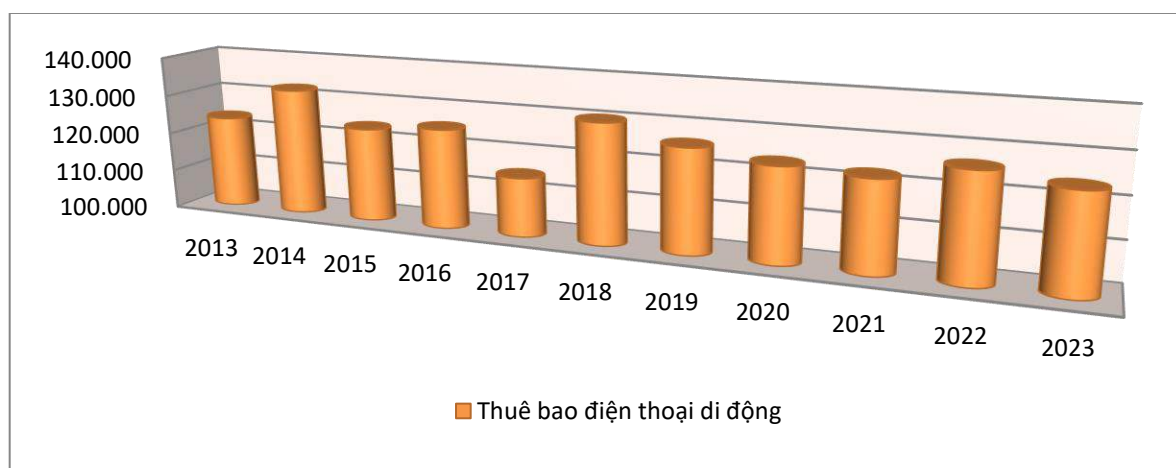


Nguồn: Niên giám thống kê năm 2013

Nhưng đến giai đoạn 2013-2023, tổng số thuê bao di động ở Việt Nam luôn ở mức trên 120 triệu bao (năm 2013 với 123,7 triệu thuê bao và đến cuối năm 2023 là 124,1 triệu thuê bao).

Hình 6. Thuê bao điện thoại di động giai đoạn 2013-2023

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Thị trường viễn thông về cơ bản đã đến mức bão hòa. Bên cạnh đó, việc thực hiện mục tiêu trong Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 phổ cập mạng di động 4G/5G và điện thoại thông minh (smartphone) đến từng người dân, Việt Nam đã lựa chọn phương án tắt sóng 2G từ tháng 9-2024. Khi đó các điện thoại chỉ có 2G không sẽ không được sử dụng trên mạng lưới. Vì vậy, số lượng thuê bao điện thoại 2G đang trên đà

giảm dần. Bộ TT&TT đã phối hợp cùng các nhà mạng lớn để triển khai các giải pháp nhằm ngăn chặn tình trạng cuộc gọi/tin nhắn rác như: Chuẩn hóa thuê bao chính chủ; Dừng hoạt động của các đại lý bán SIM với hình thức mua bán SIM đã kích hoạt sẵn, các nhà mạng tập trung phát hành SIM tại các chuỗi của chính doanh nghiệp mình. Các thuê bao mới kích hoạt đã giảm và thuê bao dùng để vào mạng cũng giảm đáng kể. Đến thời điểm hiện tại sự phát triển thuê bao di động mới đúng nghĩa. Những thuê bao điện thoại di động mới phát triển là những thuê bao mới về dịch vụ data, hoặc chuyển từ mạng này qua mạng khác.

Cũng theo các số liệu của Bộ TT&TT, đến cuối năm 2022, có khoảng 82 triệu thuê bao di động ở Việt Nam kết nối băng thông internet, sử dụng các dịch vụ data. Trong những năm qua, với sự phổ cập dịch vụ 3G, 4G và sắp tới là 5G ở Việt Nam, cùng chính sách cước data vào nhóm rẻ nhất khu vực và thế giới, các ứng dụng OTT đã phát triển mạnh mẽ, từng bước thay thế những dịch vụ viễn thông truyền thống như thoại và sms; Zalo, Viber, Messenger... đã trở thành công cụ liên lạc chủ yếu của người dân, ở đủ mọi tầng lớp, khắp nơi. Điều đó đồng nghĩa, các dịch vụ thoại và SMS bị suy giảm doanh thu mạnh mẽ, trên từng thuê bao, cũng như toàn hệ thống của mỗi nhà mạng.

Thời điểm dịch vụ Internet bắt đầu được cung cấp, dịch vụ truy cập duy nhất là dial-up hay qua đường dây điện thoại cố định. Mỗi lần kết nối Internet, đường dây điện thoại của người sử dụng sẽ không thể nghe, gọi điện. Đến tháng 10-2000, Văn phòng Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 58-CT/TW về việc "đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá". Dịch vụ Internet băng rộng có mặt ở Việt Nam năm 2003 với sự ra đời của Mega VNN, do VNPT cung cấp. Không chỉ "giải phóng" đường dây điện thoại, kết nối ADSL có tốc độ vượt trội, khiến nhu cầu sử dụng bùng nổ. Những điểm cung cấp dịch vụ Internet mọc lên tại nhiều thành phố lớn cũng giúp cho nhiều người tiếp cận được với mạng toàn cầu hơn. Năm 2009, Internet cáp quang (FTTH) chính thức được triển khai, với tốc độ vượt trội ADSL và nhanh chóng thay thế cáp đồng. Các nhà mạng cũng tích cực triển khai thay thế hạ tầng cáp đồng bằng cáp quang trong thập niên 2010.

Thuê bao Internet băng rộng cố định:

Internet băng rộng cố định sử dụng dây dẫn hoặc cáp cho việc truyền dẫn Internet tốc độ cao. Dịch vụ Internet băng rộng cố định gồm có 4 loại:

✓ Đường dây thuê bao số (xDSL). Dịch vụ truy cập Internet băng rộng cố định dựa trên các công nghệ xDSL cung cấp kết nối thông qua cáp đồng của mạng điện thoại nội hạt. Trong đó công nghệ ADSL được sử dụng phổ biến tại Việt Nam.

✓ Thuê kênh riêng (Leased line): là kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền dữ liệu giữa hai hay nhiều điểm cố định khác nhau. Dịch vụ leased line cung cấp đường truyền riêng cho các đơn vị, tổ chức có nhu cầu sử dụng internet tốc độ cao một cách thường xuyên.

✓ Hệ thống cáp truyền hình (CATV): Truyền hình cáp là hệ thống các chương trình truyền hình được truyền qua mạng cáp đồng trục hoặc cáp quang khác với truyền hình truyền thống được truyền bằng sóng vô tuyến. Dịch vụ truy nhập Internet thông qua hệ thống cáp đồng trục của mạng cáp truyền hình dựa trên công nghệ Modern cáp, cho phép truy nhập thông tin tốc độ cao trên đường thuê bao, tốc độ tải xuống có thể lớn hơn tốc độ tải lên.

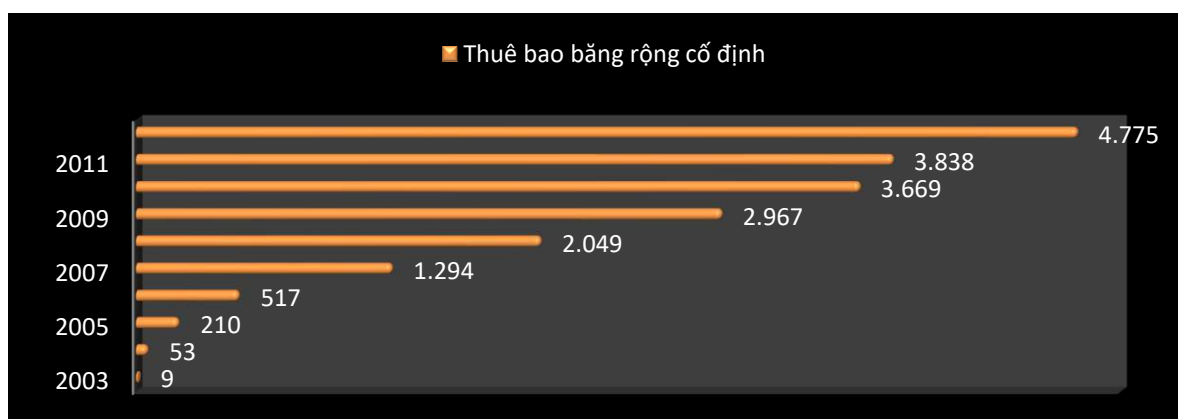
✓ Kết nối cáp quang (FTTH) : là kết nối cáp quang thuần túy được đi trực tiếp từ nhà mạng (ISP) đến hộ gia đình hoặc doanh nghiệp.

Đầu năm 2001, thị trường Internet tại Việt Nam bắt đầu phát triển. Đến tháng 7/2003, dịch vụ truy cập Internet băng thông rộng ADSL đầu tiên xuất hiện tại Việt Nam với thương hiệu MegaVNN do VNPT cung cấp. Tiếp theo đó, Saigon Postel và FPT Telecom cũng tham gia vào thị trường này.

Từ năm 2003 đến năm 2012 thuê bao băng rộng di động chỉ có hình thức truy nhập ADSL. Từ 9 nghìn thuê bao năm 2003 tới năm 2012 lên tới gần 4,8 triệu thuê bao. Mật độ thuê bao Internet năm 2012 là 5 thuê bao/100 dân.

Hình 7. Thuê bao Internet băng rộng cố định giai đoạn 2003-2012

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao

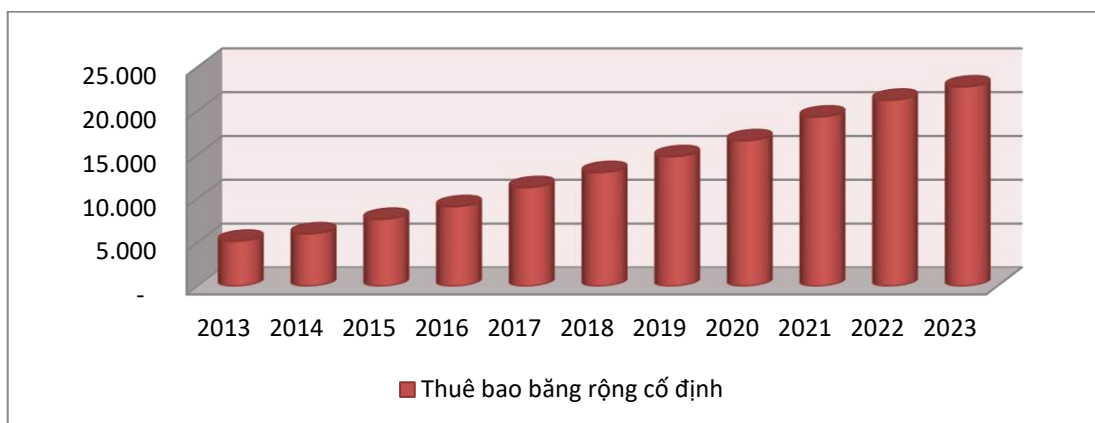


Nguồn: Niên giám thống kê năm 2013

Kể từ năm 2013 dịch vụ truy nhập Internet Việt Nam bằng hình thức thuê kênh riêng (leased line), qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) và qua hệ thống cáp quang (FTTH) bắt đầu phát triển. Tốc độ tăng trưởng thuê bao internet băng rộng cố định bình quân giai đoạn 2013-2023 đạt 16,0%/năm. Số thuê bao băng rộng cố định đến cuối năm 2023 đạt 22,7 triệu thuê bao (tương ứng với tỷ lệ 22,7 thuê bao/100 dân).

Hình 8. Thuê bao Internet băng rộng cố định giai đoạn 2013-2023

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao



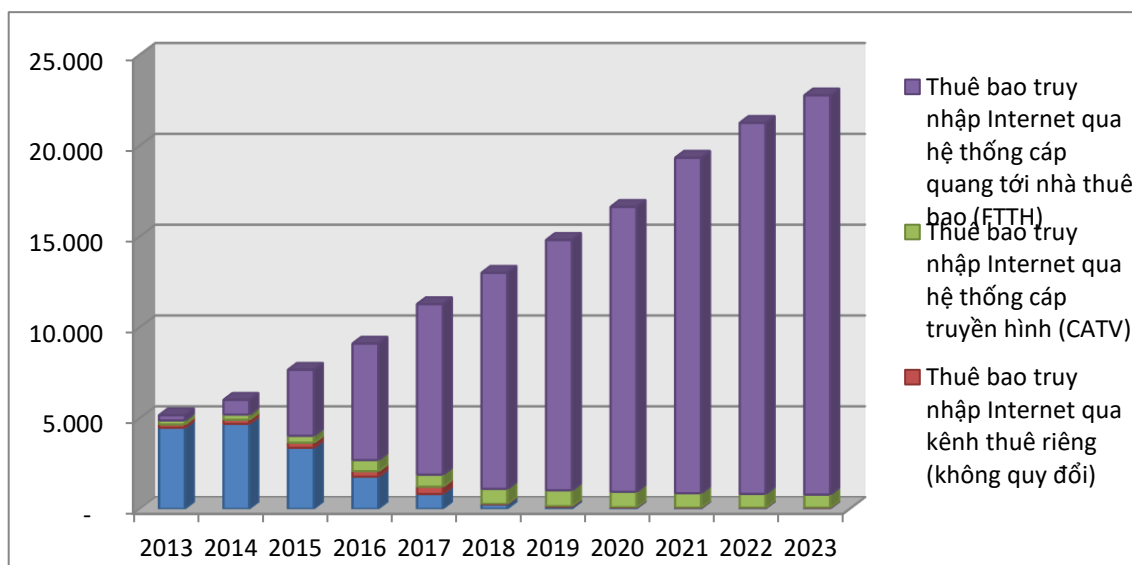
Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Trong các loại hình truy cập Internet băng rộng cố định, cùng với sự phát triển của công nghệ thì thuê bao truy cập Internet băng thuê bao số (ADSL) và thuê kênh riêng (Leased line) và qua hệ thống cáp truyền hình (CATV) có xu hướng giảm dần, thuê bao truy cập qua hệ thống cáp quang (FTTH) ngày càng tăng lên.

Tốc độ tăng trưởng thuê bao Internet cáp quang tăng 78 lần trong vòng 10 năm từ 2013-2023, gần như thay thế hoàn toàn cho các hình thức thuê bao Internet khác. Vào đầu năm 2013, tổng số thuê bao Internet băng rộng cố định (cáp quang) mới chỉ có 280 nghìn thuê bao thì đến cuối năm 2023 tổng số thuê bao đã đạt tới gần 21,9 triệu thuê bao.

Hình 9. Thuê bao Internet băng rộng cố định theo các loại hình truy cập giai đoạn 2013-2023

Đơn vị tính: Nghìn thuê bao



Nguồn: Bộ Thông tin Truyền thông

Vào tháng 6 năm 2021, theo số liệu của Speedtest, Đối với, Internet băng rộng cố định, Việt Nam đạt tốc độ download 70,05 Mb/giây, upload đạt 65,43 Mb/giây, xếp thứ 60 thế giới.

Theo Bộ Thông tin truyền thông, năm 2022 có 87,8% hộ gia đình có truy cập Internet. Hệ thống cáp quang đã triển khai tới 91% thôn bản, 100% trường học. mục tiêu đưa Internet cáp quang kết nối tới 100% số xã vào năm 2025.

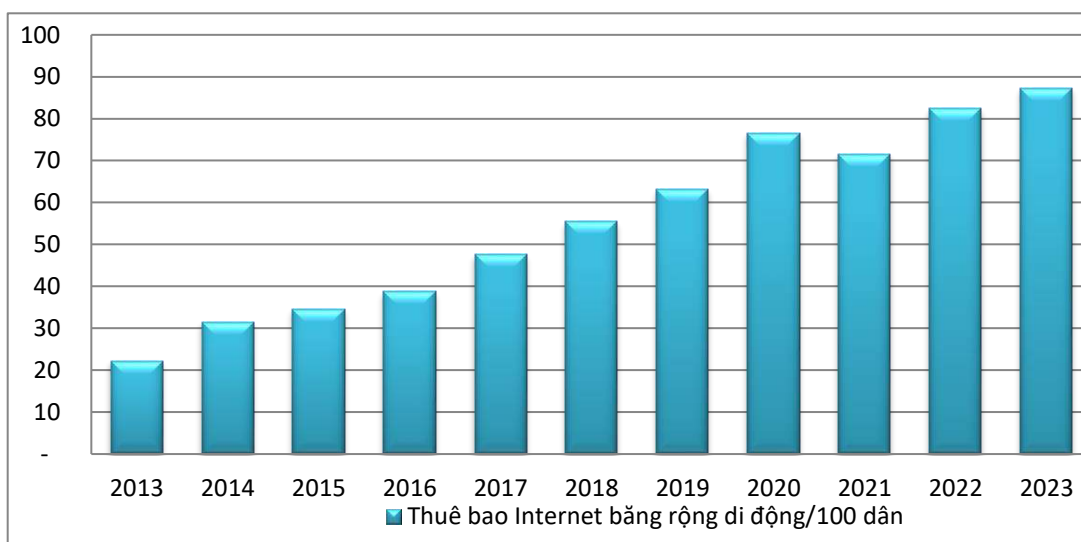
Thị trường Internet băng rộng cố định cần chi phí rất lớn để tái đầu tư cho mạng truyền dẫn. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần phải đầu tư thêm nhiều tuyến cáp quang biển.

Thuê bao Internet băng rộng di động:

Internet băng rộng di động là kết nối Internet di động tốc độ cao bằng các hình thức kết nối 3G, 4G, LTE hoặc 5G trên điện thoại di động.

Theo Bộ TT&TT, tính đến hết năm 2023 Việt Nam có 87,3 triệu thuê bao băng rộng di động. So với năm 2013, số thuê bao Internet băng rộng di động tăng gấp 4 lần (*năm 2023 Việt Nam có 20 triệu thuê bao Internet băng rộng di động*). Năm 2013 mật độ thuê bao Internet băng rộng di động là 22 thuê bao/100 dân và đến năm 2023 đã đạt 87 thuê bao/100 dân.

Hình 10. Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng di động/100 dân giai đoạn 2013-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Hạ tầng băng rộng di động đã phủ sóng 99,73% số thôn trên toàn quốc; Số người sử dụng Internet năm 1997 mới chỉ có hơn 200.000. Đến năm 2022, tỷ lệ người sử dụng Internet đã đạt tới 78,6% tương đương với 78,3 triệu người sử dụng internet và có 574.241 tên miền “.vn”, đứng thứ 2 ASEAN, top 10 khu vực châu Á – Thái Bình Dương.

Ngoài ra, mức độ sử dụng IP (IPv4, IPv6) thuộc top 20-30 quốc gia trên toàn cầu, tỉ lệ ứng dụng IPv6 Việt Nam đạt 53% với hơn 50 triệu người dùng IPv6, top 10 nước dẫn đầu thế giới về chuyển đổi IPv6. Và, rất nhiều các thành tựu khác....

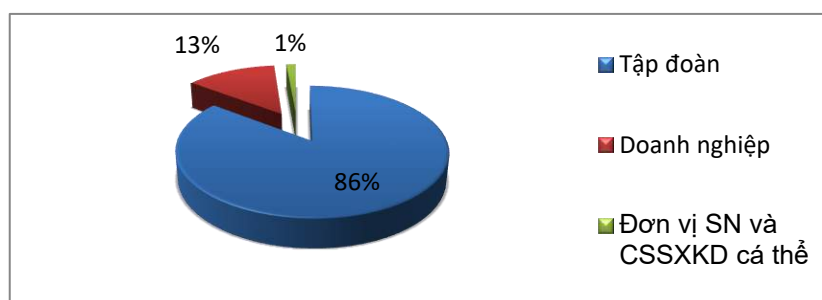
Qua mỗi năm, Internet lại càng trở nên thiết yếu với người dân Việt Nam trong cuộc sống hàng ngày, trong giao tiếp, giải trí, kinh doanh cũng như mọi lĩnh vực, ngành nghề khác nhau từ giáo dục, văn hóa, y tế,... Sự phát triển của Internet ở Việt Nam là không thể phủ nhận. Internet đã mang đến cho Việt Nam những cơ hội và đổi mới, đem lại sự thay đổi thần tốc trong phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa... Internet hiện nay không chỉ cho mọi người mà còn cho mọi vật, cho mọi lĩnh vực, mọi ngành, của cả kinh tế, xã hội, văn hóa. Đây chính là nền móng cho việc ứng dụng Internet phát triển ở cấp độ cao hơn và quy mô lớn hơn trong các lĩnh vực như chính phủ điện tử, thành phố thông minh, giao thông thông minh, giáo dục thông minh và y tế thông minh,...

2.2.1.2 Doanh thu thị trường viễn thông

Doanh thu thuần hoạt động dịch vụ viễn thông bao gồm toàn bộ doanh thu thuần do thực hiện hoạt động kinh doanh hạ tầng viễn thông, hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông (dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng) và dịch vụ Internet mang lại; bao gồm doanh thu thuần của khối Doanh nghiệp (*Tập đoàn Tổng Công ty hạch toán toàn ngành và Doanh nghiệp độc lập*), đơn vị hành chính sự nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể.

Theo loại hình cơ sở: đóng góp lớn nhất vào tổng doanh thu của ngành viễn thông là khối Tập đoàn/Tổng công ty hạch toán toàn ngành với trên 85% doanh thu; Các doanh nghiệp độc lập đóng góp trên 10%, còn lại là đóng góp của khối đơn vị sự nghiệp (*cung cấp các dịch vụ công trong lĩnh vực viễn thông*) và các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể (*chủ yếu là các cơ sở kinh doanh dịch vụ Internet*).

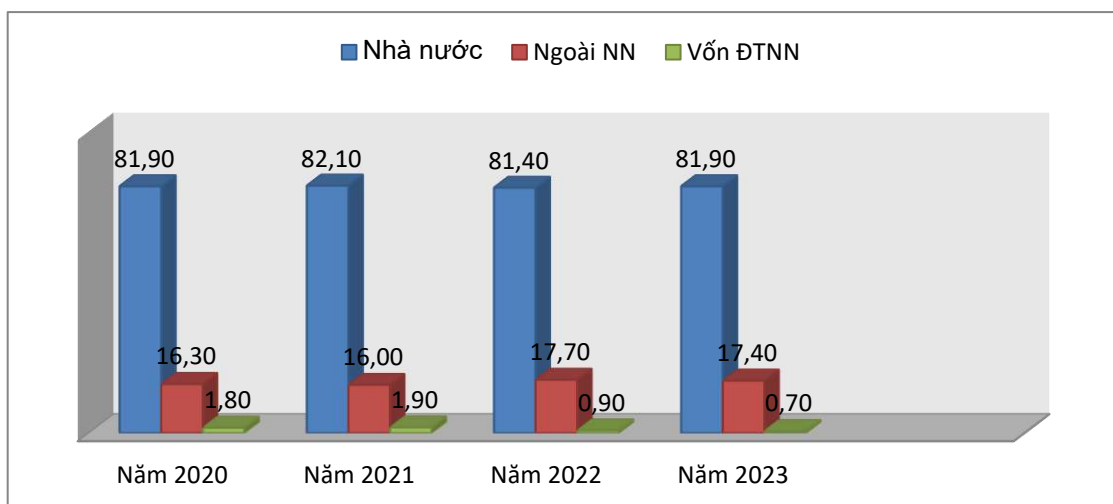
Hình 11. Đóng góp doanh thu ngành viễn thông năm 2023 theo loại hình cơ sở



Nguồn: Cục Thống kê

Theo loại hình kinh tế: Khối Doanh nghiệp Nhà nước luôn dẫn đầu với tỷ trọng chiếm trên 80% doanh thu; doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm trên 15% doanh thu và khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 2% doanh thu.

Hình 12. Đóng góp doanh thu ngành viễn thông năm 2020-2023 theo loại hình kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê

Mới đây, trong Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 22/2/2024 về đổi mới quản trị, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và thúc đẩy mạnh mẽ các Tập đoàn, TCT nhà nước và DNNN có yêu cầu các Tập đoàn Viễn thông bao gồm Viettel, VNPT, Mobifone tiếp tục thúc đẩy các dự án đầu tư phát triển và phổ cập hạ tầng viễn thông truyền thống sang hạ tầng số; phát triển hạ tầng trung tâm dữ liệu và điện toán đám mây, hạ tầng công nghệ số và nền tảng số, ứng dụng số tạo động lực phát triển kinh tế số; đồng thời đóng vai trò dẫn dắt, đi đầu trong việc nghiên cứu công nghệ mới nổi (chip bán dẫn..)

Các Tập đoàn, Tổng công ty và Doanh nghiệp nhà nước ngành viễn thông được xác định luôn đóng vai trò quan trọng, là “hạt nhân” thúc đẩy, sự phát triển của ngành viễn thông nói riêng và phát triển kinh tế đất nước nói chung ngày một hưng thịnh, bền vững.

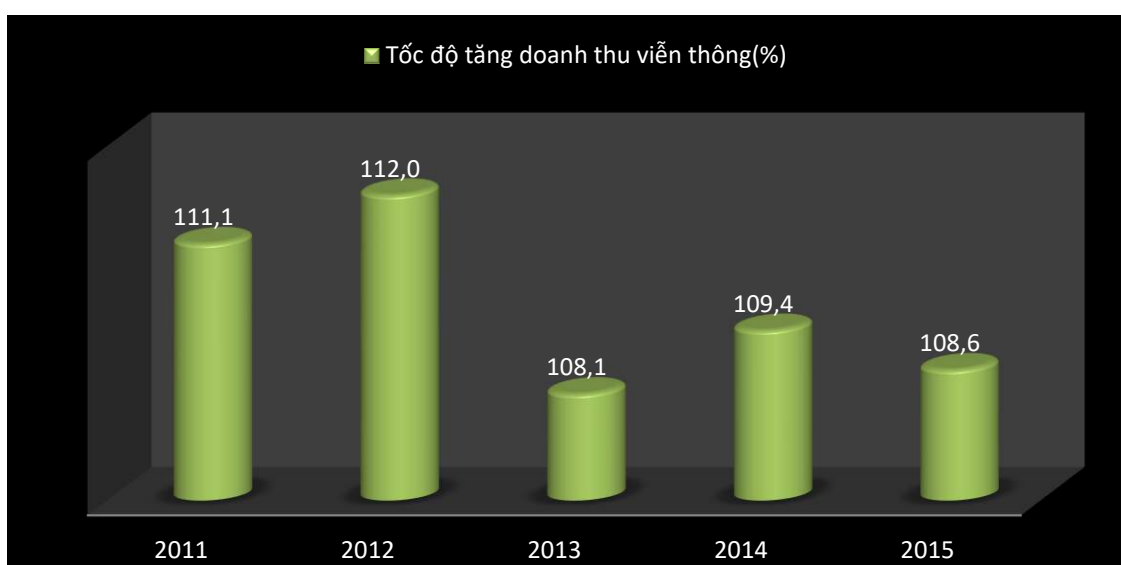
Tăng trưởng doanh thu Viễn thông

Trong hai thập kỷ gần đây, Việt Nam là một trong những thị trường viễn thông có tốc độ tăng trưởng nhanh trong khu vực và trên thế giới. Tốc độ phát triển vượt bậc của ngành viễn thông nước ta đã rút ngắn khoảng cách số hóa giữa Việt Nam và các nước phát triển.

Giai đoạn trước những năm 2010 chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng về số lượng các đơn vị tham gia các dịch vụ viễn thông ở Việt Nam. Cùng với đó doanh thu viễn thông cũng có sự tăng trưởng rất tích cực. Doanh thu viễn thông năm 2010 đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, duy trì tốc độ tăng trên 40% trong nhiều năm trước đó.

Đến giai đoạn 2011-2015, hạ tầng viễn thông và internet không ngừng được hiện đại hóa, phát triển đồng bộ với độ bao phủ rộng khắp cả nước nhờ việc phóng thành công và đưa vào sử dụng vệ tinh Vinasat-2 và VNREDSat-1. Doanh thu viễn thông giai đoạn 2011-2015 tiếp tục duy trì mức tăng khá cao, doanh thu bình quân mỗi năm tăng 9,8%.

Hình 13. Tốc độ tăng trưởng doanh thu viễn thông giai đoạn 2011-2015

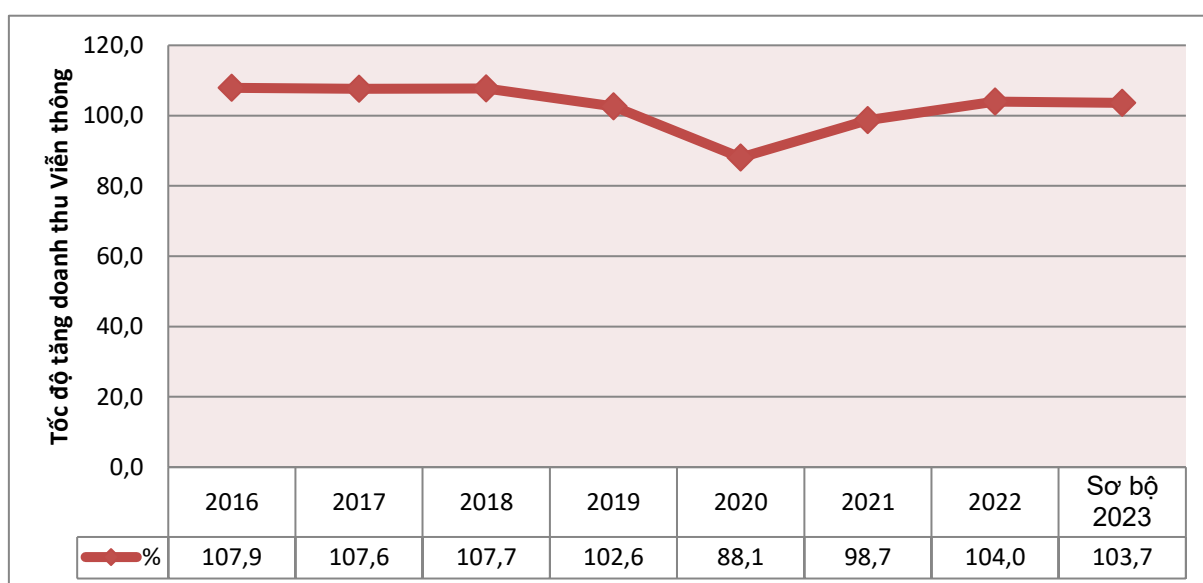


Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Doanh thu viễn thông các năm từ 2016-2018 duy trì mức tăng khá tăng gần 8% so với năm trước. Trong những năm gần đây, thị trường viễn thông đang đối mặt với tình trạng bão hòa của các dịch vụ viễn thông truyền thống, đến năm 2019 chỉ còn tăng 2,6% và năm 2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 doanh thu viễn thông đã giảm mạnh 11,6% so với năm 2019, năm 2021 giảm 1,5% so với năm 2020. Cùng với đó, sự cạnh tranh quyết liệt về thị phần khiến các doanh nghiệp viễn thông phải liên tục triển khai các gói ưu đãi, giảm giá cước viễn thông, đồng thời vẫn phải không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ thực sự là một thách thức không nhỏ. Ngoài ra, doanh thu từ dịch vụ viễn thông truyền thống cũng ảnh hưởng lớn bởi sự phổ biến của các ứng dụng OTT, nhắn tin, gọi điện miễn phí. Việc đảm bảo có mức lợi nhuận dương từ thị trường viễn thông truyền thống sẽ ngày càng trở nên khó khăn hơn.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng doanh thu, ngành viễn thông ngày càng hướng tới đa dạng các loại dịch vụ, không chỉ tập trung vào dịch vụ điện thoại di động và internet. Các doanh nghiệp viễn thông mang đến cho người dùng nhiều lựa chọn hơn, từ các gói cước điện thoại di động linh hoạt cho đến các gói Internet tốc độ cao và các dịch vụ truyền hình trực tuyến. Ngoài ra, sự đa dạng hóa còn thể hiện qua việc phát triển các dịch vụ mới như giải pháp IoT cho nhà thông minh, công nghệ điện toán đám mây và các ứng dụng di động đa dạng về giáo dục, giải trí và công việc. Với những nỗ lực đó, năm 2022 doanh thu viễn thông đã ghi nhận tăng trưởng nhẹ nhưng vẫn chưa đạt được kỳ vọng như mức tăng trưởng của giai đoạn 2016-2018.

Hình 14. Tốc độ tăng trưởng doanh thu viễn thông giai đoạn 2016-2023



Nguồn: Niên giám thống kê năm 2023

Ngành viễn thông đã có những đóng góp lớn vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Sự phát triển của ngành này đã tạo ra nhiều cơ hội việc làm, thúc đẩy các ngành công nghiệp liên quan, và tạo ra một môi trường kinh doanh thúc đẩy sự sáng tạo và khởi nghiệp.

2.2.2. Xu hướng phát triển ngành viễn thông

Từ một lĩnh vực có tốc độ tăng trưởng nhanh và cao, những năm gần đây, ngành Viễn thông Việt Nam tăng trưởng chậm dần đều. Để thúc đẩy tăng trưởng của toàn ngành, các chuyên gia cho rằng, ngành Viễn thông cần phải chuyển đổi số nhanh, mạnh hơn nữa...

Một số xu hướng chuyển đổi số đang gây ra sự thay đổi mạnh mẽ trong ngành viễn thông như IoT (Internet vạn vật) và Dữ liệu lớn, Trí tuệ nhân tạo, Điện toán đám mây và An ninh mạng.

2.2.2.1. Internet vạn vật và Dữ liệu lớn

Thuật ngữ IoT hay Internet vạn vật đề cập đến mạng lưới tập hợp các thiết bị thông minh và công nghệ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giao tiếp giữa thiết bị và đám mây cũng như giữa các thiết bị với nhau. Nhờ sự ra đời của chip máy tính giá rẻ và công nghệ viễn thông băng thông cao, ngày nay, chúng ta có hàng tỷ thiết bị được kết nối với internet. Điều này nghĩa là các thiết bị hàng ngày như bàn chải đánh răng, máy hút bụi, ô tô và máy móc có thể sử dụng cảm biến để thu thập dữ liệu và phản hồi lại người dùng một cách thông minh.

Hồi đầu thập kỷ 2000, khái niệm "Internet Vạn Vật" (Internet of Things - IoT) đã nổi lên như một xu hướng công nghệ đột phá và tiềm năng. Được coi là một phần quan trọng của Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0, IoT đã mở ra cánh cửa cho một thế giới kết nối thông minh, nơi mà các thiết bị, đối tượng và hệ thống có thể giao tiếp và tương tác với nhau thông qua internet.

Internet Vạn Vật ám chỉ việc kết nối mạng các đối tượng vật lý, từ các thiết bị điện tử thông minh như điện thoại, máy tính bảng, đèn LED, thiết bị đeo thông minh, cho đến các đối tượng không điện tử như xe hơi, các thiết bị gia đình, cảm biến, thiết bị y tế, hệ thống công nghiệp, và nhiều hơn nữa. Qua việc trang bị các cảm biến, vi xử lý, kết nối mạng và khả năng thu thập dữ liệu, các đối tượng này trở thành những "vạn vật" thông minh có khả năng thu thập, phân tích và chia sẻ thông tin với nhau và với con người.

Internet Vạn Vật mang đến một loạt ứng dụng đa dạng và tiềm năng vô cùng. Trong lĩnh vực gia đình thông minh, IoT cho phép điều khiển từ xa các hệ thống như điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, an ninh, và giám sát thông qua các thiết bị di động. Trong y tế, IoT cung cấp các giải pháp theo dõi sức khỏe, bảo đảm an toàn và quản lý thuốc thông qua các thiết bị đeo thông minh và cảm biến y tế. Trong lĩnh vực công nghiệp, IoT tạo nên sự tự động hóa thông minh, từ quản lý chuỗi cung ứng, quản lý năng lượng, đến dự báo bảo trì thiết bị. Với sự phát triển của công nghệ IoT, ta có thể tưởng tượng một tương lai mà mọi đối tượng xung quanh ta đều được kết nối và thông minh. Từ các thành phố thông minh đến nông trại thông minh, từ xe tự lái đến các hệ thống đô thị thông minh...

Internet vạn vật tích hợp “vạn vật” với Internet mỗi ngày. Các kỹ sư máy tính đã và đang thêm các cảm biến và bộ xử lý vào các vật dụng hàng ngày kể từ những năm 90. Tuy nhiên, tiến độ ban đầu rất chậm vì các con chip còn to và cồng kềnh. Loại chip máy tính công suất thấp gọi là thẻ tag RFID, lần đầu tiên được sử dụng để theo dõi các thiết bị đắt đỏ. Khi kích cỡ của các thiết bị điện

toán dần nhỏ lại, những con chip này cũng trở nên nhỏ hơn, nhanh hơn và thông minh hơn theo thời gian.

Sự phát triển của Internet vạn vật (IoT) tiếp tục xác định lại bối cảnh của ngành viễn thông. Trước hết, xu hướng triển khai các giải pháp IoT vào lĩnh vực viễn thông ngày càng được thúc đẩy nhằm đáp ứng các nhu cầu thiết yếu của khách hàng một cách nhanh và hoàn thiện hơn. IoT giúp kết nối tất cả các thiết bị như các đồ dùng trong nhà hay các hệ thống máy móc trong nhà máy với nhau thông qua mạng không dây (wifi) hoặc mạng viễn thông băng rộng (3G, 4G, 5G), ... Các thiết bị được kết nối trong hệ thống có khả năng liên lạc, hiểu nhau cũng như có thể đưa ra phản ứng kịp thời và đồng bộ nhất. Theo GSMA, IoT sẽ tạo ra doanh thu ước tính 1,8 nghìn tỷ đô la Mỹ cho các nhà khai thác mạng di động vào năm 2026. Các công ty viễn thông có thể tận dụng những cơ hội từ công nghệ này và phát triển các phương pháp, ứng dụng sáng tạo, nhằm tạo ra dòng doanh thu đột phá.

Bên cạnh đó, một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến tương lai của ngành viễn thông để đáp ứng được những nhu cầu khắt khe của doanh nghiệp và khách hàng chính là phân tích dữ liệu lớn. Bằng cách tận dụng các giải pháp IoT, các công ty viễn thông có thể đồng bộ và thu thập được khối lượng dữ liệu quan trọng cho doanh nghiệp. Áp dụng quy trình phân tích Dữ liệu lớn vào thông tin thu thập được từ các cảm biến IoT, các nhà viễn thông có thể có được những hiểu biết có giá trị về hành vi và cách sử dụng của khách hàng. Từ đó, xây dựng các mô hình dự đoán để đưa ra những dự đoán cho tương lai với những gói dịch vụ phù hợp, nhằm cải thiện mức độ tương tác và trải nghiệm của khách hàng.

Công nghệ IoT đang trở thành trung tâm của rất nhiều ứng dụng thông minh trên thế giới, hứa hẹn sẽ mở ra chìa khoá thành công cho nhân loại trong tương lai. Trong một thế giới ảo thông minh, không thể thiếu khả năng kết nối mà ở đó sự giao tiếp giữa mọi thiết bị với nhau và với con người đóng vai trò cốt lõi. IoT cho phép thu thập dữ liệu theo thời gian thực, hợp lý hóa hoạt động, bảo trì dự đoán và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.

IoT sẽ đem lại nhiều sự thay đổi lớn lao cho toàn thế giới, mở ra kỷ nguyên thông minh của vạn vật và giúp con người đạt được nhiều mục tiêu táo bạo của mình. Để xây dựng và triển khai một hạ tầng đủ mạnh mẽ để hỗ trợ Internet Vạn Vật, Việt Nam cần đầu tư vào các khía cạnh sau:

- Mạng kết nối: Một hạ tầng mạng mạnh mẽ là yếu tố quan trọng để đảm bảo kết nối liên tục và ổn định cho các thiết bị IoT. Điều này đòi hỏi đầu tư vào

việc phát triển và nâng cấp hệ thống mạng, bao gồm việc xây dựng mạng di động 5G, mở rộng mạng cáp quang, cải thiện cơ sở hạ tầng Wi-Fi công cộng và phủ sóng mạng liên lạc vệ tinh.

- Cơ sở dữ liệu và lưu trữ: Với lượng dữ liệu lớn từ các thiết bị IoT, chúng ta cần đầu tư vào các hệ thống lưu trữ và xử lý dữ liệu mạnh mẽ. Điều này bao gồm việc xây dựng các trung tâm dữ liệu (data centers), hệ thống đám mây (cloud computing) và công nghệ lưu trữ tiên tiến như hệ thống lưu trữ phân tán (distributed storage) và hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu hiệu suất cao.

- Bảo mật và quản lý: Với sự gia tăng về số lượng thiết bị kết nối, bảo mật và quản lý an toàn là một yếu tố quan trọng. Đầu tư vào công nghệ bảo mật mạng, mã hóa dữ liệu, phân tích dữ liệu để phát hiện các mối đe dọa, và quản lý quyền truy cập là cần thiết để bảo vệ mạng IoT khỏi các cuộc tấn công và lợi dụng thông tin cá nhân.

- Giao thức và chuẩn mực: Để đảm bảo tính tương thích và tương tác giữa các thiết bị IoT từ các nhà sản xuất khác nhau, đầu tư vào việc phát triển giao thức và chuẩn mực chung là cần thiết. Các chuẩn như MQTT, CoAP, Zigbee, Z-Wave và Wi-Fi Alliance đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính tương thích và tương tác giữa các thiết bị.

2.2.2.2 Trí tuệ nhân tạo (AI)

AI là khả năng của máy tính hoặc hệ thống để tự học, nhận biết, phân tích và thực hiện các tác vụ thông minh. Nó bao gồm các phương pháp như học máy, thị giác máy tính, xử lý ngôn ngữ tự nhiên và robot học. Cụ thể, trí tuệ nhân tạo giúp máy tính có được những trí tuệ của con người như: biết suy nghĩ và lập luận để giải quyết vấn đề, biết giao tiếp do hiểu ngôn ngữ, tiếng nói, biết học và tự thích nghi,...

Bên cạnh nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng dịch vụ và trải nghiệm khách hàng tốt hơn, các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông phải giải quyết những thách thức như tính chất phức tạp của hệ thống mạng, sử dụng tài nguyên không hợp lý, lưu lượng, tắc nghẽn và chậm trễ, lỗi mạng và đường truyền, yêu cầu băng thông ngày càng tăng để đáp ứng được nhu cầu thị trường một cách hoàn thiện nhất. Với lượng dữ liệu khổng lồ được thu thập từ các cơ sở khách hàng sử dụng dịch vụ và dữ liệu thanh toán, được chọn lọc từ các thiết bị, mạng, ứng dụng di động, vị trí địa lý, ... Các công ty viễn thông đang khai thác sức mạnh của trí tuệ nhân tạo AI để xử lý và phân tích khối lượng dữ liệu lớn khổng lồ này nhằm trích xuất thông tin chi tiết có thể hành động và cung cấp trải nghiệm khách hàng tốt hơn, cải thiện hoạt động và tăng doanh thu thông qua các sản

phẩm và dịch vụ mới. Với khả năng giúp quản lý, tối ưu hóa và duy trì đồng thời cơ sở hạ tầng và các hoạt động hỗ trợ khách hàng, ứng dụng trí tuệ nhân tạo đã trở thành một trong những xu hướng mới nhất trong ngành. Tối ưu hóa mạng, bảo trì dự đoán, trợ lý ảo và Robot tự động hoá quy trình (RPA) là những ví dụ về các trường hợp sử dụng mà AI đã tác động đến ngành, nâng cao trải nghiệm khách hàng và giá trị gia tăng cho doanh nghiệp nói chung.

Các chuyên gia nhận định rằng, lĩnh vực viễn thông là một trong những lĩnh vực luôn đi đầu trong quá trình đổi mới công nghệ, trong đó AI đang đóng vai trò chính trong quá trình chuyển đổi này. AI đang được sử dụng để cải thiện hiệu suất mạng, tự động hóa các tác vụ dịch vụ khách hàng cũng như phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới.

Một trong những đóng góp quan trọng nhất mà AI đang được ứng dụng trong ngành viễn thông là cải thiện hiệu suất mạng. AI có thể được sử dụng để phân tích dữ liệu từ các cảm biến mạng nhằm xác định các sự cố tiềm ẩn trong hệ thống. Điều này cho phép các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông thực hiện các bước chủ động để khắc phục sự cố và ngăn chặn sự cố dẫn tới gián đoạn hoạt động.

Trí tuệ nhân tạo trong thị trường viễn thông đang ngày càng giúp các nhà cung cấp dịch vụ truyền thông (CSP) quản lý, tối ưu hóa và duy trì cơ sở hạ tầng cũng như các hoạt động hỗ trợ khách hàng. Tối ưu hóa mạng, bảo trì dự đoán, trợ lý ảo, tự động hóa quy trình bằng rô-bốt (RPA), ngăn chặn gian lận và tạo ra dòng doanh thu mới là tất cả các ví dụ về các trường hợp ứng dụng AI trong lĩnh vực viễn thông, trong đó công nghệ AI đã giúp mang lại giá trị gia tăng cho doanh nghiệp. Khi các công cụ và ứng dụng dữ liệu lớn trở nên sẵn có và phức tạp hơn, tương lai của AI trong ngành viễn thông sẽ tiếp tục phát triển, đáp ứng nhu cầu khách hàng tốt hơn, an toàn hơn. Khi tích hợp công nghệ AI, lĩnh vực viễn thông có thể mong đợi tiếp tục đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng trong môi trường cạnh tranh ngày càng cao này.

2.2.2.3. Điện toán đám mây và An ninh mạng

Điện toán đám mây là một mô hình tính toán trên mạng dựa trên việc chia sẻ tài nguyên máy tính thông qua Internet. Nó cho phép truy cập linh hoạt và dễ dàng đến các dịch vụ và tài nguyên máy tính, cung cấp khả năng lưu trữ dữ liệu và xử lý mạnh mẽ. Hầu hết các nhà cung cấp dịch vụ viễn thông dựa vào cơ sở hạ tầng máy tính lớn để cung cấp các ứng dụng đa dạng, quản lý dữ liệu và lập hóa đơn dịch vụ. Trong quá trình này, các nhà cung cấp dịch vụ luôn phải đổi mới và cập nhật liên tục để cạnh tranh trong môi trường mạng thay đổi nhanh chóng. Sự tăng trưởng vượt bậc về lưu lượng sử dụng video và di động cũng gây

ra nhiều khó khăn cho các nhà mạng viễn thông hiện tại, buộc các nhà cung cấp phải tập trung vào việc cung cấp các sản phẩm, dịch vụ mới, giúp gia tăng sự hài lòng của khách hàng, giảm được giá thành dịch vụ và hoạt động hiệu quả hơn theo nhu cầu thị trường. Điều này dẫn đến nhu cầu dịch chuyển kiến trúc mạng truyền thống, đầu tư và chuyển dịch lên công nghệ điện toán đám mây của các nhà mạng viễn thông để cải thiện sự nhanh nhạy và giảm chi phí vận hành.

Ngoài những lợi thế truyền thống để nâng cao hiệu quả bên trong, công nghệ điện toán đám mây cho phép chuyển đổi từ mô hình dựa trên sản phẩm sang mô hình dựa trên dịch vụ. Mô hình dịch vụ dựa trên phần mềm (Software as a service – SaaS) có thể áp dụng các tính năng của cơ sở hạ tầng viễn thông truyền thống sẵn có, để quản lý các giao dịch và dịch vụ, mang lại lợi ích đáng kể về tính linh hoạt, thời gian giao hàng, giảm chi phí hoạt động. Doanh nghiệp viễn thông cũng có thể tận dụng công nghệ điện toán đám mây để thâm nhập vào các lĩnh vực kinh doanh mới. Dựa trên những tài sản cốt lõi như chuyên môn về mạng, cơ sở hạ tầng bảo mật và khả năng xử lý chất lượng của các yêu cầu dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ viễn thông có thể tạo ra và cải thiện trải nghiệm sử dụng và triển khai điện toán đám mây trong bối cảnh mới.

Trên nền tảng điện toán đám mây và trong quá trình ứng dụng các công nghệ hạ tầng hệ thống công nghệ thông tin, các doanh nghiệp cũng cần chú ý tới vấn đề về bảo mật an ninh. Tội phạm mạng và các tác nhân đe dọa khác, với khả năng truy cập dễ dàng và không tốn kém vào các công cụ chuyên dụng để tấn công mạng viễn thông, đã gây nên các vấn đề về an ninh mạng. Thông thường, có hai loại tấn công mạng xảy ra, đó là tấn công trực tiếp nhắm mục tiêu vào hoạt động mạng viễn thông và tấn công gián tiếp bằng cách xâm phạm thông tin thuê bao. Hơn nữa, với sự tăng trưởng nhanh chóng của các công nghệ tiên tiến cùng nhu cầu kỹ thuật số và IoT, các lực lượng thị trường đã thúc đẩy các nhà khai thác viễn thông chuyển đổi từ các công ty mạng vật lý sang các nhà cung cấp dịch vụ đám mây. Do đó, bề mặt tấn công của các công ty viễn thông, rủi ro không gian mạng cũng như tần suất các cuộc tấn công mạng cũng tăng lên đáng kể. Một khi kẻ đe dọa có quyền truy cập vào mạng, chúng có thể đánh cắp dữ liệu bí mật, chèn phần mềm độc hại vào các mạng nhánh khách hàng nhất định, xâm nhập hoặc làm nhiễm mã độc nhằm chiếm đoạt và kiểm soát, tấn công trên diện rộng nhằm gây gián đoạn các hoạt động của vùng kinh tế. Do vậy, các loại tấn công này yêu cầu các nhóm bảo mật mạng viễn thông phải luôn cập nhật, đồng thời bám sát các mối đe dọa và lỗ hổng bảo mật mới.

CHƯƠNG III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY VAI TRÒ CỦA NGÀNH VIỄN THÔNG TRONG CHUYỂN ĐỔI SỐ QUỐC GIA

3.1. Hiện đại hoá hạ tầng viễn thông

Hiện đại hoá hạ tầng viễn thông hướng tới hạ tầng số để phát triển kinh tế số, xã hội số là một trong những mục tiêu được ngành Thông tin và truyền thông thúc đẩy quyết liệt. Các giải pháp nhằm thúc đẩy nhanh xây dựng, phát triển và chuyển đổi hạ tầng viễn thông ICT thành hạ tầng số đồng bộ đó là:

- Rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng cho phát triển kinh tế số, chuyển đổi số phải bảo đảm hiệu quả tổng hợp và tính hệ thống, nhất là mạng lưới điện, hạ tầng viễn thông và CNTT, hạ tầng dữ liệu. Xây dựng danh mục các dự án ưu tiên đầu tư, các cơ chế, chính sách chung và chính sách riêng đối với các dự án cụ thể (như các công trình viễn thông, CNTT, dữ liệu lớn,...). Thực hiện chuyển đổi hạ tầng viễn thông sang hạ tầng CNTT. Đẩy nhanh quá trình xây dựng, hoàn thiện quy hoạch phát triển hạ tầng băng thông rộng quốc gia, hạ tầng điện toán đám mây, quản trị dữ liệu quốc gia, hạ tầng dịch vụ định danh và xác thực điện tử tin cậy.

- Sớm chuyển đổi Hạ tầng viễn thông thành hạ tầng cho ICT, hạ tầng số và làm chủ các công nghệ nền tảng cho chuyển đổi số như: công nghệ IoT, Big Data, AI, AR... mạng thông tin di động 5G ở Việt Nam được triển khai cùng nhịp với những nước đầu tiên trên thế giới phục vụ cho phát triển nền kinh tế số, xã hội số.

- Về phổ cập hạ tầng số, sẽ thương mại hóa 5G; Phát triển 5G trên phạm vi toàn quốc để tạo ra hạ tầng cho các ứng dụng số công nghiệp; Công bố quy chuẩn chất lượng dịch vụ 5G mới trước khi các DN viễn thông triển khai 5G thương mại để bảo đảm mạng 5G Việt Nam thực sự là hạ tầng mới của nền kinh tế; Đề xuất cơ chế chia sẻ hạ tầng mạng viễn thông di động mặt đất 5G giữa các nhà mạng. Thúc đẩy phổ cập mỗi hộ gia đình có khả năng tiếp cận một đường Internet cáp quang băng rộng; Trung bình mỗi người dân một SIM IoT; Mỗi người dân trưởng thành có một smartphone vào năm 2025.

Phát triển hạ tầng số, sẵn sàng đáp ứng nhu cầu bùng nổ về kết nối và xử lý dữ liệu, các chức năng về giám sát mạng lưới đến từng nút mạng và bảo đảm an toàn, an ninh mạng được tích hợp sẵn ngay từ khi thiết kế, xây dựng, bao gồm:

- Xây dựng, phát triển hạ tầng băng rộng chất lượng cao trên toàn quốc, bắt đầu từ các thành phố lớn, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin tập

trung, khu công nghiệp, khu chế xuất, trung tâm nghiên cứu, phát triển, đổi mới sáng tạo, cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện;

- Triển khai các giải pháp để phổ cập điện thoại di động thông minh tại Việt Nam; xây dựng quy định và lộ trình yêu cầu tích hợp công nghệ 4G, 5G đối với các sản phẩm điện thoại di động và các thiết bị Internet vạn vật (IoT) được sản xuất và nhập khẩu để lưu thông trên thị trường trong nước;

- Chuyển đổi toàn bộ mạng Internet Việt Nam sang ứng dụng địa chỉ giao thức Internet thế hệ mới (IPv6). Mở rộng kết nối Internet trong nước thông qua các kết nối trực tiếp ngang hàng, kết nối tới trạm trung chuyển Internet (IXP), tới trạm trung chuyển Internet quốc gia VNIX. Dịch vụ trực tuyến của các cơ quan nhà nước, báo điện tử, trang thông tin điện tử tổng hợp, giáo dục, y tế, thương mại điện tử của Việt Nam sử dụng tên miền quốc gia (.vn);

- Mở rộng kết nối Internet khu vực và quốc tế, đặc biệt là phát triển các tuyến cáp quang biển, đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm kết nối khu vực.

Phát triển hạ tầng kết nối mạng Internet vạn vật (IoT); xây dựng lộ trình và triển khai tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số vào các hạ tầng thiết yếu như giao thông, năng lượng, điện, nước, đô thị để chuyển đổi thành một bộ phận cấu thành quan trọng của hạ tầng số. Tất cả các dự án đầu tư xây dựng hạ tầng thiết yếu, hạ tầng giao thông, đô thị, xây dựng phải có nội dung nghiên cứu, phân tích để xem xét, bổ sung hạng mục ứng dụng, kết nối mạng IoT, tích hợp cảm biến và ứng dụng công nghệ số. Các nội dung phát triển hạ tầng IoT phải bảo đảm hiệu quả, phát triển các hạ tầng dùng chung, tránh đầu tư trùng lặp.

Các doanh nghiệp viễn thông tiếp tục đầu tư xây dựng và nâng cao năng lực mạng lưới viễn thông của Việt Nam làm nền tảng cho sự phát triển hệ sinh thái số. Hạ tầng mạng lưới này đã góp phần đưa “dịch vụ số” vào các hoạt động đời sống kinh tế - xã hội và sẽ là nền tảng vững chắc cho “nền kinh tế số” trong tương lai thông qua việc đầu tư, nâng cấp mở rộng mạng 4G, triển khai 5G (trong thời gian tới) và mạng cáp quang phủ rộng khắp đến từng hộ gia đình với năng lực truyền tải dung lượng Tbps để cung cấp các kết nối dung lượng lớn, chất lượng cao đáp ứng cho IoT, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư...

Phát triển hạ tầng mạng cho Chính phủ số, ổn định, an toàn, thông suốt, đến cấp xã trên cơ sở tái cấu trúc mạng truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước cấp I, mạng truyền số liệu chuyên dùng cấp II tại các bộ, ngành, địa phương và mạng Internet băng rộng hướng tới hình thành hạ tầng số cho Chính phủ điện tử.

Hoàn thành việc thiết lập mạng thông tin dùng riêng phục vụ thông tin trong các trường hợp cơ mật của cơ quan Đảng, Nhà nước.

Phổ cập smartphone, cung cấp các giải pháp, dịch vụ viễn thông, hạ tầng kết nối để người dân là một công dân điện tử (tham gia thương mại điện tử, sử dụng dịch vụ hành chính công, sử dụng các tiện ích số...).

Thực hiện chuyển đổi số trong lĩnh vực viễn thông: về chuyển đổi số, để các nhà mạng phải là những Công ty đầu tiên thực hiện chuyển đổi số triệt để; về CMCN 4.0, để các nhà mạng phải là người ứng dụng đầu tiên, hiệu quả các công nghệ AI, Big Data, IoT; về đổi mới sáng tạo, để các nhà mạng phát triển các X-Tech, như FinTech, AgriTech, EduTech, nhằm tạo ra những sự thay đổi lớn của các ngành.

Các doanh nghiệp viễn thông phải đảm nhiệm thêm vai trò và trách nhiệm là nền tảng của hạ tầng số, thanh toán số, Mobile Money, hạ tầng cho chuyển đổi số Mạng viễn thông là nền tảng của các nền tảng, các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xã hội bảo đảm một nền tảng viễn thông cũng như nền tảng khác chạy trên mạng viễn thông phải sạch.

Tiếp tục huy động các nguồn vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước để phát triển nâng cấp, xây dựng mới đồng bộ kết cấu hạ tầng, trang bị phương tiện kỹ thuật hiện đại cho chuyển đổi số. Trong huy động các nguồn lực cần có cơ chế, chính sách đặc thù để huy động và bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và người dân. Chú trọng việc huy động nguồn vốn đầu tư tư nhân do ưu điểm của hạ tầng CNTT - truyền thông là có thể thu hồi vốn, tạo ra nguồn thu nhanh từ bán buôn băng thông. Điều này sẽ giúp thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân vào lĩnh vực này. Ngoài ra, có cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực CNTT, điện tử viễn thông; có chính sách ưu đãi các dự án đầu tư nước ngoài sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”,...

3.2. Đa dạng hóa dịch vụ sản phẩm viễn thông

Thay vì chỉ tập trung vào việc di chuyển dữ liệu truyền thống, các công ty viễn thông cần nhanh chóng mở rộng sang hệ sinh thái dịch vụ, giải pháp thông minh như truyền hình trực tuyến, giải pháp đám mây, giải pháp an ninh,...

Đặc biệt, ngành viễn thông có thể tận dụng thêm cơ hội mới như dịch vụ cung cấp hệ thống mạng 5G riêng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ (SMBs), mở rộng dịch vụ IoT, giải pháp ứng dụng và quản lý công nghệ,...Điều này giúp doanh nghiệp tạo ra nguồn thu mới, giảm sự phụ thuộc vào một lĩnh vực duy nhất.

Tập trung gia tăng trải nghiệm khách hàng, đặc biệt là nhóm khách hàng cá nhân, giúp doanh nghiệp dễ dàng thu hút thêm khách hàng mới, đồng thời phủ sóng sản phẩm của mình ra khắp cả nước. Đây chính là chìa khóa nhằm duy trì doanh thu và phát triển bền vững. Mặc dù gặp nhiều rủi ro về thể chế chính sách, hạn chế về nguồn lực, việc tiếp tục đầu tư vào công nghệ mới như 5G, AI, IoT cùng các giải pháp kỹ thuật số khác là một bước đi doanh nghiệp viễn thông cần chú trọng đẩy mạnh. Tuy nhiên các nhà mạng vẫn cần đo lường chính xác hiệu quả thu về thực tế và điều chỉnh phù hợp với tình hình kinh doanh của từng doanh nghiệp, tránh đầu tư lãng phí.

Hình thành hệ sinh thái sản phẩm, dịch vụ số: Một điểm đáng lưu ý trong định hướng phát triển hạ tầng TT&TT là ưu tiên sản phẩm Make in Viet Nam; sử dụng sản phẩm, giải pháp do người Việt Nam làm chủ nhằm bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và chủ quyền quốc gia. Phát triển nền tảng số như một hạ tầng mới nhằm triển khai nhanh, toàn dân, toàn diện các hoạt động thiết yếu của xã hội trên môi trường số. Hạ tầng TT&TT với sản phẩm Make in Viet Nam đáp ứng việc tạo lập, truyền tải, lưu trữ, xử lý, chia sẻ dữ liệu số an toàn, tin cậy, bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, góp phần tăng cường quốc phòng, giữ vững an ninh.

Tầm nhìn đến năm 2050 là hạ tầng TT&TT phải bảo đảm tăng cường thông minh dựa trên dữ liệu và các công nghệ mới; xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; bao phủ, kết nối đa tầng không gian và đa chiều giữa các tầng; hợp nhất an toàn toàn bộ thế giới vật lý với thế giới số nhằm thích ứng trước mọi biến động phức tạp, khẩn cấp; mở rộng không gian hoạt động; đáp ứng phát triển bền vững mọi mặt đời sống chính trị, kinh tế, xã hội, môi trường, an ninh, quốc phòng.

Hệ sinh thái các sản phẩm, dịch vụ số đã dần hình thành qua việc triển khai các nhiệm vụ theo Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số của Thủ tướng Chính phủ. Người dân, doanh nghiệp ngày càng tiếp cận, khai thác, sử dụng càng nhiều dịch vụ số do cơ quan nhà nước, chính quyền cung cấp. Trong thời gian tới, các bộ, ngành, địa phương cần tập trung tối ưu hóa việc cung cấp dịch vụ số của chính quyền, nâng cao trải nghiệm sử dụng để các dịch vụ số được cung cấp cho người dân, doanh nghiệp một cách thuận tiện.

3.3. Thúc đẩy thị trường viễn thông cạnh tranh lành mạnh

Trong lĩnh vực viễn thông, các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động bán buôn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy cạnh tranh và đổi mới. Hoạt động bán buôn trong viễn thông bao gồm việc các doanh nghiệp viễn

thông cho các doanh nghiệp khác thuê mạng viễn thông hoặc mua lưu lượng, dịch vụ viễn thông của mình với mục tiêu là tạo điều kiện thuận lợi tạo thuận lợi cho doanh nghiệp mới gia nhập thị trường, phát triển dịch vụ, ứng dụng mới, góp phần cung cấp dịch vụ đa dạng đến người tiêu dùng. Luật Viễn thông sửa đổi quy định hoạt động bán buôn trong viễn thông phải bảo đảm cung cấp dịch vụ với giá và các điều kiện liên quan công bằng, hợp lý, không phân biệt đối xử; Minh bạch thông tin về giá, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật viễn thông, chất lượng mạng, dịch vụ viễn thông.

Cơ cấu lại thị trường: Theo Quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020 vừa được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, một trong những định hướng phát triển thị trường viễn thông là bảo đảm thị trường này phát triển bền vững theo hướng chất lượng, hiệu quả trên cơ sở tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh. Đối với thị trường thông tin di động, phải có ít nhất ba DN tham gia hoạt động nhằm thúc đẩy cạnh tranh, mặt khác tránh việc tham gia quá nhiều, đặc biệt là của các DN nhà nước đầu tư ngoài ngành vào lĩnh vực viễn thông, dẫn đến cạnh tranh quá mức và hiệu quả kinh doanh trên thị trường thấp.

Cũng để bảo đảm mục tiêu này, thị trường viễn thông sẽ được cơ cấu lại trên cơ sở tổ chức lại các DN viễn thông, đặc biệt là các DN nhà nước hoạt động không hiệu quả, theo hướng cho phép thực hiện mua bán, sáp nhập, chuyển giao theo cơ chế thị trường các DN hoạt động kém hiệu quả, quy mô nhỏ nhằm hình thành ba đến bốn tập đoàn, tổng công ty mạnh, hoạt động theo hướng chuyên môn hóa, chuyên nghiệp hóa trên cơ sở sử dụng hiệu quả cơ sở hạ tầng, nguồn lực và tài nguyên viễn thông. Cơ cấu lại thị trường viễn thông trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại các DN nhưng phải bảo đảm duy trì được môi trường cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh, tạo điều kiện cho mọi DN phát triển. Có như vậy mới có thể tránh được nguy cơ thị trường tập trung vào một đến hai DN lớn, quay trở lại thời kỳ độc quyền.

3.4. Hoàn thiện khung chính sách cho sự phát triển ngành viễn thông.

Ngày 24/11/2023, dự án Luật Viễn thông (sửa đổi) đã được thông qua tại Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV. Dự án Luật được thông qua đã kịp thời thể chế hóa chủ trương của Đảng về phát triển hạ tầng viễn thông tạo nền tảng cho phát triển kinh tế số, xã hội số, xây dựng hành lang pháp lý phù hợp với xu thế chuyển đổi số, chuyển đổi hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số; kịp thời khắc phục các vướng mắc trong công tác thực thi, quản lý nhà nước thời gian qua và bảo đảm phù hợp với các luật hiện hành, các cam kết trong điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên. Cụ thể:

+ Mở rộng phạm vi điều chỉnh một số dịch vụ mới như dịch vụ trung tâm dữ liệu, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet để phù hợp với xu thế chuyển đổi số, hội tụ giữa viễn thông và CNTT. Quản lý 03 dịch vụ mới theo cách tiếp cận “quản lý nhẹ” có độ mở, linh hoạt hướng đến bảo vệ quyền lợi người sử dụng, đảm bảo an toàn, an ninh và tạo thuận lợi cho các dịch vụ phát triển; không hạn chế nước ngoài đầu tư kinh doanh các dịch vụ mới, giảm bớt một số nghĩa vụ so với dịch vụ viễn thông truyền thống.

+ Luật Viễn thông sửa đổi đã bổ sung quy định Trung tâm dữ liệu (DC) là công trình viễn thông, từ đó có căn cứ lập quy hoạch phát triển hạ tầng DC hài hòa với quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch năng lượng, tận dụng lợi thế vùng, hạ tầng kết nối, giao thông, nguồn nhân lực, căn cứ vào nhu cầu phát triển và có tính đến các yếu tố về an ninh, quốc phòng.

+ Tạo ra một môi trường cạnh tranh lành mạnh và công bằng giữa các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ OTT viễn thông thông qua việc quy định các doanh nghiệp phải tuân thủ một số nghĩa vụ về bảo đảm an toàn, an ninh, đảm bảo quyền lợi và lợi ích hợp pháp, bảo vệ thông tin cá nhân của người sử dụng. Bên cạnh đó, việc chính danh hóa hoạt động kinh doanh dịch vụ OTT viễn thông trong một văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành cấp cao nhất tạo môi trường pháp lý rõ ràng cho các doanh nghiệp yên tâm cung cấp dịch vụ.

+ Luật Viễn thông sửa đổi được kỳ vọng sẽ góp phần hạn chế tình trạng SIM rác. Tuy nhiên, để các quy định của Luật Viễn thông sửa đổi phát huy hiệu quả, thì còn cần phải xây dựng Nghị định hướng dẫn và cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý nhà nước, doanh nghiệp viễn thông và người sử dụng.

+ Đồng bộ quy định phát triển hạ tầng viễn thông trong Luật với định hướng quy hoạch hạ tầng ngành Thông tin và Truyền thông nhằm đề ra các biện pháp cụ thể để thực hiện một cách đồng bộ các giải pháp trong quản lý chính sách, thực thi pháp luật và thúc đẩy phát triển hạ tầng số, bám sát định hướng của Bộ về hạ tầng số Việt Nam.

Trong năm 2024, Bộ TT&TT triển khai Xây dựng, trình Chính phủ ban hành 03 Nghị định hướng dẫn Luật Viễn thông (sửa đổi); xây dựng 06 Thông tư hướng dẫn Luật; Xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ: Đề án về mạng điện thoại Hệ đặc biệt phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước nhằm thể chế hóa hoạt động và quy định đối tượng phục vụ của mạng; Đề án thay thế 02 vệ tinh viễn thông VINASAT-1, VINASAT-2; Xây dựng, ban hành Thông tư quy hoạch băng tần 850 MHz, 900 MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam; Thông tư quy hoạch băng tần 1800MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt

Nam. - Triển khai Kế hoạch thương mại hoá 5G. Đấu giá băng tần 2600/3700 MHz cho thông tin di động IMT. Thực hiện cấp lại giấy phép băng tần 900/1800/2100MHz cho các doanh nghiệp thông tin di động

Kế hoạch trung hạn 2024 - 2025 sẽ tập trung hoàn thiện hành lang pháp lý về viễn thông phù hợp với thị trường viễn thông Việt Nam hiện nay và xu thế phát triển mới trên thế giới:

- Xây dựng và trình ban hành Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Viễn thông (sửa đổi) và các Thông tư hướng dẫn Luật Viễn thông (sửa đổi); Nâng cao chất lượng dịch vụ viễn thông trên cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định quản lý chất lượng dịch vụ viễn thông phù hợp với việc phát triển nhanh chóng của các công nghệ và dịch vụ; Triển khai thương mại hóa 5G.

- Triển khai có hiệu quả chương trình Viễn thông công ích; Đôn đốc, hỗ trợ doanh nghiệp di động triển khai kế hoạch dùng công nghệ di động 2G;

- Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định của pháp luật liên quan đến SIM rác, tin nhắn rác, cuộc gọi rác, cuộc gọi có dấu hiệu lừa đảo; Trình Thủ tướng Chính phủ Đề án thay thế 02 vệ tinh VINASAT-1, VINASAT-2. Triển khai Đề án thay thế 02 vệ tinh VINASAT-1, VINASAT-2.

- Xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia theo kết quả Hội nghị Thông tin vô tuyến thế giới năm 2023.

- Đấu giá băng tần cho thông tin di động IMT: băng tần 700/2600/3700 MHz; Cấp lại giấy phép băng tần 900/1800/2100MHz cho các doanh nghiệp thông tin di động.

- Xây dựng Hệ thống thu thập và phân tích nền tảng nhiều các trạm thông tin di động.

- Xây dựng Thông tư quy hoạch băng tần 850/900/1800MHz cho hệ thống thông tin di động IMT của Việt Nam.

- Xây dựng, triển khai hệ thống kỹ thuật kiểm soát tần số vô tuyến điện theo Kế hoạch phát triển hệ thống kỹ thuật kiểm soát tần số vô tuyến điện đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 đã được phê duyệt. Thực hiện phối hợp tần số biên giới với Lào, Campuchia và Trung Quốc trên các băng tần sử dụng cho thông tin di động 4G, 5G.

- Xây dựng Thông tư sửa đổi Thông tư số 24/2015/TT-BTTTT của Bộ TTTT quy định về quản lý và sử dụng tài nguyên Internet. - Phát triển tên miền

quốc gia “.vn” an toàn, tin cậy. Triển khai chương trình phổ cập tên miền quốc gia “.vn”, đặc biệt cho sinh viên, các doanh nghiệp, hộ kinh doanh. - Quản lý, phát triển đảm bảo an toàn hệ thống DNS, VNIX quốc gia, đảm bảo an toàn theo chứng nhận ISO 27001:2022.

- Hoàn thành chương trình thúc đẩy, hỗ trợ chuyển đổi IPv6 cho cơ quan nhà nước (IPv6 For Gov 2021-2025); Chuyển đổi Internet Việt Nam sang IPv6, tỷ lệ sử dụng IPv6 trên Internet Việt Nam đạt tối thiểu 70-80%. - Xây dựng chương trình thúc đẩy, triển khai IPv6 cho IoT, 5G/6G, Cloud; IPv6-only, IPv6+ giai đoạn 2026-2030.

- Hoàn thành kế hoạch triển khai phát triển công cụ đo kiểm tốc độ, chất lượng kết nối Internet Việt Nam (i-Speed), đánh giá chính xác và đảm bảo hạ tầng kết nối bằng chính trải nghiệm của người sử dụng.

KẾT LUẬN

Viễn thông được xem như “lĩnh ấn tiên phong” cho công cuộc chuyển đổi số khi là hạ tầng nền tảng của mọi người trong cuộc sống hằng ngày.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển, hạ tầng viễn thông được định hướng sẽ chuyển dịch thành hạ tầng số bao gồm hạ tầng viễn thông và điện toán đám mây. Nằm trong chiến lược chuyển đổi số quốc gia, Việt Nam đặt mục tiêu làm chủ công nghệ di động 5G, làm chủ hạ tầng điện toán đám mây (cloud) thông qua các nền tảng “Make in Viet Nam”. Công nghệ 5G có khả năng tạo ra một loạt sản phẩm mới cho các thành phố thông minh, phát triển kinh tế đất nước.

Sự cộng hưởng giữa công nghệ AI cùng với mạng 5G đã và đang tạo ra những chuyển biến tích cực cho ngành viễn thông nói riêng và nền kinh tế xã hội nói chung, dự báo sẽ còn tạo ra những kết quả đáng mong đợi. Những điều này sẽ tạo ra cuộc cách mạng có khả năng thay đổi hoàn toàn cuộc sống hằng ngày của chúng ta nhờ vào nỗ lực chuyển đổi số tích cực của các doanh nghiệp viễn thông cũng như chiến lược chuyển đổi số quốc gia nói chung.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	TT&TT	Thông tin và Truyền thông
2	VNPT	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
3	DTH	Truyền hình số vệ tinh
4	VAS	Dịch vụ giá trị gia tăng
5	GMS	Hệ thống thông tin di động toàn cầu
6	IoT	Internet vạn vật
7	AI	Trí tuệ nhận tạo
8	CRM	Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng
9	KTS	Kinh tế số
10	CNTT	Công nghệ thông tin
11	GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
12	TTHC	Thủ tục hành chính
13	OTT	Dịch vụ cung cấp nội dung kỹ thuật số trực tuyến
14	ADSL	Công nghệ truyền hình băng cáp đồng
15	SMS	Dịch vụ tin nhắn ngắn
16	CMCN 4.0	Cách mạng công nghệ 4.0

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ
VIỆT NAM QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

LỜI MỞ ĐẦU

Với sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của Internet, xu hướng kinh doanh trực tuyến đã đem lại hiệu quả kinh tế cho rất nhiều ngành nghề kinh doanh tại Việt Nam. Những năm gần đây, “thương mại điện tử” (TMĐT) đã không còn là một lĩnh vực mới mẻ tại nước ta, đặc biệt, trong thời gian đại dịch Covid-19 lây lan trên phạm vi toàn cầu đã mang đến nhiều biến động đối với nền kinh tế và sự tăng trưởng bứt phá của TMĐT đã góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những thị trường tiềm năng về TMĐT.

Năm 2023, Tổng cục Thống kê thực hiện cuộc Điều tra Doanh nghiệp trong Chương trình điều tra thống kê hàng năm, trong đó, tiến hành thu thập các thông tin cơ bản về số lượng, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp có ứng dụng TMĐT trong sản xuất kinh doanh. Từ đó, đánh giá, phân tích sự phát triển cả về số lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp TMĐT trên phạm vi cả nước nói chung và từng ngành kinh tế, từng vùng kinh tế nói riêng.

Tuy nhiên, song hành với những cơ hội phát triển thì TMĐT ở Việt Nam cũng gặp không ít những thách thức trong việc xây dựng thị trường TMĐT lành mạnh, bền vững, trong thời gian tới cần có những giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp cũng như hộ kinh doanh trong việc thúc đẩy quá trình chuyển đổi số.

Với mục tiêu đánh giá sự phát triển của doanh nghiệp TMĐT Việt Nam trong thời gian qua, nhóm nghiên cứu tiến hành thực hiện chuyên đề: “Phân tích thực trạng phát triển thương mại điện tử của Việt Nam qua Kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023” bao gồm các nội dung:

Chương I. Cơ sở lý luận về thương mại điện tử;

Chương II. Thực trạng phát triển thương mại điện tử Việt Nam qua kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2023;

Chương III. Xu hướng và giải pháp phát triển thương mại điện tử trong thời gian tới.

CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

1.1. Tổng quan về thương mại điện tử

1.1.1. Một số khái niệm chung về thương mại điện tử

- Theo luật thương mại năm 2005:

Thương mại điện tử là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác được tiến hành một phần hoặc toàn bộ quy trình bằng phương tiện điện tử có kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông di động hoặc các mạng mở khác.

- Theo Tổ chức thương mại thế giới (WTO):

Thương mại điện tử bao gồm việc sản xuất, quảng cáo, bán hàng và phân phối sản phẩm được mua bán và thanh toán trên mạng Internet, nhưng được giao nhận một cách hữu hình, cả các sản phẩm giao nhận cũng như những thông tin số hoá thông qua mạng Internet.

- Theo Ủy ban châu Âu:

Thương mại điện tử có thể định nghĩa chung là sự mua bán, trao đổi hàng hóa hay dịch vụ giữa các doanh nghiệp, gia đình, cá nhân, tổ chức tư nhân bằng các giao dịch điện tử thông qua mạng Internet hay các mạng máy tính trung gian (thông tin liên lạc trực tuyến). Thuật ngữ bao gồm việc đặt hàng hóa và dịch vụ thông qua mạng máy tính, nhưng thanh toán và quá trình vận chuyển hàng hay dịch vụ cuối cùng có thể thực hiện trực tuyến hoặc bằng phương pháp thủ công.

1.1.2. Đặc trưng của thương mại điện tử

- Mô hình kinh doanh trực tuyến

Đặc trưng của thương mại điện tử chính là một mô hình kinh doanh trực tuyến không giao dịch trực tiếp. Nếu ở mô hình thương mại truyền thống, tất cả hoạt động trong quy trình đều được tiến hành trực tiếp, doanh nghiệp phải có cửa hàng vật lý còn khách hàng phải đến tận nơi để mua bán, trao đổi hàng hóa, sản phẩm thì với hình thức thương mại điện tử, toàn bộ hoạt động đều được tiến hành trực tuyến thông qua kết nối mạng Internet. Ngay cả những việc như ký kết hợp đồng, triển khai giao dịch thông qua chữ ký số,... cả doanh nghiệp và khách hàng đều có thể dễ dàng và nhanh chóng thực hiện online.

- Lượng thông tin khổng lồ từ nhiều nguồn khác nhau

Mạng lưới và lượng thông tin khổng lồ vừa là cơ sở dữ liệu, vừa là một không gian ảo để doanh nghiệp và khách hàng tiến hành các hoạt động giao dịch mua bán

sản phẩm - dịch vụ. Có thể nói, mạng lưới và lượng thông tin khổng lồ của thương mại điện tử cũng chính là thị trường chính giao thoa của hoạt động mua và bán. Nhờ có mạng lưới và lượng thông tin khổng lồ mà doanh nghiệp và khách hàng có thể thực hiện quy trình mua bán theo cách gián tiếp thật nhanh chóng và dễ dàng.

- Tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng toàn cầu

Mọi quốc gia, khu vực, lãnh thổ trên thế giới đều có thể hoạt động chung trên một nền tảng mạng Internet và điều này đã dẫn đến một mô hình kỹ thuật chung, khiến cho nền tảng công nghệ trong lĩnh vực thương mại điện tử cũng mang các tiêu chuẩn giống nhau đối với hầu hết các doanh nghiệp trên thế giới.

- Phạm vi tiếp cận khách hàng của doanh nghiệp được mở rộng

Trong các đặc trưng của thương mại điện tử, không thể không nhắc đến phạm vi tiếp cận khách hàng của doanh nghiệp sẽ được mở rộng hơn rất nhiều. Nhờ có kết nối mạng Internet, doanh nghiệp có thể nhanh chóng và dễ dàng tiếp cận, thu hút, tương tác với các đối tượng khách hàng từ mọi địa điểm khác nhau trên thế giới.

- Tính tương tác giữa các chủ thể trên thị trường cao

Tiếp theo, đặc trưng thương mại điện tử còn là tính tương tác giữa các chủ thể trên thị trường cao hơn hình thức thương mại truyền thống rất nhiều. Trong hình thức thương mại truyền thống, thị trường chỉ bao gồm 2 chủ thể tham gia là người bán và người mua thì trong hình thức thương mại điện tử sẽ 3-4 chủ thể cùng tham gia trên thị trường, bao gồm: Người bán – người mua – đơn vị cung cấp dịch vụ: vận chuyển, thanh toán, mạng internet...

- Mức độ tùy chỉnh cá nhân hóa cao

Một trong các đặc trưng nổi bật nhất của lĩnh vực thương mại điện tử chính là mức độ tùy chỉnh và tính cá nhân hóa cao. Doanh nghiệp có thể dễ dàng tiến hành tùy chỉnh và cá nhân hóa các sản phẩm – dịch vụ trên website bán hàng trực tuyến của mình cũng như thoải mái lựa chọn và thiết kế giao diện hiển thị sản phẩm – dịch vụ cho riêng thương hiệu mình. Không những vậy, công nghệ kỹ thuật trong ngành thương mại điện tử cũng giúp doanh nghiệp thu thập được mạng lưới và nguồn thông tin khổng lồ về sở thích, hành vi, nhu cầu, mong muốn mua sắm hàng hóa của các đối tượng khách hàng khác nhau. Nhờ đó, các chiến lược truyền thông nhằm tiếp cận, thu hút và giữ chân lâu dài các tệp khách hàng tiềm năng sẽ đạt được hiệu quả cao hơn rất nhiều.

- Thanh toán nhanh chóng và dễ dàng

Dưới sự phát triển vượt bậc của công nghệ, ngày càng nhiều phương thức thanh toán khác nhau được ra đời và xây dựng nền tảng hoạt động giao dịch, giúp cho quy trình kinh doanh trực tuyến, nhất là giai đoạn khách hàng chốt đơn, hoàn

tất thanh toán cho doanh nghiệp trở nên thuận tiện và đơn giản hơn rất nhiều. Trong lĩnh vực thương mại điện tử hiện nay, khách hàng có thể thanh toán bằng rất nhiều phương thức khác nhau, bao gồm: các loại thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, các loại ví điện tử, ngân hàng điện tử,...

- *Tốc độ giao dịch nhanh chóng*

Tận dụng sự phát triển vượt bậc của công nghệ kỹ thuật hiện đại, giờ đây, cả khách hàng và doanh nghiệp đều chỉ cần những thao tác vô cùng đơn giản như một cú nhấp chuột, một phím tắt,... là dễ dàng hoàn tất được giao dịch hay hợp đồng kinh doanh, trao đổi thương mại điện tử cho mình.

- *Không bị giới hạn thời gian và địa điểm*

Bản chất của thương mại điện tử là một công cụ giao dịch, mua bán trực tuyến thông qua kết nối mạng Internet nên doanh nghiệp có thể hoạt động kinh doanh không giới hạn vị trí địa lý. Dù là ở bất cứ nơi nào, khách hàng đều có thể dễ dàng được tiếp cận và nhanh chóng xem xét, lựa chọn, chốt đơn sản phẩm – dịch vụ của doanh nghiệp.

- *Khả năng tùy chỉnh sản phẩm và giá cả linh hoạt*

Thương mại điện tử còn có đặc trưng cực kỳ tiện lợi nữa là khả năng tùy chỉnh sản phẩm và giá cả linh hoạt khi tận dụng các phần mềm quản lý bán hàng trực tuyến để tùy chỉnh và thay đổi sản phẩm – giá cả một cách nhanh chóng, dễ dàng và linh hoạt, sau đó, hiển thị lại trên website bán hàng trực tuyến của mình cho người dùng tham khảo.

- *Tận dụng ưu điểm truyền thông qua mạng xã hội và kỹ thuật số*

Cuối cùng, đặc trưng của thương mại điện tử còn là khả năng tận dụng được các ưu điểm truyền thông qua mạng xã hội social media và kỹ thuật số digital, bao gồm: tối ưu SEO website toàn diện, các công cụ email marketing, Google Ads, Google Analytics,...

1.1.3. Các loại hình thương mại điện tử phổ biến hiện nay

(1). Mô hình thương mại điện tử B2B

Thương mại điện tử B2B về cơ bản có thể hiểu là thương mại điện tử giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp. Đây là loại hình thương mại điện tử gắn với mối quan hệ giữa các công ty. Trên thị trường thương mại điện tử hiện nay thì B2B chiếm tới 80% doanh số thương mại điện tử trên toàn cầu, lớn hơn nhiều so với các mô hình thương mại điện tử khác.

- Mô hình thương mại điện tử B2B là một trong những mô hình hỗ trợ rất nhiều cho các doanh nghiệp Việt dựa trên các lợi ích mà nó mang lại. Theo dự đoán của các chuyên gia kinh tế thì trong tương lai, thương mại điện tử B2B sẽ

tiếp tục phát triển nhanh hơn B2C là thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và khách hàng.

(2). Mô hình thương mại điện tử B2C

Là mô hình thương mại điện tử phổ biến thứ 2, thương mại điện tử B2C được hiểu là thương mại giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng liên quan đến việc khách hàng thu thập thông tin, mua các hàng hóa hữu hình hoặc vô hình và sử dụng nó, trở thành người tiêu dùng cuối cùng.

(3). Mô hình thương mại điện tử B2G

B2G là hình thức thương mại điện tử giữa doanh nghiệp và chính phủ hay còn được hiểu là thương mại giữa công ty với khối hành chính công. Nó bao gồm việc sử dụng Internet cho mua bán công, thủ tục cấp phép và các hoạt động có liên quan đến chính phủ.

Ở hình thức này, chính phủ hay khối hành chính công sẽ có vai trò dẫn đầu trong việc thiết lập thương mại điện tử, giúp các hệ thống mua bán trở nên hiệu quả hơn. Các chính sách mua bán trên web tăng cường tính minh bạch của quá trình mua hàng. Hiện nay, tuy đã tồn tại và được xây dựng nhưng mô hình thương mại điện tử này chưa thực sự phát triển do hệ thống mua bán của chính phủ chưa hoàn thiện.

(4). Mô hình thương mại điện tử C2B

Thương mại điện tử C2B là mô hình kinh doanh trong đó người tiêu dùng tạo ra giá trị và doanh nghiệp sẽ tiêu thụ giá trị đó. Một số ví dụ cho hình thức này như việc thu thập ý tưởng hữu ích từ người tiêu dùng, người dùng cung cấp sản phẩm, vật liệu cho doanh nghiệp và doanh nghiệp trả tiền cho người dùng.

(5). Mô hình thương mại điện tử C2C

Thương mại C2C là thương mại điện tử giữa người tiêu dùng với nhau. Tính đến hiện tại, đây là mô hình kinh doanh có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng nhất. Hình thái của mô hình này là các sàn thương mại điện tử hoạt động bằng hình thức bán đấu giá trực tuyến, rao vặt trên mạng,...

(8). Mô hình thương mại điện tử G2B

Thương mại điện tử G2B là thương mại giữa chính phủ với doanh nghiệp, đây là một trong 3 yếu tố chính của chính phủ điện tử. Các hình thức tương tác giữa chính phủ với doanh nghiệp này thường không mang tính thương mại mà thường là việc cung cấp các thông tin về luật, quy chế, chính sách và các dịch vụ hành chính công trực tuyến cho doanh nghiệp qua Internet.

1.2. Quản lý Nhà nước liên quan đến Thương mại điện tử

1.2.1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê về lĩnh vực thương mại điện tử

Ngày 15/8/2008 Bộ Công thương ra quyết định Số: 37/2008/QĐ-BCT ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê về lĩnh vực Thương mại điện tử.

Bảng 01. Hệ thống chỉ tiêu thống kê về lĩnh vực thương mại điện tử

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kì công bố	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
I	CHỈ TIÊU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ				
1	Số thương nhân có kết nối Internet	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, loại hình kết nối (ADSL, dial-up, cable), mục đích sử dụng	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
2	Số thương nhân triển khai ứng dụng phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, loại phần mềm ứng dụng	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
3	Số thương nhân áp dụng các biện pháp bảo mật công nghệ thông tin/thương mại điện tử	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, biện pháp sử dụng	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
4	Số thương nhân cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử	Tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, loại hình dịch vụ cung cấp	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
5	Chi phí ứng dụng công nghệ thông tin và thương mại điện tử	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, cơ cấu (phần cứng, phần mềm, đào tạo và dịch vụ)	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
6	Số sinh viên được đào tạo chính quy về thương mại điện tử	Loại hình đào tạo, tỉnh/thành phố	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
7	Số dịch vụ công trực tuyến được triển khai	Loại hình dịch vụ công trực tuyến	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kì công bố	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
II	CHỈ TIÊU VỀ SỐ ĐƠN VỊ CÓ GIAO DỊCH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ				
8	Số thương nhân sử dụng email thường xuyên trong hoạt động kinh doanh	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, loại địa chỉ email (chung, riêng)	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
9	Số thương nhân có website	Tên miền quốc tế và vn., ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
10	Số thương nhân tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử	Sàn Việt Nam và nước ngoài, ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
11	Số thương nhân ứng dụng EDI/ebXML	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, loại hình doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
12	Số thương nhân đặt hàng trực tuyến	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, phân loại thị trường	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
13	Số thương nhân nhận đơn đặt hàng trực tuyến	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, phân loại thị trường	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
III	CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ ỨNG DỤNG THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ				
14	Giá trị mua hàng trực tuyến	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, phân loại thị trường	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương
15	Giá trị bán hàng trực tuyến	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, phân loại thị trường	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương

STT	Tên chỉ tiêu	Phân tổ chính	Kì công bố	Cơ quan chủ trì thu thập, tổng hợp	Nguồn số liệu
16	Giá trị giao dịch EDI/ebXML	Ngành kinh doanh, tỉnh/thành phố, quy mô doanh nghiệp, loại hình giao dịch	Năm	Cục TMĐT và CNTT	Sở Công Thương

1.2.2. Cập nhật một số chính sách pháp luật liên quan đến lĩnh vực thương mại điện tử.

- Luật Giao dịch điện tử sửa đổi

Ngày 22/6/2023, Quốc hội đã thông qua Luật Giao dịch điện tử (sửa đổi), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024.

- Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Ngày 20/6/2023, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ người tiêu dùng (sửa đổi), có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2024. Luật đã bổ sung trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh với người tiêu dùng (NTD) trong các giao dịch trên không gian mạng.

+ Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân kinh doanh trên không gian mạng

+ Trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian với NTD trong giao dịch trên không gian mạng

+ Trách nhiệm của tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn với NTD trong giao dịch trên không gian mạng

- Nghị định số 85/2021/NĐ-CP của Chính phủ: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.

- Nghị định số 91/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ

Nghị định số 91/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế. Theo đó, Nghị định bổ sung quy định về trách nhiệm của chủ sở hữu sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ

Nghị định 13/2023/NĐ-CP quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và trách nhiệm bảo vệ dữ liệu cá nhân của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 18/CT-TTg về việc đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ phát triển TMĐT chống thất thu thuế, bảo đảm an ninh tiền tệ.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ VIỆT NAM QUA KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP 2023

2.1. Tổng quan về doanh nghiệp thương mại điện tử của doanh nghiệp trong Điều tra Doanh nghiệp năm 2023

2.1.1. Số lượng các doanh nghiệp có thương mại điện tử

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2023, tính đến thời điểm 31/12/2022, cả nước có 381.851 doanh nghiệp có bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (thương mại điện tử), đạt tỷ lệ 42,6% so với doanh nghiệp nói chung.

Bảng 02. Số lượng doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử năm 2022

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, %

	TMDT	DN chung	Tỷ lệ DN TMDT
Tổng chung	381.851	895.876	42,6
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	2.200	12.094	18,2
Công nghiệp - xây dựng	81.604	276.904	29,5
Dịch vụ	298.047	606.878	49,1

Nguồn: Cục Thống kê.

2.1.2. Số lượng doanh nghiệp chia theo các hình thức ứng dụng TMDT

Theo kết quả điều tra mẫu 13.954 doanh nghiệp thương mại điện tử cho thấy, Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của doanh nghiệp chủ yếu từ các doanh nghiệp bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến, chiếm 82,1% với 11.450 doanh nghiệp; doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến chiếm 12,2% với 1.696 doanh nghiệp; doanh nghiệp cung cấp các nền tảng bán hàng trung gian chiếm 5,2% với 723 doanh nghiệp và doanh nghiệp cung cấp điện toán đám mây chiếm tỷ trọng thấp nhất với 85 doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế

Bảng 03. Số lượng doanh nghiệp theo các hình thức ứng dụng thương mại điện tử và theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Cung cấp nền tảng bán hàng	Quảng cáo	Điện toán đám mây	Bán hàng trực tuyến
Tổng chung	723	1.696	85	11.450
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	5	26	0	186
Công nghiệp - xây dựng	88	331	12	3.194
Dịch vụ	630	1.339	73	8.070

Nguồn: Cục Thống kê.

Khu vực nông, lâm, nghiệp và thủy sản điều tra 217 doanh nghiệp, trong đó, có 5 doanh nghiệp cung cấp nền tảng bán hàng trung gian chiếm 2,3%; 26 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến, chiếm 12% và 186 danh nghiệp bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến chiếm 85,7%;

Khu vực công nghiệp - xây dựng điều tra 3.625 doanh nghiệp, trong đó, trong đó, có 88 doanh nghiệp cung cấp nền tảng bán hàng trung gian chiếm 2,4%; 331 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến, chiếm 9,1%; 12 doanh nghiệp cung cấp điện toán đám mây, chiếm 0,3% và 3.194 danh nghiệp bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến chiếm 88,1%;

Khu vực dịch vụ điều tra 10.112 doanh nghiệp, trong đó, có 630 doanh nghiệp cung cấp nền tảng bán hàng trung gian, chiếm 6,2%; 1.339 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến, chiếm 13,2%; 73 doanh nghiệp cung cấp điện toán đám mây, chiếm 0,7% và 8.070 danh nghiệp bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến chiếm 79,8%.

Bảng 04. Số lượng doanh nghiệp theo các hình thức ứng dụng thương mại điện tử và theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Vùng	Cung cấp nền tảng bán hàng	Quảng cáo	Điện toán đám mây	Bán hàng trực tuyến
Đồng bằng sông Hồng	251	805	33	4.008
Trung du và miền núi phía Bắc	4	51	3	391
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	65	172	5	1.429
Tây Nguyên	14	46	1	293
Đông Nam Bộ	373	597	40	4.736
Đồng bằng sông Cửu Long	16	25	3	593

Nguồn: Cục Thống kê.

2.1.3. Thực trạng ứng dụng các hình thức bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến

Theo số liệu điều tra mẫu doanh nghiệp năm 2023, trong số 11.450 doanh nghiệp bán hàng và cung cấp dịch vụ trực tuyến có 10.443 doanh nghiệp bán hàng qua website/ứng dụng bán hàng của chính doanh nghiệp, chiếm 91,2% và bán hàng trực tuyến qua các nền tảng bán hàng trung gian chiếm 8,8% với 1.007 doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế

Bảng 05. Số lượng doanh nghiệp cung cấp hàng hóa/ dịch vụ theo các hình thức ứng dụng và theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Website/ứng dụng của DN	Nền tảng bán hàng trung gian
Tổng chung	10.443	1.007
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	153	33
Công nghiệp - xây dựng	2.989	205
Dịch vụ	7.301	769

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo vùng kinh tế

Bảng 06. Số lượng doanh nghiệp cung cấp hàng hóa/ dịch vụ theo các hình thức ứng dụng và theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

Vùng	Website/Ứng dụng của DN	Nền tảng trung gian
Đồng bằng sông Hồng	3.714	294
Trung du và miền núi phía Bắc	356	35
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1.236	193
Tây Nguyên	266	27
Đông Nam Bộ	4.315	421
Đồng bằng sông Cửu Long	556	37

Nguồn: Cục Thống kê.

2.2. Thực trạng hoạt động Doanh nghiệp cung cấp các nền tảng bán hàng trực tuyến

2.2.1. Số lượng doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó (doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian).

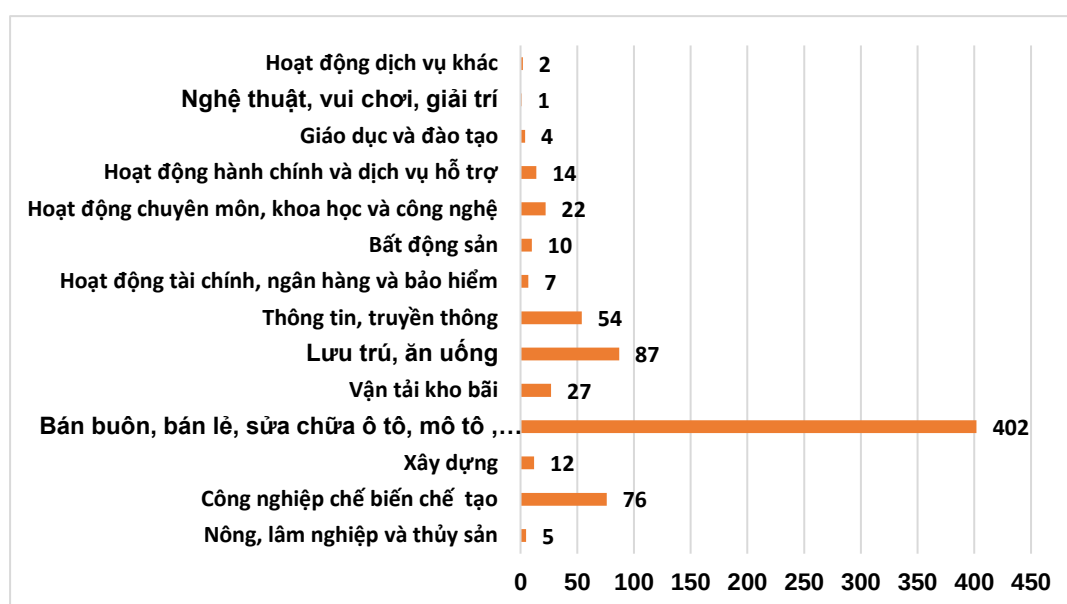
Theo kết quả Điều tra mẫu Doanh nghiệp năm 2023, cả nước có 723 doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian, phân bố không đồng đều trên phạm vi cả nước.

Các doanh nghiệp này hoạt động ở nhiều ngành kinh tế khác nhau, tập trung chủ yếu ở ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (402 doanh nghiệp, chiếm 55,6%); đứng thứ hai là các doanh nghiệp lưu trú, ăn uống (87 doanh nghiệp, chiếm 12,0%); tiếp theo là các doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo (76 doanh nghiệp, chiếm 10,5%); các doanh nghiệp kinh doanh ngành nghề khác chiếm 21,9%.

Số lượng doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian phân bố không đồng đều trên phạm vi cả nước, tập trung chủ yếu ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh (lần lượt là 231 doanh nghiệp, chiếm 32,0% và 355 doanh nghiệp, chiếm 49,1%).

Xét theo quy mô lao động, số doanh nghiệp từ 5 nghìn lao động trở lên chiếm tỷ trọng lớn nhất (46,5%), đứng thứ hai là doanh nghiệp từ 1 nghìn đến dưới 5 nghìn lao động (chiếm 17,4%), tiếp theo là doanh nghiệp có từ 10 - 49 lao động (chiếm 11,6%); các doanh nghiệp còn lại chiếm 24,5%.

Biểu đồ 01. Số lượng doanh nghiệp cung cấp nền tảng trực tuyến theo ngành kinh tế (DN)



Nguồn: Cục Thống kê.

2.2.2. Số lượng lao động

Có hơn 147 nghìn lao động làm việc trong 723 doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian. Số lượng lao động này tập trung chủ yếu ở ngành vận tải, kho bãi (chiếm 32,4%); bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (chiếm 22,6%); công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm 19,1%); lưu trú, ăn uống (chiếm 14,8%); các ngành còn lại chiếm 11,1%.

Xét theo vùng kinh tế, lao động trong các doanh nghiệp cung cấp nền tảng làm việc chủ yếu ở hai vùng: Đồng bằng sông Hồng là nhiều nhất (46,6%); đứng thứ hai là Đông Nam bộ (42,9%).

2.2.3. Tài sản và kết quả kinh doanh

a. Tài sản

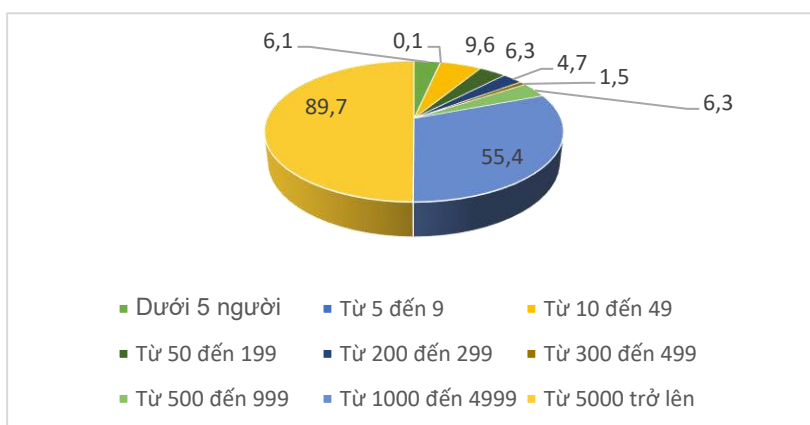
Kết quả điều tra cho thấy tài sản của các doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian năm 2022 đạt 149,1 nghìn tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 206,2 tỷ đồng; trong đó: tài sản của ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt nhiều nhất, chiếm 36,7%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 17,3%, ngành thông tin truyền thông chiếm 12,1%.

Xét theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có từ 5 nghìn lao động trở lên có giá trị tài sản lớn nhất (chiếm 41,0%), đứng thứ hai là các doanh nghiệp có từ 1 nghìn - dưới 5 nghìn lao động (chiếm 31,8%), tiếp theo là các doanh nghiệp có từ 50 - 199 lao động (chiếm 13,9%).

b. Doanh thu thuần

Doanh thu thuần của các doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian năm 2022 đạt 179,7 nghìn tỷ đồng, bình quân một doanh nghiệp đạt 248,5 tỷ đồng. Trong đó ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt nhiều nhất, chiếm 42,2%, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 21,6%, ngành thông tin truyền thông chiếm 13,1%.

Biểu đồ 02. Doanh thu của các doanh nghiệp cung cấp nền tảng trực tuyến theo quy mô lao động (nghìn tỷ đồng)



Nguồn: Cục Thống kê.

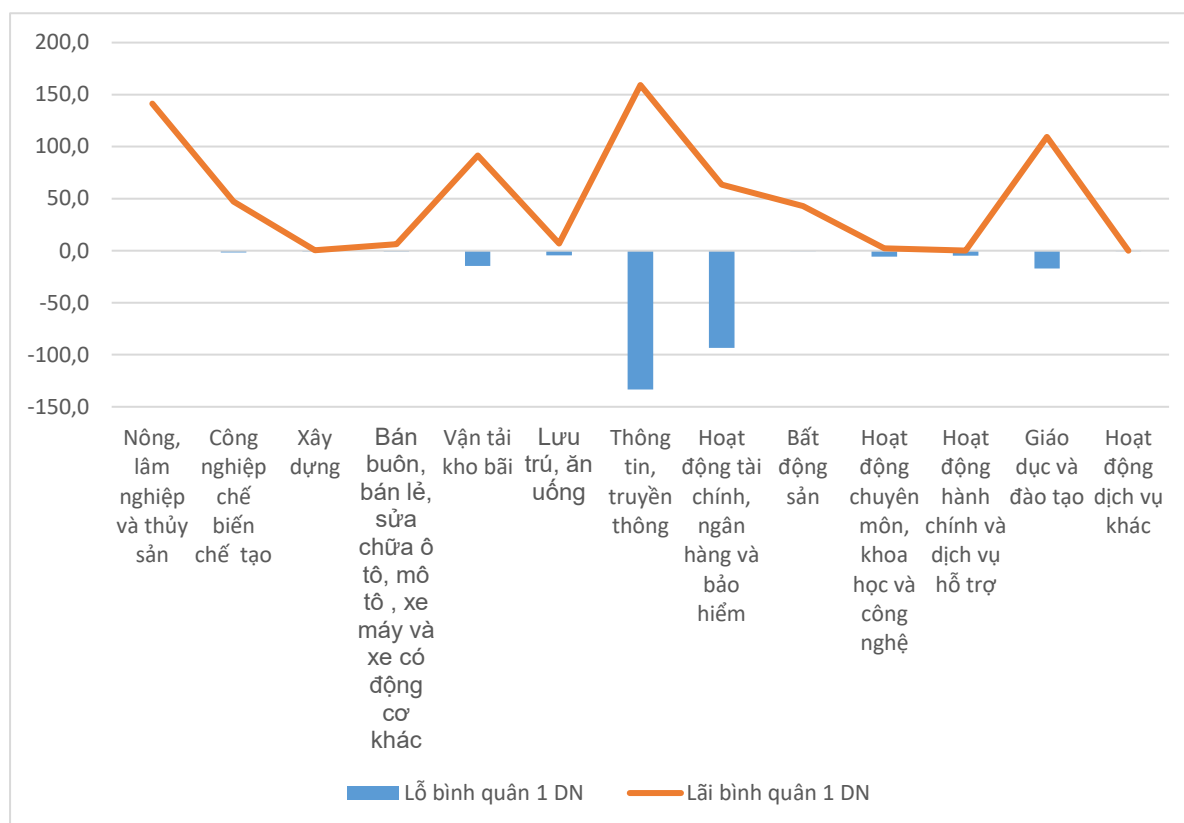
Xét theo quy mô lao động, cho thấy cơ cấu doanh thu thuần theo quy mô lao động có sự tương đồng với cơ cấu về tài sản, cụ thể: các doanh nghiệp có từ 5 nghìn lao động trở lên và có từ 1 nghìn - dưới 5 nghìn lao động có doanh thu lớn nhất, lần lượt chiếm 49,9% và 30,8%.

c. Lợi nhuận trước thuế:

Tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian đạt 4,3 nghìn tỷ đồng, đạt bình quân 6 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Có 551 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh có lãi, chiếm 76,2%; 152 doanh nghiệp bị lỗ, chiếm 21,0% và có 20 doanh nghiệp hòa vốn, chiếm 2,8%.

Biểu đồ 03: Lợi nhuận bình quân trước thuế một doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian theo ngành kinh tế (Tỷ đồng)



Nguồn: Cục Thống kê.

Các doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh có lãi: Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác là ngành có nhiều doanh nghiệp có lãi nhất (380 doanh nghiệp, chiếm 69% tổng số doanh nghiệp kinh doanh có lãi); đứng thứ hai là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (60 doanh nghiệp, chiếm 10,9%); tiếp theo là ngành lưu trú, ăn uống (55 doanh nghiệp, chiếm 10%); số doanh nghiệp kinh doanh có lãi các ngành khác chỉ chiếm 10,2% tương ứng với 56 doanh nghiệp.

Tổng số lãi trước thuế của các doanh nghiệp cung ứng nền tảng trung gian đạt gần 10,2 nghìn tỷ đồng, trong đó: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đạt lãi cao nhất, chiếm 27,8%; ngành thông tin truyền thông đứng thứ hai, chiếm tỷ trọng 26,6%; đứng thứ ba là ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, chiếm 24%. Xét theo địa phương, các doanh nghiệp ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đạt lãi cao nhất, lần lượt chiếm 60,2% và 25,9% tổng lãi cả nước. Xét theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có từ 1 nghìn đến dưới 5 nghìn lao động có số lãi cao nhất, chiếm 53,6%; đứng thứ hai là các doanh nghiệp có từ 5 nghìn lao động trở lên, chiếm 34,4%.

Lãi bình quân trước thuế một doanh nghiệp đạt 18,5 tỷ đồng, trong đó: Ngành thông tin, truyền thông có tiền lãi bình quân một doanh nghiệp cao nhất (159,2 tỷ đồng/doanh nghiệp); đứng thứ hai là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (141,3 tỷ đồng/doanh nghiệp); tiếp theo là ngành giáo dục và đào tạo (109,2 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (260 triệu đồng/doanh nghiệp). Xét theo quy mô lao động, doanh nghiệp có từ 1 nghìn đến dưới 5 nghìn lao động có lãi bình quân một doanh nghiệp cao nhất (57,4 tỷ đồng/doanh nghiệp); đứng thứ hai là doanh nghiệp có từ 200 đến dưới 300 lao động (32,8 tỷ đồng/doanh nghiệp); tiếp theo là doanh nghiệp có từ 500 đến dưới 1 nghìn lao động (25,0 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là doanh nghiệp có từ 5-9 lao động (32 triệu đồng/doanh nghiệp).

Các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh bị lỗ: Ngành thông tin, truyền thông có nhiều doanh nghiệp bị lỗ nhất (37 doanh nghiệp, chiếm 24,3% tổng số doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ); tiếp theo là ngành lưu trú, ăn uống (30 doanh nghiệp, chiếm 19,7%); đứng thứ ba là ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (19 doanh nghiệp, chiếm 12,5%); số doanh nghiệp kinh doanh bị lỗ các ngành khác chiếm 43,4% tương ứng với 66 doanh nghiệp.

Tổng số lỗ trước thuế của các doanh nghiệp cung ứng nền tảng trung gian là khoảng 5,8 nghìn tỷ đồng, trong đó: các doanh nghiệp ngành thông tin, truyền thông lỗ nhiều nhất, chiếm tỷ trọng tới 84,5%; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có mức lỗ thấp nhất, ứng với 321 triệu đồng, chiếm 0,005%. Xét theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có từ 1 nghìn đến dưới 5 nghìn lao động lỗ nhiều nhất, chiếm 84,4%; doanh nghiệp có từ 5 - 9 lao động có mức lỗ thấp nhất (798 triệu đồng, chiếm 0,014%).

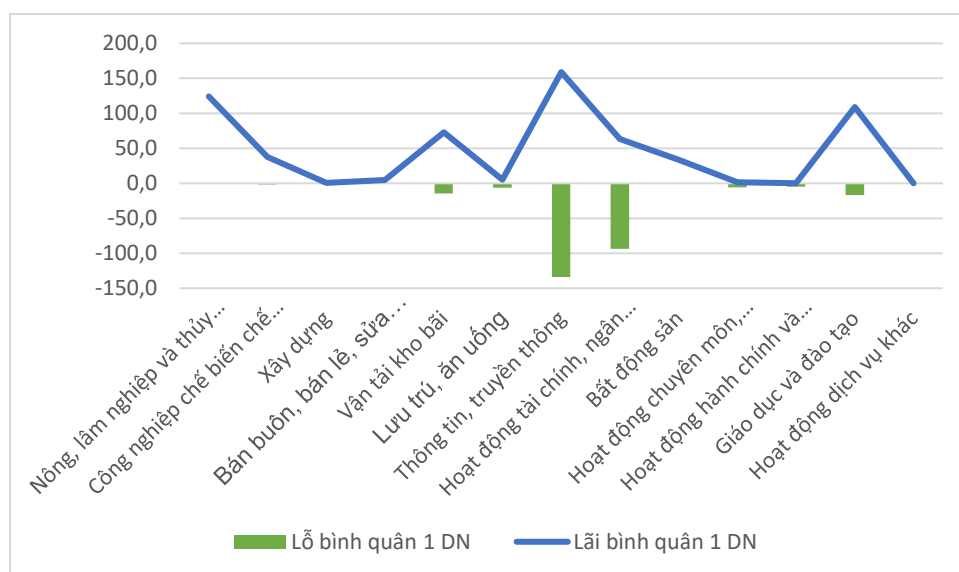
Lỗ bình quân trước thuế một doanh nghiệp là 38,4 tỷ đồng, trong đó: Ngành thông tin, truyền thông có tiền lỗ bình quân trước thuế một doanh nghiệp lớn nhất (133,3 tỷ đồng/doanh nghiệp); đứng thứ hai là ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (93,5 tỷ đồng/doanh nghiệp); tiếp theo là ngành giáo dục, đào tạo (gần 17 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (107 triệu đồng/doanh nghiệp). Theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có từ 1 nghìn đến dưới 5 nghìn lao động có mức lỗ bình quân một doanh nghiệp cao nhất (gần 159 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là các doanh nghiệp có từ 5 – 9 lao động (89 triệu đồng/doanh nghiệp).

d. Lợi nhuận sau thuế:

Tổng lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian đạt 2,6 nghìn tỷ đồng, đạt bình quân 3,6 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Có 551 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh có lãi, chiếm 76,2%; 152 doanh nghiệp bị lỗ, chiếm 21,0% và có 20 doanh nghiệp hòa vốn, chiếm 2,8%.

Biểu đồ 04: Lợi nhuận bình quân sau thuế một doanh nghiệp cung cấp nền tảng trung gian theo ngành kinh tế (tỷ đồng)



Tổng số lãi sau thuế của các doanh nghiệp cung ứng nền tảng trung gian đạt 8,5 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ngành thông tin, truyền thông đạt lãi cao nhất, chiếm 31,7% tổng số lãi sau thuế; đứng thứ hai là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm tỷ trọng 26,6%; ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đứng thứ ba, chiếm 20,3%. Theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có từ 1 nghìn lao động trở lên có mức lãi chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng số lãi sau thuế (87,6%).

Lãi bình quân sau thuế một doanh nghiệp đạt 15,5 tỷ đồng, trong đó: Ngành thông tin, truyền thông có tiền lãi bình quân một doanh nghiệp cao nhất (158,9 tỷ đồng/doanh nghiệp); đứng thứ hai là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (123,9 tỷ đồng/doanh nghiệp); tiếp theo là ngành giáo dục và đào tạo (109,1 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (206 triệu đồng/doanh nghiệp). Xét theo quy mô lao động, doanh nghiệp có từ 1 nghìn đến dưới 5 nghìn lao động có lãi bình quân một doanh nghiệp cao nhất (51,7 tỷ đồng/doanh nghiệp); đứng thứ hai là doanh nghiệp có từ 200 đến dưới 300 lao động (31,9 tỷ đồng/doanh nghiệp); tiếp theo là doanh nghiệp có từ 500 đến dưới 1 nghìn lao động (19,4 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là doanh nghiệp có từ 5-9 lao động (30 triệu đồng/doanh nghiệp).

Tổng số lỗ sau thuế của các doanh nghiệp cung ứng nền tảng trung gian là 5,9 nghìn tỷ đồng, trong đó: Ngành thông tin, truyền thông đạt lỗ cao nhất, chiếm 83,8% tổng số lỗ sau thuế; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản có số tiền lỗ thấp nhất, chiếm tỷ trọng 0,0115. Xét theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có từ 1

nghìn đến dưới 5 nghìn lao động lỗ nhiều nhất, chiếm 83,7%; doanh nghiệp có từ 5 - 9 lao động có mức lỗ thấp nhất (809 triệu đồng, chiếm 0,01%).

Lỗ bình quân sau thuế một doanh nghiệp là 38,9 tỷ đồng, trong đó: Ngành thông tin, truyền thông có tiền lỗ bình quân trước thuế một doanh nghiệp lớn nhất (133,9 tỷ đồng/doanh nghiệp); đứng thứ hai là ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (93,5 tỷ đồng/doanh nghiệp); tiếp theo là ngành giáo dục, đào tạo (gần 17 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (218 triệu đồng/doanh nghiệp). Theo quy mô lao động, các doanh nghiệp có từ 1 nghìn đến dưới 5 nghìn lao động có mức lỗ bình quân một doanh nghiệp cao nhất (159,6 tỷ đồng/doanh nghiệp); thấp nhất là các doanh nghiệp có từ 5 - 9 lao động (90 triệu đồng/doanh nghiệp).

2.3. Thực trạng hoạt động Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến.

2.3.1. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Theo số liệu điều tra mẫu doanh nghiệp năm 2023, trong số 13.954 doanh nghiệp thương mại điện tử, có 1.696 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến, chiếm 12,2%. Trong đó, khu vực Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan có 5 doanh nghiệp, chiếm 0,7%; Khu vực Công nghiệp – Xây dựng có 88 doanh nghiệp, chiếm 12,2% và khu vực Dịch vụ có 630 doanh nghiệp, chiếm 87,1%.

Bảng 07. Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, %

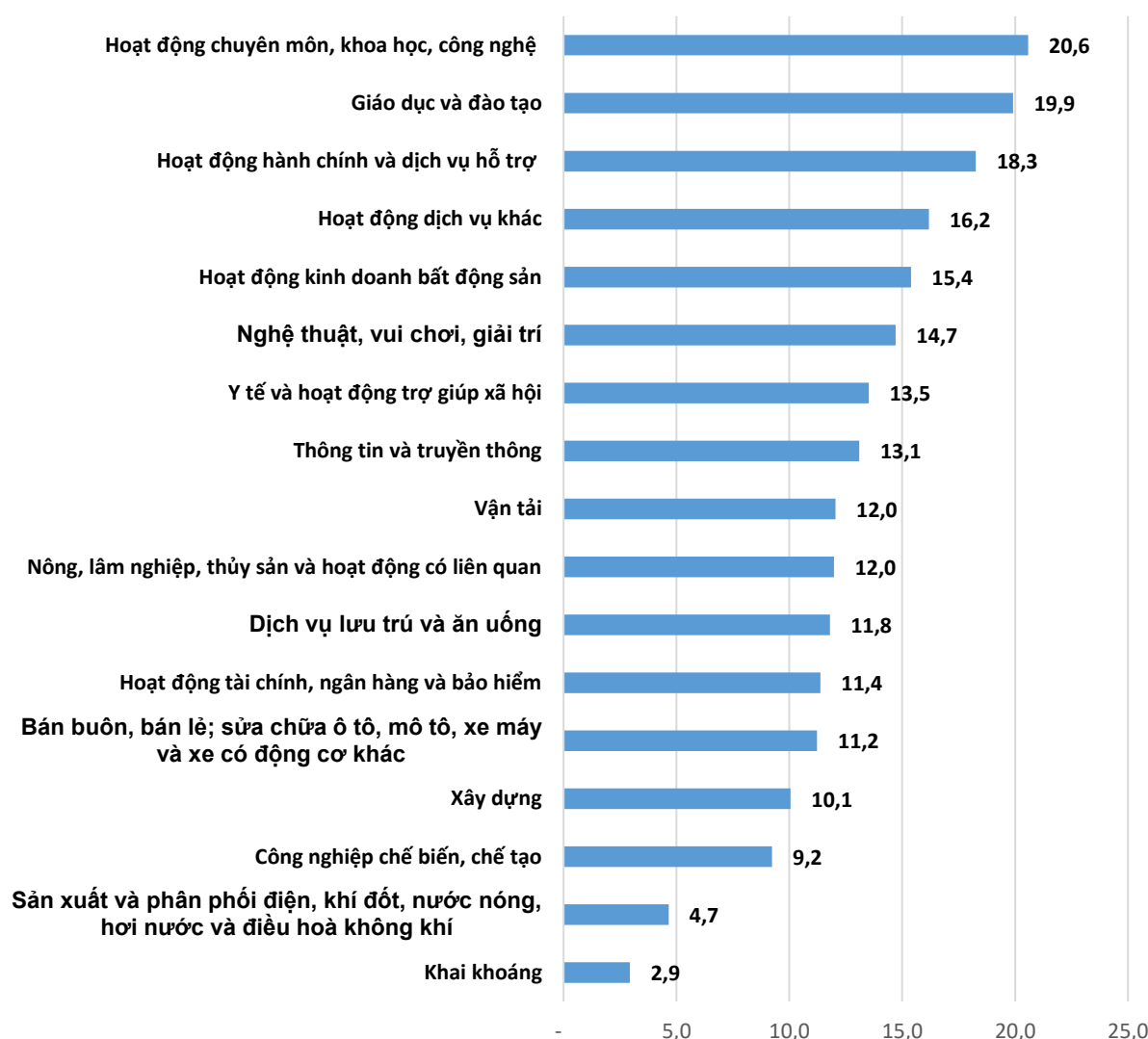
	Số DN	DN TMDT	Tỷ lệ DN quảng cáo
Tổng chung	723	13.954	12,2
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	26	217	12,0
Công nghiệp - xây dựng	331	3.625	9,1
Dịch vụ	1.339	10.112	13,2

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ tập trung nhiều doanh nghiệp cung cấp dịch vụ quảng cáo nhất trong ba khu vực (87,1%), chiếm 13,2% doanh nghiệp và các ngành đều có các doanh nghiệp quảng cáo khá đồng đều, đều đạt trên 11%, trong đó những ngành có tỷ lệ doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cao như Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ chiếm 20,6%; Giáo dục đào tạo chiếm 19,9%.

Biểu đồ 05. Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp quảng cáo trực tuyến theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê.

Theo vùng kinh tế, Đồng bằng sông Hồng là vùng tập trung nhiều doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến nhất cả nước, với 805 doanh nghiệp, chiếm 47,5% doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước, đạt tỷ lệ 15,8% trong doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng; tiếp theo là vùng Đông Nam bộ với 597 doanh nghiệp, chiếm 35,2%, đạt tỷ lệ 10,4%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 172 doanh nghiệp, chiếm 10,1% doanh nghiệp; đạt tỷ lệ 10,3%; Trung du và miền núi phía Bắc với 51 doanh nghiệp, chiếm 3,0%; đạt tỷ lệ 11,4%; vùng Tây Nguyên với 46 doanh nghiệp, chiếm 2,7%; đạt tỷ lệ 13,0%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 25 doanh nghiệp, chiếm 1,5% doanh nghiệp quảng cáo cả nước, đạt tỷ lệ 3,9% trong doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng.

Bảng 08. Số lượng doanh nghiệp có thương mại điện tử theo vùng kinh tế*Đơn vị tính: Doanh nghiệp, %*

Vùng	Số lượng DN	Cơ cấu trong DN quảng cáo cả nước	Tỷ lệ DN trong TMĐT
Đồng bằng sông Hồng	805	47,5	15,8
Trung du và miền núi phía Bắc	51	3,0	11,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	172	10,1	10,3
Tây Nguyên	46	2,7	13,0
Đông Nam Bộ	597	35,2	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long	25	1,5	3,9

*Nguồn: Cục Thống kê.***2.3.2. Lao động trong các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến**

Theo kết quả điều tra mẫu doanh nghiệp năm 2023, tổng số lao động đang làm việc trong 1.639 doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến là 122.349 người, chiếm 7,4% lao động làm việc trong các doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia điều tra. Quy mô lao động bình quân trong các doanh nghiệp quảng cáo là 72,1 người/doanh nghiệp, thấp hơn nhiều so với mức 118,1 người của các doanh nghiệp TMĐT tham gia khảo sát.

Bảng 09. Lao động của doanh nghiệp thương mại điện tử phân theo khu vực kinh tế*Đơn vị tính: Người, %, người/doanh nghiệp*

	Số lao động	Tỷ lệ so với DN TMĐT	Quy mô lao động bình quân
Tổng chung	122.349	7,4	72,1
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	640	5,3	24,6
Công nghiệp - xây dựng	31.487	6,6	95,1
Dịch vụ	90.222	7,8	67,4

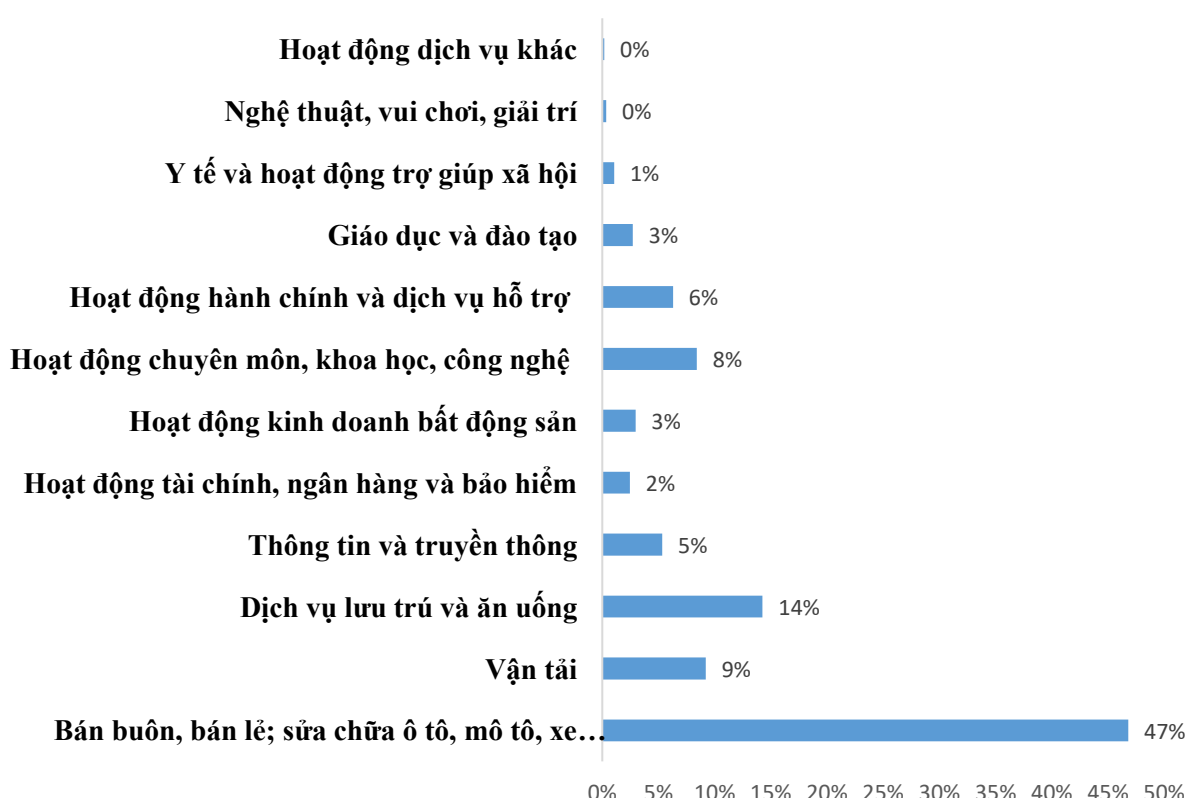
*Nguồn: Cục Thống kê.**Theo khu vực kinh tế*

Các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến trong khu vực dịch vụ thu hút nhiều lao động nhất trong 3 khu vực với 9.222 lao động, chiếm 73,7% tổng số lao động

làm việc trong các doanh nghiệp quảng cáo tham gia khảo sát; chiếm tỷ lệ 7,8% so với các doanh nghiệp TMDT hoạt động trong khu vực dịch vụ. Trong đó, các ngành dịch vụ thu hút nhiều lao động như: Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 42.222 người, chiếm 46,8% lao động trong doanh nghiệp quảng cáo trong khu vực dịch vụ; dịch vụ lưu trú, ăn uống với 12.863 người, chiếm 14,3%; dịch vụ vận tải với 8.299 người, chiếm 9,2% lao động trong doanh nghiệp quảng cáo trong khu vực dịch vụ.

Biểu đồ 06. Cơ cấu lao động trong doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến phân theo ngành dịch vụ

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê.

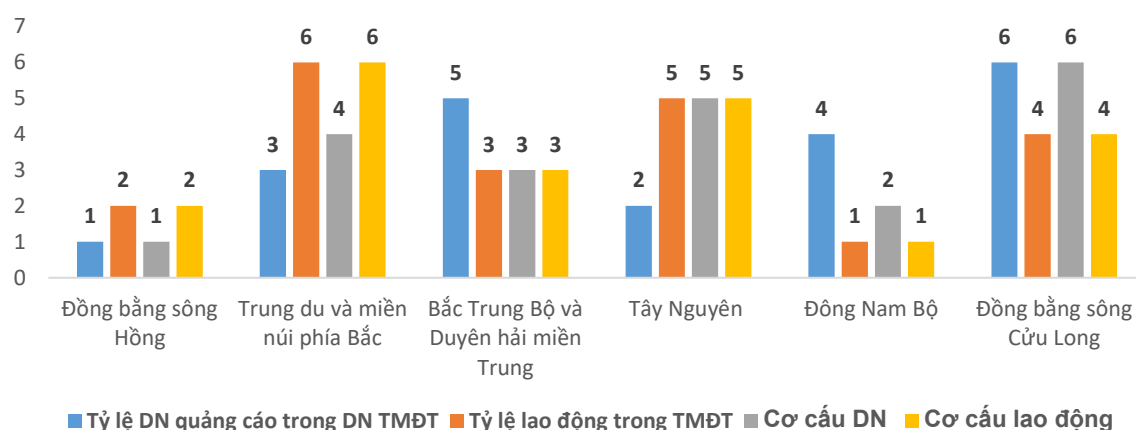
Các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến trong khu vực Công nghiệp - xây dựng có số lượng lao động với 31.487 người, chiếm 25,7% lao động trong doanh nghiệp quảng cáo tham gia khảo sát, quy mô lao động bình quân đạt 95,1 người/doanh nghiệp, trong đó, ngành chế biến chế tạo là 112,9 người/doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp quảng cáo trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút được 640 lao động, chiếm 0,5% lao động làm việc trong các doanh nghiệp quảng cáo, chiếm 5,3% lao động doanh nghiệp quảng cáo tham gia khảo sát của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo vùng kinh tế

Đông Nam bộ là vùng tập trung nhiều lao động làm việc trong các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến nhất với 67.914 người, chiếm 55,5% doanh nghiệp quảng cáo tham gia khảo sát cả nước; Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai với 1.622,4 nghìn doanh nghiệp, chiếm gần 37,7%; tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 5.336 người, chiếm 4,4%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1.243 người, chiếm 1,0%; vùng Tây Nguyên với 1.027 người, chiếm 0,8% và vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 734 người, chiếm 0,6% lao động trong các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến tham gia khảo sát cả nước.

Biểu đồ 07. Xếp hạng tỷ lệ doanh nghiệp, tỷ lệ lao động, cơ cấu doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến theo vùng kinh tế



2.3.3. Nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến

Tổng nguồn vốn huy động của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến tham gia điều tra tại thời điểm 31/12/2022 đạt 464,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,0% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia điều tra.

Bảng 10: Nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến theo khu vực kinh tế

	Nguồn vốn (Nghìn tỷ đồng)	Tỷ lệ so với DN TMĐT (%)	Cơ cấu (%)
Tổng chung	464,3	4,0	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	2,4	8,4	0,5
Công nghiệp - xây dựng	64,5	9,0	13,9
Dịch vụ	397,4	3,7	85,6

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo khu vực kinh tế

Tại thời điểm 31/12/2022, khu vực dịch vụ thu hút nguồn vốn lớn nhất với gần 397,4 tỷ đồng, chiếm 3,7% nguồn vốn của doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực dịch vụ và chiếm 85,6% vốn của doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến. Trong đó, các ngành dịch vụ có nguồn vốn lớn như: Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm với 203,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,2%; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 90,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 22,8%; Hoạt động kinh doanh bất động sản với 57,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 14,5% nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến trong khu vực Dịch vụ.

Bảng 11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến theo các ngành dịch vụ

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, %

Ngành kinh tế	Nguồn vốn	Tỷ lệ nguồn vốn DN TMDT	Cơ cấu
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90,5	7,18	22,78
Vận tải	8,4	2,64	2,10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	21,0	8,60	5,28
Thông tin và truyền thông	2,9	0,83	0,72
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	203,6	2,48	51,24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	57,5	20,52	14,47
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	7,2	12,46	1,81
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,2	12,37	1,05
Giáo dục và đào tạo	1,1	3,94	0,29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,6	6,19	0,15
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	0,3	0,99	0,07
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	4,43	0,04

Nguồn: Cục Thống kê.

Khu vực Công nghiệp - xây dựng thu hút 64,6 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 9,0% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực công nghiệp và chiếm 13,9% nguồn vốn doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút gần 45,6 nghìn tỷ đồng,

chiếm 70,6% vốn khu vực công nghiệp; ngành Xây dựng thu hút 7,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,2%.

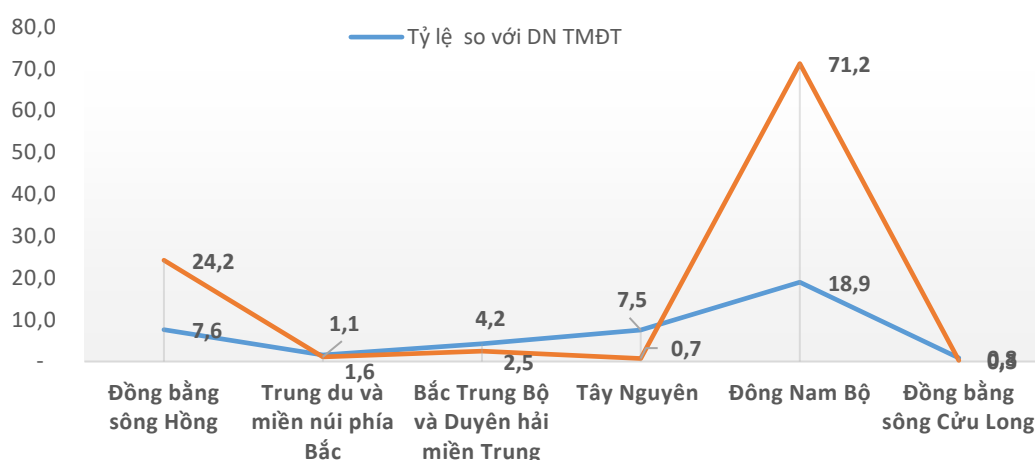
Khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút gần 2,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,4% vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử, và chiếm 0,5% nguồn vốn các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước.

Theo vùng kinh tế

Vùng Đông Nam bộ thu hút nhiều nguồn vốn nhất với 330,6 nghìn tỷ đồng, chiếm tới 71,2% nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 18,9% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Tiếp theo là vùng đồng bằng sông Hồng với 112,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,2% nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 7,6% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thu hút được 11,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,5% nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 4,2% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc với gần 5,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,1% nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 1,6% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Tây Nguyên với 3,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,7% nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 7,5% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,3% nguồn vốn của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 0,8% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng.

Biểu đồ 08. Cơ cấu nguồn vốn và tỷ lệ nguồn vốn DN quảng cáo trực tuyến so với DN TMĐT phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê.

Những địa phương thu hút được nhiều nguồn vốn trong các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến nhất là: Hà Nội thu hút 87,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,8%; TP. Hồ Chí Minh thu hút 280,8 nghìn tỷ đồng chiếm 60,5%; Đồng Nai thu hút 44,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,5%; Hải Phòng thu hút 8,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9%.

2.3.4. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến

Tổng doanh thu thuần của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến tham gia điều tra năm 2022 đạt 246,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,5% doanh thu doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia khảo sát. Trung bình một doanh nghiệp tạo ra 145,1 tỷ đồng/năm.

Bảng 12. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp quảng cáo điện tử

	Doanh thu thuần (Nghìn tỷ đồng)	Doanh thu bình quân 1 DN (Tỷ đồng)	Cơ cấu (%)
Tổng chung	246,1	145,1	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	1,5	58,3	0,6
Công nghiệp - xây dựng	51,6	155,9	21,0
Dịch vụ	193,0	144,1	78,4

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo khu vực kinh tế

Trong năm 2022, các doanh nghiệp thương mại quảng cáo trực tuyến trong khu vực dịch vụ tạo ra 193,0 nghìn tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 78,4% doanh thu doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 7,2% doanh thu thuần của doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia khảo sát. Trung bình một doanh nghiệp ngành dịch vụ tạo ra 144,1 tỷ đồng.

Trong khu vực dịch vụ, ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm tỷ trọng lớn nhất với 146,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 76,0%; ngành Vận tải kho bãi tạo ra 12,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%; ngành Thông tin truyền thông với 10,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ tạo ra 8,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,5%; các ngành dịch vụ khác có tỷ trọng tương đối thấp.

Bảng 13. Doanh thu của doanh nghiệp TMDT theo ngành dịch vụ năm 2022*Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, %*

	Doanh thu thuần	Tỷ lệ so với DN TMDT	Cơ cấu doanh thu trong khu vực Dịch vụ
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	146,7	8,3	76,0
Vận tải	12,3	4,0	6,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,1	10,3	2,1
Thông tin và truyền thông	10,2	3,4	5,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,0	1,7	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,7	10,9	1,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	8,8	20,0	4,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,3	11,0	1,7
Giáo dục và đào tạo	0,7	11,2	0,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	5,2	0,4
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	0,5	3,4	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	3,1	0,1

Nguồn: Cục Thống kê.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến trong ngành công nghiệp và xây dựng đạt 51,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,0% doanh thu thuần của doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến, chiếm 4,8% doanh thu của doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia khảo sát. Trong đó Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra lượng doanh thu thuần là 49,8 nghìn tỷ đồng chiếm tới 96,4% doanh thu khu vực Công nghiệp – xây dựng; ngành xây dựng chiếm 2,7% với 1,4 nghìn tỷ đồng.

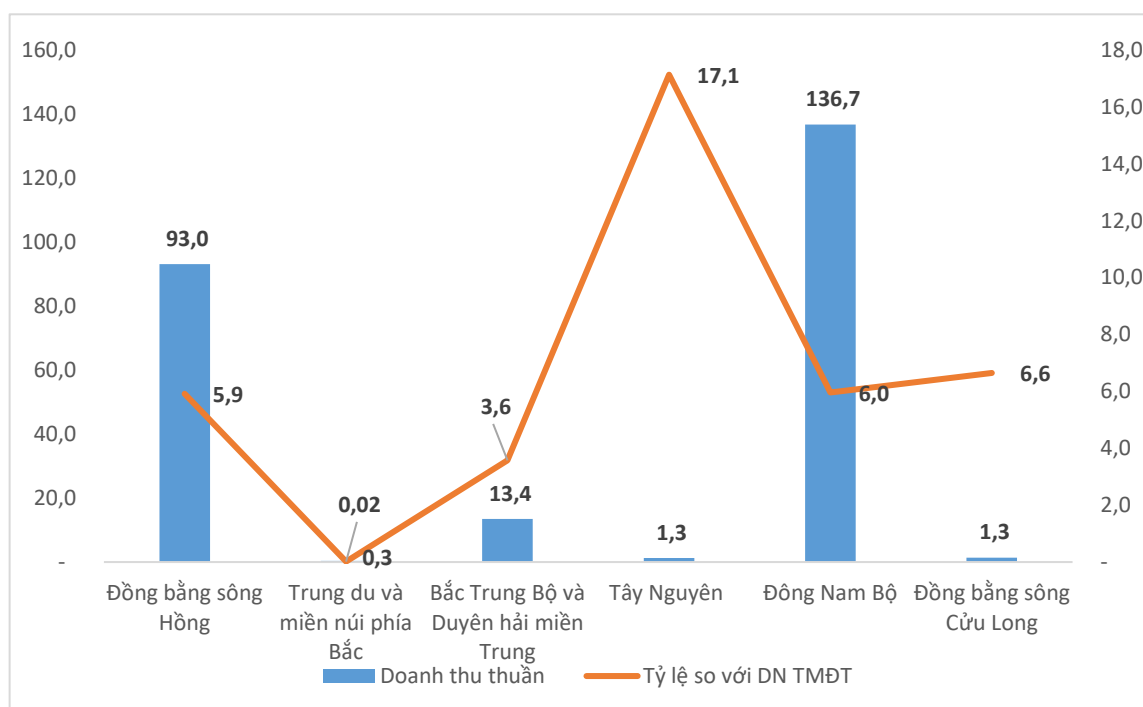
Doanh thu thuần của doanh nghiệp quảng cáo trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% doanh thu thuần doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 10,5% doanh thu của doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Doanh thu bình quân một doanh nghiệp đạt 58,3 tỷ đồng.

Theo vùng kinh tế

Vùng Đông Nam bộ tạo ra doanh thu thuần lớn nhất với 136,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,5% doanh thu thuần của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 6,0% doanh thu của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Tiếp theo là vùng đồng bằng sông Hồng với 93,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,8% doanh thu của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 5,9% doanh thu của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thu hút được 13,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,5% doanh thu của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 3,6% doanh thu của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long với hơn 1,34 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5% doanh thu của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 6,6% doanh thu của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Tây Nguyên với gần 1,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5% doanh thu của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 17,1% doanh thu của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 322,0 tỷ đồng, chỉ chiếm 0,1% doanh thu của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 0,02% doanh thu của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng tham gia khảo sát.

Biểu đồ 09. Doanh thu thuần của quảng cáo trực tuyến phân theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, %



Nguồn: Cục Thống kê.

Những địa phương tạo ra khối lượng doanh thu thuần lớn nhất cả nước là: TP. Hồ Chí Minh có 92,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 37,7% cả nước; Hà Nội có 74,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 30,1%, tăng 16,9%; Đồng Nai có 40,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,6%; Đà Nẵng có 9,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,0%; Bắc Ninh chiếm 3,3% với 8,0 nghìn tỷ đồng.

2.3.5. Lợi nhuận trước thuế

Năm 2022, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến đạt 10,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,0% lợi nhuận của doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia khảo sát. Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp thương mại điện tử cả nước là 5,2 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Bảng 14. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

	LNTT	LNTT bình quân	Cơ cấu
Tổng chung	10.086,0	5,9	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	(31,0)	(1,2)	0,2
Công nghiệp - xây dựng	2.371,3	7,2	21,2
Dịch vụ	7.745,7	5,8	78,6

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo khu vực kinh tế

Năm 2022, khu vực dịch vụ tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất trong 3 khu vực, đạt 7,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tới 78,6% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp thương mại quảng cáo trực tuyến, chiếm 2,4% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực Dịch vụ. Trong đó, tất cả các ngành dịch vụ đều đạt lợi nhuận dương. Những ngành dịch vụ tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất là: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với 4,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 59,7%); Hoạt động kinh doanh bất động sản với 888,2 tỷ đồng (chiếm 11,5%), ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 735,7 nghìn tỷ đồng (chiếm 9,5%); Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ với 478,1 tỷ đồng (chiếm 6,2%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 376,3 tỷ đồng (chiếm 4,9%); ngành Thông tin và truyền thông với 306,23 tỷ đồng (chiếm 4,0%).

Bảng 15. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến phân theo ngành dịch vụ

Đơn vị tính: Tỷ đồng, %

Ngành dịch vụ	DN Quảng cáo trực tuyến	DN TMDT tham gia khảo sát	Tỷ lệ LNTT so với DN TMDT
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	735,7	98.129,1	9,5
Vận tải	208,1	12.801,4	2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	376,3	(765,2)	4,9
Thông tin và truyền thông	306,3	73.533,7	4,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.624,6	121.552,4	59,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	888,2	8.124,5	11,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	478,1	731,8	6,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	50,0	430,6	0,6
Giáo dục và đào tạo	8,8	1.562,8	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	50,5	276,7	0,7
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	9,0	1.818,2	0,1
Hoạt động dịch vụ khác	9,9	32,8	0,1

Nguồn: Cục Thống kê.

Khu vực Công nghiệp – xây dựng tạo ra gần 2,4 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm 21,2% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp quảng cáo cả nước và chiếm 13,9% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp thương mại điện tử tham gia khảo sát. Trong đó, Ngành công nghiệp chế biến chế biến tạo ra 2,1 nghìn tỷ đồng, chiếm gần 90% lợi nhuận khu vực Công nghiệp - xây dựng.

Các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực duy nhất kinh doanh thua lỗ với lợi nhuận trước thuế âm 31 tỷ đồng.

Theo vùng kinh tế

Vùng Đông Nam bộ tạo ra lợi nhuận trước thuế lớn nhất với 6,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 68,8% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 8,8% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp thương

mại điện tử của vùng. Tiếp theo là vùng đồng bằng sông Hồng với 2,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,6% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 5,8% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung thu hút được 407,5 tỷ đồng, chiếm 4,0% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 11,0% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Trung du và miền núi phía Bắc với 188,5 tỷ đồng, chiếm 1,9% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 0,3% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng tham gia khảo sát. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long với hơn 10,8 tỷ đồng, chiếm 0,1% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp quảng cáo trực tuyến cả nước và chiếm 0,2% lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp thương mại điện tử của vùng. Tây Nguyên là vùng duy nhất có lợi nhuận trước thuế âm (-45,8 tỷ đồng).

Có 52/63 địa phương có doanh nghiệp kinh doanh mang lại lợi nhuận, trong đó có 3/63 địa phương tạo ra lợi nhuận trên 1.000 tỷ đồng gồm có: Thành phố Hồ Chí Minh với trên 5,5 nghìn tỷ đồng, Hà Nội đạt 1,6 tỷ đồng và Đồng Nai với gần 1,3 nghìn tỷ đồng.

2.4. Thực trạng ứng dụng các hình thức thương mại điện tử trong doanh nghiệp bán hàng, dịch vụ trực tuyến.

Kết quả điều tra các doanh nghiệp bán hàng trực tuyến cho thấy giao dịch qua trang Website của doanh nghiệp chiếm trọng số chiếm 91,2%; qua các nền tảng bán hàng trung gian chỉ chiếm 8,8%.

2.4.1. Một số kết quả điều tra về doanh nghiệp sử dụng website của chính doanh nghiệp.

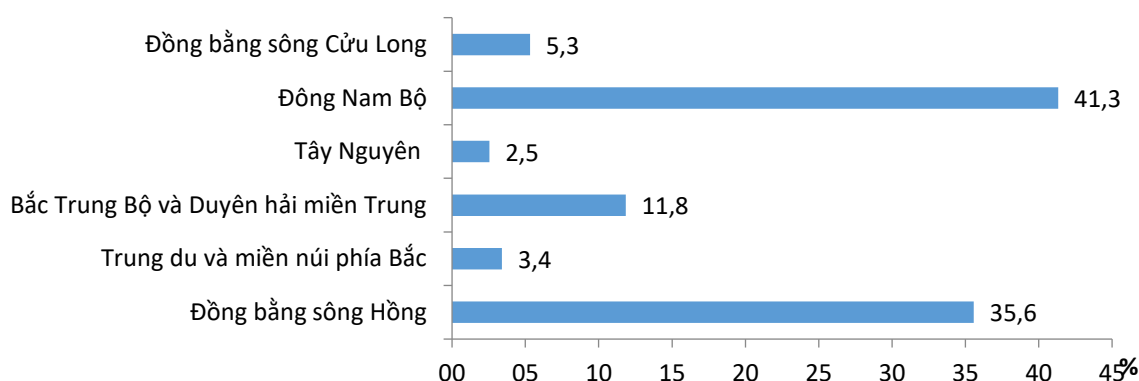
Theo ngành kinh tế

Số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ sử dụng giao dịch thương mại qua web của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 69,9%; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp đạt 28,6%, doanh nghiệp Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan đạt tỷ lệ 1,5%.

Theo vùng kinh tế

Đông Nam Bộ là khu vực chiếm ưu thế với tỷ lệ 41,3% tổng cả nước về ứng dụng thương mại điện tử trong sản xuất kinh doanh, tiếp đến là khu vực Đồng bằng sông Hồng với 35,6%; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung đạt 11,8%, đứng ở vị trí tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên lần lượt đạt 5,3; 3,4 và 2,5%.

Biểu đồ 10: Tỷ lệ doanh nghiệp giao dịch thương mại qua trang web của doanh nghiệp phân theo vùng (%)



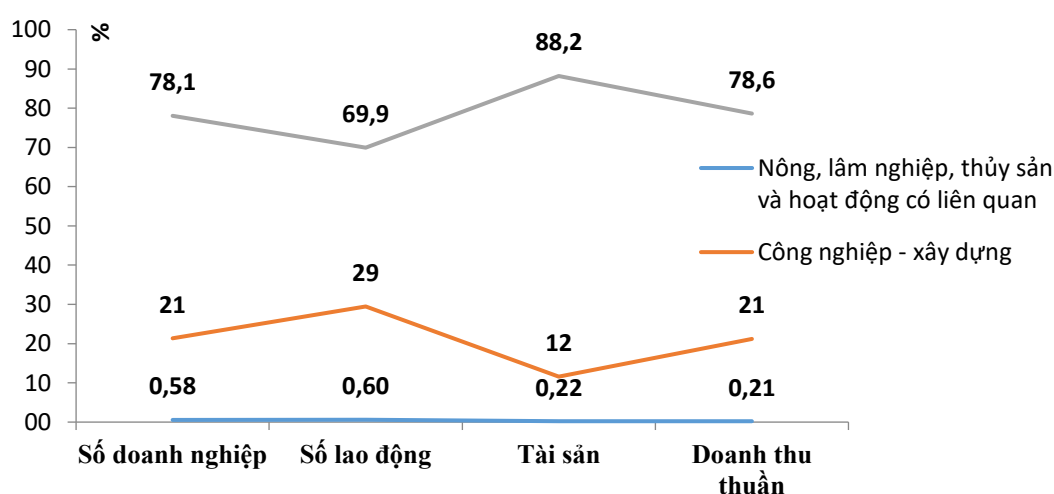
Nguồn: Cục Thống kê.

2.4.2. Một số kết quả điều tra về doanh nghiệp sử dụng nền tảng bán hàng trung gian.

Theo ngành kinh tế

Về phương thức giao dịch thương mại điện tử qua nền tảng trung gian, doanh nghiệp hoạt động trong ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 76,4% trong tổng số doanh nghiệp giao dịch thương mại điện tử qua nền tảng số, doanh nghiệp công nghiệp - xây dựng đứng ở vị trí thứ 2 với 20,4%, tiếp theo là doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan chiếm 3,3%.

Biểu đồ 11. Tỷ lệ số doanh nghiệp, số lao động, tài sản, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp giao dịch thương mại qua nền tảng trung gian phân theo ngành hoạt động (%)



Nguồn: Cục Thống kê.

Theo vùng kinh tế

Theo kết quả điều tra, khu vực Đông Nam Bộ chiếm tỷ lệ cao nhất đạt 41,8% trong tổng số doanh nghiệp dùng nền tảng trung gian trong thương mại điện tử, khu vực đồng bằng sông hồng đạt 29,2%, đứng thứ ba là khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 19,2% tổng số doanh nghiệp sử dụng thương mại điện tử qua nền tảng trung gian. Đứng ở các vị trí tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long; Trung di và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên đạt các giá trị lần lượt 3,7%; 3,5% và 2,7%.

2.5. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp TMĐT Việt Nam trong năm 2022.

2.5.1. Số lượng doanh nghiệp có bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến.

Theo số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2023, tính đến thời điểm 31/12/2022, cả nước có 381.851 doanh nghiệp có bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (thương mại điện tử), đạt tỷ lệ 42,6% so với doanh nghiệp nói chung.

Bảng 16. Số lượng doanh nghiệp có hoạt động thương mại điện tử năm 2022

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, %

	TMĐT	DN chung	Tỷ lệ DN TMĐT
Tổng chung	381.851	895.876	42,6
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	2.200	12.094	18,2
Công nghiệp - xây dựng	81.604	276.904	29,5
Dịch vụ	298.047	606.878	49,1

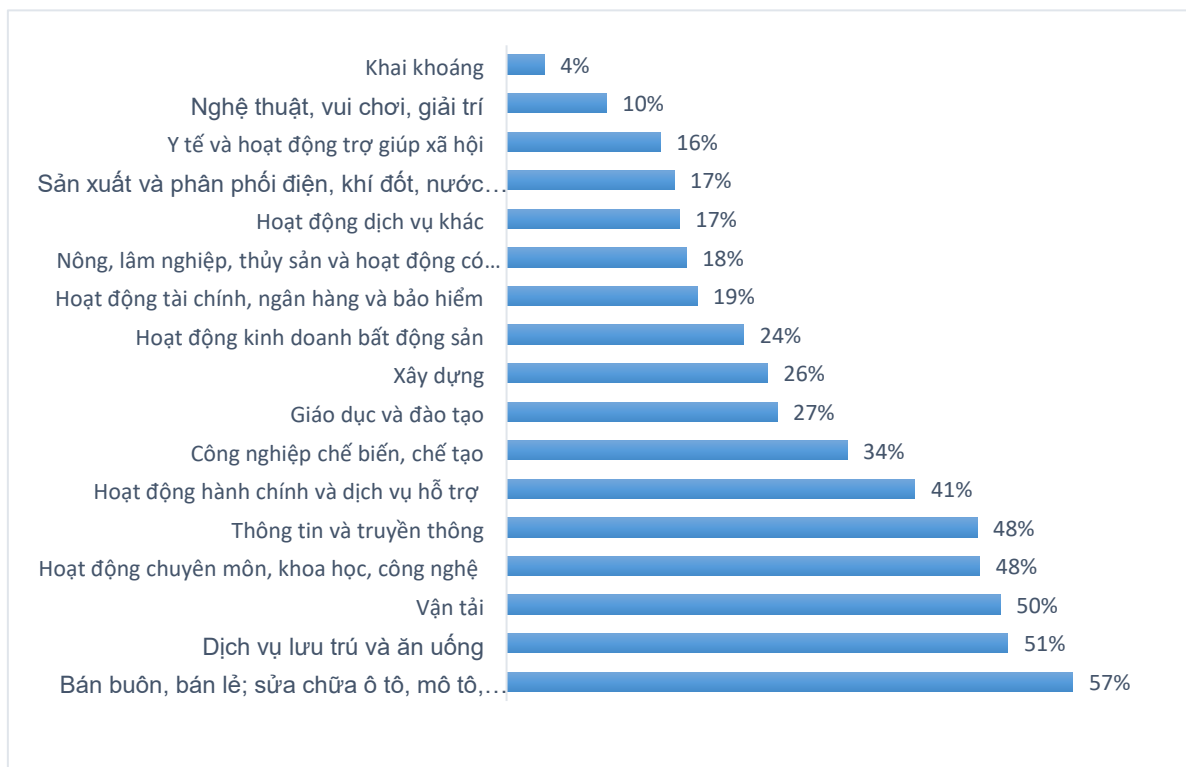
Nguồn: Cục Thống kê.

Theo khu vực kinh tế, khu vực dịch vụ tập trung nhiều doanh nghiệp thương mại điện tử nhất cả nước, với 298.047 doanh nghiệp, chiếm 78,1% số doanh nghiệp cả nước có thương mại điện tử, đạt tỷ lệ 49,1%; trong đó những ngành có tỷ lệ doanh nghiệp thương mại điện tử cao như Hoạt động Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 57,3%; Dịch vụ lưu trú ăn uống đạt 50,7%; Vận tải đạt 50,0%; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ đạt 47,9%; Thông tin và truyền thông đạt 47,6%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 81.604 doanh nghiệp, chiếm 21,4%, đạt tỷ lệ 29,5%; trong đó ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là điểm sáng của khu vực này, đạt 34,5%. Khu vực

nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có 2.200 doanh nghiệp, chiếm 0,6%, đạt tỷ lệ 18,2%, thấp nhất trong 3 khu vực.

Biểu đồ 12. Tỷ lệ doanh nghiệp có thương mại điện tử theo ngành kinh tế

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê.

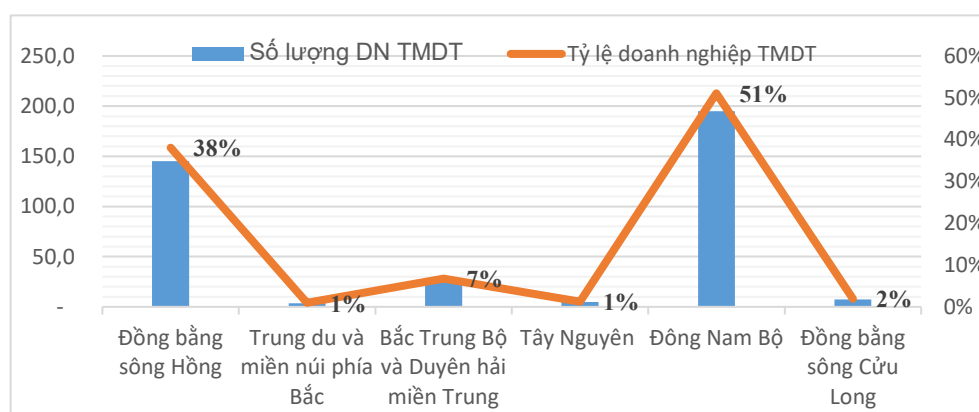
Theo vùng kinh tế, Đông Nam bộ là vùng tập trung nhiều doanh nghiệp có thương mại điện tử nhất cả nước, với 195.018 doanh nghiệp, chiếm 51,1% doanh nghiệp cả nước, đạt tỷ lệ 53,6%; tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng với 145.326 doanh nghiệp, chiếm 38,1%, đạt tỷ lệ 51,1%; vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 25.770 doanh nghiệp, chiếm 6,7% doanh nghiệp; đạt tỷ lệ 21,9%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 7.364 doanh nghiệp, chiếm 1,9%; đạt tỷ lệ 11,3%; vùng Tây Nguyên với 4.682 doanh nghiệp, chiếm 1,2%; đạt tỷ lệ 18,8%; vùng Trung du miền núi phía Bắc với 3.691 doanh nghiệp, chiếm 1,0%; đạt tỷ lệ 9,4% doanh nghiệp có thương mại điện tử. Có thể thấy, phân bố doanh nghiệp có sự chênh lệch lớn giữa các vùng kinh tế, do vậy các doanh nghiệp có thương mại điện tử vẫn chủ yếu tập chung ở 2 vùng kinh tế trọng điểm, lớn nhất cả nước là Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Hồng.

Hai trung tâm kinh tế của cả nước là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội vẫn là hai địa phương tập trung nhiều doanh nghiệp thương mại điện tử nhất cả nước, cụ thể: Thành phố Hồ Chí Minh có 170.229 doanh nghiệp, chiếm 44,6% số doanh nghiệp thương mại điện tử đang hoạt động của cả nước, đạt tỷ lệ 62,0% doanh

ng nghiệp có thương mại điện tử; Hà Nội có 126.682 doanh nghiệp, chiếm 33,2%, đạt tỷ lệ 67,7% doanh nghiệp có thương mại điện tử. Một số địa phương khác tập trung nhiều doanh nghiệp thương mại điện tử như: Đồng Nai có 13.565 doanh nghiệp, chiếm 3,6%, đạt tỷ lệ 52,5%; Đà Nẵng có 10.800 doanh nghiệp, chiếm 2,8%, đạt 42,5%; Bình Dương có 7.358 doanh nghiệp, chiếm 1,9%, đạt 18,1%; Bắc Ninh có 5.295 doanh nghiệp, chiếm 1,4%, đạt 35,6%; Hải Phòng có 4.925 doanh nghiệp, chiếm 1,3%, tăng 1,5%, đạt 23,8% doanh nghiệp có thương mại điện tử.

Biểu đồ 13. Số lượng doanh nghiệp có thương mại điện tử theo vùng kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn doanh nghiệp, %



Nguồn: Cục Thống kê.

2.5.2. Lao động trong các doanh nghiệp thương mại điện tử

Tại thời điểm 31/12/2022, tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp thương mại điện tử là 3.757,7 nghìn người, chiếm 24,5% lao động làm việc trong các doanh nghiệp cả nước. Quy mô lao động bình quân trong các doanh nghiệp thương mại điện tử là 9,8 người/doanh nghiệp, thấp hơn nhiều so với mức 20,9 người của các doanh nghiệp nói chung.

Bảng 17: Lao động làm việc trong doanh nghiệp thương mại điện tử phân theo khu vực kinh tế

Đơn vị tính: Nghìn người, %, người/doanh nghiệp

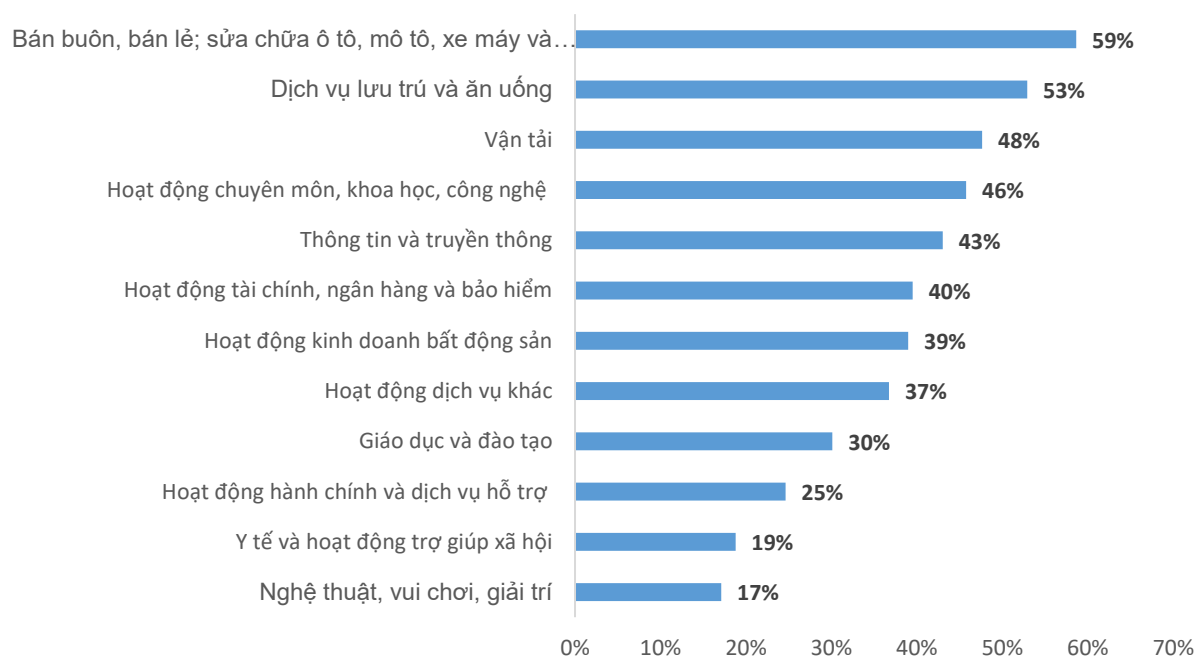
	Số lao động	Tỷ lệ so với DN chung	Quy mô lao động bình quân
Tổng chung	3.757,7	24,5	9,8
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	22,5	10,5	10,2
Công nghiệp - xây dựng	1.107,2	11,8	13,6
Dịch vụ	2.628,0	46,0	8,8

Theo khu vực kinh tế

Các doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực dịch vụ thu hút nhiều lao động nhất trong 3 khu vực với 2.628 nghìn lao động, chiếm 69,9% tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp thương mại điện tử; chiếm tỷ lệ 46% so với các doanh nghiệp hoạt động trong khu vực dịch vụ. Trong đó, các ngành dịch vụ thu hút nhiều lao động như: Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 1.166,7 nghìn người, chiếm 44,4% lao động trong doanh nghiệp thương mại điện tử, chiếm 58,7% lao động của ngành; dịch vụ vận tải chiếm 13,2% lao động trong doanh nghiệp thương mại điện tử, chiếm 47,6% lao động trong ngành vận tải ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ chiếm 8,2% lao động trong doanh nghiệp thương mại điện tử; chiếm 45,8% lao động của ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 7,1% lao động trong doanh nghiệp thương mại điện tử và chiếm 52,9% lao động của ngành dịch vụ lưu trú ăn uống.

Biểu đồ 14. Tỷ lệ lao động làm việc trong doanh nghiệp TMDT theo ngành dịch vụ

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê.

Khu vực Công nghiệp - xây dựng có số lượng lao động lớn nhất tuy nhiên lao động làm việc trong các doanh nghiệp thương mại điện tử chỉ chiếm 29,5%, thấp hơn nhiều so với khu vực dịch vụ với 1.107,2 nghìn lao động. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp điện tử chiếm 11,8% trong tổng số lao động làm việc trong khu vực Công nghiệp – xây dựng. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo có 813,2 nghìn người, chiếm tới 79,4% lao động trong khu vực, chiếm

10,6% lao động trong toàn ngành chế biến chế tạo; ngành xây dựng có gần 270,6 nghìn lao động, chiếm 24,4% lao động của các doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực, chiếm 20,0% lao động trong ngành xây dựng.

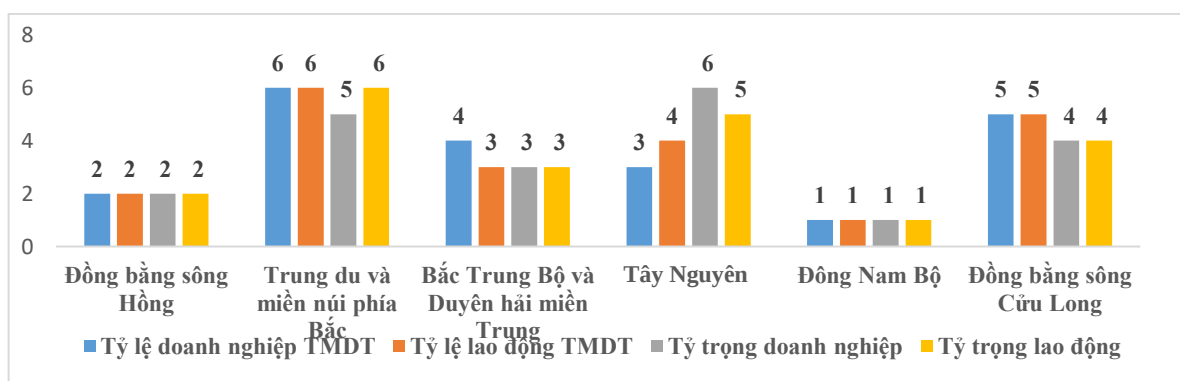
Các doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút được 22,5 nghìn lao động, chiếm 0,6% lao động làm việc trong các doanh nghiệp thương mại điện tử, chiếm 10,5% lao động của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

Theo vùng kinh tế

Đông Nam bộ là vùng tập trung nhiều lao động làm việc trong các doanh nghiệp thương mại điện tử nhất với 1.649,8 nghìn người, chiếm 43,9% cả nước; chiếm 30,9% lao động trong các doanh nghiệp chung của vùng. Đồng bằng sông Hồng đứng thứ hai với 1.622,4 nghìn người, chiếm gần 41,2%; chiếm 28,7% lao động trong doanh nghiệp chung của vùng. Tiếp theo là vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với gần 263,3 nghìn người, chiếm 7,0% lao động của doanh nghiệp thương mại điện tử cả nước và chiếm 14,4% lao động trong doanh nghiệp chung của vùng. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 108,4 nghìn người, chiếm 2,9% lao động của doanh nghiệp thương mại điện tử cả nước chiếm 8,5% lao động trong doanh nghiệp chung của vùng. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc với 108,4 nghìn người, chiếm 2,1% lao động của doanh nghiệp thương mại điện tử cả nước chiếm 7,8% lao động trong doanh nghiệp chung của vùng. Vùng Tây Nguyên với 35,8 nghìn người, chiếm 0,95% lao động của doanh nghiệp thương mại điện tử cả nước chiếm 15,5% lao động trong doanh nghiệp chung của vùng.

Qua đây, có thể thấy, khu vực Tây Nguyên, tỷ lệ ứng dụng thương mại điện tử trong các doanh nghiệp khá tốt, thu hút khá tốt lao động trong doanh nghiệp thương mại điện tử.

Biểu đồ 15. Xếp hạng tỷ lệ doanh nghiệp, lao động TMDT, cơ cấu doanh nghiệp, lao động của doanh nghiệp TMDT theo vùng kinh tế



Nguồn: Cục Thống kê.

Những địa phương tập trung nhiều lao động làm việc trong doanh nghiệp thương mại điện tử nhất là: TP. Hồ Chí Minh có 1.328,7 người, chiếm 35,4%; Hà Nội có 1.135,5 nghìn người, chiếm 30,2%; Đồng Nai có 189,3 nghìn người, chiếm 5,0%; Bình Dương có 94,1 nghìn người, chiếm 2,5%; Đà Nẵng có 87,7 nghìn người, chiếm 2,3%. Mức độ tập trung lao động thương mại điện tử chênh lệch rất lớn giữa các địa phương.

Những địa phương lớn có quy mô lao động bình quân như sau: Hà Nội có 9,0 người/doanh nghiệp; TP. Hồ Chí Minh có 7,8 người/doanh nghiệp; Bình Dương có 12,8 người/doanh nghiệp; Đồng Nai có 14,0 người/doanh nghiệp; Hải Phòng có 11,1 người/doanh nghiệp; Đà Nẵng có 8,1 người/doanh nghiệp; Quảng Ninh có 10,1 người/doanh nghiệp; Khánh Hoà có 10,8 người/doanh nghiệp.

2.5.3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp TMĐT

Tổng nguồn vốn huy động của toàn bộ doanh nghiệp thương mại điện tử tại thời điểm 31/12/2022 đạt 19,8 triệu tỷ đồng, chiếm 33,8% tổng nguồn vốn của doanh nghiệp nói chung. Quy mô nguồn vốn bình quân một doanh nghiệp cả nước đạt 59,1 tỷ đồng/doanh nghiệp, thấp hơn 21,3 tỷ đồng so với doanh nghiệp chung (80,4 tỷ đồng/doanh nghiệp).

Bảng 18. Nguồn vốn của doanh nghiệp TMĐT theo khu vực kinh tế

	Nguồn vốn (Nghìn tỷ đồng)	Quy mô nguồn vốn bình quân (Tỷ đồng/DN)	Cơ cấu (%)
Tổng chung	19.831,2	51,9	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	44,0	20,0	0,2
Công nghiệp - xây dựng	2.297,6	28,1	11,6
Dịch vụ	17.489,6	58,7	88,2

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo khu vực kinh tế

Tại thời điểm 31/12/2022, khu vực dịch vụ thu hút nguồn vốn lớn nhất với gần 17,5 triệu tỷ đồng, chiếm 88,2% vốn của toàn bộ khu vực doanh nghiệp, nhiều hơn 20,5 điểm phần trăm so với tỷ trọng của khu vực dịch vụ trong khu vực doanh nghiệp, Quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đạt 58,7 tỷ đồng/doanh

ngành, Trong đó, các ngành dịch vụ có nguồn vốn lớn như: Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm với gần 8,4 triệu tỷ đồng, chiếm 48,0%; Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 4,4 triệu tỷ đồng, chiếm 23,7%; Hoạt động kinh doanh bất động sản với 2,6 triệu tỷ đồng, chiếm 14,9% nguồn vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực Dịch vụ.

Bảng 19. Nguồn vốn của các doanh nghiệp TMDT theo các ngành dịch vụ

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, %

Ngành kinh tế	Nguồn vốn	Tỷ lệ nguồn vốn DN TMDT	Cơ cấu
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.141,4	55,9	23,68
Vận tải	566,5	33,1	3,24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	461,7	56,6	2,64
Thông tin và truyền thông	435,3	55,3	2,49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.389,6	42,8	47,97
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.612,3	35,9	14,94
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	502,2	39,0	2,87
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	260,8	50,7	1,49
Giáo dục và đào tạo	60,7	33,1	0,35
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	19,4	13,6	0,11
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	31,5	12,1	0,18
Hoạt động dịch vụ khác	8,1	22,3	0,05

Nguồn: Cục Thống kê.

Khu vực Công nghiệp - xây dựng thu hút 2,3 triệu tỷ đồng, chiếm 11,6%, thấp hơn mức 31,5% vốn khu vực doanh nghiệp, với quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đạt 28,2 tỷ đồng/doanh nghiệp, thấp hơn mức 80,5 tỷ đồng/doanh nghiệp của doanh nghiệp công nghiệp – xây dựng nói chung. Trong đó, ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo thu hút gần 1,2 triệu tỷ đồng, chiếm 50,2% vốn khu vực; ngành Xây dựng thu hút 937,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 40,8%. Quy mô nguồn

vốn bình quân doanh nghiệp của các ngành trong khu vực này như sau: ngành Khai khoáng có 230,6 tỷ đồng/doanh nghiệp; ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo có 102 tỷ đồng/doanh nghiệp; ngành Sản xuất và phân phối điện, nước có 95,1 tỷ đồng/doanh nghiệp; ngành Xây dựng có 28,2 tỷ đồng/doanh nghiệp,

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 44 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% vốn của các doanh nghiệp thương mại điện tử, thấp hơn 0,6 điểm phần trăm so với tỷ trọng của khu vực trong doanh nghiệp nói chung, với quy mô nguồn vốn bình quân doanh nghiệp đạt 20 tỷ đồng/doanh nghiệp, thấp hơn 60,8 tỷ đồng so với doanh nghiệp nói chung.

Theo vùng kinh tế

Những địa phương thu hút được nhiều nguồn vốn trong khu vực doanh nghiệp nhất là: Hà Nội thu hút 5.024,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 25,3%; TP. Hồ Chí Minh thu hút 4.594 nghìn tỷ đồng; Đồng Nai thu hút 310,1 tỷ đồng, chiếm 1,6%; Hải Phòng thu hút 1,3 triệu tỷ đồng Bình Dương thu hút 1,9 triệu tỷ đồng; Thái Nguyên thu hút 302,0 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5%; các địa phương còn lại đều chiếm tỷ trọng rất nhỏ (đều thấp hơn 1%).

Những địa phương lớn có quy mô nguồn vốn bình quân như sau: Hà Nội có 39,7 tỷ đồng/doanh nghiệp; TP. Hồ Chí Minh có 27,0 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bình Dương có 24,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đồng Nai có 22,9 tỷ đồng/doanh nghiệp; Hải Phòng có 32,3 tỷ đồng/doanh nghiệp; Bắc Ninh có 28,0 tỷ đồng/doanh nghiệp; Đà Nẵng có 14,9 tỷ đồng/doanh nghiệp.

2.5.4. Doanh thu thuần của doanh nghiệp TMĐT

Tổng doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp TMĐT năm 2022 đạt 8.856,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,6% doanh thu của toàn khu vực doanh nghiệp. Trung bình một doanh nghiệp tạo ra 23,2 tỷ đồng/năm. Mặc dù, số lượng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng đến 42,6%, tuy nhiên, doanh thu thuần các doanh nghiệp thương mại điện tử chỉ chiếm 24,6% nguyên nhân quy mô của các doanh nghiệp thương mại tương đối nhỏ, thấp hơn khá nhiều so với toàn bộ khu vực doanh nghiệp về cả quy mô lao động bình quân và quy mô nguồn vốn bình quân của doanh nghiệp.

Bảng 20. Một số chỉ tiêu của Doanh nghiệp TMĐT và doanh nghiệp chung

	Doanh thu (Nghìn tỷ đồng)	Doanh thu bình quân (Tỷ đồng/DN)	Nguồn vốn bình quân (Tỷ đồng/DN)	Lao động bình quân (Người/DN)
Doanh nghiệp TMĐT	8.856,1	23,2	51,9	9,8
Khu vực Doanh nghiệp	35.961,9	40,1	66,0	17,1

Theo khu vực kinh tế

Trong năm 2022, các doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực dịch vụ tạo ra 18,3 triệu tỷ đồng doanh thu thuần, chiếm 78,6% doanh thu thương mại điện tử và chiếm 38,0% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Trung bình một doanh nghiệp ngành dịch vụ tạo ra 23,4 tỷ đồng.

Trong khu vực dịch vụ, ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm tỷ trọng lớn nhất với 5.148 nghìn tỷ đồng, chiếm 74,0%; ngành Vận tải kho bãi tạo ra 600,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,6%; ngành Thông tin truyền thông với 360,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,2%; các ngành dịch vụ khác có tỷ trọng tương đối thấp.

Bảng 21. Doanh thu của doanh nghiệp TMĐT theo ngành dịch vụ năm 2022

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, %

	Doanh thu thuần	Tỷ lệ Doanh thu TMĐT	Cơ cấu doanh thu trong khu vực Dịch vụ
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,148,0	41,8	74,0
Vận tải	600,4	36,6	8,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	95,5	43,8	1,4
Thông tin và truyền thông	360,6	61,3	5,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	147,5	8,8	2,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	219,9	26,6	3,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	181,3	45,9	2,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	149,4	51,5	2,1
Giáo dục và đào tạo	18,7	26,1	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17,1	19,2	0,2
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	15,8	10,7	0,2
Hoạt động dịch vụ khác	6,7	29,9	0,1

Nguồn: Cục Thống kê.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp thương mại điện tử trong ngành công nghiệp và xây dựng đạt 1.876,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,2% doanh thu thuần của toàn bộ doanh nghiệp thương mại điện tử, chiếm 10,8% doanh thu của doanh nghiệp trong khu vực Công nghiệp - xây dựng; doanh thu bình quân một doanh nghiệp đạt 23,0 tỷ đồng. Trong đó Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tạo ra

lượng doanh thu thuần là 1.139 nghìn tỷ đồng chiếm 60,7% của khu vực công nghiệp - xây dựng; ngành khai khoáng đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2%; ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tạo ra 371,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,8%; ngành xây dựng chiếm 19,3% với 362,2 nghìn tỷ đồng.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt gần 19 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,2% doanh thu thuần toàn bộ doanh nghiệp thương mại điện tử và chiếm 8,9% doanh thu của doanh nghiệp trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Doanh thu bình quân một doanh nghiệp đạt 8,6 tỷ đồng.

Bảng 22: Doanh thu thuần của doanh nghiệp TMĐT theo khu vực kinh tế

	Doanh thu thuần (Nghìn tỷ đồng)	Doanh thu bình quân (Tỷ đồng/DN)	Tỷ lệ doanh thu DN TMĐT (%)	Cơ cấu (%)
Tổng chung	8.856,1	23,2	24,6	100,0
Nông, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động có liên quan	19,0	8,6	8,9	0,2
Công nghiệp - xây dựng	1.876,4	23,0	10,8	21,2
Dịch vụ	6.960,7	23,4	38,0	78,6

Nguồn: Cục Thống kê.

Theo địa phương

Những địa phương tạo ra khối lượng doanh thu thuần lớn nhất cả nước là: TP. Hồ Chí Minh có 3.482,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 39,3% cả nước; Hà Nội có 2.618,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,1%, tăng 16,9%; Đồng Nai có 312 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,5%; Quảng Ninh có 197,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,2%; Bình Dương có 159,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9%; Bắc Ninh có 172,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,9%; Hải Phòng có 119,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,4%.

2.5.5. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp TMĐT

Năm 2022, tổng lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp thương mại điện tử đạt 383,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 26,3% toàn bộ khu vực doanh nghiệp. Lợi nhuận trước thuế bình quân một doanh nghiệp thương mại điện tử cả nước là 1,0 tỷ

đồng/doanh nghiệp, thấp hơn 1 tỷ đồng so với lợi nhuận trước thuế của khu vực doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế

Năm 2022, khu vực dịch vụ tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất trong các ngành, đạt 382,9 nghìn tỷ đồng, chiếm tới 99,8% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp thương mại điện tử, chiếm 48,2% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp trong khu vực Dịch vụ. Những ngành dịch vụ tạo ra nhiều lợi nhuận trước thuế nhất là: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với 126,9 nghìn tỷ đồng (chiếm 33,3%); ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác với 106,4 nghìn tỷ đồng (chiếm 27,8%); Thông tin và truyền thông với 75,2 nghìn tỷ đồng (chiếm 19,6%); Hoạt động kinh doanh bất động sản với 58,6 nghìn tỷ đồng (chiếm 15,3%). Một số ngành lợi nhuận trước thuế âm như: Dịch vụ lưu trú và ăn uống âm 5,6 nghìn tỷ đồng, Hoạt động dịch vụ khác âm 193 tỷ đồng, nguyên nhân chủ yếu do tác động của dịch bệnh covid – 19, các ngành dịch vụ phục vụ du lịch bị ảnh hưởng nặng nề.

**Bảng 23. Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp TMĐT
phân theo ngành dịch vụ**

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng, %

Ngành dịch vụ	Doanh nghiệp TMĐT	Khu vực Doanh nghiệp	Tỷ lệ LNTT của DN TMĐT
Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	106,4	128,3	82,9
Vận tải	15,0	42,6	35,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	(5,6)	(9,2)	-
Thông tin và truyền thông	75,2	90,6	83,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	126,9	308,2	41,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	58,6	188,8	31,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ	1,3	19,0	6,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,8	5,3	51,8
Giáo dục và đào tạo	1,2	5,9	20,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	(0,2)	4,0	-
Nghệ thuật, vui chơi, giải trí	1,7	10,8	16,0
Hoạt động dịch vụ khác	(0,2)	0,5	-

Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 2,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,7% lợi nhuận trước thuế khu vực doanh nghiệp thương mại điện tử, chiếm 0,7% doanh thu toàn bộ doanh nghiệp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Khu vực công nghiệp – xây dựng là khu vực duy nhất có lợi nhuận trước thuế âm, âm 1,9 nghìn tỷ đồng. Nguyên nhân do ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí có lợi nhuận trước thuế âm tới 18,3 nghìn tỷ đồng; ngành xây dựng âm 40 tỷ đồng. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tạo ra 16,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% doanh thu doanh nghiệp của ngành; ngành khai khoáng tạo ra 230 tỷ đồng.

Theo địa phương

Có 47/63 địa phương có doanh nghiệp kinh doanh mang lại lợi nhuận, trong đó có 17/63 địa phương tạo ra lợi nhuận trên 1,000 tỷ đồng, những địa phương tạo ra mức lãi lớn nhất là: Hà Nội lãi 67,8 nghìn tỷ đồng; TP, Hồ Chí Minh lãi 73,2 nghìn tỷ đồng; Thái Nguyên lãi 53,3 nghìn tỷ đồng, Đồng Nai lãi 8,0 nghìn tỷ đồng; Hải Phòng 4,6 nghìn tỷ đồng; Khánh Hòa 4,3 nghìn tỷ đồng; Bình Dương 3,8 nghìn tỷ đồng.

Những địa phương có mức lãi bình quân doanh nghiệp trên 1 tỷ đồng như: Thái Nguyên, Lào Cai, Nam Định, Quảng Ninh, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Tây Ninh, Bà Rịa - Vũng Tàu, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Cà Mau, Hậu Giang, Sóc Trăng.

2.5.6. Một số chỉ tiêu phản ảnh hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp TMĐT

1. Chỉ số quay vòng vốn

Chỉ số quay vòng vốn năm 2022 của doanh nghiệp thương mại điện tử đạt 0,45 lần (tức là 1 đồng vốn tạo ra 0,45 đồng doanh thu), thấp hơn so với mức 0,60 lần của toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế

Khu vực công nghiệp và xây dựng luôn là khu vực có chỉ số quay vòng vốn đạt hiệu quả cao nhất với 0,82 lần, gấp 2,1 lần khu vực dịch vụ và gấp 1,9 lần khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Trong đó, Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, đạt 2,0 lần; chỉ số quay vòng vốn ngành chế biến chế tạo, ngành Xây dựng và ngành Khai khoáng lần lượt là: 0,99 lần; 1,0 lần, 0,39 lần và 0,19 lần. Khu vực dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn là 0,49 lần, trong đó: những ngành dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn cao nhất là: ngành Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác

1,24 lần; ngành Vận tải kho bãi 1,06 lần; ngành Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 0,88 lần và ngành Thông tin và truyền thông 0,83 lần; những ngành dịch vụ có chỉ số quay vòng vốn thấp nhất là: ngành Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 0,02 lần; ngành Hoạt động kinh doanh bất động sản 0,08 lần; ngành Dịch vụ lưu trú và ăn uống 0,21 lần; ngành Giáo dục và đào tạo 0,31 lần và ngành Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 0,36 lần. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có chỉ số quay vòng vốn đạt 0,43 lần.

Theo địa phương

Những địa phương lớn có chỉ số quay vòng vốn như sau: Thành phố Hồ Chí Minh 0,76 lần; Hà Nội là 0,52 lần; Đồng Nai là 1,01 lần; Bình Dương là 0,89 lần; Hải Phòng là 0,75 lần; Đà Nẵng là 0,64 lần.

2. Hiệu suất sinh lợi

a) Hiệu suất sinh lợi trên tài sản (ROA) của doanh nghiệp thương mại điện tử năm 2022 đạt 1,94%, thấp hơn 0,66 điểm phần trăm so với toàn bộ khu vực doanh nghiệp, cho thấy hiệu suất sinh lợi trên tài sản của doanh nghiệp thương mại điện tử chưa tốt, nguyên nhân do hiện nay phần lớn doanh nghiệp đang chỉ bước đầu ứng dụng các hình thức thương mại điện tử do vậy cần nhiều nguồn vốn cho phát triển công nghệ, quy trình vận hành cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao.

Theo khu vực kinh tế

Năm 2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có hiệu suất sinh lợi trên tài sản đạt mức cao nhất, với 6,5%; có thể thấy đây là ngành hoạt động khá tốt, các doanh nghiệp trong ngành cần trọng tâm phát triển đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa, nâng sản lợi thế của từng địa phương.

Các doanh nghiệp thương mại điện tử trong khu vực dịch vụ có ROA đạt 2,19%, cao hơn so với toàn bộ doanh nghiệp trong khu vực Dịch vụ trong đó, những ngành có ROA đạt mức cao nhất là: ngành Thông tin và truyền thông 17,26%; ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí 5,46%; ngành vận tải đạt 2,65%; ngành Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt 2,57%; Hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 2,24% và ngành ngành Giáo dục và đào tạo 2,01%.

Theo địa phương

Những địa phương lớn có hiệu suất sinh lợi trên tài sản năm 2022 như sau: Thành phố Hồ Chí Minh là 1,59%; Hà Nội là 1,35%; Bình Dương là 2,14%; Đồng Nai là 2,59%; Đà Nẵng là 1,0%; Bà Rịa - Vũng Tàu là 2,88%; Khánh Hòa 4,33%; Thái Nguyên 17,65%; Quảng Ngãi 9,95%; Vĩnh Long đạt 9,63%.

b) Hiệu suất sinh lợi trên doanh thu (ROS) của khu vực doanh nghiệp thương mại điện tử năm 2022 đạt 4,33% (tức là 100 đồng doanh thu tạo ra 4,33 đồng lợi nhuận), cao hơn mức 4,1% của toàn bộ khu vực doanh nghiệp.

Theo khu vực kinh tế

Năm 2022, hiệu suất sinh lợi trên doanh thu của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất với 15,07%, tiếp đến là khu vực dịch vụ với 5,5%. Những ngành dịch vụ có ROS cao nhất là: Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm 86,03%; Hoạt động kinh doanh bất động sản 26,23%; Thông tin và truyền thông 20,84%; ngành Nghệ thuật, vui chơi và giải trí 10,92%; Giáo dục và đào tạo 6,54%.

2.6. Đánh giá kết quả đã đạt được và tồn tại, khó khăn trong phát triển TMĐT của doanh nghiệp Việt Nam.

2.6.1. Những kết quả đã đạt được

Qua phân tích ở trên, có thể thấy, doanh nghiệp thương mại điện tử đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận. Cụ thể:

(1). Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử còn khá khiêm tốn, nguyên nhân do các doanh nghiệp quy mô lớn tập trung chủ yếu ở các ngành Công nghiệp - xây dựng. Mặc dù vậy, một số ngành dịch vụ đạt kết quả khá khả quan, lợi nhuận trước thuế đều chiếm trên 50% doanh thu doanh nghiệp của ngành như: Thông tin và truyền thông (83%), Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (82,9%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (61,6%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (51,8%).

(2). Mặc dù các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh như chỉ số vòng quay vốn, hệ số sinh lời trên tài sản của các doanh nghiệp thương mại điện tử còn khá thấp, tuy nhiên hệ số sinh lời trên doanh thu khá tốt, cao hơn mức chung của khu vực doanh nghiệp, cho thấy khi các doanh nghiệp tối ưu được quy trình vận hành sẽ cải thiện đáng kể hoạt động sản xuất kinh doanh.

(3). Ngành thương mại bán buôn bán lẻ có mức độ ứng dụng thương mại điện tử sâu sắc nhất, các chỉ tiêu khi so sánh với khu vực doanh nghiệp nói chung đều khá tốt so với các ngành kinh tế còn lại về số lượng doanh nghiệp, lao động, nguồn vốn, doanh thu...đặc biệt, các doanh nghiệp thương mại tạo ra lợi nhuận rất tốt, chiếm tới 82,9% lợi nhuận trước thuế của toàn bộ doanh nghiệp của ngành.

2.6.2. Tồn tại, khó khăn trong phát triển TMĐT

Bên cạnh những kết quả đạt được, sự phát triển trong TMĐT của Việt Nam còn một số hạn chế như:

(1). Doanh nghiệp thương mại điện tử phân bố không đồng đều giữa các địa phương do chênh lệch mức độ tập trung tại các tỉnh/thành phố lớn. Quy mô lao động, nguồn vốn bình quân đều thấp hơn khu vực doanh nghiệp.

(2). Khu vực dịch vụ tập trung nhiều doanh nghiệp thương mại điện tử, các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh cũng tốt hơn trong ba khu vực kinh tế do đặc thù có thể hàng hóa, dịch vụ trực tuyến dễ dàng. Tuy nhiên, nhiều ngành dịch vụ tỷ lệ ứng dụng thương mại điện tử còn thấp, cần đẩy mạnh trong thời gian tới

(3). Một số chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử còn khá khiêm tốn, nguyên nhân do các doanh nghiệp quy mô lớn tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp – xây dựng. Mặc dù vậy, một số ngành dịch vụ đạt kết quả khá khả quan, lợi nhuận trước thuế đều chiếm trên 50% doanh thu doanh nghiệp của ngành như: Thông tin và truyền thông (83%), Bán buôn, bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (82,9%); Dịch vụ lưu trú và ăn uống (61,6%); Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (51,8%).

(4). Ứng dụng thương mại điện tử có vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung; góp phần tăng mức độ nhận diện sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp, tăng doanh thu cũng như tiết kiệm được nhiều loại chi phí doanh nghiệp. Tuy nhiên, giai đoạn đầu trong quá trình chuyển đổi số cần đầu tư về công nghệ, nhân lực cũng như quy trình vận hành vì vậy cần thời gian để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Trong thời gian tới, nhóm nghiên cứu sẽ tiếp tục phân tích tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thương mại điện tử qua các năm liên tiếp để sự phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam.

2.6.3. Một số trở ngại trong phát triển thương mại điện tử ở Việt Nam

Trong những năm gần đây, thị trường thương mại điện tử Việt Nam ngày càng được mở rộng và hiện đã trở thành phương thức kinh doanh phổ biến được doanh nghiệp, người dân biết đến. Sự đa dạng về mô hình hoạt động, về đối tượng tham gia, về quy trình hoạt động và chuỗi cung ứng hàng hóa, dịch vụ với sự hỗ trợ của hạ tầng Internet và ứng dụng công nghệ hiện đại đã đưa TMĐT trở thành trụ cột quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế số của quốc gia. Tuy nhiên, nhìn chung, TMĐT Việt Nam vẫn đang còn rất nhiều thách thức và hạn chế để có thể đuổi kịp với nền TMĐT trên thế giới.

Một là, thể chế, chính sách điều chỉnh lĩnh vực TMĐT vẫn chưa hoàn thiện, đặc biệt là vấn đề bảo vệ người tiêu dùng. Hiện nay, Luật Bảo vệ người tiêu dùng chưa điều chỉnh kịp thời các loại hình kinh doanh, giao dịch mới, cũng như các

hành vi vi phạm quyền lợi người tiêu dùng có thể nảy sinh trong điều kiện chuyển đổi số, như: chưa có điều khoản bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong các giao dịch từ xa được thực hiện trên không gian mạng...

Hai là, cơ sở hạ tầng số còn yếu; an ninh mạng chưa được bảo đảm; vấn đề mạng lưới giao hàng hay kho bãi (logistics) cũng là những thách thức lớn đối với nhiều doanh nghiệp hoạt động TMĐT.

Ba là, việc sử dụng tiền mặt vẫn còn phổ biến, Thói quen tiêu dùng tiền mặt vẫn còn sâu nặng trong tiềm thức của người dân. Hạ tầng cơ sở và trang thiết bị kỹ thuật phục vụ các hình thức thanh toán điện tử còn kém hiệu quả, chưa tương xứng với tiềm năng, Số lượng không nhỏ người dân địa phương không có tài khoản ngân hàng cũng là một yếu tố cản trở thanh toán trực tuyến.

Bốn là, vấn nạn hàng giả, hàng nhái, hàng kém chất lượng vẫn khá phổ biến, Hàng giả, hàng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, buôn bán hàng cấm, không rõ nguồn gốc xuất xứ vẫn còn tràn lan, phổ biến. Tội phạm, gian lận tài chính trong TMĐT gia tăng. Với phương thức, thủ đoạn hoạt động của đối tượng vi phạm trên không gian mạng ngày càng tinh vi.

Năm là, thói quen mua sắm của người tiêu dùng. Có nhiều trở ngại của người tiêu dùng khi mua hàng trực tuyến.

CHƯƠNG III: XU HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Dự báo xu hướng phát triển thương mại điện tử Việt Nam

Đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng dài hạn

Xu hướng phát triển của thương mại điện tử đầu tiên chính là đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng dài hạn. Trong mục tiêu phát triển bền vững, kinh doanh thương mại điện tử sẽ tiếp tục hướng đến những vấn đề đầu tư dài hạn về các hạng mục như cơ sở hạ tầng, nền tảng công nghệ, các hoạt động logistics, đội ngũ nhân sự vận hành...

Trong giai đoạn nền kinh tế có nhiều biến động, các mô hình thương mại điện tử của doanh nghiệp với sự đầu tư dài hạn và bền vững cho cơ sở hạ tầng đã chứng minh được khả năng chống lại các rủi ro, thách thức cũng như khẳng định mức độ hiệu quả trong việc duy trì và phát triển quy trình hoạt động. Trong tương lai, các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử tại Việt Nam đều được khuyến khích hướng đến những cơ sở hạ tầng mang giá trị dài hạn thay vì tiêu tốn quá nhiều ngân sách để chạy đua với những mục tiêu ngắn hạn.

Xây dựng hệ sinh thái thương mại điện tử

Xu hướng ngành thương mại điện tử tiếp theo chính là xây dựng hệ sinh thái thương mại điện tử nhằm tạo nên nhiều giá trị mang tính liên mạch, kết nối toàn diện hơn cho các bên có liên quan trong mô hình kinh doanh trực tuyến này.

Thông qua hoạt động xây dựng nên một cộng đồng với các giá trị được cộng hưởng từ tam giác chủ thể đối tác – doanh nghiệp – người tiêu dùng, xu hướng thương mại điện tử bền vững sẽ tạo dựng nên nền tảng hiệu quả, giúp doanh nghiệp dễ dàng và nhanh chóng phát triển trong lộ trình chuyển đổi số toàn diện. Từ đó, doanh nghiệp cũng sẽ dễ dàng xây dựng nên các chiến lược phát triển dài hạn và tận dụng triệt để những giải pháp từ tiến bộ công nghệ kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, các hoạt động logistics, digital marketing... trong hệ sinh thái thương mại điện tử này.

Phổ cập kiến thức chuyển đổi số trong kinh doanh

Tiếp theo, xu hướng thương mại điện tử trong tương lai chính là thúc đẩy phổ cập kiến thức chuyển đổi số trong kinh doanh cả phía doanh nghiệp lẫn người tiêu dùng trên phạm vi toàn quốc. Phổ cập kiến thức chuyển đổi số trong kinh doanh đến các đối tượng chủ thể trên thị trường sẽ góp phần thu hẹp đáng kể khoảng cách thương mại điện tử giữa những địa phương, nhất là việc giảm bớt vai

trò của các đơn vị trung gian, chẳng hạn như những khu chợ đầu mối, các thương lái thu mua, những đối tác cung cấp dịch vụ vận chuyển ...

Không những vậy, phổ cập kiến thức chuyển đổi số trong kinh doanh còn mang lại lợi ích rất lớn cho các hộ nông dân, giúp họ có thể tập trung đầu tư mạnh mẽ hơn cho chất lượng hàng hóa, sản phẩm, thay vì chỉ chú trọng về số lượng như trước đây. Ngoài ra, khi doanh nghiệp và người tiêu dùng đều có khả năng tìm hiểu và truy xuất được nguồn gốc – xuất xứ của các loại hàng hóa, sản phẩm trên các nền tảng thương mại điện tử. Nhờ đó, niềm tin của các đối tượng khách hàng dành cho thương hiệu của doanh nghiệp cũng như lĩnh vực thương mại điện tử sẽ được nâng cao hơn rất nhiều.

Ưu tiên về tính bền vững của sản phẩm

Xu hướng thương mại điện tử tiếp theo chính là ưu tiên về tính bền vững của hàng hóa, sản phẩm trên thị trường. Ngày nay, công nghệ ngày càng phát triển vượt trội mang đến nhiều lợi ích cho thị trường nhưng lại có nhiều tác động tiêu cực đến môi trường sống xung quanh. Từ đó, người tiêu dùng dần quan tâm và trở nên cẩn thận xem xét hơn khi mua sắm hàng hóa, sản phẩm tại các thương hiệu có quy trình sản xuất, vận hành kinh doanh ảnh hưởng nhiều đến môi trường sống. Tính bền vững của sản phẩm trở thành một trong những ưu tiên hàng đầu của những đối tượng khách hàng này khi mua sắm.

Để giải quyết vấn đề tính bền vững của hàng hóa, sản phẩm, doanh nghiệp có thể triển khai những loại nguyên vật liệu, bao bì đóng gói có khả năng tái chế, tái sử dụng, đảm bảo tính bền vững trong chuỗi cung ứng bán hàng của mình. Từ đó, doanh nghiệp có thể thu hút sự chú ý, quan tâm và mang lại cho khách hàng cái nhìn tích cực hơn về thương hiệu của mình.

Cá nhân hóa trải nghiệm mua sắm của từng khách hàng

Một trong các xu hướng phát triển thương mại điện tử nổi bật hiện nay chính là cá nhân hóa trải nghiệm mua sắm của từng khách hàng. Thương mại điện tử bền vững có khả năng kết nối những hành vi riêng lẻ của các đối tượng khách hàng khác nhau và hướng đến một xu hướng chung là mua sắm toàn diện và cá nhân hóa trải nghiệm cho từng khách hàng. Quá trình cá nhân hóa toàn diện những trải nghiệm này sẽ trải dài từ giai đoạn tìm kiếm, lựa chọn sản phẩm – dịch vụ đến chốt đơn mua hàng, thanh toán, nhận hàng và đổi trả (nếu có).

Ứng dụng các công nghệ hiện đại IoT, AI và ML

Xu hướng thương mại điện tử tiếp theo chính là ứng dụng các công nghệ hiện đại IoT, AI và ML vào quy trình kinh doanh trực tuyến của doanh nghiệp. Dự kiến giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2025, vai trò của các công nghệ hiện đại

IoT, AI và ML sẽ có những ảnh hưởng sâu sắc và nhanh chóng trở thành xu hướng thương mại điện tử trên thị trường.

IoT (Internet of Things) sẽ thu thập và tập hợp các thông tin – dữ liệu cá nhân của người dùng và của các thương hiệu khác để giúp doanh nghiệp có cơ sở xây dựng các chiến lược, kế hoạch kinh doanh – truyền thông mang lại những trải nghiệm cá nhân hóa tuyệt vời hơn cho khách hàng. Đặc biệt IoT còn giúp doanh nghiệp triển khai các quy trình quản lý logistic, theo dõi tồn kho và nhất là triển khai việc thanh toán trực tuyến một cách tự động hóa mạnh mẽ.

AI (Artificial Intelligence hay trí tuệ nhân tạo) và ML (Machine learning hay công nghệ máy học) đã mang lại rất nhiều tác động tích cực cho thương mại điện tử trong nhiều những năm gần đây và dự kiến vẫn là xu hướng công nghệ tiếp tục bùng nổ trong năm 2024 sắp tới. Nhờ có AI và ML, trang thương mại điện tử của doanh nghiệp có thể thể dàng cài đặt và triển khai các tính năng thông minh, bao gồm: tính năng tìm kiếm sản phẩm thông qua hình ảnh, đề xuất các hàng hóa, sản phẩm có liên quan. Không những vậy, AI và ML tăng cường mức độ chính xác của những kết quả tìm kiếm trả về và tự động hóa một số thao tác trong quá trình khách hàng trải nghiệm trên trang thương mại điện tử của doanh nghiệp. Nhờ đó, trải nghiệm mua sắm của khách hàng tại thương hiệu đã được nâng cao hơn rất nhiều.

Social Commerce đóng vai trò quan trọng

Trong các xu hướng thương mại điện tử nổi bật hiện nay, không thể không nhắc đến Social Commerce - các kênh truyền thông xã hội với vai trò cực kỳ quan trọng trong các chiến lược kinh doanh thương mại điện tử và truyền thông, marketing của doanh nghiệp. Ngày nay, các nền tảng mạng xã hội không còn đơn thuần là kênh giải trí, cập nhật thông tin, liên lạc với người thân, bạn bè mà người dùng còn có thể tận dụng để tìm kiếm, lựa chọn và mua sản phẩm, dịch vụ khi có nhu cầu.

Một số kênh social media phổ biến nhất hiện nay để doanh nghiệp có thể triển khai các hoạt động bán hàng trực tuyến và xây dựng các chiến dịch truyền thông, quảng cáo hiệu quả bao gồm: Facebook, Instagram, TikTok, Zalo... Những nền tảng này đều có sẵn số lượng người dùng rất lớn giúp doanh nghiệp tăng khả năng tiếp cận và thu hút các đối tượng khách hàng tiềm năng chốt đơn sản phẩm, dịch vụ của mình.

Đầu tư mạnh cho công nghệ tìm kiếm bằng giọng nói

Xu hướng thương mại điện tử trong tương lai đầy tiềm năng phát triển cho doanh nghiệp chính là đầu tư mạnh cho công nghệ tìm kiếm bằng giọng nói trên

các nền tảng bán hàng trực tuyến của chúng ta. Khi trí tuệ nhân tạo AI ngày càng phát triển vượt bậc, các công cụ trợ lý ảo thông minh, chẳng hạn như Google Assistant, Bixby, Amazon Alexa... đã được ra đời và ngày càng trở nên quen thuộc với người dùng mạng Internet nói chung và người dùng di động nói riêng. Từ đó, xu hướng phát triển của thương mại ứng dụng tìm kiếm bằng giọng nói cũng dần trở nên phổ biến và được nhiều doanh nghiệp lựa chọn tích hợp trên các nền tảng bán hàng trực tuyến của mình.

Để hỗ trợ người dùng truy cập trang thương mại điện tử và tiến hành tìm kiếm sản phẩm, dịch vụ bằng giọng nói chính xác hơn, doanh nghiệp có thể triển khai các chiến lược tối ưu hóa tổng thể trang web cũng như danh sách hiển thị các sản phẩm, dịch vụ. Không những vậy, doanh nghiệp cũng có thể nghiên cứu mở rộng khả năng cho phép khách hàng có thể tạo đơn hàng bằng chính giọng nói của họ. Điều này có thể giúp cho quá trình mua sắm trực tuyến của khách hàng trở nên dễ dàng, thuận tiện hơn rất nhiều.

Ứng dụng thực tế ảo tăng cường trong thương mại điện tử

Một xu hướng ngành thương mại điện tử đã và đang liên tục phát triển mạnh mẽ chính là ứng dụng thực tế ảo tăng cường AR trong kinh doanh trực tuyến. AR chính là một công nghệ kỹ thuật tiên tiến giúp người mua online có thể có được những cảm nhận trực quan, chân thực nhất về hàng hóa, sản phẩm họ sẽ mua để từ đó, giúp khách hàng nhanh chóng đưa ra quyết định mua hàng hơn.

Triển khai hình thức mua trước - trả sau

Tiếp theo, xu hướng thương mại điện tử trong tương lai chính là doanh nghiệp sẽ triển khai hình thức mua trước - trả sau. Phương thức này cho phép khách hàng của chúng ta dễ dàng tạo đơn mua sắm và nhận hàng trước, sau đó mới tiến hành thanh toán thông qua những đợt trả góp tín dụng không lãi suất theo định kỳ. Phương thức thanh toán mua trước - trả sau này sẽ giúp doanh nghiệp gia tăng số lượng đơn hàng được tạo và hiện đang là xu hướng được rất nhiều sàn thương mại điện tử, nổi tiếng nhất là Shopee, áp dụng cho khách hàng mua sắm trên sàn.

Xu hướng thương mại điện tử xuyên biên giới

Cuối cùng, xu hướng thương mại điện tử hiện đang phát triển mạnh mẽ tại Việt Nam chính là thương mại điện tử xuyên biên giới. Hiện nay, nhu cầu mua sắm hàng hóa, sản phẩm của các đối tượng khách hàng từ những thị trường quốc tế ngày càng tăng và rất nhiều doanh nghiệp đã triển khai kinh doanh trực tuyến trên các nền tảng thương mại điện tử toàn cầu như Amazon, Alibaba, Taobao, Ebay...

Có thể nói, xu hướng thương mại điện tử xuyên biên giới được dự kiến sẽ phát triển theo cấp số nhân tại Việt Nam trong tương lai không xa.

3.2. Giải pháp phát triển thương mại điện tử trong thời gian tới

Hoàn thiện hành lang pháp lý về TMĐT

TMĐT là một lĩnh vực mới phát triển tại Việt Nam. Tính phức tạp của công nghệ cũng như tính giao thoa giữa thực và ảo là 2 yếu tố thách thức những nhà hoạch định chính sách xây dựng bộ khung pháp lý phù hợp, chặt chẽ. Do đó, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về TMĐT, xây dựng hệ sinh thái cho TMĐT và kinh tế số là một nội dung quan trọng cần được xác định để định hướng phát triển TMĐT trong tương lai. Trước hết, các chính sách, pháp luật cần tạo ra hành lang pháp lý bảo đảm môi trường thuận lợi cho phát triển TMĐT, bảo đảm lợi ích hợp pháp, chính đáng cho các đối tượng tham gia TMĐT; tạo sân chơi, sự cạnh tranh lành mạnh, công bằng; phát huy được bản sắc văn hóa truyền thống của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới, phù hợp với công ước, hiệp định, quy định về tự do thương mại mà Việt Nam là thành viên, tham gia ký kết; tăng cường quản lý nhà nước về TMĐT, chủ động phòng ngừa gian lận thương mại, các hành vi tiêu cực, lừa đảo khách hàng trong TMĐT; chống thất thoát thuế; khuyến khích sự sáng tạo, hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng khoa học, công nghệ, kỹ thuật trong hoạt động TMĐT; tiếp tục cải cách, đổi mới nền hành chính, công vụ hướng tới tạo dựng nền hành chính “liêm chính, kiến tạo và phục vụ”, tạo môi trường kinh doanh lành mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

Phát triển các hạ tầng số, hạ tầng TMĐT

Cải thiện hạ tầng dịch vụ chuyển phát và logistics cho TMĐT, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động logistics; khuyến khích thí điểm và triển khai ứng dụng các phương tiện giao thông mới hỗ trợ việc vận chuyển, giao nhận hàng hóa trong TMĐT; khuyến khích các giải pháp tổng thể liên kết doanh nghiệp hậu cần từ chặng đầu tới chặng cuối; nghiên cứu bài bản các giải pháp cho chuyển phát xuyên biên giới, logistics trong đô thị.

Xây dựng hạ tầng chứng thực hợp đồng điện tử và các chứng từ điện tử phục vụ giao dịch thương mại khác trên nền tảng xác thực thông tin ứng dụng công nghệ số, bao gồm: chữ ký số công cộng, chữ ký số cá nhân trên di động, lưu trữ block-chain... Xây dựng các hệ thống tra cứu, truy xuất, kiểm soát lưu thông hàng hóa trên nền tảng các giải pháp về chứng từ điện tử trong thương mại, bao gồm: hóa đơn điện tử, tem điện tử, chứng từ xuất kho điện tử và các chứng từ thương mại khác. Xây dựng nền tảng trao đổi định danh và xác thực điện tử phục vụ việc định danh và xác thực người sử dụng trong các hoạt động TMĐT.

Tiếp tục phát triển các dịch vụ ngân hàng số, thanh toán số đảm bảo an toàn cho các giao dịch trực tuyến

Tập trung đào tạo nguồn nhân lực số, nhân lực TMĐT

Một thách thức của ngành TMĐT Việt Nam là sự chênh lệch và thiếu hụt cả về số lượng và chất lượng của nhân lực số so với nhu cầu từ thị trường. Để đáp ứng được tính cấp thiết trong việc đào tạo nhân lực, việc xây dựng mô hình quản lý và phát triển nguồn nhân lực bền vững đảm bảo 3 yếu tố: đa dạng, công bằng và hòa nhập, đối với các doanh nghiệp TMĐT là vô cùng quan trọng. Cùng với đó, cần tăng cường hợp tác liên kết giữa doanh nghiệp và nhà trường, đẩy mạnh chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực trong các doanh nghiệp.

Tăng cường hợp tác liên kết giữa DN với các cơ sở đào tạo, định hướng về giáo trình, nội dung kiến thức, dung lượng đào tạo đến khâu tuyển dụng đầu ra. Từ đó, phát huy năng lực và thế mạnh của mỗi bên, khai thác và tận dụng hiệu quả các tiềm năng về cơ sở vật chất, con người, chuyên môn trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao về TMĐT;

Tăng cường việc tạo điều kiện để các cán bộ chuyên về TMĐT tham gia thêm các khóa tập huấn đào tạo thêm về các lĩnh vực liên quan như: quản trị hệ thống, quản trị kinh doanh, marketing, thương mại, pháp luật quốc tế... để phục vụ hiệu quả cho DN.

Đổi mới các chương trình đào tạo, phương thức đào tạo theo hướng gắn liền với xu thế phát triển của công nghệ và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Các giáo trình cần liên tục cập nhật, kế thừa nghiên cứu mới nhất về TMĐT của các trường đại học hàng đầu thế giới để sinh viên nhanh chóng tiếp cận bức tranh TMĐT toàn cầu;

Xây dựng các mô hình ứng dụng ảo các tình huống giao dịch TMĐT để giúp người học dễ dàng nắm vững quy trình, các vấn đề phát sinh (bảo mật thông tin, xử lý khiếu nại...). Trong suốt thời gian học tại trường, sinh viên cần dành rất nhiều thời gian học chuyên môn thực hành để trang bị cho người học kỹ năng giao dịch TMĐT.

Xây dựng thị trường và nâng cao lòng tin người tiêu dùng trong phát triển thương mại điện tử

Tuyên truyền, đào tạo kỹ năng thương mại điện tử cho người dân và doanh nghiệp nhằm nâng cao trình độ tham gia và khai thác các ứng dụng thương mại điện tử của doanh nghiệp, tăng cường khả năng nhận biết và ứng phó của người tiêu dùng với những hành vi tiêu cực trong thương mại điện tử;

Tổ chức các sự kiện thương mại điện tử thường niên mang tính kích cầu cho thị trường trong nước và mở rộng cho hoạt động thương mại điện tử xuyên biên giới, tạo môi trường cho các tổ chức, doanh nghiệp trình diễn những công nghệ mới nhất và các mô hình thương mại điện tử tiên tiến để người tiêu dùng trải nghiệm, xây dựng thói quen, kỹ năng thương mại điện tử mới;

Hỗ trợ doanh nghiệp triển khai và khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng các giải pháp thanh toán đảm bảo trong giao dịch thương mại điện tử;

Xây dựng và thực thi các giải pháp chính sách nhằm tăng tỷ trọng hàng nội địa trên môi trường trực tuyến;

Phát triển các hệ thống chứng thực, đánh giá tín nhiệm doanh nghiệp và người tiêu dùng trong thương mại điện tử trên cơ sở tham gia nhiều bên của cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị truyền thông, các hiệp hội, doanh nghiệp và tổ chức bảo vệ người tiêu dùng;

Xây dựng các cơ chế giải quyết tranh chấp hiệu quả ứng dụng công nghệ số, khuyến khích việc hình thành các hệ thống trọng tài/giải quyết tranh chấp độc lập, tham gia các cơ chế giải quyết tranh chấp trực tuyến của khu vực và quốc tế;

Nghiên cứu, xem xét áp dụng hệ thống giải quyết tranh chấp trực tuyến (Online Dispute Resolution - ODR) nhằm tăng cường bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng trong thương mại điện tử, thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử xuyên biên giới, đặc biệt đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Đẩy mạnh ứng dụng thương mại điện tử hỗ trợ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực, mở rộng tiêu thụ cho hàng hóa nội địa và thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại các địa phương

Chọn lựa một số địa phương đại diện cho mỗi vùng kinh tế trọng điểm và triển khai các đề án hỗ trợ phát triển thương mại điện tử theo ngành hàng, từ đó tạo hiệu ứng lan tỏa ra các địa phương trên toàn quốc;

Nghiên cứu, phát triển và đưa vào triển khai mô hình chuỗi cung ứng thông minh, vận dụng công nghệ dữ liệu lớn (big data) để dự báo thị trường và gắn kết hiệu quả các quá trình sản xuất với nhu cầu thị trường;

Xây dựng và hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp công nghệ số (công nghệ mã vạch, mã QR code, chip NFC, công nghệ blockchain...) để truy xuất nguồn gốc xuất xứ của sản phẩm, xây dựng thương hiệu trực tuyến và tiếp thị sản phẩm trên môi trường điện tử;

Xây dựng gian hàng quốc gia trên một số sàn thương mại điện tử lớn của thế giới, tổ chức các không gian hàng Việt là nơi tập trung các thương hiệu uy tín,

có hàm lượng nội địa hóa cao, được cơ quan quản lý nhà nước thẩm định và đảm bảo về nguồn gốc xuất xứ sản phẩm trên các sàn thương mại điện tử lớn của Việt Nam và thế giới;

Xây dựng, cung cấp các gói giải pháp toàn diện hỗ trợ bán hàng trực tuyến và triển khai các đề án hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trong các ngành hàng tiêu biểu tham gia các sàn thương mại điện tử lớn trong và ngoài nước;

Tổ chức chuỗi cung ứng thương mại điện tử cho các mặt hàng nông sản, xây dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp logistics và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thương mại điện tử để tối ưu hóa chi phí và thời gian đưa hàng hóa ra thị trường;

Thiết lập mô hình trung tâm trực tuyến kết nối với các địa phương để hỗ trợ phân phối sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, hộ sản xuất nông thôn trên môi trường thương mại điện tử.

KẾT LUẬN

Trong bức tranh tổng thể của nền kinh tế Việt Nam, thương mại điện tử tiếp tục khẳng định là lĩnh vực tiên phong trong nền kinh tế số. Theo công bố của Bộ Công thương, năm 2023, quy mô thị trường thương mại điện tử bán lẻ Việt Nam đạt 20,5 tỷ USD, tăng khoảng 4 tỷ USD (tương đương 25%) so với năm 2022. Tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử của Việt Nam được xếp vào nhóm 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng thương mại điện tử hàng đầu thế giới (tính đến tháng 12/2023 theo Statista).

Tuy nhiên, vẫn tồn tại nhiều rào cản, thách thức trong phát triển thương mại điện tử. Để TMĐT phát triển bứt phá hơn nữa, cần sự chung tay của các bộ, ngành đưa ra nhiều chiến lược và giải pháp tổng thể nhằm thúc đẩy TMĐT phát triển hướng đến các mục tiêu như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tăng cường liên kết vùng; phát triển xanh và bền vững; thu hẹp khoảng cách giữa các địa phương và vùng miền thông qua các nền tảng số.

Ứng dụng thương mại điện tử có vai trò quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói riêng và nền kinh tế nói chung; góp phần tăng mức độ nhận diện sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp, tăng doanh thu cũng như tiết kiệm được nhiều loại chi phí doanh nghiệp. Tuy nhiên, giai đoạn đầu trong quá trình chuyển đổi số cần đầu tư về công nghệ, nhân lực cũng như quy trình vận hành vì vậy cần nhiều thời gian để đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

BÁO CÁO

ỨNG DỤNG MÔ HÌNH PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO CHỈ SỐ GIÁ
SẢN XUẤT SẢN PHẨM CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
GIAI ĐOẠN 2024-2030 Ở VIỆT NAM

MỞ ĐẦU

Nền kinh tế toàn cầu đang đối mặt với nhiều thách thức như biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, hạn hán, xung đột quân sự, bất ổn chính trị ở một số nước gia tăng và đang diễn biến theo chiều hướng ngày càng phức tạp làm cho nền kinh tế thế giới bị ảnh hưởng nghiêm trọng: kinh tế suy thoái, bảo hộ thương mại gia tăng, đứt gãy chuỗi cung ứng trong thương mại quốc tế làm cho cung cầu hàng hóa trong ngắn hạn có những biến động bất thường khó đoán định, an ninh lương thực bị đe dọa, ... Việt Nam là một nước có độ mở nền kinh tế lớn, sản xuất và xuất khẩu chủ yếu dựa trên nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Trong bối cảnh đó, việc theo dõi và phân tích chỉ số giá các sản phẩm thực phẩm chế biến là một trong những hoạt động quan trọng, thiết yếu phục vụ cho công tác điều hành giá và quản lý vĩ mô nền kinh tế. Thực phẩm chế biến không chỉ là kết quả phản ánh năng lực của hoạt động sản xuất mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc ổn định đời sống và đảm bảo an ninh lương thực của mỗi quốc gia.

Chỉ số giá sản phẩm thực phẩm chế biến là một công cụ kinh tế quan trọng, cung cấp thông tin về sự biến động của giá cả theo thời gian. Thông qua phân tích các chỉ số này, có thể hiểu rõ hơn những biến động trên thị trường, từ đó nhận diện được các yếu tố như cung cầu, chi phí sản xuất, chính sách thuế và các tác động của chính sách thương mại trong nước cũng như quốc tế; từ đó cung cấp thông tin phục vụ Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các Bộ ngành và địa phương trong công tác quản lý, điều hành nền kinh tế, bao gồm: phân tích xu hướng tiêu dùng, đánh giá mức độ cạnh tranh trên thị trường, đưa ra dự báo về tình hình sản xuất kinh doanh trong ngắn hạn, trung hạn; từ đó đề xuất, xây dựng, điều chỉnh chính sách một cách kịp thời, có hiệu quả.

Chuyên đề “Ứng dụng mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến giai đoạn 2024-2030 ở Việt Nam” sẽ trình bày một cách hệ thống về các chỉ số giá liên quan đến ngành sản phẩm thực phẩm chế biến, từ các yếu tố cấu thành đến ảnh hưởng do những biến động của nền kinh tế. Ngoài mục đích phục vụ cho công tác quản lý vĩ mô nền kinh tế, nội dung chuyên đề có so sánh biến động giá trong các giai đoạn khác nhau, từ đó rút ra những bài học và đưa ra các khuyến nghị cho người dùng tin là doanh nghiệp và nhà kinh tế. Thông qua chuyên đề này, người dùng tin sẽ có cái nhìn sâu sắc hơn về thị trường thực phẩm, giúp đưa ra những quyết định chính xác và hiệu quả hơn trong bối cảnh thị trường đầy biến động hiện nay.

CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ PHÂN TÍCH, DỰ BÁO CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỰC PHẨM CHẾ BIẾN

1.1. Lý luận về phân tích, dự báo thống kê chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

1.1.1. Tổng quan chung về giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

a. Khái quát chung về giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến tại Việt Nam

Sản xuất, chế biến thực phẩm là một trong những hoạt động mũi nhọn thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Đặc biệt, với điều kiện khí hậu và thổ nhưỡng của nước ta, sản xuất và chế biến sản phẩm nông, thủy sản là hoạt động có nhiều tiềm năng phát triển theo cả chiều rộng (mở rộng sản xuất) và chiều sâu (chế biến các sản phẩm xanh, sạch, chất lượng cao) trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm. Thực phẩm nói chung và thực phẩm chế biến là những sản phẩm thiết yếu trong đời sống. Trong thực tế hiện nay, an ninh lương thực đang trở thành mối quan tâm hàng đầu của mỗi quốc gia bởi sản xuất, chế biến thực phẩm là nguồn cung cấp hàng hóa cho tiêu dùng đồng thời cũng là nguồn nguyên liệu cho quá trình sản xuất, xuất khẩu của các hoạt động sản xuất khác.

Hiện nay, có khoảng hơn 10 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, thu hút khoảng 7,6 triệu lao động. Giá trị sản xuất của ngành chế biến thực phẩm chiếm một tỷ trọng khá lớn trong giá trị sản xuất ngành công nghiệp (khoảng 11,3%); hằng năm tạo ra hơn 1,7 triệu tỷ đồng doanh thu, trong đó kim ngạch xuất khẩu chiếm trên 30%.

Có thể thấy, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, tạo ra khối lượng việc làm và doanh thu cho nền kinh tế, đóng góp vào xuất khẩu tăng thu ngoại tệ cho đất nước; ngoài ra, phát triển ngành chế biến thực phẩm còn tạo động lực chuyển đổi ngành nông nghiệp từ tư duy sản xuất nông nghiệp sang tư duy phát triển kinh tế.

Ở nước ta hiện nay, sản xuất, chế biến thực phẩm chủ yếu ở cấp độ các sản phẩm thô, chưa có nhiều các mặt hàng thực phẩm tinh chế, chế biến sâu, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Quản lý sản xuất tốt cùng những giải pháp, điều chỉnh chính sách kịp thời là những yếu tố tiên quyết cho phát triển ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và ngành sản xuất, chế biến thực phẩm nói riêng; từ đó tạo điều kiện tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của các vùng sản xuất nông nghiệp trọng điểm, khuyến khích sản xuất nông nghiệp đi theo hướng phát

triển sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, nông nghiệp công nghệ cao, phát triển sản xuất theo hướng kinh tế tuần hoàn, nâng cao chất lượng sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng trong nước; đáp ứng các tiêu chuẩn “xanh” thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu; đồng thời chủ động nguồn nguyên liệu cho sản xuất.

Tình hình cung cầu trên thị trường và nguồn hàng có tác động mạnh mẽ đối với sản xuất và chế biến thực phẩm. Từ vai trò quan trọng của ngành sản xuất, chế biến thực phẩm, cần thiết phải có thông tin kịp thời, tin cậy giúp Chính phủ đưa ra các chính sách phù hợp để quản lý hoạt động này, giúp doanh nghiệp xây dựng và điều chỉnh kế hoạch tổ chức sản xuất linh hoạt, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Giá và chỉ số giá là một trong những công cụ hữu ích phục vụ cho công tác quản lý, điều hành hoạt động sản xuất, kinh doanh. Giá và chỉ số giá sản xuất ngành sản xuất, chế biến thực phẩm được theo dõi, thu thập, tổng hợp, phân tích và dự báo liên tục nhằm đảm bảo phản ánh kịp thời và đúng giá trị sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến. Trong ngắn hạn, chỉ số giá sản xuất ngành sản xuất, chế biến thực phẩm giúp Chính phủ đưa ra các chính sách điều tiết, thúc đẩy hoặc hạn chế đối với quá trình sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến như điều tiết giá nguyên liệu, kích cầu tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu, ...

Để sử dụng công cụ giá và chỉ số giá một cách có hiệu quả phải hiểu và nắm rõ khái niệm giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến.

Giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến là số tiền người sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm VAT và phí lưu thông thương mại, cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm thực phẩm chế biến do người sản xuất trực tiếp bán và cung cấp ra thị trường. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến được tổng hợp từ 8 nhóm chỉ số giá chi tiết thuộc các nhóm ngành: *chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; xay xát và sản xuất bột; sản xuất thực phẩm khác; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.*

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến thuộc chỉ số giá sản xuất công nghiệp, được thu thập giá từ 63 tỉnh thành phố và biên soạn chỉ số giá hàng tháng cho cả nước và các vùng kinh tế.

b. Quy trình biên soạn chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

Quy trình tổng hợp chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến dựa trên cơ sở dàn mẫu 63 tỉnh, thành phố và dàn mẫu cả nước; sử dụng 02 công thức Jevons (bình quân nhân giản đơn - áp dụng ở cấp không có quyền số) và công thức Laspeyres cộng (bình quân cộng gia quyền - áp dụng ở cấp có quyền số). Vào năm cập nhật quyền số, sử dụng gốc tham chiếu tháng 12 năm trước (y-1), quyền số cập nhật trễ 02 năm so với năm báo cáo (y-2).

Chi tiết các bước trong quy trình tính toán chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến được quy định tại Phương án điều tra giá sản xuất công nghiệp.

*** Tổng hợp chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước theo tháng**

Bước 1: Tính chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá cá thể của từng sản phẩm thực phẩm chế biến tháng báo cáo so với tháng trước được tính từ giá của từng sản phẩm tháng báo cáo của từng đơn vị điều tra chia cho giá của sản phẩm tương ứng tháng trước của chính đơn vị điều tra đó.

Bước 2: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến nhóm sản phẩm cấp 4 cấp tỉnh, vùng và cả nước tháng báo cáo so với tháng trước

Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 cấp tỉnh, vùng và cả nước tháng báo cáo so với tháng trước, tính từ tất cả các chỉ số giá cá thể cấp mặt hàng thuộc nhóm cấp 4 theo công thức bình quân cộng gia quyền dưới đây:

$$I_{P_4}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{\sum_{i=1}^n i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} \times W_i^0}{\sum_{i=1}^n W_i^0}$$

Trong đó:

$I_{P_4}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước;

$i_{P_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: Chỉ số giá cá thể sản phẩm thực phẩm chế biến i, đơn vị điều tra j tháng báo cáo t so tháng trước (t -1);

W_i^0 : Quyền số đơn vị của từng sản phẩm trong nhóm cấp 4.

Bước 3: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 tháng báo cáo so với năm gốc 2020.

Bước 4: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước từ nhóm sản phẩm cấp 3 trở lên đến cấp 1 và CSG chung tháng báo cáo (t) so với năm gốc 2020, theo công thức bình quân cộng gia quyền.

Bước 5: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung, tháng báo cáo so với gốc bất kỳ

Bước 6: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước bình quân cùng kỳ nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung

** Tổng hợp chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước theo quý, 6 tháng, 9 tháng và năm*

Bước 7: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung quý báo cáo (6 tháng, 9 tháng và năm) so với năm gốc 2020.

Bước 8: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước nhóm cấp 4 trở lên đến cấp 1, CSG chung quý báo cáo so với gốc bất kỳ

Bước 9: Tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cấp tỉnh, vùng và cả nước bình quân 6 tháng, 9 tháng, năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước của nhóm cấp 4 trở lên đến nhóm cấp 1 và CSG chung.

c. Quyền số

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm công nghiệp so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính toán và cập nhật hằng năm theo cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của 02 năm trước đó.

Quyền số tính chỉ số giá sản xuất công nghiệp được tính cho từng tỉnh, thành phố; vùng và cả nước dựa trên giá trị sản xuất công nghiệp và được sắp xếp thống nhất với cấu trúc chỉ số giá sản xuất công nghiệp, gồm 165 nhóm ngành cấp 4; 90 nhóm ngành cấp 3; 34 nhóm ngành cấp 2 và 4 nhóm ngành cấp 1 (Riêng ngành điện sản xuất là có quyền số chi tiết đến ngành cấp 5).

Theo đó, quyền số tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến là tỷ trọng giá trị sản xuất của từng nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến so với tổng giá trị sản xuất của toàn ngành chế biến thực phẩm.

1.1.2. Ý nghĩa chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

Thu thập giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến để tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế

biến thuộc chỉ số giá sản xuất công nghiệp. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến có ý nghĩa sau:

(1) Đo lường sự biến động giá cả

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến giúp đo lường mức độ biến động giá cả các nhóm hàng sản phẩm thực phẩm chế biến. Sự biến động này thường phản ánh sự thay đổi về cung cầu, chi phí nguyên liệu, công nghệ sản xuất và các yếu tố khác ảnh hưởng đến giá cả. Thông qua chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến, có thể thấy xu hướng chung về tăng hoặc giảm giá cả trong ngành sản xuất, chế biến thực phẩm; từ đó đưa ra những phân tích, dự báo và quyết định điều hành, điều tiết sản xuất cả về vĩ mô và vi mô.

(2) Phản ánh sự tác động của chi phí sản xuất

Sự thay đổi giá khi tính toán chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến thường phản ánh sự biến động chi phí sản xuất, bao gồm chi phí nguyên liệu, lao động, vận chuyển và các yếu tố khác. Khi giá cả tăng, có thể là do chi phí sản xuất gia tăng hoặc do yếu tố cầu thị trường. Sử dụng chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến để làm căn cứ điều chỉnh giá của sản phẩm và quản lý sản xuất đối với nguồn nguyên liệu đầu vào một cách có hiệu quả.

(3) Ghi nhận sự ảnh hưởng của yếu tố cung, cầu

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến giúp phân tích cách giá cả thay đổi do ảnh hưởng của yếu tố cung và yếu tố cầu. Nó cho phép xác định xem liệu giá cả tăng là do tăng cầu từ thị trường hay do sự cạnh tranh về nguồn cung từ các doanh nghiệp sản xuất. Điều này quan trọng để dự đoán xu hướng thị trường và điều chỉnh chiến lược sản xuất và kinh doanh.

(4) Cung cấp dữ liệu dự báo và đánh giá chính sách kinh tế

Thông thường, chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cũng được Chính phủ, các tổ chức kinh tế và các nhà đầu tư sử dụng để đánh giá hiệu quả chính sách kinh tế hiện tại và dự báo tương lai. Chỉ số giá nói chung và chỉ số giá sản phẩm thực phẩm chế biến giúp xác định mức độ tăng trưởng kinh tế, từ đó đưa ra quyết định về chính sách tài khóa và tiền tệ phù hợp để ổn định thị trường và thúc đẩy phát triển kinh tế.

(5) So sánh hiệu suất giữa các nhóm sản phẩm cấu thành

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến cho phép so sánh sự biến động giá cả giữa các ngành sản phẩm thực phẩm chế biến khác nhau. Việc so sánh này giúp xác định lĩnh vực có giá cả tăng mạnh nhất hoặc giảm mạnh nhất. Điều

này quan trọng để các doanh nghiệp và nhà quản lý có thể thích ứng và điều chỉnh chiến lược kinh doanh kịp thời và hiệu quả.

1.1.3. Tổng quan chung một số mô hình phân tích và dự báo thống kê, khả năng ứng dụng phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm

a. Một số phương pháp phân tích và dự báo thống kê

Thông thường có hai cách phân loại phương pháp phân tích và dự báo thống kê như sau:

- Một là, căn cứ vào khả năng, hình thức, đối tượng phân tích và dự báo, phương pháp phân tích và dự báo được chia thành phương pháp định tính và phương pháp định lượng.

- + Phương pháp định tính: Dựa trên cơ sở nhận xét những yếu tố liên quan, từ việc khảo sát ý kiến được tiến hành một cách khoa học để phân tích và dự báo, nhận biết các sự kiện tương lai.

- + Phương pháp định lượng: Dựa trên số liệu quá khứ, với giả thiết có liên quan đến tương lai. Các mô hình phân tích và dự báo định lượng có thể sử dụng số liệu theo chuỗi thời gian và các giá trị này được quan sát đo lường, phân tích và dự báo theo chuỗi thời gian.

- Hai là, căn cứ vào cơ sở hình thành phương pháp phân tích và dự báo, gồm phương pháp: ngoại suy, chuyên gia và mô hình hoá.

- + Phương pháp ngoại suy: Kéo dài quy luật đã hình thành trong quá khứ và hiện tại đến tương lai để phân tích và xác định giá trị dự báo. Thông tin cung cấp cho phương pháp ngoại suy là số liệu về động thái của đối tượng phân tích và dự báo, yêu cầu độ dài thời kỳ quá khứ lớn hơn nhiều so với tầm xa dự báo. Ưu điểm là đơn giản; nhược điểm chính là không xác định được ảnh hưởng của các yếu tố khách quan đến kết quả dự báo.

- + Phương pháp chuyên gia: Là phương pháp tổng hợp, xử lý các ý kiến đánh giá trong quá khứ và trong tương lai của các chuyên gia, làm cơ sở đưa ra kết quả phân tích và dự báo. Khó khăn của phương pháp này là tuyển chọn chuyên gia thực hiện phân tích và dự báo. Phương pháp này được áp dụng có hiệu quả cho những đối tượng khó hình thức hóa, thiếu số liệu lịch sử và có biến động lớn...

- + Phương pháp mô hình hoá: Là phương pháp trong đó có sự kế thừa từ hai phương pháp (ngoại suy và chuyên gia), dùng hệ thức toán học để mô tả mối liên hệ giữa đối tượng phân tích và dự báo với các yếu tố có liên quan, đồng thời xâu chuỗi các mối quan hệ đó theo thời gian từ quá khứ đến tương lai. Ưu điểm là cho phép giải thích được kết quả phân tích và dự báo, đánh giá ảnh hưởng các yếu tố

liên quan đến kết quả phân tích và dự báo. Tuy nhiên, phương pháp này đòi hỏi nguồn dữ liệu lớn, đa dạng, chi tiết và có độ tin cậy cao. Nhược điểm của phương pháp này là khó khăn trong việc xác lập được chính xác hệ thức toán học.

Trong phân tích và dự báo kinh tế - xã hội, thường sử dụng các mô hình: Kinh tế lượng; Bảng cân đối liên ngành (Input-Output: I/O); tối ưu hoá; cân bằng tổng quát... Việc phân loại các phương pháp phân tích và dự báo nêu trên chỉ mang ý nghĩa tương đối. Để nâng cao chất lượng phân tích và dự báo, thường sử dụng kết hợp các phương pháp, như phương pháp “Tiệm cận lặp”, cho phép kết hợp những thế mạnh của phương pháp phân tích và dự báo định lượng và định tính để đưa ra kết quả sát thực nhất.

b. Tiêu chuẩn lựa chọn phương pháp phân tích và dự báo thống kê

Để phân tích, dự báo một hiện tượng kinh tế - xã hội, một số tiêu chuẩn lựa chọn phương pháp phù hợp, đó là:

- Độ chính xác của dự báo: được đo bằng thước đo thống kê, cụ thể là mức độ chênh lệch của số liệu dự báo so với số liệu thực tế. Nếu số liệu dự báo càng gần với số liệu thực tế, thì mức độ dự báo có độ chính xác cao.

- Chi phí phân tích và dự báo: gồm các chi phí thu thập, tính toán dữ liệu (chi phí phần mềm phân tích và dự báo).

- Tính toán, tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp dự báo.

- Thời gian dự báo: Không nên dài quá 1/3 dãy số dùng để dự báo.

- Cơ sở dữ liệu để phân tích và dự báo, bao gồm: Các số liệu hoặc các đánh giá của chuyên gia; dãy số liệu theo thời gian về hiện tượng kinh tế - xã hội cần dự báo; độ dài của dãy số thời gian dùng để dự báo...

Ba tiêu chuẩn nêu trên (độ chính xác; chi phí; tính toán, tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp phân tích và dự báo) có sự phụ thuộc lẫn nhau. Khi tiêu chuẩn độ chính xác, chi phí, tính tổng hợp và tính khả dụng của phương pháp không đóng góp một vai trò nổi bật đối với một vấn đề dự báo cụ thể thì tiêu chuẩn thời gian dự báo và cơ sở dữ liệu của dự báo sẽ có ý nghĩa quyết định đối với việc lựa chọn phương pháp dự báo.

c. Một số mô hình dự báo thống kê

- Mô hình ARIMA

Một phương pháp rất phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian là lập mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), đây là mô hình dự báo chuỗi thời gian đơn biến. Thực chất ARIMA là mô hình tổng hợp của các mô hình: Mô hình tự hồi quy (AR), mô hình tích hợp (I) và mô hình trung bình trượt (MA). Chuỗi

dữ liệu nghiên cứu bằng mô hình ARIMA phải có tính dừng. Bản chất ARIMA là trường hợp rút gọn của VAR (mô hình 1 biến). Quy trình thực hiện mô hình ARIMA gồm 4 bước: (1) Nhận dạng mô hình; (2) Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình; (3) Kiểm định mô hình; (4) Dự báo. Nội dung chi tiết 4 bước thực hiện mô hình ARIMA được đề cập tại chương 2.

Ưu điểm: Mô hình ARIMA cho kết quả dự báo ngắn hạn đáng tin cậy nhất trong các phương pháp dự báo. Hiện nay, mô hình dự báo ARIMA được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới để dự báo các biến số kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng, do tính dễ sử dụng, kết quả dự báo khá chính xác (trừ trường hợp môi trường kinh tế vĩ mô có biến động lớn).

Hạn chế: Số quan sát cho dự báo lớn hơn hoặc bằng 40 quan sát; đối với các biến số ít biến động, sử dụng mô hình ARIMA không hiệu quả. Chỉ dùng để dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định; khả năng xây dựng kịch bản của mô hình ARIMA hạn chế.

Mô hình một biến (VAR)

Một mô hình VAR cơ bản có dạng:

$$Y(t) = C + BY_{t-1} + \dots + e(t)$$

Nội dung 4 bước thực hiện mô hình VAR như sau:

Bước 1: Kiểm định tính dừng của các biến, thực hiện biến đổi đến khi được chuỗi dừng;

Bước 2: Tìm bước trễ thích hợp: Tiêu chuẩn LR; Sử dụng tiêu chí thông tin Akaike (AIC); tỷ số khả dĩ (LR)... để xác định độ dài của độ trễ.

Bước 3: Kiểm định và lựa chọn mô hình;

Bước 4: Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (dự báo, hàm phản ứng, phân rã phương sai).

Ưu điểm: Việc lựa chọn các biến đưa vào mô hình VAR được tiến hành nhanh chóng, đơn giản, trong đó hầu hết là biến nội sinh; mô hình VAR có thể được ước lượng dễ dàng bằng các phần mềm như: Stata, Eviews; mô hình VAR bản chất là sự kết hợp của hai mô hình AR và hệ phương trình đồng thời (SEs), có thể kết hợp ưu điểm của mô hình AR là dễ ước lượng bằng phương pháp tối thiểu hóa phần dư (OLS) và ưu điểm của SEs là ước lượng nhiều phương trình đồng thời trong cùng một hệ thống.

Nhược điểm: Đòi hỏi nhiều thông tin, ảnh hưởng đến chi phí, thời gian thu thập số liệu; việc lựa chọn thứ tự các biến trong VAR khá phức tạp; do chưa loại bỏ hoàn toàn hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình, ảnh hưởng tính chính xác của kết quả dự báo.

Mô hình hiệu chỉnh sai số dạng véc-tơ (VECM)

Mô hình VECM là một dạng của mô hình VAR tổng quát, được sử dụng trong trường hợp chuỗi dữ liệu là không dừng và chứa đựng mối quan hệ đồng kết hợp. Mô hình VECM tổng quát có dạng như sau:

$$\Delta Y_t = Y_t - Y_{t-1} = \Pi Y_{t-1} + C_1 \Delta Y_{t-1} + C_2 \Delta Y_{t-2} + \dots + C_{p-1} \Delta Y_{t-p} + u_t$$

+ Ưu điểm: Mô hình VECM có dạng hiệu chỉnh sai số (ECM) nhưng ưu việt hơn so với ECM vì được phát triển trên cơ sở lý thuyết của mô hình VAR, dựa trên lý thuyết đồng tích hợp của các biến số; cho phép đo lường hiện tượng đồng liên kết giữa nhiều biến trong mô hình; có tích hợp cả yếu tố dài hạn, giúp hiệu chỉnh các biến động ngắn hạn. Vì vậy, dự báo bằng mô hình VECM về lý thuyết tốt hơn so với mô hình ECM và VAR.

+ Nhược điểm: Để ước lượng mô hình VECM cần rất nhiều tham số, có thể sử dụng cả giả thiết ngoại sinh cho các biến.

1.1.4. Xác định yếu tố chủ yếu tác động đến giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm

a. Yếu tố nội sinh tác động đến giá, chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm

Giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm bị tác động bởi những yếu tố nội tại của phương pháp tính toán và nội tại hệ thống kinh tế, ngành chế biến thực phẩm, hoặc sản xuất mà ảnh hưởng trực tiếp đến giá cả và chỉ số giá sản xuất. Dưới đây là một số yếu tố nội sinh quan trọng và cách chúng tác động đến giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm:

Quyền số

Nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến có quyền số lớn ảnh hưởng đến chỉ số giá khi mức độ tác động của chỉ số giá nhóm lên chỉ số giá chung cao, nhóm mặt hàng có quyền số lớn chi phối biến động của chỉ số giá chung cao hơn với những nhóm mặt hàng khác.

Quyền số tính giá sản xuất chế biến thực phẩm được phân tổ thống nhất với cấu trúc của giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Thông qua quyền số tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến, phản ánh vai trò giá của các nhóm thành phần tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến gồm giá của nhóm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; chế biến và bảo quản rau quả; sản xuất dầu, mỡ động, thực vật; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; xay xát và sản xuất bột; sản xuất thực phẩm khác; sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Khi các nhóm sản phẩm chiếm quyền số cao thì sự thay đổi về giá của sản phẩm sẽ tác động lớn đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến.

Giá sản xuất chế biến thực phẩm

Các yếu tố chính tác động đến giá của một số nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến:

(1) Nhóm thịt và các sản phẩm từ thịt là kết quả của các hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm; chế biến và bảo quản thịt; chế biến và bảo quản các sản phẩm từ thịt. Giá của nhóm sản phẩm này bị tác động bởi các yếu tố sau:

+ Yếu tố thứ nhất: Chi phí đầu vào cho chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt gồm chi phí: nguyên liệu, điện, nước, chất làm sạch, chất bảo quản, bao bì, chi phí lưu kho.

+ Yếu tố thứ hai: Chi phí nhân công chế biến, bảo quản thịt và sản phẩm từ thịt (Chi phí thuê nhân công thực hiện vận chuyển, sơ chế, đóng gói, bảo quản, kho bãi, kiểm định, sản xuất thành phẩm...).

+ Yếu tố thứ ba: Nhu cầu và yêu cầu chất lượng đối với hàng hóa khi xuất khẩu của các nước trên thế giới.

+ Yếu tố thứ tư: Quy trình và chất lượng chế biến, bảo quản sản phẩm thịt và các sản phẩm từ thịt: Hàm lượng chất bảo quản, chất lượng thực phẩm, thời gian bảo quản...

+ Yếu tố thứ năm: Khí hậu, thời tiết và yếu tố khác.

+ Yếu tố thứ sáu: Công nghệ, máy móc thiết bị dùng cho quá trình chế biến, bảo quản thực phẩm (gồm nguyên liệu đầu vào, thành phẩm và hàng hóa).

+ Yếu tố thứ bảy: Quy mô sản xuất, dây chuyền chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu của doanh nghiệp.

(2) Nhóm thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản là kết quả của các hoạt động chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh; chế biến và bảo quản thủy sản khô; chế biến và bảo quản nước mắm; chế biến và bảo quản các sản phẩm khác từ thủy sản. Giá của nhóm sản phẩm này bị tác động bởi các yếu tố:

+ Yếu tố thứ nhất: Chi phí, sản lượng nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản, gồm các chi phí: nguyên liệu, điện, nước, chất làm sạch, chất bảo quản, bao bì, chi phí lưu kho...

+ Yếu tố thứ hai: Chi phí nhân công chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản, gồm chi phí thuê nhân công thực hiện vận chuyển, sơ chế, đóng gói, bảo quản, kho bãi, kiểm định, sản xuất thành phẩm...

+ Yếu tố thứ ba: Nhu cầu và yêu cầu chất lượng đối với hàng nhập khẩu của tổ chức và quốc gia trên thế giới như EU, UK, Nhật Bản...

+ Yếu tố thứ tư: Chất lượng chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm thủy sản, gồm hàm lượng chất bảo quản, chất lượng thực phẩm, thời gian bảo quản...

+ Yếu tố thứ năm: Khí hậu, thời tiết và có yếu tố khác.

+ Yếu tố thứ sáu: Công nghệ, máy móc và thiết bị dùng cho hoạt động chế biến, bảo quản sản phẩm.

+ Yếu tố thứ bảy: Quy mô sản xuất, tiêu thụ và xuất khẩu của doanh nghiệp;

+ Yếu tố thứ tám: Các hiệp định thương mại tự do của Việt nam với các tổ chức thế giới trong xuất khẩu thủy sản.

(3) Nhóm rau quả chế biến là kết quả của hoạt động sản xuất nước ép từ rau quả; chế biến và bảo quản rau quả khác. Giá của nhóm sản phẩm này bị tác động bởi các yếu tố:

+ Yếu tố thứ nhất: Chi phí, sản lượng nguyên vật liệu đầu vào cho hoạt động chế biến và bảo quản rau quả, gồm chi phí nguyên liệu, điện, nước, chất làm sạch, chất bảo quản, bao bì, chi phí lưu kho,...

+ Yếu tố thứ hai: Chi phí nhân công chế biến và bảo quản rau quả (chi phí thuê nhân công thực hiện vận chuyển, sơ chế, đóng gói, bảo quản, kho bãi, kiểm định, sản xuất thành phẩm...).

+ Yếu tố thứ ba: Mùa vụ và dịch bệnh trên cây trồng.

+ Yếu tố thứ tư: Nhu cầu và yêu cầu chất lượng đối với sản phẩm nhập khẩu của các nước trên thế giới.

+ Yếu tố thứ năm: Chất lượng chế biến và bảo quản rau quả (hàm lượng chất bảo quản, chất lượng thực phẩm, thời gian bảo quản...).

+ Yếu tố thứ sáu: Khí hậu, thời tiết và có yếu tố khác.

+ Yếu tố thứ bảy: Công nghệ, máy móc thiết bị chế biến, bảo quản nguyên liệu và sản phẩm.

+ Yếu tố thứ tám: Quy mô sản xuất, dây chuyền chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu của doanh nghiệp.

(4) Nhóm sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa. Giá của nhóm sản phẩm này bị tác động bởi các yếu tố sau:

+ Yếu tố thứ nhất: Chi phí, sản lượng nguyên vật liệu đầu vào cho quá trình chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa, gồm chi phí nguyên liệu, điện, nước, chất làm sạch, chất bảo quản, bao bì, chi phí lưu kho,...

+ Yếu tố thứ hai: Chi phí nhân công chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa (chi phí thuê nhân công thực hiện vận chuyển, sơ chế, đóng gói, bảo quản, kho bãi, kiểm định, sản xuất thành phẩm...).

+ Yếu tố thứ ba: Vùng sản xuất, quy mô sản xuất và định hướng phát triển ngành sữa của Việt Nam.

+ Yếu tố thứ tư: Nhu cầu và tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa khi xuất khẩu sang các nước trên thế giới; hành vi tiêu dùng theo khu vực tiêu thụ và quốc gia.

+ Yếu tố thứ năm: Chất lượng sản phẩm sữa và các sản phẩm từ sữa như hàm lượng chất dinh dưỡng; hàm lượng chất bảo quản, chất lượng thực phẩm, thời gian bảo quản...

+ Yếu tố thứ sáu: Khí hậu, thời tiết và có yếu tố khác.

+ Yếu tố thứ bảy: Công nghệ, máy móc thiết bị chế biến, bảo quản sản phẩm.

+ Yếu tố thứ tám: Quy mô sản xuất, dây chuyền chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu của doanh nghiệp.

(5) Nhóm sản phẩm cà phê (cà phê sơ chế rang, lọc chất caffeine, cà phê hoà tan, cà phê pha phin, chiết xuất cà phê và cà phê cô đặc,...). Giá của nhóm sản phẩm này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố sau:

+ Yếu tố thứ nhất: Chi phí và sản lượng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất cà phê, bao gồm chi phí trồng trọt, chăm sóc cây cà phê, thu hoạch, phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, điện năng sử dụng trong quá trình chế biến, bảo quản hạt cà phê và chi phí bao bì, đóng gói.

+ Yếu tố thứ hai: Chi phí nhân công sản xuất, chế biến cà phê, bao gồm chi phí thuê nhân công cho các công đoạn như trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, rang xay, đóng gói, bảo quản và vận chuyển sản phẩm cà phê.

+ Yếu tố thứ ba: Vùng trồng cà phê, quy mô sản xuất và định hướng phát triển ngành cà phê của Việt Nam: Vùng sản xuất có ảnh hưởng đến chất lượng cà phê (như độ cao, khí hậu), và quy mô sản xuất sẽ ảnh hưởng đến chi phí và hiệu quả kinh doanh.

+ Yếu tố thứ tư: Nhu cầu và yêu cầu chất lượng xuất khẩu cà phê của các nước trên thế giới: Hành vi tiêu dùng theo khu vực tiêu thụ và quốc gia, yêu cầu về chứng nhận chất lượng, tiêu chuẩn hữu cơ hoặc tiêu chuẩn quốc tế khác cũng tác động đến sản xuất.

+ Yếu tố thứ năm: Chất lượng sản phẩm cà phê, bao gồm chất lượng hạt cà phê, hàm lượng caffeine, phương pháp rang xay, hương vị, khả năng bảo quản, và mức độ tạp chất trong cà phê.

+ Yếu tố thứ sáu: Điều kiện thời tiết, khí hậu ảnh hưởng lớn đến sản lượng và chất lượng cây cà phê, bao gồm các yếu tố như hạn hán, mưa nhiều, và nhiệt độ không phù hợp.

+ Yếu tố thứ bảy: Công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất, chế biến cà phê: Các thiết bị rang xay, máy phân loại hạt, và công nghệ bảo quản hạt cà phê ảnh hưởng đến chất lượng và hiệu suất sản xuất.

+ Yếu tố thứ tám: Quy mô sản xuất, dây chuyền chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu của doanh nghiệp cà phê: Đầu tư vào dây chuyền sản xuất hiện đại, quy trình kiểm soát chất lượng, khả năng tiếp cận thị trường quốc tế và chiến lược marketing sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến sức cạnh tranh của doanh nghiệp.

+ Yếu tố thứ chín: Yếu tố mùa vụ cà phê trong nước và mùa vụ trên thế giới

(6) Nhóm sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản: Giá của nhóm sản phẩm này bị ảnh hưởng bởi các yếu tố:

+ Yếu tố thứ nhất: Chi phí và sản lượng nguyên vật liệu đầu vào cho sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản, bao gồm chi phí nguyên liệu chính như ngô, đậu nành, bột cá, bột thịt, các phụ gia dinh dưỡng, chất bảo quản, năng lượng sử dụng trong sản xuất (điện, nước), bao bì đóng gói, và chi phí lưu kho,...

+ Yếu tố thứ hai: Chi phí nhân công trong sản xuất thức ăn chăn nuôi: Chi phí thuê nhân công cho các công đoạn nhập nguyên liệu, vận hành máy móc, kiểm tra chất lượng sản phẩm, đóng gói, bảo quản, vận chuyển, và quản lý kho bãi.

+ Yếu tố thứ ba: Vùng sản xuất, quy mô sản xuất và định hướng phát triển ngành thức ăn chăn nuôi của Việt Nam: Khu vực sản xuất, quy mô nhà máy, và chiến lược phát triển của doanh nghiệp (mở rộng, đa dạng hóa sản phẩm) có tác động lớn đến chi phí và khả năng đáp ứng nhu cầu thị trường.

+ Yếu tố thứ tư: Nhu cầu và yêu cầu chất lượng thức ăn chăn nuôi của thị trường trong nước và quốc tế: Các tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, chứng nhận chất lượng (GMP, ISO, HACCP), yêu cầu về dinh dưỡng phù hợp cho từng loại vật nuôi, và xu hướng tiêu dùng theo từng thị trường.

+ Yếu tố thứ năm: Chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi: Hàm lượng dinh dưỡng (protein, chất béo, vitamin, khoáng chất), khả năng tiêu hóa, độ an toàn (hàm lượng chất kháng sinh, kim loại nặng), chất lượng bảo quản và thời gian sử dụng.

+ Yếu tố thứ sáu: Khí hậu, thời tiết và các yếu tố khác: Điều kiện khí hậu có thể ảnh hưởng đến nguồn cung cấp nguyên liệu (như ngô, đậu nành), đặc biệt là trong các mùa hạn hán hoặc lũ lụt, làm tăng chi phí nguyên liệu đầu vào.

+ Yếu tố thứ bảy: Công nghệ, máy móc thiết bị sản xuất, bảo quản thức ăn chăn nuôi: Công nghệ sản xuất tiên tiến giúp tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, tiết kiệm chi phí và giảm thiểu tác động môi trường.

+ Yếu tố thứ tám: Quy mô sản xuất, dây chuyền chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu của doanh nghiệp.

b. Yếu tố ngoại sinh tác động đến giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm

+ Chính sách của nhà nước hỗ trợ phát triển sản xuất ngành chế biến thực phẩm.

Việt Nam đã thực hiện nhiều chính sách khuyến khích và hỗ trợ phát triển sản xuất chế biến thực phẩm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất và cạnh tranh quốc gia. Dưới đây là một số chính sách quan trọng Việt Nam đã và đang triển khai:

(1) Chính sách hỗ trợ đầu tư và ưu đãi thuế

Miễn, giảm thuế đầu vào và đầu ra : Chính phủ cung cấp các ưu đãi về thuế đầu vào và đầu ra đối với các dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất chế biến thực phẩm).

Thuế giảm dần theo thời gian: Thuế suất giảm dần theo thời gian, đặc biệt đối với các dự án ưu tiên, nhằm khích lệ đầu tư và phát triển sản xuất chế biến thực phẩm.

(2) Chính sách hỗ trợ về đất đai và hạ tầng

Cấp đất ưu đãi: Cung cấp đất ưu đãi với giá thấp hoặc miễn phí cho các doanh nghiệp đầu tư vào ngành chế biến thực phẩm.

Hỗ trợ xây dựng hạ tầng: Chính phủ hỗ trợ xây dựng và cải thiện hạ tầng kỹ thuật, giao thông, và điện lực để phục vụ cho hoạt động sản xuất chế biến thực phẩm.

(3) Chính sách phát triển nguồn nhân lực

Đào tạo lao động chất lượng cao: Chính phủ đầu tư vào việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của ngành chế biến thực phẩm.

Hỗ trợ đào tạo kỹ thuật: Các chính sách được triển khai để khuyến khích việc đào tạo kỹ thuật và nâng cao trình độ kỹ thuật cho lao động ngành chế biến thực phẩm.

(4) Chính sách khuyến khích nghiên cứu và phát triển

Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển (R&D): Chính phủ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào R&D, đồng thời cung cấp hỗ trợ tài chính và khuyến mãi.

Tạo điều kiện cho sáng tạo và đổi mới: Khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới trong sản xuất chế biến thực phẩm thông qua các chính sách khuyến mãi và hỗ trợ về tài chính. Thay đổi trong quy định kinh doanh của chính phủ có thể tác động đến chi phí sản xuất và giá cả, ảnh hưởng đến chỉ số giá chế biến thực phẩm.

(5) Chính sách quản lý và thúc đẩy cạnh tranh

Cải cách thị trường: Chính phủ thúc đẩy cải cách thị trường để tạo môi trường kinh doanh cạnh tranh, công bằng và minh bạch cho các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến.

Thúc đẩy xuất khẩu và tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu: Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu và mở rộng thị trường xuất khẩu.

Những chính sách này được thiết kế để kích lệ, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của ngành chế biến thực phẩm, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện cạnh tranh quốc gia.

+ Biến động chi phí sản xuất tác động đến giá sản xuất và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Tăng giá nguyên liệu và nguyên vật liệu: Khi giá nguyên liệu và nguyên vật liệu đầu vào tăng, chi phí sản xuất tăng lên. Những chi phí này bao gồm các nguyên liệu chính như dầu, kim loại, gỗ, v.v. Tăng chi phí này thường dẫn đến tăng giá sản xuất.

Tăng chi phí lao động: Tăng lương và các chi phí liên quan đến lao động (như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) làm tăng tổng chi phí sản xuất. Điều này có thể dẫn đến tăng giá sản xuất vì chi phí nhân công là một phần quan trọng của chi phí sản xuất.

Chi phí vận chuyển và logistics: Biến động giá xăng dầu và chi phí vận chuyển tác động lớn đến giá thành cuối cùng của sản phẩm. Khi chi phí vận chuyển tăng, giá sản xuất cũng tăng theo.

Tăng chi phí năng lượng: Chi phí năng lượng, bao gồm điện và nhiên liệu, ảnh hưởng đến sản xuất chế biến thực phẩm. Tăng giá năng lượng làm tăng giá sản xuất và có thể ảnh hưởng đến chỉ số giá sản xuất.

Biến động tỷ giá hối đoái: Nếu đồng tiền của Việt Nam giảm giá trị so với tiền tệ khác, các mặt hàng nhập khẩu sẽ trở đắt đỏ hơn, ảnh hưởng đến giá cả và chỉ số giá sản xuất.

Chính sách kinh tế của chính phủ về điều chỉnh các đầu vào thiết yếu cho ngành chế biến thực phẩm: Chính phủ có thể áp dụng chính sách tăng/giảm giá điện, nước, và nhiên liệu để điều chỉnh tiêu thụ và kiểm soát lạm phát/giảm phát. Những điều này ảnh hưởng đến chi phí sản xuất và giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Biến động chi phí sản xuất có thể tác động trực tiếp đến giá sản xuất và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm. Điều này thường thể hiện qua việc thay đổi giá thành sản phẩm, góp phần vào tính toán chỉ số giá sản xuất và cản trở hoặc

khuyến khích tăng trưởng sản xuất trong ngành chế biến thực phẩm. Tình hình kinh tế, chính trị trong và ngoài nước tác động đến biến động cung, cầu sản phẩm; tác động đến giá sản xuất và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Tình hình kinh tế, chính trị trong nước như tăng lạm phát làm gia tăng giá cả hàng hóa và bao gồm cả giá sản xuất chế biến thực phẩm. Chính sách tiền tệ và tài khóa trong nước có thể ảnh hưởng đến lãi suất, tỷ giá hối đoái và tài trợ đầu tư trong nước. Những biến động này sẽ ảnh hưởng đến chi phí vay và lãi suất, ảnh hưởng lên giá sản xuất.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu có thể tác động đến giá cả và chỉ số giá sản xuất. Nếu kinh tế thế giới đang tăng trưởng mạnh, nhu cầu về sản phẩm có thể tăng, ảnh hưởng đến giá cả và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Thị trường hàng hóa và tài chính quốc tế, giá hàng hóa quốc tế: Biến động giá hàng hóa quốc tế, đặc biệt là những hàng hóa quan trọng như dầu, kim loại, và lương thực, có tác động trực tiếp đến giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm. Việt Nam nhập khẩu một lượng lớn dầu thô, do đó, giá dầu thô trên thị trường quốc tế ảnh hưởng mạnh đến giá nhiên liệu và các sản phẩm liên quan, góp phần vào chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm. Những biến động trong giá lương thực trên thị trường thế giới, như giá gạo, thóc, ảnh hưởng đến giá và lạm phát, tác động lớn đến ngành sản xuất chế biến thực phẩm.

Chính sách tiền tệ và tài khóa quốc tế: Biến động tỷ giá hối đoái ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu, tác động đến giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Điều kiện thời tiết và thiên tai: Thiên tai và sự biến động thời tiết: Sự biến động thời tiết, thảm họa thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán có thể ảnh hưởng lớn đến sản xuất nông sản và ngành chế biến thực phẩm, giảm sản lượng nghiêm trọng ảnh hưởng đến sản xuất và chế biến. Lũ lụt có thể làm ngập úng khu vực sản xuất và gây thiệt hại cho cơ sở hạ tầng và thiết bị. Bão và cơn bão nhiệt đới có thể gây ra thiệt hại lớn đối với các khu vực sản xuất, đặc biệt trong ngành sản xuất, xây dựng, và năng lượng. Điều này gây gián đoạn sản xuất và có thể tăng chi phí bảo dưỡng, sửa chữa và phục hồi. Tăng nhiệt độ và thời tiết nóng bức có thể ảnh hưởng đến quy trình sản xuất, đặc biệt trong ngành sản xuất dựa trên quy trình công nghệ cao. Nó cũng tăng chi phí làm mát và tiêu thụ năng lượng. Biến đổi khí hậu dẫn đến các biến đổi thời tiết đột ngột và mở rộng vùng ảnh hưởng của các thiên tai. Điều này làm tăng nguy cơ thiệt hại đối với sản xuất và cản trở kế hoạch sản xuất dài hạn. Thiên tai và điều kiện thời tiết xấu có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng và logistics, gây ra trễ, thiệt hại hoặc mất mát hàng tồn kho, và tăng chi phí vận chuyển.

Chính sách thương mại quốc tế và quy định quốc tế:

Các thỏa thuận thương mại: Các thỏa thuận thương mại quốc tế và sự thay đổi trong chính sách thương mại của quốc gia đối tác có thể ảnh hưởng đến việc xuất khẩu và nhập khẩu, tác động đến giá và chỉ số giá sản xuất.

Quy định quốc tế: Những thay đổi trong quy định và chính sách quốc tế, ví dụ như các biện pháp phòng thủ thương mại, cũng có thể ảnh hưởng đến giá cả và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Bất ổn chính trị toàn cầu: Các sự kiện khủng hoảng kinh tế hoặc chính trị toàn cầu, như suy thoái kinh tế, chiến tranh, xung đột, có thể tạo ra sự không ổn định và tác động lớn đến giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm.

Các yếu tố ngoại sinh tác động mạnh mẽ đến giá và chỉ số giá sản xuất chế biến thực phẩm và là yếu tố rất quan trọng cần xem xét trong quá trình dự báo tình hình biến động và khả năng đáp ứng được yêu cầu sản xuất trong tình hình ngành chế biến thực phẩm có sự biến động.

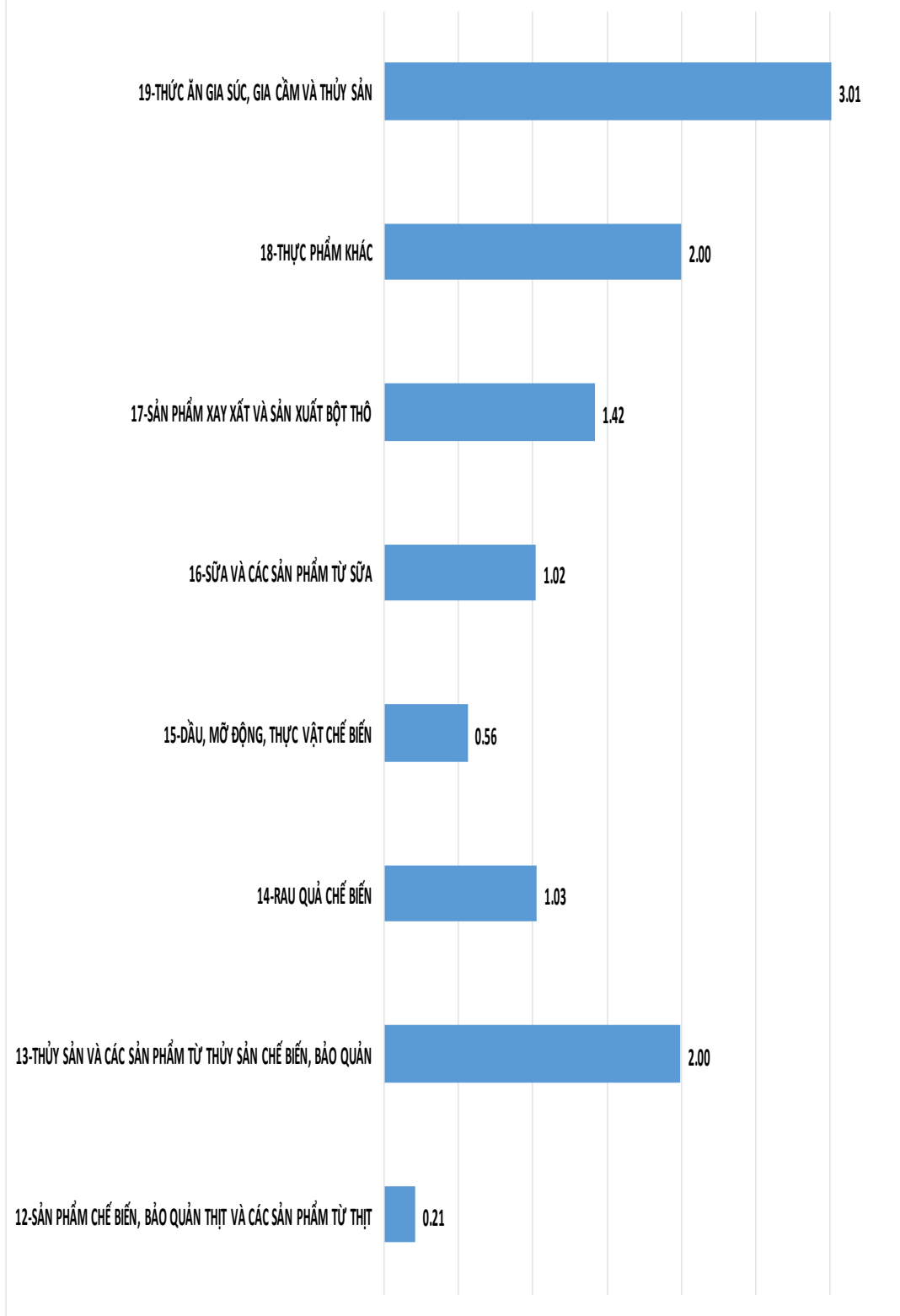
1.2. Lựa chọn chỉ tiêu và nguồn thông tin phân tích, dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

1.2.1. Chỉ tiêu phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

Chỉ số giá nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến là một chỉ tiêu thống kê quan trọng nằm trong chỉ số giá sản xuất công nghiệp, phản ánh xu hướng và mức độ biến động theo thời gian của các sản phẩm thực phẩm chế biến do người sản xuất trực tiếp bán ra. Chỉ số này đánh giá sự biến động giá cả trong lĩnh vực sản xuất, đo lường sự thay đổi chi phí sản xuất mà các doanh nghiệp phải trả cho nguyên vật liệu đầu vào sản xuất, chi phí nhân công và chi phí vận chuyển. Ngoài việc theo dõi và phản ánh xu hướng trong quá khứ, chỉ số giá nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến còn là cơ sở để dự báo xu hướng tương lai của loại sản phẩm này thông qua các mô hình dự báo.

Nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến tính PPI gồm: (i) Thịt và các sản phẩm từ thịt; (ii) Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; (iii) Rau quả chế biến; (iv) Dầu, mỡ động, thực vật chế biến; (v) Sữa và các sản phẩm từ sữa; (vi) Sản phẩm xay xát và bột thô; (vii) Thực phẩm khác; (viii) Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Sau đây là bảng tỷ trọng của 8 nhóm ngành cấp 3 cấu thành lên ngành sản phẩm thực phẩm chế biến.

TỶ TRỌNG CÁC SẢN PHẨM TRONG NHÓM SẢN PHẨM THỰC PHẨM CHẾ BIẾN



Quyền số tính PPI nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến chiếm 11,25% tổng quyền số tính PPI sản phẩm công nghiệp theo năm gốc 2020, trong đó quyền số nhóm sản phẩm thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản chiếm 2%; sữa và các sản phẩm từ sữa chiếm 1,02%; sản phẩm xay sát và sản xuất bột thô chiếm 1,42%; thực phẩm khác chiếm 2%; thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản chiếm 3,01%; đây là 5 nhóm sản phẩm có quyền số lớn nhất trong nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến, đặc biệt là nhóm thực phẩm khác có nhóm sản phẩm đường, cà phê và chè và các sản phẩm tương tự chè là những sản phẩm có biến động lớn trên thế giới và có thể theo dõi dễ dàng và có lượng thông tin khá đầy đủ, kịp thời. Ngoài ra, nhóm sản phẩm thịt chế biến và các sản phẩm từ thịt chiếm 0,21%; sản phẩm dầu, mỡ động, thực vật chế biến chiếm 0,56% là 2 nhóm sản phẩm thiết yếu trên thị trường; sản xuất và giá cả hàng hóa liên tục có những biến động trong những năm gần đây. Do vậy nhóm nghiên cứu đã lựa chọn các nhóm sản phẩm trên trong nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến để phân tích và dự báo ở các chương tiếp theo.

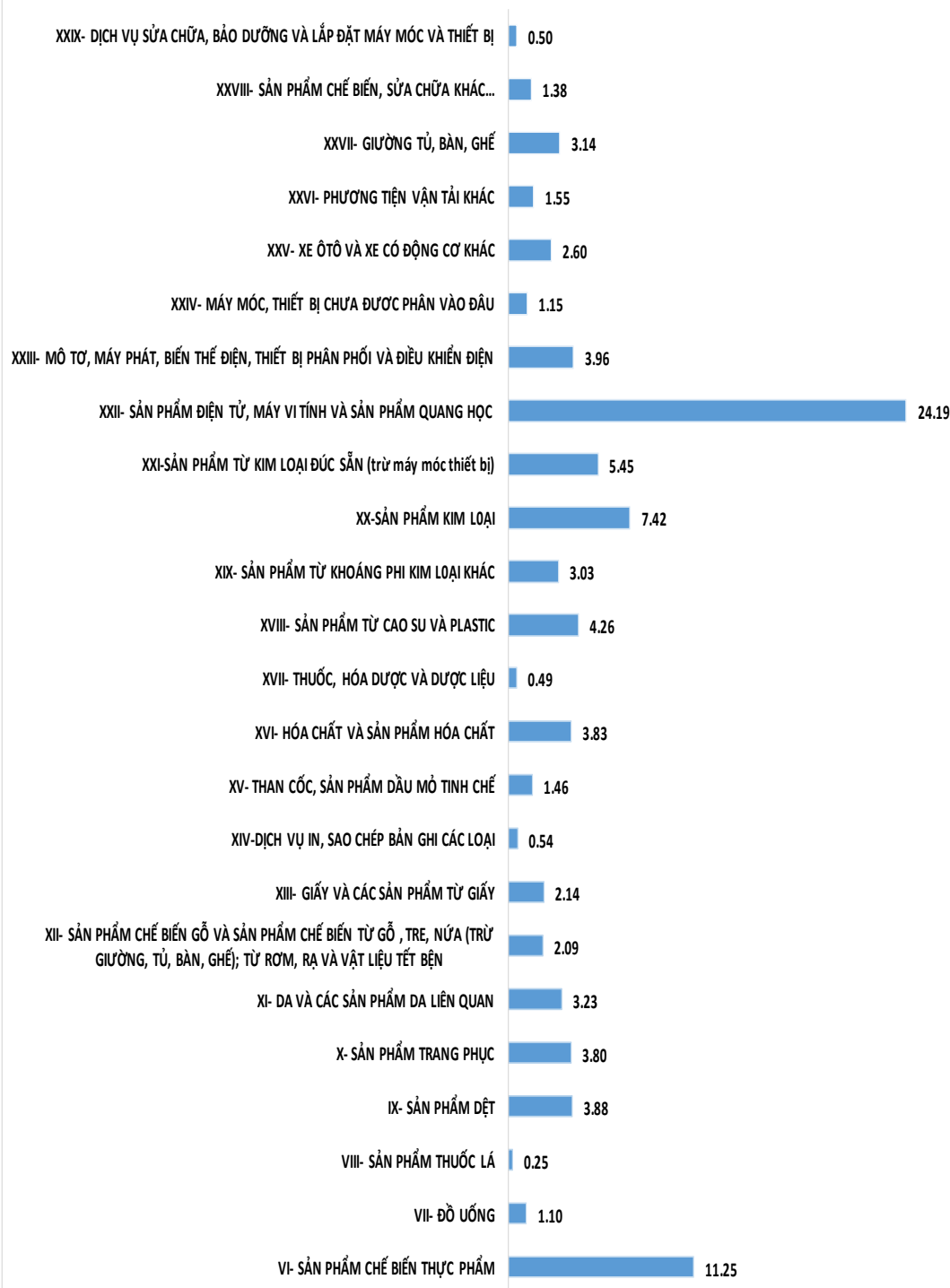
1.2.2. Nguồn thông tin phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

Nguồn thông tin phục vụ phân tích và dự báo PPI công nghiệp chế biến thực phẩm, dựa trên 2 yếu tố: (1) Giá sản phẩm sản xuất công nghiệp chế biến thực phẩm thu thập và biên soạn chỉ số giá hằng tháng; (2) Quyền số tính chỉ số giá nhóm thực phẩm chế biến.

- *Giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến*: Nguồn thông tin về giá được thu thập từ điều tra giá sản xuất công nghiệp hằng tháng tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với các đơn vị điều tra được chọn mẫu. Nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến là nhóm ngành cấp 2 thuộc ngành C sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo. Nhóm sản phẩm này liên tục có biến động về giá trong giai đoạn 2021-2023.

- *Quyền số biên soạn PPI công nghiệp nhóm thực phẩm chế biến*: Nguồn thông tin biên soạn quyền số tính PPI công nghiệp thực phẩm chế biến là từ kết quả điều tra doanh nghiệp hằng năm. Quyền số được biên soạn theo cấu trúc PPI công nghiệp theo năm gốc 2020. Quyền số được cập nhật hằng năm từ GO ngành công nghiệp với độ trễ 2 năm trước ($y - 2$). Nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến chiếm quyền số lớn trong cấu trúc PPI công nghiệp với 11,25% và được thể hiện bằng biểu đồ sau.

BẢNG TỶ TRỌNG NGÀNH SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO



Nhóm nghiên cứu đã chọn nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến để làm chuyên đề phân tích bởi: Thứ nhất, nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến là nhóm chiếm tỷ trọng cao thứ hai trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; Thứ hai, ngành thực phẩm chế biến có tính phổ biến trên thị trường cả nước, có tính đại diện cao, khi phân tích sẽ phản ánh được tình hình chung cho hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến thực phẩm và ứng dụng chạy mô hình dự báo hiệu quả.

CHƯƠNG 2. PHÂN TÍCH CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỰC PHẨM CHẾ BIẾN GIAI ĐOẠN 2015-2023 Ở VIỆT NAM

2.1. Thực trạng chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023

2.1.1. Khái quát chung chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023

2.1.1.1. Cơ sở lý luận chung giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

Giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến: được tính theo giá cơ bản, là số tiền người sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến thu được do trực tiếp bán sản phẩm ra thị trường, kể cả bán tại nơi sản xuất hoặc nơi khác, không bao gồm VAT và phí lưu thông thương mại, cước vận tải, nhưng bao gồm các khoản trợ cấp sản xuất (nếu có).

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến: Là chỉ tiêu thống kê tương đối phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các loại sản phẩm do người sản xuất chế biến thực phẩm trực tiếp bán ra.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến được tính theo ba loại gốc so sánh: so với kỳ gốc, so với cùng kỳ năm trước và so với kỳ trước.

Một số lưu ý về giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

- Giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến không phải là giá của người mua tiêu dùng sản phẩm thực phẩm chế biến và cũng không phải là giá nhập khẩu hàng hóa đó.

- Chỉ số giá (CSG) sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến phản ánh mức độ biến động của giá, không phản ánh mức giá của sản phẩm sản xuất chế biến thực phẩm. Ví dụ: CSG sản phẩm thịt lợn đông lạnh và CSG sản phẩm thịt bò đông lạnh tháng này so với tháng trước lần lượt là 101,26% và 100,58%; điều này không có nghĩa là giá bán thịt lợn đông lạnh cao hơn giá bán thịt bò đông lạnh, mà cho biết giá thịt lợn đông lạnh tháng này so với tháng trước tăng 1,26% cao hơn so với mức tăng giá của thịt bò đông lạnh là 0,58%.

2.1.1.2. Phương pháp tính chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

CSG sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến thuộc nhóm CSG công nghiệp, được tính theo 2 giai đoạn: Tính chỉ số giá (CSG) cấp cơ sở và tính CSG cấp tổng hợp.

- **Chỉ số giá cấp cơ sở:** Được tính toán ở cấp mặt hàng cho tất cả các mẫu giá thu thập được thuộc mẫu điều tra. Cụ thể:

(i) Tính CSG cá thể của sản phẩm từng loại tháng báo cáo so tháng trước, áp dụng công thức (1.1), cụ thể như sau:

$$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{P_{ij}^t}{P_{ij}^{t-1}} \times 100 \quad (1.1)$$

Trong đó:

$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: CSG cá thể sản phẩm i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t) so với tháng trước (t-1);

P_{ij}^t : Giá sản phẩm i, đơn vị điều tra j, tháng báo cáo (t);

P_{ij}^{t-1} : Giá sản phẩm i, đơn vị điều tra j, tháng trước tháng báo cáo (t-1).

(ii) Tính CSG nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước, có quyền số đến từng sản phẩm của đơn vị điều tra, áp dụng công thức (1.2).

$$I_{p_4}^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{\sum_{i,j=1}^{n,m} i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)} \times W_i^0}{\sum_{i=1}^n W_i^0} \quad (1.2)$$

Trong đó:

$I_{p_4}^{t \rightarrow (t-1)}$: CSG nhóm sản phẩm cấp 4 tháng báo cáo so với tháng trước;

$i_{p_{ij}}^{t \rightarrow (t-1)}$: CSG cá thể sản phẩm i, đơn vị điều tra j tháng báo cáo t so với tháng trước (t -1);

W_i^0 : Quyền số đơn vị của từng sản phẩm trong nhóm sản phẩm cấp 4.

- **Chỉ số giá cấp tổng hợp:** (i) Tính CSG nhóm sản phẩm thuộc ngành cấp cấp 3, 2, 1 và CSG chung, áp dụng công thức Laspeyres bình quân cộng gia quyền (1.3).

$$I_{p_i}^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{i=1}^n I_{p_{i-1}}^{t \rightarrow 0} \times W_{i-1}^0}{\sum_{i=1}^n W_{i-1}^0} \quad (1.3)$$

Trong đó:

$I_{p_i}^{t \rightarrow 0}$: CSG tháng báo cáo (t) so với năm gốc nhóm cần tính;

$I_{p_{i-1}}^{t \rightarrow 0}$: CSG tháng báo cáo (t) so với năm gốc nhóm cấp dưới nhóm cần tính;

W_{i-1}^0 : Quyền số dọc nhóm cấp dưới nhóm cần tính.

(ii) Nối chuỗi CSG nhóm sản phẩm cấp 4; 3; 2; 1 và CSG chung, áp dụng theo công thức Chained Laspeyres (1.4), cụ thể như sau:

$$I_j^{t(y) \rightarrow 0} = (I_j^{t(y) \rightarrow Dec(y-1)} \times I_j^{Dec(y-1) \rightarrow 0})/100 \quad (1.4)$$

Trong đó:

$I_j^{t(y) \rightarrow 0}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm y, so với năm gốc (0);

$I_j^{Dec(y-1) \rightarrow 0}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng 12 năm trước (y - 1), so với năm gốc và được coi là tháng nối chuỗi;

$I_j^{t(y) \rightarrow Dec(y-1)}$: CSG nhóm sản phẩm j tháng báo cáo (t) năm (y), so với tháng 12 năm trước (y - 1).

2.1.2 Tình hình biến động chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023.

Giai đoạn 2015-2023 Việt Nam chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố tác động đến giá sản xuất công nghiệp nói chung và giá sản xuất thực phẩm chế biến nói riêng, cụ thể:

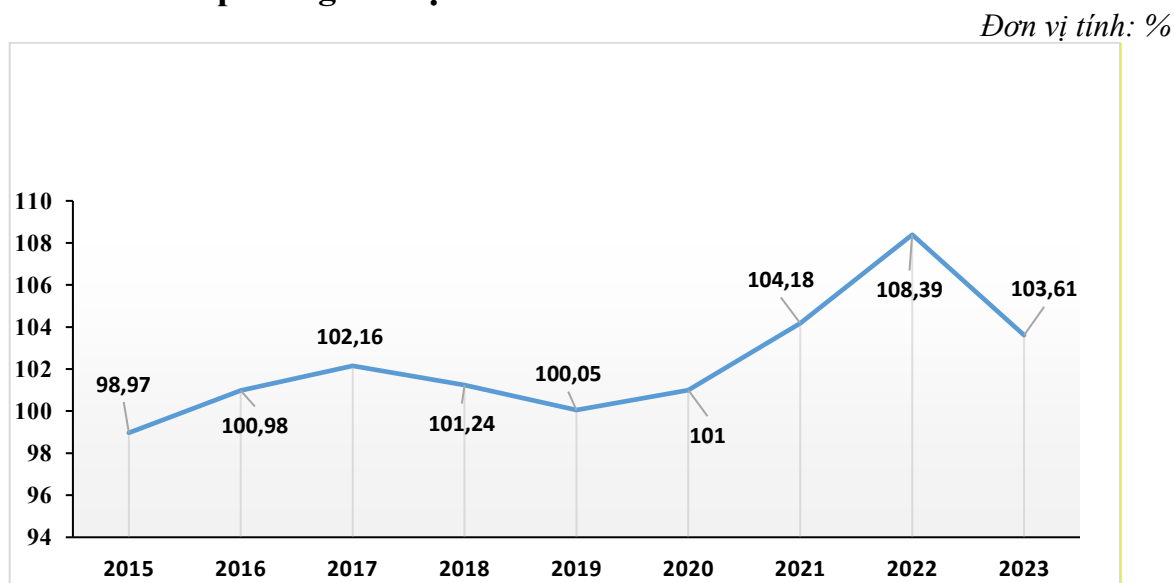
- Năm 2015, nền kinh tế thế giới phục hồi chậm và có nhiều biến động đan xen. Sự kiện Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ và thị trường chứng khoán lao dốc, Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ (FED) lùi thời điểm tăng lãi suất đến cuối năm 2015.

- Trong ba năm (2016-2018), kinh tế thế giới phục hồi khả quan nhưng nhiều biến động, từ sự thay đổi các chính sách tài chính tiền tệ biến động chính trị làm giá cả hàng hóa thế giới có xu hướng tăng.

Từ năm 2019 đến năm 2023, do ảnh hưởng dịch Covid-19 diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia; chiến tranh thương mại Mỹ-Trung tiếp tục kéo dài cùng với căng thẳng địa chính trị giữa Nga và Ukraina (năm 2022) đã tác động lớn đến giá cả hàng hóa thế giới, như: Biến động giá xăng dầu thế giới tăng, giảm đan xen, chi phí vận chuyển tăng, giá nguyên liệu đầu vào cho sản xuất tăng cao, nguồn cung các loại hàng hóa thiết yếu như: Thực phẩm, ngũ cốc, bột mì, dầu ăn, giá hóa chất, thuốc v.v... khan hiếm, đã tác động làm giá các mặt hàng thiết yếu tăng cao. Giá nguyên liệu đầu vào sản xuất tăng, như giá: Xăng dầu, nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi tăng... đã tác động đến chi phí sản xuất trong nước tăng, trong bối cảnh Việt Nam chủ yếu nhập nguyên liệu về sản xuất trong nước. Biến động CSG sản xuất nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến như sau:

PPI nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến giai đoạn 2015-2023 bình quân tăng 2,33%/năm, trong đó có 08 năm PPI tăng và 01 năm PPI giảm, chi tiết biến động PPI nhóm sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến (Đồ thị số 2.1):

Đồ thị số 2.1: Biến động chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm giai đoạn 2015-2023 so với năm trước



Nguồn: Cục Thống kê

Cụ thể:

Năm 2022 PPI nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến tăng cao nhất (+8,39%) trong giai đoạn 2015-2023. PPI nhóm sản phẩm này năm 2022 tăng cao so với năm trước do một số nguyên nhân chính như sau:

(1) Chi phí nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất các nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến tăng cao, như: Sữa và các sản phẩm từ sữa; đường; thức ăn chế biến sẵn; rau quả chế biến; thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản...

(2) Nguyên liệu nhập khẩu chủ yếu sản xuất nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến, năm 2022 giá nhập khẩu một số sản phẩm so với năm 2021 tăng cao, như: Giá thức ăn gia súc & nguyên liệu tăng 25,02%; giá lúa mỳ tăng 27%; giá dầu mỡ động thực vật tăng 6,99%; giá hàng rau quả tăng 5,44%; giá nguyên phụ liệu được phẩm tăng 7,05%...

(3) Năm 2022 chi phí xăng, dầu; điện sản xuất; nước tự nhiên khai thác; chi phí nhân công tăng cao, cụ thể so với năm 2021: Giá xăng, dầu năm 2022 bình quân tăng 28,01%; giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,54%; giá nước tự nhiên khai thác tăng 2,76%.

Ở chiều ngược lại trong giai đoạn 2015-2023, PPI nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến duy nhất năm 2015 giảm 1,03% so với năm trước, nguyên nhân chính do chi phí nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến năm 2015 giảm so với năm 2014, như: Giá xăng dầu giảm 3,39%; giá gas giảm 18,6%; giá sản xuất thóc khô giảm 0,81%. Bên cạnh đó năm 2015 giá nhập khẩu một số nguyên liệu đầu vào sản xuất nhóm sản phẩm này giảm mạnh so với năm trước, như: Giá lúa mỳ giảm 9,01%; giá dầu mỡ động thực vật giảm 2,44%; giá thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 10,74%... tác động làm PPI nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến năm 2015 giảm 1,03% so với năm 2014.

2.1.3. Các yếu tố chính ảnh hưởng tới chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023

Giai đoạn 2015-2023 các yếu tố chính ảnh hưởng biến động PPI sản phẩm thực phẩm chế biến, đó là do tác động giá và quyền số các nhóm sản phẩm, cụ thể như sau:

- Sản phẩm thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Rau quả chế biến;
- Dầu, mỡ động, thực vật chế biến;
- Sữa và các sản phẩm từ sữa;
- Sản phẩm xay sát, bột thô;
- Thực phẩm khác (Bánh làm từ tinh bột, đường...);
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Ngoài 2 yếu tố là giá và quyền số, còn một số yếu tố khác cụ thể như:

- Chính sách của nhà nước trong phát triển ngành sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến.

- Điều kiện tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội tác động đến PPI ngành sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến như : Điều kiện thời tiết, chất lượng nguồn nguyên liệu...

- Xuất khẩu và nhập khẩu các nguyên, nhiên vật liệu đầu vào sản xuất sản phẩm.

- Công nghệ sản xuất, cơ sở vật chất; năng suất và chất lượng nguồn lực sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến.

- Quan hệ thương mại song phương đa phương của Việt Nam với các nước; quan hệ thương mại giữa các nước trên thế giới và thực trạng, xu hướng cung, cầu hàng hóa trên thị trường.

2.2. Vận dụng mô hình phân tích các nhân tố tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023

2.2.1 Xây dựng mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến

Xuất phát từ thực trạng nguồn dữ liệu PPI sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến phục vụ phân tích, dự báo và những ưu điểm, nhược điểm của các mô hình (nêu trên) đều phụ thuộc vào dữ liệu thống kê. Theo Robert et al, (1979) mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ. Hơn nữa, Brockwell et al, (2001) cho rằng mô hình ARIMA sẽ dự báo chính xác hơn khi số liệu được thống kê chi tiết theo từng tháng trong năm. Do vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất áp dụng mô hình ARIMA trong phân tích và dự báo các nhân tố tác động đến PPI sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam. Quy trình thực hiện mô hình ARIMA gồm 4 bước : (1) Nhận dạng mô hình ; (2) Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình ; (3) Kiểm định mô hình; (4) Dự báo. Nội dung chi tiết như sau:

(1) Bước 1. Kiểm định tính dừng chuỗi dữ liệu

Để sử dụng mô hình trung bình trượt tự hồi quy (ARIMA) (p, d, q) trong dự báo cần nhận dạng ba thành phần p, d và q của mô hình. Thành phần d của mô hình được nhận dạng thông qua kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian.

Nếu chuỗi thời gian dừng bậc 0, ký hiệu I (d=0); nếu sai phân bậc 1 của chuỗi dừng, ký hiệu I (d=1); nếu sai phân bậc 2 của chuỗi dừng, ký hiệu I (d=2).

Để kiểm định tính dừng của chuỗi, sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey–Fuller cải biên (ADF).

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là dừng*, khi đó quá trình AR, MA hoặc ARIMA sẽ là những mô hình tiềm năng mô tả sự vận động của đối tượng dự báo.

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là không dừng*, biến đổi chuỗi dừng bằng phương pháp lấy sai phân. Nghĩa là, chuỗi thời gian ban đầu được thay thế bởi một chuỗi các sai phân. Mô hình ARIMA sẽ được xây dựng từ chuỗi các sai phân.

Khi xác định chuỗi thời gian là dừng hay không dừng, các nhà phân tích cần nhận dạng mô hình sử dụng. Lựa chọn mô hình căn cứ trên hai kết luận sau:

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là dừng*, ba mô hình AR (hồi quy), MA (trung bình trượt) và ARIMA là những mô hình tiềm năng có thể sử dụng.

+ *Trường hợp chuỗi thời gian là không dừng*, mô hình ARIMA sẽ là mô hình có thể lựa chọn.

Do đó thực hiện dự báo có thể xác định được mô hình nào là cần thiết trên cơ sở kiểm định tính dừng. Tiếp theo là xác định bậc của các mô hình đó dựa trên việc so sánh hàm tự tương quan và tự tương quan riêng được thiết lập từ chuỗi dữ liệu với các hệ số tự tương quan và tự tương quan riêng lý thuyết của nhiều mô hình ARIMA khác nhau. Bảng 2.3 mô tả quy tắc sử dụng hàm tự tương quan và tự tương quan riêng để xác định bậc của AR, MA và ARIMA.

Bảng 2.1. Xác định bậc của AR, MA và ARIMA

Quá trình	Tự tương quan (ACF)	Tự tương quan riêng (PACF)	AIC hoặc BIC	Kiểm định mô hình với bậc p và q khác nhau
AR(p)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ p	Có giá trị AIC hoặc BIC nhỏ nhất tại mức trễ p	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
MA(q)	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ q	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	-	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
ARIMA (p, q)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	-	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất

(2) Bước 2. Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Các tham số của mô hình được ước lượng bằng phần mềm Eview. Các tham số của mô hình ARIMA có thể được ước lượng bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS) hoặc phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Estimators - ký hiệu MLE).

(3) Bước 3. Kiểm định mô hình

Để đảm bảo mô hình là phù hợp, sai số của mô hình phải là nhiễu trắng.

Thứ nhất, sử dụng hàm tự tương quan ACF và tự tương quan riêng PACF

của phần dư. Nếu như ACF và PACF nhận giá trị là không (0) hoặc rất gần 0, tức là không có thành phần nào khác không có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với các U_t là nhiễu trắng.

Thông thường, hàm tự tương quan của các phần dư phải đủ nhỏ và dao động trong khoảng $\pm 1,96/\sqrt{n}$ hoặc quanh giá trị 0. Hàm tự tương quan của phần dư có giá trị > 0 có ý nghĩa thống kê tại các độ trễ > 0 đều ngầm định mô hình là không phù hợp và cần lựa chọn một mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu.

Thứ hai, sử dụng đồ thị của phần dư (et), nếu kết quả cho thấy các sai số/phần dư này biến động khác biệt với giá trị 0, tức là mô hình dự báo có sai số lớn và ngược lại nếu phần dư nhỏ (gần 0) thì dự báo bằng mô hình lựa chọn cho kết quả không chệch.

Thứ ba, sử dụng phân phối χ^2 dựa trên thống kê Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett. Kiểm định Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett được sử dụng để kiểm tra toàn diện tính phù hợp của mô hình ARIMA. Kiểm định này đưa số lượng các hệ số tự tương quan phần dư vào trong công thức tính thống kê kiểm định Q-Postmanteau:

$$Q = n(n+2) \sum_{j=1}^m \frac{1}{n-j} \hat{\rho}^2(j)$$

Q được phân bố xấp xỉ như một biến ngẫu nhiên phân phối χ^2 , trong đó m là tổng số biến trễ trong mô hình ($m = p + q$); $\hat{\rho}(j)$ là giá trị tự tương quan ước lượng cho độ trễ j; và n là số quan sát (số lượng phần dư có được từ mô hình). Giả thuyết H_0 có nghĩa rằng các phần dư của mô hình ARIMA không có tự tương quan (ngẫu nhiên). Nếu giá trị p-value của thống kê Q là nhỏ (cụ thể, p-value $< 0,05$), mô hình được xem không phù hợp. Khi đó nên xây dựng mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu và tiếp tục phân tích đến khi tìm được mô hình phù hợp.

Bước kiểm định mô hình đóng một vai trò quan trọng trong quy trình xây dựng mô hình ARIMA cho mục tiêu dự báo. Khi tìm được hai mô hình có khả năng mô tả đầy đủ và chính xác sự vận động của số liệu thì việc lựa chọn mô hình nào được tiến hành dựa trên bản chất của đối tượng dự báo.

(4) Bước 4. Dự báo

Sau khi kiểm định sai số của các mô hình dự báo, nếu phù hợp sẽ sử dụng dự báo, có thể dự báo điểm hoặc dự báo khoảng.

- Dự báo điểm sẽ cung cấp giá trị dự báo của đối tượng dự báo tại một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai;

- Dự báo khoảng là dự báo giá trị nằm trong khoảng nào đó với độ tin cậy nhất định, như với độ tin cậy 95%,...

Dự báo càng xa (vượt trước nhiều giai đoạn) thì khoảng dự báo càng lớn.

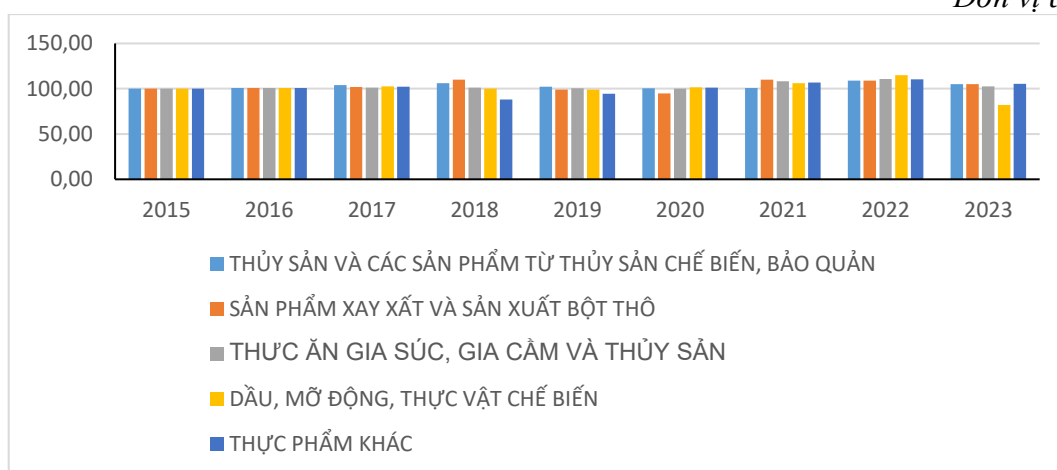
2.2.2. Phân tích các nhân tố tác động chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023.

Các nhóm sản phẩm thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; dầu, mỡ động, thực vật chế biến; sản phẩm xay xát và bột thô; thực phẩm khác; thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản,...là các sản phẩm chủ lực đầu ra của ngành sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến, biến động giá các nhóm sản phẩm này tác động lớn đến chỉ số giá sản xuất nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến, đặc biệt đối với các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023 biến động PPI sản phẩm thực phẩm chế biến và biến động PPI của các nhóm sản phẩm nêu trên được thể hiện qua Đồ thị số 2.2:

Đồ thị số 2.2: Biến động chỉ số giá sản xuất một số nhóm sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023 so với năm trước

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Có thể thấy, mức độ tác động PPI giữa các nhóm sản phẩm đến PPI sản phẩm thực phẩm chế biến là khác nhau. Cụ thể: PPI sản phẩm thực phẩm chế biến bình quân giai đoạn 2015-2023 tăng (+2,33%/năm), trong đó: (1) Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản đóng góp 9,91 điểm phần trăm; (2) Dầu, mỡ động, thực vật chế biến đóng góp 2,53 điểm phần trăm; (3) Sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô đóng góp 2,91 điểm phần trăm; (4) Thực phẩm khác đóng góp 3,94 điểm phần trăm; (5) Thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản đóng góp 11,46 điểm phần trăm.

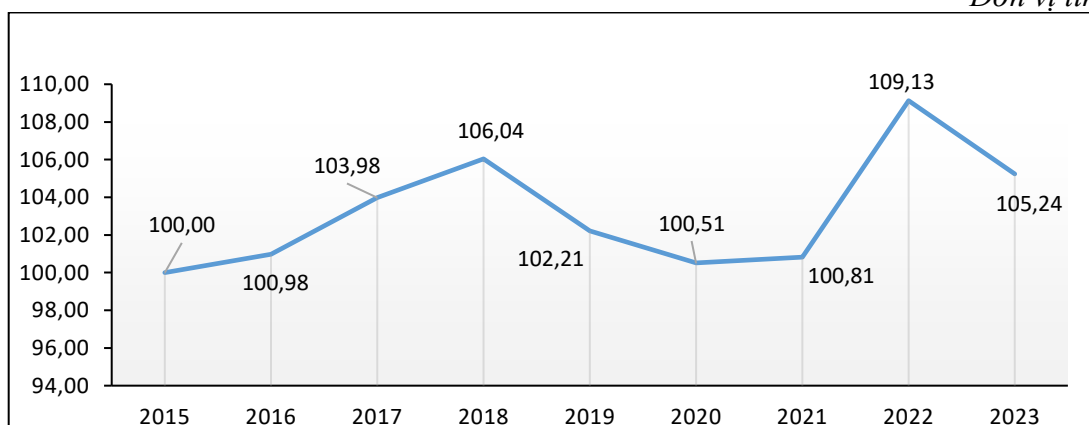
Chi tiết biến động và mức tác động của một số nhóm sản phẩm đến PPI sản phẩm thực phẩm chế biến giai đoạn 2015-2023 như sau:

(1) Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

Việt Nam là một trong những quốc gia hàng đầu về xuất khẩu thủy sản, đặc biệt là tôm, cá tra và các sản phẩm từ thủy sản chế biến. Do đó, nhu cầu từ thị trường quốc tế luôn là yếu tố quyết định lớn đến PPI nhóm thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản. Khi nhu cầu từ các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, và Trung Quốc tăng cao, giá thủy sản tăng theo. Ngược lại, khi các thị trường này suy giảm do các yếu tố như suy thoái kinh tế, biến động chính sách thương mại, hoặc các rào cản kỹ thuật (như tiêu chuẩn kiểm định an toàn thực phẩm), giá thủy sản trong nước bị ảnh hưởng tiêu cực. PPI nhóm thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản giai đoạn 2016-2023 bình quân tăng 3,57%/năm, chi tiết xem Đồ thị số 2.3:

Đồ thị số 2.3: Biến động chỉ số giá thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản giai đoạn 2015-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2020 PPI thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản tăng thấp nhất (+0,51%) trong giai đoạn 2015-2023 và đóng góp tăng 1,30 điểm phần trăm, nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Đại dịch COVID-19 bùng phát mạnh trên toàn cầu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành thủy sản. Nhiều thị trường lớn như Mỹ, EU, và Nhật Bản giảm nhu cầu nhập khẩu do suy giảm kinh tế, giãn cách xã hội, và hạn chế đi lại. Ngoài ra, việc đóng cửa biên giới, gián đoạn logistics và chuỗi cung ứng khiến việc xuất khẩu gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, các biện pháp phong tỏa và hạn chế đi lại trong nước khiến hoạt động sản xuất, thu hoạch, và chế biến thủy sản bị ảnh hưởng. Nhiều doanh nghiệp tạm ngừng hoặc giảm công suất sản xuất do thiếu lao động, khó khăn trong vận chuyển nguyên liệu và sản phẩm.

(ii) Sự cạnh tranh gay gắt từ các nước khác: Các nước xuất khẩu thủy sản như Ấn Độ, Thái Lan, và Indonesia tìm cách mở rộng thị trường và cạnh tranh gay gắt với Việt Nam trong bối cảnh toàn cầu suy thoái kinh tế.

Năm 2022, PPI thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản tăng cao nhất so với các năm giai đoạn 2015-2023, năm 2022 tăng (+9,13%) so với năm 2021, đóng góp tăng 22,78 điểm phần trăm, tác động tăng PPI sản phẩm thực phẩm chế biến năm 2022, do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Sự phục hồi của nền kinh tế thế giới sau đại dịch thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ thủy sản tăng mạnh trong nước và quốc tế. Bên cạnh đó, tình trạng khan hiếm nguyên liệu tại một số vùng nuôi do thời tiết bất lợi, dịch bệnh, và sự suy giảm trong đánh bắt tự nhiên làm giảm nguồn cung, gây áp lực tăng giá.

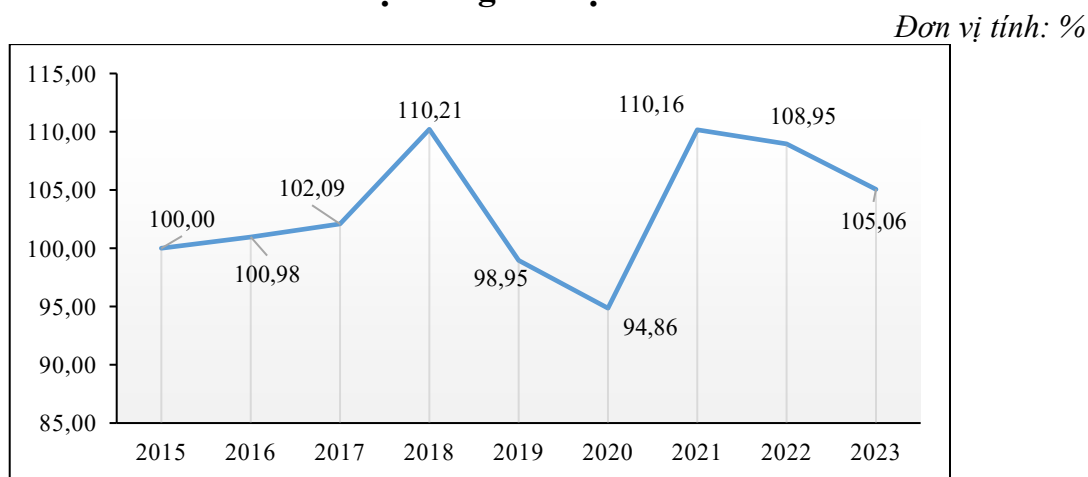
(ii) Năm 2022 chứng kiến giá nguyên liệu đầu vào như thức ăn chăn nuôi, xăng dầu, và chi phí logistics leo thang do khủng hoảng năng lượng và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu; ảnh hưởng chiến tranh Nga - Ukraine. Điều này đã đẩy giá thành sản xuất và vận chuyển tăng cao, khiến giá bán thủy sản tăng.

(iii) Ngoài ra, các hiệp định thương mại tự do (FTA) đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu thủy sản của Việt Nam trong năm 2022. Một số hiệp định nổi bật bao gồm: EVFTA, CPTPP, UKVFTA, RCEP ... giúp thủy sản Việt Nam đã có cơ hội tiếp cận với thị trường lớn, tăng tính cạnh tranh về giá và chất lượng, từ đó thúc đẩy xuất khẩu thủy sản năm 2022.

(2) Sản phẩm xay xát và bột thô

Ngành xay xát và sản xuất bột thô đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp của Việt Nam, đặc biệt là lúa gạo. Ngoài ra, Việt Nam là một trong những nước xuất khẩu gạo lớn trên thế giới, do đó PPI nhóm sản phẩm xay xát và bột thô chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá gạo trên thị trường thế giới. PPI nhóm sản phẩm xay xát và bột thô giai đoạn 2015-2023 bình quân tăng 3,35%/năm (chi tiết xem Đồ thị số 2.4).

Đồ thị số 2.4: Biến động chỉ số giá sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô giai đoạn 2015-2023



Nguồn: Cục Thống kê

PPI sản phẩm xay xát và sản xuất bột thô giảm mạnh trong giai đoạn 2019-2020 lần lượt là (-1,05%) và (-5,14%) so với năm trước, do một số nguyên nhân sau:

(i) Nhiều nước sản xuất gạo lớn, bao gồm cả Việt Nam, đã có một mùa vụ bội thu. Điều này dẫn đến nguồn cung gạo trên thị trường quốc tế vượt quá nhu cầu tiêu thụ, tạo áp lực giảm giá. Bên cạnh đó, các nước nhập khẩu lớn, như Philippines và Indonesia, đã có lượng tồn kho gạo lớn từ các năm trước đó. Điều này dẫn đến nhu cầu nhập khẩu giảm, làm cho giá gạo giảm.

(ii) Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế toàn cầu, làm giảm sức mua và nhu cầu tiêu thụ lương thực, trong đó có gạo. Các biện pháp phong tỏa và gián đoạn chuỗi cung ứng cũng ảnh hưởng đến hoạt động thương mại quốc tế, khiến giá gạo giảm.

Ở chiều ngược lại hoạt động xay xát và sản xuất bột thô tăng mạnh trong năm 2018 (+10,21%) và 2021 (+10,16%), chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

Năm 2018, nhiều quốc gia sản xuất gạo lớn, bao gồm cả Thái Lan và Ấn Độ, điều kiện thời tiết bất lợi như: hạn hán và lũ lụt đã làm giảm sản lượng gạo. Điều này dẫn đến nguồn cung gạo toàn cầu bị thu hẹp, đẩy giá gạo lên cao; Chính sách thu mua của Trung Quốc, quốc gia này đã tăng cường nhập khẩu gạo để bổ sung kho dự trữ quốc gia, dẫn đến nhu cầu gạo trên thị trường quốc tế tăng cao. Việc thu mua với số lượng lớn của Trung Quốc đã làm giảm lượng gạo lưu thông trên thị trường, đẩy giá gạo tăng. Một số quốc gia đã áp đặt các biện pháp hạn chế xuất khẩu hoặc đánh thuế xuất khẩu để bảo vệ nguồn cung nội địa trong bối cảnh giá cả tăng, điều này càng làm tăng áp lực lên giá gạo toàn cầu.

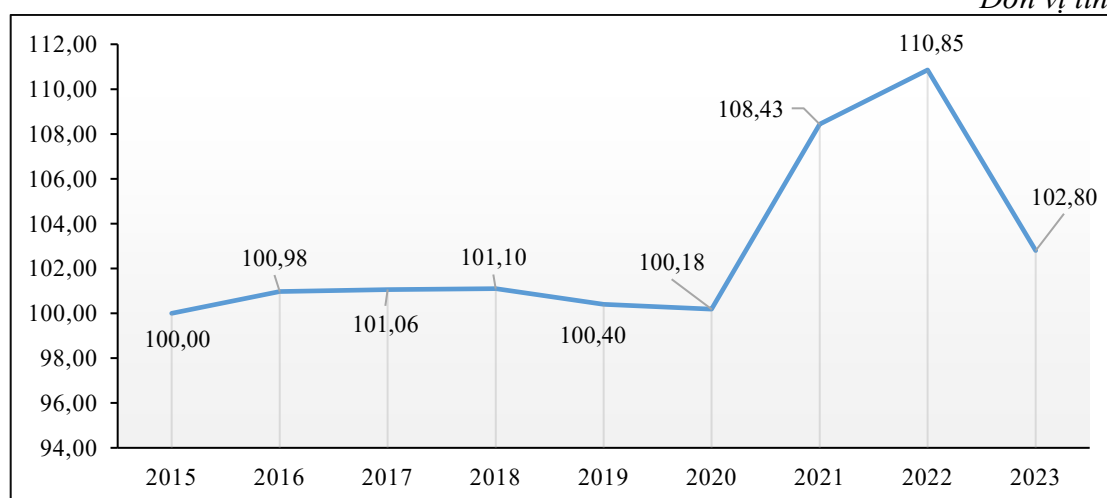
Năm 2021, đại dịch COVID-19 đã tạo ra tâm lý lo ngại về an ninh lương thực, dẫn đến các quốc gia và người tiêu dùng tăng cường tích trữ lương thực, bao gồm cả gạo. Nhu cầu tăng đột ngột trong khi chuỗi cung ứng bị gián đoạn đã đẩy giá gạo lên cao. Bên cạnh đó, do đại dịch chi phí vận chuyển hàng hóa quốc tế tăng mạnh do thiếu tàu container, giá dầu tăng, và các biện pháp kiểm soát chặt chẽ tại các cảng biển. Điều này làm tăng chi phí nhập khẩu gạo, dẫn đến giá bán lẻ gạo tăng cao. Ngoài ra, chính sách hỗ trợ giá trong nước ở một số nước sản xuất gạo, đặc biệt là Ấn Độ và Thái Lan để bảo vệ người nông dân, trong đó có việc tăng giá mua tối thiểu. Điều này tác động làm tăng giá xuất khẩu gạo.

(3) Thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản

PPI nhóm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản giai đoạn 2015-2023 bình quân tăng 2,80%/năm (chi tiết xem Đồ thị số 2.5).

Đồ thị số 2.5: Biến động chỉ số giá thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản giai đoạn 2015-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

PPI sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản tăng mạnh giai đoạn 2021-2022 lần lượt là (+8,43%), (+10,85%) so với năm trước, chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

(i) Tăng giá nguyên liệu thô do ảnh hưởng: Giá nguyên liệu chính để sản xuất thức ăn chăn nuôi như ngô, đậu nành và lúa mì tăng giá. Sự gia tăng về giá một phần do thời tiết bất lợi ở các nước sản xuất chính như Mỹ và Brazil, làm giảm sản lượng; Đại dịch COVID-19 đã gây ra những gián đoạn lớn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, làm tăng chi phí vận chuyển và logistics. Việc thiếu tàu container và giá cước vận tải biển tăng mạnh, góp phần làm tăng giá nguyên liệu đầu vào sản xuất sản phẩm thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

(ii) Những bất ổn về kinh tế, tài chính trên toàn cầu: Lạm phát tăng cao ở nhiều quốc gia, đặc biệt là các nước sản xuất lớn như Mỹ, đã đẩy giá nguyên liệu và sản xuất thức ăn chăn nuôi lên cao. Sự biến động của tỷ giá hối đoái cũng ảnh hưởng đến chi phí nhập khẩu nguyên liệu. Giá dầu thô và các nguồn năng lượng khác tăng cao trong giai đoạn này đã làm tăng chi phí sản xuất và vận chuyển, từ đó làm tăng giá sản xuất thức ăn chăn nuôi.

(iii) Nhu cầu tiêu thụ tăng mạnh: Nhu cầu về thịt, sữa, trứng và sản phẩm thủy sản tăng cao, khi các nền kinh tế phục hồi sau đại dịch. Ngoài ra, trước nguy cơ giá tiếp tục tăng và sự bất ổn trong chuỗi cung ứng, nhiều nhà sản xuất và nhà chăn nuôi đã đẩy mạnh việc tích trữ nguyên liệu và thành phẩm, tạo áp lực lớn hơn lên giá cả.

(iv) Hiện tượng thời tiết cực đoan: Các hiện tượng thời tiết cực đoan, như hạn hán ở các khu vực sản xuất ngũ cốc lớn, đã làm giảm sản lượng và ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn cung nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi.

(v) Chính sách và tình hình quốc tế: Một số quốc gia sản xuất lớn đã áp dụng các biện pháp hạn chế xuất khẩu nguyên liệu để bảo vệ nguồn cung nội địa trong bối cảnh giá cả tăng. Điều này càng làm giảm nguồn cung trên thị trường quốc tế và đẩy giá lên cao. Xung đột vũ trang và bất ổn chính trị ở một số khu vực trên thế giới, đặc biệt là căng thẳng giữa Nga và Ukraine, đã ảnh hưởng tiêu cực đến nguồn cung ngũ cốc và năng lượng, làm giá thức ăn chăn nuôi tăng mạnh.

(4) Dầu, mỡ động, thực vật chế biến.

PPI nhóm dầu, mỡ động, thực vật chế biến giai đoạn 2015-2023 bình quân tăng 0,49%/năm, trong đó có 06 năm PPI tăng và 02 năm PPI giảm. Biến động PPI nhóm dầu, mỡ động, thực vật chế biến giai đoạn 2015-2023 xem Đồ thị số 2.6:

Đồ thị số 2.6: Biến động chỉ số giá sản phẩm dầu, mỡ động, thực vật chế biến giai đoạn 2015-2023



Nguồn: Cục Thống kê

Năm 2022, PPI dầu mỡ, động thực, vật chế biến tăng cao nhất (+14,86%) so với các năm trong giai đoạn 2015-2023, đóng góp tăng 6,78 điểm phần trăm trong PPI sản phẩm thực phẩm chế biến năm 2022. Giá nhóm dầu mỡ, động thực, vật chế biến năm 2022 tăng do một số nguyên nhân sau:

(i) Xung đột Nga-Ukraine: Gây ra tình trạng gián đoạn nguồn cung ngũ cốc toàn cầu, đặc biệt là lúa mì, ngô và đậu nành. Nguồn cung hạn chế, đã đẩy giá các nguyên liệu thức ăn chăn nuôi lên mức cao kỷ lục.

(ii) Lạm phát toàn cầu: Lạm phát gia tăng do hậu quả của đại dịch COVID-19, cùng với chi phí năng lượng và vận chuyển tăng, làm tăng chi phí sản xuất và vận chuyển thức ăn chăn nuôi.

(iii) Khủng hoảng chuỗi cung ứng: Dẫn đến tình trạng thiếu nguyên liệu và tăng chi phí logistics, góp phần đẩy giá sản xuất thức ăn chăn nuôi lên cao.

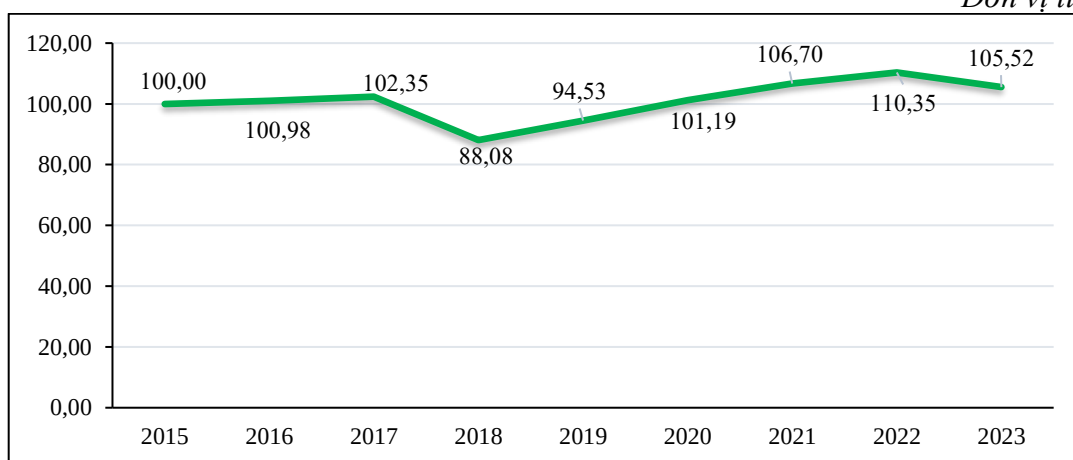
Ở chiều ngược lại trong giai đoạn 2015-2023 PPI dầu mỡ, động thực, vật chế biến giảm mạnh trong năm 2023 (-17,89%). Giảm giá thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản năm 2023 là kết quả của việc thị trường dần ổn định sau biến động về nguồn cung trong năm 2022. Khi tình hình trở nên ổn định hơn, nguồn cung gia tăng và chi phí sản xuất giảm, giá cả thức ăn chăn nuôi cũng đã điều chỉnh trở lại mức hợp lý hơn.

(5) Thực phẩm khác

PPI nhóm thực phẩm khác giai đoạn 2015-2023 chịu ảnh hưởng lớn từ biến động giá đường. PPI nhóm thực phẩm khác giai đoạn 2015-2023 bình quân tăng 0,88%/năm, trong đó có 06 năm PPI tăng và 02 năm PPI giảm, chi tiết xem Đồ thị số 2.7:

Đồ thị số 2.7: Biến động chỉ số giá sản phẩm đường giai đoạn 2015-2023

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

PPI nhóm thực phẩm khác giảm giai đoạn 2018-2019, do tác động giảm mạnh của giá đường, đến từ những nguyên nhân chủ yếu sau:

(i) Dư cung đường toàn cầu: Các quốc gia sản xuất đường lớn như Brazil, Ấn Độ và Thái Lan được mùa, dẫn đến lượng cung đường tăng, dư thừa trên thị trường. Ấn Độ, một trong những nhà sản xuất đường lớn nhất thế giới, sản xuất vượt mức nhu cầu trong nước; phần lớn được xuất khẩu, theo đó tạo áp lực lên giá đường toàn cầu.

(ii) Thay đổi trong xu hướng tiêu dùng: Nhu cầu tiêu thụ đường tại một số thị trường lớn, như châu Âu và Bắc Mỹ giảm, xu hướng giảm tiêu thụ đường trong chế độ ăn uống vì lo ngại về sức khỏe. Nhiều người tiêu dùng chuyển sang sử dụng các sản phẩm thay thế đường như các loại đường nhân tạo và tự nhiên khác, điều này làm giảm nhu cầu đường truyền thống.

(iii) Tăng trưởng kinh tế chậm: Tại một số khu vực, tăng trưởng kinh tế chậm hoặc suy thoái, khiến nhu cầu tiêu dùng đường trong công nghiệp, đặc biệt là trong ngành thực phẩm và đồ uống, không tăng trưởng như kỳ vọng.

Ngoài ra, giá dầu mỏ thấp trong giai đoạn này đã làm giảm sức hấp dẫn việc chuyển đổi mía đường thành ethanol, đặc biệt là ở Brazil. Do đó, nhiều nông dân chọn sản xuất đường thay vì ethanol, làm tăng lượng cung đường trên thị trường toàn cầu.

Ở chiều ngược lại, PPI nhóm thực phẩm khác năm 2022 tăng mạnh (+10,35%) do nhiều yếu tố kinh tế, sản xuất, và chính trị tác động. Dưới đây là những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng:

Sản lượng đường giảm

(i) Thời tiết khắc nghiệt: Các quốc gia sản xuất đường lớn như Brazil, Ấn Độ và Thái Lan, đối mặt với thời tiết bất lợi như hạn hán, lũ lụt và nhiệt độ cao. Những hiện tượng này làm giảm sản lượng mía đường và ảnh hưởng đến năng suất sản xuất.

(ii) Dịch bệnh và sâu bệnh: Một số khu vực sản xuất đường đã bị ảnh hưởng bởi các đợt dịch bệnh và sâu bệnh trên cây mía, làm giảm đáng kể trong sản lượng đường.

Giá năng lượng tăng cao

(i) Giá dầu mỏ tăng: Giá dầu tăng cao trong giai đoạn này, khiến chi phí sản xuất và vận chuyển tăng lên. Đặc biệt ở Brazil, nơi mía đường có thể được chuyển hóa thành ethanol, giá dầu cao khiến việc sản xuất ethanol trở nên hấp dẫn hơn so với sản xuất đường, làm giảm nguồn cung đường trên thị trường.

(ii) Giá phân bón và hóa chất tăng: Chi phí sản xuất đường tăng do giá phân bón và hóa chất, những yếu tố đầu vào quan trọng trong quá trình trồng trọt, tăng cao. Điều này là do sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng và giá năng lượng cao, làm tăng chi phí sản xuất mía và đường.

Nhu cầu tăng mạnh

Sự phục hồi sau đại dịch COVID-19: Khi các nền kinh tế toàn cầu phục hồi sau đại dịch, nhu cầu đường trong ngành thực phẩm, đồ uống và sinh hoạt tăng cao. Sự phục hồi này tạo ra áp lực lớn lên nguồn cung đường, góp phần đẩy giá lên cao.

Chính sách bảo hộ thương mại, hàng rào thuế quan và địa chính trị

(i) Xung đột Nga-Ukraine: Cuộc xung đột này đã gây ra sự gián đoạn trong các chuỗi cung ứng toàn cầu, làm tăng chi phí sản xuất và vận chuyển đường, đồng thời làm tăng giá các loại hàng hóa khác có liên quan, như phân bón và năng lượng.

(ii) Chính sách bảo hộ thương mại và hàng rào thuế quan: Một số quốc gia đã thay đổi chính sách thương mại và áp dụng các biện pháp bảo hộ để bảo vệ ngành đường nội địa, điều này cũng ảnh hưởng đến nguồn cung và giá đường trên thị trường quốc tế.

CHƯƠNG 3. DỰ BÁO CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THỰC PHẨM CHẾ BIẾN GIAI ĐOẠN 2024-2030 Ở VIỆT NAM

3.1. Dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam bằng mô hình dự báo giai đoạn 2024-2030

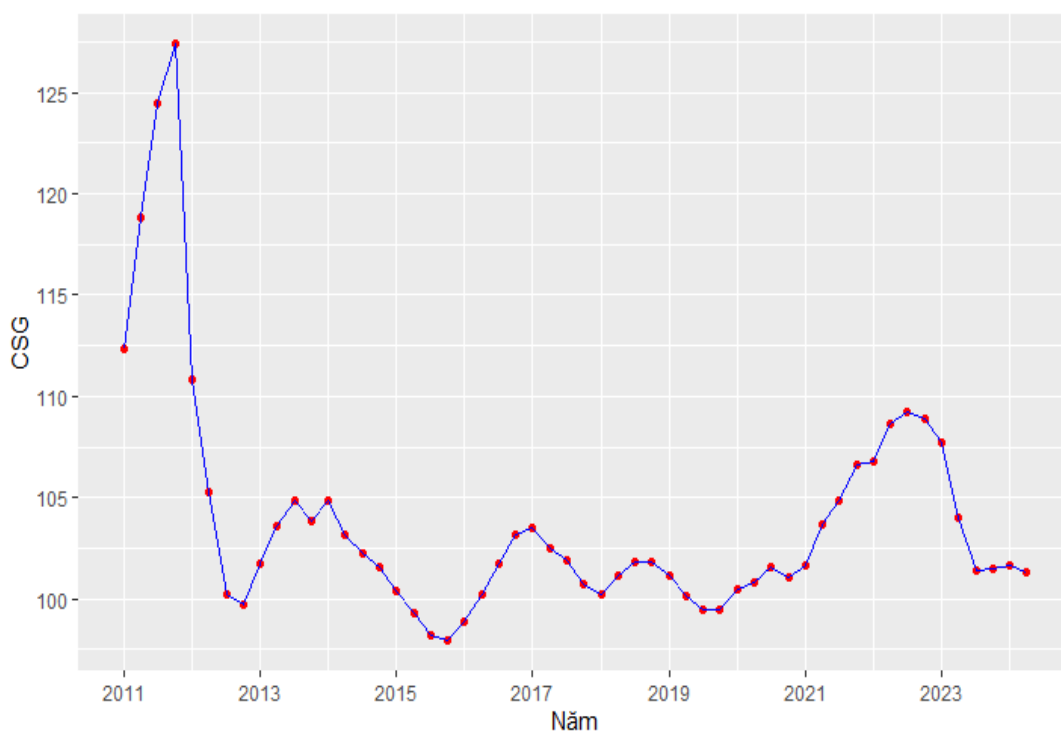
3.1.1. Nguồn dữ liệu

- Để dự báo PPI sản phẩm thực phẩm chế biến giai đoạn 2024-2030, chuyên đề sử dụng số liệu PPI công nghiệp theo quý của Việt Nam (từ quý I/2011 đến quý II/2024), chi tiết xem (Phụ lục 1), bao gồm 54 quan sát, đảm bảo thỏa mãn điều kiện sử dụng mô hình ARIMA yêu cầu số quan sát lớn hơn hoặc bằng 30 quan sát (chi tiết xem Chương 1).

- Mô phỏng biến động PPI sản phẩm thực phẩm chế biến theo quý (54 quan sát), biến động PPI sản phẩm thực phẩm chế biến theo các quý có xu hướng giảm dần qua các năm, trong đó quý IV/2011 tăng cao nhất (đạt 27,37%) và quý II/2024 giảm sâu nhất (-2,08%) so với cùng kỳ năm trước, do biến động PPI các nhóm sản phẩm chính cấu thành PPI công nghiệp (phân tích chi tiết xem Chương 2). Biến động PPI sản phẩm thực phẩm chế biến các quý xem Đồ thị số 3.1:

Đồ thị số 3.1: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến theo quý của Việt Nam từ quý I/2011 đến quý II/2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: Cục Thống kê

3.1.2. Quy trình thực hiện dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến bằng mô hình ARIMA

- Bước 1. Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

$H_0 : \alpha_1 = 0$: Chuỗi là không dừng

$H_1 : \alpha_1 \neq 0$: Chuỗi là dừng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) Bảng 3.1. cho thấy giá trị $p\_value > 0,05$ (chưa có cơ sở bác bỏ H_0). Vì vậy, kết quả chuỗi số liệu PPI công nghiệp không dừng.

Bảng 3.1. Kiểm định tính dừng chuỗi dữ liệu PPI công nghiệp

(Từ quý I/2011 đến quý III/2023)

Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (p_value)
ADF	-8,1351	0,01
PP	-10,655	0,48

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Do đó, với chuỗi số liệu PPI sản phẩm thực phẩm chế biến (từ quý I/2011 đến quý II/2024), chuyên đề sẽ lấy sai phân bậc 1 và kiểm tra tính dừng của chuỗi sai phân bậc 1. Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) tại Bảng 3.2 phản ánh giá trị $p\_value < 0,05$ (bác bỏ H_0).

Bảng 3.2. Kiểm định tính dừng chuỗi PPI sản phẩm thực phẩm chế biến sai phân bậc 1

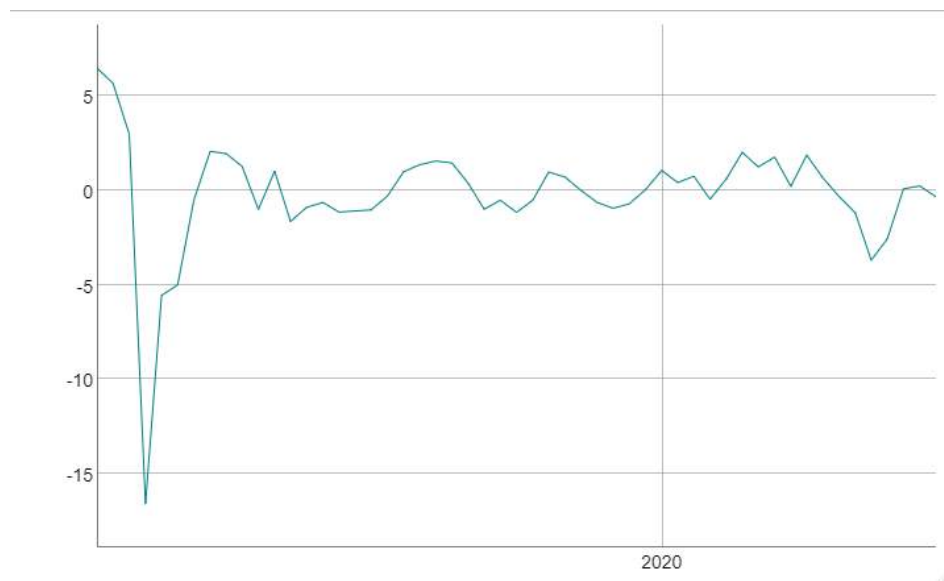
(Từ quý I/2011 đến quý II/2024)

Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (p_value)
ADF	-7,7747	0,01
PP	-31,979	0,01

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Vì vậy, kết quả chuỗi số liệu PPI sản phẩm thực phẩm chế biến dừng tại sai phân bậc 1, chi tiết xem Đồ thị số 3.2:

Đồ thị số 3.2: PPI sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam sau khi lấy sai số bậc 1

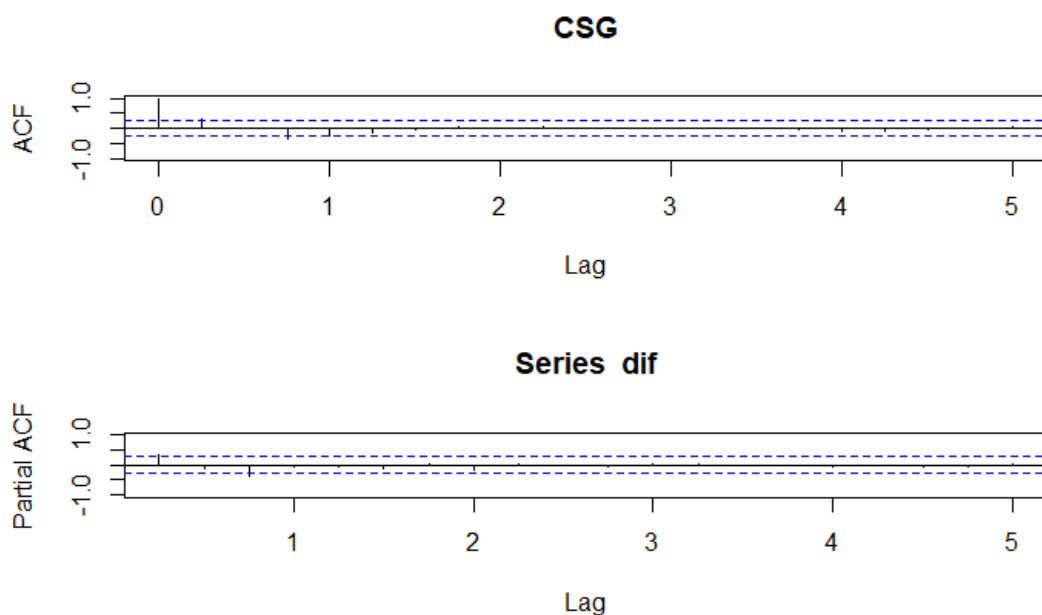


Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

- Bước 2. Xác định và ước lượng mô hình

Để xác định giá trị p và q của mô hình ARIMA, chuyên đề dựa vào biểu đồ ACF và PACF. Từ “**Hình 3.1**” có thể thấy các giá trị của độ trễ (lag) đều nằm trong khoảng tin cậy (giới hạn nét đứt màu xanh), điều này cho thấy không có tương quan tự động đáng kể ở bất kỳ độ trễ nào, vì vậy có thể kết luận giá trị $p = 0$ và $q = 0$.

**Hình 3.1: Biểu đồ ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1
PPI sản phẩm thực phẩm chế biến**



Kết quả cho thấy mô hình ARIMA (0,1,0) là phù hợp nhất đối với bộ số liệu nghiên cứu.

- Bước 3. Kiểm định mô hình

Các công việc cần thiết để kiểm định mô hình là kiểm định xem mô hình có chấp nhận được không, các hệ số ước lượng có ý nghĩa thống kê hay không, phần dư không mắc khuyết tật tự tương quan và tuân theo phân phối chuẩn, cụ thể như sau:

- Kiểm tra tính tự tương quan, chuyên đề sử dụng giá trị thống kê Q của Ljung-Box (1978)

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : **Không tồn tại hiện tượng tự tương quan**

H_1 : **Tồn tại hiện tượng tự tương quan**

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = 0.05742 > 0,05$ (Bảng 3.3) nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể cho rằng phần dư của mô hình ARIMA (0,1,0) không mắc khuyết tật tự tương quan.

Bảng 3.3. Kết quả kiểm định giá trị thống kê Q của Ljung-Box

```
##  
## Box-Ljung test  
##  
## data: ar$residuals  
## X-squared = 3.6103, df = 1, p-value = 0.05742
```

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

- Kiểm tra tính phân phối chuẩn, chuyên đề sử dụng kiểm định Jarque-Bera (JB) (1980), cụ thể:

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : **Chuỗi không có phân bố chuẩn**

H_1 : **Chuỗi phân bố chuẩn**

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = < 0,05$ (Bảng 3.5) nên bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể khẳng định rằng phần dư của mô hình ARIMA (0,1,0) tuân theo phân bố chuẩn.

Bảng 3.4. Kết quả kiểm định Jarque-Bera

```
##  
## Jarque Bera Test  
##  
## data: ar_reg$resid[-(1:3)]  
## X-squared = 910.85, df = 1, p-value = 2.2e-16
```

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

- Kiểm tra phương sai sai số thay đổi, chuyên đề sử dụng kiểm định White (1980), cụ thể:

Kiểm định sẽ dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : *Phương sai là không đổi*

H_1 : *Phương sai là thay đổi*

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị $p\_Value = 0,4015 > 0,05$ (Bảng 3.6) nên chưa có cơ sở bác bỏ H_0 . Vì vậy có thể khẳng định mô hình ARIMA (0,1,0) không có phương sai sai số thay đổi.

Bảng 3.5. Kết quả kiểm định White

```
## Stuentized Breusch-Pagan test  
##  
## data: fit1  
## BP = 1.8251, df = 2, p-value = 0.4015
```

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Các kết quả kiểm định (*nêu trên*) có thể khẳng định áp dụng mô hình ARIMA (0,1,0) có thể chấp nhận được và nhóm nghiên cứu chuyên đề sử dụng để dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030.

- Bước 4. Dự báo

Chuyên đề áp dụng mô hình ARIMA (0,1,0), kết hợp dữ liệu PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** (từ quý I/2011 đến quý II/2024) gồm 54 quan sát để dự báo

PPI công nghiệp. Kết quả dự báo PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030 từ mô hình ARIMA (0,1,0) tại Bảng 3.6 như sau:

Bảng 3.6. Kết quả dự báo PPI sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030

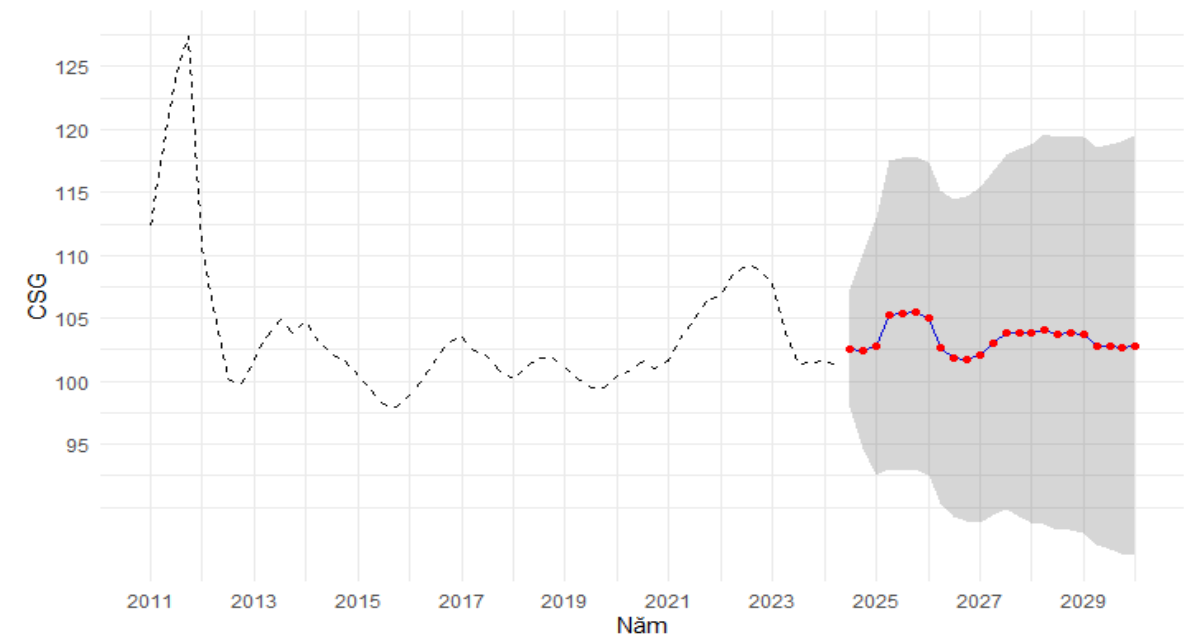
	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
PPI sản phẩm thực phẩm chế biến (%)	102,00	104,70	102,82	103,23	103,88	102,98	103,54

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Dự báo PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030 bằng mô hình ARIMA được tính toán trên cơ sở kết quả dự báo số liệu các quý trong giai đoạn 2024-2030¹, theo đó để xem xét xu hướng biến động dự báo PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** các quý trong giai đoạn 2024-2030, kết quả dự báo chi tiết các quý trong giai đoạn này xem (Phụ lục 2) và được thể hiện qua Đồ thị số 3.3 như sau:

Đồ thị số 3.3. Kết quả dự báo PPI sản phẩm thực phẩm chế biến các quý ở Việt Nam bằng mô hình ARIMA giai đoạn 2024-2030

Đơn vị tính: %



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

¹ Năm 2024 số liệu dự báo quý III, IV/2024; từ quý I đến quý II/2024 nhóm nghiên cứu đã cập nhật số liệu PPI công nghiệp theo số sơ bộ, đưa vào mô hình ARIMA và hàm xu thế (TREND) để dự báo.

Chuyên đề nghiên cứu khả năng ứng dụng của mô hình ARIMA dự báo PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030, nhằm tìm ra mô hình tốt nhất phục vụ công tác dự báo PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** ở Việt Nam trong thời gian tới. Kết quả nghiên cứu phản ánh mô hình ARIMA (0,1,0) cho kết quả dự báo PPI công nghiệp tốt nhất trong các mô hình được nghiên cứu.

Sử dụng mô hình ARIMA (0,1,0) sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn, đặc biệt khi dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định. Song hành với công tác dự báo, để đảm bảo số liệu PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** dự báo chính xác hơn, số liệu (sơ bộ hoặc chính thức) hằng tháng, quý sẽ được cập nhật thường xuyên khi sử dụng mô hình ARIMA (0,1,0), theo đó sẽ cho kết quả dự báo chính xác hơn khi dự báo chuỗi thời gian xa đến năm 2030.

3.2. Ứng dụng hàm xu thế dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2024-2030.

3.2.1. Quy trình dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam theo các yếu tố tác động trực tiếp

Bên cạnh áp dụng mô hình ARIMA để dự báo PPI sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030 (nêu trên), chuyên đề bổ sung dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam bằng hàm xu thế (hàm TREND).

a) Hàm TREND trong Excel

Hàm TREND trong excel là một hàm thống kê, sẽ tính toán đường xu hướng tuyến tính cho các mảng của (y và x) đã biết. Hàm mở rộng đường xu hướng tuyến tính để tính toán các giá trị y bổ sung cho một tập hợp các giá trị x mới. Hay nói cách khác hàm TREND trong Excel được sử dụng để tính toán đường xu hướng tuyến tính thông qua một tập hợp các giá trị y phụ thuộc nhất định và tùy chọn một tập hợp các giá trị x độc lập và trả về các giá trị dọc theo đường xu hướng. Hàm TREND có thể tính toán xu hướng hiện tại và tương lai. Công thức **hàm TREND** như sau:

$$= \text{TREND}(\text{known\_y's}, [\text{known\_x's}], [\text{new\_x's}], [\text{const}])$$

Trong đó:

- **Known_y's** (đôi số bắt buộc): Tập hợp **các giá trị y** đã biết trong mối quan hệ $y = mx + b$

- **Known_x's** (đôi số tùy chọn): Tập hợp **các giá trị x** đã biết trong mối quan hệ $y = mx + b$. Được cung cấp đôi số sẽ có cùng độ dài với tập hợp đã biết, ngược lại nhận giá trị {1, 2, 3, '}

- **New_x's** (đôi số tùy chọn): Là những **giá trị x cần dự đoán giá trị y** cho nó. Đôi số này có thể được bỏ qua, khi đó nó sẽ bằng known_x's.

- **Const** (đôi số tùy chọn): Là **giá trị logic** xác định giá trị của hằng số b trong mỗi quan hệ $y = mx + b$.

+ **Const = TRUE hoặc bỏ qua**: b được tính toán bình thường

+ **Const = FALSE**: $b=0$ và $y = mx$

Hàm TREND trong Excel tìm dòng phù hợp nhất với dữ liệu bằng cách sử dụng phương pháp bình phương nhỏ nhất. Phương trình tổng quát như sau:

Đối với một phạm vi giá trị x: $y = mx + b$

b) Quy trình dự báo PPI công nghiệp theo các yếu tố tác động trực tiếp

Chuyên đề dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030, theo các yếu tố tác động trực tiếp, dựa trên biến động yếu tố các nhóm sản phẩm cấp 3 trong ngành công nghiệp thực phẩm chế biến.

Các nhóm sản phẩm công nghiệp *cấp 3* được chọn đưa vào mô hình dự báo, dựa trên nhóm sản phẩm chiếm quyền số lớn và có biến động chỉ số giá trong giai đoạn 2018-2023. Nhóm nghiên cứu tiến hành dự báo được thực hiện theo tháng, nhằm mục đích cung cấp số liệu theo quý phục vụ yêu cầu quản lý điều hành các chính sách giá. Nội dung cụ thể các bước dự báo theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2024-2030 cụ thể như sau:

Bước 1. Lựa chọn các nhóm sản phẩm biến động thường xuyên và chiếm quyền số lớn tính PPI các nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến thực phẩm, để dự báo biến động chỉ số giá.

Bước 2. Tính PPI các nhóm sản phẩm tác động PPI công nghiệp chế biến thực phẩm (*từ tháng 1/2018 đến tháng 12/2023*).

Dựa vào dãy số liệu PPI thực tế của các quý trước, xem xét xu thế các quý bằng hàm TREND.

Bước 3. Dự báo PPI các tháng tiếp theo.

Từng nhóm sản phẩm công nghiệp được dự báo (*từ tháng 1/2024 đến tháng 12/2030*), chi tiết xem (*Phụ lục 3*) và làm căn cứ dự báo PPI công nghiệp chế biến thực phẩm ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030.

Bước 4. Tính phần trăm tác động từng nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp chế biến thực phẩm.

Dựa vào kết quả tính toán ở Bước 3, kết hợp với quyền số tương ứng của từng nhóm sản phẩm công nghiệp, nhóm nghiên cứu tính mức độ tác động của

các nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp chế biến thực phẩm (Phụ lục 4).

Bước 5. Tính tổng mức độ tác động của các nhóm sản phẩm đến PPI công nghiệp chế biến thực phẩm (Từ tháng 1/2024 đến tháng 12/2030).

Trên cơ sở số liệu ước tính nhóm sản phẩm có quyền số lớn và mức giá biến động nhiều (tính tại bước 4), dự báo PPI công nghiệp các tháng (Phụ lục 5).

3.2.2. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp chế biến thực phẩm theo các yếu tố tác động trực tiếp giai đoạn 2024-2030

Trên cơ sở sử dụng nguồn số liệu về PPI công nghiệp chế biến thực phẩm và quyền số nhóm sản phẩm công nghiệp (từ tháng 1/2018 đến tháng 12/2023), chuyên đề áp dụng hàm xu thế TREND, kết hợp phương pháp phân tích chuyên gia dự báo PPI công nghiệp chế biến thực phẩm giai đoạn 2024-2030 theo các yếu tố tác động trực tiếp, kết quả dự báo xem Bảng số 3.8 như sau:

Bảng số 3.7. Kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp giai đoạn 2024-2030

Đơn vị tính: %

Năm	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030
PPI công nghiệp chế biến thực phẩm (%)	104,97	105,72	106,47	107,22	107,97	108,72	109,47

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tính toán

Bảng 3.6 và bảng 3.7 thể hiện kết quả dự báo chỉ số giá sản xuất công nghiệp giai đoạn 2024-2030 theo 2 phương pháp. Theo đó, kết quả của PPI **sản phẩm thực phẩm chế biến** ở Việt Nam năm 2024 dự báo bằng mô hình ARIMA là 102% và dự báo bằng các yếu tố tác động trực tiếp là 104,97%. Hai phương pháp này cho kết quả có cùng xu hướng với nhau (cùng tăng). Xét với chỉ số giá sơ bộ năm 2024 thực tế được biên soạn và công bố là 102,29%, thì chỉ số giá dự báo theo 2 phương pháp trên đều cùng xu hướng với số liệu sơ bộ năm 2024. Tuy nhiên, về sự chênh lệch thì dự báo bằng mô hình ARIMA có kết quả sát với số liệu sơ bộ hơn (chênh 0,29%). Do vậy, về lâu dài mô hình ARIMA nên được sử dụng để dự báo chỉ số giá cho ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Bám sát mục tiêu và nội dung chính của chuyên đề ứng dụng mô hình phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến giai đoạn 2024-2030 ở Việt Nam, nhóm nghiên cứu chuyên đề đã hoàn thành kết quả nghiên cứu chính như sau:

(1) Xác định các yếu tố chính tác động đến giá và chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến, cụ thể đối với các nhóm sản phẩm: (i) Sản phẩm thịt và các sản phẩm từ thịt; (ii) Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; (iii) Rau quả chế biến; (iv) Dầu, mỡ động, thực vật chế biến; (v) Sữa và các sản phẩm từ sữa; (vi) Sản phẩm xay xát và bột thô; (vii) Thực phẩm khác; (viii) Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

(2) Xác định chỉ tiêu và nguồn thông tin phục vụ phân tích và dự báo chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam, gồm 8 nhóm chỉ tiêu thống kê ở mục (1).

(3) Phân tích chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến và các yếu tố tác động đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam giai đoạn 2015-2023.

(4) Dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam giai đoạn 2024-2030 bằng mô hình ARIMA và hàm TREND theo các yếu tố tác động trực tiếp đến chỉ số giá sản xuất sản phẩm thực phẩm chế biến ở Việt Nam. Hai phương pháp dự báo (*nêu trên*) rất hữu ích phục vụ công tác phân tích và dự báo các loại giá trong giai đoạn 2024-2030 ở Việt Nam.

Kết quả biên soạn báo cáo chuyên đề là một trong những hình thức đào tạo công chức Vụ Thống kê Giá, nâng cao kỹ năng ứng dụng các mô hình phân tích và dự báo thống kê trong công tác thống kê giá, đồng thời phục vụ biên soạn báo cáo phân tích chuyên sâu lĩnh vực thống kê giá, đồng thời góp phần nâng cao chất lượng báo cáo phân tích giá sản xuất, trong lĩnh vực giá sản xuất công nghiệp.

Chuyên đề đề xuất một số kiến nghị chủ yếu như sau:

(1) Nâng cao hơn nữa chất lượng dữ liệu đầu vào, đặc biệt chất lượng thông tin giá sản xuất công nghiệp nói riêng và các loại giá sản xuất nói chung trong biên soạn hệ thống PPI, góp phần nâng cao chất lượng báo cáo phân tích giá sản xuất và chất lượng số liệu dự báo chỉ số giá ở Việt Nam.

(2) Hằng năm TCTK khuyến khích các đơn vị đẩy mạnh ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo trong biên soạn các báo cáo phân tích chuyên sâu, kết hợp giữa công tác đào tạo và ứng dụng các mô hình phân tích, dự báo tại các đơn vị.

(3) Đề xuất Lãnh đạo TCTK tạo điều kiện cho các công chức, đặc biệt công chức trẻ được tham gia nhiều lớp đào tạo về phân tích và dự báo do các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên giàu kinh nghiệm trong và ngoài nước đào tạo về phân tích, dự báo trong thời gian tới.

**Phụ lục 1: Chỉ số giá Sản phẩm chế biến thực phẩm
giai đoạn 2011-2023**

(Đơn vị tính:%)

Năm	Quý	CSG
2011	1	112.4
2011	2	118.8
2011	3	124.4
2011	4	127.4
2012	1	110.8
2012	2	105.2
2012	3	100.2
2012	4	99.68
2013	1	101.7
2013	2	103.6
2013	3	104.9
2013	4	103.9
2014	1	104.8
2014	2	103.2
2014	3	102.3
2014	4	101.6
2015	1	100.4
2015	2	99.3
2015	3	98.25
2015	4	97.92
2016	1	98.88
2016	2	100.2
2016	3	101.7
2016	4	103.2
2017	1	103.5
2017	2	102.5
2017	3	101.9
2017	4	100.7

Năm	Quý	CSG
2018	1	100.2
2018	2	101.1
2018	3	101.8
2018	4	101.8
2019	1	101.1
2019	2	100.2
2019	3	99.44
2019	4	99.44
2020	1	100.5
2020	2	100.9
2020	3	101.6
2020	4	101.1
2021	1	101.7
2021	2	103.7
2021	3	104.9
2021	4	106.6
2022	1	106.8
2022	2	108.6
2022	3	109.3
2022	4	108.9
2023	1	107.7
2023	2	104
2023	3	101.4
2023	4	101.5
2024	1	101.7
2024	2	101.3

**Phụ lục 2: Kết quả dự báo Chỉ số giá Sản phẩm chế biến thực phẩm
giai đoạn 2023-2030**

(Đơn vị tính:%)

Năm	Quý	CSG
2024	3	102.60
2024	4	102.42
2025	1	102.78
2025	2	105.21
2025	3	105.33
2025	4	105.49
2026	1	105.00
2026	2	102.70
2026	3	101.84
2026	4	101.78
2027	1	102.09
2027	2	103.08
2027	3	103.89
2027	4	103.86
2028	1	103.83
2028	2	104.11
2028	3	103.75
2028	4	103.82
2029	1	103.68
2029	2	102.83
2029	3	102.74
2029	4	102.69
2030	1	102.85
2030	2	103.56
2030	3	103.86
2030	4	103.87

Phụ lục 3. Dự báo PPI các nhóm chế biến thực phẩm từ tháng 1/2024 đến tháng 12/2030 bằng hàm TREND

Đơn vị tính: %

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XÁT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
2024	Tháng 1	100.68	102.05	108.00	100.77	103.53	107.96	107.58	102.72
2024	Tháng 2	100.56	102.03	108.25	100.75	103.58	108.03	107.74	102.73
2024	Tháng 3	100.45	102.00	108.51	100.74	103.64	108.10	107.89	102.74
2024	Tháng 4	100.33	101.98	108.76	100.73	103.69	108.18	108.05	102.75
2024	Tháng 5	100.21	101.96	109.02	100.71	103.74	108.25	108.21	102.76
2024	Tháng 6	100.09	101.93	109.28	100.70	103.80	108.33	108.37	102.77
2024	Tháng 7	99.98	101.91	109.53	100.68	103.85	108.40	108.53	102.78
2024	Tháng 8	99.86	101.89	109.79	100.67	103.90	108.48	108.69	102.79
2024	Tháng 9	99.74	101.86	110.04	100.66	103.96	108.55	108.85	102.80
2024	Tháng 10	99.62	101.84	110.30	100.64	104.01	108.62	109.01	102.81
2024	Tháng 11	99.50	101.82	110.56	100.63	104.06	108.70	109.17	102.82
2024	Tháng 12	99.39	101.79	110.81	100.61	104.12	108.77	109.33	102.83
2025	Tháng 1	99.27	101.77	111.07	100.60	104.17	108.85	109.49	102.84
2025	Tháng 2	99.15	101.75	111.32	100.59	104.23	108.92	109.65	102.85
2025	Tháng 3	99.03	101.72	111.58	100.57	104.28	108.99	109.80	102.86

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XAY XẮT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
2025	Tháng 4	98.92	101.70	111.83	100.56	104.33	109.07	109.96	102.87
2025	Tháng 5	98.80	101.68	112.09	100.54	104.39	109.14	110.12	102.88
2025	Tháng 6	98.68	101.65	112.35	100.53	104.44	109.22	110.28	102.89
2025	Tháng 7	98.56	101.63	112.60	100.52	104.49	109.29	110.44	102.90
2025	Tháng 8	98.44	101.61	112.86	100.50	104.55	109.37	110.60	102.91
2025	Tháng 9	98.33	101.58	113.11	100.49	104.60	109.44	110.76	102.92
2025	Tháng 10	98.21	101.56	113.37	100.48	104.65	109.51	110.92	102.93
2025	Tháng 11	98.09	101.54	113.62	100.46	104.71	109.59	111.08	102.94
2025	Tháng 12	97.97	101.51	113.88	100.45	104.76	109.66	111.24	102.95
2026	Tháng 1	97.85	101.49	114.14	100.43	104.81	109.74	111.40	102.96
2026	Tháng 2	97.74	101.47	114.39	100.42	104.87	109.81	111.56	102.97
2026	Tháng 3	97.62	101.44	114.65	100.41	104.92	109.88	111.72	102.98
2026	Tháng 4	97.50	101.42	114.90	100.39	104.98	109.96	111.87	102.99
2026	Tháng 5	97.38	101.40	115.16	100.38	105.03	110.03	112.03	103.00
2026	Tháng 6	97.27	101.37	115.42	100.36	105.08	110.11	112.19	103.01
2026	Tháng 7	97.15	101.35	115.67	100.35	105.14	110.18	112.35	103.02
2026	Tháng 8	97.03	101.33	115.93	100.34	105.19	110.26	112.51	103.03
2026	Tháng 9	96.91	101.30	116.18	100.32	105.24	110.33	112.67	103.04

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XAY XẮT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
2026	Tháng 10	96.79	101.28	116.44	100.31	105.30	110.40	112.83	103.05
2026	Tháng 11	96.68	101.26	116.69	100.29	105.35	110.48	112.99	103.06
2026	Tháng 12	96.56	101.23	116.95	100.28	105.40	110.55	113.15	103.07
2027	Tháng 1	96.44	101.21	117.21	100.27	105.46	110.63	113.31	103.07
2027	Tháng 2	96.32	101.19	117.46	100.25	105.51	110.70	113.47	103.08
2027	Tháng 3	96.21	101.16	117.72	100.24	105.56	110.78	113.63	103.09
2027	Tháng 4	96.09	101.14	117.97	100.22	105.62	110.85	113.78	103.10
2027	Tháng 5	95.97	101.12	118.23	100.21	105.67	110.92	113.94	103.11
2027	Tháng 6	95.85	101.09	118.48	100.20	105.73	111.00	114.10	103.12
2027	Tháng 7	95.73	101.07	118.74	100.18	105.78	111.07	114.26	103.13
2027	Tháng 8	95.62	101.05	119.00	100.17	105.83	111.15	114.42	103.14
2027	Tháng 9	95.50	101.02	119.25	100.15	105.89	111.22	114.58	103.15
2027	Tháng 10	95.38	101.00	119.51	100.14	105.94	111.29	114.74	103.16
2027	Tháng 11	95.26	100.98	119.76	100.13	105.99	111.37	114.90	103.17
2027	Tháng 12	95.14	100.95	120.02	100.11	106.05	111.44	115.06	103.18
2028	Tháng 1	95.03	100.93	120.28	100.10	106.10	111.52	115.22	103.19
2028	Tháng 2	94.91	100.91	120.53	100.08	106.15	111.59	115.38	103.20
2028	Tháng 3	94.79	100.88	120.79	100.07	106.21	111.67	115.54	103.21

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XAY XẮT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
2028	Tháng 4	94.67	100.86	121.04	100.06	106.26	111.74	115.69	103.22
2028	Tháng 5	94.56	100.84	121.30	100.04	106.31	111.81	115.85	103.23
2028	Tháng 6	94.44	100.81	121.55	100.03	106.37	111.89	116.01	103.24
2028	Tháng 7	94.32	100.79	121.81	100.02	106.42	111.96	116.17	103.25
2028	Tháng 8	94.20	100.77	122.07	100.00	106.47	112.04	116.33	103.26
2028	Tháng 9	94.08	100.74	122.32	99.99	106.53	112.11	116.49	103.27
2028	Tháng 10	93.97	100.72	122.58	99.97	106.58	112.18	116.65	103.28
2028	Tháng 11	93.85	100.70	122.83	99.96	106.64	112.26	116.81	103.29
2028	Tháng 12	93.73	100.67	123.09	99.95	106.69	112.33	116.97	103.30
2029	Tháng 1	93.61	100.65	123.34	99.93	106.74	112.41	117.13	103.31
2029	Tháng 2	93.50	100.63	123.60	99.92	106.80	112.48	117.29	103.32
2029	Tháng 3	93.38	100.60	123.86	99.90	106.85	112.56	117.45	103.33
2029	Tháng 4	93.26	100.58	124.11	99.89	106.90	112.63	117.61	103.34
2029	Tháng 5	93.14	100.56	124.37	99.88	106.96	112.70	117.76	103.35
2029	Tháng 6	93.02	100.53	124.62	99.86	107.01	112.78	117.92	103.36
2029	Tháng 7	92.91	100.51	124.88	99.85	107.06	112.85	118.08	103.37
2029	Tháng 8	92.79	100.49	125.14	99.83	107.12	112.93	118.24	103.38
2029	Tháng 9	92.67	100.46	125.39	99.82	107.17	113.00	118.40	103.39

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XẤT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
2029	Tháng 10	92.55	100.44	125.65	99.81	107.22	113.08	118.56	103.40
2029	Tháng 11	92.44	100.42	125.90	99.79	107.28	113.15	118.72	103.41
2029	Tháng 12	92.32	100.39	126.16	99.78	107.33	113.22	118.88	103.42
2030	Tháng 1	92.20	100.37	126.41	99.76	107.39	113.30	119.04	103.43
2030	Tháng 2	92.08	100.35	126.67	99.75	107.44	113.37	119.20	103.44
2030	Tháng 3	91.96	100.32	126.93	99.74	107.49	113.45	119.36	103.45
2030	Tháng 4	91.85	100.30	127.18	99.72	107.55	113.52	119.52	103.46
2030	Tháng 5	91.73	100.28	127.44	99.71	107.60	113.59	119.67	103.47
2030	Tháng 6	91.61	100.25	127.69	99.69	107.65	113.67	119.83	103.48
2030	Tháng 7	91.49	100.23	127.95	99.68	107.71	113.74	119.99	103.49
2030	Tháng 8	91.37	100.21	128.21	99.67	107.76	113.82	120.15	103.50
2030	Tháng 9	91.26	100.18	128.46	99.65	107.81	113.89	120.31	103.51
2030	Tháng 10	91.14	100.16	128.72	99.64	107.87	113.97	120.47	103.52
2030	Tháng 11	91.02	100.14	128.97	99.62	107.92	114.04	120.63	103.53
2030	Tháng 12	90.90	100.11	129.23	99.61	107.97	114.11	120.79	103.54

**Phụ lục 4. Phần trăm tác động PPI công nghiệp ở Việt Nam
từ tháng 1/2024 đến tháng 12/2030 bằng hàm TREND**

Đơn vị tính: %

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XẮT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
2024	Tháng 1	0.02	0.44	0.70	0.03	0.29	1.00	1.54	0.62
	Tháng 2	0.01	0.44	0.72	0.03	0.29	1.00	1.58	0.62
	Tháng 3	0.01	0.43	0.74	0.03	0.30	1.01	1.61	0.62
	Tháng 4	0.01	0.43	0.76	0.03	0.30	1.02	1.64	0.63
	Tháng 5	0.00	0.42	0.78	0.02	0.31	1.03	1.67	0.63
	Tháng 6	0.00	0.42	0.81	0.02	0.31	1.04	1.71	0.63
	Tháng 7	(0.00)	0.41	0.83	0.02	0.32	1.05	1.74	0.63
	Tháng 8	(0.00)	0.41	0.85	0.02	0.32	1.06	1.77	0.64
	Tháng 9	(0.01)	0.40	0.87	0.02	0.32	1.07	1.80	0.64
	Tháng 10	(0.01)	0.40	0.90	0.02	0.33	1.08	1.84	0.64
	Tháng 11	(0.01)	0.39	0.92	0.02	0.33	1.09	1.87	0.64
	Tháng 12	(0.01)	0.39	0.94	0.02	0.34	1.10	1.90	0.65

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XÁT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
2025	Tháng 1	(0.02)	0.38	0.96	0.02	0.34	1.11	1.93	0.65
	Tháng 2	(0.02)	0.38	0.99	0.02	0.35	1.12	1.97	0.65
	Tháng 3	(0.02)	0.37	1.01	0.02	0.35	1.13	2.00	0.65
	Tháng 4	(0.02)	0.37	1.03	0.02	0.35	1.13	2.03	0.65
	Tháng 5	(0.03)	0.36	1.05	0.02	0.36	1.14	2.06	0.66
	Tháng 6	(0.03)	0.36	1.07	0.02	0.36	1.15	2.09	0.66
	Tháng 7	(0.03)	0.35	1.10	0.02	0.37	1.16	2.13	0.66
	Tháng 8	(0.03)	0.35	1.12	0.02	0.37	1.17	2.16	0.66
	Tháng 9	(0.04)	0.34	1.14	0.02	0.38	1.18	2.19	0.67
	Tháng 10	(0.04)	0.34	1.16	0.02	0.38	1.19	2.22	0.67
	Tháng 11	(0.04)	0.33	1.19	0.02	0.39	1.20	2.26	0.67
	Tháng 12	(0.05)	0.33	1.21	0.02	0.39	1.21	2.29	0.67
2026	Tháng 1	(0.05)	0.32	1.23	0.02	0.39	1.22	2.32	0.67
	Tháng 2	(0.05)	0.32	1.25	0.01	0.40	1.23	2.35	0.68

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XÁT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
	Tháng 3	(0.05)	0.31	1.27	0.01	0.40	1.24	2.39	0.68
	Tháng 4	(0.06)	0.31	1.30	0.01	0.41	1.25	2.42	0.68
	Tháng 5	(0.06)	0.30	1.32	0.01	0.41	1.26	2.45	0.68
	Tháng 6	(0.06)	0.30	1.34	0.01	0.42	1.26	2.48	0.69
	Tháng 7	(0.06)	0.29	1.36	0.01	0.42	1.27	2.52	0.69
	Tháng 8	(0.07)	0.29	1.39	0.01	0.42	1.28	2.55	0.69
	Tháng 9	(0.07)	0.28	1.41	0.01	0.43	1.29	2.58	0.69
	Tháng 10	(0.07)	0.28	1.43	0.01	0.43	1.30	2.61	0.69
	Tháng 11	(0.07)	0.27	1.45	0.01	0.44	1.31	2.65	0.70
	Tháng 12	(0.08)	0.27	1.47	0.01	0.44	1.32	2.68	0.70
2027	Tháng 1	(0.08)	0.26	1.50	0.01	0.45	1.33	2.71	0.70
	Tháng 2	(0.08)	0.26	1.52	0.01	0.45	1.34	2.74	0.70
	Tháng 3	(0.08)	0.25	1.54	0.01	0.46	1.35	2.78	0.71
	Tháng 4	(0.09)	0.25	1.56	0.01	0.46	1.36	2.81	0.71

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XÁT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
	Tháng 5	(0.09)	0.24	1.59	0.01	0.46	1.37	2.84	0.71
	Tháng 6	(0.09)	0.24	1.61	0.01	0.47	1.38	2.87	0.71
	Tháng 7	(0.10)	0.23	1.63	0.01	0.47	1.39	2.91	0.71
	Tháng 8	(0.10)	0.23	1.65	0.01	0.48	1.39	2.94	0.72
	Tháng 9	(0.10)	0.22	1.68	0.01	0.48	1.40	2.97	0.72
	Tháng 10	(0.10)	0.22	1.70	0.00	0.49	1.41	3.00	0.72
	Tháng 11	(0.11)	0.21	1.72	0.00	0.49	1.42	3.04	0.72
	Tháng 12	(0.11)	0.21	1.74	0.00	0.50	1.43	3.07	0.73
2028	Tháng 1	(0.11)	0.20	1.76	0.00	0.50	1.44	3.10	0.73
	Tháng 2	(0.11)	0.20	1.79	0.00	0.50	1.45	3.13	0.73
	Tháng 3	(0.12)	0.19	1.81	0.00	0.51	1.46	3.17	0.73
	Tháng 4	(0.12)	0.19	1.83	0.00	0.51	1.47	3.20	0.73
	Tháng 5	(0.12)	0.18	1.85	0.00	0.52	1.48	3.23	0.74
	Tháng 6	(0.12)	0.18	1.88	0.00	0.52	1.49	3.26	0.74

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XÁT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
	Tháng 7	(0.13)	0.17	1.90	0.00	0.53	1.50	3.29	0.74
	Tháng 8	(0.13)	0.17	1.92	0.00	0.53	1.51	3.33	0.74
	Tháng 9	(0.13)	0.16	1.94	(0.00)	0.53	1.52	3.36	0.75
	Tháng 10	(0.13)	0.16	1.96	(0.00)	0.54	1.52	3.39	0.75
	Tháng 11	(0.14)	0.15	1.99	(0.00)	0.54	1.53	3.42	0.75
	Tháng 12	(0.14)	0.15	2.01	(0.00)	0.55	1.54	3.46	0.75
2029	Tháng 1	(0.14)	0.14	2.03	(0.00)	0.55	1.55	3.49	0.75
	Tháng 2	(0.15)	0.14	2.05	(0.00)	0.56	1.56	3.52	0.76
	Tháng 3	(0.15)	0.13	2.08	(0.00)	0.56	1.57	3.55	0.76
	Tháng 4	(0.15)	0.13	2.10	(0.00)	0.57	1.58	3.59	0.76
	Tháng 5	(0.15)	0.12	2.12	(0.00)	0.57	1.59	3.62	0.76
	Tháng 6	(0.16)	0.12	2.14	(0.00)	0.57	1.60	3.65	0.77
	Tháng 7	(0.16)	0.11	2.16	(0.01)	0.58	1.61	3.68	0.77
	Tháng 8	(0.16)	0.11	2.19	(0.01)	0.58	1.62	3.72	0.77

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐÔNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XÁT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
	Tháng 9	(0.16)	0.10	2.21	(0.01)	0.59	1.63	3.75	0.77
	Tháng 10	(0.17)	0.10	2.23	(0.01)	0.59	1.64	3.78	0.77
	Tháng 11	(0.17)	0.09	2.25	(0.01)	0.60	1.65	3.81	0.78
	Tháng 12	(0.17)	0.09	2.28	(0.01)	0.60	1.65	3.85	0.78
2030	Tháng 1	(0.17)	0.08	2.30	(0.01)	0.60	1.66	3.88	0.78
	Tháng 2	(0.18)	0.08	2.32	(0.01)	0.61	1.67	3.91	0.78
	Tháng 3	(0.18)	0.07	2.34	(0.01)	0.61	1.68	3.94	0.79
	Tháng 4	(0.18)	0.07	2.37	(0.01)	0.62	1.69	3.98	0.79
	Tháng 5	(0.18)	0.06	2.39	(0.01)	0.62	1.70	4.01	0.79
	Tháng 6	(0.19)	0.06	2.41	(0.01)	0.63	1.71	4.04	0.79
	Tháng 7	(0.19)	0.05	2.43	(0.01)	0.63	1.72	4.07	0.79
	Tháng 8	(0.19)	0.04	2.45	(0.01)	0.64	1.73	4.11	0.80
	Tháng 9	(0.20)	0.04	2.48	(0.01)	0.64	1.74	4.14	0.80
	Tháng 10	(0.20)	0.03	2.50	(0.01)	0.64	1.75	4.17	0.80

NĂM		SẢN PHẨM CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN THỊT VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỊT	THỦY SẢN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THỦY SẢN CHẾ BIẾN, BẢO QUẢN	RAU QUẢ CHẾ BIẾN	DẦU, MỠ ĐỘNG, THỰC VẬT CHẾ BIẾN	SỮA VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SỮA	SẢN PHẨM XÂY XẤT VÀ SẢN XUẤT BỘT THỎ	THỰC PHẨM KHÁC	THỰC ĂN GIA SÚC, GIA CẦM VÀ THỦY SẢN
	Tháng 11	(0.20)	0.03	2.52	(0.01)	0.65	1.76	4.20	0.80
	Tháng 12	(0.20)	0.02	2.54	(0.01)	0.65	1.77	4.24	0.81

Phụ lục 5. Dự báo PPI công nghiệp ở Việt Nam từ tháng 01/2024 đến tháng 12/2030 bằng hàm TREND

Đơn vị tính: %

THÁNG/ NĂM		PPI Công nghiệp
2024	Tháng 1	104.63
	Tháng 2	104.69
	Tháng 3	104.76
	Tháng 4	104.82
	Tháng 5	104.88
	Tháng 6	104.94
	Tháng 7	105.01
	Tháng 8	105.07
	Tháng 9	105.13
	Tháng 10	105.19
	Tháng 11	105.26
	Tháng 12	105.32
2025	Tháng 1	105.38
	Tháng 2	105.44
	Tháng 3	105.51
	Tháng 4	105.57
	Tháng 5	105.63
	Tháng 6	105.69
	Tháng 7	105.75
	Tháng 8	105.82
	Tháng 9	105.88
	Tháng 10	105.94
	Tháng 11	106.00
	Tháng 12	106.07
2026	Tháng 1	106.13
	Tháng 2	106.19

THÁNG/ NĂM		PPI Công nghiệp
	Tháng 3	106.25
	Tháng 4	106.32
	Tháng 5	106.38
	Tháng 6	106.44
	Tháng 7	106.50
	Tháng 8	106.57
	Tháng 9	106.63
	Tháng 10	106.69
	Tháng 11	106.75
	Tháng 12	106.82
2027	Tháng 1	106.88
	Tháng 2	106.94
	Tháng 3	107.00
	Tháng 4	107.07
	Tháng 5	107.13
	Tháng 6	107.19
	Tháng 7	107.25
	Tháng 8	107.32
	Tháng 9	107.38
	Tháng 10	107.44
	Tháng 11	107.50
	Tháng 12	107.56
2028	Tháng 1	107.63
	Tháng 2	107.69
	Tháng 3	107.75
	Tháng 4	107.81
	Tháng 5	107.88
	Tháng 6	107.94
	Tháng 7	108.00
	Tháng 8	108.06

THÁNG/ NĂM		PPI Công nghiệp
	Tháng 9	108.13
	Tháng 10	108.19
	Tháng 11	108.25
	Tháng 12	108.31
2029	Tháng 1	108.38
	Tháng 2	108.44
	Tháng 3	108.50
	Tháng 4	108.56
	Tháng 5	108.63
	Tháng 6	108.69
	Tháng 7	108.75
	Tháng 8	108.81
	Tháng 9	108.88
	Tháng 10	108.94
	Tháng 11	109.00
	Tháng 12	109.06
2030	Tháng 1	109.13
	Tháng 2	109.19
	Tháng 3	109.25
	Tháng 4	109.31
	Tháng 5	109.37
	Tháng 6	109.44
	Tháng 7	109.50
	Tháng 8	109.56
	Tháng 9	109.62
	Tháng 10	109.69
	Tháng 11	109.75
	Tháng 12	109.81

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CSG	Chỉ số giá
GO	Giá trị sản xuất
CN	Công nghiệp
PPI	Chỉ số giá sản xuất
CTK	Cục Thống kê
SP	Sản phẩm
VAT	Thuế giá trị gia tăng
NLTS	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
DV	Dịch vụ
XD	Xây dựng
LĐC	Lãnh đạo cục

BÁO CÁO

PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG GIÁ VÀNG GIAI ĐOẠN 2010-2023
TẠI THỊ TRƯỜNG VIỆT NAM

MỞ ĐẦU

Vàng là một loại tiền tệ có lịch sử phát triển khá lâu và hiện tại vẫn là một loại tiền tệ có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội. Vàng luôn chiếm một vị trí quan trọng và chiếm tỷ trọng lớn trong dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng trung ương các quốc gia. Đặc biệt trong thời gian vừa qua, kinh tế thế giới liên tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng do tổng cầu suy giảm; lạm phát ở mức cao; chính sách tiền tệ thắt chặt, nợ công thế giới đã tăng lên mức kỷ lục, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na phức tạp hơn, bất ổn địa chính trị, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng gia tăng thì các quốc gia, các nhà đầu tư đã tìm đến vàng như một kênh đầu tư thay thế hiệu quả và là phương tiện cất giữ an toàn nhất.

Những năm gần đây, giá vàng liên tục biến đổi theo chiều hướng gia tăng, làm cho thị trường vàng Việt Nam nói riêng, thị trường vàng thế giới nói chung trở nên sôi nổi, sự biến động không ngừng của vàng kéo theo những ảnh hưởng không nhỏ đến nền kinh tế Việt Nam. Vàng trở thành một kênh đầu tư hấp dẫn thu hút nhiều nhà đầu tư với một số vốn khổng lồ. Thị trường vàng với rất nhiều vấn đề từ vĩ mô đến vi mô của nó đã trở thành một mối quan tâm lớn, thu hút sự chú ý của rất nhiều quốc gia. Xuất phát từ thực tế đó Vụ Thống kê Giá biên soạn chuyên đề phân tích chuyên sâu: *“Phân tích biến động giá vàng giai đoạn 2010-2023 tại thị trường Việt Nam”*. Mục tiêu nghiên cứu của chuyên đề là nhằm hiểu rõ hơn các nhân tố ảnh hưởng đến giá vàng thế giới và Việt Nam trong thời gian vừa qua, tập trung vào những thời điểm có biến động mạnh. Ngoài ra, chuyên đề cũng đưa ra một số dự báo và nhận định về giá vàng trong thời gian tiếp theo, từ đó đưa ra một số những khuyến nghị góp phần để thị trường vàng Việt Nam sát với thị trường thế giới hơn, tạo điều kiện cho hoạt động đầu tư và kinh doanh hiệu quả.

Chuyên đề phân tích diễn biến giá vàng giai đoạn 2010-2023, đồng thời sử dụng mô hình hồi quy ARIMA để dự báo giá vàng. Với nội dung trên, chuyên đề được kết cấu thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan chung về thị trường vàng và một số mô hình phân tích và dự báo giá vàng.

Chương 2: Phân tích biến động giá vàng Việt Nam giai đoạn 2010-2023.

Chương 3: Xu hướng giá vàng Việt Nam trong thời gian tới.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG VÀNG VÀ MỘT SỐ MÔ HÌNH PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ VÀNG

1.1. Lý luận chung về giá vàng

1.1.1. Khái niệm về vàng và thị trường vàng

Khái niệm về vàng

Vàng là một loại hàng hóa đặc biệt đáp ứng đầy đủ các đặc tính về tính bền, đồng chất, sự khan hiếm, có thể chuyên chở, dễ phân chia, có thể thông qua kiểm tra chất lượng một cách chính xác bởi các chuyên gia và các thiết bị chuyên dụng, vì vậy, giá trị dự trữ và trao đổi hàng hóa của vàng được thừa nhận rộng rãi trên toàn thế giới và tương đối ổn định so với các hàng hóa khác.

Căn cứ Điều 3 Nghị định 24/2012/NĐ-CP quy định về một số loại vàng như sau:

(1) Vàng trang sức, mỹ nghệ là các sản phẩm vàng có hàm lượng từ 8 Kara (tương đương 33,33%) trở lên, đã qua gia công, chế tác để phục vụ nhu cầu trang sức, trang trí mỹ thuật.

(2) Vàng miếng là vàng được dập thành miếng, có đóng chữ, số chỉ khối lượng, chất lượng và ký mã hiệu của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép sản xuất hoặc vàng miếng do Ngân hàng Nhà nước tổ chức sản xuất trong từng thời kỳ.

(3) Vàng nguyên liệu là vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng và các loại vàng khác.

Thông thường, vàng được làm cứng bằng cách thêm bạc, đồng, hoặc các kim loại cơ sở khác tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng. Hàm lượng vàng trong hợp kim được xác định bằng ara (k). Vàng nguyên chất được quy định là 24k. Tuổi vàng được tính theo thang độ karat (K). Một karat tương đương 1/24 vàng nguyên chất. Vàng 99.99% tương đương với 24K. Theo đó, tuổi vàng 18K tương đương hàm lượng vàng trong mẫu xấp xỉ 75%.

Đơn vị đo lường và cách quy đổi giá vàng

- Thị trường vàng thế giới:

Để đo lường vàng, người ta thường sử dụng hệ thống khối lượng Troy, trong đó 1 troy ounce (ozt) xấp xỉ 31,1 gram.

Đơn vị yết giá thông thường: USD/ounce (1 ounce = 1 troy ounce)

- Thị trường vàng Việt Nam:

Ở trong nước, khối lượng của vàng được tính theo đơn vị lượng (cây) hoặc chỉ. Khối lượng quy đổi như sau:

1 lượng vàng = 10 chỉ vàng = 37,5 gram = 1,20556 ounce

Đơn vị yết giá vàng trong nước: VND/lượng (cây) hoặc chỉ.

Như vậy, ta có công thức quy đổi giá vàng từ đơn vị yết giá vàng trong nước và thế giới như sau:

Giá vàng Việt Nam (VND/lượng)

= Giá vàng thế giới (USD/ounce) * 1,20556 * Tỷ giá USD/VND

Khái niệm về thị trường vàng

Thị trường vàng là bất cứ nơi đâu diễn ra hoạt động kinh doanh, mua bán vàng. Thị trường vàng là thị trường toàn cầu. Do sự chênh lệch về múi giờ giữa các khu vực nên thị trường vàng diễn biến liên tục, không ngừng nghỉ và được duy trì thông qua các phương tiện điện tử như điện thoại, internet, fax... Cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, việc mua bán trên thị trường vàng ngày càng trở nên thuận tiện và dễ dàng hơn.

Thị trường vàng được phân loại thành hai hình thức

- Thị trường vàng giao ngay:

Việc mua và bán vàng được thực hiện ngay lập tức hoặc chậm nhất là sau 2 ngày kể từ thời điểm thỏa thuận. Giá vàng được xác định và có giá trị tại thời điểm thực hiện giao dịch mua bán.

- Thị trường vàng kỳ hạn:

Việc mua và bán vàng được thực hiện sau một thời gian nhất định kể từ khi diễn ra thỏa thuận. Khi giá vàng có sự biến đổi bất thường, thị trường vàng kỳ hạn giúp cho các bên giao dịch phòng chống rủi ro về giá cả. Hợp đồng mua bán kỳ hạn được sử dụng để cố định giá mua hoặc giá bán vàng theo một mức giá đã biết trước mà không cần phụ thuộc vào sự biến động trên thị trường.

1.1.2. Các yếu tố tác động đến giá vàng

Mặc dù vàng là một loại hàng hóa đặc biệt, có vai trò như tiền tệ để dự trữ và trao đổi hàng hóa, nhưng cũng như mọi loại tài sản và hàng hóa khác, nó cũng chịu tác động từ tình hình chính trị xã hội, quy luật cung-cầu hay lạm phát. Các yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng trên thế giới cụ thể như sau:

Một là, tác động của đồng USD

Giá trị của vàng thường tỉ lệ nghịch với giá trị của các loại tiền tệ lớn, đặc biệt là đồng Đô-la Mỹ (USD). Khi đồng USD suy yếu, giá vàng có thể tăng và ngược lại. Vì vậy, vàng được coi là một trong những công cụ phòng ngừa lạm phát và sự mất giá tiền tệ. Khi giá trị đồng USD có dấu hiệu biến động xấu, nhà đầu tư có xu

hướng mua vàng để dự trữ. Nhu cầu mua vàng tăng cao, nguồn cung ít tác động làm tăng giá vàng để cân bằng thị trường.

Tuy nhiên, giá trị của vàng và đồng USD không phải lúc nào cũng có tỷ lệ nghịch. Trên thực tế, đã có nhiều trường hợp cả vàng và đồng Đô-la đều tăng giá do quy luật cung - cầu của thị trường.

Hai là, tác động bởi tình hình của kinh tế - chính trị toàn cầu

Lịch sử đã chỉ ra rằng nguy cơ lạm phát, suy thoái kinh tế, sự sụp đổ của thị trường tiền tệ trên thế giới càng làm gia tăng tính an toàn của việc dự trữ vàng. Trong thời kỳ căng thẳng tài chính và bất ổn chính trị, vàng thường được coi là nơi trú ẩn an toàn vì có xu hướng giữ nguyên giá trị khi các tài sản khác giảm giá.

Năm 2020, thị trường tài chính thế giới chịu ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19, lệnh phong tỏa đối với nền kinh tế của đa số các quốc gia trên thế giới nhằm ngăn chặn dịch bệnh; cùng với đó là tác động của các yếu tố chính trị như cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ diễn ra vào cuối năm 2020, sự xung đột vũ trang gia tăng căng thẳng tại khu vực Trung Đông... Các sự kiện như: tranh chấp thương mại, lệnh trừng phạt và khủng hoảng chính trị tạo ra sự bất ổn, tác động nặng nề tới phát triển kinh tế- xã hội, nhu cầu vàng trên thị trường tăng cao, kéo theo giá vàng tăng nhanh. Lúc này, vàng được coi là công cụ duy trì giá trị và tích lũy tài sản. Tính đến ngày 31/12/2020, bình quân năm 2020 giá vàng thế giới ở mức 1.866,95 USD/ounce¹, tăng 25,12% so với năm 2019.

Ba là, tác động bởi lạm phát và lãi suất ngân hàng

Mối quan hệ giữa lạm phát và giá vàng là tỉ lệ thuận. Khi kỳ vọng lạm phát gia tăng sẽ làm giảm sức mua của tiền tệ. Lúc này, nhà đầu tư hướng tới vàng để bảo toàn giá trị tài sản. Điều đó làm giá vàng tăng lên kéo theo tỷ lệ lạm phát tăng nhanh trong thời gian tiếp theo.

Ngược lại, lãi suất ngân hàng và giá vàng là mối quan hệ tỷ lệ nghịch. Những thay đổi về lãi suất thường bị ảnh hưởng bởi điều kiện kinh tế, chính sách của chính phủ và lãi suất do ngân hàng trung ương quy định có tác động đến giá vàng trên thị trường. Nếu lãi suất ngân hàng giảm, lượng tiền cung cấp cho nền kinh tế sẽ tăng lên. Lúc này, nhà đầu tư chuyển sang mua vàng để tích lũy, nhu cầu mua nhiều hơn bán sẽ làm tăng giá vàng. Nếu lãi suất ngân hàng tăng thì trái phiếu và các kênh đầu tư sinh lời khác sẽ trở nên ổn định và mang lại lợi nhuận cao hơn. Khi dòng tiền tập trung nhiều vào các danh mục tài chính như cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu...

¹ Nguồn số liệu <https://www.investing.com/commodities/gold-historical-data> số liệu được tính bình quân từ ngày 01/12/2020 đến ngày 31/12/2020.

giá vàng sẽ giảm do sự cạnh tranh ngày càng tăng giữa các kênh đầu tư sinh lãi khác nhau.

Bốn là, tác động bởi giá dầu

Giá dầu được coi là một trong những yếu tố tác động tới giá vàng giống như đồng Đô-la Mỹ. Nguyên nhân chính là do giá dầu thường được tính bằng USD. Trong bất kỳ biến động nào, giá dầu sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ giá hối đoái, điều này kéo theo sự thay đổi của giá vàng. Nói một cách đơn giản, giá vàng sẽ không bị tác động trực tiếp bởi giá dầu mà sẽ bị ảnh hưởng bởi các tác động liên quan đến giá dầu như tỷ giá hối đoái, biến động chính trị, xã hội,... Khi giá dầu tăng, đồng USD sẽ giảm giá và nhà đầu tư sẽ có xu hướng mua vàng để tích trữ do nhu cầu tăng đột biến, điều này làm cho giá vàng trên thị trường tăng theo.

Khi giá năng lượng tăng, các ngành sản xuất dịch vụ, nhất là vận chuyển sẽ rơi vào khó khăn. Do đó, khi giá dầu tăng quá mức sẽ gây tác động xấu đến nền kinh tế, nhất là gây ra tình trạng lạm phát khiến giá cả các loại hàng hóa sản xuất ra trở nên đắt đỏ. Chính vì vậy, giá vàng cũng sẽ biến động theo cùng chiều hướng là tăng theo giá dầu do nhu cầu đầu tư tránh rủi ro. Ngoài ra, còn một nguyên nhân khác là khi giá dầu tăng cao do cầu vượt cung thì các nước trong khối OPEC và các nước xuất khẩu dầu đều thu được nhiều ngoại tệ, lúc đó họ sẽ chuyển hướng sang mua vàng dự trữ, khiến giá vàng bị đẩy lên theo.

Như vậy, các yếu tố ảnh hưởng tới giá vàng có mối liên hệ với nhau và giá vàng có thể bị ảnh hưởng bởi sự kết hợp của chúng. Ngoài ra, tâm lý và góc nhìn thị trường của nhà đầu tư đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định quy luật cung - cầu thị trường nói chung và giá vàng nói riêng.

1.1.3. Tác động của giá vàng tới nền kinh tế

Thứ nhất, khi giá vàng tăng làm tăng chi phí sản xuất và tác động đến lạm phát. Giá vàng tăng cao có thể làm tăng chi phí cho các ngành công nghiệp sử dụng vàng như trang sức và công nghệ. Điều này có thể dẫn đến giá sản phẩm cuối cùng tăng lên, góp phần vào lạm phát.

Giá vàng tăng cũng thường là một dấu hiệu của mối lo ngại về lạm phát. Khi vàng tăng giá sẽ phản ánh sự mất giá của tiền tệ và có thể khiến lạm phát gia tăng do doanh nghiệp đẩy giá lên để bù đắp chi phí cao hơn.

Thứ hai, tăng nhu cầu đầu tư vào vàng và dịch chuyển vốn đầu tư. Vàng thường được coi là tài sản an toàn trong thời kỳ bất ổn kinh tế hoặc chính trị.

Khi giá vàng tăng sẽ thu hút nhiều nhà đầu tư hơn, những người muốn bảo vệ tài sản của họ trước rủi ro thị trường. Khi nhà đầu tư chuyển vốn từ các tài sản rủi

ro sang vàng, điều này có thể làm giảm đầu tư vào các lĩnh vực khác như chứng khoán, bất động sản và doanh nghiệp, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế chung.

Thứ ba, tác động lên xuất nhập khẩu và dự trữ ngoại hối. Việt Nam là một trong những nước tiêu thụ vàng lớn, vì vậy giá vàng cao có thể làm tăng chi phí nhập khẩu vàng. Điều này có thể ảnh hưởng đến cán cân thanh toán nếu lượng nhập khẩu vàng tăng lên đáng kể. Khi giá vàng cao, dự trữ vàng của ngân hàng trung ương có thể tăng giá trị, góp phần vào việc tăng dự trữ ngoại hối. Tuy nhiên, nếu vàng được nhập khẩu nhiều, nó lại có thể tạo áp lực lên dự trữ ngoại hối.

Thứ tư, tăng chi phí tiêu dùng và tác động đến tiết kiệm và đầu tư cá nhân. Giá vàng cao có thể làm giảm sức mua của người tiêu dùng vì chi phí trang sức và các sản phẩm liên quan đến vàng tăng lên. Điều này có thể dẫn đến việc giảm tiêu dùng trong các lĩnh vực khác, ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Khi giá vàng tăng, người dân có xu hướng tích trữ vàng nhiều hơn thay vì gửi tiết kiệm hoặc đầu tư vào các kênh khác, điều này có thể làm giảm lượng vốn lưu thông trong nền kinh tế.

1.2. Thị trường vàng Việt Nam

1.2.1. Đặc điểm của thị trường vàng Việt Nam

Căn cứ Nghị định 24/2012/NĐ-CP, hàng hóa được giao dịch trên thị trường vàng tại Việt Nam, bao gồm:

- Vàng trang sức, mỹ nghệ là các sản phẩm vàng có hàm lượng từ 8 kara (tương đương 33,33%) trở lên, đã qua gia công, chế tác để phục vụ nhu cầu trang sức, trang trí mỹ thuật.

- Vàng miếng là vàng được dập thành miếng, có đóng chữ, số chỉ khối lượng, chất lượng và ký mã hiệu của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam cho phép sản xuất hoặc vàng miếng do NHNN tổ chức sản xuất trong từng thời kỳ.

- Vàng nguyên liệu là vàng dưới dạng khối, thỏi, hạt, miếng và các loại vàng khác.

Cũng theo Nghị định 24/2012/NĐ-CP về quản lý hoạt động kinh doanh vàng, Nhà nước Việt Nam có chính sách độc quyền trong sản xuất vàng miếng, và chỉ có một số doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh vàng miếng. Quy định này được ban hành nhằm mục đích kiểm soát lạm phát và bảo vệ nền kinh tế, giúp Nhà nước có khả năng can thiệp vào thị trường một cách hiệu quả khi cần thiết, như trong trường hợp có biến động lớn về giá cả hoặc trong tình huống kinh tế khẩn cấp.

Tuy nhiên, do chưa có thị trường tập trung, chưa có nơi giao dịch tập trung vàng. Giá vàng biến động theo giá thế giới, nhưng khi giá thế giới tăng 1 thì giá vàng trong nước tăng 2 và giảm cũng tương tự. Hiện tại, giá vàng chưa rõ ràng, các cửa hàng nhỏ lẻ nhiều, điều đó cho thấy sự manh mún và thị trường chưa được minh bạch. Thị trường không minh bạch sẽ dễ dẫn đến việc làm giá, thao túng, đầu cơ...

1.2.2. Vai trò của thị trường vàng Việt Nam

Thước đo của nền kinh tế

Có một mối quan hệ trực tiếp, hai chiều giữa thị trường vàng và xu hướng kinh tế tại Việt Nam. Mặc dù xã hội luôn vận động và thay đổi, các tài sản khác thu hút được sự chú ý, nhưng không thể phủ nhận tầm quan trọng của vàng đối với hoạt động kinh tế nói chung và với người dân Việt Nam nói riêng. Trong tâm lý của nhà đầu tư tại Việt Nam, vàng luôn giữ được giá trị và tăng giá theo thời gian ngay cả trong những tình huống kinh tế bất ổn.

Khi đồng tiền Việt Nam mất giá đáng kể so với USD, các phương pháp đầu tư cổ điển như cổ phiếu và trái phiếu sẽ mất đi một số giá trị và việc chuyển đổi một phần tài sản thành vàng có thể giúp người dân bảo toàn tài sản. Nhu cầu dự trữ vàng như một biện pháp giúp người dân phòng ngừa lạm phát và biến động tiền tệ tăng cao.

Trong thời điểm kinh tế bất ổn, căng thẳng địa chính trị toàn cầu, và lạm phát toàn cầu, vàng thường đóng vai trò là tài sản trú ẩn an toàn. Sự hỗn loạn kinh tế toàn cầu trong những năm gần đây, bao gồm các sự kiện như xung đột Nga-Ukraine, tình trạng chính trị bất ổn tại Châu Phi, cuộc chiến sắc tộc tại Myanmar... đã làm tăng thêm nhu cầu tích trữ vàng của các ngân hàng trung ương, nhà đầu tư trên toàn thế giới. Ở Việt Nam, nhu cầu mua vàng cũng tăng cao đáng kể, đẩy giá vàng lên vượt các ngưỡng lịch sử. Tính đến 25/12/2023, trong nước, chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 3,98% so với tháng trước; tăng 13,13% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2023 tăng 4,16%.

Giống như các hàng hóa khác, giá vàng cũng tuân theo nguyên tắc cung cầu. Các nhà đầu tư có xu hướng mua nhiều vàng hơn khi đồng đô la Mỹ giảm, điều này làm tăng giá và tăng ảnh hưởng kinh tế của vàng. Nhu cầu về vàng có thể yếu đi khi nền kinh tế khởi sắc, nhưng hàng hóa đặc biệt này luôn bảo toàn được giá trị nội tại. Như vậy, thông qua sự tăng giảm của giá vàng, chúng ta có thể có góc nhìn toàn cảnh và sự đánh giá nhất định về tình hình kinh tế - xã hội trong và ngoài nước.

Tác động đến doanh nghiệp Việt Nam

Biến động trên thị trường vàng có tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp đầu tư dài hạn vào các lĩnh vực sản xuất cũng như lĩnh vực tài chính.

a. Doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu

Chi phí đầu vào: giá vàng tăng tác động trực tiếp đến các ngành sản xuất dựa vào vàng làm đầu vào chính, chẳng hạn như sản xuất đồ điện tử và đồ trang sức. Chi phí sản xuất tăng có thể làm giảm tỷ suất lợi nhuận và khả năng cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu.

Trao đổi tiền tệ: các doanh nghiệp tham gia thương mại quốc tế phải đối mặt với những thách thức do mất giá tiền tệ. Biến động về tỷ giá hối đoái có thể phá vỡ động lực xuất nhập khẩu, ảnh hưởng đến chiến lược định giá và lợi nhuận.

b. Doanh nghiệp trong lĩnh vực tài chính

Danh mục đầu tư: giá vàng tăng cao thúc đẩy các nhà đầu tư cân bằng lại danh mục đầu tư của họ, có khả năng chuyển dòng tiền ra khỏi cổ phiếu hoặc các tài sản khác.

Lĩnh vực ngân hàng: các ngân hàng có thể chứng kiến những thay đổi trong hành vi của khách hàng, với nhu cầu ngày càng tăng đối với các sản phẩm tài chính đảm bảo bằng vàng hoặc các khoản vay được thế chấp bằng vàng.

Tác động đến người lao động tại Việt Nam

Giá vàng tăng cao có tác động lớn đến người Việt Nam có thu nhập thấp và trung bình, những người dựa vào vàng để tiết kiệm cũng như dùng vàng trong các sự kiện thông thường như đám cưới, đám hỏi... Giá vàng tăng có thể cản trở khả năng tiết kiệm cho tương lai hoặc khả năng mua sắm thiết yếu của họ.

a. Việc làm và thu nhập

Kinh tế không vững chắc: người lao động có thể phải đối mặt với tình trạng bất ổn trong công việc do biến động kinh tế, ảnh hưởng đến chi tiêu của người tiêu dùng và chất lượng cuộc sống nói chung.

Tiết kiệm và đầu tư: giá vàng cao hơn có thể ngăn cản người lao động đầu tư vào tài khoản tiết kiệm truyền thống hoặc đầu tư dài hạn, ảnh hưởng đến việc tích lũy tài sản.

b. Sức mua và lạm phát

Chi phí sinh hoạt: giá vàng tăng có thể ảnh hưởng gián tiếp đến chi phí sinh hoạt, đặc biệt đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan đến giá vàng, như đồ trang sức hoặc các mặt hàng xa xỉ.

Kỳ vọng lạm phát: người lao động có thể dự đoán tỷ lệ lạm phát cao hơn, ảnh hưởng đến các quyết định tài chính cá nhân và mô hình tiêu dùng.

Tác động đến nguồn thu ngân sách Việt Nam

Bản chất thị trường vàng ở Việt Nam cho thấy khó có khả năng thu được nguồn thu thuế lớn từ kinh doanh vàng. Do một lượng lớn vàng đã được nhập lậu vào Việt Nam và các hoạt động kinh doanh liên quan không được hạch toán rõ ràng nên không thể thu thuế. Hơn nữa, hoạt động kinh doanh phi chính thức liên quan đến vàng sẽ rất đáng kể. Bên cạnh đó, thuế giá trị gia tăng (VAT) lẽ ra phải là nguồn thu thuế chính cho hoạt động kinh doanh vàng ở Việt Nam. Những năm qua, phần lớn vàng nhập khẩu vào Việt Nam đều thông qua kênh không chính thức (buôn lậu) nên khó có thể biết chính xác giá trị đầu vào. Vì vậy, thuế VAT trong kinh doanh vàng ở Việt Nam không được thu đầy đủ từ các cơ sở kinh doanh được cấp phép và cả các cơ sở kinh doanh trái phép. Chính sách hiện hành khiến việc chính thức hóa thị trường vàng trở nên khó khăn hơn do lượng vàng nhập khẩu chính thức chưa nhiều.

1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thị trường vàng Việt Nam

Cung, cầu vàng

a. Biến động nguồn cung

Nguồn cung vàng của Việt Nam hàng năm chính là nguồn vàng nhập khẩu. Khi giá vàng trong nước thấp hơn giá vàng thế giới quy đổi, các công ty kinh doanh vàng, có sẵn nguồn vàng sẽ xuất khẩu vàng để thu lợi nhuận; Ngược lại, khi giá vàng trong nước cao hơn giá vàng thế giới, họ lại nhập khẩu vàng để cung cấp cho thị trường trong nước. Tuy nhiên, nguồn cung này lại phụ thuộc vào hạn ngạch do Ngân hàng Nhà nước cho phép nên đáp ứng chậm so với nhu cầu, điều này càng đẩy giá vàng lên cao hơn, tạo điều kiện cho đầu cơ và buôn lậu vàng, khiến tình hình giá vàng trong nước càng khó kiểm soát.

b. Biến động về cầu vàng

Việt Nam là nước tiêu thụ vàng tương đối lớn trên thế giới. Nhu cầu vàng trên thị trường vàng Việt Nam bao gồm: nhu cầu trang sức, nhu cầu tích lũy, nhu cầu sản xuất và nhu cầu đầu tư. Bên cạnh đó, cũng như trên thị trường thế giới, nhu cầu đầu tư vàng trên thị trường có tác động mạnh đến giá vàng. Lượng cầu tăng làm giá vàng tăng và ngược lại.

Giá vàng thế giới

Giá vàng thế giới (thường được niêm yết bằng USD) là yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến giá vàng trong nước. Thị trường vàng tại Việt Nam luôn theo dõi

sát sao sự biến động của giá vàng trên thị trường quốc tế, vì vàng là một loại hàng hóa mang tính toàn cầu. Khi giá vàng thế giới thay đổi do các yếu tố như: cung, cầu, chính trị, kinh tế, hoặc tỷ giá USD, giá vàng trong nước thường điều chỉnh tương ứng.

Thực tế cho thấy, những năm gần đây, giá vàng trong nước diễn biến theo giá vàng quốc tế. Đặc biệt, do phụ thuộc nguồn cung nhập khẩu chưa được tự do hóa hoàn toàn, nên thông thường giá vàng trong nước có mức cao hơn, cũng như lên nhanh hơn, nhưng xuống chậm hơn so với tốc độ giá thế giới.

Tỷ giá USD/VND

Tại Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước có quy định về việc nhập khẩu vàng nhằm kiểm soát ngoại hối có liên quan đến việc điều chỉnh tỷ giá USD/VND. Tuy nhiên, trường hợp năm 2012, giá vàng trong nước tăng cao, chênh lệch lớn so với giá vàng thế giới, cần nguồn cung nhanh chóng để giá có thể giảm xuống, bình ổn thị trường. Chính việc cấp hạn ngạch nhập khẩu của NHTW gây chậm trễ trong việc bổ sung nguồn cung, gây rối loạn thị trường vàng.

Mối tương quan nghịch giữa giá vàng và giá USD

Trong nhiều trường hợp, giá vàng và giá USD có mối tương quan nghịch. Điều này có nghĩa là khi giá USD tăng, giá vàng thường có xu hướng giảm và ngược lại. Tuy nhiên, mối quan hệ này có thể thay đổi trong một số tình huống cụ thể. Khi giá USD tăng, giá trị của đồng VND so với USD giảm, khiến vàng trở nên đắt hơn khi quy đổi sang VND, đẩy giá vàng trong nước tăng lên. Khi giá USD giảm, giá trị VND tăng lên so với USD, vàng trở nên rẻ hơn, có thể dẫn đến giá vàng trong nước giảm.

Mối quan hệ này xuất phát từ việc vàng được xem là công cụ hữu hiệu để ngừa lạm phát. Trong khi đó giá trị của đồng USD được neo theo tỷ giá đô la. Khi giá trị của đồng USD giảm, chúng ta mất nhiều đô la hơn để mua vàng. Trong khi giá trị của USD tăng, chúng ta sẽ phải mất ít đô la hơn. Như vậy có thể thấy, giá trị đồng USD chịu ảnh hưởng lớn bởi chính sách tiền tệ cũng như cung cầu của chính phủ. Nhưng giá trị của vàng gần như độc lập với các chính sách này. Mặc dù bất cứ đồng tiền nào cũng phản ánh quan hệ tỷ lệ nghịch với giá vàng thế giới. Tuy nhiên, người ta thường nhắc đến giá vàng và USD để so sánh mối tương quan này, bởi đồng USD luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong dự trữ ngoại hối của các Ngân hàng Trung ương.

Ảnh hưởng của tỷ giá USD/VND đến giá vàng trong nước

Giá vàng trong nước không chỉ phụ thuộc vào giá vàng thế giới mà còn chịu ảnh hưởng lớn từ tỷ giá USD/VND. Bởi vì giá vàng trên thị trường quốc tế thường

được niêm yết bằng USD, sự thay đổi của tỷ giá USD/VND sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến giá vàng trong nước.

Nếu tỷ giá USD/VND tăng (tức là VND giảm giá so với USD), giá vàng trong nước sẽ tăng vì cần nhiều VND hơn để mua cùng một lượng vàng.

Nếu tỷ giá USD/VND giảm (tức là VND tăng giá so với USD), giá vàng trong nước sẽ giảm do chi phí mua vàng bằng VND thấp hơn. Ví dụ, trong bối cảnh thị trường tiền tệ có biến động lớn, như khi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam điều chỉnh tỷ giá hoặc khi có các áp lực từ bên ngoài (chẳng hạn như việc FED tăng lãi suất), giá vàng trong nước sẽ phản ánh sự biến động này một cách rõ rệt.

Vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) có vai trò quan trọng trong việc điều tiết tỷ giá USD/VND và tác động gián tiếp đến giá vàng. Khi NHNN can thiệp vào thị trường ngoại hối để duy trì sự ổn định của tỷ giá, nó có thể ảnh hưởng đến giá vàng trong nước. Ví dụ, trong trường hợp NHNN quyết định bán USD từ quỹ dự trữ ngoại hối để ổn định tỷ giá, điều này có thể giúp giảm áp lực lên giá vàng trong nước. Ngược lại, khi NHNN hạn chế bán USD, tỷ giá USD/VND có thể tăng, gây ra áp lực tăng giá vàng.

Giá dầu

Dầu là một loại hàng hóa thiết yếu cho hoạt động sản xuất và kinh tế, nên giá dầu thường bị ảnh hưởng bởi các yếu tố liên quan đến cung và cầu trong ngắn hạn, ví dụ như sản lượng khai thác, biến động chính trị ở các quốc gia sản xuất dầu, hay sự thay đổi trong nhu cầu năng lượng toàn cầu. Giá vàng, ngược lại, thường được coi là một tài sản đầu tư, có vai trò như một “tài sản an toàn” trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế hoặc chính trị, và không phụ thuộc trực tiếp vào nhu cầu sản xuất.

Trong nhiều thời điểm, giá vàng và giá dầu có xu hướng tăng hoặc giảm đồng thời. Lý do chính là cả vàng và dầu đều phản ánh các yếu tố chung của nền kinh tế toàn cầu, như lạm phát, bất ổn kinh tế, hoặc những biến động chính trị lớn. Khi giá dầu tăng, chi phí năng lượng tăng lên, đẩy lạm phát tăng cao. Lạm phát tăng thường khiến nhà đầu tư tìm kiếm các tài sản trú ẩn như vàng, dẫn đến giá vàng tăng. Ngược lại, khi giá dầu giảm (ví dụ, do kinh tế toàn cầu suy thoái), nhu cầu đối với hàng hóa và năng lượng giảm, làm giảm lạm phát và khiến giá vàng giảm do nhà đầu tư không còn cần phải dự trữ vàng để phòng ngừa lạm phát.

Trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế, mối quan hệ giữa giá dầu và giá vàng có thể trở nên rõ rệt hơn. Ví dụ: khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, giá dầu giảm mạnh do nhu cầu năng lượng toàn cầu sụt giảm. Tuy nhiên, giá vàng lại tăng mạnh vì nhà đầu tư tìm kiếm nơi trú ẩn an toàn trong bối cảnh thị trường tài chính bất

ổn. Đại dịch COVID-19 (2020), giá dầu giảm mạnh khi nhu cầu năng lượng toàn cầu suy giảm do các biện pháp phong tỏa. Cùng thời điểm, giá vàng tăng mạnh do sự bất ổn toàn cầu và các gói kích thích kinh tế khổng lồ từ các ngân hàng trung ương, tạo ra lo ngại về lạm phát.

Mặc dù giá vàng và giá dầu có sự tương quan trong một số giai đoạn nhất định, nhưng mối quan hệ này không phải lúc nào cũng duy trì trong dài hạn. Dầu là một loại hàng hóa tiêu thụ liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh tế và sản xuất, trong khi vàng thường được coi là tài sản đầu tư để bảo vệ giá trị trong thời gian dài. Điều này có nghĩa là trong dài hạn, biến động giá vàng và giá dầu có thể không hoàn toàn đồng bộ.

Có những thời điểm giá dầu giảm và giá vàng tăng, nhưng không đồng nghĩa với việc giá của hai mặt hàng này tỉ lệ nghịch. Bởi lẽ, thị trường vàng tác động từ nhiều yếu tố. Chỉ có thể đưa ra nhận xét tương đối rằng: khi giá dầu giảm, nền kinh tế biến động khiến giá vàng cũng biến động. Tuy nhiên, trước những tín hiệu lạc quan về sự phục hồi của nền kinh tế toàn cầu, đồng nghĩa với các hoạt động sản xuất hàng hóa và giao thông đi lại tăng, khiến giá dầu thô tăng trở lại và sẽ nâng cao trong thời gian tới.

Lạm phát

Lạm phát xét về khái niệm là hiện tượng cung tiền tệ kéo dài làm cho mức giá cả chung của nền kinh tế tăng lên liên tục trong một thời gian nhất định. Xuất phát từ giá trị nội tại, vàng đã được sử dụng rộng rãi như là một loại tiền tệ từ rất lâu và do đó được cho là có hiệu quả phòng ngừa lạm phát và giảm phát.

Sherman (1983) và Moore (1990) đã kết luận rằng giữa giá vàng và lạm phát có mối quan hệ cùng chiều với nhau, lạm phát có thể được sử dụng như là một chỉ báo quan trọng để dự báo giá vàng.

Lạm phát cao luôn là vấn đề nhức nhối ở nhiều quốc gia. Để giữ cho lạm phát ở mức ổn định luôn là mục đích khiến các nhà lãnh đạo hướng tới. Mối quan hệ giữa giá vàng và lạm phát là một trong những yếu tố kinh tế vĩ mô được theo dõi chặt chẽ bởi các nhà đầu tư, nhà hoạch định chính sách và các chuyên gia kinh tế. Vàng thường được coi là "nơi trú ẩn an toàn" trong thời kỳ lạm phát tăng cao, mối quan hệ này có thể giải thích dựa trên các yếu tố sau:

Vàng là tài sản bảo toàn giá trị

Trong thời kỳ lạm phát cao, giá trị của tiền tệ thường suy giảm do giá cả hàng hóa và dịch vụ tăng lên. Điều này dẫn đến sự mất giá của tiền tệ và vàng được coi là một công cụ bảo toàn giá trị, vì vàng có giá trị cố hữu và không bị ảnh hưởng trực tiếp bởi lạm phát tiền tệ.

Lạm phát làm giảm sức mua của đồng tiền, nhưng vàng thường giữ được giá trị thực tế của nó, vì vậy nhiều người chọn đầu tư vào vàng để tránh mất giá tài sản. Khi lạm phát tăng, nhu cầu về vàng thường tăng theo, dẫn đến giá vàng tăng.

Vàng như một “nơi trú ẩn an toàn”

Vàng không chỉ giữ giá trị ổn định trong thời kỳ lạm phát mà còn là một tài sản trú ẩn an toàn trong những thời điểm có bất ổn kinh tế hoặc chính trị. Khi lạm phát cao đi kèm với bất ổn, nhà đầu tư thường tìm đến vàng như một lựa chọn để bảo vệ tài sản của mình.

Điều này đặc biệt đúng khi niềm tin vào hệ thống tiền tệ giảm sút. Trong các giai đoạn khủng hoảng kinh tế hoặc khi lạm phát vượt tầm kiểm soát, nhà đầu tư chuyển sang giữ vàng thay vì tiền mặt, khiến giá vàng tăng.

Mối quan hệ giữa lạm phát và lãi suất ảnh hưởng đến giá vàng

Một cách mà các Ngân hàng Trung ương kiểm soát lạm phát là tăng lãi suất. Khi lãi suất tăng (nhằm kiểm soát lạm phát), chi phí cơ hội của việc nắm giữ vàng tăng lên, vì vàng không tạo ra lãi suất hay thu nhập. Nhà đầu tư có thể bán vàng để đầu tư vào các tài sản tài chính khác sinh lời tốt hơn như trái phiếu hoặc cổ phiếu.

Tuy nhiên, khi lãi suất ở mức thấp hoặc thậm chí là âm, như trong thời kỳ lạm phát nhưng các chính sách tiền tệ nới lỏng vẫn được áp dụng, việc nắm giữ vàng trở nên hấp dẫn hơn vì chi phí cơ hội của việc giữ vàng thấp. Trong trường hợp này, giá vàng có thể tăng khi lạm phát tăng và lãi suất thực (lãi suất sau khi trừ lạm phát) giảm.

Cầu về vàng trong thời kỳ lạm phát cao

Nhu cầu về vàng thường tăng khi lạm phát dự kiến sẽ tăng cao trong tương lai. Nhà đầu tư dự đoán rằng giá trị của tiền sẽ suy giảm, do đó, họ tìm đến vàng để bảo toàn sức mua. Điều này dẫn đến tăng cầu vàng trên thị trường, đẩy giá vàng tăng cao.

Ngoài ra, trong bối cảnh toàn cầu hóa, giá vàng không chỉ phụ thuộc vào tình hình lạm phát tại một quốc gia mà còn chịu ảnh hưởng từ các biến động kinh tế quốc tế. Khi lạm phát tăng trên quy mô toàn cầu (ví dụ như khủng hoảng kinh tế hoặc khủng hoảng cung ứng hàng hóa), giá vàng có xu hướng tăng mạnh hơn do nhu cầu trú ẩn tài sản tăng từ nhiều quốc gia.

Lạm phát và kỳ vọng lạm phát ảnh hưởng đến giá vàng

Kỳ vọng lạm phát cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng giá vàng. Khi thị trường tài chính và nhà đầu tư tin rằng lạm phát sẽ tăng trong tương lai, họ thường chuyển sang giữ vàng trước khi lạm phát thực sự xảy ra.

Tâm lý nhà đầu tư: khi có lo ngại về sự bất ổn của nền kinh tế và lạm phát, nhà đầu tư có xu hướng chuyển sang các tài sản an toàn hơn như vàng. Do đó, ngay cả khi lạm phát chưa tăng mạnh, chỉ cần có sự kỳ vọng về lạm phát cao cũng có thể khiến giá vàng tăng.

Lạm phát và chính sách tiền tệ tác động đến giá vàng

Chính sách tiền tệ của các -Ngân hàng Trung ương có tác động trực tiếp đến giá vàng. Khi lạm phát tăng cao, các Ngân hàng Trung ương thường phải sử dụng các biện pháp như tăng lãi suất hoặc giảm cung tiền. Những chính sách này có thể ảnh hưởng đến giá trị của tiền tệ và các tài sản tài chính khác, từ đó tác động đến giá vàng.

Lượng cung tiền và vàng: khi các Ngân hàng Trung ương tăng cung tiền (nới lỏng tiền tệ) để kích thích kinh tế, như trong các giai đoạn khủng hoảng tài chính, điều này có thể làm giảm giá trị tiền tệ và tăng lạm phát. Vàng, với lượng cung hữu hạn, trở nên hấp dẫn hơn trong môi trường tiền tệ được nới lỏng, vì vàng không thể được "in" thêm, và do đó giá trị của vàng tăng khi cung tiền tăng.

Vàng và lạm phát siêu lạm phát

Trong các trường hợp lạm phát nghiêm trọng hoặc siêu lạm phát (như Zimbabwe hoặc Venezuela), tiền tệ mất giá một cách chóng mặt, và người dân chuyển sang dùng vàng hoặc ngoại tệ mạnh như USD để bảo toàn giá trị tài sản. Trong những trường hợp như vậy, giá vàng trong nước thường tăng cao, thậm chí vượt xa giá trị thị trường quốc tế.

Trường hợp ngược lại: khi lạm phát thấp hoặc giảm phát

Khi lạm phát thấp hoặc thậm chí có nguy cơ giảm phát, giá vàng có thể giảm vì nhu cầu trú ẩn tài sản không còn mạnh. Trong thời kỳ giảm phát, giá trị tiền tệ tăng lên, vàng không còn hấp dẫn như một công cụ bảo vệ tài sản. Điều này có thể khiến giá vàng giảm do nhà đầu tư chuyển từ vàng sang các tài sản sinh lời cao hơn, như cổ phiếu hoặc trái phiếu.

Mối quan hệ thuận chiều giữa giá vàng và lạm phát: trong giai đoạn lạm phát cao, giá vàng thường có xu hướng tăng do vàng được coi là một công cụ bảo toàn giá trị và chống lại sự mất giá của tiền tệ.

Chi phí cơ hội của việc giữ vàng: khi lãi suất tăng để kiểm soát lạm phát, giá vàng có thể giảm do chi phí cơ hội nắm giữ vàng tăng lên. Tuy nhiên, trong trường hợp lãi suất thấp và lạm phát cao, giá vàng sẽ tăng mạnh.

Kỳ vọng về lạm phát: kỳ vọng lạm phát cũng đóng vai trò quan trọng trong việc định hướng giá vàng, thậm chí có thể làm giá vàng tăng trước khi lạm phát thực sự xảy ra.

Các yếu tố địa chính trị và kinh tế quốc tế

Các yếu tố như căng thẳng địa chính trị, cuộc khủng hoảng kinh tế hoặc các chính sách tài khóa và tiền tệ của các nước lớn (Mỹ, châu Âu, Trung Quốc) đều tác động đến giá vàng thế giới. Khi những yếu tố này làm giá vàng thế giới biến động, giá vàng tại Việt Nam cũng thường theo sát, đặc biệt trong những giai đoạn bất ổn kinh tế toàn cầu.

Mối quan hệ giữa giá vàng thế giới và giá vàng Việt Nam là một mối quan hệ chặt chẽ. Giá vàng trong nước thường biến động theo xu hướng của giá vàng thế giới, nhưng không hoàn toàn tương đồng do các yếu tố như tỷ giá hối đoái, cung cầu trong nước, chính sách nhà nước và các yếu tố kinh tế đặc thù của Việt Nam.

1.3. Mô hình nghiên cứu phân tích và dự báo giá vàng

1.3.1. Cơ sở lý thuyết về một số mô hình phân tích dự báo giá vàng

Thị trường vàng tại Việt Nam có nhiều biến động trong giai đoạn 2010-2023 và đặc biệt năm 2023 giá vàng trong nước thiết lập kỷ lục giá cao nhất lịch sử và giá vàng thế giới cũng đã phá kỷ lục. Do vậy, việc nghiên cứu và phân tích giá vàng có ý nghĩa rất lớn cả về mặt vĩ mô và vi mô, không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả điều hành chính sách mà còn hướng đến mục tiêu ổn định vĩ mô, tăng trưởng bền vững, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế, nâng cao chất lượng đời sống. Trên thế giới và Việt Nam có rất nhiều nghiên cứu định lượng giá vàng, nổi bật là sử dụng mô hình trung bình trượt kết hợp tự hồi quy (ARIMA), các mô hình đa biến VAR và VECM.

Mô hình ARIMA

Một phương pháp rất phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian là lập mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (ARIMA), là mô hình dự báo chuỗi thời gian đơn biến được Box, G.E.P và được G.M Jenkins giới thiệu vào năm 1976. ARIMA là tổng hợp các mô hình: mô hình tự hồi quy (AR), mô hình tích hợp (I) và mô hình trung bình trượt (MA). Chuỗi dữ liệu nghiên cứu bằng mô hình ARIMA phải có tính dừng. Bản chất ARIMA là trường hợp rút gọn của VAR (mô hình 1 biến). Phương pháp luận Box - Jenkins cho mô hình ARIMA có 4 bước như sau: nhận dạng, ước lượng, kiểm tra chuẩn đoán và dự báo. Điểm quan trọng cần lưu ý là để sử dụng phương pháp luận Box - Jenkins thì phải có chuỗi thời gian có tính dừng hay chuỗi thời gian có tính dừng sau khi đã thực hiện một hay nhiều phép sai phân.

Ưu điểm: trong đa số trường hợp, mô hình ARIMA cho kết quả dự báo ngắn hạn đáng tin cậy nhất trong các phương pháp dự báo. Hiện nay, mô hình dự báo ARIMA được sử dụng rộng rãi ở Việt Nam và trên thế giới cho các biến số kinh tế nói chung và lạm phát nói riêng, do tính dễ sử dụng, kết quả dự báo khá chính xác (trừ trường hợp môi trường kinh tế vĩ mô có biến động lớn).

Hạn chế: số quan sát cần cho dự báo phải lớn (≥ 50). Chỉ dùng để dự báo ngắn hạn và trong điều kiện tương đối ổn định.

Mô hình VAR

Một mô hình VAR cơ bản có dạng: $Y(t) = C + BY_{t-1} + \dots + e(t)$

Mô hình VAR được sử dụng khi có nhiều chuỗi thời gian khác nhau và cần phải xem xét mối quan hệ giữa chúng. Các bước tiến hành của mô hình:

- (1) Kiểm định tính dừng của các biến, thực hiện biến đổi đến khi được chuỗi dừng;
- (2) Tìm bước trễ thích hợp: Tiêu chuẩn LR, AIC, SBC;
- (3) Kiểm định và lựa chọn mô hình;
- (4) Phân tích và sử dụng kết quả phân tích (dự báo, hàm phản ứng, phân rã phương sai).

Hiện nay, trên thế giới, mô hình VAR được sử dụng nhiều trong dự báo lạm phát. Đối với các ngân hàng trung ương các nước, nhu cầu sử dụng mô hình này rất lớn, bên cạnh nhiệm vụ dự báo, còn được sử dụng để đánh giá các cú sốc tác động vào nền kinh tế. Ở Việt Nam, mô hình này đã được sử dụng nhiều, tuy nhiên mới dừng ở mức độ đánh giá các mối liên hệ giữa các biến kinh tế vĩ mô là chủ yếu, chưa có nhiều ứng dụng trong dự báo.

Ưu điểm: đây là phương pháp đơn giản, việc lựa chọn các biến của mô hình được tiến hành nhanh chóng, đơn giản, trong đó hầu hết là biến nội sinh; mô hình VAR có thể được ước lượng dễ dàng bằng tất cả các phần mềm kinh tế lượng như: Stata, Eviews. Hạn chế: đòi hỏi quá nhiều thông tin, ảnh hưởng đến chi phí, thời gian thu thập số liệu; việc lựa chọn thứ tự các biến trong VAR khá phức tạp; do chưa loại bỏ hoàn toàn hiện tượng đồng liên kết giữa các biến trong mô hình nên có thể ảnh hưởng đến tính chính xác của kết quả dự báo.

Mô hình VECM

Mô hình VECM là một dạng của mô hình VAR tổng quát, được sử dụng trong trường hợp chuỗi dữ liệu là không dừng và chứa đựng mối quan hệ đồng kết hợp. Mô hình VECM tổng quát có dạng như sau:

$$\Delta Y_t = Y_t - Y_{t-1} = \Pi Y_{t-1} + C_1 \Delta Y_{t-1} + C_2 \Delta Y_{t-2} + \dots + C_{p-1} \Delta Y_{t-p} + u_t \quad (2)$$

Ưu điểm: về cơ sở lý thuyết, mô hình VECM có dạng hiệu chỉnh sai số (ECM) nhưng ưu việt hơn so với ECM, vì được phát triển trên cơ sở lý thuyết của mô hình VAR, dựa trên lý thuyết đồng tích hợp của các biến số; cho phép đo lường hiện tượng đồng liên kết giữa nhiều biến trong mô hình; có tích hợp cả yếu tố dài hạn, giúp hiệu chỉnh các biến động ngắn hạn. Vì vậy, năng lực dự báo của mô hình VECM về lý thuyết tốt hơn so với ECM và VAR.

Hạn chế: mô hình VECM cần rất nhiều tham số để được ước lượng, có thể sử dụng cả giả thiết ngoại sinh cho các biến.

1.3.2. Một số vấn đề chung về mô hình ARIMA

Những ưu điểm và nhược điểm của các mô hình trên phụ thuộc vào dữ liệu thống kê. Theo Robert (1979) mô hình ARIMA rất phù hợp đối với những quan hệ tuyến tính giữa dữ liệu hiện tại và dữ liệu quá khứ. Hơn nữa, Brockwell (2001) còn cho rằng mô hình ARIMA sẽ dự báo chính xác hơn khi số liệu được thống kê chi tiết theo từng tháng trong năm. Do vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất dùng mô hình ARIMA trong phân tích biến động giá vàng ở Việt Nam.

Các mô hình ARIMA không cần các biến độc lập cũng như các mô hình lý thuyết kinh tế nào khác trong quá trình xây dựng mô hình. Chúng chủ yếu dựa vào mô hình tự hồi quy của bản thân chuỗi dữ liệu.

Các quá trình như tự hồi quy và trung bình trượt đã được đề cập từ lâu trong nghiên cứu biến động của các hiện tượng/hiện kinh tế xã hội hay các quá trình ngẫu nhiên. Chẳng hạn trong lĩnh vực kinh tế, người ta phát hiện ra rằng tỷ giá hôm nay phụ thuộc vào tỷ giá hôm trước hay giá trị tiền phải trả (bao gồm cả gốc và lãi) cũng phụ thuộc vào tiền phải trả ở kỳ trước,... Yule (1921) đã chỉ ra sự tương quan trong các chuỗi số liệu khi vận động theo thời gian là có thể xảy ra và mô tả được nó là cần thiết trong ước lượng cũng như đo lường kinh tế. Đây được coi là cơ sở cho việc phát triển các mô hình mô tả sự biến động của quá trình tự hồi quy AR. Đến những năm 1930, các nhà thống kê phát triển những mô hình để mô tả các quá trình trung bình trượt. Wold (1939) mô tả quá trình trung bình trượt và đã chứng minh quá trình trung bình trượt này chỉ là một trường hợp đặc biệt của quá trình tự hồi quy của Yule (1921). Định lý này của Wold đã làm thay đổi cách suy nghĩ và nghiên cứu trong việc xác định mô hình mô tả sự biến động của các quá trình trung bình trượt. Trong những năm 1950 và 1960, nhiều nhà nghiên cứu tập trung vào nghiên cứu các phương pháp để dự báo sự vận động của các đối tượng theo thời gian như Holt (1957) hay Brown (1959) thông qua tính toán các giá trị trung bình trượt và giá trị trung bình theo quy luật mũ (san mũ).

Phương pháp nhận dạng, ước lượng và kiểm định các mô hình ARIMA phù hợp được nâng tầm bởi hai nhà thống kê học, George Box và Gwilym Jenkins. Box và Jenkins (1976) đã tổng hợp và xây dựng một phương pháp ước lượng cho các quá trình, trong đó có cả tự hồi quy, trung bình trượt và vận dụng cho chuỗi thời gian không dừng. Về mặt kỹ thuật, phương pháp này cho phép mô tả, nhận diện, kiểm định và dự báo các quá trình khác nhau từ tự hồi quy, trung bình trượt, trung bình trượt tự hồi quy hay trung bình trượt tự hồi quy cho chuỗi thời gian dừng và cho chuỗi thời vụ. Trong thực tế, tên gọi phương pháp Box-Jenkins hay mô hình ARIMA được sử dụng thay thế nhau để cập tới một phương pháp cho phép mô tả và dự báo sự biến động của cả chuỗi thời gian dừng, không dừng hoặc có biến động thời vụ.

1.3.3. Quy trình dự báo bằng mô hình ARIMA

Mô hình Arima với phương pháp Box - Jenkins và ứng dụng để dự báo giá vàng tại thị trường Việt Nam

Box & Jenkins (1970) lần đầu tiên giới thiệu mô hình ARIMA (autoregressive integrated moving average) trong phân tích chuỗi thời gian, được hiểu là phương pháp Box-Jenkins. Mô hình ARIMA được kết hợp bởi 3 thành phần chính: AR (thành phần tự hồi quy), I (tính dừng của chuỗi thời gian) và MA (thành phần trung bình trượt). Theo Gujarati (2006) và R. Carter Hill (2011) để sử dụng mô hình ARIMA trong dự báo chuỗi thời gian, thực hiện 4 bước sau:

Bước 1. Nhận dạng mô hình

+ Kiểm định tính dừng:

Để sử dụng mô hình ARIMA(p,d,q) trong dự báo cần nhận dạng ba thành phần p,d và q của mô hình. Thành phần d của mô hình được nhận dạng thông qua kiểm định tính dừng của chuỗi thời gian.

Nếu chuỗi thời gian dừng ở bậc 0 ta ký hiệu $I(d=0)$, nếu sai phân bậc 1 của chuỗi dừng ta ký hiệu $I(d=1)$, nếu sai phân bậc 2 của chuỗi dừng ta ký hiệu $I(d=2)$...

Để kiểm định tính dừng của chuỗi, chúng tôi sử dụng kiểm định nghiệm đơn vị Dickey–Fuller cải biên (ADF).

Trong trường hợp chuỗi thời gian là dừng, khi đó quá trình AR, MA hoặc ARMA sẽ là những mô hình tiềm năng mô tả sự vận động của đối tượng dự báo.

Nếu chuỗi thời gian là không dừng, có thể biến đổi thành chuỗi dừng bằng phương pháp lấy sai phân. Nghĩa là, chuỗi thời gian ban đầu được thay thế bởi một chuỗi các sai phân. Mô hình ARMA sau đó được xây dựng từ chuỗi các sai phân.

+ Nhận dạng mô hình:

Khi đã xác định được chuỗi thời gian là dừng hay không, nhà phân tích cần phải nhận dạng mô hình được sử dụng. Lựa chọn mô hình ở đây căn cứ trên hai kết luận sau:

- Nếu chuỗi thời gian/đối tượng dự báo là dừng, ba mô hình AR, MA và ARMA sẽ là những mô hình tiềm năng có thể sử dụng;
- Nếu chuỗi thời gian là không dừng, mô hình ARIMA sẽ là mô hình có thể lựa chọn.

Như vậy, đến đây người dự báo có thể xác định được mô hình nào là cần thiết trên cơ sở kiểm định tính dừng. Công việc tiếp là cần xác định bậc của các mô hình đó dựa trên việc so sánh hàm tự tương quan và tự tương quan riêng được thiết lập từ chuỗi dữ liệu với các hệ số tự tương quan và tự tương quan riêng lý thuyết của nhiều mô hình ARIMA khác nhau. Bảng dưới đây sẽ mô tả quy tắc sử dụng hàm tự tương quan và tự tương quan riêng để xác định bậc của quá trình ARIMA.

Xác định bậc của AR, MA và ARMA

Quá trình	Tự tương quan (ACF)	Tự tương quan riêng (PACF)	AIC hoặc BIC	Kiểm định mô hình với bậc p và q khác nhau
AR(p)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ p	Có giá trị AIC hoặc BIC nhỏ nhất tại mức trễ p	Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
MA(q)	Giảm ngay về giá trị 0 sau quan sát thứ q	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0		Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất
ARMA(p, q)	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0	Giảm dần (theo quy luật mũ hoặc sin) về giá trị 0		Chọn mô hình với MSE nhỏ nhất

Bước 2. Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Các tham số của mô hình sẽ được ước lượng bằng phần mềm Eview. Các tham số của mô hình ARIMA có thể được ước lượng bằng phương pháp bình

phương nhỏ nhất thông thường (OLS) hoặc phương pháp hợp lý tối đa (Maximum Likelihood Estimators - ký hiệu MLE).

+ Trong trường hợp sử dụng OLS, các tham số được ước lượng bởi thuật toán bình phương nhỏ nhất phi tuyến. Thuật toán bình phương nhỏ nhất phi tuyến đơn giản là một thuật toán tìm giá trị tối thiểu của hàm tổng sai số bình phương. Sau khi tìm được các tham số ước lượng bình phương nhỏ nhất và tính toán được các sai số chuẩn, giá trị t được tính toán và giải thích theo nghĩa thông thường. Các tham số $\neq 0$ có ý nghĩa thống kê được giữ lại trong mô hình ước lượng; các tham số không có ý nghĩa bị loại bỏ khỏi mô hình.

+ Đối với phương pháp MLE, việc ước lượng các tham số β , θ và μ (μ là giá trị trung bình-trong trường hợp đơn giản thì giả định $\mu = 0$) của mô hình ARIMA được tiến hành dựa trên hàm loglikelihood của mô hình ARIMA. Phương pháp ước lượng này tiến hành theo nguyên tắc ước lượng β , θ và μ sao cho hàm log-likelihood $L(\beta, \theta, \mu)$ là nhỏ nhất. Điều này có nghĩa là, chúng ta sẽ có hệ phương trình điều kiện cần:

$$\begin{cases} \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \beta} = 0 \\ \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \theta} = 0 \\ \frac{\partial L(\beta, \theta, \mu)}{\partial \mu} = 0 \end{cases}$$

Giải hệ phương trình này chúng ta sẽ thu được các ước lượng của mô hình ARIMA thông qua phương pháp ước lượng hợp lý tối đa (MLE).

Bước 3. Kiểm định mô hình

Để đảm bảo mô hình là phù hợp, sai số của mô hình phải là nhiễu trắng.

Thứ nhất, sử dụng hàm tự tương quan ACF và tự tương quan riêng PACF của phần dư. Nếu như ACF và PACF nhận giá trị là không (0) hoặc rất gần 0, tức là không có thành phần nào khác không có ý nghĩa thống kê, đồng nghĩa với các U_t là nhiễu trắng. Thông thường, hàm tự tương quan của các phần dư phải đủ nhỏ và dao động trong khoảng $\pm 1,96/\sqrt{n}$ hoặc quanh giá trị 0. Hàm tự tương quan của phần dư có giá trị > 0 có ý nghĩa thống kê tại các độ trễ > 0 đều ngầm định rằng mô hình là không phù hợp và cần lựa chọn một mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu.

Thứ hai, sử dụng đồ thị của phần dư (et). Nếu kết quả cho thấy các sai số/phần dư này biến động khác biệt với giá trị 0, tức là mô hình dự báo có sai số lớn và

ngược lại nếu phần dư nhỏ (gần 0) thì dự báo bằng mô hình lựa chọn cho kết quả không chệch.

Thứ ba, sử dụng phân phối x^2 dựa trên thống kê Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett. Kiểm định Q-Postmanteau hoặc kiểm định Bartlett được sử dụng để kiểm tra toàn diện tính phù hợp của mô hình ARIMA. Kiểm định này đưa số lượng các hệ số tự tương quan phần dư vào trong công thức tính thống kê kiểm định Q-Postmanteau:

$$Q = n(n+2) \sum_{j=1}^m \frac{1}{n-j} \hat{\rho}^2(j)$$

Trong đó:

Q được phân bố xấp xỉ như một biến ngẫu nhiên phân phối x^2

m là tổng số biến trễ trong mô hình ($m = p + q$);

$\hat{\rho}^2(j)$ là giá trị tự tương quan ước lượng cho độ trễ j;

n là số quan sát (số lượng phần dư có được từ mô hình).

Giả thuyết H_0 có nghĩa rằng các phần dư của mô hình ARIMA không có tự tương quan (ngẫu nhiên). Nếu giá trị p-value của thống kê Q là nhỏ (cụ thể, p-value < 0,05), mô hình được xem như không phù hợp. Khi đó nên xây dựng mô hình mới hoặc cải tiến mô hình ban đầu và tiếp tục tiến hành phân tích cho tới khi tìm được mô hình phù hợp.

Bước kiểm định mô hình đóng một vai trò quan trọng trong quy trình xây dựng mô hình ARIMA cho mục tiêu dự báo. Khi tìm được hai mô hình có khả năng mô tả đầy đủ và chính xác sự vận động của số liệu thì việc lựa chọn mô hình nào được tiến hành dựa trên bản chất của đối tượng dự báo. Ngoài ra, người ta cũng có thể loại bỏ một vài giá trị phần dư lớn (outliers) nếu chúng giải thích cho một số trường hợp bất thường, và mô hình với các quan sát còn lại vẫn được xem là thích hợp.

Bước 4. Dự báo

Sau khi kiểm định sai số của các mô hình dự báo, nếu phù hợp sẽ được sử dụng vào việc dự báo. Dự báo có thể bao gồm dự báo điểm hoặc dự báo khoảng. Dự báo điểm sẽ cung cấp giá trị dự báo của đối tượng dự báo tại một thời điểm nhất định nào đó trong tương lai; còn dự báo khoảng dự báo cho biết giá trị dự báo sẽ nằm trong khoảng nào với độ tin cậy nhất định. Nói chung, với độ tin cậy nhất định, chẳng hạn 95%, dự báo có tầm xa càng lớn (vượt trước càng nhiều giai đoạn) thì khoảng dự báo càng lớn. Giá trị dự báo xa thời điểm hiện tại có mức độ không chắc chắn lớn hơn so với giá trị dự báo ngay tại thời điểm tiếp theo ở hiện tại.

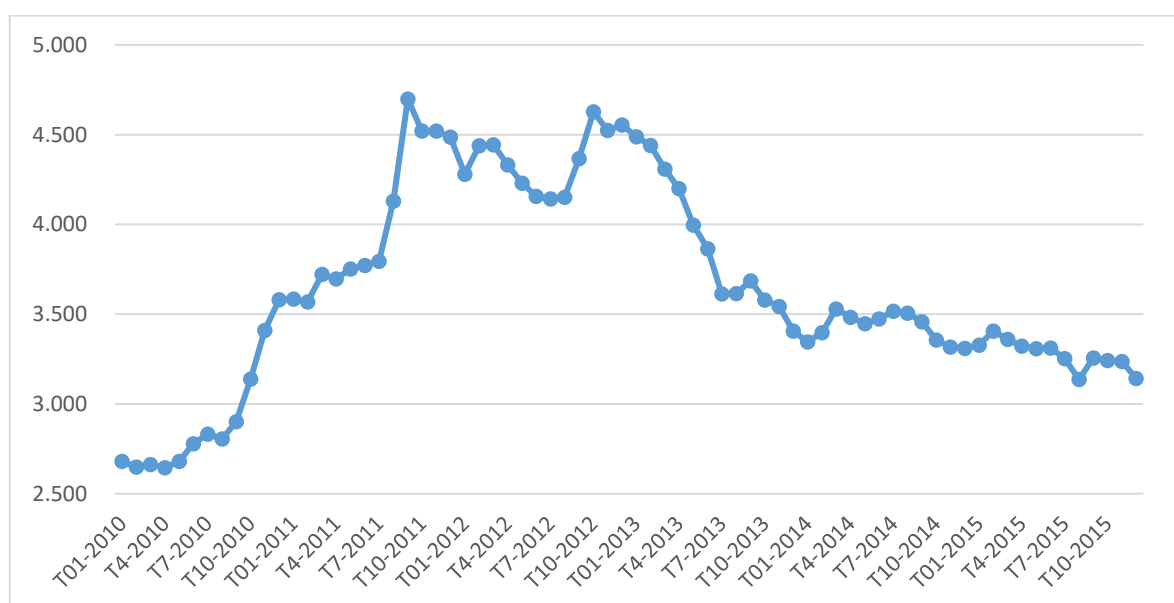
CHƯƠNG 1: PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG GIÁ VÀNG VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2023

2.1. Thực trạng diễn biến giá vàng tại Việt Nam giai đoạn 2010-2023

2.1.1. Giai đoạn 2010 - 2015

Giai đoạn 2010-2015, có 3 năm giá vàng trong nước tăng so với năm trước và 3 năm giá vàng giảm. Năm 2011, giá vàng tăng cao nhất ở mức 38,78%; tiếp đến là năm 2010, giá vàng tăng ở mức 36,85%; năm 2012 tăng thấp nhất ở mức 8,75%. Các năm 2013, 2014, 2015 giá vàng giảm lần lượt là 10,96%; 11,62% và 4,47%.

Biểu đồ 1. Giá vàng Việt Nam giai đoạn 2010-2015 (nghìn đồng/chỉ)



(Nguồn: Cục Thống kê)

Giá vàng có sự biến động trong giai đoạn 2010-2015 do khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009 và suy thoái kinh tế sau đó đã gây tác động đến lạm phát toàn cầu. Khi đó, vàng là một trong những kênh đầu tư an toàn nhất của các giới đầu tư và người dân khiến giá vàng thế giới tăng cao. Hơn nữa, đồng USD của Mỹ, quốc gia có nền kinh tế lớn mạnh nhất thế giới khi đó trở nên yếu, khiến người mua càng mua nhiều vàng hơn. Thêm vào đó, kinh tế châu Âu có tốc độ hồi phục khá chậm sau suy thoái. Vấn đề khủng hoảng nợ tại châu Âu lan sang các quốc gia có nền kinh tế lớn như Mỹ và Nhật, làm nhu cầu đầu tư vào vàng nhiều hơn, cũng đồng nghĩa với việc giá vàng thế giới ngày càng tăng cao hơn.

Trong nước, lạm phát cao trong giai đoạn 2007-2011. Năm 2008, giá vàng trong nước chỉ dao động quanh mức 1,77 triệu đồng/chỉ do nhu cầu của người dân hầu hết mua vàng để trang sức và tích lũy. Năm 2010, giá vàng trong nước bình quân đạt khoảng 2,88 triệu đồng/chỉ, tăng hơn 1,6 lần so với năm 2008.

Giai đoạn 2010-2012, giá vàng trong nước tăng mạnh theo giá vàng thế giới khi các nhà đầu tư “quay lưng” lại với các tài sản rủi ro để hướng sang vàng và coi đây là “nơi trú ẩn an toàn” cho tài sản. Bên cạnh đó, giá vàng còn chịu sức ép bởi mối lo ngại về cuộc khủng hoảng nợ công tiếp tục lây lan sang nhiều nước tại châu Âu và báo cáo của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), cho biết nhiều ngân hàng trung ương các nước trên thế giới tiếp tục nâng mức dự trữ vàng, khẳng định xu hướng chuộng vàng hơn các loại tiền tệ mạnh khác trong kho dự trữ ngoại hối.

Bên cạnh đó, giá vàng trong nước giai đoạn 2010-2012 chịu ảnh hưởng mạnh bởi lạm phát tăng cao, giá hàng hóa do nhà nước quản lý như điện, than, dịch vụ y tế, dịch vụ giáo dục đều tăng... giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào sản xuất tăng. Cùng với đó, do lạm phát tăng cao bên cạnh nhu cầu mua vàng để tích lũy, còn có một bộ phận dân cư đầu tư vàng khi giá vàng liên tục tăng cao trong thời gian dài. Trước cơn sốt vàng của thế giới, do không nhạy bén trước tình hình và do cơ chế xuất nhập còn nhiều bất hợp lý, trong 7 tháng đầu năm 2011, Việt Nam đã xuất khẩu 30 tấn vàng, với giá tính trung bình 40 triệu USD/tấn. Trong khi đó, nhiều quốc gia lại mua vào nhiều vàng và chỉ bán ra nhỏ giọt. Xuất khẩu vàng trong thời kỳ lạm phát khiến vàng trong nước mất cân đối cung cầu, giá vàng tăng nhanh mạnh. Đỉnh cao nhất giá vàng tăng cao nhất tại tháng 9/2011 với mốc gần 4,7 triệu đồng/chỉ, tăng 31% (tương đương với tăng 1,1 triệu đồng/chỉ) so với tháng 01/2011². Thống kê cho thấy năm 2011 là năm giá vàng đã có quá nhiều biến động, vượt qua tầm kiểm soát.

Năm 2012, thị trường vàng trong nước ghi nhận 2 cơn sốt tăng giá vào thời điểm tháng 3 và tháng 10 đã đẩy giá vàng tăng, trái ngược với tình cảnh ảm đạm của các kênh đầu tư khác cùng thời điểm đó. Giá vàng tăng vượt qua mốc 4,4 triệu đồng/chỉ sau khi giảm vào cuối năm 2011, dù diễn biến giá vàng trên thị trường thế giới đã bớt “nóng”. Từ cuối tháng 10 kéo sang tháng 11, thị trường vàng trong nước thêm một lần nữa lại “đậy sóng”. Cơn sốt vàng lần này chủ yếu là do các ngân hàng thương mại đẩy mạnh mua vàng để thực hiện quy định của Nghị định 24/2012/ NĐ-CP ngày 03/4/2012 của Chính phủ về Quản lý hoạt động kinh doanh vàng. Sự ra đời của Nghị định 24 đã góp phần rất lớn nhằm chống tình trạng đô la hóa, vàng hóa nền kinh tế, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội. Thêm vào đó, thời điểm 25/11/2012 được xem là cột mốc quan trọng đối với thị trường vàng khi Ngân hàng Nhà nước yêu cầu các tổ chức tín dụng phải chấm dứt các hoạt động huy động mới và cho vay vốn bằng vàng. Dù có những cơn sốt giá, nhưng giá vàng năm 2012 vẫn không chạm đỉnh kỷ lục của năm 2011 (4,7 triệu đồng/chỉ). Giá vàng xác lập đỉnh trong năm 2012 đạt mức xấp xỉ 4,6

² <https://dangcongsan.vn/kinh-te/gia-vang-tang-cao--nguyen-nhan-va-giai-phap-83574.html>

triệu đồng/chỉ (vào trung tuần tháng 10, đầu tháng 11). Thị trường vàng cũng không còn chứng kiến cảnh người dân xếp hàng mua bất chấp giá vàng tăng phi mã và vô lý như năm 2011. Đây là thành quả của việc tổ chức thực hiện tốt Quyết định 563/QĐ-NHNN ngày 18/3/2013 của Ngân hàng Nhà nước về quy trình mua bán vàng miếng và cũng tác động không nhỏ đến tâm lý mua bán vàng nhẫn trong dân cư.

Bảng 2-1. Giá vàng và chỉ số giá vàng bình quân giai đoạn 2010-2015

Năm	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Giá vàng bình quân (nghìn đồng/chỉ)	2.883	4.001	4.351	3.878	3.428	3.274
Tăng/giảm (nghìn đồng/chỉ)	776	1.118	350	- 473	- 451	- 153
Chỉ số giá vàng bình quân năm (%)	136,85	138,78	108,75	89,14	88,38	95,53

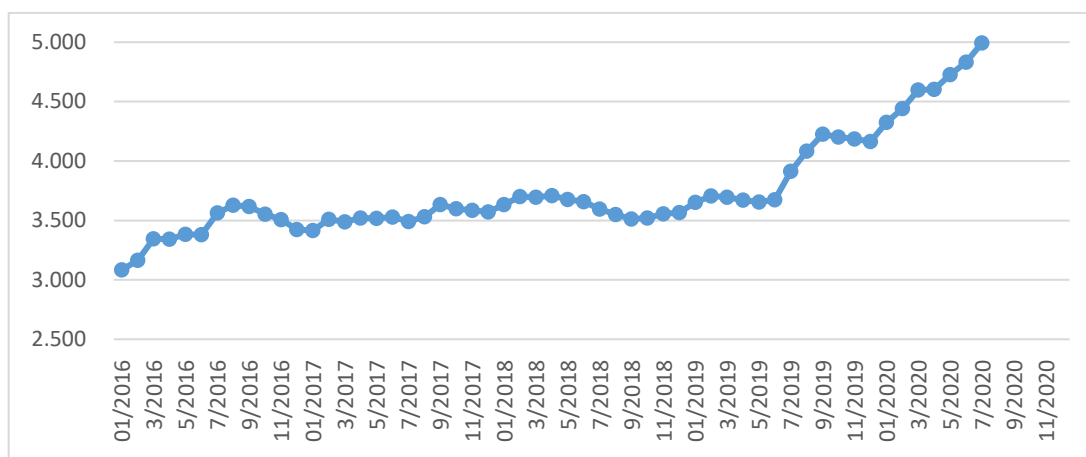
(Nguồn: Cục Thống kê)

Việc triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm ổn định giá vàng và thị trường vàng trong nước bằng Nghị định 24/2012/ NĐ-CP và Quyết định 563/QĐ-NHNN đã góp phần đưa giá vàng trong nước bám sát hơn với giá vàng thế giới; giới đầu cơ đã không còn khả năng thao túng thị trường; các ngân hàng đã bắt đầu mua được vàng từ thị trường trong nước để bù đắp lại lượng vàng đã bán ra, giảm bớt áp lực nhập khẩu vàng, tiết kiệm ngoại tệ và giảm bớt áp lực lên tỷ giá. Kết quả đến năm 2013, giá vàng giảm dần, không còn các đợt sốt như những năm trước. Giá vàng đến cuối năm 2013 giảm về còn 3,4 triệu đồng/chỉ. Như vậy, sau 1 năm, giá vàng giảm gần 5 triệu đồng/lượng, giảm gần 11% so với năm trước. Các năm 2014, 2015 giá vàng giảm dần, trung bình mỗi năm giá vàng lần lượt giảm tương ứng 11,86% và 4,47%.

2.1.2. Giai đoạn 2016 - 2020

Giai đoạn 2016-2020, cả 4 năm giá vàng đều tăng, trong đó năm 2020, giá vàng tăng bình quân cao nhất ở mức 27,51%; tiếp đến là năm 2019, giá vàng tăng 7,78%; năm 2016, 2017 lần lượt tăng là 4,19% và 3,54%; năm 2018, giá vàng tăng thấp nhất trong 4 năm ở mức 2,3%.

Biểu đồ 2. Giá vàng Việt Nam giai đoạn 2016-2020 (nghìn đồng/chỉ)



(Nguồn: Cục Thống kê)

Năm 2016 là năm chấm dứt chuỗi giảm giá vàng kéo dài 3 năm liền từ 2013-2015, tuy nhiên thị trường vàng cũng không biến động nhiều. Tháng Một và tháng Hai năm 2016, giá vàng tương đối ổn định, dao động trong khoảng từ 3,08 triệu đồng 3,17 triệu đồng/chỉ. Sang tháng 3/2016 giá vàng bắt đầu có xu hướng tăng từ 3,34 triệu đồng đến 3,38 triệu đồng/chỉ (tăng 8,5% so với tháng 1/2016) và giữ ở mức đó đến tháng 6/2016. Chịu ảnh hưởng trực tiếp từ diễn biến của giá vàng thế giới, từ tháng 7/2016, giá vàng trong nước có xu hướng tăng khi đồng USD suy yếu. Giá vàng tăng mạnh nhất đạt 3,64 triệu đồng/chỉ vào tháng 8/2016 (tăng 17,64% so với tháng 1/2016) và sau đó giữ tương đối ổn định cho hết năm 2017.

Năm 2018, giá vàng có tháng giảm đột ngột cả ở trong nước và quốc tế. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng giá của đồng USD trong năm 2018 và việc Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) nâng lãi suất là những nguyên nhân chính khiến vàng mất giá. Ba tháng cuối năm, đặc biệt là tháng 12, giá vàng thế giới được hỗ trợ bởi sự giảm giá của đồng USD và nhu cầu mua vàng phòng ngừa rủi ro của nhà đầu tư trong bối cảnh thị trường chứng khoán thế giới sụt giảm mạnh. Trong nước, 6 tháng đầu năm, mỗi tháng giá vàng tăng nhẹ 1-2%. Từ tháng 7/2018, mỗi tháng giá vàng trong nước giảm 2-3%. Tính chung cả năm 2018, giá vàng trong nước bình quân ở mức 3,6 triệu đồng/chỉ, tháng giá vàng thấp nhất trong năm là 3,5 triệu đồng/chỉ, tháng giá vàng cao nhất là 3,7 triệu đồng/chỉ; cả năm giá vàng tăng 2,3% so với năm trước.

Tiếp đến năm 2019, giá vàng tăng từ 3,6 triệu đồng/chỉ lên mức gần 3,9 triệu đồng/chỉ (tăng 7,78% so với năm 2018). Giá vàng tăng trong năm 2019 do suy thoái kinh tế toàn cầu, bất ổn thương mại kéo dài giữa hai nền kinh tế lớn nhất thế giới là Mỹ và Trung Quốc; cũng như chính sách giảm định lượng của các ngân hàng trung ương lớn. Trong những ngày cuối cùng của năm 2019, giá vàng tiếp

tục tăng mạnh trong bối cảnh đồng USD giảm giá khá mạnh so với các đồng tiền chủ chốt khác, trong khi đó, căng thẳng gia tăng tại Trung Đông sau khi quân đội Mỹ tiến hành các cuộc không kích tại Iraq và Syria, nhằm vào nhóm vũ trang Kata'ib Hezbollah được Iran hậu thuẫn, để đáp trả vụ tấn công rocket vào một căn cứ quân sự Mỹ ở Iraq.

Năm 2020, giá vàng tăng cao nhất trong cả giai đoạn khi dịch bệnh COVID-19 bắt đầu hoành hành trên toàn cầu. Giá trị tiền tệ giảm khiến người dân đổ xô mua vàng để tìm nơi đảm bảo giá trị cho tài sản của mình. Giá vàng tăng nhanh, tăng liên tục, đạt đỉnh vào tháng 8/2020 ở mức 5,5 triệu đồng/chỉ tại thị trường Việt Nam. Trong 12 tháng năm 2020 có 9 tháng vàng tăng giá so với tháng trước, với tháng 8 tăng cao nhất ở mức 10,31%, tháng 4 tăng thấp nhất ở mức 0,13%. Bình quân năm giá vàng năm 2020 đã tăng 27,51% so với năm 2019.

Bảng 2-2. Giá vàng và chỉ số giá vàng bình quân giai đoạn 2016-2020

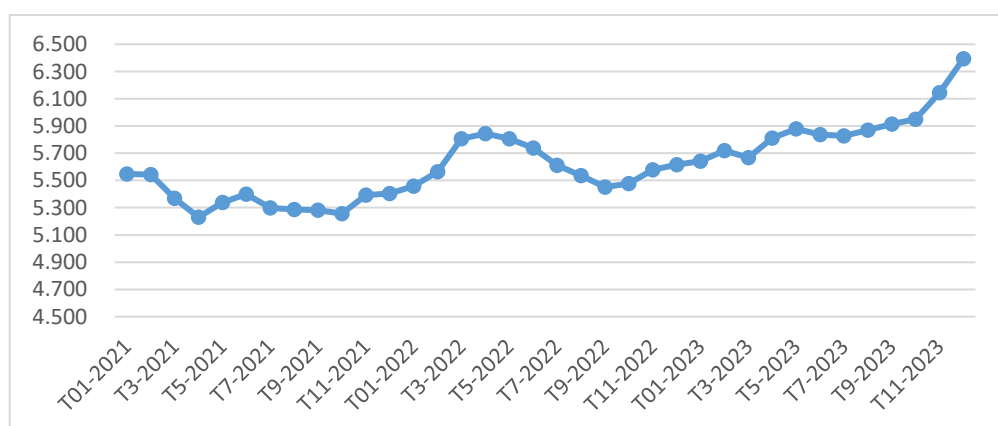
Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Giá vàng bình quân (nghìn đồng/chỉ)	3.412	3.532	3.614	3.895	4.967
Tăng/giảm (nghìn đồng/chỉ)	137	121	81	281	1.072
Chỉ số giá vàng bình quân năm (%)	104,19	103,54	102,30	107,78	127,51

(Nguồn: Cục Thống kê)

2.1.3. Giai đoạn 2021 - 2023

Giai đoạn 2021-2023, cả 3 năm giá vàng trong nước đều tăng so với năm trước. Trong đó, năm 2021, giá vàng tăng cao nhất ở mức 7,95%; tiếp đến là năm 2022, giá vàng tăng ở mức 4,87%; năm 2023 tăng thấp nhất ở mức 4,66%.

Biểu đồ 3. Giá vàng Việt Nam giai đoạn 2021-2023 (nghìn đồng/chỉ)

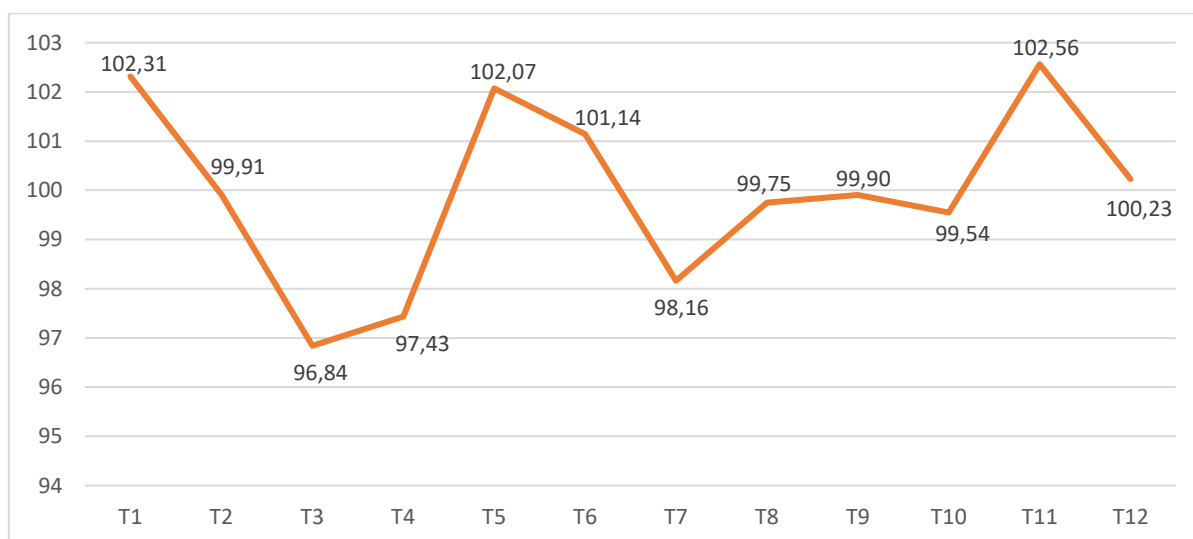


(Nguồn: Cục Thống kê)

Giá vàng thế giới năm 2021 biến động phức tạp, thất thường là hậu quả của nhiều yếu tố bao gồm: dịch bệnh, lạm phát và chính sách của các ngân hàng trung ương lớn. Sau khi suy thoái do Covid trong năm 2020, kinh tế thế giới đã phục hồi trong 2021, với sự phục hồi diễn ra đặc biệt mạnh ở Trung Quốc trong nửa đầu năm và ở Mỹ và châu Âu. Khi kinh tế hồi phục, các nhà đầu tư có xu hướng rót vốn vào các tài sản có độ rủi ro cao hơn như cổ phiếu và các hàng hoá cơ bản. Khi đó, những kênh đầu tư an toàn như vàng ít được ưa chuộng hơn. Sau thời gian theo đuổi chính sách tiền tệ siêu lỏng lẻo để vực dậy kinh tế, các ngân hàng trung ương lớn như FED, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB), hay Ngân hàng Trung ương Anh (BOE)... bắt đầu tính đến việc thắt chặt chính sách tiền tệ để chống lại tốc độ leo thang chóng mặt của giá cả. Kỳ vọng thắt chặt chính sách tiền tệ cũng là một nhân tố gây nhiều áp lực giảm giá đối với vàng. Ngoài ra, vàng còn chịu sức ép giảm giá từ xu hướng tăng giá của đồng USD. Bên cạnh đó, đồng Bitcoin đã liên tục lập kỷ lục giá, có lúc lên gần 69.000 USD. Nhiều tiền ảo khác cũng tăng giá phi mã. Nhưng ngược lại, giá vàng tăng do lạm phát toàn cầu tăng cao, đại dịch diễn biến phức tạp nên nhu cầu phòng ngừa rủi ro của các nhà đầu tư quốc tế vẫn còn lớn. Nhiều ngân hàng trung ương mua vàng để tăng dự trữ quốc gia. Với những yếu tố tác động trái chiều như vậy, giá vàng năm 2020 biến động tăng giảm đan xen.

Đồ thị cho thấy giá vàng trong nước năm 2021 cũng biến động thất thường theo giá vàng thế giới.

Biểu đồ 4. Biến động giá vàng Việt Nam năm 2021 (%)

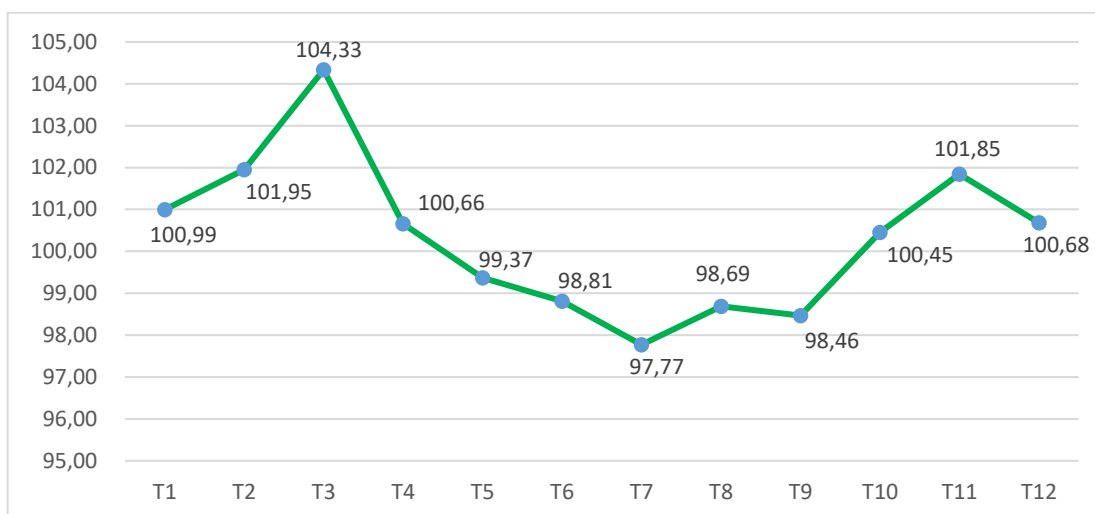


(Nguồn: Cục Thống kê)

Trong 12 tháng năm 2021 có 5 tháng vàng tăng giá với mức tăng cao nhất là tháng 11 ở mức 2,56%, tháng 1 ở mức 2,31%, tháng 5 ở mức 2,07%; có 7 tháng

vàng giảm giá, với tháng 3/2021 giảm nhiều nhất là 3,16%, tháng 4/2021 giảm là 2,57%. Tính chung cả năm giá vàng năm 2021 tăng 7,95% so với năm 2020.

Biểu đồ 5. Biến động giá vàng Việt Nam năm 2022 (%)



(Nguồn: Cục Thống kê)

Trong 12 tháng năm 2022, có 7 tháng vàng tăng giá với mức tăng cao nhất tại tháng 3/2022 ở mức 4,33%, tháng 2/2022 ở mức 1,95%, tháng 11/2022 ở mức 1,85%; có 5 tháng vàng giảm giá, với tháng 7/2022 giảm nhiều nhất ở mức 2,23%, tháng 9/2022 giảm là 1,54%. Tính chung cả năm, giá vàng năm 2022 tăng 4,87% so với năm 2021. Trong những tháng đầu năm 2022, giá vàng trong nước tăng mạnh theo lực đẩy của giá vàng thế giới trong bối cảnh lạm phát tăng nóng trên toàn cầu và căng thẳng địa chính trị leo thang. Tuy nhiên, từ tháng 5/2022 giá vàng có xu hướng giá do các Ngân hàng Trung ương trên thế giới tăng lãi suất để chống lạm phát toàn cầu, đặc biệt, Fed dẫn đầu cuộc đua tăng lãi suất đã đưa tỷ giá đồng USD leo thang chóng mặt so với đồng tiền của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới. Đồng USD tăng giá vừa hút vốn khỏi thị trường vàng, vừa gây áp lực giảm lên giá vàng vì vàng là tài sản định giá bằng USD. Ngoài ra, việc Fed tăng lãi suất cũng đẩy lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng mạnh, tạo thêm sức ép mất giá đối với vàng - loại tài sản không mang lãi suất.

Trong 12 tháng năm 2023 có 9 tháng vàng tăng giá với mức tăng cao nhất tại tháng 12/2023 ở mức 4,06%, tháng 11/2023 ở mức 3,29%, tháng 4/2023 ở mức 2,51%; có 3 tháng vàng giảm giá, với tháng 3/2023 giảm nhiều nhất là 0,88%, tháng 6/2023 giảm 0,72%. Tính chung cả năm, giá vàng năm 2023 tăng 4,66% so với năm 2022. Giá vàng năm 2023 tăng do các nguyên nhân chủ yếu như sau:

Một là, do mất cân đối cung - cầu, khi sức cầu tăng, nguồn cung hạn chế đã đẩy giá vàng lên cao. Ngân hàng Nhà nước độc quyền nhập khẩu vàng thô và chỉ

có 1 thương hiệu vàng miếng SJC. Ngoài ra, người dân Việt Nam có thói quen mua vàng tích trữ, nhất là khi nền kinh tế còn nhiều khó khăn.

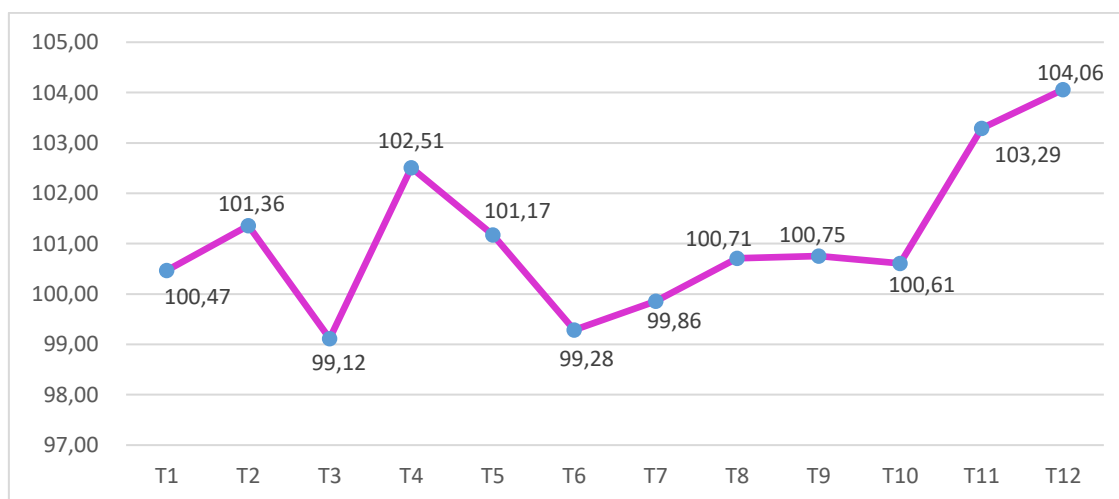
Nhu cầu vàng lớn hơn cung là nguyên nhân chính dẫn đến những diễn biến bất bình thường của thị trường vàng trong nước trong giai đoạn 2022-2023. Về cung vàng, ở nước ta sản xuất vàng rất nhỏ, toàn bộ vàng có ở Việt Nam là từ nhập khẩu. Theo Hội đồng vàng thế giới (WGC), Việt Nam là một quốc gia nhập nhiều vàng, năm 2022 nhập 43 tấn vàng, năm 2021 nhập 31 tấn. Lượng vàng nhập vào Việt Nam chủ yếu là nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước. Chính vì vậy, quan hệ cung cầu vàng của Việt Nam phụ thuộc vào mối quan hệ cung cầu vàng trên thế giới.

Hai là, năm 2023 tốc độ phát triển kinh tế nước ta chậm lại, trong khi thị trường bất động sản không ổn định và thị trường chứng khoán có chiều hướng suy giảm, lại thêm lãi suất tiền gửi của các ngân hàng đồng loạt giảm sâu..., nên đã làm cho các nhà đầu tư và người dân phải tìm giải pháp bảo toàn tài sản thông qua mua vàng. Lúc này, các nhóm đầu cơ tìm cách đẩy giá vàng và tâm lý đám đông rất dễ bị thu hút bởi "sóng".

Ba là, thị trường vàng Việt Nam thiếu nơi giao dịch tập trung, thay vào đó, rất nhiều cửa hàng và nhà kinh doanh vàng quy mô nhỏ hoạt động. Sự phân mảnh này tạo ra sự không minh bạch về giá và tạo điều kiện cho khả năng thao túng giá, tạo mảnh đất đầu cơ.

Bốn là, về cơ chế quản lý kinh doanh vàng, hiện chỉ quan tâm và tập trung chủ yếu vào vàng vật chất (vàng miếng và vàng trang sức). Chưa đa dạng hóa sản phẩm vàng (chứng chỉ vàng, vàng tài khoản/kỳ hạn). Do vậy nhu cầu vàng vật chất này gây áp lực lên giá vàng trong nước.

Biểu đồ 6. Biến động giá vàng Việt Nam năm 2023 (%)



(Nguồn: Cục Thống kê)

Trước diễn biến vàng liên tục tăng không có xu hướng giảm do cầu lớn hơn cung, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 1426/CĐ-TTg, ngày 27/12/2023 về các giải pháp quản lý thị trường vàng đã yêu cầu Ngân hàng Nhà nước có giải pháp hiệu quả để quản lý và điều hành giá vàng miếng trong nước, từ đó có tác động đến thị trường vàng nhân Việt Nam.

Bảng 2-3. Giá vàng và chỉ số giá vàng bình quân giai đoạn 2021-2023

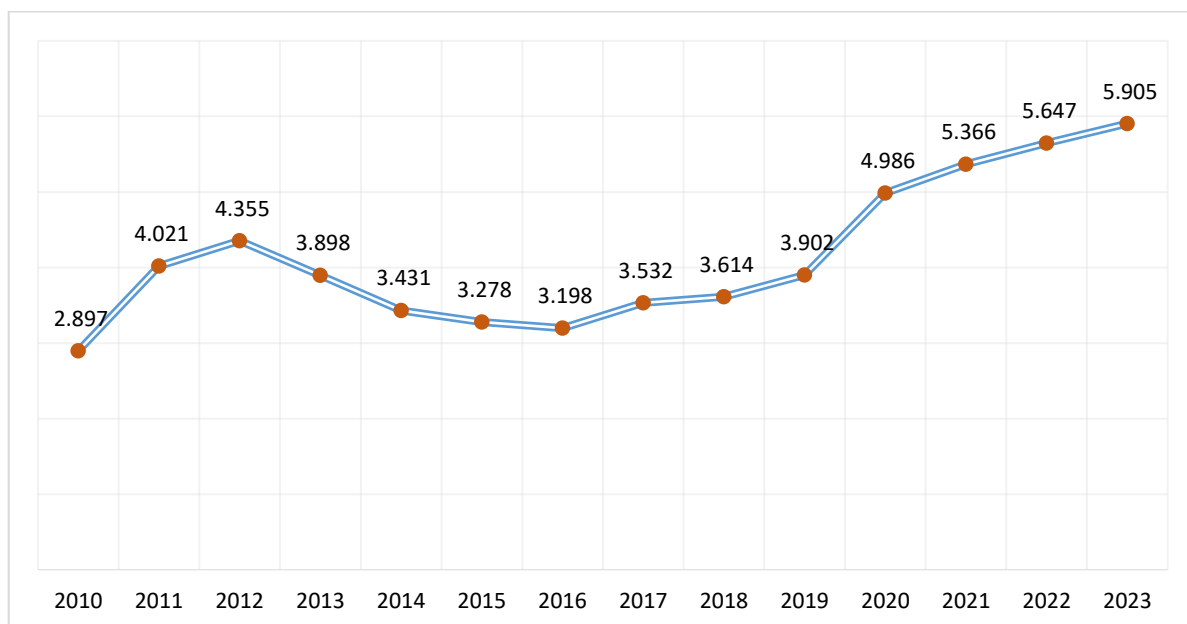
Năm	2021	2022	2023
Giá vàng bình quân (nghìn đồng/chỉ)	5.361	5.622	5.885
Tăng/giảm (nghìn đồng/chỉ)	395	261	262
Chỉ số giá vàng bình quân năm (%)	107,95	104,87	104,66

(Nguồn: Cục Thống kê)

2.2. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động giá vàng của thị trường Việt Nam giai đoạn 2010-2023

Từ xưa tới nay, vàng luôn được xem là tài sản tích trữ an toàn của người dân bên cạnh tiền đồng Việt Nam và một số loại ngoại tệ khác. Không những thế, đối với các nhà đầu tư thì vàng cũng được xem là một kênh đầu tư hiệu quả ngoài bất động sản và chứng khoán. Tuy nhiên, giá vàng trong nước đã trải qua nhiều biến động trong những năm vừa qua, đặc biệt là luôn có sự chênh lệch lớn giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới. Từ đó, gây nên tình trạng đầu cơ, nhập lậu vàng cùng những bất ổn khác cho nền kinh tế.

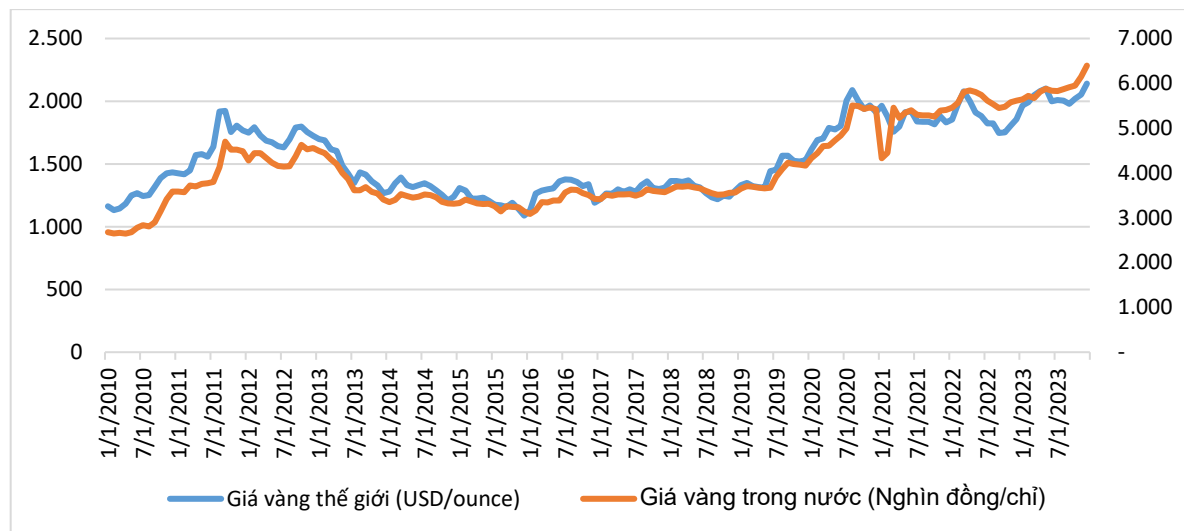
Biểu đồ 7. Giá vàng Việt Nam giai đoạn 2010-2023 (nghìn đồng/chỉ)



(Nguồn: Cục Thống kê)

2.2.1. Phân tích ảnh hưởng của giá vàng thế giới tới giá vàng tại thị trường Việt Nam

Biểu đồ 8. Giá vàng thế giới và giá vàng trong nước giai đoạn 2010-2023



(Nguồn: Cục Thống kê)

Từ năm 2010 đến 2023, giá vàng thế giới và giá vàng trong nước đã trải qua nhiều biến động lớn, phản ánh những thay đổi trong nền kinh tế, chính sách tài chính, cũng như các yếu tố địa chính trị của toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng.

Giai đoạn 2010-2012

Từ năm 2010 đến 2012, giá vàng thế giới tăng trưởng mạnh. Giai đoạn này được đánh dấu bởi cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008, khiến các nhà đầu tư tìm đến vàng như một tài sản trú ẩn an toàn. Các biện pháp kích thích kinh tế (như chính sách nới lỏng tiền tệ của FED cũng đã thúc đẩy nhu cầu đầu tư vàng. Giá vàng tiếp tục tăng và đạt khoảng 1.433 USD/ounce vào cuối năm 2010. Đỉnh điểm vào tháng 9/2011, giá vàng đạt mức cao kỷ lục 1.924 USD/ounce do lo ngại về khủng hoảng nợ công tại châu Âu và sự suy yếu của đồng USD. Năm 2012, giá vàng dao động quanh mức 1.600-1.798 USD/ounce, nhưng không vượt qua được mức đỉnh của năm trước.

Tương tự, giá vàng trong nước giai đoạn này cũng tăng trưởng mạnh do ảnh hưởng trực tiếp từ giá vàng thế giới tăng cao, cộng với lạm phát trong nước và tình hình kinh tế bất ổn. Năm 2010, giá vàng trong nước tăng mạnh, đạt khoảng 35,8 triệu đồng/lượng vào tháng 12/2010. Tiếp theo đó, giá vàng trong nước đạt đỉnh vào tháng 9/2011, lên tới 46,99 triệu đồng/lượng, phản ánh mức giá kỷ lục của vàng thế giới và nhu cầu cao trong nước. Thị trường vàng trong nước có thời điểm bị "sốt" do nhà đầu tư đổ xô mua vàng. Vào năm 2012, giá vàng tiếp tục duy trì ở mức cao, dao động từ 42-46,3 triệu đồng/lượng trong suốt năm.

Giai đoạn 2013-2015

Giai đoạn các năm 2013-2015, giá vàng thế giới suy giảm. Nguyên nhân là do FED bắt đầu rút dần các biện pháp kích thích kinh tế (chương trình mua trái phiếu), tăng lãi suất, và đồng USD mạnh lên. Điều này làm giảm nhu cầu đối với vàng. Năm 2013, giá vàng giảm mạnh, kết thúc năm ở mức khoảng 1.268 USD/ounce, giảm hơn 28% so với năm trước. Các năm 2014-2015, giá vàng tiếp tục ở mức thấp, dao động trong khoảng 1.050-1.347 USD/ounce, do tâm lý thị trường nghiêng về việc đầu tư vào chứng khoán và các tài sản rủi ro hơn.

Cùng lúc đó, giá vàng trong nước bước vào thời kỳ điều chỉnh và ổn định. Giá vàng trong nước giảm mạnh do giá vàng thế giới suy giảm và chính sách của Ngân hàng Nhà nước nhằm kiểm soát thị trường vàng, bao gồm việc giảm bớt cung tiền vào vàng và siết chặt hoạt động kinh doanh vàng miếng. Giá vàng trong nước năm 2013 giảm xuống mức 34-44 triệu đồng/lượng. Mức giảm của giá vàng trong nước không tương ứng hoàn toàn với thế giới, dẫn đến chênh lệch giá giữa thị trường trong nước và thế giới tăng cao, có lúc lên tới 5-6 triệu đồng/lượng. Sang năm 2014, giá vàng tiếp tục duy trì ở mức ổn định, dao động trong khoảng 33-35 triệu đồng/lượng. Nhu cầu vàng trong nước giảm do sự ổn định của kinh tế vĩ mô và kiểm soát tốt lạm phát. Năm 2015, giá vàng giảm nhẹ xuống mức 31-34 triệu đồng/lượng.

Giai đoạn 2016-2019

Từ năm 2016 đến năm 2019, giá vàng thế giới bước vào giai đoạn phục hồi chậm. Mặc dù Fed tiếp tục tăng lãi suất, nhưng bất ổn toàn cầu, đặc biệt là sự kiện Brexit (Anh rời Liên minh châu Âu) và căng thẳng thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc, đã tạo điều kiện cho vàng phục hồi. Giá vàng tăng nhẹ vào năm 2016, kết thúc ở mức khoảng 1.190 USD/ounce vào thời điểm cuối năm, với đỉnh điểm giữa năm ở khoảng 1.358 USD/ounce sau sự kiện Brexit. Trong các năm 2017-2018, giá vàng dao động quanh mức 1.200-1.370 USD/ounce, do các yếu tố địa chính trị và những bất ổn kinh tế quốc tế. Năm 2019, giá vàng bắt đầu tăng mạnh vào nửa cuối năm, đạt 1.566 USD/ounce vào cuối năm, do lo ngại về suy thoái kinh tế và chính sách cắt giảm lãi suất của Fed.

Tuy nhiên, giá vàng trong nước không có biến động quá lớn dù giá vàng thế giới có tăng trở lại do các chính sách quản lý thị trường vàng miếng của Ngân hàng Nhà nước vẫn được thực hiện hiệu quả. Vào nửa cuối năm 2016, giá vàng trong nước có xu hướng tăng nhẹ, đạt mức 33-36 triệu đồng/lượng, nhờ sự hồi phục của giá vàng thế giới sau sự kiện Brexit và bất ổn chính trị. Năm 2017, giá vàng dao động quanh mức 34-36 triệu đồng/lượng, thị trường vàng trong nước ổn

định với mức biến động thấp. Đến cuối năm 2018, giá vàng tăng nhẹ, kết thúc năm ở mức 35 triệu đồng/lượng, theo sau những biến động trên thị trường vàng quốc tế. Năm 2019, giá vàng bắt đầu tăng mạnh vào nửa cuối năm, đạt mức 41,65 triệu đồng/lượng vào cuối năm, phản ánh sự gia tăng mạnh của giá vàng thế giới.

Giai đoạn 2020-2021

Đại dịch COVID-19 xảy ra trên toàn cầu, giá vàng thế giới và giá vàng trong nước tăng đột biến.

Đại dịch COVID-19 đã tạo ra sự bất ổn kinh tế lớn, khiến các nhà đầu tư tìm đến vàng như một tài sản an toàn. Chính sách nới lỏng tiền tệ mạnh mẽ từ các ngân hàng trung ương và gói kích thích tài chính lớn từ chính phủ các nước cũng thúc đẩy giá vàng. Năm 2020, giá vàng thế giới tăng vọt và đạt mức cao kỷ lục mới 2.089 USD/ounce vào tháng 8/2020 do lo ngại về tình hình kinh tế toàn cầu và sự suy yếu của đồng USD. Kết thúc năm, giá vàng ở mức 1.912 USD/ounce. Năm 2021, giá vàng giảm nhẹ sau khi đạt đỉnh, do kỳ vọng vào sự phục hồi kinh tế toàn cầu khi các gói vaccine được triển khai. Tuy nhiên, giá vẫn duy trì quanh mức 1.700-1.963 USD/ounce trong suốt năm.

Đối với giá vàng trong nước, mức giá đạt mức kỷ lục lịch sử vào tháng 8/2020, với giá 55,08 triệu đồng/lượng khi giá vàng thế giới đạt đỉnh. Trong năm, giá vàng trong nước dao động từ 43-55 triệu đồng/lượng. Trong năm tiếp theo, giá vàng trong nước duy trì ở mức cao tương tự như năm 2020, dù giá vàng thế giới có giảm nhẹ sau khi các biện pháp phục hồi kinh tế được triển khai rộng rãi. Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa giá vàng trong nước và thế giới vẫn rất lớn, có thời điểm lên tới 8-9 triệu đồng/lượng.

Giai đoạn 2022-2023

Trong hai năm 2022 và 2023, giá vàng biến động do lạm phát và xung đột địa chính trị. Xung đột Nga-Ukraine, lạm phát toàn cầu và các biện pháp tăng lãi suất từ các ngân hàng trung ương lớn (như Fed) đã tác động đến thị trường vàng thế giới và trong nước. Lạm phát trong nước cũng góp phần tạo áp lực tăng giá.

Lạm phát toàn cầu gia tăng, đặc biệt tại Mỹ và châu Âu, cùng với xung đột giữa Nga và Ukraine đã đẩy giá vàng tăng mạnh trong một số thời điểm. Tuy nhiên, chính sách thắt chặt tiền tệ của Fed và các ngân hàng trung ương lớn đã làm giảm đà tăng của vàng. Giá vàng đạt đỉnh trong quý đầu năm 2022, ở mức 2.079 USD/ounce vào tháng 3/2022 sau khi xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina, nhưng sau đó giảm dần xuống mức 1.650-1.883 USD/ounce vào cuối năm do Fed tăng mạnh lãi suất để kiềm chế lạm phát. Năm 2023, giá vàng tiếp tục biến động, dao động trong khoảng 1.800-2.200 USD/ounce, do lo ngại về suy thoái

kinh tế, lạm phát dai dẳng và các chính sách thắt chặt tiền tệ của các ngân hàng trung ương.

Trong nước, giá vàng tiếp tục dao động mạnh, đạt đỉnh 58,07 triệu đồng/lượng vào tháng 5/2022 sau khi xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na. Sau đó, giá vàng giảm dần và kết thúc năm ở mức 55-56 triệu đồng/lượng. Năm 2023, giá vàng trong nước duy trì ở mức cao, dao động quanh 56-64 triệu đồng/lượng. Giá vàng tiếp tục bị ảnh hưởng bởi lạm phát, bất ổn kinh tế toàn cầu và các chính sách thắt chặt tiền tệ. Tuy nhiên, mức chênh lệch giữa giá vàng trong nước và thế giới vẫn khá lớn.

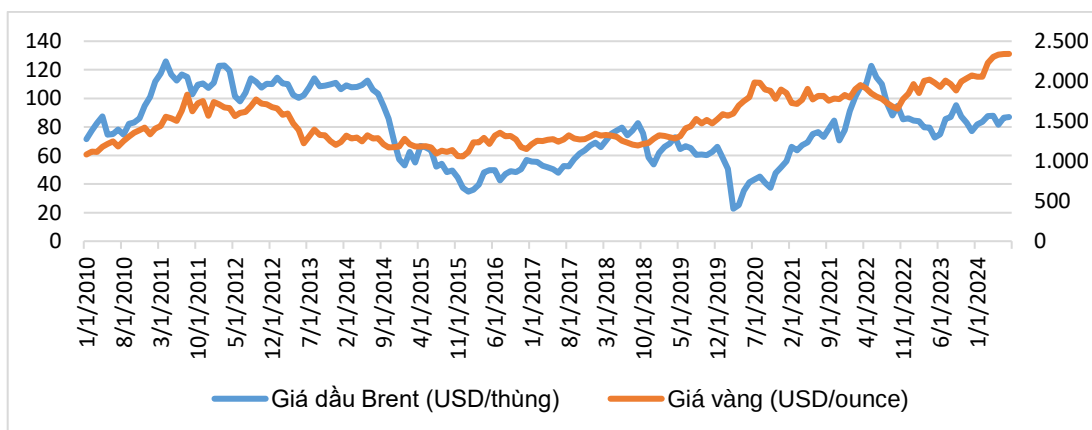
Nhìn chung, trong giai đoạn từ năm 2010 đến 2023, giá vàng thế giới đã trải qua nhiều biến động lớn dẫn đến giá vàng trong nước biến động theo do chịu ảnh hưởng trực tiếp từ giá thế giới và các yếu tố nội tại của Việt Nam. Giai đoạn 2010-2012 chứng kiến sự tăng trưởng mạnh, sau đó là sự suy giảm vào những năm 2013-2015. Từ 2016 đến 2019, giá vàng phục hồi dần và đạt mức cao kỷ lục trong giai đoạn đại dịch COVID-19 (2020). Trong các năm gần đây, giá vàng bị ảnh hưởng bởi lạm phát, xung đột địa chính trị, và chính sách thắt chặt tiền tệ của các ngân hàng trung ương.

2.2.2. Phân tích mối quan hệ giữa giá vàng và giá dầu thế giới

Dầu mỏ và vàng là hai loại hàng hóa quan trọng trên thị trường, có mối quan hệ mật thiết không thể tách rời. Giá dầu và giá vàng thay đổi có thể sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến các loại hàng hóa khác.

Mối quan hệ giữa giá vàng và giá dầu thế giới khá phức tạp, phản ánh sự tương tác giữa nhiều yếu tố kinh tế toàn cầu. Mặc dù chúng là hai loại hàng hóa khác nhau, giá vàng và giá dầu thường có mối tương quan trong nhiều giai đoạn do ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô và tài chính chung.

Biểu đồ 9. Giá dầu Brent và giá vàng thế giới giai đoạn 2010-2024



(Nguồn: Cục Thống kê)

Diễn biến giá dầu giai đoạn 2010-2023

Giá dầu thế giới từ năm 2010 đến 2023 đã trải qua nhiều biến động lớn, chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố như cung cầu, chính sách năng lượng, tình hình kinh tế toàn cầu và các sự kiện địa chính trị. Dưới đây là diễn biến chính của giá dầu trong giai đoạn này:

Giai đoạn 2010-2013, giá dầu phục hồi sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008-2009. Nền kinh tế toàn cầu bắt đầu phục hồi khiến nhu cầu dầu tăng trở lại. Giá dầu giai đoạn này tương đối ổn định ở mức cao. Năm 2010, giá dầu thô Brent dao động quanh mức 70-95 USD/thùng, phục hồi từ đợt giảm mạnh trong khủng hoảng tài chính. Năm 2011, giá dầu tăng lên do bất ổn tại Trung Đông (cuộc nổi dậy Mùa xuân Ả Rập), có lúc đạt đỉnh 126 USD/thùng (tháng 7/2011). Các năm 2012-2013, giá dầu duy trì quanh mức 98-123 USD/thùng, nhờ nhu cầu ổn định và nguồn cung bị gián đoạn từ các quốc gia sản xuất dầu do bất ổn chính trị. Tương tự như giá dầu, giai đoạn 2010-2013 giá vàng liên tục ở mức cao tương ứng với mức giá bình quân 2.883 nghìn đồng/ chỉ, 4.001 nghìn đồng/chỉ, 4351 nghìn đồng/ chỉ và 3.878 nghìn đồng/ chỉ. Tốc độ tăng so với năm trước trong các năm 2010 đến năm 2013 tương ứng 36,85%, 38,78%, 8,75%.

Giai đoạn 2014-2016, giá dầu giảm mạnh do tình trạng cung vượt cầu. Sự bùng nổ dầu đá phiến tại Mỹ và quyết định của Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) không cắt giảm sản lượng dẫn đến dư thừa dầu trên thị trường toàn cầu. Giá dầu bắt đầu giảm mạnh trong năm 2014 từ mức trên 100 USD/thùng vào giữa năm, xuống còn 57 USD/thùng vào cuối năm. Năm 2015, giá dầu tiếp tục giảm sâu, có lúc xuống mức 35-40 USD/thùng. Nguyên nhân chính là dư thừa cung dầu và nhu cầu giảm từ Trung Quốc. Giá dầu chạm đáy vào năm 2016, có thời điểm giảm xuống mức 35 USD/thùng, mức thấp nhất trong hơn một thập kỷ. Cuối năm, giá hồi phục nhẹ nhờ thỏa thuận cắt giảm sản lượng giữa OPEC và các nước ngoài OPEC, đưa giá lên mức 50-57 USD/thùng. Cùng xu hướng biến động với giá dầu giảm, giá vàng giảm từ năm 2013 đến năm 2015 từ mức 3.878 nghìn đồng/ chỉ xuống 3.274 nghìn đồng/chỉ, sang năm 2016 giá vàng có xu hướng tăng trở lại ở mức giá 3.412 nghìn đồng/chỉ.

Giai đoạn 2017-2019, giá dầu phục hồi và ổn định do OPEC và Nga (nhóm OPEC+) đạt được thỏa thuận cắt giảm sản lượng. Năm 2017, giá dầu tăng dần, dao động quanh mức 48-67 USD/thùng nhờ các thỏa thuận sản lượng và kinh tế toàn cầu phục hồi. Năm 2018, giá dầu Brent tiếp tục tăng, đạt mức 54-83 USD/thùng, chủ yếu nhờ nhu cầu tăng và sự tuân thủ của các nước OPEC+ với thỏa thuận cắt giảm sản lượng. Đến năm 2019, giá dầu dao động trong khoảng 60-73 USD/thùng, với những lo ngại về suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu và

cuộc chiến thương mại Mỹ-Trung gây áp lực lên giá. Trong giai đoạn này, giá vàng tăng nhẹ do đồng đô la Mỹ tăng, từ năm 2017 đến năm 2019 giá vàng tăng so với năm trước tương ứng 3,54%, 2,3%, 7,78%.

Năm 2020, đại dịch COVID-19 làm giảm mạnh nhu cầu dầu do các hoạt động kinh tế và vận tải bị đình trệ. Các biện pháp phong tỏa khiến nhu cầu năng lượng giảm mạnh, gây ra khủng hoảng lớn trên thị trường dầu mỏ. Tháng 3/2020, giá dầu giảm mạnh sau khi thỏa thuận giữa OPEC và Nga về cắt giảm sản lượng thất bại, dẫn đến tình trạng "chiến tranh giá cả". Giá dầu Brent giảm xuống mức 23 USD/thùng. Tháng 4/2020, lần đầu tiên trong lịch sử, giá dầu thô WTI của Mỹ giảm xuống mức âm -37 USD/thùng do tình trạng dư thừa nguồn cung và kho chứa dầu đầy, khiến các nhà sản xuất phải trả tiền cho người mua để nhận dầu. Cuối năm 2020, giá dầu phục hồi lên mức 48-52 USD/thùng nhờ việc cắt giảm sản lượng của OPEC+ và tin tức về vaccine COVID-19. Biến động ngược chiều với giá dầu, do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nhu cầu vàng tăng cao do tâm lý mua vàng để tích trữ. Giá vàng bình quân năm 2020 ở mức 4.967 nghìn đồng/ chỉ tăng 27,51% so với năm 2019.

Trong năm 2021, nhu cầu dầu tăng trở lại khi nền kinh tế toàn cầu phục hồi từ đại dịch, cùng với việc các chính phủ triển khai các chương trình tiêm vacxin quy mô lớn. Đầu năm 2021, giá dầu tăng dần, đạt mức 56-75 USD/thùng vào giữa năm do nhu cầu phục hồi và sản lượng vẫn bị hạn chế từ OPEC+. Đến cuối năm, giá dầu Brent đạt đỉnh 84 USD/thùng vào tháng 10/2021, trước khi giảm nhẹ về 78 USD/thùng do biến thể Omicron của COVID-19 gây lo ngại về sự gián đoạn phục hồi kinh tế.

Xung đột giữa Nga và Ukraine nổ ra vào tháng 2/2022, gây ra cú sốc lớn cho thị trường dầu mỏ toàn cầu do Nga là một trong những nhà xuất khẩu dầu lớn nhất thế giới. Các lệnh trừng phạt từ phương Tây đã làm gián đoạn nguồn cung dầu từ Nga. Tháng 3/2022, giá dầu Brent vượt mức 130 USD/thùng, mức cao nhất kể từ năm 2008, do lo ngại về nguồn cung từ Nga bị gián đoạn. Giữa năm 2022, giá dầu dao động trong khoảng 100-110 USD/thùng do căng thẳng địa chính trị kéo dài và các lệnh trừng phạt tiếp tục ảnh hưởng. Cuối năm 2022, giá dầu bắt đầu giảm xuống mức 80 - 90 USD/thùng khi các quốc gia tiêu thụ dầu lớn điều chỉnh các biện pháp kinh tế và sản lượng từ các nước ngoài Nga tăng lên.

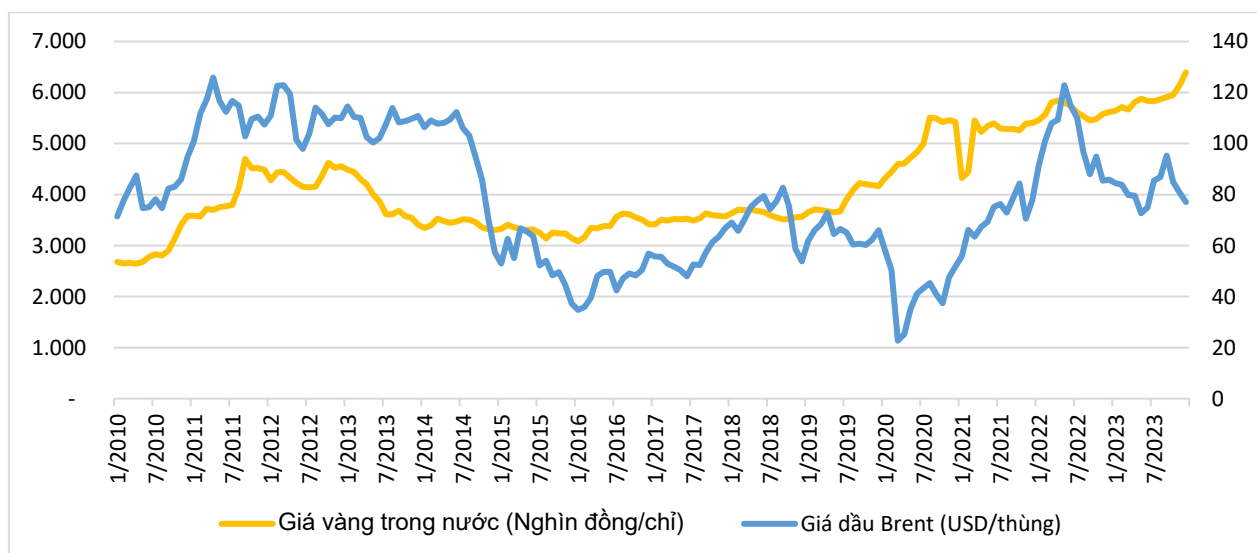
Năm 2023, tình hình kinh tế toàn cầu đối mặt với rủi ro suy thoái, lạm phát tăng cao, và chính sách tiền tệ thắt chặt từ các ngân hàng trung ương lớn đã làm giảm triển vọng nhu cầu dầu. Tuy nhiên, nguồn cung dầu vẫn bị hạn chế do những bất ổn liên quan đến Nga và OPEC+ duy trì việc cắt giảm sản lượng. Đầu năm 2023, giá dầu dao động quanh mức 75-85 USD/thùng, với áp lực từ lo ngại về suy

thoái kinh tế và nhu cầu năng lượng giảm. Giữa năm 2023, giá dầu Brent đạt mức 80-90 USD/thùng trong bối cảnh nguồn cung từ OPEC+ và Nga tiếp tục bị thắt chặt, nhưng không có sự gia tăng mạnh như những năm trước.

Từ năm 2021-2023 giá vàng đều tăng so với năm trước lần lượt là 7,95%, 4,87% và 4,66%. Giá vàng bình quân ở mức 5,3 triệu đồng đến 5,89 triệu đồng/chỉ

Tóm lại, giá vàng và giá dầu thường có mối tương quan tích cực trong những giai đoạn nền kinh tế có lạm phát hoặc bất ổn chính trị. Cả hai đều chịu tác động từ các yếu tố vĩ mô như lạm phát, đồng USD và chính sách tiền tệ. Tuy nhiên, trong dài hạn, mối quan hệ giữa giá vàng và giá dầu có thể khác biệt do bản chất của hai loại hàng hóa này: dầu là hàng hóa tiêu thụ, còn vàng là tài sản đầu tư. Mối quan hệ giữa giá vàng và giá dầu, do đó, phụ thuộc vào nhiều yếu tố kinh tế và tài chính, cũng như bối cảnh toàn cầu.

Biểu đồ 10. Giá vàng trong nước và giá dầu Brent giai đoạn 2010-2023



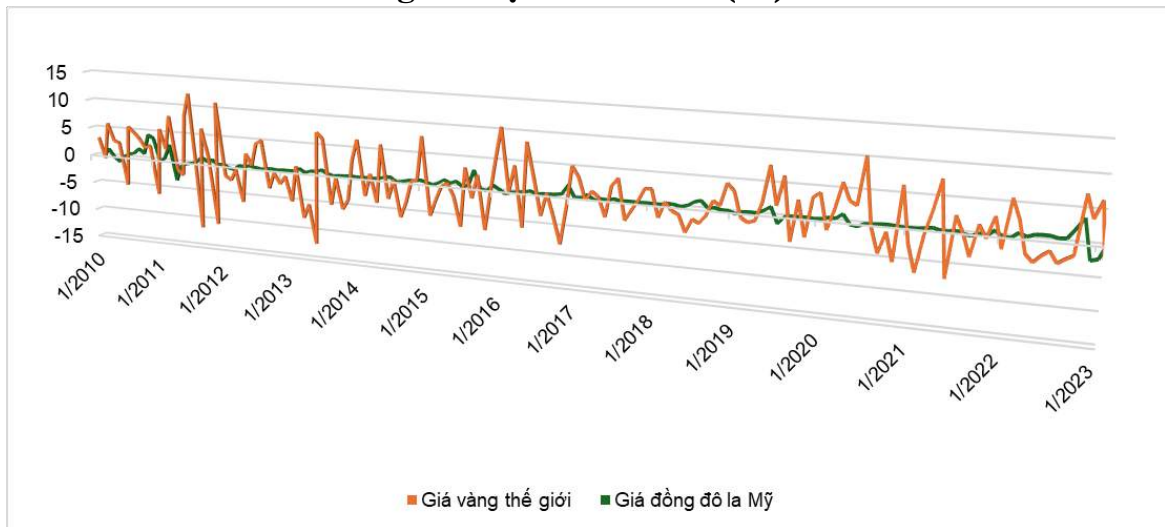
(Nguồn: Cục Thống kê)

2.2.3. Phân tích mối quan hệ giữa giá vàng và giá USD trong nước

Vàng là một kim loại quý hiếm đã có từ rất lâu đời dùng để trao đổi hàng hóa từ xa xưa và vàng được xem là một đơn vị tiền tệ chung. Trong khi đó, đồng USD hay còn gọi là đô la Mỹ là đơn vị tiền tệ chính thức của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Tính tới thời điểm hiện tại thì đồng USD vẫn là đồng tiền dự trữ quốc tế, tức là đồng tiền hay được sử dụng trong giao thương toàn cầu và nhiều nhà đầu tư lựa chọn USD để đầu tư kiếm lời thông qua chênh lệch tỷ giá.

Mối quan hệ giữa giá vàng và giá USD trong nước chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố kinh tế và tài chính. Tuy nhiên, cả hai thường có mối tương quan khá chặt chẽ vì chúng đều phản ánh sức mạnh của đồng nội tệ (VND) và sự thay đổi của các yếu tố vĩ mô, bao gồm lạm phát, chính sách tiền tệ, và biến động trên thị trường quốc tế.

Biểu đồ 11. Tốc độ tăng/giảm giá vàng thế giới và giá đồng đô la Mỹ giai đoạn 2010-2023 (%)



(Nguồn: Cục Thống kê)

Diễn biến giá đô la Mỹ giai đoạn 2010-2023

Tình hình giá USD trong nước từ năm 2010 đến 2023 trải qua nhiều biến động do tác động của cả yếu tố nội địa và quốc tế. Dưới đây là diễn biến chi tiết của tỷ giá USD/VND trong giai đoạn này, cùng với các yếu tố chính ảnh hưởng đến tỷ giá.

Giai đoạn 2010-2012, tỷ giá biến động mạnh do những năm đầu thập kỷ 2010, kinh tế Việt Nam gặp khó khăn về lạm phát và thâm hụt cán cân thương mại. Điều này gây áp lực lớn lên tỷ giá USD/VND. Năm 2010, tỷ giá USD/VND được điều chỉnh liên tục. Vào đầu năm 2010, tỷ giá ở mức khoảng 19.000 VND/USD, nhưng đến cuối năm, tăng lên mức 19.500-21.220 VND/USD. Áp lực từ cán cân thanh toán và dự trữ ngoại hối giảm đã khiến tỷ giá tăng nhanh. Năm 2011, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) điều chỉnh mạnh tỷ giá lên 21.189 VND/USD vào tháng 2/2011 nhằm ổn định thị trường tiền tệ và giảm tình trạng đầu cơ ngoại tệ. Năm 2012, NHNN cố gắng duy trì sự ổn định của tỷ giá, tỷ giá USD/VND được điều chỉnh rất nhẹ, dao động quanh mức 20.853-21.088 VND/USD nhờ các chính sách kiểm soát tiền tệ chặt chẽ và thâm hụt thương mại giảm dần. Giai đoạn 2010-2012, so với năm trước tỷ giá tăng lần lượt là 9,68%, 8,47% và 0,18%. Khi đó, giá vàng tăng tương ứng là 38,78%, 36,85% và 8,75%.

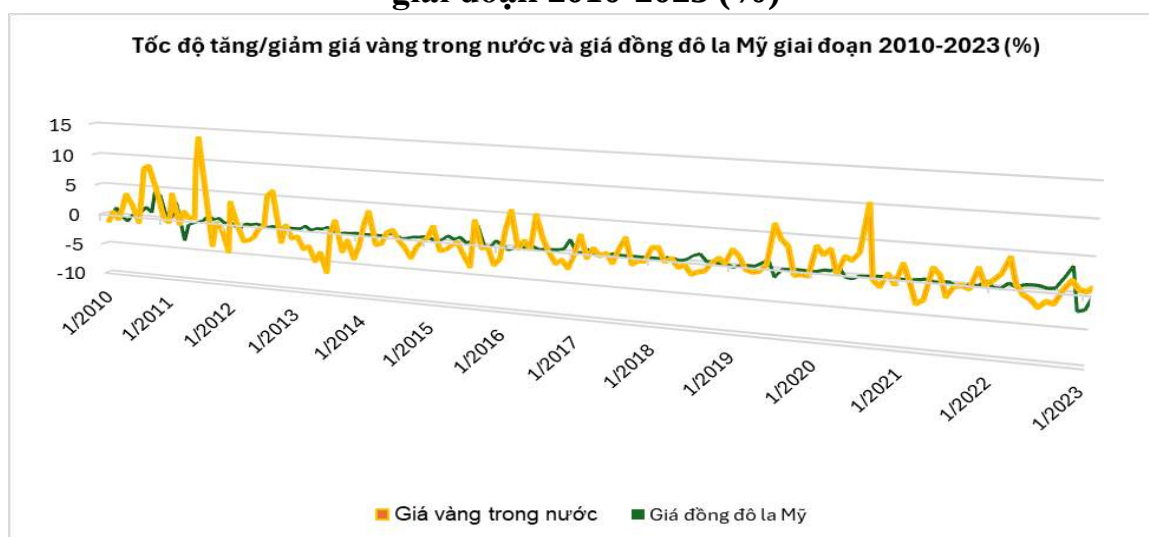
Giai đoạn 2013-2015, tỷ giá tương đối ổn định. Kinh tế Việt Nam bắt đầu tăng trưởng ổn định hơn, lạm phát được kiểm soát, cùng với đó là sự tăng trưởng xuất khẩu mạnh mẽ. Tỷ giá USD/VND khá ổn định trong năm 2013, đạt khoảng 20.870-21.229 VND/USD, do chính sách ổn định tỷ giá của NHNN và dự trữ ngoại hối tăng cao. Năm 2014, NHNN điều chỉnh tỷ giá USD/VND thêm 1% vào giữa năm, đưa tỷ giá lên mức 21.221 VND/USD, nhằm hỗ trợ xuất khẩu nhưng

vẫn duy trì sự ổn định thị trường. Năm 2015, Tỷ giá tiếp tục điều chỉnh 2 lần trong năm, tháng Một và tháng Tám. Cuối năm 2015, tỷ giá USD/VND đạt khoảng 22.538 VND/USD. Sự biến động này chủ yếu do tác động từ việc FED bắt đầu tăng lãi suất và Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ (NDT), tạo ra áp lực lên thị trường tiền tệ Việt Nam. Giai đoạn 2013-2015 tỷ giá ổn định. Từ năm 2013-2015, tỷ giá tăng lần lượt là 0,66%, 0,56% và 3,16%. Tuy nhiên, giá vàng giảm tương ứng là 10,96%; 11,62% và 4,47% do Chính phủ đã triển khai quyết liệt các giải pháp nhằm ổn định giá vàng và thị trường vàng trong nước bằng Nghị định 24/2012/NĐ-CP và Quyết định 563/QĐ-NHNN đã góp phần đưa giá vàng trong nước bám sát hơn với giá vàng thế giới; giới đầu cơ đã không còn khả năng thao túng thị trường; các ngân hàng đã bắt đầu mua được vàng từ thị trường trong nước để bù đắp lại lượng vàng đã bán ra, giảm bớt áp lực nhập khẩu vàng, tiết kiệm ngoại tệ và giảm bớt áp lực lên tỷ giá.

Giai đoạn 2016-2019, NHNN thực hiện chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến của thị trường quốc tế. Kinh tế Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, xuất khẩu mạnh mẽ và dự trữ ngoại hối tăng cao, tạo điều kiện cho tỷ giá ổn định. Năm 2016, NHNN chính thức áp dụng cơ chế tỷ giá trung tâm (điều chỉnh tỷ giá hàng ngày dựa trên diễn biến thị trường) để linh hoạt hơn trong việc điều hành. Tỷ giá USD/VND dao động trong khoảng 22.325-22.790 VND/USD. Các năm 2017-2018, tỷ giá tương đối ổn định, dao động trong khoảng 22.726-23.382 VND/USD, bất chấp những biến động trên thị trường quốc tế và việc Fed tăng lãi suất. Năm 2019, tỷ giá USD/VND duy trì ổn định quanh mức 23.235-23.635 VND/USD, nhờ chính sách điều hành linh hoạt và dự trữ ngoại hối đạt mức cao kỷ lục (trên 80 tỷ USD).

Giai đoạn 2020-2021, tỷ giá biến động do đại dịch COVID-19. Thị trường tài chính biến động mạnh, nhu cầu về USD tăng do tâm lý lo ngại rủi ro của các nhà đầu tư. Trong nửa đầu năm 2020, do tác động của COVID-19 và nhu cầu USD tăng cao, tỷ giá USD/VND tăng nhẹ lên mức 23.232-23.482 VND/USD. Tuy nhiên, nhờ việc kiểm soát dịch bệnh tốt và dự trữ ngoại hối cao, tỷ giá USD/VND dần ổn định và cuối năm dao động quanh 23.216-23.289 VND/USD. Tỷ giá tiếp tục ổn định trong suốt năm 2021 nhờ NHNN điều hành chính sách tiền tệ hợp lý, đặc biệt là khi dòng vốn FDI và kiều hối tăng mạnh, giúp cung ngoại tệ dồi dào. Tỷ giá USD/VND dao động trong khoảng 22.863-23.181 VND/USD. Bình quân năm giá vàng năm 2020 đã tăng 27,51% so với năm 2019, năm 2019 tăng 7,78% so với năm 2018.

Biểu đồ 12. Tốc độ tăng/giảm giá vàng trong nước và giá đồng đô la Mỹ giai đoạn 2010-2023 (%)



(Nguồn: Cục Thống kê)

Giai đoạn 2022-2023, trong bối cảnh toàn cầu đối mặt với lạm phát cao, các ngân hàng trung ương lớn, đặc biệt là Fed, tăng lãi suất mạnh mẽ, khiến USD tăng giá mạnh trên toàn cầu. Đồng thời, xung đột giữa Nga và Ukraine và các bất ổn kinh tế toàn cầu tạo ra sức ép lớn lên tỷ giá. Năm 2022, tỷ giá USD/VND tăng mạnh do áp lực từ việc Fed liên tục tăng lãi suất và nhu cầu USD toàn cầu gia tăng. Tỷ giá USD/VND vượt mức 24.000 VND/USD vào cuối năm, đánh dấu mức tăng cao nhất trong nhiều năm. Năm 2023, NHNN đã thực hiện các biện pháp nhằm bình ổn tỷ giá, bao gồm bán USD từ dự trữ ngoại hối. Tỷ giá USD/VND dần ổn định trở lại ở mức khoảng 23.644-24.609 VND/USD, mặc dù vẫn chịu nhiều áp lực từ những biến động quốc tế. Tính chung cả năm, giá vàng năm 2022 tăng 4,87% so với năm 2021. Giá vàng năm 2023 tăng 4,66% so với năm 2022.

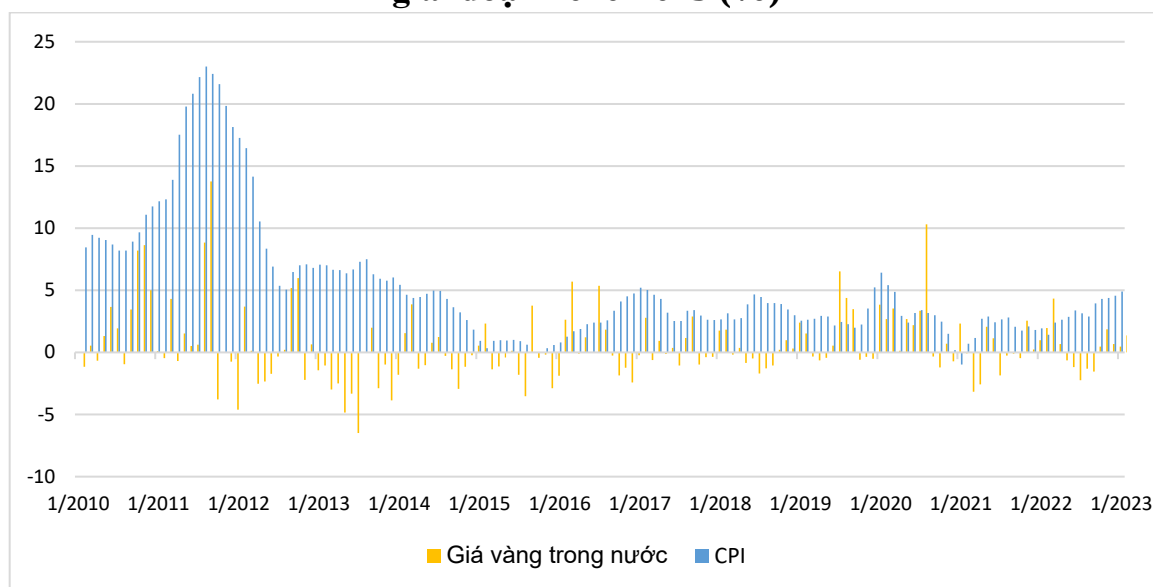
Nhìn chung, tỷ giá USD/VND trong nước có mối liên hệ chặt chẽ với các yếu tố quốc tế, đặc biệt là chính sách tiền tệ của Mỹ và các yếu tố nội tại như cung cầu ngoại tệ và dự trữ ngoại hối. Mối quan hệ giữa giá vàng và giá USD trong nước là một mối quan hệ phức tạp và đa chiều, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như tỷ giá hối đoái, giá vàng thế giới, lạm phát, và chính sách tiền tệ của Việt Nam. Mặc dù giá vàng và giá USD có thể có mối tương quan nghịch trong một số trường hợp, các yếu tố kinh tế vĩ mô và tình hình quốc tế có thể làm thay đổi mối quan hệ này trong từng thời điểm cụ thể.

2.2.4. Phân tích mối quan hệ giữa giá vàng và lạm phát

Lạm phát xét về khái niệm là hiện tượng cung tiền tệ kéo dài làm cho mức giá cả chung của nền kinh tế tăng lên liên tục trong một thời gian nhất định. Xuất phát

từ giá trị nội tại, vàng đã được sử dụng rộng rãi như là một loại tiền tệ từ rất lâu và do đó được cho là có hiệu quả phòng ngừa lạm phát và giảm phát.

Biểu đồ 13. Tốc độ tăng/giảm chỉ số giá tiêu dùng và giá vàng trong nước giai đoạn 2010-2023 (%)



(Nguồn: Cục Thống kê)

Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2010-2023

Chỉ số giá tiêu dùng là một thước đo quan trọng để đánh giá mức độ lạm phát trong nền kinh tế. Dưới đây là diễn biến CPI của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2023, cùng với những yếu tố chính ảnh hưởng đến chỉ số này trong từng năm.

Giai đoạn 2010-2012, lạm phát cao và biến động mạnh.

Trong những năm đầu của thập kỷ 2010, kinh tế Việt Nam đối diện với lạm phát cao do giá nguyên vật liệu toàn cầu tăng, chi phí sản xuất tăng và chính sách tiền tệ nới lỏng. Năm 2010, CPI tăng 9,19% so với năm trước. Các yếu tố chính bao gồm giá lương thực, thực phẩm và năng lượng tăng mạnh. Năm 2011, lạm phát tăng mạnh nhất trong thập kỷ với CPI tăng 18,58%. Nguyên nhân chính là giá xăng dầu và thực phẩm tăng mạnh, cộng với chính sách nới lỏng tiền tệ nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Năm 2012, lạm phát bắt đầu giảm nhờ chính sách thắt chặt tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và việc kiểm soát giá cả. CPI năm 2012 tăng 9,21%, giảm đáng kể so với năm 2011. Lạm phát tăng cao, người dân tìm đến vàng như tài sản trú ẩn an toàn khiến cho giá vàng tăng tương ứng là 38,78%, 36,85% và 8,75%.

Giai đoạn 2013-2015, kiểm soát lạm phát thành công

Trong giai đoạn này, Việt Nam thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng và kiểm soát chi tiêu công. Cầu nội địa suy giảm cũng góp phần kiềm chế lạm phát. Năm 2013, CPI tăng 6,6%, mức lạm phát thấp hơn so với các năm trước, phản ánh những nỗ lực của NHNN trong việc kiểm soát lạm phát và điều hành tỷ giá.

Năm 2014, CPI tiếp tục giảm, chỉ tăng 4,09%, mức thấp nhất trong 10 năm. Giá lương thực và năng lượng ổn định, cùng với nhu cầu tiêu dùng yếu, là những yếu tố giúp lạm phát được kiểm soát tốt. Năm 2015, CPI đạt mức 0,63%, mức thấp kỷ lục, do giá dầu thế giới giảm mạnh và nhu cầu tiêu dùng trong nước không tăng đột biến.

Giai đoạn 2016-2019, lạm phát ổn định ở mức thấp

Các yếu tố như giá dầu giảm, chính sách điều hành ổn định của NHNN và nguồn cung lương thực dồi dào giúp duy trì lạm phát ở mức thấp. Năm 2016, CPI tăng 2,66%, chủ yếu do tăng giá dịch vụ y tế và giáo dục trong quá trình cải cách của Chính phủ. Năm 2017, CPI tăng 3,53%, vẫn trong tầm kiểm soát của NHNN. Chính sách tiền tệ linh hoạt và giá cả thị trường ổn định giúp lạm phát không tăng mạnh. Năm 2018, CPI đạt 3,54%, trong bối cảnh giá năng lượng và dịch vụ tăng nhẹ nhưng vẫn trong giới hạn kiểm soát. Năm 2019, CPI tăng 2,79%, tiếp tục nằm trong mục tiêu kiểm soát lạm phát của Chính phủ dưới 4%. Các yếu tố như giá điện, xăng dầu và lương thực thực phẩm chỉ biến động nhẹ. Giá vàng giai đoạn 2016-2019 giảm so với năm trước tương ứng là 10,96%; 11,62% và 4,47%.

Giai đoạn 2020-2021, lạm phát chịu ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19

Đại dịch COVID-19 gây ra cú sốc đối với nền kinh tế toàn cầu, bao gồm Việt Nam. Cung và cầu trong nước bị gián đoạn, dẫn đến biến động trong CPI. Năm 2020, CPI tăng 3,23%, vẫn nằm trong mục tiêu dưới 4% của Chính phủ. Giá thực phẩm tăng cao do nhu cầu lương thực tăng trong đại dịch, nhưng các yếu tố khác như giá dầu và nhu cầu tiêu dùng suy yếu đã giúp kiềm chế lạm phát. Năm 2021, CPI chỉ tăng 1,84%, mức tăng thấp nhất trong nhiều năm. Đại dịch làm giảm mạnh nhu cầu tiêu dùng và đầu tư, dẫn đến áp lực giảm giá, nhất là trong các lĩnh vực phi thực phẩm.

Giai đoạn 2022-2023, lạm phát biến động do tác động toàn cầu

Xung đột Nga-Ukraine và khủng hoảng chuỗi cung ứng toàn cầu đã đẩy giá năng lượng và lương thực tăng cao, gây áp lực lên CPI. Tuy nhiên, Việt Nam đã cố gắng kiểm soát tốt tình hình lạm phát. Năm 2022, CPI tăng 3,15%, trong bối cảnh giá xăng dầu và lương thực tăng mạnh trên toàn cầu. Chính phủ đã thực hiện các biện pháp để ổn định giá cả trong nước, đặc biệt là các chính sách trợ giá xăng dầu. Năm 2023, CPI tăng 3,25% do chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố quốc tế như lạm phát toàn cầu và chính sách điều chỉnh giá cả trong nước. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn duy trì chính sách tiền tệ thận trọng và chủ động điều tiết thị trường.

Tóm lại, vàng và lạm phát có mối quan hệ phức tạp, trong đó vàng thường được sử dụng như một công cụ bảo vệ giá trị tài sản trong thời kỳ lạm phát cao. Tuy nhiên, các yếu tố như lãi suất và chính sách tiền tệ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xác định giá vàng trong dài hạn.

CHƯƠNG III: XU HƯỚNG GIÁ VÀNG VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

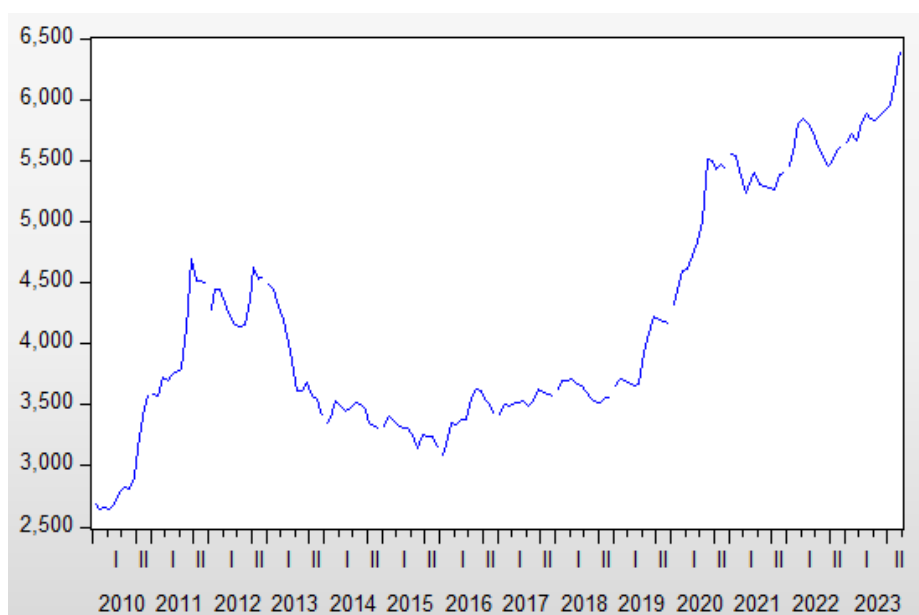
3.1. Xây dựng và kiểm định mô hình ARIMA để phân tích giá vàng giai đoạn 2010-2023

3.1.1. Ứng dụng mô hình ARIMA phân tích chỉ số giá vàng ở Việt Nam giai đoạn 2010-2023

Nguồn dữ liệu

Chuyên đề sử dụng dữ liệu giá vàng theo tháng của Việt Nam, dữ liệu này được thu thập từ Cục thống kê từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 12 năm 2023 (đơn vị tính: nghìn đồng). Tổng cộng bao gồm 168 quan sát (Biểu đồ 14).

Biểu đồ 14. Giá vàng Việt Nam giai đoạn 2010 đến 2023



(Nguồn: Cục Thống kê)

**Bảng 3-1. Bảng thống kê mô tả các đặc trưng của giá vàng
giai đoạn từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2023**

	GIAVANG
Giá trị trung bình	4.156,84
Giá trị lớn nhất	6.394,67
Giá trị nhỏ nhất	2.645,31
Độ lệch chuẩn	943,11
Cỡ mẫu	168

Xây dựng mô hình ARIMA

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Chuỗi là chuỗi không dừng

H_1 : Chuỗi là chuỗi dừng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) và Phillips-Perron (PP) cho thấy giá trị P-value $> 0,05$ (chưa có cơ sở bác bỏ H_0). Vì vậy, chuỗi giá vàng là chuỗi không dừng.

Bảng 3-2. Kiểm định tính dừng của chuỗi giá vàng

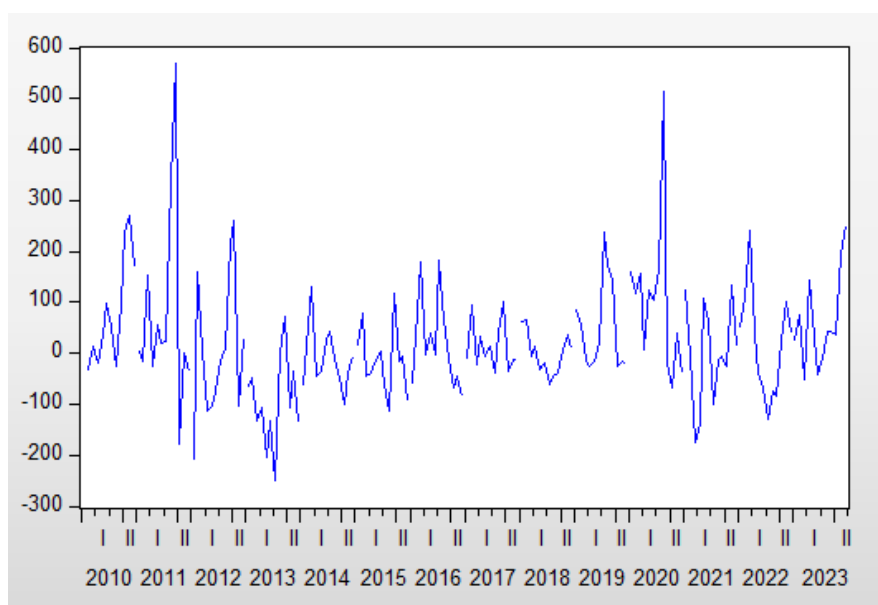
Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (P-value)
ADF	-1,093	0,923
PP	-0,945	0,945

Sau khi lấy sai phân bậc 1 kết quả kiểm định ADF và PP cho giá trị P-value $< 0,05$ (bác bỏ H_0), do đó chuỗi giá vàng dừng tại sai phân bậc 1.

Bảng 3-3. Kiểm định tính dừng của chuỗi giá vàng ở sai phân bậc 1

Kiểm định	Giá trị t-sta	Xác suất (P-value)
ADF	-9,067	0,000
PP	-9,000	0,000

Hình 3.1. Giá vàng Việt Nam sau khi lấy sai phân bậc 1



Bước 2: Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

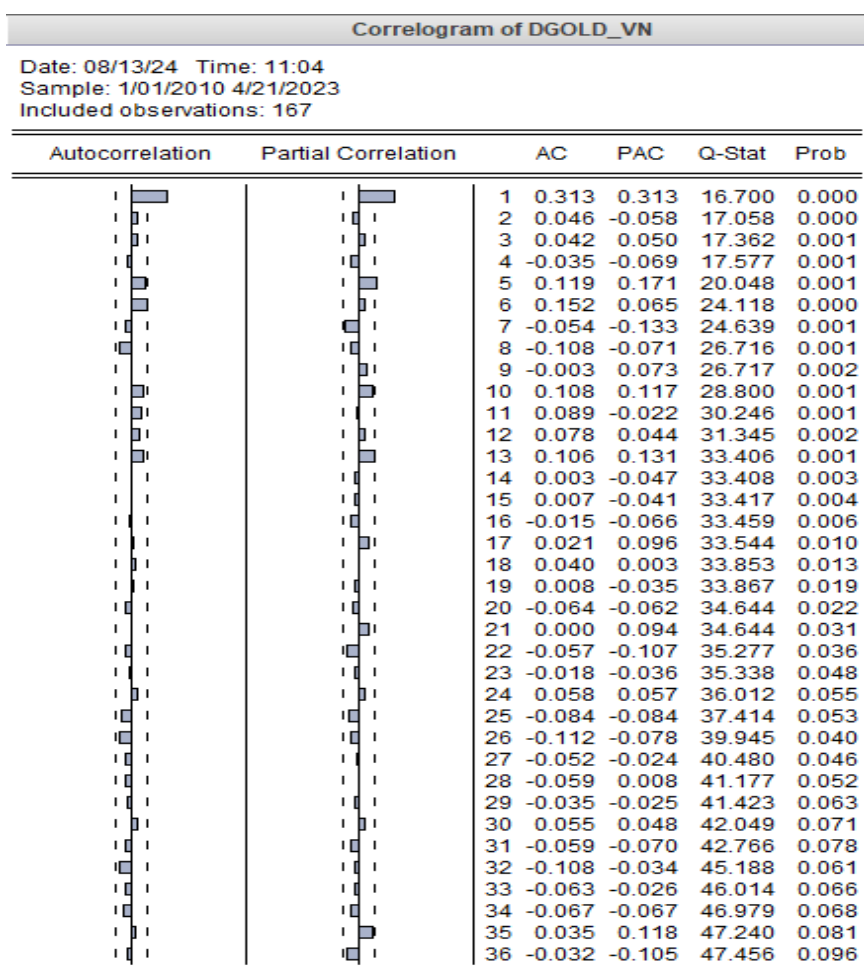
Để xác định giá trị p và q của mô hình ARIMA ta dựa vào lược đồ tự tương quan ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1 của giá vàng. Qua Hình 3.3 cho thấy đối với biểu đồ PACF các hệ số tương quan khác không ở độ trễ 1,5,13, do đó bậc của AR(p) có thể chọn là 1,5,13; biểu đồ ACF các hệ số tương quan riêng phần khác nhau ở các độ trễ 1 và 6, do đó bậc của MA(q) có thể chọn là 1,6.

Kết quả thu được ta xét 6 mô hình ARIMA sau:

ARIMA(1,1,1), ARIMA(5,1,1), ARIMA(13,1,1), ARIMA(1,1,6),
ARIMA(5,1,6), ARIMA(13,1,6).

Để ước lượng các tham số trong mô hình ARIMA, ta sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (Maximum Likelihood Estimation - MLE), sau đó tiến hành so sánh các kết quả hồi quy để lựa chọn mô hình phù hợp nhất, việc so sánh các mô hình dựa trên tiêu chuẩn thông tin AIC và SIC, mô hình nào có tiêu chuẩn AIC và SIC nhỏ nhất và hệ số R^2 lớn nhất trong 6 mô hình sẽ là mô hình được chọn. Kết quả hồi quy 6 mô hình được đưa ra trong Bảng 3.4.

Hình 3.2. Biểu đồ PACF và ACF của chuỗi sai phân bậc 1 của chuỗi giá vàng



Bảng 3-4. Kết quả ước lượng mô hình ARIMA

Mô hình ARIMA	AIC	SIC	R ² hiệu chỉnh	Số biến có ý nghĩa
ARIMA(1,1,1)	12,227	12,303	0,089	0
ARIMA(5,1,1)	12,218	12,292	0,099	1
ARIMA(13,1,1)	12,215	12,289	0,102	1
ARIMA(1,1,6)	12,207	12,281	0,109	2
ARIMA(5,1,6)	12,312	12,387	0,009	0
ARIMA(13,1,6)	12,302	12,377	0,021	0

Từ Bảng 3.4 ta có thể thấy, mô hình ARIMA(1,1,6) có AIC = 12,207 nhỏ nhất và SIC = 12,281 nhỏ nhất, có R² hiệu chỉnh = 0,109 lớn nhất. Như vậy, mô hình ARIMA(1,1,6) là phù hợp nhất để dự báo giá vàng của Việt Nam.

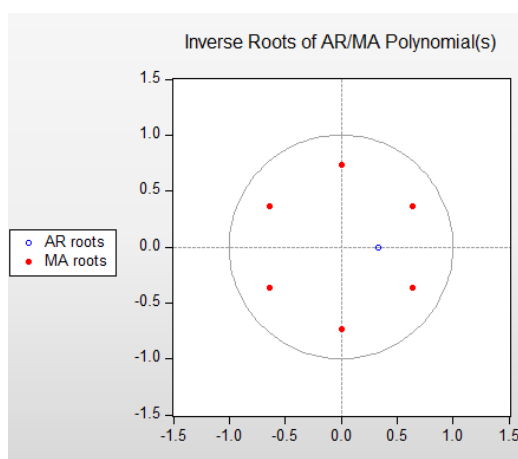
Mô hình hồi quy mẫu ARIMA(1,1,6): (với Y là GIAVANG)

$$D(Y_t) = 23,192 + 0,329 AR(1) + 0,162 MA(6) + e_t$$

$$\ln(Y_t) - \ln(Y_{t-1}) = 23,192 + 0,329(\ln(Y_{t-1}) - \ln(Y_{t-2})) + 0,162 e_t - 6 + e_t$$

Bước 3: Kiểm định mô hình

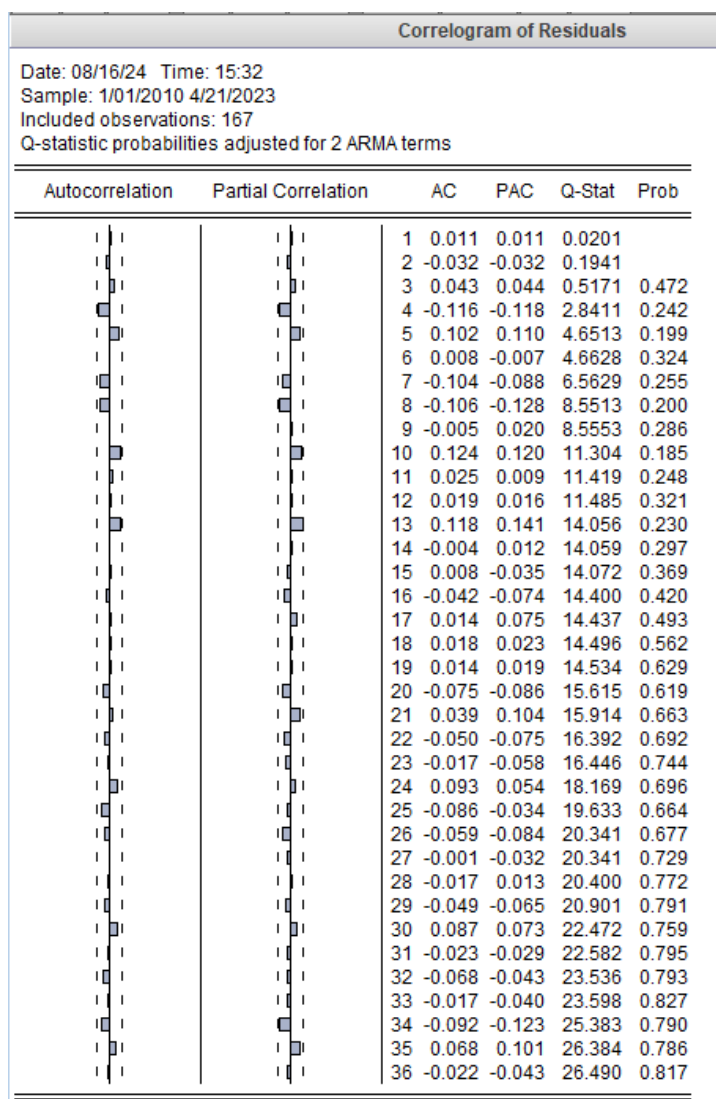
Sau khi chọn được mô hình ARIMA(1,1,6), để xem xét mô hình có hiệu quả trong việc dự báo không đầu tiên ta có kết quả của mô hình các nghiệm nghịch đảo của quá trình AR và MA đều nằm trong đường tròn đơn vị (Hình 3.3).

Hình 3.3. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị

Tiếp theo, ta kiểm tra chuỗi phần dư e_t có phải là nhiễu trắng hay không. Để kiểm tra giả thuyết e_t là nhiễu trắng ta cần kiểm tra tính dừng của chuỗi phần dư e_t và e_t có phân phối chuẩn hay không. Biểu đồ ACF và FACF tại Hình 3.4 cho thấy các hệ số tự tương quan (ACF) không có giá trị nào vượt quá

khoảng tin cậy. Đồng thời, các giá trị P-value đều lớn hơn 0,05. Do đó kết luận phần dư không mắc tự tương quan.

Hình 3.4. Kết quả kiểm định tự tương quan của phần dư



Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi cho giá trị P-value > 0,05, nên mô hình có phần dư không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Hình 3.5. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi của phần dư

Heteroskedasticity Test: ARCH

F-statistic	0.613879	Prob. F(28,110)	0.9311
Obs*R-squared	18.78483	Prob. Chi-Square(28)	0.9046

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Date: 08/16/24 Time: 15:54

Sample (adjusted): 2/21/2012 4/21/2023

Included observations: 139 after adjustments

Qua Hình 3.6 kiểm định Dickey-Fuller (ADF) cho P-value < 0,05, do đó chuỗi phần dư của mô hình ARIMA là chuỗi dừng.

Hình 3.6. Kết quả kiểm định tính dừng của phần dư

Augmented Dickey-Fuller Unit Root Test on RESID01		
Null Hypothesis: RESID01 has a unit root		
Exogenous: Constant		
Lag Length: 0 (Automatic - based on SIC, maxlag=13)		
	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-12.55913	0.0000
Test critical values:		
1% level	-3.469933	
5% level	-2.878829	
10% level	-2.576067	
*Mackinnon (1996) one-sided p-values.		

Kết luận, chuỗi et của mô hình ARIMA là nhiễu trắng. Mô hình ARIMA(1,1,6) là chấp nhận được và có thể sử dụng để dự báo.

Bước 4: Dự báo

Ứng dụng mô hình ARIMA(1,1,6) ta tiến hành dự báo giá vàng của Việt Nam trong hai giai đoạn: giai đoạn 1 từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023 (dùng dữ liệu giá vàng từ tháng 01/2010 đến tháng 12/2023) và giai đoạn 2 từ tháng 5/2024 đến tháng 12/2024 (dùng dữ liệu giá vàng từ tháng 01/2010 đến tháng 8/2024).

Giai đoạn 1 từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023

Kết quả dự báo tại Bảng 3.5 cho thấy, từ tháng 7/2023 đến tháng 12/2023 giá vàng thực tế tăng từ 5.828,03 nghìn đồng đến 6.394,67 nghìn đồng; giá vàng dự báo tăng từ 5.841,16 nghìn đồng đến 5.962,17 nghìn đồng, sai số dự báo từ khoảng 1 nghìn đồng đến 433 nghìn đồng. Có thể thấy trong ngắn hạn mô hình ARIMA(1,1,6) dự báo rất tốt, chênh lệch giữa giá dự báo so với giá thực tế chỉ khoảng 1 nghìn đồng (tháng 8/2023) và 13 nghìn đồng (tháng 7/2023).

**Bảng 3-5. Kết quả dự báo giá vàng
giai đoạn tháng 7/2023 đến tháng 12/2023**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Tháng	Giá vàng thực tế y	Giá vàng dự báo $\hat{y}$	Sai số dự báo $y - \hat{y}$	Trị tuyệt đối của sai số dự báo $ y_i - \hat{y}_i $	Bình phương sai số dự báo $(y_i - \hat{y}_i)^2$
7/2023	5.828,03	5.841,16	-13,13	13,13	172,43
8/2023	5.869,54	5.868,33	1,21	1,21	1,45
9/2023	5.913,77	5.880,85	32,92	32,92	1.084,04
10/2023	5.949,61	5.922,59	27,02	27,02	730,09
11/2023	6.145,18	5.950,42	194,76	194,76	37.932,29
12/2023	6.394,67	5.962,17	432,50	432,50	187.059,04

Từ bảng đo lường trên ta tính được các sai số sau:

+ Sai số tuyệt đối trung bình (Mean Absolute Error)

$$MAE = \frac{\sum |y_i - \hat{y}_i|}{n} = \frac{701,55}{6} = 116,92 \text{ (nghìn đồng)}$$

+ Căn của sai số bình phương trung bình (Root Mean Square Error)

$$RMSE = \sqrt{\frac{\sum (y_i - \hat{y}_i)^2}{n}} = 194,50 \text{ (nghìn đồng)}$$

Từ các tính toán trên ta thấy được mức sai số trung bình tuyệt đối trong dự báo giá vàng Việt Nam giai đoạn tháng 7/2023 đến tháng 12/2023 bằng mô hình ARIMA(1,1,6) với dữ liệu thu thập được khoảng 116,92 nghìn đồng và độ lệch tiêu chuẩn mẫu khoảng 194,5 nghìn đồng.

Giai đoạn 2 từ tháng 5/2024 đến tháng 12/2024:

Sử dụng các bước xây dựng mô hình tại mục 3.1.1.2 cho chuỗi dữ liệu giá vàng Việt Nam giai đoạn từ tháng 01/2010 đến tháng 8/2024, ta có mô hình ARIMA(1,1,6) là phù hợp để dự báo. (Chi tiết tại Phụ lục 1)

So sánh với số liệu giá vàng thực tế ta có bảng kết quả dự báo trong mẫu (Bảng 3.6).

**Bảng 3-6. Kết quả dự báo sử dụng dự báo động
giai đoạn từ tháng 5/2024 đến tháng 12/2024**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

Tháng	Giá vàng thực tế y	Giá vàng dự báo $\hat{y}$	Sai số dự báo $y - \hat{y}$	Trị tuyệt đối của sai số dự báo $ y_i - \hat{y}_i $	Bình phương sai số dự báo $(y_i - \hat{y}_i)^2$
5/2024	7.786,00	7.693,23	92,77	92,77	8.605,53
6/2024	7.638,60	7.723,05	-84,45	84,45	7.131,97
7/2024	7.635,40	7.752,87	-117,47	117,47	13.798,73
8/2024	7.773,00	7.782,68	-9,68	9,68	93,78
9/2024		7.812,50			
10/2024		7.842,32			
11/2024		7.872,13			
12/2024		7.901,95			

Bảng 3.6 cho thấy, giá vàng thực tế trong hai tháng 5/2024 và tháng 8/2024 đạt trên 7.770 nghìn đồng; hai tháng 6/2024 và tháng 7/2024, giá vàng trên 7.630 nghìn đồng. Giá vàng dự báo tăng dần đều từ tháng 5/2024 đến tháng 8/2024 từ 7.693,23 nghìn đồng đến 7.782,68 nghìn đồng. Dự báo cho các tháng tiếp theo từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2024, giá vàng tiếp tục tăng và có thể tăng lên cao nhất vào tháng 12/2024, trung bình khoảng 7.901,95 nghìn đồng. Vì mô hình ARIMA là mô hình dự báo tốt trong ngắn hạn, nên tầm dự báo càng xa thì sai số càng lớn. Để đánh giá chính xác hơn kết quả dự báo trong mẫu, chuyên đề đánh giá sai số của dự báo dựa trên các chỉ tiêu thống kê: MAE và RMSE với kết quả dự báo giá vàng từ tháng 5/2024 đến tháng 8/2024.

Từ bảng 3.8 ta tính được các sai số sau:

+ Sai số tuyệt đối trung bình (Mean Absolute Error)

$$MAE = \frac{\sum |y_i - \hat{y}_i|}{n} = \frac{304,37}{6} = 76,09 \text{ (nghìn đồng)}$$

+ Căn của sai số bình phương trung bình (Root Mean Square Error)

$$RMSE = \sqrt{\frac{\sum (y_i - \hat{y}_i)^2}{n}} = 86,07 \text{ (nghìn đồng)}$$

Từ các tính toán trên ta thấy được mức sai số trung bình tuyệt đối trong dự báo giá vàng Việt Nam giai đoạn tháng 5/2024 đến tháng 8/2024 bằng mô hình

ARIMA(1,1,6) với dữ liệu thu thập được khoảng 76,09 nghìn đồng và độ lệch tiêu chuẩn mẫu khoảng 86,07 nghìn đồng.

Trên thực tế, bắt đầu từ tháng 10/2023, thị trường Việt Nam đã ghi nhận sự biến động mạnh của giá vàng. Những tháng cuối cùng của năm 2023 giá vàng trong nước tăng cao theo tác động từ giá vàng thế giới. Tính đến ngày 25/12/2023, bình quân giá vàng thế giới ở mức 2.040,77 USD/ounce, tăng 2,93% so với tháng 11/2023 do FED quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5,25% - 5,5%. Bên cạnh đó, những khó khăn đến từ thị trường chứng khoán cùng nhu cầu dự trữ vàng của các ngân hàng Trung ương và khu vực châu Á trong dịp cuối năm 2023 cũng là nguyên nhân đẩy giá vàng lên cao. Trong nước, thị trường bất động sản và chứng khoán có xu hướng chững lại và không ổn định, lãi suất tiền gửi của các ngân hàng đồng loạt giảm sâu, đồng thời nhu cầu cuối năm tăng cao do vào mùa cưới hỏi, Lễ Tết... đã làm tăng nhu cầu về vàng, từ đó giá vàng cao hơn. Vì vậy dự báo có chênh lệch lớn trong giai đoạn cuối năm 2023.

Từ đầu năm 2024 đến nay, thị trường vàng trong nước đầy xáo trộn vì sự biến động khá mạnh của giá vàng thế giới khiến thị trường vàng luôn trở thành “điểm nóng”. Giá vàng trong nước và quốc tế đồng loạt xác lập kỷ lục giá đỉnh cao nhất mọi thời đại. Thị trường vàng trong nước biến động mạnh bởi ảnh hưởng từ thị trường quốc tế và nhu cầu về vàng của người dân gia tăng.

Trước tình trạng trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Công điện số 1426/CĐ-TTg ngày 27/12/2023 nhằm thực hiện các biện pháp kiểm soát chặt chẽ hơn đối với thị trường vàng. Từ tháng 2 đến tháng 4/2024, Chính phủ liên tiếp đưa ra thông báo yêu cầu xử lý ngay chênh lệch giá vàng miếng, với trọng tâm là việc thực hiện các giải pháp trong Nghị định số 24/2012/NĐ-CP phù hợp với bối cảnh hiện tại. Theo yêu cầu đặt ra, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện các giải pháp bao gồm thanh tra, kiểm tra đối với thị trường vàng và các doanh nghiệp kinh doanh vàng; tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của Chính phủ nhằm tăng cường tính minh bạch và bảo vệ người tiêu dùng. Việc này giúp các cá nhân và doanh nghiệp kinh doanh vàng hiểu rõ hơn về cơ chế điều hành và giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, để tiếp tục ổn định thị trường vàng trong nước, Ngân hàng Nhà nước đã tái khởi động hoạt động đấu thầu vàng nhằm tăng cường cung ứng cho thị trường. Hơn 48.500 lượng vàng (tương đương với 1,82 tấn vàng) đã được bán trong 9 phiên đấu thầu đầu tiên. Việc bán vàng miếng SJC trực tiếp cho người dân thông qua bốn ngân hàng thương mại nhà nước và công ty SJC cũng đã được thực hiện từ ngày 03/6/2024 nhằm giảm tình trạng đầu cơ và thao túng giá. Chính sách này đã giúp giảm chênh lệch giá vàng trong nước và nước ngoài, dẫn đến giá vàng trong nước có xu hướng tăng/giảm theo cùng chiều giá vàng thế giới. Do những biến động mạnh, nhanh, khó lường như

vậy nên những dự báo giá vàng trong nước trong năm 2024 có độ lệch nhiều hơn các giai đoạn trước.

3.1.2. Hồi quy tương quan các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của chỉ số giá vàng giai đoạn 2010-2023

Có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng trong nước như: giá vàng thế giới, tỷ giá hối đoái USD/VND, giá dầu thế giới, lạm phát, nguồn cung và cầu vàng, tình hình kinh tế - chính trị, chính sách quản lý của Nhà nước, lãi suất, tâm lý thị trường... Mỗi quan hệ giữa giá vàng và các biến số riêng lẻ không ổn định và thay đổi theo thời gian. Dựa trên các dữ liệu có sẵn, chuyên đề này sẽ sử dụng dữ liệu chuỗi thời gian hàng tháng từ tháng 1/2010 đến tháng 12/2023 của các yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng trong nước bao gồm: giá vàng thế giới, giá dầu thế giới, giá USD trong nước, lạm phát Việt Nam. Biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là biến đại diện cho lạm phát bởi chỉ số này đo lường được mức giá và sự thay đổi của giá hàng hóa tiêu dùng theo thời gian (năm 2020 được sử dụng làm gốc so sánh).

Số liệu giá vàng, giá USD, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) ở Việt Nam được Cục Thống kê thu thập, tính toán và công bố; và số liệu giá vàng, giá dầu thế giới được công bố tại trang Web <https://vn.investing.com>, thời gian 168 tháng (từ tháng 01 năm 2010 đến tháng 12 năm 2023), chạy mô hình hồi quy trên phần mềm Eviews.

Bảng 3-7. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

	Số quan sát	Nhỏ nhất	Lớn nhất	Bình quân	Độ lệch chuẩn
Giá vàng Việt Nam	168	2.645,31	6.394,67	4.156,84	943,11
Giá vàng thế giới	168	1.060,20	2.071,80	1.489,29	277,99
Giá dầu thế giới	168	22,74	125,89	78,43	25,08
Giá USD Việt Nam	168	19.005,40	24.868,29	22.212,73	1.292,20
Lạm phát Việt Nam	168	99,03	123,02	105,17	4,8

Hình 3.7. Ma trận tương quan giữa các biến

Covariance Correlation	GOLD_VN	GOLD_WOR...	OIL_WORLD	USD_VN	CPI
GOLD_VN	884169.9 1.000000				
GOLD_WORLD	245165.6 0.940707	76820.10 1.000000			
OIL_WORLD	3388.339 0.144121	1626.450 0.234699	625.1521 1.000000		
USD_VN	741309.0 0.611927	153737.0 0.430536	-13749.14 -0.426826	1659832. 1.000000	
CPI	-593.4552 -0.131874	98.89173 0.074553	70.81206 0.591772	-3421.952 -0.554986	22.90443 1.000000

Thực hiện phân tích bảng ma trận tương quan giữa các biến giá vàng Việt Nam, giá vàng thế giới, giá dầu thế giới, giá USD Việt Nam, chỉ số giá tiêu dùng tại hình 3.7, bước đầu ta thấy có mối tương quan mạnh mẽ và dương giữa giá vàng trong nước và giá vàng thế giới (0,94). Khi giá vàng thế giới tăng, giá vàng trong nước cũng tăng theo. Đối với các biến giá dầu thế giới, giá USD trong nước, giá vàng trong nước có mối tương quan dương yếu và trung bình, thể hiện khi giá dầu thế giới và giá USD trong nước tăng thì giá vàng trong nước có xu hướng tăng không đáng kể. Hệ số tương quan giữa giá vàng trong nước và chỉ số giá tiêu dùng là -0,13, giữa giá vàng trong nước và chỉ số giá tiêu dùng (CPI). Điều này có nghĩa là khi CPI tăng, giá vàng trong nước có xu hướng giảm nhẹ.

Để kiểm tra và xác định rõ hơn các mối quan hệ giữa các biến số này, cùng với cơ sở nghiên cứu lý thuyết các yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng và ứng dụng mô hình ARIMA phân tích chỉ số giá vàng Việt Nam giai đoạn 2010-2023, chuyên đề xây dựng một hàm chung như sau:

$$Y_t = c + \phi_1 Y_{t-1} + \phi_2 Y_{t-2} + \dots + \theta_1 \varepsilon_{t-1} + \theta_2 \varepsilon_{t-2} + \beta_1 X_{1,t} + \beta_2 X_{2,t} + \dots + \varepsilon_t$$

Trong đó:

Y_t : là giá vàng Việt Nam tại thời điểm t

c : là hằng số

ϕ_i : là hệ số của các giá trị trễ của Y_t (thành phần AR)

θ_i : là hệ số của các giá trị trễ của sai số (thành phần MA)

$X_{k,t}$: là các biến giải thích (biến độc lập) tại thời điểm t , bao gồm giá vàng thế giới, giá USD Việt Nam, giá dầu thế giới, lạm phát

β_k : là hệ số của biến giải thích X_k

ε_t : là phần dư

Để đồng nhất các đơn vị đo lường của các chuỗi dữ liệu tham gia hồi quy và giúp mô hình hồi quy hiệu quả hơn, các chuỗi dữ liệu được lấy Log.

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Chuỗi là chuỗi không dừng

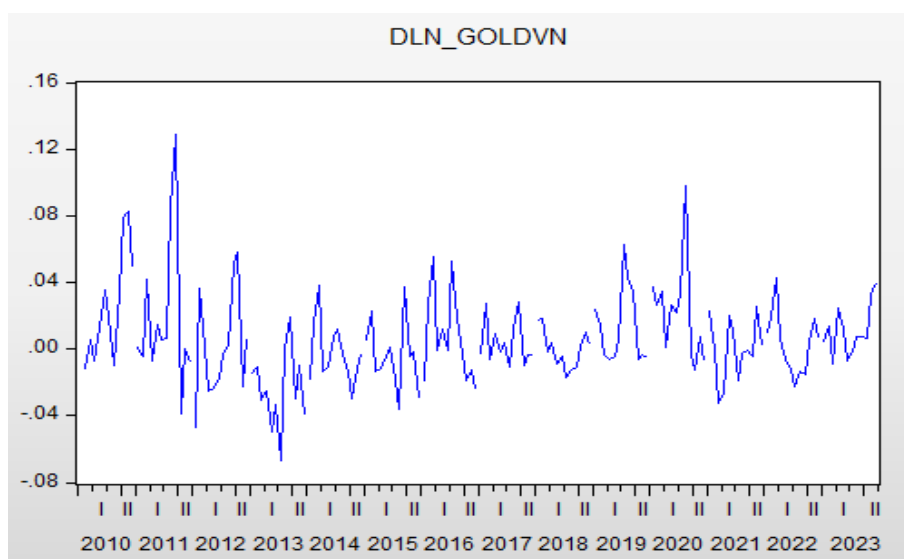
H_1 : Chuỗi là chuỗi dừng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) tại bảng 3.10 cho thấy với mức ý nghĩa 5% các chuỗi dữ liệu đều có giá trị P-value > 0,05 (chưa đủ điều kiện để bác bỏ giả thuyết H_0) nên các chuỗi này là chuỗi không dừng. Sau khi lấy sai phân bậc 1 kết quả kiểm định ADF cho giá trị P-value < 0,05, do đó chuỗi sai phân bậc 1 của: log giá vàng Việt Nam, log giá vàng thế giới, log giá USD Việt Nam, log giá dầu thế giới, log chỉ số giá tiêu dùng là chuỗi dừng.

Bảng 3-8. Giá trị P-value của kiểm định tính dừng ADF

Biến	Chuỗi dữ liệu gốc	Chuỗi dữ liệu sai phân bậc 1
LN_GOLDVN	0,7478	0,0000
LN_GOLDW	0,5616	0,0000
LN_USDVN	0,3348	0,0000
LN_OILW	0,1554	0,0000
LN_CPI	0,1524	0,0038

Hình 3.8. Chuỗi sai phân bậc 1 của log chuỗi giá vàng Việt Nam giai đoạn 2010-2023



Hình 3.9. Chuỗi sai phân bậc 1 của chuỗi log giá vàng thế giới, log giá USD Việt Nam, log giá dầu thế giới, log chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2010-2023



Bước 2: Ước lượng các tham số của mô hình

Theo quan sát ở Việt Nam, ngoài các yếu tố ảnh hưởng như giá vàng thế giới, giá dầu thế giới, giá USD trong nước, lạm phát Việt Nam... các nhà đầu tư cũng thường theo dõi tình hình giá vàng thế giới tại tháng liền kề gần nhất để đưa ra quyết định. Như đã xây dựng và lựa chọn tại mục 3.1.1.2, mô hình ARIMA(1,1,6) là mô hình phù hợp, mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng được viết lại dưới dạng:

$$D(LN\_GOLDVN)_t = c + \phi_t AR(1) + \theta_t MA(6) + \beta_1 D(LN\_GOLDW)_t + \beta_2 D(LN\_GOLDW)_{t-1} + \beta_3 D(LN\_OILW)_t + \beta_4 D(LN\_USDVN)_t + \beta_5 D(LN\_CPI)_t + \varepsilon_t$$

Hình 3.10. Kết quả hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng Việt Nam

Dependent Variable: D(LN_GOLDVN)
Method: ARMA Maximum Likelihood (BFGS)

Date: 09/20/24 Time: 14:54

Sample: 2010M03 2023M12

Included observations: 166

Convergence achieved after 6 iterations

Coefficient covariance computed using outer product of gradients

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	0.002308	0.001922	1.200880	0.2316
D(LN_GOLDW)	0.089821	0.024429	3.676794	0.0003
D(LN_GOLDW(-1))	0.461787	0.026378	17.50648	0.0000
D(LN_OILW)	-0.024129	0.011832	-2.039242	0.0431
D(LN_USDVN)	0.680595	0.174491	3.900460	0.0001
D(LN_CPI)	0.289151	0.170099	1.699900	0.0911
AR(1)	0.212325	0.097903	2.168717	0.0316
MA(6)	0.032016	0.088673	0.361060	0.7185
SIGMASQ	0.000215	2.04E-05	10.53775	0.0000
R-squared	0.705800	Mean dependent var		0.005308
Adjusted R-squared	0.690809	S.D. dependent var		0.027095
S.E. of regression	0.015066	Akaike info criterion		-5.499723
Sum squared resid	0.035637	Schwarz criterion		-5.331001
Log likelihood	465.4770	Hannan-Quinn criter.		-5.431238
F-statistic	47.08134	Durbin-Watson stat		1.967771
Prob(F-statistic)	0.000000			
Inverted AR Roots	.21			
Inverted MA Roots	.49+.28i -.49+.28i	.49-.28i -.49-.28i	.00-.56i	-.00+.56i

Phân tích các hệ số hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng Việt Nam tại hình 3.9 cho thấy:

- C: Hệ số ước lượng là 0,002308, với P-value = 0,2316, cho thấy hằng số không có ý nghĩa thống kê (P-value > 0,05). Điều này chỉ ra rằng khi các biến khác giữ nguyên, hằng số không có tác động đáng kể lên giá vàng trong nước.
- D(LN089821, có ý nghĩa thống kê rất cao (P-value = 0,0003 < 0,05). Chứng tỏ giá vàng thế giới có ảnh hưởng tích cực và đáng kể đến giá vàng trong nước.
- D(LN_GOLDW(-1)): Hệ số ước lượng cho biến trễ bậc 1 của giá vàng thế giới là 0,461787, với P-value = 0,0000 nhỏ hơn 0,05, có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy giá vàng thế giới tháng trước có tác động mạnh mẽ đến giá vàng trong nước ở thời điểm hiện tại.
- D(LN_OILW): Hệ số ước lượng cho biến sai phân log của giá dầu thế giới hiện tại là -0,024129, với P-value = 0,0431, nhỏ hơn 0,05. Cho thấy giá dầu thế giới có ảnh hưởng ngược chiều đối với giá vàng trong nước.

- $D(LN\_USDVN)$: Hệ số ước lượng cho biến sai phân log của giá USD trong nước hiện tại là 0,680595, với P-value = 0,0001, cho thấy giá USD trong nước có tác động mạnh và cùng chiều với giá vàng trong nước.

- $D(LN\_CPI)$: Hệ số ước lượng cho biến sai phân log của CPI hiện tại là 0,289151, với P-value = 0,0911. Mặc dù P-value không nhỏ hơn 0,05, nhưng nó nhỏ hơn 0,1 cho thấy CPI có thể có ảnh hưởng đến giá vàng trong nước ở mức ý nghĩa 10%.

- $AR(1)$: Thành phần tự hồi quy bậc 1 có hệ số là 0,212325, với P-value = 0,0316, có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy có sự tự tương quan bậc 1 trong dữ liệu giá vàng.

- $MA(6)$: Thành phần trung bình trượt bậc 6 có hệ số là 0,032016, nhưng không có ý nghĩa thống kê (P-value = 0,7185), nên thành phần MA không có tác động đáng kể.

- $SIGMASQ$: Phương sai của sai số là 0,000215, với P-value = 0,0000, cho thấy sự ước lượng này có ý nghĩa thống kê.

Hệ số xác định R bình phương (R-squared) là 0,705800 cho thấy mô hình giải thích được khoảng 70,6% sự biến động của giá vàng trong nước. Sau khi điều chỉnh cho số lượng biến trong mô hình, hệ số R bình phương hiệu chỉnh (Adjusted R-squared) là 0,690809, mô hình vẫn giải thích được khoảng 69,1% sự biến động của giá vàng. Sai số tiêu chuẩn của hồi quy là 0,015066, cho thấy mô hình có độ chính xác tương đối tốt. Kiểm định tổng thể của mô hình có ý nghĩa thống kê cao (P-value rất nhỏ, bằng 0,00000), mô hình phù hợp với dữ liệu. Giá trị Durbin-Watson stat bằng 1,967771, rất gần với 2, vì vậy mô hình không có vấn đề nghiêm trọng về tự tương quan phần dư.

Mô hình hồi quy các yếu tố ảnh hưởng đến giá vàng:

$$D(LN\_GOLDVN)_t = 0,002308 + 0,212325 AR(1) + 0,089821 D(LN\_GOLDW)_t + 0,461787 D(LN\_GOLDW)_{t-1} - 0,024129 D(LN\_OILW)_t + 0,680595 D(LN\_USDVN)_t + 0,289151 D(LN\_CPI)_t + 0,000215$$

Bước 3: Phân tích kết quả hồi quy

Mô hình hồi quy mối quan hệ giữa giá vàng trong nước với các yếu tố kinh tế như giá vàng thế giới, tỷ giá hối đoái, giá dầu thế giới và chỉ số giá tiêu dùng (CPI) cho ta thấy các yếu tố này đều có ảnh hưởng đến giá vàng trong nước. Cụ thể:

Tác động của giá vàng trong nước kỳ trước đến giá vàng trong nước hiện tại

Thành phần tự hồi quy bậc 1 cho thấy giá vàng trong nước có sự phụ thuộc vào giá trị của nó trong quá khứ. Khi có hiện tượng tự tương quan, giá vàng trong kỳ hiện tại bị ảnh hưởng bởi giá vàng trong các kỳ trước, điều này phản ánh tính động lực học của thị trường vàng. Độ trễ này cho thấy những yếu tố quyết định

giá vàng trong nước không chỉ bị tác động bởi những yếu tố kinh tế toàn cầu tức thời mà còn bởi những yếu tố trước đó.

Tác động của giá vàng thế giới đến giá vàng Việt Nam

Giá vàng thế giới có tác động tích cực và mạnh mẽ đến giá vàng trong nước trong kỳ hiện tại. Điều này là hoàn toàn hợp lý vì Việt Nam là một thị trường mở, trung bình mỗi năm số lượng vàng khai thác không đủ đáp ứng được nhu cầu trong nước nên đã nhập khẩu vàng thế giới³. Nhu cầu nhập khẩu khá lớn nhưng nguồn cung lại hạn hẹp do đó giá vàng trong nước chịu ảnh hưởng rất lớn và thường theo sát biến động của giá vàng thế giới. Khi giá vàng thế giới tăng, giá vàng trong nước cũng tăng theo. Mức độ ảnh hưởng là khoảng 0,0898% cho mỗi 1% thay đổi trong giá vàng thế giới, trong điều kiện các yếu tố khác không đổi.

Bên cạnh đó, giá vàng thế giới ở kỳ trước có tác động mạnh mẽ đến giá vàng trong nước hiện tại, với mức tác động 0,4618%. Điều này cho thấy một mức độ quán tính trong sự điều chỉnh của giá vàng trong nước theo giá vàng thế giới. Khi giá vàng thế giới ở kỳ trước tăng, giá vàng trong nước cũng có xu hướng tăng trong kỳ hiện tại.

Tác động của giá dầu thế giới đến giá vàng Việt Nam

Thông thường, giá dầu thế giới tăng có xu hướng kéo theo giá vàng tăng, vì cả hai tài sản thường được coi là hàng hóa quan trọng và sự tăng giá của dầu có thể làm gia tăng lo ngại về lạm phát, từ đó kích thích nhu cầu tích trữ vàng. Kết quả của mô hình cho thấy giá dầu thế giới có tác động tiêu cực đến giá vàng trong nước. Có sự khác biệt này có thể do đặc thù của thị trường Việt Nam. Thị trường vàng Việt Nam có thể chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác như chính sách quản lý ngoại hối, quy định nhập khẩu vàng và thói quen mua vàng của người dân. Khi giá dầu tăng, chi phí sản xuất và vận chuyển tăng, dẫn đến áp lực lạm phát, khiến các nhà đầu tư chuyển hướng sang các kênh đầu tư khác như cổ phiếu hoặc ngoại hối, làm giảm nhu cầu đối với vàng. Điều này có thể làm cho mối quan hệ giữa giá dầu thế giới và giá vàng trong nước không giống với lý thuyết thông thường. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của giá dầu thế giới tới giá vàng tương đối nhỏ so với các biến khác.

Tác động của giá USD trong nước đến giá vàng Việt Nam

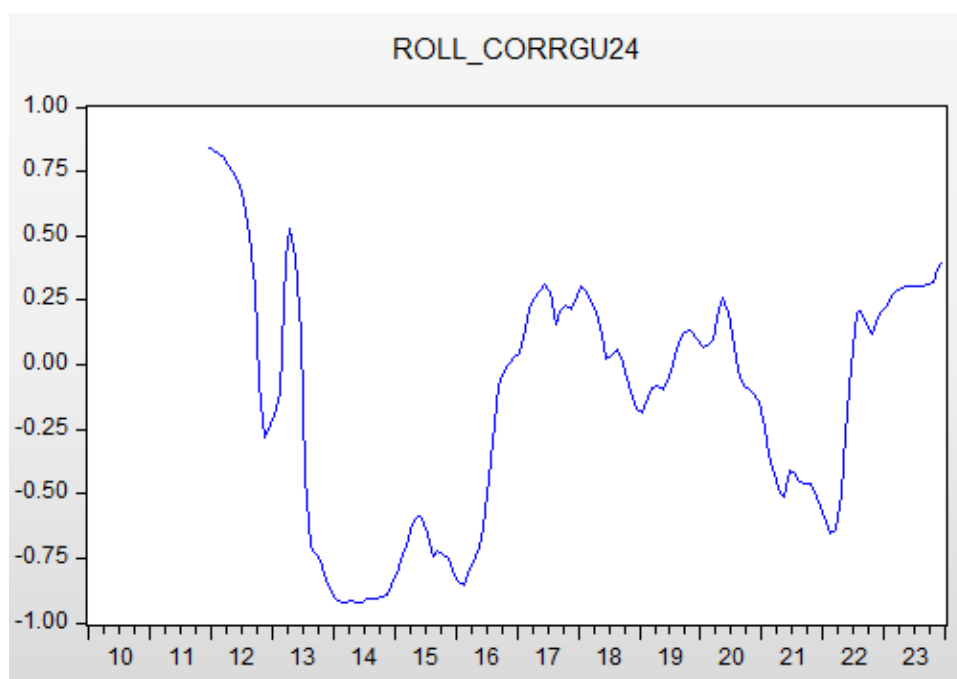
Theo nguyên tắc chung, khi tỷ giá USD tăng (giá USD/VND tăng), giá vàng trong nước có xu hướng giảm. Điều này là do giá vàng thường được tính

³ <https://oec.world> Trong năm 2022, Việt Nam đã xuất khẩu 13,8 triệu USD bằng vàng. Các thị trường chính của Việt Nam xuất khẩu vàng là Nhật Bản (7,85 triệu USD), Malaysia (2,93 triệu USD), Hàn Quốc (2,23 triệu USD), Nam Phi (707 nghìn USD), Hồng Kông (49,2 nghìn USD). Cùng năm, Việt Nam đã nhập khẩu 267 triệu USD vàng, chủ yếu từ Hồng Kông (113 triệu USD), Hàn Quốc (72 triệu USD), Úc (22,9 triệu USD), Nhật Bản (15,6 triệu USD) và Trung Quốc (10,8 triệu USD).

theo USD, khi đồng USD mạnh lên, giá vàng tính bằng VND sẽ trở nên đắt hơn đối với các nhà đầu tư nắm giữ các loại tiền tệ khác, dẫn đến nhu cầu mua vàng giảm và giá vàng giảm. Ngược lại, khi đồng USD yếu đi, vàng trở nên rẻ hơn đối với các nhà đầu tư quốc tế, khiến nhu cầu mua vàng tăng, đẩy giá vàng lên cao hơn. Tuy nhiên, không phải lúc nào giá vàng và tỷ giá USD/VND cũng có mối quan hệ nghịch chiều. Trong những giai đoạn điều kiện kinh tế đặc biệt (khủng hoảng tài chính, lạm phát cao, hay biến động mạnh trên thị trường hàng hóa,...) giá vàng và tỷ giá USD/VND có thể cùng tăng hoặc cùng giảm. Ví dụ như khi có khủng hoảng tài chính toàn cầu hoặc bất ổn địa chính trị, nhà đầu tư tìm đến USD và vàng như các tài sản trú ẩn, dẫn đến nhu cầu tăng lên cho cả hai, khiến cả giá vàng và giá USD tăng; hoặc khi các đồng tiền khác (như EUR, JPY, hoặc các đồng tiền của các nền kinh tế đang phát triển) bị mất giá mạnh, nhà đầu tư có thể chuyển sang giữ USD và vàng như tài sản an toàn. Điều này sẽ dẫn đến cả USD và vàng đều tăng giá.

Trong mô hình hồi quy trên, hệ số của biến giá USD trong nước ($D(LN\_EX)$) là 0,680595 với P-value rất nhỏ, tức là giá USD trong nước có tác động rất lớn đến giá vàng trong nước. Khi giá USD trong nước tăng (đồng USD mạnh lên so với đồng VND), giá vàng trong nước cũng tăng. Cụ thể hơn, ta có thể nhìn vào biểu đồ phân tích tương quan di động (rolling correlation) giữa giá vàng và giá USD trong nước giai đoạn 2010-2023:

Hình 3.11. Phân tích tương quan di động giữa giá vàng và giá USD trong nước giai đoạn 2010-2023



Hình 3.10 cho thấy, mối liên hệ giữa hai biến số này không ổn định và có thể thay đổi phụ thuộc vào hoàn cảnh kinh tế. Giai đoạn 2011-2014, giá vàng và giá USD trong nước có mối tương quan dao động mạnh từ mức dương cao (gần +0.75) xuống âm sâu (gần -1), cho thấy giá vàng và giá USD trong nước đã có mối quan hệ rất biến động, với nhiều thời điểm chúng di chuyển ngược chiều. Giai đoạn 2015-2020, tương quan trong giai đoạn này khá thấp, dao động quanh mức 0. Trong thời kỳ này, các yếu tố bên ngoài (như biến động kinh tế toàn cầu) hoặc các chính sách điều hành trong nước đã làm giảm mối liên hệ giữa hai biến số này. Giai đoạn 2021-2023, tương quan lại có xu hướng tăng dần về mức dương (khoảng 0.5), cho mối quan hệ cùng chiều trở lại. Tính chung cả giai đoạn 2010-2023, giá vàng và giá USD trong nước có tác động mạnh và cùng chiều với giá vàng trong nước.

Tác động của lạm phát đến giá vàng trong nước:

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đại diện cho lạm phát, có thể ảnh hưởng đến giá vàng trong nước. Khi lạm phát tăng, người dân có xu hướng tìm đến vàng như một tài sản an toàn để bảo vệ giá trị, điều này có thể làm tăng giá vàng. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của CPI trong mô hình này tương đối yếu, chỉ có ý nghĩa ở mức 10%, cho thấy CPI có thể là một yếu tố phụ nhưng không phải là yếu tố quyết định chính đến biến động giá vàng trong nước.

Như vậy, các yếu tố kinh tế bao gồm giá vàng thế giới, giá dầu thế giới, giá USD trong nước và lạm phát đều có ảnh hưởng lớn đến biến động giá vàng trong nước, được phản ánh khá rõ qua mức độ giải thích của mô hình R^2 (0,7058). Tuy nhiên, còn khoảng 29,4% biến động chưa được giải thích, có thể do các yếu tố khác chưa được đưa vào mô hình, bao gồm yếu tố chính trị, các quy định về quản lý vàng trong nước, yếu tố cung - cầu nội địa và các yếu tố bất ngờ khác.

3.2. Xu hướng giá vàng Việt Nam trong thời gian tới

Những tháng cuối năm 2023 và đầu năm 2024, thị trường vàng trong nước đã và đang ghi nhận nhiều động thái đột phá: giá vàng lập đỉnh cao nhất; chênh lệch cao nhất giữa giá vàng trong nước và giá vàng quốc tế, giá vàng SJC với giá vàng các thương hiệu khác, cũng như giá vàng bán ra - mua vào, biên độ tăng giảm giá trong ngày lớn nhất từ trước đến nay. Trong thời gian tới, xu hướng giá vàng Việt Nam phụ thuộc vào sự kết hợp của nhiều yếu tố, bao gồm chính sách tiền tệ, biến động chính trị và nhu cầu thị trường,... Như đã dự báo bằng mô hình ARIMA, trong thời gian tới (từ tháng 9/2024 đến tháng 12/2024), sự biến động của thị trường toàn cầu và các yếu tố trong nước có thể tiếp tục đẩy giá vàng lên cao hơn.

Thứ nhất, giá vàng Việt Nam phụ thuộc vào giá vàng thế giới. Theo báo

cáo của Hội đồng Vàng Thế giới⁴ cho thấy trong quý II năm 2024, tổng nhu cầu vàng toàn cầu tăng 4% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt kỷ lục lên 1.258 tấn, nhờ vào sự gia tăng nhu cầu từ ngân hàng trung ương và thị trường OTC. Giá vàng trung bình trong quý đạt 2,338 USD/ounce, tăng 18% so với năm ngoái, với dự đoán rằng nhu cầu từ các nhà đầu tư sẽ tiếp tục mạnh mẽ. Mặc dù nhu cầu trang sức giảm 19% do giá cao, đầu tư vàng trong công nghệ lại tăng 11% nhờ vào sự bùng nổ của AI. Nguồn cung vàng toàn cầu cũng tăng 4%, với sản lượng khai thác đạt 929 tấn và khối lượng vàng tái chế tăng 4%. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng gần đây bao gồm căng thẳng giữa các quốc gia, xung đột kinh tế toàn cầu, bất ổn chính trị trong các khu vực như Trung Đông hoặc châu Á đang diễn ra thúc đẩy nhu cầu trú ẩn an toàn đối với vàng.

Bên cạnh đó, giá vàng tăng cao đã thu hút sự chú ý của các nhà đầu tư châu Á. Các nhà đầu tư châu Á ngày càng quan tâm đến vàng trong thời gian gần đây do sự suy yếu của đồng nội tệ, thị trường chứng khoán, bất động sản trong nước không đạt hiệu suất tốt... xu hướng hành vi của các nhà đầu tư châu Á cũng trở nên nhạy bén hơn với giá vàng và sẵn sàng mua vào khi giá tăng, khác với thói quen trước đây khi họ thường chờ đợi giá giảm. Các yếu tố mùa vụ, như lễ hội và cưới hỏi, cũng có thể đẩy nhu cầu về vàng tăng tạm thời. Trung Quốc và Ấn Độ là 2 quốc gia đang tích cực mua vàng để đa dạng hóa dự trữ ngoại hối, tránh phụ thuộc quá nhiều vào đồng USD. Nhu cầu mua vàng của các ngân hàng trung ương này không chỉ làm tăng giá vàng trên thị trường quốc tế mà còn tạo ra áp lực tăng giá trên thị trường trong nước.

Thứ hai, giá vàng trong nước phụ thuộc vào tỷ giá USD/VND. Giống như giá vàng, có nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến tỷ giá USD/VND, từ đó làm tăng giá vàng ở Việt Nam. Dưới đây là một số yếu tố chính:

- Chính sách tiền tệ và tăng trưởng kinh tế của Hoa Kỳ: ngày 19/9/2024 FED đã quyết định cắt giảm lãi suất 0,5 điểm phần trăm xuống còn 4,75%-5%/năm do tình hình kinh tế và lạm phát Hoa Kỳ tiếp tục cải thiện và nhằm ngăn chặn rủi ro suy thoái kinh tế. Các nhà đầu tư tìm đến vàng để trú ẩn an toàn khi lãi suất thấp đẩy giá vàng liên tục tăng cao.

- Chính sách tiền tệ của Việt Nam: nếu Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) duy trì hoặc hạ lãi suất trong khi Mỹ tăng lãi suất, VND có thể mất giá so với USD, tạo ra chênh lệch lãi suất. Điều này làm tăng chi phí nhập khẩu vàng, dẫn đến giá vàng trong nước tăng.

⁴ <https://www.gold.org/news-and-events/press-releases/second-quarter-gold-demand-hits-record-highs-supporting-rising>

- Cán cân thương mại và dòng vốn: nếu Việt Nam nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu (thâm hụt thương mại), điều này có thể khiến VND suy yếu so với USD. Điều này sẽ làm cho nhập khẩu vàng đắt đỏ hơn, từ đó đẩy giá vàng trong nước lên cao. Nếu nhu cầu đối với xuất khẩu của Việt Nam giảm, chẳng hạn do suy thoái kinh tế toàn cầu, VND có thể suy yếu hơn nữa. Thêm nữa, nếu dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI giảm hoặc dòng vốn nước ngoài chảy ra nhiều, có thể khiến VND yếu đi, từ đó ảnh hưởng đến giá vàng. Sự bất ổn chính trị, thay đổi quy định hoặc bất ổn toàn cầu có thể làm giảm dòng vốn FDI, tạo áp lực lên tỷ giá hối đoái.

- Rủi ro địa chính trị và tâm lý thị trường: trong các giai đoạn căng thẳng địa chính trị hoặc bất ổn tài chính toàn cầu như hiện nay, nhu cầu về tài sản an toàn như USD và vàng thường tăng cao. Nếu các nhà đầu tư tìm kiếm USD, đồng tiền này sẽ mạnh lên, làm VND suy yếu. Đồng thời, nhà đầu tư nước ngoài có thể rút vốn khỏi các thị trường mới nổi như Việt Nam, làm VND yếu đi. Điều này sẽ khiến vàng trở thành lựa chọn an toàn hơn cho các nhà đầu tư trong nước, làm tăng giá vàng.

- Nợ chính phủ và chính sách tài khóa: nếu nợ công của Việt Nam tăng mạnh, có thể làm giảm niềm tin của nhà đầu tư vào VND, dẫn đến đồng tiền này suy yếu. VND yếu đi làm tăng chi phí nhập khẩu vàng, góp phần đẩy giá vàng trong nước lên cao. Bên cạnh đó, các chi tiêu lớn của chính phủ, đặc biệt nếu được tài trợ bằng nợ, cũng có thể làm VND yếu đi nếu có lo ngại về tính bền vững của tài chính quốc gia. Điều này sẽ tạo thêm áp lực lên giá vàng khi đồng tiền suy yếu.

Thứ ba, giá vàng trong nước chịu ảnh hưởng từ lạm phát. Vàng được coi là hàng rào chống lạm phát. Nếu lạm phát toàn cầu tiếp tục duy trì ở mức cao, hoặc có nguy cơ tăng trở lại, nhu cầu đầu tư vào vàng sẽ tăng lên, đẩy giá vàng tăng. Tính đến năm 2024, Hoa Kỳ đang phải đối mặt với áp lực lạm phát dai dẳng, mặc dù đã giảm bớt so với những năm trước. Việt Nam có thể phải chịu những tác động lạm phát thứ cấp từ lạm phát của Hoa Kỳ, dẫn đến chi phí nhập khẩu tăng, bao gồm cả vàng. Do đó, điều này góp phần làm tăng giá vàng trong nước tại Việt Nam. Biến động lạm phát của riêng Việt Nam cũng đóng một vai trò. Lạm phát toàn cầu cao hơn, có thể dẫn đến giá cả các hàng hóa nhập khẩu tại Việt Nam bao gồm cả vàng. Thêm nữa, nếu áp lực lạm phát gia tăng tại Việt Nam, NHNN có thể buộc phải thắt chặt hoặc nới lỏng chính sách tiền tệ, nhà đầu tư thường tìm đến vàng như một tài sản trú ẩn an toàn, làm tăng nhu cầu và giá vàng.

Bên cạnh đó, những thay đổi về quy định, chính sách có thể xảy ra trên thị trường vàng của Việt Nam. Việt Nam hiện có hai phân khúc vàng được nhà đầu tư quan tâm là vàng miếng và vàng nhẫn. Vàng miếng đang nằm trong chính sách

bình ổn giá. Thời gian vừa qua, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện nhiều biện pháp để kéo giá vàng miếng từ 92 triệu đồng/lượng xuống còn khoảng 80 triệu đồng/lượng. Còn vàng nhẫn vẫn vận hành theo quy luật cung cầu. Cho nên, dù giá vàng thế giới tăng, vàng miếng trong nước sẽ khó tăng mạnh do nguồn cung và giá vàng đang trong diện kiểm soát. Còn giá vàng nhẫn vẫn có xu hướng tăng do cơ chế vận hành tương đối theo quy luật cung cầu.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Việt Nam những năm qua, chuyên đề “*Phân tích biến động giá vàng giai đoạn 2010-2023 tại thị trường Việt Nam*” đã tập trung giải quyết được những vấn đề sau đây:

1. Làm rõ một số vấn đề chung về giá vàng và thị trường vàng tại Việt Nam (khái niệm, vai trò, đặc điểm thị trường vàng...). Các nhân tố chung tác động đến thị trường vàng Việt Nam và thế giới, phân tích các yếu tố chính tác động đến giá vàng Việt Nam giai đoạn 2010-2023.

2. Hệ thống số liệu giá vàng, tỷ giá hối đoái, lạm phát, giá dầu qua các năm đánh giá tác động các yếu tố đến giá vàng.

3. Chuyên đề còn Xây dựng và kiểm định mô hình ARIMA để dự báo giá vàng các tháng còn lại năm 2024.

4. Trên cơ sở nghiên cứu lý thuyết và phân tích diễn biến giá vàng giai đoạn 2010-2023, chuyên đề đã dự báo xu hướng biến động giá vàng trong thời gian tới.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Xây dựng và kiểm định mô hình ARIMA với chuỗi giá vàng giai đoạn từ tháng 01/2010 đến tháng 8/2024

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của chuỗi dữ liệu

Kiểm định nghiệm đơn vị dựa trên cặp giả thuyết:

H_0 : Chuỗi là chuỗi không dừng

H_1 : Chuỗi là chuỗi dừng

Kết quả kiểm định Dickey-Fuller (ADF) cho giá trị P-value bằng 0,9892, lớn hơn 0,05 (chưa có cơ sở bác bỏ H_0). Vì vậy, chuỗi giá vàng là chuỗi không dừng.

Sau khi lấy sai phân bậc 1 kết quả kiểm định ADF cho giá trị P-value bằng 0,000, nhỏ hơn 0,05 (bác bỏ H_0), do đó chuỗi giá vàng dừng tại sai phân bậc 1.

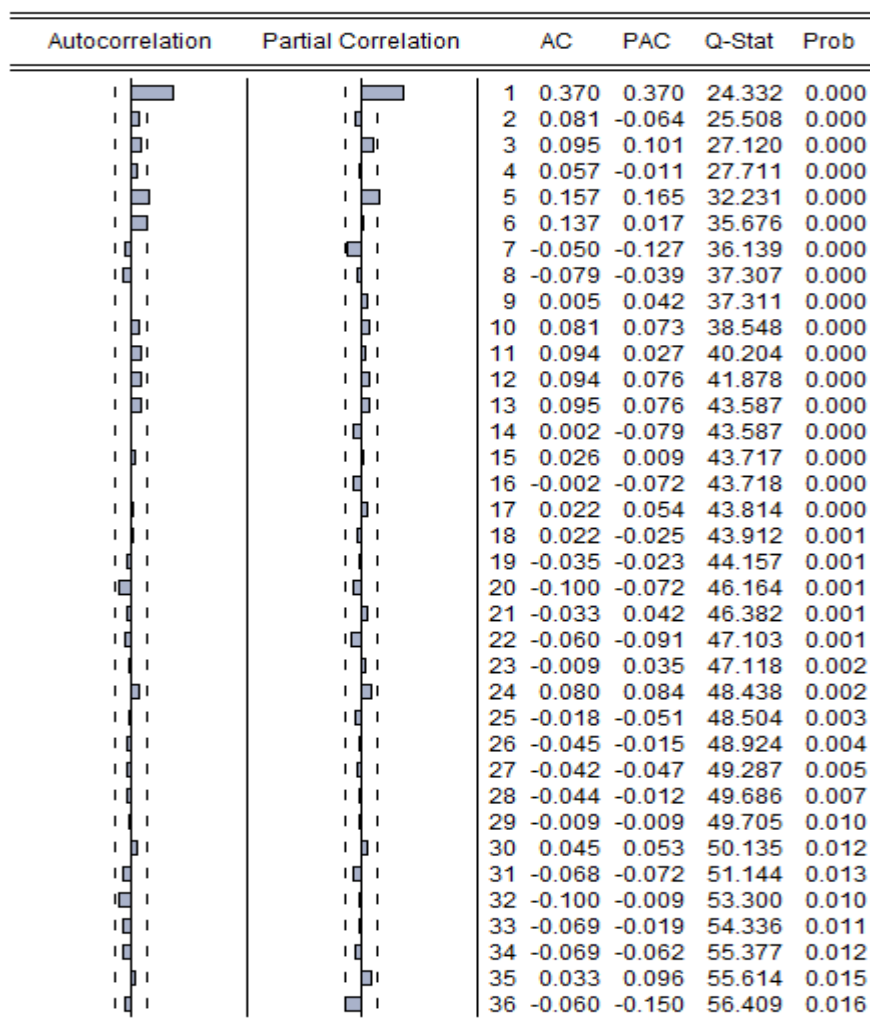
Bước 2: Ước lượng các tham số và lựa chọn mô hình

Lược đồ tự tương quan ACF và PACF của chuỗi sai phân bậc 1 của giá vàng cho kết quả PACF các hệ số tương quan khác không ở độ trễ 1,5,36, do đó bậc của AR(p) có thể chọn là 1,5,36; biểu đồ ACF các hệ số tương quan riêng phần khác nhau ở các độ trễ 1,5,6, do đó bậc của MA(q) có thể chọn là 1,5,6.

Ta xét 9 mô hình ARIMA sau: ARIMA(1,1,1), ARIMA(1,1,5), ARIMA(1,1,6), ARIMA(5,1,1), ARIMA(5,1,5), ARIMA(5,1,6), ARIMA(36,1,1), ARIMA(36,1,5), ARIMA(36,1,6).

Sử dụng phương pháp ước lượng hợp lý cực đại (MLE) và tiến hành so sánh các kết quả hồi quy để lựa chọn mô hình phù hợp nhất dựa trên tiêu chuẩn thông tin AIC và SIC, mô hình nào có tiêu chuẩn AIC và SIC nhỏ nhất và hệ số R^2 lớn nhất trong 9 mô hình sẽ là mô hình được chọn. Kết quả hồi quy 9 mô hình được đưa ra trong Bảng 1, cho thấy mô hình ARIMA(1,1,6) là mô hình phù hợp nhất để dự báo giá vàng của Việt Nam.

Hình 1. Biểu đồ PACF và ACF của chuỗi sai phân bậc 1 của chuỗi giá vàng



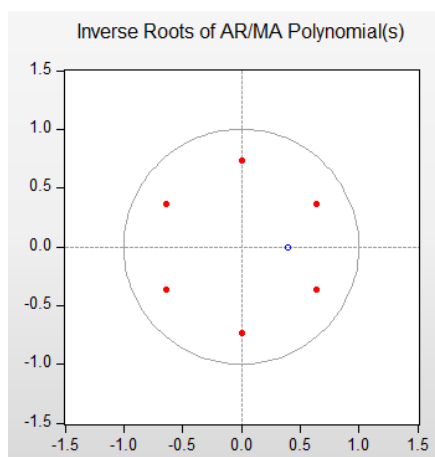
Bảng 1. Kết quả ước lượng mô hình ARIMA

Mô hình ARIMA	AIC	SIC	R ² hiệu chỉnh	Số biến có ý nghĩa
ARIMA(1,1,1)	12,338	12,392	0,109	0
ARIMA(1,1,5)	12,321	12,376	0,124	2
ARIMA(1,1,6)	12,317	12,371	0,128	2
ARIMA(5,1,1)	12,318	12,372	0,127	2
ARIMA(5,1,5)	12,469	12,523	-0,015	1
ARIMA(5,1,6)	12,467	12,522	-0,014	1
ARIMA(36,1,1)	12,340	12,394	0,107	1
ARIMA(36,1,5)	12,478	12,532	-0,023	1
ARIMA(36,1,6)	12,486	12,540	-0,031	1

Bước 3: Kiểm định mô hình

Sau khi chọn được mô hình ARIMA(1,1,6), để xem xét mô hình có hiệu quả trong việc dự báo không đầu tiên ta có kết quả của mô hình các nghiệm nghịch đảo của quá trình AR và MA đều nằm trong đường tròn đơn vị (Hình 2).

Hình 2. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị



Tiếp theo, ta kiểm tra chuỗi phần dư e_t có phải là nhiễu trắng hay không. Để kiểm tra giả thuyết e_t là nhiễu trắng ta cần

Kiểm tra tính dừng của chuỗi phần dư e_t có giá trị P-value nhỏ hơn 0,05; do đó chuỗi phần dư là chuỗi dừng. Biểu đồ ACF và FACF tại Hình 3.4 cho thấy các hệ số tự tương quan (ACF) không có giá trị nào vượt quá khoảng tin cậy. Đồng thời, các giá trị P-value đều lớn hơn 0,05. Do đó kết luận phần dư không mắc tự tương quan.

Hình 3. Kết quả kiểm định tự tương quan của phần dư

Correlogram of RESID01						
Date: 09/19/24 Time: 16:33						
Sample: 2010M01 2024M12						
Included observations: 175						
Autocorrelation	Partial Correlation	AC	PAC	Q-Stat	Prob	
		1	0.023	0.023	0.0909	0.763
		2	-0.074	-0.075	1.0799	0.583
		3	0.050	0.054	1.5336	0.675
		4	-0.039	-0.048	1.8118	0.770
		5	0.129	0.141	4.8284	0.437
		6	0.010	-0.009	4.8464	0.564
		7	-0.102	-0.078	6.7698	0.453
		8	-0.075	-0.089	7.8091	0.452
		9	-0.001	0.002	7.8094	0.553
		10	0.087	0.071	9.2227	0.511
		11	0.032	0.031	9.4131	0.584
		12	0.038	0.067	9.6821	0.644
		13	0.101	0.118	11.618	0.559
		14	-0.022	-0.027	11.714	0.629
		15	0.029	0.007	11.879	0.688
		16	-0.031	-0.067	12.067	0.739
		17	0.023	0.044	12.175	0.789
		18	0.018	-0.007	12.236	0.835
		19	-0.020	0.016	12.318	0.872
		20	-0.101	-0.097	14.351	0.812
		21	0.026	0.059	14.490	0.848
		22	-0.051	-0.095	15.021	0.861
		23	-0.017	-0.021	15.084	0.892
		24	0.103	0.077	17.241	0.838
		25	-0.035	-0.008	17.500	0.863
		26	-0.017	-0.019	17.558	0.891
		27	-0.020	-0.040	17.639	0.914
		28	-0.021	-0.021	17.728	0.933
		29	-0.026	-0.056	17.875	0.947
		30	0.089	0.095	19.561	0.927
		31	-0.034	-0.024	19.804	0.940
		32	-0.060	-0.004	20.574	0.941
		33	-0.026	-0.020	20.719	0.953
		34	-0.080	-0.106	22.110	0.942
		35	0.097	0.101	24.175	0.916
		36	-0.038	-0.087	24.488	0.927

Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi cho giá trị P-value > 0,05, nên mô hình có phần dư không có hiện tượng phương sai sai số thay đổi.

Hình 4. Kết quả kiểm định phương sai sai số thay đổi của phần dư

Heteroskedasticity Test: ARCH

F-statistic	1.333203	Prob. F(20,134)	0.1690
Obs*R-squared	25.72404	Prob. Chi-Square(20)	0.1751

Test Equation:

Dependent Variable: RESID^2

Method: Least Squares

Date: 09/19/24 Time: 16:19

Sample (adjusted): 2011M10 2024M08

Included observations: 155 after adjustments

Kết luận, chuỗi e_t của mô hình ARIMA là nhiễu trắng. Mô hình ARIMA(1,1,6) là chấp nhận được và có thể sử dụng để dự báo.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
TGHĐ	Tỷ giá hối đoái
VND	Việt Nam đồng
USD	Đô-la Mỹ
WGC	Hội đồng vàng thế giới
FED	Cục dự trữ liên bang Mỹ
NHNN	Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH THAY ĐỔI HÀNH VI CHI TIÊU VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG
DO THAY ĐỔI CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM
TRƯỚC VÀ SAU ĐẠI DỊCH COVID-19**

LỜI MỞ ĐẦU

Chỉ tiêu hộ gia đình là một thước đo kinh tế hiệu quả để đánh giá khả năng cũng như địa vị kinh tế của hộ gia đình trong xã hội. Chỉ tiêu không những phản ánh đời sống của hộ còn phản ánh thực trạng của nền kinh tế. Trong vòng nhiều năm từ 2012 đến 2020 chỉ tiêu hộ gia đình liên tục tăng cho thấy đời sống của hộ gia đình được cải thiện cùng với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19, thu nhập của các hộ gia đình Việt Nam có tín hiệu giảm rõ rệt trong các năm Covid-19 (từ 2019-2021) và kéo theo việc giảm thu nhập đến năm 2022 chỉ tiêu của hộ gia đình cũng bị giảm.

Nguyên nhân giảm chỉ tiêu hộ gia đình được đánh giá là do kinh tế khó khăn và dịch bệnh dẫn đến việc cắt giảm chi tiêu của hộ gia đình. Việc hộ giảm chi tiêu một phần có thể do hoàn cảnh kinh tế, phần khác đó là sự thay đổi về hành vi của hộ, ví dụ trước đây thay vì ăn cơm ở nhà thì hộ có thể lựa chọn đi nhà hàng, hoặc trong bối cảnh Covid-19 hộ có tâm lý e ngại khi đi khám bệnh dẫn đến chi phí y tế giảm rõ rệt. Tuy nhiên có những chi phí giảm không phải do hành vi của hộ thay đổi, ví dụ như chi phí dành cho điện nước giảm không phải do lượng tiêu thụ giảm mà có thể nhờ chính sách trợ giá trong thời gian dịch bệnh.

Chuyên đề dựa trên dãy số liệu chỉ tiêu từ 2012 đến 2022 trong đó chia ra 3 giai đoạn chủ yếu là trước dịch Covid-19 (từ 2012 - 2018), trong dịch năm 2020 và phục hồi sau dịch 2022 để nghiên cứu sự thay đổi trong chỉ tiêu của hộ gia đình. Nguồn số liệu sử dụng để biên soạn chuyên đề chủ yếu là số liệu Khảo sát mức sống dân cư, là cuộc điều tra mẫu hộ gia đình của Tổng cục Thống kê.

Chuyên đề kỳ vọng phác họa nội dung chỉ tiêu của hộ gia đình qua các thời kỳ, đặc biệt là dưới ảnh hưởng của dịch Covid-19. Từ đó có những khuyến nghị chính sách nhằm phát huy vai trò hộ gia đình trong phát triển kinh tế xã hội.

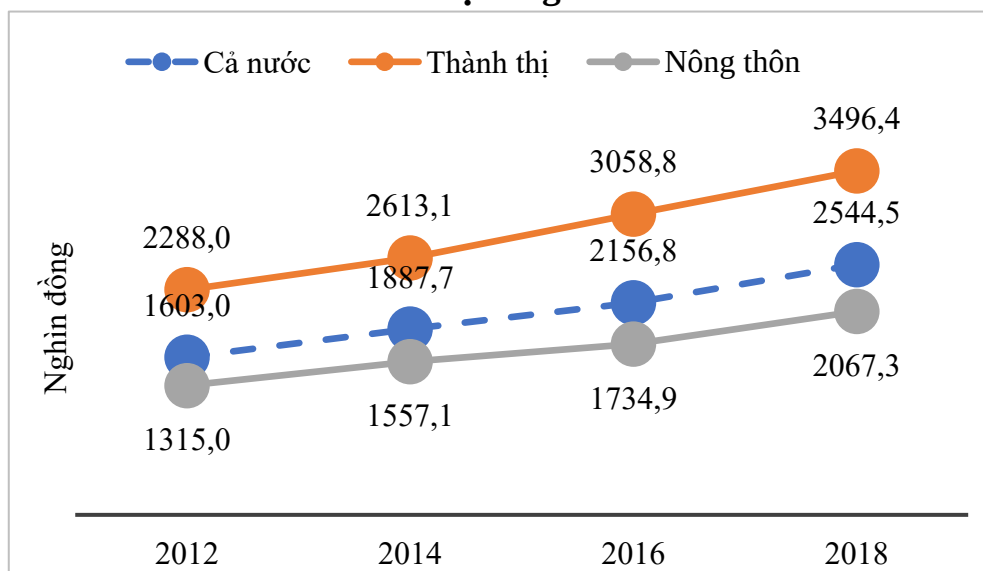
CHƯƠNG I. THỰC TRẠNG CHI TIÊU HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2012-2022

1.1. Thực trạng chi tiêu hộ gia đình trước khi xảy ra dịch Covid-19 từ 2012-2019

Chi tiêu của hộ gia đình là khoản tiền hộ dành cho các nhu cầu duy trì cuộc sống của gia đình, như chi tiêu đi chợ mua đồ ăn hàng ngày, chi cho các dịch vụ hộ sử dụng (điện, nước và rác thải), các khoản chi khác cần thiết như tiền học phí, tiền viện phí... Việc nghiên cứu các khoản chi của hộ gia đình giúp đánh giá mức sống của hộ, khác với thu nhập là chỉ tiêu đo lường năng lực kinh tế của hộ. Khi so sánh hai thước đo phản ánh kinh tế hộ gia đình là thu nhập và chi tiêu, nhiều ý kiến cho rằng chi tiêu phản ánh trung thực hơn do tâm lý e ngại khi trả lời câu hỏi về thu nhập. Chi tiêu cũng được sử dụng như thước đo lường nghèo theo tiêu chuẩn nghèo quốc tế thì những hộ gia đình có mức chi tiêu bình quân dưới 3,65 USD/người 1 ngày được coi là nghèo.

Khảo sát mức sống dân cư là cuộc điều tra mẫu hộ gia đình duy nhất thu thập thông tin chi tiêu của các hộ gia đình được chọn mẫu trên cả nước. Tổng chi tiêu của hộ gia đình bao gồm 6 khoản mục chi chính là (1) Chi tiêu dùng hàng ăn uống (gồm chi hàng ăn dịp lễ tết và chi ăn uống thường xuyên), (2) Chi tiêu dùng hàng phi lương thực, thực phẩm (chi tiêu dùng hàng ngày, hàng năm và chi khác tính vào chi tiêu), (3) Chi giáo dục, (4) Chi y tế, (5) Chi mua sắm đồ dùng lâu bền, (6) Chi nhà ở, điện nước, rác thải sinh hoạt.

**Hình 01. Chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng
chia theo thành thị nông thôn 2012 - 2018**



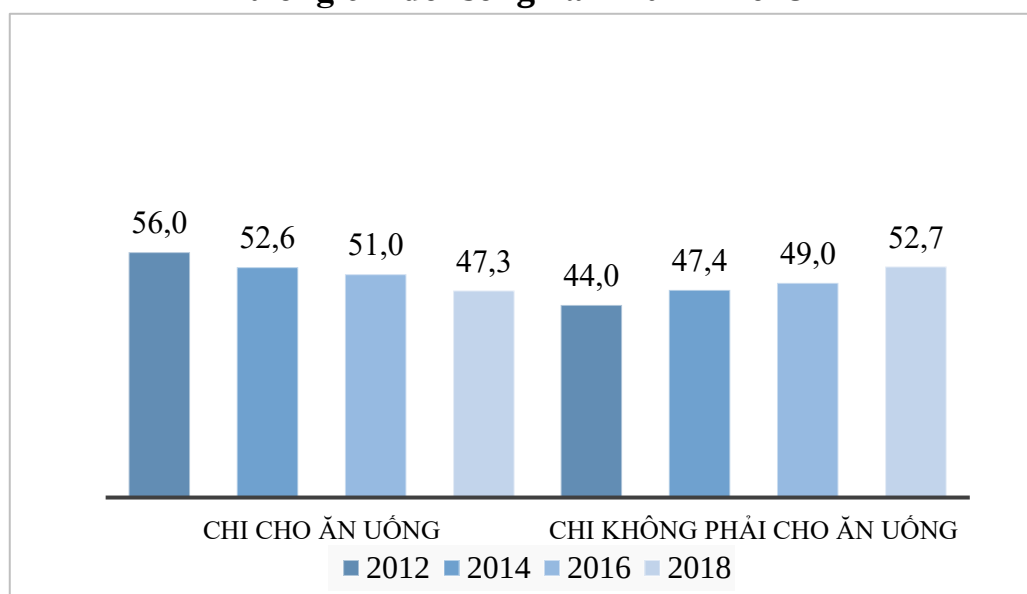
Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Năm 2012 chi tiêu bình quân một người là 1,6 triệu đồng/tháng tăng lên 2,54 triệu đồng vào năm 2018 (gần 1,6 lần). Xu hướng Hình 01 cho thấy, mức chi tiêu bình quân tăng dần qua các năm 2014 và 2018, mức tăng tuyệt đối trung bình là 157 nghìn đồng/năm. Chênh lệch chi tiêu giữa thành thị và nông thôn duy trì ở mức 1,7 lần, năm 2016 chi tiêu thành thị gấp 1,8 lần nông thôn.

Chi tiêu đời sống chiếm tỷ trọng 93% trong tổng chi tiêu, chi đời sống gồm chi tiêu lương thực thực phẩm và phi lương thực thực phẩm. Như vậy 7% còn lại của tổng chi tiêu là các khoản chi khác của hộ như dịch vụ hành chính, góp quỹ, ma chay, tế lễ, cho biếu, dịch vụ tài chính...

Trong chi tiêu đời sống, tỷ trọng chi cho ăn uống có xu hướng giảm dần theo thời gian, phản ánh cải thiện về đời sống khi các hộ đã có cân đối quỹ chi tiêu không chỉ tập trung vào nhu cầu thực phẩm.

Hình 02. Tỷ lệ chi cho ăn uống và không phải ăn uống trong chi đời sống năm 2012 - 2018

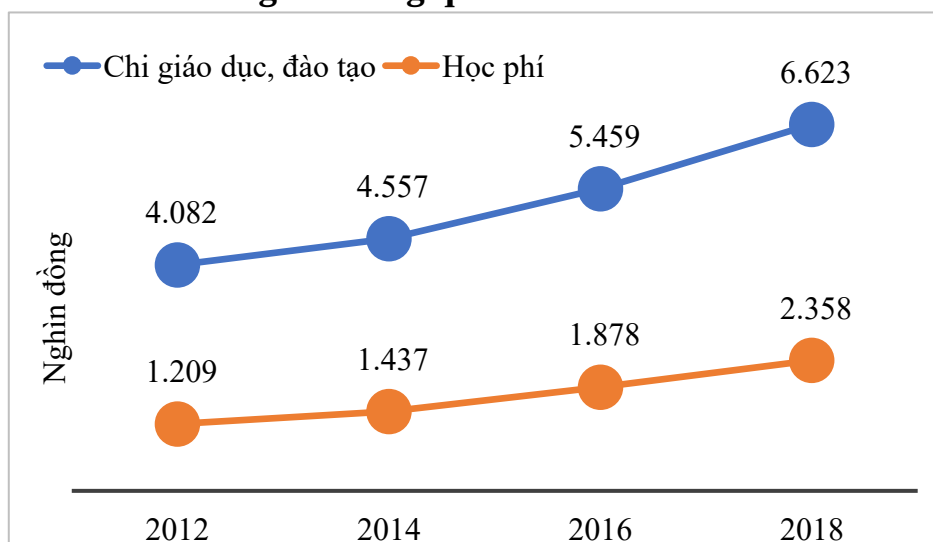


Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Năm 2012, chi ăn uống chiếm tỷ trọng 56% trong chi đời sống và chi không phải ăn uống là 44%, tuy nhiên tỷ trọng chi ăn uống giảm dần và nhường chỗ cho các khoản chi không phải ăn uống, năm 2018 tỷ lệ này là 47,3% so với 52,7%.

Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học tăng dần qua các năm, chủ yếu là do tăng học phí. Năm 2012 chi trung bình 1 người đi học trong 1 năm là hơn 4 triệu đồng, tăng lên 6,6 triệu vào năm 2018, mức chi học phí tăng từ 1,2 triệu đồng lên gần 2,6 triệu đồng cùng thời kỳ. Chi cho học phí chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong chi giáo dục, từ 29,6% năm 2012 tăng lên 35,6%

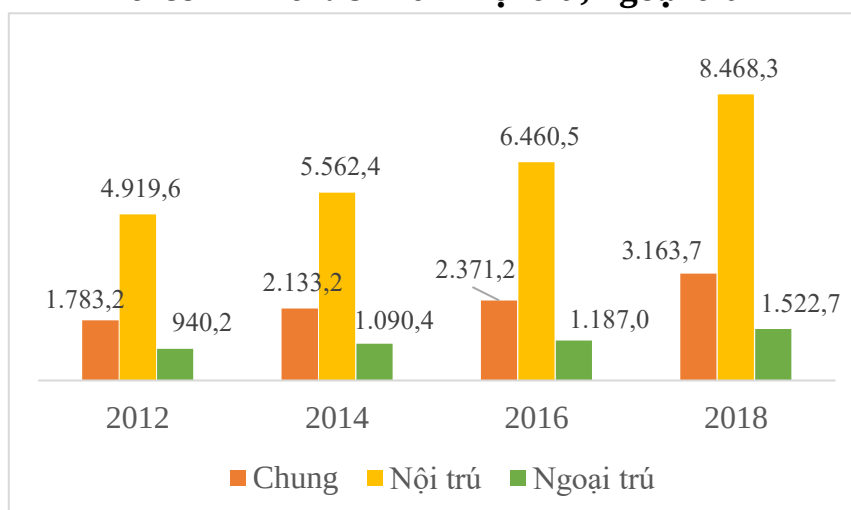
Hình 03. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học trong 12 tháng qua năm 2012 - 2018



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Chi y tế của hộ gia đình là các khoản chi cho khám chữa bệnh (nội trú, ngoại trú), mua thuốc, mua dụng cụ y tế sử dụng trong hộ gia đình.

Hình 04. Chi tiêu y tế bình quân 1 người có khám chữa bệnh theo hình thức khám nội trú, ngoại trú



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

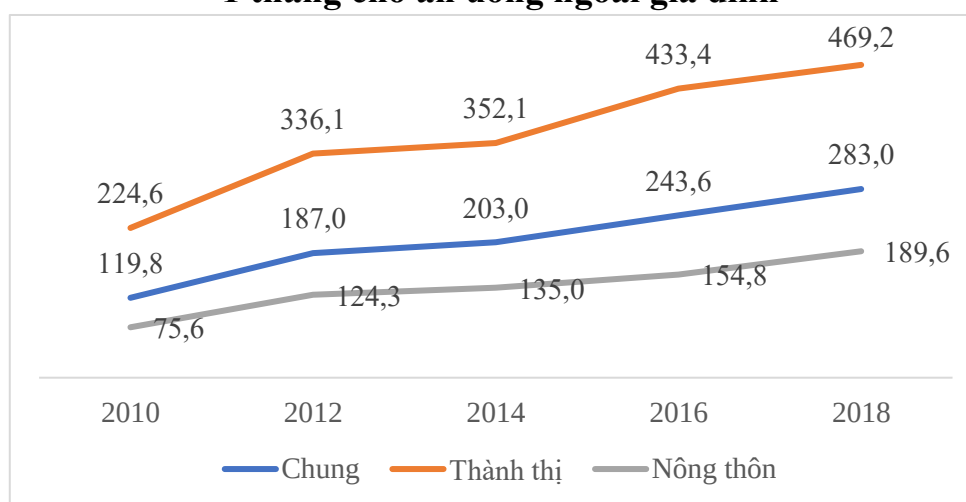
Chi tiêu y tế bình quân tăng dần từ 2012 đến 2018 lần lượt là 1,78 triệu đồng lên gần 3,2 triệu đồng trung bình 1 người có đi khám chữa bệnh. Mức chi khám chữa bệnh nội trú tăng từ 4,9 triệu đồng năm 2012 lên gần 8,5 triệu năm 2018. Phần lớn số tiền chi tiêu cho y tế là chi cho khám chữa bệnh, còn lại là chi mua thuốc, dụng cụ y tế và bảo hiểm y tế.

Năm 2018, chi y tế trung bình 1 người 1 tháng là 157,2 nghìn đồng, trong đó chi khám chữa bệnh chiếm 65,8%, mua thuốc chiếm 18,8% và chi mua bảo hiểm y tế chiếm 13,6%. Chi y tế tăng không nhằm phản ánh việc suy giảm sức khỏe

của người dân mà phản ánh sự đầu tư của hộ gia đình cho chăm sóc sức khỏe khi đời sống ngày càng cải thiện.

Chi cho ăn uống ngoài gia đình đây là thói quen ăn hàng thay vì nấu ăn trong hộ gia đình. Chi cho ăn ngoài gia đình tăng khi kinh tế phát triển đặc biệt là ngành dịch vụ ăn uống. Từ năm 2010, trung bình 1 người 1 tháng chi 119,8 nghìn đồng cho ăn hàng, mức chi tăng lên 283 nghìn đồng vào năm 2018. Để hiểu khi chi ăn uống ngoài gia đình khu vực thành thị cao gấp 2,5 lần nông thôn (năm 2018 là 469,2 so với 189,6 nghìn đồng).

Hình 05. Chi tiêu bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng cho ăn uống ngoài gia đình



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

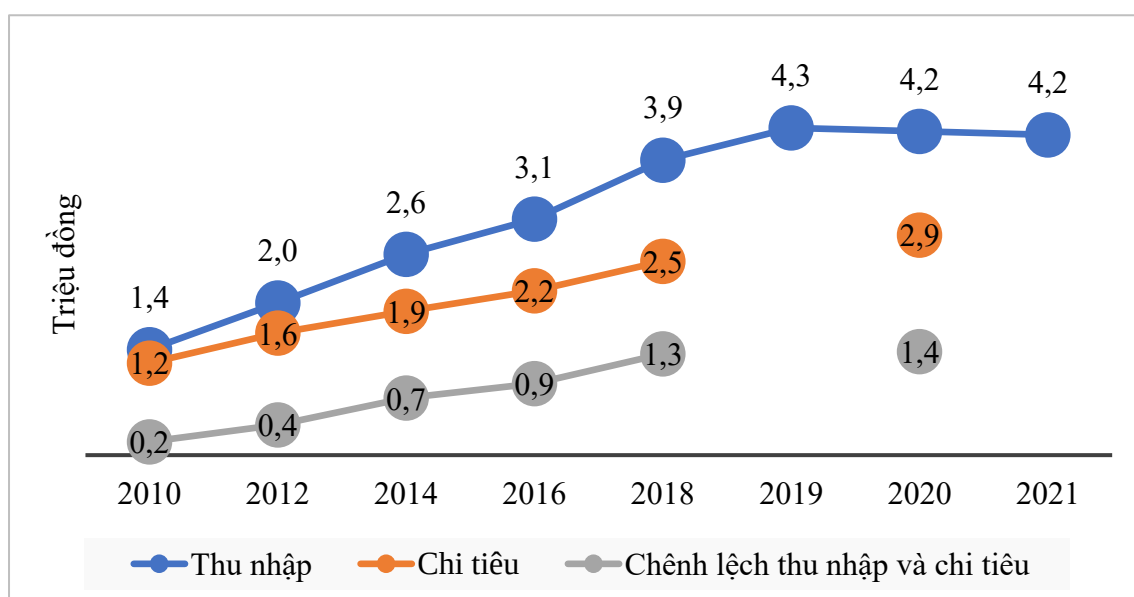
Nhìn chung, trước năm 2019 mốc thời điểm Covid-19 bùng phát, kinh tế Việt Nam phát triển nhanh, từ 2012 đến 2019 tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước từ 5,5 lên 7,36%. Chi tiêu của hộ gia đình cũng có sự tăng trưởng nhanh trong giai đoạn này và thể hiện ở trong tất cả các khoản chi của hộ.

1.2. Thực trạng chi tiêu của hộ gia đình Việt Nam trong dịch Covid-19 năm 2020-2021

Tổng chi tiêu của hộ gia đình năm 2020 vẫn có sự cải thiện so với năm 2018, mặc dù cuối năm 2019 dịch Covid-19 xuất hiện ở Việt Nam và năm 2020 toàn bộ nền kinh tế bị ảnh hưởng nghiêm trọng - tốc độ tăng GDP năm 2020 là 2,87% thấp nhất trong vòng 10 năm. Tổng chi tiêu bình quân 1 người 1 tháng năm 2020 là 2,89 triệu đồng, tăng 13,6% so với năm 2018. Chi đời sống năm 2020 đạt 2,7 triệu đồng, tăng 14,7% so với chi đời sống 2018, cơ cấu chi cho ăn uống trong chi đời sống chiếm khoảng hơn 49%. Có thể thấy là dù năm 2020 là năm Covid-19 và Việt Nam thực hiện nhiều hoạt động cách ly, các đơn vị dịch vụ lần lượt bị đóng cửa đặc biệt là nhà hàng và đại lý du lịch nhưng chi tiêu cho ăn uống ngoài gia đình vẫn tăng (trung bình 335 nghìn đồng - tăng 18,3% so với năm 2018).

Năm 2020 chi tiêu hộ gia đình vẫn tăng so với năm 2018 trong khi thu nhập của hộ gia đình giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19. Có thể thấy nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng với nhiều khu công nghiệp đóng cửa, thu nhập của người lao động giảm dẫn đến thu nhập bình quân đầu người năm 2020 giảm 2% so với 2019, trong khi giai đoạn trước dịch thu nhập bình quân mỗi năm tăng tới hơn 10%/năm. Như vậy khi dịch vừa xảy ra, hộ gia đình chưa kịp điều chỉnh hành vi chi tiêu thích ứng với hoàn cảnh mới, dẫn đến thực trạng thu nhập giảm mà chi tiêu vẫn tăng. Năm 2021 thu nhập không có dấu hiệu tăng do nền kinh tế vẫn chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch Covid-19. Năm 2020 chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu là 1,4 triệu đồng, gần bằng năm 2018. Trong khi các năm trước mức chênh lệch này liên tục tăng qua các năm. Sự gia tăng chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu thể hiện sự gia tăng tích lũy xã hội.

Hình 06. Thu nhập, chi tiêu và chênh lệch giữa thu nhập chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng từ 2010 - 2020



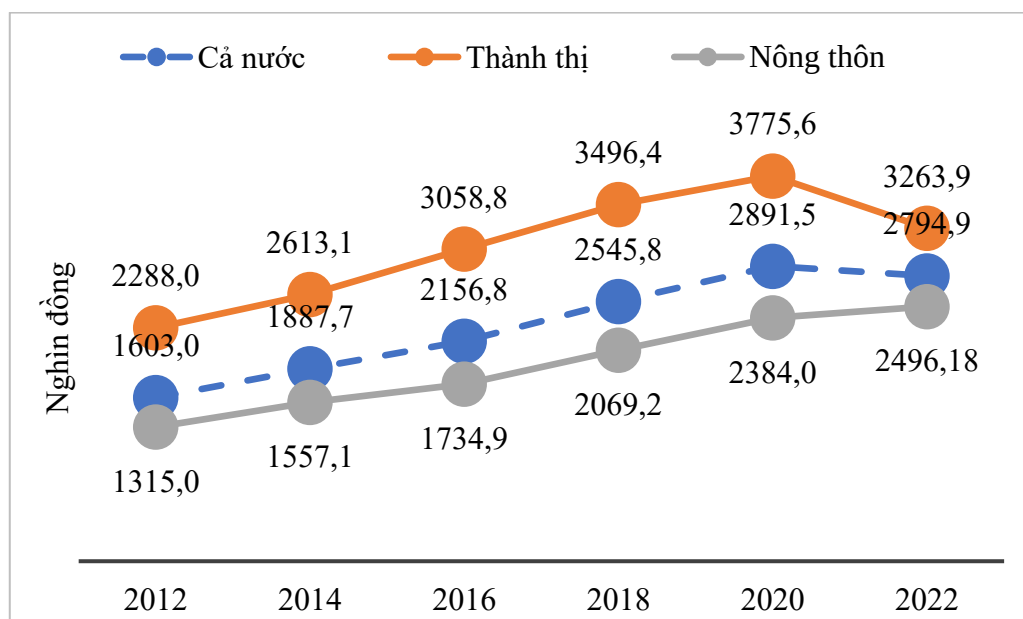
Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Tóm lại, trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19, thu nhập người dân bị ảnh hưởng nhanh hơn so với chi tiêu của người dân. Bởi bản chất của thu nhập mang tính bị động, cụ thể là người lao động phụ thuộc nhiều vào thị trường lao động. Do vậy khi thị trường lao động bị hạn chế do các cú shock kinh tế hoặc khủng hoảng xã hội thì thu nhập của người lao động sẽ bị ảnh hưởng trực tiếp. Còn chi tiêu là hành vi mang tính chủ động của hộ gia đình, có thể thời gian đầu khi dịch bệnh bùng nổ, các hộ gia đình vẫn giữ thói quen chi tiêu cũ và duy trì bằng tiền tích lũy.

1.3. Thực trạng chi tiêu của hộ gia đình sau dịch Covid-19 năm 2022

Năm 2022 chi tiêu bình quân đầu người một tháng xấp xỉ 2,8 triệu đồng, giảm 3,3 điểm phần trăm so với năm 2020. Có thể thấy dưới tác động của dịch Covid-19 các hộ gia đình có xu hướng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là các hộ sống ở khu vực thành thị. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở thành thị là 3,3 triệu đồng (giảm 13,6 điểm % so với năm 2020), ở khu vực nông thôn là gần 2,5 triệu đồng/người/tháng (tăng 4,7 điểm % so với năm 2020). Năm 2022, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp chủ yếu do giảm chi tiêu của người dân sống ở thành thị. Trong thời kỳ dịch bệnh, cách ly xã hội ảnh hưởng đến cung ứng dịch vụ đặc biệt ở đô thị, đây cũng là nguyên nhân chi tiêu chung giảm.

Hình 07. Chi tiêu và chênh lệch giữa thu nhập chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng từ 2012 - 2022



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Chi giáo dục của 1 người đi học năm 2022 tăng 6% so với 2020 (trong đó chi học phí và mua sắm cần cho học tập tăng nhưng chi học thêm lại giảm). Trong giai đoạn cách ly xã hội, hình thức học trực tuyến được đẩy mạnh, điều này không làm tăng chi phí giáo dục (chi phí internet không tính vào chi giáo dục). So sánh chi giáo dục theo khoản chi giữa các năm trước và trong dịch cho thấy chi giáo dục giảm chủ yếu là chi phí học thêm (1,16 triệu năm 2022 so với 1,25 triệu năm 2020). Các khoản học phí, đóng góp cho trường lớp, sách giáo khoa, dụng cụ học tập đều tăng lần lượt là 14, 7, 11, 31 và 8% so với năm 2020. Trong đó chi mua sách giáo khoa tăng cao nhất là 31% phù hợp với giai đoạn học từ xa, các hộ gia đình đầu tư nhiều cho sách giáo khoa. Chi phí giáo dục khác giảm 18%, đây là dạng học tập không phục vụ chương trình giáo dục chính quy.

**Bảng 01. Chi giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học
năm 2022 chia theo khoản chi**

	Chung	Chia ra theo các khoản chi						
		Học phí	Đóng góp cho trường, lớp	Quần áo, đồng phục	Sách giáo khoa	Dụng cụ học tập	Học thêm	Chi giáo dục khác
2012	4,082	1,209	300	190	249	209	455	1,037
2014	4,557	1,437	361	219	250	250	744	1,178
2016	5,459	1,878	428	251	288	251	862	1,278
2018	6,623	2,358	466	266	282	294	1,244	1,456
2020	7,071	2,477	520	326	333	294	1,246	1,637
2022	7,001	2,819	558	361	436	318	1,160	1,350

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Chi y tế của người có khám chữa bệnh năm 2022 giảm 18% so với 2020, chủ yếu là giảm chi phí đi khám chữa bệnh ngoại trú (1,38 triệu so với 1,53 triệu). Đối với chi phí khám nội trú năm 2022 tăng 7% so với 2020, chủ yếu khám nội trú dành cho các bệnh nhân bắt buộc phải nằm viện. Còn đối với bệnh nhẹ, do e ngại dịch bệnh nên lượng người đi khám chữa bệnh năm 2022 giảm còn 27,7% (so với 36,8% năm 2020).

**Bảng 02. Chi tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe bình quân 1 nhân khẩu
1 tháng chia theo khoản chi**

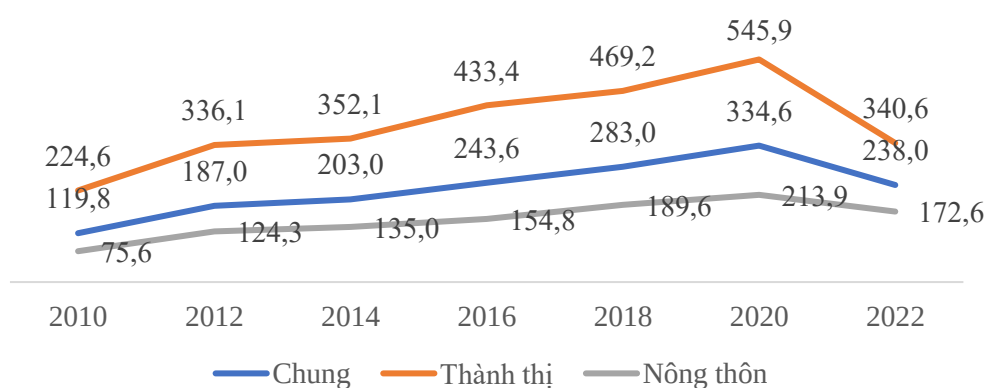
Năm	Chung	Số tiền chi cho khám, chữa bệnh	Số tiền chi cho y tế ngoài khám, chữa bệnh	Chia ra		
				Mua thuốc tự chữa hoặc dự trữ	Mua dụng cụ y tế	Mua BHYT tự nguyện
2012	78.0	58.2	19.9	13.1	1.2	5.6
2014	95.7	67.0	28.7	18.8	1.5	8.4
2016	114.1	78.2	35.9	21.9	2.2	11.9
2018	157.2	103.5	53.7	29.6	2.7	21.4
2020	157.4	93.0	64.3	29.5	3.6	31.2
2022	122.3	57.2	65.1	35.3	5.4	24.3

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Chi tiêu bình quân cho y tế 1 tháng năm 2022 là 122,3 nghìn đồng/người (giảm 22,3% so với 2020), chi cho khám chữa bệnh giảm từ 93 nghìn đồng xuống còn 57,2 nghìn đồng. Do hạn chế chi tiêu nên hộ gia đình có xu hướng cắt giảm các khoản chi không được coi là trọng yếu, chi mua bảo hiểm y tế tự nguyện giảm từ 31,2 nghìn đồng/người/tháng năm 2020 còn 24,3 nghìn đồng/người/tháng năm 2022.

Chi cho ăn uống ngoài gia đình giảm mạnh năm 2022, trung bình 238 nghìn đồng/người/tháng giảm 28,8% so với năm 2020. Mức giảm ở khu vực thành thị khá cao so với khu vực nông thôn (37,6% so với 19%). Các hộ gia đình sau dịch Covid-19 đã giảm thói quen ăn ngoài, và thay bằng việc mua thực phẩm về chế biến tại hộ.

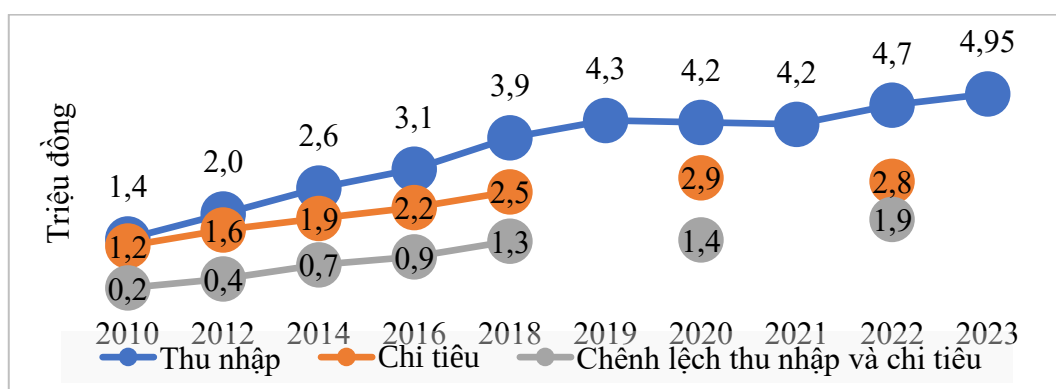
Hình 08. Chi tiêu bình quân cho ăn uống ngoài gia đình từ năm 2012 - 2022



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Sự thay đổi trong chi tiêu phản ánh sự thay đổi về hành vi của hộ gia đình sau dịch Covid-19. Thay đổi có thể do điều kiện kinh tế quyết định nhưng cũng có thể do thói quen thay đổi. Năm 2022 thu nhập của hộ gia đình có phục hồi so với 2021, tăng lên 4,7 triệu đồng/người/tháng (so với 4,2 triệu đồng năm 2021), trong khi chi tiêu giảm. Chênh lệch giữa thu và chi của hộ gia đình tăng lên 1,9 triệu đồng so với 1,4 triệu đồng năm 2020. Sự chênh lệch gia tăng mở ra cơ hội tích lũy của xã hội cũng như tăng các cơ hội đầu tư từ khu vực tư nhân.

Hình 09. Thu nhập, chi tiêu và chênh lệch giữa thu nhập chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng từ 2010 - 2023



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

1.4. Thực trạng chi tiêu của các hộ gia đình thuộc nhóm nghèo trong và sau dịch Covid-19.

Hộ nghèo được xác định là những hộ có chi tiêu dưới mức sống tối thiểu hoặc hộ nghèo theo chuẩn đa chiều. Nhiều ý kiến cho rằng trong bối cảnh suy giảm kinh tế do dịch bệnh thì người nghèo bị ảnh hưởng nặng hơn vì họ gần như không có tiết kiệm và dự phòng.

Chi tiêu của các hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập thấp nhất năm 2020 là hơn 1 triệu đồng, khu vực thành thị 1,45 triệu so với khu vực nông thôn 892 nghìn đồng. Các hộ nghèo phân bố nhiều tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên với mức chi tiêu thấp (lần lượt là 692 nghìn đồng và 638,7 nghìn đồng). Năm 2022 chi tiêu bình quân của nhóm hộ thu nhập thấp tăng 20%, lên 1,28 triệu đồng, thành thị tăng lên 1,83 triệu và nông thôn là 1,13 triệu. Như vậy chi tiêu của nhóm hộ thu nhập thấp vẫn tăng trong thời kỳ dịch Covid-19.

Biểu 03. Chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng của nhóm thu nhập thấp nhất năm 2020 và 2022

	2020	2022
Cả nước	1001.6	1277.8
Khu vực		
Thành thị	1450.7	1834.8
Nông thôn	892.0	1132.9
Vùng		
Đồng bằng sông Hồng	1339.5	1893.0
Trung du và miền núi phía Bắc	692.0	848.0
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	973.5	1250.0
Tây Nguyên	638.7	821.6
Đông Nam Bộ	1611.3	1945.9
Đồng bằng sông Cửu Long	1030.4	1395.9

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Điểm đáng chú ý là chi tiêu bình quân của nhóm thu nhập cao nhất giảm trong giai đoạn dịch Covid-19, từ 5,68 triệu năm 2020 xuống 4,1 triệu năm 2022. Sự giảm chi tiêu đã xuất hiện ở nhóm thu nhập cao (nhóm 4) tuy không rõ ràng (từ 2,99 triệu xuống 2,92 triệu). Trong khi đó mức chi tiêu của nhóm thu nhập thấp, thu nhập trung bình vẫn tăng qua các năm. Việc này không chứng minh là dịch Covid-19 ảnh hưởng tới nhóm giàu nhiều hơn nhóm nghèo mà có thể hàm ý

là nhóm nghèo chi tiêu chủ yếu cho lương thực thực phẩm để duy trì cuộc sống nên họ không thể giảm chi tiêu dù kinh tế khó khăn. Điều này có thể phản ánh sự gia tăng của giá cả qua các năm đã ảnh hưởng đến nhóm nghèo và làm nhóm này càng trở nên dễ bị tổn thương.

**Biểu 04. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng
chia theo 5 nhóm thu nhập**

	Chung	5 nhóm thu nhập				
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
2012	1502.8	710.8	1030.0	1327.9	1713.2	2733.2
2014	1762.6	827.6	1251.5	1580.9	2019.4	3134.8
2016	2015.7	896.0	1318.2	1684.6	2204.3	3533.5
2018	2366.6	1135.9	1708.8	2078.2	2682.6	4231.5
2020	2713.3	1001.6	1653.5	2235.6	2999.1	5677.9
2022	2668.0	1277.8	1915.1	2740.3	2922.6	4086.5

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH TRƯỚC, TRONG VÀ SAU DỊCH COVID-19

2.1. Xác định các yếu tố có ảnh hưởng đến chi tiêu hộ gia đình

Mức chi tiêu của một hộ gia đình được quyết định do nhiều yếu tố, có thể là thu nhập của hộ. Nhưng nếu thu nhập được coi là yếu tố quyết định chi tiêu thì các yếu tố khác không còn giá trị bởi lẽ thu nhập có thể coi là nhân tố mạnh nhất để quyết định chi tiêu.

Các yếu tố địa lý, nhân khẩu học, đặc điểm kinh tế đều có ảnh hưởng đến chi tiêu. Theo thống kê mô tả chi tiêu bình quân theo các đặc trưng, chúng ta có thể thấy được sự biến đổi của chi tiêu ở từng đặc trưng khác nhau.

Đối với đặc trưng về địa lý: chi tiêu ở khu vực nông thôn luôn thấp hơn thành thị, chi tiêu theo vùng cho thấy sự bất bình đẳng thống nhất với mức sống ở các vùng. Chi tiêu theo dân tộc cũng cho thấy sự bất bình đẳng, không chỉ giữa dân tộc Kinh và nhóm dân tộc khác mà ngay các dân tộc thiểu số cũng có sự chênh lệch.

Theo các đặc trưng nhân khẩu học cho thấy chi tiêu bình quân của hộ càng đông thành viên càng thấp, trình độ học vấn của chủ hộ và tình trạng hôn nhân của chủ hộ cũng có những ảnh hưởng đến chi tiêu. Học vấn là một yếu tố có ảnh hưởng rõ ràng đến mức sống của hộ gia đình. Số người có việc làm, số trẻ em và người già có ảnh hưởng đến chi tiêu bình quân của hộ gia đình, tuy nhiên số liệu khác với kỳ vọng. Số người có việc làm tỷ lệ nghịch với chi tiêu bình quân của hộ: 3,1 triệu với 1 người so với 2,4 triệu với 3 người.

Các đặc điểm đời sống như vật liệu cấu tạo nhà, diện tích sinh sống, công trình vệ sinh có mối quan hệ với chi tiêu bình quân. Diện tích ở càng rộng thì mức chi tiêu bình quân càng cao (2,2 triệu dưới 20m² và 3,6 triệu trên 40m²).

Biểu 05. Thống kê mô tả chi tiêu bình quân theo các đặc trưng của hộ gia đình

	2018	2020	2022
Chung	2545,8	2890,2	2793,8
Khu vực			
Thành thị	3496,4	3775,8	3261,4
Nông thôn	2069,2	2384,1	2495,5
Vùng			
Đồng bằng sông Hồng	3017,7	3296,7	3394,3

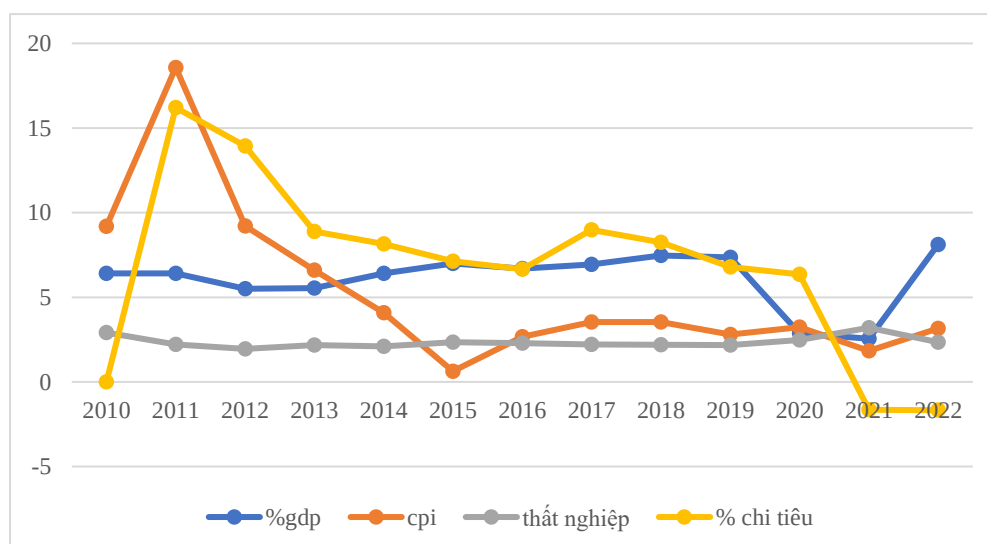
	2018	2020	2022
Trung du và miền núi phía Bắc	1999,9	2094,8	1969,2
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2182,2	2560,5	2543,2
Tây Nguyên	2234,3	2174,4	2208,7
Đông Nam Bộ	3349,1	3931,0	3579,9
Đồng bằng sông Cửu Long	2237,1	2493,2	2259,9
Quy mô hộ gia đình			
1 thành viên	3413,4	4315,7	3991,1
2 thành viên	3106,0	3396,4	3166,5
3 thành viên	2905,7	3334,3	3049,8
4 thành viên	2704,8	2987,8	2934,2
5 thành viên	2306,5	2655,3	2871,8
Từ 6 thành viên trở lên	1991,8	2236,1	2049,5
Dân tộc chủ hộ			
Kinh Hoa	2770,9	3106,0	2992,3
Tày Thái Mường Nùng	1611,3	1806,7	1660,2
Khmer	1752,0	2061,7	1499,1
Mông	776,0	965,6	914,1
Khác	1075,0	1227,7	1116,5
Nhóm dân tộc			
Kinh Hoa	2770,9	3106,0	2992,3
Khác	1327,8	1529,1	1364,5
Giới tính chủ hộ			
Nam	2830,1	3165,8	2854,4
Nữ	2462,6	2806,6	2773,2
Tình trạng hôn nhân của chủ hộ			
Chưa có vợ/chồng	2963,9	3789,6	3250,9
Đang có vợ/chồng	2559,7	2890,0	2807,5
Góa	2323,4	2616,7	2476,8
Ly hôn	2893,9	3396,3	3458,6
Ly thân	2695,4	2617,6	2710,3

	2018	2020	2022
Bằng cấp cao nhất của chủ hộ			
Dưới tiểu học	1717,3	1971,2	2408,3
Tiểu học	2103,2	2435,4	2191,6
THCS	2391,9	2763,1	2979,3
THPT	3084,8	3331,8	2880,1
Sơ cấp nghề	3468,5	3358,4	3879,1
Trung cấp	3193,1	3219,1	3184,9
CD, ĐH trở lên	4434,2	5043,9	5346,5
Số người có việc làm trong hộ			
0	3167,2	3192,8	3021,4
1	3002,9	3399,6	3096,9
2	2727,5	3059,4	2909,4
3	2324,2	2593,0	2400,7
Từ 4 người trở lên	1989,2	2288,2	2653,2
Số người cao tuổi trong hộ			
0	2638,2	2968,2	2860,7
1	2401,4	2729,4	2483,1
2+	2389,2	2777,4	2912,6
Số trẻ em trong hộ			
0	3018,5	3432,6	3413,1
1	2662,6	3008,4	2788,9
2	2292,3	2601,3	2594,3
3+	1619,2	2053,2	1867,9
Cột nhà bền chắc			
Không	1334,5	1773,8	1447,2
Có	2611,9	2932,2	2837,6
Mái bê tông			
0	1230,9	1551,3	1645,6
1	2569,8	2902,0	2803,4
Tường bê tông			
0	1251,4	1544,2	1456,7
1	2600,6	2926,1	2822,3

	2018	2020	2022
Tình trạng sở hữu chỗ ở			
Nhà riêng	2516,7	2836,4	3776,4
Nhà thuê	3528,4	3743,8	2755,4
Diện tích ở bình quân đầu người			
Dưới 20 m ²	2025,3	2331,5	2224,3
Từ 20 đến dưới 30 m ²	2623,3	2920,7	2636,3
Từ 30 đến dưới 40 m ²	3086,0	3234,0	3513,4
Từ 40 m ²	3767,3	4150,3	3596,1
Hộ có điện lưới			
Điện lưới	2567,4	2898,7	2796,2
Không có điện lưới	868,7	1185,3	2356,6
Nguồn nước uống của hộ			
Nước máy	3191,9	3477,3	3148,3
Nước giếng khoan	2343,4	2588,6	2791,3
Nước giếng đào được bảo vệ	1980,3	2155,3	1942,5
Nước khe mố	1222,6	1428,1	1359,7
Nước mưa	2161,8	2476,5	2727,5
Nước đóng chai	2852,2	2958,7	2406,9
Loại nước khác	1272,2	1430,7	1474,5
Loại công trình vệ sinh			
Tự hoại/ Bán tự hoại	2821,6	3079,0	2917,1
Khác	1440,3	1541,6	1595,4
Không có hố xí	985,9	1071,8	986,1

Như vậy dựa theo các thống kê mô tả thì có nhiều yếu tố đặc điểm của hộ gia đình có quan hệ tương quan với chỉ tiêu bình quân đầu người. Bên cạnh đó những yếu tố bên ngoài như điều kiện kinh tế xã hội cũng có mối quan hệ với chỉ tiêu bình quân đầu người.

**Hình 10. Tốc độ tăng chi tiêu, tăng trưởng GDP, CPI, tỷ lệ thất nghiệp
2010-2022**



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Tốc độ tăng chi tiêu bình quân đầu người khá tương đồng với chỉ số giá tiêu dùng (% tăng so với năm trước - 100). Dễ hiểu khi mức chi tiêu các mặt hàng của hộ gia đình phụ thuộc khá nhiều vào chỉ số giá tiêu dùng, khi giá cả tăng thì phần tiền chi tiêu cho các mặt hàng đảm bảo cuộc sống cũng tăng theo. Điều này thể hiện việc chi tiêu chủ yếu của người dân vẫn tập trung vào các mặt hàng thiết yếu và thể hiện trình độ phát triển chung của xã hội đang ở mức đáp ứng nhu cầu cơ bản. Tốc độ tăng GDP cho thấy những năm phát triển kinh tế thì chi tiêu bình quân đầu người được cải thiện, đối với năm 2020 đến 2022 chịu ảnh hưởng của Covid-19 làm tốc độ tăng GDP giảm thì chi tiêu của hộ gia đình có xu hướng thu hẹp.

2.2. Sử dụng mô hình hồi quy phân tích chi tiêu hộ gia đình giai đoạn 2012-2022 và đánh giá sự thay đổi của các yếu tố ảnh hưởng đến chi tiêu hộ gia đình qua 3 giai đoạn trước dịch, trong dịch và sau dịch Covid-19

Mô hình chi tiêu phân tích biến đổi của chi tiêu bình quân đầu người dựa trên các yếu tố tác động gồm địa lý, dân tộc, đặc trưng về nhân khẩu, đặc điểm chủ hộ và đặc điểm của hộ như diện tích, nguồn nước và hố xí. Mô hình được xây dựng ở 3 năm là 2018, 2020 và 2022 (trước, trong và sau dịch Covid-19).

R^2 của 3 mô hình lần lượt là 44,8%; 44,2% và 36,8% cho các năm 2018-2022. Như vậy mô hình ở các năm trước và trong dịch Covid-19 giải thích tốt hơn mô hình năm 2022.

Biểu 06. Kết quả mô hình hồi quy chi tiêu hộ gia đình 2018-2022

Biến độc lập	2018	2020	2022
x1. Khu vực	0.168*** (0.0129)	0.116*** (0.0121)	0.147*** (0.0124)
vung==Dong bang song Hong	-0.127*** (0.0189)	-0.131*** (0.0187)	0.0644** (0.0252)
vung==Trung du va mien nui phía Bắc	-0.110*** (0.0216)	-0.176*** (0.0216)	0.00250 (0.0259)
vung==Bac Trung bo va duyên hai mien trung	-0.189*** (0.0183)	-0.192*** (0.0181)	-0.0200 (0.0238)
vung==Tay Nguyen	-0.190*** (0.0251)	-0.199*** (0.0248)	-
vung==Dong Nam Bo = o,	-	-	0.0871*** (0.0270)
vung==Dong bang song Cuu Long	-0.152*** (0.0193)	-0.174*** (0.0191)	-0.0380 (0.0261)
dantoc1==Kinh Hoa	0.0901** (0.0414)	0.0756* (0.0410)	0.259*** (0.0482)
dantoc1==Tay thai muong nung	-0.117** (0.0475)	-0.132*** (0.0469)	0.0322 (0.0544)

Biến độc lập	2018	2020	2022
dantoc1==Khmer = o,	-	-	-
dantoc1==Mong	-0.324*** (0.0606)	-0.382*** (0.0617)	-0.235*** (0.0691)
dantoc1==Khac	-0.286*** (0.0491)	-0.273*** (0.0478)	-0.190*** (0.0555)
x3.3 Qui mo binh phuong	-0.00133 (0.000865)	0.000231 (0.000845)	-0.00371*** (0.000942)
x5.2 So tre em trong ho theo nhom	-0.137*** (0.00920)	-0.151*** (0.00898)	-0.119*** (0.00968)
x6.2 So nguoi cao tuoi trong ho theo nhom	-0.0862*** (0.0114)	-0.0772*** (0.0112)	-0.0565*** (0.0124)
x7.2 So nguoi lao dong trong ho theo nhom	-0.0119 (0.00860)	-0.0341*** (0.00856)	0.000768 (0.00947)
x12.1 So nguoi co viec lam	-0.0184** (0.00714)	-0.0201*** (0.00717)	-0.0117 (0.00764)
x8. Gioi tinh chu ho	-0.0235 (0.0150)	0.0237* (0.0137)	-0.0199 (0.0143)
x9.2 Binh phuong tuoi chu ho	-2.44e-05*** (5.25e-06)	-2.89e-05*** (5.16e-06)	-3.57e-05*** (5.28e-06)

Biến độc lập		2018	2020	2022
ch_honnnhan==	1.0000	-0.138** (0.0672)	-0.0427 (0.0645)	0.0218 (0.358)
ch_honnnhan==	1.0000 = o,	-	0.0113 (0.0592)	-
ch_honnnhan==	2.0000	-0.0474 (0.0606)	-0.0200 (0.0606)	0.000316 (0.0728)
ch_honnnhan==	3.0000	-0.0761 (0.0616)	0.0309 (0.0641)	0.102 (0.0678)
ch_honnnhan==	4.0000	-0.0256 (0.0666)	-	0.0689 (0.0687)
ch_honnnhan==	5.0000 = o,	-	-0.108*** (0.0331)	0.124* (0.0717)
ch_bangcap==	Duoi tieu hoc	-0.231*** (0.0358)	-0.0625** (0.0308)	-0.0242 (0.0328)
ch_bangcap==	Tieu hoc	-0.192*** (0.0337)	-0.0431 (0.0299)	-0.0468 (0.0324)
ch_bangcap==	THCS	-0.157*** (0.0330)	-0.00791 (0.0309)	-0.0370 (0.0313)
ch_bangcap==	THPT	-0.0892** (0.0354)	0.0392 (0.0394)	-0.0293 (0.0340)

Biến độc lập	2018	2020	2022
ch_bangcap==So cap nghe = o,	-	-	0.0888** (0.0362)
ch_bangcap==Trung cap	-0.0533 (0.0393)	0.159*** (0.0341)	-
ch_bangcap==CD, DH tro len	0.0394 (0.0372)	-0.276*** (0.0375)	0.126 (0.0906)
bc_caonhat==Duoi tieu hoc	-0.228*** (0.0380)	-0.200*** (0.0314)	-0.478*** (0.0685)
bc_caonhat==Tieu hoc	-0.111*** (0.0324)	-0.135*** (0.0288)	-0.517*** (0.0669)
bc_caonhat==THCS	-0.0667** (0.0300)	-0.0424 (0.0288)	-0.447*** (0.0656)
bc_caonhat==THPT	-0.00425 (0.0304)	-	-0.375*** (0.0654)
bc_caonhat==So cap nghe = o,	-	0.0369 (0.0335)	-0.259*** (0.0660)
bc_caonhat==Trung cap	0.0245 (0.0347)	0.140*** (0.0305)	-0.259*** (0.0665)
bc_caonhat==CD, DH tro len	0.163*** (0.0306)	-	-

Biến độc lập	2018	2020	2022
x17.3 Bình phương diện tích o bq	7.62e-06*** (8.96e-07)	1.78e-05*** (1.33e-06)	-
sohuunha==Nha rieng	0.0401 (0.0732)	-0.119*** (0.0223)	2.23e-05*** (1.38e-06)
sohuunha==Nha rieng = o,	-	-	0.253*** (0.0309)
sohuunha==Nha thue	0.0928 (0.0795)	-	-
sohuunha==Khac = o,	-	-0.222*** (0.0829)	-
nuoc==Nuoc may	0.197*** (0.0277)	-0.0295 (0.0258)	-0.0637** (0.0311)
nuoc==Gieng khoan	0.166*** (0.0274)	-0.0737*** (0.0268)	-0.0853*** (0.0323)
nuoc==Gieng dao bv	0.110*** (0.0270)	-0.148*** (0.0295)	-0.144*** (0.0352)
nuoc==Khe mo bv = o,	-	-0.170*** (0.0362)	-0.234*** (0.0411)
nuoc==Nuoc mua	0.104*** (0.0308)	-0.109*** (0.0303)	-0.103*** (0.0361)

Biến độc lập	2018	2020	2022
nuoc==Dong chai	0.295*** (0.0416)	-	-
nuoc==Khac	-0.00722 (0.0304)	-0.203*** (0.0386)	-0.138*** (0.0461)
hoxi==Tu hoai/Ban TH	0.296*** (0.0272)	0.321*** (0.0314)	0.303*** (0.0424)
hoxi==Khac	0.0523* (0.0277)	0.120*** (0.0325)	0.117*** (0.0439)
hoxi==Khong = o,	-	-	-
Hằng số	7.799*** (0.114)	8.175*** (0.0938)	7.840*** (0.124)
Số quan sát	9,396	9,396	9,787
R ²	0.448	0.442	0.368

Sai số chuẩn để trong ngoặc

*** p<0.01, ** p<0.05, * p<0.1

Khu vực thành thị và nông thôn: có tác động đến chi tiêu của hộ, việc sống ở thành thị làm gia tăng chi tiêu và điều này có ý nghĩa thống kê trước và sau dịch. Tuy nhiên năm 2020 hệ số ảnh hưởng có phần giảm so với năm trước (0,116 so với 0,168 và 0,147).

Vùng kinh tế: cho giá trị có ý nghĩa về mặt thống kê, Đông Nam Bộ là vùng được dùng để tham chiếu. Ảnh hưởng của việc sống ở 5 vùng còn lại so với sống ở vùng Đông Nam Bộ có xu hướng làm giảm chi tiêu của hộ, tuy nhiên riêng năm 2022 thì có sự khác biệt khi hệ số tương quan cho thấy việc sống ở vùng Đồng bằng sông Hồng có chi tiêu cao hơn so với Đông Nam Bộ, trong khi việc sống ở 4 vùng còn lại không có nhiều ý nghĩa khác biệt so với sống ở vùng Đông Nam Bộ. Đây là điểm khác biệt sau dịch bệnh, nhìn vào số liệu dịch Covid-19 cho thấy dịch có tác động vô cùng nặng nề đến các tỉnh Đông Nam Bộ, đặc biệt năm 2021 dịch bùng phát mạnh mẽ ở Hồ Chí Minh và tỉnh lân cận.

Dân tộc chủ hộ có ý nghĩa xã hội và thống kê đối với biến động của chi tiêu, chủ hộ dân tộc Kinh hoặc Hoa đều có mức chi tiêu của hộ cao hơn so với nhóm chủ hộ dân tộc thiểu số. Năm 2020 chủ hộ thuộc dân tộc Tày, Thái Mường, Nùng có mức chi tiêu thấp hơn so với chủ hộ dân tộc Khmer. Tuy nhiên năm 2022 chủ hộ thuộc dân tộc này không có tác động đến biến động chi tiêu.

Quy mô hộ không có ảnh hưởng đến chi tiêu hộ năm 2018 và 2020, tuy nhiên năm 2022 quy mô hộ tăng lên làm giảm chi tiêu bình quân đầu người. Điều này cho thấy rằng sau dịch bệnh, các hộ gia đình đã có xu hướng giảm chi tiêu và điều này ảnh hưởng tới mỗi thành viên trong hộ.

Số trẻ em trong hộ gia đình gia tăng làm giảm chi tiêu bình quân của hộ, điều này ngụ ý rằng với mức chi tiêu cố định thì việc có thêm trẻ em trong hộ sẽ giảm bớt chi tiêu của các thành viên khác và dành quỹ chi cho trẻ em. Số người cao tuổi trong hộ cũng cho xu hướng tương tự, những hộ có nhiều người cao tuổi hơn sẽ có mức chi bình quân thấp hơn. Nguyên nhân có thể do nhiều người phụ thuộc thì ít người lao động, quỹ thu nhập của hộ hạn chế do vậy quỹ chi tiêu cũng hạn chế.

Trình độ học vấn của chủ hộ năm 2018 và 2020 có tác động giảm chi tiêu nếu như chủ hộ có trình độ dưới tiểu học hoặc tiểu học so với chủ hộ có trình độ sơ cấp nghề. Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ cũng có tác động tương tự, đối với bằng cấp cao nhất của thành viên hộ là dưới tiểu học hoặc tiểu học cũng làm giảm chi tiêu của hộ so với bằng cấp cao nhất là sơ cấp nghề. Năm 2022 thì chủ hộ có trình độ dưới tiểu học không có ý nghĩa ảnh hưởng

đến mức chi tiêu, tuy nhiên bằng cấp cao nhất của thành viên hộ dưới tiểu học vẫn làm giảm mức chi tiêu của hộ. Như vậy giáo dục có ảnh hưởng xuyên suốt trước và sau dịch Covid-19 tới mức chi tiêu của hộ gia đình.

Các yếu tố phản ánh mức sống của hộ như diện tích ở, sử dụng nguồn nước và hố xí hợp vệ sinh vừa là yếu tố tác động đến chi tiêu nhưng cũng là yếu tố bị tác động bởi chi tiêu. Việc sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh như nước máy là yếu tố tăng chi tiêu của hộ (vì phí phải trả) tuy nhiên những hộ có mức sống cao hơn cũng sẽ lựa chọn nguồn nước tốt hơn để sử dụng. Điều này tương tự với công trình vệ sinh, trong 3 năm trước trong và sau dịch hố xí tự hoại và bán tự hoại có tác động tăng mức chi tiêu của hộ gia đình so với các hộ không có hố xí.

Kết luận về mô hình hồi quy chi tiêu trong 03 năm thể hiện 3 thời kỳ trước, trong và sau dịch Covid-19 cho thấy, sau dịch Covid thì một số yếu tố có tác động đến chi tiêu bình quân của hộ đã thay đổi. Việc thay đổi này có thể giải thích là do (i) thu nhập của hộ kém đi làm quỹ chung của hộ bị ảnh hưởng và từ đó hộ có những điều chỉnh thắt chặt chi tiêu, (ii) dịch bệnh là yếu tố bên ngoài và những hộ ở những vùng dịch bùng phát mạnh sẽ bị ảnh hưởng đến kinh tế hơn các hộ ở vùng dịch nhẹ hơn, (iii) hành vi của hộ gia đình đã có sự thay đổi, có thể do tâm lý người dân sau thời kỳ chịu khó khăn của dịch đã có những thay đổi để thích nghi. Mô hình hồi quy chỉ có thể giải thích một phần sự thay đổi của chi tiêu hộ gia đình qua thời gian, tuy nhiên có nhiều yếu tố mô hình không bao trùm được như các yếu tố về mặt kinh tế vĩ mô như việc các doanh nghiệp đóng cửa, thất nghiệp gia tăng, tăng trưởng thấp, các chính sách trợ cấp xã hội không đáp ứng được nhu cầu tăng cao của người dân mất thu nhập vì dịch bệnh. Và các yếu tố về mặt xã hội như dịch vụ y tế bị hạn chế do dịch bệnh, giáo dục từ xa mở rộng cùng với sự phát sinh chi phí công nghệ thông tin (internet, kết nối...). Có những yếu tố làm giảm gánh nặng chi tiêu của hộ (như trợ cấp giá điện, giảm giá thuê nhà, trợ cấp thực phẩm...) tuy nhiên cũng có những yếu tố gây tăng chi phí như chi phí kết nối internet phục vụ giáo dục từ xa, tăng chi phí điện nước khi thời gian ở nhà gia tăng khi giãn cách xã hội.

CHƯƠNG III. NHỮNG ẢNH HƯỞNG DO THAY ĐỔI CHI TIÊU CỦA HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TRƯỚC VÀ SAU DỊCH COVID-19

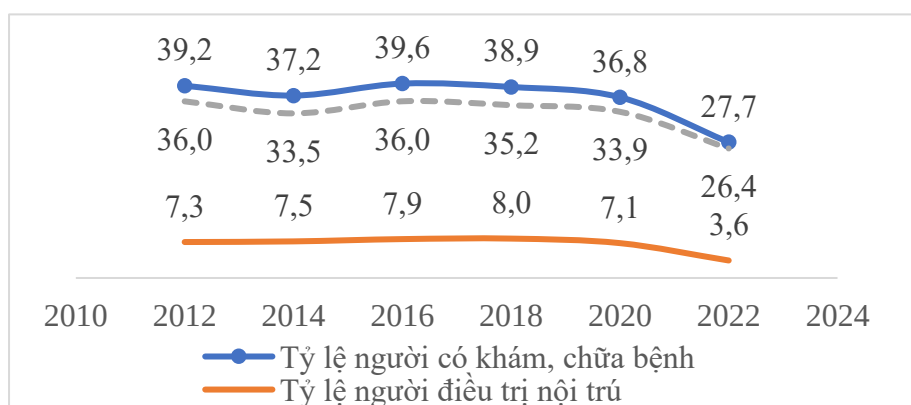
3.1. Những ảnh hưởng tác động đến xã hội do hộ gia đình thay đổi hành vi chi tiêu sau dịch Covid-19

Năm 2022 chi tiêu bình quân của hộ gia đình giảm, trong đó khoản chi cho ăn uống ngoài gia đình giảm mạnh. Có thể do e ngại dịch bệnh cũng có thể do quỹ chi tiêu bị thu hẹp do thu nhập giảm và cũng có khả năng sự giảm cung dịch vụ nhà hàng khách sạn sau thời gian Covid-19 làm thói quen chi tiêu của hộ gia đình thay đổi. Đặc biệt hộ gia đình thắt chặt chi tiêu hơn và tập trung vào những khoản chi ưu tiên thay vì chi cho dịch vụ ăn uống ngoài gia đình, du lịch, giải trí....

Một điểm thay đổi đáng kể đó là sự phát triển của internet trong thời gian cách ly xã hội, không chỉ học từ xa, làm việc từ xa, giao dịch từ xa...các công nghệ từ xa sử dụng internet làm đường kết nối được phát triển mạnh. Bên cạnh đó các môi trường điện tử cũng được xây dựng như chính phủ điện tử, hệ thống quản lý công việc điện tử...Có thể thấy trong vòng 3 năm trở lại đây, các nền tảng internet và số phát triển mạnh. Ở cấp độ hộ gia đình chúng ta thấy hai điểm thay đổi đó là chi phí cho internet có thể tăng lên trong thời gian giãn cách và chi phí di chuyển giảm đi, chi phí mạng internet chủ yếu phục vụ giáo dục và làm việc từ xa.

Việc sử dụng dịch vụ y tế giảm mạnh có thể do tâm lý e ngại lây bệnh khi đến nơi đông người, nhưng cũng có thể do sự thay đổi thói quen sinh hoạt, chuyển sang sống chậm của một bộ phận đông dân số mà nguy cơ mắc các bệnh phải sử dụng dịch vụ y tế giảm xuống. Năm 2022 tỷ lệ người có khám chữa bệnh giảm còn 27,7% - giảm 9 điểm % so với năm 2020. Tỷ lệ người khám nội trú giảm từ 7,1% năm 2020 xuống 3,6% năm 2022, tương tự tỷ lệ ngoại trú giảm từ 33,9% xuống 26,4%.

Hình 11. Tỷ lệ người có khám chữa bệnh, nội trú và ngoại trú 2012 - 2022



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Việc thay đổi hành vi chi tiêu của hộ gia đình có những tác động đến các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Tiêu dùng của hộ gia đình giảm được phản ánh thông qua biến động tổng mức bán lẻ hàng hóa dịch vụ năm 2018-2022.

Biểu 07. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Tỷ đồng

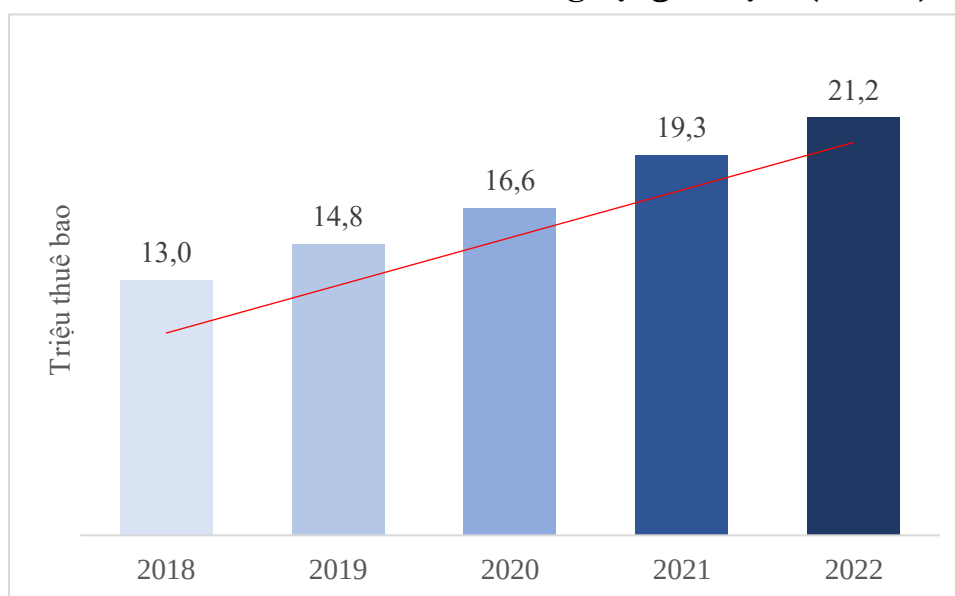
Năm	Tổng số	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
2018	4.393.525,5	3.308.059,0	534.168,5	551.298,0
2019	4.892.114,4	3.694.559,9	595.936,9	601.617,6
2020	4.847.645,3	3.815.079,1	479.715,6	552.850,6
2021	4.407.812,4	3.639.186,5	364.676,7	403.949,2
2022	5.363.264,7	4.202.440,1	565.934,6	594.890,0

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ lưu trú giảm mạnh 2021, trong đó nhóm dịch vụ lưu trú ăn uống giảm mạnh năm 2021 còn 364.676,7 tỷ đồng (giảm 115.038,9 tỷ đồng so với năm 2020). Năm 2022 tổng mức bán lẻ tăng trở lại đánh dấu sự phục hồi của nền kinh tế, tuy nhiên nếu so sánh với năm 2019 thì doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống vẫn thấp hơn 30.002,3 tỷ đồng.

Học từ xa và làm việc từ xa trong giai đoạn giãn cách xã hội làm tăng cường sử dụng kết nối internet, số thuê bao internet băng rộng cố định tăng mạnh năm 2021 với hơn 19,3 triệu thuê bao (so với 16,6 triệu thuê bao năm 2020).

Hình 12. Số thuê bao internet băng rộng cố định (ADSL)



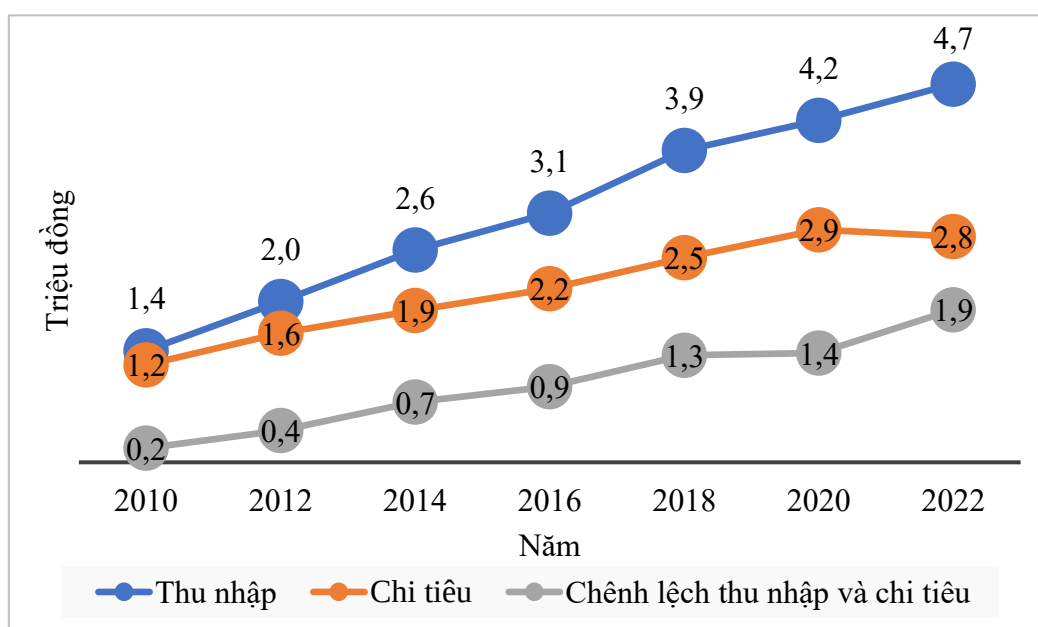
Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Hộ gia đình là tế bào của xã hội do vậy mỗi thay đổi của hộ gia đình đều có tác động đến xã hội. Ở đây chỉ bàn về thay đổi chi tiêu của hộ gia đình ảnh hưởng đến xã hội, việc thắt chặt chi tiêu đặc biệt là cho dịch vụ ăn uống, du lịch làm giảm doanh thu và hạn chế sự mở rộng của các dịch vụ nói trên. Tuy nhiên thói quen mới lại có những ảnh hưởng tích cực đến sức khỏe người dân, ví dụ giảm ăn ngoài, giảm tiêu thụ rượu bia cũng là giảm nguy cơ mắc bệnh tật, tăng sức khỏe người dân và đồng thời giảm gánh nặng lên dịch vụ y tế.

3.2. Chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu của hộ gia đình tăng sau dịch Covid-19

Nền kinh tế phục hồi dần sau dịch Covid-19, thu nhập bình quân đầu người tăng dần nhưng chi tiêu lại có xu hướng giảm nên khoảng cách giữa thu nhập và chi tiêu tăng. Khoản chênh lệch giữa thu và chi này hộ gia đình sẽ sử dụng cho mua sắm tài sản những năm sau, hoặc tiết kiệm. Chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu tăng từ 0,4 triệu năm 2012 lên 1,3 triệu năm 2018, phản ánh sự dư dả của hộ gia đình cũng là sự phát triển của xã hội. Tuy nhiên, mức tăng không nhiều, giữa năm 2016 và 2018 chỉ tăng khoảng 400 nghìn đồng, và từ 2018 đến 2020 chỉ tăng 100 nghìn đồng. Năm 2022 chênh lệch thu chi là 1,9 triệu đồng/người tăng thêm 500 nghìn đồng so với năm 2020, như vậy với quy mô trung bình 3,6 người/hộ, một tháng chênh lệch giữa thu và chi của cả hộ hơn 6,8 triệu đồng/tháng và một năm hộ có thể để ra khoản dư dả là hơn 82 triệu đồng.

Hình 13. Thu nhập, chi tiêu và chênh lệch giữa thu nhập chi tiêu bình quân nhân khẩu 1 tháng từ 2010 - 2022



Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

Khoản chênh lệch này là nguồn cho tiết kiệm hoặc đầu tư, hoặc đơn giản hộ chỉ để dành dự phòng và giữ tiền trong hộ gia đình. Với lãi suất tiết kiệm khá thấp trong mấy năm gần đây (duy trì ở mức 4-4.5% đối với các khoản tiền gửi dưới 1 tỷ đồng) thì việc huy động tiền nhàn rỗi trong nhân dân là khó thực hiện được. Sau dịch Covid-19 người dân sẽ có tâm lý để dành tiền để dự phòng các trường hợp rủi ro về kinh tế của hộ như mất việc, tuy nhiên việc người dân để tiền ở nhà hay ở ngân hàng thì còn phụ thuộc vào các chính sách khuyến khích về tài chính. Nếu giả định năm 2022, hộ gia đình để ra được 82 triệu đồng và mức lãi suất tiết kiệm là 4,2% thì khoản tiền lãi 1 năm là 3,44 triệu đồng. Tuy nhiên, cần so sánh với lạm phát 3,2% năm 2023 thì khoản 82 triệu đồng nếu không gửi tiết kiệm hộ sẽ bị mất một giá trị vô hình là 2,6 triệu đồng. Khoản chênh lệch giữa gửi tiết kiệm và không gửi tiết kiệm chính là khoản lợi ích mà hộ nhận được khi gửi tiết kiệm (giữa 3,4 và 2,6 triệu là 800 nghìn đồng/năm). Đây không phải là khoản lợi ích lớn để có thể huy động tiền từ hộ gia đình.

3.3. Một số khuyến nghị dựa trên phân tích về sự thay đổi hành vi chi tiêu của hộ gia đình sau dịch Covid-19

Chi tiêu của hộ gia đình sau dịch Covid-19 đã có nhiều thay đổi trong đó hai thay đổi dễ nhận thấy nhất đó là (i) giảm ăn uống bên ngoài và ưa chuộng mua thực phẩm để nấu ăn tại nhà, (ii) khoản chênh lệch giữa thu và chi của hộ gia đình gia tăng theo hướng tạo ra tiền nhàn rỗi. Ngoài ra, còn một số thay đổi khác như giảm chi tiêu cho y tế do hạn chế sử dụng dịch vụ y tế, tăng đầu tư cho công nghệ thông tin để phục vụ làm việc và học tập từ xa. Từ những thay đổi trong hành vi chi tiêu của hộ gia đình, chuyên đề có một số khuyến nghị như sau:

(1) Khuyến nghị về phân tích chi tiêu của hộ gia đình: các thông tin chi tiêu của hộ gia đình thu thập từ khảo sát mức sống dân cư vô cùng đa dạng và bao trùm các khoản chi của hộ gia đình. Thông tin này phục vụ được nhiều mục tiêu nghiên cứu về xã hội liên quan đến hộ gia đình như mức sống, tiêu dùng lương thực, thực phẩm, mức sống tối thiểu, hồi quy đánh giá mức sống của hộ gia đình, thông tin đầu vào tính các tài khoản y tế, giáo dục...Khuyến nghị cần đưa nguồn dữ liệu vi mô phong phú này phổ biến rộng rãi cho các viện nghiên cứu, trường đại học để có thể phát huy hết hiệu quả dữ liệu vi mô.

(2) Xu hướng các hộ gia đình giảm chi ăn uống ngoài gia đình và đầu tư vào mua thực phẩm tự nấu: gợi mở xây dựng các chiến lược đầu tư vào thực phẩm tươi, đặc biệt là mặt hàng organic vì nhu cầu tiêu thụ thực phẩm để tự chế biến sẽ cao hơn so với trước dịch Covid-19. Người dân có tâm lý xem xét kỹ hơn khi mua thực phẩm để tự nấu vì lo ngại vấn đề sức khỏe nên sẽ ưu tiên

chọn các loại thực phẩm sạch, giá cả sẽ là vấn đề chính để cân nhắc. Vì vậy cần khuyến khích các đơn vị cung cấp thực phẩm organic, sạch với giá cả thấp hoặc hợp lý để kích cầu tiêu dùng.

(3) Để huy động khoản tiền tiết kiệm của hộ gia đình thì vấn đề lãi suất là một yếu tố quan trọng. Tuy nhiên, lãi suất không phải là một chính sách dễ thay đổi hay tác động, vì vậy cần nghĩ đến các chính sách khác để huy động tiền nhàn rỗi. Thị trường đầu tư tài chính tiềm tàng nhiều rủi ro, do sự thiếu hiểu biết về đầu tư và sự tồn tại những công ty tài chính không đáng tin cậy. Người dân sẽ có tâm lý giữ tiền ở nhà thay vì gửi ngân hàng hoặc đầu tư, do vậy biện pháp huy động tài chính cần thay đổi nhận thức và tâm lý của người dân.

(4) Sau dịch Covid-19 người dân có xu hướng sống chậm, tập trung vào nhu cầu thiết yếu. Điều này có thể do khó khăn vì giảm nguồn thu do dịch bệnh mà người dân tiết kiệm hoặc cũng có thể do thay đổi tâm lý. Dịch Covid-19 có thể được coi là 1 khủng hoảng xã hội, nhiều nghiên cứu cho rằng tâm lý con người thường có sự thay đổi sau khủng hoảng. Vì vậy đối với các chính sách về tiêu dùng cần có sự đánh giá lại về hành vi và thói quen tiêu dùng sau dịch của người dân, bởi có rất nhiều thói quen cũ đã không còn phù hợp với giai đoạn mới.

KẾT LUẬN

Năm 2022 chi tiêu bình quân đầu người một tháng xấp xỉ 2,8 triệu đồng, giảm 3,3 điểm % so với 2020. Có thể thấy, dưới tác động của dịch Covid-19 các hộ gia đình có xu hướng thắt chặt chi tiêu, đặc biệt là các hộ sống ở khu vực thành thị. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng ở thành thị là 3,3 triệu đồng (giảm 13,6 điểm % so với năm 2020), ở khu vực nông thôn là gần 2,5 triệu đồng/người/tháng (tăng 4,7 điểm % so với năm 2020). Năm 2022, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn được thu hẹp chủ yếu do giảm chi tiêu của người dân sống ở thành thị.

Sự bất bình đẳng trong chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng quan sát được giữa nhóm giàu nhất (nhóm 5) và nhóm nghèo nhất (nhóm 1) là 3,2 lần năm 2022, với chi tiêu đời sống bình quân đầu người một tháng ở các hộ nhóm 5 gần 4,1 triệu đồng so với gần 1,3 triệu đồng/người/tháng ở các hộ thuộc nhóm 1. Điểm nổi bật là chênh lệch giữa 2 nhóm giàu nhất và nghèo nhất năm 2022 có phần được cải thiện so với năm 2020 (chênh lệch năm 2020 là 5,7 lần) trong đó chủ yếu là do chi tiêu đời sống của nhóm giàu nhất giảm mạnh (5,7 triệu năm 2020 giảm còn 4,1 triệu năm 2022).

Dịch Covid-19 đã có những ảnh hưởng mạnh đến kinh tế của hộ gia đình, làm giảm thu nhập của hộ và làm hộ thắt chặt quỹ chi tiêu chung. Tuy nhiên, bên cạnh những tác động tiêu cực thì có thể nhìn thấy những tác động tích cực đó là dường như sự bất bình đẳng giảm giữa khu vực phát triển và khu vực kém phát triển. Bởi lẽ, khu vực phát triển tập trung đông dân cư thường bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch bệnh hơn những khu vực thưa thớt. Điểm tích cực là người dân có xu hướng tăng tích lũy để đề phòng rủi ro.

PHỤ LỤC 01. Giải thích biến mô hình hồi quy

Tên biến	Nội dung biến
x1. Khu vực	Khu vực: thành thị và nông thôn
vung==Dong bang song Hong	Đồng bằng sông Hồng
vung==Trung du va mien nui phía Bắc	Trung du và miền núi phía Bắc
vung==Bac Trung bo va duyen hai mien trung	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
vung==Tay Nguyen	Tây Nguyên
vung==Dong Nam Bo = o,	Đông Nam Bộ
vung==Dong bang song Cuu Long	Đồng bằng sông Cửu Long
dantoc1==Kinh Hoa	Kinh/ Hoa
dantoc1==Tay thai muong nung	Tày, Thái, Mường, Nùng
dantoc1==Khmer = o,	Kh mer
dantoc1==Mong	Mông
dantoc1==Khac	Khác
x3.3 Qui mo binh phuong	Quy mô hộ bình phương
x5.2 So tre em trong ho theo nhom	Số trẻ em trong hộ
x6.2 So nguoi cao tuoi trong ho theo nhom	Số người cao tuổi trong hộ
x7.2 So nguoi lao dong trong ho theo nhom	Số người lao động trong hộ
x12.1 So nguoi co viec lam	Số người có việc làm
x8. Gioi tinh chu ho	Giới tính chủ hộ
x9.2 Binh phuong tuoi chu ho	Bình phương tuổi chủ hộ
ch_honnhan== 1.0000 = o,	Chủ hộ chưa có vợ/ chồng
ch_honnhan== 2.0000	Chủ hộ có vợ/chồng
ch_honnhan== 3.0000	Chủ hộ góa vợ/ chồng
ch_honnhan== 4.0000	Chủ hộ ly hôn
ch_honnhan== 5.0000 = o,	Chủ hộ ly thân
ch_bangcap==Duoi tieu hoc	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ: dưới tiểu học
ch_bangcap==Tieu hoc	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ: Tiểu học
ch_bangcap==THCS	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ: THCS
ch_bangcap==THPT	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ: THPT
ch_bangcap==So cap nghe = o,	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ: Sơ cấp nghề
ch_bangcap==Trung cap	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ: Trung cấp nghề
ch_bangcap==CD, DH tro len	Bằng cấp cao nhất của chủ hộ: CD, Dh trở lên
bc_caonhat==Duoi tieu hoc	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ: dưới tiểu học
bc_caonhat==Tieu hoc	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ: Tiểu học
bc_caonhat==THCS	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ: THCS
bc_caonhat==THPT	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ: THPT

Tên biến	Nội dung biến
bc_caonhat==So cap nghe = o,	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ: Sơ cấp nghề
bc_caonhat==Trung cap	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ: Trung cấp nghề
bc_caonhat==CD, DH tro len	Bằng cấp cao nhất của thành viên hộ: CD, DH trở lên
x17.3 Binh phuong dien tich o bq	Bình phương diện tích ở
sohuunha==Nha rieng = o,	Nhà riêng
sohuunha==Nha thue	Nhà thuê
sohuunha==Khac = o,	Nhà không phải riêng, không phải thuê
nuoc==Nuoc may	Nguồn nước uống chính là nước máy
nuoc==Gieng khoan	Nguồn nước uống chính là giếng khoan
nuoc==Gieng dao bv	Nguồn nước uống chính là giếng đào được bảo vệ
nuoc==Khe mo bv = o,	Nguồn nước uống chính là nước khe mó
nuoc==Nuoc mua	Nguồn nước uống chính là nước mua
nuoc==Dong chai	Nguồn nước uống chính là nước đóng chai
nuoc==Khac	Nguồn nước uống chính là nước khác
hoxi==Tu hoai/Ban TH	Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại
hoxi==Khac	Hồ xí khác
hoxi==Khong = o,	Không có hồ xí

PHỤ LỤC 02. Bảng thống kê

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư

01. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo khu vực và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	1603	1888	2157	2546	2892	2795
Khu vực						
Thành thị	2288	2613	3059	3496	3776	3264
Nông thôn	1315	1557	1735	2069	2384	2496
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	1897	2241	2528	3018	3297	3394
Trung du và miền núi phía Bắc	1195	1538	1655	2000	2095	1970
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1406	1647	1809	2182	2561	2547
Tây Nguyên	1483	1660	1766	2234	2174	2209
Đông Nam Bộ	2145	2410	3018	3349	3931	3580
Đồng bằng sông Cửu Long	1363	1602	1872	2237	2493	2258

02. Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, khu vực và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Tổng chi tiêu	Chia ra			
		Chi cho đời sống	Chia ra		Chi tiêu khác
			Chi ăn uống hút	Chi không phải ăn uống hút	
CẢ NƯỚC	2795	2668	1287	1381	127
Khu vực					
Thành thị	3264	3124	1469	1656	139
Nông thôn	2496	2377	1172	1206	119
Vùng					
Đồng bằng sông Hồng	3394	3230	1569	1661	164
Trung du và miền núi phía Bắc	1970	1871	962	910	99
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2547	2426	1201	1225	121
Tây Nguyên	2209	2106	980	1126	103
Đông Nam Bộ	3580	3456	1524	1932	124
Đồng bằng sông Cửu Long	2258	2143	1102	1041	115

03. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo khu vực và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	2012	2014	2016	2018	2020	2022
CẢ NƯỚC	1503	1763	2016	2368	2713	2668
Khu vực						
Thành thị	2161	2461	2886	3285	3566	3124
Nông thôn	1226	1444	1609	1908	2226	2377
Vùng						
Đồng bằng sông Hồng	1764	2082	2364	2812	3082	3230
Trung du và miền núi phía Bắc	1119	1441	1551	1869	1969	1871
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	1326	1537	1685	2030	2410	2426
Tây Nguyên	1366	1537	1620	2053	2032	2106
Đông Nam Bộ	2036	2282	2846	3149	3720	3456
Đồng bằng sông Cửu Long	1273	1484	1741	2045	2323	2143

04. Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2022 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, khu vực, giới tính chủ hộ và theo vùng

Đơn vị tính: 1000 đồng

	Bình quân chung	Trong đó					Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	
CẢ NƯỚC	2668	1278	1915	2740	2923	4087	3.2
Khu vực							
Thành thị	3124	1834	2386	2917	3257	4736	2.6
Nông thôn	2377	1134	1695	2704	2607	3412	3.0
Giới tính chủ hộ							
Nam	2652	1234	1895	2823	2956	4005	3.2
Nữ	2716	1467	2145	2359	2887	4259	2.9
Vùng							
Đồng bằng sông Hồng	3230	1893	2574	3343	3070	4803	2.5
Trung du và miền núi phía Bắc	1871	848	1296	1703	2035	3216	3.8
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	2426	1252	1876	2195	2493	3917	3.1
Tây Nguyên	2106	822	1190	1803	2495	3652	4.4
Đông Nam Bộ	3456	1946	4595	2798	3132	4453	2.3
Đồng bằng sông Cửu Long	2143	1396	1711	1927	2288	3117	2.2

05. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
CẢ NƯỚC			
2012	1502.8	2160.7	1226.1
2014	1762.6	2460.8	1444.3
2016	2015.7	2885.6	1608.9
2018	2366.6	3285.2	1906.0
2020	2713.3	3566.3	2225.8
2022	2668.0	3124.7	2377.1
Chi ăn uống, hút			
2012	842.2	1144.9	714.9
2014	926.8	1238.8	784.6
2016	1027.1	1404.0	850.8
2018	1118.6	1489.6	932.6
2020	1344.4	1715.9	1132.1
2022	1287.2	1468.7	1171.5
Lương thực			
2012	131.0	125.1	133.5
2014	134.5	128.5	137.2
2016	128.2	122.2	131.1
2018	130.8	127.3	132.6
2020	140.9	127.4	148.6
2022	151.7	129.3	166.0
Thực phẩm			
2012	440.7	582.5	381.0
2014	500.9	655.1	430.6
2016	567.5	743.5	485.2
2018	613.6	791.7	524.4
2020	772.1	935.9	678.5
2022	785.8	894.4	716.6
	835		

05. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

		Chung	Thành thị	Nông thôn
Chất đốt				
	2012	45.5	53.2	42.3
	2014	45.5	51.3	42.8
	2016	39.4	43.0	37.7
	2018	40.6	43.1	39.4
	2020	41.8	43.1	41.0
	2022	58.6	48.2	65.1
Ăn uống ngoài gia đình				
	2012	187.0	336.1	124.3
	2014	203.0	352.1	135.0
	2016	243.6	433.4	154.8
	2018	283.0	469.2	189.6
	2020	334.6	545.9	213.9
	2022	238.0	340.6	172.6
Uống và hút				
	2012	37.9	47.9	33.7
	2014	43.0	51.9	39.0
	2016	48.4	61.9	42.1
	2018	50.6	58.4	46.7
	2020	55.1	63.7	50.2
	2022	53.1	56.1	51.2
Chi không phải ăn uống, hút				
	2012	660.6	1015.8	511.2
	2014	835.8	1221.9	659.7
	2016	988.6	1481.6	758.0
	2018	1247.9	1795.6	973.4
	2020	1368.8	1850.3	1093.7
	2022	1380.9	1656.0	1205.6
May mặc, mũ nón, giày dép				
	2012	53.3	78.2	42.9
	2014	64.4	89.5	52.9
	2016	73.5	106.4	58.1
	2018	91.3	127.0	73.4
	2020	98.7	130.7	80.4
	2022	125.3	121.5	127.7

05. Chi tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Nhà ở, điện nước, vệ sinh			
2012	80.8	137.4	57.1
2014	116.7	194.7	81.1
2016	156.6	240.8	117.3
2018	185.2	273.5	140.9
2020	234.7	336.2	176.7
2022	253.9	282.7	235.5
Thiết bị và đồ dùng gia đình			
2012	97.4	134.9	81.7
2014	127.1	164.6	110.1
2016	145.1	197.8	120.5
2018	183.9	229.3	161.1
2020	197.8	235.2	176.4
2022	174.0	197.1	159.3
Y tế, chăm sóc sức khỏe			
2012	78.0	101.0	68.4
2014	95.7	110.0	89.2
2016	114.1	137.2	103.3
2018	157.2	173.5	149.1
2020	157.4	162.0	154.7
2022	122.3	140.7	110.5
Đi lại và bưu điện			
2012	182.9	279.7	142.2
2014	251.9	367.4	199.2
2016	276.0	420.1	208.6
2018	359.2	533.2	271.9
2020	368.8	508.4	289.0
2022	371.2	475.1	305.1
Giáo dục			
2012	88.7	142.6	66.0
2014	95.6	147.9	71.8
2016	114.5	192.0	78.2
2018	143.8	236.1	97.5
2020	158.6	241.3	111.4
2022	154.5	218.0	114.0

05. Chỉ tiêu cho đời sống bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng chia theo thành thị - nông thôn và khoản chi

Đơn vị tính: 1000 VNĐ

	Chung	Thành thị	Nông thôn
Văn hoá, thể thao, giải trí			
2012	17.7	45.2	6.2
2014	18.0	43.7	6.3
2016	26.5	64.1	9.0
2018	36.0	82.5	12.7
2020	36.3	70.6	16.6
2022	35.4	57.9	21.0
Chi phí về đồ dùng và dịch vụ khác			
2012	61.7	96.8	46.9
2014	66.4	104.2	49.2
2016	82.2	123.2	63.1
2018	91.4	140.4	66.9
2020	116.7	166.1	88.5
2022	144.4	163.1	132.5

BÁO CÁO

**PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG
ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN VIỆT NAM
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

LỜI MỞ ĐẦU

Tiêu thụ năng lượng là một yếu tố không thể thiếu trong hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người, nhưng cũng là một nguyên nhân gây ra nhiều vấn đề môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe, chất lượng cuộc sống của người dân. Tiêu thụ năng lượng không sạch và không hiệu quả gây ra lượng lớn khí thải và ô nhiễm môi trường, góp phần vào biến đổi khí hậu toàn cầu.

Năng lượng đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Tại Việt Nam, cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng, nhu cầu tiêu thụ năng lượng đang gia tăng mạnh mẽ. Tuy nhiên, việc sử dụng năng lượng gia tăng cũng đặt ra nhiều thách thức về môi trường và tác động đến đời sống người dân.

Trong giai đoạn 2015-2022, Việt Nam chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể trong tiêu thụ năng lượng ở hầu hết các lĩnh vực. Điều này một mặt phản ánh sự phát triển kinh tế và cải thiện mức sống, nhưng mặt khác cũng gây ra những lo ngại về tính bền vững và tác động môi trường. Việc phụ thuộc nhiều vào nhiên liệu hóa thạch như than, dầu mỏ và khí đốt đã dẫn đến gia tăng phát thải khí nhà kính, góp phần vào biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường.

Chuyên đề này phân tích sâu về thực trạng tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022, đánh giá tác động của nó đối với môi trường và đời sống người dân. Thông qua việc xem xét các số liệu thống kê, xu hướng tiêu thụ và các chỉ số môi trường, chuyên đề sẽ cung cấp một bức tranh toàn diện về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, phát triển kinh tế và chất lượng môi trường.

Ngoài ra, chuyên đề cũng sẽ đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Việc xây dựng một bộ chỉ tiêu thống kê đánh giá ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách có công cụ hiệu quả để theo dõi và điều chỉnh chiến lược năng lượng quốc gia.

Kết quả của chuyên đề này sẽ cung cấp cơ sở khoa học quan trọng cho việc hoạch định chính sách năng lượng và môi trường, đồng thời nâng cao nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của việc sử dụng năng lượng hiệu quả và bền vững. Qua đó, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng, hướng tới một nền kinh tế xanh và thân thiện với môi trường tại Việt Nam.

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ NĂNG LƯỢNG VÀ TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG TẠI VIỆT NAM

Quá trình nghiên cứu và phân tích tình hình tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2015-2022 đòi hỏi một cơ sở dữ liệu đáng tin cậy cùng phương pháp thống kê khoa học. Chuyên đề này đã tổng hợp, phân tích và đánh giá số liệu từ nhiều nguồn khác nhau, đồng thời áp dụng các phương pháp phân tích phù hợp để đảm bảo tính chính xác và toàn diện của kết quả nghiên cứu.

Về nguồn số liệu, chuyên đề chủ yếu dựa trên các báo cáo chính thức từ các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Tổng cục Thống kê đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp dữ liệu nền tảng thông qua Niên giám thống kê hàng năm, phản ánh bức tranh tổng thể về các chỉ số năng lượng quốc gia. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương, với vai trò là cơ quan quản lý trực tiếp ngành năng lượng, đã cung cấp những số liệu chuyên sâu thông qua các ấn phẩm như "Báo cáo Triển vọng Năng lượng Việt Nam năm 2022" và "Thống kê Năng lượng Việt Nam năm 2020".

Về phương pháp thống kê và phân tích, chuyên đề áp dụng đa dạng các phương pháp để đảm bảo tính toàn diện và đa chiều trong đánh giá tình hình tiêu thụ năng lượng. Phương pháp phân tích xu hướng được sử dụng rộng rãi, cho phép nhận diện xu hướng dài hạn và loại bỏ những biến động ngắn hạn do các yếu tố thời vụ hoặc bất thường. Bên cạnh đó, phân tích chuỗi thời gian cũng được áp dụng để theo dõi biến động tiêu thụ năng lượng theo thời gian, từ đó xác định các mô hình theo mùa và xu hướng dài hạn.

Để hiểu rõ hơn về cơ cấu tiêu thụ năng lượng, chuyên đề sử dụng phương pháp phân tích cơ cấu, bao gồm phân tích tỷ trọng và phân tích chuyển dịch cơ cấu. Phương pháp này giúp đánh giá sự đóng góp của từng loại nhiên liệu (than, dầu, khí, điện, năng lượng tái tạo) trong tổng tiêu thụ năng lượng, cũng như phân bổ tiêu thụ năng lượng theo các ngành kinh tế chính (công nghiệp, giao thông vận tải, dân dụng, thương mại). Việc theo dõi sự thay đổi của những tỷ trọng này qua các năm giúp nhận diện những chuyển dịch quan trọng trong cơ cấu năng lượng quốc gia và đánh giá hiệu quả của các chính sách năng lượng.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu ngày càng trở thành mối quan tâm toàn cầu, chuyên đề cũng áp dụng các phương pháp phân tích tác động môi trường. Phương pháp ước tính phát thải CO₂ dựa trên hệ số phát thải của từng loại nhiên liệu và lượng tiêu thụ tương ứng giúp lượng hóa tác động của tiêu thụ năng lượng đến biến đổi khí hậu. Phân tích chu trình vòng đời đánh giá tác động môi trường của

các nguồn năng lượng từ khâu khai thác đến sử dụng cuối cùng, cung cấp góc nhìn toàn diện hơn về dấu chân carbon của từng loại năng lượng. Về đơn vị đo lường, chuyên đề sử dụng các đơn vị tiêu chuẩn trong ngành năng lượng để đảm bảo tính nhất quán và khả năng so sánh. Tấn dầu tương đương (TOE) được sử dụng như một đơn vị chuẩn để so sánh các loại năng lượng khác nhau. Kilowatt-giờ (kWh) và Gigawatt-giờ (GWh) được sử dụng để đo lường điện năng. Các đơn vị đo lường khối lượng và thể tích như tấn (than), m³ (khí), tấn/m³ (dầu) được sử dụng cho các nhiên liệu hóa thạch. Để đảm bảo tính nhất quán, các đơn vị đo được chuyển đổi theo hệ số chuẩn quốc tế, như 1 TOE tương đương với 11,63 MWh điện, 1,5-1,7 tấn than tùy loại than, hay 1.000-1.100 m³ khí thiên nhiên.

1.1. Khái niệm, các loại năng lượng và vai trò của tiêu thụ năng lượng đối với việc phát triển kinh tế, xã hội.

1.1.1. Khái niệm, các loại năng lượng

+ Khái niệm

Năng lượng là khả năng sinh công của vật chất. Trong vật lý, năng lượng là đại lượng vật lý mà phải được chuyển đến một đối tượng để thực hiện một công trên, hoặc để làm nóng, các đối tượng. Năng lượng là một đại lượng được bảo toàn; định luật bảo toàn năng lượng cho biết năng lượng có thể được chuyển đổi thành các dạng khác nhau, nhưng không tự nhiên sinh ra hoặc mất đi.

Năng lượng là một tài nguyên thiên nhiên quan trọng không thể thiếu trong ngành năng lượng nói riêng và đời sống con người nói chung. Nó bao gồm các dạng vật chất xuất phát chủ yếu từ hai nguồn chính: năng lượng mặt trời và năng lượng từ lòng đất.

Năng lượng mặt trời bao gồm bức xạ mặt trời và các nguồn năng lượng hóa thạch như: khí đốt, dầu, than, cùng với năng lượng chuyển động của khí quyển và thủy quyển như dòng chảy của sông, thủy triều, hải lưu, sóng, gió và nhiều yếu tố khác.

Năng lượng từ lòng đất bao gồm năng lượng từ các chất phóng xạ như: U, Po, cùng với năng lượng từ núi lửa và nguồn địa nhiệt. Trong lĩnh vực vật lý, năng lượng được định nghĩa là đại lượng đặc trưng cho khả năng sinh công của vật chất, bao gồm cả từ trường và các hạt cơ bản. Theo thuyết tương đối của Albert Einstein, khối lượng và năng lượng của vật có mối liên hệ mật thiết với nhau.

+ Các loại năng lượng

Năng lượng là nền tảng của sự phát triển và tiến bộ của nhân loại. Từ những ngày đầu của nền văn minh, con người đã không ngừng tìm kiếm và khai thác các nguồn năng lượng để phục vụ cho cuộc sống và sản xuất. Trong thế giới hiện đại, sự đa dạng của các loại năng lượng đã mở ra nhiều cơ hội cũng như thách thức cho sự

phát triển bền vững của xã hội loài người. Có thể kể đến các loại năng lượng như: năng lượng hóa thạch, năng lượng tái tạo, năng lượng hạt nhân, năng lượng hydrogen, các dạng năng lượng khác.

Năng lượng hóa thạch, bao gồm than đá, dầu mỏ và khí đốt tự nhiên, đã đóng vai trò chủ đạo trong cuộc cách mạng công nghiệp và sự phát triển kinh tế toàn cầu trong hơn một thế kỷ qua. Than đá, với trữ lượng lớn và chi phí khai thác tương đối thấp, vẫn là nguồn nhiên liệu chính cho sản xuất điện ở nhiều quốc gia. Dầu mỏ, với tính linh hoạt cao, đã trở thành xương sống của ngành giao thông vận tải toàn cầu. Khí đốt tự nhiên, được coi là "sạch hơn" so với than và dầu, đang ngày càng được ưa chuộng trong sản xuất điện và sưởi ấm. Tuy nhiên, việc sử dụng năng lượng hóa thạch cũng đặt ra những thách thức lớn về môi trường, đặc biệt là vấn đề biến đổi khí hậu do phát thải khí nhà kính.

Trước những thách thức này, năng lượng tái tạo đã nổi lên như một giải pháp đầy hứa hẹn cho tương lai. Năng lượng mặt trời, với công nghệ pin quang điện ngày càng hiệu quả và giá thành giảm mạnh, đang trở thành nguồn điện cạnh tranh ở nhiều nơi trên thế giới. Năng lượng gió, đặc biệt là điện gió ngoài khơi, cũng đang phát triển nhanh chóng, mở ra tiềm năng to lớn cho các quốc gia ven biển. Thủy điện, mặc dù đã được khai thác từ lâu, vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp điện năng và điều tiết lưu lượng nước. Các dạng năng lượng tái tạo khác như sinh khối, địa nhiệt và năng lượng đại dương, mặc dù còn ở giai đoạn sơ khai, nhưng cũng đang được nghiên cứu và phát triển mạnh mẽ, hứa hẹn đóng góp đáng kể vào cơ cấu năng lượng trong tương lai.

Năng lượng hạt nhân, với khả năng sản xuất điện lớn và ổn định mà không phát thải khí nhà kính trực tiếp, đã từng được coi là giải pháp cho vấn đề năng lượng và biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, những lo ngại về an toàn, xử lý chất thải phóng xạ và chi phí đầu tư cao đã khiến nhiều quốc gia phải cân nhắc lại chiến lược phát triển năng lượng hạt nhân.

Một dạng năng lượng đang được chú ý gần đây là *năng lượng hydrogen*. Hydrogen được coi là nhiên liệu của tương lai, đặc biệt trong lĩnh vực giao thông vận tải, do khả năng lưu trữ năng lượng hiệu quả và không phát thải khi sử dụng. Tuy nhiên, việc sản xuất hydrogen sạch (từ nguồn năng lượng tái tạo) vẫn còn nhiều thách thức về công nghệ và chi phí.

Ngoài ra, còn có các dạng *năng lượng khác* như năng lượng điện, nhiệt, cơ học, hóa học và ánh sáng. Những dạng năng lượng này thường là kết quả chuyển hóa từ các nguồn năng lượng chính đã đề cập ở trên. Chúng đóng vai trò quan trọng trong việc truyền tải và sử dụng năng lượng trong các ứng dụng cụ thể của đời sống và sản xuất.

Xu hướng phát triển năng lượng trong tương lai đang hướng tới một hệ thống năng lượng đa dạng, linh hoạt và bền vững hơn. Sự kết hợp giữa các nguồn năng lượng tái tạo, lưu trữ năng lượng hiệu quả (ví dụ như pin lithium-ion hoặc hydrogen), và lưới điện thông minh được kỳ vọng sẽ tạo ra một hệ thống năng lượng sạch, ổn định và hiệu quả.

Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi năng lượng cũng đặt ra nhiều thách thức. Việc tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo biến đổi như gió và mặt trời vào lưới điện đòi hỏi những cải tiến lớn về hạ tầng và quản lý. Chi phí đầu tư ban đầu cao cho các công nghệ mới cũng là một rào cản đáng kể. Hơn nữa, việc đảm bảo công bằng trong quá trình chuyển đổi năng lượng, không bỏ lại phía sau các cộng đồng và người lao động trong ngành công nghiệp năng lượng truyền thống, cũng là một thách thức lớn.

Sự đa dạng của các loại năng lượng mở ra cả cơ hội và thách thức cho sự phát triển bền vững của nhân loại. Trong khi năng lượng hóa thạch vẫn đóng vai trò quan trọng trong ngắn hạn, xu hướng dài hạn đang hướng tới các nguồn năng lượng sạch và tái tạo. Quá trình chuyển đổi năng lượng đòi hỏi sự nỗ lực và hợp tác của tất cả các bên liên quan, từ chính phủ, doanh nghiệp đến người tiêu dùng. Chỉ thông qua sự chuyển đổi này, chúng ta mới có thể xây dựng một tương lai năng lượng bền vững, đảm bảo sự phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người.

1.1.2. Vai trò của năng lượng đối với phát triển kinh tế - xã hội

+ Năng lượng là đầu vào thiết yếu cho hoạt động sản xuất

Trong bối cảnh nền kinh tế hiện đại, năng lượng đóng vai trò không thể thiếu như một đầu vào cơ bản cho mọi hoạt động sản xuất. Từ những nhà máy công nghiệp quy mô lớn đến các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, năng lượng là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả và năng suất của quá trình sản xuất.

Trước hết, năng lượng là nguồn lực chính để vận hành máy móc và thiết bị trong các nhà máy. Từ những dây chuyền sản xuất phức tạp đến các công cụ đơn giản, tất cả đều cần năng lượng, chủ yếu dưới dạng điện, để hoạt động. Sự sẵn có của năng lượng đảm bảo quá trình sản xuất diễn ra liên tục, từ khâu chế biến nguyên liệu đến tạo ra sản phẩm cuối cùng. Không chỉ vậy, năng lượng còn cung cấp cho hệ thống chiếu sáng, thông gió và điều hòa, tạo ra môi trường làm việc thuận lợi cho người lao động. Hơn nữa, việc sử dụng máy móc và thiết bị được vận hành bằng năng lượng đã mang lại bước đột phá trong năng suất lao động. So với phương pháp sản xuất thủ công truyền thống, công nghệ hiện đại cho phép sản xuất quy mô lớn với tốc độ nhanh chóng và độ chính xác cao. Điều này không chỉ tăng sản lượng

mà còn nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của thị trường tiêu dùng.

Trong nhiều ngành công nghiệp, năng lượng đóng vai trò quan trọng trong việc chế biến và biến đổi nguyên liệu. Các quá trình như luyện kim, sản xuất xi măng hay chế biến thực phẩm đòi hỏi lượng năng lượng lớn để biến đổi nguyên liệu thô thành sản phẩm cuối cùng. Năng lượng nhiệt được sử dụng rộng rãi trong các quy trình nung, sấy, nấu chảy và tiệt trùng, là yếu tố không thể thiếu trong việc tạo ra các sản phẩm đa dạng phục vụ nhu cầu xã hội. Bên cạnh đó, năng lượng còn đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực vận chuyển và logistics. Từ việc vận chuyển nguyên liệu đầu vào đến phân phối sản phẩm đầu ra, tất cả đều phụ thuộc vào năng lượng. Trong nội bộ nhà máy, năng lượng cũng cần thiết cho hoạt động của hệ thống kho bãi, băng chuyền và xe nâng, đảm bảo quá trình sản xuất diễn ra trơn tru và hiệu quả.

Trong thời đại công nghệ số, năng lượng đóng vai trò then chốt trong việc vận hành hệ thống công nghệ thông tin và kiểm soát sản xuất. Các hệ thống máy tính, thiết bị điều khiển tự động và hệ thống giám sát sản xuất đều cần năng lượng để hoạt động. Điều này không chỉ nâng cao hiệu quả quản lý mà còn đảm bảo tính chính xác và nhất quán trong quá trình sản xuất.

Năng lượng cũng là yếu tố quan trọng trong hoạt động nghiên cứu và phát triển. Các phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu cần năng lượng để vận hành thiết bị tiên tiến, phục vụ cho việc phát triển sản phẩm mới và cải tiến quy trình sản xuất. Điều này góp phần thúc đẩy đổi mới và nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường toàn cầu. Ngoài ra, năng lượng còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo quản và lưu trữ sản phẩm. Nhiều ngành công nghiệp, đặc biệt là trong lĩnh vực thực phẩm và dược phẩm, cần hệ thống làm lạnh và kho lạnh để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Điều này đòi hỏi một lượng năng lượng đáng kể để duy trì nhiệt độ và độ ẩm ổn định.

Trong bối cảnh ngày càng chú trọng đến vấn đề môi trường, năng lượng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc xử lý chất thải và kiểm soát ô nhiễm. Các hệ thống xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn trong quá trình sản xuất đều cần năng lượng để vận hành, góp phần bảo vệ môi trường và đảm bảo sự phát triển bền vững.

Cuối cùng, năng lượng còn góp phần quan trọng trong việc đảm bảo an toàn và bảo mật trong môi trường sản xuất. Từ hệ thống an ninh, camera giám sát đến hệ thống báo cháy và chữa cháy, tất cả đều cần năng lượng để hoạt động hiệu quả, bảo vệ tài sản và đảm bảo an toàn cho người lao động. Sự sẵn có và hiệu quả sử dụng năng lượng có ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Do đó, việc đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định

và phát triển các giải pháp năng lượng hiệu quả, bền vững là một trong những ưu tiên hàng đầu cho sự phát triển của ngành sản xuất nói riêng và nền kinh tế nói chung.

+ Năng lượng đóng vai trò quan trọng trong sinh hoạt

Trong thế giới hiện đại, năng lượng đã trở thành một phần không thể tách rời của cuộc sống hàng ngày, ảnh hưởng sâu sắc đến mọi khía cạnh sinh hoạt của con người. Từ khoảnh khắc thức dậy vào buổi sáng đến khi đi ngủ vào ban đêm, chúng ta liên tục tương tác với các hình thức năng lượng khác nhau, đặc biệt là điện năng. Vai trò của năng lượng trong sinh hoạt không chỉ đơn thuần là cung cấp tiện nghi, mà còn góp phần định hình cách chúng ta sống, làm việc và tương tác với thế giới xung quanh.

Trước hết, năng lượng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo những nhu cầu cơ bản nhất của con người. Chiếu sáng, một trong những ứng dụng phổ biến nhất của năng lượng điện, đã cách mạng hóa cách chúng ta sử dụng thời gian. Ánh sáng nhân tạo cho phép con người kéo dài thời gian hoạt động, học tập và làm việc sau khi trời tối, mở rộng đáng kể phạm vi và hiệu quả của các hoạt động hàng ngày. Không chỉ vậy, hệ thống chiếu sáng công cộng còn góp phần cải thiện an toàn và an ninh trong khu dân cư, tạo điều kiện cho các hoạt động xã hội diễn ra vào buổi tối.

Trong lĩnh vực nấu nướng và bảo quản thực phẩm, năng lượng đã mang lại những tiến bộ vượt bậc. Từ bếp gas, bếp điện đến lò vi sóng và nồi cơm điện, các thiết bị nhà bếp hiện đại không chỉ giúp tiết kiệm thời gian và công sức trong việc chuẩn bị bữa ăn, mà còn nâng cao chất lượng và đa dạng hóa các món ăn. Đặc biệt, sự ra đời của tủ lạnh và tủ đông đã cách mạng hóa cách chúng ta bảo quản thực phẩm, kéo dài thời gian sử dụng và giảm thiểu lãng phí.

Điều hòa nhiệt độ và thông gió là một khía cạnh quan trọng khác của việc sử dụng năng lượng trong sinh hoạt. Hệ thống sưởi và điều hòa không khí giúp duy trì nhiệt độ thoải mái trong nhà, bất kể điều kiện thời tiết bên ngoài như thế nào. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng cuộc sống mà còn góp phần bảo vệ sức khỏe, đặc biệt là đối với người già và trẻ nhỏ trong điều kiện thời tiết khắc nghiệt.

Trong lĩnh vực vệ sinh cá nhân và giặt giũ, năng lượng đã đem lại những tiện ích đáng kể. Máy giặt và máy sấy quần áo đã giải phóng con người khỏi công việc giặt giũ thủ công tốn thời gian và công sức. Nước nóng cho tắm rửa, được cung cấp bởi bình nóng lạnh hoặc hệ thống năng lượng mặt trời, đã trở thành một tiện nghi phổ biến trong nhiều gia đình, cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống.

Trong thời đại thông tin, năng lượng đóng vai trò then chốt trong việc kết nối chúng ta với thế giới. Từ ti vi, radio đến máy tính, điện thoại thông minh và máy tính bảng, tất cả đều cần năng lượng để hoạt động. Những thiết bị này không chỉ cung cấp giải trí mà còn là cửa ngõ để tiếp cận thông tin, học tập và làm việc. Đặc

biệt trong bối cảnh đại dịch COVID-19, vai trò của các thiết bị điện tử trong việc duy trì kết nối xã hội, học tập trực tuyến và làm việc từ xa đã trở nên quan trọng hơn bao giờ hết.

Năng lượng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh và an toàn cho gia đình. Hệ thống báo động, camera an ninh, khóa điện tử và chuông cửa thông minh đều cần năng lượng để hoạt động, tạo ra một lớp bảo vệ bổ sung cho ngôi nhà. Ngoài ra, các thiết bị phát hiện khói và báo cháy cũng dựa vào năng lượng để đảm bảo an toàn cho cư dân.

Trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe tại nhà, năng lượng cho phép vận hành các thiết bị y tế như máy đo huyết áp, máy thở, máy lọc không khí. Điều này đặc biệt quan trọng đối với những người có vấn đề về sức khỏe, cho phép họ được chăm sóc và theo dõi tại nhà, giảm bớt gánh nặng cho hệ thống y tế.

Không chỉ phục vụ cho các nhu cầu thiết yếu, năng lượng còn hỗ trợ cho các sở thích và hoạt động cá nhân. Từ máy may, công cụ DIY đến thiết bị âm nhạc và máy tập thể dục, năng lượng mở ra vô số khả năng cho việc theo đuổi đam mê và phát triển bản thân tại nhà.

Tuy nhiên, cùng với những lợi ích to lớn, việc sử dụng năng lượng trong sinh hoạt cũng đặt ra những thách thức đáng kể. Vấn đề tiêu thụ năng lượng hiệu quả và bền vững đang trở thành mối quan tâm hàng đầu trong bối cảnh biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên. Nhiều gia đình đang chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời, đồng thời áp dụng các biện pháp tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt hàng ngày.

+ *Đảm bảo an ninh năng lượng là yếu tố quan trọng để ổn định xã hội, chính trị*

Ngày nay, an ninh năng lượng đã trở thành một trong những yếu tố then chốt quyết định sự ổn định và phát triển của mọi quốc gia. Vai trò của nó vượt xa khỏi phạm vi thuần túy kinh tế, trở thành một trụ cột quan trọng của sự ổn định xã hội và chính trị.

Trước hết, an ninh năng lượng đóng vai trò nền tảng trong việc duy trì hoạt động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của người dân. Một nguồn cung năng lượng ổn định và đáng tin cậy là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự liên tục của các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Điều này không chỉ đảm bảo việc làm và thu nhập cho người dân mà còn góp phần duy trì sự ổn định xã hội thông qua việc đáp ứng các nhu cầu cơ bản như chiếu sáng, nấu nướng và sưởi ấm. Khi những nhu cầu thiết yếu này được đáp ứng một cách ổn định, xã hội sẽ ít có nguy cơ xảy ra bất ổn và xung đột. Hơn nữa, an ninh năng lượng có tác động sâu sắc đến sự ổn định kinh tế vĩ mô của quốc gia. Giá năng lượng ổn định giúp kiểm soát lạm phát, vì năng lượng là đầu vào quan trọng của hầu hết các ngành sản xuất và dịch vụ. Đồng thời, việc đảm bảo nguồn cung năng lượng ổn định giúp giảm thiểu rủi ro về cán cân thương mại và tỷ giá

hối đoái, đặc biệt là đối với các quốc gia phải nhập khẩu năng lượng. Sự ổn định kinh tế này tạo ra môi trường thuận lợi cho đầu tư và phát triển, đồng thời giảm thiểu nguy cơ xảy ra các cuộc khủng hoảng kinh tế có thể dẫn đến bất ổn xã hội và chính trị.

An ninh năng lượng cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh quốc phòng và tăng cường khả năng tự chủ, độc lập của quốc gia. Một quốc gia có khả năng tự cung tự cấp về năng lượng sẽ có vị thế mạnh mẽ hơn trong việc theo đuổi các chính sách đối nội và đối ngoại độc lập, không bị lệ thuộc vào các nguồn cung từ bên ngoài. Điều này không chỉ tăng cường an ninh quốc gia mà còn củng cố niềm tin của người dân vào khả năng lãnh đạo và quản lý đất nước của chính phủ. Một khía cạnh quan trọng khác của an ninh năng lượng là vai trò của nó trong việc giảm thiểu xung đột xã hội. Nguồn năng lượng ổn định và giá cả hợp lý giúp giảm bớt gánh nặng chi phí cho người dân và doanh nghiệp, từ đó giảm thiểu nguy cơ xung đột xã hội do bất bình đẳng kinh tế. Hơn nữa, việc đảm bảo tiếp cận công bằng với năng lượng giúp thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, đô thị và nông thôn, góp phần tạo ra một xã hội công bằng và ổn định hơn.

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu, an ninh năng lượng còn gắn liền với khả năng ứng phó với các thách thức môi trường. Việc phát triển và đa dạng hóa nguồn năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo, không chỉ góp phần giảm phát thải khí nhà kính mà còn nâng cao uy tín và vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Điều này tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững và ổn định lâu dài của đất nước.

An ninh năng lượng cũng là động lực quan trọng thúc đẩy đổi mới và phát triển công nghệ. Nhu cầu đảm bảo an ninh năng lượng thúc đẩy đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ mới, tạo động lực cho sự phát triển khoa học kỹ thuật của đất nước. Điều này không chỉ nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm mới, góp phần ổn định xã hội. Ngoài ra, an ninh năng lượng còn là cơ sở để xây dựng các mối quan hệ hợp tác quốc tế bền vững. Thông qua các dự án năng lượng chung, trao đổi công nghệ và kinh nghiệm, các quốc gia có thể tăng cường quan hệ ngoại giao và hợp tác kinh tế, góp phần ổn định tình hình chính trị khu vực và quốc tế.

Cuối cùng, an ninh năng lượng đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an sinh xã hội và phòng ngừa khủng hoảng. Nguồn năng lượng ổn định giúp duy trì các dịch vụ công thiết yếu như y tế, giáo dục và an ninh công cộng. Điều này không chỉ đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân mà còn tăng cường niềm tin vào hệ thống chính trị. Hơn nữa, khả năng duy trì ổn định trong các tình huống khẩn cấp như thiên tai hay dịch bệnh cũng góp phần củng cố sự ủng hộ của người dân đối với chính quyền.

+ Sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo giúp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường đang trở thành những thách thức toàn cầu, việc chuyển đổi sang sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo đã trở thành một xu hướng không thể đảo ngược. Sự chuyển dịch này không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường mà còn là động lực chính cho sự phát triển bền vững của xã hội loài người.

Trước hết, việc sử dụng năng lượng sạch và tái tạo có tác động trực tiếp và mạnh mẽ nhất đến việc giảm phát thải khí nhà kính. Các nguồn năng lượng như mặt trời, gió, thủy điện và địa nhiệt không phát thải carbon dioxide trong quá trình sản xuất điện, khác biệt hoàn toàn so với việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Điều này đóng vai trò quyết định trong nỗ lực toàn cầu nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), việc chuyển đổi sang năng lượng tái tạo có thể giúp giảm tới 70% lượng phát thải CO₂ liên quan đến năng lượng vào năm 2050. Bên cạnh đó, việc sử dụng năng lượng sạch còn góp phần cải thiện đáng kể chất lượng không khí. Khi giảm sử dụng nhiên liệu hóa thạch, chúng ta đồng thời giảm phát thải các chất ô nhiễm như sulfur dioxide, nitrogen oxides và bụi mịn. Điều này có tác động trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng, giảm tỷ lệ mắc các bệnh hô hấp và tim mạch liên quan đến ô nhiễm không khí. Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), ô nhiễm không khí gây ra khoảng 7 triệu ca tử vong sớm mỗi năm trên toàn cầu. Việc chuyển đổi sang năng lượng sạch có thể giúp cứu sống hàng triệu người và giảm gánh nặng cho hệ thống y tế.

Năng lượng tái tạo đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ đa dạng sinh học. Khác với việc khai thác nhiên liệu hóa thạch, vốn làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên không tái tạo và gây tổn hại nghiêm trọng đến môi trường, năng lượng tái tạo sử dụng các nguồn lực vô tận như ánh sáng mặt trời và gió. Điều này giúp giảm áp lực lên hệ sinh thái, bảo vệ môi trường sống tự nhiên và duy trì cân bằng sinh thái. Chẳng hạn, việc giảm khai thác than đá không chỉ giúp bảo tồn cảnh quan tự nhiên mà còn ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước và suy thoái đất do hoạt động khai thác.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế, năng lượng sạch và tái tạo đang mở ra cơ hội to lớn cho việc xây dựng một nền kinh tế xanh và bền vững. Ngành công nghiệp năng lượng tái tạo đang tạo ra hàng triệu việc làm mới trên toàn cầu. Theo báo cáo của Cơ quan Năng lượng Tái tạo Quốc tế (IRENA), đến năm 2050, ngành năng lượng tái tạo có thể tạo ra tới 42 triệu việc làm trên toàn cầu, gấp bốn lần so với ngành nhiên liệu hóa thạch. Điều này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế mà còn góp phần giảm bất bình đẳng xã hội thông qua việc tạo ra cơ hội việc làm ở cả khu vực đô thị và nông thôn. Ngoài ra, việc phát triển năng lượng sạch và tái tạo còn

đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Bằng cách đa dạng hóa nguồn cung năng lượng và giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch nhập khẩu, các quốc gia có thể tăng cường khả năng tự chủ về năng lượng. Điều này không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn có tầm quan trọng chiến lược trong bối cảnh địa chính trị phức tạp hiện nay.

Một khía cạnh quan trọng khác của năng lượng tái tạo là khả năng cải thiện tiếp cận năng lượng ở các vùng sâu, vùng xa. Các hệ thống năng lượng mặt trời phi tập trung hoặc các trạm điện gió nhỏ có thể cung cấp điện cho những cộng đồng trước đây không có khả năng tiếp cận lưới điện quốc gia. Điều này góp phần xóa đói giảm nghèo, cải thiện điều kiện sống và tạo cơ hội phát triển kinh tế cho các cộng đồng vùng sâu vùng xa.

Về mặt kinh tế dài hạn, mặc dù chi phí đầu tư ban đầu cho các dự án năng lượng tái tạo có thể cao, nhưng chi phí vận hành và bảo trì thấp hơn nhiều so với các nhà máy nhiệt điện truyền thống. Hơn nữa, với sự phát triển của công nghệ, giá thành của năng lượng tái tạo đang giảm nhanh chóng, làm tăng tính cạnh tranh của nó so với nhiên liệu hóa thạch. Theo Bloomberg New Energy Finance, chi phí điện mặt trời và điện gió đã giảm lần lượt 89% và 70% trong thập kỷ qua, khiến chúng trở thành nguồn điện rẻ nhất ở nhiều quốc gia.

Cuối cùng, việc chuyển đổi sang năng lượng sạch và tái tạo còn giúp các quốc gia tuân thủ các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Điều này không chỉ nâng cao uy tín quốc gia trên trường quốc tế mà còn tạo ra động lực cho sự hợp tác toàn cầu trong việc giải quyết các thách thức môi trường chung.

Việc sử dụng năng lượng sạch và năng lượng tái tạo không chỉ là một giải pháp đơn thuần cho vấn đề môi trường mà còn là một chiến lược toàn diện cho sự phát triển bền vững. Nó mang lại lợi ích đa chiều, từ bảo vệ môi trường, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế xanh, đến cải thiện sức khỏe cộng đồng và đảm bảo công bằng xã hội. Trong bối cảnh thế giới đang phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về môi trường và biến đổi khí hậu, việc chuyển đổi sang năng lượng sạch và tái tạo không còn là một lựa chọn mà đã trở thành một nhu cầu cấp thiết. Chỉ bằng cách này, chúng ta mới có thể xây dựng một tương lai bền vững, nơi sự phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và cải thiện chất lượng cuộc sống cho tất cả mọi người.

1.2. Thực trạng về tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam giai đoạn 2015-2022

Trong giai đoạn 2015-2022, nhu cầu tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam có xu hướng tăng đáng kể, phản ánh sự phát triển kinh tế và gia tăng dân số. Một số điểm nổi bật về thực trạng tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam giai đoạn này, bao gồm:

+ *Tăng trưởng nhanh về nhu cầu tiêu thụ năng lượng*

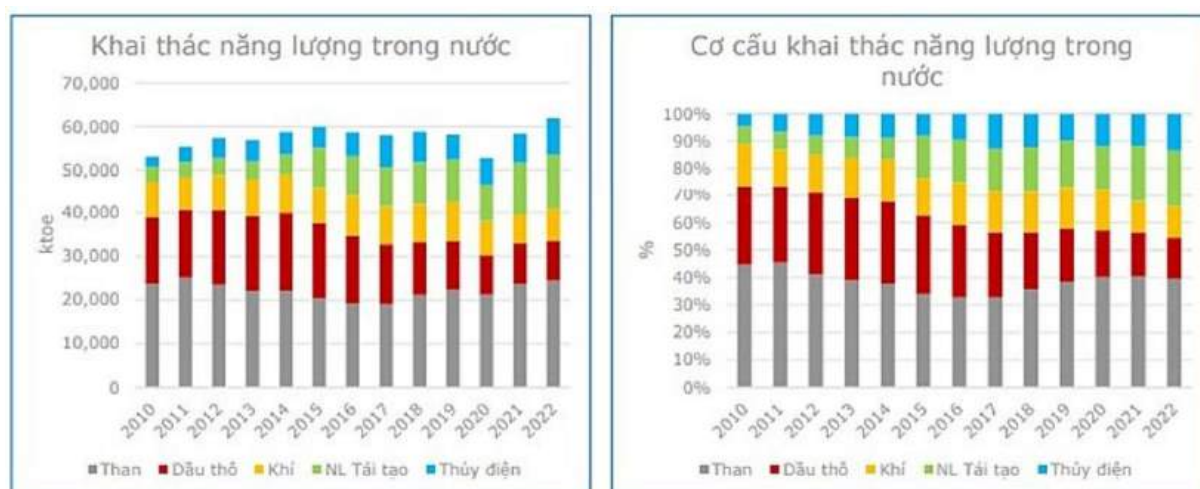
Hình 1. Tổng nguồn cung năng lượng sơ cấp giai đoạn 2010-2022



Nguồn: Báo cáo triển vọng năng lượng Việt Nam năm 2022, Bộ Công thương

Tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của Việt Nam đã tăng từ khoảng 70 triệu TOE (tân dầu tương đương) năm 2015 lên trên 100 triệu TOE vào năm 2022, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 5-6%, cho thấy mức độ phụ thuộc ngày càng tăng của nền kinh tế vào năng lượng.

Hình 2. Cơ cấu khai thác năng lượng trong nước năm 2022

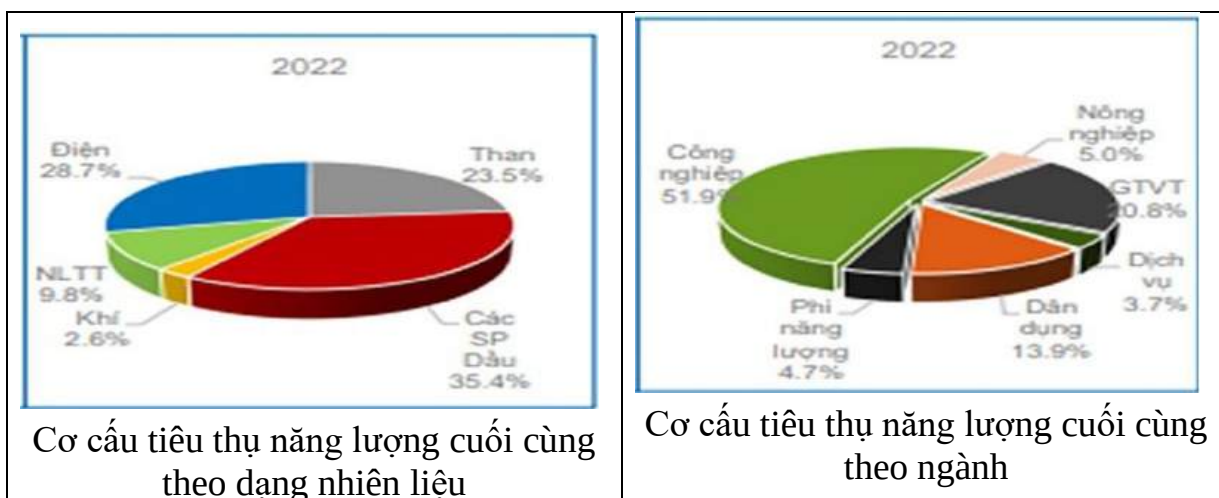


Nguồn: Báo cáo triển vọng năng lượng Việt Nam năm 2022, Bộ Công thương

Xét về cơ cấu tiêu thụ năng lượng theo ngành, công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất, khoảng 50-55% tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng, với tốc độ tăng trưởng 8-10% mỗi năm. Điều này phản ánh quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ của Việt Nam, đặc biệt trong các ngành tiêu thụ nhiều năng lượng như thép, xi măng và hóa chất. Tiếp theo là ngành giao thông vận tải, chiếm 25-30% tổng tiêu thụ, tăng trưởng 6-8% mỗi năm, phản ánh sự gia tăng nhanh chóng của phương tiện cá nhân và vận tải hàng hóa. Khu vực dân dụng và thương mại, mặc dù chỉ chiếm 15-20% tổng tiêu

thụ, nhưng lại có tốc độ tăng trưởng cao nhất, khoảng 10-12% mỗi năm, cho thấy tác động của quá trình đô thị hóa và cải thiện mức sống của người dân.

Hình 3. Cơ cấu tiêu thụ năng lượng cuối cùng, năm 2022



Nguồn: Báo cáo triển vọng năng lượng Việt Nam năm 2022, Bộ Công thương

Về cơ cấu tiêu thụ theo loại năng lượng, điện là lĩnh vực có sự tăng trưởng ấn tượng nhất. Sản lượng điện thương phẩm đã tăng từ 140 tỷ kWh năm 2015 lên trên 240 tỷ kWh năm 2022, tương đương mức tăng trưởng 8-10% mỗi năm. Tiêu thụ than cũng tăng mạnh, gần như gấp đôi từ 40 triệu tấn lên 80 triệu tấn trong cùng giai đoạn, chủ yếu phục vụ cho sản xuất điện. Dầu mỏ và sản phẩm dầu, chủ yếu sử dụng trong giao thông vận tải, tăng từ 18 triệu tấn lên 25 triệu tấn. Khí tự nhiên, mặc dù có mức tăng khiêm tốn hơn, từ 10 tỷ m³ lên 15 tỷ m³, nhưng vẫn đóng vai trò quan trọng trong sản xuất điện và công nghiệp.

Nguyên nhân của sự tăng trưởng nhanh về nhu cầu tiêu thụ năng lượng này có thể được quy về nhiều yếu tố. Trước hết là tăng trưởng kinh tế nhanh, với GDP tăng trung bình 6-7% mỗi năm. Quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ cũng đóng góp đáng kể vào nhu cầu năng lượng gia tăng. Sự gia tăng dân số và cải thiện mức sống của người dân dẫn đến tiêu thụ năng lượng cao hơn trong khu vực dân cư. Ngoài ra, cơ cấu công nghiệp của Việt Nam vẫn còn tập trung vào các ngành tiêu tốn nhiều năng lượng, trong khi hiệu quả sử dụng năng lượng chưa cao, cũng là nguyên nhân khiến nhu cầu năng lượng tăng nhanh.

Tuy nhiên, sự tăng trưởng nhanh này cũng đặt ra nhiều thách thức. Trước hết là áp lực lên hệ thống cung ứng năng lượng, đặc biệt là hệ thống điện. Việt Nam đã phải đối mặt với nguy cơ thiếu điện trong một số thời điểm, đòi hỏi phải đầu tư lớn vào cơ sở hạ tầng năng lượng. Thứ hai, sự phụ thuộc ngày càng tăng vào nhập khẩu năng lượng, đặc biệt là than và dầu, đặt ra vấn đề về an ninh năng lượng. Thứ ba, tác động môi trường từ việc tiêu thụ năng lượng tăng nhanh là rất đáng quan ngại, với lượng phát thải khí nhà kính và ô nhiễm không khí gia tăng.

Trước thực trạng này, Việt Nam cần có chiến lược phát triển năng lượng bền vững để đối phó với xu hướng tăng trưởng nhu cầu này. Việc đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, đặc biệt là đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, sẽ là ưu tiên hàng đầu. Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong tất cả các ngành kinh tế cũng là một hướng đi quan trọng. Đồng thời, cần có chính sách khuyến khích chuyển đổi cơ cấu công nghiệp theo hướng ít tiêu tốn năng lượng hơn. Việc xây dựng và thực hiện một chiến lược năng lượng bền vững, cân bằng giữa nhu cầu phát triển và bảo vệ môi trường, sẽ là chìa khóa để Việt Nam duy trì tăng trưởng kinh tế trong khi vẫn đảm bảo an ninh năng lượng và cam kết về môi trường trong những năm tới.

+ Cơ cấu tiêu thụ chủ yếu từ nhiên liệu hóa thạch

Trong giai đoạn 2015-2022, cơ cấu tiêu thụ năng lượng của Việt Nam đã trải qua những biến động đáng kể, với sự phụ thuộc mạnh mẽ vào nhiên liệu hóa thạch.

Than đá đã trở thành nguồn nhiên liệu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu năng lượng của Việt Nam, với mức tăng trưởng đáng báo động. Tiêu thụ than đã tăng gấp đôi từ 40 triệu tấn năm 2015 lên 80 triệu tấn năm 2022. Tỷ trọng than trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp cũng tăng từ 33.5% lên 35.7% trong cùng giai đoạn. Đáng chú ý là vai trò của than trong ngành điện, với công suất nhiệt điện than tăng từ 13,3 GW lên 24,7 GW, chiếm 30,4% tổng công suất điện lắp đặt vào năm 2022. Sản lượng điện than cũng tăng mạnh, từ 66,9 tỷ kWh lên 133,4 tỷ kWh, chiếm tới 46,8% tổng sản lượng điện.

Sự gia tăng mạnh mẽ trong tiêu thụ than có nhiều nguyên nhân. Trước hết là nhu cầu điện tăng nhanh, với tốc độ trung bình 8-10% mỗi năm, phản ánh sự phát triển kinh tế mạnh mẽ của đất nước. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư ban đầu thấp của nhà máy nhiệt điện than cũng là một yếu tố quan trọng. Cuối cùng, chính sách và quy hoạch điện trong quá khứ đã ưu tiên phát triển nhiệt điện than, tạo ra một quán tính khó thay đổi trong ngắn hạn.

Dầu mỏ và các sản phẩm dầu cũng cho thấy xu hướng tăng đáng kể, mặc dù ở mức độ thấp hơn so với than. Tiêu thụ dầu tăng từ 18 triệu tấn năm 2015 lên 25 triệu tấn năm 2022. Tuy nhiên, tỷ trọng của dầu trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp lại giảm nhẹ từ 28,7% xuống 26,9%. Điều này cho thấy, mặc dù tiêu thụ dầu vẫn tăng, nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với tổng nhu cầu năng lượng.

Đáng chú ý là ngành giao thông vận tải chiếm tới 70% tổng tiêu thụ dầu. Tiêu thụ xăng tăng từ 7,4 triệu m³ lên 9,8 triệu m³, trong khi tiêu thụ dầu diesel tăng từ 8,5 triệu m³ lên 11,2 triệu m³ trong giai đoạn 2015-2022. Sự gia tăng này phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của ngành giao thông vận tải, với sự gia tăng nhanh chóng của phương tiện giao thông cá nhân và sự phát triển của ngành logistics và vận tải hàng hóa.

Khí đốt tự nhiên, mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với than và dầu, nhưng cũng cho thấy xu hướng tăng đáng kể. Tiêu thụ khí đốt tăng từ 10 tỷ m³ năm 2015 lên 15 tỷ m³ năm 2022. Tỷ trọng của khí đốt trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp tăng nhẹ từ 12,8% lên 13,4%. Trong ngành điện, công suất điện khí tăng từ 7,5 GW lên 9,0 GW, với sản lượng điện khí tăng từ 37,3 tỷ kWh lên 51,2 tỷ kWh, chiếm 18% tổng sản lượng điện năm 2022.

Xu hướng phát triển của khí đốt cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của nguồn năng lượng này. Việt Nam đang tăng cường sử dụng LNG nhập khẩu để bổ sung nguồn cung trong nước và phát triển các nhà máy điện khí LNG mới. Điều này phản ánh nỗ lực đa dạng hóa nguồn cung năng lượng và giảm phụ thuộc vào than đá.

Sự phụ thuộc mạnh mẽ vào nhiên liệu hóa thạch đã gây ra những hệ lụy môi trường nghiêm trọng. Tổng lượng phát thải CO₂ từ đốt nhiên liệu hóa thạch đã tăng từ 206,5 triệu tấn năm 2015 lên 321,3 triệu tấn năm 2022. Ô nhiễm không khí cũng trở thành vấn đề ngày càng nghiêm trọng, đặc biệt tại các đô thị lớn. Nồng độ bụi mịn PM2.5 trung bình năm tại Hà Nội đã tăng từ 25,7 µg/m³ năm 2015 lên 37,9 µg/m³ năm 2022, vượt xa tiêu chuẩn của WHO (10 µg/m³). Bên cạnh đó, ô nhiễm nước cũng là một vấn đề đáng lo ngại, với nhiều con sông như Nhuệ-Đáy, sông Cầu bị ô nhiễm nặng do hoạt động công nghiệp và khai thác than.

Việt Nam đang đối mặt với nhiều thách thức trong việc chuyển đổi cơ cấu năng lượng. Áp lực từ cam kết quốc tế, đặc biệt là cam kết đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 tại COP26, đòi hỏi những nỗ lực mạnh mẽ trong việc giảm phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch. Nhu cầu đầu tư lớn, ước tính lên tới 165 tỷ USD đến năm 2045 để chuyển đổi năng lượng, cũng là một thách thức không nhỏ. Bên cạnh đó, việc đảm bảo an ninh năng lượng trong quá trình chuyển đổi, cân bằng giữa phát triển năng lượng tái tạo và ổn định hệ thống điện, cũng là một bài toán khó.

Để giải quyết những thách thức này, Việt Nam cần có một chiến lược chuyển đổi năng lượng toàn diện. Việc đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, với mục tiêu đạt 32% tổng công suất điện vào năm 2030, là một hướng đi quan trọng. Cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng, với mục tiêu giảm cường độ năng lượng 1-1,5% mỗi năm, cũng cần được chú trọng. Bên cạnh đó, việc chuyển đổi công nghệ, áp dụng công nghệ sạch hơn trong sử dụng nhiên liệu hóa thạch, và phát triển thị trường carbon, với kế hoạch triển khai thí điểm từ năm 2025, cũng là những giải pháp quan trọng.

+ Tỷ trọng năng lượng tái tạo còn khiêm tốn

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu và nhu cầu phát triển bền vững ngày càng cấp thiết, năng lượng tái tạo đã trở thành một xu hướng không thể đảo ngược trong chuyển đổi năng lượng trên toàn thế giới. Việt Nam, với vị trí địa lý thuận lợi và tiềm năng to lớn về năng lượng sạch, đã có những bước tiến đáng kể trong việc

phát triển năng lượng tái tạo. Tuy nhiên, tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng quốc gia vẫn còn ở mức khiêm tốn, đặt ra nhiều thách thức cũng như cơ hội cho sự phát triển trong tương lai.

Nhìn lại giai đoạn 2015-2022, ta có thể thấy một bức tranh tương đối tích cực về sự phát triển của năng lượng tái tạo tại Việt Nam. Tỷ trọng năng lượng tái tạo (không bao gồm thủy điện lớn) trong tổng công suất điện lắp đặt đã tăng từ con số khiêm tốn 0,5% năm 2015 lên đến khoảng 27% vào cuối năm 2022. Đây quả thực là một bước nhảy vọt đáng kể, phản ánh nỗ lực to lớn của chính phủ và các nhà đầu tư trong việc thúc đẩy năng lượng sạch. Điện mặt trời đã trở thành ngôi sao sáng trong lĩnh vực này, với công suất lắp đặt đạt khoảng 16,5 GW, chiếm 20% tổng công suất điện quốc gia. Điện gió, mặc dù còn khiêm tốn hơn, cũng đã đạt được 4 GW, chiếm 5% tổng công suất.

Tuy nhiên, khi xét đến tỷ trọng trong tổng sản lượng điện thực tế, con số này chỉ đạt khoảng 12-13% vào năm 2022. Điều này cho thấy một khoảng cách đáng kể giữa công suất lắp đặt và sản lượng điện thực tế, phản ánh những thách thức trong việc tích hợp năng lượng tái tạo vào lưới điện quốc gia và đảm bảo hiệu suất ổn định của các nguồn năng lượng này. So với mục tiêu đề ra trong Quy hoạch điện VIII, theo đó tỷ trọng năng lượng tái tạo cần đạt 30-32% tổng sản lượng điện vào năm 2030, rõ ràng còn một chặng đường dài phía trước.

Nguyên nhân của tình trạng này có thể được quy về nhiều yếu tố. Trước hết, chi phí đầu tư ban đầu cho các dự án năng lượng tái tạo vẫn còn cao, mặc dù đã giảm đáng kể trong những năm gần đây. Điều này tạo ra rào cản đáng kể đối với các nhà đầu tư, đặc biệt là trong bối cảnh thiếu vắng các cơ chế hỗ trợ tài chính đồng bộ. Việc kết thúc chính sách giá FIT (Feed-in Tariff) mà chưa có cơ chế thay thế hiệu quả đã tạo ra một khoảng trống chính sách, làm chậm tiến độ phát triển của nhiều dự án.

Bên cạnh đó, hạn chế về công nghệ và kinh nghiệm cũng là một thách thức không nhỏ. Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu công nghệ và thiết bị năng lượng tái tạo, trong khi nguồn nhân lực có chuyên môn cao trong lĩnh vực này còn thiếu. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến chi phí và hiệu quả của các dự án mà còn hạn chế khả năng phát triển một ngành công nghiệp năng lượng tái tạo nội địa mạnh mẽ. Một vấn đề không kém phần quan trọng là hạ tầng lưới điện chưa đáp ứng được yêu cầu của sự phát triển nhanh chóng của năng lượng tái tạo. Lưới điện truyền tải ở nhiều khu vực, đặc biệt là những nơi có tiềm năng lớn về năng lượng mặt trời và gió, vẫn còn yếu và chưa được đầu tư nâng cấp kịp thời. Điều này dẫn đến tình trạng "nghẽn mạch" trong việc giải tỏa công suất, khiến nhiều dự án không thể phát hết công suất thiết kế, gây lãng phí nguồn lực và giảm hiệu quả đầu tư.

Xu hướng giảm chi phí công nghệ năng lượng tái tạo trên toàn cầu đang mở ra cơ hội lớn cho Việt Nam. Chi phí điện mặt trời và điện gió đang giảm nhanh chóng, tăng tính cạnh tranh so với các nguồn năng lượng truyền thống. Điều này, kết hợp với cam kết quốc tế của Việt Nam về đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050, tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tương lai. Việt Nam có tiềm năng to lớn về năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện gió ngoài khơi, vốn được đánh giá là một trong những nguồn tài nguyên năng lượng sạch dồi dào nhất trong khu vực. Việc khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên này không chỉ giúp tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo mà còn có thể biến Việt Nam thành một trung tâm năng lượng sạch trong khu vực.

Để tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo, Việt Nam cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Trước hết, cần hoàn thiện khung pháp lý và cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo, bao gồm việc xây dựng cơ chế đấu thầu minh bạch và hiệu quả. Đầu tư nâng cấp hệ thống lưới điện là một ưu tiên hàng đầu để đáp ứng sự phát triển của năng lượng tái tạo. Bên cạnh đó, việc tăng cường năng lực trong nước về công nghệ và sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo sẽ giúp giảm chi phí và tạo ra một ngành công nghiệp mới có giá trị cao.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực năng lượng tái tạo cũng là một chiến lược quan trọng. Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm và tiếp cận công nghệ tiên tiến từ các nước đi đầu trong lĩnh vực này. Cuối cùng, việc nâng cao nhận thức cộng đồng về lợi ích của năng lượng tái tạo sẽ tạo ra sự ủng hộ rộng rãi từ xã hội, thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng.

+ Hiện trạng số liệu thống kê về tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam.

Hiện trạng số liệu thống kê về tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam phản ánh một bức tranh đa chiều về sự phát triển và những thách thức trong quá trình thu thập, phân tích và sử dụng dữ liệu năng lượng quốc gia. Trong bối cảnh Việt Nam đang trải qua quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa mạnh mẽ, việc có được một hệ thống thống kê năng lượng toàn diện và đáng tin cậy trở nên ngày càng quan trọng đối với việc hoạch định chính sách và quản lý năng lượng hiệu quả.

Về nguồn số liệu, Việt Nam có một hệ thống đa dạng các cơ quan và tổ chức tham gia vào quá trình thu thập và công bố số liệu năng lượng. Tổng cục Thống kê (GSO) đóng vai trò trung tâm trong việc tổng hợp và công bố số liệu chính thức về sản xuất và tiêu thụ năng lượng thông qua Niên giám thống kê hàng năm. Bên cạnh đó, Bộ Công Thương cung cấp những phân tích chi tiết hơn về tiêu thụ năng lượng theo ngành và loại nhiên liệu. Các tập đoàn lớn trong ngành như Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) cũng đóng góp những số liệu quan trọng về sản xuất và tiêu thụ điện cũng như dầu khí. Sự đa dạng này của

nguồn số liệu một mặt cung cấp cái nhìn đa chiều về tình hình năng lượng, nhưng mặt khác cũng đặt ra thách thức trong việc đảm bảo tính nhất quán và hài hòa giữa các nguồn số liệu khác nhau.

Về phạm vi và độ chi tiết của số liệu, hệ thống thống kê năng lượng của Việt Nam bao quát được các khía cạnh chính của tiêu thụ năng lượng. Số liệu về tiêu thụ năng lượng sơ cấp cung cấp cái nhìn tổng quan về cơ cấu nguồn năng lượng, bao gồm than, dầu thô, khí tự nhiên, thủy điện và năng lượng tái tạo. Trong khi đó, số liệu về tiêu thụ năng lượng cuối cùng được phân chia theo các ngành kinh tế chính, giúp hiểu rõ hơn về cách thức sử dụng năng lượng trong nền kinh tế. Đặc biệt, số liệu về tiêu thụ điện và các sản phẩm dầu mỏ được theo dõi khá chi tiết, phản ánh tầm quan trọng của những dạng năng lượng này đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tần suất cập nhật số liệu là một khía cạnh quan trọng khác của hệ thống thống kê năng lượng. Mặc dù số liệu thống kê chính thức thường được cập nhật hàng năm, một số loại số liệu như: tiêu thụ điện có thể được cập nhật thường xuyên hơn, theo tháng hoặc quý. Điều này giúp các nhà hoạch định chính sách và quản lý có thể nắm bắt kịp thời những biến động trong tiêu thụ năng lượng và đưa ra các quyết định phù hợp.

Tuy nhiên, hệ thống thống kê năng lượng của Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều thách thức. Một trong những vấn đề quan trọng là độ tin cậy và nhất quán của số liệu. Sự khác biệt giữa số liệu từ các nguồn khác nhau, do phương pháp thu thập và tính toán khác nhau, có thể gây khó khăn cho việc phân tích và ra quyết định. Ngoài ra, việc thiếu số liệu chi tiết về tiêu thụ năng lượng ở cấp hộ gia đình và doanh nghiệp nhỏ, cũng như khó khăn trong việc ước tính chính xác tiêu thụ năng lượng phi thương mại (như sinh khối trong khu vực nông thôn), là những hạn chế cần được khắc phục.

Về phương pháp thu thập và tính toán, Việt Nam đang nỗ lực cải thiện để đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Số liệu về sản xuất và nhập khẩu năng lượng thường được thu thập trực tiếp từ các doanh nghiệp, trong khi số liệu về tiêu thụ năng lượng cuối cùng thường dựa vào khảo sát mẫu và mô hình hóa. Việc tăng cường sử dụng công nghệ thông tin trong thu thập và xử lý số liệu, cũng như cải thiện phương pháp ước tính và mô hình hóa tiêu thụ năng lượng, đang là những xu hướng tích cực trong việc nâng cao chất lượng số liệu thống kê.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, Việt Nam cũng đang tích cực tham gia vào các sáng kiến quốc tế về thống kê năng lượng, như Joint Organisations Data Initiative (JODI). Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách đáng kể trong việc đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn quốc tế về thống kê năng lượng. Việc tiếp tục cải thiện chất lượng và độ tin cậy của số liệu, cũng như tăng cường khả năng so sánh quốc tế, sẽ là những ưu tiên quan trọng trong thời gian tới.

Việc tiếp tục đầu tư vào cơ sở hạ tầng thống kê, cải thiện phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, cũng như tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thống kê năng lượng, sẽ là những yếu tố quan trọng giúp Việt Nam xây dựng một hệ thống thống kê năng lượng hiện đại và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững trong tương lai.

1.2.1. Tiêu thụ than

Trong giai đoạn 2015-2022, tiêu thụ than tại Việt Nam đã trải qua một sự tăng trưởng mạnh mẽ và đáng chú ý, phản ánh những thay đổi sâu sắc trong cơ cấu năng lượng và nhu cầu phát triển kinh tế của đất nước. Đây là giai đoạn chứng kiến sự chuyển dịch quan trọng trong vai trò của than đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất điện năng.

Một trong những xu hướng nổi bật nhất là sự gia tăng đáng kể trong tiêu thụ than. Từ mức khoảng 40 triệu tấn vào năm 2015, con số này đã tăng gần gấp đôi, đạt xấp xỉ 80 triệu tấn vào năm 2022. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) ở mức ấn tượng 10,4% phản ánh nhu cầu ngày càng tăng đối với nguồn nhiên liệu này. Sự gia tăng này không chỉ thể hiện qua số lượng tiêu thụ mà còn được phản ánh trong tỷ trọng than trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, tăng từ 33,5% năm 2015 lên 35,7% vào năm 2022.

Bảng 1. Thống kê về than, giai đoạn 2015-2022

	<i>Đơn vị tính: 1.000 tấn</i>							
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Than thương phẩm	39.888	37.711	37.227	41.387	45.671	43.375	44.598	49.688
Xuất khẩu	1.748	1.243	2.229	2.387	1.143	910	5.481	31.704
Nhập khẩu	6.927	13.199	14.677	22.749	43.786	54.810	910	1.199
Tổng tiêu thụ trong nước	43.711	48.941	49.576	68.256	85.443	93.850	33.876	29.386
Sản xuất điện	29.350	34.067	33.717	45.197	59.141	59.296		
Khu vực Dân dụng	1.894	1.526	1.418	1.113	827	708	2.413	1.284
Khu vực Thương mại	130	115	78	66	49	15	1.139	1.091
Công nghiệp, trong đó	11.488	12.358	13.446	20.876	24.349	32.714	30.293	26.981
Khai khoáng	117	126	355	623	719	966	198	197
Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	511	550	582	905	1.231	1.654		
Dệt may & đồ da	1.219	1.311	1.198	2.181	2.516	3.380		
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	1	0,8	1,0	1,6	1,9	2,5		

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, in ấn	253	273	361	933	1.076	1.446		
Sản xuất hóa chất	674	725	576	1.167	1.346	1.808		
Sản xuất KL và các sản phẩm kim loại	1.188	1.278	1.144	1.565	1.804	2.424		
Sản xuất máy móc, thiết bị	2	2,1	2,4	3,5	4,0	5,4		
Sản xuất SP từ khoáng phi kim loại khác	6.866	7.386	8.354	12.082	14.021	18.838		
Sản xuất xe có động cơ	3	3,2	3,8	1,0	1,2	1,6		
Xây dựng	26	28	22	48	55	74		
Các ngành công nghiệp còn lại	628	675	847	1.365	1.574	2.115	3163	1834
Tiêu dùng phi năng lượng	849	875	917	1.005	1.077	1.117		

Nguồn: Thống kê năng lượng Việt Nam, Bộ Công thương

Ngành điện đóng vai trò then chốt trong sự tăng trưởng này. Công suất nhiệt điện than đã tăng gần gấp đôi từ 13,3 GW năm 2015 lên 24,7 GW năm 2022, chiếm tới 30,4% tổng công suất điện lắp đặt của cả nước. Đáng chú ý hơn, sản lượng điện than đã tăng từ 66,9 tỷ kWh lên 133,4 tỷ kWh, chiếm tỷ trọng lớn 46,8% trong tổng sản lượng điện năm 2022. Những con số này cho thấy vai trò ngày càng quan trọng của nhiệt điện than trong việc đáp ứng nhu cầu điện năng ngày càng tăng của đất nước.

Sự gia tăng mạnh mẽ trong tiêu thụ than có nhiều nguyên nhân. Trước hết, nhu cầu điện tăng nhanh, với tốc độ trung bình 8-10% mỗi năm, là hệ quả trực tiếp của sự phát triển kinh tế mạnh mẽ và quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa của Việt Nam. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư ban đầu tương đối thấp của các nhà máy nhiệt điện than cũng là một yếu tố quan trọng thúc đẩy sự phát triển của loại hình này. Hơn nữa, chính sách và quy hoạch điện trong quá khứ đã ưu tiên phát triển nhiệt điện than, tạo ra một quán tính khó thay đổi trong ngắn hạn.

Một điểm đáng chú ý khác là sự chuyển đổi của Việt Nam từ vị thế nước xuất khẩu than ròng sang nước nhập khẩu than ròng trong giai đoạn này. Nhập khẩu than, đặc biệt là than đá bitum dùng cho nhiệt điện, đã tăng mạnh để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của ngành công nghiệp và sản xuất điện. Điều này đặt ra những thách thức mới về an ninh năng lượng và cân đối ngoại thương cho đất nước.

Tuy nhiên, sự phụ thuộc ngày càng tăng vào than cũng đặt ra nhiều vấn đề về môi trường. Phát thải khí nhà kính từ việc đốt than đã tăng mạnh, góp phần đáng kể vào sự gia tăng tổng lượng phát thải CO₂ từ đốt nhiên liệu hóa thạch của Việt Nam. Ô nhiễm không khí cũng trở thành một vấn đề nghiêm trọng, đặc biệt tại các khu

vực có nhà máy nhiệt điện than, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và chất lượng môi trường sống.

Trong thời gian tới, Việt Nam đang đối mặt với áp lực ngày càng tăng trong việc giảm sử dụng than, xuất phát từ các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và mục tiêu phát triển bền vững. Thách thức lớn nhất là làm thế nào để cân bằng giữa nhu cầu năng lượng ngày càng tăng và mục tiêu bảo vệ môi trường. Điều này đòi hỏi một quá trình chuyển đổi năng lượng mạnh mẽ, hướng tới các nguồn năng lượng sạch hơn, đặc biệt là năng lượng tái tạo.

1.2.2. Tiêu thụ xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác

Trong giai đoạn 2015-2022, Việt Nam chứng kiến sự biến động đáng kể trong tiêu thụ xăng, dầu và các sản phẩm dầu khác, phản ánh quá trình phát triển kinh tế mạnh mẽ cũng như những thách thức về môi trường và an ninh năng lượng mà đất nước phải đối mặt. Giai đoạn này không chỉ đánh dấu sự gia tăng đáng kể trong tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ mà còn thể hiện những nỗ lực của Việt Nam trong việc đa dạng hóa nguồn cung và cải thiện chất lượng nhiên liệu.

Bảng 2. Thống kê về dầu, giai đoạn 2015-2022

Đơn vị: 1.000 tấn

	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Dầu thô								
Khai thác trong nước	16.880	15.100	13.500	11.860	10.980	8.820	10.840	10.412
Nhập khẩu	182	435	636	5.396	7.918	11.768	13.194	12.358
Xuất khẩu	9.181	8.100	7.390	4.610	3.723	4.590	5.231	3.262
Cấp cho NM lọc dầu	6.748	7.355	6.591	12.077	15.505	15.788	-17.421	19.976
Xăng ô tô								
Sản xuất trong nước	2.747	3.409	3.252	4.413	4.892	5.025		
Nhập khẩu	2.681	2.488	3.180	2.289	1.980	1.558		
Xuất khẩu	243	215	252	208	202	295		
Nông nghiệp	107	114	119	124	130	115		
Đường bộ	5.078	5.501	6.086	6.296	6.452	5.471		
Phi năng lượng	0,54	0,56	0,19	0,19	0,19	0,21		
Xăng máy bay								
Sản xuất trong nước	196	383	352	460	550	234		
Nhập khẩu	1.350	1.538	1.765	2.046	2.050	1.180		
Xuất khẩu	372	480	1.228	1.487	1.641	605		

Hàng không	589	728	759	775	929	758
Dầu hỏa						
Nhập khẩu	41	50	49	43	32	42
Xuất khẩu	0	0	0	0,60	0,36	0,63
Dân dụng	31	38	38	31	17	23
Phi năng lượng	10	12	11	11	14	19
DO						
Sản xuất trong nước	3.068	2.900	2.490	4.296	5.685	6.162
Nhập khẩu	5.213	6.716	7.318	5.825	4.753	4.813
Xuất khẩu	466	512	527	573	551	625
Cho sản xuất điện	19	41	8,7	25	159	80
FO						
Sản xuất trong nước	138	120	136	204	179	219
Nhập khẩu	711	883	597	700	833	677
Xuất khẩu	128	254	272	394	467	369
Cho sản xuất điện	191	302	21	179	231	104
Giao thông vận tải	215	221	219	224	229	183
LPG						
Sản xuất trong nước	736	803	766	1.006	887	789
Từ NM lọc dầu & condensate	448	492	444	580	515	417
Từ NM chế biến khí	288	311	322	426	372	372
Nhập khẩu	1.083	1.231	1.364	1.445	1.843	1.810
Xuất khẩu	0,03	272	163	312	426	239
Công nghiệp	299	290	340	367	395	385
Dân dụng	1.353	1.310	1.382	1.457	1.537	1.695
Dịch vụ thương mại	167	162	245	315	372	280

Nguồn: Thống kê năng lượng Việt Nam, Bộ Công thương

Về mặt số lượng, tổng tiêu thụ dầu của Việt Nam đã tăng từ khoảng 18 triệu tấn năm 2015 lên 25 triệu tấn vào năm 2022, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) đạt 4,8%. Sự gia tăng này phản ánh nhu cầu năng lượng ngày càng tăng của một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là tỷ

trọng của dầu trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp của Việt Nam lại có xu hướng giảm nhẹ, từ 28,7% năm 2015 xuống 26,9% năm 2022. Điều này cho thấy mặc dù tiêu thụ dầu tăng về số lượng tuyệt đối, nhưng tốc độ tăng chậm hơn so với tốc độ tăng tổng nhu cầu năng lượng của cả nước.

Ngành giao thông vận tải đóng vai trò chủ đạo trong việc tiêu thụ các sản phẩm dầu mỏ, chiếm tới 70% tổng lượng tiêu thụ. Điều này cho thấy sự phát triển nhanh chóng của hệ thống giao thông và sự gia tăng số lượng phương tiện cá nhân tại Việt Nam. Cụ thể, tiêu thụ xăng đã tăng từ 7,4 triệu m³ năm 2015 lên 9,8 triệu m³ năm 2022, trong khi tiêu thụ dầu diesel tăng từ 8,5 triệu m³ lên 11,2 triệu m³ trong cùng giai đoạn. Sự gia tăng này không chỉ phản ánh sự phát triển của ngành giao thông vận tải mà còn cho thấy xu hướng đô thị hóa và cải thiện mức sống của người dân, dẫn đến nhu cầu di chuyển và vận chuyển hàng hóa tăng cao.

Bên cạnh lĩnh vực giao thông vận tải, các ngành công nghiệp như hóa chất, sản xuất điện và xây dựng cũng là những lĩnh vực tiêu thụ dầu đáng kể. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, nhu cầu sử dụng dầu FO (dầu đốt lò) trong công nghiệp đã có xu hướng giảm do chuyển sang sử dụng các nguồn nhiên liệu thay thế như khí tự nhiên và than đá. Điều này phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong việc đa dạng hóa nguồn năng lượng và giảm phụ thuộc vào dầu mỏ trong lĩnh vực công nghiệp.

Về cơ cấu sản phẩm, xăng và dầu diesel vẫn là hai mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng tiêu thụ. Tuy nhiên, đáng chú ý là sự tăng trưởng mạnh mẽ của nhiên liệu máy bay (Jet A1) trong giai đoạn này, phản ánh sự phát triển nhanh chóng của ngành hàng không Việt Nam trước khi đại dịch COVID-19 bùng phát. Điều này cho thấy sự chuyển dịch trong cơ cấu tiêu thụ dầu, phản ánh sự phát triển và hiện đại hóa của nền kinh tế.

Về nguồn cung, Việt Nam vẫn phải phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước. Mặc dù công suất lọc dầu trong nước đã tăng lên đáng kể với sự đi vào hoạt động của nhà máy lọc dầu Nghi Sơn vào năm 2018, nhưng vẫn chưa đủ để đáp ứng hoàn toàn nhu cầu nội địa; đặt ra những thách thức về an ninh năng lượng và ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt trong bối cảnh giá dầu thế giới biến động mạnh. Sự phụ thuộc vào nhập khẩu cũng làm cho Việt Nam dễ bị tổn thương trước những biến động của thị trường dầu mỏ quốc tế.

Về mặt môi trường, sự gia tăng tiêu thụ xăng dầu đã góp phần làm tăng lượng phát thải khí nhà kính và ô nhiễm không khí, đặc biệt tại các đô thị lớn. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc cải thiện chất lượng nhiên liệu và thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông thân thiện với môi trường. Trong giai đoạn này, Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc cải thiện chất lượng xăng dầu, như việc chuyển đổi sang tiêu chuẩn Euro 4 và Euro 5, góp phần giảm phát thải và cải thiện

chất lượng không khí. Tuy nhiên, tiến độ chuyển đổi này vẫn còn chậm so với kế hoạch ban đầu do nhiều khó khăn về cơ sở hạ tầng và chi phí.

Nước ta đang đối mặt với thách thức lớn trong việc cân bằng giữa nhu cầu năng lượng ngày càng tăng và mục tiêu phát triển bền vững. Các chính sách và giải pháp như thúc đẩy sử dụng nhiên liệu sinh học, phát triển giao thông công cộng và xe điện, cũng như nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong các ngành công nghiệp, sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc định hình xu hướng tiêu thụ xăng dầu trong những năm tới.

1.2.3. Tiêu thụ điện

Trong giai đoạn 2015-2022, tiêu thụ điện tại Việt Nam đã trải qua một sự tăng trưởng đáng kể, phản ánh quá trình phát triển kinh tế mạnh mẽ và những thay đổi sâu sắc trong cơ cấu năng lượng quốc gia. Sự gia tăng này không chỉ thể hiện sự tiến bộ về mặt công nghiệp hóa và đô thị hóa mà còn đặt ra nhiều thách thức về an ninh năng lượng và phát triển bền vững.

Bảng 3. Tiêu thụ điện giai đoạn 2015-2022

	<i>Đơn vị: GWh</i>							
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Nông, lâm & thủy sản	2.327	3.629	4.340	5.434	6.593	7.388	4.116	7.429
Công nghiệp - Xây dựng	77.063	85.849	95.572	105.838	113.595	117.675	1.471	66.205
Thương mại - Dịch vụ	7.546	8.772	9.596	10.776	11.776	10.352	10.938	12.312
QL& Tiêu dùng dân cư	50.374	55.227	57.704	62.241	69.061	73.158		42.443
Các hoạt động khác	5.432	6.036	6.581	7.340	8.209	8.973		
Tổng thương phẩm	142.742	159.513	173.793	191.629	209.234	217.546	120.246	133.512
Tỷ lệ tổn thất (%)	7,94	7,57	7,24	7,04	6,50	6,42		

Nguồn: Thống kê năng lượng Việt Nam năm 2020, Bộ Công thương

Một trong những đặc điểm nổi bật nhất của giai đoạn này là sự tăng trưởng mạnh mẽ về nhu cầu tiêu thụ điện. Sản lượng điện thương phẩm đã tăng từ khoảng 140 tỷ kWh năm 2015 lên trên 240 tỷ kWh vào năm 2022, tương đương với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 8-10%. Điều đáng chú ý là tốc độ tăng trưởng này vượt xa tốc độ tăng trưởng GDP, cho thấy mức độ phụ thuộc ngày càng tăng của nền kinh tế vào năng lượng điện. Sự gia tăng này phản ánh không chỉ sự phát triển của các ngành công nghiệp mà còn cả sự cải thiện đáng kể trong chất lượng cuộc sống của người dân.

Xét về cơ cấu tiêu thụ điện theo ngành, công nghiệp và xây dựng tiếp tục đóng vai trò chủ đạo, chiếm khoảng 55-60% tổng sản lượng điện tiêu thụ. Điều này phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực sản xuất và chế tạo tại Việt Nam, đồng thời cũng cho thấy tiềm năng lớn trong việc cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trong các ngành này. Tiêu dùng dân cư đứng thứ hai, chiếm khoảng 30-35% tổng tiêu thụ, phản ánh mức sống được cải thiện và sự phổ biến ngày càng tăng của các thiết bị điện gia dụng. Sự gia tăng này cũng đặt ra yêu cầu về nâng cao nhận thức và thúc đẩy các biện pháp tiết kiệm điện trong khu vực hộ gia đình.

Về phân bố địa lý, khu vực miền Bắc và miền Nam tiêu thụ phần lớn điện năng, mỗi khu vực chiếm khoảng 40-45% tổng tiêu thụ. Điều này phản ánh sự tập trung của các trung tâm công nghiệp và đô thị lớn tại hai khu vực này. Trong khi đó, miền Trung chỉ chiếm khoảng 15-20% tổng tiêu thụ điện, cho thấy tiềm năng phát triển còn lớn của khu vực này trong tương lai.

Giai đoạn 2015-2022 cũng chứng kiến những thách thức đáng kể trong việc đáp ứng nhu cầu điện ngày càng tăng. Đã có những thời điểm xảy ra tình trạng thiếu điện cục bộ, đặc biệt là vào mùa khô khi sản lượng thủy điện giảm. Để đối phó với tình trạng này, Việt Nam đã phải tăng cường nhập khẩu điện từ các nước láng giềng và đẩy mạnh đầu tư vào các dự án điện mới. Tuy nhiên, việc phụ thuộc vào nhập khẩu điện cũng đặt ra những lo ngại về an ninh năng lượng quốc gia.

Một điểm sáng trong giai đoạn này là sự phát triển mạnh mẽ của năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió. Công suất lắp đặt của các nguồn năng lượng tái tạo đã tăng từ gần như không đáng kể vào năm 2015 lên khoảng 20 GW vào cuối năm 2022, chiếm khoảng 25% tổng công suất lắp đặt. Sự phát triển này không chỉ góp phần đa dạng hóa nguồn cung điện mà còn thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế xanh và bền vững. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của năng lượng tái tạo cũng đặt ra thách thức về việc tích hợp vào lưới điện và đảm bảo ổn định hệ thống.

Mặc dù đã có những cải thiện, hiệu quả sử dụng điện tại Việt Nam vẫn còn thấp so với các nước trong khu vực. Cường độ sử dụng điện (điện tiêu thụ trên đơn vị GDP) của Việt Nam vẫn cao hơn so với nhiều nước, cho thấy tiềm năng lớn trong việc tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng. Chính phủ đã triển khai nhiều chương trình và chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng điện, như Chương trình quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, tuy nhiên kết quả vẫn chưa đạt được như mong đợi.

Cuối cùng, không thể không nhắc đến tác động môi trường của sự gia tăng tiêu thụ điện. Việc phụ thuộc nhiều vào nhiệt điện than để đáp ứng nhu cầu điện tăng cao đã dẫn đến gia tăng phát thải khí nhà kính và ô nhiễm môi trường. Điều này đặt ra

thách thức lớn cho Việt Nam trong việc cân bằng giữa nhu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đồng thời đòi hỏi những giải pháp đồng bộ và dài hạn.

1.2.4. Tiêu thụ khí thiên nhiên

Trong giai đoạn 2015-2022, tiêu thụ khí thiên nhiên tại Việt Nam đã trải qua một quá trình phát triển đáng chú ý, phản ánh những thay đổi sâu sắc trong cơ cấu năng lượng và chiến lược phát triển kinh tế của đất nước. Sự gia tăng đáng kể trong tiêu thụ khí thiên nhiên không chỉ thể hiện nhu cầu năng lượng ngày càng tăng mà còn phản ánh nỗ lực của Việt Nam trong việc đa dạng hóa nguồn cung năng lượng và hướng tới một nền kinh tế phát thải thấp.

Trong giai đoạn này, tiêu thụ khí thiên nhiên đã tăng từ khoảng 10 tỷ m³ năm 2015 lên đến xấp xỉ 15 tỷ m³ vào năm 2022, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) khoảng 6%. Sự gia tăng này phản ánh không chỉ nhu cầu năng lượng ngày càng tăng của một nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng mà còn thể hiện cam kết của Việt Nam trong việc chuyển đổi sang các nguồn năng lượng sạch hơn, góp phần giảm phát thải khí nhà kính.

Bảng 4. Thống kê về Khí tự nhiên, giai đoạn 2015-2022

	<i>Đơn vị: Triệu m³</i>							
	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Khai thác trong nước	9.137	10.390	9.580	9.700	9.960	8.690	7.460	8.080
Cho sản xuất điện	7.480	8.481	7.569	7.519	7.852	6.559		
Cấp cho chế biến khí	360	382	404	517	469	469		
Giao thông vận tải	12	28	34	36	38	24		
Phi năng lượng	736	721	725	793	793	797		

Nguồn: Thống kê năng lượng Việt Nam, Bộ Công thương

Xét về cơ cấu tiêu thụ, ngành điện đóng vai trò chủ đạo, chiếm khoảng 70-75% tổng lượng tiêu thụ khí thiên nhiên. Công suất điện khí đã tăng từ 7,5 GW năm 2015 lên 9,0 GW năm 2022, với sản lượng điện khí tăng từ 37,3 tỷ kWh lên 51,2 tỷ kWh, chiếm 18% tổng sản lượng điện năm 2022. Sự gia tăng này phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của khí thiên nhiên trong việc đảm bảo an ninh năng lượng và giảm phụ thuộc vào than đá. Ngành công nghiệp cũng là một lĩnh vực tiêu thụ khí thiên nhiên đáng kể, chiếm khoảng 20-25% tổng tiêu thụ, chủ yếu trong các ngành như: sản xuất phân bón, hóa chất, và vật liệu xây dựng.

Về nguồn cung, Việt Nam chủ yếu sử dụng khí thiên nhiên khai thác trong nước, với các mỏ khí chính ở Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, sự suy giảm sản lượng khai thác trong nước từ năm 2019 đã đặt ra thách thức lớn về an ninh

năng lượng. Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, Việt Nam đã bắt đầu nhập khẩu LNG từ năm 2022, đồng thời đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng cho nhập khẩu và tái hóa khí LNG. Hệ thống đường ống khí cũng được mở rộng với các đường ống chính như PM3-Cà Mau, Nam Côn Sơn, và Cửu Long, góp phần nâng cao khả năng phân phối và sử dụng khí thiên nhiên trên cả nước.

Chính phủ Việt Nam đã thể hiện cam kết mạnh mẽ trong việc thúc đẩy sử dụng khí thiên nhiên thông qua nhiều chính sách và quy hoạch. Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (Quy hoạch điện VIII) đã đặt mục tiêu tăng cường sử dụng khí thiên nhiên trong sản xuất điện, với kế hoạch phát triển nhiều nhà máy điện khí LNG mới. Điều này không chỉ nhằm đáp ứng nhu cầu điện năng ngày càng tăng mà còn góp phần giảm phát thải và đa dạng hóa nguồn cung năng lượng. Tuy nhiên, quá trình phát triển này cũng đối mặt với nhiều thách thức. Sự suy giảm sản lượng khai thác trong nước đặt ra vấn đề về an ninh năng lượng và cân đối cung cầu. Việc phát triển cơ sở hạ tầng cho nhập khẩu và phân phối LNG đòi hỏi đầu tư lớn và thời gian dài. Hơn nữa, biến động giá khí thiên nhiên trên thị trường quốc tế cũng ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của điện khí so với các nguồn năng lượng khác.

Về mặt môi trường, việc tăng cường sử dụng khí thiên nhiên đã góp phần giảm đáng kể phát thải khí nhà kính và các chất ô nhiễm khác so với việc sử dụng than đá. Tuy nhiên, vẫn còn những lo ngại về tác động môi trường của quá trình khai thác và vận chuyển khí, đòi hỏi sự quan tâm và giám sát chặt chẽ.

Dự kiến tiêu thụ khí thiên nhiên sẽ tiếp tục tăng trong những năm tới, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất điện. Việt Nam có kế hoạch tăng cường nhập khẩu LNG và phát triển các dự án điện khí LNG mới để đáp ứng nhu cầu. Tuy nhiên, để đảm bảo sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp khí, cần có sự cân nhắc kỹ lưỡng giữa các yếu tố kinh tế, an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường.

CHƯƠNG II. PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015-2022

2.1. Ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường giai đoạn 2015-2022

Giai đoạn 2015-2022 đánh dấu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế Việt Nam, kèm theo đó là sự gia tăng đáng kể trong tiêu thụ năng lượng. Tuy nhiên, bên cạnh sự phát triển này là những tác động ngày càng sâu sắc đối với môi trường.

2.1.1 Ảnh hưởng đến môi trường không khí

Một trong những tác động rõ rệt nhất của tiêu thụ năng lượng là sự gia tăng phát thải khí nhà kính, đặc biệt là CO₂. Theo số liệu từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, lượng phát thải CO₂ từ ngành năng lượng đã tăng từ khoảng 151 triệu tấn năm 2015 lên 246 triệu tấn vào năm 2022. Đáng chú ý, phát thải từ nhiệt điện than chiếm tỷ trọng lớn nhất, tăng từ 58% năm 2015 lên 63% năm 2022, phản ánh sự phụ thuộc ngày càng tăng vào loại nhiên liệu này trong sản xuất điện.

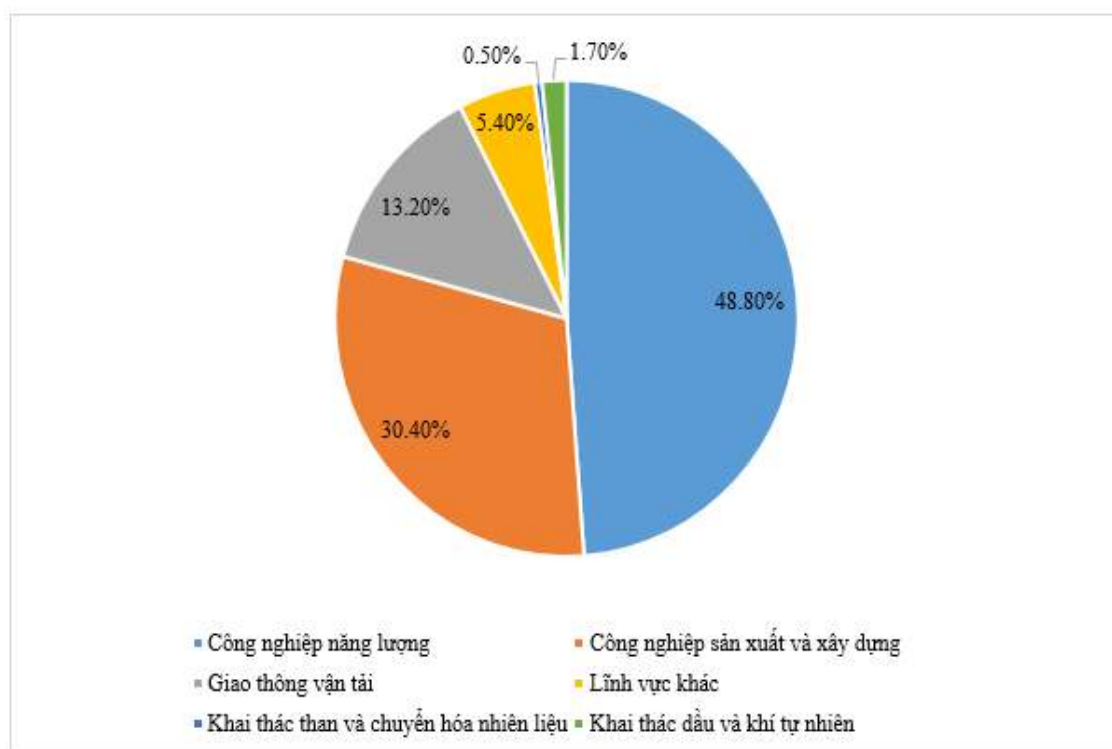
Bên cạnh CO₂, phát thải CH₄ từ hoạt động khai thác than và dầu khí cũng tăng đáng kể, từ 450.000 tấn lên 580.000 tấn trong cùng giai đoạn. Điều này không chỉ góp phần vào hiệu ứng nhà kính mà còn làm gia tăng nguy cơ cháy nổ tại các mỏ than.

Bảng 5. Kết quả phát thải khí nhà kính năm 2020 trong lĩnh vực năng lượng

Mã IPCC	Nguồn phát thải	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	Tổng	Tỷ trọng
		kt CO ₂ tđ				%
1	Năng lượng	277.469,67	5.824,65	3.253,02	286.547,33	100,0
1A	Các hoạt động đốt nhiên liệu	276.813,99	1.880,01	1.636,09	280.330,09	97,8
1A1	Công nghiệp năng lượng	138.966,89	279,19	584,66	139.830,75	48,8
1A2	Công nghiệp sản xuất và xây dựng	86.399,56	335,12	460,87	87.195,55	30,4
1A3	Giao thông vận tải	37.178,90	255,44	461,12	37.895,46	13,2
1A4	Lĩnh vực khác	14.268,63	1.010,26	129,44	15.408,33	5,4
1B	Phát tán từ nhiên liệu	655,69	3.944,63	1.616,92	6.217,24	2,2
1B1	Khai thác than	296,56	1.166,85	4,52	1.467,93	0,5
1B2	Khai thác dầu và khí tự nhiên	359,12	2.777,79	1.612,40	4.749,31	1,7

Nguồn: Báo cáo kỹ thuật kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2018-2020 (dự thảo), Bộ Tài nguyên và Môi trường

Hình 4. Tỷ trọng phát thải khí nhà kính năm 2020 trong lĩnh vực năng lượng



Nguồn: Báo cáo kỹ thuật kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2018-2020 (dự thảo), Bộ Tài nguyên và Môi trường

Ô nhiễm không khí đô thị là một vấn đề ngày càng nghiêm trọng. Tại Hà Nội, nồng độ bụi mịn PM_{2.5} trung bình năm đã tăng từ 25,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ năm 2015 lên 37,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ năm 2022, vượt xa tiêu chuẩn của WHO (10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Tại TP.HCM, tình hình cũng không khả quan hơn với mức tăng từ 23,4 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ lên 35,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$.

Bảng 6. Nồng độ trung bình hàng năm của các chất ô nhiễm tại các thành phố: Giá trị tối đa cho PM₁₀ và NO₂, theo khu vực đô thị lớn và mật độ đô thị năm 2014-2019 (PM₁₀) và 2014-2021 (NO₂) (ước tính, $\mu\text{g}/\text{m}^3$)

	PM ₁₀						NO ₂									
	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
Khu vực đô thị Hà Nội	683		182	112	139	147	40	15	60	53	193	23	35	32	33	
Khu vực trung tâm	683		182	112	114	147	30	14	48	40	23	19	34	23	27	
Khu vực ngoại vi	165		73		139	138	40	15	60	53	193	23	35	32	33	
Khu vực đô thị Hải Phòng			82				42	12	44	28	21	19	29	24	33	
Khu vực trung tâm			80				42	10	37	20		17	29	24	33	
Khu vực ngoại vi			82				41	12	44	28	21	19	21	21	29	
Khu vực đô thị Đà Nẵng			148				36	60	70	51	83	61	27	19	24	
Khu vực đô thị TP Hồ Chí Minh	521	258	128				895	120	49	73	42	50	70	72	55	
Khu vực trung tâm	129	163	18				348	48	43	56	36	49	65	71	40	
Khu vực ngoại vi	521	258	128				895	120	49	73	42	50	70	72	55	
Khu vực đô thị Cần Thơ												17	33	24	20	

= giá trị PM₁₀ cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2005 là 20 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ và giá trị giới hạn quốc gia là 50 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

= giá trị NO₂ cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2005/Giá trị giới hạn quốc gia là 40 $\mu\text{g}/\text{m}^3$;

= giá trị NO₂ cao hơn giá trị tham chiếu của WHO 2021 là 10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$

(....) = giá trị không áp dụng/không đủ

Nguồn: Xử lý trên số liệu của Bộ TNMT.

Nồng độ SO₂ và NO_x tại các khu công nghiệp cũng có xu hướng tăng, mặc dù phần lớn vẫn nằm trong giới hạn cho phép. Tuy nhiên, tại một số điểm nóng như: Phả Lại (Hải Dương) và Vũng Áng (Hà Tĩnh), nồng độ SO₂ đã vượt quy chuẩn quốc gia QCVN 05:2013/BTNMT vào những thời điểm cao điểm sản xuất điện.

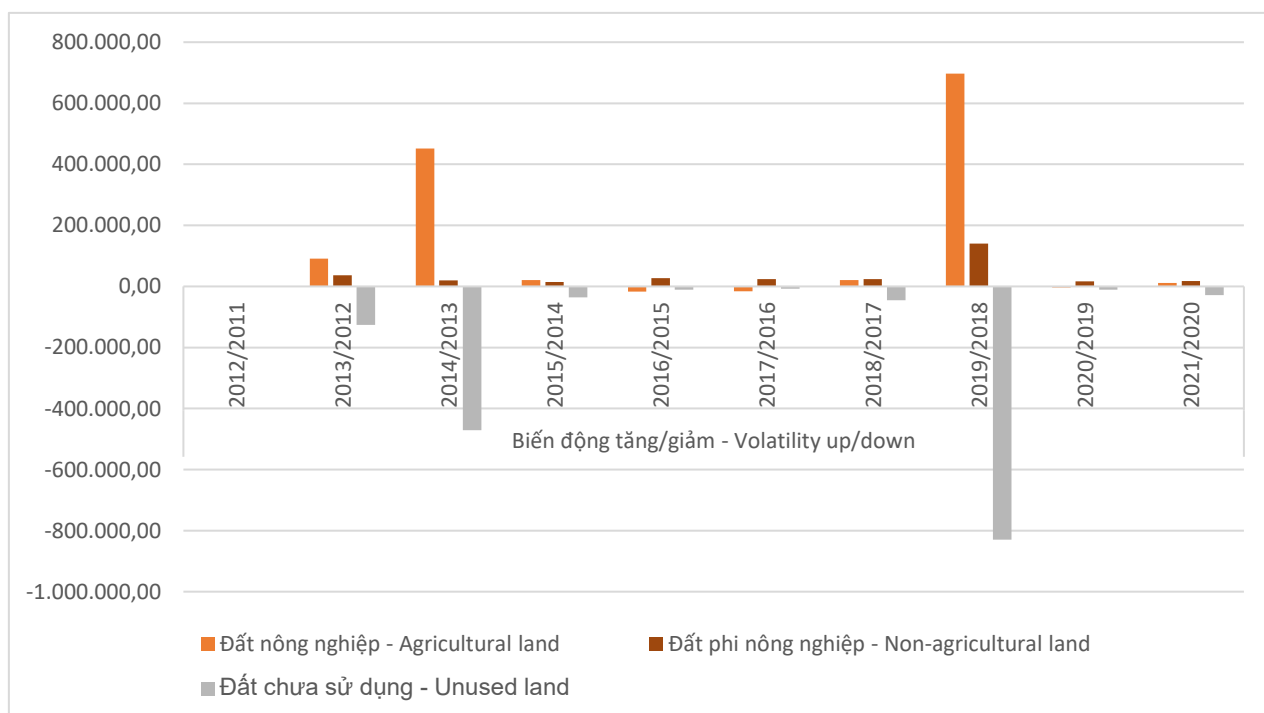
2.1.2. Ảnh hưởng đến môi trường đất

Khai thác nhiên liệu hóa thạch, đặc biệt là than đá, đã gây ra những tác động sâu sắc đến tài nguyên đất. Tại Quảng Ninh, trung tâm khai thác than lớn nhất cả nước, diện tích đất bị ảnh hưởng trực tiếp bởi hoạt động khai thác đã tăng từ 12.500 ha năm 2015 lên 17.300 ha năm 2022. Đáng lo ngại hơn, tỷ lệ đất được phục hồi sau khai thác chỉ đạt khoảng 35-40%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 60% đề ra.

Ô nhiễm đất do chất thải từ hoạt động năng lượng cũng là một vấn đề đáng quan tâm. Lượng tro xỉ từ các nhà máy nhiệt điện than đã tăng từ 15,6 triệu tấn năm 2015 lên 25,7 triệu tấn năm 2022. Mặc dù tỷ lệ tái sử dụng tro xỉ đã tăng từ 30% lên 45% trong giai đoạn này, nhưng vẫn còn một lượng lớn tro xỉ được lưu giữ tại các bãi chứa, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm đất và nước ngầm.

Quá trình phát triển cơ sở hạ tầng năng lượng cũng gây áp lực đáng kể lên tài nguyên đất. Trong giai đoạn 2015-2022, tổng diện tích đất được chuyển đổi cho các công trình năng lượng là 35.600 ha, trong đó nhà máy nhiệt điện chiếm 12.800 ha, thủy điện 15.900 ha, điện mặt trời 4.500 ha và điện gió 2.400 ha. Đặc biệt, các dự án thủy điện không chỉ làm mất đất canh tác mà còn gây ra những thay đổi lớn về thủy văn và địa chất khu vực.

Hình 5. Biến động diện tích đất theo loại đất, giai đoạn 2011-2021



Nguồn: Tổng cục Thống kê

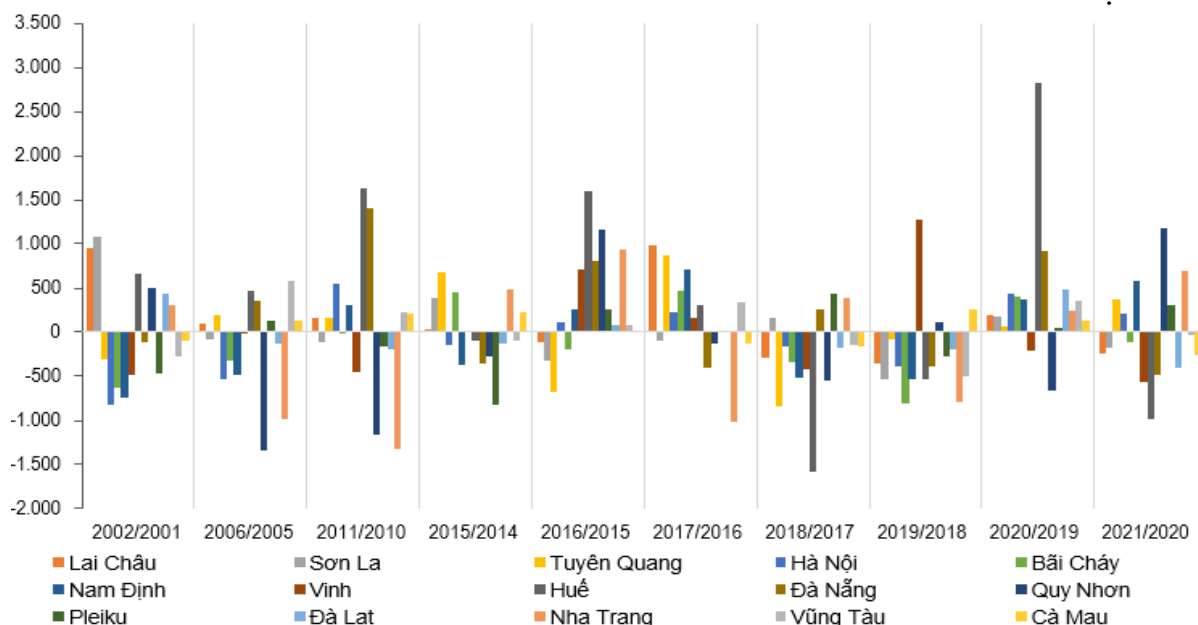
Hiện tượng axit hóa đất cũng được ghi nhận tại một số khu vực, đặc biệt là vùng lân cận các nhà máy nhiệt điện than. Tại huyện Mông Dương (Quảng Ninh), pH đất trung bình đã giảm từ 6,2 năm 2015 xuống 5,8 năm 2022, ảnh hưởng đến năng suất cây trồng và đa dạng sinh học đất.

2.1.3. Ảnh hưởng đến môi trường nước

Tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là trong sản xuất điện, đã gây ra những tác động đáng kể đến môi trường nước. Tại các khu vực có nhà máy nhiệt điện, nhiệt độ nước mặt trung bình tăng 2-3°C so với nhiệt độ tự nhiên. Ví dụ, tại sông Cầu (Bắc Ninh) gần nhà máy nhiệt điện Phả Lại, nhiệt độ nước trung bình mùa khô đã tăng từ 28,5°C năm 2015 lên 31,2°C năm 2022, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hệ sinh thái thủy sinh.

Hình 6. Mức thay đổi lượng mưa trung bình tại một số trạm quan trắc, giai đoạn 2001-2021

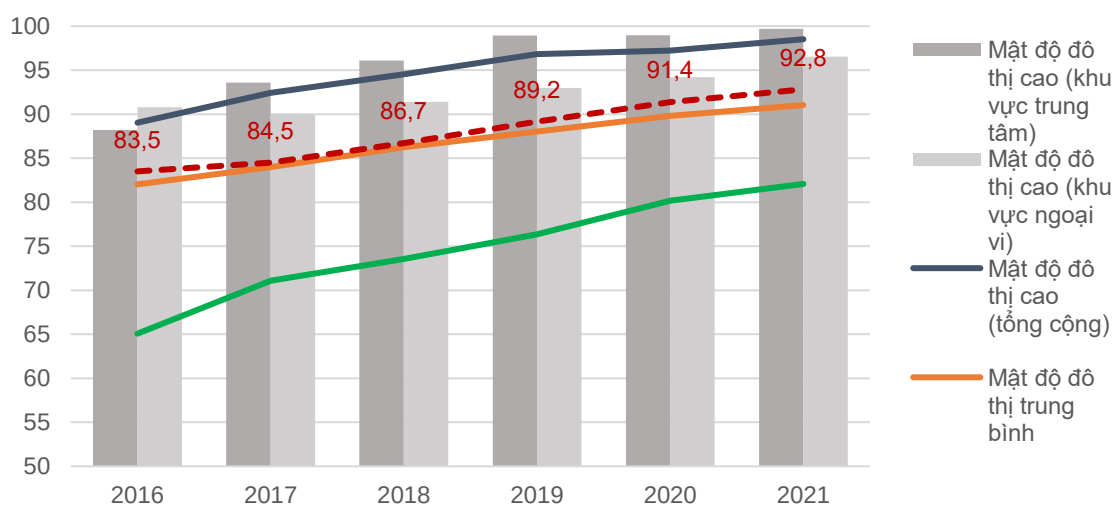
Đơn vị tính: mm



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Nồng độ kim loại nặng trong nước mặt tại một số khu vực khai thác và chế biến nhiên liệu hóa thạch cũng có xu hướng tăng. Tại sông Gâm (Tuyên Quang), nồng độ thủy ngân đã tăng từ 0,8 µg/L năm 2015 lên 1,3 µg/L năm 2022, vượt ngưỡng an toàn cho sinh vật thủy sinh (1 µg/L).

Hình 7. Dân số đô thị được cấp nước sạch từ hệ thống cấp nước tập trung, phân theo mật độ đô thị năm 2016-2020 (%)



Nguồn: tính toán từ số liệu của Bộ Xây dựng

Đối với nước ngầm, hoạt động khai thác than và dầu khí đã làm gia tăng nguy cơ ô nhiễm. Tại khu vực mỏ than Đèo Nai (Quảng Ninh), nồng độ sắt trong nước ngầm đã tăng từ 2,1 mg/L năm 2015 lên 3,5 mg/L năm 2022, vượt quy chuẩn QCVN 09-MT:2015/BTNMT (5 mg/L).

2.1.4. Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học

Trong giai đoạn 2015-2022, Việt Nam đã trải qua sự phát triển kinh tế nhanh chóng, kéo theo nhu cầu tiêu thụ năng lượng tăng mạnh, tạo ra những áp lực đáng kể lên môi trường tự nhiên và đa dạng sinh học của đất nước.

Trước hết, việc mở rộng khai thác và sử dụng nhiên liệu hóa thạch đã gây ra những tác động trực tiếp đến các hệ sinh thái. Khai thác than, dầu khí không chỉ dẫn đến việc phá hủy môi trường sống tự nhiên mà còn góp phần làm gia tăng phát thải khí nhà kính, đẩy nhanh quá trình biến đổi khí hậu. Điều này tạo ra những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa và mực nước biển, ảnh hưởng sâu sắc đến sự tồn tại và phát triển của nhiều loài động thực vật. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của ngành thủy điện trong giai đoạn này cũng đặt ra nhiều thách thức cho đa dạng sinh học. Mặc dù được xem là nguồn năng lượng sạch, việc xây dựng các đập thủy điện đã làm thay đổi đáng kể hệ sinh thái sông ngòi. Nhiều loài cá bị cản trở trong quá trình di cư, trong khi việc ngập lụt để tạo hồ chứa đã khiến nhiều diện tích rừng và đất nông nghiệp bị mất đi, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đa dạng sinh học của khu vực.

Giai đoạn 2015-2022 cũng chứng kiến sự phát triển đáng kể của các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng mặt trời và gió tại Việt Nam. Mặc dù được coi là thân thiện với môi trường hơn, việc xây dựng các trang trại điện gió và điện mặt trời quy mô lớn vẫn có thể gây ra những tác động nhất định đến môi trường sống của động thực vật hoang dã, đặc biệt là khi được triển khai ở những khu vực nhạy cảm về mặt sinh thái.

Để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ điện ngày càng tăng, việc mở rộng lưới điện cũng được đẩy mạnh trong giai đoạn này. Quá trình này có thể dẫn đến việc phá rừng và phân mảnh môi trường sống, tạo ra những rào cản đối với sự di chuyển và sinh sống của các loài động vật hoang dã, từ đó ảnh hưởng đến tính đa dạng sinh học của các khu vực bị ảnh hưởng.

Sự gia tăng trong tiêu thụ năng lượng cũng góp phần làm trầm trọng thêm tình trạng ô nhiễm không khí và nước. Điều này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người mà còn gây ra những tác động tiêu cực đến các hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái thủy sinh và các loài động thực vật nhạy cảm với ô nhiễm.

Tuy nhiên, cần phải ghi nhận rằng trong giai đoạn 2015-2022, Chính phủ Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể trong việc cân bằng giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Nhiều chính sách và luật pháp về bảo vệ môi trường đã được ban hành và thực thi nghiêm ngặt hơn. Đồng thời, nhận thức của cộng đồng về tầm quan trọng của đa dạng sinh học cũng được nâng cao đáng kể.

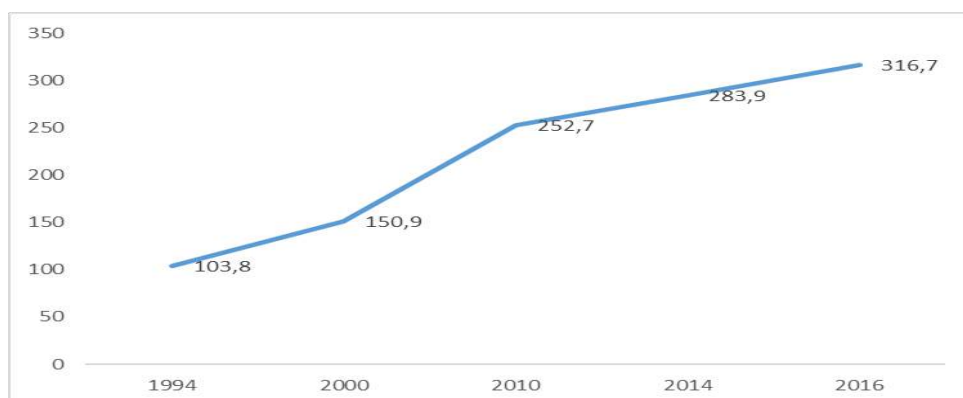
Phát triển cơ sở hạ tầng năng lượng đã gây ra sự mất mát và phân mảnh sinh cảnh đáng kể. Theo số liệu từ Tổng cục Lâm nghiệp, khoảng 5.200 ha rừng đã bị chuyển đổi cho các dự án năng lượng trong giai đoạn 2015-2022, trong đó 60% là do các dự án thủy điện. Tại Tây Nguyên, nơi tập trung nhiều dự án thủy điện, diện tích rừng nguyên sinh đã giảm 3,5% trong cùng giai đoạn.

Các nghiên cứu sinh thái cho thấy sự suy giảm đáng kể về đa dạng loài tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi hoạt động năng lượng. Chẳng hạn, tại khu vực hồ thủy điện Sơn La, số lượng loài cá bản địa đã giảm từ 130 loài năm 2015 xuống còn 92 loài năm 2022, trong đó có nhiều loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam.

2.1.5. Ảnh hưởng đến biến đổi khí hậu

Trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng, Việt Nam đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong tiêu thụ năng lượng trong giai đoạn 2015-2022. Sự tăng trưởng này cũng đã tạo ra những tác động không nhỏ đến biến đổi khí hậu, đặt ra những thách thức lớn cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Hình 8. Tổng lượng phát thải KNK năm 1994, 2000, 2010, 2014 and 2016 (Triệu tấn CO₂ tương đương)



Nguồn: Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -2020

Giai đoạn 2015-2022 chứng kiến sự bùng nổ trong nhu cầu năng lượng của Việt Nam. Theo số liệu từ Bộ Công Thương, tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng đã tăng từ khoảng 54 triệu TOE (tấn dầu tương đương) năm 2015 lên xấp xỉ 80 triệu TOE vào năm 2020, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 8%. Sự gia tăng này phản ánh quá trình công nghiệp hóa mạnh mẽ, đô thị hóa nhanh chóng và sự cải thiện đáng kể trong mức sống của người dân.

Hệ quả trực tiếp của việc tăng tiêu thụ năng lượng là sự gia tăng đáng kể trong phát thải khí nhà kính, đặc biệt là CO₂. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, tổng lượng phát thải khí nhà kính của Việt Nam đã tăng từ khoảng 278 triệu tấn CO₂ tương đương năm 2014 lên 364 triệu tấn vào năm 2018. Đáng chú ý, ngành năng lượng chiếm tới 65% tổng lượng phát thải, phản ánh sự phụ thuộc lớn của nền kinh tế vào các nguồn năng lượng truyền thống, đặc biệt là nhiên liệu hóa thạch.

Mặc dù đã có những nỗ lực đáng kể trong việc phát triển năng lượng tái tạo, Việt Nam vẫn phụ thuộc nhiều vào than đá để sản xuất điện. Theo Quy hoạch điện VIII, công suất nhiệt điện than dự kiến sẽ tăng từ 20,3 GW năm 2020 lên 37,5 GW vào năm 2030. Sự phụ thuộc này không chỉ góp phần làm tăng phát thải khí nhà kính mà còn đặt ra những thách thức lớn cho việc thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu của Việt Nam.

Tuy nhiên, cần phải ghi nhận những tiến bộ đáng kể của Việt Nam trong phát triển năng lượng tái tạo trong giai đoạn này. Đến cuối năm 2020, tổng công suất điện mặt trời đã đạt khoảng 16.500 MW, trong khi điện gió đạt 630 MW. Sự phát triển này không chỉ góp phần đa dạng hóa nguồn cung năng lượng mà còn là bước đi quan trọng trong nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia.

Những thay đổi trong cơ cấu tiêu thụ năng lượng và phát thải khí nhà kính đã có những tác động rõ rệt đến biến đổi khí hậu tại Việt Nam. Theo ghi nhận của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nhiệt độ trung bình năm ở Việt Nam đã tăng khoảng 0,62°C trong 50 năm qua, với tốc độ tăng ngày càng nhanh trong những năm gần đây. mực nước biển cũng đang dâng với tốc độ trung bình khoảng 3,34 mm/năm trong giai đoạn 1993-2014, cao hơn mức trung bình toàn cầu. Bên cạnh đó, sự gia tăng về tần suất và cường độ của các hiện tượng thời tiết cực đoan như bão, lũ lụt, và hạn hán cũng được ghi nhận rõ rệt.

Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực nhằm giảm thiểu tác động của tiêu thụ năng lượng đến biến đổi khí hậu. Luật Bảo vệ môi trường 2020 đã được ban hành với nhiều quy định mới về biến đổi khí hậu. Tại Hội nghị COP26, Việt Nam đã đưa ra cam kết mạnh mẽ về giảm phát thải khí nhà kính, với mục tiêu đạt phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Đồng thời, Việt Nam cũng đang đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng.

Tuy nhiên, việc cân bằng giữa nhu cầu phát triển kinh tế và mục tiêu giảm phát thải vẫn là một thách thức lớn đối với Việt Nam. Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp đòi hỏi không chỉ sự đầu tư lớn về công nghệ và cơ sở hạ tầng mà còn cần có những thay đổi sâu rộng trong cách thức sản xuất và tiêu dùng của toàn xã hội.

Tiêu thụ năng lượng là nguồn phát thải khí nhà kính chính của Việt Nam, chiếm khoảng 65% tổng lượng phát thải quốc gia vào năm 2022, tăng từ 58% năm 2015. Lượng phát thải CO₂ bình quân đầu người từ tiêu thụ năng lượng đã tăng từ 1,8 tấn/người năm 2015 lên 2,5 tấn/người năm 2022, mặc dù vẫn thấp hơn mức trung bình của ASEAN (3,2 tấn/người).

Dự báo đến năm 2030, nếu duy trì xu hướng hiện tại, lượng phát thải CO₂ từ tiêu thụ năng lượng có thể đạt 350 triệu tấn. Tuy nhiên, nếu Việt Nam thực hiện thành công kế hoạch chuyển đổi năng lượng, với tỷ trọng năng lượng tái tạo đạt 30% tổng công suất điện và cải thiện hiệu quả năng lượng 2%/năm, lượng phát thải có thể giảm xuống còn 280 triệu tấn.

2.1.6. Đánh giá hiệu quả chính sách và biện pháp bảo vệ môi trường

Giai đoạn 2015-2022 đã chứng kiến nhiều nỗ lực trong việc giảm thiểu tác động môi trường từ tiêu thụ năng lượng. Việc áp dụng tiêu chuẩn khí thải Euro 4 từ năm 2017 và lộ trình áp dụng Euro 5 đã góp phần làm giảm 15% lượng phát thải PM2.5 từ giao thông đường bộ.

Chính sách khuyến khích năng lượng tái tạo, đặc biệt là cơ chế giá FIT cho điện mặt trời và điện gió, đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của lĩnh vực này. Công suất điện mặt trời đã tăng từ gần như không có vào năm 2015 lên 16,5 GW năm 2022, giúp giảm phát thải khoảng 17 triệu tấn CO₂ trong năm 2022.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức trong việc thực thi các chính sách môi trường. Việc giám sát và xử lý vi phạm còn hạn chế, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng. Đồng thời, sự phối hợp giữa các bộ ngành trong quản lý môi trường liên quan đến năng lượng còn chưa hiệu quả, dẫn đến tình trạng chồng chéo hoặc bỏ sót trong quản lý.

Giai đoạn 2015-2022 đánh dấu một thời kỳ phát triển mạnh mẽ của ngành năng lượng Việt Nam, song song với những thách thức môi trường ngày càng lớn. Mặc dù đã có những nỗ lực đáng kể trong việc giảm thiểu tác động tiêu cực, nhưng áp lực lên môi trường vẫn ở mức đáng báo động. Tác động của tiêu thụ năng lượng đã lan rộng từ môi trường không khí, đất, nước đến đa dạng sinh học và biến đổi khí hậu, đòi hỏi một cách tiếp cận tổng thể và bền vững hơn trong quản lý và sử dụng năng lượng.

Những thành tựu trong phát triển năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu quả năng lượng là những điểm sáng đáng ghi nhận. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững và cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh quá trình chuyển đổi năng lượng, tăng cường áp dụng công nghệ sạch và hiệu quả trong sản xuất và tiêu thụ năng lượng.

Những bài học rút ra từ giai đoạn 2015-2022 cho thấy sự cần thiết của một chiến lược năng lượng quốc gia toàn diện, cân bằng giữa nhu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Điều này đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, các cấp và sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp cũng như người dân.

2.2. Ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đến đời sống người dân Việt Nam giai đoạn 2015-2022

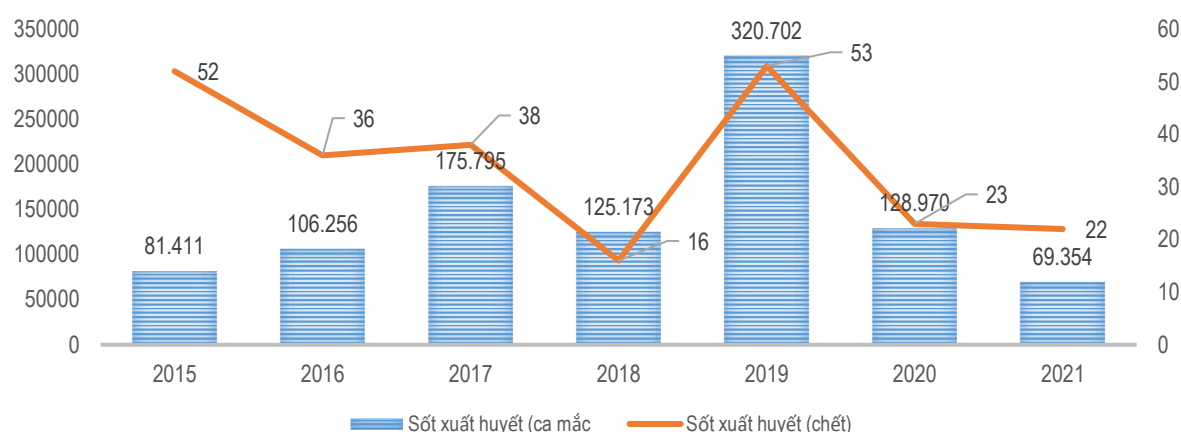
2.2.1. Ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân

Trong giai đoạn 2015-2022, Việt Nam đã chứng kiến sự tăng trưởng mạnh mẽ về kinh tế, đi kèm với đó là sự gia tăng đáng kể trong tiêu thụ năng lượng. Tuy nhiên, cái giá phải trả cho sự phát triển này không chỉ là áp lực lên môi trường mà còn là những tác động sâu sắc đến sức khỏe người dân.

Một trong những tác động rõ rệt nhất của tiêu thụ năng lượng là sự gia tăng ô nhiễm không khí, đặc biệt tại các đô thị lớn và khu công nghiệp. Theo số liệu từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, nồng độ bụi mịn PM2.5 trung bình năm tại Hà Nội đã tăng từ 25,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ năm 2015 lên 37,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ năm 2022, vượt xa tiêu chuẩn của WHO (10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$). Tình trạng này đã dẫn đến sự gia tăng đáng kể các bệnh về đường hô hấp. Cụ thể, tỷ lệ mắc bệnh hô hấp mãn tính trong dân số đã tăng từ 4,1% năm 2015 lên 5,6% năm 2022. Đáng chú ý, số ca nhập viện do đợt cấp của bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) tăng 23% trong giai đoạn này, với mối tương quan chặt chẽ với nồng độ PM2.5 trong không khí.

Không chỉ gây ra các bệnh về đường hô hấp, ô nhiễm không khí còn là nguyên nhân gây ra nhiều bệnh tim mạch. Tỷ lệ tử vong do bệnh tim mạch đã tăng từ 33% tổng số ca tử vong năm 2015 lên 36% năm 2022. Một nghiên cứu đáng chú ý tại 10 thành phố lớn cho thấy cứ tăng 10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ nồng độ PM2.5 trung bình năm, nguy cơ đột quỵ tăng 3,1% và nhồi máu cơ tim tăng 2,8%. Điều này cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa ô nhiễm không khí do tiêu thụ năng lượng và sức khỏe tim mạch của người dân.

Hình 9. Số ca mắc và số ca tử vong do sốt xuất huyết năm 2015-2021 (Số ca)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Y tế

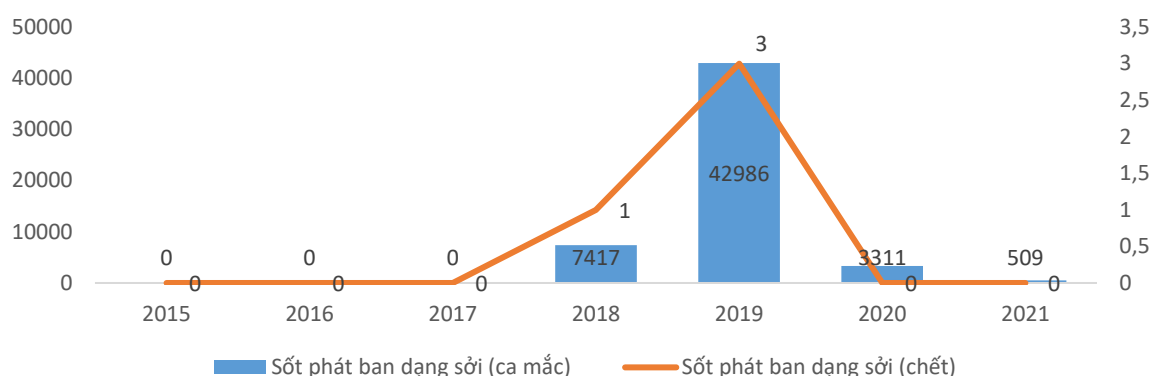
Ung thư, đặc biệt là ung thư phổi, cũng là một hệ quả nghiêm trọng của ô nhiễm không khí. Tỷ lệ mắc mới ung thư phổi đã tăng từ 23,8/100.000 dân năm 2015 lên 28,1/100.000 dân năm 2022. Các chuyên gia ước tính rằng 15-20% các ca ung thư phổi có liên quan đến ô nhiễm không khí, trong đó phát thải từ đốt nhiên liệu hóa thạch là nguồn đóng góp chính.

Tác động của tiêu thụ năng lượng không chỉ giới hạn ở không khí mà còn ảnh hưởng đến chất lượng nước. Tại các khu vực gần nhà máy nhiệt điện than và khai thác dầu khí, tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy cấp ở trẻ em dưới 5 tuổi cao hơn 15-20% so với mức trung bình quốc gia. Số ca mắc bệnh da liễu liên quan đến ô nhiễm nước cũng tăng 18% trong giai đoạn 2015-2022, đặc biệt tại các khu vực có hoạt động khai thác than và dầu khí.

Biến đổi khí hậu, một hệ quả trực tiếp của việc tiêu thụ năng lượng quá mức, cũng đang gây ra những tác động sâu sắc đến sức khỏe cộng đồng. Số ca mắc sốt xuất huyết đã tăng 35% trong giai đoạn 2015-2022, với sự gia tăng đáng kể tại các tỉnh miền Trung và Nam Bộ. Vùng phân bố địa lý của vector truyền bệnh sốt rét đã mở rộng lên các vùng núi phía Bắc, nơi trước đây ít xuất hiện do nhiệt độ thấp. Đáng báo động hơn, số ca tử vong liên quan đến sóng nhiệt tăng 28% trong giai đoạn này, đặc biệt trong nhóm người già và trẻ em.

Phân tích chi tiết hơn theo nhóm dân số cho thấy trẻ em và người cao tuổi là những đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ tác động của tiêu thụ năng lượng đến môi trường. Tỷ lệ mắc bệnh hô hấp cấp tính (ARI) ở trẻ em tăng từ 215/1000 trẻ năm 2015 lên 248/1000 trẻ năm 2022. Tại các tỉnh có nhiều nhà máy nhiệt điện than như Quảng Ninh, tỷ lệ này cao hơn 20-25% so với mức trung bình quốc gia. Đối với người cao tuổi, tỷ lệ nhập viện do đợt cấp COPD tăng 31% trong giai đoạn 2015-2022. Tại TP.HCM, cứ tăng 10 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ nồng độ PM2.5, số ca cấp cứu do bệnh tim mạch ở người cao tuổi tăng 4,2%.

Hình 10. Số ca mắc và số ca tử vong do sốt phát ban dạng sởi năm 2015-2021 (Số ca)



Nguồn: tính toán từ số liệu của Bộ Y tế

Phụ nữ mang thai cũng là nhóm đối tượng dễ bị tổn thương trước ô nhiễm môi trường. Tỷ lệ sinh non đã tăng từ 9,4% năm 2015 lên 10,7% năm 2022.

Phân tích theo vùng địa lý cũng cho thấy sự khác biệt đáng kể trong tác động của tiêu thụ năng lượng đến sức khỏe. Tại Đồng bằng sông Hồng, tỷ lệ mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) cao nhất cả nước, tăng từ 6,7% năm 2015 lên 8,3% năm 2022. Trong khi đó, tại Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ lệ mắc bệnh tiêu chảy cấp tăng 12% trong giai đoạn 2015-2022, một phần do ô nhiễm nguồn nước liên quan đến hoạt động công nghiệp và năng lượng. Tại Tây Nguyên, tỷ lệ mắc sốt rét tăng 28% trong cùng giai đoạn, phản ánh tác động của biến đổi khí hậu đến sự phân bố của vector truyền bệnh.

Ngoài tác động trực tiếp đến sức khỏe thể chất, tiêu thụ năng lượng và ô nhiễm môi trường cũng ảnh hưởng đáng kể đến sức khỏe tâm thần của người dân. Tỷ lệ người trưởng thành báo cáo các triệu chứng stress và lo âu liên quan đến môi trường sống tăng từ 15% năm 2015 lên 22% năm 2022. Tại các khu vực bị ảnh hưởng nặng bởi ô nhiễm không khí, tỷ lệ này cao hơn 30-40% so với mức trung bình quốc gia.

Gánh nặng kinh tế từ các vấn đề sức khỏe liên quan đến ô nhiễm môi trường cũng ngày càng tăng. Chi phí y tế liên quan đến các bệnh do ô nhiễm không khí gây ra ước tính tăng từ 8,2 tỷ USD năm 2015 lên 11,7 tỷ USD năm 2022, tương đương khoảng 3,5% GDP. Số ngày công lao động bị mất do các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường tăng 22% trong giai đoạn 2015-2022.

Phân tích theo nguồn gây ô nhiễm cho thấy nhiệt điện than là một trong những tác nhân chính gây ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Ước tính phát thải từ các nhà máy nhiệt điện than gây ra khoảng 4.300 ca tử vong sớm năm 2022, tăng từ 3.000 ca năm 2015. Nồng độ SO₂ trong không khí tại các khu vực lân cận nhà máy nhiệt điện than cao hơn 40-60% so với khu vực khác. Bên cạnh đó, giao thông đường bộ và hoạt động công nghiệp cũng đóng góp đáng kể vào ô nhiễm không khí đô thị, với phát thải từ giao thông đóng góp khoảng 30% lượng PM_{2.5} tại các đô thị lớn năm 2022.

Giai đoạn 2015-2022 đã chứng kiến những tác động sâu sắc và đa chiều của tiêu thụ năng lượng đến sức khỏe người dân Việt Nam. Từ gia tăng các bệnh hô hấp, tim mạch, ung thư đến tác động đến sức khỏe tâm thần và phát triển trẻ em, những hệ quả này đặt ra thách thức lớn cho hệ thống y tế và xã hội. Mặc dù, đã có những nỗ lực trong việc cải thiện chất lượng môi trường và chăm sóc sức khỏe, nhưng rõ ràng cần có những biện pháp mạnh mẽ và toàn diện hơn để giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đến sức khỏe cộng đồng.

Để giải quyết vấn đề này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các chính sách năng lượng, môi trường và y tế. Việc đẩy mạnh chuyển đổi sang các nguồn năng lượng sạch, tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng, và áp dụng các công nghệ kiểm soát ô nhiễm tiên tiến là những bước đi cần thiết. Đồng thời, cần tăng cường giám sát chất lượng môi trường, nâng cao nhận thức cộng đồng về tác động của ô nhiễm đến sức khỏe và đầu tư mạnh mẽ hơn vào hệ thống y tế dự phòng và điều trị.

Cuối cùng, việc xây dựng một cơ sở dữ liệu toàn diện về mối liên hệ giữa tiêu thụ năng lượng, ô nhiễm môi trường và sức khỏe cộng đồng sẽ là nền tảng quan trọng cho việc hoạch định chính sách và đánh giá hiệu quả của các biện pháp can thiệp trong tương lai. Chỉ thông qua một cách tiếp cận tổng thể và bền vững, Việt Nam mới có thể đảm bảo sự phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

2.2.2. Ảnh hưởng đến điều kiện kinh tế của người dân

Trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng của Việt Nam, tiêu thụ năng lượng gia tăng đã tạo ra những tác động sâu rộng đến điều kiện kinh tế của người dân. Giai đoạn 2015-2022 chứng kiến những thay đổi đáng kể trong cơ cấu kinh tế hộ gia đình, phản ánh cả cơ hội và thách thức mà quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mang lại.

Bảng 7. Chi tiêu cho chất đốt bình quân 1 nhân khẩu 1 tháng theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: 1.000 đồng

Năm	Chung	Thành thị	Nông thôn
2014	45.5	51.3	42.8
2016	39.4	43.0	37.7
2018	40.6	43.1	39.4
2020	41.8	43.1	41.0
2022	58.6	48.2	65.1

Nguồn: Khảo sát mức sống dân cư, Tổng cục Thống kê

Một trong những tác động rõ rệt nhất là sự gia tăng chi phí y tế. Chi phí khám chữa bệnh liên quan đến ô nhiễm không khí đã tăng từ 1,5% thu nhập hộ gia đình

năm 2015 lên 2,3% năm 2022. Không chỉ có chi phí trực tiếp, các chi phí gián tiếp như đi lại để khám chữa bệnh cũng tăng 18% trong cùng giai đoạn. Đáng chú ý, thời gian mất đi do chăm sóc người bệnh trong gia đình tăng trung bình 2,5 ngày/năm/hộ, tạo áp lực lớn lên nguồn lực của các gia đình, đặc biệt là những hộ có thu nhập thấp.

Ngành du lịch và dịch vụ, vốn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, cũng không tránh khỏi tác động. Số lượng du khách đến các thành phố lớn giảm trung bình 5% trong những tháng có ô nhiễm không khí nghiêm trọng. Tại Hạ Long, một điểm du lịch nổi tiếng, doanh thu du lịch giảm 8% trong mùa khô 2022 do tình trạng khô hạn. Các dịch vụ ăn uống ngoài trời tại Hà Nội cũng chứng kiến sự sụt giảm doanh thu 15-20% trong những ngày có chỉ số AQI >200.

Chi phí di cư và tái định cư là một khía cạnh khác đáng chú ý. Khoảng 3% hộ gia đình tại các khu công nghiệp lớn đã tự nguyện di chuyển do lo ngại về ô nhiễm môi trường trong giai đoạn 2015-2022, với chi phí di chuyển trung bình cho mỗi hộ gia đình ước tính khoảng 45 triệu đồng. Đồng thời, khoảng 15.000 hộ gia đình phải di dời do các dự án thủy điện và nhiệt điện, với chi phí tái định cư trung bình cho mỗi hộ gia đình ước tính khoảng 120 triệu đồng. Những con số này phản ánh gánh nặng kinh tế đáng kể mà một bộ phận dân cư phải gánh chịu do tác động của phát triển năng lượng.

Trên thị trường lao động, những thay đổi trong cơ cấu ngành nghề cũng tạo ra cả thách thức và cơ hội. Khoảng 5.000 lao động trong ngành khai thác than phải chuyển đổi công việc do đóng cửa mỏ hoặc tự động hóa trong giai đoạn 2015-2022. Tuy nhiên, ngành năng lượng tái tạo lại tạo ra khoảng 35.000 việc làm mới trong cùng giai đoạn, cho thấy tiềm năng của quá trình chuyển đổi xanh trong việc tạo ra cơ hội việc làm mới.

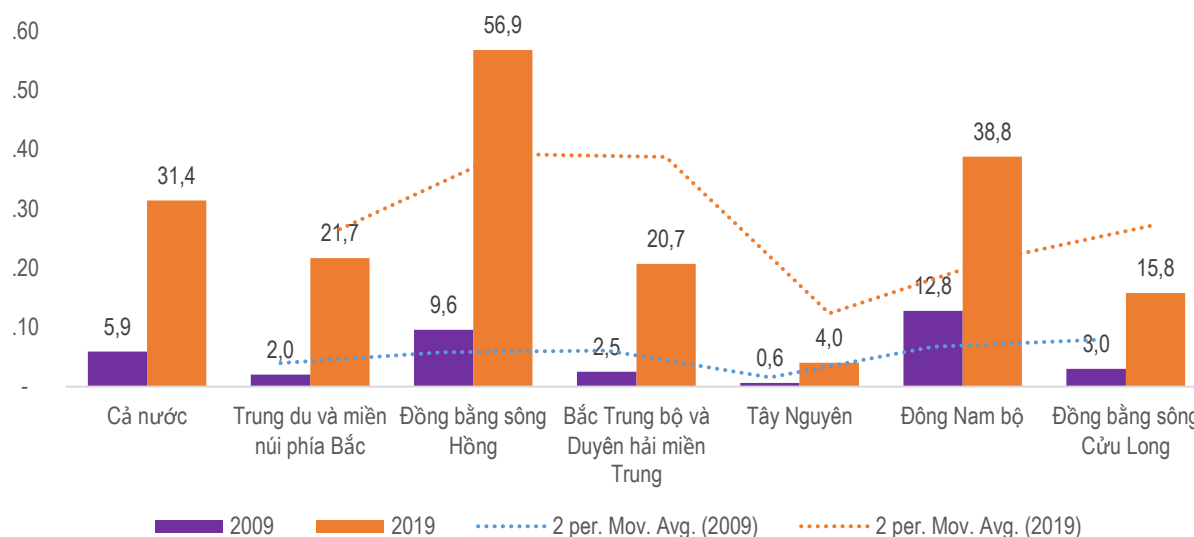
Ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đến điều kiện kinh tế của người dân Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022 là sâu rộng và đa chiều. Từ gia tăng chi phí y tế đến tác động tiêu cực lên giá trị tài sản và cơ hội việc làm, những hệ quả này đặt ra thách thức lớn cho sự phát triển kinh tế bền vững của đất nước. Đặc biệt, tác động không đồng đều giữa các nhóm dân cư có xu hướng làm trầm trọng thêm bất bình đẳng kinh tế hiện có.

Để giải quyết những vấn đề này, cần có một chiến lược tổng thể, kết hợp giữa chính sách năng lượng sạch, bảo vệ môi trường, phát triển kinh tế và đảm bảo an sinh xã hội. Các giải pháp có thể bao gồm đẩy mạnh chuyển đổi sang năng lượng tái tạo, tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng, cải thiện hệ thống y tế công cộng, và hỗ trợ các hộ gia đình dễ bị tổn thương. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp cho lao động trong các ngành bị ảnh hưởng và thúc đẩy đầu tư vào các ngành công nghiệp xanh.

2.2.3. Ảnh hưởng đến điều kiện sinh hoạt và tiện nghi cuộc sống

Trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng của Việt Nam trong những thập kỷ gần đây, sự gia tăng tiêu thụ năng lượng đã tạo ra những tác động sâu rộng và đa chiều đến điều kiện sinh hoạt và tiện nghi cuộc sống của người dân.

Hình 11. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng máy điều hòa nhiệt độ theo vùng kinh tế - xã hội năm 2009, 2019 (%)



Nguồn: Tổng Điều tra Dân số và Nhà ở, Tổng cục Thống kê

Trước hết, về sự thay đổi trong mức độ tiếp cận và sử dụng các thiết bị điện, điện tử trong gia đình, có thể thấy một sự gia tăng đáng kể trong những năm gần đây. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ hộ gia đình sở hữu tủ lạnh đã tăng từ 59,2% năm 2012 lên 79,7% năm 2020. Tương tự, tỷ lệ sở hữu máy giặt tăng từ 19,8% lên 47,9% trong cùng kỳ. Sự phổ biến của những thiết bị này không chỉ phản ánh mức sống được cải thiện mà còn cho thấy những thay đổi trong lối sống và thói quen tiêu dùng của người Việt. Đặc biệt, sự gia tăng trong việc sử dụng điều hòa nhiệt độ là một trong những thay đổi đáng chú ý nhất. Từ chỗ là món hàng xa xỉ, điều hòa đã trở nên phổ biến ở nhiều hộ gia đình đô thị và ngày càng xuất hiện nhiều ở khu vực nông thôn. Xu hướng mới nhất là sự xuất hiện của các thiết bị thông minh và Internet of Things (IoT) trong gia đình Việt Nam. Từ tivi thông minh, loa thông minh đến các thiết bị điều khiển nhà thông minh, những sản phẩm này đang dần trở nên phổ biến, đặc biệt ở các thành phố lớn. Mặc dù chưa có số liệu chính xác, nhưng theo ước tính của các chuyên gia ngành công nghệ, thị trường thiết bị thông minh tại Việt Nam đang tăng trưởng với tốc độ khoảng 30% mỗi năm. Sự gia tăng này đồng nghĩa với việc tiêu thụ điện năng tăng mạnh, tạo áp lực lên hệ thống cung cấp điện quốc gia. Theo EVN, nhu cầu điện năng đã tăng trung bình 10-12% mỗi năm trong giai đoạn 2015-2020.

Thứ hai, việc sử dụng năng lượng đã có tác động tích cực đến chất lượng sinh hoạt, đặc biệt trong các khía cạnh nấu nướng, chiếu sáng và điều hòa nhiệt độ. Trong lĩnh vực nấu nướng, sự chuyển đổi từ nhiên liệu truyền thống như củi, than sang gas và bếp điện đã giúp cải thiện đáng kể môi trường trong nhà, giảm ô nhiễm không khí và các vấn đề sức khỏe liên quan. Sự chuyển đổi này không chỉ cải thiện chất lượng không khí trong nhà mà còn giúp tiết kiệm thời gian nấu nướng, cho phép người dân có thêm thời gian cho các hoạt động khác.

Về chiếu sáng, việc sử dụng rộng rãi bóng đèn LED tiết kiệm năng lượng không chỉ giúp giảm tiêu thụ điện mà còn cải thiện chất lượng ánh sáng, góp phần nâng cao hiệu quả học tập và làm việc. Sử dụng bóng đèn LED giúp giảm tiêu thụ điện năng tới 75% so với bóng đèn sợi đốt truyền thống, đồng thời cung cấp chất lượng ánh sáng tốt hơn và có tuổi thọ cao hơn.

Đối với điều hòa nhiệt độ, mặc dù làm tăng tiêu thụ điện, nhưng nó đã góp phần cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống, đặc biệt trong những ngày nắng nóng, giúp người dân có môi trường sinh hoạt và làm việc thoải mái hơn, góp phần giảm các vấn đề sức khỏe liên quan đến nhiệt độ cao, đặc biệt đối với người già và trẻ nhỏ.

Cuối cùng, tiêu thụ năng lượng gia tăng đã mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận thông tin và giải trí của người dân Việt Nam. Sự phổ biến của truyền hình, internet và các thiết bị di động đã tạo ra một cuộc cách mạng trong cách thức mọi người tương tác với thế giới xung quanh. Điều này đã tạo điều kiện cho sự phát triển của mạng xã hội, mở rộng khả năng làm việc từ xa và học tập linh hoạt, đồng thời thúc đẩy sự phát triển của thương mại điện tử và các dịch vụ trực tuyến. Tuy nhiên, những thay đổi này cũng đặt ra một số vấn đề cần quan tâm. Sự phụ thuộc ngày càng tăng vào các thiết bị điện tử và internet có thể dẫn đến tình trạng "nghiện công nghệ", ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất và tinh thần. Bên cạnh đó, việc tiêu thụ năng lượng tăng cao cũng đặt ra thách thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Vấn đề an ninh mạng và bảo vệ thông tin cá nhân cũng trở nên cấp thiết hơn trong bối cảnh số hóa ngày càng sâu rộng.

2.2.4. Ảnh hưởng đến giáo dục và phát triển kỹ năng số trong cộng đồng

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội nhanh chóng của Việt Nam, giai đoạn 2015-2022 đã chứng kiến sự tác động sâu sắc và đa chiều của tiêu thụ năng lượng đối với lĩnh vực giáo dục và phát triển kỹ năng.

Trước hết, việc mở rộng mạng lưới điện đã tạo ra một bước ngoặt quan trọng trong việc cải thiện tiếp cận giáo dục tại Việt Nam. Tỷ lệ điện khí hóa tăng từ khoảng 98% năm 2015 lên gần 100% vào năm 2022 đã mang lại những tác động tích cực rõ rệt. Chương trình "Ánh sáng học đường" đã đóng vai trò then chốt trong việc đưa điện đến các trường học vùng sâu vùng xa, tạo điều kiện cho học sinh có

thể học tập vào buổi tối và sử dụng các thiết bị điện tử phục vụ học tập. Điều này không chỉ cải thiện chất lượng giáo dục mà còn góp phần thu hẹp khoảng cách học tập giữa các vùng miền, đặc biệt là giữa thành thị và nông thôn. Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ đáng kể, vẫn còn tồn tại những thách thức. Mặc dù đã có điện, nhiều gia đình ở vùng nông thôn và miền núi vẫn chưa đủ khả năng trang bị các thiết bị học tập hiện đại như máy tính hay tablet. Điều này tạo ra một hình thức bất bình đẳng mới trong tiếp cận công nghệ giáo dục, đòi hỏi cần có những chính sách hỗ trợ phù hợp để đảm bảo công bằng trong giáo dục.

Thứ hai, sự gia tăng tiêu thụ năng lượng đã thúc đẩy mạnh mẽ việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục. Theo số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đến năm 2020, hơn 90% trường học ở Việt Nam đã được trang bị máy tính và kết nối internet. Điều này đã mở ra cơ hội to lớn cho việc áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, sử dụng phần mềm giáo dục tiên tiến, và tiếp cận nguồn tài liệu trực tuyến phong phú. Đặc biệt, trong giai đoạn đại dịch COVID-19 (2020-2022), việc sử dụng năng lượng cho học trực tuyến tăng mạnh đã buộc cả giáo viên và học sinh phải nhanh chóng nâng cao kỹ năng số. Tuy nhiên, sự chuyển đổi nhanh chóng này cũng làm nổi bật những bất bình đẳng trong xã hội. Học sinh ở các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn gặp nhiều trở ngại trong việc tiếp cận học trực tuyến do thiếu thiết bị hoặc kết nối internet không ổn định. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc đầu tư đồng bộ vào cơ sở hạ tầng năng lượng và công nghệ thông tin, đồng thời cần có những chính sách hỗ trợ để đảm bảo mọi học sinh đều có cơ hội tiếp cận giáo dục số.

Thứ ba, sự phát triển của ngành công nghiệp năng lượng, đặc biệt là năng lượng tái tạo, đã tạo ra nhu cầu về kỹ năng mới trong lĩnh vực này. Theo Quy hoạch điện VIII, Việt Nam đặt mục tiêu tăng tỷ trọng năng lượng tái tạo lên 30% vào năm 2030. Để đáp ứng nhu cầu này, nhiều trường đại học đã mở các chương trình đào tạo mới. Đại học Bách khoa Hà Nội đã mở ngành Kỹ thuật năng lượng tái tạo từ năm 2017. Điều này không chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực của ngành công nghiệp đang phát triển mà còn chuẩn bị cho thế hệ tương lai những kỹ năng cần thiết trong bối cảnh chuyển đổi năng lượng toàn cầu. Tuy nhiên, tốc độ phát triển của ngành công nghiệp năng lượng tái tạo đôi khi nhanh hơn khả năng đào tạo của hệ thống giáo dục, dẫn đến tình trạng thiếu hụt nhân lực có kỹ năng chuyên sâu trong lĩnh vực này. Điều này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các cơ sở giáo dục và doanh nghiệp để đảm bảo chương trình đào tạo đáp ứng được nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

Bên cạnh những tác động tích cực, sự gia tăng tiêu thụ năng lượng cũng đặt ra những thách thức về môi trường và sức khỏe. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, chất lượng không khí tại các thành phố lớn như Hà Nội và TP.HCM đã suy giảm

đáng kể trong giai đoạn này, một phần do sự gia tăng tiêu thụ năng lượng từ các hoạt động công nghiệp và giao thông.

Việt Nam đã đưa nội dung các chủ đề về năng lượng tái tạo, biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường được lồng ghép vào nhiều môn học. Nhiều trường học đã bắt đầu triển khai các dự án năng lượng xanh, như lắp đặt pin năng lượng mặt trời trên mái trường, không chỉ để giảm chi phí năng lượng mà còn để giáo dục học sinh về tầm quan trọng của năng lượng sạch. Tuy nhiên, vẫn còn khoảng cách giữa kiến thức lý thuyết và ứng dụng thực tế. Nhiều sinh viên tốt nghiệp các ngành liên quan đến năng lượng bền vững vẫn gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp với chuyên môn. Điều này đòi hỏi cần có sự kết nối chặt chẽ hơn giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp, cũng như cần có các chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp năng lượng sạch.

Một số hướng phát triển trong tương lai có thể bao gồm: đẩy mạnh đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng sạch cho trường học, phát triển các chương trình đào tạo linh hoạt kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tăng cường hợp tác giữa trường học và doanh nghiệp, đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ năng lượng sạch, và xây dựng chính sách hỗ trợ để đảm bảo công bằng trong tiếp cận công nghệ và giáo dục số.

Giáo dục và phát triển kỹ năng sẽ tiếp tục đóng vai trò then chốt trong việc chuẩn bị nguồn nhân lực cho tương lai năng lượng bền vững của đất nước. Chỉ bằng cách đầu tư vào giáo dục và phát triển kỹ năng, Việt Nam mới có thể đảm bảo rằng thế hệ tương lai sẽ được trang bị đầy đủ để đối mặt với những thách thức và nắm bắt cơ hội trong kỷ nguyên chuyển đổi năng lượng toàn cầu.

2.2.5. Ảnh hưởng đến môi trường sống và cộng đồng

Trong bối cảnh phát triển kinh tế nhanh chóng của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2022, sự gia tăng tiêu thụ năng lượng đã tạo ra những tác động sâu rộng và đa chiều đến môi trường sống và cộng đồng.

Trước hết, về tác động của việc sử dụng năng lượng đến chất lượng không khí trong nhà và ngoài trời ở khu dân cư, có thể thấy những thay đổi đáng kể trong giai đoạn này. Đối với chất lượng không khí trong nhà, sự chuyển đổi từ việc sử dụng nhiên liệu truyền thống như củi, than sang các nguồn năng lượng hiện đại hơn như gas và điện đã mang lại những tác động tích cực. Điều này đã góp phần giảm đáng kể lượng khói và bụi mịn trong không khí, vốn là nguyên nhân chính gây ra các bệnh về đường hô hấp. Tuy nhiên, sự gia tăng sử dụng các thiết bị điện tử và điều hòa không khí cũng đặt ra những vấn đề mới về chất lượng không khí trong nhà, chủ yếu do bụi tích tụ trong hệ thống điều hòa không được vệ sinh thường xuyên.

Đối với chất lượng không khí ngoài trời, sự gia tăng tiêu thụ năng lượng, đặc biệt là từ các nguồn nhiên liệu hóa thạch, đã góp phần làm suy giảm chất lượng không khí ở nhiều khu vực đô thị. Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, nồng độ bụi mịn PM2.5 tại Hà Nội và TP.HCM đã tăng trung bình 15-20% trong giai đoạn 2015-2020. Sự gia tăng số lượng phương tiện giao thông cá nhân, đặc biệt là xe máy và ô tô, là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng này. Mặc dù vậy, cũng cần ghi nhận những nỗ lực trong việc cải thiện chất lượng không khí. Việc đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng mặt trời và gió, đã góp phần giảm phát thải từ các nhà máy nhiệt điện. Đồng thời, các chính sách khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng và xe điện đã bắt đầu được triển khai ở các thành phố lớn, hứa hẹn sẽ mang lại những cải thiện đáng kể trong tương lai.

Thứ hai, về ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng năng lượng đến cảnh quan và không gian sống của cộng đồng, sự phát triển nhanh chóng của ngành năng lượng trong giai đoạn 2015-2022 đã dẫn đến việc mở rộng đáng kể cơ sở hạ tầng, tạo ra những tác động không nhỏ đến cảnh quan và không gian sống. Việc xây dựng các nhà máy nhiệt điện, đặc biệt là nhiệt điện than, đã gây ra những lo ngại về ô nhiễm môi trường và tác động đến sức khỏe cộng đồng. Theo báo cáo của Greenpeace năm 2020, khoảng 4,5 triệu người Việt Nam sống trong bán kính 50km từ các nhà máy nhiệt điện than, tiếp xúc với nguy cơ ô nhiễm không khí và nước. Sự phát triển của các nhà máy điện tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, đã tạo ra những tác động tích cực hơn đến cảnh quan. Các trang trại điện mặt trời và điện gió, nếu được quy hoạch hợp lý, có thể trở thành điểm nhấn thú vị trong cảnh quan nông thôn và ven biển.

Việc mở rộng lưới điện quốc gia cũng đã dẫn đến sự gia tăng số lượng đường dây truyền tải cao thế, tạo ra những tác động thị giác đáng kể đến cảnh quan, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn và vùng núi. Theo báo cáo của EVN, trong giai đoạn 2015-2020, tổng chiều dài đường dây truyền tải điện 500kV đã tăng thêm khoảng 2.500km, trong khi đường dây 220kV tăng thêm 5.000km. Tuy nhiên, cũng cần ghi nhận những nỗ lực trong việc giảm thiểu tác động thị giác của các đường dây truyền tải, như việc sử dụng các cột điện đa năng, kết hợp giữa chức năng truyền tải điện và chiếu sáng công cộng ở một số đô thị.

Sự phát triển của cơ sở hạ tầng năng lượng cũng đã góp phần thay đổi đáng kể không gian sống của nhiều cộng đồng. Việc xây dựng các đập thủy điện đã dẫn đến việc di dời hàng chục nghìn hộ dân, tạo ra những thách thức về tái định cư và bảo tồn văn hóa cộng đồng. Tuy nhiên, sự phát triển này cũng mang lại những cơ hội mới, như việc các hồ thủy điện trở thành điểm du lịch hấp dẫn ở nhiều địa phương, góp phần phát triển kinh tế địa phương.

Cuối cùng, về tác động của tiêu thụ năng lượng đến sự phát triển của cơ sở hạ tầng công cộng và dịch vụ cộng đồng, có thể thấy những tác động tích cực đáng kể. Việc mở rộng lưới điện quốc gia đã góp phần thúc đẩy sự phát triển của nhiều loại hình cơ sở hạ tầng công cộng khác. Sự phổ biến của điện đã tạo điều kiện cho việc phát triển hệ thống chiếu sáng công cộng, góp phần cải thiện an ninh và chất lượng cuộc sống ở các khu dân cư. Năng lượng ổn định cũng là yếu tố quan trọng trong việc phát triển hệ thống cấp nước sạch và xử lý nước thải, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng sự phát triển này không đồng đều giữa các khu vực và đôi khi tạo ra những thách thức mới. Sự chênh lệch về chất lượng dịch vụ giữa khu vực đô thị và nông thôn vẫn còn đáng kể. Việc phụ thuộc ngày càng nhiều vào năng lượng điện cũng tạo ra những rủi ro về an ninh năng lượng và khả năng ứng phó với các tình huống khẩn cấp.

2.2.6. Ảnh hưởng đến an toàn và an ninh

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ của Việt Nam, giai đoạn 2015-2022 đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể về tiêu thụ năng lượng trên toàn quốc. Sự tăng trưởng này không chỉ đơn thuần là con số thống kê, mà còn mang lại những tác động sâu rộng đến đời sống người dân, đặc biệt là trong lĩnh vực an toàn và an ninh.

Trước hết, về mặt an toàn trong sinh hoạt, sự gia tăng tiêu thụ năng lượng đã mang lại những cải thiện đáng kể. Công cuộc điện khí hóa nông thôn đã đạt được những thành tựu quan trọng, với tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận điện lưới quốc gia tăng từ khoảng 98% năm 2015 lên gần 100% vào năm 2022. Thành tựu này không chỉ là con số thống kê, mà còn mang lại những chuyển biến tích cực trong đời sống người dân nông thôn. Việc tiếp cận điện lưới đã giúp người dân giảm đáng kể việc sử dụng các nguồn năng lượng truyền thống không an toàn như đèn dầu, nến, củi đốt - những nguồn tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ và gây ô nhiễm không khí trong nhà. Điều này đã góp phần làm giảm số vụ hỏa hoạn và các tai nạn liên quan đến sử dụng năng lượng trong gia đình.

Bên cạnh đó, xu hướng sử dụng các thiết bị điện gia dụng hiện đại, đạt tiêu chuẩn an toàn cao hơn cũng được ghi nhận rõ rệt trong giai đoạn này. Các thiết bị điện gia dụng nhập khẩu và sản xuất trong nước đều phải đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn nghiêm ngặt hơn, giảm thiểu rủi ro cháy nổ, chập điện. Sự xuất hiện của các thiết bị điện thông minh, có khả năng tự ngắt khi quá tải hoặc phát hiện bất thường, đã góp phần tăng cường an toàn trong sử dụng. Không chỉ vậy, các thiết bị tiết kiệm điện không chỉ giúp giảm chi phí mà còn giảm áp lực lên hệ thống điện, từ đó giảm nguy cơ quá tải và các sự cố liên quan.

Cùng với sự gia tăng tiêu thụ năng lượng, nhận thức của người dân về an toàn điện cũng được cải thiện đáng kể. Các chương trình giáo dục cộng đồng và chiến

dịch tuyên truyền về sử dụng điện an toàn đã được triển khai rộng rãi, từ trường học đến khu dân cư. Người dân được hướng dẫn cách nhận biết và xử lý các tình huống nguy hiểm liên quan đến điện, như cách ứng phó khi có sự cố điện, cách sử dụng thiết bị bảo vệ. Việc ban hành và thực thi các quy định, tiêu chuẩn về an toàn điện trong xây dựng và sử dụng đã góp phần tạo ra một môi trường sống an toàn hơn.

Về khía cạnh an ninh cộng đồng, hệ thống chiếu sáng công cộng đã đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao an ninh trật tự. Giai đoạn 2015-2022 chứng kiến sự đầu tư mạnh mẽ vào hệ thống chiếu sáng công cộng tại Việt Nam. Nhiều khu vực trước đây thiếu ánh sáng, đặc biệt là các khu vực ngoại ô và nông thôn, đã được lắp đặt hệ thống chiếu sáng. Việc áp dụng công nghệ LED không chỉ tiết kiệm năng lượng mà còn cung cấp ánh sáng chất lượng cao hơn, giúp tăng khả năng nhận diện và quan sát. Đặc biệt, sự xuất hiện của các hệ thống chiếu sáng thông minh, có khả năng điều chỉnh cường độ ánh sáng theo thời gian và điều kiện môi trường, đã tối ưu hóa hiệu quả sử dụng năng lượng và tăng cường an ninh.

Hệ thống chiếu sáng công cộng được cải thiện đã mang lại những tác động tích cực đến an ninh trật tự. Các khu vực được chiếu sáng tốt làm giảm cơ hội cho tội phạm hoạt động, đặc biệt là các vụ cướp giật, trộm cắp vặt. Ánh sáng tốt tạo điều kiện thuận lợi cho việc quan sát và ghi hình của hệ thống camera an ninh, hỗ trợ công tác điều tra và phòng ngừa tội phạm. Ngoài ra, chiếu sáng đường phố tốt còn giúp giảm tai nạn giao thông vào ban đêm, đặc biệt là ở các khu vực giao lộ và đường cong.

Ngoài những tác động trực tiếp, hệ thống chiếu sáng công cộng còn mang lại những ảnh hưởng tích cực về mặt tâm lý và xã hội. Người dân cảm thấy an tâm hơn khi di chuyển trong không gian được chiếu sáng tốt, khuyến khích các hoạt động ngoài trời vào buổi tối. Chiếu sáng tốt tạo điều kiện cho các hoạt động kinh tế ban đêm phát triển, như chợ đêm, khu vui chơi giải trí, từ đó góp phần tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế. Không gian công cộng được chiếu sáng tốt trở thành điểm tụ họp, giao lưu của người dân, góp phần tăng cường mối quan hệ xã hội và tinh thần cộng đồng.

2.2.7. Ảnh hưởng đến nhận thức và hành vi về môi trường

Trong bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội mạnh mẽ, giai đoạn 2015-2022 đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong tiêu thụ năng lượng tại Việt Nam. Song song với quá trình này, nhận thức và hành vi của người dân về môi trường cũng có những chuyển biến quan trọng.

Trước hết, về mặt nhận thức, sự gia tăng tiêu thụ năng lượng đã góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về mối liên hệ giữa năng lượng và biến đổi khí hậu. Các phương tiện truyền thông đại chúng đã đóng vai trò quan trọng trong việc phổ biến thông tin về tác động của tiêu thụ năng lượng đến môi trường. Các chương trình

truyền hình, báo chí, và mạng xã hội thường xuyên đưa tin về hiện tượng biến đổi khí hậu, tình trạng ô nhiễm không khí và mối liên hệ của chúng với việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Điều này đã giúp người dân hiểu rõ hơn về hậu quả của việc tiêu thụ năng lượng quá mức đối với môi trường sống.

Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục cũng đã có những điều chỉnh quan trọng. Các trường học đã tích hợp nội dung về biến đổi khí hậu và tiêu thụ năng lượng bền vững vào chương trình giảng dạy. Điều này không chỉ giúp thế hệ trẻ hiểu rõ hơn về vấn đề môi trường mà còn tạo ra một thế hệ công dân có ý thức cao về bảo vệ môi trường ngay từ khi còn nhỏ. Nhiều trường học đã tổ chức các hoạt động ngoại khóa như trồng cây, tái chế rác thải, hay các cuộc thi về ý tưởng tiết kiệm năng lượng, góp phần nâng cao nhận thức của học sinh về tầm quan trọng của việc sử dụng năng lượng hiệu quả.

Đáng chú ý, trong giai đoạn này, người dân Việt Nam đã trực tiếp chứng kiến và chịu ảnh hưởng từ các hiện tượng thời tiết cực đoan ngày càng gia tăng, như bão lũ, hạn hán kéo dài. Những trải nghiệm cá nhân này đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về tác động của biến đổi khí hậu, từ đó liên hệ đến vấn đề tiêu thụ năng lượng. Người dân bắt đầu hiểu rằng những hành động tiêu thụ năng lượng hàng ngày của họ có thể góp phần vào những thay đổi môi trường lớn lao hơn.

Song song với nhận thức về tác động tiêu cực, giai đoạn 2015-2022 cũng chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong hiểu biết của người dân về các nguồn năng lượng tái tạo và năng lượng sạch. Các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn, như các trang trại điện gió ở Bạc Liêu hay các nhà máy điện mặt trời ở Ninh Thuận, đã được triển khai và được đưa tin rộng rãi. Điều này không chỉ giúp nâng cao nhận thức của công chúng về các giải pháp thay thế cho nhiên liệu hóa thạch mà còn tạo ra niềm tin vào khả năng chuyển đổi sang nền kinh tế xanh của đất nước. Chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức về năng lượng sạch thông qua việc ban hành nhiều chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo. Chương trình hỗ trợ lắp đặt điện mặt trời áp mái là một ví dụ điển hình, không chỉ tạo ra cơ hội cho người dân tham gia vào quá trình sản xuất năng lượng sạch mà còn góp phần tăng cường hiểu biết của họ về lợi ích của năng lượng tái tạo.

Về mặt hành vi, những thay đổi trong nhận thức đã dẫn đến những chuyển biến tích cực trong cách người dân Việt Nam sử dụng năng lượng và bảo vệ môi trường. Một trong những xu hướng rõ rệt nhất là việc gia tăng sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng. Người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến nhãn năng lượng của các sản phẩm điện gia dụng, ưu tiên lựa chọn những sản phẩm có hiệu suất năng lượng cao.

Đèn LED tiết kiệm điện đã trở nên phổ biến trong nhiều hộ gia đình, thay thế dần các loại bóng đèn truyền thống tiêu tốn nhiều năng lượng hơn.

Bên cạnh đó, nhiều người dân đã hình thành thói quen tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt hàng ngày. Việc tắt đèn, tắt các thiết bị điện khi không sử dụng đã trở thành một phản xạ tự nhiên đối với nhiều người. Đặc biệt, ý thức về việc sử dụng điều hòa nhiệt độ một cách hợp lý đã được nâng cao, với nhiều người chọn cách điều chỉnh nhiệt độ ở mức phù hợp thay vì đặt ở mức quá thấp như trước đây.

Trong lĩnh vực giao thông, xu hướng sử dụng phương tiện công cộng và các phương tiện thân thiện với môi trường như xe đạp, xe điện đã gia tăng, đặc biệt tại các thành phố lớn. Điều này không chỉ phản ánh ý thức tiết kiệm năng lượng mà còn thể hiện sự quan tâm của người dân đối với vấn đề ô nhiễm không khí đô thị.

Đáng chú ý, giai đoạn 2015-2022 chứng kiến sự bùng nổ trong việc đầu tư cá nhân và doanh nghiệp vào năng lượng tái tạo. Số lượng hộ gia đình và doanh nghiệp lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái tăng mạnh, đặc biệt sau khi chính sách khuyến khích được ban hành. Việc sử dụng máy nước nóng năng lượng mặt trời cũng trở nên phổ biến hơn, đặc biệt tại các khu vực đô thị. Những hành động này không chỉ thể hiện sự thay đổi trong nhận thức mà còn là minh chứng cho cam kết cá nhân đối với việc sử dụng năng lượng bền vững. Sự nhận thức cao hơn về môi trường cũng dẫn đến những thay đổi trong hành vi tiêu dùng, gián tiếp ảnh hưởng đến tiêu thụ năng lượng. Xu hướng lựa chọn các sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tiết kiệm năng lượng và thân thiện môi trường ngày càng tăng. Phong trào giảm sử dụng túi nilon và đồ nhựa dùng một lần không chỉ góp phần giảm rác thải nhựa mà còn gián tiếp giảm tiêu thụ năng lượng trong sản xuất và xử lý chất thải.

Bên cạnh những tiến bộ đáng kể, vẫn còn tồn tại những thách thức trong việc thay đổi nhận thức và hành vi về môi trường. Mặc dù nhận thức chung đã được nâng cao, nhưng vẫn có một bộ phận người dân chưa thực sự quan tâm đến vấn đề tiêu thụ năng lượng và tác động môi trường. Đặc biệt, tại các khu vực nông thôn và vùng sâu vùng xa, việc tiếp cận thông tin và các giải pháp năng lượng sạch còn hạn chế, dẫn đến sự chênh lệch trong nhận thức và hành vi giữa các vùng miền.

CHƯƠNG III. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ NHẪM GIẢM ẢNH HƯỞNG TIÊU CỰC CỦA TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ ĐỜI SỐNG NGƯỜI DÂN

3.1. Khuyến nghị nhằm giảm ảnh hưởng tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đến môi trường và đời sống người dân

3.1.1. Khuyến nghị về chính sách và quản lý

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên nghiêm trọng, việc đưa ra các khuyến nghị về chính sách và quản lý nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống người dân Việt Nam là vô cùng cấp thiết. Những đề xuất này không chỉ hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước trong dài hạn.

Trước hết, việc hoàn thiện khung pháp lý về tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo đóng vai trò nền tảng trong quá trình chuyển đổi năng lượng. Cần tiến hành sửa đổi Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, trong đó bổ sung các quy định cụ thể về mục tiêu tiết kiệm năng lượng cho từng ngành, kèm theo lộ trình rõ ràng đến năm 2030 và 2050. Đồng thời, việc tăng cường chế tài xử phạt đối với các vi phạm về tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng cũng cần được chú trọng. Bên cạnh đó, cơ chế khuyến khích tài chính cho các doanh nghiệp đạt được mục tiêu tiết kiệm năng lượng sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho việc áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng trong sản xuất và kinh doanh.

Việc ban hành Nghị định về phát triển năng lượng tái tạo là một bước đi quan trọng khác. Nghị định này cần quy định rõ cơ chế đấu thầu cho các dự án năng lượng tái tạo quy mô lớn, đưa ra chính sách giá FIT (Feed-in Tariff) linh hoạt theo từng loại công nghệ và vùng miền. Điều này sẽ tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn và công bằng cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo. Ngoài ra, việc quy định về tỷ lệ năng lượng tái tạo bắt buộc trong tổng nguồn cung năng lượng của các công ty điện lực sẽ thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang năng lượng sạch một cách mạnh mẽ hơn.

Cần xây dựng Chiến lược quốc gia về chuyển đổi năng lượng đến năm 2050, trong đó đặt ra các mục tiêu cụ thể về tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cơ cấu năng lượng quốc gia, lộ trình giảm dần sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong sản xuất điện, và kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng cho năng lượng tái tạo. Chiến lược này sẽ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động trong lĩnh vực năng lượng của đất nước trong ba thập kỷ tới.

Bên cạnh việc hoàn thiện khung pháp lý, việc tăng cường thực thi các quy định về tiêu chuẩn phát thải và hiệu suất năng lượng cũng đóng vai trò quan trọng

không kém. Việc áp dụng tiêu chuẩn Euro 6 cho phương tiện giao thông từ năm 2025 đối với xe mới nhập khẩu và từ năm 2027 đối với xe sản xuất trong nước sẽ góp phần đáng kể vào việc giảm ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn. Đi kèm với đó, việc tăng cường kiểm tra định kỳ đối với xe đang lưu hành và hỗ trợ kỹ thuật, tài chính cho các nhà sản xuất ô tô trong nước để đáp ứng tiêu chuẩn mới là không thể thiếu.

Trong lĩnh vực tiêu dùng, việc nâng cao tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng tối thiểu (MEPS) cho các thiết bị điện gia dụng là một bước đi cần thiết. Cập nhật MEPS theo tiêu chuẩn quốc tế, mở rộng danh mục các thiết bị phải dán nhãn năng lượng, và thực hiện kiểm tra ngẫu nhiên cùng với việc áp dụng chế tài mạnh đối với các sản phẩm không đạt tiêu chuẩn sẽ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng trong khu vực dân cư.

Đối với lĩnh vực xây dựng, cần phải áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các công trình xây dựng sử dụng năng lượng hiệu quả. Yêu cầu tất cả các tòa nhà mới xây dựng phải đạt chứng chỉ công trình xanh như LEED hoặc EDGE, quy định về tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo tối thiểu trong các công trình xây dựng mới và khuyến khích cải tạo nâng cấp các tòa nhà cũ theo tiêu chuẩn tiết kiệm năng lượng sẽ góp phần đáng kể vào việc giảm tiêu thụ năng lượng trong lĩnh vực xây dựng và bất động sản.

Một trong những thách thức lớn nhất trong quá trình chuyển đổi năng lượng là việc giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch, đặc biệt là than đá. Việc đặt mục tiêu giảm 30% sử dụng than trong sản xuất điện vào năm 2030 là một bước đi táo bạo nhưng cần thiết. Để đạt được mục tiêu này, cần rà soát và điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (Quy hoạch điện VIII), dừng cấp phép cho các dự án nhiệt điện than mới từ năm 2025 và xây dựng kế hoạch đóng cửa dần các nhà máy nhiệt điện than cũ, kém hiệu quả.

Song song với việc giảm sử dụng than, việc xây dựng kế hoạch chuyển đổi các nhà máy nhiệt điện than hiện có sang sử dụng khí tự nhiên hoặc biomass là một giải pháp quan trọng. Điều này đòi hỏi sự hỗ trợ kỹ thuật và tài chính đáng kể, cũng như việc đào tạo lại lao động trong ngành than để chuyển sang làm việc trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Trong quá trình chuyển đổi, việc thúc đẩy sử dụng khí tự nhiên như một nhiên liệu chuyển tiếp cũng cần được chú trọng. Phát triển cơ sở hạ tầng cho nhập khẩu và phân phối LNG, khuyến khích đầu tư vào các nhà máy điện khí chu trình hỗn hợp (CCGT), và nghiên cứu khả năng sử dụng hydrogen trong hỗn hợp với khí tự nhiên là những bước đi cần thiết trong giai đoạn chuyển tiếp này.

Cuối cùng, việc thúc đẩy quy hoạch đô thị xanh và bền vững đóng vai trò quan trọng trong việc giảm tiêu thụ năng lượng và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân đô thị. Yêu cầu 30% diện tích các dự án đô thị mới phải dành cho cây xanh và không gian mở, quy định bắt buộc về tiêu chuẩn xanh cho các tòa nhà công cộng và chung cư cao tầng, phát triển hệ thống giao thông công cộng thân thiện với môi trường, và thực hiện quy hoạch tích hợp năng lượng-đô thị là những biện pháp cần được triển khai đồng bộ.

Để thực hiện hiệu quả các khuyến nghị này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành liên quan như Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Đồng thời, cần có cơ chế giám sát và đánh giá định kỳ để đảm bảo việc thực thi các chính sách và quy định mới một cách hiệu quả.

3.1.2. Khuyến nghị về công nghệ và kỹ thuật

Trong bối cảnh hiện tại, việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng công nghệ năng lượng sạch đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Những khuyến nghị về công nghệ và kỹ thuật được đề xuất không chỉ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đến môi trường mà còn hướng tới việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng và thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp năng lượng sạch trong nước.

Trước hết, việc tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D) trong lĩnh vực năng lượng tái tạo là một ưu tiên hàng đầu. Mục tiêu đầy tham vọng về việc nâng tổng đầu tư cho R&D năng lượng tái tạo lên 1% GDP vào năm 2030 phản ánh quyết tâm của Việt Nam trong việc bắt kịp xu hướng công nghệ toàn cầu. Việc thành lập Quỹ Đổi mới Sáng tạo Năng lượng Sạch với nguồn vốn ban đầu 500 tỷ đồng sẽ tạo ra nguồn lực tài chính quan trọng cho các dự án nghiên cứu tiên phong. Đặc biệt, việc ưu tiên tài trợ cho các dự án nghiên cứu về pin mặt trời hiệu suất cao, công nghệ turbine gió thế hệ mới, và lưu trữ năng lượng quy mô lớn sẽ đặt nền móng cho sự phát triển của công nghệ năng lượng sạch tại Việt Nam.

Song song với việc tăng cường đầu tư, việc thành lập Trung tâm Quốc gia về Nghiên cứu Năng lượng Tái tạo là một bước đi chiến lược. Với cơ sở vật chất được xây dựng tại ba miền Bắc, Trung, Nam và tổng kinh phí lên đến 2000 tỷ đồng, trung tâm này sẽ trở thành đầu tàu trong nghiên cứu và phát triển công nghệ năng lượng sạch của cả nước. Việc tập trung vào năm lĩnh vực chính bao gồm năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh khối, lưu trữ năng lượng, và lưới điện thông minh sẽ tạo ra một hệ sinh thái nghiên cứu toàn diện. Hơn nữa, việc hợp tác với ít nhất 10 trung tâm nghiên cứu hàng đầu thế giới sẽ mở ra cơ hội tiếp cận với những công nghệ tiên tiến nhất trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Một trong những thách thức lớn nhất đối với việc phát triển năng lượng tái tạo là vấn đề lưu trữ năng lượng. Việc đầu tư 1000 tỷ đồng vào nghiên cứu và phát triển công nghệ pin lithium-ion thế hệ mới là một bước đi đúng đắn. Bên cạnh đó, việc triển khai thí điểm hệ thống lưu trữ năng lượng quy mô lớn (100MW) tại ba khu vực có tiềm năng năng lượng tái tạo cao sẽ cung cấp những bài học quý giá về vận hành và quản lý hệ thống lưu trữ năng lượng quy mô lớn. Đồng thời, việc nghiên cứu khả năng áp dụng công nghệ hydrogen xanh như một phương tiện lưu trữ năng lượng dài hạn thể hiện tầm nhìn dài hạn trong việc đa dạng hóa giải pháp lưu trữ năng lượng.

Bên cạnh việc phát triển công nghệ mới, việc cải thiện hiệu suất năng lượng trong các ngành công nghiệp hiện hữu cũng đóng vai trò quan trọng không kém. Chương trình kiểm toán năng lượng bắt buộc cho các doanh nghiệp tiêu thụ trên 1000 TOE/năm sẽ giúp xác định những cơ hội tiết kiệm năng lượng đáng kể. Việc phát triển đội ngũ 1000 chuyên gia kiểm toán năng lượng được chứng nhận vào năm 2025 sẽ đảm bảo chất lượng của quá trình kiểm toán. Đặc biệt, việc hỗ trợ 50% chi phí kiểm toán năng lượng cho doanh nghiệp vừa và nhỏ sẽ khuyến khích các doanh nghiệp này tham gia vào quá trình cải thiện hiệu suất năng lượng.

Việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý năng lượng ISO 50001 là một bước tiến quan trọng trong việc chuẩn hóa quản lý năng lượng tại các doanh nghiệp. Mục tiêu 500 doanh nghiệp lớn áp dụng ISO 50001 vào năm 2025 và 2000 doanh nghiệp vào năm 2030 là đầy tham vọng nhưng khả thi. Việc tổ chức 100 khóa đào tạo về ISO 50001 cho doanh nghiệp mỗi năm và cung cấp ưu đãi thuế cho doanh nghiệp đạt chứng nhận sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc áp dụng tiêu chuẩn này.

Trong lĩnh vực phát triển lưới điện, việc đầu tư vào hệ thống lưới điện thông minh là một bước đi không thể thiếu trong quá trình chuyển đổi năng lượng. Kế hoạch đầu tư 500 triệu USD vào hệ thống lưới điện thông minh đến năm 2025 và 2 tỷ USD đến năm 2030 thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong việc hiện đại hóa hệ thống điện. Việc ưu tiên nâng cấp lưới điện tại các khu vực có tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo cao sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích hợp các nguồn năng lượng tái tạo vào lưới điện quốc gia.

Triển khai hệ thống đo đếm thông minh (smart metering) là một bước tiến quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả quản lý tiêu thụ điện. Mục tiêu lắp đặt công tơ thông minh cho 50% hộ gia đình đến năm 2030 sẽ tạo ra một lượng dữ liệu lớn về tiêu thụ điện, từ đó giúp tối ưu hóa việc quản lý nhu cầu điện. Việc phát triển các ứng dụng di động cho phép người dùng theo dõi và quản lý tiêu thụ điện trong thời gian thực sẽ nâng cao nhận thức và thúc đẩy hành vi tiết kiệm năng lượng của người dân.

Trong lĩnh vực giao thông, việc khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông điện và hybrid là một chiến lược quan trọng để giảm phát thải từ ngành giao thông

vận tải. Các chính sách ưu đãi như miễn thuế nhập khẩu và giảm 50% phí trước bạ cho xe điện đến năm 2025 sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho người dân chuyển sang sử dụng phương tiện điện. Đồng thời, mục tiêu xây dựng 100.000 điểm sạc công cộng trên toàn quốc đến năm 2030 sẽ giải quyết vấn đề "lo sợ hết pin" (range anxiety) - một trong những rào cản lớn nhất đối với việc phổ biến xe điện.

Cuối cùng, việc phát triển công nghệ năng lượng mặt trời và gió tiên tiến sẽ đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao hiệu quả và giảm chi phí của năng lượng tái tạo. Việc đầu tư vào nghiên cứu công nghệ pin mặt trời perovskite và pin mặt trời đa lớp, cũng như phát triển turbine gió công suất lớn (10MW+) cho các dự án điện gió ngoài khơi sẽ đặt nền móng cho sự phát triển của công nghiệp năng lượng tái tạo trong nước. Đồng thời, việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) và Internet vạn vật (IoT) trong quản lý năng lượng tái tạo sẽ nâng cao hiệu quả vận hành và bảo trì của các nhà máy năng lượng tái tạo.

Những khuyến nghị về công nghệ và kỹ thuật đề xuất trên đây đặt ra một lộ trình đầy tham vọng nhưng khả thi cho sự phát triển của ngành năng lượng sạch tại Việt Nam. Việc thực hiện thành công các khuyến nghị này không chỉ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đến môi trường và đời sống người dân, mà còn tạo ra cơ hội phát triển một ngành công nghiệp năng lượng sạch có tính cạnh tranh cao trên trường quốc tế. Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành, sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân, và sự ủng hộ mạnh mẽ từ cộng đồng. Chỉ thông qua nỗ lực tập thể và tầm nhìn dài hạn, Việt Nam mới có thể xây dựng được một tương lai năng lượng bền vững, đảm bảo an ninh năng lượng và bảo vệ môi trường cho các thế hệ mai sau.

3.1.3. Khuyến nghị về giáo dục và nâng cao nhận thức

Việc nâng cao nhận thức và giáo dục về sử dụng năng lượng hiệu quả và bảo vệ môi trường đóng vai trò then chốt trong chiến lược phát triển bền vững của Việt Nam. Những khuyến nghị về giáo dục và nâng cao nhận thức được đề xuất không chỉ nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đến môi trường mà còn hướng tới việc xây dựng một thế hệ công dân có ý thức và trách nhiệm với môi trường.

Trước hết, việc tích hợp nội dung về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường vào chương trình giáo dục hiện hành là một bước đi quan trọng. Thay vì tạo ra một môn học mới, việc lồng ghép các nội dung này vào các môn học hiện có như Vật lý, Hóa học, Sinh học và Địa lý sẽ giúp học sinh nhận thức được mối liên hệ chặt chẽ giữa năng lượng, môi trường và các lĩnh vực khoa học tự nhiên. Việc phát triển các hình thức liên môn về chủ đề năng lượng và môi trường không chỉ giúp học sinh hiểu sâu hơn về vấn đề mà còn phát triển kỹ năng tư duy phản biện và giải quyết vấn đề. Để đảm bảo hiệu quả của quá trình tích hợp này, việc xây dựng tài liệu hướng

dẫn giáo viên về cách lồng ghép nội dung tiết kiệm năng lượng vào bài giảng là vô cùng cần thiết.

Bên cạnh việc tích hợp vào chương trình chính khóa, các hoạt động ngoại khóa cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao nhận thức và kỹ năng thực hành của học sinh. Việc tổ chức cuộc thi "Sáng kiến xanh" hàng năm cho học sinh, sinh viên trên phạm vi toàn quốc sẽ tạo ra một sân chơi sáng tạo, khuyến khích giới trẻ đưa ra những ý tưởng mới về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. Đặc biệt, việc hợp tác với doanh nghiệp để hỗ trợ triển khai các ý tưởng xuất sắc không chỉ tạo động lực cho học sinh, sinh viên mà còn góp phần đưa những ý tưởng sáng tạo vào thực tiễn, tạo ra tác động tích cực cho cộng đồng.

Việc phát triển các chương trình ngoại khóa như câu lạc bộ "Năng lượng xanh" tại trường học, tổ chức các chuyến tham quan học tập tại các nhà máy điện tái tạo và trung tâm nghiên cứu năng lượng sẽ giúp học sinh có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với các công nghệ năng lượng sạch và hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của việc sử dụng năng lượng hiệu quả. Những trải nghiệm thực tế này sẽ có tác động sâu sắc đến nhận thức và hành vi của học sinh, góp phần hình thành thói quen tiết kiệm năng lượng từ những hành động nhỏ nhất trong cuộc sống hàng ngày.

Để tạo ra tác động rộng rãi hơn trong cộng đồng, việc tổ chức các chiến dịch truyền thông về tiêu dùng bền vững là không thể thiếu. Việc mở rộng chiến dịch "Giờ Trái đất" từ 1 giờ lên 1 ngày hoặc tổ chức 2 lần/năm sẽ tạo ra những cơ hội lớn hơn để cộng đồng tham gia vào các hoạt động tiết kiệm năng lượng. Kết hợp với các hoạt động cộng đồng như đi bộ, đạp xe, trồng cây sẽ không chỉ góp phần giảm tiêu thụ năng lượng mà còn tạo ra một không khí sôi động, khuyến khích sự tham gia tích cực của người dân.

Chương trình "Ngôi nhà xanh" triển khai trên các phương tiện truyền thông sẽ mang lại những kiến thức và kỹ năng cụ thể về cách tiết kiệm năng lượng trong gia đình. Việc phát triển ứng dụng di động giúp người dùng theo dõi và tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng sẽ tận dụng được sức mạnh của công nghệ để thúc đẩy hành vi tiết kiệm năng lượng. Cuộc thi "Gia đình tiết kiệm năng lượng" với giải thưởng hấp dẫn sẽ tạo ra động lực và sự cạnh tranh lành mạnh giữa các hộ gia đình trong việc giảm tiêu thụ năng lượng.

Đối với khu vực doanh nghiệp, việc nâng cao nhận thức về tiết kiệm năng lượng cũng đóng vai trò quan trọng không kém. Tổ chức các hội thảo và đào tạo về quản lý năng lượng, thiết lập mạng lưới chia sẻ kinh nghiệm về tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp sẽ giúp doanh nghiệp không chỉ tiết kiệm chi phí mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh. Chương trình ghi nhận và khen thưởng doanh nghiệp tiết kiệm năng

lượng sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho các doanh nghiệp đầu tư vào các giải pháp tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn.

Cuối cùng, việc tăng cường hợp tác quốc tế trong giáo dục về năng lượng bền vững sẽ mở ra cơ hội tiếp cận với những kiến thức và công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới. Thiết lập chương trình trao đổi sinh viên và giảng viên với các trường đại học hàng đầu thế giới về năng lượng tái tạo, tham gia vào các mạng lưới giáo dục quốc tế về phát triển bền vững, và hợp tác với các tổ chức quốc tế trong phát triển tài liệu giáo dục về năng lượng bền vững sẽ giúp nâng cao chất lượng giáo dục về năng lượng và môi trường tại Việt Nam lên tầm quốc tế.

Những khuyến nghị về giáo dục và nâng cao nhận thức đề xuất trên đây đặt ra một lộ trình toàn diện để xây dựng một xã hội có ý thức cao về sử dụng năng lượng hiệu quả và bảo vệ môi trường. Việc thực hiện thành công các khuyến nghị này không chỉ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đến môi trường mà còn tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của Việt Nam trong tương lai. Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành, đặc biệt là Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài nguyên và Môi trường, và Bộ Công Thương, cùng với sự tham gia tích cực của các trường học, doanh nghiệp và cộng đồng. Chỉ thông qua nỗ lực tập thể và tầm nhìn dài hạn, Việt Nam mới có thể xây dựng được một thể hệ công dân có trách nhiệm với môi trường, sẵn sàng đối mặt với những thách thức về năng lượng và biến đổi khí hậu trong thế kỷ 21.

3.1.4. Khuyến nghị về kinh tế và tài chính

Việc đưa ra các khuyến nghị về kinh tế và tài chính nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống người dân Việt Nam là vô cùng cần thiết. Những đề xuất này không chỉ hướng đến mục tiêu bảo vệ môi trường mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững của nền kinh tế trong dài hạn.

Trước hết, việc áp dụng các công cụ kinh tế để điều tiết tiêu thụ năng lượng đóng vai trò then chốt trong quá trình chuyển đổi xanh. Việc triển khai thuế carbon, bắt đầu từ mức 5 USD/tấn CO₂ vào năm 2025 và tăng dần lên 20 USD/tấn vào năm 2035, sẽ tạo ra một tín hiệu giá quan trọng, khuyến khích doanh nghiệp và người tiêu dùng chuyển sang sử dụng các nguồn năng lượng sạch hơn. Đặc biệt, việc áp dụng thuế này đối với các ngành công nghiệp nặng, sản xuất điện và giao thông vận tải - những lĩnh vực có mức phát thải cao - sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho việc đổi mới công nghệ và quy trình sản xuất. Quan trọng hơn, nguồn thu từ thuế carbon có thể được tái đầu tư vào phát triển năng lượng tái tạo và cải thiện hiệu quả năng lượng, tạo ra một vòng tuần hoàn tích cực cho nền kinh tế xanh.

Song song với thuế carbon, việc triển khai hệ thống mua bán phát thải (ETS) là một bước tiến quan trọng trong việc tạo ra thị trường cho các hoạt động giảm phát thải. Bắt đầu với thí điểm trong ngành điện và xi măng từ năm 2026, và mở rộng đến các ngành công nghiệp khác vào năm 2028, ETS sẽ tạo ra một cơ chế linh hoạt cho doanh nghiệp trong việc quản lý phát thải. Việc thiết lập cơ chế liên kết với các thị trường carbon khu vực và quốc tế sẽ mở ra cơ hội cho Việt Nam tham gia sâu hơn vào nỗ lực giảm phát thải toàn cầu, đồng thời tận dụng được các nguồn lực và công nghệ quốc tế.

Cải cách giá điện cũng là một khía cạnh quan trọng trong việc điều tiết tiêu thụ năng lượng. Việc áp dụng biểu giá điện theo thời gian sử dụng và triển khai thí điểm giá điện thực tế sẽ khuyến khích người tiêu dùng và doanh nghiệp điều chỉnh thói quen sử dụng điện, góp phần giảm tải cho hệ thống điện trong giờ cao điểm. Lộ trình giảm dần trợ giá điện, hướng tới giá điện phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất vào năm 2030, mặc dù có thể gặp phải một số thách thức về mặt xã hội trong ngắn hạn, nhưng sẽ tạo ra một thị trường điện minh bạch và hiệu quả hơn trong dài hạn.

Bên cạnh các công cụ điều tiết, việc cung cấp ưu đãi tài chính cho các dự án năng lượng sạch và tiết kiệm năng lượng là một chiến lược quan trọng để thúc đẩy đầu tư vào lĩnh vực này. Chương trình cho vay ưu đãi với lãi suất 0% trong 5 năm đầu cho các dự án năng lượng mặt trời áp mái sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển năng lượng phân tán, giảm áp lực cho lưới điện quốc gia. Việc thành lập Quỹ Đầu tư Xanh với vốn ban đầu 1 tỷ USD sẽ cung cấp nguồn vốn quan trọng cho các dự án năng lượng sạch, đặc biệt là những dự án có quy mô lớn và đòi hỏi vốn đầu tư cao.

Các ưu đãi thuế như miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo cho các dự án năng lượng tái tạo sẽ tạo ra động lực mạnh mẽ cho đầu tư vào lĩnh vực này. Việc miễn thuế nhập khẩu cho thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng sẽ giúp giảm chi phí đầu tư ban đầu, tăng tính khả thi của các dự án. Đặc biệt, chính sách khấu hao nhanh cho đầu tư vào công nghệ tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo sẽ giúp doanh nghiệp nhanh chóng thu hồi vốn, khuyến khích đầu tư vào công nghệ mới.

Phát triển thị trường tín chỉ carbon và tài chính xanh là một bước đi chiến lược trong việc huy động vốn cho các dự án năng lượng sạch và bảo vệ môi trường. Việc xây dựng khung pháp lý cho thị trường tín chỉ carbon nội địa, dự kiến vận hành từ năm 2026, sẽ tạo ra một cơ chế thị trường để thúc đẩy các hoạt động giảm phát thải. Sự hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc tham gia thị trường tín chỉ carbon quốc tế sẽ mở ra cơ hội tiếp cận nguồn vốn và công nghệ từ các nước phát triển.

Việc phát hành trái phiếu xanh chính phủ với tổng giá trị 2 tỷ USD đến năm 2025 không chỉ huy động được nguồn vốn lớn cho các dự án năng lượng sạch và bảo vệ môi trường mà còn góp phần phát triển thị trường vốn xanh tại Việt Nam. Khuyến khích ngân hàng thương mại phát triển các sản phẩm cho vay xanh và trái phiếu xanh doanh nghiệp sẽ tạo ra một hệ sinh thái tài chính xanh toàn diện, hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi xanh của nền kinh tế.

Tái cơ cấu đầu tư công và chi tiêu ngân sách theo hướng xanh hóa là một bước đi quan trọng để thể hiện cam kết của chính phủ đối với phát triển bền vững. Việc dành ít nhất 10% tổng vốn đầu tư công hàng năm cho các dự án năng lượng tái tạo và tiết kiệm năng lượng sẽ tạo ra một nguồn lực đáng kể cho việc phát triển cơ sở hạ tầng năng lượng sạch. Áp dụng tiêu chí xanh trong mua sắm công sẽ tạo ra một thị trường lớn cho các sản phẩm và dịch vụ thân thiện với môi trường, thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp xanh.

Cuối cùng, việc tăng cường hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực năng lượng sạch là một chiến lược quan trọng để đẩy nhanh quá trình chuyển đổi năng lượng. Tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư quốc tế, thành lập bộ phận hỗ trợ đầu tư một cửa, và đơn giản hóa thủ tục cấp phép sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào thị trường năng lượng tái tạo Việt Nam. Việc tích cực tham gia các sáng kiến tài chính khí hậu quốc tế như Quỹ Khí hậu Xanh (GCF) sẽ mở ra cơ hội tiếp cận các nguồn vốn ưu đãi cho các dự án năng lượng sạch quy mô lớn.

Những khuyến nghị về kinh tế và tài chính nêu trên đặt ra một lộ trình toàn diện và đầy tham vọng cho quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế carbon thấp của Việt Nam. Việc thực hiện thành công các khuyến nghị này không chỉ góp phần giảm thiểu tác động tiêu cực của tiêu thụ năng lượng đến môi trường mà còn tạo ra cơ hội phát triển một nền kinh tế xanh, bền vững và có tính cạnh tranh cao. Tuy nhiên, để đạt được những mục tiêu này, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ ngành, sự tham gia tích cực của khu vực tư nhân, và sự ủng hộ mạnh mẽ từ cộng đồng quốc tế. Chỉ thông qua nỗ lực tập thể và tầm nhìn dài hạn, Việt Nam mới có thể vượt qua những thách thức hiện tại và xây dựng một tương lai năng lượng bền vững, đảm bảo sự phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường cho các thế hệ mai sau.

3.1.5. Khuyến nghị về hợp tác quốc tế

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường ngày càng trở thành những thách thức toàn cầu, việc tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng sạch và phát triển bền vững đã trở thành một ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Trước hết, việc tăng cường hợp tác trong nghiên cứu và chuyển giao công nghệ là một ưu tiên hàng đầu. Việt Nam cần thiết lập các chương trình trao đổi chuyên gia với các nước phát triển trong lĩnh vực năng lượng tái tạo như Đức, Đan Mạch, và Nhật Bản. Các lĩnh vực trọng tâm bao gồm công nghệ pin mặt trời, turbine gió, lưu trữ năng lượng và lưới điện thông minh. Những chương trình trao đổi này, kéo dài từ 3 đến 6 tháng, sẽ tạo cơ hội quý báu cho các nhà khoa học, kỹ sư từ các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với những kiến thức và công nghệ tiên tiến nhất trên thế giới.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần đặt mục tiêu tham gia vào ít nhất 5 dự án nghiên cứu quốc tế lớn về năng lượng sạch đến năm 2030. Các dự án như "Sáng kiến Lưới điện Thông minh Toàn cầu" hay "Liên minh Hydrogen Xanh Quốc tế" là những ví dụ điển hình. Trong các dự án này, Việt Nam không chỉ đóng góp nguồn lực về nhân lực và tài chính mà còn có thể cung cấp địa điểm thử nghiệm cho các công nghệ mới. Sự tham gia này sẽ mang lại lợi ích kép: vừa giúp Việt Nam tiếp cận công nghệ tiên tiến, vừa nâng cao năng lực nghiên cứu trong nước.

Một khía cạnh quan trọng khác của hợp tác quốc tế là việc tham gia tích cực vào các sáng kiến toàn cầu. Tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu (COP28), Việt Nam cần đưa ra những cam kết mạnh mẽ hơn trong Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC). Cụ thể, nước ta có thể nâng mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính lên 35-40% vào năm 2030 so với kịch bản thông thường, đồng thời đề ra lộ trình cụ thể để đạt mức phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Bên cạnh đó, cam kết tăng tỷ lệ năng lượng tái tạo lên 50% trong tổng sản lượng điện vào năm 2030 sẽ là một tín hiệu mạnh mẽ về quyết tâm chuyển đổi năng lượng của Việt Nam.

Việc gia nhập Liên minh Năng lượng Tái tạo Quốc tế (IRENA) cũng là một bước đi quan trọng mà Việt Nam nên thực hiện trước năm 2025. Là thành viên của IRENA, Việt Nam sẽ có cơ hội tham gia vào các ủy ban chuyên môn, đặc biệt là những ủy ban về phát triển năng lượng tái tạo ở các nước đang phát triển. Điều này không chỉ giúp nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế mà còn tạo cơ hội học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với các quốc gia tiên tiến trong lĩnh vực năng lượng tái tạo.

Học hỏi kinh nghiệm quốc tế cũng là một khía cạnh quan trọng của hợp tác quốc tế. Việt Nam nên tổ chức các chuyến tham quan học tập tại các quốc gia tiên tiến về quản lý năng lượng như Đức và Đan Mạch. Những chuyến đi này, với tần suất 2 chuyến mỗi năm và mỗi đoàn gồm 10-15 người, sẽ tạo cơ hội cho lãnh đạo cấp Bộ, Vụ và các chuyên gia đầu ngành tìm hiểu về chính sách, mô hình quản lý và

công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng. Kết quả của những chuyến đi này sẽ được tổng hợp thành các báo cáo đề xuất áp dụng cho Việt Nam, góp phần vào quá trình hoạch định chính sách năng lượng trong nước.

Đồng thời, việc mời chuyên gia quốc tế tham gia vào quá trình xây dựng chính sách năng lượng của Việt Nam cũng là một biện pháp hiệu quả.. Các chuyên gia này có thể tham gia tư vấn trực tiếp, tham gia các hội thảo và góp ý cho các dự thảo chính sách, mang lại góc nhìn quốc tế và kinh nghiệm quý báu cho quá trình hoạch định chính sách của Việt Nam.

Phát triển nguồn nhân lực là một yếu tố then chốt trong quá trình chuyển đổi năng lượng. Việt Nam nên thiết lập chương trình học bổng quốc tế về năng lượng sạch, với mục tiêu cấp học bổng mỗi năm cho sinh viên và nghiên cứu sinh Việt Nam theo học tại các trường đại học hàng đầu ở Mỹ, EU, Nhật Bản và Hàn Quốc. Điều kiện đi kèm là người nhận học bổng phải cam kết trở về làm việc tại Việt Nam ít nhất 3-5 năm sau khi tốt nghiệp, đảm bảo kiến thức và kỹ năng tiên tiến được áp dụng vào thực tiễn trong nước.

Bên cạnh đó, việc tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về công nghệ năng lượng tiên tiến cũng rất quan trọng. Với tần suất 4-6 khóa mỗi năm, những khóa học này sẽ tập trung vào các công nghệ mới nhất về năng lượng tái tạo, lưu trữ năng lượng và lưới điện thông minh. Đối tượng tham gia là các kỹ sư và nhà quản lý trong ngành năng lượng, và giảng viên sẽ là các chuyên gia quốc tế từ các tổ chức nghiên cứu và công ty công nghệ hàng đầu.

Cuối cùng, hợp tác tài chính quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuyển đổi năng lượng. Việt Nam nên xem xét việc thiết lập Quỹ Xanh Việt Nam với sự tham gia của các tổ chức tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới, ADB, AIIB và các quỹ khí hậu quốc tế; quỹ này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tài trợ cho các dự án năng lượng sạch và hiệu quả năng lượng tại Việt Nam.

Ngoài ra, việc phát hành trái phiếu xanh quốc tế cũng là một phương án huy động vốn đáng cân nhắc. Với mục tiêu huy động 2-3 tỷ USD đến năm 2030 từ các thị trường như Châu Âu, Mỹ và Nhật Bản, nguồn vốn này sẽ được sử dụng để đầu tư vào cơ sở hạ tầng năng lượng tái tạo và lưới điện thông minh, góp phần thúc đẩy quá trình chuyển đổi năng lượng của Việt Nam.

Các khuyến nghị về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực năng lượng đề cập ở trên bao gồm nhiều khía cạnh, từ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, tham gia vào các sáng kiến toàn cầu, học hỏi kinh nghiệm quốc tế, phát triển nguồn nhân lực đến hợp tác tài chính. Việc thực hiện đồng bộ và hiệu quả các khuyến nghị này sẽ góp phần quan trọng vào quá trình chuyển đổi năng lượng bền vững của Việt Nam, đồng

thời nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế trong lĩnh vực năng lượng sạch và ứng phó với biến đổi khí hậu. Điều này không chỉ mang lại lợi ích về mặt môi trường và kinh tế mà còn góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam trong dài hạn.

3.2. Khuyến nghị xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê đánh giá ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống người dân

3.2.1. Nguyên tắc đề xuất bộ chỉ tiêu

Trong quá trình xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê đánh giá ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống người dân Việt Nam, việc tuân thủ một số nguyên tắc cơ bản là vô cùng quan trọng. Những nguyên tắc này không chỉ đảm bảo tính khoa học và thực tiễn của bộ chỉ tiêu mà còn nâng cao giá trị ứng dụng của nó trong hoạch định chính sách và quản lý. Việc xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê này cần tuân thủ một số nguyên tắc sau:

- + Tính toàn diện và bao quát. Đây là một nguyên tắc then chốt. Bộ chỉ tiêu cần phản ánh được đầy đủ các khía cạnh của tác động tiêu thụ năng lượng, từ môi trường, kinh tế đến xã hội và sức khỏe. Điều này đòi hỏi một cách tiếp cận đa chiều, không chỉ tập trung vào các tác động trực tiếp mà còn phải xem xét cả những ảnh hưởng gián tiếp và lâu dài. Ví dụ, ngoài việc đo lường lượng phát thải khí nhà kính, bộ chỉ tiêu cũng cần quan tâm đến các chỉ số về chất lượng không khí đô thị, tỷ lệ bệnh hô hấp trong cộng đồng, hay tác động đến đa dạng sinh học.

- + Phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Tính toàn diện cần được cân bằng với nguyên tắc phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam. Các chỉ tiêu đề xuất phải phản ánh được bối cảnh phát triển kinh tế - xã hội cụ thể của đất nước, đồng thời phải tính đến khả năng thu thập và xử lý số liệu của hệ thống thống kê hiện tại. Chẳng hạn, trong khi các nước phát triển có thể theo dõi chi tiết lượng tiêu thụ năng lượng theo từng hộ gia đình, Việt Nam có thể cần bắt đầu với các chỉ tiêu tổng hợp hơn ở cấp quận, huyện hoặc tỉnh, thành phố.

- + Tính so sánh quốc tế - đây là một yếu tố không thể bỏ qua trong thời đại toàn cầu hóa. Bộ chỉ tiêu cần tuân thủ các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế về thống kê năng lượng và môi trường, đảm bảo khả năng so sánh với các chỉ tiêu tương tự của các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này không chỉ giúp Việt Nam đánh giá được vị thế của mình trên trường quốc tế mà còn tạo điều kiện cho việc học hỏi kinh nghiệm từ các nước tiên tiến.

- + Khả năng cập nhật và linh hoạt. Trong bối cảnh công nghệ và môi trường luôn biến đổi nhanh chóng, khả năng cập nhật và tính linh hoạt của bộ chỉ tiêu là yếu tố quan trọng. Cần có cơ chế để điều chỉnh, bổ sung hoặc loại bỏ các chỉ tiêu khi cần thiết, đồng thời đảm bảo khả năng tích hợp các chỉ tiêu mới khi có các phát triển mới

trong lĩnh vực năng lượng và môi trường. Ví dụ, khi công nghệ lưu trữ năng lượng trở nên phổ biến, có thể cần bổ sung các chỉ tiêu về hiệu suất và tác động môi trường của các hệ thống lưu trữ năng lượng quy mô lớn.

+ Tính khoa học và tin cậy. Đây là nền tảng cho mọi bộ chỉ tiêu thống kê. Phương pháp tính toán các chỉ tiêu phải đảm bảo tính khoa học và được công nhận rộng rãi. Điều này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các nhà thống kê, các nhà khoa học môi trường và các chuyên gia năng lượng. Đồng thời, cần có cơ chế kiểm tra chéo và đánh giá chất lượng số liệu để đảm bảo độ tin cậy của thông tin.

+ Tính ứng dụng và hữu ích. Tính ứng dụng và hữu ích của bộ chỉ tiêu cũng cần được đặc biệt chú trọng. Các chỉ tiêu không chỉ phải có ý nghĩa thống kê mà còn phải hữu ích cho việc hoạch định chính sách. Chúng cần đáp ứng nhu cầu của nhiều đối tượng sử dụng khác nhau, từ nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu đến doanh nghiệp và công chúng. Ví dụ, chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng năng lượng trong công nghiệp không chỉ giúp chính phủ đánh giá hiệu quả của các chính sách tiết kiệm năng lượng mà còn giúp doanh nghiệp xác định cơ hội cải thiện quy trình sản xuất của mình.

+ Tính nhất quán và liên tục. Đây là yếu tố quan trọng để đảm bảo khả năng theo dõi xu hướng dài hạn. Cần duy trì tính liên tục của các chỉ tiêu qua các năm, đồng thời có cơ chế để đảm bảo tính nhất quán khi có sự thay đổi về phương pháp thu thập hoặc tính toán. Điều này đặc biệt quan trọng trong việc đánh giá hiệu quả của các chính sách năng lượng và môi trường dài hạn.

+ Tính minh bạch và dễ hiểu. Tính minh bạch và dễ hiểu cũng là một nguyên tắc không thể bỏ qua. Phương pháp tính toán và nguồn số liệu của các chỉ tiêu phải được công bố rõ ràng, đồng thời các chỉ tiêu cần được trình bày một cách dễ hiểu, có thể kèm theo giải thích và hướng dẫn sử dụng. Điều này không chỉ tăng cường tính minh bạch mà còn thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát và đánh giá tác động của tiêu thụ năng lượng.

+ Tính hiệu quả về chi phí và tính pháp lý. Tính hiệu quả về chi phí và tính pháp lý cũng cần được cân nhắc kỹ lưỡng. Cần ưu tiên các chỉ tiêu có thể tận dụng được nguồn dữ liệu sẵn có, đồng thời đảm bảo lợi ích của việc thu thập và sử dụng chỉ tiêu vượt trội hơn chi phí bỏ ra. Bên cạnh đó, bộ chỉ tiêu cần phù hợp với khung pháp lý và chính sách hiện hành của Việt Nam, đồng thời có khả năng hỗ trợ việc giám sát và đánh giá hiệu quả của các chính sách năng lượng và môi trường.

Việc tuân thủ các nguyên tắc nêu trên trong quá trình xây dựng bộ chỉ tiêu thống kê sẽ đảm bảo rằng kết quả cuối cùng không chỉ có tính khoa học và thực tiễn mà còn có giá trị ứng dụng cao trong việc đánh giá và quản lý tác động của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống người dân Việt Nam. Điều này sẽ góp phần

quan trọng vào quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định dựa trên bằng chứng, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

3.2.2. Đề xuất một số chỉ tiêu thống kê đánh giá ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống của người dân

Việc xây dựng một bộ chỉ tiêu thống kê đánh giá ảnh hưởng của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống người dân là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết trong bối cảnh hiện nay của Việt Nam. Khi nền kinh tế phát triển nhanh chóng, kéo theo sự gia tăng mạnh mẽ trong tiêu thụ năng lượng, việc có một công cụ đo lường toàn diện và chính xác trở nên vô cùng cần thiết để đánh giá đúng tác động của quá trình này.

Bộ chỉ tiêu được đề xuất gồm 24 chỉ tiêu, được chia thành 5 nhóm chính. Số lượng và cấu trúc này được lựa chọn một cách cẩn thận, dựa trên nhiều cân nhắc khoa học và thực tiễn. Trước hết, con số 24 chỉ tiêu được xem là đủ lớn để bao quát được các khía cạnh chính của vấn đề, từ mức độ tiêu thụ năng lượng, tác động môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe, tác động kinh tế-xã hội, cho đến tiến trình chuyển đổi sang năng lượng sạch. Đồng thời, số lượng này cũng không quá lớn để tránh gây khó khăn trong việc thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu, đặc biệt trong điều kiện nguồn lực còn hạn chế của hệ thống thống kê Việt Nam.

Việc chia thành 5 nhóm chỉ tiêu không chỉ giúp tổ chức thông tin một cách có hệ thống mà còn phản ánh logic của mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng và các tác động của nó. Nhóm chỉ tiêu về tiêu thụ năng lượng đóng vai trò nền tảng, cung cấp bức tranh tổng thể về mức độ và cơ cấu sử dụng năng lượng. Từ đó, các nhóm chỉ tiêu tiếp theo sẽ đo lường các tác động trực tiếp đến môi trường, sức khỏe con người, và các khía cạnh kinh tế-xã hội. Cuối cùng, nhóm chỉ tiêu về năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng phản ánh nỗ lực và tiến trình chuyển đổi sang một nền kinh tế xanh, bền vững hơn.

Cấu trúc này không chỉ đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhiều đối tượng sử dụng, từ nhà hoạch định chính sách, nhà nghiên cứu đến công chúng, mà còn đảm bảo tính linh hoạt cần thiết. Trong tương lai, khi có những phát triển mới trong lĩnh vực năng lượng và môi trường, việc bổ sung hoặc điều chỉnh các chỉ tiêu sẽ dễ dàng hơn mà không làm mất đi tính nhất quán của toàn bộ hệ thống.

Bộ chỉ tiêu này được xây dựng với mục đích không chỉ đáp ứng nhu cầu quản lý trong nước mà còn hướng tới khả năng so sánh quốc tế. Nhiều chỉ tiêu được lựa chọn dựa trên các tiêu chuẩn và khuyến nghị quốc tế, giúp Việt Nam có thể đánh giá vị thế của mình trong bối cảnh toàn cầu, đồng thời đáp ứng yêu cầu báo cáo cho các mục tiêu phát triển bền vững của Liên Hợp Quốc.

Bộ chỉ tiêu này sẽ cung cấp một cơ sở dữ liệu thống nhất và đáng tin cậy để hỗ trợ quá trình hoạch định chính sách và ra quyết định dựa trên bằng chứng. Bộ chỉ tiêu này sẽ giúp các nhà quản lý có cái nhìn toàn diện về mối quan hệ giữa tiêu thụ năng lượng, môi trường và đời sống người dân, từ đó đưa ra những chính sách phù hợp để cân bằng giữa nhu cầu phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững. Bộ chỉ tiêu này sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc theo dõi, đánh giá và quản lý tác động của tiêu thụ năng lượng đối với môi trường và đời sống người dân Việt Nam trong những năm tới.

3.2.2.1. Đề xuất danh mục chỉ tiêu thống kê

a) Nhóm chỉ tiêu về tiêu thụ năng lượng:

Chỉ tiêu 1. Tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp

Chỉ tiêu 2. Tiêu thụ năng lượng cuối cùng

Chỉ tiêu 3. Cường độ tiêu thụ năng lượng (tiêu thụ năng lượng/GDP)

Chỉ tiêu 4. Tiêu thụ điện bình quân đầu người

Chỉ tiêu 5. Tỷ trọng các nguồn năng lượng trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp

b) Nhóm chỉ tiêu về tác động đến môi trường:

Chỉ tiêu 6. Tổng lượng phát thải khí nhà kính từ ngành năng lượng

Chỉ tiêu 7. Phát thải CO₂ bình quân đầu người

Chỉ tiêu 8. Nồng độ bụi mịn PM_{2.5} trung bình năm tại các đô thị lớn

Chỉ tiêu 9. Tỷ lệ ngày có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức kém và rất kém

Chỉ tiêu 10. Diện tích rừng và đất nông nghiệp bị mất do các dự án năng lượng

c) Nhóm chỉ tiêu về tác động đến sức khỏe:

Chỉ tiêu 11. Tỷ lệ mắc các bệnh về đường hô hấp

Chỉ tiêu 12. Số ca nhập viện do đợt cấp của bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)

Chỉ tiêu 13. Tỷ lệ tử vong do bệnh tim mạch

Chỉ tiêu 14. Tỷ lệ mắc mới ung thư phổi

d) Nhóm chỉ tiêu về tác động kinh tế-xã hội:

Chỉ tiêu 15. Tỷ lệ chi tiêu cho năng lượng trong tổng chi tiêu hộ gia đình (% tổng chi tiêu)

Chỉ tiêu 16. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (như điện mặt trời áp mái, bơm nhiệt địa nhiệt) để nấu ăn, sinh hoạt

Chỉ tiêu 17. Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng

Chỉ tiêu 18. Số giờ mất điện trung bình hàng năm trên mỗi khách hàng (chỉ số SAIDI - System Average Interruption Duration Index)

Chỉ tiêu 19. Số việc làm trong ngành năng lượng tái tạo

e) Nhóm chỉ tiêu về năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng:

Chỉ tiêu 20. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng điện

Chỉ tiêu 21. Công suất lắp đặt điện mặt trời và điện gió

Chỉ tiêu 22. Tỷ lệ tổn thất điện năng trên lưới điện truyền tải và phân phối

Chỉ tiêu 23. Tỷ lệ các tòa nhà đạt chứng chỉ công trình xanh

Chỉ tiêu 24. Tỷ lệ phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch

3.2.2.2. Đề xuất nội dung chỉ tiêu thống kê

Chỉ tiêu 1. Tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp là tổng lượng năng lượng tiêu thụ trực tiếp mà không qua quá trình chuyển đổi.

- Phương pháp tính: Tổng hợp từ số liệu tiêu thụ các loại năng lượng sơ cấp (than, dầu, khí đốt, thủy điện, năng lượng tái tạo).

(ii) Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng, ngành kinh tế, vùng kinh tế - xã hội.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành Công thương, điều tra doanh nghiệp.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: chủ trì Bộ Công Thương, phối hợp Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 2. Tiêu thụ năng lượng cuối cùng

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tiêu thụ năng lượng cuối cùng là tổng lượng năng lượng tiêu thụ cuối cùng của các ngành kinh tế và dân cư.

- Phương pháp tính: Tổng hợp từ số liệu tiêu thụ năng lượng của các ngành và hộ gia đình.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế, loại năng lượng, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành Công thương, điều tra doanh nghiệp.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương phối hợp với Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 3. Cường độ tiêu thụ năng lượng

(i) Khái niệm, phương pháp tính:

- Khái niệm: Cường độ tiêu thụ năng lượng là lượng năng lượng tiêu thụ trên một đơn vị GDP.

- Phương pháp tính: Tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng / GDP.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu của Bộ Công Thương và Tổng cục Thống kê.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương phối hợp với Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 4. Tiêu thụ điện bình quân đầu người

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tiêu thụ điện bình quân đầu người là lượng điện tiêu thụ trung bình của một người trong năm.

- Phương pháp tính: Tổng sản lượng điện thương phẩm / Dân số trung bình năm.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Vùng miền, khu vực thành thị/nông thôn.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: EVN và Tổng cục Thống kê.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương phối hợp với Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 5. Tỷ trọng các nguồn năng lượng trong tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Cơ cấu tiêu thụ các loại năng lượng sơ cấp.

- Phương pháp tính: (Tiêu thụ từng loại năng lượng / Tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp) x 100%.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành Công Thương.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

Chỉ tiêu 6. Tổng lượng phát thải khí nhà kính từ ngành năng lượng

(i) Khái niệm, phương pháp tính:

- Khái niệm: Tổng lượng khí nhà kính phát thải từ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ năng lượng.

- Phương pháp tính: Tính toán dựa trên hệ số phát thải và lượng tiêu thụ các loại năng lượng.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Loại khí nhà kính, nguồn phát thải.

(iii) Kỳ công bố: Hai năm một lần.

(iv) Nguồn số liệu: Bộ Công Thương.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

Chỉ tiêu 7. Phát thải CO₂ bình quân đầu người

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Lượng CO₂ phát thải trung bình của một người trong năm.

- Phương pháp tính: Tổng lượng phát thải CO₂ / Dân số trung bình.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hai năm một lần.

(iv) Nguồn số liệu: Tính toán từ số liệu của Bộ TN&MT và Tổng cục Thống kê.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 8. Nồng độ bụi mịn PM2.5 trung bình năm tại các đô thị lớn

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Nồng độ trung bình năm của bụi mịn PM2.5 trong không khí tại các đô thị lớn.

- Phương pháp tính: Trung bình số học của các giá trị đo được trong năm.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Đô thị.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu 9. Tỷ lệ ngày có chỉ số chất lượng không khí (AQI) ở mức kém và rất kém

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ số ngày trong năm có chỉ số AQI ở mức kém (101-200) và rất kém (>200).

- Phương pháp tính: $(\text{Số ngày có AQI} > 100 / \text{Tổng số ngày trong năm}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Đô thị.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu 10. Diện tích rừng và đất nông nghiệp bị mất do các dự án năng lượng

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Diện tích rừng và đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng cho các dự án năng lượng.

- Phương pháp tính: Tổng hợp từ số liệu chuyển đổi đất đai cho các dự án năng lượng.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Loại đất, loại dự án năng lượng, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Chỉ tiêu 11. Tỷ lệ mắc các bệnh về đường hô hấp

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ người mắc các bệnh về đường hô hấp trong tổng dân số.

- Phương pháp tính: $(\text{Số người mắc bệnh hô hấp} / \text{Tổng dân số}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Nhóm tuổi, giới tính, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo ngành Y tế.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

Chỉ tiêu 12. Số ca nhập viện do đợt cấp của bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD)

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số lượng ca nhập viện do đợt cấp của COPD trong năm.

- Phương pháp tính: Tổng hợp số liệu từ các cơ sở y tế.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Nhóm tuổi, giới tính, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo ngành Y tế.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

Chỉ tiêu 13. Tỷ lệ tử vong do bệnh tim mạch

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ người tử vong do bệnh tim mạch trong tổng số ca tử vong.

- Phương pháp tính: $(\text{Số ca tử vong do bệnh tim mạch} / \text{Tổng số ca tử vong}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Nhóm tuổi, giới tính, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo ngành Y tế.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

Chỉ tiêu 14. Tỷ lệ mắc mới ung thư phổi

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số ca mắc mới ung thư phổi trong năm trên 100.000 dân.

- Phương pháp tính: $(\text{Số ca mắc mới ung thư phổi} / \text{Dân số trung bình}) \times 100.000$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Nhóm tuổi, giới tính, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo ngành Y tế.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Y tế.

Chỉ tiêu 15. Tỷ lệ chi tiêu cho năng lượng trong tổng chi tiêu hộ gia đình

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ chi tiêu cho năng lượng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình.

- Phương pháp tính: $(\text{Chi tiêu cho năng lượng} / \text{Tổng chi tiêu}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Nhóm thu nhập, khu vực thành thị/nông thôn, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hai năm một lần.

(iv) Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 16. Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng năng lượng sạch, tái tạo cho nấu ăn và sinh hoạt.

- Phương pháp tính: $(\text{Số hộ sử dụng năng lượng sạch} / \text{Tổng số hộ}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Khu vực thành thị/nông thôn, vùng miền, nhóm thu nhập.

(iii) Kỳ công bố: Hai năm một lần.

(iv) Nguồn số liệu: Khảo sát mức sống dân cư (VHLSS).

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 17. Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ doanh nghiệp áp dụng các giải pháp tiết kiệm năng lượng.

- Phương pháp tính: $(\text{Số DN áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng} / \text{Tổng số DN}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Ngành kinh tế, quy mô doanh nghiệp, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Điều tra doanh nghiệp hàng năm.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 18. Số giờ mất điện trung bình hàng năm trên mỗi khách hàng (SAIDI)

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Thời gian mất điện trung bình của mỗi khách hàng trong năm.

- Phương pháp tính: $\text{Tổng thời gian mất điện của tất cả khách hàng} / \text{Tổng số khách hàng}$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Khu vực thành thị/nông thôn, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công thương.

Chỉ tiêu 19. Số việc làm trong ngành năng lượng tái tạo

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Số lượng việc làm trong ngành năng lượng tái tạo.

- Phương pháp tính: Tổng hợp số liệu từ các doanh nghiệp năng lượng tái tạo.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng tái tạo, vùng miền, giới tính.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Điều tra lao động việc làm, báo cáo của doanh nghiệp.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương phối hợp với Tổng cục Thống kê.

Chỉ tiêu 20. Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng điện

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ sản lượng điện từ nguồn năng lượng tái tạo trong tổng sản lượng điện.

- Phương pháp tính: $(\text{Sản lượng điện từ NLTT} / \text{Tổng sản lượng điện}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng tái tạo.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công thương.

Chỉ tiêu 21. Công suất lắp đặt điện mặt trời và điện gió

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tổng công suất lắp đặt của các nhà máy điện mặt trời và điện gió.

- Phương pháp tính: Tổng hợp công suất của các nhà máy đã vận hành.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Loại năng lượng (mặt trời/gió), vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Báo cáo của Bộ Công thương.

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công Thương.

Chỉ tiêu 22. Tỷ lệ tổn thất điện năng trên lưới điện truyền tải và phân phối

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ điện năng bị tổn thất trong quá trình truyền tải và phân phối.

- Phương pháp tính: $(\text{Điện năng tổn thất} / \text{Tổng điện năng phát}) \times 100\%$.

(ii) Phân tổ chủ yếu: Cấp điện áp, vùng miền.

(iii) Kỳ công bố: Hàng năm.

(iv) Nguồn số liệu: Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

(v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Công thương.

Chỉ tiêu 23. Tỷ lệ các tòa nhà đạt chứng chỉ công trình xanh

(i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ các tòa nhà đạt chứng chỉ công trình xanh (như LEED, EDGE...).

- Phương pháp tính: $(\text{Số tòa nhà đạt chứng chỉ xanh} / \text{Tổng số tòa nhà}) \times 100\%$.
- (ii) Phân tổ chủ yếu: Loại công trình, vùng miền.
- (iii) Kỳ công bố: Hàng năm.
- (iv) Nguồn số liệu: Báo cáo thống kê ngành Xây dựng.
- (v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Xây dựng.

Chỉ tiêu 24. Tỷ lệ phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch

- (i) Khái niệm, phương pháp tính

- Khái niệm: Tỷ lệ phương tiện giao thông sử dụng năng lượng sạch (điện, hybrid...).

- Phương pháp tính: $(\text{Số phương tiện sử dụng năng lượng sạch} / \text{Tổng số phương tiện}) \times 100\%$.

- (ii) Phân tổ chủ yếu: Loại phương tiện, vùng miền.
- (iii) Kỳ công bố: Hàng năm.
- (iv) Nguồn số liệu: Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông.
- (v) Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, tổng hợp: Bộ Giao thông Vận tải.

KẾT LUẬN

Tiêu thụ năng lượng đóng vai trò then chốt trong sự phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Tại Việt Nam, giai đoạn 2015-2022 đã chứng kiến sự gia tăng mạnh mẽ trong tiêu thụ năng lượng, phản ánh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của đất nước. Tổng tiêu thụ năng lượng sơ cấp đã tăng từ khoảng 70 triệu TOE năm 2015 lên trên 100 triệu TOE vào năm 2022, với tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm khoảng 5-6%. Sự gia tăng này đã tạo ra những tác động sâu rộng và đa chiều đến môi trường cũng như đời sống người dân.

Về mặt môi trường, tác động của tiêu thụ năng lượng là đáng kể và đáng lo ngại. Ô nhiễm không khí, đặc biệt tại các đô thị lớn, đã trở thành vấn đề nghiêm trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng. Tại Hà Nội, nồng độ bụi mịn PM2.5 trung bình năm đã tăng từ 25,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ năm 2015 lên 37,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ năm 2022, vượt xa tiêu chuẩn của WHO. Phát thải khí nhà kính, đặc biệt là CO₂, cũng tăng đáng kể, góp phần vào quá trình biến đổi khí hậu toàn cầu. Việc khai thác nhiên liệu hóa thạch, đặc biệt là than đá, đã gây ra những tác động sâu sắc đến tài nguyên đất và nước, ảnh hưởng đến đa dạng sinh học và cảnh quan thiên nhiên.

Về tác động đến đời sống người dân, tiêu thụ năng lượng gia tăng đã mang lại cả những mặt tích cực và tiêu cực. Mặt tích cực là việc tiếp cận năng lượng đã cải thiện đáng kể chất lượng cuộc sống, tạo điều kiện cho phát triển kinh tế và nâng cao trình độ giáo dục. Tỷ lệ hộ gia đình được tiếp cận điện lưới quốc gia đã tăng lên gần 100% mang lại những tiện nghi hiện đại cho cuộc sống hàng ngày. Tuy nhiên, những tác động tiêu cực đến sức khỏe, đặc biệt là các bệnh về đường hô hấp và tim mạch, đang trở thành gánh nặng đáng kể cho hệ thống y tế và xã hội. Tỷ lệ mắc các bệnh về đường hô hấp đã tăng từ 4,1% năm 2015 lên 5,6% năm 2022. Số ca nhập viện do đợt cấp của bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) tăng 23% trong giai đoạn này.

Về mặt kinh tế, chi phí năng lượng ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong chi tiêu của hộ gia đình và doanh nghiệp. Tỷ lệ chi tiêu cho năng lượng trong tổng chi tiêu hộ gia đình đã tăng từ khoảng 3,5% năm 2015 lên 4,8% năm 2022. Điều này tạo áp lực không nhỏ lên ngân sách của các hộ gia đình, đặc biệt là những hộ có thu nhập thấp.

Một điểm đáng chú ý là nhận thức của người dân và doanh nghiệp về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, việc chuyển đổi nhận thức thành hành động cụ thể vẫn còn nhiều thách thức, đòi hỏi cần có những nỗ lực mạnh mẽ hơn nữa trong giáo dục và truyền thông về vấn đề này.

Chính phủ Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc thúc đẩy sử dụng năng lượng hiệu quả và phát triển năng lượng tái tạo. Các chính sách khuyến khích đầu tư vào

năng lượng tái tạo, đặc biệt là điện mặt trời và điện gió, đã được ban hành. Tuy nhiên, để đạt được mục tiêu phát triển bền vững, cần có những chính sách và giải pháp đồng bộ, toàn diện hơn.

Quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế năng lượng sạch và bền vững là một thách thức lớn nhưng cũng là cơ hội để Việt Nam xây dựng một tương lai phát triển hài hòa giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Điều này đòi hỏi sự nỗ lực và hợp tác của tất cả các bên liên quan, từ chính phủ, doanh nghiệp đến mỗi người dân.

Để thực hiện được mục tiêu này, cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp. Trước hết, cần đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu năng lượng, tăng cường đầu tư vào năng lượng tái tạo, đồng thời giảm dần tỷ trọng nhiệt điện than. Song song với đó, việc cải thiện hiệu quả năng lượng thông qua các chương trình tiết kiệm năng lượng quốc gia và áp dụng các tiêu chuẩn hiệu suất năng lượng cao hơn là rất cần thiết. Bên cạnh đó, cần tăng cường quản lý môi trường, siết chặt các tiêu chuẩn khí thải và nước thải, đồng thời nâng cao năng lực giám sát và thực thi pháp luật môi trường. Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ năng lượng sạch, lưu trữ năng lượng và quản lý lưới điện thông minh cũng là một ưu tiên quan trọng.

Về mặt kinh tế, việc thúc đẩy cơ chế thị trường thông qua xây dựng và vận hành thị trường carbon nội địa, cùng với các ưu đãi tài chính và thuế cho doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ sạch sẽ tạo động lực mạnh mẽ cho quá trình chuyển đổi xanh. Đồng thời, cần đẩy mạnh các chiến dịch giáo dục và truyền thông để nâng cao nhận thức cộng đồng về tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường.

Cuối cùng, tăng cường hợp tác quốc tế, tích cực tham gia vào các sáng kiến toàn cầu về năng lượng sạch và biến đổi khí hậu sẽ giúp Việt Nam tiếp cận được nguồn lực tài chính và công nghệ tiên tiến, hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi năng lượng.

Để đánh giá hiệu quả của các chính sách và theo dõi tiến trình chuyển đổi năng lượng, việc xây dựng một bộ chỉ tiêu thống kê toàn diện là rất cần thiết. Bộ chỉ tiêu này cần bao gồm các chỉ số về tiêu thụ năng lượng, tác động môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống người dân, cũng như tiến độ phát triển năng lượng tái tạo và hiệu quả năng lượng.

Mặc dù đối mặt với nhiều thách thức, Việt Nam đang đứng trước cơ hội lớn để chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững hơn. Chỉ thông qua một cách tiếp cận tổng thể và dài hạn, cùng với sự nỗ lực của toàn xã hội, Việt Nam mới có thể đảm bảo an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân trong thời gian tới. Quá trình này không chỉ mang lại lợi ích cho thế hệ hiện tại mà còn đảm bảo một tương lai bền vững cho các thế hệ mai sau.

BÁO CÁO

**THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRONG BỐI CẢNH CƠ CẤU
DÂN SỐ VÀNG GIAI ĐOẠN 2019-2023, DỰ BÁO TỚI NĂM 2024**

MỞ ĐẦU

Việt Nam đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng, khi tỷ lệ người trong độ tuổi lao động (15-64 tuổi) chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng dân số, trong khi tỷ lệ người phụ thuộc (dưới 15 tuổi và trên 65 tuổi) ở mức thấp nhất. Đây là thời kỳ đặc biệt, mang lại cơ hội lớn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhờ lực lượng lao động trẻ và năng động. Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả cơ hội này, hệ thống giáo dục phổ thông cần được đổi mới toàn diện, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động trong thời kỳ chuyển đổi số và cách mạng công nghiệp 4.0.

Cơ cấu dân số vàng tạo ra một lợi thế đáng kể về nguồn nhân lực, giúp Việt Nam có điều kiện thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất lao động và cải thiện chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, để tận dụng được nguồn lực lao động dồi dào này, giáo dục cần đóng vai trò trung tâm. Không chỉ đảm bảo cung cấp số lượng lớn lao động được đào tạo cơ bản, giáo dục phổ thông còn phải chuẩn bị cho học sinh những kỹ năng cần thiết để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động trong bối cảnh công nghệ và xã hội biến đổi nhanh chóng.

Trong khi đó, áp lực lên hệ thống giáo dục phổ thông đang gia tăng, đặc biệt tại các khu vực đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Quá trình đô thị hóa và di cư từ nông thôn ra thành phố khiến dân số học sinh tại các đô thị tăng nhanh, vượt khả năng mở rộng của cơ sở hạ tầng giáo dục. Ngược lại, tại các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa, dân số học sinh giảm do xu hướng di cư, dẫn đến việc gộp trường hoặc đóng cửa các cơ sở giáo dục. Hệ quả là học sinh phải đi học xa hơn, trong khi cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục ở những khu vực này vẫn còn hạn chế, tạo ra khoảng cách đáng kể giữa thành thị và nông thôn.

Bên cạnh áp lực về số lượng, hệ thống giáo dục phổ thông còn phải đối mặt với thách thức về chất lượng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Các ngành nghề truyền thống dần bị thay thế bởi tự động hóa và trí tuệ nhân tạo, trong khi những lĩnh vực mới như dữ liệu lớn, công nghệ sinh học, và trí tuệ nhân tạo đang phát triển mạnh mẽ. Điều này đòi hỏi giáo dục không chỉ tập trung vào việc truyền đạt kiến thức cơ bản mà còn phải giúp học sinh phát triển tư duy logic, khả năng sáng tạo, và kỹ năng làm việc trong môi trường công nghệ cao. Đồng thời, chương trình học cần được đổi mới toàn diện để đáp ứng yêu cầu của thời đại, bao gồm tích hợp các kỹ năng số, tư duy phản biện và khả năng giải quyết vấn đề.

Sự chuyển đổi công nghệ và xã hội mang lại cả cơ hội và thách thức cho giáo dục phổ thông Việt Nam. Trong khi các khu vực đô thị có điều kiện thuận lợi hơn

để ứng dụng công nghệ hiện đại, các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa vẫn đối mặt với nhiều khó khăn trong tiếp cận hạ tầng công nghệ và phương pháp giảng dạy tiên tiến. Điều này đặt ra yêu cầu phải đầu tư mạnh mẽ vào cơ sở vật chất và cải thiện chất lượng đội ngũ giáo viên để đảm bảo mọi học sinh đều được hưởng lợi từ những tiến bộ trong giáo dục.

Để tối ưu hóa cơ hội từ cơ cấu dân số vàng, Việt Nam cần thực hiện các chiến lược toàn diện như tăng cường đầu tư vào cơ sở vật chất giáo dục, đặc biệt tại các khu vực khó khăn; đổi mới chương trình học để tích hợp các kỹ năng cần thiết cho thời đại công nghệ số; cải thiện chế độ đãi ngộ và nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên; và ứng dụng công nghệ hiện đại trong giảng dạy và quản lý giáo dục.

Cơ cấu dân số vàng là thời kỳ quý giá, mang lại cơ hội lớn nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức đối với hệ thống giáo dục phổ thông. Sự đầu tư hợp lý và cải cách giáo dục mạnh mẽ sẽ giúp Việt Nam tận dụng hiệu quả lợi thế nhân lực trẻ, đặt nền móng cho sự phát triển bền vững và thịnh vượng trong tương lai. Giáo dục không chỉ là chìa khóa để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, mà còn là động lực để xây dựng một thế hệ trẻ sẵn sàng đối mặt với những thay đổi của thế giới hiện đại.

Cơ cấu dân số vàng không chỉ là một lợi thế nhất thời mà còn là cơ hội chiến lược để Việt Nam bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, việc tận dụng được lợi thế này hay không phụ thuộc rất lớn vào chất lượng hệ thống giáo dục phổ thông. Một nền giáo dục tiên tiến, công bằng và phù hợp với xu thế thời đại sẽ giúp trang bị cho thế hệ trẻ những kiến thức và kỹ năng cần thiết, từ đó tạo ra lực lượng lao động có trình độ cao, đóng góp tích cực vào sự phát triển bền vững của quốc gia.

Việc phân tích giáo dục phổ thông trong bối cảnh cơ cấu dân số vàng có ý nghĩa quan trọng bởi giáo dục là yếu tố then chốt quyết định chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai. Khi dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ lệ cao nhất, hệ thống giáo dục cần được quy hoạch và đổi mới một cách chiến lược để không chỉ đảm bảo cơ hội học tập cho tất cả học sinh mà còn hướng đến đào tạo kỹ năng phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Bên cạnh đó, sự chênh lệch về điều kiện học tập giữa các vùng miền, xu hướng già hóa dân số trong tương lai, cùng những tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra những thách thức đòi hỏi phải có những chính sách giáo dục hiệu quả. Chính vì vậy, nghiên cứu này nhằm cung cấp góc nhìn toàn diện về thực trạng, dự báo xu hướng, đồng thời đề xuất các giải pháp thiết thực để tận dụng tối đa cơ hội từ cơ cấu dân số vàng, hướng tới phát triển một hệ thống giáo dục bền vững và hội nhập.

CHƯƠNG I. THỰC TRẠNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TRONG BỐI CẢNH CƠ CẤU DÂN SỐ VÀNG, GIAI ĐOẠN 2019-2023

1.1. Bối cảnh cơ cấu dân số vàng

Theo một số nghiên cứu của Liên hợp quốc, cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng khi nhóm dân số trẻ em (0-14 tuổi) chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 30% và nhóm dân số người cao tuổi (từ 65 tuổi trở lên) chiếm tỷ trọng thấp hơn 15%.

Kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 và Điều tra biến động dân số hằng năm, giai đoạn 2020- 2023 cho thấy tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi chiếm khoảng hơn hai phần ba tổng dân số Việt Nam, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi chiếm khoảng 24% và tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên dao động 7 đến dưới 10%. Tuy nhiên, xu hướng nhân khẩu học hiện đang thay đổi với tỷ trọng dân số cao tuổi từ 65 tuổi trở lên có xu hướng tăng dần, trong khi tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và dân số từ 15-64 tuổi có xu hướng giảm dần.

Cơ cấu tuổi phản ánh sự phân bố tổng dân số theo tuổi hay nhóm tuổi khác nhau. Mỗi nhóm tuổi có đặc trưng riêng về khả năng lao động, mức độ tiêu dùng và nhu cầu xã hội, từ đó tác động khác biệt đến kinh tế - xã hội, và tác động trực tiếp đến hệ thống giáo dục. Chẳng hạn, tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi giảm sẽ ảnh hưởng đến hệ thống giáo dục tiểu học và trung học, có thể giảm áp lực đối với những khu vực mật độ dân số đông đúc, nhưng lại đặt ra yêu cầu đầu tư lớn hơn vào giáo dục bậc cao và đào tạo nghề để đáp ứng nhu cầu của lực lượng lao động trong tương lai. Ngược lại, sự gia tăng tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên có thể làm tăng nhu cầu về các chương trình giáo dục suốt đời, nâng cao kỹ năng cho người cao tuổi, cũng như đòi hỏi sự quan tâm đặc biệt đến giáo dục sức khỏe và chăm sóc y tế.

Khi quy mô và cơ cấu các nhóm tuổi thay đổi, không chỉ sức ép và cơ hội kinh tế mà cả hệ thống giáo dục cũng phải điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh mới. Vì vậy, bên cạnh việc chú trọng đến quy mô và tốc độ thay đổi dân số, các nhà hoạch định chính sách cần tính toán tác động của biến đổi cơ cấu tuổi dân số đến tăng trưởng, phát triển kinh tế và giáo dục nhằm đảm bảo phát huy tối đa tiềm năng của từng nhóm tuổi.

Biểu 1.1: Dân số và tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi, 01/4/2019 - 01/4/2023

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số (Nghìn người)	96 209	97 204	98 281	99 217	100 098
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi (%)	24,3	24,2	24,1	24,1	23,9
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi (%)	68,0	67,8	67,6	67,4	66,8
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên (%)	7,7	8,0	8,3	8,5	9,3

Nguồn: Cục Thống kê

Theo kết quả điều tra biến động dân số năm 2023, cả nước có 100,1 triệu người, trong đó có 66,8% dân số từ 15-64 tuổi. Như vậy, Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Cơ cấu dân số vàng tạo ra nguồn lao động dồi dào, là cơ hội thúc đẩy tăng trưởng kinh tế khi nguồn lao động đạt chất lượng cao tạo ra năng suất lao động cao, là động lực phát triển kinh tế.

Tuy nhiên, để tận dụng hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” chất lượng nguồn lao động đóng vai trò then chốt. Trong bối cảnh này, hệ thống giáo dục cần được cải cách và đầu tư mạnh mẽ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Đào tạo nghề, giáo dục bậc cao và nâng cao kỹ năng mềm là những yếu tố cần thiết để phát triển lực lượng lao động chất lượng cao, giúp nâng cao năng suất lao động và tăng khả năng cạnh tranh quốc gia.

Bên cạnh đó, việc chú trọng giáo dục và đào tạo không chỉ giới hạn ở người trẻ, mà còn cần mở rộng sang các chương trình đào tạo lại và nâng cao tay nghề cho lực lượng lao động trung niên, nhằm đảm bảo họ không bị tụt hậu trong bối cảnh công nghệ và thị trường việc làm thay đổi nhanh chóng. Ngoài ra, giáo dục phổ cập và bình đẳng trong tiếp cận giáo dục ở các khu vực vùng sâu, vùng xa cũng cần được quan tâm để đảm bảo mọi tầng lớp dân số đều có cơ hội phát triển. Điều này không chỉ giúp giảm bất bình đẳng mà còn tận dụng tối đa tiềm năng của toàn bộ dân số, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước trong giai đoạn dân số vàng. Trong khi tận dụng cơ hội từ “cơ cấu dân số vàng” cần lưu ý rằng thời kỳ này chỉ diễn ra trong một khoảng thời gian. Do đó, các chính sách giáo dục và phát triển nguồn nhân lực phải được triển khai một cách kịp thời và hiệu quả để đảm bảo Việt Nam sẵn sàng chuyển đổi sang giai đoạn dân số già mà vẫn duy trì được sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Thực trạng giáo dục phổ thông theo các cấp học, giai đoạn 2019-2023

1.2.1. Tiểu học

Theo quy định của Luật Giáo dục, dân số trong nhóm tuổi từ 6-10 tuổi là dân số trong độ tuổi học tiểu học. Giai đoạn 2019 - 2023, dân số trong độ tuổi tiểu học có xu hướng tăng dần qua các năm từ 8,13 triệu người năm 2019 lên 8,74 triệu người năm 2023. Số lượng học sinh tiểu học cũng có sự gia tăng đáng kể, từ 8,5 triệu học sinh năm 2019 lên 9,19 triệu học sinh vào năm 2023. Tỷ lệ đi học chung được tính bằng tỷ lệ số học sinh đi học tiểu học trên tổng dân số trong độ tuổi tiểu học cũng có xu hướng tăng từ khoảng 104,7% năm 2019 lên mức 105,1% vào 2023. Sự gia tăng này có thể do nhiều yếu tố, bao gồm việc tăng cường chính sách phổ cập giáo dục, giảm tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường hoặc do tác động của sự thay đổi trong độ tuổi nhập học theo từng năm.

Biểu 1.2: Dân số trong tuổi tiểu học, số trường, số lớp, tỷ lệ đi học chung, số học sinh bình quân một lớp học cấp tiểu học, giai đoạn 2019 - 2023

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số trong độ tuổi tiểu học (nghìn người)	8 128,2	8 354,5	8 427,0	8 761,0	8 743,1
Số học sinh (nghìn học sinh)	8 506,6	8 718,4	8 885,0	9 201,4	9 192,7
Số lớp học (nghìn lớp)	279,0	279,6	283,8	288,2	285,8
Số học sinh bình quân một lớp học (học sinh/lớp)	30,5	31,2	31,3	31,9	32,2
Số giáo viên (Nghìn giáo viên)	390,8	377,9	384,7	382,0	379,2
Tỷ lệ học sinh bình quân một giáo viên (học sinh/giáo viên)	21,77	23,07	23,09	24,09	24,24
Tỷ lệ giáo viên bình quân một lớp (giáo viên/lớp)	1,40	1,35	1,36	1,33	1,33
Tỷ lệ đi học chung (%)	104,7	104,4	105,4	105,0	105,1

Nguồn: Cục Thống kê

**Số liệu về lớp học, học sinh các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 đại diện cho năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*

Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục tiểu học cũng có sự điều chỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của học sinh. Số lớp học tăng từ 279,0 nghìn lớp năm 2019 lên mức cao nhất 288,2 nghìn lớp vào năm 2022, trước khi giảm nhẹ xuống 285,8 nghìn lớp năm 2023. Điều này phản ánh sự đầu tư mở rộng giáo dục trong những năm qua, tuy nhiên tốc độ gia tăng số lớp học vẫn thấp hơn tốc độ tăng của

số học sinh, dẫn đến sĩ số trung bình trên lớp có xu hướng tăng dần, từ 30,5 học sinh/lớp năm 2019 lên 32,2 học sinh/lớp vào năm 2023. Việc sĩ số trung bình tăng có thể gây áp lực lên chất lượng giảng dạy và cơ sở vật chất, đặc biệt ở các khu vực đông dân cư, nơi tình trạng quá tải trường học vẫn còn diễn ra. Thực tế cho thấy, hệ thống giáo dục đã đạt hiệu quả nhất định trong việc thu hút học sinh đến trường thể hiện qua số học sinh tiểu học tăng lên, góp phần nâng cao tỷ lệ tiếp cận giáo dục bậc tiểu học.

Số giáo viên giảm nhẹ từ 390,8 nghìn năm 2019 xuống 379,2 nghìn năm 2023, trong khi tổng số học sinh tăng, khiến tỷ lệ học sinh bình quân mỗi giáo viên tăng từ 21,77 học sinh/giáo viên năm 2019 lên 24,24 học sinh/giáo viên năm 2023. Điều này cho thấy nhu cầu tăng cường đội ngũ giáo viên để đảm bảo chất lượng dạy và học. Tỷ lệ giáo viên bình quân mỗi lớp giảm, từ 1,40 giáo viên/lớp năm 2019 xuống 1,33 giáo viên/lớp năm 2023. Tuy nhiên, tỷ lệ đi học chung được duy trì ở mức cao, dao động quanh 104,4% - 105,4%, chứng tỏ hiệu quả của các chính sách khuyến học.

Xu hướng biến động dân số trong độ tuổi tiểu học và số lượng học sinh đặt ra yêu cầu tiếp tục đầu tư và quy hoạch hợp lý hệ thống giáo dục, nhằm đảm bảo rằng cơ sở hạ tầng trường học, số lượng giáo viên và chất lượng giảng dạy có thể đáp ứng nhu cầu thực tế. Việc tăng cường xây dựng trường học ở những khu vực có áp lực tuyển sinh cao, đồng thời có chính sách điều chỉnh sĩ số lớp học hợp lý, là điều cần thiết để đảm bảo chất lượng giáo dục tiểu học không bị ảnh hưởng tiêu cực bởi sự gia tăng học sinh. Bên cạnh đó, cần quan tâm đến sự khác biệt giữa các khu vực trong việc phân bổ nguồn lực giáo dục, đảm bảo rằng trẻ em ở cả thành thị và nông thôn và các vùng miền đều có cơ hội tiếp cận một nền giáo dục chất lượng.

1.2.2. Trung học cơ sở

Hệ thống giáo dục phổ thông bậc trung học cơ sở ở Việt Nam kéo dài bốn năm từ lớp 6 đến lớp 9, với độ tuổi quy định từ 11 đến 14. Trong giai đoạn 2019-2023, dân số trong độ tuổi trung học cơ sở có xu hướng tăng từ 5,67 triệu người năm 2019 lên 6,02 triệu người vào năm 2023. Số học sinh trung học cơ sở tăng từ 5,46 triệu năm 2019 lên 6,05 triệu năm 2023. Tỷ lệ đi học chung (số học sinh chia cho dân số trong độ tuổi trung học cơ sở) tăng từ 96,1% năm 2019 lên 100,6% vào năm 2023, cho thấy không chỉ hầu hết trẻ trong độ tuổi đều đi học mà còn có một số học sinh ngoài độ tuổi quy định tiếp tục theo học, có thể do nhập học muộn hoặc quay lại trường sau thời gian gián đoạn.

Cùng với đà tăng của số học sinh, số lớp học cũng tăng từ 152,0 nghìn lớp năm 2019 lên 160,5 nghìn lớp năm 2023. Tuy nhiên, tốc độ tăng của số lớp học

chưa theo kịp với số học sinh, dẫn đến số học sinh bình quân mỗi lớp gia tăng từ 35,9 học sinh/lớp năm 2019 lên 37,7 học sinh/lớp năm 2023. Điều này tạo áp lực đối với việc đảm bảo chất lượng giáo dục.

Số giáo viên có xu hướng giảm, từ 294,1 nghìn giáo viên năm 2019 xuống 282,7 nghìn giáo viên năm 2023. Trong khi đó, tỷ lệ học sinh bình quân mỗi giáo viên tăng dần từ 18,55 học sinh/giáo viên năm 2019 lên 21,42 học sinh/giáo viên năm 2023. Việc số giáo viên giảm trong khi số học sinh gia tăng có thể gây áp lực đối với công tác giảng dạy và quản lý lớp học.

Nhìn chung, giai đoạn 2019-2023 ghi nhận sự phát triển ổn định của giáo dục trung học cơ sở, với tỷ lệ đi học chung ngày càng tiệm cận và vượt mức 100%. Điều này thể hiện sự quan tâm của xã hội đối với giáo dục cấp trung học cơ sở và sự đầu tư mở rộng hệ thống trường lớp. Tuy nhiên, để đảm bảo chất lượng giảng dạy, cần tiếp tục chú trọng quy hoạch lớp học hợp lý, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cải thiện cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng gia tăng.

Biểu 1.3: Dân số trong tuổi trung học cơ sở, số trường, số lớp, tỷ lệ đi học chung, số học sinh bình quân một lớp học cấp trung học cơ sở, giai đoạn 2019 - 2023

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số trong độ tuổi trung học cơ sở (nghìn người)	5 674,4	5 857,0	6 090,0	6 133,6	6 017,5
Số học sinh (nghìn học sinh)	5 455,9	5 599,9	5 910,4	5 926,1	6 054,3
Số lớp học (nghìn lớp)	152,0	153,3	158,0	158,9	160,5
Số học sinh bình quân một lớp học (học sinh/lớp)	35,9	36,5	37,4	37,3	37,7
Số giáo viên (Nghìn giáo viên)	294,1	284,1	286,7	285,2	282,7
Tỷ lệ học sinh bình quân một giáo viên (học sinh/giáo viên)	18,55	19,71	20,62	20,78	21,42
Tỷ lệ giáo viên bình quân một lớp (giáo viên/lớp)	1,94	1,85	1,81	1,79	1,76
Tỷ lệ đi học chung (%)	96,1	95,6	97,1	96,6	100,6

Nguồn: Cục Thống kê

* Số liệu về lớp học, học sinh các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 đại diện cho năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023

1.2.3. Trung học phổ thông

Theo hệ thống giáo dục phổ thông của Việt Nam, bậc trung học cơ sở kéo dài ba năm từ lớp 10 đến lớp 12, với độ tuổi quy định từ 15 đến 18. Giai đoạn 2019-2023 ghi nhận sự gia tăng của dân số trong độ tuổi trung học phổ thông, từ 3,91 triệu người năm 2019 lên 4,43 triệu người vào năm 2023. Cùng với đà tăng dân số, số lượng học sinh trung học phổ thông cũng tăng từ 2,56 triệu lên 2,88 triệu. Tuy nhiên, so với bậc tiểu học và trung học cơ sở, tỷ lệ đi học chung ở cấp học này thấp hơn đáng kể, trong khoảng 61,9% đến 65,6% trong giai đoạn 2019-2023. Điều này phản ánh một thực trạng rằng không phải tất cả học sinh sau trung học cơ sở đều tiếp tục theo học trung học phổ thông, mà một bộ phận chuyển sang các hình thức giáo dục khác như giáo dục nghề nghiệp, học nghề hoặc tham gia vào thị trường lao động sớm.

Biểu 1.4: Dân số trong tuổi trung học phổ thông, số trường, số lớp, tỷ lệ đi học đúng tuổi, số học sinh bình quân cấp trung học phổ thông, giai đoạn 2019 - 2023

	2019	2020	2021	2022	2023
Dân số trong độ tuổi (nghìn người)	3 907,8	4 280,1	4 391,7	4 388,4	4 428,5
Số học sinh (nghìn học sinh)	2 563,4	2 648,7	2 751,7	2 781,6	2 880,5
Số lớp học (nghìn lớp)	66,4	67,5	69,2	69,7	71,5
Số học sinh bình quân một lớp học (học sinh/lớp)	38,6	39,2	39,8	39,9	40,3
Số giáo viên (nghìn giáo viên)	141,9	141,9	142,5	145,3	145,3
Tỷ lệ học sinh bình quân một giáo viên (học sinh/giáo viên)	18,07	18,07	18,59	18,94	19,14
Tỷ lệ giáo viên bình quân một lớp (giáo viên/lớp)	2,14	2,14	2,11	2,10	2,08
Tỷ lệ đi học chung (%)	65,6	61,9	62,7	63,4	65,0

Nguồn: Cục Thống kê

**: Số liệu về lớp học, học sinh các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 đại diện cho năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023*

Số lớp học trung học phổ thông tăng từ 66,4 nghìn lớp năm 2019 lên 71,5 nghìn lớp vào năm 2023, tuy nhiên tốc độ tăng số lớp học không theo kịp với sự gia tăng số lượng học sinh, dẫn đến số học sinh bình quân trên một lớp tăng từ 38,6 học sinh/lớp năm 2019 lên 40,3 học sinh/lớp vào năm 2023. Việc sĩ số lớp

tăng liên tục có thể tạo áp lực lên chất lượng giảng dạy và điều kiện học tập, đặc biệt là ở các khu vực có tốc độ đô thị hóa cao. Điều này có thể đặt ra thách thức về chất lượng giáo dục do quy mô lớp học ngày càng lớn.

Về đội ngũ giáo viên, số giáo viên gia tăng không đáng kể, từ 141,9 nghìn giáo viên năm 2019 lên 145,3 nghìn giáo viên năm 2023. Tỷ lệ học sinh bình quân mỗi giáo viên cũng tăng dần từ 18,07 học sinh/giáo viên năm 2019 lên 19,14 học sinh/giáo viên năm 2023, cho thấy áp lực tăng cao lên đội ngũ giáo viên. Tỷ lệ giáo viên bình quân mỗi lớp giảm nhẹ qua các năm, từ 2,14 giáo viên/lớp năm 2019 xuống 2,08 giáo viên/lớp năm 2023.

Nhìn chung, trong giai đoạn 2019-2023, hệ thống giáo dục trung học phổ thông đã có những bước phát triển về quy mô. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu giáo dục và nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, cần có các chính sách hỗ trợ để nâng cao khả năng tiếp cận trung học phổ thông, đồng thời mở rộng và nâng cao chất lượng đào tạo nghề nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của học sinh sau trung học cơ sở. Bên cạnh đó, việc quản lý sĩ số lớp và tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trường học cũng cần được chú trọng để đảm bảo chất lượng giáo dục ở cấp học này.

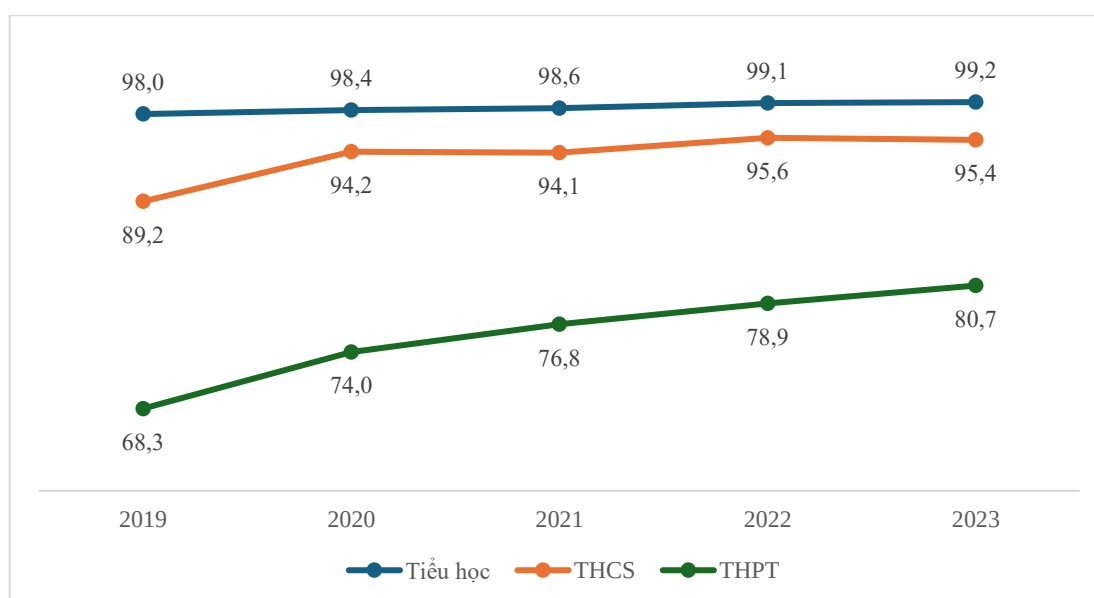
Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi đều là các chỉ số quan trọng để đánh giá tình hình giáo dục, nhưng chúng phản ánh những khía cạnh khác nhau. Như đã phân tích, tỷ lệ đi học chung ở bậc tiểu học thường rất cao, nhưng con số này có thể bị ảnh hưởng bởi những học sinh ngoài độ tuổi quy định vẫn đang theo học. Do đó, để đánh giá chính xác hơn về hiệu quả huy động giáo dục, đặc biệt là ở các cấp học cao hơn, tỷ lệ đi học đúng tuổi được xem là một chỉ số phù hợp hơn. Theo kết quả Tổng điều tra dân số năm 2019 và các cuộc Điều tra biến động dân số giai đoạn 2020-2023, tỷ lệ đi học đúng tuổi có sự cải thiện rõ rệt, đặc biệt trong giai đoạn 2021-2022, trong khi tỷ lệ đi học chung có xu hướng duy trì ổn định ở mức cao. Điều này phản ánh nỗ lực của các chính sách giáo dục trong việc đảm bảo trẻ em được đến trường đúng độ tuổi thay vì chỉ tập trung vào tỷ lệ nhập học chung.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi trong giai đoạn 2019-2023 có xu hướng tăng ở tất cả các cấp học, phản ánh sự cải thiện trong việc huy động học sinh đến trường theo đúng độ tuổi quy định. Cấp tiểu học duy trì tỷ lệ đi học đúng tuổi ở mức rất cao, từ 98,0% năm 2019 lên 99,2% năm 2023, cho thấy chính sách phổ cập giáo dục tiểu học tiếp tục được thực hiện hiệu quả. Ở cấp trung học cơ sở, tỷ lệ này cũng có sự cải thiện đáng kể, từ 89,2% năm 2019 lên 95,4% năm 2023, cho thấy các biện pháp hỗ trợ học sinh hoàn thành bậc trung học cơ sở đúng hạn đã phát huy tác dụng. Đối với cấp trung học phổ thông, tỷ lệ đi học đúng tuổi có mức tăng đáng kể từ 68,3% năm 2019 lên 80,7% năm 2023, phản ánh sự cải thiện trong việc duy trì học sinh theo đúng độ tuổi. Tuy nhiên, dù có xu hướng tăng, tỷ lệ này vẫn

thấp hơn nhiều so với các cấp học dưới, cho thấy những thách thức trong việc đảm bảo học sinh tiếp tục học tập ở bậc THPT đúng tiến độ, có thể do áp lực học tập, điều kiện kinh tế hoặc nhu cầu tham gia thị trường lao động sớm. Điều này đòi hỏi những chính sách hỗ trợ phù hợp hơn để giúp học sinh theo học liên tục và hạn chế tình trạng bỏ học hoặc lưu ban.

Việc so sánh hai chỉ số này cũng cho thấy một thực tế quan trọng: nếu chỉ dựa vào tỷ lệ đi học chung, có thể bỏ qua những vấn đề như học sinh lưu ban hoặc nhập học muộn, làm giảm tính chính xác trong việc đánh giá chất lượng hệ thống giáo dục. Chẳng hạn, mặc dù tỷ lệ đi học chung có thể cao, nhưng nếu tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp, điều đó có thể chỉ ra rằng vẫn còn một bộ phận học sinh gặp khó khăn trong việc theo kịp chương trình học tập.

Hình 1: Tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp, giai đoạn 2019-2023



Như vậy, giai đoạn 2019-2023, hệ thống giáo dục phổ thông tiếp tục mở rộng, với tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi đều có xu hướng tăng. Ở cấp tiểu học, tỷ lệ đi học chung luôn trên 100%, cho thấy khả năng bao phủ rộng, trong khi tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng nhẹ từ 98,0% lên 99,2%, phản ánh sự ổn định trong phổ cập giáo dục. Cấp trung học cơ sở duy trì tỷ lệ đi học chung cao, đạt 100,6% vào năm 2023, đồng thời tỷ lệ đi học đúng tuổi cải thiện từ 89,2% lên 95,4%, cho thấy ngày càng nhiều học sinh theo học đúng độ tuổi. Trong khi đó, cấp trung học phổ thông có tỷ lệ đi học chung thấp hơn, chỉ dao động từ 62% đến 66%, nhưng tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng đáng kể từ 68,3% lên 80,7%, phản ánh nỗ lực duy trì học sinh theo đúng tiến độ học tập, dù vẫn còn khoảng cách so với hai cấp dưới.

Về cơ sở vật chất, số lớp học ở cả ba cấp đều tăng nhưng tốc độ gia tăng lớp học không hoàn toàn theo kịp tốc độ tăng số lượng học sinh, dẫn đến sĩ số

binh quân mỗi lớp có xu hướng tăng. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sĩ số tiêu chuẩn cho mỗi lớp học là không quá 35 học sinh ở cấp tiểu học, 45 học sinh ở cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tuy nhiên, thực tế cho thấy sĩ số bình quân mỗi lớp học tiểu học đã đạt 32,2 học sinh vào năm 2023, vẫn trong giới hạn quy định nhưng có xu hướng tăng dần. Ở cấp trung học cơ sở, con số này là 37,7 học sinh/lớp, cũng vẫn dưới ngưỡng cho phép nhưng có dấu hiệu tiệm cận mức tối đa. Đáng lo ngại nhất là cấp trung học phổ thông, nơi số học sinh trung bình trên lớp đạt 40,3 vào năm 2023, vượt xa mức tiêu chuẩn và tiệm cận tình trạng quá tải tại nhiều trường học, đặc biệt là tại các khu vực đô thị đông dân cư.

Bên cạnh đó, số lượng giáo viên ở cả ba cấp học không gia tăng tương xứng với số học sinh, dẫn đến tỷ lệ học sinh trên mỗi giáo viên tăng. Ở cấp tiểu học, tỷ lệ này tăng từ 21,77 học sinh/giáo viên năm 2019 lên 24,24 học sinh/giáo viên năm 2023; cấp trung học cơ sở từ 18,55 lên 21,42 học sinh/giáo viên; trong khi đó, ở cấp trung học phổ thông, tỷ lệ này cũng tăng từ 18,07 lên 19,14 học sinh/giáo viên. Việc này gây áp lực lớn lên đội ngũ giảng dạy, đặc biệt là trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục và phân bổ nguồn lực giảng dạy hiệu quả.

Tóm lại, trong giai đoạn 2019-2023, hệ thống giáo dục phổ thông tại Việt Nam tiếp tục mở rộng nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh ở các cấp học từ tiểu học đến trung học phổ thông. Số lượng học sinh ở cả ba cấp học đều có xu hướng tăng, phản ánh sự gia tăng dân số trong độ tuổi đi học và sự mở rộng khả năng tiếp cận giáo dục. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức cần giải quyết, đặc biệt là ở bậc trung học phổ thông, nơi tỷ lệ đi học đúng tuổi dù có sự cải thiện nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với hai cấp học dưới. Điều này không chỉ phản ánh thực trạng phân luồng học sinh sau trung học cơ sở mà còn cho thấy một bộ phận học sinh gặp khó khăn trong việc theo kịp tiến độ học tập. Do đó, các chính sách giáo dục cần tiếp tục tập trung vào việc hỗ trợ học sinh duy trì việc học đúng độ tuổi, hạn chế tình trạng lưu ban hoặc bỏ học sớm, đồng thời cải thiện chất lượng cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên nhằm đảm bảo một môi trường học tập hiệu quả và bền vững.

CHƯƠNG 2. DỰ BÁO GIÁO DỤC PHỔ THÔNG THEO CẤP HỌC, GIAI ĐOẠN 2025-2045

2.1. Dự báo dân số Việt Nam theo các cấp học, các năm 2025, 2030, 2035, 2045

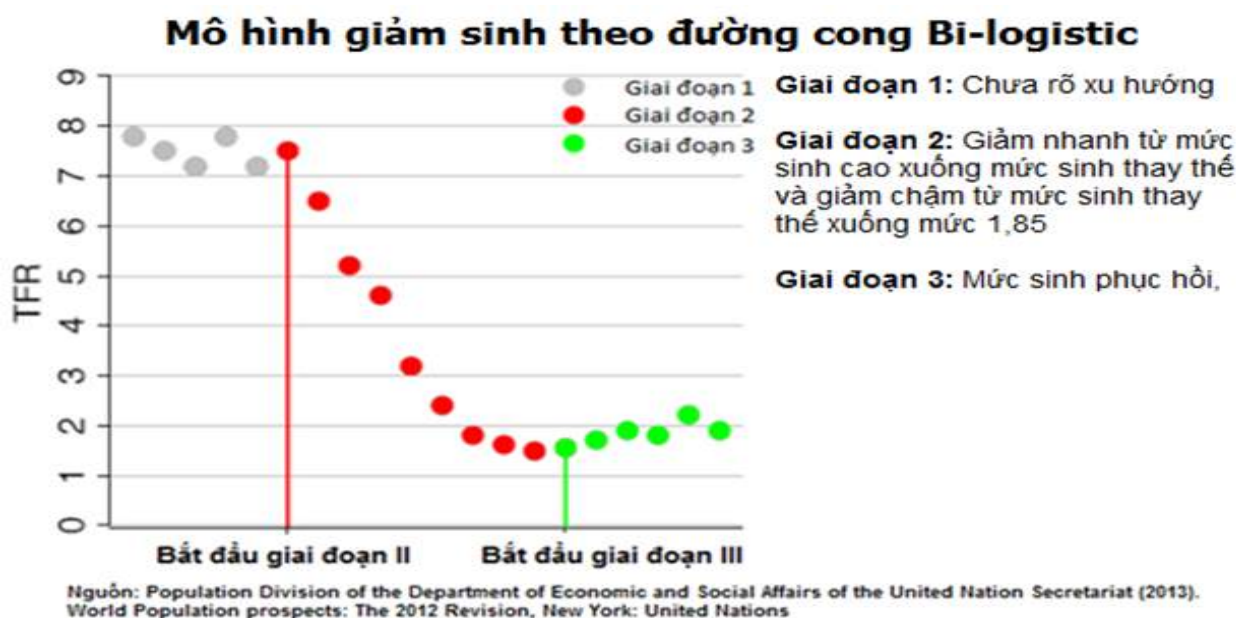
Trong phạm vi chuyên đề này sử dụng bộ số liệu dự báo dân số từ báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2069”¹ từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Đối với dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069, Tổng cục Thống kê sử dụng phương pháp thành phần theo từng độ tuổi và theo nhóm 5 độ tuổi với nhóm tuổi mở là 80 tuổi trở lên (80+). Do thời điểm Tổng điều tra năm 2019 là ngày 01/4, nên “năm” đề cập trong dự báo này bắt đầu vào ngày 01/4 của năm dự báo và kết thúc vào ngày 31/3 của năm sau. Dự báo dân số theo 3 phương án (trung bình, thấp, cao) dựa trên 3 kịch bản về thay đổi mức sinh gắn với kịch bản về tử vong và kịch bản về di cư. Việc xây dựng các phương án dự báo dân số dựa trên xu hướng thay đổi các thành phần biến động dân số (sinh, chết, và di cư) trong quá khứ để ngoại suy cho tương lai. Dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2019-2069 sử dụng phần mềm DAPPS 3.2 (tên Tiếng Anh là Demographic Analysis and Population Projection System 3.2) của Cục Tổng điều tra Hoa Kỳ. Dự báo dân số được thực hiện theo 2 giai đoạn: Trước hết, dự báo dân số cho cả nước và khu vực thành thị, nông thôn của cả nước; tiếp đến, dự báo dân số cho 6 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh.

Trong báo cáo chuyên đề này, số liệu dự báo dân số theo phương án trung bình được lựa chọn để tính toán, phân tích quy mô dân số theo độ tuổi cho các năm 2025, 2030, 2035, 2045. Lý do lựa chọn sử dụng số liệu dân số theo phương án trung bình. Theo phương án này, mức sinh được xây dựng dựa vào giả thiết mức sinh của Việt Nam sẽ giảm theo mô hình đường cong Bi-logistic mà Liên hợp quốc đã ước lượng và dựa trên mục tiêu đối với công tác dân số được đề cập trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới. Mục tiêu của Nghị quyết đến năm 2030 là “Duy trì vững chắc mức sinh thay thế (bình quân mỗi phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ có 2,1 con)”. Với phương án trung bình, giả thiết về mức sinh của Việt Nam không giảm nhanh mà giảm chậm. Mức sinh của các vùng kinh tế - xã hội và tỉnh sẽ vừa chịu sự tác động của xu hướng giảm sinh chung vừa bị ảnh hưởng do chính sách điều chỉnh sinh của quốc gia và các địa phương. Đối với cả

¹ Tổng cục Thống kê, Dự báo Dân số Việt Nam giai đoạn 2019 - 2069, Hà Nội, 11-2020

nước: Mức sinh chung của cả nước giai đoạn 2019-2069 sẽ theo mô hình giảm sinh Bi-logistic nhưng chậm hơn. Đến cuối thời kỳ dự báo, mức sinh của Việt Nam sẽ đạt 2,01 con/phụ nữ. Đây cũng là phương án phù hợp với khi quan sát mức sinh của Việt Nam qua các năm từ 2019-2024: năm 2019 TFR là 2,09 con/phụ nữ; năm 2020 là 2,12 con/phụ nữ; năm 2021 là 2,11 con /phụ nữ; năm 2022 là 2,01 con/phụ nữ; năm 2023 là 1,96 con/phụ nữ; năm 2024 là 1,91 con/phụ nữ.



Kết quả dự báo dân số Việt Nam theo phương án mức sinh trung bình: Theo phương án trung bình, trong 5 năm đầu của thời kỳ dự báo, 2019-2024, dự báo dân số nước ta dự báo có tỷ lệ tăng hàng năm là 0,93%. Trong tương lai, dự báo tỷ lệ tăng dân số sẽ tiếp tục giảm và đạt trạng thái “dừng” vào cuối thời kỳ dự báo, giai đoạn 2064-2069. Nếu mức sinh thay thế vẫn được duy trì ổn định trong suốt thời kỳ dự báo đúng như mục tiêu Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới thì đến cuối thời kỳ dự báo, dân số Việt Nam vẫn tăng nhẹ, bình quân mỗi năm giai đoạn 2064-2069, dân số tăng 0,17%, tương đương 200 nghìn người mỗi năm.

Chuyên đề sử dụng phần mềm DAPPS 3.2 để ước lượng cụ thể số liệu quy mô dân số trong độ tuổi đi học các cấp Tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông theo từng độ tuổi tương ứng với từng cấp học, lần lượt là nhóm độ tuổi 6-10 tuổi; 11-14 tuổi và 15-17 tuổi. Chuyên đề tổng hợp quy mô dân số của từng cấp học theo độ tuổi và từ đó tính toán cơ cấu dân số trong độ tuổi các cấp học trong tổng dân số. Số liệu về quy mô và cơ cấu dân số trong độ tuổi học Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông theo sáu vùng kinh tế - xã hội cũng được tổng hợp trong báo cáo chuyên đề.

2.1.1. Quy mô và cơ cấu dân số Việt Nam trong tuổi tiểu học 2025 - 2045

Kết quả dự báo về quy mô dân số cho thấy, quy mô dân số trong độ tuổi học tiểu học của Việt Nam giai đoạn 2025-2045 đang có xu hướng giảm dần: năm 2019 cả nước có 8,2 triệu trẻ em trong độ tuổi học tiểu học, đến năm 2025 con số này giảm xuống còn 7,8 triệu trẻ em, đến năm 2035 là 7,0 triệu người và dân số trong độ tuổi này tăng nhẹ bắt đầu tăng lên kể từ năm 2040 đến cuối thời kỳ dự báo năm 2045 (7,3 triệu trẻ em). Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi tiểu học có xu hướng giảm dần chủ yếu do tỷ lệ sinh của Việt Nam đang có xu hướng giảm dần và già hóa dân số nhanh chóng trong những năm gần đây.

Xu hướng này quan sát đúng với cả số trẻ em nam là số trẻ em nữ. Số trẻ em nam trong độ tuổi học tiểu học luôn cao hơn số trẻ nữ cùng độ tuổi, tuy vậy, chênh lệch số trẻ nam và trẻ nữ trong độ tuổi này có xu hướng ngày càng thu hẹp.

Cơ cấu dân số trong độ tuổi học tiểu học trong tổng dân số có xu hướng giảm theo thời gian, cơ cấu này giảm liên tục đến năm 2030 (khoảng từ 8% xuống 7%) và xoay quanh còn khoảng hơn 6% từ năm 2035 đến cuối thời kỳ dự báo năm 2045.

Biểu 2.1: Quy mô dân số và cơ cấu dân số độ tuổi học tiểu học (6-10 tuổi) theo giới tính, giai đoạn 2019-2045

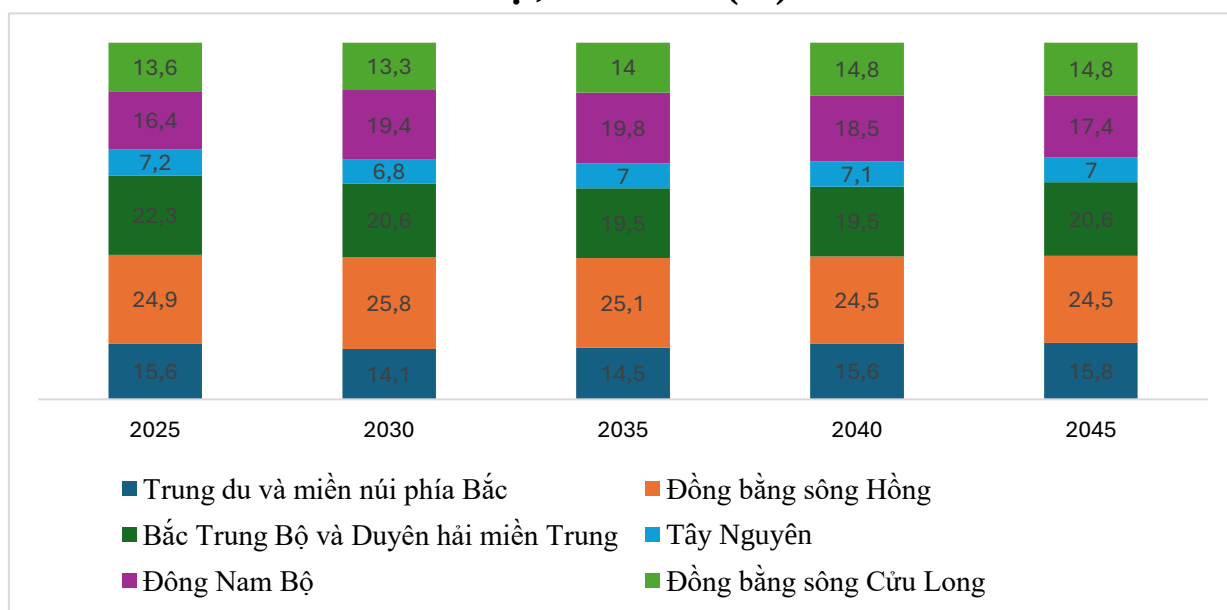
	Quy mô dân số độ tuổi học tiểu học (Nghìn người)			Cơ cấu trong tổng dân số (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
2019	8176	4268	3908	8,5	8,9	8,1
2025	7776	4066	3710	7,7	8,0	7,3
2030	7365	3857	3508	7,0	7,3	6,7
2035	6980	3641	3339	6,4	6,7	6,2
2040	7030	3659	3371	6,3	6,5	6,1
2045	7289	3791	3498	6,4	6,6	6,2

Nguồn: Cục Thống kê

Dân số trong độ tuổi học tiểu học tập trung đông nhất tại vùng Đồng bằng sông Hồng. Dự báo cho thấy, khoảng hơn một phần tư dân số cả nước trong độ tuổi học tiểu học tập trung đông nhất tại vùng này, con số này duy trì qua các thời kỳ từ 2025-2045; Tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, khoảng 20-22% dân số cả nước trong độ tuổi học tiểu học sống tại vùng này. Tây

Nguyên là nơi tập trung dân số trong độ tuổi học tiểu học thấp nhất cả nước (khoảng 7%).

Hình 2.1: Cơ cấu dân số độ tuổi học tiểu học (6-10 tuổi) theo vùng kinh tế - xã hội, 2025-2045 (%)



2.1.2. Quy mô và cơ cấu dân số Việt Nam trong tuổi trung học cơ sở

Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở liên tục tăng giai đoạn 2019-2025, xu hướng này đảo chiều vào năm cuối thời kỳ dự. Năm 2019 quy mô dân số học trung học cơ sở là 5,7 triệu người, năm 2025 là 6,7 triệu người, tăng lên 1,0 triệu so với năm 2019. Đến thời kỳ dự báo tiếp theo, dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở liên tục giảm đến năm 2040 và tăng nhẹ vào cuối thời kỳ dự báo năm 2045: năm 2030 giảm 661 nghìn người, năm 2035 giảm 242 nghìn người, đến năm 2040 giảm 280 nghìn người và dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở tăng 73 nghìn người vào năm 2045.

Dự báo trong tổng dân số cả nước dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở chiếm 6,5% vào năm 2025, 6,4% vào năm 2030, con số này bắt đầu giảm nhanh giai đoạn 2030-2045, giảm còn 5,2% vào năm 2040 và đến năm 2045 cả nước có 4,9% dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở. Xét theo giới tính, dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là nam giới luôn cao hơn nữ giới qua các thời kỳ dự báo 2019-2045.

Như vậy, quy mô và cơ cấu dân số trong độ tuổi trung học cơ sở tăng lên trong vòng 5 năm tới (đến 2025) do tỷ lệ sinh còn tương đối ổn định xung quanh mức sinh thay thế, sau đó tỷ lệ sinh giảm dần dẫn đến quy mô và cơ cấu dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở giảm dần từ năm 2030 đến 2040 và tăng nhẹ trở lại vào cuối thời kỳ dự báo 2045.

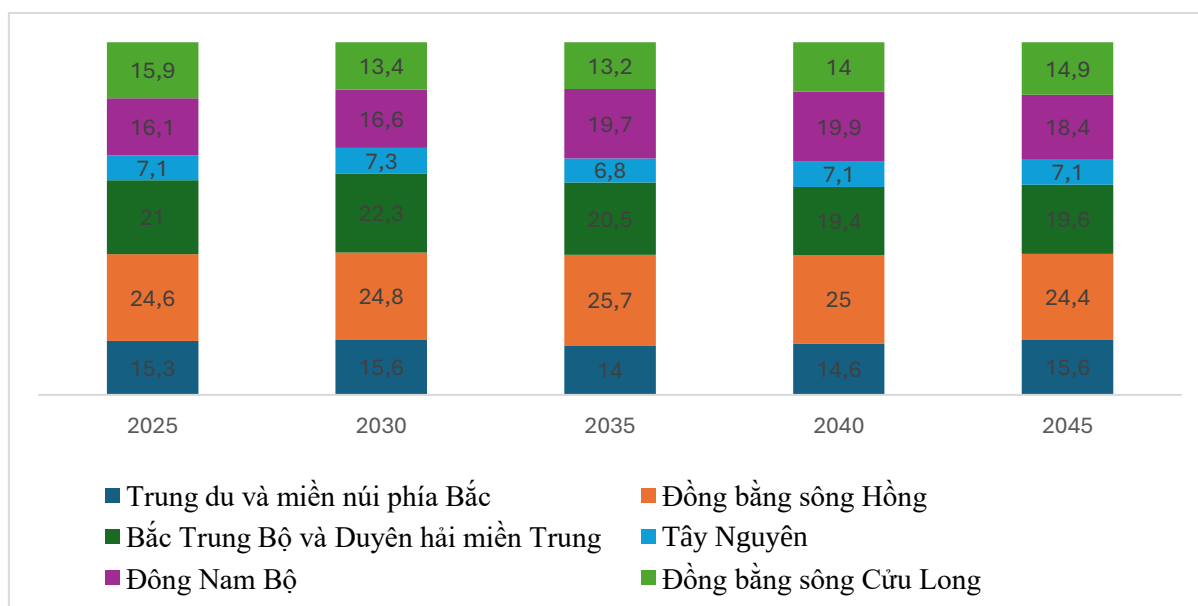
Biểu 2.2: Quy mô dân số và cơ cấu dân số độ tuổi học trung học cơ sở (11-14 tuổi) theo giới tính, giai đoạn 2019-2045

	Quy mô dân số độ tuổi học trung học cơ sở (Nghìn người)			Cơ cấu trong tổng dân số (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
2019	5702	2948	2754	5,9	6,2	5,7
2025	6737	1669	1941	6,5	6,9	6,3
2030	6076	1358	1534	6,4	6,9	6,3
2035	5833	1430	1448	5,6	5,6	5,1
2040	5553	1389	1385	5,2	5,6	5,1
2045	5626	1429	1412	4,9	5,1	4,8

Nguồn: Cục Thống kê

Dự báo giai đoạn 2025-2045, phân bố dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Đồng bằng sông Hồng là vùng có quy mô và cơ cấu dân số trong tuổi đi học trung học cơ sở cao nhất cả nước (chiếm khoảng 25% dân số cả nước), đây cũng là vùng có dự báo quy mô dân số cao nhất cả nước qua các kỳ dự báo 2025-2045. Tiếp đến là vùng Bắc bộ và duyên hải miền Trung (chiếm khoảng 20% đến 22% dân số cả nước) và Đông Nam Bộ (khoảng 16% đến 20%). Tây Nguyên có quy mô dân số và cơ cấu dân số trong tuổi học trung học cơ sở thấp nhất cả nước (khoảng 7%), trong khi hai vùng Trung du miền núi phía Bắc và Đồng bằng sông Cửu Long có quy mô và cơ cấu dân số khá tương đồng nhau qua các thời kỳ dự báo.

Hình 2.2: Cơ cấu dân số độ tuổi học trung học cơ sở (11-14 tuổi) theo vùng kinh tế - xã hội, 2025-2045 (%)



2.1.3. Quy mô và cơ cấu dân số Việt Nam trong tuổi trung học phổ thông

Dự báo quy mô dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông tăng lên giai đoạn 2025-2030 và bắt đầu giảm dần ở giai đoạn 2030-2035 và các giai đoạn tiếp theo cho đến cuối thời kỳ dự báo năm 2045. Năm 2025 quy mô dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là 4,6 triệu người, chiếm 4,5% dân số cả nước, đến năm 2030 con số này của cả nước có khoảng 5,3 triệu người (tăng 2,7%, tương ứng tăng 666 nghìn người so với năm 2025). Giai đoạn 2030-2035 cả nước còn 4,4 triệu người trong độ tuổi học trung học phổ thông, chiếm 4,1 % dân số cả nước, con số này dự báo đến năm 2045 là 4,2 triệu người (chiếm 3,7% dân số cả nước). Như vậy, cả quy mô và cơ cấu dân số trong độ tuổi đi học trung học phổ thông đều có chung xu hướng tăng lên giai đoạn 2025-2030 và giảm xuống ở các thời kỳ dự báo tiếp theo đến cuối kỳ dự báo năm 2045.

Nam giới trong độ tuổi đi học trung học phổ thông luôn cao hơn nữ giới cả về quy mô và cơ cấu dân số với dân số cả nước. Sự mất cân bằng giới tính này có thể giải thích do tỷ tác động của tỷ lệ sinh, tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh xảy ra khi mà số trẻ em nam nhiều hơn số trẻ em nữ.

Biểu 2.3: Quy mô dân số và cơ cấu dân số độ tuổi học trung học phổ thông (15-17 tuổi) theo giới tính, giai đoạn 2019-2045

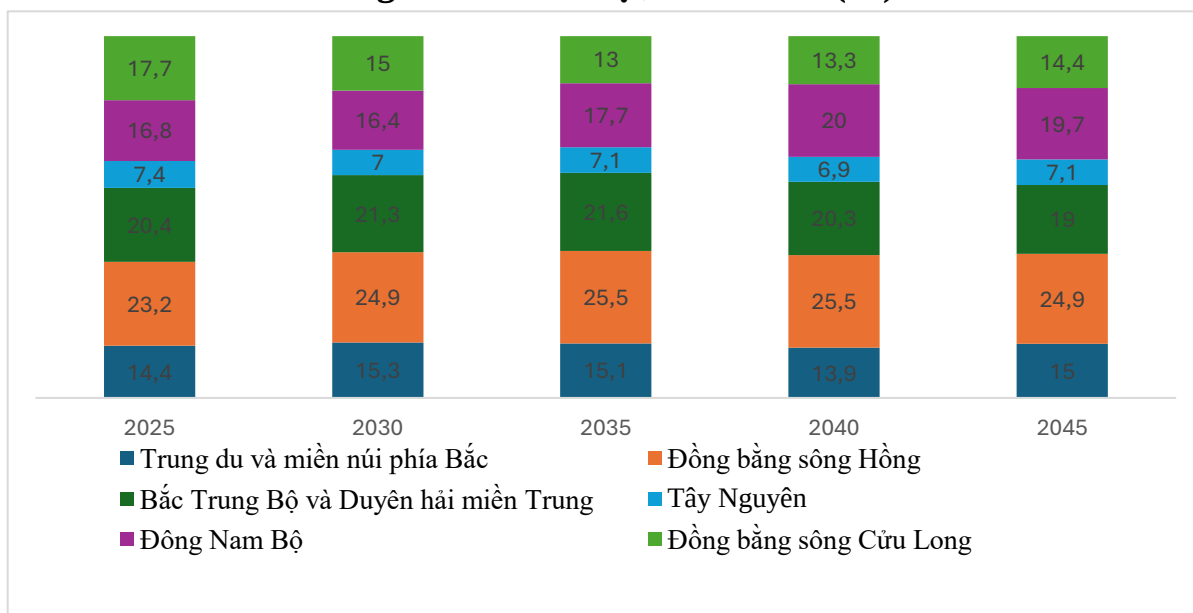
	Quy mô dân số độ tuổi học trung học phổ thông (Nghìn người)			Cơ cấu trong tổng dân số (%)		
	Chung	Nam	Nữ	Chung	Nam	Nữ
2019	3913	2012	1902	4,1	4,2	3,9
2025	4610	2394	2216	4,5	4,7	4,4
2030	5276	2757	2519	5,0	5,2	4,8
2035	4395	2295	2100	4,1	4,2	3,9
2040	4280	2235	2046	3,8	4,0	3,7
2045	4156	2162	1994	3,7	3,8	3,5

Nguồn: Cục Thống kê

Quan sát xuyên suốt về dự báo quy mô dân số trong độ tuổi đi học, cũng như cấp Tiểu học và trung học cơ sở, vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng tập trung số lượng dân và cơ cấu dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông lớn nhất cả nước qua các thời kỳ dự báo từ

2025-2045 và điều này ngược lại với vùng Tây Nguyên với quy mô và cơ cấu dân số trong tuổi học trung học phổ thông thấp nhất cả nước.

Hình 2.3: Cơ cấu dân số độ tuổi học trung học phổ thông (15-17 tuổi) theo vùng kinh tế - xã hội, 2025-2045 (%)



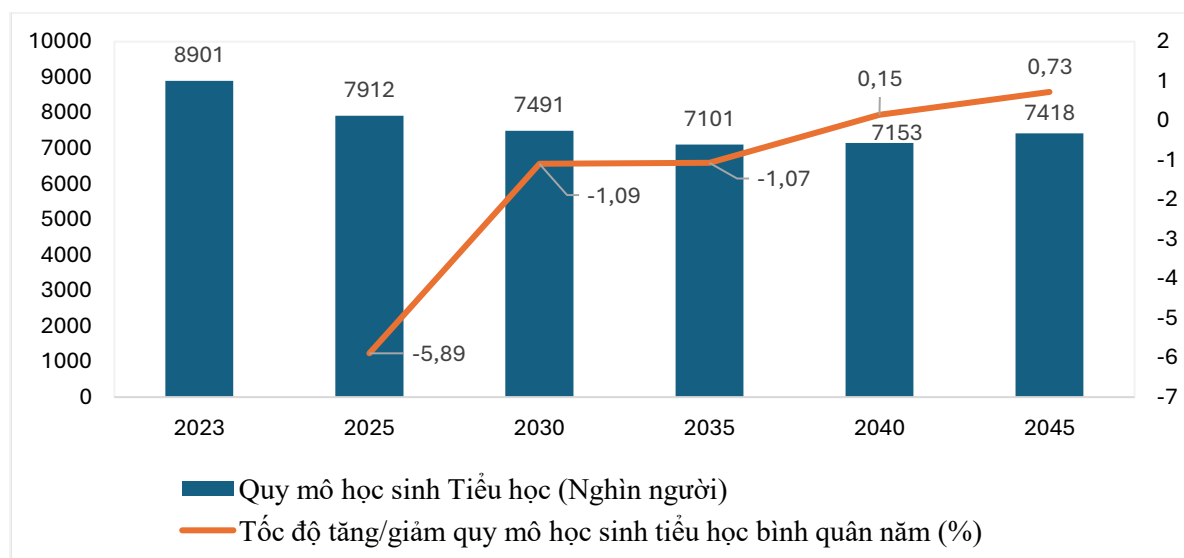
Nguồn: Cục Thống kê

2.2. Dự báo số học sinh, số lớp theo các cấp học, các năm 2025, 2030, 2035, 2045

2.2.1. Cấp tiểu học

a. Dự báo số học sinh tiểu học

Hình 2.4: Quy mô học sinh tiểu học và tốc độ tăng/giảm học sinh tiểu học bình quân năm, 2025-2045



Kết quả dự báo cho thấy, số học sinh tiểu học cả nước có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2025-2035 và tăng nhẹ trở lại ở giai đoạn 2035-2045. Năm 2025 cả nước có 7,9 triệu học sinh tiểu học, năm 2035 con số này còn 7,1 triệu học sinh, giai đoạn 2030-2035 trung bình mỗi năm quy mô học sinh tiểu học giảm 1,07%; quy mô học sinh tiểu học nước ta tăng nhẹ giai đoạn 2035-2040 (7,1 triệu người năm 2035 lên đến 7,2 triệu người năm 2040) và cuối thời kỳ dự báo năm 2045 cả nước có khoảng 7,4 triệu người.

Dự báo cho thấy, quy mô học sinh tiểu học phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tập trung đông số lượng học sinh tiểu học nhất cả nước. Tây Nguyên có số học sinh tiểu học thấp nhất cả nước qua các thời kỳ dự báo. Nhìn chung quy mô học sinh tiểu học tại các vùng kinh tế - xã hội có xu hướng giảm dần qua các giai đoạn dự báo, xu hướng này cùng xu hướng chung của cả nước. Năm 2025, số lượng học sinh tiểu học của Đồng bằng sông Hồng là 2,1 triệu người (chiếm 24,3%), đến cuối thời kỳ dự báo 2045, quy mô học sinh tiểu học còn 1,8 triệu người (chiếm 23,9%). Số lượng học sinh vùng tập trung đông học sinh tiểu học nhất cả nước (Đồng bằng sông Hồng) luôn cao hơn gấp ba lần số lượng học sinh tiểu học tại vùng thấp nhất cả nước (Tây Nguyên) qua các thời kỳ dự báo.

Biểu 2.4: Dự báo số học sinh tiểu học theo vùng kinh tế - xã hội, 2025 - 2045

	2023	2025	2030	2035	2040	2045
Toàn quốc	8901	7912	7491	7101	7153	7418
Quy mô học sinh tiểu học theo vùng kinh tế - xã hội (nghìn người)						
Trung du và miền núi phía Bắc	1326	1219	1038	1017	1099	1152
Đồng bằng sông Hồng	2122	1924	1886	1743	1710	1773
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1948	1786	1568	1408	1416	1546
Tây Nguyên	639	576	515	504	510	524
Đông Nam Bộ	1462	1297	1458	1408	1326	1290
Đồng bằng sông Cửu Long	1404	1110	1025	1022	1093	1133
Cơ cấu học sinh tiểu học theo vùng kinh tế - xã hội (%)						
Chung	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0
Trung du và miền núi phía Bắc	14,9	15,4	13,9	14,3	15,4	15,5

Đồng bằng sông Hồng	23,8	24,3	25,2	24,5	23,9	23,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,9	22,6	20,9	19,8	19,8	20,8
Tây Nguyên	7,2	7,3	6,9	7,1	7,1	7,1
Đông Nam Bộ	16,4	16,4	19,5	19,8	18,5	17,4
Đồng bằng sông Cửu Long	15,8	14,0	13,7	14,4	15,3	15,3

Nguồn: Cục Thống kê

b. Dự báo số lớp cấp tiểu học

Kết quả dự báo cho thấy, đến năm 2025 có hơn 249 nghìn lớp học, đến năm 2023 giảm còn 236 nghìn lớp và dự báo đến năm 2040 là 225 nghìn lớp học tiểu học. Xu hướng giảm số lớp học tiểu học này cùng với xu hướng dự báo giảm số học sinh tiểu học thời kỳ 2025-2040.

Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có số lượng lớp học cấp tiểu học lớn nhất cả nước với quy mô học sinh tiểu học đông nhất cả nước.

Biểu 2.5: Dự báo số lớp cấp tiểu học theo vùng kinh tế - xã hội, 2025 - 2045

Đơn vị: Lớp học

	2023	2025	2030	2035	2040	2045
Toàn quốc	280307	249296	236110	223787	225376	233690
Trung du và miền núi phía Bắc	48574	44645	38033	37264	40241	42189
Đồng bằng sông Hồng	60411	54778	53713	49623	48679	50496
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	63333	58066	50977	45778	46036	50260
Tây Nguyên	20938	18844	16875	16496	16698	17146
Đông Nam Bộ	40109	35581	39985	38607	36366	35387
Đồng bằng sông Cửu Long	46942	37137	34289	34172	36565	37891

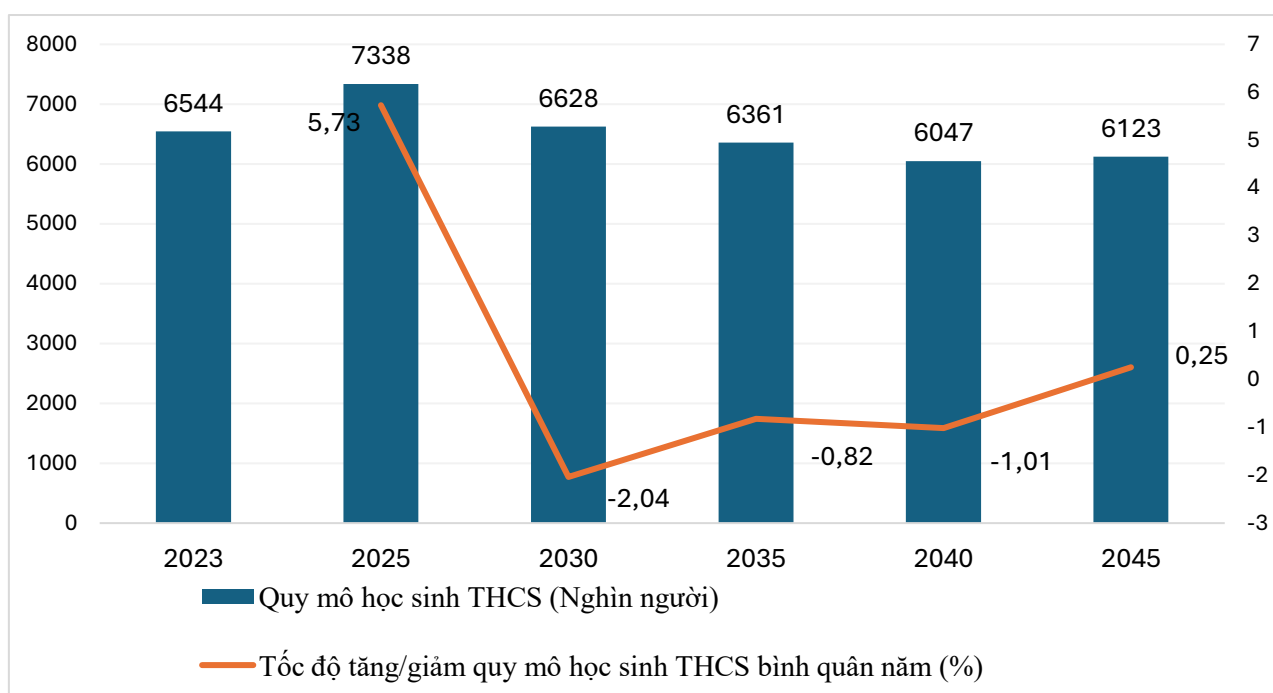
Nguồn: Cục Thống kê

2.2.2. Cấp trung học cơ sở

a. Dự báo số học sinh cấp trung học cơ sở

Dự báo năm 2025 cả nước có khoảng hơn 7,3 triệu học sinh trung học cơ sở, con số này bắt đầu giảm dần trong các giai đoạn 2025-2040 và tăng nhẹ ở cuối thời kỳ dự báo năm 2045. Quy mô học sinh trung học cơ sở giảm mạnh giai đoạn 2025-2030, bình quân mỗi năm giảm 2,04%/năm, tương đương khoảng gần 150 nghìn học sinh trung học cơ sở; các giai đoạn tiếp theo 2030-2035 và 2035-2040 quy mô học sinh trung học cơ sở tiếp tục giảm với tốc độ giảm chậm lại so với thời kỳ trước đó.

Hình 2.5: Quy mô học sinh Trung học cơ sở và tốc độ tăng/giảm học sinh Trung học cơ sở bình quân năm, 2025 - 2045



Nhìn chung, quy mô học sinh sẽ không đồng đều giữa các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước. Số lượng học sinh trung học cơ sở tập trung đông tại vùng có quy mô dân số đông của cả nước như Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Đồng bằng sông Hồng luôn có khoảng 25-27% học sinh trung học cơ sở phân bố tại vùng này, tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, số học sinh trung học cơ sở chiếm khoảng 20-21% số học sinh trung học cơ sở cả nước. Tây Nguyên luôn là vùng có tỷ trọng học sinh trung học cơ sở thấp nhất cả nước, khoảng gần 7% học sinh trung học cơ sở cả nước qua các giai đoạn dự báo.

Biểu 2.6: Dự báo quy mô học sinh trung học cơ sở theo vùng kinh tế - xã hội, 2025-2045

	2023	2025	2030	2035	2040	2045
Toàn quốc	6544	7338	6628	6361	6047	6123
Quy mô học sinh trung học cơ sở theo vùng kinh tế - xã hội (nghìn người)						
Trung du và miền núi phía Bắc	978	1108	1019	878	876	948
Đồng bằng sông Hồng	1639	1899	1726	1718	1591	1571
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1362	1591	1529	1348	1210	1243
Tây Nguyên	442	477	442	401	393	399
Đông Nam Bộ	1061	1152	1072	1217	1170	1098
Đồng bằng sông Cửu Long	1061	1111	840	799	806	866
Cơ cấu học sinh trung học cơ sở theo vùng kinh tế - xã hội (%)						
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	14,9	15,1	15,4	13,8	14,5	15,5
Đồng bằng sông Hồng	25,0	25,9	26,0	27,0	26,3	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,8	21,7	23,1	21,2	20,0	20,3
Tây Nguyên	6,8	6,5	6,7	6,3	6,5	6,5
Đông Nam Bộ	16,2	15,7	16,2	19,1	19,3	17,9
Đồng bằng sông Cửu Long	16,2	15,1	12,7	12,6	13,3	14,1

b. Dự báo số lớp cấp trung học cơ sở

Đến năm 2025 cả nước có khoảng 189 nghìn lớp học cấp trung học cơ sở, dự báo đến năm 2030 cả nước có 171 nghìn lớp học, con số này tính đến năm 2040 là 155 nghìn lớp học cấp trung học cơ sở. Như vậy có thể thấy xu hướng giảm số lớp học trung học cơ sở cùng với dự báo xu hướng giảm số học sinh cấp trung học cơ sở

Biểu 2.7: Dự báo số lớp học cấp trung học cơ sở theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2025-2045

Đơn vị: Lớp học

	2023	2025	2030	2035	2040	2045
Toàn quốc	168317	188825	170600	163149	155107	157339
Trung du và miền núi phía Bắc	26665	30210	27793	23941	23892	25842
Đồng bằng sông Hồng	40985	47497	43175	42968	39797	39280
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	36166	42235	40582	35792	32122	32986
Tây Nguyên	11434	12347	11448	10372	10172	10329
Đông Nam Bộ	25734	27936	25981	29509	28357	26614
Đồng bằng sông Cửu Long	27333	28600	21621	20566	20767	22289

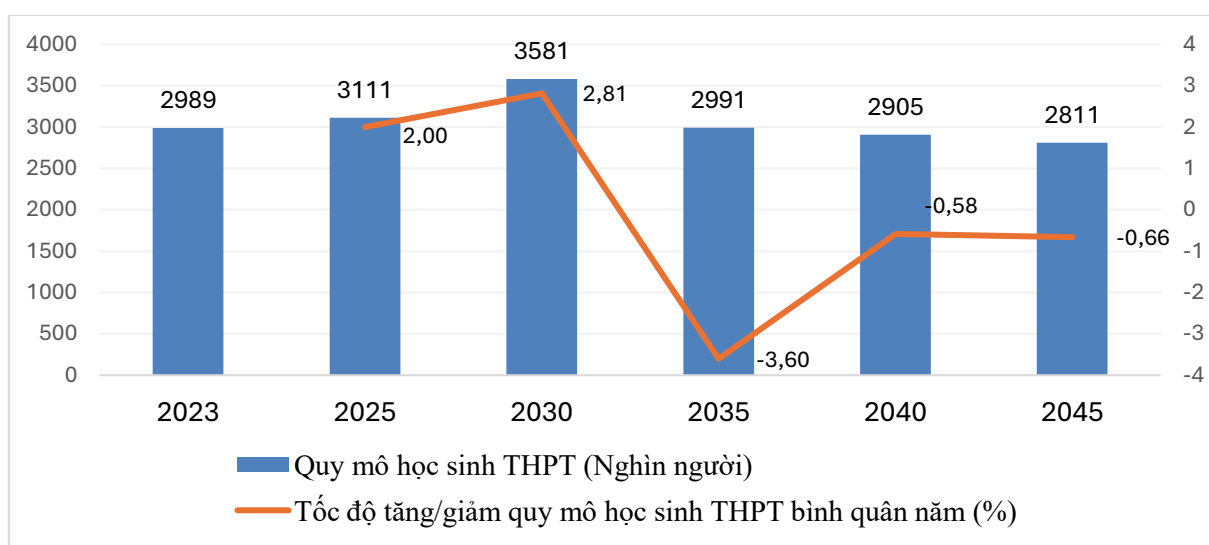
Nguồn: Cục Thống kê

2.2.3. Cấp trung học phổ thông

a. Dự báo số học sinh cấp trung học phổ thông

Dự báo đến năm 2025 cả nước có khoảng 3,1 triệu học sinh trung học phổ thông, đến năm 2030 con số này là 3,6 triệu học sinh, bình quân mỗi năm giai đoạn 2025-2030 số học sinh trung học phổ thông cả nước tăng 2,81%. Giai đoạn 2030-2035 dự báo quy mô học sinh trung học phổ thông giảm bình quân mỗi năm khoảng 3,6%; ở các thời kỳ dự báo tiếp theo, quy mô học sinh trung học phổ thông được dự báo giảm, với tốc độ giảm ngày càng giảm dần đến cuối thời kỳ dự báo, đến năm 2045 dự báo cả nước có khoảng 2,8 triệu học sinh trung học phổ thông.

Hình 2.6: Quy mô học sinh Trung học phổ thông và tốc độ tăng/giảm học sinh Trung học phổ thông bình quân năm, 2025-2045



Kết quả dự báo cho thấy, giai đoạn 2025-2035 quy mô học sinh trung học phổ thông tăng lên chủ yếu ở các vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và; trong khi đó các vùng còn lại ghi nhận giảm mạnh về quy mô học sinh trung học phổ thông; đến giai đoạn dự báo sau đó đến năm 2045, xu hướng này đảo chiều ở các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước.

Biểu 2.8: Dự báo quy mô học sinh Trung học phổ thông theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2025-2045

	2023	2025	2030	2035	2040	2045
Toàn quốc	2989	3111	3581	2991	2905	2811
Quy mô học sinh trung học phổ thông theo vùng kinh tế - xã hội (nghìn người)						
Trung du và miền núi phía Bắc	379	417	506	416	373	391
Đồng bằng sông Hồng	785	811	995	850	829	783
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	665	695	832	703	641	583
Tây Nguyên	201	217	234	199	188	187
Đông Nam Bộ	484	481	538	481	532	508
Đồng bằng sông Cửu Long	476	491	476	342	343	358
Cơ cấu học sinh trung học phổ thông theo vùng kinh tế - xã hội (%)						
Chung	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	12,7	13,4	14,1	13,9	12,7	13,4
Đồng bằng sông Hồng	26,3	26,1	27,8	28,4	26,3	26,1

Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	22,2	22,3	23,2	23,5	22,2	22,3
Tây Nguyên	6,7	7,0	6,5	6,6	6,7	7,0
Đông Nam Bộ	16,2	15,5	15,0	16,1	16,2	15,5
Đồng bằng sông Cửu Long	15,9	15,8	13,3	11,4	15,9	15,8

Nguồn: Cục Thống kê

b. Dự báo số lớp trung học phổ thông

Dự báo đến năm 2025 cả nước có khoảng 76,9 nghìn lớp học cấp trung học phổ thông, năm 2030 con số này tăng lên là 88,4 nghìn lớp học và sau đó dự báo số lớp học cấp trung học phổ thông giảm xuống còn 73,9 nghìn lớp, cuối thời kỳ dự báo số lượng lớp học cấp trung học phổ thông là 69,4 nghìn lớp học.

**Biểu 2.9: Dự báo số lớp học cấp trung học phổ thông
theo vùng kinh tế - xã hội, giai đoạn 2025-2045**

Đơn vị: Lớp học

	2023	2025	2030	2035	2040	2045
Toàn quốc	73877	76890	88444	73862	71765	69431
Trung du và miền núi phía Bắc	9403	10334	12555	10315	9245	9695
Đồng bằng sông Hồng	18772	19386	23796	20338	19817	18732
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	16640	17390	20821	17599	16039	14596
Tây Nguyên	4956	5355	5781	4899	4647	4616
Đông Nam Bộ	12241	12182	13621	12185	13475	12861
Đồng bằng sông Cửu Long	11865	12244	11871	8525	8541	8930

Nguồn: Cục Thống kê

CHƯƠNG 3. KHUYẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

3.1. Những thách thức và cơ hội trong giáo dục phổ thông

3.1.1. Giảm quy mô dân số trong độ tuổi học sinh

Việc giảm quy mô dân số trong độ tuổi học sinh đang trở thành một vấn đề quan trọng ảnh hưởng sâu rộng đến hệ thống giáo dục tại Việt Nam. Sự sụt giảm này không chỉ diễn ra ở khu vực nông thôn mà còn tại đô thị, đặt ra những thách thức mới về quy hoạch, phân bổ nguồn lực và tối ưu hóa cơ sở hạ tầng giáo dục. Mặc dù có sự khác biệt rõ rệt giữa các khu vực, nhưng tình trạng giảm dân số học sinh ở các cấp học đều ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, đòi hỏi các giải pháp phù hợp để thích nghi.

Ở vùng nông thôn và các khu vực vùng sâu, vùng xa, tình trạng giảm dân số học sinh dẫn đến mất cân đối giữa quy mô học sinh và cơ sở vật chất. Nhiều trường học tại đây đối mặt với tình trạng thừa phòng học nhưng thiếu học sinh, gây lãng phí nguồn lực. Các cơ sở giáo dục được xây dựng khi dân số đông nay không còn sử dụng hết công suất, từ phòng học, nhà vệ sinh đến thư viện và phòng thí nghiệm. Hệ quả là hiệu quả sử dụng tài nguyên giảm, trong khi chi phí duy trì cơ sở vật chất vẫn tăng cao.

Ngược lại, tại các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, số lượng học sinh lại tăng nhanh, vượt xa khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng giáo dục. Các trường học thường xuyên rơi vào tình trạng quá tải với số lượng học sinh đông, phòng học thiếu, và thậm chí thiếu giáo viên giảng dạy. Điều này làm tăng áp lực lên cả giáo viên lẫn học sinh, gây khó khăn trong việc áp dụng các phương pháp giảng dạy hiệu quả. Để khắc phục, nhiều trường buộc phải thay đổi lịch học như tổ chức lớp học ca kíp, nhưng điều này lại ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng giáo dục.

Tình trạng thiếu giáo viên, đặc biệt ở các môn học quan trọng như Toán, Lý, Hóa, và Tiếng Anh, cũng là một thách thức lớn tại đô thị. Giáo viên không chỉ phải dạy nhiều lớp mà còn không có đủ thời gian chuẩn bị bài giảng chu đáo, làm giảm hiệu quả giảng dạy và ảnh hưởng đến kết quả học tập của học sinh. Trong khi đó, ở nông thôn, việc gộp lớp hoặc đóng cửa trường học do thiếu học sinh khiến học sinh không thể tiếp cận các chương trình giáo dục nâng cao, hoạt động ngoại khóa, hoặc các sáng kiến đổi mới giáo dục.

Nhìn chung, sự mất cân đối giữa các khu vực, từ thừa cơ sở vật chất ở nông thôn đến quá tải tại đô thị, đang đặt ra những yêu cầu cấp bách về điều chỉnh chiến lược phát triển giáo dục. Việc quy hoạch lại hệ thống trường học, đầu tư hợp lý vào cơ sở vật chất, và tăng cường đào tạo giáo viên là những giải pháp cần thiết

để đảm bảo mọi học sinh, dù ở nông thôn hay thành thị, đều được tiếp cận một nền giáo dục chất lượng cao.

3.1.2. Sự bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực giáo dục

Sự bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực giáo dục đang là thách thức lớn đối với hệ thống giáo dục Việt Nam. Dù đã đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực này, nhưng sự chênh lệch giữa các khu vực đô thị và nông thôn, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vẫn hiện hữu rõ nét. Những bất bình đẳng này chủ yếu đến từ sự khác biệt trong cơ sở vật chất và chất lượng đội ngũ giáo viên, gây tác động tiêu cực đến chất lượng giáo dục tại các khu vực khó khăn.

Cơ sở vật chất đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi để học sinh tiếp cận các phương pháp giảng dạy hiện đại. Tuy nhiên, tại Việt Nam, sự phân bổ cơ sở vật chất giữa các khu vực vẫn còn nhiều bất cập. Ở đô thị, các trường học tại Hà Nội hay thành phố Hồ Chí Minh được trang bị hiện đại với phòng thí nghiệm, phòng máy tính, bảng điện tử, thư viện đa dạng tài liệu, và khu thể thao đạt chuẩn. Học sinh tại đây còn dễ dàng tiếp cận các công nghệ học tập trực tuyến, phần mềm giáo dục, và nền tảng học tập số, từ đó phát triển toàn diện hơn.

Trái lại, tại các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa, cơ sở vật chất còn rất hạn chế. Nhiều trường thiếu các phòng học đạt tiêu chuẩn, bàn ghế đầy đủ, thư viện, phòng thí nghiệm hay thiết bị công nghệ cơ bản. Thậm chí, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo, và các phương tiện dạy học cũng không được đảm bảo. Điều này gây cản trở lớn đến sự phát triển của học sinh, làm giảm chất lượng học tập và hạn chế cơ hội tiếp cận nền giáo dục hiện đại.

Không chỉ cơ sở vật chất, chất lượng đội ngũ giáo viên cũng là yếu tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, sự phân bổ giáo viên không đồng đều giữa các khu vực làm gia tăng bất bình đẳng trong cơ hội học tập của học sinh. Ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, việc thu hút giáo viên giỏi gặp nhiều khó khăn do điều kiện sống và làm việc không thuận lợi, thiếu cơ sở vật chất, cùng mức lương thấp. Nhiều giáo viên không muốn gắn bó lâu dài với những khu vực này, khiến cho việc giảng dạy các môn học đòi hỏi chuyên môn cao như Toán, Lý, Hóa, Tiếng Anh trở nên thiếu hụt trầm trọng.

Ngược lại, tại đô thị, giáo viên không chỉ được đào tạo bài bản mà còn có nhiều cơ hội phát triển nghề nghiệp, tiếp cận các chương trình học tập quốc tế. Sự chênh lệch này dẫn đến khoảng cách lớn về chất lượng giảng dạy giữa các khu vực. Học sinh ở đô thị có cơ hội tiếp cận giáo viên giỏi hơn, trong khi học sinh ở vùng sâu, vùng xa phải học trong điều kiện thiếu thốn về cả chất lượng giảng dạy lẫn môi trường học tập.

Chế độ đãi ngộ và điều kiện làm việc cũng đóng vai trò quan trọng trong việc giữ chân giáo viên tại các khu vực khó khăn. Việc thiếu các chính sách hỗ trợ như nhà ở, phương tiện đi lại, và mức lương hấp dẫn làm giảm động lực của giáo viên, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giáo dục tại những khu vực này.

Những bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực giáo dục không chỉ làm gia tăng sự chênh lệch về cơ sở vật chất mà còn tạo ra bất công trong cơ hội học tập của học sinh. Điều này ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tiếp cận giáo dục chất lượng của học sinh tại các vùng khó khăn, làm giảm cơ hội phát triển toàn diện của các em.

Để giải quyết vấn đề này, cần những chính sách đồng bộ từ cấp quốc gia đến địa phương, bao gồm đầu tư cải thiện cơ sở vật chất, tăng cường đào tạo và giữ chân giáo viên tại các khu vực khó khăn. Đồng thời, cần thúc đẩy các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện làm việc tốt hơn cho giáo viên, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các khu vực.

Nếu không có các giải pháp kịp thời và hiệu quả, sự bất bình đẳng này sẽ tiếp tục kéo dài, gây ảnh hưởng lâu dài đến sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục cũng như cơ hội học tập của thế hệ trẻ, đặc biệt là những học sinh tại các khu vực nghèo và khó khăn.

3.2. Đề xuất giải pháp

Trong bối cảnh dân số học sinh giảm và sự phân bố không đồng đều giữa các khu vực đô thị và nông thôn, một trong những giải pháp quan trọng là tái cấu trúc hệ thống trường học. Để giải quyết vấn đề này một cách hiệu quả, cần thực hiện một loạt các điều chỉnh trong quy hoạch và xây dựng hệ thống trường học. Các biện pháp dưới đây sẽ không chỉ tối ưu hóa nguồn lực mà còn giúp nâng cao chất lượng giáo dục và đảm bảo cơ hội học tập công bằng cho tất cả học sinh, bất kể nơi họ sống.

3.2.1. Quy hoạch hệ thống trường học

Một trong những thách thức lớn đối với hệ thống giáo dục hiện nay là sự phân bố không đồng đều về dân số học sinh giữa các khu vực. Các khu vực dân cư thấp, đặc biệt là các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa, đang đối mặt với tình trạng giảm dân số học sinh nghiêm trọng. Điều này dẫn đến tình trạng dư thừa cơ sở vật chất, khi số lượng học sinh không đủ để duy trì hoạt động của một trường học.

i) Giải pháp tái cấu trúc hệ thống trường học

Tái cấu trúc hệ thống trường học ở các khu vực này có thể thực hiện bằng cách gộp các trường học có số lượng học sinh ít lại với nhau. Việc này không chỉ

giúp tối ưu hóa sử dụng cơ sở vật chất mà còn giúp giảm thiểu chi phí vận hành trường học. Tuy nhiên, trong trường hợp này, cần có sự phân bổ hợp lý để học sinh không phải di chuyển quá xa, tránh ảnh hưởng đến quá trình học tập của các em.

Ngoài việc gộp trường, cần tiến hành điều chỉnh lại cơ sở vật chất sao cho phù hợp với quy mô học sinh mới. Các trường ở khu vực dân cư thấp có thể tập trung vào việc cải thiện các yếu tố như thư viện, phòng thí nghiệm, và các thiết bị học tập cơ bản, nhằm đảm bảo các em có môi trường học tập đầy đủ và thuận lợi.

Trong khi các khu vực nông thôn phải đối mặt với tình trạng thừa cơ sở vật chất, các khu vực đô thị lại đang phải đối mặt với tình trạng quá tải học sinh. Sự gia tăng dân số tại các thành phố lớn như Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh khiến các trường học trở nên quá tải, dẫn đến tình trạng học sinh học trong các lớp quá đông, cơ sở vật chất thiếu thốn và chất lượng giảng dạy bị ảnh hưởng.

ii) Giải pháp xây dựng trường mới:

Cần đầu tư xây dựng thêm các trường học mới tại các khu vực đô thị, đặc biệt là những khu vực có mật độ dân cư cao. Những trường học mới này cần được thiết kế để có thể tiếp nhận số lượng học sinh lớn, đồng thời đảm bảo các điều kiện học tập tốt nhất, bao gồm các phòng học rộng rãi, thư viện, phòng thí nghiệm, và khu thể thao.

Các trường học mới cần được thiết kế theo mô hình "trường học thông minh" với sự tích hợp của công nghệ hiện đại. Việc áp dụng các công nghệ tiên tiến trong giảng dạy và quản lý trường học sẽ giúp tối ưu hóa hoạt động của nhà trường, đồng thời giảm tải cho các trường học hiện tại.

Bên cạnh các trường công lập, cũng cần phát triển các mô hình trường học tư thục với chất lượng giáo dục cao, đồng thời đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh và công bằng. Những trường tư thục này có thể giúp giảm bớt áp lực cho hệ thống giáo dục công và cung cấp thêm các lựa chọn học tập cho học sinh.

Khi thực hiện việc gộp trường học tại các khu vực có dân số học sinh thấp, một vấn đề quan trọng cần được xem xét là đảm bảo học sinh có thể di chuyển thuận tiện từ nhà đến trường. Việc di chuyển quá xa có thể gây khó khăn cho học sinh, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn hoặc vùng sâu, vùng xa, nơi cơ sở hạ tầng giao thông còn thiếu.

iii) Giải pháp di chuyển thuận tiện:

Các địa phương cần đầu tư phát triển hệ thống giao thông công cộng, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Cung cấp các tuyến xe buýt hoặc xe đưa đón học sinh sẽ giúp học sinh di chuyển dễ dàng và thuận tiện hơn, giảm bớt sự khó khăn trong việc đi lại.

Việc xây dựng các điểm đón học sinh tại các khu dân cư có thể giúp giảm thời gian di chuyển và đảm bảo an toàn cho học sinh. Các điểm đón học sinh này cần được bố trí hợp lý để đảm bảo việc di chuyển dễ dàng và thuận tiện cho học sinh, đồng thời tránh gây ra tình trạng ùn tắc giao thông.

Cung cấp các phương tiện di chuyển cho học sinh từ các khu vực khó khăn hoặc vùng sâu, vùng xa. Ví dụ, chính quyền có thể cung cấp xe buýt hoặc các phương tiện đi lại khác với chi phí hợp lý cho học sinh, đặc biệt là những em ở các khu vực có giao thông khó khăn hoặc chi phí đi lại cao.

Việc tái cấu trúc hệ thống trường học là một giải pháp quan trọng để tối ưu hóa nguồn lực giáo dục và đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh trong bối cảnh giảm quy mô dân số học sinh ở một số khu vực. Đồng thời, việc xây dựng thêm trường học tại các khu vực đô thị đông đúc sẽ giúp giảm tải cho hệ thống giáo dục hiện tại, đảm bảo chất lượng giảng dạy không bị ảnh hưởng. Quan trọng hơn, cần đảm bảo điều kiện di chuyển thuận tiện cho học sinh trong các khu vực gộp trường, nhằm giúp các em tiếp cận giáo dục một cách dễ dàng và công bằng hơn. Các giải pháp này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền các cấp và các cơ quan chức năng để thực hiện một cách hiệu quả và bền vững.

3.2.2. *Đổi mới chương trình học*

Đổi mới chương trình học trong hệ thống giáo dục phổ thông là một trong những yếu tố then chốt giúp nâng cao chất lượng giáo dục, đồng thời đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế và xã hội hiện đại. Để học sinh có thể phát triển toàn diện, hệ thống giáo dục cần phải tích hợp các môn học và kỹ năng mới vào chương trình giảng dạy. Đặc biệt, việc tích hợp các môn học STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học) từ bậc tiểu học và phát triển chương trình học hướng nghiệp và kỹ năng mềm ở bậc trung học cơ sở và phổ thông là cần thiết để chuẩn bị cho học sinh một nền tảng vững chắc trong thời đại công nghệ số và hội nhập toàn cầu.

i) Tích hợp các môn học STEM từ bậc tiểu học

STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học) là các môn học cơ bản giúp học sinh phát triển tư duy logic, khả năng giải quyết vấn đề, sáng tạo và kỹ năng tư duy phản biện. Việc tích hợp các môn học STEM ngay từ bậc tiểu học không chỉ giúp học sinh phát triển các kỹ năng cốt lõi mà còn khơi dậy niềm đam mê học tập, đặc biệt là đối với các lĩnh vực công nghệ và khoa học.

STEM giúp học sinh rèn luyện tư duy phân tích, khả năng giải quyết vấn đề và sáng tạo. Các môn học này khuyến khích học sinh tìm hiểu các vấn đề từ nhiều góc độ, thử nghiệm, và đưa ra các giải pháp sáng tạo. Việc học các môn STEM giúp học sinh hình thành tư duy phản biện và khả năng tự học, điều này

rất quan trọng trong thế giới hiện đại, nơi các vấn đề ngày càng phức tạp và yêu cầu khả năng tự giải quyết.

Các ngành nghề trong tương lai sẽ yêu cầu một đội ngũ nhân lực có kỹ năng STEM cao, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, kỹ thuật, khoa học dữ liệu, và trí tuệ nhân tạo. Do đó, việc tích hợp STEM vào chương trình học từ tiểu học giúp học sinh có nền tảng vững chắc để bước vào các ngành nghề này trong tương lai.

STEM không chỉ là các môn học riêng biệt mà cần được tích hợp vào các môn học hiện có. Ví dụ, trong môn Toán, học sinh có thể thực hành các bài toán thực tế liên quan đến khoa học và kỹ thuật; trong môn Khoa học, học sinh có thể áp dụng các kiến thức Toán học và Công nghệ để giải quyết các vấn đề khoa học thực tế.

Việc tổ chức các lớp học theo phương pháp học chủ động và trải nghiệm, nơi học sinh tham gia vào các hoạt động thực hành như thí nghiệm khoa học, xây dựng các mô hình kỹ thuật, và sử dụng các công cụ công nghệ sẽ giúp học sinh hứng thú hơn với STEM. Việc học thông qua thực hành giúp học sinh không chỉ hiểu rõ lý thuyết mà còn biết cách áp dụng vào thực tế.

ii) Phát triển chương trình học hướng nghiệp và kỹ năng mềm ở bậc trung học cơ sở và phổ thông

Trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu hóa và sự phát triển nhanh chóng của công nghệ, các kỹ năng mềm và khả năng định hướng nghề nghiệp đang ngày càng trở nên quan trọng đối với học sinh. Việc trang bị cho học sinh những kỹ năng này từ bậc trung học cơ sở và phổ thông không chỉ giúp các em tự tin bước vào cuộc sống mà còn giúp các em có sự chuẩn bị tốt cho sự nghiệp trong tương lai.

Hướng nghiệp giúp học sinh nhận thức rõ hơn về sở thích, năng lực và các lĩnh vực nghề nghiệp tiềm năng. Thông qua các chương trình học hướng nghiệp, học sinh có thể tìm ra định hướng nghề nghiệp phù hợp với bản thân và sự phát triển của xã hội, từ đó có thể lựa chọn các ngành nghề trong tương lai.

Các kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo và quản lý thời gian không chỉ giúp học sinh thành công trong học tập mà còn là những yếu tố quan trọng giúp các em thành công trong cuộc sống và công việc sau này. Kỹ năng mềm ngày càng được các nhà tuyển dụng đánh giá cao, đặc biệt là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0, nơi mà các kỹ năng kỹ thuật đang dần được tự động hóa.

Chương trình học hướng nghiệp có thể bao gồm các lớp học, hội thảo và các hoạt động ngoại khóa giúp học sinh hiểu rõ hơn về các ngành nghề, yêu cầu của từng công việc, và những cơ hội nghề nghiệp trong tương lai. Các em có thể

tham gia các hoạt động thực tập tại các công ty, tổ chức, hoặc tham gia vào các dự án cộng đồng, giúp các em có cái nhìn thực tế về công việc và nghề nghiệp mình muốn theo đuổi.

Các môn học cần được thiết kế để khuyến khích học sinh tham gia vào các hoạt động nhóm, các cuộc thảo luận, giải quyết vấn đề chung, qua đó rèn luyện kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm. Các hoạt động học tập nên khuyến khích học sinh phát triển tư duy sáng tạo và giải quyết vấn đề, giúp các em rèn luyện khả năng ứng phó với những thử thách trong cuộc sống và công việc sau này.

Đổi mới chương trình học, đặc biệt là việc tích hợp các môn học STEM từ bậc tiểu học và phát triển chương trình học hướng nghiệp và kỹ năng mềm ở bậc trung học cơ sở và phổ thông, là một bước đi quan trọng để chuẩn bị cho học sinh những kỹ năng cần thiết trong thời đại công nghệ số và hội nhập toàn cầu. Các môn học STEM giúp học sinh phát triển tư duy logic, khả năng giải quyết vấn đề, trong khi các chương trình học hướng nghiệp và kỹ năng mềm giúp học sinh định hướng tương lai và trang bị những kỹ năng quan trọng cho sự nghiệp. Việc này không chỉ giúp học sinh phát triển toàn diện mà còn góp phần nâng cao chất lượng giáo dục trong toàn quốc.

Việc thực hiện những thay đổi này đòi hỏi sự hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý giáo dục, các trường học và cộng đồng, cùng nhau xây dựng một chương trình giáo dục linh hoạt và hiệu quả, giúp học sinh Việt Nam đáp ứng tốt hơn với các yêu cầu của thế giới hiện đại.

3.2.3. Đầu tư vào cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên

Đầu tư vào cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên là một trong những yếu tố quyết định đến chất lượng giáo dục. Cơ sở vật chất tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc giảng dạy và học tập, trong khi đội ngũ giáo viên chất lượng cao sẽ giúp học sinh phát triển tối đa tiềm năng của mình. Tuy nhiên, ở nhiều khu vực khó khăn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, cơ sở vật chất thiếu thốn và đội ngũ giáo viên chưa được đầu tư đúng mức, dẫn đến những bất cập trong giáo dục. Việc nâng cấp cơ sở vật chất và cải thiện chế độ đãi ngộ cho giáo viên tại các khu vực này là cực kỳ cần thiết để cải thiện chất lượng giáo dục và giảm bớt sự bất bình đẳng giữa các khu vực.

i) Giải pháp nâng cấp cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất là yếu tố quan trọng không chỉ trong việc tạo ra một môi trường học tập lành mạnh mà còn đóng vai trò trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy. Tuy nhiên, ở nhiều khu vực khó khăn, cơ sở vật chất đang gặp phải nhiều vấn đề nghiêm trọng.

Nhiều trường học ở các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa vẫn chưa có đầy đủ các phòng học đạt tiêu chuẩn. Một số trường không có phòng thí nghiệm, thư viện, phòng máy tính hay các thiết bị giảng dạy cơ bản như bảng điện tử, máy chiếu, hoặc các công cụ học tập hiện đại. Điều này làm giảm chất lượng giáo dục, khiến học sinh không thể tiếp cận với các phương pháp giảng dạy hiện đại và các kỹ năng cần thiết để phát triển trong thời đại công nghệ.

Cơ sở vật chất của nhiều trường học không đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của chương trình giảng dạy. Các lớp học chật chội, thiếu ánh sáng tự nhiên, không có điều kiện cho học sinh thực hành và khám phá. Điều này khiến học sinh thiếu động lực học tập và hạn chế khả năng sáng tạo.

Cần tiến hành xây dựng mới và cải tạo các trường học ở khu vực khó khăn để đảm bảo cơ sở vật chất đạt chuẩn. Các trường cần có đầy đủ phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, và các khu vực thể thao để học sinh có thể học tập và phát triển toàn diện.

Đảm bảo rằng mỗi trường học đều có các thiết bị học tập cơ bản như bảng điện tử, máy tính, máy chiếu và các công cụ giảng dạy khác. Các trường cũng cần có phòng thí nghiệm với đầy đủ dụng cụ để học sinh có thể thực hành khoa học và phát triển tư duy sáng tạo.

Các trường học cần được trang bị các khu vực dành cho học sinh nghiên cứu và thực hành ngoài giờ học, như thư viện, khu vực nghiên cứu khoa học, khu vui chơi và thể dục thể thao. Điều này không chỉ giúp học sinh nâng cao chất lượng học tập mà còn phát triển kỹ năng sống và thể chất.

ii) Giải pháp cải thiện chế độ đãi ngộ và cơ hội đào tạo cho giáo viên

Đội ngũ giáo viên là yếu tố quyết định đến chất lượng giảng dạy. Tuy nhiên, ở nhiều khu vực khó khăn, giáo viên không chỉ đối mặt với điều kiện dạy học thiếu thốn mà còn phải chịu nhiều khó khăn về chế độ đãi ngộ và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Các khu vực vùng sâu, vùng xa thường xuyên thiếu giáo viên có chuyên môn giỏi, đặc biệt là trong các môn học như Toán, Lý, Hóa, Tiếng Anh. Điều này dẫn đến tình trạng giáo viên phải dạy nhiều môn học hoặc thiếu chuyên môn trong các lĩnh vực quan trọng, làm giảm chất lượng giảng dạy.

Các khu vực này cũng không có cơ sở vật chất đầy đủ và môi trường sống thuận lợi, khiến nhiều giáo viên không muốn gắn bó lâu dài. Giáo viên ở đây thường không được hưởng các chế độ đãi ngộ hợp lý, đặc biệt là các hỗ trợ về nhà ở và điều kiện sống, khiến họ dễ dàng chuyển đi nơi khác, làm tăng tình trạng thiếu hụt giáo viên tại các khu vực này.

Chính phủ và các cơ quan quản lý giáo dục cần cải thiện chế độ lương và các phúc lợi cho giáo viên tại các khu vực khó khăn. Điều này bao gồm việc tăng lương, cung cấp các khoản phụ cấp, và hỗ trợ nhà ở cho giáo viên, đặc biệt là những người làm việc tại các vùng sâu, vùng xa. Các chính sách đãi ngộ cần được thiết kế sao cho hấp dẫn và công bằng, đảm bảo giáo viên có động lực và yên tâm công tác lâu dài tại các khu vực khó khăn.

Cung cấp cơ hội đào tạo nghề và nâng cao trình độ chuyên môn cho giáo viên tại các khu vực khó khăn. Việc tổ chức các khóa đào tạo và bồi dưỡng kỹ năng sẽ giúp giáo viên cập nhật kiến thức mới và cải thiện chất lượng giảng dạy. Cần tạo điều kiện để giáo viên tham gia vào các chương trình đào tạo trực tuyến hoặc cử họ tham gia các khóa học, hội thảo quốc tế, giúp họ nâng cao năng lực giảng dạy và áp dụng phương pháp giảng dạy hiện đại.

Cải thiện cơ sở vật chất tại các trường học và tạo ra môi trường làm việc thuận lợi để giáo viên có thể phát huy tối đa khả năng của mình. Việc cung cấp các công cụ giảng dạy hiện đại và tạo điều kiện cho giáo viên tham gia vào các hoạt động chuyên môn sẽ giúp họ cảm thấy tự tin và hài lòng với công việc.

Đầu tư vào cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên là yếu tố then chốt giúp nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là ở các khu vực khó khăn. Việc nâng cấp cơ sở vật chất sẽ tạo ra môi trường học tập thuận lợi cho học sinh, trong khi cải thiện chế độ đãi ngộ và cơ hội đào tạo cho giáo viên sẽ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy. Những giải pháp này cần được thực hiện một cách đồng bộ và kịp thời, nhằm tạo ra sự phát triển bền vững cho hệ thống giáo dục và giảm bớt sự bất bình đẳng giữa các khu vực.

3.2.4. Ứng dụng công nghệ trong giáo dục

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, việc ứng dụng công nghệ trong giáo dục trở thành một yếu tố quan trọng giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, đồng thời thu hẹp khoảng cách về cơ hội học tập giữa các khu vực. Việc phát triển các nền tảng học trực tuyến, số hóa tài liệu học tập, và xây dựng các "trường học thông minh" không chỉ giúp học sinh tiếp cận giáo dục chất lượng mà còn tạo ra những cơ hội học tập linh hoạt và hiệu quả. Đây là những giải pháp chiến lược giúp hệ thống giáo dục Việt Nam phát triển bền vững và công bằng hơn, đặc biệt là ở các khu vực khó khăn.

i) Phát triển các nền tảng học trực tuyến để học sinh ở vùng khó khăn có thể tiếp cận giáo dục chất lượng

Một trong những vấn đề lớn đối với giáo dục ở các khu vực khó khăn, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, là việc thiếu cơ sở vật chất và giáo viên chất lượng.

Nền tảng học trực tuyến (online learning platforms) có thể là một giải pháp hiệu quả giúp học sinh ở những khu vực này tiếp cận với tài liệu học tập và giảng dạy chất lượng mà không cần phải đến trường học.

Các nền tảng học trực tuyến sẽ giúp học sinh ở những vùng khó khăn, nơi mà cơ sở vật chất và giáo viên có thể không đủ, tiếp cận với các bài giảng, tài liệu học tập và khóa học từ những giảng viên, chuyên gia hàng đầu mà không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý. Việc học trực tuyến cũng cho phép học sinh học theo tiến độ cá nhân, giúp các em có thể tiếp thu kiến thức theo nhịp độ của riêng mình, đặc biệt là đối với những học sinh có điều kiện học tập khác biệt.

Ở những khu vực có điều kiện kinh tế khó khăn, học sinh thường không thể tiếp cận các lớp học bổ trợ hay các khóa học ngoài giờ. Tuy nhiên, thông qua các nền tảng học trực tuyến, học sinh có thể tham gia vào các khóa học trực tuyến từ các trường, các tổ chức giáo dục, và các chương trình giáo dục quốc tế mà không phải chi trả chi phí học tập cao. Điều này giúp học sinh ở các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa có cơ hội tiếp cận nền giáo dục chất lượng, từ đó thu hẹp khoảng cách về cơ hội học tập giữa các vùng miền.

Học trực tuyến qua các ứng dụng và nền tảng như Moodle, Google Classroom, Zoom, hoặc Microsoft Teams. Các nền tảng này cung cấp môi trường học tập trực tuyến linh hoạt, nơi học sinh có thể truy cập tài liệu, tham gia các bài giảng, thảo luận nhóm, và làm bài tập trực tuyến. Đây là các công cụ rất phổ biến và có thể dễ dàng triển khai trong hệ thống giáo dục.

Các nền tảng như Khan Academy, Coursera, edX hay các khóa học video trên YouTube có thể giúp học sinh tiếp cận với nội dung học tập phong phú, đặc biệt là các môn học như Toán, Khoa học, Tiếng Anh... với sự giảng dạy từ các chuyên gia và giảng viên nổi tiếng trên thế giới.

ii) Số hóa tài liệu học tập, xây dựng các "trường học thông minh"

Số hóa tài liệu học tập là một trong những bước đi quan trọng giúp hiện đại hóa hệ thống giáo dục. Việc chuyển các tài liệu từ dạng sách in truyền thống sang các dạng số hóa không chỉ giúp học sinh dễ dàng truy cập mà còn giúp giảm chi phí in ấn và nâng cao hiệu quả học tập.

Số hóa tài liệu học tập giúp giảm thiểu việc sử dụng giấy, từ đó giảm chi phí cho học sinh và các trường học, đồng thời giảm thiểu tác động môi trường do việc sản xuất giấy. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh tài chính giáo dục có hạn, đặc biệt là tại các vùng khó khăn. Các tài liệu số có thể được truy cập từ nhiều thiết bị như máy tính, điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng, giúp học sinh dễ dàng học mọi lúc, mọi nơi mà không bị giới hạn về không gian và thời gian.

Học sinh có thể truy cập vào các bài giảng, sách giáo khoa, tài liệu nghiên cứu và các khóa học trực tuyến một cách nhanh chóng. Điều này sẽ giúp học sinh có thể chủ động hơn trong việc học tập, tìm kiếm tài liệu học và chuẩn bị cho các bài kiểm tra, kỳ thi.

iii) Xây dựng "trường học thông minh"

Khái niệm "trường học thông minh": "Trường học thông minh" là mô hình trường học được trang bị đầy đủ các thiết bị công nghệ hiện đại như bảng điện tử, phòng học đa phương tiện, máy tính, hệ thống mạng internet và các phần mềm học tập số. Đây là môi trường học tập kết hợp giữa công nghệ và giáo dục truyền thống, giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập.

Các trường học thông minh sử dụng công nghệ để hỗ trợ việc giảng dạy, từ việc sử dụng bảng thông minh, phần mềm giảng dạy, đến việc theo dõi sự tiến bộ của học sinh qua các hệ thống quản lý học tập trực tuyến. Các hệ thống quản lý học tập này giúp giáo viên theo dõi kết quả học tập của học sinh, đồng thời cung cấp phản hồi ngay lập tức giúp học sinh cải thiện điểm yếu trong học tập.

Các trường học thông minh khuyến khích việc học tập tương tác, giúp học sinh giao lưu với các bạn học ở các trường khác, tham gia các lớp học trực tuyến, và thậm chí kết nối với các giảng viên và chuyên gia từ khắp nơi trên thế giới. Điều này tạo ra một môi trường học tập mở rộng, không chỉ giới hạn trong lớp học.

Ứng dụng công nghệ trong giáo dục là xu hướng không thể tránh khỏi trong thời đại hiện nay. Phát triển các nền tảng học trực tuyến và số hóa tài liệu học tập sẽ giúp học sinh ở các khu vực khó khăn tiếp cận giáo dục chất lượng mà không bị giới hạn bởi cơ sở vật chất và điều kiện địa lý. Việc xây dựng các "trường học thông minh" cũng sẽ tạo ra một môi trường học tập sáng tạo và linh hoạt, giúp học sinh phát triển toàn diện. Các giải pháp này không chỉ nâng cao chất lượng giáo dục mà còn góp phần thu hẹp khoảng cách về cơ hội học tập giữa các khu vực, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững của hệ thống giáo dục trong tương lai.

KẾT LUẬN

Trong bối cảnh Việt Nam đang đối mặt với một loạt các thay đổi xã hội và kinh tế, hệ thống giáo dục của đất nước này cũng không nằm ngoài ảnh hưởng của các yếu tố biến động. Nghiên cứu này đã phân tích sâu sắc các xu hướng dân số trong độ tuổi học sinh và xác định những thách thức lớn đối với hệ thống giáo dục Việt Nam, đặc biệt là sự giảm dân số học sinh và bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực giáo dục giữa các khu vực. Mặc dù những vấn đề này đang gây ra không ít khó khăn, nhưng nếu có chiến lược đúng đắn và hành động kịp thời, chúng ta hoàn toàn có thể chuyển hóa những thách thức này thành cơ hội để cải cách và phát triển giáo dục một cách bền vững.

Tóm lại, những thách thức lớn nhất đối với Hệ thống giáo dục Việt Nam hiện nay thấy được qua hiện trạng và kết quả dự báo cho những năm tiếp theo có thể kể đến là:

(i) *Giảm dân số học sinh*: Một trong những thách thức quan trọng mà hệ thống giáo dục Việt Nam đang phải đối mặt là sự giảm dân số học sinh. Đây là hệ quả của tỷ lệ sinh giảm và các yếu tố dân số học khác, đặc biệt là tại các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Mặc dù việc giảm dân số có thể làm giảm áp lực đối với cơ sở vật chất, nhưng nó cũng tạo ra nhiều vấn đề nghiêm trọng khác, bao gồm tình trạng dư thừa cơ sở hạ tầng, thiếu giáo viên, và thậm chí là việc gộp trường học ở các khu vực dân cư thấp. Hệ thống trường học không được đầu tư đúng mức tại những nơi có sự giảm dân số sẽ dẫn đến lãng phí nguồn lực, trong khi những khu vực đô thị lại phải đối mặt với tình trạng quá tải học sinh.

(ii) *Bất bình đẳng trong phân bổ nguồn lực giáo dục*: Bên cạnh sự giảm dân số, vấn đề phân bổ nguồn lực giáo dục giữa các khu vực đô thị và nông thôn, vùng sâu, vùng xa cũng đang tạo ra sự bất bình đẳng rõ rệt. Các trường học ở các thành phố lớn được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, có đội ngũ giáo viên chất lượng cao, trong khi đó, các khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa lại thiếu thốn cơ sở vật chất cơ bản, thiếu giáo viên giỏi và các điều kiện học tập tiên tiến. Điều này làm giảm chất lượng giáo dục và cơ hội học tập của học sinh ở những khu vực này, tạo ra sự mất công bằng trong việc tiếp cận nền giáo dục chất lượng.

Nghiên cứu đã đưa ra một loạt các giải pháp chiến lược nhằm giải quyết những thách thức nêu trên, không chỉ để giải quyết các vấn đề hiện tại mà còn để xây dựng một hệ thống giáo dục hiện đại, công bằng và bền vững. Các giải pháp này được thiết kế để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, phát triển kinh tế xã hội, đồng thời nâng cao chất lượng giáo dục cho học sinh ở mọi khu vực.

(i) *Tái cấu trúc hệ thống trường học và phân bổ lại nguồn lực*: Các giải pháp đầu tiên cần thực hiện là tái cấu trúc hệ thống trường học. Cần quy hoạch lại các trường học ở các khu vực dân số thấp, đảm bảo các trường học không chỉ có cơ sở vật chất đủ cho nhu cầu mà còn đáp ứng được chất lượng giảng dạy. Đồng thời,

cần xây dựng thêm các trường học tại các khu vực đô thị đông đúc để giảm bớt tình trạng quá tải học sinh và đảm bảo chất lượng giảng dạy không bị ảnh hưởng.

(ii) Đổi mới chương trình học và phát triển kỹ năng mới: Để đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế xã hội, chương trình học cần được đổi mới, đặc biệt là việc tích hợp các môn học STEM (Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật và Toán học) từ bậc tiểu học. Bên cạnh đó, chương trình học cũng cần chú trọng vào phát triển các kỹ năng mềm và hướng nghiệp từ bậc trung học cơ sở và phổ thông. Các môn học và kỹ năng này không chỉ giúp học sinh phát triển tư duy sáng tạo mà còn chuẩn bị cho các em bước vào thị trường lao động toàn cầu một cách tự tin và thành công.

(iii) Ứng dụng công nghệ trong giáo dục: Một giải pháp quan trọng khác là việc ứng dụng công nghệ vào giáo dục. Việc phát triển các nền tảng học trực tuyến sẽ giúp học sinh ở các khu vực khó khăn tiếp cận giáo dục chất lượng mà không bị giới hạn bởi cơ sở vật chất và điều kiện địa lý. Đồng thời, việc số hóa tài liệu học tập và xây dựng các "trường học thông minh" sẽ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, tạo ra môi trường học tập hiện đại và linh hoạt cho học sinh.

(iv) Cải thiện chế độ đãi ngộ và đào tạo cho giáo viên: Giải pháp tiếp theo là cải thiện chế độ đãi ngộ cho đội ngũ giáo viên, đặc biệt là ở các khu vực khó khăn. Việc nâng cao lương, cung cấp các khoản phụ cấp, hỗ trợ nhà ở và tạo cơ hội đào tạo nâng cao cho giáo viên sẽ giúp giữ chân giáo viên giỏi tại các vùng sâu, vùng xa. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giảng dạy mà còn giảm thiểu tình trạng thiếu giáo viên tại những khu vực này.

(v) Hướng Tới Một Hệ Thống Giáo Dục Công Bằng và Bền Vững: Các giải pháp đề xuất trong nghiên cứu này nhằm mục tiêu xây dựng một hệ thống giáo dục công bằng, giúp học sinh ở mọi khu vực, đặc biệt là ở các vùng khó khăn, có cơ hội tiếp cận nền giáo dục chất lượng. Việc áp dụng các chiến lược này sẽ không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn đảm bảo sự phát triển bền vững và công bằng trong hệ thống giáo dục, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế và phát triển kinh tế xã hội.

Việc thực hiện những giải pháp này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý giáo dục, các trường học, cộng đồng và các tổ chức quốc tế. Chỉ khi có sự đầu tư đồng bộ vào cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và đổi mới chương trình học, chúng ta mới có thể xây dựng một hệ thống giáo dục hiện đại và công bằng, tạo ra cơ hội học tập và phát triển cho mọi học sinh, bất kể nơi họ sống.

**Phụ lục 1: Dân số trong độ tuổi đi học các cấp phổ thông
chia theo vùng kinh tế- xã hội, 2019 - 2023**

Đơn vị: Người

	2019	2020	2021	2022	2023
Tiểu học	8 128 236	8 354 451	8 427 021	8 761 009	8 743 121
Đồng bằng sông Hồng	1 956 063	2 029 742	2 065 223	2 170 093	2 134 158
Trung du và miền núi phía Bắc	1 208 774	1 247 017	1 289 780	1 321 386	1 321 907
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 682 489	1 769 452	1 791 044	1 890 576	1 887 948
Tây Nguyên	586 582	594 766	598 168	625 007	624 348
Đông Nam Bộ	1 302 067	1 342 961	1 325 393	1 362 849	1 434 906
Đồng bằng sông Cửu Long	1 392 261	1 370 513	1 357 413	1 391 098	1 339 855
Trung học cơ sở	5 674 435	5 856 990	6 090 026	6 133 587	6 017 526
Đồng bằng sông Hồng	1 244 883	1 347 323	1 404 276	1 463 575	1 431 974
Trung du và miền núi phía Bắc	809 160	812 728	861 109	893 689	907 666
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 204 816	1 208 662	1 274 233	1 246 592	1 209 928
Tây Nguyên	430 374	440 522	451 680	450 528	440 335
Đông Nam Bộ	917 910	999 109	997 882	1 004 703	1 001 197
Đồng bằng sông Cửu Long	1 067 292	1 048 646	1 100 846	1 074 500	1 026 428
Trung học phổ thông	3 907 769	4 280 061	4 391 665	4 388 449	4 428 543
Đồng bằng sông Hồng	817 868	910 049	980 782	982 689	1 035 432
Trung du và miền núi phía Bắc	539 713	575 183	570 179	586 953	605 826
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	849 386	918 674	936 374	919 604	899 585
Tây Nguyên	297 198	337 593	326 385	328 746	315 663
Đông Nam Bộ	679 744	745 634	755 498	762 483	779 450
Đồng bằng sông Cửu Long	723 860	792 928	822 447	807 974	792 586

**Phụ lục 2: Số học sinh các cấp phổ thông chia theo vùng kinh tế- xã hội,
giai đoạn 2019 - 2023**

Đơn vị: Học sinh

	2019	2020	2021	2022	2023
Tiểu học	8 506 562	8 718 356	8 884 964	9 201 399	9 192 690
Đồng bằng sông Hồng	1 997 511	2 092 093	2 153 242	2 234 711	2 213 111
Trung du và miền núi phía Bắc	1 227 303	1 266 811	1 318 780	1 351 514	1 356 236
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 718 966	1 774 685	1 829 178	1 953 047	1 980 980
Tây Nguyên	613 056	617 112	623 276	646 542	644 620
Đông Nam Bộ	1 429 447	1 457 774	1 477 952	1 529 043	1 518 491
Đồng bằng sông Cửu Long	1 520 279	1 509 881	1 482 536	1 486 542	1 479 252
Trung học cơ sở	5 455 875	5 599 918	5 910 423	5 926 106	6 054 255
Đồng bằng sông Hồng	1 247 343	1 314 505	1 399 152	1 442 708	1 478 458
Trung du và miền núi phía Bắc	770 659	792 488	838 894	873 772	903 879
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1 171 910	1 169 648	1 236 136	1 216 055	1 255 016
Tây Nguyên	385 707	396 366	414 323	414 281	419 320
Đông Nam Bộ	889 670	932 214	979 348	978 503	994 898
Đồng bằng sông Cửu Long	990 586	994 697	1 042 570	1 000 787	1 002 684
Trung học phổ thông	2 563 431	2 648 697	2 751 650	2 781 613	2 880 487
Đồng bằng sông Hồng	616 557	649 884	685 097	697 581	743 292
Trung du và miền núi phía Bắc	326 873	338 743	348 762	353 228	366 218
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	617 190	624 310	638 862	643 040	651 870
Tây Nguyên	173 371	177 903	184 185	187 897	194 406
Đông Nam Bộ	411 793	424 785	444 100	447 059	462 658
Đồng bằng sông Cửu Long	417 647	433 072	450 644	452 808	462 043

*: Số liệu về lớp học các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 đại diện cho năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023.

**Phục lục 3: Số giáo viên các cấp phổ thông chia theo vùng kinh tế- xã hội,
2019 - 2023**

Đơn vị: Giáo viên

	2019	2020	2021	2022	2023
Tiểu học	390 754	377 876	384 737	381 976	379 191
Đồng bằng sông Hồng	78 393	78 940	80 929	81 844	81 337
Trung du và miền núi phía Bắc	69 526	66 932	68 546	67 176	66 505
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	84 094	80 353	82 079	82 479	82 718
Tây Nguyên	30 767	29 156	29 469	28 792	27 979
Đông Nam Bộ	52 393	51 569	52 648	52 629	52 636
Đồng bằng sông Cửu Long	75 581	70 926	71 066	69 056	68 016
Trung học cơ sở	294 097	284 139	286 668	285 174	282 701
Đồng bằng sông Hồng	62 540	62 582	64 149	64 855	64 467
Trung du và miền núi phía Bắc	47 897	45 740	46 034	45 498	45 419
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	68 191	64 328	64 663	63 864	63 122
Tây Nguyên	21 852	20 938	21 077	20 650	20 187
Đông Nam Bộ	40 298	39 678	39 889	40 298	40 277
Đồng bằng sông Cửu Long	53 319	50 873	50 856	50 009	49 229
Trung học phổ thông	141 853	142 494	145 298	145 347	145 977
Đồng bằng sông Hồng	31 700	32 198	33 122	33 326	33 649
Trung du và miền núi phía Bắc	19 178	18 964	19 092	18 974	19 189
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	34 161	34 123	34 844	35 069	35 062
Tây Nguyên	10 425	10 307	10 412	10 265	10 340
Đông Nam Bộ	22 122	22 464	23 311	23 230	23 230
Đồng bằng sông Cửu Long	24 267	24 438	24 517	24 483	24 507

*: Số liệu về lớp học các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 đại diện cho năm học 2018-2019, 2019-2020, 2020-2021, 2021-2022, 2022-2023.

BÁO CÁO

THANH NIÊN VIỆT NAM: LỢI THẾ, TIỀM NĂNG TRONG HỘI NHẬP
VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

MỞ ĐẦU

Luật Thanh niên quy định thanh niên là những người từ tuổi 16 đến 30. Tính đến 4/2023, dân số thanh niên ước tính khoảng 20,1 triệu người, chiếm 20,1% tổng dân số Việt nam.

Thanh niên Việt nam là một tầng lớp xã hội đặc thù nhưng có thị phần đáng kể trong dân số cả nước; không phải là một giai cấp nhưng có mặt ở cả giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức; không phải là một tầng lớp xã hội độc lập mà có mối quan hệ gắn bó mật thiết với các tầng lớp khác trong xã hội; và có mặt ở tất cả các địa phương, các ngành kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước.

Trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong đời sống chính trị và văn hoá của đất nước và hội nhập quốc tế, họ đã có vai trò quan trọng là lực lượng xã hội to lớn của hiện tại và là chủ thể sáng tạo của tương lai và là ngày mai của xã hội.

Qua việc phân tích cùng với các số liệu thống kê liên quan, các đặc trưng cơ bản và các ưu thế tiềm năng của nhóm dân số “thanh niên” sẽ được phân tích, nhằm trợ giúp đánh giá hoàn thiện về thực trạng, năng lực của lực lượng này, tạo cơ sở xây dựng kế hoạch, chương trình, chính sách phù hợp nhằm tối đa hóa các ưu thế của nguồn lực thanh niên trong quá trình hội nhập quốc tế và phát triển đất nước. Đồng thời, báo cáo cũng thực hiện rà soát Luật Thanh niên và các văn bản pháp luật liên quan nhằm đưa ra các đề xuất, khuyến nghị phù hợp cho thanh niên.

Nguồn số liệu sử dụng cho phân tích và tổng hợp số liệu thống kê liên quan được khai thác chủ yếu từ kết quả các cuộc điều tra gần nhất do Tổng cục Thống kê thực hiện (Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019, Điều tra mẫu Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 2023, Điều tra mẫu Lao động Việc làm 2023, Điều tra Khảo sát mức sống hộ dân cư 2023, Kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt nam, 2020 - 2021...). Tham khảo các ấn phẩm, bài viết, báo cáo về chủ đề liên quan cũng được thực hiện.

Thống kê mô tả (phân tổ, lập bảng, đồ thị) được sử dụng để hỗ trợ tổng hợp dữ liệu cho phân tích. Công tác dự báo dân số thanh niên theo phương pháp dự báo thành phần với các giả thiết về biến động dân số (mức sinh, mức chết và di cư) cũng được thực hiện. So sánh khác biệt theo 1 số đặc trưng cơ bản, theo thời gian và với các nhóm dân số khác nhằm làm phong phú nội dung báo cáo. Phân tích tập trung tới nhóm dân số thanh niên từ tuổi 16 đến 30 bởi đây là nhóm độ tuổi theo quy định của Luật Thanh niên.

CHƯƠNG I: DÂN SỐ THANH NIÊN VIỆT NAM

CÁC ĐẶC TRƯNG NHÂN KHẨU HỌC CƠ BẢN

1. Quy mô dân số của thanh niên:

a. Tổng quan

Tính đến 4/2023, quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 ước tính khoảng 20,1 triệu người, chiếm 20,1% tổng dân số Việt nam. Theo số liệu thống kê cho thấy, quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 đang có xu hướng giảm dần những năm gần đây. Tính đến tháng 4/2009, quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 là khoảng 24,9 triệu người, giảm xuống còn khoảng 21,9 triệu người năm 2019 (giảm 3 triệu người trong vòng 10 năm) và sơ bộ 4/2023 số thanh niên 16-30 tuổi ước đạt khoảng 20,1 triệu (giảm khoảng 4,8 triệu trong vòng 15 năm kể từ năm 2009).

Xu hướng giảm quy mô dân số ở thanh niên tuổi 16 - 30 là hệ lụy của mức sinh giảm liên tục trong giai đoạn 1999 - 2022 và hiện đạt mức sinh thay thế. Từ thành tựu đạt được trong thực hiện Chương trình Dân số kế hoạch hóa gia đình từ năm 1961, trong vòng 3 thập kỷ mức sinh của Việt nam đã giảm gần một nửa (từ 3,8 con/phụ nữ năm 1989 xuống 2,33 con/phụ nữ năm 1999 và 2,09 con/phụ nữ năm 2019). Hiện nay, mức sinh Việt nam đang ở mức sinh thay thế ổn định hơn 1 thập kỷ qua. Như vậy, thanh niên tuổi 16 - 30 là những người có năm sinh trong giai đoạn 1993 - 2007, giai đoạn có mức chuyển giảm sinh mạnh so với giai đoạn trước. Đây được xem là nguyên nhân chính dẫn đến quy mô dân số thanh niên hiện nay có xu hướng giảm.

Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009 - 2023 của thanh niên tuổi 16 -30 đạt khoảng -1,52%. Đây là mức giảm cao hơn so với mức tăng bình quân năm của dân số chung (1,14%) cùng giai đoạn quan sát. Hơn nữa, tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của thanh niên 16 - 30 có xu hướng ngày càng giảm, đồng hành cùng xu hướng giảm của mức sinh (-2,3% năm giai đoạn 2021-2023 so với -1,9% năm giai đoạn 2021-2019 và -1,3% năm giai đoạn 2009-2019).

Biểu 1: Tỷ trọng, quy mô và tỷ lệ tăng dân số bình quân năm của thanh niên tuổi 16 - 30, các năm 2009-2023*

Kỳ năm điều tra	% tổng dân số	% tổng dân số tuổi lao động 15-64	Quy mô (Triệu người)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)
4/2009	29,0	42,0	24,9	-
4/2019	22,8	33,5	21,9	-1,3
4/2021	21,4	31,7	21,1	-1,9
4/2023*	20,1	30,1	20,1	-2,3

Nguồn: Cục Thống kê

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019; Kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2021 và 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

Tính trong dân số cả nước, tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 hiện ước tính chiếm khoảng 20,1% tổng dân số cả nước (sơ bộ năm 2023). Sau 14 năm kể từ năm 2009, tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 giảm khoảng 8,9 điểm phần trăm (từ 29,0% năm 2009 xuống còn 20,1% năm 2023). Tính trong dân số tuổi lao động tuổi 15 - 64, tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 hiện chiếm 30,1% (sơ bộ năm 2023), giảm khoảng 3,4 điểm phần trăm so với năm 2019 (33,5%) và 11,9 điểm phần trăm so với năm 2009 (42,0%). Trong đó, ở nam thanh niên tuổi 16 - 30 có mức giảm tỷ trọng dân số nhanh hơn (khoảng 12,3 điểm phần trăm) từ 42,7% năm 2009 xuống còn 30,4% sơ bộ năm 2023. Trong khi ở nữ thanh niên tuổi 16 - 30, tỷ trọng dân số đạt 29,7% sơ bộ năm 2023, giảm 11,4 điểm phần trăm so với 41,2% năm 2009.

Đến năm 2023, Việt nam vẫn đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” khi mà cứ một người phụ thuộc thì có hai người trong độ tuổi lao động. Qua hơn một thập kỷ, cơ cấu dân số Việt nam đã bước đầu có xu hướng giảm dần tỷ trọng của dân số tuổi lao động (từ 15 - 64 tuổi) trong tổng dân số. Mặc dù về quy mô, dân số tuổi 15 - 64 vẫn trên đà tăng trưởng (66,9 triệu người sơ bộ năm 2023). Ngược lại, quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 đang giảm dần như kết quả mức giảm sinh bền vững. Vì vậy, cần có sự quan tâm và chính sách phát triển phù hợp để thích ứng với thay đổi cơ cấu tuổi trong dân số tuổi lao động 15 - 64 (đang có xu hướng già hóa) và dân số chung nhằm tối đa lợi thế phát triển đất nước.

b) Quy mô dân số theo thành thị/nông thôn

Biểu 2: Tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo thành thị/nông thôn, 2009 - 2023*

Kỳ năm điều tra	Thành thị	Nông thôn	Đơn vị tính: %
			[Khác biệt] (Thành thị - Nông thôn)
4/2009	31,4	68,6	37,2
4/2019	36,6	63,4	26,7
4/2021	39,3	60,7	21,5
4/2023*	39,7	60,3	20,6

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019; Kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2021 và 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

Sơ bộ năm 2023, tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực thành thị chiếm khoảng 39,7% (tương đương gần 8,0 triệu người) trong tổng dân số thanh niên tuổi 16 - 30, tăng thêm khoảng 8,3 điểm phần trăm so với năm 2009 (31,4%). Trong khi, số thanh niên tuổi 16 - 30 ở khu vực thành thị hiện duy trì tương đối ổn định (khoảng 8,0 triệu người năm 2019, 8,3 triệu người năm

2021 và gần 8,0 triệu người năm 2023), thì số thanh niên tuổi 16 - 30 ở khu vực nông thôn theo xu hướng chung cả nước là đang giảm dần, như tác động của giảm sinh đáng kể ở khu vực nông thôn trong thời gian qua, cộng thêm xu hướng di cư từ nông thôn ra thành thị với lý do chủ yếu là theo đuổi cơ hội học vấn cao hơn, di cư tìm cơ hội việc làm, theo sau là lý do thay đổi nơi ở/theo gia đình và vấn đề quy hoạch, sáp nhập, mở rộng đô thị đã diễn ra ở hầu hết các tỉnh trong cả nước. Tuy vậy, quy mô dân số thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực nông thôn hiện vẫn chiếm ưu thế. Giai đoạn 2009-2023, khác biệt thành thị và nông thôn về tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 có xu hướng dần được thu hẹp (từ 37,2% năm 2009 xuống còn 20,6% năm 2023).

c. Quy mô dân số theo giới tính

Xem xét về quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo giới tính, nhìn chung, quy mô dân số ở nam và nữ thanh niên tuổi 16 - 30 đều có xu hướng giảm theo thời gian. Trong giai đoạn 2009 - 2023, quy mô dân số của nam thanh niên tuổi 16 - 30 luôn có ưu thế hơn khi so với nữ thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát. Sơ bộ năm 2023, số nam thanh niên tuổi 16 - 30 ước tính khoảng 10,1 triệu người (tương đương 50,2% tổng số thanh niên tuổi 16 - 30) và số nữ thanh niên cùng độ tuổi là khoảng 10,0 triệu người (tương đương 49,8% tổng số thanh niên tuổi 16 - 30), giảm gần 2,5 triệu người và 2,3 triệu người theo tuần tự so với năm 2009.

Biểu 3: Quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo giới tính, 2009 - 2023*

Đơn vị tính: Triệu người

Kỳ năm điều tra	Chung	Nam	Nữ	Khác biệt (Nam - Nữ)
4/2009	24,9	12,6	12,3	0,3
4/2019	21,9	11,2	10,7	0,5
4/2021	21,1	10,7	10,3	0,4
4/2023*	20,1	10,1	10,0	0,1

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019; Kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2021 và 1/4/2023. Lưu ý: () Kết quả sơ bộ.*

2. Cơ cấu dân số thanh niên theo tuổi và giới tính

a) Cơ cấu tuổi

Quan sát dân số thanh niên tuổi 16 - 30 theo nhóm tuổi, số liệu kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019 cho thấy 2 xu hướng trái chiều nhau trong phân bố tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 giữa các

nhóm tuổi quan sát. Nghĩa là nếu năm 2009, tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 là giảm dần theo các nhóm tuổi thì tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 là tăng dần theo các nhóm tuổi năm 2019. Năm 2019, nhóm thanh niên tuổi cao hơn (tuổi 25 - 30) có tỷ trọng dân số lớn nhất (24,0% ở nhóm tuổi 28 - 30 và 22,2% ở nhóm tuổi 25 - 27). Nhóm thanh niên tuổi 16 - 21 tuổi chiếm tỷ trọng thấp nhất (17,5% ở nhóm tuổi 16 -18 và 16,9% ở nhóm tuổi 19-21). Hay nói cách khác, cơ cấu dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 năm 2019 là “già hơn” so với cơ cấu dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 năm 2009. Kết quả này trợ giúp thêm quan điểm về một xu hướng ngày càng giảm theo thời gian về quy mô dân số ở thanh niên tuổi 16 - 30 nếu mức sinh tiếp tục giảm và thấp bền vững như hiện nay.

Biểu 4: Cơ cấu dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo nhóm tuổi, 2009 - 2019

Nhóm tuổi	4/2009	4/2019	Đơn vị tính: %
			% Khác biệt (2019 – 2009)
Tổng số	100,0	100,0	-
16-18	21,8	17,5	-4,3
19-21	21,0	16,9	-4,1
22-24	20,2	19,4	-0,8
25-27	19,4	22,2	2,8
28-30	17,6	24,0	6,4

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019.

So sánh cơ cấu dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo các nhóm tuổi của năm 2009 và năm 2019 cho thấy khác biệt về quy mô dân số lớn nhất thuộc về nhóm tuổi 28 - 30 (6,4 điểm phần trăm) với ưu thế lớn hơn thuộc về nhóm thanh niên tuổi 28 - 30 năm 2019, tiếp theo là nhóm tuổi 16 - 18 (4,3 điểm phần trăm) với ưu thế lớn hơn thuộc về nhóm thanh niên tuổi 16 - 18 năm 2009.

b. Cơ cấu tuổi theo giới tính

Có xu hướng tương đồng về phân bố tỷ trọng dân số giữa nam thanh niên tuổi 16 - 30 và nữ thanh niên tuổi 16 - 30 theo các nhóm tuổi quan sát và phù hợp với phân bố tỷ trọng dân số chung (đã đề cập ở nội dung trên). Nghĩa là ở năm 2009, tỷ trọng dân số ở nam thanh niên và nữ thanh niên tuổi 16 - 30 là giảm dần theo các nhóm tuổi quan sát (tỷ trọng dân số lớn nhất thuộc về nhóm tuổi 16 - 18 và tỷ trọng dân số nhỏ nhất thuộc về nhóm tuổi 28 - 30). Trái lại, năm 2019, tỷ trọng dân số ở nam thanh niên và nữ thanh niên tuổi 16 - 30 là tăng dần theo các nhóm tuổi quan sát (tỷ trọng dân số lớn nhất thuộc về nhóm tuổi 28 - 30 và tỷ trọng dân số nhỏ nhất thuộc về nhóm tuổi 16 - 18).

**Biểu 5: Cơ cấu dân số của thanh niên 16-30 tuổi
theo nhóm tuổi và giới tính, 2009-2019**

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	4/2009			4/2019		
	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính (Nam – Nữ)	Nam	Nữ	Tỷ số giới tính (Nam – Nữ)
Tổng số	100,0	100,0	102,0	100,0	100,0	104,7
16-18	22,1	21,5	104,8	17,6	17,4	106,0
19-21	21,0	20,9	102,4	17,0	16,8	106,4
22-24	20,1	20,2	101,5	19,3	19,4	104,3
25-27	19,3	19,6	100,5	22,1	22,3	103,5
28-30	17,5	17,7	100,6	23,9	24,1	103,9

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019.

Số liệu kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019 còn cho thấy khác biệt giới tính có xu hướng tăng trong giai đoạn 2009 - 2019 với ưu thế thuộc về nam thanh niên, biểu hiện ở sự tăng thêm về tỷ số giới tính giữa các nhóm tuổi quan sát. Đây là kết quả của xu hướng tăng tỷ số giới tính khi sinh trong thời gian qua. Trong giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2005, xu hướng biến động của tỷ số giới tính khi sinh không rõ ràng và dường như giao động trong khoảng 104 đến 109 bé trai/100 bé gái. Tuy nhiên từ năm 2006 đến nay, tỷ số giới tính khi sinh bắt đầu có dấu hiệu tăng đáng kể. Mặc dù đã có nhiều cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh nhưng tình trạng này dường như chưa có sự khắc phục đáng ghi nhận. Vì vậy, tỷ số giới tính cao nhất hiện thuộc về nhóm thanh niên tuổi 16 - 18 năm 2019 (106,0%) và tỷ số giới tính thấp nhất thuộc về nhóm thanh niên tuổi 25 - 30 năm 2009 (giao động quanh 100,5% - 100,6%).

3. Phân bố dân số

a. Phân bố dân số theo 6 vùng kinh tế xã hội

Xu hướng chung của cả nước là dân số Việt nam phân bố không đồng đều giữa các vùng kinh tế xã hội. Trong đó, Đồng bằng sông Hồng là nơi tập trung dân cư lớn nhất của cả nước; tiếp đến là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Tây Nguyên là vùng có ít dân cư sinh sống nhất.

Với thanh niên tuổi 16 - 30, tính đến 4/2023, ước tính sơ bộ trong tổng số gần 20,1 triệu thanh niên tuổi 16 - 30, thanh niên tập trung đông nhất ở vùng Đông Nam bộ (khoảng 4,6 triệu người), tiếp theo là ở vùng Đồng bằng sông Hồng (khoảng 4,4 triệu người). Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, số thanh niên tuổi 16 - 30 ước đạt 4,0 triệu người. Có khoảng 1,3 triệu thanh

niên tuổi 16 - 30 hiện sinh sống ở vùng Tây Nguyên, thấp hơn số thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát hiện cư trú ở vùng Đông Nam bộ tới 3,5 lần. Tây Nguyên là vùng hiện có ít thanh niên tuổi 16 - 30 nhất trong cả nước. Ở vùng Trung du miền núi phía Bắc, số thanh niên tuổi 16 - 30 ước đạt 2,5 triệu người và vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã có khoảng 3,3 triệu thanh niên tuổi 16 - 30 cư trú.

Biểu 6: Quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo vùng kinh tế xã hội, 2009-2023*

Vùng kinh tế xã hội	Quy mô dân số (Triệu người)		
	4/2009	4/2019	4/2023*
Toàn quốc	24,9	21,9	20,1
Trung du và miền núi phía Bắc	3,2	2,8	2,5
Đồng bằng sông Hồng	5,5	4,8	4,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5,0	4,5	4,0
Tây Nguyên	1,4	1,4	1,3
Đông Nam Bộ	4,8	4,8	4,6
Đồng bằng sông Cửu Long	5,0	3,5	3,3

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019; Kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2023. Lưu ý: () Kết quả sơ bộ.*

Quan sát theo giai đoạn 2009 - 2023, quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 đều giảm dần ở cả 6 vùng kinh tế xã hội. Tỷ lệ giảm dân số bình quân giai đoạn 2009 - 2023 ở thanh niên tuổi 16 - 30 cao nhất thuộc về vùng Đồng bằng sông Cửu Long (-2,9% năm), tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (-1,8% năm). Vùng có tỷ lệ giảm dân số bình quân giai đoạn 2009 - 2023 ở thanh niên tuổi 16 - 30 thấp nhất là vùng Đông Nam bộ (-0,3% năm), tiếp theo là Tây Nguyên với tỷ lệ giảm dân số bình quân ở thanh niên tuổi 16 - 30 là -0,5% năm. Hai vùng còn lại là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có mức giảm dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 gần tương đương (khoảng -1,5% năm đến -1,6% năm).

Theo số liệu sơ bộ năm 2023, vùng Đông Nam bộ là vùng có tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 cao nhất (chiếm 24,0% tổng dân số vùng, cao hơn mức chung cả nước khoảng 3,9 điểm phần trăm). Tiếp theo là vùng Tây Nguyên với tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 là 21,5% trong tổng dân số vùng. Đồng bằng sông Hồng là vùng có tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 thấp nhất cả nước (chỉ chiếm khoảng 18,5% tổng dân số vùng), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (18,9% tổng dân số vùng).

**Biểu 7: Tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30
theo vùng kinh tế xã hội, 2009-2023***

Vùng kinh tế xã hội	% trong tổng dân số			% thay đổi 2023- 2009
	4/2009	4/2019	4/2023*	
Toàn quốc	29,0	22,8	20,1	-8,9
Trung du và miền núi phía Bắc	29,3	22,4	19,1	-10,2
Đồng bằng sông Hồng	27,9	21,4	18,5	-9,4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	26,7	22,4	19,5	-7,2
Tây Nguyên	27,8	24,2	21,5	-6,3
Đông Nam Bộ	33,9	27,1	24,0	-9,8
Đồng bằng sông Cửu Long	29,0	20,3	18,9	-10,0

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019; Kết quả Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình thời điểm 1/4/2023. Lưu ý: () Kết quả sơ bộ.*

b. Phân bố dân số theo tỉnh/thành phố

Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở (TDT) 1/4/2019, các tỉnh/thành phố có số thanh niên tuổi 16 - 30 tập trung sinh sống đông nhất là thành phố Hồ Chí Minh (2519,8 nghìn người), thành phố Hà Nội (1877,8 nghìn người), Bình Dương (790,3 nghìn người), Thanh Hóa (788,2 nghìn người), Nghệ An (787,0 nghìn người), Đồng Nai (784,4 nghìn người). Sau 10 năm kể từ năm 2009, đây vẫn là các tỉnh /thành phố có số thanh niên tuổi 16 - 30 tập trung sinh sống đông nhất cả nước.

Theo kết quả TDT 2019, các tỉnh/thành phố có số thanh niên tuổi 16 - 30 cư trú ít nhất: Bắc Kạn (65 nghìn người), Lai Châu (117,9 nghìn người), Cao Bằng (120,3 nghìn người), Quảng Trị (124,1 nghìn người).

c. Phân bố dân số theo dân tộc

Về cơ bản, sau 10 năm kể từ TDT năm 2009, 10 dân tộc thiểu số có dân số lớn nhất đồng thời cũng có số thanh niên tuổi 15 - 29 đông đảo nhất là không thay đổi mặc dù số thứ hạng xếp theo quy mô dân số chung có thể thay đổi. Bao gồm: Kinh, Tày, Thái, Mường, Khơ me, Hmông, Nùng, Hoa, Dao và Gia rai.

Năm 2009, dân tộc có tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 15 - 29 lớn nhất (tính trên quy mô dân số chung của từng dân tộc quan sát) thuộc về dân tộc Thái và dân tộc Khơ me (33,6%), tiếp theo là dân tộc Mường (33,0%), dân tộc Dao (32,5%) và dân tộc Tày (31,9%). Năm 2019, dân tộc có tỷ trọng dân số của

thanh niên tuổi từ 15 - 29 lớn nhất (tính trên quy mô dân số dân tộc) thuộc về dân tộc Gia lai (29,7%), Hmông (29,1%) và Dao (28,3%). Nhìn chung, tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 15 - 29 tính trong tổng dân số từng dân tộc tương ứng có xu hướng giảm qua hai cuộc Tổng điều tra, trừ dân tộc Hmông (28,1% năm 2009 và 29,1% năm 2019).

Xem xét theo phân bố tỷ trọng dân số của thanh niên tuổi 15 - 29 theo 54 dân tộc qua hai cuộc Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2009 và năm 2019, dân tộc Kinh vẫn là dân tộc có quy mô dân số của thanh niên tuổi 15 - 29 đông đảo nhất (chiếm 84,7% năm 2009 và 82,9% năm 2019). Đồng nghĩa với 17,1% dân số thanh niên tuổi 15 - 29 được phân bố trong 53 dân tộc thiểu số với tỷ trọng là rất thấp (cao nhất là 2% năm 2019).

4. Dự báo dân số

Năm 2019, Tổng cục Thống kê (TCTK) đã thực hiện dự báo quy mô và cơ cấu dân số đến năm 2069 theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 với các giả thiết về biến động dân số. Công tác dự báo dân số thanh niên tuổi 16 - 30 được thực hiện trong dự báo dân số chung vì lý do kết nối với quy mô dân số chung, cơ cấu dân số theo tuổi và các giả thiết về biến động dân số (mức sinh, mức chết và di cư) phương pháp thành phần theo từng độ tuổi và theo nhóm tuổi 5.

a. Phương pháp dự báo

Phương pháp dự báo thành phần được sử dụng. Đây là phương pháp dựa vào mức độ và xu hướng thay đổi của 3 yếu tố sinh, chết, và di cư của dân số cùng với số lượng và cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi tại một thời điểm xác định trong quá khứ và hiện tại để dự báo số lượng và cơ cấu dân số theo giới tính và độ tuổi cho các thời điểm khác nhau trong tương lai. Vì vậy, phương pháp thành phần có các ưu điểm sau: Đưa ra số liệu dự báo theo tuổi và giới tính; Xem xét một cách rõ ràng xu hướng của các thành phần biến động dân số là sinh, chết và di cư. Nhờ phương pháp thành phần, có thể thấy được tác động của một xu hướng xác định; Cho kết quả chính xác hơn so với các phương pháp dự báo khác do sử dụng mô hình cụ thể về cấu trúc tuổi, giới tính và các mô hình sinh, chết và di cư theo tuổi; Đơn giản hơn về khái niệm, về công thức tính toán và về cách tính toán so với nhiều phương pháp khác.

Các thông tin đầu vào dự báo: Cơ cấu theo giới tính và độ tuổi ban đầu (dân số gốc); Các giả thiết về tử vong; Các giả thiết về sinh; Các giả thiết về di cư.

Khi sử dụng phương pháp thành phần để dự báo dân số, kết quả dự báo có thể bao gồm: Số lượng dân số theo giới tính và độ tuổi/nhóm tuổi; Các tỷ suất biến động dân số do sinh, chết và di chuyển.

Quá trình dự báo theo phương pháp thành phần bao gồm các bước tính toán nhất định được lặp đi lặp lại cho từng giai đoạn dự báo, thường là 5 năm. Các bước của phương pháp thành phần gồm 3 bước cơ bản là: Tính số người từ 5 tuổi trở lên sống đến cuối mỗi giai đoạn dự báo; Tính số người dưới 5 tuổi cuối kỳ dự báo; và Dự báo quy mô di chuyển thuần.

Thiết lập các giả thiết dự báo:

Mức sinh: tổng tỷ suất sinh (TFR) được sử dụng là một trong các giả thiết để dự báo dân số trong tương lai. Xu hướng thay đổi mức sinh đến năm 2069 được dự báo theo ba phương án: thấp, trung bình và cao. Phép ngoại suy xu thế quá khứ với đường cong logistic đã được sử dụng để xây dựng cho cả ba phương án dự báo mức sinh. Giả thiết mức sinh theo ba phương án: thấp, trung bình và cao được xây dựng cụ thể.

Tỷ số giới tính khi sinh: TCTK đưa giả thiết về sự mất cân bằng tỷ số giới tính khi sinh vào mô hình dự báo. Giả thiết này được đưa ra dựa trên dãy số liệu về tỷ số giới tính khi sinh (SRB) của Việt nam giai đoạn 2009 - 2019 và mục tiêu về SRB được đề ra trong Nghị quyết số 21/NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII ngày 25/10/2017 về công tác dân số trong tình hình mới.

Mức tử vong: TCTK dựa vào chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (E_0) và bảng sống theo giới tính để xây dựng giả thiết về mức tử vong và đưa vào mô hình dự báo. Trong đó, E_0 dựa theo xu hướng quá khứ và các kịch bản về mức tăng tuổi thọ mà Liên hợp quốc xây dựng và Bảng sống được tính toán dựa trên tỷ suất chết đặc trưng theo tuổi (ASDRs) và tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) để từ đó tính ra xác suất sống theo tuổi. Bảng sống theo giới tính năm 2019 của Việt nam được tính toán dựa trên kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 và mô hình được chuyên gia quốc tế xây dựng cho Việt nam từ năm 1999.

Mức di cư: bao gồm Di cư quốc tế giả thiết bằng không. Di cư trong nước (Di cư thành thị/nông thôn và quá trình đô thị hóa). Hai chỉ số để đo lường quá trình đô thị hóa của một quốc gia là mức độ và tốc độ đô thị hóa. “Mức độ đô thị hóa” trong báo cáo này là tỷ lệ dân số thành thị chiếm trong tổng dân số. “Tốc độ đô thị hóa” là tốc độ của tỷ lệ dân số thành thị thay đổi theo thời gian (dựa trên mô hình logistic URGD LHQ và xu hướng quá khứ). Và Di cư giữa các vùng kinh tế - xã hội và giữa các tỉnh/thành phố theo nhóm 5 di cư (có mức xuất cư lớn, trung bình, thấp, bất thường và nhập cư). Mô hình di cư là phân bố tuổi và giới tính của người di cư thuần của các đơn vị dự báo như quan sát được trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 sẽ tiếp tục duy trì trong suốt thời kỳ dự báo. Di cư của nhóm 0–4 tuổi được ước tính để sử dụng cho mô hình dự báo.

b. Kết quả dự báo dân số thanh niên, giai đoạn 2025-2045

Biểu 8: Quy mô và tỷ trọng dân số trong tổng dân số của thanh niên tuổi 16 - 30, (phương án Trung bình)

Năm	Quy mô dân số (triệu người)		Tỷ trọng %
	Tổng dân	Thanh niên tuổi 16 - 30	
2019	96,2	21,9	22,8
2025	101,6	20,3	20,0
2026	102,3	20,4	19,9
2027	103,1	20,4	19,8
2028	103,8	20,8	20,0
2029	104,5	21,4	20,5
2030	105,2	21,9	20,8
2035	108,5	23,1	21,3
2040	111,4	23,3	20,9
2045	113,7	21,9	19,3

Nguồn: Cục Thống kê, Báo cáo dự báo dân số Việt nam giai đoạn 2019-2069, 2020.

Biểu 9: Quy mô và tỷ trọng dân số trong tổng dân số tuổi lao động chính (15 - 64) của thanh niên tuổi 16 - 30, (phương án Trung bình)

Năm	Quy mô dân số (triệu người)		Tỷ trọng %
	Dân số tuổi 15 - 64	Thanh niên tuổi 16 - 30	
2019	65,4	21,9	33,5
2025	68,3	20,3	29,8
2026	68,6	20,4	29,8
2027	69,2	20,4	29,4
2028	69,9	20,8	29,7
2029	70,4	21,4	30,4
2030	70,8	21,9	30,9
2035	72,2	23,1	32,0
2040	72,8	23,3	31,9
2045	72,8	21,9	30,1

Nguồn: Cục Thống kê, Báo cáo dự báo dân số Việt nam giai đoạn 2019-2069, 2020.

Qua kết quả dự báo dân số của thanh niên giai đoạn 2025 - 2045 từ nguồn số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 với phương pháp dự báo thành phần dưới các điều kiện giả thiết của 3 yếu tố sinh, chết, di cư (phương án trung bình) cho thấy:

+ Quy mô dân số thanh niên tuổi quan sát có xu hướng tiếp tục giảm ít nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

+ Khoảng năm 2030 sẽ là năm chuyển hướng về xu hướng tăng/giảm quy mô và phân bố cơ cấu theo nhóm tuổi của thanh niên tuổi 16 - 30.

+ Nam thanh niên luôn giữ ưu thế hơn so với nữ thanh niên trong toàn giai đoạn dự báo dân số (2025-2045).

CHƯƠNG II. CÁC LỢI THẾ TIỀM NĂNG TRONG HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

1. Di cư của thanh niên

Tình trạng di cư ở thanh niên Việt nam cũng là một trong những nội dung cần thiết và quan trọng. Bởi những người trẻ tuổi có nhiều hơn cơ hội đi xa để thay đổi môi trường sống, tìm kiếm cơ hội học tập và làm việc... Trong một chừng mực nào đó, di cư có ảnh hưởng tới sự phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế phát triển mạnh mẽ kèm theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ cũng như sự bùng nổ của các khu công nghiệp, chế xuất, các chương trình, dự án kinh tế xã hội địa phương nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền.

a. Xu hướng tình trạng di cư

Trong nội dung phân tích, di cư được xem xét dưới góc độ nơi đến (nơi cư trú hiện tại khi thu thập thông tin điều tra) và vì không đề cập tới tăng/giảm dân số địa phương mà chỉ xem xét về tình trạng di cư, mức độ di chuyển của dân số. Vì vậy, số liệu dưới đây liên quan tới nhóm nhập cư (chuyển tới) hay hồi cư (di cư nước ngoài về) phân tổ theo nơi cư trú hiện tại (ghi nhận tại thời điểm điều tra).

Theo kết quả thu thập về tình trạng di cư từ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 và điều tra mẫu Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình sơ bộ năm 2023 (Biểu 10), cho thấy thanh niên di cư tuổi 16 - 30 chiếm thị phần cao đáng kể trong số người di cư từ 15 tuổi trở lên. Năm 2019, tỷ lệ người di cư là thanh niên tuổi 16 - 30 chiếm hơn 59,3% tổng số người di cư từ 15 tuổi trở lên của cả nước. Sơ bộ năm 2023, tỷ lệ này tăng lên tới 62,5% (sau khoảng 5 năm). Đáng lưu ý ở phân tổ nhóm di cư (hồi cư) từ nước ngoài về, tỷ trọng thanh niên tuổi 16 - 30 di cư từ nước ngoài về tăng đáng kể trong giai đoạn quan sát (44,7% năm 2019 lên tới 63,5% năm 2023), ngụ ý về ưu thế tăng thêm của thanh niên tuổi 16 - 30 trong cơ hội di cư ra nước ngoài học tập và lao động.

Biểu 10: Tỷ trọng thanh niên di cư tuổi 16 - 30 trong tổng số người di cư 15⁺ theo loại hình di cư, 2019-2023**

Tình trạng di cư	Đơn vị tính: %	
	2019*	2023**
Di cư	59,3	62,5
Di cư nội địa	60,6	62,5

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả mẫu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, Điều tra mẫu Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. ^(*) Di cư 5 năm trước thời điểm điều tra. ^(**) Di cư 12 tháng trước thời điểm điều tra. Năm 2023 Kết quả sơ bộ. Người di cư được xác định là những người có thay đổi nơi thực tế thường trú ở đơn vị cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn tham chiếu.

Phân bố dân số theo tình trạng di cư của thanh niên tuổi 16 - 30 có sự thay đổi trong giai đoạn quan sát (2019 - 2023). Tỷ trọng dân số thanh niên tuổi 16 - 30 ở phân tổ “di cư” chiếm thị phần nhỏ trong tổng số thanh niên tuổi 16 - 30 và có xu hướng giảm nhanh (từ 7,8% năm 2019 xuống 3,5% năm 2021 và 2,7% sơ bộ năm 2023). Trong đó, đa phần thanh niên di cư tuổi 16 - 30 là người di cư nội địa (đã có bước chuyển thay đổi nơi cư trú từ tỉnh/thành phố này sang tỉnh/thành phố khác trong giai đoạn tham chiếu). Có tới 97,3% thanh niên tuổi 16 - 30 được phân loại là “không di cư” năm 2023, so với năm 2019, tăng thêm 5,1 điểm phần trăm (92,2% năm 2019).

**Biểu 11: Phân bố dân số của thanh niên tuổi 16-30
theo tình trạng di cư, 2019-2023^{**}**

Tình trạng di cư	Đơn vị tính: %	
	2019 [*]	2023 ^{**}
Tổng số	100,0	100,0
Di cư	7,8	2,7
Di cư nội địa	7,3	2,7
Di cư nước ngoài	0,5	0,1
Không di cư	92,2	97,3

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả mẫu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, Điều tra mẫu Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. ^(*) Di cư 5 năm trước thời điểm điều tra. ^(**) Di cư 12 tháng trước thời điểm điều tra. Năm 2023 Kết quả sơ bộ. Người di cư được xác định là những người có thay đổi nơi thực tế thường trú ở đơn vị cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn tham chiếu.

Quan sát tình trạng di cư của thanh niên tuổi 16 - 30 theo giới tính giai đoạn 2019 - 2030 (Biểu 12) cho thấy tỷ lệ nữ thanh niên tuổi 16 - 30 có tình trạng “di cư” là cao hơn so với ở nam thanh niên cùng độ tuổi quan sát (8,5% so với 7,1% năm 2019, và 3,3% so với 2,1% sơ bộ năm 2023). Tuy nhiên, tình trạng “di cư” ở cả nam và nữ thanh niên tuổi 16 - 30 đều có xu hướng giảm theo thời gian. Xu hướng này là tương tự như xu hướng chung của dân số thanh niên.

Biểu 12: Phân bố dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo tình trạng di cư, giới tính và thành thị/nông thôn, 2019 - 2023**

		<i>Đơn vị tính: %</i>	
Tình trạng di cư		2019*	2023**
Chung	Di cư	7,8	2,7
	Không di cư	92,2	97,3
Nam	Di cư	7,1	2,1
	Không di cư	92,9	97,9
Nữ	Di cư	8,5	3,3
	Không di cư	91,5	96,7
Thành thị	Di cư	14,0	4,4
	Không di cư	86,0	95,6
Nông thôn	Di cư	4,3	1,6
	Không di cư	95,7	98,4

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả mẫu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, Điều tra mẫu Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. () Di cư 5 năm trước thời điểm điều tra. (**) Di cư 12 tháng trước thời điểm điều tra. Năm 2023 Kết quả sơ bộ. Người di cư được xác định là những người có thay đổi nơi thực tế thường trú ở đơn vị cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn tham chiếu.*

Quan sát theo thành thị/nông thôn, thành thị đã là nơi chuyển đến của nhiều thanh niên tuổi 16 - 30 (14,0% năm 2019, và 4,4% sơ bộ năm 2023). Tình trạng “di cư” ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn cũng có xu hướng giảm theo thời gian quan sát.

b. Khác biệt về tình trạng di cư

Biểu 13 cho biết về cơ cấu dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo tình trạng di cư, giới tính, thành thị/nông thôn sơ bộ năm 2023. Ở nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 “di cư”, nữ thanh niên tuổi 16 - 30 đã có nhiều cơ hội di cư hơn (với thị phần cao hơn gấp 1,5 lần) so với nam thanh niên cùng độ tuổi quan sát (60,6% so với 39,4% theo tuần tự). Trong đó, chủ yếu là di cư nội địa. Thành thị đã là nơi đón nhận nhiều thanh niên di cư đến cao hơn ở khu vực nông thôn (64,9% so với 35,1% năm 2023). Tuy nhiên có điểm thú vị là khi quan sát nhóm thanh niên di cư nước ngoài theo thành thị và nông thôn, khu vực nông thôn lại đón nhận nhiều thanh niên tuổi 16 - 30 di cư từ nước ngoài về hơn. Phát hiện này là tương tự với bộ số liệu Tổng điều tra năm 2019 (65,7% năm 2019 và 68,7% năm 2023).

Biểu 13: Cơ cấu dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo tình trạng di cư, giới tính và thành thị/nông thôn, 2023*

Đơn vị tính: %

Tình trạng di cư	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	50,2	49,8	39,7	60,3
Di cư	100,0	39,4	60,6	64,9	35,1
Di cư nội địa	100,0	39,2	60,8	65,5	34,5
Di cư nước ngoài	100,0	49,6	50,4	31,3	68,7
Không di cư	100,0	50,5	49,5	39,0	61,0

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra mẫu Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/ 2023. () Di cư 12 tháng trước thời điểm điều tra. Năm 2023 Kết quả sơ bộ. Người di cư được xác định là những người có thay đổi nơi thực tế thường trú ở đơn vị cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn tham chiếu.*

Quan sát về tình trạng di cư của thanh niên tuổi 16 - 30 theo vùng kinh tế xã hội giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy tình trạng di cư ở các vùng/miền đều có xu hướng giảm theo thời gian. Tuy nhiên, khác biệt về tình trạng di cư là khá rõ rệt. Nổi bật là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ - hai vùng kinh tế xã hội trọng điểm phát triển cao hơn của cả nước, nơi tập trung nhiều tỉnh/thành phố (thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) là trung tâm văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội, (Đồng Nai, Bình Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hải Phòng...) tập trung nhiều khu chế xuất/công nghiệp, các trường giáo dục đào tạo mà đã và đang mang lại nhiều cơ hội về học tập, việc làm, sự an cư cho người dân. Vì vậy, vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ đã là nơi đón nhận số lượng người di cư đến đông đảo, trong đó có thanh niên tuổi 16 - 30.

Biểu 14 cho thấy vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ đã có tỷ trọng thanh niên tuổi 16 - 30 di cư đến cao hơn so với các vùng khác trong cả nước (9,3% và 17,0% năm 2019; 4,2% và 3,8% sơ bộ năm 2023). Tuy nhiên, sự khác biệt về tình trạng di cư vùng/miền và theo thời gian là khá rõ rệt và hiện có xu hướng giảm mạnh, trong đó tình trạng di cư đến của thanh niên tuổi 16 - 30 ở vùng Đông Nam bộ giảm mạnh hơn so với vùng Đồng bằng sông Hồng (4,5 lần so với 2,2 lần của năm 2019 so với 2023 theo tuần tự).

Biểu 14: Phân bố dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 theo tình trạng di cư và vùng kinh tế xã hội, 2019 - 2023**

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế xã hội	Tổng số	Di cư			Không di cư
		Chung	Di cư nội địa	Di cư nước ngoài	
Năm 2019*					
Toàn quốc	100,0	7,8	7,3	0,5	92,2
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	3,2	3,0	0,3	96,8

Đồng bằng sông Hồng	100,0	9,3	8,6	0,7	90,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	3,9	3,1	0,8	96,1
Tây Nguyên	100,0	2,8	2,6	0,2	97,2
Đông Nam bộ	100,0	17,0	16,7	0,3	83,0
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	3,9	3,7	0,2	96,1
<i>Năm 2023**</i>					
Toàn quốc	100,0	2,7	2,7	0,1	97,3
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	1,2	1,1	0,1	98,8
Đồng bằng sông Hồng	100,0	4,2	4,2	0,0	95,8
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	2,1	2,0	0,1	97,9
Tây Nguyên	100,0	1,0	1,0	0,0	99,0
Đông Nam bộ	100,0	3,8	3,8	0,0	96,2
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	1,8	1,8	0,0	98,2

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả mẫu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, Điều tra mẫu Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. (*) Di cư 5 năm trước thời điểm điều tra. (**) Di cư 12 tháng trước thời điểm điều tra. Năm 2023 Kết quả sơ bộ. Người di cư được xác định là những người có thay đổi nơi thực tế thường trú ở đơn vị cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn tham chiếu.

Nguyên nhân một phần có thể là sự chuyển hướng trong đầu tư xây dựng các điểm công nghiệp từ Nam ra Bắc. Như đã biết, trước năm 1998, vùng Đông Nam bộ đã hình thành một chuỗi khu công nghiệp đủ mạnh, liên kết cao độ ở các tỉnh/thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương. Tam giác công nghiệp trọng điểm này đã là nam châm thu hút hầu hết nhân lực sản xuất chế tạo của cả nước. 10 năm đầu thế kỷ 21, vùng Đông Nam Bộ vẫn là lựa chọn hàng đầu cho các nhà đầu tư lớn khi tìm đến Việt nam. Tuy nhiên, 10 năm tiếp theo, những nhà đầu tư lớn vào Việt nam (Foxconn, Samsung, LG... đều chọn miền Bắc làm nơi trú chân, nhất là trong giai đoạn các tập đoàn toàn cầu triển khai chiến lược đa dạng hóa đầu tư Trung Quốc + 1 ráo riết thời gian qua. Sau năm 2010, các nhà đầu tư lớn chọn miền Bắc hoàn toàn vì lý do kinh doanh bởi họ thấy hơn nhiều ở tiềm năng, chính sách tốt và đặc biệt là hạ tầng đồng bộ. Vì vậy, từ vị trí xuất phát kém hơn vùng Đông Nam Bộ, trong vòng 10 năm, các tỉnh/thành phố khu vực phía Bắc như Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên... thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng đã trở thành vùng tập trung chế tạo sản xuất mới của cả nước, năng động không kém, thậm chí còn năng động hơn vùng Đông Nam Bộ. Đến nay, không chỉ có vùng Đồng bằng sông Hồng, mà các nhà đầu tư còn mở rộng sự đầu tư xây dựng các khu chế tạo sản xuất sang các tỉnh/thành phố lân cận thuộc khu vực phía Bắc (Thái Nguyên, Bắc Giang...) hay khu vực Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (Nghệ An, Quảng Ngãi, Bình Định...)¹ đã thu hút thêm các luồng di dân tới các vùng này.

¹ <https://cuoituan.tuoitre.vn/phat-trien-cong-nghiep-o-dong-nam-bo-nhung-co-hoi-bi-bo-lo-0221202095618673.htm>, 22/8/2024.

Xem xét về tình trạng di cư theo không gian di cư thành thị và nông thôn cũng là một nội dung cần thiết. Đây là cách quan sát đơn giản hơn nếu so sánh với việc quan sát tình trạng di cư theo không gian di cư giữa các vùng/miền hay giữa các tỉnh/thành phố. Bởi các ưu thế về điều kiện phát triển và các cơ hội về học tập, việc làm, chất lượng sống đã được biểu hiện ngay qua việc phân tổ thành thị và nông thôn mà không cần phải tìm hiểu sâu thêm.

**Biểu 15: Phân bố dân số của thanh niên di cư tuổi 16 - 30
theo luồng di cư, 2019* - 2023****

Đơn vị tính: %

Luồng di cư	% tổng số
Năm 2019*	
Thành thị - thành thị	21,2
Thành thị - nông thôn	7,1
Nông thôn - thành thị	46,2
Nông thôn - nông thôn	25,5
Năm 2023**	
Thành thị - thành thị	37,0
Thành thị - nông thôn	8,2
Nông thôn - thành thị	28,5
Nông thôn - nông thôn	26,3

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả mẫu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019, Điều tra mẫu Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. (*) Di cư 5 năm trước thời điểm điều tra. (**) Di cư 12 tháng trước thời điểm điều tra. Năm 2023 Kết quả sơ bộ. Người di cư được xác định là những người có thay đổi nơi thực tế thường trú ở đơn vị cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn tham chiếu.

Quan sát thông tin về các luồng di cư giữa thành thị - nông thôn ở thanh niên di cư tuổi 16 - 30 từ kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 và Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình sơ bộ năm 2023 cho thấy đã có 1 sự thay đổi về tỷ trọng thanh niên di cư tuổi 16 - 30 giữa các luồng di cư. Nếu như ở năm 2019, luồng di cư nông thôn - thành thị giữ vai trò chủ đạo (chiếm tới 46,2% tổng số thanh niên di cư tuổi 16 - 30) thì năm 2023, kết quả sơ bộ cho thấy luồng di cư có ưu thế nhất là thành thị - thành thị (37,0%), tăng thêm 15,8 điểm phần trăm so với năm 2019. Luồng di cư nông thôn - thành thị vẫn còn thị phần đáng kể (chiếm khoảng 28,5% tổng số thanh niên di cư tuổi 16 - 30), mặc dù đang xu hướng giảm theo thời gian (giảm tới 17,7 điểm phần trăm giai đoạn 2019 - 2023). Chiếm tỷ trọng thấp nhất và tương đối ổn định là luồng di cư thành thị - nông thôn, tiếp theo là luồng di cư nông thôn - nông thôn.

Nhận định này có thể lý giải với đặc trưng là một nước đang phát triển, đại bộ phận dân số sống ở nông thôn, Việt nam đã trải qua quá trình công nghiệp

hóa, hiện đại hóa nên xu hướng di dân từ nông thôn đến thành thị là hiện tượng tự nhiên và dần trở thành một luồng di cư ưu thế suốt 3 thập kỷ qua. Ở thanh niên di cư tuổi 16 - 30, lý do di dân từ nông thôn tới thành thị chủ yếu là vì việc làm (như phân tích ở các nội dung trên), tiếp theo là vì học tập là phù hợp với xu hướng chung này. Đến những năm gần đây, khi cơ hội việc làm và điều kiện sống ở khu vực nông thôn được ngày càng cải thiện nhờ sự mở rộng của các khu công nghiệp vừa và nhỏ cũng như chủ trương phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới của Đảng và Nhà nước đang được triển khai hiệu quả ở nhiều địa phương, dường như đã có tác động làm giảm nhẹ áp lực di dân từ nông thôn ra thành thị tìm việc, dẫn đến vị trí ưu thế của luồng di cư nông thôn - thành thị có xu hướng giảm. Ở thanh niên di cư tuổi 16 - 30, kết quả điều tra sơ bộ năm 2023 cho thấy tỷ trọng thanh niên ở luồng di cư nông thôn - thành thị đã giảm nhường vị trí chủ đạo cho luồng di cư thành thị - thành thị. Tuy vậy, cách biệt về tỷ trọng thanh niên ở 2 luồng di cư này hiện là không lớn, khoảng 8,5 điểm phần trăm. Theo đó, ghi nhận sự tăng nhẹ về tỷ trọng thanh niên di cư ở hai luồng di cư nông thôn – nông thôn và thành thị - nông thôn.

Xu hướng ở nam và ở nữ thanh niên di cư tuổi 16 - 30 là tương tự với xu hướng chung ở thanh niên di cư tuổi 16 - 30.

c. Lý do di cư của thanh niên

Quyết định di cư bị ảnh hưởng bởi nhân tố đẩy ở nơi chuyển đi và nhân tố kéo ở nơi chuyển đến. Giữa các nhóm dân số, lý do để có quyết định di cư là không giống nhau. Các lý do di cư đã được thu thập trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 cho những người từ 5 tuổi trở lên. Biểu 16 cho biết phân bố dân số của nhóm thanh niên di cư tuổi 16 - 30 và dân di cư từ 15 tuổi trở lên theo lý do di cư và 1 số đặc trưng.

Biểu 16: Phân bố dân số của thanh niên di cư tuổi 16 - 30 và dân di cư 15+ theo lý do di cư, giới tính, thành thị/nông thôn, 2019*

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Tìm việc/Bắt đầu công việc mới	Mất/Hết việc không tìm được việc	Theo gia đình/Chuyển nhà	Kết hôn	Đi học	Khác
<i>Thanh niên tuổi 16-30</i>							
<i>Toàn quốc</i>	100,0	56,7	0,4	10,0	12,2	20,2	0,5
Nam	100,0	64,3	0,5	10,1	3,7	20,8	0,6
Nữ	100,0	50,3	0,3	10,0	19,2	19,7	0,5
Thành thị	100,0	55,4	0,3	9,8	6,3	28,0	0,3
Nông thôn	100,0	59,5	0,6	10,6	24,3	4,0	1,0
<i>Dân số 15+</i>							
<i>Toàn quốc</i>	100,0	59,3	0,6	16,0	10,9	12,5	0,9
Nam	100,0	66,4	0,6	14,9	5,1	12,2	0,8

Nữ	100,0	52,7	0,5	17,0	16,2	12,7	0,9
Thành thị	100,0	59,6	0,4	15,5	6,1	17,9	0,6
Nông thôn	100,0	58,7	0,9	16,9	19,8	2,4	1,3

***Nguồn:** Cục Thống kê, Kết quả mẫu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019. (*) Di cư 5 năm trước thời điểm điều tra. Người di cư được xác định là những người có thay đổi nơi thực tế thường trú ở đơn vị cấp tỉnh/thành phố trong giai đoạn tham chiếu.*

Với nhóm thanh niên di cư tuổi 16 - 30, có đến 56,7% trong tổng số thanh niên này di cư vì lý do “Tìm việc/Bắt đầu công việc mới” ở nơi đến. Tiếp theo là lý do “Đi học”, chiếm khoảng 20,2% tổng số thanh niên di cư tuổi 16 - 30. Lý do “Kết hôn” hoặc “Theo gia đình/Chuyển nhà” chiếm 1 tỷ trọng khiêm tốn, 12,2% và 10,0% theo tuần tự.

Quan sát theo giới tính, di cư vì việc làm là lý do ở phần đông nam và nữ thanh niên tuổi 16 - 30 (64,3% và 50,3% theo tuần tự), tiếp theo là lý do “Đi học” (20,8% và 19,7% theo tuần tự). Với nữ thanh niên tuổi 16 - 30, lý do di cư vì “Kết hôn” đã chiếm 1 tỷ trọng tương đối (19,2%) vượt trội so với ở nam thanh niên (3,7%). Kết quả này phần nào bị ảnh hưởng bởi yếu tố tuổi kết hôn và sự khác biệt về tuổi kết hôn ở nam và ở nữ thanh niên. Năm 2019, tuổi kết hôn trung bình lần đầu – SMAM ở nam ước tính là 27,2 tuổi lớn hơn khoảng 4,1 tuổi so với nữ (23,1 tuổi).

Quan sát theo thành thị/nông thôn, xu hướng khác biệt là rõ rệt ngoại trừ lý do di cư vì việc làm (55,4% và 59,5% theo tuần tự). Ở khu vực thành thị, tỷ trọng thanh niên tuổi 16 - 30 chuyển đến vì lý do “Học tập” cao vượt trội (28,0% so với 4,0% theo tuần tự), trong khi ở khu vực nông thôn, tỷ trọng thanh niên di cư vì lý do “Kết hôn” là cao hơn (24,3% so với 6,3% theo tuần tự). Điều này phản ánh đúng thực tế khi khu vực thành thị là nơi đã mang lại nhiều hơn các cơ hội học tập.

So sánh giữa nhóm thanh niên di cư tuổi 16 - 30 với nhóm dân số tuổi 15 trở lên, ngoại trừ yếu tố “Việc làm” – được xác định là lý do quyết định di cư ở phần lớn người dân. Nhìn chung, có chút khác biệt về xu hướng phân bố dân số theo các phân tổ lý do di cư còn lại và các đặc trưng giới tính, thành thị/nông thôn. Với dân số tuổi 15 trở lên, quyết định di cư vì lý do gia đình (chuyển nhà/theo gia đình, kết hôn) đã chiếm tỷ trọng cao hơn, trong khi ở thanh niên di cư tuổi 16 - 30 là lý do “di cư vì học tập”.

d. Tình trạng di cư theo dân tộc

Đây là một nội dung cần thiết và nên đề cập riêng bởi xét về lý do di cư, điều kiện sống hay trợ giúp xây dựng và hoạch định các chính sách ưu tiên nhằm

đảm bảo cơ hội phát triển đồng đều và giảm thiểu cách biệt ở nhóm thanh niên thiểu số.

Trong 10 dân tộc có tỷ trọng dân số lớn nhất trong Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 theo tình trạng di cư, thanh niên người Khơ-me có tỷ lệ di cư cao nhất (12,9%), trong đó di cư nội địa là 12,7%, tiếp theo là thanh niên người Tày (9,9% và 9,7% theo tuần tự), Mường (8,4% và 8,2%), Kinh (8,2% và 7,7%), và Nùng (8,1% và 8,0%). Đây cũng là 5 dân tộc có tỷ trọng thanh niên tuổi 16 - 30 di cư cao hơn ngưỡng trung bình của cả nước (7,8% và 7,3% theo tuần tự). Tuy nhiên, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 di cư từ nước ngoài về cao nhất ở dân tộc Kinh (0,5% tổng số thanh niên người Kinh tuổi 16 - 30), tiếp theo là thanh niên người Hoa (0,4%). Với 5 dân tộc còn lại (Thái, Hmông, Dao, Hoa, Gia-rai) và các dân tộc thiểu số khác, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 di cư là thấp hoặc không đáng kể.

Năm 2019, nếu như ở cấp toàn quốc, luồng di cư phổ biến và ưu thế nhất là luồng di cư nông thôn – thành thị (chiếm 46,2% tổng thanh niên di cư tuổi quan sát) thì luồng di cư phổ biến và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong nhóm thanh niên dân tộc di cư tuổi 16 - 30 quan sát lại là di cư nông thôn – nông thôn chiếm trên 55,5% tổng dân số mỗi nhóm (Mông, Gia rai, Dao, Nùng, Mường, Thái, Tày) và di cư từ nông thôn – thành thị chiếm trên 45% tổng dân số mỗi nhóm (Kinh, Hoa, Khơ – me). Trừ dân tộc Kinh (23,4%), Hoa (25,4%), luồng di cư thành thị - thành thị và thành thị - nông thôn ở mỗi dân tộc quan sát chiếm tỷ trọng khiêm tốn, dưới 10,0%.

Tuy nhiên, theo kết quả sơ bộ năm 2023 (đã đề cập ở nội dung trên) cho thấy ở cấp toàn quốc đã có sự thay đổi vị trí ưu thế giữa các luồng di cư sau khoảng 5 - 10 năm. Luồng di cư có ưu thế nhất là thành thị - thành thị (37,0%), tăng thêm 15,8 điểm phần trăm so với năm 2019. Luồng di cư nông thôn – thành thị vẫn có thị phần đáng kể (chiếm khoảng 28,5% tổng số thanh niên di cư tuổi 16 - 30. Vì vậy, ở phân tổ theo nhóm dân tộc, luôn cần có quan sát thêm theo thời gian để cập nhật về luồng di cư ưu thế.

Lý do di cư vì công việc đã là lý do chủ yếu để thanh niên có quyết định thay đổi nơi cư trú. Trong số 10 dân tộc có tỷ trọng dân số lớn nhất TDT năm 2019, dân tộc Khơ-me, Mường, Nùng, Thái và Tày đã có các tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 di cư vì lý do việc làm cao nhất (82,2%; 77,4%, 74,6%, 74,3% và 71,4% theo tuần tự). Trong khi, các tỷ lệ của thanh niên tuổi 16 - 30 di cư vì học tập là tương đối “thấp” – dưới 10%, ngoại trừ 02 dân tộc Kinh và Hoa (22,4% và 17,8%).

Đối với lý do di cư vì yếu tố gia đình (kết hôn) đã có các tỷ lệ thanh niên dân tộc tuổi 16 - 30 di cư cao hơn trên 10%, trong đó (Hmông – 34,2%, Dao – 27,9%; Gia-rai – 24,0% ..). Như vậy, theo xu hướng chung có thể thấy phong tục tập quán, điều kiện phát triển có tác động không nhỏ tới lý do di cư của thanh niên tuổi 16 - 30 theo dân tộc. Nhìn chung, những dân tộc có điều kiện phát triển, các tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 di cư vì học tập cao hơn trong khi có các tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 di cư vì lao động thấp hơn. Với những dân tộc còn duy trì nhiều tập tục lạc hậu, điều kiện sống khó khăn, các tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 di cư vì lý do kết hôn hay vì lý do việc làm được tìm thấy là cao hoặc rất cao.

2. Giáo dục của thanh niên

Với thanh niên, “giáo dục” là một trong những nội dung cần thiết và quan trọng bởi được xem là nhân tố đầu vào chi phối và tác động tới chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động nguồn nhân lực.

a. Tình trạng tham dự giáo dục

+ Xu hướng và thực trạng

Kết quả sơ bộ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023 cho thấy tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 ở tình trạng “đang đi học” - 1 chương trình giáo dục/đào tạo nào đó từ 3 tháng trở lên do các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân tổ chức - đạt 22,7%, trong khi tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 ở tình trạng “đã thôi học” - đã từng tham dự nhưng hiện không tham dự bất kỳ 1 chương trình giáo dục/đào tạo nào đó từ 3 tháng trở lên do các trường/lớp thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân tổ chức - đạt 76,3%. Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 chưa từng đi học chiếm tỷ lệ không đáng kể (1%).

Biểu 17: Phân bổ phần trăm dân số thanh niên tuổi 16 - 30 theo tình trạng đi học, giới tính và thành thị/nông thôn, 2023*

Đơn vị tính: %

Tình trạng đi học	Toàn quốc	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đang đi học	22,7	22,1	23,2	28,1	19,1
Đã thôi học	76,3	77,0	75,6	71,4	79,6
Chưa từng đi học	1,0	0,9	1,1	0,5	1,4

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

So sánh theo thành thị/nông thôn về tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 ở hai phân tổ “đang đi học” và “đã thôi học” cho thấy tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực

thành thị ở tình trạng “đang đi học” là cao hơn so với tỷ lệ này ở khu vực nông thôn. Ngược lại, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực thành thị ở tình trạng “đã thôi học” thấp hơn so với tỷ lệ này ở khu vực nông thôn. Các khác biệt này là đáng kể, phản ánh thực tế là khu vực thành thị đã và đang đem tới nhiều cơ hội theo đuổi trình độ học vấn cao hơn cho thanh niên so với khu vực nông thôn. Thông thường, tuổi hoàn thành giáo dục phổ thông là tuổi 18, bắt đầu từ tuổi 19 đến tuổi 30 (10 năm) sẽ là giai đoạn bước vào giáo dục sau phổ thông (giáo dục nghề, giáo dục bậc Đại học và sau Đại học).

So sánh theo giới tính, khác biệt về xu hướng giữa 3 nhóm phân tổ (Biểu 17) về tình trạng đi học là không đáng kể, phản ánh kết quả khả quan của việc thực hiện bình đẳng giới trong giáo dục giai đoạn hiện nay.

Biểu 18: Phân bổ phần trăm thanh niên tuổi 16 - 30 tuổi theo tình trạng đi học, giai đoạn 2009-2023*

Đơn vị tính: %

Tình trạng đi học	2009	2019	2023
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Được đi học	96,7	98,7	99,0
Chưa từng đi học	3,2	1,3	1,0

***Nguồn:** 2009 Báo cáo Quốc gia về Thanh niên Việt nam 2015, Biểu 3 Thực trạng đi học của thanh niên theo nhóm tuổi, trang 24, Bộ Nội vụ; 2019-2023, TCTK: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2019; Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023; Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.*

Quan sát tình trạng đi học của thanh niên tuổi 16 - 30 qua thời gian (giai đoạn 2009 - 2023) cho thấy tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 ở tình trạng “chưa từng đi học” đã được giảm thiểu (từ 3,2% năm 2009, sau 10 năm tỷ lệ này đã giảm xuống hơn một nửa (1,3% năm 2019) và đến năm 2023, tỷ lệ giảm còn 1,0%. Điều này đồng nghĩa với việc cơ hội được đi học ở thanh niên tuổi 16 - 30 ngày càng tăng. Tình trạng “được đi học” ở thanh niên tuổi 16 - 30 hiện gần tiệm cận tới tỷ lệ 100%. Sơ bộ năm 2023, tỷ lệ này là 99,0%, cao hơn khoảng 2,3% sau gần 15 năm.

Biểu 19: Tỷ lệ tham dự giáo dục của thanh niên tuổi 16 - 30 theo cấp giáo dục, giới tính, thành thị/nông thôn, 2023*

Đơn vị tính: %

	Chung	Trong đó: Giáo dục sau phổ thông**
Toàn quốc	99,0	35,0
Thành thị	99,5	49,5

Nông thôn	98,6	25,5
Nam	99,1	34,8
Nữ	98,9	35,3

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ. (**) Giáo dục sau phổ thông bao gồm các trình độ Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng, Đại học, Thạc sĩ và Tiến sĩ...

Nếu quan sát chi tiết theo cấp giáo dục (phổ thông và sau phổ thông), tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 được tham dự bậc giáo dục phổ thông là khoảng 99,0%, trong đó bậc giáo dục sau phổ thông là 35,0% sơ bộ năm 2023. Không có sự khác biệt đáng kể về tình trạng tiếp cận giáo dục theo cấp giáo dục giữa nam thanh niên và nữ thanh niên cùng tuổi 16 - 30. Tuy nhiên, giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, cách biệt là được ghi nhận với tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 được tham dự cấp giáo dục cao hơn (giáo dục sau phổ thông) cao hơn tới gần 2 lần (49,5% so với 25,5% theo tuần tự).

Trong vòng 5 năm trở lại đây, tỷ lệ tham dự bậc giáo dục sau phổ thông của thanh niên tuổi 16 - 30 tăng thêm khoảng 4,7 điểm phần trăm (từ 30,8% năm 2019 lên tới 35,0% sơ bộ năm 2023).

Thanh niên tuổi 16 - 30 có mức độ tham dự giáo dục (đi học) tốt hơn khi so với dân số chung tuổi 15 trở lên. Điều này được biểu hiện qua sự cao hơn trong tỷ lệ tham dự giáo dục chung và tỷ lệ tham dự giáo dục sau phổ thông (99,0% so với 97,1% và 35,0% so với 27,1% theo tuần tự năm 2023).

+ Khác biệt về tình trạng đi học theo 1 số đặc trưng

Khác biệt theo vùng địa lý

Kết quả điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình cho biết về tỷ lệ tham dự giáo dục của nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 theo 06 vùng kinh tế xã hội năm 2023 (Biểu 20). Nhìn chung, tỷ lệ tham dự giáo dục của thanh niên độ tuổi quan sát ở 06 vùng kinh tế xã hội là rất khả quan. Vùng có tỷ lệ tham dự giáo dục của thanh niên tuổi 16 - 30 đạt cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (99,6%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (99,5%). Và vùng có tỷ lệ tham dự giáo dục của thanh niên tuổi 16 - 30 đạt thấp nhất cả nước là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (96,9%) và vùng Tây Nguyên (97,9%). Khác biệt vùng miền giữa tỷ lệ tham dự giáo dục cao nhất và tỷ lệ tham dự giáo dục thấp nhất ở thanh niên hiện khoảng 1,7 điểm phần trăm.

Xu hướng là tương tự giữa 06 vùng kinh tế xã hội về tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 được tiếp cận giáo dục sau phổ thông. Vùng đồng bằng sông Hồng vẫn là vùng có tỷ lệ này cao nhất cả nước (khoảng 45,6%), cao hơn tới 24,7 điểm

phần trăm khi so với tỷ lệ thấp nhất (20,9%) ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Như vậy, có thể thấy khác biệt vùng/miền về tình trạng tham dự giáo dục sau phổ thông ở thanh niên nhóm tuổi quan sát là rất lớn giữa các vùng kinh tế xã hội. Hay nói cách khác, phần lớn thanh niên tuổi 16 - 30 đã được tiếp cận giáo dục phổ thông nhưng với giáo dục sau phổ thông, mới chỉ có khoảng 1/3 trong tổng số thanh niên độ tuổi 16 - 30 là đã được tiếp cận. Đòi hỏi cần nhiều nỗ lực hơn nữa để có thể cải thiện được tình trạng này.

Biểu 20: Tỷ lệ tham dự giáo dục của thanh niên tuổi 16 - 30 theo tình trạng đi học, cấp giáo dục, vùng kinh tế xã hội, 2023*

Vùng kinh tế xã hội	Chưa từng đi học	Được đi học	Đơn vị tính: %
			Trong đó: Giáo dục sau phổ thông
Toàn quốc	1,0	99,0	35,0
Trung du và miền núi phía Bắc	3,1	96,9	20,9
Đồng bằng sông Hồng	0,4	99,6	45,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	0,9	99,1	34,3
Tây Nguyên	2,1	97,9	21,6
Đông Nam Bộ	0,5	99,5	43,4
Đồng bằng sông Cửu Long	0,8	99,2	26,4

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

Khác biệt theo tuổi

Xem xét tình trạng tham dự giáo dục của thanh niên tuổi 16 - 30 theo nhóm tuổi cho thấy dấu hiệu tích cực trong tiến trình đảm bảo quyền tiếp cận giáo dục cho thanh niên. Theo số liệu sơ bộ năm 2023, sau khoảng 10 - 15 năm, “tình trạng đi học” của thanh niên đã được cải thiện đáng kể.

Cụ thể so sánh giữa 3 nhóm thanh niên quan sát: nhóm tuổi 16 -18, 19 - 24 và 25 - 30, tỷ lệ chưa từng đi học đã giảm thiểu tới gần 2,2 lần (1,3% ở nhóm tuổi 25 - 30 so với 0,6% ở nhóm tuổi 16 - 18). So với năm 2019, tỷ lệ chưa từng đi học cũng được giảm thiểu ở tất cả các nhóm tuổi so sánh với mức giảm khoảng 0,2 - 0,3 điểm phần trăm trong vòng 5 năm.

Tỷ lệ tham dự giáo dục của thanh niên theo 3 nhóm tuổi quan sát (nhóm tuổi 16 - 18, 19 - 24 và 25 - 30) đều có xu hướng tăng lên theo thời gian và với nhóm tuổi trẻ hơn, tỷ lệ tham dự giáo dục là cao hơn. Cụ thể là ở nhóm tuổi 16 - 18 (99,1% năm 2019 lên tới 99,4% sơ bộ năm 2023). Trong khi ở nhóm tuổi 25 - 30, tỷ lệ tham dự giáo dục là 98,5% năm 2019 và đạt 98,7% năm 2023.

Ở phân tổ “giáo dục sau phổ thông”, số liệu cũng cho thấy dấu hiệu khả quan. Đó là càng ngày càng có thêm nhiều thanh niên được tiếp cận với giáo dục sau phổ thông khi tham chiếu tới tỷ lệ tham dự giáo dục sau phổ thông của các nhóm tuổi quan sát trong giai đoạn 2019 - 2023 (thông thường tuổi hoàn thành giáo dục phổ thông là tuổi 18). Các tỷ lệ tham dự giáo dục sau phổ thông ở các nhóm tuổi quan sát của thanh niên đều có xu hướng tăng thêm theo thời gian. Cụ thể là ở nhóm tuổi 19 - 24, tỷ lệ tham dự giáo dục sau phổ thông tăng từ 35,5% lên tới 42,2% (tương đương với 6,7 điểm phần trăm tăng thêm), với nhóm tuổi 25 - 30 tỷ lệ tham dự giáo dục sau phổ thông tăng từ 35,5% lên tới 40,7% (tương đương với 5,2 điểm phần trăm tăng thêm) trong vòng 5 năm. Đáng lưu ý ở nhóm tuổi 16 - 18, tỷ lệ tham dự giáo dục sau phổ thông của thanh niên tăng nhẹ (từ 8,9% lên 10,3% sơ bộ), đưa giả thiết về tăng mức tham dự ở các hình thức đào tạo nghề ngắn hạn (xem thêm phân tích trong các nội dung tiếp theo). Điều này ngụ ý rằng đã có thêm nhiều thanh niên được tiếp cận với giáo dục sau phổ thông, đặc biệt ở bậc giáo dục đại học.

Biểu 21: Tỷ lệ tham dự giáo dục của thanh niên tuổi 16 - 30 theo tình trạng đi học, nhóm tuổi, 2019 - 2023*

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Chưa từng đi học	Được đi học	Trong đó: Giáo dục sau phổ thông
Năm 2023			
<i>Tổng số</i>	1,0	99,0	35,0
16-18	0,6	99,4	10,3
19-24	1,0	99,0	42,2
25-30	1,3	98,7	40,7
Năm 2019			
<i>Tổng số</i>	1,3	98,7	30,8
16-18	0,9	99,1	8,9
19-24	1,2	98,8	35,5
25-30	1,5	98,5	35,5

Nguồn: 2019, TCTK: Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2019; 2023: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

+ Tình trạng tham dự học tập ở nước ngoài

Cơ hội tiếp cận giáo dục, đặc biệt là cấp giáo dục sau phổ thông của thanh niên không chỉ có xu hướng tăng thêm mà còn ngày càng mở rộng về phạm vi địa lý. Thanh niên ngày nay không chỉ có thêm nhiều cơ hội tham dự giáo dục sau phổ thông mà còn có nhiều cơ hội được học tập ở nước ngoài. Tuy nhiên,

việc tổng hợp số liệu về số thanh niên du học sinh hiện là gặp nhiều khó khăn bởi chủ yếu do các cơ quan đại diện Việt nam ở nước ngoài theo dõi. Đến nay, chưa có số liệu chính thức về du học sinh Việt nam ở nước ngoài năm học 2022 - 2023 nhưng qua số liệu thống kê các nước, ước tính tổng số du học sinh Việt nam hiện nay đã vượt quá 250.000 người, chủ yếu tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ, Đài Loan (Trung Quốc), Ca-na-da, Trung Quốc, Anh và Đức. Trong đó đa phần là du học sinh tự túc – mà chưa được báo cáo đầy đủ. Qua các báo cáo địa phương gửi Bộ Ngoại giao về tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch triển khai Thỏa thuận GCM, trung bình mỗi năm có trên 10.000 du học sinh diện tự túc. Năm 2023, theo thống kê chưa đầy đủ, ít nhất có 12.483 trường hợp đi học nước ngoài diện tự túc, trong đó Hà nội có nhiều du học sinh nhất. Các ngành học ưa thích nhất là Kinh doanh và quản lý; các môn học STEAM: Khoa học, Công nghệ, Kỹ thuật, Nghệ thuật, Toán học và Khoa học máy tính; Du lịch, Khách sạn. Theo đánh giá của tổ chức ICEF Monitor, Việt nam là 1 trong top 10 nước có nhiều người đi học tập ở nước ngoài nhất².

b. Giáo dục đạt được

Trình độ giáo dục đạt được là tài sản quý báu của mỗi cá nhân bởi trước hết đó là cơ hội để tìm việc làm, thu nhập và có cuộc sống tốt đẹp hơn. Trình độ giáo dục đạt được có thể được quan sát qua: Trình độ học vấn cao nhất đạt được; Trình độ chuyên môn kỹ thuật – CMKT cao nhất đạt được; và Số năm đi học bình quân

+ Trình độ học vấn cao nhất đạt được

Giáo dục phổ thông có vai trò đặt nền móng những kiến thức cơ bản, những hiểu biết thông thường về kỹ thuật và hướng nghiệp, tạo điều kiện phát huy năng lực cá nhân để từ đó lựa chọn hướng phát triển cho bậc đào tạo tiếp sau như đại học, cao đẳng, trung cấp, học nghề hoặc bắt đầu tham gia lực lượng lao động.

Xu hướng và thực trạng

Kết quả sơ bộ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 2023 cho thấy tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn dưới Tiểu học (bao gồm “Chưa từng đi học”) là 2,3%. Tỷ lệ này ở khu vực nông thôn hiện là 3,0%, cao hơn khoảng 1,6 điểm phần trăm so với khu vực thành thị (1,4%). Tỷ lệ này ở nam và nữ thanh niên tuổi 16 - 30 lần lượt là 2,5% và 2,2%.

Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn “tốt nghiệp Tiểu học” là 9,5%. Trong đó khu vực thành thị là 6,3% hiện cao gấp 1,8 lần so với tỷ lệ này ở

² Cục Lãnh sự Bộ Ngoại Giao – Tổ chức Di cư Quốc tế; Ấn phẩm Hồ sơ Di cư Việt nam 2023, trang 20 và trang 25: 2024.

khu vực nông thôn, (11,5%). Tỷ lệ thanh niên nam tuổi 16 - 30 tốt nghiệp Tiểu học đạt 10,9% trong khi ở nữ thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát, tỷ lệ này là 8,1%.

Số liệu trên cho thấy tới nay, vẫn còn một tỷ lệ tương đối thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn thấp (từ Tiểu học trở xuống – 11,8%) và tình trạng bỏ học giữa chừng ở các lớp/cấp giáo dục phổ thông vẫn còn tồn tại.

Biểu 22: Phân bổ phần trăm nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ học vấn đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn, 2023*

Đơn vị tính: %

	Chung	Chưa từng đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT
Toàn quốc	100	1,0	1,3	9,5	32,9	55,3
Thành thị	100	0,5	0,9	6,3	25,9	66,4
Nông thôn	100	1,4	1,6	11,5	37,5	47,9
Nam	100	0,9	1,6	10,9	34,3	52,3
Nữ	100	1,1	1,1	8,1	31,5	58,2

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

Tuy vậy, khi so sánh với cách đây 10 - 15 năm (giai đoạn 2009 - 2023), tình trạng thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn thấp (từ Tiểu học trở xuống) đã được giảm thiểu đáng kể, từ 32,8% năm 2009 xuống còn 11,8%. Điều này đồng nghĩa với việc tình trạng thanh niên tuổi 16 - 30 đạt trình độ học vấn cao hơn đã được cải thiện theo hướng tích cực. Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn “tốt nghiệp THPT” tăng từ 33,4% năm 2009³ lên tới 55,3% sơ bộ năm 2023.

Nhìn chung, thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn đạt được cao hơn hẳn so với dân số chung tuổi từ 15 trở lên. Điều này được biểu hiện ở sự cao hơn đáng kể về tỷ lệ có trình độ học vấn “THPT” (55,3% so với 39,6%) và thấp hơn về tỷ lệ trình độ học vấn “từ TH trở xuống” (bao gồm Chưa từng đi học) (11,8% so với 30,2%) theo tuần tự⁴.

Khác biệt về trình độ học vấn đạt được

Khác biệt theo vùng địa lý

Trình độ học vấn đạt được ở nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 năm 2023 theo 06 vùng kinh tế xã hội được trình bày ở Biểu 23. Vùng đồng bằng sông Hồng hiện chiếm giữ tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn “tốt nghiệp

³ Báo cáo Quốc gia về Thanh niên Việt nam, Bảng 4, trang 29, Bộ Nội vụ, 2015.

⁴ Số liệu sơ bộ Kết quả điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2023.

THPT” cao nhất cả nước (70,9%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (60,5%). Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn “tốt nghiệp THPT” thấp nhất thuộc về vùng Tây Nguyên (36,7%) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (40,0%). Cách biệt vùng miền về tỷ lệ này khá rõ rệt, khoảng 34,2 điểm phần trăm.

Biểu 23: Phân bổ phần trăm nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ học vấn đạt được, vùng kinh tế xã hội, 2023*

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế xã hội	Chung	Chưa từng đi học	Dưới tiểu học	Tiểu học	THCS	THPT
Toàn quốc	100,0	1,0	1,3	9,5	32,9	55,3
Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	3,1	1,3	8,2	41,1	46,3
Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,4	0,1	1,5	27,2	70,9
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	100,0	0,9	1,0	7,6	34,0	56,5
Tây Nguyên	100,0	2,1	3,2	17,9	40,0	36,7
Đông Nam Bộ	100,0	0,5	1,2	10,1	27,6	60,5
Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	0,8	2,7	19,1	37,4	40,0

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn “từ Tiểu học trở xuống” (bao gồm Chưa từng đi học) cao nhất ở vùng Tây Nguyên (23,2%), và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (22,6%). Tuy nhiên, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 “Chưa từng đi học” cao nhất lại không thuộc về 2 vùng này. Tình trạng thanh niên tuổi 16 - 30 “Chưa từng đi học” cao nhất là ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3,1%), tiếp theo là Tây Nguyên (2,1%) sơ bộ năm 2023. Kết quả này hé lộ rằng tiến trình tiếp cận giáo dục ở các vùng miền núi, vùng sâu xa, địa bàn cư trú dân tộc thiểu số gặp trở ngại chính là do yếu tố “địa hình” đi lại nhiều khó khăn. Trong khi, tình trạng “bỏ học” ở các lớp giáo dục phổ thông phần lớn phụ thuộc vào điều kiện phát triển (điều kiện sống) và sự quan tâm của gia đình đối với việc học tập của con cái.

Mặc dù hiện trạng như đã đề cập, tuy nhiên nếu quan sát trình độ học vấn đạt được của thanh niên tuổi 16 - 30 qua thời gian (2009 - 2023) cho thấy các dấu hiệu tích cực về trình độ học vấn đạt được ở cả 06 vùng kinh tế xã hội. Biểu hiện ở sự tăng thêm đáng ghi nhận về tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn “tốt nghiệp THPT”. Vùng có mức tăng cao nhất về tỷ lệ này thuộc về vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (tăng thêm tới 24,4 điểm phần trăm), tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long (với 22,1 điểm phần trăm

cao hơn của năm 2023 so với năm 2009). Hai vùng có mức tăng thấp nhất về tỷ lệ này là vùng Tây Nguyên và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (16,3 điểm phần trăm và 18,9 điểm phần trăm theo tuần tự). Qua đó cho thấy cần có sự quan tâm, ưu tiên đặc biệt về chính sách giáo dục cho hai vùng này.

Biểu 24: Phần trăm thay đổi về tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ học vấn đạt được, vùng kinh tế xã hội, giai đoạn 2009- 2023*

Đơn vị tính: %

Vùng kinh tế xã hội	% thay đổi về trình độ học vấn đạt được 2009 - 2023	
	Từ TH** trở xuống	THPT***
Toàn quốc	-21,0	21,9
Trung du và miền núi phía Bắc	-24,1	18,9
Đồng bằng sông Hồng	-8,8	21,1
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	-18,8	24,4
Tây Nguyên	-22,5	16,3
Đông Nam Bộ	-18,7	20,5
Đồng bằng sông Cửu Long	-34,5	22,1

Nguồn: Báo cáo Quốc gia về Thanh niên Việt nam, Biểu 14 – Trình độ học vấn cao nhất theo 06 vùng kinh tế xã hội, trang 30, Bộ Nội vụ, 2015; 2023, Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023, TCTK. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ, (**) TH - Tiểu học; (***) THPT - Trung học phổ thông.

Các dấu hiệu tích cực về trình độ học vấn đạt theo 06 vùng kinh tế xã hội còn được biểu hiện qua sự giảm thiểu ở tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ học vấn thấp (từ Tiểu học trở xuống, bao gồm cả tình trạng “Chưa từng đi học”). Mức giảm cao nhất về tỷ lệ này thuộc về vùng Đồng bằng sông Cửu Long (giảm tới 34,5 điểm phần trăm), tiếp theo là vùng Trung du và miền núi phía Bắc (24,1 điểm phần trăm), và Tây Nguyên (22,5 điểm phần trăm).

Khác biệt theo tuổi

Ở giáo dục phổ thông, yếu tố “tuổi” có ảnh hưởng nhất định tới phân bố trình độ học vấn đạt được theo các cấp học do quy định về tuổi đúng nhập học và tuổi hoàn thành theo từng cấp học. Trên thực tế, khoảng 10 năm trước đây, hiện tượng đi học không đúng tuổi vẫn tồn tại nhưng đã được giảm thiểu theo thời gian (tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học, THCS và THPT của dân số chung lần lượt là 92,4%, 81,4%, 59,4% năm 2012 và 95,8%, 90,6% và 77,2% năm 2022)⁵.

Biểu 25: Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ học vấn đạt được, nhóm tuổi, 2023*

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Chưa từng đi học	Dưới TH	Tốt nghiệp TH	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT
Tổng số	1,0	1,3	9,5	32,9	55,3

⁵ Báo cáo kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt nam năm 2022, TCTK.

16-18	0,6	0,8	6,9	75,7	16,0
19-24	1,0	1,1	9,1	20,3	68,5
25-30	1,3	1,7	11,0	23,4	62,7

Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023, CTK. Lưu ý: () Kết quả sơ bộ.*

Biểu 25 cho biết về tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ học vấn đạt được và các nhóm tuổi quan sát năm 2023. So sánh tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ học vấn đạt được với tỷ lệ được đi học của thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát, đặc biệt ở các nhóm tuổi đã hoàn thành giáo dục phổ thông (tuổi từ 19 đến 30) cho thấy: Mặc dù, tỷ lệ được đi học của thanh niên tuổi 16 - 30 là rất cao (99,0% năm 2023, 98,7% năm 2019) nhưng tỷ lệ phần trăm thanh niên ở hai nhóm tuổi 19 - 24 và 25 - 30 có trình độ học vấn THPT chỉ đạt 68,5% và 62,7% và tỷ lệ phần trăm thanh niên nhóm tuổi 16 - 18 có trình độ học vấn THCS đạt 75,7%. Tỷ lệ thanh niên tuổi 19 - 24 và 25 - 30 có trình độ học vấn đạt được THCS lần lượt là 20,3% và 23,4%. Nếu các tỷ lệ này được tính không bao gồm “Chưa đi học” sẽ lần lượt là 69,1% và 63,5% (THPT tuổi 19 - 24 và 25 - 30); 76,2%, 20,5% và 23,7% (THCS lần lượt theo nhóm tuổi 16 - 18, 19 - 24, và 25 - 30). Qua đó cho thấy, mặc dù tiến trình tiếp cận giáo dục ở thanh niên ở mức cao nhưng tình trạng bỏ học ở thanh niên vẫn còn tồn tại.

+ Trình độ CMKT cao nhất đạt được

Giáo dục sau phổ thông có vai trò nâng cao kiến thức con người lên một bậc cao mới, đáp ứng được cả nhu cầu truyền thống và cả hiện trạng môi trường phát triển xã hội, là điều kiện tiên quyết góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị - xã hội và góp phần nâng cao chỉ số phát triển con người (HDI).

Xem xét tới trình độ CMKT cao nhất đạt được của thanh niên là đề cập tới tình hình giáo dục sau phổ thông (bao gồm giáo dục đào tạo nghề, giáo dục đại học và sau đại học) của thanh niên. Vì vậy, trình độ CMKT cao nhất đạt được được xác định theo cấp/trình độ đào tạo CMKT cao nhất đạt được (bao gồm: sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, đại học, thạc sỹ và tiến sỹ).

Xu hướng và thực trạng

Sơ bộ năm 2023, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT đạt 26,8%, cao hơn so với tỷ lệ này ở dân số chung tuổi từ 15 trở lên (hiện là 24,9%) với khoảng 1,9 điểm phần trăm cách biệt. Trong đó, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ từ Đại học trở lên đạt 12,6%, và cao hơn khoảng 2,1 điểm phần trăm so với dân số chung tuổi từ 15 trở lên (hiện là 10,5%).

Biểu 26: Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ CMKT đạt được, giới tính, thành thị/nông thôn, 2023*

	Đơn vị tính: %		
	Không CMKT	CMKT	Trong đó: Đại học trở lên
Toàn quốc	73,2	26,8	12,6
Thành thị	63,7	36,3	20,6

Nông thôn	79,4	20,6	7,3
Nam	73,0	27,0	10,9
Nữ	73,4	26,6	14,2

Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: () Kết quả sơ bộ.*

Theo kết quả sơ bộ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2023, nam thanh niên tuổi 16 - 30 hiện có tỷ lệ CMKT cao hơn không đáng kể so với nữ thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát (27,0% so với 26,6% theo tuần tự). Tuy nhiên, tỷ lệ nữ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT từ Đại học trở lên lại cao hơn so với nam thanh niên cùng nhóm tuổi (14,2% so với 10,9%). Nếu xem xét chi tiết hơn về các trình độ CMKT được đào tạo, xu hướng chung là các hình thức đào tạo chuyên môn và dài hạn hơn (cao đẳng, đại học) đã được dân số nữ lựa chọn nhiều hơn. Trong khi loại hình đào tạo sơ cấp, trung cấp (đào tạo nghề thực hành) dường như vẫn là sự lựa chọn ở dân số nam. Điều này ngụ ý tới ảnh hưởng của định hướng nghề theo giới tới lựa chọn hình thức đào tạo ở người dân. Nhận định này càng rõ rệt hơn khi quan sát phân bố của các trình độ CMKT của lực lượng lao động theo giới tính.

Thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực thành thị vẫn có nhiều lợi thế hơn về giáo dục, đặc biệt giáo dục sau phổ thông so với thanh niên khu vực nông thôn. Điều này được biểu hiện ở tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT cao hơn đáng kể với 15,7% điểm cách biệt (36,3% so với 20,6% theo tuần tự).

So với giai đoạn trước, thanh niên ngày càng có nhiều cơ hội và năng lực nâng cao trình độ học tập của mình. Biểu hiện qua tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 trình độ CMKT từ đại học trở lên có xu hướng tăng nhanh theo thời gian, đặc biệt là những năm gần đây (từ 8,8% năm 2015 lên 9,4% năm 2018 và tới 12,6% năm 2023)⁶. Trong đó, tỷ lệ có trình độ CMKT từ đại học trở lên ở nữ thanh niên tuổi 16 - 30 luôn cao hơn so với nam thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát. Mặc dù tỷ lệ tham dự học tập ở nữ thanh niên hiện là thấp hơn so với nam thanh niên tuổi 16 - 30 (98,9% so với 99,1% như đã đề cập ở phần 1: Tình trạng tham dự giáo dục của thanh niên, Biểu 19), nhưng tỷ lệ nữ thanh niên tham dự giáo dục sau phổ thông và đạt được trình độ CMKT từ đại học trở lên lại cao hơn so với nam thanh niên ở nhóm tuổi quan sát (35,3% so với 34,8% và 14,2% so với 10,9%). Cao hơn về tỷ lệ tham dự giáo dục sau phổ thông và tỷ lệ có trình độ CMKT, đặc biệt ở trình độ từ Đại học trở lên ở thanh niên nữ tuổi 16 - 30 là báo hiệu đáng mừng về gia tăng chất lượng của nguồn nhân lực nữ có trình độ

⁶ Báo cáo về thanh niên Việt nam giai đoạn 2015-2018, Bảng 2.5, Trang 20, Bộ Nội vụ: 2019; và Kết quả sơ bộ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 4/2023.

chuyên môn cao, mà còn là ghi nhận về sự tiến bộ của phụ nữ ở trình độ giáo dục đạt được.

Khác biệt về trình độ CMKT đạt được

Khác biệt theo vùng địa lý

Xem xét trình độ CMKT đạt được của thanh niên tuổi 16 - 30 theo 06 vùng kinh tế xã hội năm 2023 (Biểu 27) cho thấy vùng hiện có tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT cao nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng (33,4%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (32,0%). Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT thấp nhất thuộc về vùng Tây Nguyên (17,7%) và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (18,3%). Khác biệt vùng/miền về tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT (so sánh giữa tỷ lệ cao nhất và tỷ lệ thấp nhất) là khoảng 15,7 điểm phần trăm. Đây là một khoảng cách biệt khá lớn.

Quan sát chi tiết hơn trong phân tổ “trình độ CMKT từ Đại học trở lên”, Biểu 27 cho thấy xu hướng tương tự như khi quan sát ở phân tổ “có trình độ CMKT”. Nghĩa là vùng Đồng bằng sông Hồng đồng thời là vùng có tỷ lệ thanh niên tuổi 16 – 30 trình độ CMKT từ Đại học trở lên cao nhất cả nước (17,6%), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (16,7%). Các tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT từ Đại học trở lên thấp nhất thuộc về vùng Trung du và miền núi phía Bắc (6,2%) và vùng Tây Nguyên (7,7%). Cách biệt vùng/miền ở tỷ lệ này là khoảng 11,4 điểm phần trăm.

Biểu 27: Tỷ lệ thanh niên 16 – 30 tuổi theo trình độ CMKT đạt được theo vùng kinh tế xã hội, 2023*

Vùng kinh tế xã hội	Đơn vị tính: %		
	Không CMKT	Có CMKT	Trong đó: ĐH trở lên
<i>Toàn quốc</i>	73,2	26,8	12,6
Trung du và miền núi phía Bắc	81,7	18,3	6,2
Đồng bằng sông Hồng	66,6	33,4	17,6
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	72,6	27,4	11,6
Tây Nguyên	82,3	17,7	7,7
Đông Nam Bộ	68,0	32,0	16,7
Đồng bằng sông Cửu Long	79,8	20,2	8,3

Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

Có thể nhận xét rằng, với vùng/miền có trình độ phát triển kinh tế xã hội nhiều lợi thế hơn đã đem lại nhiều cơ hội về giáo dục, đặc biệt là giáo dục sau phổ thông cho người dân. Đồng thời cũng được xem là yếu tố tác động tới sự

cách biệt về cơ hội giáo dục giữa các vùng/miền.

Khác biệt theo tuổi

Trình độ giáo dục nói chung và trình độ CMKT nói riêng của mỗi người phần nào chịu ảnh hưởng của tuổi (tuổi đi học theo quy định, thời gian hoàn thành cấp giáo dục, tuổi bắt đầu tham dự cấp học...). Vì vậy, trình độ giáo dục đạt được là tăng dần theo tuổi. Quan sát trình độ CMKT của nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 giai đoạn 2019 - 2023 cho thấy sau độ tuổi 22 (tuổi đúng theo quy định nếu đi học đúng tuổi và học liên tục là hoàn thành xong đại học – tuổi 18 hoàn thành giáo dục phổ thông + 4 năm tham dự giáo dục sau phổ thông nếu có), tình trạng tham dự đào tạo CMKT vẫn còn tiếp tục và mạnh ở nhóm thanh niên tuổi quan sát, biểu hiện ở tỷ lệ có CMKT ở thanh niên nhóm tuổi 25 - 30 đạt tới 40,5% (chiếm 2/5 tổng số thanh niên nhóm tuổi quan sát), và tỷ lệ có CMKT từ Đại học trở lên đạt 19,8% (chiếm xấp xỉ gần 1/5 tổng số thanh niên nhóm tuổi quan sát). Trong khi, ở nhóm tuổi 19 - 24, các tỷ lệ này là 24,2% (chiếm gần 1/4 tổng số thanh niên nhóm tuổi quan sát) và 10,9% (tương đương khoảng 1/10 tổng số thanh niên nhóm tuổi quan sát) theo tuần tự.

Biểu 28: Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ CMKT đạt được, 2019-2023*

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Không CMKT	Có CMKT	Đại học trở lên
<i>Năm 2023</i>			
<i>Tổng số</i>	73,2	26,8	12,6
16-18	97,8	2,2	0,0
19-24	75,8	24,2	10,9
25-30	59,5	40,5	19,8
<i>Năm 2019</i>			
<i>Tổng số</i>	76,4	23,6	10,7
16-18	99,3	0,7	0,0
19-24	79,8	20,2	8,2
25-30	65,0	35,0	16,8

Nguồn: Kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 1/4/2019; Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: (*) Kết quả sơ bộ.

Quan sát theo thời gian 2019 - 2023, số liệu Biểu 28 cho thấy trình độ có CMKT của thanh niên ở 03 nhóm tuổi quan sát đều có xu hướng ngày một tăng thêm. Nhu cầu về đào tạo ngắn hạn (đào tạo nghề sơ cấp, trung cấp, cao đẳng) có tăng lên (từ 0,7% năm 2019 lên 2,2% năm 2023) ở nhóm dân số trẻ tuổi 16 - 18. Ở nhóm tuổi 19 - 24, tỷ lệ thanh niên có CMKT tăng từ 20,2% lên 24,2% và ở nhóm tuổi 25 - 30, tỷ lệ thanh niên có CMKT tăng từ 35,0% lên 40,5% trong vòng 5 năm. Lưu ý với tỷ lệ thanh niên có CMKT từ Đại học trở lên (đào tạo dài

hạn) cũng có xu hướng tăng, cao hơn sau độ tuổi 25. Cụ thể ở nhóm tuổi 25 - 30 tỷ lệ thanh niên có CMKT từ Đại học trở lên đạt 16,8% lên 19,8% (tương đương với 3 điểm phần trăm tăng thêm trong vòng 5 năm).

Xu hướng có thể về tình trạng tham dự giáo dục sau phổ thông ở nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 là những năm gần đây, hình thức giáo dục đào tạo ngắn hạn (đào tạo nghề, sơ cấp, trung cấp...) cũng đã được các bạn trẻ quan tâm hơn. Và có thể là họ tham dự các hình thức đào tạo ngắn hạn trước là để đáp ứng nhu cầu tìm kiếm việc làm và sau đó mới tiếp tục tham gia các hình thức đào tạo dài hạn?. Theo số liệu niên giám thống kê Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội giai đoạn 2018 - 2022, trung bình số học sinh học nghề tuyển mới là khoảng 2,1 triệu người/năm. Trong đó, nam học sinh chiếm ưu thế hơn (khoảng 70,1%). Quan sát theo trình độ đào tạo (dưới 3 tháng, sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề), tỷ lệ học sinh học nghề tốt nghiệp theo trình độ đào tạo lần lượt là 29,9%; 55,4%; 8,4% và 6,3% năm 2022. Như vậy, có thể thấy xu hướng tham dự đào tạo ngắn hạn dưới 3 tháng và sơ cấp nghề hiện có ưu thế.

+ Số năm đi học bình quân

Thực trạng

Số năm đi học bình quân là 1 chỉ tiêu thống kê được sử dụng để đánh giá về giáo dục đạt được của dân số. Thông thường chỉ tiêu “Số năm đi học bình quân” được tính cho dân số tuổi 25 trở lên (độ tuổi theo quy ước là đã hoàn thành việc giáo dục, đào tạo cơ bản). Tuy nhiên, trong phạm vi đối tượng nghiên cứu của chuyên đề là nhóm thanh niên tuổi 16 - 30. Việc ước tính “Số năm đi học bình quân” đã dựa theo số năm đi học thực tế khai báo của thanh niên tuổi 16 - 30 và có so sánh với dân tuổi 25 trở lên.

Biểu 29 cho biết về số năm đi học bình quân của thanh niên tuổi 16 - 30 theo kết quả sơ bộ Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2023. Số liệu cho thấy hiện số năm đi học bình quân của thanh niên tuổi 16 - 30 đạt 11,4 năm. Trong đó, không có cách biệt đáng kể về số năm đi học bình quân giữa nam và nữ thanh niên tuổi 16 - 30. Tuy nhiên, số năm đi học của thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực thành thị được ghi nhận cao hơn đáng kể (khoảng 1,5 năm) so với thanh niên nông thôn cùng nhóm tuổi quan sát (12,3 năm và 10,8 năm theo tuần tự).

Biểu 29*: Số năm đi học bình quân của thanh niên 16 - 30 tuổi theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2023**

		<i>Đơn vị tính: Năm</i>
Đặc trưng cơ bản		Thanh niên 16-30
Chung		11,4
Thành thị		12,3

Nông thôn	10,8
Nam	11,2
Nữ	11,6

Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: () Tác giả tự tính toán từ kết quả bộ số liệu kết quả Điều tra. (**) Kết quả sơ bộ.*

Nếu so sánh với số năm đi học bình quân của dân số tuổi 25 trở lên, số năm đi học bình quân của dân số nữ có xu hướng tăng thêm qua thời gian, ghi nhận sự thu hẹp của tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và theo đuổi giáo dục cao hơn ở nữ. Số liệu cho thấy số năm đi học bình quân chung của dân số tuổi 25 trở lên tăng từ 8,5 năm 2016 đến 9,1 năm 2020. Trong đó, ở nữ là 8,0 năm/2016 lên đến 8,6 năm/2020 và ở nam là 9,1 năm/2016 lên đến 9,4 năm/2020⁷. Qua đó cho thấy, cách biệt giới về số năm đi học bình quân của dân số tuổi 25 trở lên là tồn tại (0,8 năm/2020).

Tuy vậy, nếu so sánh mức độ khác biệt giới về số năm đi học bình quân giữa hai nhóm quan sát (thanh niên tuổi 16 - 30 và dân số chung tuổi 25 trở lên) hé lộ rằng “khác biệt giới” về số năm đi học bình quân cơ bản xuất phát là từ các thế hệ trước. Có thể nói rằng qua thời gian, tiến trình xóa dần cách biệt giới trong tiếp cận giáo dục đã đạt được những bước tiến đáng kể đặc biệt là những năm gần đây.

Khác biệt về số năm đi học bình quân

Khác biệt theo vùng địa lý

Quan sát theo 06 vùng kinh tế xã hội, vùng Đồng bằng sông Hồng là vùng hiện có số năm đi học bình quân ở thanh niên tuổi 16 - 30 đạt cao nhất (12,5 năm 2023), tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ (11,8 năm). Vùng có số năm đi học bình quân của thanh niên tuổi 16 - 30 thấp nhất là vùng Tây Nguyên, vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng Trung du và miền núi phía Bắc (10,1 năm, 10,4 năm và 10,5 năm theo tuần tự). Cách biệt vùng/miền về số năm đi học bình quân là khoảng 2,4 năm sơ bộ năm 2023. Kết quả là phù hợp về xu hướng vùng/miền khi so sánh với tỷ lệ tham dự giáo dục, trình độ học vấn cao nhất đạt được và trình độ CMKT ở thanh niên nhóm tuổi quan sát.

Biểu 30*: Số năm đi học bình quân của thanh niên tuổi 16 - 30 theo vùng kinh tế xã hội, 2023**

<i>Đơn vị tính: Năm</i>	
Vùng kinh tế xã hội	Thanh niên 16 - 30
Chung	11,4
Trung du và miền núi phía Bắc	10,5
Đồng bằng sông Hồng	12,5
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	11,5

⁷ Báo cáo Chỉ số phát triển con người của Việt nam giai đoạn 2016 – 2020, Cục Thống kê.

Tây Nguyên	10,1
Đông Nam Bộ	11,8
Đồng bằng sông Cửu Long	10,4

Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: ^(*) Tác giả tự tính toán từ kết quả bộ số liệu Điều tra. ^(**) Kết quả sơ bộ.

Khác biệt theo tuổi

Quan sát về số năm đi học bình quân của thanh niên tuổi 16 - 30 theo nhóm tuổi cho thấy ở các nhóm tuổi lớn hơn (19 - 24 và 25 - 30), số năm đi học bình quân chưa đạt tới và vượt ngưỡng 12 năm cấp giáo dục phổ thông (11,7 năm và 11,8 năm theo tuần tự). Và nếu xét thêm thời gian tham dự giáo dục sau phổ thông thì kết quả này cho thấy, tình trạng tham dự hoàn thành cấp giáo dục phổ thông hiện chưa đạt tới ngưỡng 100% cho toàn thanh niên tuổi 19 - 30. Tình trạng chưa hoàn thành cấp giáo dục phổ thông này là cao hơn ở nông thôn và ở nam thanh niên.

Trong khi ở nhóm tuổi 16 - 18 (độ tuổi tham dự học ở bậc giáo dục phổ thông), số năm đi học bình quân là 10,1 năm. Kết quả là tương đối đồng đều khi phân tổ chi tiết ở cấp thành thị/nông thôn và giới tính. Qua đó, có thể thấy mức độ tham dự giáo dục và tình trạng bỏ học đã có dấu hiệu chuyển biến tích cực và toàn diện.

Biểu 31*: Số năm đi học bình quân của thanh niên tuổi 16 – 30 theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2023**

Đơn vị tính: Năm					
Nhóm tuổi	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Tổng số	11,4	12,3	10,8	11,2	11,6
16-18	10,1	10,3	10,0	10,0	10,2
19-24	11,7	12,7	11,0	11,5	11,9
25-30	11,8	12,9	11,0	11,6	11,9

Nguồn: Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: ^(*) Tác giả tự tính toán từ kết quả bộ số liệu Điều tra. ^(**) Kết quả sơ bộ.

3. Sức khỏe của thanh niên

Sức khỏe (sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần) cũng được xem là một lợi thế tiềm năng của thanh niên. Sức khỏe luôn gắn liền, chi phối và tác động tới chất lượng, hiệu quả, năng suất lao động nguồn nhân lực. Sức khỏe gồm ba thành tố: sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần, và sức khỏe xã hội.

a. Thực trạng sức khỏe thể chất

Sức khỏe thể chất được hiểu là sự sáng khoái và thoải mái về thể chất. Càng sáng khoái, thoải mái, càng chứng tỏ là người khỏe mạnh. Cơ sở của sự sáng khoái, thoải mái thể chất thể hiện ở: Sức lực (khả năng hoạt động cơ bắp

mạnh); sự nhanh nhẹn (khả năng phản ứng nhanh); sự dẻo dai (làm việc hoặc hoạt động chân tay tương đối lâu và liên tục mà không cảm thấy mệt mỏi); khả năng chống đỡ được các yếu tố gây bệnh; khả năng chịu đựng được những điều kiện khắc nghiệt của môi trường như chịu nóng, lạnh, hay sự thay đổi đột ngột của thời tiết.

Hai thông tin về chiều cao và cân nặng (chỉ số BMI) thường được sử dụng để đánh giá về tình trạng tổng thể của sức khỏe thể chất. Hiện có thể tham khảo thông tin này từ kết quả các cuộc Tổng điều tra Dinh dưỡng toàn quốc do Viện Dinh dưỡng quốc gia, Bộ Y tế thực hiện. Đây là những thông tin có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc đánh giá các Mục tiêu của Chiến lược Quốc gia về Dinh dưỡng giai đoạn và đưa ra các bằng chứng khoa học nhằm phục vụ cho việc lập kế hoạch Chiến lược quốc gia về dinh dưỡng trong giai đoạn tiếp theo.

Kết quả Tổng điều tra cho thấy chiều cao đạt được (hoàn thành) của người dân Việt nam hiện đến sớm hơn trước đây (khoảng ở độ tuổi 20 - 24 so với độ tuổi 26 - 29 năm 2000) cho cả hai giới⁸. Đây là kết quả của nhiều yếu tố mà trong đó đóng vai trò quan trọng là yếu tố dinh dưỡng. Vì vậy, chiều cao đạt được (hoàn thành) của người dân khu vực thành thị hay ở trong các hộ gia đình có điều kiện sống cao, có nhiều điều kiện về dinh dưỡng thường sẽ cao hơn.

Theo kết quả Tổng điều tra 2020, đã có sự thay đổi mạnh về chiều cao ở nhóm thanh niên tuổi 18: 1,68 m ở nam (tăng 3,7 cm so với năm 2010) và 1,562 m ở nữ (tăng 2 cm so với năm 2010)⁹.

Biểu 32: Chiều cao trung bình ước tính của thanh niên độ tuổi 19 của Việt Nam và 1 số nước khác ở Châu Á, 2024

Đơn vị tính: Cm

Tên các nước	Chiều cao trung bình ước tính năm 2024	
	Nam độ tuổi 19	Nữ độ tuổi 19
1. Trung quốc	175,66	163,46
2. Hàn quốc	175,52	163,23
3. Singapore	173,50	161,30
4. Nhật bản	172,06	158,50
5. Thái lan	171,61	159,42
6. Ma-lay-xia	169,20	157,06
7. Việt nam	168,89	158,43
8. My-an-mar	166,70	154,71
9. Bru-nây	166,31	154,90
10. In-đô-nê-xia	166,26	154,36

⁸ Các Báo cáo kết quả Tổng điều tra Dinh dưỡng, Bộ Y tế.

⁹ Kết quả Tổng điều tra dinh dưỡng 2019 -2020.

11. Căm-pu-chia	165,35	154,75
12. Phi-líp-pin	165,23	154,14
13. Bang-la-desh	165,08	152,38
14. Lào	162,78	153,10
15. Timo-Leste	160,13	152,71

Nguồn: Số liệu ước tính từ World Population Review năm 2024, tiếp cận 7/2024.

Theo Bảng thống kê ước tính về chiều cao trung bình của thanh niên độ tuổi 19 theo giới tính cho các quốc gia trên thế giới dựa theo nghiên cứu của Tổ chức Risk Factor Collaboration - NCD, chiều cao của thanh niên Việt Nam tính trên độ tuổi 19 có mức tăng chiều cao khoảng 2,9cm/10 năm ở nam và 2,2cm/10 năm ở nữ, giai đoạn 1999 - 2009; và đều là 3,2 cm/10 năm tiếp theo (giai đoạn 2009 -2019). Như vậy, có thể thấy những năm gần đây, mức tăng chiều cao ở nữ độ tuổi quan sát có nhỉnh hơn so với mức tăng ở nam. Riêng năm 2024, chiều cao trung bình của nam giới Việt Nam độ tuổi 19 đạt gần 1,69 m và nữ giới gần chạm mốc 1,584 m. Biểu 32 cho thấy chiều cao trung bình của thanh niên độ tuổi 19 của Việt Nam và 1 số nước khác khu vực Châu Á năm 2024¹⁰. Số liệu cho biết chiều cao của nam, nữ thanh niên Việt Nam (độ tuổi quan sát) hiện ở ngưỡng trên trung bình, thấp hơn khoảng 6,8 cm và 5,0 cm theo tuần tự so với Trung quốc – (hiện có các chỉ số cao nhất trong bảng so sánh) và cao hơn khoảng 8,76 cm và 5,72 cm theo tuần tự so với Timo Leste – (nước có các chỉ số thấp nhất trong bảng so sánh).

Cân nặng của một người chịu ảnh hưởng từ chế độ dinh dưỡng trong bữa ăn cũng như chế độ tập luyện, thói quen sinh hoạt trong đời sống hàng ngày và các yếu tố tác động khác. Vì vậy, khó có thể có thông tin chung về cân nặng đại diện cho một nhóm dân số. Thông thường, chỉ số BMI được sử dụng gián tiếp để tham khảo. Biểu 32 cho biết các tỷ lệ ước tính theo phân loại BMI (WHO) cho các nhóm tuổi quan sát ở nam và nữ thanh niên Việt nam độ tuổi 15 - 29¹¹.

Xu hướng chung là tình trạng dinh dưỡng, thể chất của thanh niên Việt nam đã được cải thiện theo hướng tích cực trong vòng 30 năm qua (giai đoạn 1990 - 2022). Tình trạng dinh dưỡng, thể chất qua chỉ số BMI - ở mức “Bình thường” là phổ biến cho cả nam và nữ thanh niên ở các nhóm tuổi quan sát thể hiện qua các tỷ lệ phần trăm cao và có xu hướng tăng thêm. Đồng thời cũng ghi nhận xu hướng tăng nhanh về tỷ lệ thanh niên có chỉ số BMI - ở tình trạng “Tiền béo phì”, đặc biệt là ở các nhóm tuổi trẻ hơn và ở nam thanh niên. Tình trạng “Thiếu cân” ở thanh niên tuổi 15 - 29 đã được giảm nhẹ theo thời gian, phản ánh sự cải thiện trong điều kiện sống, dinh dưỡng của người dân trong những năm qua.

So sánh các nhóm/độ tuổi quan sát, thanh niên độ tuổi 18 - 24 có tình trạng dinh dưỡng, thể chất kém hơn so với các nhóm thanh niên khác (độ tuổi từ 15 - 17 và 25 - 29), biểu hiện qua tỷ lệ phần trăm thấp hơn ở phân loại BMI

¹⁰ World Population Review, 2024.

¹¹ Tổ chức Risk Factor Collaboration - NCD, tiếp cận 7/2024.

“Bình thường” và tỷ lệ phần trăm cao hơn ở phân loại BMI “Thiếu cân”. Điều này phản ánh đúng thực tế vì nhóm thanh niên tuổi 15 - 17 vẫn được nhận nhiều sự chăm sóc, điều kiện dinh dưỡng của người thân, gia đình; và nhóm thanh niên tuổi 25 - 29 - độ tuổi trưởng thành, độc lập - đã có sự hiểu biết, kiến thức về dinh dưỡng và cơ bản có thể tự chăm sóc, nâng cao tình trạng sức khỏe thể chất của mình.

Biểu 33: Tỷ lệ phần trăm ước tính thanh niên Việt nam độ tuổi 15 - 29 theo phân loại BMI (WHO), nhóm tuổi, giới tính, 1990 - 2022

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Năm	Nam				Nữ			
		Thiếu cân	Bình thường	Tiền béo phì	Béo phì	Thiếu cân	Bình thường	Tiền béo phì	Béo phì
15*	1990	23,96	75,70	0,32	0,02	13,57	85,96	0,46	0,01
	1999	24,98	74,21	0,75	0,07	13,72	85,38	0,86	0,04
	2009	22,42	73,70	3,16	0,72	12,30	85,01	2,46	0,23
	2019	16,53	70,91	9,69	2,88	9,10	84,67	5,37	0,86
	2022	14,64	69,18	12,36	3,82	8,09	84,13	6,46	1,31
16*	1990	21,73	78,02	0,24	0,01	10,26	89,36	0,37	0,01
	1999	22,72	76,67	0,56	0,05	10,37	88,91	0,70	0,03
	2009	20,35	76,57	2,51	0,57	9,21	88,57	2,05	0,17
	2019	15,00	74,44	8,17	2,39	6,66	88,08	4,58	0,68
	2022	13,29	72,86	10,62	3,23	5,88	87,52	5,55	1,05
17*	1990	18,95	80,86	0,18	0,01	7,60	92,09	0,31	0,01
	1999	19,88	79,64	0,44	0,04	7,68	91,72	0,58	0,02
	2009	17,69	79,81	2,03	0,47	6,75	91,36	1,75	0,14
	2019	12,92	78,06	6,97	2,05	4,77	90,68	3,98	0,56
	2022	11,43	76,57	9,20	2,80	4,19	90,08	4,86	0,88
18-19**	1990	34,06	65,22	0,70	0,02	28,94	69,21	1,70	0,15
	1999	34,38	64,61	0,96	0,05	32,36	66,35	1,21	0,08
	2009	32,51	65,06	2,22	0,21	35,61	63,34	0,99	0,06
	2019	28,48	65,20	5,52	0,79	37,67	61,05	1,18	0,09
	2022	27,32	64,50	7,01	1,17	38,25	60,36	1,27	0,12
20-24**	1990	30,12	68,77	1,08	0,03	30,54	67,28	1,97	0,21
	1999	29,35	69,08	1,50	0,08	31,47	66,69	1,70	0,13
	2009	26,04	70,30	3,35	0,31	31,90	66,26	1,72	0,12
	2019	20,63	70,43	7,84	1,10	30,58	66,76	2,46	0,20
	2022	19,14	69,54	9,75	1,57	30,02	66,96	2,78	0,25
25-29**	1990	26,74	71,51	1,69	0,05	31,44	65,79	2,48	0,28
	1999	24,73	72,79	2,36	0,12	29,51	67,63	2,62	0,23
	2009	20,04	74,45	5,05	0,45	26,62	69,84	3,26	0,27
	2019	13,80	73,77	10,97	1,47	21,52	72,61	5,39	0,48
	2022	12,22	72,47	13,28	2,03	19,83	73,31	6,28	0,59

Nguồn: Số liệu ước tính của Tổ chức Risk Factor Collaboration NCD, tiếp cận 7/2024. Lưu ý: (*) Theo phân loại chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới - WHO về chỉ số BMI (chiều cao/tuổi) cho tuổi dưới 18: “Thiếu cân” khi BMI < -2SD; “Bình thường” khi -2SD ≤ BMI ≤ 1SD; “Tiền béo phì” khi 1SD < BMI ≤ 2SD; và “Béo phì” khi BMI > 2SD; (**) Theo phân loại chuẩn của Tổ chức Y tế thế giới - WHO về chỉ số BMI (cân nặng/chiều cao²) cho người Châu Á tuổi trưởng thành: “Thiếu cân” khi BMI < 18,5 kg/m²; “Bình thường” khi 18,5 kg/m² ≤ BMI < 25,0 kg/m²; “Tiền béo phì” khi 25,0 kg/m² ≤ BMI < 30 kg/m²; và “Béo phì” khi BMI ≥ 30 kg/m².

Trong khi, nhóm thanh niên ở tuổi 18 - 24 - giai đoạn phát triển hoàn thiện về thể chất và cũng là giai đoạn tập trung nhiều cho việc học tập thì các yếu tố trên thường bị xem nhẹ. Vì vậy, cần có sự quan tâm, chăm sóc hơn nữa của gia đình về tình trạng dinh dưỡng, thể chất của nhóm dân số này.

So sánh theo giới tính, ở nhóm tuổi trẻ 15 - 17, tình trạng dinh dưỡng thể chất của nữ thanh niên có xu hướng khả quan hơn rất nhiều so với nam thanh niên trong khi ngược lại ở nhóm tuổi trên 18 - 29, tình trạng dinh dưỡng, thể chất của nam thanh niên được thể hiện là tốt hơn. Tuy nhiên, tình trạng “Béo phì” ở nam thanh niên có xu hướng là cao hơn so với nữ thanh niên ở mọi nhóm tuổi quan sát.

So sánh với tình trạng dinh dưỡng năm 2022, thể chất qua chỉ số BMI chung cả nước (11,3%; 69,5%; 17,2% và 2,0% cho dân số nam và 11,9%; 69,7%; 16,2% và 2,1% cho dân số nữ, tuân tự theo Biểu 33 về phân loại theo chỉ số BMI), có thể thấy rằng thanh niên có tình trạng dinh dưỡng, thể chất là tốt hơn ở cả hai giới.

Như đã đề cập, tình trạng sức khỏe thể chất, bên cạnh yếu tố đảm bảo về chế độ dinh dưỡng (hiện ngày một cải thiện), rèn luyện về thể chất qua tập luyện thể dục, thể thao và các hoạt động thể chất cũng cần được thực hiện (yếu tố thúc đẩy cho cả sức khỏe về thể chất và sức khỏe tinh thần). Theo khuyến nghị của Tổ chức Y tế thế giới – WHO, tuổi vị thành niên (từ tuổi 11 đến tuổi 17) nên dành tối thiểu 60 phút/tuần cho các hoạt động thể chất tăng cường cơ, xương từ mức độ vừa phải trở lên còn đối với người trưởng thành (từ tuổi 18 trở lên) nên dành tối thiểu 150 phút/tuần cho các hoạt động thể chất, thể dục từ mức độ vừa phải trở lên hoặc tối thiểu 75 phút/tuần cho hoạt động tập thể dục cường độ mạnh hoặc kết hợp hài hòa giữa các hoạt động mức độ vừa phải và hoạt động cường độ mạnh trong tuần...¹². Tuy nhiên, qua số liệu điều tra của khối các nước Đông Nam Á - ASEAN về tình trạng tham dự thể thao (ASEAN survey on sports participation 2021) tiến hành ở 10 thành phố thuộc các nước thành viên (trong đó có Việt nam) năm 2021, tỷ lệ tham dự hoạt động của thanh niên nói chung là dưới ngưỡng yêu cầu WHO (chỉ có khoảng 35% đáp ứng nghĩa là 65% không đáp ứng). Kết quả điều tra cho thấy mức tham dự thể thao ở nam đường

¹² Báo cáo WHO về tình trạng hoạt động thể chất năm 2022 – Global status report on physical activity, 2022.

như cao hơn. Thanh niên có xu hướng tham gia thể thao cùng bạn bè. Các loại hình thể thao phổ biến trong 12 tháng qua ở thanh niên bao gồm đi bộ, chạy bộ ngoài trời, bóng đá, cầu lông, các bài tập thể dục trong nhà... Mục đích tham gia các hoạt động thể thao ở thanh niên là về sức khỏe thể lực, tiếp theo là sức khỏe tinh thần, vẻ đẹp hình thể, sự ưa thích, dành thời gian với gia đình. Rào cản chính với thanh niên để tham gia thể thao là các vấn đề về thể trạng sức khỏe và sự an toàn.

Tình trạng tham dự thể thao thấp ở thanh niên sẽ tác động tới việc hình thành các hành vi/tình trạng sức khỏe trong tương lai của họ. Vì vậy, cần nâng cao sự đóng góp hướng tới phát triển cộng đồng qua thể thao của thanh niên dưới các hình thức thể thao nhóm, đặc biệt cho nữ thanh niên, khuyến khích tham dự câu lạc bộ thể thao/nhóm xã hội/cuộc thi liên quan để tạo môi trường tương tác cộng đồng tích cực cho thanh niên nhằm hình thành các quan điểm/hành vi/lối sống tích cực, khỏe mạnh; hướng dẫn cho thanh niên về các chương trình giáo dục thể chất chất lượng và các hoạt động ngoại khóa¹³.

b. Thực trạng sức khỏe tinh thần

Bên cạnh nội dung về sức khỏe thể chất, sức khỏe tinh thần của thanh niên nói riêng, của người dân nói chung cũng là nội dung quan trọng cần xem xét. Bởi đây được coi là nguồn lực để sống khỏe mạnh, là nền tảng cho chất lượng cuộc sống, giúp cá nhân có thể ứng phó một cách tự tin và hiệu quả với mọi thử thách, khó khăn trong cuộc sống.

Kết quả Điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt nam, 2020 - 2021 có thực hiện thu thập thông tin về quan điểm chủ quan của cá nhân về thu nhập, sức khỏe, môi trường sống và những điều tương tự mà có ý nghĩa, vai trò quan trọng trong cuộc sống của họ. Những nội dung này có thể tác động đến nhận thức của người dân về hạnh phúc, bất kể các điều kiện khách quan khác như thu nhập thực tế hay tình trạng sức khỏe thể chất như thế nào. (OECD: *Hướng dẫn của OECD về đo lường hạnh phúc*. Paris: Nhà xuất bản OECD, 2013. https://read.oecd-illibrary.org/economics/oecd-guidelines-on-measuring-subjective-well-being_9789264191655-en#page1).

Kết quả điều tra cho thấy ở nhóm thanh niên tuổi 15 - 29, nhìn chung đa phần thanh niên lứa tuổi này đều cảm thấy cuộc sống tốt đẹp (99,4% với thang điểm đo từ 4 đến 10 ở nam thanh niên, và 98,7% với thang điểm đo từ 4 đến 10 ở nữ thanh niên), trong đó phần trăm nhóm thanh niên cho thang điểm từ 7 đến

¹³ ASEAN Survey on sports participation 2021: Measuring Sports' Contribution to Socio-Economic Development in 10 Cities, ASEAN, 2021.

10 chiếm khoảng 68,1% và 74,9% theo tuần tự. Hay nói cách khác, họ có sự tin tưởng vào cuộc sống này. Có ít nhất 64,3% ở nhóm thanh niên tuổi 15 - 29 cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc.

Biểu 34: Phần trăm thanh niên độ tuổi 15 - 29 cảm nhận cuộc sống qua bậc thang đo cho rằng cuộc sống bình thường, và cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc theo nhóm tuổi và giới tính, 2020-2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Bậc thang đo				Cuộc sống bình thường ⁽¹⁾	Phần trăm cảm thấy cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc ⁽²⁾	N ⁽³⁾
	0-3	4-6	7-10	Khác			
Nam							
Chung	0,5	31,3	68,1	0,1	7,1	64,3	2158
15-24	0,5	33,0	66,4	0,1	7,1	61,6	1288
15-19	0,6	30,8	68,5	0,1	7,2	63,0	652
20-24	0,4	35,3	64,3	0,0	7,0	60,0	636
25-29	0,5	28,7	70,5	0,2	7,2	68,0	870
Nữ							
Chung	1,1	23,8	74,9	0,3	7,4	66,2	4557
15-24	0,9	23,0	75,8	0,3	7,5	66,1	2736
15-19	0,8	21,9	77,1	0,2	7,5	65,8	1385
20-24	0,9	24,0	74,6	0,5	7,5	66,3	1352
25-29	1,3	25,0	73,5	0,1	7,3	66,3	1820

Nguồn: Cục Thống kê, Báo cáo kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt nam - SDG CW, 2020 - 2021, trích Biểu EQ.4.1W và Biểu EQ.4.1M. Lưu ý: (1)-Chỉ tiêu MICS - EQ9. Sự hài lòng về cuộc sống; (2)-Chỉ tiêu MICS - EQ10. Mức độ hạnh phúc. (3)- Số người trả lời.

Quan sát chi tiết theo nhóm 5 độ tuổi, tỷ lệ thanh niên cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc là cao hơn ở nhóm tuổi lớn (nhóm tuổi 25 - 29) (68,0% ở nam và 66,3% ở nữ). Có đến 70,5% nam thanh niên độ tuổi 25 - 29 chọn thang điểm từ 7 - 10 khi họ được hỏi về mức độ cảm nhận sự hài lòng về cuộc sống và khoảng 73,5% nữ thanh niên độ tuổi 25 - 29 chọn thang điểm 7 - 10. Tỷ lệ thanh niên tuổi 25 - 29 (cho điểm từ 0 đến 3) cảm nhận “không hài lòng về cuộc sống” tương đối thấp (0,5% và 1,3% theo tuần tự cho nam và nữ).

Trong khi với nhóm thanh niên tuổi 15 - 24, tỷ lệ thanh niên cho rằng cuộc sống khá hạnh phúc hoặc rất hạnh phúc là thấp hơn (61,6% ở nam và 66,1% ở nữ). Có khoảng 75,8% nữ thanh niên tuổi 15 - 24 chọn thang điểm từ 7 - 10 khi

họ được hỏi về mức độ cảm nhận sự hài lòng về cuộc sống, trong khi chỉ có 66,4% nam thanh niên tuổi 15 - 24 chọn thang điểm này (thấp hơn rất nhiều so với nữ thanh niên ở cùng nhóm tuổi – khoảng 9,4 điểm phần trăm – đây là khoảng cách biệt đáng kể). Qua đó cho thấy, ở lứa tuổi trẻ hơn, nam thanh niên cần được ưu tiên có nhiều sự quan tâm, chăm sóc, định hướng tâm lý của người lớn.

Ngoài các câu hỏi về sự hài lòng và hạnh phúc trong cuộc sống, điều tra SDGCW 2020 - 2021 còn thiết kế thêm 02 câu hỏi đơn giản về việc liệu người dân có nghĩ rằng cuộc sống của họ được cải thiện trong một năm qua hay không và liệu họ có nghĩ rằng cuộc sống của họ sẽ tốt hơn trong thời gian một năm tới hay không. Qua đó có thể trợ giúp đánh giá về sự tuyệt vọng trong cuộc sống ở những người trẻ tuổi, sự thất vọng và hy vọng vào tương lai của họ. Kết hợp sự đánh giá chủ quan về năm qua và mong đợi trong năm tiếp theo có thể là thông tin hữu ích để hiểu được cảm giác hạnh phúc nói chung ở giới trẻ.

Biểu 35: Phần trăm thanh niên độ tuổi 15-29 cho rằng cuộc sống của họ được cải thiện hơn trong năm qua và sẽ tốt hơn trong năm tới theo giới tính và nhóm tuổi, 2020-2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Phần trăm thanh niên đã cho rằng cuộc sống của mình:			N ⁽³⁾
	Được cải thiện hơn trong năm qua ⁽¹⁾	Tốt hơn trong năm tới ⁽²⁾	Cả hai	
Nam				
Chung	51,2	81,8	47,7	2158
15-24	49,3	79,7	45,6	1288
15-19	49,3	75,3	45,5	652
20-24	49,4	84,1	45,8	636
25-29	53,9	84,9	50,9	870
Nữ				
Chung	50,8	75,3	47,0	4557
15-24	50,2	75,4	46,7	2736
15-19	53,1	75,7	49,4	1385
20-24	47,2	75,1	44,0	1352
25-29	51,8	75,1	47,3	1820

Nguồn: Cục Thống kê, Báo cáo kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt nam - SDGCW, 2020-2021, trích Biểu EQ.4.2W và Biểu EQ.4.2M. Lưu ý: (1)-Chỉ tiêu MICS – EQ.11a. và (2)-Chỉ tiêu MICS – EQ.11b Cảm nhận về cuộc sống tốt đẹp hơn trong độ tuổi quan sát. (3)- Số người trả lời.

Biểu 35 cho thấy nhận thức của thanh niên tuổi 15 - 29 về một cuộc sống tốt đẹp hơn. Nhìn chung với cả 03 nhóm tuổi quan sát (15 - 19, 20 - 24 và 25 - 29), chỉ khoảng 44% - 51% số thanh niên cho rằng cuộc sống năm qua được cải

thiện và đồng thời sẽ tốt hơn trong năm tới. Các tỷ lệ này ở nam thanh niên nhóm tuổi cao (tuổi 20 - 29, lứa tuổi hoàn thành bậc giáo dục phổ thông, đã bước đầu có suy nghĩ độc lập, ít phụ thuộc hơn vào gia đình...) có xu hướng cao hơn so với ở nữ thanh niên. Điều này dường như ngụ ý tới việc ở độ tuổi này nam thanh niên có nhiều suy nghĩ chín chắn hơn, tích cực hơn vào tương lai tốt đẹp, với ưu thế vốn có của “phái mạnh” sẽ sẵn sàng đón nhận và vượt qua các thử thách và khó khăn trong cuộc sống.

Cảm giác thấy an toàn nơi môi trường sống xung quanh mình cũng là một thông tin trợ giúp trong đánh giá về sức khỏe tinh thần của người dân. Điều tra SDGCW 2020-2021 cũng thiết kế các câu hỏi để thu thập thông tin về nỗi sợ hãi, cảm giác an toàn và nhận thức về vấn đề tội phạm của người dân trong cuộc sống thường ngày.

Biểu 36: Phần trăm thanh niên độ tuổi 15 - 29 cảm thấy an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối, ở nhà một mình khi trời tối theo nhóm tuổi, giới tính, 2020-2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Đi bộ một mình trong khu vực lân cận nhà khi trời tối ⁽¹⁾		Khi ở nhà một mình ⁽¹⁾		N ⁽²⁾
	% Cảm thấy rất an toàn/an toàn	% Không bao giờ đi bộ một mình	% Cảm thấy rất an toàn/an toàn	% Không bao giờ ở nhà một mình	
Nam					
Chung	97,3	0,4	98,3	0,0	2158
15-19	96,7	0,0	97,1	0,0	652
20-24	97,9	0,3	98,8	0,0	636
25-29	97,3	0,8	98,9	0,0	870
Nữ					
Chung	81,1	6,9	90,3	2,0	4557
15-19	83,8	5,1	90,8	1,4	1385
20-24	80,0	7,7	89,6	2,4	1352
25-29	79,8	7,6	90,5	2,2	1820

Nguồn: Cục Thống kê, Báo cáo kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt nam - SDGCW, 2020-2021, trích Biểu PR.7.1.W và Biểu PR.7.1M. Lưu ý: (1)-Chỉ tiêu MICS – PR.14; Chỉ tiêu SDG 16.1.4. (3)- Số người trả lời.

Kết quả điều tra cho thấy, có sự khác biệt rõ rệt về giới ở nhóm thanh niên độ tuổi 15 - 29 khi được hỏi về cảm giác an toàn khi đi bộ một mình trong khu vực xung quanh nhà mình khi trời tối và khi ở nhà một mình. Ở tất cả các nhóm tuổi quan sát, nam thanh niên đều có các tỷ lệ trả lời là “rất an toàn và an

toàn” với môi trường sống quanh mình hay khi ở nhà một mình cao hơn so với nữ thanh niên.

Nếu tỷ lệ trả lời “Không bao giờ đi bộ một mình trong khu vực nhà mình hay ở nhà một mình khi trời tối” là không đáng kể ở nam thanh niên thì ở nữ thanh niên, một tỷ lệ nhỏ được ghi nhận, và cao hơn ở nhóm tuổi 20 - 24, độ tuổi bắt đầu ý thức được các dấu hiệu không an toàn của môi trường sống xung quanh mình nhưng cũng chưa đủ trưởng thành để có nhận thức/xử lý, khắc phục phù hợp. Và đây cũng là nhóm tuổi có các tỷ lệ này cao hơn khi so với các nhóm tuổi lớn hơn (từ tuổi 29 trở lên).

Biểu 37: Phần trăm thanh niên độ tuổi 15 - 29 đồng ý với việc người chồng có quyền đánh đập vợ mình trong 1 số tình huống điều tra theo nhóm tuổi, giới tính, 2020-2021

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Chồng có quyền đánh đập vợ mình khi: ⁽¹⁾						N ⁽²⁾
	Ra ngoài mà không nói với chồng	Nếu bỏ bê con cái	Nếu tranh cãi với chồng	Nếu từ chối QHTD với chồng	Nếu làm cháy thức ăn	Bất kỳ lý do nào trong 5 lý do	
Nam							
Chung	1,2	6,7	3,7	2,0	0,4	9,7	2158
15-19	0,2	4,9	2,9	1,8	0,0	8,1	652
15-17	0,1	5,2	3,2	2,3	0,0	9,0	486
18-19	0,5	4,2	2,0	0,5	0,0	5,9	166
20-24	0,8	4,7	2,2	2,7	0,1	7,4	636
25-29	2,1	9,4	5,5	1,6	0,9	12,4	870
Nữ							
Chung	1,5	7,3	3,8	1,9	0,4	9,3	4557
15-19	1,2	5,9	3,2	1,4	0,5	7,9	1385
15-17	0,6	6,2	3,3	1,0	0,5	8,6	946
18-19	2,4	5,3	3,3	2,1	0,5	6,6	439
20-24	1,4	7,5	3,0	2,1	0,3	8,8	1352
25-29	1,9	8,3	4,7	2,3	0,5	10,8	1820

Nguồn: Cục Thống kê, Báo cáo kết quả điều tra các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ Việt nam - SDGCW, 2020-2021, trích Biểu PR.8.1.W và Biểu PR.8.1M. Lưu ý: (1) – Chỉ tiêu MICS – PR.15 Thái độ đối với bạo lực gia đình. (2) Số người trả lời.

Quan điểm, thái độ, nhận thức đối với các hành vi bạo lực gia đình trong một số tình huống cụ thể cũng được thu thập trong điều tra SDGCW 2020 - 2021. Kết quả điều tra cho thấy vẫn có một tỷ lệ nhỏ thanh niên tuổi 15 - 29 trả

lời “đồng ý với các hành vi bạo lực gia đình - các biện pháp trừng phạt khi mắc lỗi trong gia đình” được quan sát. Có sự khác biệt giữa các nhóm tuổi quan sát ở thanh niên. Ở các nhóm tuổi trẻ hơn (tuổi 15 - 17, 18 - 19 và 20 - 24), các tỷ lệ trả lời “đồng ý” ở nam thanh niên tuổi 15 - 29 có xu hướng là thấp hơn ở nữ thanh niên cùng nhóm tuổi. Ngược lại, ở nhóm tuổi trưởng thành hơn (tuổi 25 - 29), các tỷ lệ trả lời “đồng ý” ở nam thanh niên là cao hơn so với ở nữ thanh niên. Dường như ở lứa tuổi này, thanh niên đã có nhận thức về khác biệt giới, nhận thức về sự phân định vai trò, chức năng xã hội và gia đình theo giới nhưng chưa đầy đủ, rõ ràng ... Vì vậy, đòi hỏi cần được tiếp nhận các kiến thức, giáo dục đầy đủ và khoa học để trợ giúp các em trong việc hiểu và có nhận thức đúng đắn, bình đẳng về vấn đề giới.

c. Thực trạng sức khỏe xã hội

Là một trong ba thành tố cấu phần nên sức khỏe toàn diện, sức khỏe xã hội được hiểu là sự hòa nhập của cá nhân với cộng đồng. Nội dung này được thể hiện qua sự thoải mái trong các mối quan hệ chặt chẽ, phức tạp giữa thành viên: gia đình, nhà trường, bạn bè, xóm làng, nơi công cộng, cơ quan; qua khả năng giữ cân bằng hoạt động và quyền lợi của cá nhân đặt trong tương tác với hoạt động và quyền lợi của người khác trong môi trường xung quanh, là việc giải quyết hài hòa giữa hoạt động và quyền lợi cá nhân với hoạt động và quyền lợi của xã hội, của những người khác; là sự hòa nhập giữa cá nhân, gia đình và xã hội. Sức khỏe xã hội kém có thể gây ra nhiều vấn đề như bệnh tim, cao huyết áp, hệ thống miễn dịch bị ức chế...

Với thanh niên, hòa nhập vào cộng đồng, xã hội là một giai đoạn đặc biệt bởi với tư cách là một con người bắt đầu trưởng thành, họ bước đầu có đóng góp cho sự vận động và phát triển của xã hội, bên cạnh việc hội nhập xã hội. Đây là giai đoạn quan trọng để định hình nhân cách và khuôn mẫu hành vi trong các mối quan hệ xã hội. Cá nhân có thể trở thành người có phẩm chất và nhân cách tốt nếu có điều kiện thực hiện tốt quá trình xã hội hóa. Trong một chừng mực nào đó, nếu thanh niên không được chăm sóc, giáo dục trong môi trường xã hội lành mạnh, có thể sẽ trở thành người xấu, bị tách khỏi các chuẩn mực của xã hội. Thực hiện tốt quá trình xã hội hóa, hội nhập xã hội và cộng đồng, thanh niên sẽ có điều kiện để trang bị những kiến thức cần thiết nhằm đóng góp tích cực cho sự phát triển của xã hội. Ngược lại, trong quá trình tham gia tích cực vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, phát triển cộng đồng, thanh niên lại trực tiếp được rèn luyện, phấn đấu học hỏi những kiến thức từ cuộc sống, thực hiện tốt quá trình xã hội hóa. Giai đoạn xã hội hóa ở nhóm tuổi thanh niên là giai đoạn chín muồi của nhân cách trong sự phát triển một cuộc đời.

Xã hội hóa thanh niên cũng là đối tượng quan tâm của phong trào thanh niên, các tổ chức thanh niên cũng như những người làm công tác thanh niên. Vấn đề ở chỗ là phải tạo điều kiện để thanh niên có thể thực hiện tốt việc xã hội hóa, tiếp thu được những kiến thức và kinh nghiệm đúng đắn trong sách vở cũng như ngoài “trường đời”, gây dựng nên một thế hệ thanh niên có nhân cách tốt đáp ứng được nhu cầu xây dựng và phát triển đất nước. Điều này gắn liền với một loạt các giải pháp từ đoàn kết, tập hợp đến tổ chức hoạt động, định hướng phát triển thanh niên; từ giáo dục, đào tạo bồi dưỡng đến phân bố, sử dụng và chăm sóc, đãi ngộ thanh niên. Về phương diện này, vai trò của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức thanh niên, của các cấp chính quyền, đoàn thể, cộng đồng, gia đình và bản thân mỗi thanh niên là hết sức quan trọng¹⁴.

Điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình hàng năm có thu thập thông tin về tình trạng thanh niên sống cùng gia đình mình qua câu hỏi về “mối quan hệ với chủ hộ”. Biểu 38 cho biết tỷ lệ thanh niên tuổi 15 - 29 hiện sống cùng trong hộ gia đình mình theo nhóm tuổi sơ bộ năm 2023. “Sống cùng trong hộ gia đình mình” được hiểu là thanh niên có quan hệ là “con đẻ”, “cháu nội/ngoại” hoặc “quan hệ gia đình khác” với chủ hộ/các thành viên khác trong hộ. Kết quả sơ bộ cho thấy tỷ lệ thanh niên tuổi 15 - 29 hiện sống cùng trong hộ gia đình mình là khoảng 86,4%. Trong đó, tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 80,9% và ở khu vực nông thôn là 90,0%. Khác biệt thành thị - nông thôn là 9,1 điểm phần trăm. Xu hướng này là phù hợp với thực tế bởi ở khu vực thành thị có nhiều cơ hội, điều kiện để thanh niên sống tự lập, xa gia đình (sống tự lập sớm, cơ hội học tập xa nhà – du học nước ngoài, mô hình gia đình hạt nhân...).

Quan sát theo nhóm tuổi, tỷ lệ thanh niên tuổi 15 – 29 sống cùng hộ gia đình mình hiện cao nhất ở nhóm độ tuổi trẻ 15 – 19, độ tuổi đi học phổ thông THCS và THPT, và có xu hướng giảm dần khi tuổi tăng lên (nhóm tuổi 20 - 24 và 25 - 29) (độ tuổi học sau phổ thông do có nhiều cơ hội sống xa nhà, tự lập để học tập, làm việc, kết hôn...) - 97,5%, 87,7% và 74,7% theo tuần tự ở cấp toàn quốc. Xu hướng là tương tự khi quan sát ở khu vực thành thị/nông thôn.

Thanh niên sống cùng gia đình mình sẽ có điều kiện sống trong môi trường có nhiều sự yêu thương, quan tâm, chăm sóc, giáo dục... và được chia sẻ, truyền dạy những kinh nghiệm sống tích lũy từ người thân – mà được xem là những điều kiện tiền đề cần thiết để thanh niên có thể phát triển tốt về thể chất và tinh thần, chuẩn bị hòa nhập với cộng đồng, xã hội.

¹⁴ [www://tapchicongsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/1116/xa-hoi-hoa-thanh-nien-va-dinh-huong-xa-hoi-hoa-cho-thanh-nien.aspx#](http://tapchicongsan.org.vn/nguyen-cu/-/2018/1116/xa-hoi-hoa-thanh-nien-va-dinh-huong-xa-hoi-hoa-cho-thanh-nien.aspx#), tiếp cận 7/2024.

Biểu 38: Phần trăm thanh niên độ tuổi 15 - 29 sống cùng trong hộ gia đình mình theo nhóm tuổi, thành thị/nông thôn, 2023^(*)

Đơn vị tính: %

Nhóm tuổi	Chung	Con đẻ	Cháu nội/ngoại	Quan hệ gia đình khác
Toàn quốc				
15-29	86,4	67,2	6,9	12,3
15-19	97,5	81,1	12,8	3,6
20-24	87,7	68,2	5,7	13,8
25-29	74,7	53,0	2,3	19,4
Thành thị				
15-29	80,9	61,3	7,9	11,7
15-19	94,8	75,8	14,7	4,3
20-24	79,4	60,4	6,5	12,4
25-29	69,6	48,9	2,9	17,8
Nông thôn				
15-29	90,0	71,1	6,3	12,7
15-19	99,1	84,3	11,7	3,1
20-24	93,5	73,6	5,1	14,7
25-29	78,1	55,7	1,9	20,5

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả điều tra Biến động dân số và Kế hoạch hóa gia đình 1/4/2023. Lưu ý: ^()Kết quả sơ bộ.*

Bên cạnh yếu tố “trợ giúp của gia đình”, hỗ trợ xã hội/hỗ trợ kinh tế bên ngoài - hỗ trợ trực tiếp được biết trước cho cá nhân, gia đình để bảo vệ, phòng ngừa (ví dụ: hỗ trợ học phí, hỗ trợ trang thiết bị cho giáo dục, hỗ trợ thực phẩm, hỗ trợ nhà ở cho học sinh phổ thông vùng đặc biệt khó khăn, thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội và các hình thức trợ giúp đột xuất khác cũng là yếu tố trợ giúp xã hội cần được đề cập. Bảo hiểm y tế là một chương trình an sinh xã hội theo quy định nhà nước đảm bảo cho công dân thực hiện “quyền an sinh xã hội”.

Kết quả sơ bộ Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2023 cho thấy, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng trước thời điểm điều tra đạt khá cao, khoảng 91,4%. Trong đó không có sự khác biệt đáng kể giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, khoảng 0,6 điểm phần trăm (91,7% so với 91,1% theo tuần tự), ngụ ý việc tiếp cận tới bảo hiểm y tế là bình đẳng, không có rào cản giữa hai khu vực. Tuy nhiên, ghi nhận sự khác biệt giới về tỷ lệ này – hiện khoảng 2,7% cao hơn ở tỷ lệ này thuộc về nữ thanh niên tuổi 16 - 30 (92,7% so với 90,0%). Điều này là

phù hợp với thực tiễn bởi ở lứa tuổi trẻ, tình trạng sức khỏe phần lớn chịu tác động của các đặc điểm “cấu tạo sinh học theo giới” thì nữ thanh niên thường yếu thể hơn nam thanh niên, nên sẽ có nhu cầu bảo trợ an sinh xã hội về y tế cao hơn. Quan sát theo vùng miền, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng trước thời điểm điều tra thấp nhất ở các tỉnh/thành phố vùng Tây Nguyên (83,2%) và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (88,6%). Trong cả 06 vùng kinh tế xã hội, xu hướng chung là nữ thanh niên luôn có tỷ lệ này cao hơn so với nam thanh niên.

Biểu 39: Phần trăm thanh niên độ tuổi 16 - 30 có thẻ bảo hiểm y tế hay sổ/thẻ/giấy khám chữa bệnh miễn phí trong 12 tháng qua theo giới tính, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế xã hội, 2023^(*)

	Đơn vị tính: %		
	Chung	Nam	Nữ
Toàn quốc	91,4	90,0	92,7
Thành thị	91,7	90,5	93,0
Nông thôn	91,1	89,8	92,5
<i>Vùng kinh tế xã hội</i>			
V1. Trung du và miền núi phía Bắc	92,6	92,4	92,7
V2. Đồng bằng sông Hồng	93,4	91,9	95,1
V3. Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	93,9	92,8	94,9
V4. Tây Nguyên	83,2	81,7	85,0
V5. Đông Nam Bộ	91,1	89,4	92,9
V6. Đồng bằng sông Cửu Long	88,6	87,3	90,0

Nguồn: Cục Thống kê, Kết quả điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình, 2023. Lưu ý: ^()Kết quả sơ bộ.*

4. Lao động của thanh niên

Lao động được xem là yếu tố cơ bản của quá trình xây dựng, phát triển kinh tế đất nước, đồng thời cũng là yếu tố chi phối và tác động tới thu nhập, chất lượng đời sống của người dân...Qua việc phân tích cùng với các số liệu thống kê liên quan tới lao động (mức độ tham dự lao động, nhu cầu việc làm, nghề nghiệp, vị thế việc làm, số giờ lao động, bảo hiểm xã hội...) theo các đặc trưng cơ bản của thanh niên cũng như so sánh với các nhóm dân số khác nhằm trợ giúp đánh giá hoàn thiện về thực trạng, năng lực của nhân tố này ở lực lượng thanh niên.

a. Tình trạng tham gia thị trường lao động

Theo khái niệm thống kê lao động việc làm hiện áp dụng, lực lượng lao động bao gồm những người được phân loại là “có việc làm” và “thất nghiệp” trong thời gian tham chiếu. Nhóm dân số “không hoạt động kinh tế” hay được

gọi là “ngoài lực lượng lao động” là những người còn lại, không được phân loại là “có việc làm” hay “thất nghiệp”.

Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động việc làm năm 2023 cho biết tỷ lệ tham gia hoạt động kinh tế của nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 ước tính là 64,1%, thấp hơn khoảng 4,9 điểm phần trăm so với mức tham gia hoạt động kinh tế của dân số tuổi 15 tuổi trở lên (69,0%). Trong đó, nam thanh niên tuổi 16 - 30 đã có mức tham dự lao động cao hơn so với nữ thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát khoảng 5,6 điểm phần trăm (66,8% so với 61,2% theo tuần tự). Thanh niên khu vực nông thôn đã có tỷ lệ tham dự lao động cao hơn so với khu vực thành thị (66,3% so với 60,7%).

Biểu 40: Tỷ lệ tham dự hoạt động kinh tế của thanh niên tuổi 16 - 30 theo giới tính, thành thị, nông thôn, 2023*

Đơn vị tính: %

	2023*
Toàn quốc	64,1
Nam	66,8
Nữ	61,2
Thành thị	60,7
Nông thôn	66,3

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý (*) kết quả sơ bộ. Các tỷ lệ được tính toán theo khái niệm ICLS19. Số liệu không bao gồm người Việt nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

b. Thực trạng việc làm

Sơ bộ năm 2023, thanh niên tuổi 16 - 30 có việc làm chiếm khoảng 21,8% tổng số lao động 15 tuổi trở lên có việc làm của cả nước. Trong đó, tỷ trọng thanh niên tuổi 16 - 30 vừa đi học vừa đi làm chiếm khoảng 2,5% tổng số thanh niên tuổi 16 - 30 có việc làm. Có sự khác biệt về xu hướng ở tỷ số việc làm trên dân số tuổi 15 trở lên và thanh niên tuổi 16 - 30 theo vùng kinh tế xã hội. Nếu như ở dân số tuổi 15 trở lên, tỷ số việc làm trên dân số tuổi 15 trở lên đạt cao nhất (81,0%) ở vùng Tây Nguyên và thấp nhất ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc (65,2%). Trái lại, với nhóm thanh niên tuổi 16 - 30, tỷ số việc làm trên dân số đạt cao nhất ở Tây Nguyên (75,8%) nhưng thấp nhất là ở vùng Đồng bằng sông Hồng (57,4%). Qua đó cho thấy, cần có nhiều ưu tiên hơn về cơ hội học tập cho thanh niên nói riêng, và nâng cao điều kiện cuộc sống cho người dân ở khu vực Tây Nguyên.

Đáng lưu ý là Đồng bằng sông Hồng – vùng có nhiều điều kiện phát triển kinh tế xã hội của cả nước có tỷ số việc làm ở thanh niên tuổi 16-30 thấp nhất

(thấp hơn tỷ số việc làm chung của cả nước khoảng 3,4 điểm phần trăm). Điều này phản ánh đúng thực tế bởi đây là vùng có nhiều hơn về cơ hội học tập cho thanh niên và điều kiện sống của cư dân cũng cao hơn so với 1 số vùng miền khác trên cả nước.

Biểu 41: Tỷ số việc làm trên dân số 15+ và thanh niên tuổi 16-30 theo vùng kinh tế xã hội, 2023*

	Đơn vị tính: %	
	Tỷ số việc làm trên dân số	
	Dân số 15+	Thanh niên 16-30
Toàn quốc	67,6	60,8
1. Trung du và miền núi phía Bắc	65,2	62,0
2. Đồng bằng sông Hồng	65,5	57,4
3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	68,6	59,9
4. Tây Nguyên	81,0	75,8
5. Đông Nam Bộ	66,7	61,6
6. Đồng bằng sông Cửu Long	67,3	58,0

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý () kết quả sơ bộ. Các tỷ lệ được tính toán theo khái niệm ICLS19. Số liệu không bao gồm người Việt nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

c. Lao động có việc làm qua đào tạo

Trong lĩnh vực lao động việc làm, chất lượng nguồn nhân lực là một trong những yếu tố tác động, trong đó “trí lực” (trình độ học vấn, trình độ CMKT, kỹ năng lao động, tư duy xử lý vấn đề...) có ảnh hưởng trực tiếp tới khả năng tiếp thu, xử lý thông tin, áp dụng hiệu quả kiến thức trong công việc của lao động hay nguồn lực lao động. Trong quá trình sản xuất, tạo của cải vật chất, yếu tố “trí lực” của người lao động sẽ quyết định tới thời gian lao động, hiệu quả và chất lượng công việc hoàn thành, năng suất lao động. Đặt trong bối cảnh thời kỳ công nghệ số và tự động hóa, vai trò của “trí lực” càng được đề cao.

Với thanh niên, “trí lực” được xem là một lợi thế khi so với các nhóm dân số khác. Không chỉ lợi thế hơn trong các cơ hội học tập ở các lĩnh vực tiên tiến, cập nhật và thích ứng thực tiễn, mà thanh niên còn có lợi thế trong các kỹ năng việc làm, trong đó là những kỹ năng về ứng dụng công nghệ thông tin, thích ứng thời kỳ kỹ thuật số...

Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động việc làm năm 2023 cho thấy thanh niên tuổi 16 - 30 đã có tỷ lệ lao động có việc làm có trình độ CMKT (được đào tạo và công nhận hoàn thành một chương trình/cấp học giáo dục, đào tạo) cao hơn khi so với dân số tuổi 15 trở lên (28,5% so với 27,1% theo tuần tự). Trong đó, tỷ lệ

lao động có việc làm có trình độ CMKT từ Đại học trở lên của thanh niên tuổi 16-30 đạt 13,9%, cao hơn khoảng 1,3 điểm phần trăm khi so với dân số 15+.

Biểu 42: Tỷ lệ lao động có việc làm có trình độ CMKT của dân số tuổi 15 trở lên và thanh niên tuổi 16 - 30 theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2023*

Đơn vị tính: %

	Dân số 15+		Thanh niên 16-30	
	CMKT	ĐH trở lên	CMKT	ĐH trở lên
Toàn quốc	27,1	12,6	28,5	13,9
Nam	30,1	11,5	27,8	10,9
Nữ	23,7	13,8	29,3	17,3
Thành thị	42,0	23,2	41,2	24,1
Nông thôn	18,4	6,3	21,0	7,7

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý (*) kết quả sơ bộ. Các tỷ lệ được tính toán theo khái niệm ICLS19. Số liệu không bao gồm người Việt nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Quan sát theo giới tính, nữ thanh niên tuổi 16 - 30 đã có tỷ lệ lao động có việc làm trình độ CMKT cao hơn so với nam thanh niên (29,3% so với 27,8% theo tuần tự). Trong đó, tỷ lệ lao động tuổi 16 - 30 có việc làm có trình độ từ Đại học trở lên hiện cũng đạt cao hơn (17,3% so với 10,9%). Thanh niên khu vực thành thị có tỷ lệ lao động tuổi 16 - 30 có việc làm có trình độ CMKT ưu thế vượt trội (cao hơn gấp 2 lần) khi so với khu vực nông thôn (41,2% so với 21,0% theo tuần tự). Đặc biệt ở phân nhóm “Đại học trở lên”, khác biệt lên tới hơn 3 lần (24,1% so với 7,7% theo tuần tự).

Xem xét về chuyên ngành đào tạo của thanh niên tuổi 16 - 30 có việc làm qua kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2023 cho thấy “Kế toán, kiểm toán”, “Khai thác vận tải”, “Đào tạo giáo viên”, “Quản trị, quản lý”, “Công nghệ thông tin”, “Kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông”, “Dược học”, “Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm”, “Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật”, và “Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông” (sắp theo thứ tự cao xuống thấp hơn) đã là những chuyên ngành đào tạo được lựa chọn của nhiều thanh niên tuổi 16 - 30 đang có việc làm. Trong 10 chuyên ngành đào tạo này đã có tới 03 ngành học liên quan tới lĩnh vực công nghệ kỹ thuật. So với lao động có việc làm tuổi 15 trở lên, đa phần cũng là những chuyên ngành đào tạo đã có nhiều lựa chọn.

Biểu 43: 10 chuyên ngành đào tạo có nhiều lựa chọn của thanh niên tuổi 16 - 30 có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2023*

Stt	Giới tính	
	Nam	Nữ
1	Khai thác vận tải	Kế toán, kiểm toán
2	Công nghệ thông tin	Đào tạo giáo viên
3	Kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông	Quản trị, quản lý
4	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	Dược học
5	Quản trị, quản lý	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm
6	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài
7	Dịch vụ vận tải - Khác	Điều dưỡng, hộ sinh
8	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Y học
9	Xây dựng	Du lịch
10	Kế toán, kiểm toán	Kinh tế học
	Khu vực cư trú	
	Thành thị	Nông thôn
1	Kế toán, kiểm toán	Khai thác vận tải
2	Quản trị, quản lý	Kế toán, kiểm toán
3	Khai thác vận tải	Đào tạo giáo viên
4	Công nghệ thông tin	Kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông
5	Đào tạo giáo viên	Dược học
6	Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	Dịch vụ vận tải – Khác
7	Kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật
8	Dược học	Công nghệ thông tin
9	Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài	Quản trị, quản lý
10	Kinh doanh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, viễn thông

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý (*) kết quả sơ bộ. Kết quả được tính toán theo khái niệm ICLS19. Số liệu không bao gồm người Việt nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra. Phân loại thứ tự ưa thích về chuyên ngành đào tạo được xác định theo trình độ học vấn cao nhất của đối tượng điều tra.

Biểu 43 cho biết các chuyên ngành đào tạo được nhiều lựa chọn của thanh niên tuổi 16 - 30 đang làm việc theo từng nhóm phân tổ nam/nữ, thành thị/nông thôn. Về cơ bản, cũng có sự khác biệt trong lựa chọn chuyên ngành đào tạo theo giới tính và giữa khu vực thành thị và nông thôn trong nhóm thanh niên tuổi quan sát. Trong 1 chừng mực nào đó, yếu tố “giới tính” vẫn có ảnh hưởng tới quyết định chọn chuyên ngành đào tạo ở thanh niên.

Việc lựa chọn các chuyên ngành đào tạo của thanh niên tuổi 16 - 30 đang

làm việc khu vực thành thị và khu vực nông thôn về cơ bản là tương tự nhau, trừ khác biệt về lĩnh vực “Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm”, “Kinh doanh”, và “Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài” - ưu thế ở khu vực thành thị do có lợi thế về điều kiện phát triển kinh tế xã hội và lĩnh vực “Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật” - chuyên ngành đào tạo nghề truyền thống được lựa chọn của người dân ở khu vực nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu về các công việc kỹ thuật. Đây cũng là 1 lợi thế lao động cần huy động trong việc thực hiện chủ trương cơ khí hóa, hiện đại hóa nông thôn nông nghiệp, các chương trình xây dựng nông thôn mới, hiện đại và văn minh.

d. Lao động có việc làm theo ngành kinh tế

Trong một chừng mực nào đó, vị trí nghề nghiệp của người lao động chịu tác động không chỉ ở trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật đạt được của người lao động mà còn chịu ảnh hưởng bởi “thời gian làm việc - thâm niên công tác”. Đối với thanh niên tuổi 16 - 30, nhất là những thanh niên đã dành nhiều thời gian cho học tập, việc tham gia vào thị trường việc làm mới chỉ ở giai đoạn khởi đầu. Vì vậy, chuyên đề sẽ không tham vấn tới vị trí nghề nghiệp của thanh niên bởi đây không được xem là một yếu tố đánh giá về lợi thế tiềm năng của thanh niên. Tuy nhiên, quan sát về ngành hoạt động kinh tế của thanh niên lại là cần thiết.

Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động việc làm năm 2023 cho thấy cơ cấu ngành kinh tế mà thanh niên tuổi 16 - 30 có việc làm tham gia. Trong tổng số thanh niên tuổi 16 - 30 có việc làm, tỷ trọng lao động thanh niên tham gia trong ngành “Công nghiệp, chế biến, chế tạo” là khá đông đảo, chiếm khoảng 33,7%, tiếp theo là ngành “Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản” – 20,6%, ngành “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” – 14,1%, ngành “Xây dựng” – 6,5% và ngành “Dịch vụ lưu trú, ăn uống” – 6,3%. Các ngành “Vận tải kho bãi”, “Hoạt động dịch vụ khác” và “Giáo dục và đào tạo”, tỷ trọng lao động thanh niên tham dự khoảng trên dưới 3%. Tỷ trọng lao động thanh niên tham dự khoảng trên dưới 1% trong các ngành “Thông tin truyền thông”, “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm”, “Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ” “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội”. Các ngành còn lại, tỷ trọng lao động thanh niên tham dự là không đáng kể.

Quan sát sự tham dự của thanh niên trong tổng số lao động có việc làm từ 15 tuổi trở lên theo nhóm ngành kinh tế cấp I cho thấy, có tới trên 1/3 số lao động có việc làm là thanh niên tuổi 16 - 30 (trên 30%) trong các ngành “Thông tin và truyền thông”, “Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ”, “Công nghiệp chế biến chế tạo” và “Hoạt động dịch vụ khác”. Đây được xem là những

lĩnh vực hoạt động thể mạnh của giới trẻ ngày nay. Các ngành “Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm”, “Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế”, “Dịch vụ lưu trú, ăn uống”, “Vận tải kho bãi”, “Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội”, “Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ” và “Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe có động cơ” đã có khoảng trên 20% lao động là thanh niên tuổi 16 - 30 tham dự.

Biểu 44: 05 nhóm ngành kinh tế cấp I có tỷ trọng lao động thanh niên tuổi 16 - 30 lớn nhất, 2023*

Stt	Theo phân bố % của lao động thanh niên**	Theo phân bố % trong tổng lao động tuổi 15 trở lên từng ngành KT cấp I**	
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Thông tin và truyền thông	
2	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Hoạt động dịch vụ khác	
3	Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	
4	Xây dựng	Công nghiệp chế biến, chế tạo	
5	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý () kết quả sơ bộ. Kết quả được tính toán theo khái niệm ICLS19. Số liệu không bao gồm người Việt nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra. (**) Phân loại được sắp xếp theo thứ tự từ cao nhất đến thấp hơn.*

Quan sát chi tiết tới phân ngành kinh tế cấp II trong các nhóm ngành kinh tế cấp I đã đề cập ở trên cho thấy thanh niên tuổi 16 - 30 tham dự đông đảo trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (chiếm gần 55% trong tổng số lao động tuổi 15 trở lên trong ngành kinh tế cấp II quan sát); tiếp theo là lĩnh vực lập trình máy tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan tới máy vi tính; hoạt động dịch vụ thông tin, hoạt động xuất bản, bưu chính và chuyển phát; hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc; sản xuất thiết bị điện, quảng cáo và nghiên cứu thị trường... Ở các phân ngành kinh tế cấp II này, thị phần thanh niên tuổi 16 -30 đã chiếm tới 40% - 46% tổng số lao động tuổi 15 trở lên trong ngành kinh tế quan sát. Như vậy, có thể thấy các lĩnh vực lao động thu hút đông đảo thanh niên tham dự cũng là các thế mạnh tiềm năng của thanh niên hiện nay.

đ. Số giờ lao động

Trong lao động sản xuất, một thế mạnh ở những người trẻ tuổi đó là sự dồi dào và khả năng linh hoạt về quỹ thời gian huy động dưới nhiều hình thức công việc đa dạng (toàn thời gian, bán thời gian, theo ca kíp, làm việc online, trong văn phòng hoặc ngoài trời...). Điều tra Lao động việc làm năm 2023 cho thấy

tổng số giờ làm việc bình quân của thanh niên tuổi 16 - 30 là khoảng 43,6 giờ/tuần, cao hơn khoảng 1 giờ so với mức bình quân chung của lao động tuổi 15 trở lên (42,6 giờ/tuần). Nếu phân tổ chi tiết theo tình trạng đi học “hiện đang tham dự 1 chương trình thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trong giai đoạn tham chiếu”, số giờ làm việc bình quân/tuần của thanh niên tuổi 16 - 30 hiện không đi học đạt 44,0 giờ/ tuần so với 30,2 giờ/tuần ở thanh niên tuổi 16 - 30 vừa đi làm vừa đi học.

Biểu 45: Số giờ làm việc bình quân/tuần của lao động tuổi 15 trở lên và thanh niên tuổi 16 - 30 theo các đặc trưng, năm 2023*

	<i>Đơn vị tính: Giờ/tuần</i>	
	Thanh niên 16-30	Dân số 15+
Chung	43,6	42,6
1. Thành thị	44,6	44,0
2. Nông thôn	43,1	41,8
1. Nam	44,3	43,4
2. Nữ	42,9	41,7
<i>Ngành Kinh tế cấp I</i>		
1. Nhiều giờ nhất	46,9	46,6
	(C. Công nghiệp chế biến, chế tạo)	(C. Công nghiệp chế biến, chế tạo)
2. Ít giờ nhất	37,2	34,4
	(A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	(L. Hoạt động kinh doanh bất động sản)
<i>Tình trạng đi học</i>		
1. Có	30,2	32,9
2. Không	44,0	42,7

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý (*) kết quả sơ bộ. Kết quả được tính toán theo khái niệm ICLS19. Số liệu không bao gồm người Việt nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.

Trong đó, nam thanh niên tuổi 16 - 30 có số giờ làm việc bình quân/tuần cao hơn khoảng 1,4 giờ/tuần so với nữ thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát (44,3 giờ/tuần so với 42,9 giờ/tuần). Thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực thành thị có số giờ làm việc/tuần cao hơn so với khu vực nông thôn (lần lượt là 44,6 giờ/tuần so với 43,1 giờ/tuần).

Quan sát số giờ làm việc theo nhóm ngành kinh tế cấp I, thanh niên tuổi 16 -30 làm việc trong ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” đã có số giờ làm việc/tuần cao nhất (46,9 giờ) và số giờ làm việc/tuần thấp nhất (37,2 giờ) trong ngành “Nông, lâm nghiệp và thủy sản”. Trong khi, lao động tuổi 15 trở lên làm việc trong ngành “Công nghiệp chế biến, chế tạo” đã có số giờ làm việc/tuần cao nhất (khoảng 46,6 giờ) nhưng vẫn thấp hơn khi so với thanh niên tuổi 16 - 30.

Lao động tuổi 15 trở lên có số giờ làm việc/tuần thấp nhất (34,4 giờ/tuần) trong lĩnh vực “Hoạt động kinh doanh bất động sản”.

e. Xuất khẩu lao động

Đặt trong bối cảnh nền kinh tế đất nước đang phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tích cực hội nhập quốc tế, tình trạng việc làm của thanh niên cần được xét tới ở nội dung “xuất khẩu lao động”. “Tìm việc từ đối tác nước ngoài/làm việc ở nước ngoài” cũng được xem là lợi thế hội nhập quốc tế của thanh niên. Tính riêng năm 2023, theo số liệu báo cáo từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, số lượng lao động xuất khẩu mới đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của thanh niên tuổi 16 - 30 đạt gần 86 nghìn người, chiếm khoảng 53,7% tổng lao động xuất khẩu mới đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của cả nước. Trong đó nam thanh niên chiếm 60% và nữ thanh niên chiếm 40% trong tổng số lao động nhóm thanh niên này. Riêng năm 2023, theo hợp đồng lao động thỏa thuận đạt được giữa Chính phủ Việt nam với các nước, thanh niên Việt nam đã có mặt ở thị trường lao động của 35 nước trên thế giới (Nhật bản, Đài loan, Hàn quốc, Hung-ga-ry, Ba lan, Singapore, Trung quốc, Romania, Malaysia, Saudi Arabia...). Trong số gần 86 nghìn lao động xuất khẩu mới là thanh niên ra nước ngoài làm việc theo hợp đồng lao động năm 2023 đa phần đến từ những tỉnh thuộc vùng Bắc trung bộ và Duyên hải miền trung, nơi có điều kiện sống còn nhiều vất vả nhọc nhằn, môi trường khí hậu khắc nghiệt.

Trong số các lao động có việc làm mới ở nước ngoài theo hợp đồng là thanh niên tuổi 16 - 30 năm 2023, tỷ trọng lao động đảm nhận các công việc yêu cầu trình độ chuyên môn kỹ thuật bậc trung, nhân viên trợ lý văn phòng là rất ít (chỉ khoảng 2,5% trong tổng số lao động thanh niên có việc làm mới ở nước ngoài theo hợp đồng 2023). Số còn lại đa phần đảm nhận các công việc của lao động kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, thợ/công nhân sản xuất, chế biến, lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị, thợ cơ khí, xây dựng, thợ kỹ thuật khác... hoặc là lao động giản đơn (Ví dụ: phụ giúp trông coi, quản lý công việc gia đình chủ thuê...).

g. Nhu cầu việc làm

Khi đề cập tới “Nhu cầu việc làm”, đối tượng liên đới chủ yếu là lao động “thất nghiệp” - là những người “có nhu cầu làm việc, sẵn sàng làm việc nhưng không tìm được việc” trong giai đoạn tham chiếu, ngoài ra còn xét thêm tới tình trạng “thiếu việc” của lao động có việc làm - là những người đã có việc làm nhưng có nhu cầu làm thêm giờ hoặc tìm kiếm thêm việc làm nhằm tăng thu nhập.

Tạo công ăn việc làm nhằm giảm bớt gánh nặng về tình trạng thất nghiệp, thiếu việc luôn là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu ở mỗi quốc gia. Bởi hệ lụy từ tình

trạng thất nghiệp cao sẽ tạo gánh nặng trong chi ngân sách về phúc lợi xã hội, trợ cấp thất nghiệp, hạn chế khả năng tiếp cận của người dân đến các dịch vụ cơ bản, thiết yếu của cuộc sống: Y tế, bảo hiểm xã hội, chi tiêu đời sống..., tăng số người nghèo, nới rộng khoảng cách giàu nghèo, tệ nạn xã hội,...tiềm ẩn nguy cơ rối loạn xã hội. Với thanh niên tuổi 16 - 30, tình trạng thất nghiệp là cao hơn và dễ bị tác động bởi những nguy cơ này.

Biểu 46: Tỷ lệ có nhu cầu việc làm của thanh niên tuổi 16 - 30, năm 2023*

	Đơn vị tính: %	
	% trong lực lượng lao động TN	% trong dân số 15+ có nhu cầu việc làm
Toàn quốc	7,3	41,3
Nam	7,6	41,9
Nữ	7,0	40,5
Thành thị	8,0	44,6
Nông thôn	6,9	39,2

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý () kết quả sơ bộ. Tỷ lệ có nhu cầu việc làm là phần trăm lao động có nhu cầu việc làm (thất nghiệp và thiếu việc) trong tổng lực lượng lao động. Kết quả được tính toán theo khái niệm ICLS19. Số liệu không bao gồm người Việt nam hiện đang cư trú ở nước ngoài vào thời điểm điều tra.*

Kết quả sơ bộ Điều tra Lao động việc làm năm 2023 cho thấy thanh niên tuổi 16 - 30 có nhu cầu việc làm (bao gồm thanh niên thất nghiệp và thanh niên thiếu việc) chiếm khoảng 41,3% tổng số lao động có nhu cầu việc làm tuổi 15 trở lên của cả nước. Tỷ lệ có nhu cầu việc làm ở thanh niên tuổi 16 - 30 hiện là 7,3%, cao hơn khoảng 3,3 điểm phần trăm so với tỷ lệ này ở dân số tuổi 15 trở lên (4,0%).

Tuổi càng trẻ thì tình trạng “khát việc” dường như là cao hơn. Tỷ lệ có nhu cầu việc làm năm 2023 ở nhóm thanh niên tuổi 16 - 19 và 20 - 24 là 12,8% và 9,1% theo tuần tự, cao hơn so với tỷ lệ này ở nhóm thanh niên tuổi 25 - 30 (4,9%).

Nam thanh niên tuổi 16 - 30 có nhu cầu việc làm cao hơn so với nữ thanh niên cùng nhóm tuổi quan sát (7,6% so với 7,0% sơ bộ năm 2023). Tuy vậy, cách biệt là không đáng kể (chỉ khoảng 0,6%).

Quan sát giữa khu vực thành thị và nông thôn, tỷ lệ có nhu cầu việc làm khu vực thành thị là cao hơn so với khu vực nông thôn. Năm 2023, tỷ lệ có nhu cầu việc làm ở thanh niên tuổi 16-30 khu vực thành thị đạt 8,0%, cao hơn khoảng 1,1 điểm phần trăm khi so với tỷ lệ này của thanh niên khu vực nông thôn (6,9%).

h. Hình thức tìm việc

Quan sát về các hình thức tìm việc của nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 để có được thông tin về hình thức tìm việc được ưa chuộng, phổ biến là cần thiết. Bởi đây sẽ là nguồn thông tin hữu ích cho các nhà tuyển dụng khi có nhu cầu về lao động và lao động trẻ.

Kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2023 cho thấy kênh tìm việc “Qua bạn bè/người thân” hiện vẫn là phương thức phổ biến của lao động tìm việc. Một phương thức tìm việc được ưa chuộng khác là “Nộp đơn xin việc” hay “Tìm kiếm việc tự do”. Nhìn chung, xu hướng tìm việc của nam và nữ thanh niên là tương tự.

Biểu 47: Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 tìm việc theo các phương thức tìm việc, năm 2023*

Đơn vị tính: %

Hình thức xin việc	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Nộp đơn xin việc	58,3	57,8	59,0	64,8	52,8
Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	22,5	21,7	23,5	28,9	17,1
Qua bạn bè/người thân	63,0	66,0	59,3	67,8	58,9
Đặt quảng cáo tìm việc	4,2	4,3	4,0	5,9	2,7
Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	27,0	26,0	28,2	34,5	20,5
Đã tham gia phỏng vấn	14,2	12,1	16,8	19,3	9,9
Tìm kiếm việc tự do	41,7	42,8	40,5	41,7	41,8
Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	2,7	1,9	3,7	2,2	3,2
Khác	1,9	2,1	1,6	1,9	1,0

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý (*) Kết quả sơ bộ.

Tuy nhiên, đã có sự khác biệt rõ rệt về xu hướng tìm việc làm giữa hai khu vực thành thị và nông thôn. Cụ thể là hình thức tìm việc “Tham gia phỏng vấn”, “Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm” hay “Qua thông báo tuyển dụng trên các phương tiện thông tin” đã được thanh niên tuổi 16 - 30 khu vực thành thị ưa chuộng hơn so với thanh niên khu vực nông thôn. Một phần có thể do ảnh hưởng của khoảng cách về trình độ phát triển và điều kiện sống của người dân giữa hai khu vực.

Trong một chừng mực nào đó, lựa chọn cách thức tìm việc cũng bị tác động bởi trình độ học vấn của người lao động. Biểu 48 cho biết về tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 tìm việc được phân tổ theo trình độ học vấn và qua từng hình thức xin việc theo kết quả Điều tra Lao động việc làm năm 2023.

Biểu 48: Phân bố phần trăm thanh niên tuổi 16 - 30 tìm việc theo hình thức xin việc và trình độ học vấn cao nhất đạt được, 2023*

Đơn vị tính: %

Hình thức xin việc	Tổng số	Chưa đi học	Dưới TH	TH	THCS	THPT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	ĐH+
Tổng số	100,0	0,3	1,5	9,4	21,2	31,7	2,2	3,4	6,2	24,1
1. Nộp đơn xin việc	100,0	0,1	0,8	6,6	15,5	29,3	1,4	3,7	8,5	34,2
2. Liên hệ/tư vấn cơ sở dịch vụ việc làm	100,0	0,0	0,4	2,9	13,3	32,0	0,9	3,6	7,8	39,1
3. Qua bạn bè/người thân	100,0	0,3	1,5	9,3	20,6	31,8	2,3	3,4	5,9	24,9
4. Đặt quảng cáo tìm việc	100,0	0,0	0,0	10,6	12,0	20,1	0,0	7,3	5,9	44,1
5. Qua thông báo tuyển dụng (trên mạng/báo in)	100,0	0,0	0,5	4,3	12,8	27,0	1,8	4,1	7,3	42,2
6. Đã tham gia phỏng vấn	100,0	0,0	0,0	1,9	4,8	26,0	1,8	3,7	8,0	53,8
7. Tìm kiếm việc tự do	100,0	0,2	1,7	13,1	24,1	34,7	2,7	4,0	4,1	15,2
8. Chuẩn bị để bắt đầu hoạt động SXKD	100,0	0,7	0,3	6,4	20,6	26,2	6,8	3,1	12,1	23,8
9. Khác	100,0	0,7	0,4	16,5	42,1	15,8	11,3	1,2	3,7	8,3

Nguồn: Cục Thống kê, Điều tra Lao động Việc làm 2023. Lưu ý (*) Kết quả sơ bộ.

Quan sát phân bố về các tỷ lệ này đã phần nào hé lộ tình trạng “khát việc” của lao động thanh niên theo trình độ học vấn đạt được. Các tỷ trọng cao hơn của thanh niên tuổi 16 - 30 tìm việc thuộc về các phân tổ “Đại học trở lên”, “THCS” và “THPT”. Ngược lại, ở các phân tổ trình độ nghề “Sơ cấp”, “Trung cấp”, “Cao đẳng” hay trình độ giáo dục thấp – từ Tiểu học trở xuống, tỷ trọng thanh niên tuổi 16 - 30 tìm việc là thấp hơn đáng kể. Điều này một phần do thực tiễn phân bố trình độ giáo dục cao nhất đạt được của thanh niên tuổi 16 - 30 giai đoạn hiện nay (thị phần thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ giáo dục sau giáo dục phổ thông ngày càng chiếm ưu thế và lựa chọn hình thức đào tạo ngắn – trung hạn “nghề - sơ cấp, trung cấp, và cao đẳng” vẫn còn yếu thế hay không phải là duy nhất/cao nhất khi so với hình thức đào tạo dài hạn - Đại học trở lên). Và dường như đã có sự “phân lọc” về trình độ giáo dục ở lao động thanh niên tuổi 16 - 30 trước khi gia nhập thị trường tìm kiếm việc làm do các yêu cầu của nhà tuyển dụng đối với vị trí việc làm...

Trong số thanh niên tuổi 16 - 30 tìm việc qua 08 hình thức xin việc quan sát (Biểu 48), thanh niên có trình độ Đại học trở lên đã là nhóm “tham gia tìm việc” đông đảo nhất. Điều này được hé lộ qua các tỷ trọng cao hơn hoặc cao vượt trội ở tất cả các hình thức xin việc quan sát. Số liệu cũng ngụ ý tới tình trạng chưa đồng nhất giữa cung và cầu lao động hay sự bất hợp lý giữa ngành nghề đào tạo với yêu cầu việc làm của thị trường lao động. Với thanh niên tuổi 16 - 30 – nhóm có lợi thế về trình độ giáo dục cao hơn so với lao động tuổi 15 trở lên, tình trạng “khát việc” có thể do sự “không sẵn sàng” làm các công việc

giản đơn, và vì có trình độ học vấn cao nên cố gắng tìm kiếm công việc với mức thu nhập phù hợp.

5. Tiếp cận đổi mới và hội nhập quốc tế

Đổi mới (innovation) xuất hiện lần đầu tiên trong tiếng La-tinh, với từ “nova” có nghĩa là mới. Đổi mới là quá trình tạo ra một cái gì mới có giá trị với doanh nghiệp và cộng đồng. “Đổi mới” là sự áp dụng những ý tưởng mới vào thực tế chứ không chỉ dừng lại ở việc “nghĩ ra những ý tưởng độc đáo”. “Đổi mới” có thể dễ dàng được đánh giá, đo lường qua kết quả áp dụng trên thực tiễn và có rất nhiều hình thức. Tuy vậy, “Đổi mới” đều là kết quả của “Sáng tạo” và cần có nguồn lực để thực hiện¹⁵.

Về ngữ nghĩa, “hội nhập” có nguồn gốc từ “liên kết” (integration) với nghĩa chung nhất là hành động hoặc quá trình gắn kết các phần tử riêng rẽ với nhau; hợp chung các bộ phận vào một chỉnh thể (nhất thể, hợp nhất) và kết hợp các thành tố khác nhau lại (tụ hội, tụ nhóm). Hội nhập quốc tế là hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế, là quá trình chủ động chấp nhận, áp dụng và tham gia xây dựng các luật lệ và chuẩn mực quốc tế nhằm phục vụ tối đa lợi ích quốc gia, dân tộc.

Chúng ta phải khẳng định rằng những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử của gần 40 năm đổi mới, hội nhập của đất nước có sự đóng góp to lớn của lực lượng thanh niên Việt nam. Trong công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển, thanh niên Việt nam đóng vai trò hết sức quan trọng, vừa là lực lượng đông đảo, vừa là lực lượng không thể thiếu, có mặt và đóng góp công sức trên tất cả các địa bàn, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại của đất nước.

Luật Thanh niên số 57/2020/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 Chương II quy định rất cụ thể, rõ ràng về trách nhiệm của thanh niên Việt nam đối với Tổ quốc (Điều 12) và Nhà nước và xã hội (Điều 13).

a. Năng lực trong tiếp cận công cuộc đổi mới

Một trong những điều kiện đầu tiên khi thực hiện chuyển đổi số hiện nay ở Việt nam là người dùng cần *có nhận thức, tư duy, năng lực về chuyển đổi số*. Năng lực số được hiểu là khả năng hiểu biết, thao tác, quản lý và kết hợp với các công cụ, kỹ thuật và nguồn tài liệu số, bao gồm cả việc sử dụng máy tính, phần mềm, dữ liệu, và mạng internet để tìm kiếm thông tin, giải quyết vấn đề và tạo ra giá trị.

¹⁵ <https://askanydifference.com/difference-between-creativity-vs-innovation>, tiếp cận 8/2024.

Vì vậy, hơn ai hết với sự năng động, sáng tạo, nhạy bén với khoa học công nghệ, thanh niên sẽ là đối tượng tiên phong trong nâng cao năng lực số của bản thân và hỗ trợ cộng đồng nâng cao năng lực số, nâng cao năng lực số cho giới trẻ.

Thực tế, thời gian qua, các cấp bộ Đoàn trong cả nước đã tích cực, chủ động, tiên phong tham gia vào quá trình xây dựng chính phủ số, xã hội số; nâng cao năng lực số cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên. Chỉ tính trong 3 tuần đầu của Tháng Thanh niên năm 2023, toàn Đoàn đã tổ chức được 123.507 hoạt động chuyển đổi số với 2.648.230 người được tiếp cận các hoạt động chuyển đổi số do Đoàn, Hội tổ chức; 2.932.738 đoàn viên, thanh niên tham gia các hoạt động tình nguyện...¹⁶. Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh xác định mục tiêu trong năm 2023 sẽ có 60% thanh thiếu nhi được tiếp cận các hoạt động nâng cao năng lực số do tổ chức Đoàn, Hội, Đội các cấp triển khai thực hiện, 40% thanh niên sử dụng dịch vụ công trực tuyến, 50% thanh niên sử dụng tài khoản thanh toán điện tử. Tổ chức Đoàn các cấp đã chủ động cụ thể hóa “chuyển đổi số” thành mô hình, giải pháp, công trình, phần việc của đoàn viên thanh niên, nhất là các hoạt động hỗ trợ nhân dân về dịch vụ công trực tuyến, thanh toán điện tử, định danh điện tử... Thông qua những hành động, việc làm cụ thể, thiết thực, hiệu quả, đã giúp thông điệp “chuyển đổi số” thấm sâu trong mọi hoạt động của tuổi trẻ cả nước. Đơn cử như tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ XII, nhiệm kỳ 2022 - 2027, thay vì đọc tài liệu bằng giấy được in như các kỳ đại hội trước, các đại biểu chỉ cần thực hiện thao tác quét mã QR trên thiết bị điện thoại thông minh để cập nhật thông tin chương trình Đại hội, báo cáo chính trị, danh sách đại biểu tham dự,... Đây được coi là bước đột phá trong việc ứng dụng khoa học công nghệ, vừa bảo đảm tiện ích, hiệu quả, vừa giúp giảm kinh phí in ấn văn kiện, gửi văn bản giấy cho đại biểu, theo phương châm tiết kiệm, tránh lãng phí. Hay trong thời điểm dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, lực lượng đoàn viên, thanh niên tại các địa phương trong cả nước đã “đi từng ngõ, gõ từng nhà” hướng dẫn người dân cài đặt ứng dụng PC-Covid cũng như tạo mã QR để tiện lợi khi khai báo y tế. Phối hợp với ngành Y tế trong việc nhập liệu của người được lấy mẫu xét nghiệm và lưu vào hệ thống để hỗ trợ ngành chức năng nắm bắt nhanh thông tin, hỗ trợ hoạt động truy vết và xử lý các tình huống phát sinh liên quan đến công tác phòng, chống dịch COVID-19. Cũng trong thời điểm dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, các tổ chức Đoàn đã ứng dụng công nghệ số vào họp trực tuyến, sinh hoạt chi đoàn trực tiếp. Hình thức này đến nay tiếp tục được duy trì và mở rộng đã giúp các cấp bộ Đoàn nâng cao hiệu quả công tác Đoàn và phong trào thanh, thiếu nhi. Thực tế cho thấy, chuyển đổi số có thể được thực

¹⁶ <https://tuoitrebtq.moj.gov.vn/Pages/chi-tiet-tin.aspx?ItemID=4570&l=Tintuc&sukien,tiếpcận8/2024>.

hiện thông qua các phương thức như: thi trực tuyến, hội nghị trực tuyến, đánh giá trực tuyến. Vì vậy, nội dung này đã nằm trong tất cả các mảng công tác từ tuyên truyền giáo dục, đến các phong trào hành động và chương trình đồng hành. Đặc biệt, chuyển đổi số còn thể hiện ở việc cán bộ, đoàn viên ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật công nghệ vào xây dựng, phát triển các mô hình sản xuất, kinh doanh gắn với nền tảng số. Nói cách khác, trong tất cả các mặt hoạt động của mỗi cán bộ, đoàn viên thanh niên và tổ chức Đoàn đều có giải pháp chuyển đổi số; đây là điều kiện thuận lợi để cán bộ, đoàn viên thanh niên phát huy tinh thần xung kích, năng lực sáng tạo trong tham gia thực hiện chuyển đổi số...

Theo kết quả sơ bộ điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2023, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có kỹ năng sử dụng máy tính và mạng internet theo 10 chủ đề điều tra đạt 69,5%, bao gồm: 1. Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...); 2. Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng Internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...); 3. Biết mua hàng hóa, đặt dịch vụ qua mạng internet; 4. Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần); 5. Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần); 6. Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in); 7. Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm; 8. Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến; 9. Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân; 10. Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến. Đã có sự khác biệt giữa nam thanh niên và nữ thanh niên theo 2 nhóm chủ đề điều tra (nhóm sử dụng máy tính và internet để trao đổi thông tin, mua bán hàng hóa – chủ đề 1 đến chủ đề 5; và nhóm có các kỹ năng tin học và công nghệ thông tin – chủ đề 6 đến chủ đề 10). Ở nhóm 1, nữ thanh niên tuổi 16 - 30 đã có các tỷ lệ sử dụng máy tính và internet cao hơn. Ngược lại, ở nhóm 2 các tỷ lệ sử dụng là cao hơn ở nam thanh niên. Điều này hoàn toàn phù hợp trong thực tiễn khi xét tới đặc điểm giới. Tuy vậy, các cách biệt là không đáng kể. Quan sát theo thành thị, nông thôn có sự khác biệt khá rõ về các tỷ lệ này như hệ lụy tất yếu của chênh lệch về điều kiện phát triển. Ở một số chủ đề điều tra, tỷ lệ sử dụng máy tính và internet của thanh niên tuổi 16 - 30 ở khu vực thành thị cao hơn tới 2 lần so với khu vực nông thôn.

Đã có tới 1,1% thanh niên tuổi 16 - 30 sử dụng máy tính và mạng internet tham dự vào cả 10 chủ đề điều tra này. Trong đó, tỷ lệ này ở nam thanh niên là 1,2%, không chênh lệch đáng kể khi so với nữ thanh niên (1,0%). Tỷ lệ này ở

thanh niên khu vực thành thị là 1,5%, cao hơn gần 2 lần so với khu vực nông thôn (0,8%).

Nếu so sánh với dân số từ 15 tuổi trở lên, các tỷ lệ sử dụng máy tính và mạng internet theo 10 chủ đề điều tra này ở thanh niên tuổi 16 - 30 đều đạt cao hơn đáng kể. Trong đó, tỷ lệ tính chung cho 10 chủ đề điều tra này ở thanh niên tuổi 16 - 30 cao hơn tới 29,4 điểm phần trăm (69,5% so với 40,1%).

Quan sát tỷ lệ sử dụng máy tính và mạng internet của thanh niên tuổi 16 - 30 theo trình độ giáo dục đạt được trong 10 chủ đề điều tra cho thấy, có xu hướng tăng dần về tỷ lệ sử dụng máy tính và mạng internet của thanh niên nhóm tuổi quan sát theo trình độ giáo dục đạt được. Trình độ giáo dục càng cao thì mức độ sử dụng máy tính và mạng internet theo 10 chủ đề điều tra này ở thanh niên càng tăng. Đáng lưu ý, hầu hết thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ Đại học trở lên đều có sử dụng máy tính và mạng để trao đổi thông tin, tiếp cận tin tức hay mua bán trực tuyến (chủ đề 1, 2, và 3) - (đạt trên 90%). Với các chủ đề điều tra còn lại (7 chủ đề), các tỷ lệ sử dụng máy tính và mạng ở nhóm thanh niên này cũng rất khả quan, cao hơn ít nhất gần 2,4 lần tới 5,1 lần so với tỷ lệ của dân số thanh niên tuổi 16 - 30. Ngược lại, với nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ giáo dục là “dưới Tiểu học”, các tỷ lệ sử dụng máy tính và mạng internet ở 10 chủ đề điều tra rất thấp, thậm chí là không đáng kể ở 1 số các chủ đề (dưới 1%).

Biểu 49. Tỷ lệ thanh niên Việt nam tuổi 16 - 30 biết sử dụng máy tính và mạng internet theo từng chủ đề điều tra, giới tính và thành thị/nông thôn, 2023 (*)

Chủ đề điều tra	Đơn vị tính: %				
	Chung	Nam	Nữ	TT	NT
<i>Tổng số</i>	69,5	68,5	70,5	80,5	62,5
1. Biết gửi thư điện tử có gắn kèm thêm tệp đính kèm (văn bản, hình ảnh, video,...)	56,6	55,2	58,0	70,5	47,8
2. Biết sử dụng một số ứng dụng phổ biến (ví dụ: đọc báo điện tử, gọi điện qua mạng Internet, học trực tuyến, hội nghị trực tuyến, khai báo y tế qua mạng,...)	61,0	60,0	62,0	72,6	53,7
3. Biết mua hàng hóa, đặt dịch vụ qua mạng internet	56,8	54,5	59,1	69,2	48,9
4. Đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến (thực hiện thủ tục hành chính qua mạng - ít nhất 1 lần)	10,1	9,6	10,7	14,2	7,6
5. Đã tham gia góp ý kiến cho các dự thảo văn bản của cơ quan nhà nước qua mạng (Luật, Nghị định, Thông tư,... - ít nhất 1 lần)	2,8	2,8	2,8	4,0	2,1
6. Biết kết nối và cài đặt các thiết bị mới (ví dụ: màn hình, máy chiếu, máy in)	16,3	17,8	14,6	22,6	12,3
7. Biết sử dụng công cụ tìm kiếm, tải xuống, cài đặt và cấu hình phần mềm	22,8	23,4	22,2	30,8	17,8

8. Biết thiết lập các biện pháp bảo mật hiệu quả (ví dụ: mật khẩu mạnh) để bảo vệ thiết bị và tài khoản trực tuyến	11,3	11,8	10,7	17,0	7,7
9. Biết cài đặt quyền riêng tư trên thiết bị, tài khoản hoặc ứng dụng để giới hạn việc chia sẻ dữ liệu và thông tin cá nhân	11,9	12,6	11,3	17,2	8,6
10. Biết xác minh độ tin cậy của thông tin tìm thấy trực tuyến	9,3	9,7	8,7	12,9	6,9

Nguồn: (*)TCTK, Số liệu sơ bộ Điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2023.

Yếu tố “Có hoạt động kinh tế hay không hoạt động kinh tế” không có tác động đáng kể tới mức độ sử dụng máy tính và mạng internet trong 10 chủ đề điều tra của thanh niên tuổi 16 - 30. Dường như những người không làm việc lại có mức độ sử dụng cao hơn. Tuy nhiên, giữa 3 loại hình việc làm (làm công ăn lương; tự làm nông, lâm, thủy sản của hộ; và tự sản xuất kinh doanh - SXKD, Dịch vụ phi nông, lâm, thủy sản của hộ) thì những thanh niên có công việc là làm công ăn lương đã có mức độ sử dụng cao hơn cả, tiếp theo là những thanh niên làm các công việc tự sản xuất kinh doanh - SXKD, dịch vụ phi nông, lâm, thủy sản của hộ.

Cũng theo kết quả sơ bộ Điều tra Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2023, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có sử dụng mạng xã hội trong vòng 3 tháng trước thời điểm điều tra ước tính đạt 96,6% trong tổng số thanh niên độ tuổi quan sát. Trong đó, tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có sử dụng mạng xã hội và có tài khoản mạng xã hội như (Facebook, Youtube, Zalo, Viber, Instargram, Tiktok, Twiter, WhatsApp, Lottus...) là 93,1%. Tỷ lệ này ở dân số từ 15 tuổi trở lên lần lượt là 80,0% và 72,8%.

Biểu 50. Tỷ lệ thanh niên Việt nam tuổi 15 - 29 sử dụng máy tính, mạng internet, sở hữu và sử dụng điện thoại di động theo mức độ sử dụng, nhóm tuổi, giới tính, SDGCW 2020-2021

<i>Đơn vị tính: %</i>						
Nhóm tuổi	Sử dụng máy tính		Sở hữu điện thoại di động		Sử dụng internet	
	Đã từng'	Trong 3 tháng qua	Sở hữu	Sử dụng ĐT trong 3 tháng qua	Đã từng	Trong 3 tháng qua
Nam						
15-19	74,9	48,4	80,5	93,1	92,5	89,7
20-24	64,7	40,2	94,1	96,3	90,2	88,1
25-29	59,5	35,3	96,8	98,1	90,8	89,2
Nữ						

15-19	65,7	48,2	87,4	95,9	93,7	92,9
20-24	60,5	39,4	95,8	97,3	92,0	91,0
25-29	53,2	32,1	96,3	97,3	88,7	87,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Báo cáo kết quả điều tra Các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ - SDGCW Việt nam 2020-2021, Biểu SR.9.3M, trang 79 và 81.

Quan sát nhóm dân số tuổi 15 - 29 theo các nhóm tuổi nhỏ và giới tính về mức độ sử dụng máy tính, điện thoại, internet. Số liệu cuộc điều tra Các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ - SDGCW Việt nam, 2020 - 2021 cho thấy xu hướng tương tự ở cả nam và nữ là mức độ sử dụng máy tính đạt cao nhất ở nhóm tuổi trẻ hơn (tuổi 15 – 19) và giảm dần ở 2 nhóm tuổi lớn hơn (tuổi 20 - 24 và 25 - 29). Thực tế phản ánh trẻ em độ tuổi học phổ thông, sau phổ thông có xu hướng sử dụng máy tính vì học tập và giải trí. Với độ tuổi đã học xong đại học (tuổi từ 25 - 29), thì mức độ sử dụng máy tính đã giảm bớt. Ngược lại, với điện thoại di động, tỷ lệ sở hữu riêng điện thoại di động và mức độ sử dụng điện thoại di động có xu hướng tăng lên theo tuổi ở dân số trẻ. Các tỷ lệ cao nhất thuộc về nhóm tuổi 25 - 29 quan sát. Điều này là hoàn toàn phù hợp bởi yêu cầu tương tác với xã hội (việc làm, mua bán, tiếp cận thông tin xã hội, liên lạc bạn bè...) ngày càng tăng ở nhóm tuổi này.

So sánh với dân số từ 15 tuổi trở lên theo các nhóm tuổi, các tỷ lệ này đều đạt cao nhất hoặc cao hơn ở nhóm dân số tuổi 15 - 29¹⁷.

Năng lực tiếp cận chuyên đổi số của người dân được phản ánh qua thực hiện các hoạt động liên quan tới giao dịch điện tử trong cuộc sống thường ngày, chứ không nhất thiết phải là các hoạt động liên quan tới dịch vụ công - những dịch vụ do Nhà nước quản lý hoặc ủy quyền cho cơ quan, tổ chức khác thực hiện đảm nhiệm nhằm phục vụ nhu cầu của công dân, xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống và tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế đất nước. Các hoạt động liên quan tới giao dịch điện tử trong cuộc sống thường ngày như người dân thực hiện thanh toán giao dịch số, sử dụng điện thoại di động hoặc internet để mua hàng trực tuyến, thanh toán hóa đơn với người bán hàng, chuyển/nhận/rút tiền qua tài khoản thẻ... Tổ chức Global Findex đã thực hiện điều tra về tình hình người dân sử dụng các dịch vụ tài chính, giao dịch số của trên 140 nền kinh tế, trong đó có Việt nam. Năm 2022, tỷ lệ dân số tuổi 15 trở lên và thanh niên tuổi 15 - 24 Việt nam thực hiện các hoạt động tài chính, giao dịch số được thu thập (Biểu 51).

¹⁷ Báo cáo kết quả điều tra Các mục tiêu phát triển bền vững về trẻ em và phụ nữ - SDGCW Việt nam 2020-2021, Biểu SR.9.3M, trang 79 và 81.

Số liệu Biểu 51 cho thấy so với dân số trưởng thành (tuổi 15 trở lên), thanh niên tuổi 15 – 24, nhóm dân số có mức độ tương tác xã hội mới bắt đầu và chưa nhiều nhưng đã có các tỷ lệ sử dụng cao hơn ở 1 số dịch vụ tài chính, giao dịch số có sử dụng điện thoại di động hoặc internet. Năm 2022, trong 6/9 mục liệt kê ở Biểu 51, thanh niên tuổi 15 - 24 đều có các tỷ lệ sử dụng cao hơn so với dân số tuổi 15 trở lên. Ví dụ, tỷ lệ sử dụng điện thoại di động hoặc internet để mua hàng hóa trực tuyến của thanh niên tuổi 15 - 24 là 63,3%, cao hơn tới 22,9 điểm phần trăm khi so với dân số tuổi 15 trở lên (40,4%); Tương tự, tỷ lệ có tài khoản tiền di động đạt 28,3% ở thanh niên tuổi 15 – 24 trong khi ở dân số tuổi 15 trở lên, tỷ lệ này chỉ đạt 16,5% (thấp hơn tới 11,8 điểm phần trăm). 03 mục về “có thể ghi nợ hoặc tín dụng”, “có tài khoản mở tại 1 tổ chức tài chính”, “thanh toán hóa đơn - bill qua điện thoại/internet”, tỷ lệ áp dụng của thanh niên tuổi 15 - 24 có thấp hơn so với tỷ lệ của dân số tuổi 15 trở lên. Tuy nhiên, khác biệt là không đáng kể (1,7; 2,4 và 0,6 điểm phần trăm theo tuần tự).

Biểu 51. Tỷ lệ dân số Việt nam sử dụng dịch vụ tài chính giao dịch số theo từng loại hoạt động cụ thể và nhóm tuổi, Global Findex 2022

Dịch vụ tài chính, giao dịch số	Đơn vị tính: %		
	2022 ^(*)		
	Dân số 15+	Thanh niên 15 - 24	[Khác biệt]
1. Tỷ lệ thanh niên tuổi 15 - 24 có tài khoản tại 1 tổ chức tài chính	56,1	54,4	1,7
2. Tỷ lệ sở hữu thẻ ghi nợ hoặc tín dụng	49,2	46,8	2,4
3. Tỷ lệ có tài khoản tiền di động	16,5	28,3	11,8
4. Tỷ lệ thực hiện hoặc nhận thanh toán giao dịch số	46,0	48,8	2,8
5. Tỷ lệ sử dụng điện thoại di động để thanh toán giao dịch số với người bán tại cửa hàng	18,1	22,7	4,6
6. Tỷ lệ sử dụng điện thoại di động hoặc internet để mua hàng hóa trực tuyến	40,4	63,3	22,9
7. Tỷ lệ sử dụng điện thoại di động hoặc internet để thanh toán hóa đơn	25,0	24,4	0,6
8. Tỷ lệ sử dụng điện thoại di động hoặc internet để gửi tiền	31,6	38,3	6,7
9. Tỷ lệ thực hiện thanh toán giao dịch số với người bán hàng	24,3	30,9	6,6

Nguồn: <https://www.worldbank.org/en/publication/globalfindex>, tiếp cận 6/2024. “Global Findex” là cơ sở dữ liệu công khai đầu tiên về các chỉ số đo lường việc sử dụng dịch vụ tài chính của người dân ở các nền kinh tế theo thời gian. Dựa trên hơn 150.000 cuộc phỏng vấn đến từ trên 140 nền kinh tế, cơ sở dữ liệu nhằm cung cấp sự hiểu biết hơn về cách mọi người tiết kiệm, vay mượn, thanh toán và quản lý rủi ro. ^(*) Dữ liệu được cập nhật tới 10/2022.

Tóm lại, qua vài nét so sánh về năng lực công nghệ kỹ thuật số và mức độ áp dụng trong các hoạt động đời sống của nhóm thanh niên và dân số tuổi 15 trở lên, có thể thấy thanh niên Việt nam với những lợi thế tiềm năng về sức trẻ, tri thức, độ nhạy bén - vị trí trung tâm trong chiến lược phát huy nhân tố và nguồn lực con người sẽ luôn là đối tượng tiên phong trong nâng cao năng lực số của bản thân và hỗ trợ cộng đồng nâng cao năng lực số, góp phần đáng kể trong sự thành công của chuyển đổi số một cách toàn diện để có thể rút ngắn khoảng cách phát triển cho Việt nam.

b. Hội nhập quốc tế:

+ Cơ hội và thách thức

Cơ hội

Việt nam đang trong quá trình hội nhập quốc tế với trọng tâm chuyển đổi số là xu thế tất yếu, khách quan đã tạo cơ hội thu hút nguồn lực cho phát triển kết cấu hạ tầng, công nghệ số và nguồn nhân lực có kỹ năng số cũng như giúp nâng cao năng lực tự chủ của quốc gia trong hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số giúp mở rộng không gian phát triển của quốc gia trong bối cảnh thương mại và đầu tư truyền thống có xu hướng chậm lại. Hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số tạo cơ hội tranh thủ các công cụ số trong đối ngoại, hỗ trợ hiệu quả các kênh đối ngoại truyền thống để phát huy vị thế và ảnh hưởng của các quốc gia. Hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số tạo cơ hội nâng cao đồng bộ sức mạnh tổng hợp quốc gia trên nền tảng các yếu tố đã phân tích như trên. Phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ là nhân tố giúp tăng “sức mạnh cứng” về kinh tế, quân sự, đồng thời cũng giúp tăng “sức mạnh mềm” về ảnh hưởng, uy tín quốc tế, sức hấp dẫn mô hình phát triển...

Thanh niên Việt nam được đánh giá là lực lượng tiên phong, chủ yếu trong những lĩnh vực đòi hỏi yêu cầu về khoa học kỹ thuật cao, những ngành nghề, lĩnh vực mới của đất nước.

Trong nhiều lĩnh vực của đời sống kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và an ninh quốc phòng... thanh niên Việt nam đều tham dự, thậm chí nắm giữ vai trò quan trọng. Hội nhập quốc tế sâu, rộng sẽ mang lại thêm nhiều cơ hội giao lưu, phát triển - điều kiện tốt cho thanh niên Việt nam trong học tập, làm việc, phát huy trình độ và khả năng của bản thân trong nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa – xã hội, an sinh xã hội, chính trị, an ninh...Hiểu đúng những giá trị văn hóa của mình trong sự so sánh với các nền văn hóa khác trong khu vực, hiểu rõ hơn những di sản và những thành tựu văn hóa của các nước khác.

Thêm vào đó, giới trẻ sẽ là lực lượng nghiên cứu và kế thừa các thành tựu

khoa học, công nghệ trong quá trình hội nhập quốc tế thời kỳ kỷ nguyên số. Vì vậy, họ có nhiều lợi thế khi khởi nghiệp. Và rất nhiều cơ hội phát triển cho các bạn trẻ ở lĩnh vực kinh tế, tài chính trước tình hình hội nhập quốc tế hiện nay. Với nhiều lợi thế sử dụng mạng xã hội - một trong những cách nhanh nhất giúp giới trẻ tiếp cận với các xu hướng mới của quốc tế.

Thách thức

Tuy vậy, hội nhập quốc tế kỷ nguyên số tiềm ẩn nguy cơ. Đối với thanh niên, thực tế cho thấy, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kiến thức kinh tế, quản lý, kiến thức pháp luật và ý thức chấp hành pháp luật của một số bộ phận thanh niên Việt nam hiện nay nhìn chung còn thấp. Nhận thức về học nghề, chọn nghề, định hướng nghề nghiệp còn nhiều lệch lạc, việc làm và thu nhập thấp vẫn đang là những vấn đề bức xúc trong thanh niên Việt nam bởi thực tế chưa có sự tương thích hợp lý giữa trình độ học vấn với các cơ hội tìm kiếm việc làm có thu nhập cao. Sự tụt hậu về trình độ học vấn đã làm cho cơ hội tìm kiếm việc làm của thanh niên Việt nam trong bối cảnh hội nhập khu vực trở nên bấp bênh hơn ngay ở trong nước. Chất lượng về trình độ đào tạo, kỹ năng nghề còn nhiều bất cập và ở cách biệt khá xa so với các nước phát triển. Sức khỏe và thể chất của thanh niên Việt nam mặc dù đã có cải thiện nhưng vẫn còn thấp hơn các nước trên thế giới. Ý thức rèn luyện để hoàn thiện nhân cách của mình, nhận thức chính trị, và xác định lý tưởng sống đúng đắn cũng cần phải xem xét. Từ đó tác động tới năng lực hội nhập. Trở ngại về ngoại ngữ để giao tiếp, nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa, tôn giáo, chính trị, kinh tế của các nước bạn, một trong những kỹ năng tối quan trọng trong cạnh tranh lao động với các nước. Hơn nữa “cạnh tranh với lao động nước ngoài về tác phong công nghiệp, tính chuyên nghiệp trong lao động - khi tham gia thị trường lao động quốc tế. Đa số thanh niên chưa có thói quen trong môi trường lao động và đời sống công nghiệp... Kỹ năng làm việc nhóm, khả năng liên kết cộng đồng để phát triển trong thanh niên và doanh nhân trẻ Việt nam không cao vì vậy gặp nhiều khó khăn trong xu hướng toàn cầu hóa hiện nay...

Năng lực hội nhập, kỹ năng xã hội của thanh niên Việt nam ngày nay được nâng lên nhưng nhìn chung là chưa đáp ứng được đòi hỏi của quá trình hội nhập. Trong đó, thanh niên đang thiếu hụt cả về kiến thức lịch sử và văn hóa dân tộc cũng như kỹ năng, khả năng tư duy độc lập. Trước những diễn biến phức tạp của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong khu vực và trên thế giới, một bộ phận thanh niên bản lĩnh chính trị non kém, dễ bị dao động về lập trường tư tưởng chính trị, có biểu hiện lệch lạc về giá trị đạo đức và lối sống, đề cao hưởng thụ, sống thực dụng, ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa, thiếu trách nhiệm với cộng đồng. Hội

nhập kinh tế quốc tế cũng dẫn đến sự phân hóa giàu nghèo, đây là thách thức trong quá trình tự thân vươn lên của mỗi thanh niên. Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, chống lại chủ nghĩa thực dụng trong quá trình hội nhập, dung hòa được giữa truyền thống và hiện đại trong lối sống, nếp sống cũng là một thách thức không nhỏ đối với thanh niên.

Vì vậy, hơn lúc nào hết thanh niên Việt nam phải nhận thấy rõ vị trí, vai trò của mình đối với sự phát triển của đất nước, nhận thức được khó khăn lớn nhất của mình trong giai đoạn này là sự cạnh tranh quyết liệt về trí tuệ để đạt tới những đỉnh cao của khoa học, kỹ thuật và công nghệ cũng như trình độ quản lý để không lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Vì vậy, thế hệ thanh niên nên trang bị cho bản thân nền tảng kiến thức vững chắc về nền kinh tế số để có thể nắm bắt và tận dụng hiệu quả cơ hội của mình khi bước vào thị trường lao động.

+ *Thực trạng hội nhập quốc tế của thanh niên Việt nam*

Yếu tố đầu tiên để thanh niên Việt nam có thể hòa vào xu hướng hội nhập quốc tế là trình độ học vấn, kỹ năng đào tạo của bản thân thanh niên Việt nam.

Theo kết quả sơ bộ điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình năm 2023, tỷ lệ thanh niên Việt nam tuổi 16 - 30 có trình độ chuyên môn kỹ thuật - CMKT đạt 26,8%, trong đó tỷ lệ thanh niên có trình độ giáo dục từ Đại học trở lên là 12,6%, cao hơn so với tỷ lệ của dân số tuổi 15 trở lên (24,9% và 10,5%) tương đương 1,9 điểm phần trăm và 2,1 điểm phần trăm cao hơn theo tuần tự.

Biểu 52: Tỷ lệ dân số tuổi 15 trở lên và tỷ lệ thanh niên Việt nam có trình độ CMKT theo giới tính, thành thị/nông thôn, 2023^(*)

Đơn vị tính: %

		Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Dân số 15+	Không CMKT	75,1	71,3	78,7	63,5	82,5
	Có CMKT	24,9	28,7	21,3	36,5	17,5
	Trong đó ĐH+	10,5	10,6	10,4	18,6	5,3
Thanh niên 16 - 30	Không CMKT	73,2	73,0	73,4	63,7	79,4
	Có CMKT	26,8	27,0	26,6	36,3	20,6
	Trong đó ĐH+	12,6	10,9	14,2	20,6	7,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra Biến động Dân số và Kế hoạch hóa gia đình 2023. () Số liệu sơ bộ.*

So sánh theo giới tính, tỷ lệ có trình độ CMKT ở nam thanh niên hiện đang cao hơn khi so với nữ thanh niên cùng nhóm tuổi (27,0% so với 26,6%). Ngược lại, tỷ lệ có trình độ giáo dục đạt được từ Đại học trở lên ở nữ thanh niên lại cao

hơn - 14,2% so với 10,9% ở nam thanh niên cùng tuổi quan sát. Nguyên nhân là nam thanh niên tham dự các hình thức đào tạo học nghề (Sơ cấp, Trung cấp, Cao đẳng nghề) nhiều hơn trong khi các hình thức đào tạo sau giáo dục phổ thông ở nữ thanh niên chủ yếu là hướng tới giáo dục chuyên nghiệp dài hạn (Đại học và sau Đại học).

Với nhóm thanh niên tuổi 16 – 30, khác biệt thành thị - nông thôn ở các tỷ lệ này vẫn còn khá xa (gần 1,8 lần ở tỷ lệ có trình độ CMKT và với tỷ lệ có trình độ giáo dục đạt được từ ĐH trở lên là khoảng 2,8 lần) - 36,3% so với 20,6% và 20,6% so với 7,3% theo tuần tự với ưu thế hơn thuộc về khu vực thành thị.

Việc tổng hợp số liệu về số thanh niên du học sinh hiện là gặp nhiều khó khăn bởi chủ yếu hiện do các cơ quan đại diện Việt nam ở nước ngoài theo dõi. Đến nay, chưa có số liệu chính thức về du học sinh Việt nam ở nước ngoài năm học 2022 - 2023 nhưng qua số liệu thống kê các nước, ước tính tổng số du học sinh Việt nam hiện nay đã vượt quá 250.000 người, chủ yếu tại Hàn Quốc, Nhật Bản, Úc, Hoa Kỳ, Đài Loan (Trung Quốc), Ca-na-da, Trung Quốc, Anh và Đức. Theo đánh giá của tổ chức ICEF Monitor, Việt nam là 1 trong top 10 nước có nhiều người đi học tập ở nước ngoài nhất¹⁸.

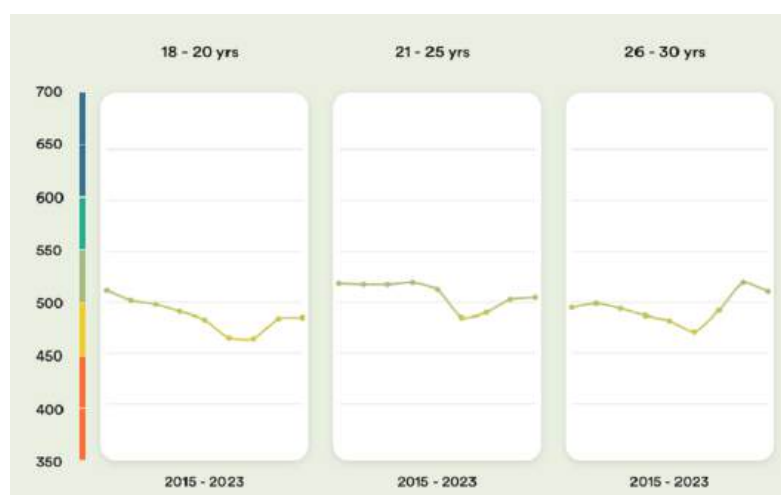
Bên cạnh việc hội nhập quốc tế qua kênh “du học”, thanh niên Việt nam còn có cơ hội hội nhập quốc tế qua con đường “tìm việc từ đối tác nước ngoài/làm việc ở nước ngoài”. Tính riêng năm 2023, theo số liệu báo cáo từ Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, số lượng lao động xuất khẩu mới đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của thanh niên tuổi 16 - 30 tuổi đạt gần 86 nghìn người, chiếm khoảng 53,7% tổng lao động xuất khẩu mới đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng của cả nước. Năm 2023, các nước đến hiện thu hút đông đảo lao động thanh niên Việt nam là Nhật bản, Đài loan, Hàn quốc, Hung-ga-ry. Ngoài ra, còn có các nước Ba lan, Singapore, Trung quốc, Romania, Maylaysia, Saudi Arabia... Cũng theo số liệu báo cáo, ở các thị trường thu hút đông đảo lao động mới là thanh niên người Việt nam đến trong năm 2023, tỷ trọng lao động thanh niên là nam chiếm phần lớn (trên 70%).

Như nội dung trên có đề cập, một trong những trở ngại trong quá trình hội nhập quốc tế của Việt nam và của thanh niên Việt nam là về ngoại ngữ - công cụ để giao tiếp, nghiên cứu, tìm hiểu về văn hóa, tôn giáo, chính trị, kinh tế của các nước bạn, một trong những kỹ năng tối quan trọng trong cạnh tranh lao động với các nước. Hiện nay, để đánh giá đúng thực trạng về trình độ ngoại ngữ (tiếng Anh là phổ biến) của người dân Việt nam nói chung và thanh niên nói riêng là

¹⁸ Cục Lãnh sự Bộ Ngoại Giao – Tổ chức Di cư Quốc tế; Ấn phẩm Hồ sơ Di cư Việt nam 2023, trang 20 và trang 25; 2024.

chưa sẵn có. Tuy nhiên, theo tổ chức giáo dục quốc tế đào tạo các khóa học về ngôn ngữ, du lịch kết hợp học ngôn ngữ, giao lưu văn hóa và các khóa học thuật có cơ sở trường học và văn phòng đại diện trên 100 quốc gia - EF (Education First) Thụy Điển - đã đưa ra chỉ số thông thạo Anh ngữ - EPI dựa trên dữ liệu kiểm tra từ hơn 2.200.000 người tham dự khắp thế giới. Đa phần là những người trưởng thành trẻ tuổi (tuổi trung bình 26 tuổi, nữ chiếm 42%, 88% thí sinh dưới 35 tuổi). Chỉ có các quốc gia, vùng, thành phố có tối thiểu 400 bài dự thi mới được đánh giá xếp hạng. Mặc dù có khuyến cáo về tính đại diện và ảnh hưởng của mức độ phổ biến sử dụng internet tới kết quả nhưng chỉ số thông thạo Anh ngữ EPI của EF vẫn được tin cậy và tham khảo. Hiện Việt nam đứng thứ 58/113 quốc gia trên thế giới và 7/23 ở châu Á về mức độ thông thạo tiếng Anh - đạt 505/493 điểm – ngưỡng trung bình. Trong đó Đồng bằng sông Hồng và thành phố Hà nội là có chỉ số này cao nhất trên cả nước. Chỉ số này cũng được quan sát theo nhóm tuổi (Hình 1).

Hình 1: Điểm chỉ số thông thạo Anh ngữ EPI của EF thanh niên Việt nam theo nhóm tuổi, 2015 - 2023



Nguồn: <https://www.ef.com/wwen/epi/regions/asia/vietnam/>, tiếp cận 6/2024. Chỉ số thông thạo Anh ngữ EPI của EF là chỉ số xếp hạng dành cho các quốc gia/vùng lãnh thổ về trình độ/kỹ năng tiếng Anh. Số liệu trên có trong Báo cáo đầy đủ về chỉ số thông thạo Anh ngữ - EPI của EF do Signum International AG xuất bản.

Hình 1 - điểm chỉ số thông thạo Anh ngữ - EPI của EF cho thấy, ở nhóm dân số tuổi từ 18 đến 30 tuổi, nhìn chung trình độ tiếng Anh ở mức trung bình-thấp. Trong đó, trình độ tiếng Anh trung bình giai đoạn 2015 - 2023 có nhỉnh hơn ở nhóm tuổi 21-25 – độ tuổi hoàn thành xong bậc giáo dục phổ thông, bước vào giai đoạn giáo dục sau phổ thông hoặc bắt đầu gia nhập thị trường lao động. Riêng năm 2022- 2023, Hình 1 cho thấy điểm chỉ số thông thạo Anh ngữ EPI là cao nhất ở nhóm tuổi 26 - 30 – trung bình khá, tiếp theo là nhóm tuổi 21 - 25 – trung bình thấp và điểm EPI thấp nhất ở nhóm tuổi 18 - 20 – hiện dưới ngưỡng trung bình.

Ý thức được tầm quan trọng của ngoại ngữ trong quá trình hội nhập quốc tế. Đặc biệt là tiếng Anh – ngôn ngữ phổ thông nhất trên thế giới và cũng là ngoại ngữ phổ biến ở Việt nam, với phần lớn các công ty khi tuyển dụng đều yêu cầu trình độ Anh ngữ từ phía ứng viên. Thông thạo tiếng Anh sẽ là một lợi thế rất lớn cho việc xin việc làm cũng như nắm bắt được nhiều cơ hội khởi nghiệp từ sự hội nhập toàn cầu. Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh đã phối hợp với Hệ thống Anh ngữ Quốc tế AMES thực hiện Chương trình Huấn luyện các huấn luyện viên tiếng Anh. Đây là chương trình đã thực hiện được 4 năm. Chương trình gồm 3 giai đoạn đào tạo: 1. Huấn luyện các huấn luyện viên tiếng Anh cấp Trung Ương dưới hình thức trực tuyến với hơn 160 đại biểu được các tỉnh, thành Đoàn, Đoàn trực thuộc giới thiệu tham gia; 2. Tập huấn tình nguyện viên cấp tỉnh - huyện; 3. Các tỉnh, thành Đoàn, Đoàn trực thuộc tổ chức các đội hình tình nguyện dạy tiếng Anh gắn với Chiến dịch Thanh niên tình nguyện hè năm 2024 dưới các hoạt động (1) Tổ chức các đội hình tình nguyện chuyên dạy tiếng Anh cho thanh thiếu nhi tại các địa bàn khó khăn, các khu công nghiệp, khu dân cư; (2) Lồng ghép các nội dung dạy tiếng Anh vào các đội hình tình nguyện; (3) Tổ chức các lớp học tiếng Anh buổi tối, ngoài giờ, cuối tuần; hướng dẫn, giảng dạy tiếng Anh giao tiếp cho các đối tượng thanh thiếu nhi (thiếu nhi ở nông thôn, vùng sâu, vùng xa, các điểm khai thác du lịch, con em công nhân, người lao động; thanh niên ở các khu chế xuất, khu công nghiệp...) ¹⁹.

Hòa vào quá trình hội nhập quốc tế, thanh niên Việt nam từng bước tham dự vào các diễn đàn đối thoại, hợp tác quốc tế song phương và đa phương. Phải kể đến như

Năm 2024:

+ Đối thoại giữa Tổng thư ký ASEAN với thanh niên ASEAN về chủ đề: "Thanh niên ASEAN - Tương lai ASEAN; Diễn đàn Thanh niên Hội đồng kinh tế và xã hội Liên Hiệp Quốc (ECOSOC) tại Mỹ; Diễn đàn thanh niên Khu vực Tam giác phát triển năm 2024 tại Lào;...

Năm 2023:

+ Diễn đàn quốc tế “Chính sách khởi nghiệp đổi mới sáng tạo cho thanh niên”; với sự tham gia của 15 quốc gia, gồm: Việt nam, Singapore, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Philippines, Ấn Độ, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Israel, Úc, New Zealand, Na Uy, Phần Lan; Diễn đàn Khoa học sinh viên Quốc tế (ISSF 2023) lần 7 do Hội Sinh viên Việt nam TP. Hồ Chí Minh phối hợp với

¹⁹ <https://doanthanhnien.vn/tin-tuc/hoi-nhap-quoc-te/tap-huan-tinh-nguyen-vie-n-day-tieng-anh-cap-trung-uong-nam-2024>, tiếp cận 8/2024.

Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ trẻ Thành Đoàn tổ chức, với chủ đề “Vai trò của thanh niên trong chuyển đổi số”; Diễn đàn "Thanh niên với sứ mệnh chấn hưng văn hóa trong kỷ nguyên số" là một trong 6 diễn đàn được tổ chức theo hình thức trực tuyến thu hút sự tham gia thảo luận sôi nổi của các đại biểu; Trại Thanh niên liên tôn giáo ASEAN (AYIC) nhằm mục đích thúc đẩy sự khoan dung và hòa hợp đa tôn giáo thông qua đối thoại quốc tế ở khu vực ASEAN mà trung tâm của chương trình là Thanh niên ASEAN; Chương trình Đối thoại lãnh đạo trẻ Việt nam - Singapore 2023 tại Singapore và Việt nam, với sự tham gia của 30 đại biểu thanh niên hai nước...

Năm 2022:

+ Diễn đàn quốc tế về chia sẻ kinh nghiệm xây dựng và thực hiện chính sách phát triển thanh niên với chủ đề “Chính sách phát triển thanh niên - kinh nghiệm của các nước” hàng năm; Diễn đàn Trí thức trẻ Việt nam toàn cầu lần thứ V với chủ đề “Trí thức trẻ thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, góp phần phục hồi phát triển kinh tế đất nước sau đại dịch”;...

Hàng loạt các diễn đàn hợp tác quốc tế song phương giữa thanh niên Việt nam với các nước bè bạn trên thế giới cũng đã được thực hiện. Thanh niên Việt nam đã tích cực tham gia hợp tác quốc tế song phương: Diễn đàn Sinh viên Việt nam - Hàn Quốc năm 2022; Tổ chức các chương trình giao lưu thanh thiếu niên Việt nam – Nhật bản; Ngoài ra, Đoàn thanh niên Việt nam còn có mối quan hệ hữu nghị với thanh niên các nước Sri Lanka, Belarus, Venezuela, Cu ba, Triều Tiên, các nước ASEAN và Đông Ti-mo, Ấn Độ, Trung Quốc, A-déc-bai-gian, Căm pu chia, Australia, Indonesia, Nam Phi, Turkmenistan, Iran...

Hội nhập quốc tế là quá trình tất yếu và sẽ không ngừng lại, đặc biệt trong xã hội số. Để có được vị trí mình mong muốn thì thế hệ trẻ hiện nay cần không ngừng chuyển động để vừa là công dân Việt nam nhưng cũng phải là những công dân toàn cầu. Những cơ hội, thách thức của quá trình hội nhập, lời khuyên, chia sẻ kinh nghiệm, bài học thực tiễn từ thế hệ đi trước, bạn bè khắp nam châu sẽ trợ giúp thế hệ trẻ vận hành đúng hướng và gặt hái được nhiều thành tựu trong tương lai.

6. Công tác xã hội với thanh niên

Tổ chức và tham dự các phong trào, công tác xã hội luôn là một ưu thế của thanh niên. Xem xét lợi thế này cũng là một nội dung cần thiết trong đánh giá lợi thế và tiềm năng ở thanh niên.

Ở Việt nam, các lĩnh vực công tác xã hội đặc biệt quan tâm bao gồm công tác xã hội gia đình và bảo vệ trẻ em, phát triển cộng đồng và xóa đói giảm

nghèo, phòng ngừa tội phạm và giải quyết các tệ nạn xã hội, công tác xã hội trong học đường, bệnh viện, công tác xã hội với người khuyết tật, công tác xã hội với người già neo đơn, công tác xã hội với người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, người có HIV/AIDS.

Trong khi, phong trào xã hội được xem là dạng hành động được tiến hành đồng loạt bởi một nhóm người có tổ chức, có mục đích tập trung vào một hoặc một số vấn đề kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội nào đó, nhằm tiến hành thay đổi xã hội hoặc chống lại sự thay đổi. Vì vậy, có thể hiểu phong trào xã hội không tự phát, không hỗn loạn. Mọi hoạt động của nó đều có mục đích, kế hoạch nhằm đạt mục tiêu xã hội chung.

+ Các phong trào, chương trình do thanh niên khởi động:

Đại hội Đoàn lần thứ XI (nhiệm kỳ 2017 - 2022) đã phát động 3 phong trào hành động cách mạng lớn: “Thanh niên tình nguyện”, “Tuổi trẻ sáng tạo”, “Tuổi trẻ xung kích bảo vệ Tổ quốc” và 3 chương trình đồng hành với thanh niên: “Đồng hành với thanh niên trong học tập”, “Đồng hành với thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp”, “Đồng hành với thanh niên rèn luyện và phát triển kỹ năng trong cuộc sống, nâng cao thể chất, đời sống văn hóa tinh thần”. Các phong trào hành động và chương trình đồng hành được triển khai đồng bộ, sâu rộng, hiệu quả đóng góp quan trọng vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội tạo môi trường thực tiễn sinh động để thanh niên phát triển toàn diện. Thanh niên Việt nam đã ra sức phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thách thức để đảm nhận vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Các chương trình, chiến dịch Thanh niên tình nguyện được thực hiện hiệu quả, được xã hội ghi nhận, đánh giá cao. Hoạt động tình nguyện quốc tế với các nước láng giềng được mở rộng. Trung tâm thông tin nguồn lực Việt nam hoạt động hiệu quả. Công tác kết nối, dẫn dắt, định hướng, hỗ trợ các câu lạc bộ, đội, nhóm tình nguyện được quan tâm triển khai, mang lại hiệu quả rõ nét. Tổ chức Đoàn cũng đã tích cực tham mưu để Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách đối với thanh niên tình nguyện.

Phong trào hành động cách mạng bao gồm: Phong trào thanh niên tình nguyện: với nội dung a) Thanh niên tình nguyện chung tay xây dựng nông thôn mới; b) Tình nguyện tham gia xây dựng đô thị văn minh; tình nguyện bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; c) Tình nguyện tham gia bảo đảm trật tự an toàn giao thông, tình nguyện đảm bảo an sinh xã hội. Đây được xem là phong trào chủ lực của Đoàn các cấp, là môi trường thực sự có ý nghĩa để thanh niên có thể trải nghiệm, học hỏi, tìm kiếm cơ hội cống hiến và khẳng định giá trị của bản thân *Phong trào tuổi trẻ sáng tạo:* với nội dung a) Thanh

niên sáng tạo trong học tập, nghiên cứu khoa học; b) Sáng tạo trong lao động, sản xuất, kinh doanh; c) Sáng tạo trong đời sống sinh hoạt; d) Sáng tạo trong công tác, phục vụ nhân dân. Đến nay, phong trào “Tuổi trẻ sáng tạo” của thanh niên đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận trên các lĩnh vực, khơi dậy và thúc đẩy tinh thần sáng tạo của thanh thiếu nhi, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển của đất nước. *Phong trào tuổi trẻ xung kích trong xây dựng và bảo vệ tổ quốc*: với nội dung về a) Thanh niên xung kích trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng an ninh; b) Xung kích tham gia thực hiện các chương trình, dự án, cuộc vận động hướng về biên giới, biển đảo, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ; c) Xung kích tham gia xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân cách mạng chính quy, tính nhuệ, từng bước hiện đại; d) Xung kích tham gia đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn dân cư.

03 Chương trình đồng hành với thanh niên: Chương trình Đồng hành với thanh niên trong học tập: với nội dung xây dựng tinh thần hiếu học, tự học, học tập suốt đời, xã hội học tập trong thanh niên; Tổ chức các hoạt động hỗ trợ, khuyến khích học sinh, sinh viên thi đua học tập, triển khai và tôn vinh các tấm gương học sinh, sinh viên tiêu biểu qua các danh hiệu “Sinh viên 5 tốt”, “Học sinh 3 rèn luyện”, “Học sinh 3 tốt”; Duy trì và phát huy hiệu quả các quỹ khuyến học, khuyến tài, các học bổng, giải thưởng, hỗ trợ thanh niên học tập, nghiên cứu khoa học; Cổ vũ, động viên, khuyến khích, hỗ trợ thanh niên học tập nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề. Thúc đẩy phong trào học tập, nâng cao trình độ ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Cổ vũ, động viên, khuyến khích, hỗ trợ thanh niên học tập nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ, tay nghề. *Chương trình Đồng hành với thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp*: với nội dung triển khai hiệu quả chương trình “Thanh niên khởi nghiệp”; Tìm kiếm, phát triển và hỗ trợ các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp trong thanh niên vào thực tiễn; Truyền thông và nhân rộng các mô hình khởi nghiệp, đặc biệt là sáng tạo khởi nghiệp thành công; Tổ chức các ngày hội, hội chợ việc làm cho thanh niên đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, đào tạo nghề cho thanh niên nông thôn, thanh niên khuyết tật, thanh niên hoàn lương, bộ đội xuất ngũ, thanh niên xuất khẩu lao động. *Chương trình Đồng hành với thanh niên rèn luyện và phát triển kỹ năng trong cuộc sống, nâng cao thể chất, đời sống văn hóa tinh thần*: với nội dung Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, kiến thức về kỹ năng trong cuộc sống cho thanh niên; Nhân rộng các hình thức huấn luyện, bồi dưỡng, đào tạo kỹ năng trong cuộc sống cho thanh niên; Phát triển sâu rộng các hoạt động rèn luyện thể dục thể thao cho thanh niên; Tăng cường các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức về

tác hại của ma túy, rượu bia, thuốc lá và các chất kích thích; Tổ chức các chương trình giáo dục giới tính, sức khỏe sinh sản vị thành niên; Huy động các nguồn lực xã hội chăm lo phát triển thể chất, tầm vóc thanh niên Việt nam; Tổ chức đa dạng các loại hình hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong thanh niên, quan tâm đầu tư các chương trình, cuộc thi có tính giáo dục, phát hiện đào tạo, bồi dưỡng, phát huy sở trường của thanh niên trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; Củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các thiết chế văn hóa thể thao của Đoàn; Thiết lập và sử dụng hiệu quả các đường dây nóng, kênh tư vấn tâm lý, hỗ trợ pháp lý cho thanh thiếu nhi; Xây dựng các điểm sinh hoạt, vui chơi cho thanh thiếu nhi.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã tham gia, tổ chức thực hiện hiệu quả 1 loạt các phong trào (Sinh viên 5 tốt; Học sinh 3 tốt; Học sinh 3 rèn luyện; Chống rác thải nhựa; Ngày thứ 7 tình nguyện; Ngày chủ nhật xanh; Ngày môi trường thế giới...), chương trình (Tiếp sức đến trường; Tiếp sức mùa thi; Chia sẻ cùng thầy cô; Hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 – 2023; Mỗi xã một sản phẩm; Những bước chân vì cộng đồng; Tháng ba biên giới; Sinh viên với biển đảo tổ quốc; Tuổi trẻ vì biển đảo tổ quốc; Vì một Việt nam xanh...), cuộc vận động (Học tập suốt đời; Mỗi thanh niên 10.000 bước chân mỗi ngày; Nghĩa tình biên giới, hải đảo...), chiến dịch, ngày hội (Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn; Hãy làm sạch biển; Hành quân xanh; Tư vấn khởi nghiệp cho thanh niên; Thanh niên công nhân – Lan tỏa năng lượng tích cực; Ngày sách Việt nam 21/4...), diễn đàn/tọa đàm/hội nghị/đào tạo (Kiến tạo tương lai; Tuổi trẻ với nhiệm vụ chấn hưng văn hóa trong kỷ nguyên số; Chạm vào yêu thương; Chính sách việc làm cho thanh niên; Dấu chân carbon và vai trò của thanh niên toàn cầu...), các dự án về vấn đề môi trường thích ứng biến đổi khí hậu...

+ *Thanh niên với công tác xã hội*

Được đánh giá là lực lượng xung kích, tiên phong trong các phong trào, công tác xã hội, nhiều năm qua, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã thể hiện rõ vai trò là một trong những tổ chức đi đầu trong cung cấp các dịch vụ CTXH, hỗ trợ thanh niên và người dân, nhất là những người yếu thế vượt qua khó khăn, tạo điều kiện cho họ hòa nhập cộng đồng, bình đẳng và phát triển; qua đó phát huy và đồng hành với thanh niên, giải quyết các vấn đề xã hội trong thanh thiếu nhi. Nhiều phong trào triển khai được cộng đồng, xã hội ghi nhận, đánh giá cao như: Phong trào Thanh niên tình nguyện với những hoạt động thiết thực như tiếp sức mùa thi, hè tình nguyện, tình nguyện mùa đông, xuân tình nguyện, nghĩa tình biên giới hải đảo, trí thức trẻ tình nguyện, tuổi trẻ chung tay xây dựng nông thôn mới; thành lập các đội thanh niên xung kích ứng phó với biến đổi khí hậu, vận

động xã hội trợ giúp đồng bào và thanh thiếu nhi gặp thiên tai, tiếp sức thanh niên công nhân gặp hoàn cảnh khó khăn; khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho người già và thanh thiếu nhi... Các hoạt động đồng hành với thanh thiếu nhi cũng được thực hiện rộng khắp như tiếp sức đến trường, xây dựng nhà bán trú dân nuôi và vườn rau cho em ở vùng sâu, vùng xa; thành lập câu lạc bộ thanh niên khuyết tật; câu lạc bộ đồng đẳng; mô hình mỗi cơ sở đoàn giúp đỡ một thanh niên chậm tiến trở nên tiến bộ; tổ chức dạy nghề và giới thiệu việc làm cho thanh niên... Bên cạnh đó, Trung ương Đoàn thường xuyên tổ chức các giải thưởng, tôn vinh những tấm gương vượt khó, khích lệ động viên thanh thiếu nhi có hoàn cảnh khó khăn vượt lên số phận²⁰.

Cụ thể là:

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tập huấn cho trẻ em kiến thức về sử dụng Internet, mạng xã hội hiệu quả an toàn phòng chống các rủi ro như chương trình “Học kỳ quân đội”, chương trình “Học làm chiến sĩ công an”, trại hè “Trải nghiệm để trưởng thành”, tuyên truyền Luật Trẻ em và các kỹ năng cần thiết thông qua các buổi sinh hoạt chi đoàn, chi đội, liên đội, trong các hội nghị, diễn đàn, hội thảo, các hội thi tìm hiểu²¹...

Với phong trào công tác xã hội ở học đường, Đoàn viên, thanh niên trong trường học đã phối hợp với ngành giáo dục triển khai nhiều hoạt động, nhằm tạo môi trường cho học sinh, hướng đến việc xây dựng văn hoá học đường trong trường học. Phối hợp với ngành giáo dục triển khai nhiều hoạt động, chương trình, sân chơi, nhằm tạo môi trường cho học sinh, hướng đến việc xây dựng văn hoá học đường trong trường học. Thành lập các đội thanh niên tình nguyện hướng dẫn học sinh ôn tập tại nhà, hỗ trợ học trực tuyến thông qua phần mềm. Ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin, không gian mạng để triển khai các hoạt động Đoàn, Hội trực tuyến. Tổ chức, khuyến khích các hoạt động thúc đẩy việc nâng cao khả năng ứng dụng, công nghệ thông tin, nghiên cứu khoa học, trình độ chuyên môn, tay nghề, khả năng thực hành ngoại ngữ cho học sinh, sinh viên. Nâng cao kiến thức, nghiệp vụ cho giáo viên, giảng viên trẻ. Đoàn Thanh niên trong khối trường học tổ chức các hoạt động hỗ trợ, khuyến khích học sinh, sinh viên thi đua học tập; các cuộc thi Olympic môn học, hội nghị chuyên ngành theo khối, ngành học; thành lập và phát triển nhiều mô hình câu lạc bộ học thuật trong học sinh, sinh viên. Bên cạnh đó, Đoàn các trường đã chủ động tổ chức nhiều hoạt động tạo môi trường thu hút đông đảo học sinh, sinh viên và cán bộ,

²⁰ <https://tienphong.vn/tuoi-tre-luon-xung-kich-trong-cong-tac-xa-hoi-post942275.tpo>, 9/2024.

²¹ <https://quochoi.vn/pages/tim-kiem.aspx?ItemID=44006>, 9/2024.

giáo viên, giảng viên trẻ phát huy kiến thức, kỹ năng trong học tập, giảng dạy, nghiên cứu khoa học, triển khai phong trào...

Chung tay cùng với ban ngành các cấp trong công tác phát triển cộng đồng và xóa đói giảm nghèo. Đoàn Thanh niên đã qua hỗ trợ phát triển sản xuất để tăng thu nhập, từng bước cải thiện chất lượng ổn định cuộc sống, đẩy mạnh việc chăm lo nhà ở (tặng nhà nhân ái, sửa chữa, đắp nền, quỹ khuyến học, hỗ trợ nước sạch, nhà vệ sinh, hỗ trợ giống cây, giống vật nuôi và các dịch vụ cho sản xuất ...) cho các gia đình chính sách, hộ nghèo, người có công với cách mạng, cựu thanh niên xung phong, cán bộ, đoàn viên, hội viên, thanh niên, học sinh - sinh viên, đội viên có hoàn cảnh khó khăn. Đẩy mạnh công tác vận động các tổ chức, cá nhân đóng góp hoặc xây dựng các chương trình kế hoạch nhỏ vận động đoàn viên - thanh niên, học sinh - sinh viên, đội viên tham gia hoặc tổ chức các đêm văn nghệ gây quỹ từ thiện. Trong đó, nguồn vốn tín dụng chính sách xã hội đã góp phần giúp hộ đồng bào dân tộc thiểu số phát triển sản xuất, nâng cao đời sống và thoát nghèo. Phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội và chính quyền địa phương đẩy mạnh công tác tuyên truyền tín dụng Chính sách xã hội đến với người dân, ưu tiên nguồn vốn cho vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào DTTS... nhằm mục tiêu giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội và xây dựng nông thôn mới. Triển khai các cuộc thi sáng tác về giải pháp/ý tưởng/sáng kiến trợ giúp cho các nhóm đối tượng yếu thế cụ thể (Các gia đình già yếu, bệnh tật, thiếu lao động, không có khả năng thoát nghèo, cần vận động hỗ trợ và thực hiện các chính sách xã hội để bảo đảm an sinh xã hội; đối tượng có nhu cầu lao động nhưng thiếu tư liệu sản xuất, thiếu việc làm; đối tượng không chịu lao động, còn tư duy trông chờ, ỷ lại) nhằm góp phần thay đổi tư duy của người dân về thoát nghèo, giảm nghèo bền vững gắn với an sinh xã hội, đưa ra giải pháp xóa đói giảm nghèo cho người dân, đặc biệt ở những vùng/miền là điểm nóng...

Đấu tranh phòng, chống tệ nạn xã hội và tội phạm ma túy là nhiệm vụ quan trọng của Đảng và Nhà nước. Đây là cuộc đấu tranh gay go, quyết liệt, lâu dài, đòi hỏi sự bền bỉ, kiên trì, huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội. Trong đó, thanh niên với tinh thần xung kích, tình nguyện của mình đã góp phần không nhỏ cho nhiệm vụ qua các hoạt động: Xây dựng, cung cấp tài liệu truyền thông, triển khai các chương trình tập huấn, phổ biến các văn bản pháp luật tại các buổi sinh hoạt Chi đoàn, Chi hội; tổ chức tọa đàm, câu lạc bộ, liên hoan văn nghệ có lồng ghép các nội dung tuyên truyền về phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ, phổ biến các văn bản pháp luật, trong đó phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội nhằm giáo dục, nâng cao nhận thức, định hướng tư tưởng, nêu rõ trách nhiệm cho thế hệ trẻ. Quán triệt quan điểm "phòng ngừa là chính", yếu

tổ phòng phải đi trước tội phạm một bước, không được để tội phạm hình thành rồi mới đấu tranh, càng không được đi song song với tội phạm. Tăng cường phát huy vai trò của tổ chức Đoàn trong phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội đã được các cơ sở Đoàn quan tâm sâu sắc và tạo thành một phong trào lan tỏa trong đoàn viên thanh niên. Phối hợp với các đơn vị chức năng tiến hành rà soát, xác định các tuyến, địa bàn là điểm nóng, ngăn chặn kịp thời âm mưu, thủ đoạn, phương thức hoạt động tệ nạn xã hội. Thu thập các thông tin liên quan chuyển đến các cơ quan có thẩm quyền để phân loại, xử lý. Không bao che, tiếp tay cho tội phạm.

Trong phong trào phòng chống HIV/AIDS, thanh niên đã là 1 lực lượng quan trọng, xung kích trong các hoạt động. Bên cạnh việc hưởng ứng sôi nổi và tham gia mạnh mẽ vào các hoạt động phòng chống HIV/AIDS, đoàn thanh niên các cấp còn có chức năng, nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục cho thế hệ trẻ hiểu biết về pháp luật, các kiến thức về ma túy, HIV/AIDS và nhiều nội dung thiết thực khác. Chủ động triển khai các hoạt động truyền thông phù hợp thông qua các kênh truyền thông trực tiếp và gián tiếp, đặc biệt qua mạng internet.

Trong thời gian tới, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh cam kết tiếp tục triển khai và chỉ đạo các cấp bộ Đoàn thực hiện tốt những nhiệm vụ Đề án 32 của Chính phủ về phát triển nghề công tác xã hội – CTXH.

7. Vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu

Thanh niên Việt nam đã và đang khẳng định vai trò là lực lượng tiên phong trên các mặt trận khó khăn, phức tạp và có những đóng góp to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay qua các ý tưởng, sáng kiến, giải pháp cũng như sự tham dự chung tay trước chủ đề mới nổi về các vấn đề về môi trường và biến đổi khí hậu - những vấn đề đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, quyết định sự phát triển bền vững của đất nước - lĩnh vực được Đảng, Nhà nước ta đặc biệt quan tâm. Họ đã và đang nỗ lực tham gia tích cực, phát huy sức sáng tạo, ứng dụng các giải pháp công nghệ kỹ thuật, góp phần thay đổi nhận thức, hành vi cộng đồng trong việc bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu hướng tới mục tiêu đạt 90% dân số được phổ biến kiến thức phòng chống bão lụt và giảm nhẹ rủi ro thiên tai tới năm 2030 - SDG 13.3

a. Vai trò

Vai trò của thanh niên đã được quy định cụ thể trong Điều 4, Luật Thanh niên số 57/2020/QH14, và được Đảng và Nhà nước ghi nhận.

Hiện nay, nhiệm vụ bảo vệ môi trường là nhiệm vụ mang tính sống còn, là một bộ phận đặc biệt quan trọng của sự phát triển bền vững đất nước, góp phần

quyết định vào thắng lợi của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Đây là nhiệm vụ cần có sự chung tay của cả hệ thống chính trị, trong đó có vai trò đặc biệt quan trọng của thanh niên - lực lượng nòng cốt, xung kích, và tình nguyện. Thanh niên được xác định và giao phó vai trò là lực lượng chủ chốt, quan trọng trong việc góp phần thay đổi nhận thức, hành vi trong việc bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu trong bối cảnh môi trường nước ta tiếp tục đứng trước nhiều thách thức lớn.

Năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án “Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2019 - 2022”. Đề án nhằm nâng cao nhận thức và hướng tới thay đổi hành vi cho thanh thiếu niên nói riêng và nhân dân nói chung trong việc bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đề án đưa ra các nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể cho thanh niên: Hàng năm, 100% tổ chức Đoàn các cấp tổ chức ít nhất 01 hoạt động tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; 100% chi đoàn trên địa bàn dân cư đăng ký đảm nhận và triển khai thực hiện “Tuyến đường sáng – xanh- sạch-đẹp”; Các cấp bộ Đoàn triển khai hiệu quả Chương trình “Vì một Việt nam xanh”, tổ chức trồng mới 30 triệu cây xanh; tổ chức lớp tập huấn, nâng cao năng lực về các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho đoàn viên, thanh niên; triển khai thực hiện các công trình thanh niên cấp tỉnh/huyện về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; hỗ trợ ý tưởng khởi nghiệp, các mô hình khởi nghiệp, lập nghiệp của thanh niên trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; hỗ trợ xây dựng nhà tránh lũ cho các hộ nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn ở miền Trung. Đồng thời, đề án còn đưa ra các nội dung cụ thể cho các nhiệm vụ trên và giải pháp thực hiện.

Ngày 26/7/2022, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quyết định số 896/QĐ-TTg về Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn đến năm 2050, trong đó có đề cập tới công tác tăng cường vai trò, năng lực và sự tham dự của thanh niên trong các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và quản lý rủi ro thiên tai, đẩy mạnh các phong trào, hoạt động nâng cao nhận thức, kiến thức cho thanh niên về biến đổi khí hậu và các giải pháp trong phòng chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

b. Sự tham dự

Nhận thức được vai trò và trách nhiệm lớn lao ấy, tầng lớp thanh niên Việt nam đã có rất nhiều cố gắng để đóng góp cho xã hội. Những kết quả tích cực trong công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu của Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và thanh niên Việt nam đã góp phần không nhỏ nhằm hoàn thành

mục tiêu số 13 “Hành động về khí hậu” nói riêng và các mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Liên Hiệp Quốc nói chung. Điều tích cực là giới trẻ Việt nam ngày càng quan tâm đến môi trường nhiều hơn, thậm chí được coi là lực lượng đổi mới và hành động. Một nguyên nhân lớn là bởi người trẻ và những thế hệ tương lai đang đứng trước nguy cơ phải đón nhận những tác động nghiêm trọng nhất của biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, với nguồn nhiệt huyết và khả năng dồi dào, họ có cơ hội đưa ra những quyết định và hành động nhằm định hình một tương lai bền vững và kiên cường hơn.

Dưới Đề án “Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tham gia bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2019 - 2022” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2019, nhiều hoạt động tình nguyện bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu vì môi trường xanh - sạch - đẹp được các cấp bộ đoàn trong cả nước triển khai rộng khắp trong đoàn viên, thanh niên mang lại nhiều kết quả thiết thực.

Theo Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2023 (Số 201-BC/TWĐTN-VP), các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được triển khai rộng khắp các cơ sở Đoàn, thu hút đông đảo thanh niên tham gia. Các tỉnh, thành đoàn, đoàn trực thuộc tiếp tục triển khai có hiệu quả chương trình “*Vì một Việt nam xanh*”; phong trào “*Chống rác thải nhựa*”; chiến dịch “*Hãy làm sạch biển*”; đồng loạt ra quân “*Ngày Chủ nhật xanh*” lần thứ I, II năm 2023. Tuyên truyền, vận động đoàn viên, thanh niên và nhân dân xây dựng thói quen 4T (Từ chối - Tiết giảm - Tái sử dụng - Tái chế) và thói quen phân loại rác tại nguồn. Trung ương Đoàn phối hợp tổ chức Lễ phát động Tết trồng cây “*Đời đời nhớ ơn Bác Hồ*” Xuân Quý Mão năm 2023 vào ngày 28/01/2023 tại Hòa Bình. Trong năm 2023, toàn Đoàn đã trồng mới được 29 631 669 cây xanh (tăng 9 416 376 cây so với năm 2022)...

Bảo vệ môi trường sống và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, cần có sự chung tay của cả hệ thống chính trị, trong đó có vai trò xung kích, tình nguyện của thanh niên góp phần xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh. Từ các phong trào: “Ngày thứ 7 tình nguyện”, “Ngày chủ nhật xanh”, “Ngày Môi trường thế giới”, “Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn”... đến các hoạt động cụ thể như: Quét dọn, thu gom và xử lý rác thải; khơi thông cống rãnh, kênh mương, trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh; tu sửa đường giao thông,... tầng lớp thanh niên Việt nam đã tỏ rõ ưu thế của mình trong việc tham gia bảo vệ môi trường tại cộng đồng. Đặc biệt, trong năm 2023, Ban Bí thư T.Ư Đoàn đã ban hành Đề án Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tham gia bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2023 - 2027. Đây là một nội dung lớn được đề ra

trong giai đoạn mới nhằm phát huy vai trò của thanh niên trong công tác bảo vệ môi trường, hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.

Tháng 7/2024 tại tỉnh Hòa Bình, Diễn đàn “Sáng tạo cùng giới trẻ trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu” chủ đề “Dấu chân carbon và vai trò của thanh thiếu niên toàn cầu” trong khuôn khổ Hội nghị thượng đỉnh Thanh thiếu niên toàn cầu - Global Youth Summit 2024 đã được diễn ra. Diễn đàn thảo luận về một số hành động chính để bảo vệ môi trường...

Qua các khảo sát về “Vai trò và đóng góp của thanh niên trong việc bảo vệ môi trường, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững tới 2030 ở Việt nam”, nhằm ghi nhận và đánh giá sự tham gia của thanh niên trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững do Tổ chức ActionAid quốc tế tại Việt nam thực hiện; Khảo sát nghiên cứu về “Vai trò của thanh niên trong hiện thực hóa mục tiêu phát triển bền vững ở Việt nam” trong gần 6 tháng qua tại một số tỉnh thành phố do Quỹ Hỗ trợ chương trình, dự án an sinh xã hội Việt nam thực hiện..., gần 65,95% thanh niên tham gia khảo sát cho rằng công nghệ, kỹ thuật là một trong những nguồn lực mà thanh niên cần có để đóng góp cho các mục tiêu phát triển bền vững; 56,80% thanh niên tham gia khảo sát cho rằng thiếu kiến thức và kỹ năng để lập thân, lập nghiệp là một trong những yếu tố cản trở sự tham gia của thanh niên vào phát triển bền vững....

Hiện nay, thanh niên Việt nam tham gia hành động vì khí hậu chủ yếu bằng hình thức truyền thông. Họ tận dụng thế mạnh sáng tạo của mình, làm ra sản phẩm truyền thông như các chiến dịch quảng bá, các bài hát, thơ, truyện tranh, kịch... nhằm kêu gọi mọi người cùng có ý thức trong việc bảo vệ môi trường, giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu.

Trong đó, ứng phó với biến đổi khí hậu

Theo dự thảo Báo cáo đặc biệt về Thanh niên Việt nam hành động vì khí hậu năm 2021 của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), ở cấp độ quốc gia, hiện nay có 68,8% thanh niên Việt nam đã biết đến Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, 12,5% thanh niên chưa nắm rõ về chiến lược và 18,7% thanh niên hoàn toàn chưa biết gì về Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu trong tổng số 387 thanh niên được mời tham gia khảo sát. Như vậy, nhìn chung thanh niên Việt nam đã có những hiểu biết nhất định về chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu.

Nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm của mình trong việc giải quyết vấn đề biến đổi khí hậu cùng các bên liên quan, với sự sáng tạo và năng động, thanh niên Việt nam đã và đang tiên phong tìm hiểu và tham gia vào các giải pháp

hiện có cũng như xây dựng những giải pháp mới trong các lĩnh vực giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giải pháp dựa vào thiên nhiên; chính sách biến đổi khí hậu dưới nhiều dự án dựa vào tự nhiên.

Theo Báo cáo đặc biệt về Thanh niên Việt nam – hành động vì khí hậu năm 2021, lĩnh vực hoạt động mạnh nhất của thanh niên là “*giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*”. Trong tổng số 387 thanh niên tuổi 14-35 từ 3 miền Bắc, Trung và Nam được phỏng vấn, có tới 59% hoạt động trong mảng giảm nhẹ (quản lý rác thải, năng lượng, ô nhiễm không khí). Hơn một nửa số thanh niên trả lời khảo sát (55,2%) đã hoặc đang là thành viên của 1 dự án quản lý rác thải, trong khi chỉ có khoảng 28,2% thanh niên từng hoạt động trong mảng tiết kiệm năng lượng. Đây là hai nội dung được sự hưởng ứng nhiều nhất của thanh niên Việt nam (ngoài các biện pháp dựa vào thiên nhiên – trồng rừng và bảo vệ rừng – chiếm khoảng 28,9% đối tượng khảo sát tham dự). Lĩnh vực “ô nhiễm không khí” cũng thu hút tương đối các bạn trẻ đặc biệt ở khu vực Bắc Bộ tham gia. Lĩnh vực “*thích ứng với biến đổi khí hậu*”, chỉ có 27,4% thanh niên tham gia, đa số là tình nguyện viên theo đợt của Đoàn Thanh niên hoặc các tổ chức chưa có dự án riêng. Lĩnh vực “*các giải pháp dựa vào thiên nhiên*” luôn sẵn có nhưng trong một thời gian dài chưa được áp dụng trên phạm vi rộng lớn như một phần của Chiến lược biến đổi khí hậu quốc gia.

Với lĩnh vực hoạt động về “*chính sách biến đổi khí hậu*”, khảo sát về các chương trình chính sách như Mục tiêu phát triển bền vững SDG 80,6% trong tổng số 387 thanh niên tham dự trả lời có, Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu (74,9% trả lời có), Đóng góp do quốc gia tự quyết định – NDC (37,5%), Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (68,8%) và Luật bảo vệ môi trường (86,6%). Thanh niên chưa nhận ra vai trò của mình trong quá trình hoạch định chính sách. Có tới 60,5% thanh niên nhận thấy khó khăn, không dễ dàng nghiên cứu về thông tin chính sách biến đổi khí hậu. 42,7% thanh niên chưa bao giờ hoạt động chính sách bởi nghĩ rằng tiếng nói người trẻ không có ảnh hưởng.

Hiện nay, thanh niên chưa được tham gia vào quá trình tham vấn cho cập nhật NDC – Đóng góp do quốc gia tự quyết định cũng như các chính sách liên quan đến khí hậu khác tại Việt nam. Khi thực hiện các dự án trong lĩnh vực giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu và áp dụng giải pháp dựa vào thiên nhiên. Việc hiểu những chính sách ở cấp độ quốc tế, quốc gia và địa phương chắc chắn sẽ giúp thanh niên trong quá trình đưa ra các hoạt động vì khí hậu hiệu quả và đúng trọng tâm hơn.

c. Ý tưởng, giải pháp được triển khai trong thực tiễn

Bảo vệ môi trường sống không chỉ là trách nhiệm của cá nhân mỗi người mà còn là nhiệm vụ của cả xã hội. Sức trẻ và sự sáng tạo của thế hệ trẻ đã tạo ra một làn sóng mới trong hoạt động bảo vệ môi trường sống, với nhiều ý tưởng và hoạt động mới mẻ. Nhằm lan tỏa, phát huy hơn nữa tinh thần xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, năm 2024, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tổ chức cuộc thi "Sáng kiến thanh niên bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững" nhằm tìm kiếm những sáng kiến nâng cao nhận thức, hướng tới thay đổi hành vi cho thanh thiếu nhi nói riêng và nhân dân nói chung trong việc bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; ý tưởng xây dựng các mô hình hoặc tổ chức các hoạt động về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu như bảo vệ và phục hồi môi trường sống: giảm thiểu chất thải, tái chế và xử lý chất thải một cách bền vững; bảo vệ và tối ưu hóa sử dụng tài nguyên thiên nhiên, phục hồi môi trường: giảm thiểu sử dụng nhựa và xử lý rác thải nhựa hiệu quả; hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học... Sáng kiến nhằm phát huy vai trò và duy trì hiệu quả hoạt động của các đội hình thanh niên tình nguyện về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu²².

Hầu hết ở các tỉnh, thành phố tại Việt nam đều có tổ chức, dự án thanh niên lập ra để thực hiện giải pháp nhằm giảm nhẹ phát thải nhà kính. Các dự án như: Dự án Ver Xanh khởi động từ năm 2019; Dự án Green Beli; Dự án Reform Plastic Vietnam; Dự án Green River...

Về lĩnh vực năng lượng: có dự án Tắt đèn – Bật ý tưởng (BOOVironment) 2009; dự án New Energy Nexus Việt nam...

Ô nhiễm không khí: Cuộc thi thiết kế kỹ thuật chủ đề Môi trường không khí – AirSenSE do trường Đại học Bách Khoa Hà Nội tổ chức năm 2019...

Về “*Thích ứng với biến đổi khí hậu*” có Dự án Rễ 2018; Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Ngãi đã thành lập tổng 210 đội tình nguyện ứng phó với lũ lụt, bắt đầu năm 2020; BRIMOFOT (Bring more than food to the table) khởi xướng bởi sinh viên, giảng viên đại học Kiên Giang, An Giang và Hoàng Gia Campuchia...

Các dự án hoạt động về mảng “*Giải pháp dựa vào thiên nhiên*” của thanh niên Việt nam hiện nay rơi vào ba nhóm chính: (1) Xanh hoá đô thị (trồng cây), (2) Bảo tồn hệ sinh thái tự nhiên và (3) Phát triển các sản phẩm từ thiên nhiên chủ yếu là sản phẩm nông nghiệp.

²² <https://congnghiệp.moitruong.vn/tuoi-tre-chung-tay-bao-ve-moi-truong-va-ung-pho-voi-bien-doi-khi-hau-3615.htm>, 8/2024.

Về *Xanh hóa đô thị*: có dự án Xanh Hà Nội 2017; Về lĩnh vực *Bảo tồn/trồng rừng*: có Green for Future Club 2013; hành trình Cây Miền Ngược – Nước Miền Xuôi đã được thực hiện trong suốt 5 tháng với mục tiêu phủ xanh cánh rừng tại bản Thung Mài, xã Hang Kia, Mai Châu, Hoà Bình; Khu bảo tồn thiên nhiên Hang Kia; dự án Sasa Marine Rescue Team: Nhóm cứu hộ sinh vật hoang dã SASA (SST) 2018;...Lĩnh vực *Các Sản phẩm/Dịch vụ dựa vào thiên nhiên*: có dự án Vietherb - Thuốc nam của người Việt; An Nhiên Farm – khôi phục thành công một không gian xanh, được coi là lá phổi xanh của thành phố Đà Nẵng. ; Vải thân thiện do Giảng Thị Minh (1996), một bạn trẻ dân tộc H'mong khởi xướng và thực hiện năm 2020 (Trích: Báo cáo đặc biệt Thanh niên Việt nam – hành động vì khí hậu năm 2021, UNDP)

Ngoài ra còn có các dự án hoạt động về mảng giải pháp dựa vào thiên nhiên như Sara Marine Rescue Team, Trạm Eco...

Mặc dù đã có rất nhiều ý tưởng, giải pháp sáng tạo dành cho hoạt động bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu đã được hiện thực hóa thành công, vẫn còn tồn tại 4 nút thắt lớn với thanh niên cần được xét tới. Đó là sự hạn chế về kỹ năng (các kỹ năng cần thiết để áp dụng kiến thức lý thuyết vào thực tiễn, thiết kế mô hình và quản lý dự án), công nghệ kỹ thuật (chưa có nhiều cơ hội tiếp cận giải pháp công nghệ, kỹ thuật hiệu quả để triển khai các dự án kỹ thuật cao), hợp tác với các bên liên quan (gặp khó khăn trong phối hợp khi thực hiện dự án: chính quyền, nhà khoa học) và nguồn tài chính (do thiếu tư cách pháp lý, nhiều dự án không thể xin tài trợ từ các nguồn tài chính lớn, thiếu kiến thức tiếp cận nguồn quỹ và hoạch định tài chính).

CHƯƠNG III: KHUYẾN NGHỊ NHẪM PHÁT HUY LỢI THẾ TIỀM NĂNG CỦA THANH NIÊN VIỆT NAM

1. Luật Thanh niên và các chính sách liên quan

Đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước và hội nhập quốc tế, Đảng và Nhà nước Việt nam đã có nhiều chủ trương, chính sách hướng tới mục tiêu xây dựng thế hệ thanh niên Việt nam phát triển toàn diện.

Theo đó, hệ thống chính sách, pháp luật về thanh niên Việt nam đang ngày được hoàn thiện. Quốc hội đã ban hành Luật Thanh niên năm 2005 (sửa đổi năm 2020) cùng nhiều đạo luật quan trọng liên quan. Luật Thanh niên được Quốc hội thông qua, có ý nghĩa chính trị, pháp lý sâu sắc, xác lập được hành lang pháp lý cho việc bảo đảm thực hiện quyền, nghĩa vụ, lợi ích của thanh niên và phát huy vai trò, trách nhiệm của thanh niên đối với đất nước và xã hội. Luật Thanh niên 2020 bao gồm 7 Chương, 41 Điều. Cụ thể là Chương I - Những quy định chung gồm 11 Điều (từ Điều 1 đến Điều 11); Chương II - Trách nhiệm của thanh niên gồm 4 Điều (từ Điều 12 đến Điều 15); Chương III - Chính sách của Nhà nước đối với thanh niên gồm 11 Điều (từ Điều 16 đến Điều 26); Chương IV - Trách nhiệm của tổ chức thanh niên gồm 4 Điều (từ Điều 27 đến Điều 30); Chương V - Trách nhiệm của mặt trận tổ quốc Việt nam, Tổ chức xã hội, Tổ chức kinh tế, Cơ sở giáo dục, gia đình gồm 5 Điều (từ Điều 31 đến Điều 35); Chương VI - Quản lý nhà nước về thanh niên gồm 5 Điều (từ Điều 36 đến Điều 40) và Chương VII - Điều khoản thi hành gồm 1 Điều (Điều 41). Trong đó, lưu ý về Chương III - Chính sách của Nhà nước đối với thanh niên. Đây là nội dung trọng tâm Luật thể hiện mục tiêu của Đảng và Nhà nước hướng tới xây dựng thế hệ thanh niên phát triển toàn diện. Với 11 Điều quy định về các lĩnh vực tập trung phát triển cho thanh niên cũng như quy định các chính sách ưu tiên dành cho các nhóm đối tượng thanh niên cụ thể nhằm đảm bảo hài hòa sự phát triển công bằng và bình đẳng: Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học (Điều 16); Chính sách về lao động, việc làm (Điều 17); Chính sách về khởi nghiệp (Điều 18); Chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe (Điều 19); Chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao (Điều 20); và Chính sách về bảo vệ Tổ quốc (Điều 21). Các nhóm đối tượng thanh niên được ưu tiên bao gồm thanh niên xung phong, thanh niên tình nguyện, thanh niên có tài năng, thanh niên dân tộc thiểu số và thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi (từ Điều 22 đến Điều 26).

Cụ thể là:

+ *Chính sách về học tập và nghiên cứu khoa học (Điều 16):* Luật quy định
a) Đảm bảo bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và tạo điều kiện cho thanh niên

tham gia nghiên cứu khoa học; b) Ban hành và đảm bảo thực hiện các chương trình giáo dục đạo đức, lý tưởng, truyền thống dân tộc, lối sống văn hóa, kỹ năng sống, ý thức chấp hành pháp luật cho thanh niên; c) Có chính sách tín dụng, học bổng, miễn, giảm học phí cho thanh niên theo quy định của pháp luật; d) Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên học tập, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; khả năng sáng tạo, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ. e) Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư hoạt động nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo của thanh niên; tham gia đào tạo kỹ năng sống và kỹ năng cần thiết khác cho thanh niên.

+ *Chính sách về lao động, việc làm (Điều 17)*: Luật quy định a) Tư vấn, định hướng nghề nghiệp, cung cấp thông tin thị trường lao động cho thanh niên; giáo dục kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp cho thanh niên; bảo đảm thanh niên không bị cưỡng bức, bóc lột sức lao động; b) Tạo điều kiện để thanh niên có việc làm; tạo việc làm tại chỗ cho thanh niên vùng nông thôn, miền núi, hải đảo phù hợp với từng vùng, miền gắn với từng giai đoạn phát triển của đất nước. c) Tạo điều kiện cho thanh niên được vay vốn ưu đãi từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn tín dụng hợp pháp khác để tự tạo việc làm, phát triển sản xuất, kinh doanh.

+ *Chính sách về khởi nghiệp (Điều 18)*: Luật quy định a) Giáo dục, đào tạo kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp cho thanh niên; b) Cung cấp thông tin về thị trường; hỗ trợ pháp lý, khoa học và công nghệ, xúc tiến đầu tư, phát triển nguồn nhân lực; ưu đãi vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. c) Khuyến khích, tạo môi trường thuận lợi để thanh niên khởi nghiệp sáng tạo ứng dụng khoa học và công nghệ. d) Ưu đãi, hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia cung ứng dịch vụ hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp; khuyến khích thành lập quỹ khởi nghiệp cho thanh niên theo quy định của pháp luật...

+ *Chính sách về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe (Điều 19)*: Luật quy định a) Tư vấn, hỗ trợ nâng cao sức khỏe cho thanh niên; phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS; phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh xã hội khác và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần của thanh niên. b) Bảo đảm cho thanh niên được cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ thân thiện về bảo vệ, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn. c) Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho thanh niên.

Chính sách về văn hóa, thể dục, thể thao (Điều 20): Luật quy định a) Khuyến khích, hỗ trợ thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa,

thể dục, thể thao. b) Tạo điều kiện cho thanh niên tích cực tham gia giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. c) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức và bảo vệ sự an toàn của thanh niên trên không gian mạng. d) Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao cho thanh niên.

Nhằm phân định nhiệm vụ thi hành Luật, các chính sách và biện pháp được xây dựng bao gồm: Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam theo giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ ký ban hành; các Chương trình phát triển thanh niên kèm theo Kế hoạch thực hiện chương trình do Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố ban hành cho các đơn vị cấp dưới triển khai thực hiện; Chương trình hành động tháng thanh niên, và các nhiệm vụ, đề án, dự án, chương trình khác nhằm huy động thanh niên tham gia phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra, nhiều văn bản quy phạm pháp luật có liên quan cũng được ban hành.

Trong đó, nhân mạnh tới Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam giai đoạn 2021 - 2030 do Thủ tướng Chính phủ ký ban hành tháng 7/2021 (theo Quyết định số 1331/QĐ-TTg). Chiến lược phát triển thanh niên là một bộ phận cấu thành của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, giai đoạn 2021 - 2030, Chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2021 - 2030 và Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc, các chỉ số phát triển thanh niên toàn cầu và khu vực ASEAN. Chiến lược đã đưa ra mục tiêu tổng quát và 06 mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2021-2030. Bao gồm

Mục tiêu 1: Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên, với các nhóm đối tượng và nội dung cụ thể liên quan tới nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đạt 100%; kiến thức về quốc phòng và an ninh (đạt 100% đối với học sinh/sinh viên, 80% thanh niên công nhân, 75% thanh niên nông thôn, dân tộc thiểu số); chính sách pháp luật thông qua các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, phương tiện thông tin đại chúng (đạt 70% đến năm 2030);

Mục tiêu 2: giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo (100% được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm; đến năm 2030, 80% thanh niên tiếp cận và hoàn thành giáo dục trung học phổ thông; 70% thanh niên dân tộc thiểu số, miền núi và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoàn thành trung học cơ sở, tăng tỷ lệ ứng dụng và triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống lên 15%, tăng số lượng công trình khoa học, công nghệ

thanh niên lên 15%, tăng số thanh niên làm việc trong các tổ chức khoa học, công nghệ lên 10%, tăng ít nhất 20% thanh niên là người dân tộc thiểu số làm công tác tuyên truyền pháp luật, phổ biến giáo dục pháp luật, cũng như 100% được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ phổ biến giáo dục pháp luật đến năm 2030).

Mục tiêu 3: nâng cao chất lượng đào tạo nghề, tạo việc làm bền vững cho thanh niên, phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao (100% thanh niên trong cơ sở giáo dục và giáo dục nghề nghiệp được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng khởi nghiệp, 100% sinh viên đại học, cao đẳng được tiếp cận kiến thức hội nhập quốc tế và chuyển đổi số), tăng tỷ lệ kết nối dự án khởi nghiệp của thanh niên với các nhà đầu tư, doanh nghiệp lên 30%..., 80% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và việc làm, đào tạo nghề gắn với việc làm, ít nhất 700 nghìn thanh niên/năm giải quyết việc làm cho thanh niên. Đến năm 2030, tỷ lệ thanh niên thất nghiệp đô thị là dưới 7%, tỷ lệ thiếu việc của thanh niên nông thôn là dưới 6%. Tạo điều kiện hòa nhập cộng đồng cho nhóm đối tượng thanh niên vi phạm pháp luật, yếu thế...

Mục tiêu 4: bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên (ít nhất 70% thanh niên được trang bị các kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất và sức khỏe, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực, các biện pháp phòng chống HIV/AIDS (100% thanh niên trong các cơ sở giáo dục và 90% trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp). Ít nhất 60% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận dịch vụ tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, tình dục; tư vấn và khám sức khỏe trước khi kết hôn, 100% được tiếp cận các biện pháp tránh thai, phòng tránh vô sinh, hỗ trợ sinh sản. 100% thanh niên học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế, chăm sóc sức khỏe ban đầu, 90% thanh niên trong khu/cụm công nghiệp, chế xuất được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.

Mục tiêu 5: nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên (tạo điều kiện thanh niên tiếp cận tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng nơi học tập, làm việc, cư trú. Đảm bảo đến năm 2030, ít nhất 50% thanh niên sử dụng thành thạo phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giao tiếp, truyền thông, kinh doanh trên nền tảng kinh tế số.

Mục tiêu 6: phát huy vai trò của thanh niên trong tham gia phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đảm bảo 100% thanh niên tuổi quy định của pháp luật, có đủ năng lực hành vi dân sự sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự và lực lượng dân quân tự vệ. Tới năm 2030, phân đầu 20% thanh niên trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp vụ, sở, phòng và tương đương; 15% thanh niên trong các cơ quan nhà nước,

tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý. 100% các tổ chức đoàn thể của Thanh niên phát động phong trào, huy động thanh niên hưởng ứng, tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội, phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

2. Thực tiễn triển khai Luật Thanh niên và các chính sách của Nhà nước đối với thanh niên:

a. Học tập và nghiên cứu khoa học

+ Chính sách học tập

Nhà nước đã và đang đưa ra nhiều hình thức hỗ trợ học tập với các nhóm đối tượng thanh niên yếu thế nhằm đảm bảo sự công bằng, bình đẳng trong tiếp cận giáo dục và khuyến khích sự tham dự, đặc biệt ở các cấp giáo dục cao hơn; Hay nhóm thanh niên ưu tú, có tiềm năng, đạt các thành tích nổi bật (thanh niên tài năng) để phát triển lực lượng nòng cốt. Các quy định về chính sách của Nhà nước đối với thanh niên trong học tập đã được cụ thể hóa thành các đề án, chiến lược, kế hoạch hành động cụ thể.

Với nhóm thanh niên yếu thế, cần ưu tiên: Thanh niên dân tộc thiểu số, vùng sâu xa, miền núi còn nhiều khó khăn, thương binh/bệnh binh, con em thương binh/liệt sỹ, anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động và thuộc diện chính sách khác, thuộc lực lượng quân đội, công an nhân dân, Nhà nước chủ trương xây dựng các chính sách, chế độ ưu tiên, trong đó có hình thức “cộng điểm ưu tiên vào kết quả thi tuyển hay xét tuyển”; Với nhóm thanh niên khuyết tật, Nhà nước chủ trương thiết kế chương trình giáo dục hỗ trợ đặc biệt để giảm thiểu mọi bất tiện/khó khăn trong tiếp cận giáo dục; Với nhóm thanh niên nghèo vượt khó, Nhà nước đưa ra các chương trình học bổng, vay vốn học tập, và ưu đãi về học phí để hỗ trợ nhóm thanh niên này trong việc tiếp cận giáo dục và đào tạo...

Với nhóm thanh niên ưu tú, có tiềm năng, đạt các thành tích nổi bật (thanh niên tài năng): Nhà nước có cơ chế, chính sách để phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng để trở thành những người tài năng theo từng nhóm đối tượng cụ thể (Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; Nhà lãnh đạo, quản lý, doanh nhân tài năng; Các trí thức, chuyên gia, nhà khoa học Việt nam ở nước ngoài; và Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động có năng lực, tài năng vượt trội đang công tác trong hệ thống chính trị). Tôn vinh và tạo điều kiện cho phát triển tài năng và làm việc để phát huy khả năng đóng góp cho đất nước. Xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý và cung cấp thông tin về nhóm thanh niên này.

Trao đổi và học tập kinh nghiệm của một số quốc gia về phát hiện, thu hút, trọng dụng nhân tài...

+ Nghiên cứu khoa học

Đảng và Nhà nước luôn coi trọng vai trò của khoa học và công nghệ trong công cuộc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Qua nghiên cứu khoa học, thanh niên góp phần đưa sáng kiến, công trình nghiên cứu có giá trị thực tiễn đến với đời sống và xã hội, đóng góp sức trẻ vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Các chính sách về nghiên cứu khoa học cho thanh niên đã được thể hiện và có giá trị pháp lý trong Hiến pháp năm 2013 Điều 37 khoản 2, được quy định là trách nhiệm của thanh niên trong Luật Thanh niên năm 2020. Đây là hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách đồng bộ cho thanh niên về công tác nghiên cứu khoa học nhằm đảm bảo công tác này được thực hiện có hiệu quả. Các quy định pháp luật đã tạo nền tảng vững chắc để thanh niên tự tin tham gia nghiên cứu khoa học.

Với tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học, Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam giai đoạn 2021 - 2030 quy định rõ Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương có cơ chế, chính sách tạo điều kiện cho thanh niên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học. Nghiên cứu khoa học được xem là quyền lợi và trách nhiệm của thanh niên. Thanh niên là công chức, viên chức được tạo điều kiện làm chủ nhiệm, thư ký các đề tài nghiên cứu cấp bộ, tham gia các đề tài cấp nhà nước và tham dự các hội thảo khoa học quốc tế. Hàng năm, các địa phương đều có cuộc thi hưởng ứng, phát động phong trào học tập và nghiên cứu khoa học, nhằm khuyến khích thế hệ trẻ có công trình sáng tạo, áp dụng được ngay vào thực tiễn.

Nguồn quỹ đầu tư cho nghiên cứu khoa học cũng đã được quan tâm, ủng hộ. Có thể kể đến là Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được bố trí kinh phí rất tốt và tạo cơ chế vận hành tiệm cận với các thông lệ quốc tế. Hiện nay, có 02 chương trình phục vụ cho các nhà nghiên cứu trẻ dưới 35 tuổi là Chương trình hỗ trợ nghiên cứu khoa học cơ bản và Chương trình hỗ trợ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ của cán bộ khoa học trẻ. Năm 2022, Trung ương Hội Sinh viên Việt nam tiếp nhận nguồn lực tài trợ dành cho Quỹ Hỗ trợ và Phát triển sinh viên Việt nam và các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học của Hội Sinh viên Việt nam; Quỹ đổi mới sáng tạo Vingroup đồng hành với các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ của Đại học Quốc gia Hà Nội (Vinif);

Quỹ Hỗ trợ sáng tạo kỹ thuật Việt nam (VIFO TEC)²³...

b. Lao động, việc làm

Điều 17 Luật Thanh niên năm 2020 đã có quy định về quyền và nghĩa vụ của thanh niên trong lao động. Thanh niên lao động để lập thân, lập nghiệp, làm giàu chính đáng, góp phần xây dựng đất nước.

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về việc làm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ tạo việc làm cho thanh niên như: chính sách tín dụng ưu đãi tạo việc làm qua Quỹ Quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng ưu đãi khác qua Ngân hàng Chính sách xã hội; tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho thanh niên qua hệ thống các trung tâm dịch vụ việc làm công; hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và kế hoạch sử dụng đội ngũ lao động này khi về nước; hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn; hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia theo giai đoạn, thu hút thanh niên tham gia các chương trình, dự án phát triển kinh tế, nhất là ở vùng sâu vùng xa, vùng khó khăn. Thanh niên tình nguyện sẽ được hưởng chính sách đầy đủ như hỗ trợ nhà ở, vay vốn phát triển kinh tế, lập nghiệp nếu ở lại định cư, lập nghiệp. Nhà nước thiết lập các chương trình việc làm, thực tập, và đào tạo nghề nghiệp để giúp thanh niên có cơ hội tiếp xúc với thế giới công việc, phát triển kỹ năng, và tích lũy kinh nghiệm...

Trong lĩnh vực lao động và việc làm cho thanh niên, nhiều chính sách đã và đang được thực hiện tốt như: Chính sách giới thiệu, hỗ trợ thanh niên tìm kiếm việc làm; Chính sách cho vay vốn khởi nghiệp, phát triển kinh tế; Chính sách hỗ trợ lao động nữ học nghề.

Hiện nay, trong dự thảo Luật Lao động Việc làm năm 2024, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội có đề xuất nội dung về các chính sách hỗ trợ việc làm cho thanh niên (khuyến khích tổ chức, cá nhân giải quyết việc làm cho thanh niên và tạo điều kiện cho thanh niên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong tạo việc làm; hỗ trợ tạo việc làm qua các hoạt động hướng nghiệp; tư vấn, giới thiệu việc làm miễn phí; đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ nhà nước, là tình nguyện viên, trí thức trẻ tình nguyện; hỗ trợ thanh niên lập nghiệp, khởi sự doanh nghiệp; cho vay tạo việc làm, duy

²³ <https://danchuphapluat.vn/quy-dinh-ve-hoat-dong-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-thanh-nien-va-nhung-van-de-dt-ra>, tiếp cận 9/2024.

trì, mở rộng việc làm và đi làm việc ở nước ngoài từ nguồn vốn cho vay giải quyết việc làm theo quy định. Các quy định về số giờ làm việc, các quyền và nghĩa vụ lao động bình đẳng như người lao động khác dưới sự quản lý của cơ sở đang tham dự giáo dục đào tạo cũng được đề cập.

Nhiều diễn đàn trong nước và quốc tế về chính sách việc làm cho thanh niên đã được tổ chức nhằm trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm và nhận diện những vấn đề trong xây dựng và thực hiện chính sách về lao động, việc làm nói chung và chính sách cho thanh niên nói riêng đặc biệt trong bối cảnh phát triển kinh tế số và sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Theo đó, chính sách về khởi nghiệp

Nhằm triển khai quy định Luật năm 2020 về chính sách khởi nghiệp cho thanh niên, 7/2022 Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình “Hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 - 2030” theo Quyết định số 897/QĐ-TTg. Mục tiêu chung là nâng cao nhận thức, khát vọng khởi nghiệp, phát triển năng lực khởi nghiệp của thanh niên Việt nam trong và ngoài nước, tham gia kiến tạo môi trường hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp phát triển đất nước trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 mà Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt nam đã đề ra....

Đến nay, các cấp bộ đoàn đã có nhiều cố gắng, sáng tạo trong tìm kiếm, tổ chức các hoạt động đồng hành với thanh niên khởi nghiệp, lập nghiệp. Các hoạt động tư vấn, kết nối, định hướng nghề nghiệp, việc làm cho thanh niên được chú trọng, tích cực ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong tổ chức thực hiện, như: hỗ trợ kết nối nhu cầu việc làm trực tuyến; kết nối thông tin việc làm của các nền tảng tuyển dụng trực tuyến với thanh niên; cung cấp các khóa đào tạo trực tuyến miễn phí trên không gian mạng... Trung ương Đoàn, Ủy ban quốc gia về thanh niên Việt nam phối hợp tổ chức Diễn đàn chính sách về việc làm cho thanh niên năm 2023, với chủ đề “*Chính sách việc làm cho thanh niên*”; tổ chức Ngày hội “*Tư vấn khởi nghiệp cho thanh niên*” năm 2023. Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Trung ương Đoàn tổ chức 14 lớp đào tạo nghề cho 490 thanh niên nông thôn, gắn với nhu cầu của thị trường, tỷ lệ thanh niên có việc làm sau đào tạo trên 90%. Trong năm 2023, các cấp bộ đoàn đã tư vấn, hướng nghiệp và việc làm cho 3.138.215 lượt đoàn viên thanh niên tham gia (tăng 215.898 lượt đoàn viên thanh niên so với năm 2022); giới thiệu việc làm cho 1.109.247 lượt đoàn viên thanh niên tham gia (tăng 513.827 lượt đoàn viên thanh niên so với năm 2022). Hoạt động hỗ trợ thanh

niên phát triển kinh tế và khởi nghiệp sáng tạo tiếp tục được các cấp bộ đoàn quan tâm, triển khai với 1.436 hoạt động, hỗ trợ cho 90.791 đoàn viên thanh niên khởi nghiệp sáng tạo. Trung ương Đoàn tổ chức Liên hoan Thanh niên nông thôn toàn quốc, Lễ trao Giải thưởng Lương Định Của lần thứ XVIII; trao giải cuộc thi Dự án khởi nghiệp trong thanh niên nông thôn năm 2023; tổ chức triển lãm Kết nối nông nghiệp số và hội chợ nông sản thanh niên toàn quốc năm 2023; tọa đàm thanh niên nông thôn khởi nghiệp với chủ đề “*Nông nghiệp công nghệ cao - Cơ hội và thách thức*”; tổ chức Hội nghị “*Tập huấn bồi dưỡng kiến thức về khởi nghiệp, chuyển đổi số cho thanh niên năm 2023*” khu vực miền Bắc, miền Nam; triển khai Kế hoạch thực hiện Quyết định số 897/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình “*Hỗ trợ Thanh niên khởi nghiệp giai đoạn 2022 - 2030*”. Các tỉnh, thành đoàn tiếp tục hỗ trợ thanh niên nông thôn triển khai hiệu quả chương trình “*Mỗi xã một sản phẩm*”, kết nối đầu ra sản phẩm. Cùng cố và phát huy vai trò kết nối của câu lạc bộ thanh niên làm kinh tế giỏi, các câu lạc bộ nghề nghiệp, câu lạc bộ chuyên môn cấp xã, huyện. Tăng cường phát hiện, hỗ trợ, nhân rộng các mô hình thanh niên làm kinh tế hiệu quả tại địa phương. Trung ương Đoàn phối hợp tổ chức Diễn đàn chuyển đổi số trong truyền thông quảng bá sản phẩm OCOP của thanh niên. Hoạt động hỗ trợ thanh niên vay vốn phát triển kinh tế, tạo việc làm ổn định cho thanh niên địa phương tiếp tục được quan tâm. Một số đơn vị đã khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn vốn Quỹ Quốc gia về việc làm, vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội²⁴.

c. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe

Chiến lược phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030 Mục tiêu 4 đã đưa ra các nội dung cụ thể với các tỷ lệ yêu cầu hoàn thành trong lĩnh vực sức khỏe: đảm bảo trang bị kiến thức và kỹ năng bảo vệ sức khỏe, phòng tránh HIV/AIDS; cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ tư vấn sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; và khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ cho thanh niên. Thanh niên có nhiều ưu thế hơn về sức khỏe (đặc biệt là sức khỏe thể chất). Vì vậy, Chiến lược phát triển thanh niên ưu tiên nội dung nâng cao nhận thức cho thanh niên qua trang bị kiến thức, kỹ năng bảo vệ, thông tin tiếp cận dịch vụ sức khỏe cho thanh niên là chủ trương đúng đắn, khoa học và mang tính thực tiễn.

Hiện nay, các chính sách bảo vệ thanh niên trong lĩnh vực sức khỏe chủ yếu được tập trung triển khai mạnh mẽ và toàn diện cho đối tượng là học sinh, sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục. Đơn cử là Quyết định số 619/QĐ-BGDĐT

²⁴ Trích: Báo cáo số 201-BC/TWĐTN-VP về việc tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2023, Ban chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh.

ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt nam trong ngành Giáo dục giai đoạn 2021 - 2030 với các mục tiêu cụ thể, Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 17/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình y tế trường học trong các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông gắn với y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định 4659/QĐ-BGDĐT ngày 14/12/2021 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định 1660/QĐ-TTg về việc phê duyệt chương trình sức khỏe học đường giai đoạn 2021 - 2025, Quyết định số 2138/QĐ-BGDĐT về Kế hoạch giáo dục sức khỏe tâm thần cho trẻ em, học sinh giai đoạn 2022 - 2025...

Đối với thanh niên thuộc diện khác, việc thực hiện các chính sách bảo vệ sức khỏe tập trung có bất cập. Với thanh niên đi làm (đặc biệt ở các khu chế xuất, khu công nghiệp), việc bảo hộ sức khỏe cho thanh niên chủ yếu theo Luật lao động. Tháng 3/2012, Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành văn bản đồng ý chủ trương lấy tháng 5 hằng năm là Tháng Công nhân theo đề xuất của Tổng Liên đoàn Lao động Việt nam. Những năm qua, Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và Trung ương Hội Liên hiệp Thanh niên Việt nam luôn tích cực mở rộng mặt trận đoàn kết, tập hợp thanh niên công nhân trên khắp cả nước qua các hoạt động cụ thể trong đó có các hoạt động lĩnh vực sức khỏe như: khám bệnh, tư vấn sức khỏe; tuyên truyền chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế... cho thanh niên công nhân.

d. Văn hóa, thể dục, thể thao

Điều 20 Luật Thanh niên năm 2020 có quy định về các biện pháp bảo hộ của Nhà nước đối với thanh niên trong lĩnh vực văn hóa, thể dục, thể thao đã được cụ thể hóa trong mục tiêu 5, Chiến lược Phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030.

Nâng cao sức khỏe thể chất cho toàn xã hội và đặc biệt là thế hệ thanh, thiếu niên là việc làm cần thiết, giúp các em có môi trường hoạt động, vui chơi, giải trí lành mạnh, bổ ích; tạo sợi dây liên kết chặt chẽ, kết nối cộng đồng, tăng cường tinh thần đoàn kết và giảm thiểu các tệ nạn xã hội.

Các cấp chính quyền tăng cường phối hợp với gia đình và nhà trường trong công tác giáo dục, khuyến khích thanh, thiếu nhi tập luyện thể dục thể thao một cách tích cực và tự giác; không ngừng sáng tạo, đa dạng hóa các hoạt động văn hóa văn nghệ để thu hút đông đảo đoàn viên, thanh niên tham gia; tăng cường vận động xã hội hóa từ các tổ chức, cá nhân nhằm nâng cấp, sửa chữa các khu vui chơi tại nhà văn hóa các thôn, tổ dân phố, góp phần tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho thanh, thiếu nhi.

Không chỉ dừng lại ở việc tuyên truyền vận động thể dục thể thao. Hàng năm, các giải thi đấu thể thao cấp cơ sở, thi đấu giao hữu, các ngày hội văn hóa thể thao được tổ chức gắn với các ngày lễ, tết, ngày truyền thống đã góp phần nâng cao đời sống tinh thần, tạo không khí vui tươi phấn khởi cho các bạn trẻ.

Theo Báo cáo số 201-BC/TWĐTN-VP về việc tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2023, Ban chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các cấp bộ đoàn đa dạng các loại hình hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao trong thanh niên. Tổ chức nhiều cuộc thi, ngày hội đi bộ, chạy bộ vì sức khỏe. Ứng dụng công nghệ số trong tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, khuyến khích thanh niên tự tập luyện. Triển khai chương trình *“Những bước chân vì cộng đồng”* gắn với cuộc vận động *“Mỗi thanh niên 10.000 bước chân mỗi ngày”* nhằm gây quỹ xây nhà văn hoá cộng đồng cho đồng bào dân tộc rất ít người. Nâng cao đời sống tinh thần của thanh niên, đặc biệt là thanh niên công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất, thanh niên tín đồ tôn giáo, dân tộc thiểu số, thanh niên vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Trung ương Hội LHTN Việt nam phối hợp tổ chức chuỗi Ngày hội *“Thanh niên công nhân - Lan tỏa năng lượng tích cực”*. Trung ương Hội Sinh viên Việt nam tổ chức Giải thể thao Sinh viên Việt nam mùa thứ 9. Hoạt động tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của đoàn viên, thanh niên về vai trò quan trọng của việc phát triển đời sống văn hóa tinh thần được đẩy mạnh. Đoàn các cấp chú trọng xây dựng văn hóa ứng xử lành mạnh trong xã hội, khu vực, địa bàn phụ trách, tham gia xây dựng các quy tắc ứng xử văn minh trong cộng đồng, nhất là trên không gian mạng. Trung ương Đoàn phối hợp tổ chức Diễn đàn truyền hình *“Tuổi trẻ với nhiệm vụ chấn hưng văn hoá trong kỷ nguyên số”*. Bên cạnh đó, các hoạt động thúc đẩy thói quen đọc sách, xây dựng văn hóa đọc cho thanh thiếu nhi được chú trọng, diễn ra sôi nổi tại nhiều tỉnh, thành trên cả nước. Trung ương Hội LHTN Việt nam tổ chức Cuộc thi viết *“Trang sách thay đổi đời tôi”* năm 2023. Các hoạt động truyền thông về hệ giá trị văn hoá và chuẩn mực thanh niên Việt nam gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình trẻ Việt nam trong thời kỳ mới được triển khai. Các cấp bộ Đoàn thành lập các câu lạc bộ gia đình trẻ; tổ chức các lớp bồi dưỡng kỹ năng giữ gìn xây dựng gia đình hạnh phúc, nuôi dạy con cho các gia đình trẻ; tổ chức các ngày hội gia đình trẻ để tạo sân chơi cho các gia đình trẻ giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm. Trung ương Hội LHTN Việt nam phối hợp tổ chức Lễ tuyên dương *“Gia đình trẻ Việt nam tiêu biểu”* năm 2023; diễn đàn Xây dựng gia đình trẻ hạnh phúc với chủ đề *“Chạm vào yêu thương”*...(Trích: Báo cáo số 201-BC/TWĐTN-VP về việc tổng

kết công tác Đoàn và phong trào thanh thiếu nhi năm 2023, Ban chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh).

Bên cạnh đó, *tuyên truyền, phổ biến, giáo dục nâng cao nhận thức và bảo vệ sự an toàn của thanh niên trên không gian mạng* cũng là một nội dung được Nhà nước quan tâm đặc biệt trong bối cảnh phát triển kinh tế số và sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt. Mục tiêu 5 Chiến lược phát triển thanh niên giai đoạn 2021 - 2030 nêu rõ “Đảm bảo đến năm 2030, ít nhất 50% thanh niên sử dụng thành thạo phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giao tiếp, truyền thông, kinh doanh trên nền tảng kinh tế số”.

Nhận thức được tầm quan trọng trong việc trang bị kiến thức, kỹ năng số cho thanh thiếu niên, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án “Nâng cao năng lực số cho thanh thiếu niên Việt nam giai đoạn 2022 - 2030”. Đề án được áp dụng cho các đối tượng thanh thiếu niên trong độ tuổi 9 - 30 nhằm góp phần quan trọng hình thành thể hệ những công dân số toàn cầu của Việt nam.

Theo kết quả khảo sát của Đề tài nghiên cứu “Lối sống và định hướng giá trị của sinh viên hiện nay” do Ban Thư ký Trung ương Hội Sinh viên Việt nam tiến hành khảo sát trên 26.300 sinh viên cả nước, chiếm phần đông (85,1%) “lên mạng xã hội” là việc làm hàng ngày để giải trí. Ngoài ra, họ sử dụng để “liên lạc với bạn bè, người thân”, là nơi thể hiện quan điểm cá nhân, và xây dựng hình ảnh... Facebook, Zalo, Instagram, Tiktok là các dịch vụ mạng xã hội được sinh viên sử dụng rất nhiều. Sinh viên thường dùng cùng một lúc nhiều dịch vụ mạng xã hội khác nhau. Hiện Việt nam là điều kiện lý tưởng để các mạng xã hội xuất hiện và nhanh chóng phổ biến bởi có tỷ lệ dân số sử dụng lớn nhất tại khu vực ASEAN. Cùng với internet, mạng xã hội được xem là ứng dụng của internet có ảnh hưởng lớn nhất, đặc biệt là đối với giới trẻ ở cả khu vực đô thị lẫn nông thôn hiện nay. Tuy nhiên, công nghệ mang đến rất nhiều rủi ro, nguy cơ gây mất an ninh, trật tự nếu người tham gia thiếu hiểu biết, không tỉnh táo, đặc biệt là người cao tuổi và thanh niên – nhóm nguy cơ dễ bị lôi kéo, gây mất an ninh trật tự hoặc vô tình hoặc cố ý phát tán thông tin giả, tin xấu, độc làm lộ thông tin bí mật nhà nước²⁵...

Tháng 11/2023 Hội Liên hiệp Thanh niên Việt nam cùng Google tổ chức diễn đàn "Phát huy vai trò xung kích của thanh niên trong chuyển đổi số" cung cấp thông tin về vai trò của chuyển đổi số, tư vấn cho các bạn trẻ và người cao tuổi về cách thức bảo mật thông tin trên không gian mạng, vai trò xung kích,

²⁵ <https://doanthanhnien.vn/tin-tuc/hoi-sinh-vien-viet-nam/hon-85-sinh-vien-duoc-khao-sat-len-mang-xa-hoi-hang-ngay-voi-muc-dich-gi>, tiếp cận 9/2024.

tình nguyện của thanh niên, sinh viên trong chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên không gian mạng... Qua diễn đàn, các cơ sở Đoàn, Hội, cán bộ, hội viên, thanh niên phát huy lan tỏa những thông tin chuẩn mực, chính thống, tham gia đảm bảo an toàn thông tin, phòng chống thông tin xấu, độc trên mạng xã hội. Đồng thời, tích cực tuyên truyền những câu chuyện hay, những hành động đẹp, những việc làm có ích cho xã hội...

3. Khuyến nghị

Qua việc xem xét, rà soát các chính sách, quy định của Nhà nước về thanh niên cũng như đánh giá, phân tích kèm số liệu thống kê về các đặc trưng cơ bản dân số và các lợi thế tiềm năng của họ trong tiến trình phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước, một số đề xuất, khuyến nghị được đưa ra nhằm tối đa hóa các ưu thế hiện có và phát huy hơn các tiềm năng của thanh niên. Đồng thời có thể là cơ sở đề xuất xây dựng kế hoạch bổ sung, hoàn thiện hơn nữa hệ thống chính sách pháp luật, chiến lược, chương trình, quy định... dành cho thanh niên.

1 số phát hiện của chuyên đề:

+ Quy mô dân số của thanh niên tuổi 16 - 30 (theo Luật định) đang có xu hướng giảm dần theo thời gian (2009 - 2023) do ảnh hưởng của việc giảm sinh ở mức thấp và bền vững trong nhiều năm qua (giai đoạn từ 1993 đến nay). Điều này dẫn đến giảm tỷ trọng dân số của thanh niên trong nguồn lực lao động chính tuổi 15 - 64 cũng như trong tổng dân số chung của cả nước. Nam thanh niên và thanh niên khu vực nông thôn hiện vẫn chiếm ưu thế.

+ Theo kết quả dự báo dân số giai đoạn 2025 - 2045 từ nguồn số liệu Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 với phương pháp dự báo thành phần dưới các điều kiện giả thiết của 3 yếu tố sinh, chết, di cư (phương án trung bình), quy mô dân số thanh niên tuổi quan sát có xu hướng tiếp tục giảm ít nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

+ Thị phần thanh niên tuổi 16 - 30 di cư (tính trên tổng số người di cư tuổi 15 trở lên) đã chiếm đáng kể và có xu hướng tăng thêm, mặc dù mức độ di cư của dân số nói chung và thanh niên nói riêng đang có xu hướng giảm theo thời gian. Trong đó, di cư nội địa chiếm thị phần áp đảo. Tuy vậy, ghi nhận sự tăng thêm về ưu thế trong cơ hội di cư ra nước ngoài học tập và lao động của thanh niên khi so với dân số di cư tuổi 15 trở lên. Lý do di cư phổ biến ở thanh niên tuổi 16 -30 là “tìm việc hoặc bắt đầu công việc mới”, tiếp theo là “Đi học”. Nhóm thanh niên di cư tuổi 16 - 30 có sự tập trung trọng điểm ở những vùng/miền phát triển, có nhiều ưu đãi, sức hút về việc làm, cơ hội học tập hay

cuộc sống tốt đẹp hơn. Phong tục tập quán, điều kiện phát triển có tác động không nhỏ tới lý do di cư của thanh niên tuổi 16 – 30 khi quan sát giữa các nhóm dân tộc.

+ Tình trạng “được đi học” ở thanh niên tuổi 16 - 30 được cải thiện tích cực theo thời gian và hiện ở mức cao (99,0%), nhưng ở bậc giáo dục sau phổ thông mới chỉ đạt 35,0%. Bình đẳng giới trong giáo dục đã đạt được kết quả khả quan nhưng khác biệt thành thị/nông thôn, giữa vùng/miền vẫn tồn tại. Tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ CMKT đạt cao hơn so với dân số tuổi 15 trở lên. Trong đó, lưu ý tới tỷ lệ thanh niên tuổi 16 - 30 có trình độ Đại học trở lên. “Định hướng nghề” có ảnh hưởng tới lựa chọn hình thức đào tạo giữa nam và nữ. Trong những năm gần, các hình thức giáo dục đào tạo ngắn hạn (đào tạo nghề, sơ cấp, trung cấp...) đã được các bạn trẻ quan tâm hơn.

+ Chiều cao đạt được (hoàn thành) của người dân Việt nam hiện đến sớm hơn trước đây (khoảng ở độ tuổi 20 – 24). Đã có sự thay đổi mạnh về chiều cao ở nhóm thanh niên tuổi 18 so với năm 2010. Chiều cao của nam, nữ thanh niên Việt nam độ tuổi 19 hiện ở ngưỡng trên trung bình trong số các nước khu vực Đông Nam Á và 3⁺. Tình trạng dinh dưỡng, thể chất cũng đã được cải thiện theo hướng tích cực trong vòng 30 năm qua (giai đoạn 1990 -2022). Chỉ số BMI ở mức “Bình thường” là phổ biến cho cả nam và nữ thanh niên ở các nhóm tuổi quan sát và có xu hướng tăng nhanh về tỷ lệ thanh niên có chỉ số BMI - ở tình trạng “Tiền béo phì”, đặc biệt là ở các nhóm tuổi trẻ hơn và ở nam thanh niên. Thanh niên có tình trạng dinh dưỡng, thể chất là tốt hơn khi so sánh với dân số chung. Đa phần nhóm thanh niên tuổi 15 - 29 đều cảm thấy cuộc sống này tốt đẹp hay nói cách khác, họ có sự tin tưởng vào cuộc sống này.

+ Mức tham gia hoạt động kinh tế của nhóm thanh niên tuổi 16 - 30 là thấp hơn so với dân số 15 tuổi trở lên. Chỉ có một tỷ lệ nhỏ thanh niên vừa đi học vừa đi làm. Tuy vậy, thanh niên tuổi 16 - 30 đã có nhiều ưu thế về tỷ lệ lao động có việc làm có trình độ CMKT cao, số giờ làm việc bình quân, nhu cầu việc làm (bao gồm thất nghiệp và thiếu việc) hơn khi so với dân số tuổi 15 trở lên. Thanh niên tuổi 16 - 30 hiện làm việc đông nhất trong ngành “Công nghiệp, chế biến, chế tạo”.

+ Tổ chức và tham dự các phong trào, công tác xã hội luôn đã là một ưu thế của thanh niên. Với chủ đề mới nổi liên quan tới các vấn đề về môi trường và biến đổi khí hậu - những vấn đề đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, quyết định sự phát triển bền vững của đất nước, thanh niên đã và đang là lực lượng xung kích, sáng tạo, đi đầu, đóng góp các ý tưởng, sáng kiến có nhiều tính khả thi và hiệu quả.

+ Trong công cuộc đổi mới, hội nhập và phát triển, thanh niên Việt nam đóng vai trò hết sức quan trọng, vừa là lực lượng đông đảo, vừa là lực lượng không thể thiếu, có mặt và đóng góp công sức trên tất cả các địa bàn, các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại của đất nước. Nhận thức, tư duy và năng lực (năng lực công nghệ kỹ thuật số và mức độ áp dụng trong các hoạt động đời sống) của nhóm thanh niên đều cao hơn thậm chí vượt trội trong các tỷ lệ so sánh khi so với dân số trưởng thành 15+.

+ Không chỉ có lợi thế tiềm năng trong “chuyển đổi số”, mà trong quá trình hội nhập quốc tế, với sự năng động, sáng tạo, nhiệt huyết, nhanh nhạy, dám nghĩ dám làm, có khả năng tiếp cận nhanh với những vấn đề mới, sung mãn về thể lực của mình, thanh niên Việt nam đã được xem là lực lượng đã và đang gặt hái nhiều cơ hội để giao lưu, học tập, phát triển hoàn thiện bản thân.

Trên cơ sở những phát hiện trên, chuyên đề nêu ra các khuyến nghị/đề xuất:

+ Quy mô dân số thanh niên tuổi 16 - 30 đang có xu hướng giảm sẽ ảnh hưởng tới nguồn nhân lực mới gia nhập thị trường lao động. Vì vậy, cần có định hướng ưu tiên cụ thể hơn trong đào tạo ngành nghề ưu thế và mới hình thành nhằm đáp ứng hiệu quả yêu cầu của quá trình phát triển theo hướng thời kỳ kỷ nguyên số và hội nhập quốc tế.

+ Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực mới (sự bù trừ vào thâm hụt về số lượng) qua tăng thêm nhiều cơ hội tiếp cận thực tiễn ngành/nghề đào tạo (thực tập, học việc...) và tương tác xã hội (các kỹ năng giao tiếp, quản lý, lãnh đạo, tiếng anh, làm việc nhóm...) cho thanh niên trước khi tốt nghiệp. Cũng như cơ hội việc làm khi ra trường cho thanh niên. Cần thiết xây dựng các cơ chế ưu tiên cụ thể, quy định rõ ràng.

+ Tăng cường giáo dục hướng nghiệp trong giai đoạn còn học tập tại trường và giáo dục kỹ năng sống dưới nhiều hình thức đào tạo cho thanh niên.

+ Tăng cường thực hiện liên kết quốc tế trong đào tạo như: trao đổi du học sinh, tăng cường nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, hỗ trợ nguồn vốn trong đào tạo giữa các quốc gia trên tinh thần đoàn kết, giúp đỡ...

+ Doanh nghiệp cần tập trung đẩy mạnh kết nối cung, cầu lao động trong nước, gắn với thị trường lao động quốc tế tạo thêm nhiều cơ hội cho người lao động trong đó có thanh niên.

+ Cần có chính sách khuyến khích các địa phương thiết lập kênh thông tin chính thống, chuyên ngành để cập nhật cho doanh nghiệp và người lao động về chiến lược phát triển kinh tế, các chính sách hỗ trợ lao động và thu hút lao động để cải thiện bức tranh lao động. Xây dựng và thực hiện các chính sách khuyến

khích lao động thanh niên tự sản tự tiêu, lao động thanh niên không tham gia hoạt động kinh tế tham gia thị trường lao động, góp phần nâng cao năng suất lao động xã hội và cải thiện đời sống của thanh niên.

+ Mở rộng hệ thống dịch vụ việc làm quốc gia, nhất là ở các đô thị, tiếp cận việc làm áp dụng công nghệ cao, trực tuyến để cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ việc làm - tạo thêm nhiều lợi thế cơ hội cho thanh niên tìm việc.

+ Khi xem xét về việc ban hành văn bản về chính sách hỗ trợ khởi nghiệp, trong đó cần nhấn mạnh đến vấn đề ưu đãi cho chủ thể đối tượng thanh niên để tạo điều kiện cho thanh niên khởi nghiệp.

+ Có sự đầu tư thích đáng vào hoạt động giáo dục khởi nghiệp cho thanh niên; ban hành những giải pháp căn bản và đồng bộ để kết nối giáo dục với hoạt động kinh doanh và khởi nghiệp. Mặt khác, giáo dục khởi nghiệp cần được đưa vào hệ thống giáo dục quốc dân ít nhất từ bậc trung học phổ thông để các em có hiểu biết, kiến thức nền tảng về khởi nghiệp trước giai đoạn bước vào giáo dục chuyên nghiệp.

+ Cần thiết lập kênh giao tiếp hay mạng lưới liên kết giữa các doanh nghiệp và các trường đại học nhằm tạo ra cơ sở dữ liệu liên quan đến việc thu thập, cập nhật dữ liệu, tư vấn và cung cấp thông tin và có những hỗ trợ kịp thời đối với thanh niên có dự định khởi nghiệp.

+ Nhà nước có chính sách đưa nội dung khởi nghiệp vào chương trình giáo dục phổ thông dành cho thanh niên. Nhà nước khuyến khích thanh niên chia sẻ các mô hình, ý tưởng khởi nghiệp; đầu tư, hỗ trợ kinh phí xây dựng các chương trình phát triển ý tưởng khởi nghiệp, mô hình câu lạc bộ khởi nghiệp kinh doanh trong các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở đào tạo nghề nghiệp.

+ Nhà nước hỗ trợ về thông tin, tư vấn pháp lý và phát triển nguồn nhân lực cho các mô hình khởi nghiệp của thanh niên; khuyến khích thanh niên khởi nghiệp qua đăng kí kinh doanh. Có chính sách hỗ trợ tương tự doanh nghiệp nhỏ và vừa đối với một số mô hình kinh doanh không phải doanh nghiệp (hộ kinh doanh, tổ hợp tác)...

+ Xây dựng, vận hành và cập nhật thường xuyên cổng thông tin quốc gia về khởi nghiệp để hỗ trợ thanh niên kết nối thông tin, ý tưởng, nguồn vốn khởi nghiệp.

+ Đưa ra các chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện về thuế, phí, quyền sử dụng đất và một số cơ sở vật chất khác cho thanh niên khởi nghiệp.

+ Xây dựng các chương trình, chuyên mục riêng nhằm phổ biến, hướng dẫn kiến thức cho thanh niên về xây dựng, quản lý và mở rộng quỹ tài chính cá nhân nhằm tạo thế chủ động về tài chính.

+ Mức độ di cư ngày càng tăng ở thanh niên đặt yêu cầu tăng cường sự quan tâm của Nhà nước và chính quyền địa phương trong việc xây dựng, triển khai các chính sách về giáo dục, đào tạo, tạo việc làm cũng như đảm bảo cung cấp các dịch vụ xã hội cơ bản nhằm tận dụng tốt lực lượng người di cư là thanh niên. Đồng thời, cần có những giải pháp phù hợp, hiệu quả để vừa giải quyết việc làm cho thanh niên (trợ giúp vốn/tăng trợ giúp vốn khởi nghiệp, tổ chức tư vấn việc làm, chuyển giao khoa học kỹ thuật...), đồng thời phải đảm bảo việc giữ gìn trật tự, an toàn xã hội để tập trung phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

+ Thông qua chương trình tập huấn, hội thi, giao lưu... phổ biến kiến thức và theo dõi tình trạng sức khỏe người dân ở địa phương, nơi trường học, khu công nghiệp, ưu tiên đầu tư thông minh vào công tác tuyên truyền, giáo dục kiến thức, tư vấn và chăm sóc sức khỏe cho thanh niên - bao gồm cả sức khỏe tình dục và sinh sản, phòng, chống bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; phòng, chống ma túy, HIV/AIDS; phòng ngừa bệnh lây truyền qua đường tình dục, bệnh xã hội khác và các nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tinh thần của thanh niên, và bảo đảm cho thanh niên được cung cấp thông tin, tiếp cận dịch vụ.

+ Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của thanh niên về chăm sóc sức khỏe chủ động: Giúp thanh niên chủ động xây dựng các thói quen tốt để cải thiện sức khỏe; kiểm tra sức khỏe định kỳ; tăng cường vận động thể chất; xây dựng chế độ ăn uống và dinh dưỡng khoa học, ...

+ Tăng cường phối kết hợp giữa các bộ/ngành, địa phương trong công tác chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe thanh niên, đặc biệt là nhóm thanh niên yếu thế. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe cho thanh niên.

+ Huy động các nguồn lực xã hội tham gia công tác giáo dục pháp luật cho học sinh, sinh viên; và Nâng cao trách nhiệm tự giác học tập, tìm hiểu pháp luật của học sinh, sinh viên.

+ Xây dựng cơ chế cụ thể nhằm khuyến khích thanh niên tham gia giám sát, phản biện chính sách, pháp luật, đặc biệt là chính sách, pháp luật liên quan đến thanh niên.

+ Hoàn thiện các quy định của pháp luật, tạo hành lang pháp lý đầy đủ phục vụ công tác phòng, chống tội phạm do người ở tuổi vị thành niên gây ra. Chú trọng công tác tuyên truyền tập trung về nhận diện tội phạm và kỹ năng phòng ngừa cho người dân và học sinh phổ thông tại các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa còn nhiều hủ tục.

+ Tăng cường các biện pháp nâng cao hiệu quả giáo dục, quản lý đối với thanh thiếu niên tại gia đình, nhà trường, địa phương để chủ động ngăn ngừa tội phạm từ cơ sở. Xây dựng cơ chế tạo cơ hội tái hòa nhập cộng đồng cho thanh niên sau cải tạo.

+ Tăng cường đối thoại với thanh niên theo hướng quy định trách nhiệm của lãnh đạo cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức đối thoại, trách nhiệm công khai thông tin, giải trình, tiếp thu ý kiến của thanh niên trong buổi đối thoại.

+ Có chính sách và bố trí nguồn lực để tăng cường vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội chính thức của thanh niên trong việc tập hợp thanh niên tham gia hoạt động của chính các tổ chức này, thông qua đó, gián tiếp tham gia vào đời sống chính trị - xã hội nói chung.

+ Có chính sách khuyến khích thanh niên tham gia các hoạt động tình nguyện đặc biệt khi có thiên tai, dịch bệnh, tình trạng khẩn cấp: Bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho thanh niên để đảm bảo an toàn, hiệu quả; đồng thời có hình thức biểu dương, ghi nhận, hỗ trợ kịp thời để đảm bảo quyền lợi của thanh niên tình nguyện sau khi kết thúc hoạt động.

+ Phát huy tinh thần trách nhiệm với gia đình, xã hội trong thanh niên. Thiết lập các mối quan hệ xã hội tích cực lành mạnh, mối quan hệ kết nối, gắn kết giữa nhà trường, bạn bè, xã hội với gia đình cho thanh niên. Khuyến khích và phát huy các lợi thế của thanh niên trong tham gia các phong trào công tác, các vấn đề xã hội. Qua đó, trợ giúp định hình nhân cách và khuôn mẫu hành vi trong các mối quan hệ xã hội. Trợ giúp thanh niên hoàn thiện phẩm chất và nhân cách tốt với các điều kiện thực hiện tốt quá trình xã hội hóa. Thực hiện tốt quá trình xã hội hóa, hội nhập xã hội và cộng đồng, thanh niên sẽ có điều kiện để trang bị những kiến thức cần thiết nhằm đóng góp tích cực cho sự phát triển của xã hội.

+ Trong công tác quản lý nhà nước về thanh niên, nâng cao trách nhiệm của các bộ, ngành trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ chung. Ở địa phương, cơ quan các cấp (UBND) thực hiện tốt việc cụ thể hóa chính sách pháp luật với thanh niên cũng như chỉ đạo phối hợp các cơ quan chuyên môn thực hiện nhiệm vụ. Lồng ghép các nội dung liên quan tới thanh niên trong xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển ngành đặc biệt ngành/lĩnh vực mũi nhọn ở địa phương.

KẾT LUẬN

Qua phân tích cùng với các số liệu thống kê liên quan về các đặc trưng cơ bản và các lợi thế tiềm năng của nhóm dân số “thanh niên”, vai trò quan trọng là lực lượng xã hội to lớn của hiện tại và là chủ thể sáng tạo của tương lai và là ngày mai của xã hội của thanh niên phần nào được khẳng định.

Báo cáo hy vọng các nội dung đề cập sẽ góp phần trợ giúp đánh giá hoàn thiện hơn nữa về thực trạng, năng lực tiềm năng của lực lượng thanh niên, tạo cơ sở xây dựng kế hoạch, chương trình, chính sách phù hợp nhằm tối đa hóa các ưu thế của nguồn lực thanh niên trong quá trình hội nhập quốc tế và phát triển đất nước. Với niềm tin tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước, thanh niên Việt Nam sẽ là lực lượng đi đầu trong việc thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc, sớm trở thành nước phát triển, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh./.